

NGUYỄN ĐÌNH ĐẦU
c h ủ b i ê n



PETRUS KÝ

nỗi oan thế kỷ

NGUYỄN ĐÌNH ĐẦU
c h ú b i ê n



PETRUS KÝ
nỗi oan thế kỷ

 NHÀ NAM NHÀ XUẤT BẢN TRÍ THỨC

NGUYỄN ĐÌNH ĐẦU

Chủ biên

—★—

PETRUS KÝ - NỖI OAN THẾ KÝ

NHÃ NAM & NXB TRI THỨC

ebook©vctvegroup | 20-09-2021

LỜI GIỚI THIỆU

Trương Vĩnh Ký hay Petrus Ký (1837-1898) là một học giả uyên bác trên nhiều lĩnh vực từ ngôn ngữ, lịch sử, địa lý, từ điển đến văn học, nghệ thuật, văn hóa... ông sớm theo đạo Thiên Chúa và được đào tạo tại nhiều chủng viện, từ tiểu chủng viện Cái Nhum (Nam Kỳ) đến chủng viện Pinhalu (Campuchia) rồi đại chủng viện Poulo-Penang (Malaysia). Ông rất thông minh và có năng khiếu đặc biệt về ngôn ngữ, thông thạo nhiều ngôn ngữ từ Hán, Nôm đến tiếng Latin, Pháp, Anh, Hy Lạp, Ản, Nhật, cả tiếng Khmer, Thái, Lào. Ông để lại một di sản đồ sộ với khoảng gần 100 tác phẩm sách, báo, luận văn, bao gồm những khảo cứu về lịch sử, địa lý, ngôn ngữ đến bút ký, sáng tác thơ văn, dịch sách Hán, phiên âm truyện Nôm, từ điển. Ngoài ra, ông còn để lại nhiều thư bằng tiếng Pháp, tiếng Latin và quốc ngữ giao thiệp với các nhân vật đương thời và một số di cảo, tư liệu chưa ai có thể thống kê đầy đủ.

Trước khi làm giám đốc trường Thông ngôn, Trương Vĩnh Ký còn làm chủ bút *Gia Định báo*. Trên phương diện quốc tế, ông đã từng là thành viên Hội Nhân đạo và Khoa học miền Đông Nam nước Pháp, thành viên thông tấn trường

Đông phương Ngữ học, hội viên Hội Á châu, ông còn được ghi nhận là một trong 18 học giả hàng đầu quốc tế (1873-1874).

Ngoài công việc giảng dạy, biên phiên dịch và viết lách, Trương Vĩnh Ký có thời gian tham gia vào các hoạt động chính trị khác như tham gia Hội đồng thường trực nghiên cứu tổ chức lại nền giáo dục Nam Kỳ, Hội đồng thị xã Sài Gòn, được cử vào Viện Cơ mật của Nam triều, làm Giám quan cố vấn cho Đồng Khánh. Chính từ những hoạt động này mà trong giới nghiên cứu đã từng có những nghi vấn, phê phán gay gắt.

Học giả Nguyễn Đình Đầu là người đã dày công nghiên cứu về Petrus Ký, đã thu thập được nhiều tư liệu về Trương Vĩnh Ký trong Thư viện Hội Nghiên cứu Đông Dương (Société des Études indochinoises), Trung tâm lưu trữ Hội Thừa sai Paris (Société des Missions étrangères de Paris) và đã dịch, chú thích, xuất bản một số tác phẩm của Trương Vĩnh Ký.

Trên cơ sở chuẩn bị nhiều năm, học giả Nguyễn Đình Đầu đã hoàn thành một công trình như một hồ sơ Trương Vĩnh Ký mang tên **Petrus Ký - Nỗi oan thế kỷ**.

Trong công trình biên khảo này, trong chương một, tác giả viết về thân thế và sự nghiệp Trương Vĩnh Ký, trình bày một cách hệ thống cuộc đời và hành trạng của Trương Vĩnh Ký cùng những sáng tác của ông. Tác giả lập danh mục các tác phẩm và niên biểu Trương Vĩnh Ký; viết lại các hoạt

động và thái độ hành xử của Trương Vĩnh Ký trong từng bối cảnh lịch sử cụ thể để người đọc tự rút ra các nhận xét, bình luận. Theo đó, cuối đời, Trương Vĩnh Ký cũng tự thấy những mâu thuẫn trong cuộc sống của mình khiến hậu thế khó hiểu khi căn dặn chôn mình trong một nhà mộ đơn sơ với dòng chữ Latin “Sic vos non vobis” (ở với họ mà không theo họ) và đôi câu đối bằng chữ Hán: “Lưu bì văn dự di thiền địa - Ủy thế linh thần tại tử tôn” (Tiếng thơm ngưng đọng trong trời đất - Ý chí lưu truyền tại cháu con). Tác giả Nguyễn Đình Đầu không tranh luận về sự đánh giá công và tội của Trương Vĩnh Ký mà chỉ tỏ ra thông cảm với những uẩn khúc khó xử của Trương Vĩnh Ký và muốn chiêu thuyết cho ông.

Một nội dung quan trọng của cuốn sách dành cho một số trước tác của Trương Vĩnh Ký trong chương hai và ba. Đó là một số sách, báo, bài viết chọn lọc và một số thư từ trao đổi của Trương Vĩnh Ký với nhà cầm quyền Pháp, với vua Đồng Khánh, và với các nhân sĩ trí thức đương thời.

Nội dung chủ yếu của cuốn sách là những bài khen tặng Trương Vĩnh Ký lúc sinh thời và những bài khảo cứu, phê bình Trương Vĩnh Ký từ khi ông qua đời cho đến ngày nay. Đó là các chương từ chương bốn đến chương bảy qua các giai đoạn khi Trương Vĩnh Ký còn sống (chương bốn), từ khi qua đời đến năm 1945 (chương năm), từ năm 1945 đến 1975 (chương sáu) và từ khi Việt Nam thống nhất năm 1975 đến nay (chương bảy). Qua từng giai đoạn này, người đọc sẽ

thấy, trải qua hơn một trăm năm với nhiều thăng trầm của lịch sử, lúc nào Trương Vĩnh Ký được tôn vinh và lúc nào bị phê phán. Trong lịch sử Việt Nam, việc bình luận, đánh giá không ít nhân vật lịch sử thường bị chi phối bởi bối cảnh lịch sử như vậy. Nhưng xu hướng chung vẫn là sự thăng thế của kết quả nghiên cứu khoa học nghiêm túc, khách quan và thái độ công minh trước lịch sử. Petrus Ký cũng trải qua nhiều sóng gió của khen - chê, tôn vinh - phê phán, nhưng cuối cùng xu thế khách quan, trung thực vẫn chi phối. Những hội thảo và bài nghiên cứu về Petrus Ký gần đây đánh giá cao những cống hiến văn hóa, những di sản ông để lại, đồng thời bày tỏ sự cảm thông với những uẩn khúc trong thời gian cộng tác với Pháp, coi ông là một học giả uyên bác, một nhà bác học.

Cuốn sách của học giả Nguyễn Đình Đầu không chỉ là một công trình khảo cứu về Trương Vĩnh Ký mà còn là một công trình tổng hợp bao gồm các trước tác tuyển chọn của Trương Vĩnh Ký và hệ thống theo thời gian các sách, báo nghiên cứu, phê bình Trương Vĩnh Ký kể cả khen và chê. Trong sách, tác giả còn sưu tập và công bố một số tư liệu mới về Trương Vĩnh Ký, đóng góp thêm cơ sở tư liệu về nhân vật lịch sử này.

Tôi đánh giá cao công lao sưu tầm, biên soạn công phu với thái độ khách quan, trung thực của học giả Nguyễn Đình Đầu. Tôi coi đây là một công trình tổng hợp có giá trị về Trương Vĩnh Ký, cung cấp một hệ thống tư liệu khá đầy

đủ và khách quan với nhiều góc nhìn khác nhau, cho tất cả các nhà khoa học trên mọi lĩnh vực muốn nghiên cứu sâu về nhà bác học Trương Vĩnh Ký.

Hà Nội, ngày 5 tháng 7 năm 2016

GIÁO SƯ SỬ HỌC PHAN HUY LÊ

TRÍCH DẪN TẮT

Jean Bouchot, *Un savant et un patriote Cochinchinois - Petrus J.B. Trương Vĩnh Ký* : Bouchot, sđd...

Lê Thanh, *Trương Vĩnh Ký biên khảo* : Lê Thanh, sđd...

Khổng Xuân Thu, *Trương Vĩnh Ký (1837-1898)* : Khổng Xuân Thu, sđd...

Nguyễn Văn Trần, *Trương Vĩnh Ký - Con người và sự thật* : Nguyễn Văn Trần, sđd...

Băng Giang, *Sương mù trên tác phẩm Trương Vĩnh Ký* : Băng Giang, sđd...

Bulletin du Comité agricole et industriel de la Cochinchine (Tạp chí ủy ban Nông Công Nam Kỳ) : BCAI, sđd...

LỜI TRI ÂN

HẾT LÒNG CẢM ƠN

Bạn Nguyễn Ngọc đã dịch bài “Petrus Ký (1837-1898)” của Nguyễn Văn Tố bằng Pháp văn công bố năm 1937. Đến nay nhiều tác giả đã sử dụng bài này làm tư liệu nghiên cứu, nhưng chưa được ai dịch toàn văn.

Linh mục Nguyễn Hữu Triết, cho tham khảo nhiều sách nguyên bản của Trương Vĩnh Ký. Bạn Nguyễn Nghị đã sửa chữa giúp một số bản dịch. Các bạn Nguyễn Minh Hoàng, Nguyễn Khiếu Anh (Université de Poitiers), Trần Khắc Việt (École des Ponts et Chaussées) đã dịch nhiều bài trong chương ba.

Hai bạn Dương Thanh Hoài và Nguyễn Phương Văn đã cẩn mẫn thi hành việc biên tập và góp ý việc cấu trúc toàn tác phẩm.

THƯ VIỆN KHOA HỌC TỔNG HỢP với chuyên gia Vĩnh Quốc Bảo. 69, Lý Tự Trọng, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

THƯ VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI với chuyên gia Trần Minh Đức đã nhiệt tình giúp đỡ. 34, Lý Tự Trọng, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

THƯ VIỆN HỘI NGHIÊN CỨU ĐÔNG DƯƠNG (Société des Études Indochinoises) nay thuộc Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam - TP. Hồ Chí Minh. 03, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

TRUNG TÂM LUU TRỮ Hội Thừa sai Paris (Société des missions étrangères de Paris) với cố linh mục giám đốc Gérard Moussay. 128, Rue du Bac, 75007 Paris.

NGUYỄN ĐÌNH ĐẦU

TƯA

Nhờ duyên may phát hiện được một số tư liệu liên quan đến tiểu sử và sự nghiệp của Trương Vĩnh Ký, tôi mới dám thực hiện một “Hồ sơ Trương Vĩnh Ký”.

Hồi năm 1960, tôi đọc trong Thư viện Hội Nghiên cứu Đông Dương (Société des Études Indochinoises) nay đã hội nhập vào Bảo tàng Lịch sử Việt Nam TP. Hồ Chí Minh (số 03 Nguyễn Bỉnh Khiêm, quận 1, TP. Hồ Chí Minh) thấy trong Tạp chí *Ủy ban Nông Công* (Bulletin du Comité agricole et industriel de la Cochinchine) có nhiều bài nghiên cứu và nhiều hiện vật của Trương Vĩnh Ký được đăng và để gửi triển lãm trong các cuộc đấu xảo do Ủy ban Nông Công tổ chức. Những bài báo và hiện vật ấy đều mang đặc tính của ngành dân tộc học vốn chưa xuất hiện ở Việt Nam vào thời Trương Vĩnh Ký.

Tại đây, tôi cũng đọc được những số *Gia Định báo* thời Trương Vĩnh Ký làm chủ bút. Trong đó có bài nói về chương trình học của trường Thông ngôn (Collège des Interprètes) mà Trương Vĩnh Ký làm giám đốc. Và đặc biệt trong hồ sơ Correspondance du capitaine de vaisseau d'Ariès à l'Amiral commandant en chef (18 mars 1860 - 31 décembre 1861)

(Trao đổi thư tín của đại tá hải quân Ariès với đô đốc chỉ huy trưởng, 18/3/1860 - 31/12/1861) có hai văn thư về việc mời Trương Vĩnh Ký làm thông ngôn và nội dung thư trả lời của Trương Vĩnh Ký rất cứng rắn.

Tôi còn tìm thấy Quyết định của Boresse tham biện Gia Định cử “Petrus Ký làm thông ngôn hạng nhất kể từ ngày 01/10/1860”.

Năm 1991, có dịp đi nghiên cứu tại Pháp, tôi đã kiểm trong Trung tâm Lưu trữ Hội Thừa sai Paris (Société des missions étrangères de Paris) những tài liệu liên quan đến Trương Vĩnh Ký và Cố Long - người thầy dạy thân thiết của Trương Vĩnh Ký. Cố Long chính là linh mục Charles-Émile Bouillevaux, quê ở quận Haute-Marne. Tôi đã đến tận Trung tâm Lưu trữ quận Haute - Marne để ghi rõ tiểu sử và các công trình nghiên cứu về Việt Nam và Cao Miên của Cố Long đã xuất bản cuối thế kỷ 19.

Để góp phần kỷ niệm 300 năm phát sinh và phát triển Gia Định - Sài Gòn - TP. Hồ Chí Minh (1698-1998), tôi đã giới thiệu năm tác phẩm của Trương Vĩnh Ký. Ba tác phẩm: *Cổ Gia Định phong cảnh vịnh*, *Gia Định thất thủ*, *Kim Gia Định phong cảnh vịnh*, xuất bản năm 1882 bằng chữ quốc ngữ với các chú giải đương thời, tôi chỉ bổ túc bằng chú thích hiện nay và các bản đồ cổ Sài Gòn để minh họa; tác phẩm *Petit cours de géographie de la Basse - Cochinchine* bằng tiếng Pháp xuất bản năm 1875, tôi dịch sang tiếng Việt là *Tiểu giáo trình địa lý Nam Kỳ* đồng thời thêm chú

thích cùng bản đồ để minh họa; tác phẩm *Souvenirs historiques sur Saigon et ses environs* bằng tiếng Pháp xuất bản năm 1885, tôi dịch sang tiếng Việt là *Ký úc lịch sử về Sài Gòn và vùng phụ cận*, cũng thêm chú thích và bản đồ minh họa. Năm 1998, nhà xuất bản Trẻ đã xuất bản những sách trên.

Nhân dịp nghiên cứu lịch sử 300 năm Sài Gòn, tôi thấy trong sách *La Cochinchine française en 1878* (Tình hình Nam Kỳ thuộc Pháp năm 1878) có nhiều phần viết quan trọng của Trương Vĩnh Ký về lịch sử, hành chính, tôn giáo và phong tục tập quán của người Việt ở Nam Kỳ xưa.

Tôi mạo muội kể lể những dịp có cơ may phát hiện được thêm tư liệu liên quan đến tiểu sử và trước tác của Trương Vĩnh Ký, để chủ quan nói ra bốn phận mình phải thể hiện một "Hồ sơ Trương Vĩnh Ký". Song tiếc rằng khi làm việc này thì tuổi đã cao, không còn khả năng trí tuệ để trình bày mạch lạc, và không còn sức khỏe để đi đây đó kiểm thêm tư liệu, nhất là những nguyên bản các trước tác của Trương Vĩnh Ký.

Vậy xin quý độc giả thể tình cho khi thấy sách còn những khiếm khuyết và sai lạc. Xin chỉ bảo để tôi có thể làm bản đính chính.

Tôi thành thực cảm ơn quý bạn đọc!

Đầu xuân, năm 2015

NGUYỄN ĐÌNH ĐẦU

CHƯƠNG MỘT :

THÂN THẾ VÀ SỰ NGHIỆP

TRƯƠNG VĨNH KÝ

LỜI DẪN

**THÂN THẾ VÀ SỰ NGHIỆP TRƯƠNG VĨNH KÝ
TRƯƠNG VĨNH KÝ NIÊN BIỂU**

LỜI DẪN

Chúng tôi xin kể thân thế và sự nghiệp Trương Vĩnh Ký vào chung một bài, theo diễn biến từ thời niên thiếu đến khi mãn phần. Đó chính là cách lựa chọn của Bouchot. Nhưng đi sau 90 năm (1925-2015), chúng tôi bổ túc được những tư liệu thiết nghĩ rất quan trọng để đánh giá chính xác Trương Vĩnh Ký trên cả hai phạm vi thân thế và sự nghiệp.

Đó là tư liệu về Cố Long mà Bouchot và các tác giả theo Bouchot không biết rõ là ai.

Đó là thư viết tay dài 11 trang giấy khổ A4 gửi tới các bạn học ở Penang ngày 04/02/1859 kể về tình hình bắt đao ở Nam Kỳ sau khi liên quân Pháp - Tây Ban Nha đánh phá Đà Nẵng.

Đó là thư từ trao đổi giữa Trương Vĩnh Ký và đại tá hải quân Ariès, chỉ huy trưởng đạo quân chiếm đóng Sài Gòn, vào hai ngày 21 và 28/5/1861. Trương Vĩnh Ký chỉ nhận làm những việc theo lương tâm mình và nghỉ việc bất cứ khi nào thấy không còn thích hợp. Cho nên, Ariès không đề nghị Trương Vĩnh Ký làm thông ngôn... Phát hiện tư liệu nhỏ này, song quan trọng để đính chính điều mà Bouchot và Băng Giang cùng nhiều tác giả khác cho rằng ngay từ khởi đầu Trương Vĩnh Ký luôn vui lòng nhận hợp tác với Pháp không hề đặt điều kiện gì, nhất là những điều kiện về lương tâm! Phải chăng đây là những điều kiện lương tâm đối với quê hương và con người Việt Nam?!

THÂN THẾ VÀ SỰ NGHIỆP TRƯƠNG VĨNH KÝ

Trương Vĩnh Ký sinh ngày 06/12/1837 tại họ đạo Cái Mơn, thuộc xã Vĩnh Thành, tổng Minh Lý, huyện Tân Minh, tỉnh Vĩnh Long, nay là huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre. Cha là Trương Chánh Thi, mẹ là Nguyễn Thị Châu. Gia đình có ba con, người chị cả chết lúc còn nhỏ, anh trai là Trương Chánh Sử. Thuở nhỏ Trương Vĩnh Ký cũng lấy tên là Trương Chánh Ký.

TRƯƠNG VĨNH KÝ THỜI NIÊN THIẾU

Khi lên năm, Ký bắt đầu vào lớp vỡ lòng với thầy đỗ Học trong làng, Ký rất thông minh, vừa hiểu học vừa hiểu kỹ, nên đã mau chóng thâm nhập được văn học Hán Nôm.

Năm 1845, cha qua đời lúc công tác bên Cao Miên, mẹ liền gửi Ký cho linh mục Tám. Ký được học thêm chữ quốc ngữ và Latin. Sau Ký được chuyển vào tiểu chủng viện ở Cái Nhum, mà linh mục Borelle (tên ta là Hòa) cai quản. Chương trình học tất nhiên có giáo lý và ngữ học Hán Nôm, quốc ngữ, Latin. Ký tỏ ra xuất sắc trong tất cả các môn.

Năm 1849, linh mục Bouillevaux vừa ở Pháp sang, mà các sách nghiên cứu về Trương Vĩnh Ký, kể cả Bouchot, gọi là Cố Long, ông đã tới Cái Nhum để học tiếng Việt. Có lẽ linh mục được học trực tiếp với Ký, nên biết được những lắt

léo trong ngữ học Việt - Hán - Nôm, đồng thời cũng dạy cho Ký biết tiếng Pháp. Từ đó ảnh hưởng qua lại của Cố Long và Ký rất sâu đậm. Bouchot viết: "Trong hai năm tạm thời bình an của một học đường tôn giáo lập giữa một xứ đang cấm đạo gắt gao... Mặc dầu bị thổi tả và đậu mùa, Petrus Ký nhiệt tình theo học... Và khỏi cần nói, chú học trò đã chứng tỏ một khả năng tiếp thu cực kỳ dễ dàng đối với các bài dạy của Cố Long được thành quả không ngờ như ta biết." (*Pendant deux années, dans le calme problématique d'une école religieuse établie au coeur d'un pays où les persécutions menaient leur train... Atteint du choléra puis de la variole, Petrus Ky poursuivit avec zèle ses études... Et il nefallut pas nioins que cette exceptionnelle facilité dont témoignait renfant pour donner aux leçons du p. Long le succès incroyable que nous savons*)^{*}.

"Ngày 30/8/1850, Tòa thánh cắt một phần đất thuộc giáo phận Tây Đàng Trong lập giáo phận Nam Vang."^{*} Để tránh nạn truy nã cấm đạo đầu đồi Tự Đức, chủng viện Cái Nhum rời sang Pinhalu - nơi có tòa giám mục, gần cung điện nhà vua Cao Miên - tất cả chủng sinh và linh mục bế trên Borelle Hòa đi cùng Cố Long, người thầy thân thiết của Trương Vĩnh Ký. Đầu năm 1851, chủng viện đã hoạt động lại bình thường trong môi trường Khmer đặc biệt. Ngoài các môn học chính khóa còn các môn ngoại khóa và đi tham quan cảnh vật của xã hội địa phương, Cố Long thường dẫn dắt Ký theo để vừa nghiên cứu sử địa vừa học thêm tiếng

Cao Miên, tiếng Thái, tiếng Lào. Ký được đặc biệt tham quan cảnh Angkor Wat hùng vĩ và được thăm viếng nhà vua Ang Dương đang trị vì. Có lẽ trong dịp này, Ký cũng hoàn thiện thêm tiếng Pháp và dĩ nhiên tiếng Latin.

Cuối năm 1851, bể trên thấy Ký đã khá trưởng thành, lại xuất sắc trong kiến thức đạo đờ, nên quyết định cho Ký đi học tại đại chủng viện Poulo-Penang bên Mã Lai. Cố Long dẫn Ký đi đường bộ xuyên rừng rậm qua Bangkok bằng con voi do vua Cao Miên cung cấp. Khi vừa sang đất Xiêm, con voi lồng chạy xuống sông mang theo hết hành lý của thầy trò. Họ phải trở về Việt Nam rồi đi Mã Lai theo đường thủy. May mắn nhờ dịp này Ký được về quê thăm mẹ, không ngờ đó là lần sau hết. Rồi cấp tốc thầy trò Cố Long và Ký cùng hai chủng sinh nữa xuống tàu đi qua Singapore đến Penang. Cuộc hành trình gian truân này mất ba tháng từ Pinhalu đến Penang! Hiện chưa có bằng chứng nào cho biết Cố Long hay ai khác đưa Ký từ Sài Gòn sang Penang. Chỉ biết rõ Cố Long trở lại ở tỉnh Battambang đến năm 1855 thì về Pháp. Sau này Cố Long vẫn còn nhiều dịp quan hệ với Ký.

TIỂU SỬ CỐ LONG (CHARLES-ÉMILE BOUILLEVAUX), NGƯỜI CÓ ẢNH

HƯƠNG NHIỀU ĐẾN TRƯƠNG VĨNH KÝ

(Theo Launay, Mémorial de la Société des Missions étrangères de Paris, 1916, tr. 78)

Cố Long tên thật là Charles-Émile Bouillevaux sinh ngày 01/4/1823 tại làng Montier - en - Der thuộc quận Haute, Marne (Pháp). Năm 1845 vào Hội Thừa sai Paris. Ngày 17/6/1848 chịu chức linh mục. Ngày 06/9/1848 sang truyền giáo cho giáo phận Tây Đàng Trong (từ Quảng Bình vào Nam Kỳ) ở Bãi Xan và Cái Nhum. Năm 1850 được thuyên chuyển sang Cao Miên, lưu trú tại Ponhéalu (Pinhalu) rồi tại Cambodge. Tháng 12/1850, đi tham quan di tích Angkor, là người đầu tiên giới thiệu di sản này với giới khoa học hoàn cầu. Năm 1853, đi tham quan Ai Lao, lên tới Stung Treng. Sau về lưu trú tại tỉnh Battambang rồi về Pháp năm 1855, làm linh mục coi xứ Saucourt ở quê nhà, viết một cuốn sách về Du hành ở Đông Dương. Năm 1866, trở lại Nam Kỳ làm linh mục coi họ đạo Chợ Quán ở Sài Gòn cho tới năm 1873 thì về hẳn quê hương Pháp. Qua đời ngày 06/01/1913.

Sau đây là các tác phẩm của Cố Long Bouillevaux, theo Paul Boudet, Rémi Bourgeois, *Bibliographie de l'Indochine française 1913-1926*, phần 2:

- *Voyage dans l'Indochine* (Du hành tại Đông Dương), 1848-1856, Paris, Victor-Palmé, 1858; pp... carte.
- *L'Annam et le Cambodge. Voyage et notices historiques* (An Nam và Cao Miên. Du hành và các ghi chú lịch sử), Paris, Victor Palmé, 1874; pp... carte.
- *Ma visite aux ruines cambodgiennes en 1850* (Cuộc tham quan của tôi đến các phế tích Cao Miên năm 1850), avec une introduction et des notes par M. le Marquis de Croizier; communication faite à la séance du 29 avril 1878; dans Mémoires de la Société Académique indochinoise de France (với lời giới thiệu và chú thích của M. le Marquis de Croizier; báo cáo tại hội thảo ngày 29/4/1878; trong Hồi ký của Hội Nghiên cứu Đông Dương của Pháp).
- *Ma visite aux ruines cambodgiennes en 1850* (Cuộc tham quan của tôi đến các phế tích Cao Miên năm 1850), Saint-Quentin, J. Moureau, 1870; từ tr. v-16.
- *Les premiers princes de l'Annam d'après les Annales indigènes* (Các vị vua đầu tiên của An Nam theo biên niên sử bản địa), Bull. De la Société Académique indochinoise; từ tr. 109-117, từ tr. 194-196.





Chân dung cố Long túc Charles-Émile Bouillevaux (1823-1913).

Người thầy dạy thân thiết và có ảnh hưởng sâu sắc nhất đến Trương Vĩnh Ký. Ông luôn dẫn Trương Vĩnh Ký đi cùng

trong những chuyến tham quan nghiên cứu sử địa, và sau này ông chính là người cho Trương Vĩnh Ký đi học tại Đại chủng viện Poulo Penang. Ông cũng được coi là người đầu tiên giới thiệu di tích Angkor với giới khoa học hoàn cầu.

“Một người đàn ông đã xuất hiện và bổ khuyết một phần nào sự thiếu vắng giáo dục của người cha. Đó là một cha cố người Pháp, được biết dưới cái tên tiếng Việt là cố Long, người vừa được cử đến Cái Nhum. Ảnh tượng bởi những phẩm chất vượt trội của Petrus Ký, cố Long mong muốn đào tạo Petrus Ký thành một vị linh mục và dành riêng cho ông một chỗ ở trường dòng Cái Nhum. Lúc đó Petrus Ký mới chín tuổi.”

- Pierre Viellard

“Năm 1849, linh mục Bouillevaux vừa ở Pháp sang, mà các sách nghiên cứu về Trương Vĩnh Ký, kể cả Bouchot, gọi là cố Long, ông đã tới Cái Nhum để học tiếng Việt. Có lẽ linh mục được học trực tiếp với Ký, nên biết được những lắt léo trong ngữ học Việt - Hán - Nôm, đồng thời cũng dạy cho Ký biết tiếng Pháp. Từ đó ảnh hưởng qua lại của cố Long và Ký rất sâu đậm.”

- Nguyễn Đình Đầu

TRƯƠNG VĨNH KÝ THEO HỌC ĐẠI CHỦNG VIỆN PENANG

Từ năm 1852 đến 1858, tức từ lúc 15 đến 21 tuổi, Trương Vĩnh Ký học hành ở Penang. Ngoài triết học và thần học, ông còn “*học tiếng Hy Lạp và hoàn thiện tiếng Latin tới trình độ được giải thưởng của thống đốc Anh khi làm luận văn Latin ngữ*” (*il y apprit le grec et se perfectionna en latin au point qu'il se vit attribuer le prix de dissertation latine*) - Vì chung sống với các bạn học nguyên quán ở nhiều nước Á châu, lại được các thầy vun đúc cho nồng khiếu ngoại ngữ, nên Trương Vĩnh Ký am tường thêm các ngôn ngữ Anh, Nhật, Ấn Độ.

TRƯƠNG VĨNH KÝ VỀ CHỊU TANG MẸ Ở CÁI MƠN

Mùa thu năm 1858, khi đã học hết chương trình đại chủng viện và được tin mẹ mới qua đời, Trương Vĩnh Ký xin phép hồi hương chịu tang mẹ ở Cái Mơn.

Chỉ ở Cái Mơn ít ngày, Trương Vĩnh Ký được lệnh đi tiểu chủng viện Cái Nhum làm phụ giáo cho linh mục bế trên Borelle Hòa. Lúc ấy, việc cầm và bắt đao rất khắt khe vì Pháp đem quân vào đánh chiếm Đà Nẵng. Gần như được phép màu, linh mục Hòa và Trương Vĩnh Ký đã chạy trốn vào rừng thoát thân khỏi một cuộc lùng bắt. Đó là thời gian

linh mục Phan Văn Minh sinh năm 1815 tại Cái Mơn bị tra khảo và trảm quyết ngày 05/7/1853; linh mục Lê Văn Lộc sinh 1830 tại An Nhơn, Gia Định bị trảm quyết ngày 13/02/1859; linh mục Đoàn Công Quý sinh năm 1826 tại Búng (Bình Dương) bị trảm quyết ngày 31/7/1859; linh mục Nguyễn Văn Lựu sinh năm 1812 tại Gò Vấp (Sài Gòn) bị trảm quyết ngày 07/4/1861, v.v...*

Ngày 01/9/1858, đô đốc Rigault de Genouilly chỉ huy liên quân Pháp - Tây Ban Nha đánh chiếm Đà Nẵng.

Ngày 04/02/1859, Trương Vĩnh Ký viết một thư bằng tiếng Latin trên giấy khổ A4 gửi cho các bạn đồng môn ở Penang, dài 12 trang trong có đoạn kể rằng:

Từ khi hạm đội Pháp tới Đà Nẵng (ngày 31/8/1858) đối với các Kitô hữu mà người ta phải đem đến sự cứu giúp, thì phương dược lại còn tệ hơn bệnh tật. Họ bị phân tán và phân tháp; họ trốn vào những chỗ hoang vắng và không hề được nghỉ ngơi. Người ta làm cho họ trở nên như những con cùu non không có đồng cỏ để ăn. Nhà thờ bị triệt hạ; các linh mục và các chủng sinh bị giam tù... Trong các làng mạc, ở cửa các đô thị và những nơi phải qua lại, người ta đặt các điểm canh để biết ai là Công giáo do thái độ tôn trọng hay chà đạp Thánh giá.

Các điểm canh phần lớn được đặt gần sông hơn là ở những nơi khác. Do đó, sự hoảng sợ bao trùm khắp nơi

và sự lo lắng làm mọi người bận tâm, chúng tôi chỉ còn sống nhờ hy vọng: bên ngoài là súng đạn, bên trong là sợ hãi. Cả vương quốc sôi sục chống Pháp và hà khắc với Công giáo... Tôi biết là các bạn muốn có nhiều tin tức về cuộc chiến đang diễn ra ở đây. Nhưng có lẽ ở bên đó các bạn biết nhiều hơn và dễ hơn chúng tôi ở đây... Dĩ nhiên chúng tôi biết là hạm đội Pháp với ba ngàn người Tây Ban Nha ở Manila, ba ngàn lính bộ binh của Pháp, không kể cả thủy binh, đã tới từ lâu ở Đà Nẵng (Tourane). Đã xảy ra điều gì ở đó? Điều này các bạn biết rõ hơn chúng tôi. Nếu tôi không lầm, thì đã đến lúc Chúa muốn ban sự bắng an cho Giáo hội An Nam là một Giáo hội cho tới nay tràn trề máu hồng của các chứng nhân (martyrs). Nay Giáo hội đã được sống lại, đang trổ hoa, trổ lá. Sau sương mù là ánh sáng mặt trời, sau bão tố là sự yên ắng, như bao nhiêu điều trái ngược và tương đối. Điều này không thể có, nếu trước đó không có điều kia. Có lẽ Thiên Chúa muốn trì hoãn và đặt chúng tôi trong tình trạng này, để sự bắng an hằng ao ước đến với chúng tôi quý giá hơn và cũng để đánh tan sự kiêu ngạo của những kẻ tin tưởng ở vũ khí hơn là ở sự quan phòng của Thiên Chúa. Thực vậy, họ nghĩ là vũ khí và cả ý Chúa đang đến với chúng tôi. Về phần tôi, tôi chờ đợi, trong thịnh lặng và bất ổn, kết quả của các biến cố. Quả thực tôi tin là không có ai có thể chống lại ý Chúa. Nếu Chúa ra tay, thì ai ngăn cản được?*

TRƯƠNG VĨNH KÝ LÀM THÔNG NGÔN CHO PHÁP

“Giám mục lệnh cho Petrus Ký về Sài Gòn để làm thông ngôn... Petrus Ký phải mất hơn năm tháng mới đi được từ Cái Nhum tới Chợ Lớn... Việc chính của Petrus Ký ở chủng viện là giáo sư và việc phụ là thông ngôn dưới tàu thủy của đô đốc.” (*L'évêque donna l'ordre à Petrus Ký de se rendre à Saigon pour y servir d'interprète... Petrus Ký mit plus de cinq mois pour venir de Cai Nhum à Cholon... Petrus Ký servit au séminaire en qualité de professeur et accessoirement, à bord du bateau - amiral en qualité d'interprète.*)

Mệnh lệnh của Giám mục Lefèvre Ngãi không ghi rõ ngày tháng, nên không biết Trương Vĩnh Ký nhận hợp tác với Pháp từ bao giờ và có liên tục không? Tôi may mắn phát hiện trong Thư viện Hội Nghiên cứu Đông Dương khoảng năm 1960 thấy mấy tư liệu như sẽ nói rõ sau, mới có thể đoán định được mấy điểm chính yếu khi Trương Vĩnh Ký hợp tác với Pháp.

Ngày 17/02/1859, đô đốc Rigault de Genouilly điều khiển quân đội Pháp và Tây Ban Nha đánh chiếm Sài Gòn. Pháp tổ chức cai trị đơn giản đầu cầu xâm chiếm. Cơ quan chính quyền Pháp đặt tại Đồn Nam gần cầu Tân Thuận. Tòa

Giám mục cai quản giáo phận Tây Đàng Trong đặt ở Xóm Chiếu (Quận 4 ngày nay). Đầu năm 1860, đại chủng viện thánh Giuse, dòng nữ Saint-Paul và dòng kín Cát Minh được bố trí tại đường Thành (nay là đầu đường Tôn Đức Thắng, Quận 1). Tôi phỏng đoán Giám mục gọi Trương Vĩnh Ký ở khoảng thời gian này và Trương Vĩnh Ký tới Sài Gòn cũng ở khoảng cuối năm 1859 hay đầu năm 1860. Đúng như một chú thích khác mà Bouchot ghi: "*Tiểu sử Trương Vĩnh Ký bằng thơ* cho biết rằng: Trong lúc Ký yêu cầu được đi Roma thì giám mục khuyên bỏ ý tưởng này và nên nhận làm thông ngôn theo chính phủ Pháp đề nghị. Tòa tham biện Sài Gòn vừa thiết lập và người điều khiển tối cao là một sĩ quan hải quân, Ông Bari (sic). Petrus Ký ở dưới một mái nhà với vị chỉ huy..." (*Les AF - Biographie en vers - nous disent ceci: Au moment où il demandait à partir pour Rome, l'évêque l'en dissuada et lui conseilla d'accepter le poste d'interprète que le Gouvernement français lui proposait. L'Inspection de Saigon venait d'être établie et son chef suprême était un officier de marine: M. Bari (sic). Petrus Ky demeurait sous le même toit que son chef...*)

Tôi phát hiện ra tài liệu cho biết ông Bari là Boresse (chứ không phải Jauréguiberry như tôi đã nhầm trước đây).

Tư liệu ghi rõ: "Giám đốc bản xứ sự vụ Boresse cử Petrus Ký làm thông ngôn hạng nhất. Ngày 01/10/1860." (Trích từ tài liệu thủ bút của lưu trữ Gia Định). (*Luro, page 131: Le Directeur des affaires indigènes Boresse nomme Petrus Ky*

interprète de 1^{ère} classe. 1^{er} Octobre 1860. (Manuscrit original provenant des Archives de Gia Dinh).

Khi ấy “tất cả ghe thuyền An Nam vào cảng Sài Gòn đều bị khám xét, nhiều người bị bắt bớ oan uổng, may nhờ có sự giải thích sáng suốt của Petrus Ký nên được thả. Vì thế, người ta tôn trọng ông như một vị phúc thần”. Có lẽ thấy cung cách tàn bạo của Pháp nên Petrus Ký đã bỏ việc.

Như vậy, chắc chắn Trương Vĩnh Ký bắt đầu làm việc với Pháp từ 01/10/1860. Nhưng không biết đến bao giờ thì tự ý bỏ việc hay bị sa thải. Đặt vấn đề này khi tôi phát hiện hai bức thư của Ariès, đại tá hải quân chỉ huy quân đội chiếm đóng Sài Gòn gửi đô đốc Charner.

Bức thứ nhất đề ngày 11/5/1861 viết: “Ngoài những người mang danh hiệu linh mục, tôi chỉ thấy một thông ngôn biết đủ tiếng Pháp có thể phục vụ cho hội đồng chiến tranh những đảm bảo đạo lý mà mức độ cao cấp của công lý đòi hỏi. Trong những người An Nam nói được ngôn ngữ của ta, chỉ có một người gọi là Petrus Ký biết tiếng Pháp tạm đủ để có thể làm công việc mà ngài muốn tạo lập sát cạnh quân luật của chúng ta. Từng được sử dụng trong Bản xứ sự vụ Sài Gòn, Petrus Ký đã bị sa thải vì thiếu mẫn cán và tận tâm, rất thông minh, rất có khả năng nhưng đã dần dần đánh mất tín nhiệm đáng lẽ phải chứng minh, và theo ý tôi, tôi không muốn chỉ định người ấy với ngài để làm thông ngôn cho các Hội đồng Chiến tranh của ta.”

Bức thư thứ hai đề ngày 28/5/1861 viết: “Tôi hân hạnh chuyển tới ngài bức thư của ông Petrus. Lá thư cho thấy rõ ông ta tham lam, tính kiêu căng và yêu sách của ông ta lớn hơn tất cả những gì chúng ta có thể tưởng tượng. Không phải ông ta yêu cầu 80 đồng bạc mà đòi 110 đồng bạc, với quyền làm những việc mà ông ta thích và rút lui khi nào không còn thích hợp với quyền lợi của ông ta. Ông ta thật là trâng tráo hết cỡ. Tuy nhiên, tôi đã đưa cho ông ta điều kiện mà ngài vừa định là 40 đồng bạc mỗi tháng, với nghĩa vụ luôn có mặt tại Sài Gòn, làm việc dưới quyền ủy viên Khâm sai và Ủy viên Báo cáo.”*

Căn cứ vào ngày nhận việc 01/10/1860 với thời điểm 21/5/1861 của bức thư thủ bút mà Ariès gửi cho đô đốc Bonard, Trương Vĩnh Ký chỉ làm thông ngôn mấy tháng rồi thôi. Rất tiếc đến nay chưa tìm ra thư của Trương Vĩnh Ký trả lời Ariès về việc mời làm thông ngôn cho Hội đồng Chiến tranh. Bức thư ấy tỏ rõ thái độ của Trương Vĩnh Ký bất mãn với cung cách cai trị tàn bạo của thực dân Pháp. Bức thư đưa ra những điều kiện thật khắt khe, có vẻ như Trương Vĩnh Ký không muốn nhận hợp tác.

Chúng ta biết rằng sau lá thư thứ hai đề ngày 28/5/1861 của Ariès gửi đô đốc Bonard về điều kiện hợp tác của Trương Vĩnh Ký, chỉ hơn tuần sau tức ngày 06/6/1861 có lễ thành hôn tại nhà thờ Chợ Quán cho Trương Vĩnh Ký với Vương Thị Thơ, con gái ông Vương Tấn Ngươn, hương chủ

thôn Nhơn Giang (Chợ Quán, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh ngày nay).

Cho nên chúng ta không biết Trương Vĩnh Ký trở lại làm việc với Pháp từ bao giờ và điều kiện thế nào?

TRƯƠNG VĨNH KÝ TRỞ LẠI LÀM THÔNG NGÔN CHO PHÁP

Từ ngày 22 đến 25/02/1861, đô đốc Charner đánh phá đại đồn Chí Hòa, tháng 4/1861, hạ thành Mỹ Tho; ngày 16/12/1861 đô đốc Bonard đánh chiếm Biên Hòa; từ đầu năm 1862, đô đốc Bonard liên tục đề nghị Huế nghị hòa.

Không biết trở lại làm việc cho Pháp ngày nào, nhưng cuối tháng 4/1861 Trương Vĩnh Ký có mặt trên tàu Forbin ra Đà Nẵng làm thông ngôn cho phái đoàn Pháp tới Huế rước sứ đoàn Phan Thanh Giản - Lâm Duy Tiếp vào Sài Gòn thương lượng hòa ước với đại diện Pháp là Bonard và đại diện Tây Ban Nha là Palanca.

Trong sứ đoàn Việt Nam có thông ngôn là linh mục Đặng Đức Tuấn. Tuấn kể lại:

Phan Lâm đòi Tuấn hỏi han:
“Tây xin nhiều quá, Tuấn bàn làm sao?”

Tuấn rắng: “Ông lớn lượng cao,
Đòi bồi thì chịu, đừng giao tinh thành.
Ý tôi thời vây đã đành,
Mặc lượng quan lớn quyền hành chủ trương”*.

Hòa ước Nhâm Tuất được ký kết ngày 05/6/1862 tại Trường Thi (khoảng Nhà Văn hóa Thanh niên, số 04 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh ngày nay). Hòa ước gồm 12 điều, chủ yếu là Việt Nam phải để tự do tín ngưỡng, tự do thương mại, nhượng địa cho Pháp ba tỉnh Gia Định, Biên Hòa, Định Tường và Côn Đảo. Việt Nam phải trả một khoản tiền lớn bồi thường chiến tranh (!) và chi trả trong 10 năm. Tây Ban Nha chỉ nhận tiền bồi thường mà không đòi đất đai.

Trong quá trình điều đình hòa ước cũng như sau khi ký hòa ước, không thấy Trương Vĩnh Ký làm gì.

TRƯƠNG VĨNH KÝ ĐƯỢC CỦI ĐI PHÁP THEO PHAN THANH GIẢN

Ngày đầu năm 1863, Tự Đức sai sứ đoàn đi Pháp nhằm mục đích chuộc lại phần đất đã mất theo hòa ước Nhâm

Tuất. Sứ đoàn gồm có Phan Thanh Giản, Phạm Phú Thứ, Ngụy Khắc Đản và các nhân viên Nguyễn Văn Chất, Nguyễn Mậu Huân, Hồ Văn Long, Nguyễn Hữu Thận, Nguyễn Hữu Cấp, Hoàng Kỷ, Tạ Huệ Kế, cùng cả thảy gồm 66 người. Sứ đoàn rời Huế ngày 24/6/1863 đi Gia Định. Đô đốc Bonard cử 9 nhân viên đi theo sứ bộ là: Petrus Trương Vĩnh Ký, Petrus Nguyễn Văn Sang, Tôn Thọ Tường, Phan Quang Diệu, Trần Văn Lương cùng ba người giúp việc trong đó có Pedro Trần Quang Diệu. Bonard cũng cử thiếu tá hải quân Rieunier và mấy viên chức Pháp khác nữa đi theo hướng dẫn sứ đoàn.

Ngày 05/11/1863, vua Napoléon III long trọng tiếp sứ đoàn Phan Thanh Giản tại điện Tuileries. Aubaret làm thông ngôn. Kết quả của cuộc ngoại giao chính thức là có thể cho Việt Nam chuộc lại đất đã mất với một số điều kiện sẽ thương thảo sau tại Huế.

Từ đây Trương Vĩnh Ký theo Phan Thanh Giản đi tham quan Pháp quốc. Họ tới Rouen, Havre, Lorient, Tours, Lyon, Bordeaux, rồi theo đường biển đi Bồ Đào Nha. Tới Tây Ban Nha, họ đi thăm Alicante, Barcelone và Madrid - tại đây họ được nữ hoàng tiếp kiến. Sau đó, Trương Vĩnh Ký đi Ý, thăm Gênes, Horance, Rome. Trong lâu đài Vatican, Trương Vĩnh Ký được triều yết Đức Giáo hoàng. Sứ đoàn Việt Nam theo đường thủy qua Xante, Messine, Alexandrie và về tới Sài Gòn ngày 18/3/1864.

Khi ở Pháp, ngoài công vụ cùng sứ bộ Phan Thanh Giản, Trương Vĩnh Ký có cơ hội quan hệ với các giới trí thức và khoa học. Tham chiếu vào tiểu sử Cố Long, ta sẽ thấy lúc này Cố Long hiện diện tại Pháp và đã nổi tiếng về các công trình nghiên cứu Việt Nam, Cao Miên và Angkor Wat. Có lẽ Cố Long là người giới thiệu Trương Vĩnh Ký với giới nghiên cứu Pháp như nhà sử học Duruy, nhà văn Victor Hugo, nhà ngữ học Littré, nhà vật lý và chính khách Paul Bert... Họ đều là thành viên của Hàn lâm viện Pháp.

Dịp này Trương Vĩnh Ký đã gửi bài “Lược truyện vương quốc Khmer hay Căm Bốt” bằng tiếng Pháp cho tạp chí *Hội Địa lý Paris*, được đánh giá rất cao. Trương Vĩnh Ký cũng được nhận làm Hội viên thông tấn cho Hội Nhân học Pháp.

Kiến thức ngữ học của Trương Vĩnh Ký được kiểm nghiệm tại các quốc gia Tây Âu và nhà học giả Việt Nam cũng thẩm nhuần thêm những phong tục tập quán, những phong cách phát kiến tân kỳ của một xã hội đang trên đà xâm lăng khắp thế giới.

TRƯƠNG VĨNH KÝ LÀM GIÁM ĐỐC TRƯỜNG THÔNG NGÔN

Từ giữa năm 1864, Trương Vĩnh Ký được chỉ định làm giám đốc trường Thông ngôn (Collège des Interprètes), trường này tọa lạc tại góc đường Luro (đường Tôn Đức Thắng nay) với đường Taberd (đường Nguyễn Du nay), có mục đích dạy người Pháp học tiếng Việt và người Việt học tiếng Pháp. Có thể nói Trương Vĩnh Ký là người đầu tiên sáng tạo ra phương pháp giáo khoa thực tiễn để dạy và học tiếng Việt và tiếng Pháp.

Ngày 15/7/1864, tại Huế, hai hiệp ước được ký kết giữa Phan Thanh Giản đại diện Việt Nam và Aubaret đại diện Pháp, nhằm cho Việt Nam chuộc lại ba tỉnh miền đông Nam Kỳ cùng Côn Đảo. Nhưng ngày 20/7/1864, Aubaret vừa rời khỏi Huế, chính quyền thuộc địa ở Sài Gòn liền phủ nhận hiệp ước mới và cứ thi hành hòa ước Nhâm Tuất (1862)!

Ngày 20/12/1865, báo *Courrier de Saigon* đăng tin: “Kinh lịch Nguyễn Bá Phan được vua Tự Đức truyền tối xin đô đốc nhận cho hai thanh niên từ Huế vào học trường Thông ngôn với thầy Petrus Ký dạy tiếng Pháp. Kinh lịch cũng mang tặng phẩm của Tự Đức cho Petrus Ký gồm y phục gấm vóc mà viên chức cấp cao của triều đình Huế mới được mặc”.

Năm 1866 và 1867, Trương Vĩnh Ký cho xuất bản hai cuốn sách đầu tay kể là khá quan trọng, một cuốn bằng tiếng Việt và một cuốn bằng tiếng Pháp: 1) Cuốn thứ nhất có nhan đề: *Chuyện đời xưa lựa nhón lấy những chuyện hay và có ích*, kể 74 chuyện và dày 116 trang, giúp người Việt

học chữ quốc ngữ và người Pháp học tiếng Việt; 2) Cuốn thứ hai có nhan đề: *Abrégé de grammaire annamite* (Tóm lược ngữ pháp An Nam) dày 132 trang, dành cho người Pháp học tiếng Việt và người Việt học tiếng Pháp đồng thời hiểu sâu sắc tiếng mẹ đẻ.

Về sau, năm nào Trương Vĩnh Ký cũng có đầu sách xuất bản, có những năm ra mấy cuốn, nhiều cuốn được tái bản nhiều lần, cuốn nào cũng mang tính giáo khoa hoặc nghiên cứu dân tộc học Việt Nam.

Pháp củng cố thêm chính trị và quân sự để xâm chiếm nốt Nam Kỳ. Ngày 01/4/1865, tờ công báo *Gia Định báo* số 1 ra đời do Potteaux làm chủ biên. Ban đầu, báo in vừa bằng quốc ngữ Latin vừa bằng chữ nho, về sau chỉ in chữ quốc ngữ.

Đô đốc La Grandière mang quân cõng chiếm Vĩnh Long ngày 20/6/1867, chiếm An Giang ngày 22/6/1867, chiếm Hà Tiên ngày 24/6/1867. Lão thần Phan Thanh Giản uống thuốc độc tự vẫn, cay đắng vì Pháp lừa lọc cướp nước...

Khoảng thời gian này, Trương Vĩnh Ký đã nổi tiếng thế giới về thông thạo nhiều thứ ngôn ngữ. Như một bài báo thời đó đã viết: "... Petrus Ký chưa tới 25 tuổi, ngoài tiếng Nam là tiếng mẹ đẻ, ông còn nói và viết thông thạo được tiếng Latin, Pháp, Tây Ban Nha, Anh, Trung Hoa, Mã Lai, Cao Miên và Xiêm La. Ông không những là một nhà bác học đầu đàn, mà còn là một nhân vật thông hiểu tường tận phong tục Âu Tây."*

Ngày 05/6/1868 có nghị định cử Petrus Trương Vĩnh Ký, giám đốc trường Thông ngôn, tham gia ủy viên Ban nghiên cứu làm sách ngữ pháp Pháp văn bằng tiếng Việt. Sáu ủy viên khác đều là người Pháp.

TRƯƠNG VĨNH KÝ LÀM CHỦ BÚT *GIA ĐỊNH BÁO*

Ngày 16/9/1869, đô đốc Ohier ký nghị định cử Trương Vĩnh Ký làm chủ bút *Gia Định báo* thay Potteaux. Trương Vĩnh Ký mời thêm cộng sự viên là Huỳnh Tịnh Của, Trương Minh Ký, Tôn Thọ Tường và cải tạo nội dung tờ báo hầu như vượt khỏi một công báo.

Về bài vở, *Gia Định báo* chia ra 4 phần: 1) *Công vụ* gồm tin tức chính quyền, sắc lệnh, nghị định, thông tư...; 2) *Ngoài công vụ* gồm những bài về canh nông, công nghiệp, thương mại, tài chính...; 3) *Thú vụ* có những bài về khoa học, dịch thuật từ Pháp văn hay từ thi văn Hán Nôm...; 4) *Tạp vụ* đăng quảng cáo, rao vặt...*

Các bài dịch hay thông tin của Trương Vĩnh Ký thường không ghi tên mình. Thí dụ trong *Gia Định báo* số 12 ngày 21/3/1885, tại phần công vụ có thông tin về chương trình học trong trường Thông ngôn như sau:

Trường Thông ngôn

Người Tây*

Tiếng An Nam

Năm đầu: cắt nghĩa chuyện đời xưa, văn *Lục Vân Tiên*, hoặc bài gì khó hơn. Cắt nghĩa bằng miệng. Làm theme, version. Nói chuyện tiếng An Nam.

Năm thứ hai: cắt nghĩa *Kim Vân Kiều*, tuồng tập ca ngâm. Làm theme. Làm bài tiếng An Nam, version. Cắt nghĩa miệng cùng là nói chuyện.

Chữ nhu*

Năm đầu: cắt nghĩa một đoạn ra tiếng thường. Làm theme, version. Làm bài chữ nhu. Nói chuyện tiếng Quảng Đông.

Năm thứ hai: cắt nghĩa sách *Tú thơ*, giấy việc quan. Làm version, theme. Làm bài chữ nhu. Nói chuyện tiếng Quảng Đông.

Người bốn quốc*

Tiếng Lang Sa

Để vở trong hai năm. Cắt nghĩa các sách đời nay, dịch miệng. Làm theme, version. Nói chuyện và làm bài tiếng Lang Sa.

Tiếng An Nam

Năm đầu: cắt nghĩa *Kim Vân Kiều*. Làm bài tiếng An Nam.

Chữ nhu

Năm đầu: cắt nghĩa sách *Mạnh Tử*. Làm thème, version.
Làm bài chữ nhu. Nói chuyện miệng tiếng Quảng Đông.

Năm thứ hai: cắt nghĩa toàn bộ *Tứ thư*, các đoạn giấy lá thường cùng giấy việc quan. Thème, version. Làm bài chữ nhu. Nói chuyện tiếng Quảng Đông.

====

Trước khi nhận làm chủ bút *Gia Định báo*, từ năm 1864 đến 1868 Trương Vĩnh Ký là giám đốc trường Thông ngôn. Nhiều học viên đã học được vừa ngôn ngữ vừa nền văn hóa cơ bản của tiếng nói một dân tộc. Nhiều người sau là thông ngôn hay tham biện (tỉnh trưởng) đều biết ơn Trương Vĩnh Ký đã truyền đạt cho cả tiếng nói lẵn phong cách.

Vừa làm chủ bút *Gia Định báo* một năm, Trương Vĩnh Ký nhận làm thông ngôn cho sứ đoàn Tây Ban Nha đi Huế ngày 01/4/1870 để thiết lập quan hệ thương mại và ngoại giao. Sau đó, Trương Vĩnh Ký có dịp đi tham quan Hồng Kông, Ma Cao, Quảng Châu, Sán Đầu*, Hạ Môn*, Quảng Tây và Quý Châu.

Về lại Sài Gòn, Trương Vĩnh Ký được đề cử làm giám đốc trường Sư phạm ngày 01/01/1872, và thành viên Hội đồng đại biểu Chợ Lớn ngày 01/6/1872. Đồng thời Trương Vĩnh Ký được nhận Huân chương danh dự Tây Ban Nha, thành

viên Hội Nhân đạo và Khoa học miền đông nam Pháp, thành viên thông tấn trường Đông phương ngữ học Pháp...

Trương Vĩnh Ký đã trở thành một nhân vật khá nổi danh trong nước cũng như ngoại quốc.

Trương Vĩnh Ký cho ấn hành thêm mấy tác phẩm:

- *Cours pratique de langue annamite*. (Nam thoại cơ phạm*). Năm 1868.
- *Méo luật* dạy học tiếng PhaLang Sa**. (Grammaire française). Năm 1869.

Trương Vĩnh Ký là người Nam Kỳ đầu tiên gia nhập Ủy ban Nông Công nghiệp (Comité agricole et industriel) ngày 08/3/1870. Ủy ban được thành lập từ ngày 16/6/1865 để phục vụ hoạt động trí thức và khoa học. Ủy ban xuất bản một tập san tam cá nguyệt. Trương Vĩnh Ký đã hợp tác qua những bài:

- *Les fourmis rouges et noires* (Kiến vàng và kiến hôi). Năm 1866.
- *Graines et bois de teinture* (Hạt và gỗ để nhuộm). Năm 1870.
- *Lettre de M. Truong Vinh Ky sur les bambous et rotins de Cochinchine* (Thư của Ô. Trương Vĩnh Ký về tre và song). Năm 1873.
- *Notes sur les diverses espèces de bateaux annamites* (Lược ghi các loại ghe thuyền ở An Nam). Năm 1875.

- *Lettre de M. P. Truong Vinh Ký sur le rau câu en date du 30 Mai 1876* (Thư của Ô. P. Trương Vĩnh Ký về rau câu ngày 30/5/1876).

Ủy ban Nông Công nghiệp đã tổ chức những cuộc đấu xảo hằng năm và biên soạn sách *La Cochinchine française en 1878* (Nam Kỳ thuộc Pháp năm 1878). Trong sách này Trương Vĩnh Ký đã viết về phần lịch sử, hành chính, phong tục tập quán xưa của người Nam Kỳ. Trương Vĩnh Ký cũng gửi nhiều hiện vật dân tộc học đến các cuộc đấu xảo để triển lãm.

Từ năm 1873, tức lúc mới 36 tuổi, Trương Vĩnh Ký đã trở thành nhân vật nổi tiếng thế giới, được tạp chí *Le Biographe* (Tiểu sử nhân vật) đánh giá cao và xếp vào một trong 18 học giả hàng đầu thế giới lúc bấy giờ*.

TRƯƠNG VĨNH KÝ LÀM GIÁO SƯ TRƯỜNG HẬU BỔ

Ngày 20/02/1873, *Collège des Stagiaires* (Trường Hậu bổ) được thành lập. Thiếu tá hải quân Luro làm hiệu trưởng. Trương Vĩnh Ký được mời làm giáo sư dạy tiếng Việt và chữ nho kể từ ngày 01/01/1874. Nhà trường đã in bằng thạch bản nhiều sách giáo khoa của Trương Vĩnh Ký rất có

giá trị. Đó là những giáo khoa dạy cho học viên Pháp sau này sẽ làm tham biện (tỉnh trưởng) hay nhiệm vụ chỉ huy hành chính khác. Đồng thời, Trương Vĩnh Ký cũng là người Nam đầu tiên và duy nhất ra những sách học tiếng Pháp và tiếng Việt rất sắc sảo và dễ thu nhập cho người Nam Kỳ. Như các sách:

- *Petit cours de Géographie de la Basse-Cochinchine* (Tiểu giáo trình Địa lý Nam Kỳ). Năm 1875.
- *Poème Kim Vân Kiều* (Kim Vân Kiều truyện). Năm 1875.
- *Cours d'Histoire annamite à l'usage des écoles de la Basse - Cochinchine* (Giáo trình Lịch sử An Nam dành cho các trường Nam Kỳ). Chia ra làm hai tập. Tập nhất dày 186 trang, tập hai dày 278 trang, lần lượt ra vào năm 1875 và 1877.
- *Histoire annamite en vers* (Đại Nam quốc sử ký diễn ca). Năm 1875.
- *Quốc ngữ tự vận* (Alphabet quốc ngữ). Năm 1876.
- *Trương Lương tùng Xích Tòng Tử du phú*. (Retroite et apothéose de Trương Lương). Năm 1881.

Trong thời gian này xảy ra biến cố trầm trọng: Năm 1873, Pháp lấy Bắc Kỳ lần thứ nhất. Nhân vụ Đồ Phủ Nghĩa (Jean Dupuis) gây rối ở Hà Nội, thống đốc Nam Kỳ cho Francis Garnier ra Bắc giải quyết theo yêu cầu của Huế. Nhưng khi tới nơi liền hạ thành Hà Nội và cho quân chiếm

đóng các tỉnh phụ cận. Rồi Garnier bị quân Cờ Đen đến ủng hộ Việt Nam giết tại trận ở ô Cầu Giấy (ngày 21/12/1873).

Để quân Pháp rút về Nam, Huế phải ký với Pháp hòa ước Giáp Tuất (15/3/1874) tại Sài Gòn, giữa Dupré với Lê Tuấn và Nguyễn Văn Tường. Hòa ước gồm 22 điều chủ yếu nhận cho Pháp thống trị cả Nam Kỳ lục tỉnh, nhận quyền ưu tiên cho Pháp về ngoại giao, quân sự, kinh tế...

TRƯƠNG VĨNH KÝ ĐI THAM QUAN TÌNH HÌNH MIỀN BẮC

Theo nhiệm vụ chính thức, Trương Vĩnh Ký đi hơn ba tháng, từ ngày 15/01/1876 đến 20/4/1876, quan sát tình hình tôn giáo và chính trị ở Hà Nội, Hải Dương, Phát Diệm, Ninh Bình, Thanh Hóa... Khi về Sài Gòn, Trương Vĩnh Ký làm báo cáo cho thống đốc ngày 28/4/1876. Có lẽ vì nhiều chi tiết nhạy cảm nên đến năm 1881 mới được in ra công khai và lược bỏ những nhận xét thiếu tế nhị với chính quyền Việt Nam: *Chuyến đi Bắc Kỳ năm Ất Hợi (1876)* (*Voyage au Tonkin en 1876*, năm 1881).

Nghị định 17/11/1874 tổ chức lại ngành giáo dục Nam Kỳ. Trương Vĩnh Ký được cử vào Hội đồng thường trực lo

việc nghiên cứu tất cả những vấn đề liên quan đến học chính và thanh tra ngành giáo dục Nam Kỳ.

Ngày 11/02/1876, theo đề nghị của Renan và Garroz, Petrus Trương Vĩnh Ký trở thành hội viên Hội Á châu (Société asiatique).

Ngày 29/7/1876, Trương Vĩnh Ký là người Nam Kỳ duy nhất được thống đốc Dupré cử vào Hội đồng thị xã Sài Gòn (Conseil de la commune de Saigon).

Năm 1882, trường Hậu bổ giải thể. Trương Vĩnh Ký càng ra được nhiều sách:

- *Cổ Gia Định phong cảnh vịnh - Gia Định thất thủ.* Saigon d'autrefois. Năm 1882.
- *Kim Gia Định phong cảnh vịnh.* Saigon d'aujourd'hui. Năm 1882.
- *Chuyện khôi hài.* (Passe temps). Năm 1882.
- *Kiếp phong trần.* (Évènements de la vie). Năm 1882.
- *Bắt cượng, chớ cượng làm chi.* (Fais ce que dois advienne que pourra). Năm 1882.
- *Nữ tắc.* (Devoirs des filles et des femmes). Năm 1882.
- *Thơ mẹ dạy con.* (Une mère à sa fille). Năm 1882.
- *Thơ dạy làm dâu.* (La bru). Năm 1882.
- *Huấn nữ ca.* (Detauts et qualités des filles et des femmes). Năm 1882.

- *Guide de la conversation annamite.* (Sách tập nói chuyện tiếng An Nam và tiếng Lang Sa). Năm 1882.
- *Con hiếu thảo.* Năm 1882.
- *Thầy trò về luật mèo lát léo tiếng PhaLang Sa.* (Maître et élève sur la grammaire de la langue française). Năm 1883.
- *Phép lịch sự An Nam.* (Les convenances et les civilités annamites). Năm 1883.
- *Gia huấn ca.* (Ecole domestique. Un père à ses enfants). Năm 1883.
- *Bài hịch con qua.* (Proscription des corbeaux). Năm 1883.
- *Thạnh suy bỉ thời phú.* (Caprices de la torture). Năm 1883.
- *Hàn nho phong vị phú.* (Un lettré pauvre). Năm 1883.
- *Grammaire de la langue annamite.* (Sách mèo tiếng An Nam). Năm 1883.
- *Tam tự kinh quốc ngữ diễn ca.* (Le Tam tự kinh transcrit en prose et en vers annamites). Năm 1884.
- *Huấn mông khúc ca.* (Huấn mông ca en caractères avec transcription et traduction en annamite et en français). Năm 1884.
- *Petit dictionnaire français-annamite.* (Pháp văn âm thoại toát yếu tự vị hợp giải An Nam quốc âm). Năm 1884.

- *Sơ học văn tân quốc ngữ diễn ca.* (Répertoire pour les nouveaux étudiants). Năm 1884.
- *Alphabet français.* (Phép đánh vần tiếng Lang Sa). Năm 1885.
- *Mắc cùm từ.* (La dingue). Năm 1885.
- *Ngư tiêu trường điệu.* (Pêcheurs et bucherons). Năm 1885.
- *Cờ bạc nha phiến.* (Des jeux de hasard et de l'opium). Năm 1885.
- *Souvenirs historiques sur Saigon et ses environs.* (Ký úc lịch sử về Sài Gòn và vùng phụ cận). Năm 1885.

TRƯƠNG VĨNH KÝ THEO PAUL BERT RA HUẾ PHỤC VỤ ĐỒNG KHÁNH

Tình hình Việt Nam cuối đời Tự Đức rất rối ren, cả ngoài xã hội lẫn trong triều đình. Giữa năm 1882, chính quyền Pháp ở Sài Gòn sai đại tá Henri Rivière ra Bắc lấy cớ thu xếp một việc tranh chấp nhỏ, nhưng là để thôn tính miền Bắc. Rivière đánh chiếm thành Hà Nội và các tỉnh phụ cận. Ngày 10/5/1883, quân Cờ Đen hạ sát Rivière ngay tại trận ở ô Cầu Giấy. Cuộc chiến đang tiếp diễn giữa Pháp và Việt

Nam có sự yểm trợ của Trung Hoa, thì vua Tự Đức băng hà ngày 17/7/1883.

Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường chủ trương kháng Pháp và khống chế triều đình phế lập ba đời vua Dục Đức, Hiệp Hòa, Kiến Phúc trong một năm. Lợi dụng sự chia rẽ trong triều đình Huế, Pháp cử tướng Harmand ra Bắc, mưu toan việc thôn tính. Harmand đem quân vào đánh cửa Thuận An. Ngày 25/10/1883, hòa ước Quý Mùi được ký kết, gồm 27 khoản, chủ yếu là Việt Nam sẽ chia ra ba kỳ với chế độ khác nhau và để cho Pháp bảo hộ. Sau đổi lại bằng hòa ước Giáp Thân (tức hòa ước Patenôtre) ký ngày 06/6/1884.

Pháp muốn chấm dứt việc Trung Hoa can thiệp vào Việt Nam, nên đại sứ Pháp ở Bắc Kinh và Lý Hồng Chương ký kết hòa ước tại Thiên Tân ngày 09/6/1884, thừa nhận cuộc bảo hộ của Pháp ở Việt Nam. Tường và Thuyết đưa Hàm Nghi lên ngôi ngày 02/8/1884.

Tháng 5/1885, thống tướng De Courcy từ Pháp sang Bắc Kỳ rồi tới Huế, có thái độ cứng rắn và miệt thị triều đình Huế, đòi mở cửa giữa Ngọ Môn cho mình và cả lính cận vệ vào yết kiến nhà vua. Đêm ngày 5 rạng 6 tháng 7/1885, Tôn Thất Thuyết cho khai hỏa đánh Pháp trước. Pháp chống cự rồi phá tan kinh thành, gây thiệt hại rất lớn người và của, kể cả kho báu và di vật lịch sử quốc gia. Ngày 09/7/1885, Thuyết đưa Hàm Nghi xuất bôn tới Tân Sở ở Quảng Bình, rồi kêu gọi Cần Vương.

Ngày 19/9/1885, De Courcy đưa Ưng Kỷ (con nuôi Tự Đức) lên làm vua. Ưng Kỷ phải sang Tòa Khâm làm lễ tấn phong, đặt niên hiệu là Đồng Khánh.

Thủ tướng nước Pháp là Freycinet thấy De Courcy gây nhiều chuyện rắc rối bèn gọi về và cử Paul Bert sang giữ chức Tổng trú xứ Trung Kỳ và Bắc Kỳ.

Paul Bert là nhà vật lý học có chân trong Viện Hàn lâm Pháp. Ông là bộ trưởng Bộ Giáo dục trong chính phủ Gambetta (1881-1882). Ông quen biết Trương Vĩnh Ký hồi năm 1863 khi Trương Vĩnh Ký theo sứ đoàn Phan Thanh Giản sang Pháp. Hai người thường thư từ qua lại với nhau, cả về khoa học lẫn chính trị. Đầu năm 1886, Paul Bert nhận làm việc ở Việt Nam, liền yêu cầu sự hợp tác của Trương Vĩnh Ký. Đúng như J. Chailley nói, với sự cộng tác “của một học giả tên là Trương Vĩnh Ký. Đó là một nhân vật bị tranh luận cùng kiệt; dư luận đánh giá ở cả hai phía tích cực và tiêu cực. Không phải tư cách Công giáo, không phải sự hiểu biết nền văn minh và ngôn ngữ tinh tế nhị của ta, không phải những danh hiệu học thuật không thể phủ nhận của ông, đều không thể gây được cảm tình của các thế hệ lãnh đạo chính trị Pháp ở Nam Kỳ. Nhưng với kiến thức Bách khoa của mình, với nhận thức tinh tế cả những tiết ngữ tinh tế nhị về tiếng Pháp của mình, cả tính cách bản thân là người Nam Kỳ, cũng có thể làm cho Trương Vĩnh Ký trở thành người phụ tá vô cùng quý giá cho Paul Bert ở Huế...”

Paul Bert tới Sài Gòn vào tháng 02/1886 và ra Hà Nội ngày 08/4/1886. Khi ở Sài Gòn, Paul Bert đã có nhiều lần trao đổi và mời Trương Vĩnh Ký hợp tác trong cương vị làm thầy dạy chữ quốc ngữ - tiếng Pháp cho Đồng Khánh; Đồng thời cũng sẽ gia nhập Cơ mật Viện của triều đình Huế. Paul Bert đem cả vợ con đến thăm gia đình Trương Vĩnh Ký ở Chợ Quán ngày 28/3/1886. Tình thân giữa hai con người trí thức thật là thắm thiết và chân thành.

Trong thư nhận hợp tác với Paul Bert, Trương Vĩnh Ký viết rõ: “Mình tôi - chứ không phải cả gia đình - cùng với vài người bạn tín cẩn sẽ theo ông (*đi Huế*) trong một sứ vụ tạm thời, sau đó tôi xin trở về làm công việc cày cuốc văn hóa của tôi ở đây (*tức Sài Gòn*).”*

Đầu tháng 4/1886, Trương Vĩnh Ký cùng mấy người bạn cộng tác viên xuống tàu theo Paul Bert ra Huế nhận công tác. Tới Huế, Trương Vĩnh Ký gặp ông bạn Pène-Siéfert, cũng là bạn và cộng sự của Paul Bert. Trương Vĩnh Ký được gia nhập “Cơ mật Viện” tức như Hội đồng chính phủ của đế quốc An Nam và liền được thiện cảm của tất cả thành viên”.

Sử Thực lục ghi rõ: “Tháng ba Bính Tuất (1886), đại thần nước Đại Pháp là Bôn Be (Paul Bert) sang làm toàn quyền đại thần. Viện Cơ mật tâu nói: Tục các nước phương Đông, phương Tây, phần nhiều vụ lấy danh tiếng; cho nên bậc sĩ phu học rộng, đi đến nước nào, phàm được dự tuyển vào địa vị thanh cao trọng yếu, thì lấy làm vể vang. Nay cứ theo lời viên tùy phái quan Pháp trình bày, thì Bôn Be là người từng

du lịch các nước, văn học giỏi lăm; nếu theo tục các nước, dự vào hội văn học, như một chức ở Viện Hàn lâm, thì quý toàn quyền, báu như tặng 100 thứ báo vật; xin nên theo thế làm việc. Vua bèn chuẩn cho tôn toàn quyền đại thần Bôn Be làm Hàn lâm viện trực Học sĩ, và ấn sĩ trong Nam là Trương Vĩnh Ký (*người Gia Định đi theo toàn quyền đến*) làm Hàn lâm viện thị giảng Học sĩ”*.

“Paul Bert trao cho Trương Vĩnh Ký nhiệm vụ thật rộng rãi; đó là sự thay đổi gần hết nhân vật bao vây quanh nhà vua, đó là việc đưa vào hội đồng quốc gia những người thân Pháp thay các quan chức cũ chống Pháp và tàn sát các vị tiền nhiệm Đồng Khánh. Xem thế mới biết Paul Bert có tín nhiệm hoàn toàn với nhân vật An Nam này trong sứ vụ lớn lao như vậy. Vì Paul Bert đã có với Trương Vĩnh Ký một tình bạn dài suốt 20 năm với sự trao đổi thư từ liên tục, nên thấm nhuần được cơ bản tư tưởng của cộng tác viên”.

Trương Vĩnh Ký được huân chương *Bắc đầu Bội tinh* kể từ ngày 02/8/1886. Sứ vụ của Trương Vĩnh Ký tại kinh đô Huế thật là phức tạp và phong phú. Các thư từ trao đổi nói thẳng, nói thật và rất cụ thể, để mưu toan cải thiện tình thế, giữa hai người đã chứng minh điều ấy. Đáng lẽ phải tóm tắt và ghi chép những điểm chính của thư từ, thì tiểu sử của Trương Vĩnh Ký mới đầy đủ hơn. Song vì ngại quá rườm rà, chúng tôi xin đặt những thư từ quan trọng vào mục sáng tác của Trương Vĩnh Ký.

Khoảng trung tuần tháng 9/1886, Trương Vĩnh Ký trở về Sài Gòn vì lý do bệnh phổi và có lẽ cũng vì cảm thấy sứ vụ ở Huế khó khăn do nhiều kẻ xấu chống đối. Tuy nhiên, Trương Vĩnh Ký vẫn còn trao đổi văn thư về công việc chung với Paul Bert.

Bỗng được tin ngày 11/11/1886, Paul Bert đột ngột qua đời. Paulin Vial từ Sài Gòn ra Hà Nội thay thế Paul Bert. Vial vẫn cho Trương Vĩnh Ký là “thành phần khả nghi” (élément douteux) nên Trương Vĩnh Ký xin chấm dứt công tác ở Huế và tiếp tục lại làm giáo sư dạy chữ nho và ngôn ngữ Cao Miên...

TRƯƠNG VĨNH KÝ VĂN SÁNG TÁC TỚI HẾT ĐỜI

Kể từ năm 1890, Trương Vĩnh Ký sống cuộc đời hưu dưỡng gần như tuyệt đối, nhưng vẫn tiếp tục nghiên cứu và sáng tác. Trường Thông ngôn được tái lập năm 1885 và giải thể năm 1888. Trương Vĩnh Ký thất nghiệp, nhưng may mắn được chức giáo sư danh dự tới hết đời. Sau đây là những tác phẩm được in ra trong thời Trương Vĩnh Ký nghỉ hưu:

- *Lục súc.* (Les six animaux domestiques). Năm 1887.

- *Lục súc tranh công*. (Dispute de mérites entre les six animaux domestiques). Năm 1887.
- *Dư đồ thuyết lược*. (Précis de géographie). Năm 1887.
- *Pháp dịch sự loại*. (Vocabulaire annamite français). Năm 1887.
- *Uốc lược truyện tích nước An Nam*. (Résumé sommaire de la chronologie, de l'histoire et des productions de l'Annam avec tableaux synoptiques). Năm 1887.
- *Tam thiên tự giải âm tự học toát yếu*. (Livre élémentaire de 3000 caractères usuels, avec traduction en annamite vulgaire). Năm 1887.
- *Miscellanées ou lectures instructives pour les élèves des écoles primaires, communales et cantonales*. (Một thứ học báo nguyệt san, ra được 18 số). Năm 1888-1889.
- *Lục Vân Tiên truyện*. Năm 1889.
- *Phan Trần truyện*. Năm 1889.
- *Tứ thơ*. (Quatre livres classiques); *Đại học*. (Grande étude). Năm 1889.
- *Tứ thơ*. (Quatres livres classiques); *Trung dong*. (Juste et invariable milieu). Năm 1889.
- *Minh tâm bửu giám*. (Le précieux miroir du cœur). Năm 1891.
- *Nam thoại học lệ*. (Cours d'annamite parlé vulgaire). Năm 1894.

- *Biên tích Đức thầy Pinho quản công phò tá Nguyễn Ánh là Đức Cao Hoàng*. Năm 1897.

Ngoài những sách đã xuất bản qua các nhà in sáp chữ rời (phương pháp tipô) như kể trên, Trương Vĩnh Ký còn ấn hành những sách in theo phương pháp thạch bản như sau (dịch tên đầu sách sang tiếng Việt để trong dấu ngoặc đơn là của chúng tôi):

- *Cours d'annamite parlé (vulgaire)*. (Sách dạy nói tiếng An Nam). Năm 1884.
- *Đại Nam tam thập nhút tinh thành đồ*. Năm 1888.
- *Đại Nam tam thập nhút tinh địa đồ*. Năm 1889.
- *Cours de Siamois*. Xiêm La tự thoại học lệ. Năm 1889.
- *Grand dictionnaire Annamite-Français*. 1^{er} teuille comme spécimen. Nam tự lẻ dịch huấn điển. Năm 1889.
- *Cours de Cambodgien*. Écriture et langue. Cao Miên tự thoại học lệ. Năm 1890.
- *Vocabulaire du cours d'annamite*. Nam thoại học lệ. Năm 1890.
- *Vocabulaire du cours de caractères chinois*. Nam tự học quy. Năm 1890.
- *Cours de littérature chinoise*. Hán tự thoại kim cổ nguyên lưu giảng tập. Năm 1891.
- *Cours de littérature annamite*. Nam quốc tự thoại ngôn ngữ đồng giải. Năm 1891.

- *Programme général d'études dans les écoles (extrême) annamites.* Khải mông dẫn trình. Năm 1891.
- *Modèles de pièces officielles et administratives en caractères.* Lại trị tân biên. Năm 1891.
- *Généalogie de la famille de P. Truong Vinh Ky.* Sĩ viện gia trân. Năm 1891.
- *Sỹ viên gia thảo.* Năm 1891-1892.
- *Cours de langue malaise professé et autographié jusqu'à la 7e leçon en 1892.* Mã Lai tự thoại học lệ.
- *Grand dictionnaire française-annamite (inachevé).* Nam tự lẽ dịch huấn điển. Năm 1894.

Ngày 06/8/1887, Trương Vĩnh Ký gửi thư cảm ơn cho Spuller bộ trưởng Học chính đã đại diện chính phủ Pháp trao tặng Huân chương Tài năng về Học chính cho ông.

Hầu cho cuối cuộc đời, Trương Vĩnh Ký càng gắn bó với quốc gia dân tộc, kể cả với vương quyền Việt Nam. Như trong thư đề ngày 15/9/1888, ông viết thẳng thắn cho Pène Siebert: “Các bạn hữu thường quan tâm đến số phận tôi đã ba lần liên tiếp khuyên tôi nên nhập quốc tịch (Pháp). Tôi từ chối dứt khoát vì bốn lý do: 1) Tôi không thay đổi lập trường; 2) Nếu chấp thuận, tôi sẽ mâu thuẫn với những nguyên tắc mà tôi đã viết cho vị dân biểu Nam Kỳ về sự vô lý của giải pháp này; 3) Tôi sẽ bị coi là kẻ mạt hạng: người ta sẽ cho rằng tôi xin nhập tịch là vì sợ những mối hiểm nguy và tìm cách thoát thân; 4) Tôi sẽ không bao giờ còn

ích lợi cho nước Pháp mà tôi phục vụ và gắn bó. Bởi vì, nếu nhập tịch tôi sẽ mất hết uy tín, mất hết ảnh hưởng, từ đó không còn sự tin tưởng của nhà Vua, của Triều đình và của nhân dân An Nam”.

Ngày 28/01/1889, vua Đồng Khánh băng hà ở tuổi 25. Tin này làm cho Trương Vĩnh Ký xúc động thắm thiết.

Sau đây là những tác phẩm đã hoàn chỉnh nhưng chưa được in ra, kể cả bằng thạch bản:

- *Grammaire de la langue chinoise.* (Mẹo chữ nhu).
- *Grammaire annamite.* (Mẹo tiếng An Nam).
- *Langage de la cour en extrême-orient.* (Đông Dương liệt quốc thể cách thống viên).
- *Vocabulaire français malais.* (Mã Lai thổ âm đàm thoại dịch loại khảo).
- *Cours de conversation Malaise-française.* (Mã Lai thổ âm đàm thoại cú giảng).
- *Vocabulaire français-cambodgien.* (Chiêm Thành âm dịch loại khảo).
- *Cours de la conversation cambodgienne-française.* (Chiêm Thành thổ âm đàm thoại cú giảng).
- *Guide de la conversation siamoise-française.* (Xiêm La thổ âm đàm thoại cú giảng).
- *Cours de langue birmane.* (Miến Điện tự thoại học lẻ).
- *Vocabulaire birmane-français.* (Miến Điện âm dịch loại khảo).

- *Guide de la conversation birmane-française.* (Miến Điện đàm thoại cú giảng).
 - *Cours de ciampois.* (Chiêm Thành tự thoại học lẻ).
 - *Vocabulaire ciampois-français.* (Chiêm Thành âm dịch loại khảo).
 - *Guide de la conversation ciampoise-française.* (Chiêm Thành thô âm đàm thoại cú giảng).
 - *Cours de langue laotienne.* (Lào tự thoại học lẻ).
 - *Vocabulaire laotien-français.* (Lào thô âm dịch loại khảo).
 - *Guide de conversation laotienne-française.* (Lào thô âm đàm thoại cú giảng).
 - *Cours de langue tamoule.* (Ta Môn tự thoại học lẻ).
 - *Vocabulaire tamoule- français.* (Ta Môn âm dịch loại khảo).
 - *Guide de la conversation tamoule-française.* (Ta Môn đàm thoại cú giảng).
 - *Cours de langue indoustane.* (Ấn Độ tự thoại học lẻ).
 - *Vocabulaire indoustan-français.* (Ấn Độ âm dịch loại khảo).
 - *Guide de la conversation indoustane-française.* (Ấn Độ đàm thoại cú giảng).
 - *Minh Tâm.* (Le précieux miroir du coeur, en 2 vol).

- *Cours de géographie de l'Indochine avec cartes générales et particulières en six parties: 1^e La Cochinchine française ; 2^e L'Annam Central; 3^e Le Tonkin; 4^e Le Cambodge; 5^e Le Siam; 6^e La Birmanite.* (Sách địa lý Đông Dương với các bản đồ).
- *Cours d'annamite écrit* (mandarin ou de caractères chinois). (Hán tự thoại học lệ. Dụng Pháp tự thoại giảng).
- *Mencius.* Quatre Livres No 3. (Sách Mạnh Tử).
- *Luân ngữ.* Quatre Livres No 4.
- *Dictionnaire chinois-français-annamite.* (Tự vị Hoa - Pháp - Nam).
- *Annam politique et social.* (An Nam chính trị và xã hội).
- *Dictionnaire biographique annamite ou De Viris illustribus regni Annamitici.* (Tự vị tiểu sử các tác giả An Nam).
- *Flore annamite.* (Loài cây cỏ An Nam).
- *Produit de l'Annam.* (Công nghệ An Nam).
- *Dictionnaire géographique annamite.* (Tự vị địa lý An Nam).
- *Les droits de l'Annam dans la vallée du Mékong.* (Mémoires sur). (Chủ quyền của An Nam trong thung lũng sông Mê Kông).
- *Recueil, de chansons populaires annamites.* (Sưu tập các bài hát dân gian An Nam).

- *Recueil d'oraisons funèbres annamites*. (Sưu tập các bài văn tế của An Nam).
- *Recueil de pièces de théâtre annamites*. (Sưu tập các bản tuồng chèo của An Nam).
- *Sujets historiques des poèmes annamites*. (Sưu tập các đề tài lịch sử bằng thơ của An Nam).
- *Étude comparée sur les langues, écriture, croyances et religions des peuples de l'Indochine*. (Nghiên cứu sự khác biệt về tiếng nói, chữ viết, tín ngưỡng, tôn giáo của các dân tộc Đông Dương).
- *Combinaisons des systèmes d'écritures, idéographique, hiéroglyphique, phonétique, alphabétique*. (Sự kết hợp giữa các lối chữ viết, hội ý, hội hình, hội âm và theo vẫn abc).
- *Étude comparée des langues et des écritures, des trois branches linguistiques*. (Nghiên cứu so sánh các thứ tiếng nói và chữ viết của ba bộ môn ngữ học).

Trương Vĩnh Ký còn viết nhiều thư bằng Pháp văn, bằng tiếng Latin hay bằng quốc ngữ trao đổi với các nhân vật khác, như nhà cầm quyền Pháp, Paul Bert, Chavanne, Đồng Khánh, v.v... Trương Vĩnh Ký cũng để lại nhiều di cảo, văn liệu, sử liệu, v.v... Trương Vĩnh Ký làm thống kê các sách đã xuất bản và chưa xuất bản; nhưng chưa làm thống kê các bài viết cho báo chí hay sách viết chung. Phần này cũng rất

phong phú, hiện vẫn còn lưu trữ ở các thư viện trong nước và ở ngoại quốc.

Muốn tìm hiểu hành trạng, thân thế và sự nghiệp của Trương Vĩnh Ký, có lẽ nên thông qua phần tiểu sử, phần sáng tác và cả phần hoạt động do bị “xô đẩy” vào, thì mới thấu hiểu cặn kẽ và đánh giá trung thực nhân vật Trương Vĩnh Ký.

Trước khi rời cõi thế, Trương Vĩnh Ký tự xây cho mình một nhà mồ vững chãi nhưng đơn sơ. Trên cửa chính có ghi câu thành ngữ bằng tiếng Latin **Sic vos non vobis** (*Ở với họ mà không theo họ*). Hai bên cửa ra vào có đôi câu đối bằng chữ Hán: **Lưu bì văn dự dì thiên địa - Ủy thế linh thần tại tử tôn** (*Tiếng thơm ngung đọng trong trời đất - Ý chí lưu truyền tại cháu con*). Trương Vĩnh Ký còn để lại bài thơ tuyệt mệnh:

Quanh quanh quẩn quẩn lối đường quai,
Xô đẩy người vô giữa cuộc đời,
Học thức gửi tên: con mọt sách,
Công danh rốt cuộc: cái quan tài,
Đạo hòn, lũ kiến men chân bước,
Bò xối, con sùng chắc lưỡi hoài.
Cuốn sổ bình sanh công với tội,
Tìm nơi thẩm phán để thửa khai.

Trương Vĩnh Ký qua đời tại Chợ Quán (Quận 5, TP. Hồ Chí Minh nay) ngày 01/9/1898, sau thời gian bị bệnh phổi vì quá lao tâm khổ tú.

Hoàn thành và sửa chữa lần cuối ngày 02/9/2015

NGUYỄN ĐÌNH ĐẦU

TRƯƠNG VĨNH KÝ NIÊN BIỂU

SỰ KIỆN (TRƯƠNG VĨNH KÝ)	THỜI GIAN	SỰ KIỆN
	1820	Minh Mạng lên ngôi.
	1834	Minh Mạng lập Cơ mật Viện ở Kinh đô Huế. Minh Mạng ban hành <i>Thập Điều</i> , một tài liệu tư tưởng nhằm ngăn chặn “Tả Đạo”. Ở địa

		phương, các hương lý phải tập trung dân ở đình làng để dạy <i>Thập Điều Huấn Dụ</i> .
Truong Vĩnh Ký ra đời tại họ đạo Cái Mơn, thuộc xã Vĩnh Thành, tổng Minh Lý, huyện Tân Minh, tỉnh Vĩnh Long, nay là huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.	06/12/1837	
	1825-1838	Minh Mạng ký 7 sắc chỉ cấm đạo. Năm 1837-1838, triều đình cấm đạo rất gắt gao.
	1838	Minh Mạng đặt quốc hiệu Đại Nam.
	1841	Minh Mạng băng hà. Thiệu Trị lên ngôi.

		Thời Thiệu Trị, triều đình cấm đạo bót gắt gao hơn nhưng lại xảy ra nhiều vụ bắt giáo sĩ phương Tây. Hải quân Pháp nhiều lần can thiệp cứu giáo sĩ.
Trương Chánh Thi, một võ quan, cha của Trương Vĩnh Ký, chết ở Cao Miên khi đang làm việc cho triều đình Huế.	1845	
Trương Vĩnh Ký vào học tiểu chủng viện Cái Nhum do cố Hòa (linh mục Borelle) cai quản.	1845-1849	
	1847	Đại tá De Lapierre và trung tá Rigault de Genouilly đi hai thuyền chiến vào Cửa Hàn để xin

		<p>nhà vua bỏ các dụ cấm đạo. Do hiếu nhâm hải quân Pháp và quân đội nhà Nguyễn giao tranh. Hải quân Pháp bắt đầu “ngoại giao pháo hạm” với triều đình nhà Nguyễn.</p> <p>Thiệu Trị băng hà. Tự Đức lên ngôi.</p>
Cố Long (linh mục Bouillevaux) tới Cái Nhum và được Trương Vĩnh Ký dạy tiếng Việt.	1849	
<p>Giáo phận Nam Vang (Cambodia) được Giáo hội Công giáo La Mã thành lập.</p> <p>Do triều đình cấm đạo rất gắt gao, tiểu chủng viện Cái Nhum chuyển sang Pinhalu trên đất Khmer. Chủng viện đặt</p>	30/8/1850	<p>Tự Đức bắt đầu cấm đạo Ki tô rất khắc nghiệt. Trong 36 năm làm vua, Tự Đức ban hành 13 sắc chỉ cấm đạo.</p> <p>Năm 1851: Những người</p>

gần cung điện vua Cao Miên.		chứa chấp Đạo Trưởng sẽ bị phân thân và buông sông. Năm 1855: Giáo dân không chịu đạp Thánh Giá sẽ bị khắc hai chữ Tả Đạo trên mặt và đi đày biệt xứ.
Trương Vĩnh Ký đi học đại chủng viện Poulo-Penang bên Mã Lai.	1851	
Petrus Ký về Cái Mơn chịu tang mẹ rồi vào chủng viện làm việc cho cô Hòa.	1858	
	Tháng 8/1858	Đô đốc Charles Rigault de Genouilly chỉ huy liên quân Pháp - Tây Ban Nha đánh chiếm Đà Nẵng.

		Bắt đầu Chiến tranh Pháp - Đại Nam (1858-1884).
	18/02/1859	Đô đốc Rigault de Genouilly chiếm thành Gia Định.
	10/1859 đến 3/1860	Đại tá hải quân Jean Bernard Jauréguiberry* thay mặt đô đốc de Genouilly chỉ huy liên quân Pháp - Tây Ban Nha ở Nam Kỳ.
Petrus Ký đến Sài Gòn làm việc cho Đại chủng viện thánh Giuse. Cuối năm này giám đốc bản xứ sự vụ Boresse cử Petrus Ký làm thông ngôn hạng nhất từ 01/10/1860.	1860	Chuẩn đô đốc Théogène François Page thay đô đốc de Genouilly làm tư lệnh quân viễn chinh tại Đà Nẵng.

		Đồng thời đại tá hải quân Joseph Hyacinthe Louis Jules d'Ariès thay cho Jauréguiberry (4/1860-02/1861).
Petrus Ký bắt đầu có dấu hiệu bắt hợp tác với chính quyền quân sự lâm thời ở Nam Kỳ do sĩ quan Ariès chỉ huy. Petrus Ký chỉ hợp tác trở lại khi Bonard nắm chính quyền quân sự (soái phủ) ở Nam Kỳ.	1861	Tháng 2, Pháp chiếm đồn Kỳ Hòa. Tháng 4, Pháp chiếm Mỹ Tho. Đô đốc Charner mở rộng chiếm đóng xung quanh Gia Định, Mỹ Tho. Đồng thời Charner bắt đầu xây dựng bộ máy cai trị Nam Kỳ.
Tháng 4/1862, Petrus Ký đi tàu Forbin ra Đà Nẵng, rồi cùng phái đoàn Pháp tới Huế rước sứ đoàn Phan Thanh Giản vào Sài Gòn thương	1861-1862	Tướng Louis-Adolphe Bonard thay thế Charner tiếp tục chiếm Biên Hòa, Bà Rịa, Vĩnh Long.

lượng hòa ước với đại diện Pháp là tướng Bonard và đại diện Tây Ban Nha là Palanca.

Tháng 6, tướng Bonard được bổ nhiệm làm thống soái (tương đương thống đốc dân sự) đầu tiên của soái phủ Nam Kỳ.

05/6/1862

Tại Sài Gòn, Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp thay mặt Tự Đức giảng hòa với Pháp ký hòa ước Nhâm Tuất nhường 3 tỉnh miền Đông (Biên Hòa, Gia Định, Định Tường) cùng với đảo Côn Lôn cho quân Pháp.

Petrus Ký được cử đi Pháp theo Phan Thanh

1863

Tự Đức cố gắng chuộc lại

Giản.	các tỉnh bị mất. Phái đoàn ngoại giao Đại Nam với Phan Thanh Giản làm chánh sứ, và các nhà ngoại giao Phạm Phú Thú, Ngụy Khắc Đản đi Pháp thương nghị.
Giữa năm 1864, Petrus Ký được chỉ định làm giám đốc trường Thông ngôn (Collège des Interprètes).	1864
	01/4/1865
Petrus Ký xuất bản hai cuốn sách đầu tay.	1866-1867

Một cuốn bǎng tiếng Việt là <i>Chuyện đời xưa lừa nhón lấy những chuyện hay và có ích</i> và một cuốn bǎng tiếng Pháp <i>Abrégé de grammaire annamite</i> (Tóm lược ngữ pháp An Nam).		
Đô đốc Ohier ký nghị định cử Petrus Ký làm chủ bút <i>Gia Định báo</i> thay Potteaux.	16/9/1869	
Petrus Ký làm thông ngôn cho sứ đoàn Tây Ban Nha đi Huế để thiết lập quan hệ thương mại và ngoại giao. Sau đó đi tham quan Hồng Kông, Ma Cao, Quảng Châu.	01/4/1870	
Petrus Ký được đề cử làm giám đốc trường Sư phạm ngày 01 /01 /1872, và thành viên Hội đồng đại biểu Chợ Lớn ngày	1872	

<p>01/6/1872. Đồng thời Truong Vĩnh Ký được nhận Huân chương danh dự Tây Ban Nha, thành viên Hội Nhân đạo và Khoa học miền đông nam Pháp, thành viên thông tấn trường Đông phương ngữ học Pháp...</p>		
<p>Petrus Ký là đại diện An Nam trong ủy ban nước ngoài (<i>Comités Étrangers</i>) của Hội nghị quốc tế về Đông phương học (<i>Congrès International Orientalistes</i>)</p>	<p>20/02/1873</p>	<p>Collège des Stagiaires (Trường Hậu bổ) được thành lập. Thiếu tá hải quân Luro làm hiệu trưởng.</p>
	<p>1873</p>	<p>Pháp tấn công Hà Nội lần thứ nhất. Thương gia Jean Dupuis đến Hà Nội, vi phạm hòa ước Giáp Tuất. Triều đình Huế phản đối. đô</p>

đốc Marie Jules Dupré cử đại úy Francis Garnier ra giải quyết sự vụ nhưng Garnier lại đứng về phía Dupuis, tấn công thành Hà Nội. Hà Nội thất thủ, Nguyễn Tri Phương bị thương rồi qua đời. Sau đó Dupré cử sĩ quan hải quân kiêm thanh tra quan hệ đối ngoại bản xứ là Philastre, một người am hiểu văn hóa và luật pháp Việt Nam, từ Huế ra Hà Nội dàn xếp, đồng thời đàm phán một hòa ước khác.

Petrus Ký được mời làm giáo sư trường Hậu bổ, dạy các môn tiếng Việt và chữ nho.	01/01/1874	
	15/3/1874	Hai bên Pháp và Đại Nam đã ký hòa ước Giáp Tuất hay hòa ước Philastre. Theo đó Pháp được quyền chiếm toàn bộ Nam Kỳ đồng thời Pháp thừa nhận sự độc lập của An Nam (Trung Kỳ) và Pháp được phép xây dựng đồn Mang Cá cạnh kinh đô Huế.
Chính quyền Nam Kỳ thuộc Pháp ra nghị định tổ chức lại ngành giáo dục Nam Kỳ. Petrus Ký được cử vào Hội đồng thường trực lo việc	17/11/1874	

nghiên cứu tất cả những vấn đề liên quan đến học chính và thanh tra ngành giáo dục Nam Kỳ.		
Theo nhiệm vụ chính thức, Petrus Ký đi hơn 3 tháng - từ 15/01/1876 đến 20/4/1876 - quan sát tình hình tôn giáo và chính trị ở Hà Nội, Hải Dương, Phát Diệm, Ninh Bình, Thanh Hóa... Khi về Sài Gòn, Petrus Ký làm báo cáo cho thống đốc ngày 28/4/1876. Ngày 29/7/1876, Petrus Ký là người Nam Kỳ duy nhất được thống đốc Dupré cử vào Hội đồng thị xã Sài Gòn (<i>Conseil de la commune de Saigon</i>).	1876	
Ngày 11/02/1876, theo đề nghị của Renan và Garroz, Petrus Trương Vĩnh Ký trở thành Hội		

viên Hội Á châu (*Société Asiatique*).

		Nhà Nguyễn cử sứ bộ Đại Nam do Phạm Thận Duật đúng đầu sang cầu viện nhà Thanh. Cùng lúc này nhà Nguyễn thu nạp quân Cờ Đen và phong thủ lĩnh Lưu Vĩnh Phúc làm đế đốc.
	1882	Pháp tấn công Hà Nội lần hai. Thống đốc Le Myre de Vilers cử đại tá hải quân Henri Rivière ra Hà Nội. Ngày 25/4/1882, lúc 5 giờ sáng Rivière gửi tối hậu thư cho tổng đốc Hoàng Diệu bắt phải hàng. 11 giờ

		<p>cùng ngày Pháp chiếm thành Hà Nội. Hoàng Diệu tự sát.</p> <p>Nhà Thanh gửi quân đội do các tướng Tạ Kính Bưu và Đường Cảnh Tùng sang đóng quân tại Bắc Ninh và Sơn Tây.</p>
	8/1883	<p>Ngày 16/8/1883, đô đốc Anatole-Amédée-Prosper Courbet đưa chiến hạm Bayard đánh chiếm cảng Đà Nẵng.</p> <p>Ngày 18/8/1883 Pháp chiếm pháo đài Trấn Hải ở cửa biển Thuận An.</p> <p>Ngày 25/8/1883 Pháp</p>

		và Đại Nam ký hòa ước Quý Mùi hay hòa ước Harmand.
12/1883		<p>Pháp đánh thành Sơn Tây. Đây là trận chiến nằm trong giai đoạn cuối của chiến tranh Pháp - Đại Nam.</p> <p>Trong trận này, quân đội Mãn Thanh của Lưu Vĩnh Phúc lần đầu công khai kỳ hiệu trong lúc giao tranh với quân đội Pháp.</p> <p>Chiến tranh Pháp - Thanh nhằm tranh giành quyền bảo hộ Bắc Kỳ bắt đầu.</p>
	06/6/1884	Pháp và Đại Nam ký hòa ước

		Giáp Thân - Patenôtre tại kinh đô Huế. Đây là hòa ước cuối cùng nhà Nguyễn ký với Pháp.
	02/1885	Pháp tấn công Lạng Sơn. Đây là trận đánh cuối cùng trong chiến tranh Pháp - Thanh trên đất Bắc Kỳ.
	6/1885	Chính phủ thuộc địa Pháp ký với nhà Thanh hòa ước Thiên Tân, theo đó quân đội Thanh rút khỏi Bắc Kỳ, đồng thời công nhận nền bảo hộ của Pháp với Đại Nam, chấm dứt lê triều cống của

		triều đình nhà Nguyễn.
	Tháng 5-7/ 1885	Tháng 5/1885, tướng De Courcy được bổ làm Toàn quyền Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Ngày 02/7/1885, De Courcy và quân đội của mình đến Huế.
	02/8/1885	Đại thần Tôn Thất Thuyết, phe chủ chiến, đưa hoàng tử Ưng Lịch mới 13 tuổi lên ngôi Hoàng đế, đặt niên hiệu Hàm Nghi.
	06/7/1885	Đêm 05/7/1885, Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết tấn

		công quân Pháp ở đồn Mang Cá. Quân Pháp phản công, quân triều Nguyễn thua. Tôn Thất Thuyết đưa Hoàng đế Hàm Nghi rời thành.
	7/1885	Đồng Khánh lên ngôi.
Tháng 4/1886, Petrus Ký xuống tàu theo Paul Bert ra Huế nhận công tác. Tới Huế, Trương Vĩnh Ký được gia nhập “Cơ mật viện” tương tự như Hội đồng chính phủ của đế quốc An Nam và liền được thiện cảm của tất cả thành viên. Khoảng trung tuần tháng 9/1886, Petrus Ký trở về Sài Gòn vì lý do bệnh phổi.	Tháng 4-9/ 1886	

	28/01/1889	Đồng Khánh băng hà.
Petrus Ký về hưu.	1890	
Trương Vĩnh Ký qua đời tại Chợ Quán.	01/9/1898	

CHƯƠNG HAI :

NHỮNG TRƯỚC TÁC SÁCH VÀ BÀI BÁO CỦA TRƯƠNG VĨNH KÝ

- PHẦN I: NHỮNG TÁC PHẨM THÀNH SÁCH CỦA TRƯƠNG VĨNH KÝ

LỜI DẪN

2.1 TIỂU GIÁO TRÌNH ĐỊA LÝ NAM KỲ

2.2 CHUYẾN ĐI BẮC KỲ NĂM ẤT HỢI

2.3 CHUYỆN ĐỜI XƯA LỰA NHÓN LẤY NHỮNG CHUYỆN HAY VÀ CÓ ÍCH

2.4 CHUYỆN KHÔI HÀI

2.5 VIỆC XÂY DỰNG THÀNH CŨ SÀI GÒN

- PHẦN II: NHỮNG BÀI VIẾT CHO TẠP CHÍ VÀ SÁCH VIẾT CHUNG CỦA TRƯƠNG VĨNH KÝ

LỜI DẪN

2.6 TỔNG VÀ XÃ THÔN DƯỚI THỜI ĐẦU THUỘC ĐỊA

2.7 PHONG TỤC TẬP QUÁN CỦA NGƯỜI AN NAM

2.8 LUỢC TRUYỀN VƯƠNG QUỐC KHMER HAY CĂM BỐT

2.9 CHỮ VIẾT Ở AN NAM

- 2.10 KIẾN VÀNG VÀ KIẾN HÔI
 - 2.11 HẠT VÀ GỖ ĐỂ NHUỘM
 - 2.12 CÁC LOẠI TRE VÀ MÂY Ở NAM KỲ
 - 2.13 CHÚ GIẢI VỀ CÁC LOẠI TÀU THUYỀN CỦA AN NAM
 - 2.14 RAU CÂU
- ỦY BAN NÔNG CÔNG NAM KỲ

PHẦN I : NHỮNG TÁC PHẨM THÀNH SÁCH CỦA TRƯƠNG VĨNH KÝ

LỜI DẪN

Khổng Xuân Thu (1957), và Bằng Giang (1994) đã lên danh sách đầy đủ 118 tác phẩm của Trương Vĩnh Ký. Trong bài “Thân thế và sự nghiệp Trương Vĩnh Ký”, chúng tôi cũng để 118 tác phẩm đó xen kẽ lần lượt theo thời gian vào

đời hoạt động về văn hóa - giáo dục - tham chính của Trương Vĩnh Ký.

Trong điều kiện hạn chế chúng tôi sao chụp lại khoảng 30 bìa sách trong 55 bìa sách đã in ra theo phương tiện tipô và do chính Trương Vĩnh Ký trình bày. Bìa sách không phải là nội dung, nhưng bìa sách thường ghi *đầu đề* rõ ràng bằng ba thứ chữ: Quốc ngữ - Hán - Pháp cũng làm ta hiểu đôi chút về nội dung sách.

Sau đó là năm tác phẩm tiêu biểu:

- *Tiểu giáo trình địa lý Nam Kỳ* (bản dịch)
- *Một chuyến đi Bắc Kỳ năm Ất Hợi*
- *Chuyện đời xưa lựa nhón lấy những chuyện hay và có ích*
- *Chuyện khôi hài*
- *Ký ức lịch sử về Sài Gòn...* (bản lược dịch)



Tên sách: *Cờ bạc nha phiến*
(Des jeux de hasard et de l'opium)
Năm xuất bản: 1909



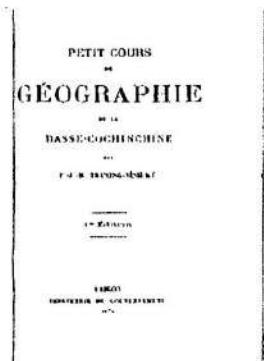
Tên sách: *Chuyện khôi hài*
(Passe temps)
Năm xuất bản: 1909



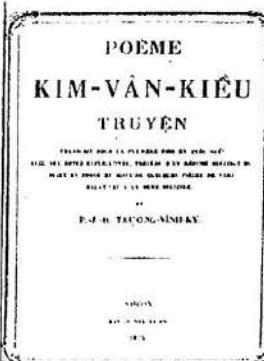
Tên sách: *Chuyện dời xưa lụa*
nhớ lấy những chuyện hay
và có ích
Năm xuất bản: 1927



Tên sách: *Mẹo luật dạy học*
Tiếng Pha Lang Sa
Năm xuất bản: 1872 (in lần đầu năm 1869)



Tên sách: *Petit cours de géographie de la Basse - Cochinchine* (Tiểu giáo trình địa lý Nam Kỳ)
Năm xuất bản: 1875



Tên sách: *Poème Kim Văn Kiều* (Kim Văn Kiều truyện)
Năm xuất bản: 1875



Tên sách: *Cours d'Histoire annamite à l'usage des écoles de la Basse - Cochinchine*
(Giáo trình Lịch sử An Nam dành cho các trường Nam Kỳ) - Tập 1
Năm xuất bản: 1875



Tên sách: *Cours d'Histoire annamite à l'usage des écoles de la Basse - Cochinchine*
(Giáo trình Lịch sử An Nam dành cho các trường Nam Kỳ) - Tập 2
Năm xuất bản: 1877



Tên sách: *Dictionnaire*
Français-Annamite (Từ
vị tiếng Pha Lang Sa giải
nghĩa ra tiếng An Nam)
Năm xuất bản: 1878



Tên sách: *Truong Luong tung Xich Tong Tu du phu*
(Retraite et apothéose de Truong Luong)
Năm xuất bản: 1881.



Tên sách: *Apologie de Truong Luong* (Truong Luong hâu phú)

Năm xuất bản: 1882



Tên sách: *Cô Gia Định phong cảnh vịnh (Saigon d'autrefois)*

Năm xuất bản: 1882



Tên sách: *Kiếp phong trần*
(Évenements de la vie)
Năm xuất bản: 1882



Tên sách: *Bất cương, chờ cương làm chí* (Fais ce que dois advenir que pourra)

Năm xuất bản: 1882



Tên sách: *Nữ tắc* (Devoirs des filles et des femmes)

Năm xuất bản: 1882



Tên sách: *Thơ mẹ dạy con*
(Une mère à sa fille)
Năm xuất bản: 1882



Tên sách: *Thơ dạy làm đầu*
(La bru)



Tên sách: *Petit dictionnaire
Français-Annamite* (Pháp
văn âm thoại toát yếu tư vi
hop giải An Nam quốc âm)

Năm xuất bản: 1884



Tên sách: *Répertoire pour les nouveaux étudiants* (Sơ học văn tân quốc ngữ diễn ca)
Năm xuất bản: 1884



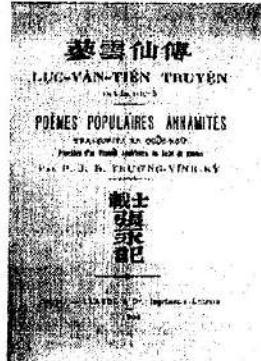
Tên sách: *Lục súc* (Les six animaux domestiques)
Năm xuất bản: 1887



Tên sách: *Vocabulaire Annamite-Français* (Pháp dịch sự loại)
Năm xuất bản: 1887



Tên sách: *Tam thiên tự gidi
đam tự học toàn yếu* (Livre élémentaire de 3000 caractères usuels, avec traduction en annamite vulgaire)
Năm xuất bản: 1887



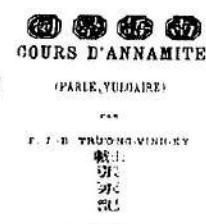
Tên sách: *Lục Văn Tiên truyện* (Poèmes Populaires Annamites)
Năm xuất bản: 1901 (in lần thứ 5)



Tên sách: *Tứ thư* (Quatre livres classiques). Quyển số 1:
Đại học (Grande étude)
Năm xuất bản: 1889



Tên sách: *Minh tâm bút giám* (Le précieux miroir du cœur)
Năm xuất bản: 1893



Tên sách: *Cours d'annamite parlé vulgaire* (Nam thoại học lè)
Năm xuất bản: 1894



Tên sách: *Dictionnaire Français-Annamite* (Tự vị tiếng Pha Lang Sa giải nghĩa ra tiếng An Nam)
Năm xuất bản: 1894

2.1 TIỂU GIÁO TRÌNH ĐỊA LÝ NAM KỲ

dùng cho các trường trong xứ thuộc địa

(Dịch từ nguyên tác *Petit cours de Géographie de la Basse-Cochinchine - 1875*)

NHỮNG KHÁI NIỆM LỊCH SỬ

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ CỦA NAM KỲ, BIÊN GIỚI, CHIỀU DÀI, CHIỀU RỘNG, DÂN SỐ, DIỆN TÍCH, CẢNH QUAN TỔNG QUÁT VÀ TÌNH HÌNH ĐỊA CHẤT CỦA XỨ NÀY

1. Nam Kỳ ở vào vị trí đông-nam Đông Dương, giữa kinh tuyến 102 độ và 105 độ về phía đông Paris, giữa vĩ tuyến 8 độ và 11 độ 30 phút về phía bắc.
2. Nam Kỳ giáp giới:

Về phía bắc là vương quốc Cao Miên và các xứ người Thượng, về phía đông-bắc là tỉnh Bình Thuận. Về phía đông và nam là Biển Đông. Về phía tây là vịnh Xiêm La.

3. Chiều dài nhất từ đông-bắc xuống tây-nam là 385 kilômét và chiều rộng từ đông sang tây là 330 kilômét.
4. Diện tích Nam Kỳ rộng khoảng 60.000 kilômét vuông.

Lúc này thật khó biết chính xác dân số Nam Kỳ, vì cách tính khác thường trong việc kiểm tra dân số của chính

phủ Việt Nam là chỉ tính suất định nam giới. Tuy nhiên có thể nói là Nam Kỳ có khoảng hai triệu dân.

5. Về phía tây xứ này, đất đai thường bằng phẳng, chỉ cao hơn mặt nước đôi chút, và nơi đâu cũng có nhiều kinh rạch chảy qua.

Từ Sài Gòn trở lên, mặt đất mới cao dần và lan rộng tới biên giới phía bắc tỉnh Biên Hòa.

Những đồi núi đáng chú ý hơn cả trong phần đất này là chi nhánh cuối cùng của dải (Trường Sơn) từ Tây Tạng đổ xuống, gồm:

Núi Dinh.

Núi Bà Rịa.

Núi Gành Rái (Vũng Tàu).

Núi Thùy Vân (mũi Bãi Sau, Tiwane?).

Bà Đen (Bà Đinh, Chiêng Bà Đen).

6. Đa phần đất đai ở miền này (Nam Kỳ) là thứ đất phù sa gồm bùn và cát do tác động của dòng nước đem tới, rồi bị ngăn chặn hoặc giữ lại bởi rễ các thứ cây được, vẹt, già, bần, v.v...

Về phía đất cao, xứ này có nhiều rừng rậm. Còn trong các đồng bằng thấp, thì có nhiều dòng nước chảy với hai bên bờ cây lá như màn che, đằng sau là các cánh đồng trải dài và ruộng nương bát ngát.

II. PHÂN BỐ CHÍNH TRỊ VÀ HÀNH CHÍNH XƯA KIA VÀ NÊN HÀNH CHÍNH CÁC TỈNH

1. Dưới chế độ Việt Nam xưa, Nam Kỳ chia ra sáu tỉnh. Đầu là Sài Gòn (Gia Định) làm thủ phủ quan trọng nhất và là nhiệm sở của chức tổng trấn, phó vương...

Mỗi tỉnh lại chia ra phủ, huyện, tổng, xã, thôn, lý, ấp v.v...

1. GIA ĐỊNH TỈNH

Tỉnh	Phủ	Huyện
1. Gia Định tỉnh 4 phủ 9 huyện	1. Tân Bình phủ (Sài Gòn) 2. Hòa Thạch phủ (Gò Công) 3. Tân An phủ (Vũng Tàu) 4. Tây Ninh	1. Bình Dương (Sài Gòn) 2. Bình Long (Hố Môn) 3. Tân Long (Chợ Lớn) 1. Tân Hòa (Gò Công) 2. Tân Thạnh (Kỳ Sơn) 1. Cửu An (Vũng Tàu) 2. Phước Lộc (Cần Giuộc) 1. Tây Ninh (Tây Ninh) 2. Quang Hóa (Trảng Bàng)

2. BIÊN HÒA TỈNH

Tỉnh	Phủ	Huyện
2. Biên Hòa tỉnh 2 phủ 7 huyện	1. Phước Long (Dõ Sa) 2. Phước Tuy (Mõ Xoài)	1. Phước Chánh (Dõ Sa) 2. Bình An (Thủ Dầu Một) 3. Ngãi An (chợ Thủ Đức) 4. Phước Bình (Biên Hòa) 1. Phước An (Mõ Xoài) 2. Long Thành (Đồng Môn) 3. Long Khánh (Bà Kị)

3. ĐỊNH TƯỜNG TỈNH

Tỉnh	Phủ	Huyện
3. Định Tường tỉnh 2 phủ 4 huyện	1. Kiến An (chợ Cai Tài) 2. Kiến Tường (Cao Lãnh)	1. Phước Chánh (Dõ Sa) 2. Bình An (Thủ Dầu Một) 1. Kiến Phong (Cái Bè) 2. Kiến Đăng (Cai Lậy)

4. VĨNH LONG TỈNH

Tỉnh	Phủ	Huyện
4. Vĩnh Long tỉnh 4 phủ 8 huyện	<ul style="list-style-type: none"> 1. Định Viễn (Vĩnh Long) 2. Hoàng An (Ba Vát) 3. Hoàng Đạo hay Trị (Bến Tre) 4. Lạc Hóa (Chà Váng) 	<ul style="list-style-type: none"> 1. Bình Dương (Sài Gòn) 2. Bình Long (Hố Môn) 1. Tân Minh (Ba Vát) 2. Duy Minh (Rạch Nước Trong) 1. Bảo Trị (Bến Tre) 2. Bảo An (Cái Bồng) 1. Tuân Ngãi (Cầu Ngang, Mương Đức) 2. Trà Vinh (Trà Vinh)

5. AN GIANG TỈNH

Tỉnh	Phủ	Huyện
5. An Giang tỉnh 3 phủ 8 huyện	<ul style="list-style-type: none"> 1. Tuy Biên (Châu Đốc) 2. Tân Thành (Sa Đéc) 3. Ba Xuyên (Sóc Trăng) 	<ul style="list-style-type: none"> 1. Tây Xuyên (Cái Vùng, Ba Rách, Long Xuyên) 2. Phong Phú (Cần Thơ) 1. Vĩnh An (Sa Đéc) 2. Đông Xuyên (Cái Vùng) 3. An Xuyên (Nha Mân) 1. Phong Nhiêu (Bãi Xàu) 2. Phong Thạnh (Giu Gia) 3. Vĩnh Định (Ba Xuyên)

6. HÀ TIỀN TỈNH

Tỉnh	Phủ	Huyện
6. Hà Tiên tỉnh 3 phủ 6 huyện	<ul style="list-style-type: none"> 1. Quảng Biên (Cần Vẹt) 2. An Biên (Hà Tiên) 3. Tịnh Biên (Thất Sơn, Xà Tón) 	<ul style="list-style-type: none"> 1. Khai Biên (phía tây Cần Vẹt) 2. Vĩnh Trường (phía tây Cần Vẹt) 1. Hà Châu (Hà Tiên) 2. Long Xuyên (Cà Mau) 1. Hà Dương (Linh Quình) 2. Hà Âm (Giang Thiềng)⁽¹⁾

2. Hành chính các tỉnh: Mỗi tỉnh được cai trị bởi một Tổng đốc hay Tuần phủ (tùy tỉnh lớn hay nhỏ), có thêm phụ tá là một Bố chánh lo việc hành chính tỉnh, một Án sát lo việc tố tụng, một Lãnh binh đứng đầu quân đội và một Đốc học làm giám đốc học chính.

Mỗi tỉnh có thể chia ra nhiều phủ, mỗi phủ có một Tri phủ điều khiển việc hành chính và một Giáo thọ lo việc học hành.

Một phủ lại chia ra nhiều huyện, đứng đầu huyện là một Tri huyện lo việc hành chính và một Huấn đạo lo việc học chính và trông coi trường học.

Mỗi huyện gồm nhiều tổng, đứng đầu mỗi tổng là một Cai tổng, thường có một Phó tổng hay Thừa biện giúp việc.

Mỗi tổng lại gồm nhiều làng. Lo việc hành chính làng thì có Xã trưởng hay thôn trưởng với sự hỗ trợ của một hội đồng kỳ mục gồm có hương thân, hương hào, ông cả, hương chủ, hương sư, hương trưởng, hương văn, hương lễ, hương nhứt, hương nhì, phó xã, thủ bộ, thủ khoán, cai tuần, biện lại, trùm và trưởng.

3. Trạm dịch: Việc chuyển đê công văn hành chính được thực hiện bằng các trạm dịch. Quan Bố chánh, đứng đầu hành chính tỉnh, phụ trách công việc này.

Một tuyến chạy trạm được đặt từng cung đoạn trên đường vương quốc gọi là đường quan hay đường trạm, và chạy khắp nước từ tỉnh này sang tỉnh khác cho tới kinh đô.

4. Sau đây là tên các trạm khi ấy hiện hữu trong xứ Nam Kỳ. Tất cả có 17 trạm:

Trong tỉnh:

1) Hà Tiên:	110 lý
2) An Giang: 4 trạm	
3) Vĩnh Long: 2 trạm	
4) Định Tường: 3 trạm	
5) Gia Định: 4 trạm	
6) Biên Hòa: 4 trạm	
1. Giang Định: 45 lý	
2. Giang Hòa: 65 lý	
3. Giang Lộc: 54 lý	
4. Giang Mỹ: 53 lý	217 lý
1. Vĩnh Phước: 40 lý	
2. Vĩnh Đại: 41 lý	
1. Định Hòa: 29 lý	
2. Định Tân: 36 lý	
3. Định An: 36 lý	81 lý
1. Gia Cẩm: 29 lý	
2. Gia Nhơn: 29 lý	
3. Gia Tân: 29 lý	
4. Gia Lộc: 27 lý	114 lý
1. Biên Thạnh: 20 lý	
2. Biên Long: 40 lý	
3. Biên Phước: 28 lý	
4. Biên Lễ: 28 lý	116 lý

III. PHÂN BỐ MỚI VỀ CHÍNH TRỊ VÀ HÀNH CHÍNH VIỆC CAI TRỊ

1. Lục tỉnh Nam Kỳ, nay là thuộc địa Pháp, được cai trị bởi một thống đốc, với sự trợ tá của một hội đồng tư vấn.

2. Trụ sở chính quyền đặt tại Sài Gòn trong tỉnh Gia Định, đây là đô thành thiết kế theo kiểu Âu châu, nơi đặt văn phòng nhiều cơ quan công vụ như: dinh thống đốc, nha

giám đốc nội vụ, tòa án, tòa thượng thẩm, tòa sơ thẩm, tòa án thương mại, tòa giám mục, hải quân công xưởng, sở quản trị hải quân và tài chính, sở chỉ huy bộ binh, phòng thương mại, sở điện tín trung ương v.v...

3. Thói quen vẫn giữ cho Nam Kỳ thuộc Pháp cách phân chia các tỉnh như dưới thời quan ta. Nhưng danh xưng đó không bao hàm một nền hành chính riêng hay đặc biệt cho mỗi tỉnh như trong quá khứ. Nay sự cai trị (các tỉnh) hoàn toàn lệ thuộc vào chính quyền ở Sài Gòn.

Việc cai trị bản xứ được trao cho các viên thanh tra hay tham biện, và địa bàn thuộc quyền cai trị của họ gọi là hạt thanh tra (hay địa hạt).

Còn việc nội trị tổng quát trong xứ thì tập trung cả ở Sài Gòn, trong các văn phòng của nha giám đốc nội vụ*. Tham biện các địa hạt trực tiếp thuộc quyền giám đốc nội vụ, giám đốc nội vụ chuyển cho họ mọi chỉ thị và mệnh lệnh hành chính; tham biện phải báo cáo cho giám đốc nội vụ mọi sự việc và tình hình có can hệ đến việc điều hành công tác thuộc địa.

4. Năm 1875, tất cả có 20 địa hạt* do các viên tham biện cai trị, chia ra như sau:

Ba địa hạt ở miền đông, tức là:

- 1) Biên Hòa.
- 2) Bà Rịa.

3) Thủ Dầu Một.

Sáu địa hạt ở trung tâm:

- 1) Tây Ninh.
- 2) Sài Gòn.
- 3) Chợ Lớn.
- 4) Gò Công.
- 5) Tân An.
- 6) Mỹ Tho.

Ba địa hạt ở miền nam:

- 1) Bến Tre.
- 2) Trà Vinh.
- 3) Sóc Trăng.

Tám địa hạt ở miền tây:

- 1) Vĩnh Long.
- 2) Sa Đéc.
- 3) Long Xuyên.
- 4) Trà Ôn.

5) Châu Đốc.

6) Hà Tiên.

7) Rạch Giá*.

8) Phú Quốc, sau băi bỏ và sáp nhập vào Hà Tiên như xưa, theo nghị định ngày 16/6/1875.

Những địa hạt đó gọi theo tên lỵ sở và chia ra tổng, tổng chia ra xã thôn.

5. Sau đây là bảng kê lục tỉnh và các địa hạt thống thuộc:

1) Gia Định: 5 (Sài Gòn, Chợ Lớn, Tây Ninh, Tân An, Gò Công).

2) Định Tường: 1 (Mỹ Tho).

3) Biên Hòa: 3 (Biên Hòa, Bà Rịa, Thủ Dầu Một).

4) Vĩnh Long: 3 (Vĩnh Long, Trà Vinh, Bến Tre).

5) An Giang: 5 (Châu Đốc, Long Xuyên, Trà Ôn, Sa Đéc, Sóc Trăng).

6) Hà Tiên: 3 (Hà Tiên, Rạch Giá, Phú Quốc - giải thể ngày 01 /7/1875*).

6. Những địa hạt trên liên lạc với nhau:

1) Bằng các trạm với Sài Gòn làm đầu tuyến và dịch vụ này do lính trạm đảm đương.

2) Bằng các trạm điện tín bắt đầu từ Sài Gòn đến Nam Vang.

Tất cả có 26 trạm điện tín, đó là:

Sài Gòn	Cái Bè
Thủ Dầu Một	Vĩnh Long
Biên Hòa	Bến Tre
Long Thành	Sóc Trăng
Bà Rịa	Sa Đéc
Vũng Tàu	Trà Vinh
Trảng Bàng	Long Xuyên
Tây Ninh	Rạch Giá
Chợ Lớn	Châu Đốc
Bến Lức	Hà Tiên
Gò Công	Nam Vang
Tân An	U Đông
Mỹ Tho	Cần Vẹt

Nhiều tuyến điện tín nữa sẽ được đặt liên lạc với đô thành. Chỉ còn địa hạt Cần Thơ là chưa có liên lạc điện tín.

7. Riêng thủ phủ Sài Gòn thì liên lạc với chính quốc (Pháp) qua hàng chuyên chở đường biển và bằng một dây cáp điện tín đặt ngầm dưới biển.

8. Chức năng của thống đốc. Thống đốc đại diện cho thủ tướng chính phủ bên chính quốc (Pháp) và nhận quyền

lực từ thủ tướng trao phó. Thống đốc cử nhân viên và công chức; việc cử đặt này không dành cho chính quốc.

Thống đốc ban hành nghị định và quyết định, thi hành quyền tối cao về hành pháp và tư pháp đối với dân bản xứ, ấn định các sắc thuế địa phương và quy định các tiêu chuẩn thuế khóa cùng nguyên tắc trong việc thâu thuế công cộng.

Tóm lại, thống đốc thâu cả quyền dân sự lẫn quân sự, đồng thời là tổng chỉ huy sư đoàn hải quân ở Nam Kỳ.

9. Hội đồng tư vấn. Thống đốc được trợ tá bởi một hội đồng riêng chỉ có tính cách tư vấn, hội đồng này gồm:

Chỉ huy trưởng bộ binh.

Chánh sự vụ hành chính.

Giám đốc nội vụ.

Chưởng lý tòa án và hai nhân sĩ người Pháp hiện lưu trú trên đất thuộc địa.

10. Hành chính tổng quát. Chúng ta thấy có bốn ngành quản trị tổng quát, đó là:

- 1) Hành chính nội vụ.
- 2) Hành chính hải quân.
- 3) Hành chính tòa án.
- 4) Hành chính quân sự.
- 5) Giám sát thuộc địa (quy định do nghị định ngày 15/4/1873; giải thể bằng nghị định ngày 16/6 cùng năm).
- 6) Kho bạc.

11. Giám đốc nội vụ đứng đầu ngành hành chính nội vụ, dưới quyền có các phòng coi về:

1) Tòa án bản xứ.

2) Học chính.

3) Tài chính sự vụ như bưu chính, trước bạ và công sản, địa chính, điện tín, sở giám đốc thương cảng.

4) Sở công chính gồm có ban cầu đường và ban xây dựng công thự dân chính.

5) Các sự vụ liên quan tới nông nghiệp, thương nghiệp và công nghiệp.

6) Cảnh sát, các trại giam và nhà thương.

7) Tại các địa hạt, các sự vụ bản xứ do tham biện điều khiển và có nhân viên dưới quyền làm các việc nhỏ mọn về hành chính và cảnh sát như phủ, huyện, cai tổng và xã trưởng các làng.

12. Cho tới năm 1874, các tham biện lo các sự vụ bản xứ (sau gọi chủ tỉnh) đều lựa chọn trong giới sĩ quan thuộc mọi ngành (hải quân). Nhưng từ khi công bố nghị định mới ngày 10/02/1873, các tham biện hậu bổ phải được chọn trong giới thanh niên có cấp bằng đại học và tuổi từ 28 trở lên.

13. Các sự vụ thuộc phạm vi quản trị hải quân, nghĩa là các sự vụ thuộc trách nhiệm riêng của chính quốc, mà đứng đầu là viên chánh sự vụ hành chính thì coi sóc:

1) Việc điểm binh.

- 2) Khí giới và đăng ký hải quân.
- 3) Tài vụ.
- 4) Kho lâm và công việc.
- 5) Binh lương.
- 6) Bệnh viện.

Tất cả các sự vụ trên được điều khiển bởi các sĩ quan thuộc ngành ủy trị hải quân.

14. Đứng đầu nền quản trị tòa án của Pháp là vị chưởng lý có thẩm quyền trên các ngành tư pháp là:

- 1) Tòa án thương mại.
- 2) Cảnh sát.
- 3) Các tham biện giữ nhiệm vụ xét xử mọi vụ kiện bản xứ thuộc tòa sơ thẩm.

Chưởng khế (hay công chứng viên) cũng thuộc quyền chưởng lý.

15. Việc quản trị quân đội, do thống đốc là tổng chỉ huy trực tiếp, thì gồm có:

- 1) Dịch vụ bộ binh do một thiếu tướng chỉ huy với một tham mưu trưởng phụ tá.
- 2) Thủy quân do một sĩ quan thủy sư cầm đầu, ông này coi cả giám đốc thủy quân công xưởng.

IV. SÔNG CÁI VÀ SÔNG CON

Các sông lớn chảy qua Nam Kỳ là:

Tiền Giang hay Sông Trước.

Hậu Giang hay Sông Sau.

Sông Vàm Cỏ.

Sông Đồng Nai và sông Sài Gòn.

Tiền Giang và Hậu Giang hình thành bởi sông cái Cửu Long Giang, sông này bắt nguồn từ miền núi Tây Tạng và chảy qua miền nam Trung Quốc, phía tây đế quốc Việt Nam, rồi chảy vào Cao Miên, tại đây nó chia ra ba nhánh chính khi tới Nam Vang:

1) Sông vô Biển Hồ, tiếng Miên gọi là Tonlé-sap, chảy ngược lên phía tây-bắc qua giữa Cao Miên, rồi chảy vào hồ lớn Tonlé-sap.

2) Nhánh thứ hai chảy xuống phía tây gọi là Hậu Giang hay Sông Sau, rồi chảy từ tây-bắc xuống đông-nam, và thông với vịnh Xiêm La bằng kinh Vĩnh Tế từ Hà Tiên và kinh Rạch Giá, rồi chảy vào Biển Đông nơi phía đông-nam hạt Trà Vinh và tây-nam hạt Sóc Trăng.

3) Nhánh thứ ba là Tiền Giang hay Sông Trước, chảy song hành với nhánh trên và khi tới Vĩnh Long thì chia ra bốn chi lưu chảy ra Biển Đông bằng sáu cửa sông, tạo thành một tam giác châu.

4) Mỗi sông lớn đó chia ra rất nhiều rạch nhỏ, rạch chảy qua làng nào thì mang tên làng ấy và làm thông lưu giữa Hậu Giang với Tiền Giang.

5) Hai sông Hậu Giang và Tiền Giang chảy qua ba tỉnh miền tây là Hà Tiên, An Giang (Châu Đốc) và Vĩnh Long.

Hai sông này phân cách thuộc địa Pháp với vương quốc Cao Miên. Tả ngạn sông Tiền Giang phân chia ba tỉnh cũ (miền đông) với ba tỉnh mới (miền tây).

6) Chảy qua ba tỉnh miền đông, Mỹ Tho, Sài Gòn và Biên Hòa* là: Sông Vàm Cỏ và Sông Đồng Nai (nhánh Biên Hòa và nhánh Sài Gòn).

7) Sông Vàm Cỏ bắt nguồn từ Cao Miên và chia hai nhánh:

a. Sông Vàm Cỏ Đông (cũng gọi sông Bến Lức) chảy song hành với sông Sài Gòn từ bắc xuống nam, lại tạo thành một con rạch mà người châu Âu gọi là “rạch Hoa Kiều”.

b. Sông Vàm Cỏ Tây (cũng gọi sông Vũng Gù) thông lưu với Tiền Giang và tạo thành nhiều kinh rạch nhỏ mà quan trọng hơn cả là kinh Chạy Trạm (sông Bảo Định) và kinh Thương Mại (rạch Chanh). Sông Vàm Cỏ Tây phân chia tỉnh Mỹ Tho (Định Trường) với tỉnh Sài Gòn (Gia Định), hợp lưu với sông Vàm Cỏ Đông rồi chảy ra Biển Đông nơi cửa khẩu Soài Rạp (Lôi Rạp).

8) Sông Đồng Nai chia ra hai nhánh chính:

a. Sông Đồng Nai hay sông Biên Hòa bắt nguồn từ xứ người Thượng, chảy qua tỉnh Biên Hòa, khi tới tỉnh Sài Gòn (Gia Định) thì hợp lưu với sông Sài Gòn rồi chảy vào Biển Đông, trong vũng Cần Giờ cạnh Vũng Tàu. Chính bằng sông (Sài Gòn) này, tàu bè lên tới Sài Gòn.

b. Sông Sài Gòn bắt nguồn từ Cao Miên, thông lưu với sông Vàm Cỏ về phía tây bằng rạch Hoa Kiều (kinh Chợ Lớn, Ruột Ngựa, Rạch Cát, Ngã Tư, Chợ Đêm, Ba Cụm, Bến Lức). Sông Sài Gòn lại thông lưu với sông Đồng Nai về phía đông bằng Rạch Chiết (tắt Đồng Nhiên)*.

Hai sông Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây cùng chảy song hành cũng như sông Đồng Nai và sông Sài Gòn ở phần lớn trên thượng lưu.

9) Sông Vàm Cỏ Đông (Bến Lức) thông lưu với sông Vàm Cỏ Tây (sông Vũng Gù) bằng các rạch Thủ Đoàn, Thủ Thừa và Bo Bo.

10) Còn sông Vàm Cỏ Tây thì nối với sông lớn Mỹ Tho bằng kinh Vũng Gù (rạch Chạy Trạm tức sông Bảo Định).

V. HẢI KHẨU

Những hải khẩu* chính của Nam Kỳ là:

1) Về phía tây, trong vịnh Xiêm La:

- Cửa Hà Tiên
 - Cửa Rạch Giá
 - Cửa Ông Đốc
 - Cửa Lớn

Thông lưu với

 - Băng kinh Vĩnh Tế
 - Băng kinh Rạch

Qua đây
đi vào
Cà Mau.

2) Về phía đông, trên Biển Đông, từ mũi Cà Mau tới ranh giới Bình Thuận:

- | | |
|--------------------------|---------------------------|
| - Cửa Bồ Đề | Qua đây đi vào Cà Mau. |
| - Cửa Hành Gàu | Qua đây đi vào Sóc Trăng. |
| - Cửa Mỹ Thanh | Qua đây đi vào Hậu Giang. |
| - Cửa Trần Di | Qua đây đi lên Vĩnh Long. |
| - Cửa Định An | Qua đây đi vào Ban Cung. |
| - Cửa Cổ Chiên | Qua đây đi vào Hàm Luông. |
| - Cửa Ban Cung | Qua đây đi vào Mỹ Tho. |
| - Cửa Ngao Châu | |
| - Cửa Ba Lai | |
| - Cửa Đại | |
| - Cửa Tiểu | |
| - Cửa Lôi Rạp | |
| - Cửa Đồng Tranh | |
| - Cửa Cần Giờ | |
| - Cửa Lấp hay Giếng Bộng | |

Trong số hải khẩu đó, tàu thuyền Âu châu đi vào cửa Sài Gòn (Cần Giờ) và cửa Tiểu nhiều hơn cả.

Thuyền bè Việt Nam và Trung Quốc thì phần nhiều vào cửa Sài Gòn (Cần Giờ), cửa Tiểu, cửa Hà Tiên và cửa cổ Chiên.

VI. CÙ LAO

1. Sau đây là những cù lao thuộc xứ Nam Kỳ:

Phía nam, trên Biển Đông:

Đảo Côn Lôn (Côn Nôn), nơi có nhà tù lớn.

Phía tây, trong vịnh Xiêm La:

Đảo Phú Quốc.

Quần đảo Hòn Độc.

Quần đảo Bà Lụa.

Quần đảo Nam Du.

2. Tiền Giang và Hậu Giang tạo thành nhiều cù lao, sau đây là những hòn chính:

1) **Tiền Giang** có các đảo:

Cù lao Đại Châu, ở giữa cửa Đại và cửa Tiểu.

Cù lao Rồng, ở giữa cửa Đại và cửa Ba Lai.

Cù lao Năm Thôn.

Cù lao Giêng hay Đầu Nước.

Cù lao Tây.

Cù lao Cái Vừng.

2) **Hậu Giang** có các đảo^{*}:

Cù lao Giung.

Cù lao Công.

Cù lao Thằng Cộc.

Cù lao Nai.

Cù lao Mật.

Cù lao Cát.

Cù lao Cổ Bồn (CotamLon).

VII. NÚI NON

1. Những quả núi nổi tiếng nhất của xứ Nam Kỳ là:

1) Trong tỉnh Biên Hòa:

Núi Bà Rịa.

Núi Mô Xoài.

Núi Gành Rái.

Núi Châu Thới.

Núi Núra.

Núi Bà Vãi.

Núi Bà Ký.

Núi Lò Thổi, v.v...

2) Trong tỉnh Sài Gòn (Gia Định):

Núi Bà Đinh hay núi Điện Bà hoặc núi Chơn Bà Đen.

3) Trong tỉnh Châu Đốc (An Giang):

Núi Sam.

Núi Xà Tón.

Núi Két.
Núi Dài.
Núi Tà Sư.
Núi Bà Đắc.
Núi Rô.
Núi Bà Đội Om.
Núi Than.
Núi Sập hay Thoại Sơn.

4) Trong tỉnh Hà Tiên:

Núi Ngũ Hổ Núi.
Pháo Đài.
Núi Tô Châu.
Núi Thạch Động.
Núi Đá Dựng.
Hòn Rạch Vược.
Hòn Táo.
Hòn Nai, v.v...

VIII. SẢN VẬT

1. Những sản vật phổi biển nhất của xứ Nam Kỳ là:
Gạo.

Gỗ xây dựng.

Đường.

Tràm.

Hạt tiêu.

Bông.

Kén.

Tơ tằm.

Dầu dừa.

Dầu đậu phộng.

Cá tươi.

Cá khô ướp muối.

Hạt cau.

Lông chim.

Mật ong.

Sáp ong, v.v...

2. *Những sản vật chính từ đất, theo ba loài thiên nhiên như:*

1) Loài thảo mộc:

Nhiều thứ gỗ xây dựng.

Nhiều loại thóc gạo.

Dừa.

Cau.

Xoài.

Nhiều loại cam.

Na hay măng câu.

Chuối.

Lạc hay đậu phộng.

Dứa

Thuốc lá, thuốc lào.

Mía.

Tràm.

Dâu nuôi tằm.

2) Loài khoáng sản đang khai thác:

Hầm đá Biên Hòa.

Đá hoa cương tại Vũng Tàu.

Hạt huyền ở Phú Quốc.

3) Loài động vật:

Hổ.

Voi.

Tê giác.

Hươu nai.

Trâu.

Bò.

Ngựa.

Dê.

Cá sấu.

Rắn trăn.

Công.

Trĩ.

Chim gáy, v.v...

3. Nếu xét các sản vật chính đặc biệt của riêng mỗi tỉnh trong Lục tỉnh Nam Kỳ, chúng ta thấy:

Biên Hòa có: đường, muối, thuốc lá, gỗ, v.v...

Gia Định có: thuốc lá, gạo, gỗ, v.v...

Định Tường có: dừa, hạt cau, gạo, v.v...

Vĩnh Long có: thóc, gạo, hạt cau, trái cây, v.v...

Châu Đốc (An Giang) có: cá, tơ lụa, chàm, v.v...

Hà Tiên có: hạt tiêu, mật ong, sáp, chiếu, lông chim, v.v...

4. Sau hết, chúng ta thấy những khu vực đánh cá quan trọng nhất xứ bên bờ Tiền Giang và Hậu Giang trong tỉnh An Giang như sau:

1. CHÂU ĐỐC

Hậu Giang

1. Vũng Thăng đà.
2. Vĩnh Tế đà.
3. Cần Thơ đà hay Xếp Chông, Càn Lung.
4. Đồng Xốc đà.
5. Mã Trường hay Ruột Ngựa.

Tiền Giang

1. Vĩnh Lợi đà.
2. Tham Rôn đà.
3. Cái Đầm đà.
4. Du Nhiên hay Cái Dầu.
5. Hóa Cù hay Năng Gù
6. Hiệp Ân.
7. Thuòng Lạc (Thủy Lợi).

2. LONG XUYÊN

Hậu Giang

1. Hiến Cần đà hay Mật Cần Dưng.
2. Thủ Thảo đà hay Vầm Long Xuyên.
3. Thất Sơn đà hay Thốt Nốt.
4. Huỳnh Kim Hạ.
5. Cái Tre.
6. Cái Dầu.

Tiền Giang

1. Ngư Ông đà hay Lòng Ông Chuồng.
2. Như Hương hay Ba Răng.
3. Huỳnh Kim Thượng.

3. CẦN THƠ

1. Ô Môn đà.
2. Bình Thủy.
3. Hải Đông thủy lợi.

4. SA ĐÉC (PHỦ TÂN THÀNH)

Hải Đông thủy lợi.

5. BA XUYÊN

Ba Xuyên đà.
Hải Đông thủy lợi.

IX. THƯƠNG NGHIỆP VÀ CÔNG NGHIỆP

Hoạt động thương nghiệp là trao đổi tất cả các thứ sản phẩm như gạo, thóc, gỗ xây dựng, bông vải, chàm, hạt tiêu, da thú, kén, tơ tằm, cá khô ướp mặn, lông chim, muối, đồi mồi, đường, hạt cau, trầu không, dầu dừa, dầu phộng, v.v...

Về phần công nghiệp thì chưa được phát triển lắm.

Cho tới nay, người Việt Nam ít hoạt động cho xuất khẩu và cho thương nghiệp tổng quát. Hầu như họ chỉ sản xuất cho tiêu thụ trong xứ và cho gia đình mà thôi.

ĐỊA DANH HẢI KHẨU, SÔNG RẠCH, CÙ LAO VÀ NÚI NON KẾ TỪNG TỈNH

1. HẢI KHẨU

Tỉnh Biên Hòa

Tục danh

1. Cửa Lấp hay Giếng Bông.
2. Vũng Tàu.
3. Xích Ram.

Tên chữ Hán

1. Tắc Ký (32, 1, 1).
2. Thuyền Úc.
3. Xích Ram.

Tỉnh Gia Định

Tục danh

1. Cửa Cần Giờ (1.368, 2, 0)⁽¹⁾.
2. Cửa Đông Tranh (494, 2).
3. Cửa Lôi Rạp (605, 1, 0).

Tên chữ Hán

1. Cần Giờ.
2. Đông Tranh.
3. Lôi Rạp.

Tỉnh Mỹ Tho

Tục danh

1. Cửa Tiểu (822, 3, 0).
2. Cửa Đại (1.485).
3. Cửa Ba Lai (117, 5).

Tên chữ Hán

1. Tiểu Hải môn.
2. Đại Hải môn.
3. Ba Lai môn.

Tỉnh Vĩnh Long

Tục danh

1. Ngao Châu (200).
2. Cổ Chiên (1.716).
3. Ba Rài (87).
4. Cái Cát (26).
5. Thủ Cồn (103).
6. Cồn Trăng.

Tên chữ Hán

1. Ngao Châu.
2. Cổ Chiên.
3. Ba Rài.
4. Cái Cát.
5. Thủ Cồn.
6. Cồn Trăng.

1. Đơn vị đo là trượng, đọc 1.368 trượng 2 thước...

Tỉnh Châu Đốc (An Giang)

Tục danh

1. Cửa Mỹ Thanh (1.121).
2. Cửa Trần Di (1.183).

Tên chữ Hán

1. Mỹ Thanh.
2. Trần Di.

Tỉnh Hà Tiên

Tục danh

1. Cửa Hương Úc (48).
2. Cửa Rạch Giá (23).
3. Cửa Đại (229).
4. Cửa Đốc Vàng (38).
5. Cửa Gành Hầu.
6. Cửa Bồ Đề (172, 6, 5).
7. Cửa Rạch Cóc (32).
8. Cửa Lớn (840).
9. Cửa Bãi Vợp (137).
10. Cửa Đầm Cùng (394).
11. Cửa Đá Bạc (417).
12. Cửa Rạch Giá (18).
13. Cửa Mương Đào (5, 5).
14. Cửa Kim Quy (2, 8).
15. Cửa Thứ Mười (3, 2).
16. Cửa Thứ Chín (7, 2).
17. Cửa Thứ Tám (4, 1).
18. Cửa Thứ Bảy (9, 3).
19. Cửa Thứ Sáu (9, 5).
20. Cửa Thứ Năm (3, 8).
21. Cửa Thứ Tư (5, 2).
22. Cửa Thứ Ba (5, 1).
23. Cửa Thứ Hai (4, 2).
24. Cửa Thứ Nhứt (16).
25. Cửa Bé (76).
26. Cửa Rạch Sỏi (20).
27. Cửa Rạch Đông (7).
28. Cửa Đại Kim Dự (15).
29. Cửa Tiểu Kim Dự.
30. Cửa Cà Ba (160).
31. Cửa Sa Hào (160).
32. Cửa Phì Phật (200).
33. Cửa Sa Ngao (159).
34. Cửa Tân Dương (45).

Tên chữ Hán

1. Hương Úc.
2. Kiên Giang.
3. Đại Môn.
4. Đốc Huỳnh.
5. Hầu Gành.
6. Bồ Đề.
7. Rạch Cóc.
8. Cửa Lớn.
9. Bãi Vợp.
10. Đầm Cùng.
11. Đá Bạc.
12. Rạch Giá.
13. Mương Đào.
14. Kim Quy.
15. Thứ Mười.
16. Thứ Chín.
17. Thứ Tám.
18. Thứ Bảy.
19. Thứ Sáu.
20. Thứ Năm.
21. Thứ Tư.
22. Thứ Ba.
23. Thứ Hai.
24. Thứ Nhứt.
25. Cửa Bé.
26. Rạch Sỏi.
27. Rạch Đông.
28. Đại Kim Dự.
29. Tiểu Kim Dự.
30. Cà Ba.
31. Sa Hào.
32. Phì Phật.
33. Sa Ngao.
34. Tân Dương.

2. SÔNG RẠCH

Tỉnh Biên Hòa

Tục danh

1. Sông Đồng Nai.
2. Lá Buông.
3. Rạch Vấp.
4. Rạch Đông.
5. Sông Bé.
6. La Nha.
7. Rạch Cát.
8. An Hòa.
9. Rạch Choại.
10. Rạch Lá Buôn.
11. Sông Đồng Môn.
12. Rạch Bà Ký.
13. Nước Lộn.
14. Ngã Ba Nhà Bè.
15. Thủ Vẹt.
16. Ngã Bảy.
17. Sông Mô Xoài.

Tên chữ Hán

1. Phuorc Long Giang.
2. Bồng Giang.
3. Kiên Giang.
4. Đông Giang.
5. Tiểu Giang.
6. La Nha Giang.
7. Sa Hà.
8. An Hòa Giang.
9. Trạch Đằng Giang.
10. Bối Diệp Giang.
11. Đồng Môn Giang.
12. Ký Giang.
13. Thủu Hiệp Giang.
14. Phù Gia Tam Giang.
15. Thủu Vẹt Giang.
16. Thất Kỳ Giang.
17. Hương Phuorc Giang.

Tỉnh Gia Định (Sài Gòn)

Tục danh

1. Sông Bến Nghé.
2. Rạch Bà Nghè.
3. Đầm Gò Vấp.
4. Vành⁽¹⁾ Bến Nghé.
5. Rạch Ông Lớn.
6. (Từ rạch Ông⁽²⁾ Nhỏ
vô Chợ Lớn).
7. Rạch Cát.
8. (Ngã Tư, Ba Cụm).
9. Sông Bến Lức.
10. Rạch Đôi Ma.
11. Châu Phê.
12. Thuộc Lăng.
13. (Vũng Gù sắp xuống).
14. Rạch Lá.

Tên chữ Hán

1. Tân Bình Giang.
2. Bình Trị Giang.
3. Lão Đống Giang.
4. Bình Dương Giang.
5. Đại Phong Giang.
6. An Thông Hà.
7. Sa Giang.
8. Tân Long Giang.
9. Thuận An Đại Giang.
10. Song Ma,
hay Tỉnh Trinh Giang.
11. Châu Phê Giang.
12. Thuộc Lăng Giang.
13. Hưng Hòa Giang.
14. Tra Giang.

1. Ngã ba sông.

2. Ông (tổ ong), sau này bị biến âm và hiểu sai thành Ông Lớn, Ông Nhỏ.

- | | |
|---|---|
| 15. Rạch Gò Công.
16. Giồng ⁽¹⁾ Bầu.
17. (Kinh qua Gò Công).
18. Xá Hương.
19. Vầm Bát Tân.
20. Sông Bến Lức.
21. Kinh Trà Cú
hay Lợi Tế Hà.
22. Sông Quang Hóa.
23. Rạch Khê Răng. | 15. Khổng Tước Nguyên.
16. Trúc Giồng Bầu.
17. Khâu Giang.
18. Xá Hương Giang.
19. Bát Tân Giang.
20. Thuận An Giang.
21. Trà Cú Kinh.

22. Quang Hóa Giang.
23. Khê Răng Giang. |
|---|---|

Tỉnh Định Tường

Tục danh

1. Sông Lớn.
2. Sông Vũng Gù.
3. Rạch Bát Đông.
4. Rạch Bát Chiên.
5. Vầm Gia.
6. Sông Trâu Trắng.
7. Sông Cần Lố.
8. Sông Cái Bè.
9. Sông Cái Lá.
10. Kinh Bà Bèo
 (Rạch Chanh).
11. Rạch Gầm.
12. Rạch Xoài Mút.
13. Kinh Vũng Gù.
14. Trà Hôn (Cà Hôn).
15. Rạch Cái Thia.
16. Ba Lai Bắc.
17. Ba Lai Nam.

Tên chữ Hán

1. Mỹ Tho Giang.
2. Hưng Hòa Giang.
3. Bát Đông Giang.
4. Bát Chiên Giang.
5. Vầm Gia Giang.
6. Bạch Ngưu Giang.
7. Cần Lố Giang.
8. An Bình Giang.
9. Hiệp Đức Giang.
10. Đăng Giang.
11. Gầm Giang.
12. Tị Thập Giang.
13. Bảo Định Hà.
14. Kì Hôn Giang.
15. Thi Giang.
16. Ba Lai Bắc Giang.
17. Ba Lai Nam Giang.

Tỉnh Vĩnh Long

Tục danh

1. Sông Long Hồ.
2. Sông Vàm Thuần.
3. Sông Hàm Luông.
4. Sông Sốc Sài Hạ.
5. Mỹ Lồng.
6. Sông Cái Muối.

Tên chữ Hán

1. Long Hồ Giang.
2. Đại Tuần Giang.
3. Hàm Luông Giang.
4. Tiên Thủ Giang.
5. Mỹ Lồng Giang.
6. Bình Phụng Giang.

1. Giồng (biển âm của vồng) là bãi đất phù sa nổi lên ven sông.

- | | |
|--------------------|---------------------------|
| 7. Sông Cần Thay. | 7. Cần Thay Giang. |
| 8. Cái Dâu Thượng. | 8. Thượng Thầm Giang. |
| 9. Cái Mong Lớn. | 9. An Vĩnh Giang. |
| 10. Mỏ Cày. | 10. Đầu Tiểu (Lê?) Giang. |
| 11. Cái Mít. | 11. Ba La Giang. |
| 12. Ba Tri Ót. | 12. Vĩnh Đức Giang. |
| 13. Ba Tri Cá. | 13. Châu Thới Giang. |
| 14. Ba Tri Róm. | 14. Châu Bình Giang. |
| 15. Mân Thịt. | 15. Mân Thịt Giang. |
| 16. Kè Đôi. | 16. Sông Tông Giang. |
| 17. Ba Kè. | 17. Kiên Thắng Giang. |
| 18. Vũng Liêm. | 18. An Phú Giang. |
| 19. Sông Láng Thé. | 19. Láng Thé Giang. |
| 20. Trà Vinh. | 20. Trà Vang Giang. |
| 21. Rạch Trà Ôn. | 21. Trà Ôn Giang. |

Tỉnh An Giang

Tục danh

1. Sông Sau.
2. Cái Tàu Hạ.
3. Nha Mân.
4. Rạch Gỗ Điền.
5. Sông Sa Đéc.
6. Nước Xoáy.
7. Sông Long Phụng.
8. Cái Bè Cạn.
9. Đất Sét.
10. Cái Tàu Thượng.
11. Vàm Ông Chuồng.
12. Vàm Nao.
13. Tắt⁽¹⁾ Cây Sung.
14. Cái Mói.
15. Sông Châu Đốc.
16. Kinh Vĩnh Tế.(1)
17. Cái Đàm.
18. Bụng⁽²⁾ Ca Âm.
19. Ba Lạch hay kinh Rạch Giá.
20. Lấp Vò.
21. Sông Trường Tiền.

Tên chữ Hán

1. Hậu Giang.
2. Tân Hội Giang.
3. Nha Mân Giang.
4. Thượng Cần Thơ Giang.
5. Sa Đéc Giang.
6. Hồi Luân Thủy Giang.
7. Long Phụng Giang.
8. Tân Đông Giang.
9. Mĩ An Giang.
10. Hội An Giang.
11. Lễ Công Giang.
12. Vàm Giao Giang.
13. Uu Vân Giang.
14. Tân Giang.
15. Châu Đốc Giang.
16. Vĩnh Tế Hà.
17. Đàm Giang.
18. Ca Âm Tráo.
19. Thoại Hà.(2)
20. Cường Thành Giang.
21. Trường Tiền Giang.

1. Con rạch nhỏ.

2. Vùng nước rộng.

- | | |
|---|--|
| 22. Lai Vung.
23. Bầu Ót.
24. Cần Thơ.
25. Cái Vồn.
26. Ba Láng.
27. Tắt Ông Thục.
28. Cái Chàm.
29. Ba Thắc.
30. Sốc Trăng.
31. Búa Thảo.
31. Vàm Ray. | 22. Cường Oai Giang.
23. Bầu Ót Giang.
24. Cần Thơ Giang.
25. Bồn Giang.
26. Nê Trạch.
27. Ô Môn.
28. Đông Thành Giang.
29. Ba Thắc Giang.
30. Nguyệt Giang.
31. Phụ Đầu Giang.
32. An Thới Giang. |
|---|--|

3. CÙ LAO

Tục danh

1. Hòn Kim Dự Lớn.
2. Hòn Kim Dự Nhỏ.
3. Hòn Tre Trong.
4. Hòn Tre Ngoài.
5. Hòn Châu.
6. Hòn Đầu Rái.
7. Hòn Đá Lửa.
8. Hòn Tre.
9. Cù lao Phú Quốc.
10. Hòn Thổ Châu.
11. Hòn Cổ Sơn.
12. Hòn Cổ Công.
13. Hòn Cổ Cốt.

Tên chữ Hán

1. Đại Kim Dự.
2. Tiểu Kim Dự.
3. Nội Trúc Dự.
4. Ngoại Trúc Dự.
5. Châu Dự.
6. Mảnh Hỏa Dự.
7. Thạc Hỏa Dự.
8. Trúc Dự.
9. Phú Quốc Đảo.
10. Thổ Châu Dự.
11. Cổ Sơn Dự.
12. Cổ Công Dự.
13. Cổ Cốt Dự.

Tỉnh Vĩnh Long

Tục danh

1. Cù lao Cát.
2. Cù lao Đất.
3. Cù lao Nai.
4. Cù lao Bần.
5. Cù lao Trầu.
6. Cù lao Lớn.
7. Cồn Ngao, Bãi Ngao.
8. Cù lao Ba Động.
9. Cù lao Cái Cấm.
10. Cù lao Bãi Ngao.
11. Cù lao Phụ Long
12. Cù lao Dài.
13. Cù lao Tân Cù.

Tên chữ Hán

1. Sa Châu.
2. Thổ Châu.
3. Lộc Châu.
4. Thủ Liễu Châu.
5. Phù Châu.
6. Đại Châu.
7. Nga Chử.
8. Tam Động Châu.
9. Thanh Sơn Châu.
10. Ngao Châu.
11. Phụ Long Châu.
12. Trường Châu.
13. Tân Cù Châu.

14. Cù lao Vĩnh Tùng.
15. Cù lao Ba (ngang Long Hồ)

14. Vĩnh Tùng Châu.
15. Bích Cân Châu.

Tỉnh Định Tường

Tục danh

1. Cù lao Ba Lăng.
2. Cù lao Quạ.
3. Cù lao Long Ẩn.
4. Cù lao Cái Thia.
5. Cù lao Trà Luộc.
6. Cù lao Bãi Đám.
7. Cù lao Họ.
8. Cù lao Cồn Tàu.
9. Cù lao Rồng.

Tên chữ Hán

1. Ba Lăng Châu.
2. Ô Châu.
3. Long Ẩn Châu.
4. Thi Hàn Châu.
5. Kiến Lợi Châu.
6. Phú An Châu.
7. Thới Sơn Châu.
8. Quối Sơn Châu.
9. Long Châu.

Tỉnh An Giang

Tục danh

1. Cù lao Tân Phụng.
2. Cù lao Nga (ngang Sa Đéc).
3. Cù lao Giêng.
4. Cù lao Trâu (Tân Thuận).
5. Cù lao Tòng Sơn
(vàm Cái Tàu Thượng).
6. Cù lao Tây.
7. Cù lao Nai (đông).
Cù lao Nai (tây).
- Cù lao Heo (bắc).
- Cù lao Giao Lúa (nam).
8. Cù lao Táng Dù.
Cù lao Chà Vò.
9. Cù lao Năng Gù.
10. Cù lao Bí.
11. Bãi Bà Lúa.
12. Cù lao Giung.

Tên chữ Hán

1. Phụng Châu.
2. Nga Châu.
3. Dinh Châu.
4. Ngưu Châu.
5. Tòng Sơn Châu.
6. Tê Châu.
7. Lộc Châu.
Đôn Ngãi Châu.
Trư Châu.
Hỏa Đao Châu.
8. Long Sơn Châu.
9. Năng Gù Châu.
10. Qua Châu.
11. Hoằng Trần hay
Tân Dinh Châu.
12. Huỳnh Dụng Châu.

Tỉnh Gia Định

Tục danh

1. Cù lao Côn Nôn (Côn Lôn).

Tên chữ Hán

1. Côn Nôn Đảo.

Tỉnh Biên Hòa

Tục danh

1. Cù lao Phố (Cù lao Ăn Mày).

Tên chữ Hán

1. Đại Phố Châu.

2. Cù lao Ngô (đông).
3. Cù lao Tân Triều (tây).
4. Cù lao Tân Chánh (Đồng Sứ).
5. Cù lao Cái Tắc.

2. Ngô Châu.
3. Tân Triều Châu.
4. Tân Chánh Châu.
5. Kinh Châu.

4. ĐÔI NÚI

Tỉnh Biên Hòa

Tục danh

1. Núi Long An
2. Núi Lò Gốm.
3. Hòn Rùa hay con Nghê.
4. Núi Đá Trắng.
5. Hòn Đá Lửa.
6. Hòn Gò Đào.
7. Núi Chiêu Thới.
8. Núi Ba Ba.

9. Núi Lò Thổi.
10. Núi Bà Ký.
11. Núi Bà Vãi.
12. Núi Làng Giao.
13. Núi Mô Xoài.
14. Núi Núia.
15. Núi Bà Rịa.
16. Núi Thùy Vân.
17. Núi Gành Rái.
18. Núi Bà Kéc.

Tên chữ Hán

1. Long Ân Sơn.
2. Bửu Phong Sơn.
3. Quy Dự.
4. Bạch Thạch Sơn.
5. Thạch Hỏa Sơn.
6. Đào Cang.
7. Chiêu Thới Sơn.
8. Thần Quy Sơn hay Thọ Sơn.
9. Thiết Khâu.
10. Ký Sơn.
11. Nữ Tăng Sơn.
12. Làng Giao Sơn.
13. Trần Biên Sơn.
14. Ba Súc Sơn.
15. Bà Rịa Sơn.
16. Thùy Vân Sơn.
17. Thát Cơ Sơn.
18. Thần Mẫu Phong.

Tỉnh Gia Định

Tục danh

1. Núi Bà Đinh.

Tên chữ Hán

1. Bà Đinh Sơn.

Tỉnh An Giang

Tục danh

1. Núi Sập
(cao 20 trượng, chu vi 15 dặm).
2. Núi Bà Phê
(cao 30 trượng, chu vi 13 dặm).
3. Núi Tà Chiêu
(cao 12 trượng, chu vi 5 dặm).
4. Núi Trà Nghinh
(cao 10 trượng, chu vi 5 dặm).

Tên chữ Hán

1. Thoại Sơn.
2. Bà Phê Sơn.
3. Tà Chiêu Sơn.
4. Trà Nghinh Sơn.

- | | |
|--|---------------------|
| 5. Núi Voi
(cao 8 trượng, chu vi 3 dặm). | 5. Tượng Sơn. |
| 6. Núi Ca Âm
(cao 10 trượng, chu vi 7 dặm). | 6. Ca Âm Sơn. |
| 7. Núi Nam Sư
(cao 8 trượng, chu vi 2 dặm). | 7. Nam Sư Sơn. |
| 8. Núi Khê Lập
(cao 3 trượng, chu vi 3 dặm). | 8. Khê Lập Sơn. |
| 9. Núi Chút
(cao 6 trượng, chu vi 1 dặm). | 9. Chút Sơn. |
| 10. Núi Tà Béc
(cao 20 trượng, chu vi 6 dặm). | 10. Tà Béc Sơn. |
| 11. Núi Bà Xôi
(cao 40 trượng, chu vi 12 dặm). | 11. Bà Xôi Sơn. |
| 12. Núi Ác Giùm
(cao 40 trượng, chu vi 13 dặm). | 12. Ác Giùm Sơn. |
| 13. Núi Nam Vi
(cao 30 trượng, chu vi 8 dặm). | 13. Nam Vi Sơn. |
| 14. Núi Đài Tố
(cao 50 trượng, chu vi 20 dặm). | 14. Đài Tố Sơn. |
| 15. Núi Chon Giùm. | 15. Chon Giùm Sơn. |
| 16. Núi Thong Đăng. | 16. Thong Đăng Sơn |
| 17. Núi Bà Đê Lớn. | 17. Đại Bà Đê Sơn. |
| 18. Núi Bà Đê Nhỏ. | 18. Tiểu Bà Đê Sơn. |

Tỉnh Hà Tiên

Tục danh

1. Núi Bình.
2. Núi Ngũ Hổ.
3. Núi Phù Dung.
4. Núi Gò Nai.
5. Hòn Núc.
6. Núi Địa Tạng.
7. Hòn Mây.
8. Hòn Bạch Tháp.
9. Hòn Tô Châu.
10. Núi Linh Quỳnh.
11. Núi Sài Mạt.
12. Bãi Ót.
13. Hòn Hồ Lô Cốc.
14. Hòn Chông.
15. Hòn Đồng Thổ.
16. Hòn Tây Thổ.
17. Hòn Gành Bà.
18. Núi Đá Trắng.
19. Núi Bạch Mã.

Tên chữ Hán

1. Bình Sơn.
2. Ngũ Hổ Sơn.
3. Phù Dung Sơn.
4. Lộc Trĩ Sơn.
5. Táo Sơn.
6. Địa Tạng Sơn.
7. Vân Sơn.
8. Bạch Tháp Sơn.
9. Tô Châu Sơn.
10. Linh Quỳnh Sơn.
11. Sài Mạt Sơn.
12. Châu Nham Sơn.
13. Hồ Lô Cốc Sơn.
14. Kích Sơn.
15. Đồng Thổ Sơn.
16. Tây Thổ Sơn.
17. Tiên Cơ Dốc Sơn.
18. Bạch Thạch Sơn.
19. Bạch Mã Sơn.

2.2 CHUYẾN ĐI BẮC KỲ NĂM ẤT HỢI*

Năm Ất Hợi (1876), bãи trường tham biện vừa xong, vùng tính đi ra Bắc chơi một chuyến cho biết. Trong bụng muốn cũng đã lâu; nên xin với quan trên, nhơn dịp chiếc tàu Duchaffaud đi mà đi. Về sǎm hòm rương áo quần. Rủ thầy Ba Hớn với ông Sáu Thìn, nguyên một người ở tỉnh Bắc Ninh, một người ở Sơn Tây mà vào trong Nam Kỳ đã lâu, đi theo trước là cho có bạn, sau nǔa là cho họ về thăm quê quán.

Qua ngày 18 tháng chạp để huề xuống tàu. Sóm mai giờ thứ 9 rưỡi nhổ neo. Vợ con đi đưa, ngồi xe đi rảo trên bờ cho đến tàu quay trở rồi riu ríu chạy xuống đồn Cá Trê, mới về. Xế giờ thứ 2 ra cửa cần Giờ, chỉ mũi chạy ra Mũi Né.

TỚI CỬA HÀN

Ngày 21 vô vũng Hàn vừa giờ thứ 5 chiều. Vô đó mà đưa ông Nguyễn Hữu Độ, là quan triều sai ô, lên mà về kinh. Đậu ngủ đó một đêm.

Chạy hai ngày rưỡi nữa, vô thân trong Cát Bà đậu lại đó (ngày 25 hồi giờ thứ 10). Đến giờ thứ nhứt rưỡi qua tàu Aspic mà lên Hải Phòng (đồn Ninh Hải).

TỐI HẢI PHÒNG

Lên bờ đi thăm quan lãnh sự (M. Ture), rồi qua bên kia sông tới trọ nhà chú khách Wan Sing. Sáng bữa sau lại qua ăn cơm nơi quan lãnh sự, rồi đi thăm các thầy làm việc ở đó cho luân.

LÊN HẢI DƯƠNG

Tối lại, đi theo thuyền ông thương biện Lương quen khi đi sứ bên Tây năm 1863 mà lên tỉnh Hải Dương, 27 tời tỉnh. Vào thành ra mắt quan lớn là ông Phạm Phú Thứ làm thương chánh đại thần kiêm tổng đốc tỉnh Hải Dương và tỉnh Quảng Yên, có quen thuở đi sứ bên Tây. Người mùng rõ lăm. Nội ngày cũng tới viếng ông tuần phủ Nguyễn Doãn, nguyên trước có quen khi người vô giao hòa lần sau tại Gia Định.

ĐI LÊN HÀ NỘI

Các quan cầm ở lại đó chơi, ăn Tết rồi hãy lên Hà Nội, khi ấy là mùa đông, trời rét lạnh nên ăn ngon cơm lăm. Mấy bữa ấy, hội các quan lớn nhỏ cả tỉnh đủ mặt; khi ăn khi uống chuyện vãn cả đêm cả ngày. Quan đại lại bày làm rạp hát cho ba bữa luôn, coi hát bộ cho no, rồi lại hát nhà trò. Vui vầy với nhau thế ấy cho tới mùng 6 Tết, chiều giờ thứ nhứt mới lên võng cáng mà đi đường bộ lên thành Hà Nội. Trước hết nghỉ chon tại cái chùa kia. Qua cung sau, nghỉ Ngạt Kéo, mặt trời chen lăn tới huyện Cẩm Giàng. Ông huyện tên là Dương Xuân ra rước vô nhà ngủ đó. Sáng, cơm nước rồi giờ thứ 8 từ giã ra đi.

TỐI HÀ NỘI

Từ Cẩm Giàng lên cho tối Hà Nội nghỉ bốn chặng:

- 1) Quán Cầu Đất (giờ thứ 10).
- 2) Tại Đồng Súng (giờ thứ 12 trưa).
- 3) Ngã tư Dầu (giờ thứ nhứt rưỡi).
- 4) Chợ Bún (giờ thứ 3 rưỡi).

Giờ thứ 4 rưỡi chiều ra tối bờ đê, đi trên đường quai xuống mé sông Bồ Đề, mướn đò đưa qua cửa Phố Mới.

Giờ thứ 8 tối tới nhà Hương cống là khách thương Gia Định ra mua hoa chi nha phiến đó.

Ở TẠI THÀNH HÀ NỘI

(Ngày mùng 8 Tết 1876)

ĐI THĂM LÃNH SỰ

Sáng ngày ra đi thăm ông de Kergaradec làm lãnh sự Lang Sa tại Hà Nội, còn ở đỗ trong trường thi của An Nam. Ra gặp ông điếu lộ Lang Sa tên là Jardon cầm ở lại ăn cơm sóm mai đó. Rồi ra khỏi đó, thầy Ba Hồn đem vô nhà bá hộ Kim ở hàng xa cù chơi, đi coi hàng xa cù một dãy đó là người có đạo cả. Luôn đường lại rủ nhau đi coi cảnh chùa ông Nguyễn Đăng Giai lập một bên mép hồ Hoàn Kiếm.

COI CHÙA NGUYỄN ĐĂNG GIAI

Nguyễn thuở ông Nguyễn Đăng Giai ngồi tổng đốc tại Hà Nội, người bày ra cho đi thú quyên tiền quan dân mà lập nên kiếng chùa thờ Phật. Làm cũng đã công phu lắm, tốn

tiền gạo hết nhiều, nên mới có bài thơ học trò Bắc chê ông ấy rằng:

Phước đức chi mầy bố đĩ Giai?
Làm cho tổn Bắc lại hao Đoài,
Kìa gương Võ để còn treo đó,
Ngạ tử Đài thành Phật cứu ai?

Cảnh chùa ấy thật đã nêu là tốt: vô cửa hai bên có tháp cao. Vào trong có hồ đi quanh co vòng theo chùa, lại ăn lợt dưới chùa nữa, hai bên mép xây đá cả. Cầu bắc từ phía qua chùa đều cũng xây đá gạch hết hẳn hoi. Xung quanh bốn phía có nhà hành lang chạy dài ra sau giáp nhau.

Trong chùa đàng trước để tượng Phật đứng bàn cát đám, hình lớn to, quang thếp cả. Hai bên sau có làm động và tháp điện, đều bong hình nổi ra hết. Đàng sau đèn, có tạc hình cốt ông Nguyễn Đăng Giai.

Phải chi nhà nước lo tu bổ giữ gìn thì ra một cái kiểng rất xinh rất đẹp. Mà nay thầy chùa thầy sãi ở đó, dở ngói, cạy gạch bán lần đi mà ăn, nên hư tệ đi uổng quá.

HỒ HOÀN GUƠM

Ngoài cửa có cái hồ Hoàn Guom rộng lớn; giữa hồ lại có cái cù lao nhỏ có cất cái miếu Ngọc Sơn, cây cối im rợp huyền vũ coi tươi tốt. Nhà thiên hạ, phố xá ở bao lấy miệng hồ.

Hồ nầy ở tại ngoài cửa đông nam tỉnh thành. Người ta truyền rằng: vua Lê Thái Tổ ngự thuyền dạo chơi trong hồ, có con quy lớn nổi lên, vua lấy gươm chỉ nó, nó ngậm gươm nó lặn đi. Có kẻ lại rằng: vua Lê Thái Tổ thuở xưa được gươm thần, ăn thần bèn khỉ binh*, lấy để truyền làm báu đài. Đến đời vua Lê Thánh Tông mất thì gươm, ăn đều mất đi. Sau người ta thấy đầu gươm nổi dưới hồ, thò tay lấy, nó lại thụt mất đi, nên gọi là hồ Hoàn Gươm.

Đời sau lấy chỗ ấy làm chỗ tập binh thủy, nên cũng có kêu tên là hồ Thủy Quân nữa. Lúc năm Vĩnh Hựu có lập Thoại Cung (Khánh Thoại), đắp gò Đào Tư gò Ngọc Bội mà tượng việc võ công. Sau lập ra hai sở, sở bên bắc kêu là *tả vọng hồ*, sở bên nam lại kêu là *hữu vọng hồ*.

Có chuyện ngoài lại nói ông Lê Lợi, sau là vua Lê Thái Tổ, thuở hàn vi đi chài dưới hồ ấy mà được cán gươm vàng. Tích nó là làm vậy: “Thuở ấy nhà Trần suy di, bị Hồ Quý Ly chiếm ngôi; lại bị nhà Minh bên Tàu qua đánh lấy nước, nói để lập con cháu nhà Trần lại; mà không có làm. Có ông Nguyễn Thuần có chí khí hay Cần Vương tá quốc, mới đi lên non lên núi mà tìm con cháu dòng tiền Lê, lo lấy nước lại. Đi bơ vơ, tối chun xả vô cái miếu ở dựa mép đường đi mà ngủ. Khuya lại nghe tiếng kêu: ‘Ó anh! Sao chưa sắm sửa đi chầu?’ thì nghe tiếng đáp lại rằng: ‘Thôi, anh có đi, thì xin kiếu giùm tôi chút: nay tôi có khách; bãي chầu rồi về có sự gì nói cho tôi hay với.’ Nguyễn ngủ lại; sáng ra lại nghe tiếng ứng kêu mà nói trên Thiên đình đã định cho Lê Lợi

làm vua. Nguyễn dậy mới càng đi tìm sát lăm. Tới chỗ kia gặp Lê Lợi đang cuốc đất làm rẫy, Nguyễn vùng kêu là anh, chào mừng nói là bà con anh em con cháu con bác. Ở đó hổm hút với nhau. Nguyễn ở nhà vỡ đất trồng trọt gắp được cái lưỡi gươm, còn Lê Lợi đi chài dưới hồ Hoàn Gươm lại được cái cán, đem về. Nói chuyện với nhau, đem ra rửa lắp lại vừa khít, mà lại là vàng cả. Nguyễn nói điểm làm vua chắc. Lo rèn khí giới lập binh. Động lại dắt nhau chạy. Tới nơi kia cũng cứ làm rẫy nuôi nhau; Lê Lợi đi ra bụi cắc cớ ngồi trên hai gò mồi. Xong rồi thấy dơ, mới lấy chén đạp gò mồi mà lắp đi, chẳng ngờ được một cục gì nặng vuông vuông, cầm đem về cho Nguyễn. Nguyễn rửa ra coi thì là cái ấn ngọc, Nguyễn mới chắc ý trời đã tới, mới giục Lê Lợi ra khỏi nghĩa mà đánh Minh."

Tối mắng qua lãnh sự mời ăn cơm, nên liên đường đi chơi, rồi về lãnh sự ăn cơm. Cuối canh hai mới về nhà trọ mà ngủ.

Đức thầy Phước (Mgr. Puginier^{*}) thật đã có lòng; cầm ông Sáu Thìn với thầy Ba Hớn lại ở đó nói chuyện mà chờ khuya lơ khuya lắc. Té ra qua sáng bữa sau mới đi thăm đức thầy được. Người mừng rõ, hỏi thăm hỏi nom đủ. Rồi cầm ở lại dùng cơm với người, có cố Mĩ (P. Landais^{*}) là thầy chính ở sở Hà Nội và cố Phước (P. Bonfils) là ký lục người đồng bàn trò chuyện vui vẻ lăm. Xế qua mới từ tạ các đấng mà về nhà Công ty cũng ở một dãy đó. Mới bàn với nhau kêu thợ

may mền lót bông, áo quần giồi bông kéo tròn đong thiên
lạnh lěo lǎm.

Bữa sau mùng 10 tháng giêng, còn lần quẩn coi những
đồ đặt làm ngày chưa ra, và mua đồ vặt, lựa hàng, đũi Hưng
Yên.

Hiệu Huỳnh lục ký là chủ hãng Quảng Đông giàu, gởi
thiệp mời đi uống rượu với ông Hương cống. Tối về, lại hầu
đức thầy. Sáng ra chúa nhứt xem lễ tại nhà đức thầy. Rồi về
nhà trợ nghỉ. Đức thầy mới cho cố Mĩ tới thăm thay vì
người, vì không phép người đi tới nhà chiệc khách mà đi
thăm lại.

Giờ thứ nhứt chiều đang nghỉ trưa, vùng có người vào
báo rằng: quan tổng đốc Hà Nội Trần Đình Túc ở trong
thành ra, đi tiền hô hậu hùng (củng), tới tại nhà Công ty tìm
mà thăm.

Bịt khăn mặc áo tươm tất ra rước người vô. Ngồi nói
chuyện với người cho tới giờ thứ 3, người mới về thành. Ông
tổng đốc này là người trong Quảng, con nhà trâm anh, làm
quan đã nhiều đời, đâu cũng bảy tám đời. Người đã lớn tuổi
ngoài 70, mà còn sôi lǎm. Tối lại đi lại hầu đức thầy.

Rạng mặt ngày 13 cho ông Sáu Thìn đi mua đồ vặt:
rương chữ thợ mà đựng đồ; sách vở, giấy mực, đồ cẩn...
Chiều lại, giờ thứ 3 rưỡi, mới đi vô thành mà trả lễ cho quan
thượng. Có gấp quan bố tới hầu đó nữa. Tối về, Công ty đãi
tiệc rượu có nhà trò một bữa. Khi ấy thầy Ba Hón đã xin

tách ra đi về tỉnh Bắc (Bắc Ninh) thăm bà con đi rồi, còn lại có một ông lão Sáu.

Mấy bữa 14, 15, 16, quan thượng mời vô thành ăn cơm với người, rồi cho một ông đội hầu đem đi dạo coi các nơi chơi.

ĐỀN KÍNH THIÊN

Trước hết vô Hoàng thành cũ. Lọt khỏi Ngũ Môn lâu, lên đến Kính Thiên. Đền ấy nền cao lấp, có chín bậc xây đá Thanh, hai bên có hai con rồng cung đá lộn đầu xuống. Cột đèn lớn trót* ôm, tinh những là gỗ liêm cả. Ngó ra đàng sau còn thấy một hai cung điện cũ cho vua Lê ở thuở xưa, bây giờ hư tệ còn tích lại đó mà thôi.

CỘT CỜ

Ra ngoài cửa Ngũ Môn lâu, thảng ra cửa Nam, có cột cờ cao quá xây bằng gạch, có thang khu ốc trong ruột nó mà lên tới trên chót vót. Leo lên thôi đà mỏi chân căng. Ra tại chuồng cu đứng ngó mông, thấy núi non xa gần, ngắm nhìn chót núi Tân Viên. Không dám ngó xuống, vì ngợp lấp. Một bận đi xuống cũng hết hơi.

ĐỀN CÔNG

Đi lại cửa Tây ra ngoài thành đi coi đền Công. Chỗ ấy huyền vũ có cây cao lớn sum suê rẽ nó xỏ xà leo với nhau như rẽ, mát mẻ, im rợp quá.

ÔNG THÁNH ĐỒNG ĐEN

Ra cửa ô Bưởi đi coi chùa Trần Võ Quan, tục kêu là ông thánh đồng đen, ở một bên mép hồ Tây. Tượng ấy là tượng ngồi cao lên tới nóc chùa, đúc bằng đồng đen cả. Tóc quăn như đầu Phật; mặt cũng tựa tựa; còn từ cổ sấp xuống thì ra như hình ông thánh Phao Lồ, một tay chống lên trên cán cây gươm chỉ mũi lên trên mu con rùa, một tay thì ngay ngón trỏ mà chỉ lên trời, chơn thì đi dép, có chữ đế mà đã mòn đẽ lu đi coi không ra.

CHÙA MỘT CỘT

Coi rồi mới ra đi đến xem chùa Một Cột, là cái miếu cất lên trên đầu cây cột đá lớn trồng giữa ao hồ.

Nguyên tích ai thiết lập ra thì người ta nói mờ ớ, không biết lấy đâu làm chắc cho mấy. Cứ sách sử ký và *Đại Nam Nhứt Thống Chí*, thì chùa ông thánh đồng đen kêu là Trần Võ Quan Tự, ở về huyện Vĩnh Thuận, phường Đoan Chương đời nhà Lê, năm Vĩnh Trị năm Chánh Hòa, vua Hy Tông (1675) sửa lại đúc tượng đồng đen cao 8 thước 2 tấc, nặng 6600 cân, tay hữu chống trên cây gươm, chỉ mũi trên lưng con rùa, có rắn vần doanh theo vỏ gươm. Trong sử nói đời Thục vua An Dương Vương bị tinh gà ác và phục quỷ núi Thất Diệu, mà nhờ có thần hiện trên núi Xuân Lôi thuộc về tỉnh Bắc Ninh trừ ma phá quỷ hết đi, thì vua dạy lập miếu phía trên bắc thành vua mà thờ là thần, đặt hiệu là Trần Thiên Chấn Võ Đế Quân.

Thuở Minh Mạng năm thứ 2 vua ngự ra Bắc có ban 50 lượng bạc, lại một cái áo võ tư vàng.

Năm Thiệu Trị thứ 2, vua ngự có ban tiền vàng một đồng, áo vàng một cái, một bài thơ, và một đôi liễn nữa.

Còn chùa Một Cột, thì cũng ở hạt huyện Vĩnh Thuận, làng Thanh Bửu, ở giữa cái hồ vuông, có trụ đá cao trót trưng, yên viên chừng chín thước, trên đầu có cái miếu ngôi chồng lên, như cái hoa sen ở dưới nước ngọc lên. Sử chép rằng: Thuở xưa vua Lý Thái Tông nằm chiêm bao thấy Phật Quan Âm ngồi tòa sen dát vua lên đài. Tỉnh dậy họp với quần thần, sợ có điềm xấu có hệ chi chằng. Thì thấy chùa thầy sãi tâu xin lập ra cái chùa thể ấy, đểng cho các thầy tụng kinh mà cầu diên thọ cho vua, thì vua cho và dạy lập ra.

Qua đời vua Lý Nhân Tông sửa lại, bồi bổ, lập tháp, đào ao, xây thành, làm cầu, tế tự, hễ tháng tư mùng 8 vua ngự ra đó kỳ yên. Lại đúc chuông, mà đúc rồi, chuông đánh không được kêu, nên bỏ ra ngoài Quy Diền. Đời vua Lê Thái Tổ đánh giặc với quân nhà Minh, vây trong thành Đông Quan binh khí hết đi, nên quân Minh lấy mà đúc súng, đúc đạn đi.

HỒ TÂY

Cái hồ Tây ở tại huyện Vĩnh Thuận, phía tây thành Hà Nội; kẽ chậu vi* nó được 20 dặm, nước sâu từ một thước cho đến một trượng; thuở xưa tên nó kêu là Lăng Bạc. Nước nó trong ve trong vắt như mặt kính vậy. Thường người ta phiến hàng lụa thì đều dùng nước hồ ấy mà làm. Tục ngoài ấy hay

nói: *Làm người phải cho có ý; người nào mang bị là người Tây hồ*; mang bị là mang hàng lụa đi đến đó mà giặt mà xả.

Đời xưa các vua, có làm cung điện mà chơi đó. Như đời vua Lý Nhân Tông ngự thuyền nhỏ đi chơi, mà bị Lê Văn Thạnh* làm thuật hóa cọp mà nhát, nhờ Mục Thận vãi chài chụp được... Vua Trần Dũ Tông, khi còn nhỏ đi dạo thuyền té dưới hồ Tây, nhờ có thầy Trâu Canh cứu được cho khỏi chết, vân vân.

Người ta truyền miệng rằng: có con kim ngưu ở núi Lảng Kha* chạy nhảy dưới hồ ấy. Rốt đời Cảnh Hưng, nước hồ nó đổi sắc đi, lại nói bên phía đông hồ thường đêm có thấy một con trâu ăn cỏ đó, mà hễ người ta lại gần thì nó hụp xuống hồ mất đi. Cách ít lâu sau, mưa dông sấm chớp luôn cả một đêm, sáng ra thấy dấu trâu ở trong hồ ra mà sang qua sông Nhĩ Hà. Sau tiệt đi không thấy nữa. Xung quanh mép hồ nhà dân sự ở đông. Đã nên là một kiểng sơn thủy quá vui quá đẹp; phải mà sửa soạn bồi bổ cho hẳn hoi, thì lại càng ra xinh ra đẹp hơn nữa bội phần.

VĂN THÁNH MIẾU

Đó rồi đi coi Văn Thánh Miếu ở tại phía tây nam tỉnh thành tại huyện Thọ Xương, làng Minh Giám, là cho thuở đời nhà Lý vua Thánh Tông đi tế tượng thánh Khổng Tử, và bốn vì á thánh, lại 72 sĩ hiền. Sau miếu hai bên tả hữu có bia tấn sĩ tạc đá xanh, dựng lưng quy sắp hàng, từ đời kia qua đời nọ nhiều lắm. Đời nhà Trần, nhà Lê cũng nhân đó

mà làm luôn. Đời Gia Long có lập thêm cái Khuê Văn Các trong cửa Nghi môn.

Coi rồi lại lộn về cửa Nam, vô coi tàu voi, rồi trở về nhà trọ nghỉ. Tối lại hầu đức thầy.

Rầm quan thượng trong tỉnh cho mòi vô thì cơm với người. Người cho đi bắn cò chim về uống rượu, lại hối bà lớn và các cô làm mắm rươi hai ba thứ cho mà ăn thử với thịt kẹo chưa biết.

Người ham hỏi chuyện và nói chuyện lăm, cả ngày coi sách coi vở luôn luôn. Người ăn học lịch lâm đã nên là có công. Hầu quan lớn một buổi, từ giã người ra về Phố Mới. Mua đồ sửa soạn sắp đặt cho sẵn; trả tiền trả bạc đồ mua đồ đặt cho xong đi. Tối cũng lại hầu chuyện đức thầy Phước.

Kế lấy được thơ thầy Ba Hón ở Bắc Ninh mòi qua một bữa chơi cho biết xứ. Thì đã lo vồng giá đặng sáng bừng tung ra có đi. Ai ngờ mới mờ mờ đất, trong thành quan thượng cho ra mòi vô, vì có ông đại thần dưới Hải Dương lên; nên đi không đặng, phải cho ông Sáu Thìn thế hành lên cáng tuốt qua Bắc Ninh với thầy Ba kéo trông.

Vừa đâu thấy quân gia kéo đồ đường vô thành; ấy là quan đại nhập thành. Ở trong thành thăm các quan cho đến trưa mới về được. Xế lại đi xuống trường thi thăm các quan Lang Sa; về nai nịt đồ đặc tính có lo lộn xuống Hải Dương về Hải Phòng mà về Gia Định.

Bữa sau 17 tháng giêng trưa ông Sáu Thìn với thầy Ba Hớn ở tỉnh Bắc Ninh mới về. Bàn với nhau sự về bữa 19. Vậy nhứt diện kiểm điểm đồ lễ, nhứt diện đi thăm viếng từ tạ các quan Tây Nam cả. Về nhà Công ty đãi đưa chon một bữa chiều, lại vô quan thượng từ tạ mà về, người có cho một ông đội với sáu tên lính đi theo đưa xuống tỉnh Đông.

Rạng mặt 19, đi từ giã đức thầy, các cố, các cụ. Giờ thứ 8 xuống thuyền qua sông Bồ Đề vô ngả sông Giân, xuống Lục Đầu Giang, sông Thiên Đức. Giờ thứ 4 rưỡi chiều ngày 20 tới tỉnh Hải Dương. Đi ngả ấy có qua cái thác. Tức cười cái mụ đò! Ai nấy đều lên bờ đi bộ bót cho nhẹ thuyền: mình với thầy Ba Hớn ở lại để coi nó xuống thác thế nào cho biết. Thấy nước chảy thật nên góm! Thuyền gần tới thác, mụ đò thắp nhang, đốt giấy vàng bạc, vái lòn tiếng cách nghiêm trang tề chỉnh. Rồi hai mẹ con ôm chèo kềm lái cho vững để nước tống chiếc thuyền chạy trọt xuống một cái gợn gàng.

Thuyền tới tỉnh đậu lại tại bến Hồ. Sáng ra mới lên thành vào quan đại từ giã các quan, xin lui về Hải Phòng. Ở đó cả ngày 21, tối các quan cầm ngũ trong thành, tiễn nhà trò một bữa vui lắm tại nhà học có đủ mặt các quan.

Đây rồi ta xuống Hải Phòng. Mà ta để đình việc đi một lát, mà nói về tỉnh Hà Nội và Hải Dương, là hai tỉnh ta đã đi qua cho biết hình tích địa thế nó ra làm sao mà nghe mà chơi đũa, rồi sẽ nói về chuyện đi đúng các chỗ khác.

TỈNH HÀ NỘI

Tỉnh Hà Nội từ Đ. qua T. 25 dặm, từ N. qua B. 129 dặm*.

GIÁP GIÁI*

Đ. chạy tới mép sông Nhĩ Hà, bên kia về tỉnh Bắc Ninh.

T. giáp giải tỉnh Sơn Tây.

N. chạy tới sông Thanh Khuyết, ngang tỉnh Ninh Bình.

B. chạy tới bờ sông Nhĩ Hà, ngang địa phận tỉnh Bắc Ninh.

Từ tỉnh thành lấy vô tới kinh đô (Huế), kể được 1104 dặm.

DANH TÍCH

Tỉnh này nguyên thuở đầu đời Hùng Vương là bộ Giao Chỉ.

- Đời Trần là nước vua An Dương Vương.
- Đời nhà Hán, nhà Tùy là bộ Giao Chỉ.
- Đường là An Nam đô hộ phủ; đời ấy mới xây Đại La thành.
- Đinh phân làm đạo.
- Tiền Lê phân làm lộ.
- Lý lập đô thành tại đó kêu là Nam Kinh, lại vì vua Lý Thái Tổ thấy rồng doanh thuyền ngự, nên đặt tên là Thăng Long thành.
- Trần đổi tên kêu là Trung Kinh.
- Minh choán* lấy mà trị thì kêu là Đông Quan thành.

- Hậu Lê kêu là Đông Kinh rồi kêu Trung Đô; sau từ Lê Thuận Tông lại kêu là Đông Đô, đối với Tây Đô là Thanh Hóa.

- Ngụy Tây Sơn kêu là Bắc thành.

- Gia Long, làm ra trấn, phân đất Bắc ra làm *Năm trấn trong* là Sơn Nam Thượng, Sơn Nam Hạ, Sơn Tây, Kinh Bắc, Hải Dương; còn Tuyên Quang, Hưng Hóa, Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Quảng Yên, sáu trấn kêu là *Sáu trấn ngoài*, vì có Nùng ở xen.

- Minh Mạng năm thứ 12 cải làm ra *tỉnh*; năm thứ 15 cải kêu 13 tỉnh đất bắc là Bắc Kỳ.

- Tự Đức năm thứ 5, mới phân tỉnh ra.

TỈNH HÀ NỘI: Có 4 phủ, 15 huyện

1. *Hoài Đức phủ*, Đ. T. 19 dặm, N. B. 40 dặm.

Đời Lê thì kêu là Phụng Thiên phủ.

Đời Hán thì kêu là Lang Biên huyện.

Đời Tống thì kêu là Tống Bình huyện.

Sau gọi lại Tống Bình quận.

Lúc thuộc Minh là Đông Quan huyện. Lê sau kêu là Vĩnh Xương. Đời Minh Mạng năm thứ 2, lãnh 8 tổng, 115 thôn, phường.

Phủ này chia ra làm 2 huyện.

1) Vĩnh Thuận huyện, 5 tổng, 40 thôn, phường, trại.

2) Từ Liêm huyện, 13 tổng, 82 xã, trang, thôn, sở.

2. *Thường Tín phủ*, Đ. T. 20 dặm, N. B. 54 dặm. Thành đất, chau vi 203 trượng 2 thước, cao 7 thước 2 tấc, hào rộng 3 trượng, cửa 3 cái.

Đời Hán về Giao Chỉ quận; đời Trần sấp về trước thì là chau Thượng Phước. Minh thì là chau Phước An; hậu Lê kêu là Thường Tín. Minh Mạng năm thứ 12, cho lãnh 3 huyện:

1) Thượng Phước huyện, 12 tổng, 82 xã, thôn.

2) Thanh Trì huyện, 12 tổng, 100 xã, thôn, phường, chau.

3) Phú Xuyên huyện, 11 tổng, 84 xã, thôn.

3. *Üng Hòa phủ*, Đ. T. 74 dặm, N. B. 83 dặm. Thành đất, chau vi 271 trượng 2 thước, cao 7 thước 2 tấc, hào rộng 2 trượng 2 thước, 3 cửa.

Đời Hán thuộc Giao Chỉ; đời nhà Lý làm ra Üng Thiên phủ; Minh cải là Üng Bình. Tự Đức năm thứ 5 cho lãnh 4 huyện:

1) Sơn Minh huyện, 8 tổng, 72 xã, thôn.

2) Hoài An huyện, 4 tổng, 50 xã, thôn, phường, sở.

3) Chương Đức huyện, 9 tổng, 69 xã, thôn, trại, sở.

4) Thanh Oai huyện, 12 tổng, 93 xã, thôn.

4. *Lý Nhơn phủ*, Đ. T. cự 56 dặm, N. B. 77 dặm, thành đất rộng 329 trượng, cao 7 thước 2 tấc, hào rộng 5 trượng, có 3 cửa.

Đời Hán thuộc về quận Giao Chỉ, đời nhà Trần sáp về trước là châu Loi Nhơn, Minh là phủ Giao Châu; Tự Đức năm thứ 5 cho lãnh 5 huyện:

- 1) Kim Bảng huyện, 6 tổng, 57 xã, thôn, trang, sở.
- 2) Duy Tiên huyện, 6 tổng, 60 xã, thôn, trang.
- 3) Thanh Liêm huyện, 8 tổng, 63 xã, thôn, trang.
- 4) Nam Xang huyện, 9 tổng, 86 xã, thôn.
- 5) Bình Lục huyện, 4 tổng, 37 xã, thôn.

(*Thổ sản phủ Lý Nhân ca*)

Nam Xang nước lụt lắm ốc nhồi, (lồi).

Kim Bảng lươn bung mới đạo sôi,

Thanh Liêm bởm bẻm nhai trầu quạch.

Bình Lục phì phào hút thuốc hôi.

Duy Tiên thịt thú ba chiêu chợ.

HÌNH THẾ

Hình thế tỉnh Hà Nội tốt lắm. Nó ở chính giữa các tỉnh Bắc Kỳ. Phía T., phía N. có núi non che án; đất bằng đai rộng; bên tả có sông Nhĩ Hà doanh quanh; bên hữu có sông Hạc giang chảy. Tỉnh ấy đã hơn tám trăm năm là đất cựu đế đô.

KHÍ HÂU*

Tháng giêng mùa xuân phây phây gió đông thổi, trời rét (lạnh). Tháng hai tháng ba dịu bớt; tháng tư tháng năm thường nắng. Từ tiểu mãn sấp về sau, sông Nhĩ Hà nổi

nước; ban đầu mưa nhiều to đám, sau nước day* lên hoài làm nên lụt; lúc ấy lo giữ bờ đê bờ quai nhặt lắm.

Thượng tuần tháng bảy, mùng 3, mùng 7, mùng 8, mỗi bữa thường có mưa lớn, tục kêu là mưa ngâu (vì sao Chức Nữ qua sông Ngân Hà về với sao Kiên Ngưu*).

Tháng chuí mùng 9 có mưa thì được mùa, không mưa thì mất mùa.

Có lời ngạn ngữ rằng: *Mùng 9 tháng chín có mưa, thì con đi sớm về trưa mặc lòng; Mùng 9 tháng chín không mưa, thì con bán cả cà bùa con ăn.*

Mùa đông rét lạnh, lại có thú sương tục kêu là sương muối, hay hại cỏ cây lấm, rét buốt da tay chân, như kim châm.

Câu ví gió đông rằng: *Gió đông non chui vào đun ra; sống là họa, chết đã cầm tay.* Nói về thằng đếu hoang, không còn có chi mà che thân mà cự rét, vì: *Quay đất nó đã quấy anh; quần áo cổ hết một manh chả còn.*

Đại đẻ nó là mùa xuân mùa đông thì lạnh nhiều; mà mùa hè mùa thu thì mưa già. Ruộng sâu thì đông cấy, hè gặt. Từ tháng giêng cho tới tháng tám, để tắm được.

PHONG TỤC

Trong tứ dân đều chuyên nghề cả, mà nông thì bội hơn. Chốn thiêng thị* thì công thương tụ, có lộn Ngô khách. Đàn ông con trai hay ngồi quán ngồi lều trà rượu ăn chơi, còn việc cà cấy thì nhờ đòn bà con gái làm.

Đòn ông ăn mặc cũng thường, điề áo vǎn tới đâu gối, đầu hay đội nón ngựa, bịt khăn đen.

Đòn bà mặc áo có thắt lưng làm bìu (bọc), yếm đỏ, không gài nút nịt, nút vai thả không ra mà thôi, đầu đội nón giâu (ba tầm), lớn gần bằng cái nia, hai bên có hai quai tui vǎn toòng teng, đầu vǎn ngang, lấy lược nhiễu vǎn tóc mà khoanh vǎn theo đầu, (có một làng Kẻ Lỏi có đàn bà bới tóc). Dưới mặc váy, chon đi dép son; nước da mịn màng trắng trẻo, má hồng, da ửng, gót son, phốp pháp người; răng nhuộm đen cánh gián.

Thói trật áo thắt lưng là nhơn bởi trời đông thiêng rét lạnh; đòn bà có con, cho bú một lần phải mở nhiều áo khó lòng, nên đe^{*} luôn như vậy. Còn thắt lưng thì cũng là vì lạnh; con gái thấy vậy cũng bắt chước làm theo, mùa nào mùa này cũng đe luôn như vậy mà thành tục.

Ngày tư ngày tế, hay đơm thân quái tổ, mở tiệc ăn chơi, hát xướng, phụ tiên kỳ thần. Việc tang tế hay làm trọng thể xa xỉ quá. Nên Tàu có lời rằng: *Sanh u Quảng Đông, tử tại Hà Nội, gia quan u triều tuyển*.

NHÀ TRÒ

Khi đám tiệc, hội hữu, hôn tế, kỳ yên, chụp miếu, thường hay dụng nhà trò. Nhà trò là con gái đương xuân sắc chuyên tập nghề ca xướng, tục kêu là *cô đào*. Có đám tiệc, thì người ta rước tới hát, thường hát theo ca trù, giặm Túy Kiều^{*}, câu hát, thơ phú, hoặc kể chuyện. Hát cũng khi ngồi khi đứng, tay nhịp sanh, miệng hát nhiều cung bậc giọng

thấp giọng cao ngân nga hay và êm tai lấm; có chú kép ngồi một bên gảy (khảy) cái đòn đáy, lại có người đánh trống nhỏ cầm chầu. Có khi lại đứng bắt bộ và múa và hát. Có khách thì chủ đám lại bắt phải quỳnh tương rượu. Tay bưng chén rượu, miệng hát câu chi, hoặc tình ái, hoặc nhân ngã, để mời cho khách uống đi. (Câu hát là *giọng quỳnh*, chén rượu là *chén quỳnh tương*), tích chén nước Vân Anh đem đưa cho Bùi Hàn uống... Giọng nhà trò thường là những giọng sau nầy: *mâu dựng, thiệt nhạc, ngâm vọng, tì bà, tắt phản, hát nói, gởi thơ, huỳnh, hăm, cung bắc, cửa quyền, non mai, nường hạnh, chữ khi, thơ, thổi, vân vân...*

Tục hay nói: *gái tháng hai, gai tháng tam*, nghĩa là thường tháng hai làng tổng có làm đám hội, thì gái tranh sắc; tháng tam làm cỗ nhắm thì trai tranh tài.

HỘI

Làm hội là làng kỳ yên, rước đưa thần bụt. Viên quan chức sắc thì lưng đai bố tử, đầu đội mũ tú tài, chon đi hia; có một ông chánh đám; chánh tế thì đội mũ trái bí, cổ đeo choàng vai xuống nách thứ tràng mạng, (là chuỗi hột hương thơm), đi có cờ xí, cờ tướng, cờ đuôi nheo, cờ linh tiên, kiệu song loan, đồ lộ bộ, tàn lọng; đi có hàng lớp thứ tự; ai ai cũng có cầm quạt che mặt. Còn quân dài đệ thì đội mao cút heo, đóng khố nỉ thêu, mình ở trần, tay cầm khăn đỏ. Trai tơ gái lứa chung đồ tử tế, đẹp nhứt ra nhõng nhẽo đi coi hội.

HÁT ĐÚM

Dụm* ba dum bảy từ chòm từ khóm hát dum, là hát hoa tình chọc ghẹo đối nhau.

Thường mùa hội, ngoài quán trong lều hay đánh quay đất (bong), thò lò (bong vụ), xóc đĩa (chẵn lẻ), dồi mỏ (dồi sấp ngửa).

Đám lớn lại có đứng tướng, là làm chỗ đài cao trống, chọn một người, hoặc con gái, hoặc đòn bà có bóng sắc ngồi đó có năm ba con thể nữ hầu. Khi hội rình rang đi, thì người ta tin có thần có ma bắt cái người cầm cờ tự nhiên riu ríu lại chỗ đó vẩy cờ xung quanh, chỉ là trong làng có người thỉnh sắc thần yêu, thần vì lấy làm kiết tường chi triệu (điểm lành, tốt).

CỖ NHĂM

Tiết tháng tám tục có làm cỗ nhăm tại đình, cũng tế thần kỳ yên. Đua nhau dọn cỗ, một cỗ tế rồi ngồi ăn cùng nhau, còn một cỗ mâm án thư chồng đơm lên nhiều từng, lấy mía róc ván giấy đỉ làm đồ kê mà chung có từng, trên có làm con phụng, con long, con lân, con quy đứng đầu mâm, để tối chia nhau, biếu xén nhau. Dịp ấy thường coi hát nhà trò, đánh gậy (đánh quờn, nghề võ), vật, múa rối cạn (hát hình), múa rối nước, leo dây, bài điếm, cờ người, nấu cơm thi, dệt cửi thi, bắt chạch, tạc tượng (đục (giục) tượng), thảy đều có ăn cuộc ăn giải cả.

Nấu cơm thi là phải nấu thi coi thử ai chín trước, và khéo khỏi cháy khỏi khê khỏi khét. Người ta đưa cho ít cái đóm với bã mía hay là rơm, thắp cầm hơ đít nồi mà nấu.

Còn dệt củi thì làm sàn ra ngoài ao vừa để cái khung củi, ả chức ra đó lén ngồi dệt, đâm thoi bắt thoi cho liền cho lẹ, nếu trật thoi văng rớt xuống ao thì thua.

Bắt chạch là một trai một gái tay choàng cổ ôm nhau, tay kia thò vô chum sâu có thả con chạch, ai bắt được thì ăn giải.

Tạc tượng là bắt một cô đào nhan sắc có duyên đẹp để mặc áo lượt thưa rẽu, quần lanh bưởi có ngồi* ngồi ra tại giữa giàn làm trên ao hồ. Trai lanh chàng đục, đóng khố giấy ra đó, làm bộ đeo chạm, hễ giữ không được thì tâm hoa động, dương vật dậy rách khố mất ăn; khi ấy đâm đầu xuống ao lặn đi đở xấu. Ấy ít lời về phong tục sơ lược cho biết qua vậy.

THÀNH TRÌ

Thành Hà Nội chau vi 432 trượng, cao 1 trượng, 1 thước 2 tấc, rộng 9 trượng; có 5 cửa, ở tại Thọ Xương, Vĩnh Thuận hai huyện. Từ Lê sấp về trước các vua đóng đô tại đó, cũng có kêu là Phụng Thiên thành, ở trong thành Đại La; mà lâu đời đã hư đi. Kế đấy ngụy Tây Sơn tới choán lấy mói cứ cũ, mói bắt từ cửa Đông Hoa tới cửa Đại Hùng mà xây thành lên.

Đời Gia Long nhơn vì cửa là của ngụy Tây Sơn làm ra, nên không ưng bèn cải tu; Gia Long năm thứ 4 xây thành lại.

Trong nội có hành cung chánh điện, hai tòa có tả vu hữu vu; mặt sau có ba tòa điện, hai bên có tả vu hữu vu. Sau điện có Tịnh Bắc lầu; bốn bề có xây thành gạch; trước chánh điện (là Kính Thiên điện); sân xây đá Thanh, có cấp đá rồng 9 cấp mà lên điện. Ra ngoài có Ngũ Môn lầu, để chữ *Đoan môn* đài nhà Lý để tích lại. Ngoài nửa ngay cửa Nam có cột cờ xây đá gạch, trong ruột xây khu ốc lên thang tới trên chót vót.

Minh Mạng năm thứ 16, thấy thành cao quá bót xuống 1 thước 8 tấc.

Thuở xưa còn đô thành thì có 36 cửa ô phường phố, đài nay ra tỉnh thành, phía Đ. N. có 21 đường phố tinh nhà ngói cả:

- 1) Hàng Buồm, Ngô khách bán sách vở, đồ tàu, thuốc bắc.
- 2) Quảng Đông, Minh Hương khách hộ ở.
- 3) Hàng Mã, bán minh y minh khí.
- 4) Hàng Mâm.
- 5) Báo Thiên phố, bán vải đen vải xanh.
- 6) Phố Nam hay là Hàng Bè, gần đó có chợ Hôm, hai bên dân làm thùng cây, thùng tre.
- 7) Phố Hàng Bồ.
- 8) Hàng Bạc.
- 9) Hàng Giày, hia.

- 10) Hàng Mây, choại.
- 11) Đồng Lạc phố.
- 12) Thái Cực phố (phố Hàng Đào).
- 13) Đồng Hà phố (Hàng Hát).
- 14) Phước Kiến phố, bán đồ đồng, đồ thiếc.
- 15) Phố Hàng Muối.
- 16) Đồng Xuân phố.
- 17) Thanh Trì phố.
- 18) Hàng Gai.
- 19) Hà Bao phố.
- 20) Hàng Trà.
- 21) Quảng Minh Đình phố.

CHỢ

Chợ búa nội cả tỉnh cũng nhiều lắm. Mà chợ lớn có tiếng và đủ đồ hơn hết tại Bắc Kỳ, thì là những chợ kể trong câu ví này: *Xứ nam là chợ Bằng Või; xứ bắc Giâu, Khám, xứ Đoài Xuân Canh*: nghĩa là tỉnh Hà Nội, Hưng Yên, Ninh Bình, Nam Định là phía nam, thì có chợ Bằng, chợ Või có tiếng hơn hết. Còn bắc là Bắc Ninh, thì có chợ Giâu*, chợ Khám; xứ Đoài là trên Sơn Tây thì là chợ Thâm Xuân Canh.

CẦU

Cầu đất Bắc hay làm cầu đá, cầu gạch, cầu gỗ, lại hay làm cầu lợp ngói; chùa đình cũng nhiều lắm lắm. Mà muốn biết đâu hơn đâu thì lấy trong câu này: *cầu Nam, chùa Bắc*,

đình Đoài, nghĩa là cầu tốt hơn thì là tại trong các tỉnh Nam; còn chùa chiền lớn cột cao nóc, khéo tốt thì tại xứ Bắc Ninh; đình làng, đình chợ mà làm kỹ tốt, thì trên miệt xứ Đoài.

Về đồ ăn có tiếng ngon hơn, như trong Nam Kỳ kêu chiếu Cà Mau, thuốc Gò Vấp, rượu Gò Cát, vân vân..., thì ngoài Bắc Kỳ có cái ca như vầy: *Dưa La, cà Láng, nem Báng, gỏi Bần, nước mắm Vạn Vân, cá rô Đầm Sét*. (chỉ tên xứ: kẻ La, kẻ Láng, kẻ Báng, kẻ Bần, Vạn Vân, kẻ Đầm Sét). *Cơm Văn Giáp, tấp (thịt tái) cầu Giền**, *chè quán Tiên, tiền Thanh, Nghệ*.

Cơm quán dọn tử tế thì là tại quán làng Văn Giáp đường lên tỉnh Hà Nội, vào cửa ô Đồng Lầm; còn thịt tái thịt thấu ngon có tiếng thì là tại quán Cầu Giền; chè cháo nấu ngon thì là tại quán Tiên cũng tại đường lên Hà Nội; tiền xe gánh ra nhiều thì là phường buôn ở trong Thanh trong Nghệ đem ra.

THỔ SẢN ĐẤT HÀ NỘI

Lúa: lúa đê (duy), lúa thông, lúa dự, lúa lem bông, lúa trĩ, lúa hương, lúa thầy đường, lúa bạch canh.

Nếp: nếp bông vàng, nếp răng ngựa, nếp ruồng, nếp cau, nếp trái vải, nếp đuôi chồn, nếp ngọc thực...

Tơ, bông cán, hàng đoạn bông (phường Thọ Xương, Kiên Liên dệt), trùu bông (Từ Liêm), hàng lượt, lanh bông, lượt bùng, the ráy, lụa bông, lụa trắng, thao, vải trắng, the lân, xuyến, láng gốc...

Giấy hội (giấy viết sắc), các thứ giấy bắc, quạt trúc, nón nan; ngói, gạch, nồi đất (đồ gốm); trà, muối diêm, mật ui, đường hạ; vôi đá; bánh phục linh, trôi nước, xôi bông đường, bánh mì khoai, rượu trắng; khoai lang mộng, khoai sáp, khoai mài, khoai tím, khoai ngọt; củ săn, củ đậu, củ nần, củ huỳnh tinh; xoài, mít, nhãn, hồng thom, hồng đỏ...

Gỗ mít, gỗ thị, gỗ thông, gỗ bong, bõ liễu tre, tre gai, tre lớn, tre ve, v.v...

HỘ KHẨU

Đời Minh Mạng sổ dân định được 52.335 tên; nay (Tự Đức) 60.257 tên.

ĐIỀN PHÚ

Ruộng 393.066 mẫu; lấy thuế: lúa 245.650 đấu, tiền 20.775 quan, bạc 1.276 lượng.

Tỉnh Hà Nội đã nói qua rồi, bây giờ xuống tỉnh Hải Dương cũng phải nói ít lời cho biết xứ.

TỈNH HẢI DƯƠNG

Địa hạt tỉnh Đ. T. cự 132 dặm, N. B. 100 dặm:

Đ. đến tỉnh Quảng Yên, giáp An Hưng huyện.

T. tới tỉnh Bắc Ninh, huyện Văn Giang.

N. tới tỉnh Nam Định, huyện Quỳnh Khôi.

B. tới tỉnh Bắc Ninh, huyện Quế Dương và Phụng Nhãn.

Từ tỉnh vô cho tới kinh (Huế) 1097 dặm.

Đời Hùng Vương là bộ Dương Tuyên; đời Hán thì về quận Giao Chỉ; đời Trần là Hạc lộ, rồi đặt lại Hải Đông lộ, sau làm ra phủ Hồng Châu, Nam Sách; đời Minh choán thì làm ra 2 huyện là Lạng Giang và Tân An; đời Lê năm Thuận Thiên thì kêu là Đông Đạo, năm Diên Ninh thì kêu là lộ Nam Sách Thượng, Nam Sách Hạ; năm Hồng Đức kêu là Hải Dương, sau bị họ Mạc choán; Gia Long năm thứ 12 đặt là Hải Dương tỉnh.

Chia ra làm 5 phủ, 19 huyện.

1. *Bình Giang phủ*, 4 huyện; thành châu vi 208 trượng, cao 7 thước 2 tấc, có hào, 3 cửa.

- 1) Cẩm Giàng huyện, 14 tổng, 85 xã, thôn.
- 2) Đường An huyện, 10 tổng, 66 xã, thôn.
- 3) Đường Hào huyện, 9 tổng, 79 xã, thôn, phường, giáp.
- 4) Thanh Miến, 8 tổng, 61 xã, thôn.

2. *Ninh Giang phủ*, 4 huyện; thành đất châu vi 171 trượng 6 thước, cao 7 thước 2 tấc, có hào, có 3 cửa.

- 1) Vĩnh Lại huyện, 8 tổng, 81 xã, thôn, trang, trại.
- 2) Vĩnh Bảo huyện, 8 tổng, 67 xã, thôn.
- 3) Gia Lộc huyện, 9 tổng, 85 xã, thôn.
- 4) Tứ Kỳ huyện, 8 tổng, 77 xã, thôn.

3. *Nam Sách phủ*, 4 huyện; thành châu vi 208 trượng, cao 7 thước 2 tấc, có hào, 3 cửa.

- 1) Chí Linh huyện, 7 tổng, 65 xã, thôn.

2) Thanh Lâm huyện, 10 tổng, 82 xã, thôn.

3) Thanh Hà huyện, 10 tổng, 64 xã, thôn.

4) Tiên Minh huyện, 12 tổng, 92 xã, thôn.

4. *Kinh Môn phủ*, 3 huyện; thành 271 trượng 6 thước, cao 7 thước 2 tấc, có hào, 3 cửa.

1) Giáp Sơn huyện, 7 tổng, 62 xã, thôn, phường.

2) Đông Triều huyện, 11 tổng, 98 xã, thôn.

3) Thủ Đông huyện, 12 tổng, 78 xã, thôn.

5. *Kiến Thoại phủ*, 4 huyện; thành châu vi 133 trượng, cao 7 thước, có hào, 2 cửa.

1) Nghị Dương huyện, 12 tổng, 57 xã, thôn, phường.

2) An Dương huyện, 9 tổng, 63 xã, thôn.

3) Kim Thành huyện, 11 tổng, 81 xã, phường.

4) An Lão huyện, 10 tổng, 62 xã, thôn.

HÌNH THẾ

Tỉnh Hải Dương ở phía đông đất Bắc Kỳ, có núi non sông biển, tốt thê hiểm địa lăm.

Núi có danh hơn là An Tử sơn, Đông Triều sơn.

Sông lớn là Cẩm Giang. Phía T., phía N., thì đất bằng, sông rạch ăn quanh queo lăng xăng lít xít. Phía Đ., phía N., thì cao núi, rộng biển. Đất có nhiều ngóc ngách hiểm hóc lăm.

KHÍ HÂU

Khí hâu cũng gần như tỉnh Hà Nội: có một điêu ở gần biển, mùa hè mùa thu gió đông nam thường thổi. Thường hễ đến mùng 10 tháng tám thì có dông gió, mưa to luôn. Ngày ấy là ngày chơi trâu tại xứ Đầu Sơn. Tục hay nói: *Buôn đâu bán đâu, mùng 10 tháng tám chơi trâu tìm về*. 20 tháng chín, mùng 5 tháng mười có rươi ra, người ta đi bắt đem về làm mắm; nước lớn sông day lên có bão có tố kêu là *hỏa trùng phong*.

PHONG TỤC

Phong tục cũng đồng như Hà Nội; có nhiều học trò, nghề nghiệp thợ thầy cũng giỏi cũng khéo. Cũng hay ăn chơi, tiệc tà, kỵ thần, tế quỷ, lại thêm cái tục chơi trâu. Việc tế tự quỷ thần hay làm lớn, tế heo trâu không sợ hao tổn; nên có lời tục rằng: *Sóng làm trai Bát Tràng, chết làm thành hoàng Kiêu Kị*, vì làng ấy hay làm thịt trâu mà đơm tế thần, trâu đâu cũng đem tới đó mà làm.

Lại có câu hát gộp kể đúra hoang như sau nầy: *Bốn phủ 19 huyện tỉnh Đông, em nghe thằng Xoài, thằng Lác, thằng Bông, thằng Quyền, nó đưa em đi chợ Lác đống phiên, chợ Lõi chợ Chiền quán Nội, cầu Tu...*

THÀNH TRÌ

Thành Hải Dương châu vi 551 thước, cao 1 trượng 0 thước 2 tấc; hình 6 góc, 4 cửa, hào rộng 11 trượng, sâu 6 thước, ở tại huyện Cẩm Giàng.

Thuở Lê năm Quang Thuận, xây tại huyện Chí Linh, làng Mặc Động xã, tục kêu là Dinh Lệ; sau dời qua xã Mao Điền, huyện Cẩm Giàng, tục kêu là Dinh Dậu.

Đời Gia Long năm thứ 3 dời lại chỗ bây giờ Trấn Đan làm thành đất. Minh Mạng năm thứ 5, xây bằng đá ong.

HỘ KHẨU

Thuở Gia Long năm thứ 18, dân đinh được 23.900 tên; bây giờ 43.900 tên.

ĐIỀN PHÚ

Ruộng 425.547 mẫu; thuế: lúa 260.319 đấu, tiền là 54.417 quan, bạc là 1.840 lượng.

Ngày 22 tháng giêng bỏ tỉnh Hải Dương mà xuống Hải Phòng. Có quan đại và quan tuần ngồi phà đi xuống với nữa. Giờ thứ 4 rưỡi chiều ngày 23 tới Hải Phòng. Lên lãnh sự (M. Ture) mới hay chiếc tàu về Gia Định đã lấy neo chạy hồi trưa đi rồi. Lỡ dịp đi, buồn bức quá. Nhưng mà cũng chẳng qua là bởi đâu xâ^{*} khiến cho được biết đất Bắc rõ hơn.

Ở lại đó 10 bữa; có ý đi theo tàu Washi về Hương Cảng mà xuống tàu đò về Gia Định. Ở đó chờ tàu ăn hàng, chờ hàng trót chín mười bữa, mà không thấy chạy; lại nghĩ rằng: tàu ấy nhỏ quá, đi về bên tàu thì quanh hóa ra lâu về tới nhà lăm chăng. Vì vậy qua mùng 3 tháng hai, mới tính ở mà đợi lóng nhóng đó cũng mất công vô ích; chi bằng hồi ngũ về ngã Hương Cảng đi, để chờ dịp tàu sau về ngay

Nam Kỳ. Mà bởi không biết chắc ngày nào tàu ra, mới tính đi rông ít ngày qua Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hóa, Hưng Yên cho biết xú.

Nhứt định thể ấy rồi, cậy chú khách Wan Sing mướn một chiếc đò đưa qua Nam Định. Đi có đem ông Sáu Thìn, thầy Ba Hớn lại với ông Kì là chú ông cụ tham biện Cư (cha Thơ).

Giờ thứ 5 rưỡi chiều lui thuyền. Sáng ra giờ thứ 8 tới ngã ba xuống cửa Thái Bình, chiều qua chùa Trông, tới đồn Mè; đậu lại tại chợ Địa Đầu. Qua mùng 5 chiều giờ thứ 4 rưỡi tới thành Nam Định; com nước dưới ghe dưới đò rồi lên nhà ông trùm Lý, rồi vô cụ sở họ có đạo tại thành thuộc về địa phận đức thầy PhuỚc. Cụ này cũng là cụ có danh tiếng, giỏi việc đời, lanh lợi, nhà chung nhò lăm, thân thuộc các quan tỉnh.

Sáng ra là nhầm ngày Thứ tư Lễ Tro (Nam Định kêu là lỄ Gio), xem lỄ tại đó. Trong tỉnh quan tổng đốc tên là Nguyễn Trọng Hiệp đã đi hồi khuya có việc gấp đi rồi. Còn ông Nguyễn Đức Trạch là quan bố chánh, và ông Nguyễn Tải là quan án sát ở nhà. Các quan cứ lời ông tổng đốc dặn, cho một ông đội, một ông thông phán và mười tên lính ra hầu. Đêm ấy cụ dạy làm heo ăn uống đai đằng.

sẴN đây tại giữa tỉnh thành, nói lược qua về tỉnh Nam Định đã, rồi sẽ nói về sự đi xuống Phát Diệm.

TỈNH NAM ĐỊNH

Tỉnh hạt Đ. T. cự 112 lý, N. B. 84 lý

D. chạy giáp tỉnh Hải Dương nơi phủ Ninh Giang.

T. chạy giáp tỉnh Ninh Bình, An Khánh phủ, Gia Viễn huyện.

N. chạy xuống biển.

B. chạy giáp tỉnh Hà Nội, nơi Lý Nhân phủ, Bình Lục huyện.

Từ tỉnh tới kinh đô là 1019 lý.

Nguyên đời Hùng Vương thì là bộ Lục Hải, đời nhà Trần về Tượng quận, đời nhà Hán thì về Giao Chỉ, đời nhà Ngô thì thuộc về Giao Châu, đời nhà Lương thì về Ninh Hải quận, đời nhà Đường đặt là Tống châu, đời nhà Đinh đặt là đạo, Lê, Lý, Trần đặt là lộ Thiên Trường, đời nhà Lê (10 năm) kêu là Sơn Nam, đời Kiến Hưng đến bây giờ kêu là Nam Định.

Chia ra làm 4 phủ với 2 phân phủ, lãnh 18 huyện.

1. *Thiên Trường phủ*, lãnh 5 huyện.

- 1) Giao Thủy huyện, 10 tổng, 100 xã, thôn, phường.
- 2) Nam Chân huyện, 6 tổng, 60 xã, thôn, trang.
- 3) Chân Minh huyện, 7 tổng, 62 xã, thôn, phường, trại.
- 4) Thượng Nguyên huyện, 5 tổng, 47 xã, thôn, trang.
- 5) Mỹ Lộc huyện, 7 tổng, 51 xã, thôn, trang.

2. *Kiến Xương phủ*, lãnh 4 huyện.

- 1) Võ Tiên huyện, 7 tổng, 45 xã, thôn, lý, giáp.
- 2) Xá Tri huyện, 8 tổng, 63 xã, thôn, trang.

3) Chân Định huyện, 8 tổng, 69 xã, thôn, trang, trại.

4) Tiền Hải huyện, 7 tổng, 47 ấp, lý, trại, giáp.

3. Nghĩa Hưng phủ, lãnh 2 huyện.

1) Đại An huyện, 11 tổng, 72 xã, thôn, phường.

2) Thiện Bổn huyện, 10 tổng, 88 xã, thôn, trang, trại.

4. Nghĩa Hưng phân phủ, lãnh 2 huyện.

1) Ý An huyện, 6 tổng, 36 xã, thôn, trại.

2) An Ích huyện, 7 tổng, 53 xã, trang, trại.

5. Thái Bình phủ, lãnh 3 huyện.

1) Đông Quan huyện, 8 tổng, 55 xã, thôn, sở.

2) Thoại Anh huyện, 9 tổng, 59 xã, thôn.

3) Thanh Quan huyện, 10 tổng, 52 xã, thôn, trang.

6. Thái Bình phân phủ, lãnh 2 huyện.

1) Phụ Dự huyện, 6 tổng, 36 xã, thôn.

2) Quỳnh Khôi huyện, 6 tổng, 43 xã, thôn.

HÌNH THẾ

Tỉnh này là hùng tỉnh thứ nhứt Bắc Kỳ: ruộng nương tốt, nhơn vật thạnh*, buôn bán lớn, chợ búa đông. Phía T. B. có ngã ba Hoàng Giang là sông Nhĩ Hà chảy xuống, sông sâu mà lại rộng; phía N. xuống ngã ba Ngô Xá, bên hữu có sông Vị bao tinh thành, xuống nữa tới ngả ba Độc Bộ giang, xuống Kiến Xương phủ tới ngã ba Côn Giang, bên hữu từ sông Vị qua khỏi phủ Xuân Trường, phía Đ. thì là ngã ba

sông Dõng Ngãi lại thành ra ngã tư Ngô Đồng, đều chảy ra biển cả, ra 6 cửa:

- 1) Liêu (Hải Liêu).
- 2) Lác.
- 3) Ba Lạt (đều lên Nam Định cả).
- 4) Lân.
- 5) Trà (Trà Lý).
- 6) Hộ (Diêm Hộ).

KHÍ HÂU

Nực mát, nóng rét cũng gần như Hà Nội. Lúa mùa hè tháng chạp chín, lúa mùa thu thì tháng sáu chín, sen tháng sáu, cúc tháng mười thanh.

THÀNH TRÌ

Thành Nam Định chau vi 830 trượng, 7 thước 3 tấc, cao 1 trượng 2 thước 2 tấc, có 4 cửa, hào rộng 6 trượng, sâu 6 thước, lập tại huyện Mỹ Lộc.

HỘ KHẨU

Minh Mạng năm đầu kể được 58.003 người dân tráng.
Nay kể được 70.898 người dân tráng.

ĐIỀN PHÚ

Ruộng đất được 524.977 mẫu; thuế: lúa được 470.712 tấn, tiền 229.637 quan, bạc được 175 lượng.

Ở tại nhà cụ Nghiêm một ngày mùng 6, qua trưa mùng 7 xuống phà quan tỉnh Bắc đưa mà xuống Phát Diệm. Quan

tỉnh đem cho trà tiễn chở lên đường, cấp một ông đội, một ông thông phán với tám tên lính đi theo hộ vệ.

Từ giã cụ xong đi vào Ninh Bình, mà trước hết muốn xuống Phát Diệm viếng cụ Sáu đã. Giờ thứ 6 rạng mặt mùng 8 thì tới tuần Lộc Bộ, giờ thứ nhứt xế tới đồn Bình Hải, cửa Hải Liêu, đậu đó chờ nước lớn mà vô ngòi Giới hay là Kim Giang mà vào Phát Diệm chở cụ Sáu ở.

Tối chặng vạng thuyền mới tới bến, đậu ngoài vàm rạch. Cho người đem thiệp lên trình. Cụ cho rước lên ngôi nhà vuông xơi nước; sau mới lên lầu chuyện vẫn cho tới giờ thứ 11 mới phân nhau ra đi nghỉ. Sáng ra cụ cho mời đi xem lễ, rồi ra đi xem cảnh nhà thờ trái tim. Nhà thờ Đức Bà nhỏ mà tốt, bàn thờ, giáng ngự, bàn đậm, hết thảy đều làm bằng đá Thanh chạm cả. Trước cửa có xây non bộ đất lớn có hồ có cầu đi qua.

Còn nhà thờ lớn ngoài thì có Ngũ Môn lâu; trong bàn thờ cũng làm bằng đá Thanh làm kiểu cách khéo đẹp dễ coi lắm. Lại nơi nhà hành lang thấy đang có trổ đá Thanh chạm đỏ, lại làm một cây thánh giá đá nguyên một miếng trổ ra để sau có dựng lên trên lầu nhà thờ. Đằng sau nhà thờ cụ có xây một cái núi lớn gần bằng hòn núi thiệt vậy, để làm núi Calvariô, trong ruột có xây hang để làm hang đá Đ. C. G. sinh ra*. Việc rất quá hung! Lên núi tìm chọn đá nguyên cả viên, viên nào nhầm thế thì lấy mà chở đem về mà làm chẳng sợ tốn kém công nhân vật liệu.

Chép ra đây ít bài thơ vẽ cảnh, thì biết thăng cảnh là
chừng nào.

TRẦN THIẾT

Sực xem thấy nhà thờ Phát Diệm
Thật nguy nga cung điện hẵn hoi,
Đọc kinh rồi đứng đó mà coi,
Hồ sơn thủy lầu đài như tạc,
Sách có chữ rằng: Thị chu lưu bàn bạc,
Bất dĩ Tân nhi bất dĩ Hán,
Nhờ đội ơn trên ra sức phù trì,
Cho người thế biết đường giữ đạo,
Sách có chữ: hữu công vi văn giáo,
Thị thánh hiền vi vạn thế sanh dân,
Chữ rằng: đức dữ nhật tân.

HIẾU SƠN CAO ĐINH

Ngoài có hồ trong lại có hang,
Rõ ràng thay, hà xứ bất giang san,
Ấy mới biết: Thiên chi hạ, mạc phi vương thổ,
Thơ rằng: hòa khí dữ xuân phong,
Nhớ có câu: đạo vị vô cùng,

Sách có chữ: địa dĩ nhân nhi thǎng,
Tứ phương giai ngǎ cảnh,
Nhân dĩ đức nhi long,
Hữu thiên hà xứ bất.

NHÀ THỜ TRÁI TIM

Tâm giả nhân chi bản dã,
Gốc đã tươi hoa quả cũng tươi,
Có luân thường đạo lý mới ra người,
Nên phải cậy trái tim cho chắc chắn,
Thơ rằng: bỉ thói tuy nhân văn,
Quân tử bất ưu bần,
Chữ rằng: phụ hảo tâm nhân,
Vậy phải giữ chữ tâm cho vững.
Nhờ Chúa cả hộ cho mạnh khỏe,
Nợ mới hay bỉ cực thói lai.
Hữu nhân hữu thổ hữu tài...
Thấy phong cảnh Phát Diệm thật nên ghê,
Nhân ngồi chơi tay tả bút đề,
Vịnh phong cảnh vài câu quốc ngữ:
Thơ rằng:
Từ thời giai hùng dũng,

Vạn vật tinh quan nhi,
Trên cửa lầu chuông trống uy nghi,
Trước hồ thấy hoa sen đỏ chói,
Đường thập đạo đá xây bốn lối,
Cửa ngũ môn xuất nhập đạo cung môn,
Tứ thời phong cảnh tứ thời xuân...

Nội ngày ấy cho phái tinh lên Ninh Bình trình tờ. Chiều tối bữa ấy có ba cố là cố Khánh (P. Ravier), cố Hiền (P. Thorol), cố Hiển (P. Roussin), tới họ đãng qua bữa thứ 2 có làm việc toàn xá trong xứ ấy.

Cụ Sáu làm cụ xứ chính sở, có các cụ khác giúp người nữa là cụ Ngân, cụ Bản, cụ Tư, cụ Tính, cũng đều góp mặt đó cả.

Các cố nghe nói, có cho mời ta xuống hỏi thăm chuyện nọ chuyện kia, đem rượu lễ đãi, nói chuyện một lát rồi từ giã trở lên phòng.

Qua ngày thứ 2 là ngày 11, xem lễ tại nhà thờ Trái Tim rồi ra đi coi hang đá, đi rảo vòng rồi về nhà cụ, cơm nước xong rồi từ giã các cố các cụ mà đi.

Cụ Sáu chính tên người là Trần Triêm, triều đình đặt là Trần Lục; người là người đặc lực với triều đình; người tài trí thông minh, lanh lợi việc ăn ở xử trí theo phận đời lắm; mưu mô gan dạ cũng hung, dân sự phục tình, quan quyền cũng yêu đương trọng đãi. Nhờ cụ mưu mô trí biến mà xử trí yên

với Văn Thân lúc khốn khó giao hòa trả tinh lại. Nói qua vậy cho biết người là người anh danh đất Bắc, là chỗ nhờ cậy của nhà chung địa phận nam.

Vậy phần thì đã vào chay rồi, phần thì cụ mắc làm toàn xá cho họ, nên từ cụ mà đi vô Thanh Hóa. Vậy cụ liền dạy sắm thuyền, đồ hỏa thực, lại cho thây Trương Văn Thông đi theo đem đường. Giờ thứ 10 rưỡi xuống thuyền đi ngòi Truy Lộc ra kinh Càn ngã ba Ngạt kéo ra cửa Thần Phù (Đại Chình*) rồi theo sông Trường Giang. Bên tay mặt làng Truy Định có núi Đường Ràng, núi Chiếc Đũa, núi Bần Tiên, núi Con Trâu gần núi Ne, núi Chóp Chài, hay là Trát Con Lợn. Núi cao hơn hết nội đàm ấy chính là núi Chóp Chài, nên có lời ví rằng: *Nhứt cao là núi Chóp Chài, nhứt rộng là bể, nhứt dài là sông*.

Giờ thứ 4 chiều tối sở nhà chung Tông Chánh, lớn rộng được 413 mẫu đất, 113 mẫu có 3 hòn núi bao là núi Ghép, núi Hạng Bốc và núi Miếu, còn ngoài 300 mẫu nữa, mới khai phá từ năm 1872, là cửa nhà nước thế lại đất nhà chung Kẻ Vĩnh bị kẻ ngoại cướp phá đi. Ở đó có cụ Bản mà người đi kẻ liệt khỏi; còn lại nhà có thây già từ Khánh, lên đó coi rồi ăn bữa com, xuống thuyền đi đi. Giờ thứ 7 qua đồn Chính Đại bắt phu đưa đi. Đến giờ thứ 8 rưỡi tối tới bia Thần. Đánh đuốc lên coi thấy trên núi đá hảm có chạm một chữ 神 (Thần), người ta nói bể cao 7 thước, bể ngang nét chữ kẻ trót thước, một bên có đề: 日南元主神筆 (*Nhứt Nam Nguơn chúa thần bút*).

LÃ VỌNG, HANG THỊ

Đi nữa thì đi ngang qua Lã Vọng và Hang Thị. Giờ thứ 9 tới nhà ông Chánh là anh cậu Sáu tại Mỹ Quang phường, trọ (đỗ) đó đặng sáng ra có đi coi hang Từ Thức.

ĐỘNG TỪ THỨC

Hang Từ Thức ở tại xã Tri Nộ, tổng Kiên Vịnh, huyện Nga Sơn, phủ Hà Trung.

Đi đến đó phải đi qua cái đèo, rồi đi vòng lại bên tả mới tới miệng hang. Chỗ ấy kêu là Từ Thức động hay là Bích Đào động.

Ở ngoài có cái miếu nhỏ nhở, nơi cửa động có chữ đề khắc vô đá. Vào trong phải có đuốc, vô trong nó rung rinh, có chỗ có đường như cột đá; dưới chon, chỗ thì có đá viên tròn vo bằng viên đạn cũng nhiều, nhỏ hơn nữa cũng nhiều, có chỗ thì đầy những đá đen cục hòn mà thành hình như là trái măng câu khô; còn có chỗ lại có đá ra hình bàn ghế, mòn trơn có vân có hoa như chạm trổ vậy. Trên đầu ngó lên thấy thạch nhũ như là màn treo có thể bỏ xuống, trong đá coi nhấp nháng sáng ngời như kim sa. Hết bùng binh này tới bùng binh khác. Sau hết xuống tới cổ kiềng là cái miệng xuống hang dưới nữa, nó như miệng giếng, phải nghiêng mình lận theo thì xuống mới đặng; dưới đáy hết thì có cái như cái ao bèo cám lênh láng. Đi hồi giờ thứ 6 đến giờ thứ 8 rưỡi mới tới nơi.

Coi rồi trở ra, những kẻ đi theo nói có nghe còn có cái hang Trung Thu nữa. Vậy mới rủ nhau đi ngang làng Trị Nội, Giáp Nội, Giáp Lục, vô định làng tổng đang nhóm, bắt người dẫn đường đi, nó giấu lăm, kẻ nói có, người nói không, không chịu đi chỉ. Sau hết làng cho một chú kia đi đem đường, nó đem tới chơ núi có hang nhỏ đỏ, nó chỉ xá là đó; vào coi không phải, nộ nạt ngầm đe nó cũng cứ nói không biết. Cho người leo lên núi tìm. Khi tìm được, nó rõ lên kêu và lấy khăn làm cờ phất bảo đã tìm được hang. Ta mệt thì mệt cũng ham xăn áo trèo lên: ban đầu còn để giày, sau phải cởi ra, tay vịn chơ trèo, mô hôi mô hám lõa ra ướt dầm dề. Tới nơi rã rời gân cốt, ngồi thài lai trên viên đá nghỉ cho bót mệt đã sẽ vào hang. Thấp đuốc kéo nhau mà đi coi được hai ba tùng rồi mệt thoi bỏ ra, xuống mà về. Tới giờ thứ 1 rưỡi mới tới nhà trọ. Từ giờ làng họ và chủ nhà, xuống thuyền cứ đi lên mãi.

HANG DOI

Giờ thứ 5 rưỡi tới hang Dơi, chữ đặt là Bạch A Động. Ghé lại lên coi, nó là cái núi tẩm phồng ruột, trong rộng rinh, đằng sau có chùa; ngoài cửa động có đền thờ lại có hiệu 寶天洞主題. 大順三年二月 (*Bửu thiên động chúa đền. Đại thuận tam niên nhị ngoặt*), vân vân...

Coi rồi xuống thuyền đi lên Khan dùa, thuyền cạn nước đi đà không được, phần trời đã tối: thầy Thông nghe tiếng trẻ học trò (đồng nhi) đi nhà thờ về, kêu bảo xuống đẩy thuyền.

CỤ ĐỆ

Nó xúm nó đẩy dấn tới bến cụ xứ đó là cụ Đệ. Cụ thắp đèn xuống rước lên, khi ấy là giờ thứ 8. Lên vào nhà, người ta đến coi đông lăm; cụ vui vẻ, mừng rõ hết sức; đem rượu lẽ rót mãi, ở đó chuyện vẫn cho tới giờ thứ 10 rưỡi, mới từ tạ cụ mà xuống, cụ lại cho thầy Khoa sắm vật thực xuống đi đưa lên tỉnh. Ngủ thuyền sáng ra giờ thứ 6 dậy, lên sông Trường Giang, giờ thứ 8 rưỡi tới tuần Nga (12 tháng hai, 8/3/1876). Đi ngả sông Hàn, lên vực Chế, rồi tới bến Gù. Ở đó bên hữu có dãy núi Làng Ngang, bên tả có núi Chè (Tứ Mỹ): qua khỏi thác Con Bò thì lên Hàn Kim san, rồi lên ngã ba Bông. Ở đó lạch cạn, mới bắt thủy cơ chuyên luân đê, canh hai mới tới bến Ngự rồi vô bến Cốc. Qua làng Hang, núi Lửa mà lên tỉnh. Giờ thứ 2 rưỡi khuya tới tỉnh. Tin lên nhà Chiêu Tư ở Tùy Biên thôn, Đông Phố giáp, cho cáng xuống rước lên. Ăn uống nói chuyện cho tới sáng ăn thua.

TỈNH THANH HÓA

D. T. cự 174 lý, N. B. cự 285 lý.

D. chạy xuống tới biển.

T. chạy lên tới Sơn Động giáp Ai Lao.

N. chạy vô tới Nghệ An, nơi huyện Quỳnh Lưu.

B. chạy tới Ninh Bình, tại huyện Phụng Hóa.

Từ tỉnh thành vào kinh 843 lý.

Đời Hùng Vương là bộ Cửu Chơn; đời Triệu Võ để là quận Cửu Chơn. Đời Hàn, Ngô, Tấn, Tống, cũng là Cửu Chơn. Đời

Lương Võ đế mới đặt lại là Ái Châu. Nhà Đinh đặt là đạo, Lê đặt là lộ, Lý cải ra trại rồi cải ra phủ Thanh Hóa; Quảng Thái 10 năm cải làm Thanh Đô trấn; Hồ Quý Ly cải tên Thanh Hóa phủ làm Thiên Xương phủ, hiệp với Cửu Chơn, Ái Châu làm Tam Phụ, kêu là Tây Đô. Đời Lê làm đạo, thừa tuyên, trấn. Đến Thiệu Trị cải làm tỉnh. Đến nay từ Tự Đức 3 năm, tỉnh Thanh Hóa lãnh 5 phủ, 16 huyện, 3 châu, kèm 1 phủ ki mi có 3 huyện.

1. Hà Trung phủ, 5 huyện.

1) Tống Sơn quý huyện, 4 tổng, 63 xã, thôn, trang.

2) Nga Sơn huyện, 6 tổng, 102 xã, thôn, trang.

3) Hậu Lộc huyện, 4 tổng, 73 xã, thôn, vạn.

4) Hoằng Hóa huyện, 5 tổng, 92 xã, thôn, trang, sở.

5) Mỹ Hóa huyện, 4 tổng, 79 xã, thôn, trang, sở.

2. Thiện Hóa phủ, 3 huyện.

1) Đông Sơn huyện, 7 tổng, 146 xã, thôn, trang.

2) Thoại Nguyên huyện, 8 tổng, 117 xã, thôn, trang, trại, giáp.

3) An Định huyện, 8 tổng, 107 xã, thôn, trang, trại, phường.

3. Quảng Hóa phủ, 4 huyện, 1 châu.

1) Vĩnh Lộc huyện, 7 tổng, 63 xã, thôn, trang.

2) Thạch Thành huyện, 6 tổng, 58 xã, thôn, sách.

3) Quảng Tế huyện, 5 tổng, 28 xã, thôn, trang.

- 4) Cẩm Thủy huyện, 9 tổng, 75 xã.
- 5) Khai Hóa châu, 6 tổng, 28 xã.
 4. *Thọ Xuân phủ*, 1 huyện, 2 châu.
 - 1) Lôi Dương huyện, 9 tổng, 195 xã, thôn.
 - 2) Thường Xuân châu, 4 tổng, 25 thôn.
 - 3) Lương Chánh châu, 8 tổng, 42 xã, thôn.
 5. *Tịnh Gia phủ*, 3 huyện.
 - 1) Ngọc Sơn huyện, 6 tổng, 124 xã, thôn, phường, giáp.
 - 2) Quảng Xương huyện, 4 tổng, 132 xã, thôn.
 - 3) Nông Cống huyện, 12 tổng, 212 xã, thôn.
 6. *Trấn Nam phủ*, 2 huyện. (Ki mi phủ).
 - 1) Trình Cố huyện, 2 tổng, 45 mang bốn.
 - 2) Man Duy huyện, 6 mang bốn.
 - 3) Sầm Da huyện, 8 mang bốn.

THÀNH TRÌ

Thành Thanh Hóa bây giờ trước là thành đất, Minh Mạng 9 năm xây đá xây gạch; chau vi 630 trượng, 4 cửa; bể cao 1 trượng, hào rộng 8 trượng 8 thước, sâu 6 thước 5 tấc, tại Thọ Hạc xã, huyện Đông Sơn.

SÔNG, NÚI

Núi, sông, cửa biển có danh là núi Thiên Tôn, núi Na Cù, sông Lương Mã, sông Ngọc Giáp, cửa Hội Triều, cửa Kỳ Bích.

HỘ KHẨU

Gia Long được 33.233 người, nay 51.379 người.

ĐIỀN PHÚ

Ruộng đất 292.129 mẫu; thuế: lúa 147.252 đấu, tiền 133.679 quan, bạc 515 lượng.

Nội ban mai bữa ấy, ông Kì vào tỉnh về, thì tính với nhau mà đi ra cho khỏi, vì thấy chủ nhà cũng lợt lạt co ro cỏm rỗm không bằng lòng cho mấy. Vậy mới mướn cáng mà đi bộ ngã Ba Giội (Tam Điệp) mà ra tỉnh Ninh Bình. Tới đò Triên tối ngủ tại quán; sáng ngày ra (15 tháng hai, 10/3) giờ thứ 7 rưỡi qua sông, đi qua chợ Gia quán Giốc; qua đò Lèn, chợ Cuội, đồn Viêm, đồn Giâu mới tới Ba Giội (là Tam Điệp) đó có đền Sòng (Sơn Tiên Thị).

Đến đó xuống cáng để đi chon mà coi chơi cho biết, cho cáng đi không. Qua khỏi Tam Điệp rồi tới quán Cháo, ra tới quán Gành vừa tối, nên ở lại quán ngủ đó một đêm. Giờ thứ 4 sáng ở quán Gành cất ra đi, khỏi quán Sanh, Ba Vuông rồi mới tới tỉnh Ninh Bình. Dọc đường đi ngó thấy tại đất bằng có nhiều cái hòn núi nhỏ riêng ra nhau từng cái, đường như núi canh, như non bộ đất vậy. Đi riết giờ thứ 8 rưỡi tới tỉnh vào tro nhà bà Phó Vàng là người có đạo ở gần tỉnh nghỉ ngơi, com nước đó một lát, kế lấy trong tỉnh quan tuần phủ tên là Đặng Xuân Toán cho ông lãnh binh ra mời vô thành chơi, (giờ thứ 11). Xách dù đi có đem ông Kì đi theo vào thành, thiên hạ nghe tiếng người Gia Định, rùng rùng kéo nhau đi theo coi, lớp kia lớp nọ đông núc. Vào thành rồi, nó còn làm hỗn leo trèo mà coi, thì quan lãnh binh phải đóng

cửa thành lại. Thăm ông tuần rồi có quan án đó (Đồng Sĩ Vịnh) lại mòi luôn về dinh. Khi từ giã ra về, người có đem tiền chon 2 bình trà với 20 quan tiền.

TỈNH NINH BÌNH

Đ. T. cự 68 lý, N. B. cự 57 lý.

Đ. giáp địa phận huyện Đại An tỉnh Nam Định.

T. giáp địa phận huyện Thạch Thành tỉnh Thanh Hóa.

N. giáp địa phận huyện Tống Sơn và Nga Sơn tỉnh Thanh.

B. giáp địa phận huyện Thanh Liêm, Chương Đức tỉnh Hà Nội.

Nguyên hầu hết là đất Nam Giao, đời Trần thuộc về Tượng quận. Từ Hán sấp về sau thuộc Giao Chỉ, Tấn, Tùy về sau về Giao Châu, rốt đời nhà Lương thì là Trường Châu; đời nhà Đinh, Lê đóng đô tại Hoa Lư; đời nhà Lý kêu là Trường An phủ, rồi sau kêu là Đại Hoàng (Huỳnh) châu. Đời nhà Trần cải Trường An lô, Trường An trấn làm Thiên Quan trấn. Đời Mạc cự với Lê thì kêu là Thanh Hóa ngoại trấn. Đời Gia Long 5 năm cải làm Thanh Bình đạo; Minh Mạng 10 năm cải làm Ninh Bình trấn, 12 cải kêu là tỉnh lỵ 2 phủ, 6 huyện:

1. An Khánh phủ, 3 huyện.

1) Gia Viễn huyện, 12 tổng, 92 xã, thôn, trang, phường.

2) An Mô huyện, 9 tổng, 72 xã, thôn, trang, ấp, trại.

3) Kim Sơn huyện, 7 tổng, 63 ấp, lý, giáp, trại.

2. *Thiên Quan phủ*, 3 huyện.

- 1) Phụng Hóa huyện, 4 tổng, 29 xã, thôn, trại.
- 2) An Hóa huyện, 4 tổng, 22 xã, thôn, trang.
- 3) Lạc An huyện, 4 tổng, 50 xã, thôn.

THÀNH TRÌ

Thành Ninh Bình châu vi 393 trượng 9 thước, cao 9 thước, hào rộng 4 trượng, sâu 4 thước, tả hữu có sông, trong thành có Thúy Sơn Vân Mộng, chùa Non Nước, (Sơn Thủy Tự), đền Tam Tòa; có cúc thượng tiến. Sau lưng có núi Cánh Diều án. Thành coi nguy nga đẹp đẽ lấm.

HỘ KHẨU

Gia Long được 9.800; bây giờ là 3.192 người.

ĐIỀN PHÚ

Ruộng 132.855 mẫu; thuế: lúa 99.044 đấu, tiền 58.339 quan, bạc 7 lượng, mà nay ruộng đất 145.629 mẫu; thuế: lúa 103.394 đấu, tiền 35.208 quan.

Ở tỉnh về nghỉ một chút, mướn thuyền lên sở nhà chung Kẻ Sỏ (Sở Kiện). Ra đi hồi giờ thứ 1 rưỡi giờ thứ 2, ghé coi chùa nơi ngã ba non nước, rồi đi lên kinh Ma (đời 12 sứ quân), qua đò Khuốt (Đoan Vi), qua núi Kém Trống, Bồng Lạng, Nam Công qua Kẻ Lường, Kẻ Đặng lên Sở Kiện. Bắt phu chèo giờ thứ 4 sáng tối, vừa xem lễ chùa nhụt *Reminiscere*. Bên nhà chung, vào cha Mathevon (cố Hương), người mừng rõ quá sức. Vào nhà thờ Sách Đoán xem lễ.

NHÀ CHUNG KẺ SỞ

Về phòng, có các cỗ tới mừng. Các cỗ ở đó là:

Cỗ Hương, (P. Mathevon),

Cỗ Cao (Liêu, P. Dumoulin),

Cỗ Bổn (P. Bon),

Cỗ Đoan (P. Perreau),

Cỗ Lạc (P. Godard),

Cỗ Khoan (P. Poligné),

Cỗ Loan (P. Le Page).

Tên các cụ:

Cụ Chất 90 tuổi, cụ chính xứ đó.

Cơm mai rồi, các cỗ đem đi coi nhà in, coi đất nhà chung, đi coi trường Sách Đoán, thăm cụ Chất. Chiều có làm phép minh thánh Chúa tại nhà thờ họ. Khi tới đó thì các cỗ đã cho tin cho cỗ Cao đi làm toàn xá dưới Nam Xang, nên cha lật đật vội tới nhà chung giờ thứ 1 chiều bữa sau. Người mừng rõ quá sức (khi trước vào Gia Định có ở họ Chợ Quán ít tháng nên quen biết lắm). Cơm rồi về phòng nói chuyện tới giờ thứ 9 rưỡi mới chia nhau ra về ngủ.

LÊN HÀ NỘI LAI

Ở đó ba ngày, qua sáng thứ tư, xem lễ, cơm mai rồi từ giã các cỗ các cụ xuống thuyền. Cỗ Liêu (Cao), cỗ Bon đưa tới bến; cụ Chất đi theo hỏi chuyện tới Phạm Xá mới lên;

qua tuần Châu, phủ Lý Nhân, qua phố Đầm tới sông Lấp, tối đậu lại nghỉ đó.

Sáng ngày dậy đi qua Đọi Diệp, Mang Giang, tuần Mẽ, tuần Đằng, giờ thứ 9 rưỡi tới Phố Hiến, lên tuần Xích Đằng, lên Bông Còi, đi ngang qua tỉnh thành Hưng Yên, ngã Ba Thá bên tả về Hà Nội, bên hữu về Hưng Yên; qua Lãnh Trì, đò Còi, đò Bông; giờ thứ 2 xế đi ngang qua họ Cổ Liêu có nhà trường Hoàng Nguyên không ghé, đi thẳng giờ thứ 5 rưỡi tới Vườn Chuối đậu đó ngủ.

TỈNH HƯNG YÊN

D. giáp đất tỉnh Nam Định.

T. giáp tới sông Nhĩ Hà ngang Hà Nội.

N. giáp tới sông Nhĩ Hà.

B. giáp tới sông Hải Dương.

Đó thuở trước kêu là Sơn Nam Thượng. Đời Hán thuộc Giao Chỉ quận là đất Châu Nhai, đời nhà Lương đặt là quận Võ Bình. Đời Ngô Vương kêu là Thắng Châu, Khoái Châu. Minh Mạng 3 năm đặt là trấn Sơn Nam, Minh mạng 13 năm cải làm tỉnh Hưng Yên 2 phủ 8 huyện:

1. *Khoái Châu phủ*, 4 huyện.

1) Đông An huyện, 10 tổng, 79 xã, thôn.

2) Kim Động huyện, 14 tổng, 107 xã, thôn.

3) Thiên Thi huyện, 8 tổng, 61 xã, thôn.

4) Nhu Dung huyện, 6 tổng, 46 xã.

2. Tiên Hưng phủ, 4 huyện.

- 1) Thần Khê huyện, 8 tổng, 46 xã, thôn, trang.
- 2) Diên Hà huyện, 12 tổng, 114 xã, thôn.
- 3) Hưng Nhơn huyện, 6 tổng, 56 xã.
- 4) Tiên Lữ huyện, 8 tổng, 55 xã, thôn.

HỘ KHẨU

16.730 tên.

ĐIỀN PHÚ

Ruộng đất 200.796 mẫu; thuế: lúa 145.517 đấu, tiền 119.600 quan, bạc 7.036 lượng.

Sáng ngày 22 tháng hai (17/3) ở Vườn Chuối đi lên tuần Mẽ, Giầm Nong, Giầm Nia ghé lại Văn Giang chõ vỡ bờ đê, đang đắp đang bồi lại, ở trong đó là Nhứt Dạ Trạch thuở xưa. Cho trẻ đi mua gạo ăn, nhơn lên coi mông chơi. Tối đậu ngủ đó.

Sáng thứ bảy (bữa sau) ở Văn Giang lên Bát Tràng (Thanh Trì), là làng giàu có làm đồ sành, đồ sứ, đồ gốm, gạch ngói, nhứt là gạch Bát Tràng, lên đó đi bộ coi. Nhà ngói cả, người ta giàu có, phong lưu.

TÓI HÀ NỘI

Trưa tối Hà Nội, lên nhà Đức thầy Phước; rồi vào trường thi thăm ông de Kergaradec làm lãnh sự đó; đi ra dạo Hàng Khay, tối về ăn cơm ngủ tại nhà Đức Cha.

Sáng ngày nhầm ngày chúa nhụt Oculi, xem lẽ. Vào thăm các quan Lang Sa trong trường thi, ông quan điều hộ Jardon mời ăn cơm. Về đi thăm quan tổng đốc Trần Đình Túc, rồi mua thêm đồ đặc ngày ấy và ngày bữa sau (thứ 2, 25 tháng hai, 20/3). Lãnh sự mời đi ăn cơm tối với vợ chồng ông Directeur du Génie. Từ giã sáng ngày có xuống Hải Phòng. Sáng xem lẽ rồi, giờ thứ 9 rưỡi xuống thuyền quan tỉnh bắt đưa mà đi.

XUỐNG HẢI PHÒNG

Đi có bá Quýnh, với Tư... đi theo nữa. Giờ thứ 4 chiều tới tuần Mẽ; các canh ấy kêu được đào Lan, đào Vịnh dòng ghe theo hát chơi dưới thuyền. Ngày thứ tư ấy đi từ tuần Đăng cho tối mới tới tuần Lấu; ngày thứ năm trưa tới chợ Giống, tuần Chanh và đi riết mãi giờ thứ năm bữa sau ngày thứ sáu mới tới Hải Phòng. Nóng nảy buon bả hết sức mà cũng hụt tàu Indre, chạy về Gia Định hồi xế giờ thứ 2 đi rồi. Từ Hà Nội đi xuôi Hải Phòng chuyến này hết 4 ngày mới tới. (29 tháng hai, 24/3).

Bấy giờ ở đó mà chờ tàu Gia Định ra mà về, đêm ngày bức rút ngóng trông cho mau có tàu mà về. Chờ hết 21 ngày mới có tàu Surcouf ra mới về được. Ở đậu tại nhà ông tham biện Cư (cụ Thơ); còn ông Sáu với thầy Ba thì mướn cho một cái nhà ở bên kia với thợ cẩn đem về theo. Ngày ngày qua lại thăm nom; khi đi chơi chỗ nầy khi đi dạo chỗ kia cho khuây lảng. Coi sách, viết lách cho no rồi lại đánh cờ; xách dù đi dạo thăm người quen. Nay quan nầy mai

quan kia mời ăn uống chơi hát nhả trò, đào Hiên, đào Lượt, đào Hòa.

Lúc ở đó, có làm việc quan thế cho ông tham biện Cư, khi ông đi bắn năm bảy bõa, khi đi cấm phòng, đôi ba bõa. Có bõa cụ Thông là cụ địa phận Iphanho đi qua đò vắng nghe tiếng con gái nhỏ ở sau buồng lái tàu kêu cứu. Cụ biết nó là quân bị Ngô bắt, chạy qua tham biện báo. Ta liền chạy lại thương chánh nói với quan Võ túc cho triệt chiếc tàu ấy lại. Nó không muốn ghé, cho theo bắt. Cho lính xuống soát, nó cự không cho, gấp tay làm chưởng đinh đính kêu cậy xuống với lính mà đem ba đứa con gái lên. Nó khai rõ ràng Ngô bỏ thuốc bắt nó, còn một đứa nhỏ còn mê thuốc chưa rõ. Dạy nùm co các chú Ngô đem lên đóng gông lại, tịch tàu nó đi. Mượn hai tên lính tây canh tàu. Sau giải về tỉnh Hải Dương trị tội. Lại có gấp chiếc tàu Hồng Mao có quan khâm phái lanh sự tới đó, lên thăm trên thương chánh; sau có mời xuống tàu coi tàu (tàu tên là Egeria).

Sau hết từ giã quan quyền tây nam và kẻ quen biết hết cả, ngày thứ bảy, 21 tháng ba (15/4), giờ thứ 1 xuống tàu, qua giờ thứ 3 chạy ra ngả cửa Cấm; chạy luôn qua ngày thứ hai giờ thứ 10 vô vũng Hàn bỏ neo đậu lại; trên thủ ngũ đem ống trạm xuống, giờ thứ 1 lấy neo chạy ngay về Gia Định, giờ thứ 5 sáng ngày thứ năm là 26 tháng ba (20/4) vào cửa Cần Giờ. Giờ thứ 11 lên tới Sài Gòn gieo neo đậu lại. Mượn đò chở đồ và người về thẳng nhà. Trong nhà không ai dè, vô túi bến mới hay.

CHUNG

2.3 CHUYỆN ĐỜI XƯA LỰA NHÓN LẤY NHỮNG CHUYỆN HAY VÀ CÓ ÍCH*

Ý SÁCH CHUYỆN ĐỜI XƯA

Kêu rằng: Chuyện đời xưa, vì nó là những chuyện kể lớn trước ta bày ra để mà khen sự tốt, chê sự xấu cho người ta sửa cách ăn nết ở cho tử tế.

Ta cùng có thêm một hai chuyện thiệt tích mà có ý vị, vui, dễ tức cười, cũng để cho người ta thấy khen mà bắt chước, thấy chê mà lánh xa.

Góp nhóp trộn trạo chuyện kia chuyện nọ, in ra để cho con nít tập đọc chữ quốc ngữ, cùng là có ý cho người ngoại quốc muốn học tiếng An Nam, coi mà tập hiểu cho quen.

Nay ta in sách này lại nữa: vì đã hết đi, cũng vì người ta dùng sách này mà học tiếng, thì lấy làm có ích. Vì trong ấy, cách nói là chính cách nói tiếng An Nam ròng; có nhiều tiếng nhiều câu thường dùng lắm.*

J. B. P. TRƯƠNG VĨNH KÝ.

1. CON CHỒN VỚI CON CỌP

Ngày kia con chồn đi kiếm ăn trong rừng, mắc hơ hỏng* vô ý sẩy chon sụp xuống dưới hầm; chẳng biết làm làm sao

mà lên cho được. Hết sức tính nữa. Than vắn thở dài, khôn bể tẩn thối*, như cá mắc lờ. Tưởng đã xong đòi đi rồi. May đâu nghe đi thích thích trên đất, mới lo mưu định kế, rồi lên tiếng hỏi rằng: Ai đi đó? Chẳng ngờ là con cọp, thì làm bộ mừng rõ, mới hỏi: Chớ anh đi đâu? Đi có việc chi? Anh cọp nói: Tôi đi dạo kiếm chắc ăn; mà anh xuống mà làm chi đó vậy? Thì anh chồn ta lại trở cách mà nói rằng: Ủa! vậy chớ anh không có nghe gì sao? Người ta đồn đến mai nầy trời sập.

- Cơ khổ thì thôi nhưng tôi không hay một điều? Mà có thật như vậy, hay là người ta đồn huyễn vậy anh?

- Ấy, không thật làm sao? Bởi thật tôi mới xuống đây mà núp, kéo đến nữa mà chạy không kịp, trời đè giập xương chết đi uổng mạng; mà anh, chẳng qua là nghĩ tình cũ ngã xưa, tôi mới nói; chớ như không, thì ai lo phận nấy, tôi có nói làm chi.

- Thôi, vậy thì xin anh cho tôi xuống đó với anh cho có bạn.

- Ủ, mặc ý, xuống thì xuống.

Anh cọp mới nhảy xuống, chuyện vẫn một hồi, rồi anh chồn mới theo chọc lét anh cọp hoài. Cọp la không đặng. Cứ lẻo đẻo theo khuấy luôn. Con cọp nổi giận mới ngầm: Chọc, tôi xách cẳng, tôi ném lên cho trời sập đè giẹp ruột đi giờ. Anh chồn cũng không nao; càng ngầm, lại càng chọc hoài. Anh cọp hết sức nhịn, mới dời quách anh chồn lên: Rắn mắt, nói không đặng, lên trên trời đè cho bỏ ghét. Anh

chồn mừng quá bội mừng, thấy mình gạt được anh cọp mắng m López. Mới chạy kêu người ta tới đâm cọp sa hầm.

2. CHÀNG RỂ BẮT CHƯỚC CHA VỢ

Có một thằng khờ khạo, ít oi, không biết gì hết. Mà đến tuổi phải lo đôi bạn với người ta, mới tính đi cưới vợ. Đi coi rồi, mượn mai dong đi* nói. Đang gái chịu gả, cho bỏ trầu cau. Mà phép hẽ có miếng trầu miếng cau rồi, thì phải đi làm rể; mà nó không biết làm rể là làm sao. Lấy làm khó lòng; mới hỏi thăm ông mai*: Chớ làm rể phải làm làm sao? Ông mai mới dạy rằng: Đạo làm rể, hẽ thấy ông gia* làm giống gì, thì phải giành lấy mà làm; hẽ thấy làm gì, thì phải làm theo như vậy.

Bữa ấy tới nhà làm rể. Cơm nước rồi, cha vợ nó xách rựa đi đốn cây, nó cũng vác rựa mà đi theo. Ông lại cây nầy, mới kê rựa vào đốn, thì nó lại nó nói: Cha, để tôi đốn cho. Cha nó nghe, thì để cho nó, qua cây khác. Nó cũng lại, nó nói làm vậy. Ông cũng để cho, ổng đi cây khác. Nó lại, nó cứ giành hoài. Ông gia nó thấy vậy, mới sanh nghi có khi nó điên chăng; nên giựt mình đâm đầu chạy đi. Ngó ngoài lại, thấy nó lăng cảng chạy theo, lại càng thêm nghi. Chạy rót cái khăn mắng trên bụi tre. Nó thấy vậy, nó cũng lột cái khăn của nó mà ném lại đó như cha vợ nó vậy.

Ông gia nó mới tin chắc nó là điên thiệt; nên cong lưng chạy riết về nhà. Thở hào hển, chạy ngay vô nhà, thấy mực* ngồi trong bếp, đang chổng mông thổi lửa. Mới đá mông mủ* một đá, biểu chạy trốn đi: Thằng rể nó điên thiệt.

Chàng rẽ chạy xót, thấy bà mẹ còn đó, cũng bắt chước giơ chon đá mủ một đá như ống vậy. Hai ông bà chạy chun núp dưới vựa lúa. Nó cũng chun theo. Hai ông bà thất kinh hồn vía, sợ dại nó có làm hung chǎng, mới la làng lên. Nó cũng bắt chước la làng lên nữa.

3. CON CÓC TÍA VỚI CON CỘP VÀ CON KHỈ

Con cọp bǔa nọ đi ngang qua góc rừng chỗ hang con cóc tí ở. Con cóc thấy cọp đi làm vậy, thì sợ e cọp làm nhăng bắt mình mà ăn đi chǎng. Nên mới lo mưu trù, làm cho cọp đừng có léo đến, tới lui đó nữa; mới lên tiếng hỏi rằng: Ai đi đó? Đừng có đi qua đây nữa mà chết. Chú cọp nghe hỏi, liền ứng tiếng hỏi lại: Ai hỏi vậy?

Anh cóc mới nói: Tao đây, tao là cóc tí, mầy không biết danh tao sao? Cọp giận: Chà! Mầy hình vóc bằng cổ tay, mầy lại có mầy tao mi tớ với tao nữa! Mầy lại giỏi quá tao à; tài nghề gì mầy, mà mầy xấc?

- Ấy! Mầy bất quá tài nhảy mà thôi: mà tao coi thì nhỏ, mà tài gì, tài gì cũng đủ miếng.

Cọp mới thách ra nhảy thi, coi thử ai nhảy xa cho biết. Cóc chịu. Ra tới mương cái; gạch mức đứng ngang nhau mà nhảy. Cóc khôn mới làm tài hay, nói với cọp: Thôi, tao không thèm đứng ngang mầy nữa; tao thụt lui lại sau, tao chấp đó. Cọp khi nhảy, thì đập đuôi vài cái, rồi mới nhảy. Cóc quỷ, hả miệng ngậm lấy đuôi cọp. Nhảy qua bên kia, quất đuôi mạnh, cóc văng ra远远 trước xa, mới lên tiếng: Tôi đây.

Anh cọp thấy mình thua, bèn xuống vai dưới chịu đầu: Thật anh có tài! Tôi là tài, mà anh lại tài quá hơn tôi nữa.

Anh cóc thừa thắng, mới nói rằng: Tôi đã nói ấy! Tài gì tài gì, tôi cũng chẳng thua ai. Tôi bắt sống cọp tôi ăn, nấy coi đây thì biết. Hả miệng ra, thấy đầy những lông cọp. Cọp thấy thất kinh, cong đuôi chạy mất. Vùi đầu vùi óc, bất kể là giống gì, cứ chạy mãi.

Con khỉ ở trên cây thấy cọp chạy hào hển, kêu giụt lại hỏi: Việc chi mà chạy dữ vậy? Cọp mới nói: Thôi thôi, đừng hỏi, để cho tôi chạy, kéo nó theo kịp chết đi giờ.

- Mà giống gì, nói cho tôi hay với?

Cọp sợ đà sảng hôn, nói: Cái con chi, quên tên đi, nhỏ nhở mà da nó nhám...

- Ờ, thôi, biết rồi; con cóc đó phải không?

- Ủ, phải đó.

- Sao anh dở vậy? Anh sợ nó, mà chạy cho nó dễ người nữa? Bẻ cổ nó đi như chơi chó.

- Anh đã đánh phách!

- Áy, không tin đem tôi tới, tôi vật nó như vật nhái cho mà coi.

- Ý, đừng, đừng chó! Gạt tôi rồi báo hại tôi giờ.

- Không đâu; nói thiệt đó. Có sợ tôi gạt, thì để tôi bứt dây, tôi buộc đầu cật tôi lại với lưng anh. Anh đem tôi đến đó, tôi hủy nó đi cho anh coi.

- Ủ, có vậy, đi thì đi.

Khỉ rút dây cột xong xả, cõi cọp tới nơi con cóc ở. Con cóc khôn mới hỏi: Ai vậy? Anh khỉ đó phải không? Khỉ ừ. Cóc mới nói: Anh mắc mưu cọp rồi đó. Nợ mười hùm chưa đủ, một thẩm chi. Nó thế mạng đó. Cọp nghe làm vậy càng sợ, đâm đầu chạy miết dài, chạy đà không kể cây cối, gai gốc, bờ bụi gì hết. I113I

Khỉ phần thì va đầu vào cây, phần thì cung xương sống giập đầu, nǎm nhǎn răng. Cọp mệt quá, đứng ngừng lại nghỉ cẳng, ngó trực lại, thấy khỉ nǎm chinh chòng nhǎn răng ra, thì giận mà nhiếc răng: Hết đánh phách chưa bậu? Đã báo người ta cho đến sức, lại còn cười nữa chó!

4. THẰNG CHỒNG KHỜ

Có hai vợ chồng. Vợ thì ít oi thiệt thà, chồng thì khùng khùng dại dại, khờ không đi, không biết chuyện gì hết. Vợ nó có mang. Tới ngày nǎm bếp, săn nó có nghe người ta nói: hẽ là chó đẻ thì dữ lăm, thường thường hay cắn. Nó mới nghĩ, nó giụt mình: Cha chả! Vợ mình đẻ, có khi nó dữ lăm. Sức chó mà còn làm vậy, huống chi người ta.

Nên khi nó đem cơm cho vợ, thì nó đứng xa xa, không dám léo lại gần; tay thì cầm một cái cây, bộ tướng dị kỳ.

Vợ nó thấy vậy, thì tức cười. Nó in trí đã săn, nó mới nói trong mình nó: Ấy! Họ nói thật: hẽ đẻ thì hung, chưa gì, nó đã nhǎn răng muốn làm dữ. Ờ, muốn làm dữ, thì cho làm dữ nghe. Nó vác cây lại đập vợ nó một cây. Con ấy da non yếu gối chạy không kịp, chết tươi tại giường cũ.

5. HAI THẦY ĐI LÀM ĐÁM

Hai anh thầy saí đi làm đám, người ta mời đi tụng kinh. Nỗi mõi lên cốc cốc tụng một chặp, rồi ra nghỉ. Chủ đám dọn cơm cho thầy ra lót lòng. Hai thầy làm bộ nhơn đức, không dám ăn cho no cho đỡ thèm, sợ bỗn đạo chê mình mê ăn. Lua vài ba miếng, nước nôi xong xả, rồi vào cứ tụng kinh.

Khuya lại kiến căn bụng, đi ngủ, nghĩ lại mới thèm mới tiếc. Nhầm chừng chổ để đồ ăn, phăng phăng rò vách; mà lần tới đó kiểm xác, coi may có gắp chi đánh một bụng cho no, mà về ngủ. Thầy kia thấy vậy cũng đánh mò theo. Ai hay đâu xuống nhà dưới, lục đục đập nhầm cái chày mõ, nó đập trên đầu thầy một cái bõp, đau quá sức; hai thầy ôm lấy đầu mà la, tưởng là ai đánh: Không, không phải tôi đâu! Thầy nấy đổ cho thầy kia: Tôi đi kiểm ngỏ ra đi tiểu mà. Trong nhà nghe la thức dậy thấp đèn lên coi thử giống gì, thấy hai thầy đang men xuống bếp.

6. THẰNG KHỜ ĐI MUA VỊT

Có một đứa dại không biết làm nghề gì mà ăn; vợ con phiền hà, trong nhà thiếu thốn, mà người vợ khôn, hay lo chắc mót để dành để dập được bốn năm quan.

Bữa ấy con vợ mới biểu chồng lo đi mua hàng hóa gì, về mà bán cho té ra một hai đồng mà chi độ. Thằng chồng lanh lẩy tiền cột lưng ra đi, tính mua ít cặp vịt đem về cho nó để ấp vài lứa, mà bán lấy lợi mà ăn. Đi bá vơ ngoài đồng, không biết đâu mà kiếm mà mua, đi một đỗi xa xa, mới ngó

thấy hai đứa chăn trâu đang có chơi với nhau gần một bên mé bàu sen. Thấy một bầy le le ăn đó. Anh ta xăm xúi, lại hỏi: Chó bầy vịt của ai đó vậy?

Hai thằng chăn trâu lanh, liền nói là của mình. Anh hỏi làm chi?

- Hỏi mua, chó hỏi làm chi.
- Muốn mua, thì bán cho.
- Mấy?

Hai thằng chăn trâu thấy vác bó tiền, đâu cũng đặng chừng bốn năm quan; thì đòi năm quan: Nói thật, không có thách, năm quan đó?

- Ủ, năm quan, thì năm quan.
- Đó, đem tiền lại, đếm xỉa rồi, lùa mà bắt lấy.

Hai đứa chăn trâu xách tiền đi mất.

Anh ta ở lại lùa đồng này qua đồng kia, lùa hoài lùa hủy, bắt không đặng con nào hết, mồ hôi mồ hám uốt dầm dề, quần áo xăn tròn vo. Lùa hết sức rồi lại rượt. Mệt đà le lưỡi. Lật bật mặt trời đã chen lặn. Anh ta hết sức, ngã lòng mới bỏ mà về, râu rí quá chừng. Đã mất tiền, lại mệt mỏi, mà bắt không đặng con nào hết, lăm lủi về nhà. Vợ hỏi chó mua được giống gì? Nó ngồi thở ra, rung rung nước mắt, tức mình mắc móp hai đứa chăn trâu nó gạt lớp mình. Rồi mới kể lại đầu đuôi gốc ngọn cho vợ nghe. Vợ mới mắng cho một cắp. Chưởi thôi cũng đã mỏi miệng, ngồi gầm đầu đó mà chịu.

7. ĐẶT LÒ TRÊN NGỌN CÂY

Có một lão kia nghèo không biết lo phuong nào, mà làm cho ra tiền mà ăn qua tháng ngày với người ta. Than thở nói to nói nhỏ với vợ. Vợ nó nói rằng: Cực thì thô! Có một mình anh dở làm vậy! Người ta sao lanh lợi khéo lo khéo liệu? Chồng mới nói: Tao mạnh giỏi, làm giống gì cũng được hết; ngặt có một điều không ai chỉ vẽ cho mà mần. Thì vợ nó nói: Thôi để tôi biểu cho mà mần, đi mua ít cái lò mà đi đặt cá mà ăn. Thằng chồng khờ nói: Biết ở đâu có cá mà đem mà đặt?

- Có khó gì điều ấy! Coi chỗ nào nhiều cút cò, đem tới đó mà đặt thì trúng.

- Ủ, vậy tao làm được.

Sáng ngày ra, lăng cảng xách tiền đi mua đó mua lò. Vác rựa đi coi chỗ. Thấy trên cây bần kia trăng những cút cò; mừng, vác lò đem tới, leo lên đặt trên ngọn cây.

8. NHƠN VẬT ĐẠO ĐỒNG

Ông Trương Thủ Chỉ, đi câu dọc gành*, thấy một cặp cua đi ăn với nhau. Rủi sao con cua cái tới kỳ lột, non da non thịt, yếu đuối đi không đặng. Con cua đực đi tha mồi về cho ăn. Nằm ngoài giữ kẽo cua khác tới ăn giành đi.

Đến khi cua cái cứng gối, thì cua đực mừng vợ đã mạnh. Mà kế lấy mình lại lột, rát rao đau đớn quá, nằm một chỗ. Cua cái vô tình, không nghĩ tình cũ ngã xưa; bèn bỏ, không màng đến, chẳng thèm tới lui thăm viếng. Cứ đi chơi bời,

ngồi lê đôi mách, dạo xóm cả ngày. Chẳng những làm vậy mà lại rủ chúng bạn tới ăn thịt cua đực non da yếu gối.

Ông Trương Thủ Chỉ thấy vậy, thì gãm việc đòi, mới than rằng: *Nhon vật đao đồng*.

9. NÓI LÁO MẮC NÓI LÁO

Có một thằng đi xứ xa về nói chuyện: Tôi ngó thấy một chiếc tàu lớn và dài quá chừng. Cha tôi thuở hai mươi tuổi, mà bắt trước mũi mà đi ra sau lái, đi mới tới cột buồm giữa đã già bạc râu bạc tóc, chết giữa chừng, không đi tới lái.

Thằng kia nghe nó nói láo làm vậy, thì mới nói: Vậy chưa mấy! Chưa bằng tao, tao đi rừng cao, tao thấy một cái cây cao lớn quá chừng quá đỗi! Từ gốc chí ngọn, chim bay mười năm chưa tới.

- Mầy đã lại nói láo quá cha tao đi nữa, có lẽ nào mà có?

Thì thằng kia lại nói: Ấy! Như không có thì lấy cây ở đâu mà làm cột buồm, mà đóng chiếc tàu mây nói với tao đó, cho được.

10. LÁO DINH LÁO QUÊ

Hai đứa kia có một tài đi nói láo mà ăn mà thôi. Một đứa láo dinh, một đứa láo quê. Hai đứa đi đàng gập nói chuyện với nhau; đâu vừa đến cái sông, mới rủ nhau mà tắm cho mát, kéo tròn nóng nực lắm. Thằng điếm quê muốn nói láo mà gạt thằng kia chơi, thì buộc năm tiền vào lưng, không cho thằng kia thấy, mới lặn xuống dưới nước một hồi, rồi trồi lên, tay xách năm tiền, mà nói rằng: Anh này, tôi xuống

dưới, tôi gặp hai ông tiên ngồi đánh cờ tướng với nhau, tôi ngồi ghé lại tôi coi. Thì hai ông cho tôi năm tiền, biếu tôi đi đi, đừng có coi nữa. Tôi mừng xách tiền trôi lên.

Thằng kia biết nó nói láo, tính bể lật độ nó chơi, nên mới nói: Để tôi lặn xuống, tôi coi thử, có khi các ông sẽ cho tôi chǎng. Nó mới lặn xuống quào dưới bùn, lấy miếng sành rạch mặt cho trầy ra; rồi trồi lên kêu thằng kia: Anh ơi! Tôi xuống gặp hai ông tiên đó, mà họ giận, họ nói: Tao đã cho thằng trước năm tiền, biếu về mà chia nhau, sao mầy còn xuống đây làm chi nữa? Thì họ lấy bàn cờ mà quăng lả mặt tôi đi đây.

Té ra điểm mắc điểm: Thằng kia phải chia cho nó hai tiền rưỡi.; ăn trọn một mình không đặng.

11. KÉN RỂ HAY TRÓ TRINH LÁO XƯỢC*

Ông kia giàu có, có một đứa con gái xinh tốt lịch sự. Nhiều nơi gắm ghé muôn đi nói, mà ông cha thì ý muốn kén một chàng rể cho lanh lợi, nói láo, tró trinh*. Có một anh nọ, tốt trai mà nghèo, ở xa nghe đồn ông ấy kén rể hay nói láo mà cũng đã có nhiều nơi tới làm rể, láo xược thôi cũng đã hết sách hết vở, mà cưới không được con ông ấy. Vậy nó mới tới làm rể mà ăn ở cứ mực thiệt mà làm. Như vậy cũng đã lâu. Ngày kia anh ta mới tính đã tới nước nói láo, thì ra thưa với cha vợ, xin về chịu tang cha, ít ngày sẽ trở lại.

Cách chừng được vài ba tháng, nó mới trở về, tay cầm đường câu ống, vai quẩy một con cá lớn, đã tươi mà lại ngon thịt, vô nhà. Cha vợ mừng hỏi, cá ở đâu mầy vác mây

đi vậy? Nó mới nói: Thưa với cha, cá của tôi câu, có cái đường câu của cha tôi thuở trước làm nghề để lại tôi đem theo, để có lỡ bữa câu ăn nó cũng đã; tôi mới câu được ngoài vàm, còn tươi, đem cho cha nấu canh ăn một bữa.

Bữa kia ông cha vợ biểu săm ghe đi câu chơi. Nó đem câu đồ đi. Tới khúc sông có đá ngầm, nó thả câu xuống mắc trong đá, kéo hò lơ hò dịch không lên. Nó nói: Cha chả! Con cá thật đà nên lớn! Thôi, tôi lên trên quán uống nước, rồi thì tôi sẽ xuống mà lội lặn, mà bắt nó mới được. Giả đò đi uống nước, mới lấy muối, hành, tiêu, ớt, ướp nướng một miếng khô, bọc trong lụng mà xuống. Một hồi giập bã trầu, nó trồi lên, tay cầm miếng khô miệng nhai nguồm nguồm. Cha nó hỏi: Khô ở đâu mà ăn lắm vậy? Thì nó nói: Vua Thập điện dưới ngài quẩy cho ông bà, nên ngài nói với tôi, ngài mượn con cá, để làm dọn đai. Đang có dọn dẹp âm ạp dưới ấy, ngài mời tôi ở lại ăn, mà tôi kiểu về sợ cha trông; nên ngài biểu đưa một miếng khô cho tôi cầm về ăn mà uống rượu; người nghe nói có cha đi nữa, thì người dặn biểu mời cha xuống chơi.

Ông cha nghe lời xuống; nó liệu chừng còn đặng một sải nữa, mà tới đó, thì nó dùn dây lại, và đầu ông ta vào đá xể ra, chảy máu, rồi trồi lên. Nó thấy vậy, nó kêu trời van đất, sao vua Thập điện ở bất nhơn làm vậy? Rồi, nó lấy muối ớt, nó xát vô cho. Rát rao lầm, mới nói ra: Thật mầy đã khéo nói láo! Gặp đặng thằng rể như ý, về gả con cho nó liền.

12. BỤNG LÀM DẠ CHỊU

Có một anh bất tài chẳng biết làm gì mà ăn, mới đi học làm thầy bói. Bói nhiều quẻ cũng khá ứng; nên thiên hạ tin, đua nhau đem tiền đến xin bói. Làm vậy ăn tiền cũng đã khá, lại càng ra dạn dĩ, càng đánh phách khua miệng rân.

Bữa kia trong đền vua, có mất con rùa vàng, kiếm thôi đã cùng đã khắp, mà không ra.

Người ta mới tâu có anh thầy bói kia có danh, xin cho rước va* tới, mà dạy gieo quẻ bói thử, họa may có được chẳng. Vậy vua giáng chỉ dạy sắm võng giá, quân gia dù lòng cho đi rước cho được anh ta đem về.

Thầy quân gia rần rộ tới nhà, trong bụng đà có lo có sợ, không biết lánh đi đường nào. Chẳng ngờ, nghe nói vua đòi đến bói mà kiếm con rùa vàng của vua mất đi, trong lòng đã bấn bùi, lo đái ra cây, sợ e bói chẳng nhầm, mà có khi bay đầu đi. Mà phải vung phải đi đánh liều mặc may mặc rủi. Bịt khăn bận áo, bước lên võng ra đi, nằm những thở ra thở vô, không biết liệu phương nào mới than rằng: Bụng làm dạ chịu, chớ khá than van.

Chẳng ngờ may đâu hai thằng khiêng võng một đứa tên là Bụng một đứa tên là Dạ, là hai đứa đã đồng tình ăn cắp con rùa của vua. Nghe thầy nói làm vậy, thì ngờ là thầy thông thiên đạt địa đã biết mình rồi: sợ thầy nói tên mình ra, vua chém đi, cho nên để võng xuống, lại lạy thầy xin thương xót đến mình vì đã dại sanh lòng tham, mới ăn cắp con rùa ấy mà giấu trên máng xối. Xin thầy làm phước, đừng có nói tên ra, mà chúng tôi phải chết tội nghiệp.

Anh thầy nghe nói mới hở hơi được, đem bụng mùng, thì mới nói: Thôi, tao làm phước, tao không có nói đâu mà hòng sợ. Tới nơi anh ta bói xong kiểm được, rồi vua trọng thưởng, lại phong cho chức sắc về vinh vang.

Mà vốn thiệt là việc may mà nên mà thôi. Chẳng phải là lại va có tài nghề chi đâu! Ở đời có nhiều người nhờ vận may mà nên mà thôi, chớ chẳng phải tài tình chi.

13. CHÁU NÓI LÁO HẠI CHÚ TRẢ THÙ

Thằng kia nghèo tới nhà ông chú ruột, nói tính làm bánh cúng, mà không vạc mà hấp bánh, nên xin chú cho mượn cái vạc đồng ít bữa. Chú nó tưởng thiệt, thì biểu trẻ lấy cho nó mượn.

Nó vác về đem bán quách đi, lấy tiền ăn. Chú đòi đôi ba phen, nó cứ nói cù lần hoài. Sau túng thế người chú làm đơn quỳ với quan huyện.

Nó nghe chú nó lo đi kiện nó, thì lật đật biểu vợ đi mua một con vạc đồng, xách đi theo sau. Tới nha, quan hỏi, nó cung khai xong rồi, xin đem trả trước mặt quan, kěo sau đàng kia nói ngược chǎng. Vậy nói vạc đồng, thì nó đem con vạc đồng nó trả. Chú nó đi kiện mà nói không có rạch, không ra mí cho nên mắc lý, phải nhận lấy mà đem về; mà trong lòng giận căm gan, lo kiểm thế báo nó cho bõ ghét. Mình vậy mà đi thua trí thằng con nít, tức mình.

Về nhà nghĩ đi nghĩ lại, thấm ý càng xúc gan, mới toan lo bắt cháu mà nhận nước nó đi; cho nó chết cho hết đời nó đi

cho rồi, kéo mang nhơ xấu tiếng với người ta. Vậy mới cho trẻ đi kêu nó tới, bắt bỏ vào cùi khóa lại, đem ra bên sông, mà nhào nó xuống trán nước nó đi cho rồi. Tới bực sông, quân khiêng cùi để xuống nghỉ vai. Nó mới làm mưu: Thưa với chú, tội tôi chết thì đáng rồi, mà xuống âm phủ không biết làm nghề chi mà ăn; thưa, trước tôi có mua một cuốn sách nói láo, tôi để trên cái chạn, bị lật đật quên lấy theo. Xin chú làm phước chạy về lấy giùm cho cháu, kéo tôi nghiệp. Chú nó nghe lọt vào tai, lăng cảng chạy về lấy, để nó đó một mình.

May đâu có thằng phung cùi lở lói đi ngang qua. Thấy vậy ghé hỏi: Chớ làm sao mà ngồi trong cùi làm vậy? Thằng ấy làm tinh mới nói: Đừng có hỏi, tao khi trước phung cùi quá hơn mây đi nữa kia cà, mà chú tao bỏ tao vào trong cái cùi thuốc nầy, thì lành trọn đi.

- May phước dữ a! Tôi cất đầu lạy anh cho tôi vào mà nhờ một phen cho dã tật tôi với.

- Ủ, mây nghèo cực, tao cũng chẳng nỡ đi ăn tiền bạc gì mây. Thôi, tao cũng làm phước. Vậy thì mây lại tháo cùi ra mà chun vô.

Thằng cùi vô, thì nó ra khóa cửa lại để đó, đi xeo mất.

Chú nó kiểm cuốn sách táo tác không thấy đâu. Đổ quạt, và đi và lầm bầm, hăm hở ra tới mé sông. Mặt giận sǎn, đi vừa tới nơi, không coi trước coi sau, đẹp động cái cùi xuống sông. Rồi bỏ đi miết về nhà, râu rĩ mất công mất linh với thằng cháu khốn.

Thằng cháu thoát khỏi, đi xa kiểm phuong thế gạt chúng mà ăn. Bữa kia nó đi ngang cầu, ngó thấy xa xa một anh ăn mặc tử tế cõi ngựa đi tới, thì nó lăng cảng sụt xuống dưới cột cầu, lặn lên lặn xuống hoài. Anh kia tới đó, gò cương lại mà coi. Thấy dị làm vậy, thì hỏi nó làm gì vậy. Thằng kia và khóc và nói bệu bạo: Tôi đi đòi nợ giùm cho chú tôi, được một chục nén, lộn lưng về ngang đây, rủi thì nó sút nó rót xuống đây: Tôi lặn hết hơi, lặn không được, cậu lặn giỏi, cậu xuống lặn; được thì cậu lấy bảy nén, để cho tôi ba mà thôi, để tôi cầm ngựa cho cậu.

Anh kia tham, liền cởi khăn cởi áo đưa cho nó cầm, nhảy xuống mà lặn. Thằng kia ních đồ vào, nhảy phóc lên quất ngựa chạy mất biệt. Mới chạy thẳng về nhà chú nó. Chú nó thấy nó về, thì mừng mà hỏi: Ủa! Thằng kia sao mầy về đó? Lại tử tế làm vậy? Thì nó nói: Tôi xuống dưới âm phủ nhờ tổ được sung sướng đủ no mọi bề. Ông bà lại sai tôi về trên nầy đi thăm chú.

Chú nó ngờ là thật, thì nói với nó: Vậy thì mầy đem tao, đóng cữi mà nhận tao xuống sông, coi thử họa may xuống dưới, tao được sướng như vậy chăng. Thì nó làm theo ý chú nó, nó đem, nó đạp xuống dưới sông chết ngay cán cuốc, sướng đâu chẳng thấy.

14. THẦY PHÁP RÂU ĐỎ

Lão thầy pháp kia râu hoe hoe đỏ đỏ, cưới vợ về. Vợ nó mới chê: Râu gì đỏ hoe đỏ hoét xấu quá. Thì nó kiểm chước

nói giải cho xuôi cho rồi đi. Vậy nó nói: Húy! Mầy đừng có khinh. Râu tài đó. Râu nầy có biết sợ ai?

Vợ nó không hiểu được ý làm sao mà làm vậy. Làm thính, lừa cơ thủ tài va, coi thủ có thiệt hay không.

Cách ít bữa kế bình tối rước thầy đi chữa, mà nhà bình ở cuối truông ném qua bên kia kia.

Chữa chuyên xong rồi, người ta đem bánh ló xôi chè chuối mít, lại một cái đầu heo tạ thầy. Thì thầy lấy khăn cột xách đem về.

Vợ nghe chừng anh ta về tối, mới vác gậy ra, ngồi giữa truông núp trong bụi. Anh thầy ta xọt xọt* đi tới. Chị ta đập một cái sạt. Thầy thất kinh quăng gói chạy quay trở lại, không dám đi. Người vợ ra lượm lấy cái gói xách ngay về nhà, đóng cửa lại ngủ.

Một chặp, anh ta tỉnh hồn mới mò mới về, thì hăm hở hối mở cửa cho mau. Bước vào, cúi mặt cắt không đặng một chút máu; già cửa lại lấy cây chống thêm.

Vợ thấy vậy hỏi việc gì thất thanh đi vậy. Thì chú chàng mới nói: Hú hồn! Tao tưởng đâu chúng nó đã cắt cổ tao đi rồi! Một đảng ăn cướp cũng được hai ba trăm, nó đến nó đánh giữa truông.

- Có ở đâu nào?
- Ấy? Là quả làm vậy chớ!
- Mà anh nói anh râu đỏ anh không biết sợ ai, sao mà sợ té đái ra vậy?

- Nó đong lăm mượn sơ, năm ba mươi chẳng nói gì; cái nầy đâu cũng được vài trăm không sơ làm sao? Thôi tẩn cửa lại cho chặt rồi ngủ.

Vợ nó đi nấu nước đi pha cho chú nghỉ uống, lại có đem ra một nải chuối nữa. Nó nhìn đi nhìn lại nải chuối hoài: Mẽ! Chuối ở đâu mà giống chuối họ đưa mình! Vợ nó nói: Phải ở đâu? Chuối sóm mai tôi đi chợ tôi mua? Khéo nhìn bá láp không! Rồi đem dĩa xôi ra. Anh ta càng lấy làm lạ: Lạ nầy! Xôi nầy của nhà bịnh đem đưa tao về đây mà.

Đem lần các món ra; anh ta hiểu không được, hỏi gắt vợ cho biết đồ ấy ở đâu mà có vậy. Thì vợ mới nói thiệt: Hồi chặng vạng tôi núp trong bụi, tôi nhát anh, anh ném gói anh chạy, tôi xách gói về đó, chớ ai?

- Có lẽ nào? Ăn cướp nó rượt người ta chạy sảng hốt, mà mầy nói mầy nhát à?

- Thiệt, không tin, tôi đem cái đầu heo, lại cái khăn anh gói cho mà coi.

Thầy thấy quả, chưng hửng, mới nói: Phải hỗi tao biết là mầy, tao đập một cây chết đi còn gì?

15. BỐN ANH TÀI

Hai ông bà son, con cái không có. Khấn vái hết sức. Sau trời độ vận sinh được một đứa con trai. Mà nó ăn hung quá, bung kia chảo nọ ăn cũng hết, càng lớn lại càng ăn nhiều lăm. Hai ông bà làm không đủ cho nó ăn. Túng thế mới tính mưu với nhau mà đưa nó đi cho rồi, kéo để chịu không nổi.

Vậy hai ông bà kêu nó vô mà nói với nó: Con bây giờ thì cũng đã khôn lớn; mà cha với mẹ thì tuổi tác đã cao, gần đất xa trời, yếu đuối, làm gì không đặng mà nuôi con; thuở trước nhà ta còn đang hào cường, cha có cho hoàng đế bên Tàu mượn vàng và bạc hơn bảy mươi muôn^{*} lượng; thì bây giờ mình túng, không phép ngồi bó tay mà chịu nghèo.

Con liền chịu; sắm sửa ra đi.

Đi ra ngoài bãi biển gặp ông Khổng Lồ, đang tát biển, thì lại hỏi thăm: Anh làm chi mất công mất linh làm vậy?

- Anh khéo hỏi không? Trong đời có một mình tôi mà thôi, không ai dám bì: chẳng tin lại xách thử cái gàu mà coi: tôi đố anh dở cho nỗi.

Anh kia lại xách thử gàu múc nước tát: Nhẹ hểu đi gióng gì?

Khổng Lồ không dè có người mạnh mẽ, tài tình hơn mình làm vậy; kết nghĩa làm anh em. Rồi anh ta bày chuyện mình đi. Rủ ông Khổng Lồ đi theo có bạn.

Hai anh em dắt nhau đi lên trên núi, gặp một người vạm vỡ, to xương, lớn vóc, mới hỏi: Anh làm gì ở rừng ở bụi chèo queo một mình; đi với qua đây mà chơi, coi ra còn có vị hơn. Anh ở núi nói: Tôi có một tài ngồi lại trên đảnh^{*} núi, thổi làm dông làm gió cho ngã cây ngã cối chơi vậy.

- Nào, làm đi coi thử, nào!

Anh ta mới búng má thổi một hơi. Cây cối gì đều rạp xuống hết. Vậy hai ông kia biếu: Thôi thì đi với tôi qua Tàu

đòi bạc mà chơi. Đàng kia coi khá mòi, ừ, cuốn áo ra đi.

Đi cách vài ba ngày đường, lại gặp một lão dị kỳ tướng gánh voi trên núi. Mới lại mới hỏi: Chớ anh làm giống gì lục thục ở trên rừng vậy? Anh kia đứng ngừng lại nói: Tôi đi lên rừng cao, đi bắt voi trói giờ, gánh về để rục, lấy một hai cây ngà bán kiếm tiền ăn.

- Thôi mà, về lấy áo đi với mấy đứa tôi qua bên Bắc Thảo đòi bạc đem về chia nhau ăn.

- Ủ, có vậy cũng may.

Bốn bà con dắt nhau đi. Tới nơi, gởi động* vô trong nội một cái thơ đòi bạc nợ. Vua cho quan ra coi thử ai mà đi đòi nợ đó. Ra thấy bốn người dị hình dị dạng ở bên An Nam qua. Thì vua dạy dọn yến tiệc đãi tử tế. Mà các ảnh ăn hung quá, cung đốn theo thường không đủ.

Vua tức mình lo mưu hại quách nó đi, để nó khuấy rối. Dọ coi thì anh nào cũng tài tình hết, sợ có khi các ảnh làm nhăng mà khốn. Vậy mới hạ chỉ dạy dọn yến, lại đặt binh gia để phục mà hủy cho được.

Bốn bợm ta thấy léo rồi, ăn thì ăn, mà ngó chừng kéo nó ào vô tình lình mà khó giải.

Nó nghe hiệu linh nó ào nó vô, thì anh làm gió thổi lên một hơi, nó rụp xuống hết. Vậy về báo với vua rằng: Tình thế không xong, sức mới có một anh ra cự, mà quan quân binh lính rã ra hết, huống chi bốn bợm ra một lượt, thì ắt là nó ăn ta đi, nó giết hết.

Vậy vua bàn với triều đình phải mở kho mà trả bạc cho nó. Dẫu mình không có mắc nợ gì mặc lòng, nó đòi bao nhiêu, thì giao cho nó bấy nhiêu, đặng cho nó đi đi cho rảnh, để nó khuấy rối giờ.

Vậy mới kêu vô mà giao bảy mươi muôn lượng bán kim bán ngân (*nửa vàng nửa bạc*), thì các ảnh chia nhau một người một gánh, gánh đi hểu hểu. Ai nấy thấy đều thất kinh hồn vía.

16. BẠN HỌC TRÒ, MỘT NGƯỜI ĐẬU, MỘT NGƯỜI RÓT

Hai anh em bạn kết nghĩa với nhau đã lâu. Có một anh tốt phước đi thi đậu về làm quan vinh vang tử tế; mà bụng không được tốt mấy mắc tham tâm mà quên nhơn ngãi*. Bữa kia anh học trò lỡ vận tới dinh đi thăm, cậy quân vô bẩm; nó ra nó nói ngài giắc ngài ngơi*. Đợi không được, lại về, bữa khác cũng tới làm vậy, thì ngài lại mắc việc khác không ra khách được; là vì thấy tới mặt không, không có lẽ mẽ gì, nên lánh đi. Anh kia lẻo đẻo tới hoài đã năm ba phen, mà không có gặp mặt, thì về mua một con heo choai, quay vàng lườm để vô mâm bưng tới. Quân vô bẩm, ngài nghe có lẽ mẽ, lật đật mang áo ra.

Chào hỏi sơ sài lếu láo ba tiếng, biểu quân cầm một miếng trầu, châm một điếu thuốc đem lại đưa cho. Anh ta lanh lấy xăm xúi đem lại nhét trong miệng con heo. Rồi đứng vòng tay lạy con heo ba lạy: Giả ơn mây, vì bởi nhờ có

mầy, nên tao mới vào đặng cửa quan, mà thăm bạn cũ tao.
Rồi bỏ ra về một thĕ, chẳng thèm tới lui nữa.

17. TRÊN VUA DƯỚI TÔI

Thằng hề kia ra giു một ch p, rồi mới hỏi th ng kia: Đ o m y biết trên vua dưới ai? Th ng kia nói: Trên vua dưới các ông hoàng ch r ai?

- Không phải.
- Không, thì trên vua dưới các quan tú tr , c ng l  triều đ nh ch r ai?

- Cũng không nữa, n i b y.

Th ng kia mới gi n hỏi: Vậy ch r m y n i ai?

- Tao đ y ch r ai? Trên vua dưới tao.
-  y! Anh n y n i phạm thượng bay!
- Không, thật l m v y ch r. N y, đ ể tao n i cho m y nghe: Ngày xưa tao t ng ti n x i, chạy đ i hỏi người n y b n năm quan; chạy đ i hỏi người kia đ i ba quan; không ai cho. T ng tao mới đ i vay. Họ bắt tao l m t  tạm đ ng điểm ch . Mướn học trò l m t ; trên đ e ni n hi u, th  l  ng i Đức vua đ ng, c n dưới kế l y đ , th  tao đ ng. C  ph i l  trên vua, dưới tao kh ng?

18. Đ T S P CHO C P  N KH I CH T

Th ng hát b i kia n i gi u cái n y x m nh ng quan hay ăn h i l :  y cha ch ! hôm trước tôi đ i ăn ong v , g p ong c p; tưởng đ x xong đ i rồi.

- H y! V y th  c n g i m y?

- Mà may, tao có vác một bơ sáp trên vai, tao mới chàng hảng ra, tao đút sáp ra đàng sau, ống chạy theo ống táp, mắc nhai sáp, tao chạy trọt đi khỏi. Xí hut.

19. TRÁCH NGƯỜI ÍT ĐÁNH CHẦU

Cũng có thằng khác ra giả một đứa đầy tớ, một đứa làm chủ. Đầy tớ đi cày về, chủ hỏi cày được bao nhiêu? Nó nói được ít đáng gì đó. Chủ nó nổi thân hung lên, mới nhiếc nó dở dang làm biếng làm nhát. Thì nó nói: Cày ít, có phải là tại tôi sao? Con trâu nó đi tới đâu thì tôi đi tới đó, chớ phép tôi khiêng nó được sao?

- Vậy sao mầy không đánh nó cho nó đi cho mau; cái da trâu là ông là cha gì mầy mà mầy hòng sợ, mà không dám đánh?

Là có ý nói xóc tâm anh cầm chầu, sao có hép* với nó không hay chầu hay thường.

20. CHA ĐIẾC, MẸ ĐIẾC, CON ĐIẾC, RẼ ĐIẾC

Hai ông bà điếc, sinh đặng một đứa con gái cũng điếc, râu mình vô phước, mình phận già cả chẳng nói làm gì, còn con mình tật nguyền điếc lác, biết gả cho ai mà gởi thân cho nó nhờ. Mà nghĩ lại mình cũng còn khá; lớn ruộng, nhiều trâu, thế có khi cũng dễ.

Vậy thấy một đứa trai lịch sự ở xa, cách vài làng nǎng vô ra tới lui trong làng, thì kêu nó mà gả con cho nó. Chẳng ngờ nó cũng điếc.

Cưới hỏi xong xả, nó về nó ở với cha mẹ vợ, thì cha nó biếu đứa con gái biếu nó ra coi cày bừa đám ruộng ở kề bên đường. Nó nghe liền vác cày ra cày. Đang lui cui cày, có ông quan đi ngang qua đó, mà là quan kinh mới tối nhậm, đứng lại hỏi thăm nó cái đàng đi vô dinh quan phủ.

Nó chẳng lành thì chớ, điếc nghe không rõ; tưởng ống quở sao có cày bậy ruộng của ổng chẳng; nên vọt miệng mắng: Ruộng tôi, tôi cày, sao ông nói ruộng của ông? Ông nầy ngang quá ghẹ đi cà. Ông quan thấy nó dễ người, thì biếu quân rượt đánh nó. Nó đâm đầu chạy về nhà, vợ đang ngồi nấu cơm trong bếp, nó đạp cỏn hai ba đạp chuí vào trong bếp: Ruộng nào ở đâu mà mấy chỉ bậy cho tao cày, làm người ta đánh tao cờ bơ cờ bắc, cũng là tại mấy lếu? Con kia nói: Dữ không? Đợi một chút cho người ta nấu dọn cho mà ăn không được? Làm gì bất nhơn làm vậy?

Kế đấy mẹ nó đi chợ leng teng bụng rõ về; con gái ra méc, nói sao chồng độc dữ đá đạp nó làm vậy. Bả thấy bộ nó giận quạu quọ, thì ngờ là nó nói mình sao đi chợ năm tiền, mà ăn bánh ăn hàng hết đi mua về ít đồ? May đâu, ổng đi tát đìa quẩy vịt về, mới để xuống, bả chạy lại bả nói: Tôi ăn bánh ăn hàng ở đâu, mà con nó nói thêm nói thùa cho tôi? Ông nghe không rõ, tưởng bả nói, sao mình có bắt cá mà cho ai, thì nói: Nào, tôi có cho ai đâu? Đặng con nào bỏ vịt con nấy đem về, mà nói bắt cho ai? Có chứng lão cày ruộng một bên đó. Bà ra hỏi lão mà coi. Năm tay bả dắt ra ngoài

đồng lại hỏi lão cày: Chớ lão có thấy tôi bắt cá, mà cho ai không?

Chǎng may lão cày cũng lǎng tai, tưởng là hỏi lão có khuấy chơi lấy quần giấu đi chǎng. (Thấy ống đóng khố, thì hiểu làm vậy). Cho nên mới nói: Nào! Tôi sóm mai đến giờ cứ cày hoài, tôi có qua chi bển, mà tôi hòng biết quần ống để đâu, mà lấy mà giấu? Ông già khéo nghi bậy không?

21. THẰNG CHA NHảy CÀ TÚNG

Thằng cha kia sợ vợ. Bữa nọ con mẻ đi chợ, ở nhà anh ta lấy khoai đem lùi bốn năm củ. Con mẻ đâu lon ton về. Thằng chả ngó thấy xong, lật đật lấy khoai bỏ vô trong quần túm lại, chạy ra. Mà mắc nó nóng quá, nên đứng nhảy lên nhảy xuống hoài. Con mẻ thấy tức cười hỏi: Làm gì mà điên vậy, đứng nhảy cà túng đó? Nó mới nói: Tao mừng mây đi chợ.

22. HAI ANH SỢ VỢ

Hai thằng cha kia hay sợ vợ, ở kề một bên nhau. Bữa nọ phơi đồ, sao để quên mưa ướt đi. Con vợ nó mắc lục đục trong bếp, nhớ trực lại đồ phơi ngoài sào, thì hối nó ra mà lấy vô. Con mẻ nó mắng nó nhiếc, rồi nó xỉ vả, nó lại vác cây nó đập cho, chạy mất.

Qua bên nhà anh kia; ở bển nói chuyện. Người kia hỏi: Chớ giống gì, mà chỉ mắng chưởi làm om bển đi vậy?

- Tôi quên đem đồ vô, nó rầy tôi.
- Tốt kiếp thì thôi thê! Anh đó, chớ tôi thì...

Con vợ nó nghe nổi xung, ở trong xách chạy ra hỏi: Chớ tôi... thì... sao? Thằng chồng sợ nói: Không mà, tao nói; anh đó chó, chớ tôi, thì tôi đem vô trước hồi chưa mưa kìa.

23. MẸ CHỒNG NÀNG DÂU ĂN VỤNG

Bà mẹ nấu chè ăn trưa chơi, mà đợi lâu lăm: thèm quá, mới lén mới lấy một chén bưng lên trên bồ lúa ngồi ăn, kéo con dâu ngó thấy.

Con dâu đói bụng thét*, ngó quanh ngó quắt không có ai, mới lén bưng một chén đem đi giấu mà ăn. Trong nhà có một chỗ vừa lúa là kín mà thôi, nên nó lên đó mà ăn, kéo mẹ chồng ngó thấy. Ai ngờ đi trộm tới đúng lấy bà mẹ đang ngồi ăn chè! Bả mắc cỡ hỏi: Con bưng chè đi đâu vậy? Con dâu lah, nói: Tôi tưởng mẹ ăn đã gần hết, tôi múc thêm cho mẹ sót.

Kỳ thật là hai người ăn vụng.

24. TÍCH HANG ÔNG TƯ THÚC

Ở ngoài Bắc có một cái hòn tự nhiên bốn bề đá dựng, đêm ngày sóng tạt bờ ầm ầm; người ta đặt tên là hang ông Từ Thúc.

Do cái chuyện đó người ta bày thế này:

Thuở xưa kia, vua tính xây một cái thành chỗ đồng nội kia; thình lình chỗ ấy có mọc lên một cây vô danh, bông lá lạ thường, đã xinh mà lại thêm thơm nữa. Ai nấy đều định phải đem dung cho vua. Vậy mới cho dân canh giữ nhặt

nhiệm, kéo sơ người ta hái bông đi. Thiên hạ đồn rực, đâu đó rủ nhau tới đó coi.

Tiên ở tại hòn nói trước nầy cũng đua nhau đi coi. Mà có nàng Giáng Hương, tiên xinh tốt, lại gần rờ rẫm cái hoa; rủi rụng xuống. Quân lính mới bắt lấy đó. Xúm lại xin, nói gãy lưỡi, cũng không tha.

Vừa may có ông Từ Thức là ông quan lão nghe đồn cũng đi tới coi cho biết. Bước vô, thấy bắt buộc làm vậy, thì hỏi lính: Tôi tình chi mà bắt trói người ta lại; người ta là con gái mà bắt làm gì tội nghiệp vậy? Tha người ta đi.

Lính bẩm: Bẩm ông, cô nầy ở đâu không biết, tới coi, lấy tay nung* cái hoa nó rụng xuống nơi tay; tôi bắt cổ lại đây; bây giờ ông dạy tôi tha, tôi có dám tha ở đâu? Ông Từ Thức mới cởi áo đưa cho thằng lính, cho nó, đặng nó tha nàng Giáng Hương đi.

Sau về nhà, ông Từ Thức mới nhớ mường tượng hình nhan nàng con gái mình cứu; trong lòng nó bắt khoăn khoái nhớ thương, ước cho đặng gặp mặt lại mới phi lòng. Ra vô bân khuân tư tưởng, ăn chẳng ngon, nằm chẳng ngủ. Thao thức cả đêm; đang chùng nửa đêm, lồm cồm trỗi dậy kêu một đứa thổi lửa, thắp đèn; rồi ống cuốn gói xuống chiếc xuống, ông cầm dầm bơi đi, đi bơ vơ chẳng biết đi đâu. May đâu, đi trọt tới hòn tư bể đá dựng đứng lại có cái cửa vô; cứ xăm xăm đi tới hoài. Ngó trước thấy nàng Giáng Hương ra rước. Vô cung, ở đó vui vẻ đủ no mọi đàng.

Đến bữa nàng Giáng Hương phải đi chầu bà Chúa tiên, thì đóng cửa lại, dặn ống ở nhà làm gì thì làm, mà đừng có mở cái cửa sau mà khốn, đến nữa phải trở về, không được đó nữa.

Dặn dò trước sau phân minh, nàng ấy đi. Ông Từ Thức ở nhà nghĩ hoài: Mẽ! Nầy! Không biết ý làm sao mà biểu đừng mở cửa sau? Có khi bên kia có giống gì xinh tốt quý báu hơn bên này, nên cô cấm mình vậy chăng. Lục tặc đem vùng mở phút ra.

Ngó thấy thế gian: khi ấy mới nhớ nhà. Vậy các tiên ở đó nghe động đất thì biết, nên đuổi ông Từ Thức về, không cho ở nữa.

Tưởng là mới đâu vài bữa, ai hay về kiểm nhà không được. Nhớ chắc chõ cũ vào hỏi, thì chẳng thấy một ai quen biết; hỏi thăm nhà ông Từ Thức, thì họ nói họ không biết, cùng không có nghe tên ấy bao giờ. Hỏi mấy ông già, bà cả, thì người ta nói: Thuở trước đời vua kia vua nọ, thì có ông quan lão tên là Từ Thức, mà ống chết đã hon ba bốn trăm năm nay rồi, còn ở đâu?

25. CỌP BỊ ĐÁ

Anh kia còn nhỏ trai, hay cầu vui theo chúng bạn. Bữa ấy đi chơi tối, khuya về kêu cửa. Ở nhà thì có nuôi một con chó vện lớn. Bữa ấy có con cọp tới rình nằm ngoài cửa. Anh ta đi chơi về, lọt xẹt vô, thấy mập mờ, trời thì tối, tưởng là con chó vện, nên co chơn đạp cho một đạp lăn cù: Chó mèo gì tối nó ngậm câm chẳng thèm sủa?

Con cọp giựt mình, thình lình thất kinh cong đuôi chạy mất. Vào nhà thấy con chó vẹn hãy còn; mới biết là cọp giựt mình nổi ốc. Từ ấy về sau, tởn không dám đi đêm nữa.

26. CỌP MẮC ĐUÔI TRONG BỤI DÙA NUỚC

Trong Rạch Giá, Gò Quao cọp nhiều quá chừng, lỉnh nghinh trong rừng như chó vậy; hai bên bờ sông đầy những dùa nước, còn trên bờ thì rừng tràm, chỗ người ta đi ăn ong.

Bữa kia có hai người chống xuồng đi bẻ dùa nước non mà ăn thế chuối chát. Người ở trước mũi, thì ở xứ khác tới đi buôn, lâu nay chưa biết cọp ra làm sao; còn người sau lái, là người cố cựu đó.

Ghé xuồng vào bụi dùa rậm, chẳng hay có con cọp đi đâu, mắc kẹt cái đuôi ở trong bẹ dùa giựt không ra, ngồi đó chịu phép.

Anh trước mũi bước lên đốn dùa, thấy vàng khè, mừng tưởng là con chồn cáo, chạy nǎm đuôi kéo. Tay thì kéo, miệng thì la: Lại tiếp, anh, tôi đã nǎm được đuôi con chồn cáo lớn dữ lắm. Anh kia lật đật chạy lên, thấy cọp, dội lại: Hủy! Cọp đó, anh; không phải chồn đâu. Rồi sợ xô xuồng đi.

Anh kia ở đó, không biết liệu làm sao, buông nó ra, thì ngoái, nó chụp mình, mới cứ trì hoài đó. Con cọp thì đau, giựt, giựt mãi, mà không ra.

Một hồi lâu cọp cũng mệt, mà người cũng mệt mỏi tay quá vùng buông phút. Con cọp giựt được, nhảy ào cong lưng chạy miết về rừng.

27. ĂN TRỘM VÀ CỌP RÌNH NHÀ

Hai thằng ăn trộm đi rình nhà; lại có con cọp cũng tới rình bắt heo. Trời tối mờ mờ, anh kia tò mò lại chỗ con cọp ngồi, tưởng là thằng đi với mình, lại giõ miệng: Nầy! Họ còn thức hay là ngủ? Lại vỗ vai nó một cái; vỗ nhầm đụng lông lá xốm xàm, giựt mình nhảy trái chạy đi mất.

Còn con cọp thình lình trúng vỗ vai cái bốc, thất sắc cũng chạy đi mất. Thằng rình góc nghe chạy thích thích, tưởng là chúng hay chúng rượt, cũng vụt ra chạy.

Anh kia chạy trước, nghe sạt sạt sau lưng, tưởng là cọp đuổi theo, càng chạy mau lăm. Con cọp chạy giữa nghe lộp độp sau lưng, ngờ là chúng rượt theo, lại càng nhảy nai hơn nữa. Hồn vía mất hết, ai mạnh đàng nào chạy đàng nấy.

28. THẰNG ĂN TRỘM GÀ BỎ QUẦN MÀ CHẠY

Có một đứa ăn trộm vật. Tối đâu canh hai, anh ta lót cót đi rình bắt gà. Động, gà vịt kêu lên; chủ nhà hay, lén để rình chụp mà bắt nó.

Nó mới được một con gà cổ, xách đi; gà kêu choác choác; nó bóp hầu bóp họng cũng không thôi la.

Túng thế mới bỏ vào ống quần, cột túm miệng ống lại. Chẳng ngờ chủ la lên rượt theo. Chú chàng càng chạy, gà càng la; không biết làm làm sao cho nó nín. Chúng theo riết, tuột quần bỏ lại mà chạy.

Té ra gà bắt không được, mà lại mất quần, lỗ vốn, bị gai ô rô cắt một bứa, cũng trầy trọa ra hết cả mình.

29. THẰNG ĂN TRỘM ĐƯỢC MỜI UỐNG NƯỚC TRÀ

Một đứa ăn trộm nghề, mới chạng vạng anh ta lòn bóng vô, leo lên trên trính phía khu đĩ* nhà, ngồi đó; chờ trong nhà ngủ đãng có xuống mà khuân đồ.

Chủ nhà có ý, đến chừng dọn dẹp đóng cửa đi ngủ, thì biếu trẻ nấu nước pha uống; ngó trực lên khu đĩ, thấy anh bợm ngồi tòn ten đó; thì làm tỉnh kêu trẻ lấy chén thêm. Rồi biếu trẻ lại mời anh ngồi trên trính xuống uống ít chén nước cho ấm. Bợm ta chưng hứng tuột xuống, lại lạy ông chủ xin tha. Thì ông chủ nói: Tôi tha làm phước, mà đừng có léo tới đây nữa, mà tôi bắt tôi nạp đi đó.

30. ÔNG CỐNG QUỲNH

Truyện ông Cống Quỳnh đâu trạng, có nhiều đều pha lúng tró trêu tức cười.

Bữa kia có một người ở xa tìm tới kinh vào chầu vua, đem dung cho người một mâm trái trường thọ. Mới đem vô, nói chưa xong, ông Cống Quỳnh lại lấy lột ăn phút đi. Vua thấy ổng làm đều vô phép, sỉ hổ cho vua, thì ngài dạy đem mà chém đi.

Ông ấy quỳ xuống tâu rằng: Tâu Bệ hạ, muôn muôn tuổi; nay tội tôi hồn hào vô lễ, mà Bệ hạ đòi chém, thì là đáng lắm. Muôn tâu Bệ hạ, cho tôi nói một ít lời cho cẩn kẽ, rồi tôi sẽ ra chỗ pháp trường: Trái này gọi là trái trường thọ,

mà sao tôi ăn vô chưa khỏi cổ đã thấy chết? Vậy thì nó là trái đoán thọ mới phải. Vua nghe được tha ổng đi.

Bữa khác, vua ngự đi chơi, quân gia binh lính chầu chực hầu hạ, thiên trùng vạn điệp. Ông Cống Quỳnh đi tắm ngó thấy, lật đật chạy đút đầu vô bụi giơ đít ra. Vua ngự ngang qua thấy mới hỏi ai. Cống Quỳnh quỳ xuống tâu: Tôi ngài ngự, tôi núp không kịp, nên phải làm làm vậy; tục nói: *Hễ giấu đâu, thì ra đuôi*.

Trong nội, vua có nuôi một con mèo, có cột cái xích bằng vàng. Cống Quỳnh vô ra ôm quách về nhà; lấy xích vàng ra, cột dây nuôi ở nhà. Mà thường ổng biểu đem hai dĩa, một dĩa thịt thà, chả gỏi; còn một dĩa, thì cơm nguội trộn với đầu tôm xương cá; hễ nó lại nó ăn dĩa đồ ngon thì đánh; nên nó quen đi cứ dĩa đồ hèn mà ăn mà thôi.

Vua tiếc con mèo, sai đi kiếm táo tác, kiếm không ra. Người ta nói có ngó thấy Cống Quỳnh nuôi con mèo giống in con mèo của vua, có khi nó đó. Vậy vua cho đòi ông Trạng tới, hỏi con mèo. Ông nói một hai không phải. Vậy ổng bắt con mèo đem tới, biểu quân đem hai dĩa cơm, một dĩa đồ ngon, một dĩa đồ quấy quá: Mèo của vua thì thường ăn đồ mỹ vị, ngon lành, mà của tôi đâu có đồ ngon mà cho ăn, ăn những cơm nguội cơm ngăm, mắm muối quấy quá vậy thôi; nếu nó ăn dĩa đồ ngon, thì thật là của ngài, mà như nó ăn đồ hèn, thì nó là của tôi chắc.

Đem ra, thì con mèo tập đã quen, cứ lại dĩa cơm nguội mà ăn, thì Cống Quỳnh vỗ tay cười. Ấy! Của dân sự nghèo

nàn thì nó như vậy. Ôm mèo về mất.

Bên Tàu qua đi sứ, đem dung vua một cái ve thủy tinh, liền không có miệng, mà trong có nước, xin hỏi làm sao mà lấy nước cho được. Vua cùng đình thần bối rối không biết giải làm sao. Vậy đòi Cống Quỳnh tới, hỏi tính làm sao. Cống Quỳnh mới nói: Tưởng là giống gì khó lăm, việc này liệu được mà. Vua mới giao cho anh ta đem về. Sáng ngày lọt xót vô. Vua ra lập trào rước sứ Tàu cho đặng giải việc hỏi. Ông Cống Quỳnh tay xách dùi đục, tay cầm cái ve của sứ đem qua. Vua phán hỏi. Cống Quỳnh quỳ xuống: Muôn tâu lệnh thiên tử, Tàu hỏi làm thế nào lấy nước ra cho được? Vậy hễ muốn lấy cho được nước, thì phải đánh, mới được. Và nói và đậm bể cái ve đi.

Năm sau, sứ đem một con trâu có tài báng lộn ăn hết các trâu bên Tàu.

Đem qua hỏi coi thủ An Nam có trâu nào giỏi hơn chăng. Vua đòi Cống Quỳnh tới hỏi, coi thử tính làm sao.

Cống Quỳnh vào chầu. Vua phán: Đó bây giờ Tàu người ta đem con trâu báng giỏi nhứt có tài, coi thử mình có, đem ra cự; Trạng tính làm sao?

- Muôn tâu Bệ hạ, có khó chi, để tôi về tôi tính; xin sứ để ba bữa.

Ông Trạng về biểu bắt con nghé nhỏ còn bú, nhốt riêng nó ra, đừng cho bú ba bữa.

Tới ngày sứ đem trâu Tàu ra, ông Cống Quỳnh dắc con nghé ra. Vua ngự ra, sứ bộ cùng triều đình tựu đến coi. Thả trâu lớn của Tàu ra, nó hăng đứng nghinh đó; Cống Quỳnh thả trâu nghé ra. Nó nhịn bú đã ba ngày, khát sữa, thấy trâu lớn tưởng là trâu mẹ, lảng cảng chạy lại xúc xíc dưới bụng, nơi sau háng, trâu Tàu nhột chịu không đặng, chạy mà tránh cho khỏi kéo nó rúc nhột. Càng chạy, nó chạy theo xíc, cong lưng chạy miết dài. Cống Quỳnh đứng vỗ tay la: Trâu Tàu thua rồi! Trâu An Nam ăn rồi! Thèm đem con trâu lớn đâu; sức con nghé con, ốm tong ốm teo, mà trâu kia còn phải thua nữa là.

Bước qua năm sau, Tàu giận thấy mình thua trí người An Nam, mới sai sứ đem một cây gòn đẽo bào bằng gốc bằng ngọn, lại kéo son đôi ba nước, mất da mất thịt cây đi hết, ở giữa có đẽ hai chữ: *Túc tử*. Đem qua đỗ An Nam biết là tên cây gì, lấy chữ đó, mà bàn cho ra tên. Lại đỗ biết đâu nào gốc, đâu nào ngọn.

Các quan hiệp nghị, mời Cống Quỳnh tới hỏi: Sao, ông tính nói cái ấy đặng hay là không? Cống Quỳnh chịu, lanh vê nhà tính. Sáng ngày ra, vua ngự, lập ban cho sứ vào chầu, Cống Quỳnh vào quỳ xuống tâu: chữ *túc* là *lúa*, chữ *tử* là *con*; là hễ: *còn lúa con ăn con no con mập, hết lúa con mòn con gầy; thì là cây gòn*. Còn biểu nói đâu nào gốc, đâu nào ngọn, thì xin xuống mé sông tôi sẽ coi.

Vua quan cùng các sứ thảy đều xuống theo mà nghe nói. Dạy khiêng cây xuống. Ông Quỳnh mới thả day ngang qua

sông, thì nó phải day trôi theo giọt nước; đâu nào day trước ấy là đâu gốc.

Đến sau vua sai ông Cống Quỳnh đi sứ bên Tàu. Nhầm khi có các anh tần sĩ mới đậu. Thấy săn, lại nghe tiếng Cống Quỳnh giỏi văn chương chữ nghĩa lăm, vua mới mời Cống Quỳnh thử chơi ít bài; mấy tần sĩ có tài làm thơ làm phú lệ, hễ nhảy lên ngựa cầm viết viết lia, nhảy xuống thì đã rồi.

Cống Quỳnh cũng không sợ, chịu ra thi. Dẫn ngựa voi ra nghiêm trang tử tế, phát viết, mực, giấy má xong rồi, nghe hiệu trống đánh một cái thùng, thì ai nấy nhảy lên ngựa. Cống Quỳnh nhảy lên lấy viết huây huây ba cái lăng quăng líu quύu, rồi nhảy xuống hô: Rồi! Người ta chưa có ai rồi hết: đem vở lại nộp.

Quan giám khảo coi không ra, hỏi chớ Cống Quỳnh viết giống gì lăng quăng coi không được.

Cống Quỳnh nói: Chữ bên tôi thảo làm vậy đó, như ngài coi không dặng, để tôi viết lại chữ thảo hay là chọn tự cho ngài coi. Vậy mới viết thơ cũ thuộc lòng cho họ coi. Họ lấy cho được thứ nhứt.

Bữa kia quan thừa tướng Tàu dọn tiệc, mời Cống Quỳnh tới uống rượu chơi một bữa. Đàng sá đâu đó có đào hầm, để gạt cho Cống Quỳnh sụp mà chết, kéo để Tàu chịu thua An Nam xấu hổ; chiếu bông nệm gấm trải liệt địa cùng đàng.

Ông thừa tướng tới nhà mời và rước Cống Quỳnh. Ra tới đàng có trải nệm, bước xuống mời Cống Quỳnh xuống đi bộ

cho mát, biếu Cống Quỳnh một hai đi trước; Cống Quỳnh không chịu. Nhường cho quan thừa tướng rằng: *Tiên vi chủ, hậu vi khách*. Quan thừa tướng mòi gãy lưỡi cũng không được, túng phải ra đi trước, Cống Quỳnh khôn, cứ theo dấu chơn thừa tướng thẳng tới nhà khỏi sụp vào đâu hết.

Ngày kia Cống Quỳnh vui muốn khuấy chơi các quan triều một bữa. Chứng mới viết thiệp cho mời các quan tối tụu tại nhà uống rượu chơi.

Mặt trời chen lặn, võng giá các quan lãi rãi tới. Cống Quỳnh mua rượu nhiều, ve chén bày ra bộn bàng; còn biếu quân ở đàng sau nhà bếp cứ bầm thót hoài. Nghe bầm lộp cộp lạc cạc hoài. Các quan tướng có khi Cống Quỳnh dọn trọng thể lăm. Chẳng ngờ cũng không thấy dọn chi.

Cống Quỳnh ngồi cầm khách, cứ rót rượu mời các quan; một chặp lại hối: Trẻ coi lo dọn thong đi bay. Nó dạ rân. Cứ thỉnh thoảng rót rượu mời uống khan hoài; các quan đã xoàng xoàng đi hết; thì càng vui càng nói chuyện inh sinh. Cống Quỳnh lại càng rót rượu đưa cho ông nầy ông kia, dập thêm hoài.

Ngồi uống khan làm vậy cho đến hết nửa canh hai. Ông nào ông nấy, thối say mềm, nằm thài lại ra đó hết. Quân hầu đi theo, thì đã cho về hồi chiểu hết rồi.

Vậy ông Cống Quỳnh biếu quân trong nhà ra đưa các quan về, lại dạy nó tráo dinh hết, tới đâu thì biếu mở cửa đem thẳng vào giường kéo ngài say đã mê mết rồi. Quân dạ dàn võng giá ra. Võng các ông đem lộn dinh hết.

Đến sáng ngày ra, ai nấy thức dậy ngó sao mùng mền
khác lạ không phải nhà mình, xén lén ra ai vê dinh nấy, biết
bị Cống Quỳnh khuấy chơi rồi, căm căm trong bụng giận
ông Cống Quỳnh.

Mà ông Cống Quỳnh ngoan lăm chạy đón các quan đang
đi vô chầu, nói: Cơ khổ! Tệ quá! Hôm qua cầu vui uống
rượu cầm chừng chờ trẻ nó dọn ăn, mà mắc bụng đói say
sớm làm không ai ăn hết; thấy các ông say tôi hối quân
võng các ông về kéo để khuya nhiễm mù sương có khi khốn.
Té ra các ông báo tôi, thôi hôm nay thịt cá ê hề ăn không
hết.

Cách năm mươi bữa, Cống Quỳnh xin cấm chợ ba bữa để
cho ổng phơi sách. Thiên hạ đồn Cống Quỳnh phơi sách,
đâu đó rủ nhau đến coi. Đến bữa ấy ổng biểu quân đem
chiếu trải giữa chợ, cởi quần cởi áo ra nằm giữa đó. Người
ta hỏi: Ủa! Nghe nói ngài phơi sách, mà sao ngài làm cái gì
vậy! Ông mới chỉ cái bụng ổng nói: Sách ở trong bụng, chớ
sách ở đâu?

Ông Cống Quỳnh thường hay đi đò, mà ổng không có trả
tiền; tháng kia qua tháng nọ ổng cũng không có trả. Quân
đưa đò nó mới đòi ổng; ổng nói: Thôi, để mai mốt tao trả
cho. Ổng về mua tre mua lá, chở ra giữa dòng sông, cất lên
một cái chòi, viết ba chữ dán vào đó: *Chuổi cha đúra nào coi*
*về học lại**.

Thiên hạ nghe ông Cống Quỳnh làm gì lạ không biết, thì
đua nhau tới đó mướn đò ra coi. Coi rồi vô, kẻ khác hỏi: Chớ

giống gì vậy? Ai nấy đều nói: Nói không được, hãy ra đó mà coi lấy. Đò đưa dù không lập, lấy tiền cũng đã mê.

Dỡ chòi rồi, quân chèo đò nó còn đòi tiền ông Cống Quỳnh nữa. Ông mới nói: Bay mắc* tao bây giờ thì có chó, mà bay lại theo đò tao nữa? Vậy chó ai làm cho bay đặng mối mấy bữa đó? Bay có biết không?

Chuyện Cống Quỳnh còn nhiều đều dễ tức cười, mà như nói tinh những chuyện ấy, thì nó mất vui mất hay đi. Để xen chuyện này chuyện kia nhiều thứ thì hay hơn.

31. CON CHÓ VỚI CON GÀ

Con chó đi gặp con gà trống mới chào, rồi nói: Tôi trông cho gặp anh một chuyến, mà hỏi một chuyện. Con chó mới hỏi: Trời phú tính cho anh hay, chó phải chơi sao! Sao lại biết canh ba, lại khi gần sáng dậy mà gáy; ngày ngày cũng vậy. Con gà nói: Cái là trời đã phú tánh hễ tới chừng thì gáy.

Rồi con gà mới hỏi: Còn như anh làm sao anh biết có người ta đi mà sửa?

- Vốn cái tâm tôi thuộc đất: hễ động đất thì động tới tâm tôi, nên tôi biết.

- Mà khi anh nằm dưới đất thì làm vậy, chó như khi anh nằm trên, ván, thì biết sao được mà sửa?

- Chừng tôi ở trên ván, nghe chúng sửa thì tôi bắt chước sửa hùa theo mà thôi.

32. BỐN ANH THẦY CHÙA LÀM PHƯỚC MÀ PHẢI CHẾT

Có một thằng nài giữ voi, cắc cớ cõi voi đi ngang qua thấy buồng dùa xiêm nạo, đánh đòng đeo đó mà bẻ, chăng ngờ con voi nó đi tuốt đi, bỏ anh ta lại tòn teng đó. May đâu bốn anh thầy sãi đi qua; thằng chăn voi khóc la xin các thầy cứu.

- Mô Phật! Biết sao bây giờ! Thôi, ta lấy áo nhựt bình ta mà nắm bốn người bốn chéo, cho nó buông xuôi xuống vào trong ấy thì khỏi giập xương.

Nó ở trên nó buông tay rót xuống, mắc cao quá, cái áo nó thụng lại mạnh quá, bốn cái đầu trọc cung với nhau, đâu lại thêm cái buồng dùa rót chụp lên trên, chết tươi đi cả bốn thầy.

Thằng chăn voi sống, không biết làm sao, mới vác bốn cái thây ma đem về, để sau buồng. Đem ra một thây nằm dang trước; chạy đi mướn người ta chôn. Giá cả xong rồi mới nói: Tôi nói trước với anh em, có chôn thì chôn cho tử tế, huyệt cho sâu. Anh tôi sống chẳng lìa tôi, vì thương tôi quá, nay chết rồi, sợ có khi cũng không muốn lìa, lại ảnh là người tu, có khi có phép.

Các ảnh vác mai vác xuống đi ra đào; nghề làm mướn trông cho mau rồi, về lấy tiền; mới đào sơ sài cạn cạn vậy, vác quách ra dập lại, khỏa đất không dện. Lăng cảng về đòi tiền.

Chủ đám ra đón nói: Cơ khổ! Các anh làm tệ quá, tôi đã nói trước, làm cho người ta, thì làm cho đáng đồng tiền người ta. Đó, về đó mà coi. Làm sao ảnh lót cót về nằm đó?

Các ảnh về thấy nambi đó. Lạ dữ nầy! Vác ra lịch ịch đào chôn nữa, mà trời đã gần tối, lật đật lấp lại đó, bỏ về hỏi tiền. Mới quay về, thấy anh chủ đám chạy ra kêu: Các anh thật bất nhơn quá! Đó, chôn chưa kịp khóa đất ảnh đã trở về nambi trổng. Vào đó mà coi.

Các ảnh giận lụm cụm, lại vác ra chôn nữa. Chôn vừa rồi, lại thấy chủ ra la lối om sòm. Các ảnh nói: Lạ nầy, mấy tôi đào sâu dữ lám mà, mà còn dậy mà về được? Vác ra đào huyệt sâu hơn sáu bảy thước, mới bỏ xuống dện diệt tử tế: Thôi, chuyến nầy chắc, dậy không được đâu. Kéo nhau về lấy tiền.

Đi ngang qua cái cầu ngang, trời tối mờ mờ thấy anh thầy sãi ở đâu ngồi ỉa đó. Nó giận đã sẵn, nó mới chưởi: Mẹ cha thử! về làm sao, về hoài về hủy đi vậy cà! Đẹp anh thầy cho một đẹp, rót chũm dưới sông, uống nước chết đi.

33. ANH LÀM QUAN, EM LÀM DÂN

Hai anh em ruột đi học với nhau một thầy, tháng ngày sôi kinh nấu sủ với nhau. Tới kỳ ra đi thi, người anh đậu, được làm quan trấn nhậm nhằm chõ người em ở. Mà vô tình, chẳng có đoái hoài tới lui thăm viếng gì hết thầy. Thiên hạ xầm xì xầm xả với nhau: Lạ! Sao anh em ở với nhau như mặt trời mặt trăng.

Người em mới bỏ chõ ấy, mà xuống dưới rừng sác mà ở. Thì may, người anh làm quan, đi vãng dân tại chõ ấy, mới ghé lại nhà, lấy viết, viết bốn câu thơ mà hỏi:

Tư bê sóng bỗ xao,
Ở đây nhờ lộc nào?
Con cái đặng mấy đứa?
Sưu thuế đóng làm sao?

Người em lấy viết, viết lại bốn câu này:

Tư bê sóng bỗ xiên,
Ở đây nhờ lộc thuyền.
Vợ xé gai chầm lưới,
Chồng đánh cá đổi tiền.

34. THẰNG CHỒNG KHỜ NGỒI ĂN CÓ DÂY DỤI

Có hai vợ chồng. Vợ thì lanh lợi tử tế, còn chồng có chứng láu ăn. Hễ ngồi lại lua láu ăn hối ăn hả. Cho nên vợ nó lấn lướt nó đặng.

Bữa kia có anh em bạn tới nhà chơi, nó nói với vợ nó: Có khách, mầy phải thưa phải dạ cho tử tế, kéo người ta chê cười. Vợ nó ừ. Một lát nó làm bộ xăng văng chạy vô hối dọn cơm thoảng đi mà ăn. Con vợ thấy nó đặng nề làm rộn bộ quá, ních chiếc đũa bếp trên đầu nó một cái cốc.

Nó giả đò nó đánh vợ: Tao đã biểu cho săn tay nghé!
Chậm sao hơn là rùa!

Khách nghe mói la: Cái anh thì thôi, để thủng thảng cho chǐ mần! Đói khát gì mà hối dữ vậy.

Lộn ra ngồi cầm khách, một chặp lại chạy vô. Nó lại đánh cho nǔa. Đến chừng gần bụng cơm, vợ nó ngắt nó vô dặn: Nầy! Có người ta, ăn thì phải cho tề chỉnh, đừng có giữ theo chứng cũ gấp lia băng cung mà xấu hổ, chúng cười. É, mà anh hay quên lắm! Để tôi cột cái dây dùi, hễ chừng nào tôi giựt cái dây dùi, thì gấp thì ăn.

Xong xả rồi, ra mời anh em ngồi lại. Ban đầu còn giữ, khi vợ nó nhấp, thì nó và nó ăn. Vợ nó mặc xó ró trong bếp, rồi thì con gà chạy ngang qua, mặc dây giựt lia! Nó ở ngoài tưởng vợ nó giựt biếu ăn mau; trước còn cầm đũa, sau nó giựt lia, bỏ đũa xuống, hai tay bốc thồn vào họng. Khách ngồi sững, không biết làm sao mà nó làm dị cục làm vậy.

35. ĐẠI TRƯỢNG PHU, CHÍ QUÂN TỬ VỚI PHÚ TRƯỢNG GIẢ

Thuở xưa kia có hai người anh em bạn thiết một người tên là Đại Trượng Phu, người kia tên là Chí Quân Tử. Anh trước giàu có, anh sau thì nghèo. Năng tới lui chơi bời với nhau.

Hai vợ chồng anh Đại Trượng Phu thấy anh kia nghèo cực, thì nói: Thôi, anh nghèo không có vốn mà buôn bán, có muốn lấy năm ba trăm chi đó thì lấy, mà dùng làm vốn đi buôn cho té ra một hai đồng mà chi độ thê nhi.

Anh Chí Quân Tử nghĩ đi nghĩ lại, mình lấy thì được đó, hai vợ chồng cũng tử tế có lòng thương, mà mai sau rủi có lỗi hay là đều nào, thì biết lấy chi mà trả. Nên không dám lanh, nghèo thì chịu vậy: Cảm ơn anh chị có lòng với em út! Tôi tính cũng không buôn bán chi, mà hòng lấy của anh chị khó lòng.

Vợ chồng Đại Trượng Phu, nhà thô thiển đã đủ đồ, chẳng thiếu vật chi, đồ nữ trang cũng hiếm chẳng thiếu gì, mới tính với nhau lấy vàng đem cho thợ khéo, kéo chỉ ra đậu một con rùa vàng để chơi. Đưa năm lượng.

Cách ít lâu, Quân Tử lại nhà chơi. Đại Trượng Phu mới hỏi: Anh đã có thấy rùa vàng hay chưa?

- Rùa vàng hiếm chi, thiếu gì?
- Không, không phải rùa vàng ngoài đồng đâu. Cái nầy là rùa vàng làm bằng vàng thật.
- Cái đó thì chưa thấy.

Đại Trượng Phu mới biếu vợ đi lấy đem ra coi. Coi rồi để trong cái dĩa, ngồi uống rượu, nói chuyện hoài, rót thêm rót thêm hoài, hai anh em nằm ngủ quên đi.

Thằng con trai anh Đại Trượng Phu đi học trường xa, chạy về thăm nhà. Thấy con rùa tốt gói trong khăn, cầm đem đi chơi. Đến khi tỉnh dậy, quên lửng con rùa vàng.

Quân Tử từ giã kiểu về, một chập lâu Đại Trượng Phu sực nhớ lại con rùa, chạy về hỏi vợ, vợ nói không cất. Khó a!

Không biết tính làm sao, không có lẽ nghi cho anh em,
người có bụng dạ tốt.

Bữa kia Đại Trượng Phu đi lên nhà Quân Tử chơi, thì hỏi mánh rằng: Hôm trước đó, con rùa vàng anh có cầm về chị coi không? Chẳng lành thì chớ; Quân Tử sợ anh em nghi thì chịu bốc lấy mình có cầm về. Đại Trượng Phu mới nói thôi để đó mà chơi, hể gì.

Bước chon ra về, hai vợ chồng Quân Tử không biết tính làm sao lo mà trả cho được; người ta thấy mình nghèo, người ta nghi cũng phải, không phép chối đi. Vậy mới bán nhà bán cửa, dắt nhau đi với ông Phú Trưởng Giả giàu có muôn hộ, vào lạy ống, xin ở làm tôi, mà xin năm lượng vàng làm rùa mà trả cho ảnh.

Ông Phú Trưởng Giả nghe biết việc, thì lấy vàng, kêu anh thợ làm con rùa vàng trước tói làm, rồi giao cho hai vợ chồng đem về trả. Mà không cho cố thân, giúp mà thôi. Đàng kia cũng không chịu, cứ ở làm bộ hạ chon tay.

Cách đôi ba bữa, con trai Đại Trượng Phu chơi no con rùa, cầm về đi thăm nhà luôn trót thể, vào mới hỏi: Cha mẹ thì thôi! Hổm may là tôi, phải người ta lạ, người ta đã lấy mất con rùa vàng đi, còn gì? Hai vợ chồng chưng hửng, lấy làm lạ: Mè! Rùa nào con mình lấy đi chơi? Rùa nào anh kia đem trả, không hiểu được.

Mới định chừng có khi anh Quân Tử sợ mình có nghi lòng ảnh, nên mới làm của khác đem mà thế.

Đại Trượng Phu lật đật chạy lên trên nhà Quân Tử hỏi thăm, thì người ta nói: Quân Tử đã bỏ xứ đi đâu trên ông Phú Trưởng Giả, cố thân mà lấy vàng thường con rùa vàng nào đó, nghe nói vậy, không biết nữa.

Nghe vậy lại càng thêm lo. Tìm tới nhà Phú ông, hỏi thăm có hai vợ chồng Quân Tử hay không. Người ta nói có. Kêu ra, hai đàng khóc ròng. Đại Trượng Phu vào trả con rùa vàng cho Phú ông, mà lãnh vợ chồng Quân Tử về. Phú ông là người nhơn, không chịu lấy rùa. Anh có mượn của tôi sao mà trả? Còn hai vợ chồng Quân Tử, tôi có bắt buộc chi, mà anh xin lãnh?

Tính không xong, trả vàng không lấy; hai vợ chồng Quân Tử mắc nợ không đi, trả rùa cho Quân Tử, Quân Tử không lấy. Túng mới để điệu nhau ra quan mà xin quan xử.

Té ra ba nhà hết thảy đều thật là người ngay lành trung trực, chẳng biết kẽ của cải ra giống gì, nguyên lo tu đạo đức, lấy nhơn ngãі mà ở với nhau.

Ấy mới thật là người quân tử.

36. CHÚ LÁI ĂN BA MUOI ĐỒNG THỊT HEO

Chú lái mới xuất thân; mà chúng người rít róng hà tiện hà tặn quá, vắt chày ra mõ dặng. Bạn bè đi với va, ăn cực ăn khổ lắm. Tới chợ ghé lại mua ăn, sai một thằng bạn lên chợ, mua ba muoi đồng thịt quay, đem xuống hối xắt ra: Bay lấy cái thót, bay xắt cho tao một dĩa, còn bao nhiêu bay ăn với nhau.

Ba mươi đồng thịt xắt một dĩa, thì có lẽ nào còn dư giỗng gì.

37. THAM ĂN VỚI CON

Người kia có vợ, lại có một đứa con nhỏ ba bốn tuổi. Ông không, mới chạy ra ngoài đồng, tát ao, bắt được ba con cá rô. Mà chúng người tham ăn. Lại cuội đi chèo gấp nướng ăn. Thằng con thấy thèm, khóc đòi ăn. Mẹ nó dỗ: Cha chả! Kìa con cá vàng dữ! Để rồi cha con cho con ăn. Cha nó mới nói: Vàng gì, nghệ hay sao mà vàng? Con nó lại khóc nữa. Mẹ nó dỗ không nín. Mẹ nó mới nói: Kia cà, cá béo dữ, để rồi cha mây cho ăn. Thằng cha lại đỗ quạu: Cá đó, chó heo hay sao mà béo?

Thằng con cứ khóc hoài, dỗ hết sức không nín. Mẹ nó bồng lại chỉ gấp cá: Nầy con! Cá nướng kia cà, để chín, rồi cha con coi con nào nhỏ, cho một con mà ăn. Nín đi, đừng có khóc. Cha nó lại càng quạu nói: Ba con bằng nhau hết, không có con nào nhỏ.

38. ĂN CƯỚP BUỒM* VÌ THẰNG BẠN KHÙNG

Chiếc ghe bản lồng đi hụt đoàn ở sau, chèo bo vơ đi tới khúc vắng, ăn cướp ra chặn đánh. Nào bạn bè, nào lái đều buông chèo, chịu phép, tính cự không lại. Chú lái ra ngồi chờ hỏi sau bòng lái, buồn xo, cái mặt bằng hai ngón tay tréo.

Có một thằng bạn khùng khùng, ngồi xó khuông bếp, tay cầm hai chiếc đũa bếp. Ăn cướp bước qua; nó cầm đũa bếp

chun vào trong mui, giở khoang ra, ngoắt ăn cướp vào mà dọn: Đây nầy, vào mà dọn. Miệng thì kêu, tay thì cầm đũa bếp ngồi đó tỉnh táo, như tuồng không có chuyện chi vậy.

Anh đầu đảng ăn cướp phát nghi: Mẻ! Thằng nầy, thế có khi tài nghề gì lăm đây, nên nó làm bộ tỉnh queo. Thôi, buồm ta buồm! Xô ghe ra đi mất.

Việc thời may nhờ anh bạn khùng làm bậy mà khỏi bị ăn cướp.

39. ĂN THAM HÚP CHÁO CÚT RÙA

Có hai vợ chồng nghèo khổ làm bạn với nhau, mới được một ít lâu. Mà người chồng thì có tánh hay ăn tham. Bữa kia đi ngoài đồng, gặp con rùa, bắt đem về; mà sợ vợ ăn chung với thì nó ăn hết, mình ăn không có đã thèm. Vậy nó giấu đi.

Về nhà nói với vợ: Thôi, bây giờ ăn riêng, tao làm tao ăn, mầy làm mầy ăn. Mới dừng ngang, chia hai cái nhà ra. Xong xả rồi, nó mới lấy chảo, bắt nước lên, mà làm thịt con rùa, nấu cháo ăn.

Mà nghề đòn ông cụ kê không biết nấu, cho nên bắt con rùa để sống bỏ vào chảo nước. Bỏ đó chạy đi kiếm rau cỏ về mà ăn. Con rùa ỉa cho một bãi trong chảo, rồi nước nóng thét lấy, bò ra đi mất, chun qua bên chỗ vợ nó ở.

Đi mua rau về, chạy vô thăm, thấy cút nổi lêu bêu, khen: Chả! Mới nấu nó đà nát bấy ra! Nhắc xuống đem ra húp cút rùa một bữa no bụng, lại có khen ngon.

Bữa sau vợ nó xí được con rùa; làm thịt nấu nướng tủ tế, qua mòn chồng qua ăn. Hỏi thịt gì? Nói thịt rùa. Nó lại có khen: Chà bay! Con rùa, có thịt béo biết, ngon nầy! Hôm trước tao có bắt được một con, mà tao nấu nó ra nước hết. Từ ấy mới thôi, mới hết ăn riêng ở riêng.

40. LÀM TỈNH* ĐƯỢC VIỆC, RỘN KHÔNG XONG

Có ông kia giàu có, mà nhà ở cheo leo một mình giữa cái cù lao. Bữa ấy nước ròng, ăn cướp rủ nhau tới đánh, ghe nó đà áp vào tú phia. Trong nhà bấn loạn, sợ đà té đái, mà ông chủ gượng làm oai, họa may nó có kiêng nó đi đi chăng; mới làm bộ kêu trẻ thức dậy thắp đèn.

Trẻ thưa: Có ăn cướp nó đà vây bốn phia. Ông chủ nói: Vậy thì càng hay; may cha chả là may! Bấy lâu nay trông cho các ảnh tới một chuyến, mà không thấy! Thôi, bay mở cửa ra hết cho khoảng khoát.

Các bợm ở dưới ghe nghe nói, thôi đà nổi ốc cùng mình: Mẹ ôi! Lão nầy có khi tài lầm đây bay? Không biết cơ mưu nó làm sao mà mình dám vô... Thôi, chi bằng ta lui đi chỗ khác. Hè nhau chống ghe đi ráo.

41. NUỐC TÓI TRÔN MỚI NHảy

Thuở ông Thượng trấn Nam Kỳ Lục tỉnh, thì thiên hạ bằng yên. Trộm cướp, gian giảo tịnh vô không có. Là vì người có oai lầm, người là bộ, mà tính khí cang cường, oai dũng nghiêm nhặt, binh dân ai nấy đều khiếp vía. Hễ dạy

chém thì chém, không ai dám cãi lệnh. Quòn* người lớn, đặng tiền trảm hậu tấu.

Bữa kia người đang nghỉ trưa, mới biếu đem chém thằng kia ở phòng trà. Rồi người thức dậy, bộ buồn bực. Tới buổi ra khách, đứa tội nhơ bị án tử hồi nãy dẫn ra; mà nó lấy cái gáo múc nước kẹp dưới háng ra; nhảy cà túng trước mặt ông ấy. Thì ổng tức cười, hỏi nó làm gì vậy? Nó mới gởi: Bẩm linh ông lớn, tôi nó đã cùng; nước tối trôn mới nhảy, biết sao bây giờ. Thì ông lớn tha nó đi.

42. TRÂU MỘT CHẢY NƯỚC

Thằng cha kia nghèò, dại đặc không biết làm một cái gì hết. Nghe người ta nói nghề làm ruộng, thì khá chắc ăn. Vậy nó mới vác tiền đi coi trâu mà mua. Đi cùng xú, tối ngày vác tiền về. Vợ nó hỏi: Chớ đi mua trâu, làm sao một ngày trọn, mà không đặng con nào hết? Nó mới nói: Trâu chẳng hiếm lắm, thiếu gì? Mà lựa không được con nào nên thân mà mua; con nào con nấy mọt ăn, chảy nước ra hết. Là vì nó ngó thấy trâu đái, nó nói trâu có mọt, chảy nước dưới bụng.

43. TRẦN MIÊN KHỐ CHUỐI

Thuở xưa có một anh học trò khó, tên là Trần Miên khổ chuối, con nhà khó khăn, mà hay siêng năng cần quyền việc học hành; nghèò là quá đỗi nghèò, áo quần xơ xải rách te rách nát, vá trăm cật, lấy lá chuối mà đóng khố. Theo chiu lòn học trò giàu, mà nhờ hột cơm rót, ăn những cơm thừa cá cặn. Chúng bạn chẳng nghĩ hân hỉ đày đọa tất tưởi, bắt

quét trường, múc nước, mài mực. Tối tăm đèn dầu chǎng có, theo nhò sáng trǎng cùng là nháng đốm đốm mà học, đêm ngày sôi kinh nấu sử chǎng nệ khó nhọc.

Đến buổi mở hội thi, thì chúng bạn tụu trường; anh ta cũng theo ôm tráp cho chúng mà đi. Ai nói là tên học trò? Tưởng là đệ tử theo phò mẩy thầy quần dài áo rộng. Mà nhờ *hoàng thiên bất phụ độc thơ nhơn*, phát phước thi đậu, sau được vinh quang. Còn mẩy anh em bạn thi rót hết.

Ở đời có kẻ, giả dại qua ải cù thủ phận, bèo theo bèo, sen theo sen, lần hồi mà trời độ vận lập thân nê. Con nhà học trò cũng nên lấy đó mà bắt chước, lấy đó mà suy hai chữ thanh suy, là đường con tạo hay đi với đời.

44. BÀI THƠ CÁI LUỖI

Ông Nguyễn Đăng Giai, là người công thần với nhà nước, đánh Nam dẹp Bắc; trấn cõi Bắc mấy năm, thiên hạ bình yên, bá tánh an cư lạc nghiệp. Đang giữa đám công danh, lâm bệnh mà chết. Để lại một người con, học hành chữ nghĩa văn chương cũng chẳng thua gì ai. Nỗi nghiệp cha, cũng làm quan ở phẩm hàm, hưởng lộc nước.

Bữa kia nhầm lúc chuyện ông Hoàng Bảo mới rồi, vua đãi yến các quan; ngài ăn cắn nhầm lưỡi; luôn dịp ngài ban mời các quan làm thơ chơi. Lấy việc ăn cắn nhầm lưỡi làm đề. Ai nấy đều làm. Coi thơ các quan rồi, tới con ông Giai, quỳ xuống dựng bài thơ mình. Bài thơ tứ cú đặt như vầy:

Ngã sinh chi sơ, nhữ vị sinh,

Nhữ sinh chi hậu, ngã vi huynh.
Kim triêu hạnh hưởng cao lương vị,
Hà nhẫn độc thương cốt nhục tình.

Bài thơ làm thì hay, mà có xâm trách vua sao chǎng nghĩ
tình anh em cốt nhục, mà nỡ ra tay hại ông Hoàng Bảo là
anh. Cho nên vua dạy đem ông ấy ra cửa ngọ môn, mà phạt
ít chục hồng côn. Rồi đem vàng bạc thưởng tài người hay.

45. ANH HỌC TRÒ SỬA LIỄN* CỦA NGÕ PHỦ ÔNG HOÀNG

Có người học trò còn nhỏ tuổi mà đã già chữ nghĩa lăm. Lúc dọn phủ cho đức ông nhút ỏ, thì triều đình có hội nhau
lại mà đặt một câu liễn cửa ngõ đức ông. Đắp chữ vôi thếp
vàng tử tế.

Hai câu ấy đặt như vầy:

Tử năng thừa phụ nghiệp
Thần khả báo quân ân.

Anh học trò đi ngang qua cửa, thấy câu liễn, đứng lại
coi, không ưng ý; đi học về giận đứng lại đó, không cất nón.
Quân canh nhụt cửa đó, liền bắt, hỏi sao vô phép không cất
nón? Có biết đó là phủ ông nào chǎng? Người học trò nói:
Tôi biết, mà mắc tôi giận, thấy câu liễn đặt không nhầm*,
nên quên lấy nón xuống.

Quân mới dẫn vào Thái tử đông cung. Đức ông hỏi. Người học trò cũng khai thiệt làm vậy. Chứng đức ông cho mời đình thần vào, mới kể tự sự cho các quan nghe, rằng tên học trò chê câu liền các quan đã đặt ngoài cửa.

Vậy mới hỏi học trò, vì làm sao mà chê, bây giờ có dễ sửa lại hay không? Thì anh học trò nói: Đặng. Đức ông biếu: Bé làm sao thì bẻ đi, rồi sửa đi thử coi. Anh học trò mới bẩm: Câu liền ấy thất lẽ, là vì đặt con đứng trước cha, tôi đứng trước vua; làm vậy sao cho phải?

- Ủ, nói nghe được. Mà bây giờ sửa lại làm sao?
- Bẩm linh các ông lớn, sửa lại như vậy, thì hay quyết đi mà thôi:

Phụ nghiệp tử nǎng thừa
Quân ân thần khả báo.

Các quan ai nấy đều khen. Vua cho người ấy đậu tần sỹ; lại ban cho một ngàn quan tiền thưởng tài; triều đình lại thưởng ít ngàn nữa.

46. TRÉT CHAI^{*} CHO TRON

Tên thợ lấp vò kia ngồi nơi trại một mình, đang nấu chai mà trét ghe. Xảy ra đâu có một tên trên rẫy cõi lừa đi ngang đó, thấy lạ, mới đứng lại, nhảy xuống, bước vô coi và hỏi rằng: Không biết anh nấu chi đó hé?

- Chú mầy không thấy nấu chai đó sao?

- Nấu chai làm chi vậy anh?
- Nấu chai trét ghe, chớ làm chi? Thuở nay không thấy người ta trét ghe sao?
- Tôi ở trên rãy, ghe cộ đâu mà thấy? Mà trét làm chi vậy anh?
- Khéo hỏi không! Trét cho nó trơn, cho ghe đi cho mau.
- Vậy hè! Tôi không có ghe, mà có con lừa đây, nó chạy tỳ rùa bò. Không biết ước chừng trét chai nó, nó có trơn, có chạy mau hơn không?
- Mau lăm chớ!
- The thía! Không dám nào, xin anh làm ơn trét giùm nó cho tôi chút, được không?
- Sao không được? Đâu chú mày vén cạy đuôi nó lên; qua trét giùm cho mà coi.

Tên rãy mừng, dắt lừa lại, vén tuốt đuôi lên, chú thợ múc một vá chai sôi, hắt tạt vô chỗ ấy đó... Con lừa bèn nhảy nai, phóng riết...

Tên rãy mừng khen rằng: Phép hay thiệt! Cảm ơn anh... ủa cơ khổ! Thôi rồi! Nó chạy mau quá, mất rồi! Tôi theo bắt sao cho kịp! Thôi, anh chịu khó làm ơn trét tôi luôn thế, trét bằng hai, cho tôi rượt cho kịp.

- Mặc ý.

Chú thợ tạt cho một vá chai sôi; anh ta nhủi xuống, la lên: Cha ôi! Chết tôi! Trơn đâu mà chạy!

47. THẦY BÓI BỊ TRÁC CỐI QUẦN VẮT VAI ĐI GIỮA CHỢ

Thằng cha thầy bói kia, đi đâu, có mướn đúra dắt để chỉ chừng đường sá. Mà nhầm đúra lý lắc hay Choi pha lủng; dặn nó hễ có mương thì nó la lên, cho thầy ta biết mà nhảy kéo sụp.

Đi ngang qua chợ đông, nó muốn khuấy Choi, nó nói: Mương, thầy, mương! Nhảy, thầy, nhảy! Thầy nghe nói nhảy một chặp. Rồi nó nói: Đây có cái hào lớn, thầy cởi quần ra mà lội mới được. Anh thầy tin, tưởng là thật, cởi tuột quần ra vắt vai đi xung xăng giữa chợ. Thiên hạ thấy trêu làm vậy, thì cười om cả chợ.

48. HÀ TIỆN ĐẾN CHẾT CŨNG CÒN HÀ TIỆN

Ông kia cả đời những hà tiện rít róng, tiện tặn, không dám ăn dám mặc, bo bo giữ của hoài. Xán bình xuống, tính thế cầm không đậu, mới kêu ba đúra con vào trối trăng mọi sự. Hỏi người con thứ tư: Cha chết rồi, con tính chôn cất làm sao, cho khỏi tốn kém? Thì nó nói: Mua một chiếc đệm rách bó xác xác đi, đào lỗ dập lại, thì khỏi tốn cơm tốn tiền.

Mới hỏi đến người con thứ ba. Thì con thứ ba nói: Cha một mai có nhắm mắt lại rồi thì con rinh mà chuỗi xuống sông thì xong. Cha cũng chưa ưng bụng: Vậy cũng chưa hay mấy, vì phải mất công mà vô ích. Mới kêu con trưởng nam đầu lòng ra hỏi: Trẻ em nó tính làm vậy đó, mà như con, con tính làm sao?

Vậy người con mới thưa với cha rằng: Cha mang một đi rồi, thì con chất lửa thui cái xác đi, lấy tro làm phân trống hành, bán có lợi. Cha nghe nói ưng ý mới chịu, mà lại khen: Con thiệt giống ý cha. Tính vậy là phải lắm.

Hà tiện làm sao đến đỗi đã gần chết, hòng lìa bỏ mọi sự, mà hãy còn so hơn tính thiệt, tính lợi tính hại!

49. BA ANH DỐT LÀM THƠ

Có ba anh học trò dốt, ngồi nói chuyện với nhau. Mới nói: Mình tiếng con nhà học trò, mà không có làm thơ làm phú với người ta, thì té ra mình dở lắm. May mắn kia mới nói phải. Hè nhau làm ít câu chơi.

Anh thứ nhứt thấy con cóc ở trong hang nhảy ra, mới làm câu mở như vầy:

Con cóc trong hang, con cóc nhảy ra.

Người thứ hai tiếp lấy:

Con cóc nhảy ra, con cóc ngồi đó.

Người thứ ba:

Con cóc ngồi đó, con cóc nhảy đi.

Lấy làm hay lắm. Rồi nghĩ lại giựt mình, vì trong sách nói, hễ học hành giỏi, thì sao cũng phải chết. Cho nên tin như vậy, mới biểu thằng tiểu đồng ra đi mua ba cái hàng đất để dành cho săn đó.

Tiểu đồng lảng cảng đi mua, ra ghé quán uống nước, ngồi xór rór đó. Có anh kia hỏi nó đi đâu? Mua giống gì? Thì nó nói: Ba thầy tôi thông minh trí huệ, làm thơ hay lắm, sợ

lời sách quở, có khi không sống, nên sai tôi đi mua ba cái hòm.

- Mầy có nghe họ đọc thơ ấy không?
- Có.
- Mà có nhớ, nói lại nghe chơi, coi thử sức nó hay làm sao!

Thằng tiểu đồng mới nói: Tôi nghe đọc một người một câu như vầy:

Con cóc trong hang, con cóc nhảy ra;
Con cóc nhảy ra, con cóc ngồi đó;
Con cóc ngồi đó, con cóc nhảy đi.

Anh kia nghe tức cười nôn ruột, mới nói với tiểu đồng:
Mầy chịu khó mua giùm cho tao một cái hòm cho luân trót thě. Tiểu đồng hỏi: Mua làm chi? Lão nọ mới nói: Tao mua hòm để đó, vì tao sợ tao cười lầm, có khi cũng chết theo ba thầy làm thơ đó nữa.

50. BỐN ANH HỌC TRÒ ĐẶT THƠ TRONG CHÙA

Bốn anh học trò đi đường, ghé vào chùa chơi. Ngồi coi ba bàn thấy tượng đồ treo thờ đó, mới rủ nhau làm ít câu thơ chơi.

Anh thứ nhứt thấy tượng Quan đế, thì mở rằng:

Hớn vương ăn ót mặt đỏ gay!

Người thứ hai thấy tượng Quan Bình, thì đặt:

Bên kia Thái tử đứng khoanh tay.

Người thứ ba ngó quanh ngó quất, thấy tượng Châu Xương, thì đặt rằng:

Thằng mọi râu ria cầm cái mác.

Còn anh thứ bốn ngó ra, thấy con hạc đạp lưng quy, thì thêm:

Ngoài nầy cò quắm đạp cần thay.

51. HỌC PHÉP HÀ TIỆN

Anh kia đi tìm thầy dạy học phép hà tiện. Tới nhà thầy, hỏi thầy phải mua chi mà làm lễ cúng tổ. Thầy mới biểu đi mua một cái bánh tráng mà thôi, đừng có mua gì nữa mà tốn tiền.

Nó mới đi chợ mua một cái bánh tráng, lại có mua một con gà ôm về. Thầy nó thấy gà thì la: Cái thằng dại, ai biểu mua gà làm chi cho uổng của? Học trò mới thưa với thầy: Tôi tính làm vầy nên mới mua gà, là khi bẻ bánh tráng mà ăn, thì làm sao cho khỏi rót vụn vẫn xuống cũng uổng, nên mua con gà, để phòng khi có rót mảnh mún, thì nó lượm nó ăn, lớn lên thì bán được lời.

Thầy nghe nói lý ấy, thì nói: Thôi, mầy hà tiện quá cha tao đi rồi, còn đi học gì nữa?

52. THIỀN LỰC KHÔNG PHẢI NHƠN LỰC

Ông kia làm quan, tước phẩm cũng đã cao. Mà bởi công minh có chí học hành, chứ chẳng phải là nhờ có ai đùm bọc nưng đỡ mà làm nên. Cho nên để một tấm biển hai chữ

Nhơn lực treo giữa nhà. Mà người vợ bé cũng là tay hay chữ, ra vô thấy chữ *Nhơn lực*, thì giận chịu không được.

Bữa ấy chồng cô ấy đi việc quan khỏi, ở nhà cô ấy bắc thang lên, thêm vào hai ngang, mà sửa ra chữ *Thiên lực*. Chồng về ngó trực lên thấy *Thiên lực*, thì hỏi trong nhà ai mà cải chữ *thiên* làm vậy. Thì người vợ bé ra chịu sửa. Ông lại hỏi: Chớ sao mà nói *Thiên lực*? Cô ấy thưa rằng: Người sinh ở thế mạng hệ ở trời, mọi sự cũng nhờ mạng trời dạy, trời khiến mới nên. Có ai mà bởi sức riêng mà làm nên được đâu?

Ông ấy mới nói: Có ở đâu? Tao rày cực khổ từ bé đến lớn, lo học hành hết hơi hết sức, mới ra làm vậy; nào có thấy sức trời giúp chi mô? Ờ, mầy nói làm vậy thì thôi, để coi thử mầy cậy sức trời có xong gì không cho biết.

Ông đuổi cô ấy đi, lấy áo quần với đồ nữ trang lại hết. Để cho cái áo cái quần rách xài xể bận mà đi. Vậy cô ấy ra thắp đèn nhang khói mà vái với trời xin hẽ chính ngọ tôi ra đàng mà gặp một người đòn ông nào thì ấy là chồng tôi, được mà gởi tấm thân mà nhờ.

Khấn vái xong xả, ra đi. Đi tới cái cầu, vừa trưa đứng bóng, gặp một người đang câu cá, bộ quê mùa dốt nát, rách rưới túm trước túm sau, mới lại hỏi: Chú kia, chú ở đâu mà đi câu đó; nhà chú ở đâu? Người câu cá mới xót rơ thưa: Tôi nghèo khổ, ngày đi câu cá, tối về ngủ trong hang đá, có che ba cái lá khô kia kia.

Vậy cô ta xách gói vào hang ở đó, nấu cơm, nấu nước dọn dẹp tử tế, có mâm trên mâm dưới bĩ bàng. Anh kia tới buổi cuốn câu vào về nghỉ. Bước vào hang thấy mâm cao cõi đầy, thì lấy làm lạ lăm. Cô kia mới mời chú chàng ngồi lên trên, còn cô ấy ngồi dưới.

Ăn rồi cô ấy mới nói sự tình trước sau; lại bày lời mình khấn vái xin gấp ai đang chính ngọ thì lấy người ấy làm chồng. Vậy bây giờ thiếp đã thể nguyên làm vậy, xin chàng cho thiếp theo mà làm vợ. Người kia nói rằng: Phận tôi khác, phận cô khác. Cô là người dung nhan tài sắc, tôi là đứa bá vơ khốn nạn, làm vậy sao xứng. Cô kia rằng: Chẳng hề gì đều ấy mà lo, việc trời đã định vậy, thì hay vậy.

Chồng cứ lệ cũ, thường bữa vác cần câu đi câu cá. Vợ ở nhà dọn dẹp; sắm áo sắm quần cho chồng mặc; đêm lại vợ khuyên chồng thôi đi câu đi. Đem tiền bạc ra, biếu đi chơi bời, tới đám cưới định cho quen, cho biết việc đời, lịch thiên hạ sự với người ta.

Anh ta đã dốt lại khờ, chịu theo ý vợ, cột tiền đi chợ búa quán xá chơi. Ngửa nón ra, mua bún mắm nêm, đứng mòi ai nấy, không ai ăn. Giận mình có cửa, mòi người ta không ai thèm ăn; mà vợ căn dặn biếu đi làm quen làm lớn với người ta. Vậy mới mua thêm đồ, vào chùa gần đó nghỉ, thấy tượng Phật nhiều, thì lại mòi ăn. Tượng ngồi tro tro mặt địa, không ừ hử nói đi nói lại gì hết. Nổi nóng mới lật ngửa các tượng ấy xuống; lấy bún, mắm nêm đút trây cả miệng cả mồm: *Khinh người ta chi lầm vậy? Ở sao bất lịch sự quá!*

Xong rồi bỏ Phật nằm giữa nằm nghiêng đó, xách nón về. Mà Phật linh, người ta vô chùa cúng, thấy tượng ngã chinh chòng, thì lo thua với làng với xã. Thiên hạ tới coi đông nức, mà dựng dậy không được. Phật hòn trì xuống không chịu dậy, lại cho ôn dịch chết dân trong làng nhiều lắm.

Làng báo với quan địa hạt; quan lại báo bộ. Vậy vua giáng chỉ: Hễ ai dựng tượng lên được, thì cho chức quan lớn. Người vợ thấy yết thị dán, về học lại với người chồng. Chồng nói: Tưởng là chi, cái đều dựng Phật, thì tao làm dù đi chớ; tao lật xuống đó. Hôm trước tao đi mua bún thịt bánh trái đem vào đó ăn; thấy các ổng tử tế mời họ ăn, họ làm lẽ, tao giận, tao vật họ xuống, tao nhét đồ ăn và đồ rượu cho họ đó. Vợ hỏi: Có chắc làm vậy hay không? Lão chồng: Sao lại không chắc? Hôm tao vật họ xuống đó tao đi; bữa sau tao vào nữa, thấy còn nằm, tao dựng dậy tao lại mời nữa. Họ cũng cứ miếng cũ làm đòn làm lẽ, tao giận tao lại vật họ xuống lại.

Vợ mới biểu chồng ra đình đánh mõ lên cho làng xóm tựu lại, cho có đông người ta coi; rồi chịu ra mà dựng tượng lên. Vậy nó dựng dậy được. Thiên hạ mừng rõ khen ngợi.

Ít bữa tờ tư về tinh, tinh cụ só về bộ, bộ làm sách tấu. Vua ban phong quòn cao lộc cả, lại triệu về dẫn kiến. Thình lình đâu xe ngựa quân gia tới hang người ở, lều tranh chiếu rách; thấy hai vợ chồng nghèo cui cút, một ngày tối

những đi câu cá mà ăn. Bây giờ vinh vang vỗng giá dù lọng tử tế.

Tới kinh vào chầu cả hai vợ chồng. Khi ấy người chồng cũ cô ấy cũng chầu đó. Liếc ngó thấy vợ bé mình, khi xua bởi cái chữ *Nhơn lực*, mà đặt *Thiên lực*, mà mình đuổi đi; bây giờ nhờ thiên lực, mà nên cơ hội này, thì mới biết mình đặt chữ quấy.

53. CỘP MẮC BẪY, KHÔNG AI THÈM CÚU

Con cọp làm chúa lâm, đến lúc se da cẩm cung lại, ở nhà không đi đâu. Các loài cầm thú đâu đó nghe tin chúa lâm khó ở, thì phép phải tới lui thăm viếng. Con nào con nấy tới thoi đà đủ mặt. Mà chúa lâm cẩm cung, thoi bụng đà đói, nên tính bắt lỗi kẻ vô thăm mà ních thịt.

Vậy đâu hết anh chồn cáo vào, thì chúa biểu lại gân mà hỏi: Mình đau làm vậy, mà thơm hay là thúi? Thì anh chồn thiệt thà thưa rằng: Thúi. Thì chúa nói sao mầy dám nói tao thúi, tao làm chúa lâm, ngồi trên đầu trên óc thiên hạ mà thúi làm sao? Giảng gáy lên, chụp anh chồn, mà anh kia lẹ nhảy trái ra khỏi.

Ra được mới trầm trồ nói: Ý cha chả! Khó lăm! Con cò nói: Thôi, cho tôi vô.

- Vô mà tính nói làm sao cho chả thì vô.

Cò nói: Không hề gì.

Bước vô, chúa lâm hỏi: Ai đó?

Cò thưa: Tôi đây.

- Xích lại đây cho gân.

Chúa cứ hỏi: Chớ ông đau ốm làm vậy, mà ông thơm hay là thúi? Cò nói: Thơm. Chúa lâm nổi giận nói rằng: Thằng nầy nịnh nẩy! Vùng chụp nó mà hụt đi. Cò chạy ra sợ, mặt tái ngắt.

Chuột nghe thì nói: Thôi, để tôi vô.

Chúa lâm thấy bóng vào, thì biểu lại gân, rồi hỏi: Chớ sao? Ông đau, mà ông thơm hay là thúi? Chuột nói cũng không thơm cũng không thúi. Thị chúa lại chụp, nói sao nó nói bậy. Chuột ra nói lại, ai nấy đều kinh tâm thảy thảy.

Cách năm bảy bữa, cọp đi rủi mắc bẫy cần vọt bật lên trên khí; may gặp chuột đi ngang qua đó. Thấy vậy mới hỏi: Ủa? Ông làm gì leo lên trên ấy?

- Ôi thôi! Đừng có hỏi; ông mắc bẫy rồi, có phuong chi cứu với.

Chuột mới nói: Tôi thì cứu được: là tôi leo lên ra ngoài chót vót; nhỏ mình nhẹ, không sợ gãy té, rồi tôi cắn dây cho đứt đi thì xong. Mà tôi sợ một điều, là ông sẽ chụp tôi như bữa hổm. Tôi nầy là bao nhiêu, ăn cả lông cũng chưa đủ một miếng, mà hổm ông cũng hầm hầm đi nữa là. Nói vậy rồi bỏ đi mất.

54. RUỒI, MUỖI, CHIM SẮC VỚI CON RÙA

Con ruồi, con muỗi với con chim sắc, rủ nhau đi dạo đồng chơi. Ra đậu trên lá sen ở dưới bàu, nước trong mát mẻ lắm. Mới hỏi thăm nhau việc ăn ở thể nào, sướng cực

làm sao. Anh ruồi mới nói: Tôi thì là sướng nhứt, có ai ví cho bằng. Tự Thiên tử chí ư thứ dân, hễ có dọn yến tiệc gì, thì tôi ăn trước hết. Mâm cao cỗ đầy, ăn trên ngồi trước, hưởng trước chúng hết cả.

Anh muỗi lại nói: Tôi giống gì chẳng hay, chớ mặt son má phấn nào, tôi cũng hưởng hết, sướng lắm.

Anh chim sắc nói: Tôi cũng sướng nữa, hestate là lúa sớm lúa mùa chi, thì tôi hưởng trước đi hết.

Con rùa ở đâu dưới, bò lại cũng tranh sướng với chúng. Các con thượng cầm đó mới hỏi: Ủ, anh sướng làm sao, nói cho tôi nghe với.

- Tôi ở đây mát mẻ ăn uống vui chơi.
- Mà anh ăn những vật gì nói nghe thử?
- Thiếu gì món ăn; hột sen củ sen, cá rô, cá săt, cá lóc, cá trê, đủ thứ.
- Anh nói anh ăn nó, mà sao hãy còn thấy lén đánh móng đầy đi vậy?

Con rùa nói: Là không, tôi có rau muống, tôi ăn rau muống thôi, tôi không có ăn các thứ ấy.

Các con thượng cầm mới kêu nhau đi về. Anh rùa ra cầm lại: Khoan đã nào, ở chơi, về chi lật đật? Con ruồi mới nói: Thôi, tưởng anh làm sao cái nầy anh ăn những rau muống không, mấy tôi ở lại làm chi, đến trưa đói bụng chết còn gì?

55. CON CÓC VỚI CON CHUỘT

Con cóc làm bạn với con chuột đã lâu ngày. Mà con cóc bụng dạ tử tế, hay chiêu hiền đãi sĩ. Thường bữa cóc hay đi chợ mua đồ về dọn tiệc mời anh chuột tới ăn uống chơi. Anh cóc thì ở hang, còn anh chuột thì làm ổ trên ngọn cây.

Bữa kia con chuột mua đồ về dọn ăn, tới mời con cóc lên nhà uống rượu chơi; mà con cóc không biết làm thế nào mà lên cho được. Thì con chuột biểu thì cắn lấy cái đuôi nó mà lèn theo. Tới vừa gần cửa, thì chị chuột trong nhà ra chào: Anh cóc đi dạo trên nầy. Con cóc hả miệng ừ; thì sút té xuống chết đi.

Khi ấy vợ chồng con chuột nói với nhau, mà cười con cóc rằng: Ba mươi đời thứ hay nhạy miệng, thì hay chết.

56. HỮU ĐỒNG VÔ MUỐ

Thằng cày mở trâu ra sắm sửa đi cày. Ra đồng cày đàng kia qua đàng nọ. Trâu mệt đà le lưỡi. Mà mắc cày ruộng gần chon núi. Khi cày, thì thằng trai cầm cày hò hét, đánh đập, thá ví con trâu đà cơ khổ, lại thêm chưởi rủa hành hạ quá chừng.

Con cọp ngồi rình trong bụi, ngó thấy vậy, thì giận lắm. Đến buổi thôi cày, thằng chăn thả trâu ra đi ăn. Con cọp mới lại gần kêu con trâu, mắng nhiếc sao có chịu làm vậy: Mầy có vóc giặc, mạnh mẽ sức lực, lại có hai cái sừng nhọn là khí giải mầy, sao mầy không cự không chống? Để gầm đầu mà chịu nó? Theo làm đầy tớ nó cho nó hành phạt mầy? Nó leo nó cõi lưng cõi cổ mầy như vậy?

Con trâu mới nói rằng: Trời sinh muôn vật, mà khôn thì làm sao cũng hơn mạnh thôii. Dầu mây nữa cũng phải thua nó, huống chi là tao.

Con cọp tức giận, mới nói rằng: Tao có nghề trong mình, tao lại mạnh, cho mười nó đi nữa tao cũng làm chết, lừa là một. Con trâu nói: Vậy thì mây đi lại đây, đặng cho tao kêu nó đánh với mây cho biết sức. Con trâu mới đi kêu thằng cày lại. Anh trai cày lớn tòn lại nói với cọp rằng: Tao bây giờ đang đói bụng, không có lẽ mà đánh với mây đặng. Con cọp nói: Vậy thì mây đi ăn cơm đi, rồi có lại mà đánh với tao. Thằng cày nói: Mây hay nói láo lăm. Tao bỏ tao về, thì mây chạy đi mất, còn gì mà đánh? Con cọp nói: Tao chẳng thèm trốn; mây nói tao đọa kiếp. Mặt nào, chớ mặt nầy có chạy đâu! Thằng cày nói: Như có thiệt làm vậy, thì để tao trói mây lại đây, đặng tao về tao ăn cơm cho no, rồi tao ra tao mở mây ra, đặng mây đánh với tao. Như vậy mới chắc, không thì mây trốn đi, tao có biết đâu đặng.

Con cọp ỷ mình mạnh, thì nói: Tao chẳng có sợ gì, trói thì trói. Nó mới để cho thằng cày trói nó xong xả rồi, thằng cày mới chạy đi bẻ cây lại đánh con cọp. Con cọp mắc trói thất thế, vùng vẫy không được, bị đòn mà chết. Con trâu khi ấy mới khẽ miệng con cọp rằng: Tao đã nói với mây ấy, mây không muốn nghe tao: Mây ỷ mây sức lực mạnh mẽ mà thôi. Bây giờ mây chết là đáng số mây lăm. Không thương hại lấy một chút.

Ấy là mạnh mà không mưu; ỷ thế mạnh mà khinh dẽ người ta. Có người tuy yếu thế yếu sức, mà cao mưu, nên nhiều khi thắng được kẻ mạnh quòn mạnh thế mà thấp mưu,

57. THẦY CHO THUỐC TRỪ MUỖI

Người kia bất tài lỡ vận, không biết làm chi mà làm giàu. Ngày nọ đi lỡ đàng vào xóm đỗ nhờ. Đi từ sớm mai cho tới trưa, đói đã lủi. Không phép ngồi không mà đợi cơm; mới bày chuyện nói mình có phép trừ muỗi. Mà chỗ ấy thì nhiều muỗi lắm.

Ai nấy nghe, ngồi trông, rồi có xin đem về trừ muỗi; ai xin chẳng chịu cho; dọn cơm thầy ăn, rồi thầy vò cơm có cục tròn tròn như hoàn thuốc tiêu, bỏ vô hâu bao. Cơm nước xong rồi, lấy ra mới đưa cho một người một ít viên. Người ta hỏi đem về làm làm sao? Thì thầy mới nói: Hễ khi muỗi cắn, thì sẽ lén mà lấy viên thuốc, mà châm cho trúng nó, thì nó chết.

Té ra thầy nói khào mà nuốt cho qua ba miếng cơm. Rồi từ giã ra đi. No bụng thì thôi, chẳng còn lo ai bàn bạc khen chê gì nữa.

58. THỢ HÀN KIM

Có một người cũng có chứng hay nói xạo mà kiểm ăn. Đi tới nhà người ta lạ, tính la lết đó chấy ba hột cơm dằn bụng; mới bày chuyện nói.

Người ta hỏi anh làm việc chi, thì anh ta nói mình là thợ hàn kim. Trong nhà mùng, lo dọn cơm nước cho chú thợ ăn. Ních cho một bụng cơm no nóc. Trầu thuốc tử tế.

Trong nhà với hàng xóm nghe đem kim lại, cậy thợ hàn giùm. Thợ lanh láy hốt cả bùm rồi mới hỏi: Vậy chớ còn mấy cái miếng sứt ra ở đâu, kiểm đem lại đây tôi hàn mới được.

Mà đời nào ai lượm được cái miếng nhỏ mà để dành? Té ra tốn một bữa cơm vô lối, chẳng nhờ đặng cái cóc rác gì hết.

59. THẦY PHÁP CHỮA MA MÈO

Lão kia nghèo, đi gặt mướn, vùi lấy lông lúa, gấp một lũ con nít bắt thoa cho đứa nầy, đứa kia cùng mình. Nó về nó xót nó ngứa; nổi mày đay, sinh ghẻ sinh chốc. Thì lão tới giả đò làm thầy pháp.

Cha mẹ mấy đứa con nít nghe nói, chạy tới hỏi thầy có phương chi giùm cho trẻ nhỏ. Thì thầy nói: Nó bị ma mèo khuấy nó đó, giống gì? Bây giờ phải nấu cơm nếp cho nhiều.

Ai nấy chạy về nấu đem tới. Thầy mới lấy nắn tinh những mèo bằng cổ tay, cổ chon để đầu ghế. Rồi biểu mức hai ba thùng nước để đó, biểu đem con nít đến. Thầy đứng dậy hò hét một chặp; rồi mới đọc: Mèo mèo mèo meo, mèo đừng ghẹo trẻ, tao bẻ mèo ra, tao tra vào dây, tao quẩy mèo đi... Kim niêm, kim nhựt, kim ngoạt, kim thì... kim năng thỉnh giải.

Đọc rồi bẻ cổ mèo bỏ vào đĩa hết. Rồi biếu đem con nít tắm đi thì hết. Ba mươi đời thứ xót, hẽ tắm thì hết; thẩy làm lỗi, lấy cơm nếp đem về ăn một bữa lú lù.

60. CON GÁI CẦU CHỒNG ĐẠI VƯƠNG

Có một con kia nhan sắc đẹp đẽ, mà trong ý ước trông cho được một người sang trọng đứng vì vương vì tướng. Cho nên thường bữa thường ra chợ mua nhang mua đèn, đem vô chùa vái cùng Phật bà, xin xui khiến cho mình đăng như tình mình sở nguyện vậy.

Người bán nhang còn nhỏ tuổi, thấy cô ấy mỗi bữa mỗi ra mua nhang, thì lấy làm lạ: Quái giỗ thì cũng có khi, có đâu mà mỗi ngày, ngày nào như ngày nấy. Đánh mò theo coi; thấy vô chùa vái xin chồng sang. Anh ta dòm hiểu được ý, thì bữa ấy mượn người khác bán thế cho mình. Liệu vừa chừng cô ấy vô chùa, anh ta vô trước núp sau tượng Phật. Cô vào thắp nhang, đốt đèn, ngồi lạy xin một hai cho được chồng làm vua làm tướng mà thôi. Chú chàng ở sau ứng tiếng lên nói: Con muốn làm vậy mà không nên; con phải lấy thẳng bán nhang ngoài chợ. Số con làm vậy đó.

Cô ta ra về, vung theo lời Phật bà dạy ra tìm người bán nhang. Hẹn hò ngày kia buổi nọ, thì ra chỗ nọ cho nó đem về nhà. Vậy nó bỏ con ấy vào cái bao không, bỏ một đầu thì cô nọ, một đầu thì nhang, gánh thẳng về nhà. Đàng về nhà thì phải đi ngang qua cái rừng.

Bữa ấy có Thái tử đông cung đi săn trong ấy. Anh ta sợ gặp quân gia quan quyền, có khi họ hỏi han khó lòng, mới

đứng ngừng lại. Quân gia đâu vừa đi trọt tới. Nó thấy vậy để gánh dẹp lại một bên đường, chạy tuốt vào bụi trốn trổng. Quân thấy gánh, mà không có người, thì lại lục mà coi; mở cái bao ra thấy một nàng xinh tốt lắm, nằm khoanh trong ấy; thì dẫn lại cho Thái tử xem.

Đức ông mới hỏi tự sự trước sau. Thì cô ấy gởi rõ duyên cớ đầu đuôi gốc ngọn lại cho đức ông nghe, săn có săn được một con cọp, thì Thái tử dạy đem con cọp, bỏ vào cái bao cột lại, để lại trong gánh im lìm như trước. Còn cô ấy Thái tử đem về làm vợ.

Anh kia núp trong bụi nghe coi đã vắng tiếng, thì biết họ đã đi rồi, thì ra; lại rờ cái bao thăm coi vợ mình còn hay không. Bóp coi thấy còn, thì kê vai gánh về nhà.

Cha mẹ anh em ra mừng, hỏi chớ giống gì trong cái bao nầy vậy? Thì nó nói nô rằng: Cọp đó, chớ gì? Cắt nhang đồ rồi, nó rinh cái bao ấy vào phòng, đóng cửa lại, rồi lại mở miệng bao, định đem vợ ra. Chẳng ngờ vợ đâu chẳng thấy, cọp ở trong nhảy ra, bẻ cổ anh ta chết tươi đi tức thì.

Bởi *thiên lý vị nhiên*, nên *nghịch thiên giả tử*.

61. ÔNG HUYỆN THANH LIÊM CẢ ĐỜI, VÌ MỘT LỜI NÓI MẤT ĐỨC THANH LIÊM

Ông huyền kia đắc chỉ ra ngồi huyền nơi kia. Mà ông ấy là người thanh liêm lắm, cho nên không dung lẽ mẽ của ai lấy một đồng, đem cửa trước cũng không xong, đem cửa sau cũng không lọt. Bà huyền thấy tính chồng không có ưa, thì cũng không dám lanh lẩy của ai vật gì.

Có cái làng kia nhờ ông huyện lâm, mà đến ơn nghĩa không được. Hễ đem tới giống gì, giống gì bất kỳ, vàng bạc tiền của gì, ống cũng không thèm gì hết; tức mình mới lo đem đút cho bà huyện. Mà bà cũng nằng nằng quyết một, một hai không dám lãnh: Ngài tôi thanh liêm, tính không có chịu; tôi mà có lấy nữa sau rầy tôi. Làng càng nài, xin bà cất nhậm lấy lễ, biểu trẻ thâu cho. Bà thấy làng năn nỉ, cầm lòng không đậu, thì bày rằng: Ông huyện tôi ngài là tuổi Tý; vậy làng có bụng làm vậy thì thôi, làng có muốn, thì về đúc một con chuột bằng bạc đem tới đây, để tôi chịu khó, tôi nói giùm cho, họa may có được chăng.

Vậy làng nghe lời, về đúc một con chuột cống đặc ruột bằng bạc ròng, đem vô. Bà huyện lãnh lấy cất đi không dám nói với chồng hay.

Đến sau khi ông huyện thôi làm quan, về hưu trí, thì nghèo; nhiều khi túng ngặt thiếu trước thiếu sau. Mà bà huyện thì lấy con chuột, chặt lần ra mà bán, lấy tiền mua sắm ăn sắm mặc.

Bữa kia ông huyện nói với vợ rằng: Bây giờ ta túng xây túng xài hơn thuở trước khi ta còn làm quan lâm; mà mụ lấy đâu mụ mua ăn mua mặc làm vậy? Thì bà huyện mới học lại chuyện làng đem của đền ơn, mà không lấy: Thuở ông ngồi huyện, làng kia mắc ơn ông, mà tới năn nỉ đem lễ vật, mà tôi không chịu; họ nài quá, tôi mới bày cho họ về đúc con chuột bạc đem dung, vì ông là tuổi Tý. Bây giờ nhờ con chuột ấy, tôi chặt một khi một ít bán đi mà tiêu dung. Thì

Ông huyện mới tiếc mới nói rằng: “Vậy sao bà không có nói là tuổi Sửu, cho họ đúc con trâu? Phải nói vậy, bây giờ chẳng khá khiển đi à?”

62. MUU TRÍ HƠN LÀ SỨC MẠNH

Trong thú vật thì con cọp làm lớn, có oai quòn; hễ nó đi tới đâu, thì con nào cũng đều sợ nó. Có một con chồn cáo hay phản nghịch, kiêu ngạo, lại dễ người, gặp cọp thì nhún trè, trở đít cho nó; rồi chạy tách đi mất. Cọp giận sao nó có dám khinh dị mình làm vậy.

Bữa nọ chồn cáo nằm ngủ, cọp đi tới gặp chụp bắt lấy. Muốn ăn thịt đi, mới mắng chồn ba đều, rồi có trị tội nó: Mầy ỷ mầy có tài chạy hay nên chi mầy khinh dễ tao ghê hen. Bây giờ tới số mầy rồi, tao nhai xương mầy, tao chẳng tha.

Con chồn mới nói với cọp rằng: Mầy đừng làm phi ngãi, mà tao biểu các muôn thú hại mầy, mà khốn giờ. Cọp mới nói: Mầy ấy là giống gì, mà làm đều ấy được; mầy nói tao nghe coi thử? Chồn mới nói lại như vầy: Tao có phép mà sai khiến đặng, vì Ngọc hoàng có phong cho tao làm vua quản trị hết thảy; mầy cũng phải kính sợ tao nữa. Cọp nói: Tao không tin ngay; có lẽ nào mầy là hèn hạ làm vậy, mà ai cho mầy chức quòn sang trọng thể ấy; mầy nói láo mà thôi. Chồn cáo lại gặng đều nầy nữa: Như mầy không tin, thì mầy để tao leo trên lưng mầy tao cõi, mà đi dạo các nẻo đường rừng mà coi, thì mầy biết, chớ tao nói tay hai với mầy cũng không cùng. Cọp chịu: Ủ, mầy đã quả quyết làm

vậy, thì mây leo lên, tao đem mây đi; nếu không có thiệt như lời thì tao sẽ nhai xương mây cho đáng tội.

Khi ấy chồn lén cõi cọp; đi tới đâu tới đó, thì con chi cũng đều thất kinh chạy hết, mà con cọp đại tướng chúng nó sợ con chồn, chứ không dè chúng nó sợ mình; cho nên trở lại xin lỗi với con chồn cáo. Vưng phục đầu lụy con chồn. Cọp bái tạ đi, thì chồn dặn biếu cọp: Từ nầy về sau mây đừng dể người tao nữa, mới một lần, thì tao tha đi cho; mà sau có làm vậy, thì tao không dung nữa đó, chẳng chơi đâu.

Chuyện nầy nói xâm kẻ tiểu nhơn hèn hạ bất tài, mà hay nương thế kẻ có oai quòn mà húng hiếp người bình dân. Lại có biếm người có quòn thế lớn hùng hào, mà lại hữu dỗng vô mưu, để cho kẻ dưới mình gạt được.

63. THẰNG QUÁNG MANH^{*} ĐI LÀM RỄ

Thằng cha kia quáng manh đi hỏi vợ. Con mắt thì tử tế lành lẽ như thường, mà có tật quáng. Tới nhà làm rễ. Bữa ấy ra đi cày ruộng đánh mò theo chúng đi trước, ra làm được một buổi. Trưa lại, tối buối thả cày, chúng lật đật về ăn. Anh ta theo không kịp, đi sau lịch ịch sao sụp xuống dưới giếng loạn, không biết đường nào mà lên.

Một chặp lâu lâu ở nhà bà mẹ vợ nói: Ủa! Thằng rễ nó ham làm thì thôi! Trẻ, chạy ra kêu nó về ăn cơm. Trẻ chạy đi kiểm, và đi và lầm bầm! Cực thì thôi!... Nó ở dưới nghe, leo lên, đi theo về nhà.

Ngồi lại mâm ăn, bà mẹ vợ ngồi gần đó, chỉ món nọ món kia cho nó ăn. Nó khôn cứ lừa lừa theo lời mẹ vợ mà gấp trúng, không biết là quáng. Ở đâu con chó hồn, nó ăn trong mâm. Bà mẹ nói: Sao con không đánh chó, để ăn vô làm vậy? Thì nó thưa: Thưa mẹ, chớ đánh chó kiêng chủ nhà, tôi không dám đánh. Mẹ vợ nó nói: Không có hề gì, cái dùi đục đây, nó có lại nó hồn, thì đánh đại nó đi, đừng có sợ gì.

Bà mẹ thấy nó nết na, nhát không dám ăn không dám gấp, thì lại làm tài khôn, gấp đồ bỏ vô chén nó cho nó ăn. Nó nghe rọc rạch, nó tưởng là con chó lại ăn hồn, nó đập cho một cái dùi đục chảy máu đầu ra.

64. ÔNG THẦY ĂN KHÍN BÁNH CỦA HỌC TRÒ

Có một nhà giàu có sinh đặng một đứa con trai. Con nhà giàu, lại là con một, nên tung lắm. Khi được năm sáu tuổi, cha mẹ nó muốn cho con đi học, mà sợ tới trường học, học trò nhiều đứa ngang tàng rắn mắt ăn hiếp chǎng; nên tốn thì tốn, lo rước thầy về nhà cho học.

Mà anh thầy ấy hay ăn thép. Bữa kia mẹ thằng ấy đi chợ về mua cho một tấm đường hay là cái bánh ngọt tròn tròn mà lớn. Con nó ra mừng mẹ đi chợ về, mẹ nó đưa bánh cho nó; nó mừng cấp ca cấp cùm ôm lấy, tiếc chưa dám ăn, cầm chơi để dành.

Thầy thấy thèm, mới kêu thằng học trò lại: Này, con đem lại cho thầy tập nghe nghĩa cho con. Nó tình ngay thiệt thà, lật đật cầm đem lại. Thầy lấy lấy, rồi để ra giữa cái ghế; mới giả đò nghe sách cho nó coi: Ngôi Thái cực là như vầy (để

ra giữa nguyên y lé như vậy). Rồi bẻ hai ra, mà nói rằng: Như vậy là Thái cực sinh Lưỡng nghi. Rồi lại bẻ ra làm bốn, mà nói rằng: Như vậy là Lưỡng nghi sinh Tứ tượng. Rồi thây cầm lấy cái bánh, nói: Còn như vậy là Tứ tượng biến hóa vô cùng; cầm đem lùm phức cái bánh đi.

Thằng học trò nó mới lăn ra, nó giãy, nó khóc. Mẹ nó nghe mới kêu mới hỏi, thì nó nói: Thầy nói để thây tập nghe nghĩa cho tôi, rồi thây ăn cái bánh của tôi đi.

65. CON THỎ GẶT CON CÙ*, CÚU CÁ MÀ RA KHỎI NÔM*

Con thỏ ở nhầm chỗ đồng khô cỏ cháy, không có cỏ rác mà ăn cho no, tính qua sông, đi sang xứ khác, thì nói với con cù rằng: Anh chịu khó chở tôi qua bên kia sông, thì sau tôi sẽ gả chị tôi cho anh. Cù đưa tôi giữa sông, cù hỏi: Cái lưng tôi vậy ngồi có êm, có tốt không? Thỏ nói: Còn nói chi nữa, đã láng thì chớ, mà lại mát nữa. Con cù chở qua tới bờ; nó lên rồi nó lại nói: Cực chẳng đã tao mới ngồi trên lưng mầy mà thôi: Tanh hôi dơ dáy quá; chị ở đâu mà đem mà gả cho uổng. Nói vậy rồi bỏ đi đi.

Lên bờ, thấy cảnh mới vui vẻ xinh tốt, đi lân vô moi khoai người ta mà ăn. Chủ vườn giận gài bẫy đánh. Thỏ quen chừng ba bữa sau cũng tới đó ăn, mắc bẫy.

Người ta bắt được đem về, lấy cái nôm chụp lại để gắn một bên cái chậu cá. Mà trong nhà bữa ấy tính làm việc chi đó, nghe nói: Hai con cá với con thỏ thì đủ dọn. Con thỏ nói với hai con cá rằng: Hai anh biết, họ tính họ làm thịt ta đó.

Mà hai anh có muốn ra cho khỏi hay không? Cá nói: Làm sao không muốn? Muốn lắm mà không được chớ.

- Vậy thì làm vầy: Hai anh nghe lời tôi thì xong: Cắn đuôi nhau mà vùng cho mạnh cho sạt bể hai cái chậu ra, thì lóc mà xuống hồ thì thôi, họ bắt không đặng đâu.

Hai con cá nghe lời ra sức vùng bể chậu đi. Thỏ cao mưu, kêu: Bớ ông chủ nhà, cá đi cà. Trong nhà lật đật chạy ra xách nôm theo mà chụp cá. Thỏ vùng chạy vụt đi mất. Đã cứu đặng cá mà lại cứu đặng mình nữa.

66. CỌP MẮC MUƯ THỎ LÀM MÀ CỨU VOI

Lần khác con thỏ đi chơi, gặp con voi đang râu rỉ bần xù, mới lại mới hỏi vì làm sao mà làm bộ buồn bực làm vậy? Thì con voi nói: Bữa hôm con cọp gặp biếu tôi thì ngày kia tháng nọ, tới chỗ nọ nộp mình cho nó ăn thịt, mà nay đã gần tới kỳ, không biết liệu làm sao. Thỏ thấy tội nghiệp thì nói: Thôi để tôi tính giúp mà cứu cho, cho khỏi nó ăn thịt; hễ tới ngày thì lại rước tôi, tôi đi với, tôi làm phước cứu cho.

Đến ngày đi nộp mình, thì voi tới rước thỏ, cõi trên lưng mà đem tới chỗ hẹn. Thỏ dặn voi: Cứ nằm đó, đừng nói gì hết, để mặc tôi. Dặn dò xong rồi. Cọp đâu vừa tới. Thỏ ngó thấy cọp đến, thì nhảy ra trước đầu, tấp một miếng, vừa tấp vừa nói: Không có con chi vừa. Nhảy đàng sau, nhảy bên nầy bên kia cũng nói làm vậy. Rồi ngó quanh ngó quất thấy cọp lại: Ồ, ồ, có cọp đây, thịt ngon hơn thịt voi.

Cọp nghe nói thất kinh, không hiểu đặng con gì nhỏ nhở mà dũng làm vậy, vật voi xuống mà ăn, lại đòi ăn tới thịt cọp

nữa. Nên nhảy trái ra chạy miết dài một thê.

Bầy khỉ thấy cọp chạy, thì kêu hỏi: Việc gì mà chạy hung làm vậy? Thì cọp nói: Ủy! Đừng hỏi. Cái con chi nhỏ thó, mà nó vật voi nó ăn; nó thấy tôi, nó nói: Ờ, thịt cọp ăn ngon hơn thịt voi. Tôi sợ tôi chạy.

- Anh dắt mấy tôi tới coi cho biết với.

Cọp nói: Tao mạnh lại lẹ chon, có sao tao chạy được, mà bay đến chừng làm vậy, mà chạy sao khỏi? Khỉ nói: Không hề gì để mấy tôi bứt dây cột xâu lại với nhau; rồi cột vào mình anh, rủi có làm sao, anh chạy anh kéo đùa với tôi theo, có hề gì.

Cọp chịu, mới để cột dòng sau một bầy khỉ, dắt nhau tới. Tới mới ngó vào thấy con thỏ còn đang tấp làm ào ào trên mình con voi, cọp lại sợ quay chạy đi, kéo hết bầy khỉ, va đầu trong gai gốc, chết nhăn răng hết cả bầy. Tới chỗ khỉ, cọp mới đứng lại, thả khỉ ra, ngó ngoài lại thấy bầy khỉ nhăn răng nằm thài lai thì cọp la mắng nó: Tao chạy mệt đà hết hơi, mà bay còn vui sướng nỗi gì mà cười?

Mạnh mà dại mắc chúng quỷ dọa hổm mà thua, thì là anh cọp.

67. NÓI PHẠM THƯỢNG

Có một người kia trong xóm chạy lại nhà người quen, có việc chi đó. Hỏi trẻ ở nhà: Chớ cha bay đi đâu khỏi? Thì trẻ trong nhà nói: Cha mấy tôi đi *điền điệp*. Nghe nói tiếng nói về vua, thì giận chạy qua nhà ông nó mắng vốn: Bầy trẻ ở

bên nhà nó, nó phạm phép quá; nó nói: Cha nó đi *điền điệp*. Ông nó mới hỏi: Vậy mà *hoàng nam* hay là *công chúa*? Người ấy lại tức mình, tưởng là trẻ nhỏ nó phạm thượng làm vậy thì thôi; có đâu ông nó cũng nói loát làm vậy nữa.

Giận, về, lại hỏi cha bầy trẻ, măng vốn và con và ông. Cha nó mới hỏi: Nó nói làm sao? Lão nói lại: Tôi hỏi trẻ, anh đi đâu? Nó nói anh đi *điền điệp*. Rồi tôi qua bên nhà ông nó tôi nói. Ông hỏi: *Hoàng nam* hay là *công chúa*? Thì người cha mới nói: Vậy mà *ngoại tơ* hay là *nội tổ*?

Thì lão lại càng giận, ra về, đi thưa với làng. Ra nhà vuông, thấy có làng nhóm mới thưa: Ngày, tôi xin thưa với làng, con chú kia ở trong làng, nói phạm phép. Tôi tới hỏi cha nó đi đâu, nó nói: Đi *điền điệp*. Hỏi ông nó: Ông nó lại hỏi *hoàng nam* hay là *công chúa*? Rồi tôi nói với cha nó. Cha nó hỏi: Vậy mà *ngoại tổ* hay là *nội tổ*? Xin làng phân xử. Làng mới nói: Thôi, bữa nay còn mắc, để bữa nào *hiệp nghị* đã, sẽ xử. Anh ta nghe giận mới nói: Tôi tức mình, tôi muốn *băng* đi cho rồi.

68. NGƯỜI HAY ĐI KIẾM ĂN

Có người kia có tài hay đi ăn chực. Hết đâu có đám tiệc, thì có anh ta; tới cà xốc kiếm ăn mà thôi. Có một người kia ở lối đó thấy gai con mắt, tính gạt nó đi một chuyến chơi; cho nên biểu vợ xách tiền đi chợ, giả đò đi mua đồ về dọn tiệc.

Chú chàng gấp bưng rổ đi mua đồ về nấu dọn. Anh ta nghe men túi, thấy dọn dẹp lớn; la lết ở đó chờ ăn. Chồng

láy, vợ giả đò đau bụng, nhào lộn đứng súrc, rên la om sòm.

Tiệc dọn đã rồi, bỏ đó chạy lo thuốc men. Anh bợm ta cũng chạy xăn văn hỏi thăm người chồng: Sao, đã nhẹ chưa? Chồng bút đầu bút óc nói: Cha chả! Khó lòng thì thôi! Rủi bữa nay có việc sai thằng kia đi khỏi. Chứng bình nầy có một thứ máu cam làm thuốc trị mới đặng mà thôi, thằng đó mọi lần có cách vậy thì nó kiếm mau lăm.

Anh ta nóng, sợ đồ ăn nguội đi: Thôi, biểu trẻ đưa cái chén đây cho tôi kiếm cho. Nó mới dang cánh tay nó ra, nó đấm mũi nó cho chảy máu ra.

Ngồi đợi coi có khá không, một lát chạy hỏi thăm, mà lần lần mũi nó sưng lên đau lầm. Đến chừng nó đã sưng vù lên rồi, chủ nhà nói vợ mình đã nhẹ, ra mòi ăn. Thì anh ta đau ăn không được, xin kiếu.

Té ra có ý kiếm ăn, mà phải chịu đói mà về; vì đau quá, ăn không đặng.

69. THẦY TRỪ CHỒN

Cái nhà kia hay nuôi gà nuôi vịt bán, mà bị chồn nó phá, nó ăn hết nhiều lầm. Gà bẫy, đánh nó hoài, mà cũng không trừ nó cho lại được.

Anh kia nghe vậy, tính gạt ăn của nó một bữa chơi. Nên tối nói: Nghe nói chồn nó phá gà phá vịt đây lầm. Có muốn trừ, thì tôi trừ cho.

Chủ nhà nghe chịu liền. Vậy thầy mới biểu: Đâm bột cho nhỏ, đậu cà ra làm nhuân, cho đầy một thúng cái, đến mai

tôi đến, tôi làm phép cho một bữa thì hết. Thầy xách chiết tới, lấy bột, lấy đậu, đem ra nắn chồn lớn, chồn nhỏ, để nơi ghế. Lại nắn một con lớn hơn hết để giữa.

Rồi đứng dậy, biểu vợ chủ nhà ra lạy. Thầy đứng vòng tay đọc: *chồn đèn, chồn cáo, lão đáo ăn gà, tao chẳng có tha, tao tra vào chiết**.

Nói vừa rồi, bắt chồn bỏ vào chiết, bẻ lia bỏ vô túi. Con mẹ nọ thấy vậy tiếc, thấy thầy lấy đã nhiều quá, thì nóng ruột, thì lồm cồm trỗi dậy và lạy và la: *chồn nào, chồn nấy, tôi cũng lấy một chồn*. Rồi ôm con chồn lớn chạy vô mất.

70. THỢ MAY BỊ ĐẬP DÙI ĐỤC TRÊN ĐẦU

Anh thợ may kia có tiếng hay đi nhà nầy nhà kia may đồ cho người ta, mà đi thì có đem theo một đúra để mang gói. Tới đâu, chúng dọn cơm dọn nước cho ăn, rồi kêu thằng đi theo ăn, thì anh thợ biểu đừng, nói nó đã ăn rồi. Thằng ấy đi bữa nào bữa nấy về đói xơ mép.

Bữa kia hai thầy trò dắt nhau tới nhà ông huyện đi cắt đồ mà may. Thằng ôm gói giận đã săn, tính báo anh thợ may một bữa. Khi anh thợ cắt đồ rồi xong xả, ra đi tiểu. Ở trong nầy thằng đi theo mới nói nhỏ với ông huyện rằng: Bẩm ông, thầy tôi có chứng điên; đồ ông là đồ lớn tiền, ông phải giữ, hễ ngó thấy mẩn mẫn dưới chiếu, bộ dòn dác, thì là tới con điên, bức xé đồ đi hết. Ông huyện hỏi: Mà lấy gì mà trừ nó? Nó bẩm: Dùi đục đập trên đầu một cái cho mạnh thì hết. Nói rồi, nó lấy kim nó giấu đi. Anh thợ vào thấy mất

kim, hai tay gõ dưới chiếu, cho nó dậy, con mắt thì láo luân ngó chăm chỉ mà kiếm.

Ông huyen tưởng đã tới con điên nó, thì cầm dùi đục, lại đập trên đầu một cái bộp: Mẩy điên xé áo xé quần nghé! Nó nói: Bẩm ông, tôi không điên mà, tôi kiếm kim. Ông huyen nói: Ây! Thằng đi với mẩy nó nói mẩy điên. Nó mới hỏi: Chớ sao mẩy nói tao điên? Thằng kia nói: Còn không điên nữa? Tới đâu nói tôi ăn cơm rồi, làm tôi đói bụng chết cha đi, không điên làm sao?

71. CON CHÓ VÀ CHỒN

Bữa kia sói và chồn rủ nhau đi câu. Sói nói với chồn rằng: Nè, đứa nào đem giỏ theo, rồi kéo cá về. Mẩy hay là tao? Chồn rằng: Đuôi anh chắc, thôi anh lanh chuyện ấy. Sói chịu. Vậy chồn lấy dây chắc, cột giỏ vào đuôi sói, rồi đi câu với nhau.

Bữa đó câu trúng quá, được cho một giỏ đầy công; sói kéo đi một đỗi, vụt đứt đuôi phút. Ôi! Cha chả là đau!

Sói giận nói với chồn rằng: Mẩy gạt tao hử, thôi, để tao nhai xương mẩy cho rồi. Chồn năn nỉ rằng: Ăn tôi làm chi tội nghiệp, anh? Anh theo tôi vô nhà chú thợ rèn gần đây, tôi mướn chú rèn cái đuôi anh chắc lại như thường, cho anh coi; mà có khi chắc hơn trước, không gãy, không đứt nữa.

Sói nghe lời vô nhà chú thợ rèn. Chú thợ thổi lửa nướng một miếng sắt đỏ, rồi đắp vào cái đuôi anh ta, nóng quá anh ta vụt chạy sải, la lối inh ỏi.

Chồn cũng chạy theo, gấp sói đang ngồi một bên đàng. Sói thấy mặt chồn, thì phát nỗi gan, mà nói rằng: Chuyến nầy tao ăn mầy đi cho rồi, chớ không dung nữa.

Chồn rằng: Anh cựt ơi, chơi chút vậy, mà anh oán chi, anh? Thịt tôi nó dai nhách, anh ăn mỏi răng, chẳng ích lối gì; chi bằng anh chịu khó theo tôi đây, may mình trúng to: Tôi biết có nhà kia có thịt dồi ngon quá đi; để mình đi ăn cấp ăn chơi cho sướng bụng.

Sói ta nghe nói thịt dồi, nhểu nước miếng, đi theo chồn. Tới nơi, đỡ chồn trèo lên lấy mấy khúc dồi đem ra ngoài bụi.

Bây giờ chồn bày mưu rằng: Ở đây không xong, sợ mấy đứa khác đánh hơi tới giành, thì ta ăn không được mấy miếng; thôi, mình kiếm cây nào cao, leo lên để trốn, rồi mình ăn với nhau cho vũng bụng.

Sói nghe bày liền chịu. Vậy chồn đem mấy khúc dồi lên trên chảng hai cây dầu cao, rồi ngồi ăn một mình.

Sói trèo lên không được, mới nói rằng: Thôi, thì mầy ăn phần của mầy, còn phần của tao thì quăng xuống cho tao với chó. Chồn ném xuống một hai miếng vụn mà nói rằng: Ừ đây, cho mầy ít miếng đây, cựt. Sói giận nói rằng: Tao mà bắt được mầy, thì tao nhai đi, thịt mầy có cứng bằng vỏ cây, tao cũng nuốt không dung.

Nó liền la hét dậy rùng, mầy con chó sói khác nghe chạy tới nhiều lắm, anh cựt ta mới học lại các chuyện con chồn

ăn ở bất nhơn với mình. Mấy con kia nghe nói thì thương xót, quyết hại chồn mà báo cùu giùm cho anh ta.

Vậy bọn nó bày thế mà bắt chồn; nó tính con nầy leo lên vai con kia, chồm tiếp lên luôn dựa theo cây cho tới con chồn; nó bắt cựt ta chịu gốc, rồi nhảy trên vai nhau mà lên lẩn lẩn.

Khi gần tới, thì chồn la: Bớ chú thợ rèn, đem miếng sắt cháy đỏ đây mà sửa đuôi anh cựt một chút! Cựt ta nghe tên thợ rèn, nhớ trực bửa hổm, hoảng hồn vội chạy, mấy con kia nhào xuống lục cục, giận quá, rượt theo anh cựt bắt vặt họng chết. Chồn thấy vậy tức cười, ngồi ăn cho hết dồi, rồi xuống đi mất.

Mạnh sức mà thua mưu người yếu là sự cũng thường thấy.

72. THẦY DẠY ĂN TRỘM, THỦ HỌC TRÒ

Có ông thầy kia làm thầy dạy phép đi ăn trộm. Học trò cũng được năm bảy đứa. Có một đứa mới vô sau. Thầy muốn thử coi cho biết nó có dạn dĩ lanh lợi hay không, thì thầy dắt nó đi ăn trộm với thầy.

Thầy đem rình cái nhà có đứa con gái hay làm hàng lụa. Biết có cây lụa dệt rồi, nó gói nó để trên đầu giường kê đầu mà ngủ. Thầy mở cửa biếu nó vô lấy cây lụa đem ra. Thầy thì đứng giữ nơi cửa; nó vào thắp đèn ló lên, rồi thấy rồi, thục đèn đi, thò tay lấy cây lụa. Mà chưa từng, đứng dựa cái giường sợ run rẩy, động con ấy thức dậy, nắm đầu chú bợm, nó thất kinh, kêu: Nó nắm đầu tôi rồi, thầy ôi! Thầy nó mới

nói mưu: Tưởng năm đâu, chớ năm đâu không hề gì. Năm mũi kia, mới sợ.

Con kia nghe tưởng năm mũi chắc, bỏ đầu năm lấy mũi, nó giụt nó chạy ra được. Mõ ống làng xóm chạy tới rượt theo, nó sợ quá nhè bụi tre gai chun phóc vào trỏng. Gai đâm trầy trụa nát cả và mình, mà khi ấy không biết đau. Thủng thảng càng lâu càng đau, nhức nhối rát rao lấm. Còn ông thầy chạy thảng về nhà, chỏng cẳng ngủ.

Sáng ngày ra, thầy nói với vợ nó phải lo mà đi kiếm nó về. Chỉ phải đi kiếm đàng nào. Vợ nó ra đi kiếm, nó ở trong bụi tre gai thấy cỏn đi ngang qua, mới kêu vô: Mầy về nói với thầy cứu tao với. Tao hồi hôm sợ quá chun vô đây. Họ rượt thét lấy, chun đại vào không biết đau, bây giờ chun ra không được, mình mấy nát bét.

Vợ nó về thưa lại với thầy. Thầy xách gậy ra. Nó lạy lục xin cứu. Thầy nó mới vùng la làng lên: Bớ làng xóm! Thẳng ăn trộm đây! Nó sợ đã sắn, thất kinh quên đau, vứt chạy tuốt ra được, về nhà thuốc men hai ba tháng mới lành.

Còn có thằng học trò khác dạn lấm, thầy nó muốn thử coi nó có khôn ngoan biết làm mưu mà thoát thân khi túng nước hay không, thì đem anh ta tới nhà kia giàu lấm, thầy đánh ngạch* vô được dỗ rương xe ra, biểu nó vô khuân đồ.

Nó chun vô, ở ngoài thầy khóa quách lại, bỏ đó ra về ngủ. Nó ở trong không biết làm làm sao ra cho được, mới tính dùng mưu. Vậy nó mới quơ hết các áo quần tốt mặc vào sùm sùm sề sề. Lại lấy cái bung đội trên đầu, khuất

mặt khuất mày đi hết. Ở trong rương mới kêu lên: Ó chủ nhà, ta là thần; bấy lâu nay ta ở với cho mà làm giàu, nay mở rương cho ta ra đi dạo chơi ít bữa. Mở rương rồi, đòn bà ô uế phải đi đi cho xa. Còn đòn ông thì nhang đèn, mà đứng nói ra xa xa, đừng có lại gần không nên.

Trong nhà ngờ là thần thật, vật heo vật bò, để tạ thần. Lại có mời tổng xã tới thị đó nữa. Dọn dẹp xong tiêm tất, mở rương chống nắp lên dẹp lại hai bên đứng ra xa xa chờ ông thần ra.

Đâu ở trong thấy mặc đồ sùm sể đầu đội cái bung đen đen, đi ra rồi đi luôn đi; thần dậy: Ai có muốn cúng dung vật chi, thì đi theo sau xa xa. Tới chùa thần mới vô ngự cho mà lạy. Thiên hạ ai nấy nghe đồn, rủ nhau đô hội đi theo coi.

Tới cái chùa kia, ông thần vô chùa, leo lên trên bàn thờ ngồi, cất cái bung đi. Thiên hạ vô thì đứng xa ngoài sân không dám vô. Bữa ấy anh học trò nhát, mà bị chúng rượt chun bụi tre gai, có đi theo coi. Biết là bạn học mình thì thưa với người quái chúc, xin cho va vô coi cho gần. Mà mặc có lời thần đã phán. Hễ ai lại gần, thì thần phạt sặc máu ra mà chết.

Làng tổng mới nói với nó: Mặc ý, muốn chết thì vô. Nó buon nó vô, leo lên đàng sau dòm mặt biết. Anh kia mới nói: Anh đừng có nói ra, để nữa về tôi chia đồ cho. Nó không tin nói: Rồi về anh chối đi, anh không chia. Anh kia nói: Không thì thế. Thằng nợ hỏi: Thế làm sao? Nó nói: Anh le lưỡi tôi

liếm, rồi tôi le lưỡi anh liếm, thì là thế đó. Vậy thằng kia le lưỡi ra, anh nọ cắn ngang đứt lưỡi đi, máu chảy ra, dầm dề; len ten chạy ra, mà nói không được, lấy tay chỉ biếu làng vô bắt.

Ai nấy thấy máu mủ vậy, thì ngờ là nó bị thần phạt sặc máu, liền sợ thất kinh bỏ chạy ráo.

Thần ta mới mang đồ về nhà thầy, chia cho thầy mà đến ơn. Thầy khen nói: Mày học phép ăn trộm được rồi đó. Có muốn ra riêng, thì thầy cho ra được.

73. CON RUỒI BỊ THUA BỊ ĐẬP

Một người kia ở xứ rẫy bái quê mùa: Đến bữa nó đom quai dọn ra một mâm cúng; con ruồi lên đậu ăn. Thì người chủ giận sao nó có hồn; mới đi thưa với quan huyện rằng: “Lạy ông, tôi cúng cho cha mẹ tôi, mà con chi không biết, nó bay lên, nó ăn trước đi, hồn hào quá lắm.” Ông huyện mới biếu nó: “Hễ nó hồn hào vô phép, thì gấp nó đâu đánh nó đó.” Nói vừa buông miệng, con ruồi ở đâu bay lại, đậu trên mặt ông huyện ấy; thì thằng ấy nói: “Bẩm ông, ông mới xử nó làm vậy, mà nó còn dể người, nó tới đậu trên mặt ông.” Và nói và giơ tay dang cánh, đánh một vả trên mặt ông huyện xứng vứng*.

74. LÀM ƠN MẮC OÁN

Ngày kia, con beo buồn bắt khỉ vỗng đi dạo sơn thủy chơi, thình lình nghe tiếng chó sói đi săn. Khỉ, cái nghiệp nó nghe dớn dác, nghe động rùng thất kinh quăng vỗng, leo

lên cây ngồi hết. Còn con beo cong lưng chạy miết dài. Chó sói cứ rượt mãi.

Con beo túng nước sợ có khi nó bắt được; may đâu gặp một ông già, theo lạy lục xin ông già cứu; ông già không biết làm làm sao, mới mở cái dây, ổng biếu nó chun vô rồi thắt lại vác trên vai mà đi. Chó sói chạy tới thấy đâu mất đi, mới hỏi thăm ông già. Ông già nói không có thấy. Chó sói bỏ về.

Ông già đi được một đỗi xa xa, rồi mở miệng dãy thả con beo ra. Con beo phần thì mệt, phần thì đói bụng quá chừng, nó đòi ăn thịt ông già đi. Ông già nói: Tao làm ơn cứu mầy cho khỏi miệng chó sói, mà mầy đòi ăn thịt tao sao? Con beo nói: Cứu gì, ông bỏ tôi vô dây ngọt, thiếu một chút nữa chết còn gì? Bây giờ đói bụng quá, phải ăn mới xong. Ông già nói: Thôi, thì đi hỏi chúng cớ cho hắn hòi rồi sẽ ăn.

Vậy tới chòm cây cao lớn, dắt nhau lại hỏi, thì cây nói: Người ta là giống bất nhơn, ăn nó đi để làm chi? May tôi hằng giúp nó làm nên lương đống cửa nhà, mà nó còn lấy búa lấy rìu nó chặt, chém chúng tôi hoài, ơn ngại gì mà để? Ăn nó đi. Con beo nói: Đó, còn từ chối gì nữa? Nó xốc lại nó đòi ăn.

Ông già lại nói: Cây cối biết gì? Nói vậy chưa đủ tin. Dắt nhau đi tới nữa; gấp một bầy trâu già. Con beo lại hỏi có nên ăn đi hay không? Thì trâu nói: Chúng tôi làm đầy tớ nó già đời cày bùa, làm ruộng cho có lúa gạo cho nó ăn cho no, đến khi chúng tôi chết rồi, nó còn phân thây, xẻ thịt, cái

xương thì làm vạch, da thì bịt trống, đóng giày, đóng dép, cút thì làm phân, không có biết công ơn chúng tôi chút nào, huống gì là anh? Ăn nó đi là đáng lắm.

Con beo lại đòi ăn. Ông già nói: Lục súc vô đồ cũng chưa có chắc. Lời tục ngữ có nói rằng: Sự bất quá tam. Xin mầy để hỏi một lần nữa, rồi mầy hãy ăn tao cho đáng số tao.

Dắt nhau đi nữa, một đỗi chàng khá xa, mới gặp một người con trai đi đường, đứng dừng lại hỏi: Thì người trai biếu nói gốc tích lại ban đầu cho nó nghe. Nghe biết rồi, mới nói: Nào con beo hồi đầu mầy thâu mình lại, mà chun vô dây ông già làm sao, thì làm lại coi thử, rồi hãy ăn thịt ông già.

Con beo chun vô rồi, thì nó thắt miệng dây lại, vô bẻ cây đập con beo chết đi, và đánh và dặn: Mầy vô ơn bạc ngại với kẻ làm ơn cứu mầy, thì tội mầy đập chết đi, là đáng lắm.

Lấy đó mà xét: Ở đời biết là mấy người bạc tình, đặng chim bẻ ná, đặng cá quên nom? Chẳng những là bội ơn mà thôi, mà lại dĩ ơn báo oán nữa. Mấy người làm vậy bụng dạ vạy vò, chẳng người thì trời cũng hại nó đi có thuở. Hễ làm lành thì gấp lành, mà làm dữ thì gấp dữ, chẳng chầy thì kíp, chạy đàng trời không khỏi. Làm ơn mắc oán sự thường. Nhưng vậy ơn cũng chẳng mất đi đâu, làm sao cũng sẽ trả, chẳng người này thì người khác, chẳng thế này thì thế khác. Nên ai này cứ làm lành thì sẽ gấp lành mà chờ.

CHUNG

2.4 CHUYỆN KHÔI HÀI *

1. CŨNG VẬY

Gần tới ba bữa Tết, ai nấy rộn ràng sắm sửa dọn nhà dọn cửa lăng cảng viết liễn viết đối rực rỡ trong ngoài. Có một người kia kỳ cào, ai làm gì mặc ai, cứ thường. Tới ba mươi lấy tờ giấy quyến đem ra viết hai chữ: *Cũng vậy*, treo lên đó. Anh em chúng bạn tới thăm đâu năm, hỏi làm gì bầy hầy vậy không dọn dẹp một chút một đindh đỏ đen ba bữa với người ta cho vui? Anh ta chỉ tấm liễn ấy mà nói rằng: “Ai sao tôi cũng vậy; ai có giống gì tôi cũng có giống nấy; có thua ai đâu nào?”

2. THƠ NGÀY TẾT

Học trò đi học phương xa, ngày Tết nhớ nhà, mới làm bài thơ ăn Tết thế này:

Năm cũ bước qua năm mới mung,
Bữa ba ngày Tết rất thung dung;
Nem ngoài hàng thịt không lo gói,
Bánh gởi các nhà khỏi mượn bung;
Nêu bữa ba mươi đà kề cẩm,
Pháo nhờ hàng xóm đốt nghe chung;
Mai mốt ai đưa thì đưa trước,

Việc đơm, việc quải chǎng hay cùng.

3. TÚ SUẤT* LẬT VÁY BÀ QUAN

Tú Suất là tay kỳ cào hay chơi lắt lở. Bữa kia, bà tổng đốc đi ngang qua trước phố; trời thì mưa lâm râm. Chúng bạn cắc cớ đố nhau, ai dám ra làm thế mà lật vát bà quan lớn chơi.

Anh ta chịu phóc lấy, lăng cảng trong phố bước ra, lanh chanh lấy chon tát bùn văng lên vát bà ấy. Lật đật chạy lại, miệng nói: “Trăm lạy bà, con xin lỗi,” tay cầm khăn xách quách cái vát lên, làm bộ chùi lia. Ban đầu còn thấp thấp, sau càng giở lên cao. Bà quan mặc cõi lấy tay đùa xuống, nói rằng: “Chả hề chi?”

4. LẤY QUẦN CHÚNG PHOI NGOÀI SÀO

Người ta thấy nhà kia phoi cái quần nhiều đai đóa tốt lắm. Mới đố Tú Suất làm sao mà lấy cho được coi thử thì làm. Tú Suất bịt khăn, bận áo vô, ở truồng mà đi giày, ở dưới thuyền bước lên, đi ngay vô sân, rút quách cái quần mặc vô, đứng cắp tay sau lưng, nhảm cảnh chơi.

Trong nhà la lên: “ Ủa! Thầy ở đâu vô lấy quần người ta mà mặc kia?” Anh ta nghe đỏ mặt tía tai: “Cái nầy mới lạ cho chó! Phao vu ngang dũ! Trẻ bây, đi mua coi trầu, mòi lý trưởng lại đây cho tao.”

Lý trưởng tối, Tú Suất thưa: “Thưa với lý trưởng, xin phân xử cái điều nhà nầy phao vu cho tôi xấu hổ quá. Tôi

nầy, danh giá nầy mà đi vô ăn cắp quần mà mặc hay sao, mà nó dám đè ne cho tôi thế? Thẹn tôi quá, tôi không nghe. Mặt nầy mà không có quần mà mặc, phải tối đây rút quần chúng mà mặc hay sao? Nói cái đó thật quả phi lý; không phép tôi ở truồng mà tôi đi..."

Nghe nói rát lắm, chủ nhà sợ năn nỉ chịu thua đi kéo lôi thôi khó lòng.

5. TÚ SUẤT GIÀNH MỀN ÔNG HUYỆN

Cũng là Tú Suất, bửa kia đi lỡ đường trọ nhà quán. Ông huyện đâu cũng vô ngủ đó nữa. Nghề con nhà học trò làm quen với nhau mau lắm. Trò chuyện trà lá với nhau. Ai dè anh ta tiêm tâm săn, muốn đoạt của ông huyện mà bỏ quán xá kéo mình tay không, không có lấy một đồng dính tay. Mới đốt một đồng tiền, lừa khi ông huyện ra đi ngoài mà làm dấu nơi góc mền.

Năm kề nhau, khuya lại giả đò ngủ mê, giụt mền ông huyện mà đắp. Ông huyện tưởng con mê ngủ cũng để cho mà đắp. Sáng ông huyện dậy, sắm ra mà đi. Kêu Tú Suất dậy. Va nầm đó ư ư không dậy: "Quan huyện ngài có gấp, ngài đi trước đi, tôi thong thả vậy." Nhấm mắt ngủ lại. Ông huyện nói: "Không thì trả cái mền cho trẻ nó bỏ vô cọ vô xiểng cho rồi đặng có đi cho sớm chớ." Tú Suất nổi xung lên: "Ủa, ngài làm quan mà ngài nói cái mới lạ cho chớ, nầy! Mền của tôi đang đắp sờ sờ, ngài nói của ngài ngài đòi, thật ngài làm bỉ mặt tôi quá. Mền tôi có dấu của tôi đây rõ ràng..." Cãi không lại miệng, ông huyện nhịn thua bỏ đi.

6. CHỮ THIÊN TRỒI ĐẦU (夫 PHU)

Lão kia hay chữ, mà cà xốc thấy con kia đê đạm nhủm nha có duyên có sắc thì hát chọc rǎng: “Thấy em cũng muốn làm quen, lại sợ em có chữ thiên trồi đầu*.” Con kia đáp lại: “Anh ơi, chớ nói thêm rầu, chữ thiên trồi đầu lại có phết vai*.”(失 Thất).

7. THƠ HÒA THƯỢNG

Thằng cha học trò khó kia lí láu, nghe chùa hòa thượng làm đám; lết dép mo túi kiếm ăn. Mà thầy ấy không ngó ngàng gì túi, mới giận mà viết ba chữ dán cửa nhà chùa rǎng:

Thằng trọc nào thằng trọc nầy?
Trốn xâu lâu thuế túi ở đây?
Bao nhiêu xôi chuối đều ních hết,
Đã ra chó má chẳng phải thầy!

Hòa thượng thấy vậy, liền biểu dọn cơm nước xôi chuối bung ra một mâm vun chún mà đãi anh ta. Ăn no nê rồi, anh ấy mới làm thơ khác sửa lại mà tạ, dán cửa thế nầy:

Hòa thượng nào hòa thượng nầy!
Tu nhơn tích đức túi ở đây?
Bao nhiêu xôi chuối đều phân phát.

Đã ra tiên bùt chẳng phải thầy.

Lưỡi không xương nhiều điều lắt léo, nói xuôi cũng được
nói ngược cũng xong.

8. ĐỐI THẦN LẦN VỚI KHÍ GIÓ

Từ nước Nam giao hòa lần đầu và lần sau đây với nước Phú Lang Sa, các anh văn thân ngạnh với vua, ghét đình thần, sao có hòa với Tây. Ông Ngụy Khắc Đản làm bồi sứ đi Tây về, ra ngồi bối chánh tỉnh Nghệ An, văn thân cắc cớ làm câu đối dán vách thành nhạo chơi rằng:

Bố đại thần, con đại thần; đại thần gì? Thần lần. Quân thấy lột lật đem vô, ông bố mới viết một câu mà đổi lại như vầy: *Nay sĩ khí, mai sĩ khí; sĩ khí gì? Khí gió...*

9. ĐỐI ĐƯỢC VỢ

Anh học trò khó lịch sự bảnh bao người, đi khuyên giáo, tới nhằm cái nhà kia giàu có. Trong nhà thợ đang còn làm ầm ầm ạc ạc, cũng có thầy lang (thầy thuốc) với thầy pháp tới đó nữa.

Con gái nhà ấy đã đúng tuổi chưa có chồng, thấy vậy thì thương, mà ra mà nói rằng: “Thôi, đừng có đi khuyên giáo làm chi mà xấu hổ đạo học trò, để tôi ra cho một câu đối, ai mà đối được trúng ý tôi thì tôi sẽ lấy người ấy làm chồng.” Ai nấy nghe ham chộp rợp. Xin cô ra câu đối đi. Cô ấy ra rằng: “Đế Nghiêu, đế Thuấn, đế Võ; Võ, Thuấn, Nghiêu, tam đế truyền hiền.”

Chú thợ mộc hốp* đổi lại rằng: “Bào rà, bào tách, bào xoi; xoi, rà, tách, ba bào phạt mộc.”

Thầy pháp cũng nóng đổi rằng: “Lôi thiên, lôi tướng, lôi bồng; bồng, thiên, tướng, tam thiên trừ quỷ.”

Thầy chùa xen vào đổi rằng: “Bồ đề, Bồ tát, Bồ lương; Lương, Đề, Tát, tam bồ cứu khổ.”

Thầy lang lại đổi rằng: “Huỳnh cầm, huỳnh bá, huỳnh liên; liên, cầm, bá, tam huỳnh giải nhiệt.”

Anh học trò lịch ịch ở sau, đổi rằng: “Vương Văn, Vương Khải, Vương Thang; Thang, Khải, Văn, tam vương kế thánh.”

Đối trúng ý, trúng đề, cô ấy chấp được. May cha chả là may! săn nhà săn cửa, săn cơm săn gạo; nhảy phóc vô đó một cái, sướng đã nên sướng!

10. CÂU ĐỐI CÓ CHÍ KHÍ

Ông huyền kia đi dọc đường gặp một thằng con nít đi học về. Thấy bộ mặt đứa sáng láng bảnh bảnh, mới kêu mà ra câu hỏi rằng: “Tự là chữ, cắt giằng đầu, chữ tử là con*, con nhà ai đó?” Đứa học trò chí khí đổi lại liền: “Vu là chung, cắt ngang lưng, chữ đinh là đứa*, đứa hỏi ta chi?”

Ông huyền nghe biết đứa có chí lớn bèn nói sau nó sẽ làm nên mà chớ. Mà thiệt như làm vậy chẳng sai.

11. THAN KINH

Bữa kia thầy bốn sở làm lễ mộ, có ông bỗn nọ than điếu thứ sáu vua David, than tiếng ô ề dở khẹt, mà tưởng đâu là

giỏi là hay lăm. Bên nữ có mụ già kia khóc thút thít. Nghe sụt sịt hỉ mũi, anh ta càng rống ồ ề hơn nữa. Đến khi lễ rồi, ra, bõ mới hỏi bà già: “Chớ sao hồi tôi than kinh, bà khóc dữ vậy bà?” Bà kia chẳng lãnh thì chớ, vọt miệng trả lời rằng: “Tôi nghe tiếng bõ ồ ề, tôi nghĩ tôi nhớ cái con bò hoa tôi nó mất đi mấy bữa rày, tôi tiếc tôi khóc.” Ông bõ mặc cỡ sượng, bõ bỏ về mất đi chúc*.

12. BÉ CAU

Chú lính Huế trợ trẻ, ở hầu quan lớn, đi kiếm mua cau tươi, mà không có tiền mới đi làm xăng. Đi tẻ vô xóm, thấy cây cau tơ tốt buồng, lại leo tuốt lên. Trong nhà thấy chạy la: “Chú nầy chú ngang dũ bay! Đang giữa ban ngày chú leo chú bẻ cau người ta kìa!” Hàng xóm chạy tới, một người một tiếng la dức om sòm: “Thằng cha nầy ngang quá ghẹ đi cà! Có xuống không?” Thằng lính ở trên ấy mới thả giọng trợ trẻ ra mà nói rằng: “Ưa xuống thì một ngày một xuống chợ! Mà choa cọ ăn cặp ợ mô; vận choa đi hầu quan lợn kinh lược, choa gấp anh em bạn đứng lại noi chuyện, quan lớn ngài đi tuột một mạch chả biệt mô mà tìm; choa mọi lên cội ni, mà mông coi thư ngài đi ngọ mô mà theo, mần răng mà lại noi choa thì bẹ cau. Tượng noi mần răng, chợ noi rựa thì choa phạt một chục.” Tách một mép tuột xuống xung xăng đi mất.

13. HÓC LUỒI BÚA

Người trong Huế, trong Nghệ hay đi đàng bộ ngã Tam Điệp ra Bắc thành. Mà các ảnh cần kiệm lăm, tới quán hỏi

mượn cái niêu nấu cơm. Sẵn có cái búa bửa củi để một bên bếp; anh ta lần hồi ngồi coi nồi cơm, cầm cục tháo quách lối lưỡi gói vô trong cơm. Mụ quán ngồi rửa bát liếc thấy.

Anh ta mang gói ra đi. Mụ quán chạy theo kêu giựt giọng lại: "Bớ cậu kia, trở lại đã. Cậu ăn cắp lưỡi búa tôi cậu đi." Chú lính cùng quăng trả lại: "Nơi cai mọi ực cho chợ ni!" Quăng gói ra: "Đẹ, mụ xẹt lậy mụ coi." Dở gói cơm ra, có lưỡi búa: "Vậy chớ cái chi chi đây, đà quả tang chưa? Mà còn chối leo lěo?" Chú bộ hành mới nói rằng: "May nhà mụ, mà cũng phược nhà choa! Phại mà mụ không cọ nọi, thì choa học lược bụa choa chết đi còn chi mô? Thôi, giạ ơn mụ, choa đi."

14. CÁ RÔ CÂY

Nghệ An tỉnh rộng lớn đàng đất, lại đông dân sự hơn các tỉnh của cả nước An Nam. Người xứ ấy hay co ro cảm rỏm cần kiệm quá. Người ta thường hay nói người Nghệ đi ra Bắc hay giắt lưng một con cá rô bằng cây khéo lắm. Hễ tới quán thì chỉ xin mua ít trụ cơm ăn mà thôi. Quán hỏi có mua đồ ăn, thịt đồng, chả giò, nước mắm chi không? Thì nói không, xin một chút xiếu nước mắm dầm cá mà thôi. Bỏ cá cây vô dĩa lật qua lật lại, húp cho mặn miệng mà trơn cơm ba miếng. Làm lận làm vậy cho khỏi tốn tiền đồ ăn. Ăn rồi giắt cá vào lưng phủi đít ra đi.

15. NỬA TRỤ CƠM, NỬA TRỤ CANH

Người kia ở trong nẩy ra Hà Nội, tới quán trong lưng rờ coi đà ráo túi, may còn lại có một đồng tiền bẻ hai. Anh ta

làm điểm nói với mụ quán: “Mụ bạn cho tôi nưa trự com, vợi nưa trự canh.”

Mụ quán xúc cho. Anh ta đổ canh vô hết, và mà ăn, nhăn mặt lại: “Cha chả! Mặn quạ, mụ làm phược thêm cho một thị com.” Trộn rồi ăn, cũng chắt lưỡi: “Chứ lại lạt quạ, ăn chạ vô mô, mụ làm phược cho thêm chút canh.” Ăn lua ba miếng chắc bụng, vạch hầu bao lấy hai miếng tiền sứt, đưa ra: “Tịnh cho phân biệt nọ: đây nầy là nưa trự com, còn đây là nưa trự canh.” Rồi bỏ ra đi liền.

16. ỦA VẤT

Chú lính Huế chúng hay làm treo chơi. Đi đường mắc sông mới cắc cớ ngồi xê một bên cửa ngõ chúng ỷa. Người ta thấy la mắng om sòm: “Ủa, thằng cha nầy bậy chết! Ở đâu khéo tới mà ỷa vất không kìa?” Nó liền day lại mà nói: “Cơ khộ thôi thế! ợ ngoài Huệ vô đây mà ya, còn kêu là ya vật. Đi mô chừ mà ya cho khọi ya vật.”

17. ĂN HÀNG KHÔNG TRẢ TIỀN

Đời ông Tả quân, có đem quân hoang ngoài Bắc về, lấy làm đội tùng thiện mà sửa tánh nó lại, kêu là Bắc thuận. Mà bởi các ảnh ngang lăm, nên người ta ngoài lại, đặt lại kêu là Bắc nghịch.

Bữa kia các ảnh nghe rao: “Ai ăn bánh canh không?” Kêu lại, xúm biếu múc; ăn no nê, quẹt mỏ bỏ đi. Con bán bánh mới hỏi: “Ủa! Ăn rồi sao không trả tiền đi?” Các ảnh nói ăn trượt rằng: “Cơ khổ, mấy qua nghe kêu: Ai ăn bánh canh

không? Mấy qua tưởng là bánh thí, mấy qua mới kêu mà ăn; phải hay vậy, mấy qua có ăn làm chi.”

18. NGHE TRỐNG NÉM KI ĐI VỀ

Cũng là bọn Bắc thuận đi làm việc quan gánh đất đắp lũy bồi thành. Đến giờ nghe trống cho nghỉ, đứa nào đứa nấy quăng đại, giữa chừng cũng bỏ xuôi xuống đó mà đi về. Chú cai mới la đòi đánh: “Còn một chút, không dám rán tới nơi tới chốn mà đổ? Gấp về dù bay! Tao đánh lột da đi bây giờ cho mà coi.” Các ảnh nói kỳ cào rằng: “Anh chả có lẽ đánh; việc quan có giờ có khắc. Lịnh quan cho nghỉ, chúng tôi nghỉ; đổ đây, thong thả chiều lại gánh. Anh dám đánh thì đánh đi.”

19. CON HỌC TRÒ (ĐỒNG NHI) CỨU THẦY GIÀ SÁU

Buổi kia ngoài Bắc, có thầy già sáu kia bị kẻ ngoại bắt ngang trước cửa nhà có đạo. Chúng nó thộp ngực thầy ấy đang xăm răm lo trói. Con có đạo ở trong nhà đâu cũng 17, 18 tuổi, thấy vậy nóng ruột tính mưu cứu. Vụt đâm đầu, chạy đại ra, bóp thầy ấy cho một bạt tai: “Tôi đà có bảo ấy cứ ở nhà ru con thì xong, ai bảo đi đâu mà lờ khờ thế?” Nắm tay kéo lôi đi mất. Rồi ra nói: “Các cậu khéo nhè đứa的大 đứa khùng mà bắt làm chi, nó là chồng tôi, mà nó khờ nó dại quá.” Chúng ngờ là thật, rã ra cả, rút nhau về.

20. CỨU CỤ CHO KHỎI BẮT

Có một mụ khác, trong nhà có trữ cụ đạo; đồ lĕ, sách kinh chi có đủ. Quan quân đâu, có ai bảo, tới vây bắt.

Mụ ấy lẹ trí nhủ cụ thoát ra ngõ sau. Mụ mới vẩy lửa củi để dưới giường nằm; đồ lễ, chén thánh, sách vở đem liệt cả trên giường lấy chiếu trải lên ngồi đó. Mặt thì choàng hầu ngồi rên hì hì.

Quân vô xét cùng nhà, giở cửa ra giở cửa vô năm bẩy bận mà thấy mụ ở giường cũ, không có vô. Mụ và rên và nói: “Xin các cậu khép cửa lại cho tôi kéo nǎm bung nǎm bếp gió máy tội nghiệp.” Xét không được khỉ mốc gì cả, kéo nhau về mất.

21. ANH KỲ CÀO

Nhà kia có hai anh em đều đi tu cả hai. Người anh làm cụ sở, người em còn làm thầy tư (bổn chúc) mà yếu đuối. Cho về đi giúp cụ anh.

Bữa kia người ta rước cụ anh đi kẻ liệt xa. Thầy em xin đi theo: cụ đi, mình cũng đi với. Anh rằng: “Sợ thầy đi không nổi, ở nhà thì hay.” Thầy ấy nói, “Không hề gì. Thôi đi thì đi.” Đi đã hơn trót nửa phần ngày mỏi chon mỏi cẳng; vừa tới cái suối, nước trong vắt, ở trong đá chảy ra ro re ro re; thầy em vùng nói: “Mình ở lại đây, mình tắm một cái chơi cho mát, rồi mình về thôi; việc cụ đi thì cụ đi, nỏ phải việc chi mình mà mình hòng phải đi cho mệt xác.”

Lần kia thầy ấy về thăm nhà. Đâu lại gặp chị nǎm bếp, mà yếu, ít sữa, lại không được sỏi cho mấy. Anh rể mới cậy: “Cậu chịu khó đi mướn giùm cho một vú chút.” Ủ, biếu trẻ đưa quan tiền cột lưng. Ra đi tối ngày, ăn hết tiền, lơn ton về. Anh rể mắng chạy ra hỏi: “Sao mướn được vú hay

không?" "Ôi thôi! Đi khắp cả cùng làng cùng xứ mà coi, mà coi thì người nào người nấy đều có hai vú cả, không ai một vú mà hòng mướn."

22. THẦY KIỆN

Thằng kia dốt, nghèo không có chi, nghe ông nhà giàu kia kén rể hay chữ, ai đối cho hay nhầm ý ống thì ống gả con cho. Đã nhiều nơi tới mà không xong. Anh ta nghe ham cũng lướt dép mo tới. Ông ấy hỏi nó đi đâu! Nó thưa nó tới chịu kén. Ông vừa thấy con cua ở trong thùng kiếng bò ra; ông chỉ mà nói rằng: "Con cua đó, đối làm sao thì đối đi." Nó không biết cái khỉ mốc chi cả, sụng đi đó. Mà phép làm thịnh đi sao. Nó mới giơ cây dù nó cầm ra mà nói rằng: "Cây dù đây." Ông nhà giàu mắng cù bơ cù bắt đuổi đi: "Đồ bá láp! Dốt đặc! Vậy cũng lết tới làm phách."

Tức mình về đi tới thầy kiện lo. Thầy kiện hỏi đầu đuôi gốc ngọn rồi nói: "Được, không hề chi; về, chạy năm chục đem đây, mai đi với tao thì xong." Sáng ngày ra, thầy trò dắt nhau tới. Ông chủ, thầy liền nói: "Ông đem cái thằng bá lếu đi đâu? Nó không biết chữ nhứt là một, lựa là giống gì?"

Thầy kiện: "Vậy chó nó giỏi lắm đó, ông à. Nó đối lại cây dù, cao lắm đó." "Cao làm sao mà cây dù đối với con cua ấy, mà gọi là cao?" "Ây, ông nói vậy mới lắm, không mấy thuở gấp đứa cao trí thế ấy đâu. Ông chẳng ra nôm rằng: *Con cua đó*, thì nó phải đối nôm rằng: *Cây dù đây*. Con cua là *hoành hành hải ngoại*, nó đối cây dù là *độc lập thiên trung*.

Còn đỗi làm sao hay hơn nữa?" Ông chủ nghe thâm thâm, sau chịu đi, mà gả con cho nó.

23. KHẲNG KHÁI

Ông quan lão kia, người khẳng khái, ăn ngay ở thật lăm, oai cưng chả sợ mà dũ cũng chả lo, cứ ngay thẳng làm hơn. Ông thấy ông vua hay tây tà mới chuộng cũ vong, thì ống tâu rằng: "Bệ hạ làm như người chất củi; cây nào sau thì để lên trên, cây nào trước thì cứ để nằm dưới chịu ẹp đó hoài, không cất đầu lên được."

24. CẤP TRÍ

Người lệ trí cái chi đều đã lượng trước đi rồi, nên thường có lâm vấp rủi ro điều gì thì cũng an tại, không hay buồn rầu, chắt lưỡi, bút đầu, bò xu bò xít thế nọ thế kia đâu; cứ giữ một mực luôn luôn. Có một lần kia có cái người lệ trí thế ấy đi chợ mua ít cái đồ cần dùng, om đất, nồi gọ, đồ gốm, mỏng mảnh hay bể ràng rịt chặt chịa, xở cây dù quẩy toòng teng xăm xúi đi về. Đến chỗ kia đứt dây rót xuống một cái bịch, bể tan bể nát ra cả. Anh ta cũng cứ lăm lùi đi mãi thế, cũng không ngó lại mà cũng không tỏ ra dấu gì tiếc chút nào; cứ tự nhiên như không vậy. Là vì biết dầu có làm sao đi nữa, có quày ngó lại, đứng coi đi nữa, thì cũng chẳng ích gì, việc đã rồi; lại có khi chúng nói làm dơ đường, chúng bắt ở lại đó mà lượm miếng mà quét đi cho sạch nữa chẳng.

25. TÚ SUẤT ĐÓNG CỦI GIẢI NẠP VỀ TỈNH THÀNH.

Tú Suất văn vật chữ nghĩa lanh nê quan lớn tổng đốc có cho vời vô ở dạy con cháu người trong nhà. Bữa kia nhơn gần tới ngày lễ ăn mừng 5 tháng năm, Tú Suất mới xin phép về nhà quê viếng mẹ già. Quan tổng đốc trao cho ba nén bạc; ít cây lụa ít cây vải đem về làm quà (cho chắc) bà con. Đi dọc đường thấy chúng đánh xóc dĩa, ngứa tay vô đánh chẵng nhũng thua hết ba nén bạc, lại thua tới lụa tới vải đi nữa.

Vừa may lúc ấy có ông lãnh binh mới, tinh sai đi bắt Chiêu Lân là tướng giặc. Anh ta mới thiết kế bắt ông lãnh binh mà gỡ nợ chơi. Vậy thấy lính kéo đi tầm nã tướng giặc liền đâm đầu chạy chun vô bụi. Lính áp lại vây bắt, anh ta ra mặt nói rằng: “Thôi trời đã chẵng cho ta làm nê, thì phải chịu: xin các cậu bắt thì bắt đừng có đâm chém làm chi, ta là Chiêu Lân đây.” Đóng cùi bỏ vô, ông lãnh binh mắng điệu về tinh thành. Bữa hội hè, khiên cùi ra giữa sân; lính đóng hàng chầu hai bên rột lắm. Quan tổng đốc dạy mở đồ che ra coi thử mặt Chiêu Lân ra thể nào. Giở ra thấy Tú Suất, chưng hửng: “Cơ khổ! Nó nhè thằng cha Tú Suất, nó bắt nó đem nó nộp.” Trong ấy anh ta thút thít và khóc và bẩm: “Thân lạy quan nhón, con lĩnh ba nén bạc, lụa vải quan nhón ban, con về dọc đàng bị quân ông chảnh lảnh lấy hết bạc lụa, vải đi cả. Úc con quá. Trăm lạy nhờ phước dư quan nhón...” Quan tổng đốc dạy mở Tú Suất ra mà đem mi lãnh binh lại, bắt chạy bạc, lụa, vải mà thường lại cho Tú Suất.

26. CHỌC CON ÔNG TỔNG ĐỐC

Cô hai con ông tổng đốc kia ngồi vỗng đi dạo phố chơi. Tú Suất ngồi chơi với anh em bạn trong phố. Anh em đố Tú Suất dám ra chọc (gheo) cô ấy chơi. Tú Suất lớn ton chạy ra, con mắt nheo, tay ngoắt, làm cô ấy mắc cở sượng, biếu trẻ vỗng về thưa với cha, nói người ta ở ngoài phố chọc xấu hổ bêu bạo, thút thít.

Cho đòi trưởng phố, khai, bắt Tú Suất vô, quan lớn hỏi: “Già mi ợ xụ mô? Mi làm giặng chi?” Tú Suất, mắt nheo tay ngoắt mà bẩm rằng: “Trăm lạy quan nhón, con ở xã... tổng... con là học trò...” Mỗi khi quan lớn hỏi mà va bẩm lại, va cứ va làm cái miếng mắt nheo tay ngoắt mãi.

Sau quan lớn tha về, mà kêu cô hai mà đức sao việc có một chút mà làm tung bùng phở lỡ “Vậy chớ con không thấy nó tật làm vậy hay sao?”

27. ĐÁNH PHÁCH

Dở thì hay đánh phách. Lão kia mới học nghề võ nhom nhem biết được một hai miếng, đến đâu thì đánh phách khua mõ rần đi đó, bůa kia anh ta đánh ba hột cơm dǎn bụng, xách dù ra đi dạo xóm chơi. Nhầm bůa nước rông ngập, cầu kì trôi đi hết. Tới cái rạch rộng, không biết liệu làm sao mà qua. Liền cởi quần cởi áo buộc trên đầu mà long ngang qua. Mặc quần áo lại đi xăm xúi tới nhà quen đó; vào, trầu, nước, ngồi mới vụt mới nói: “Cha chả! Lâu ngày nhảy, hôm nay qua rạch nước rông trôi cầu đi mất, làm tôi phải nhảy đám mỏi đùi kinh đi đó.” Chủ nhà biết nó

nói phách mà lại nói láo; vì hồi nó lội qua thì chủ nhà đang ở trên cây cau mà bẻ cau thấy rõ ràng nó tuột quần đội đầu lội qua; thì nói lại rằng: “Cơ khổ! Vậy mà hồi nãy tôi leo hái cau, tôi thấy ai vẫn quần vẫn áo trên đầu mà lội qua, tôi nói là anh đó ấy!”

28. LÀM BỘ CHỊ THỢ LÀM BÁNH

Con mẹ kia tới giúp đám cưới. Người ta khéo thì làm chả làm nem, mà con mè vụng thì khêu đèn đánh chó. Chị ta thấy có khách, lại chõ kẽ khéo đang làm bánh, lấy bột trây đầy mình, ra vô làm bộ chị thợ cho người ta khen; lăng căng nói mình mắc coi làm bánh làm trái; bà chủ đám nghe nói trái tai để một lát, mới kêu: “Chị kia, chớ cái dao cán bạc ăn trầu đây, trẻ nó nói chị lấy ở đâu, đem lại bữa cau ăn đây nào.”

Chị ta chối đây đẩy: “Cơ khổ thôi, nhưng tôi những mắc ôm củi rửa bát không hở tay; tôi có lấy dao làm chi mà ai lại nói tôi lấy?” Lời chành ra, chúng biết, hết làm bộ thợ khéo đi chúc.

29. THỢ CHẠM RỒNG TRỔ PHỤNG

Anh kia bất tài, có vợ rồi mà chưa có nghề gì làm ăn, đi theo bọn thợ làm tiểu công mà học. Mỗi bữa đi về hỏi vợ dọn cơm ăn, mà thường hay nói với vợ mình học đã thành tài, chạm trổ giỏi: “Chạm rồng trổ phụng là tao đây.”

Con vợ lanh không nói gì; đã nhiều phen anh ta chi tiền ấy ra cho vợ mần, lo ăn lo uống cho khá.

Bữa kia người vợ đi xóm lật đật chạy về hào hển, ngồi thở ra. Thằng chồng mới hỏi: “Chớ sao vậy? Giống gì vậy?” “Úy! Thôi đừng có hỏi! Chết đi bây giờ chớ chơi!” Vợ và thở và nói. Thằng chồng càng tức hỏi: “Giống gì thì nói chó, làm thế gì như ma bắt vậy?” Vợ thở dài: “Úy cha ôi! Quan quân đang đi tìm bắt thợ chạm rồng chạm phụng làm sao hư phạm, sai kiểu sai thức của vua; đang đi bắt ầm ầm đi đó! Chưa lo mà vén ót đi? Bay đâu đi chớ không phải chơi à!”

Chú chàng nghe cũng đà thất kinh, mà vì anh ta vô can, nên mới nói rằng: “Chạm rồng trổ phụng là mấy anh thợ cái, chớ tao thì tao cứ khiêng cây xeo gỗ cho họ mà thôi, tao có biết chạm trổ ở đâu mà tao hòng lo?” Té láo ra chúc.

30. LÀM XÂY

Lão kia đi đường tới quán cơm ăn uống no nê, nghỉ chon nghỉ cẳng xong rồi, coi chừng coi đỗi bắt quách con ngỗng của mụ quán nuôi ôm ra đi ngoảy ngoảy. Mụ quán hồi ban đầu có hỏi tên nó rồi, nó nói tên nó là Ba Ruồi. Mụ quán nóng ruột chéo véo chạy ra ngoắt kêu: “Ó chú Ba Ruồi...” Nó lăm lỉnh đi mà nói lại rằng: “Chín ruồi chưa được nữa là ba ruồi.” Theo van mãi, nó cứ vậy nó nói. Hai bên hàng xóm người ta tưởng là nó là người ôm ngỗng đi bán, còn mụ quán là người đi theo trả mà mua, ai dè nó là người đổ xây thế ấy.

31. CHÓ CÓ SÙNG

Có đứa con nít kia ở đất nhà quê, không biết con dê ra làm sao, chưa hề có thấy bao giờ; bữa nọ thấy nó đem nó đi

ra đất dinh, tới nhà kia có nuôi hai ba con dê. Nó lúc láo đi coi thấy, lật đật chạy vô thưa với thầy rằng: “Cha chả! Chó xứ này dị cục khác chó xứ mình dữ lắm, thầy à.” Thầy nói: “Nó cũng vậy thôi, có khác gì?” Nó nói: “Thưa, khác lắm chó: chó này có sừng; kia cà, thầy bước ra mà coi.”

32. DỤNG MUU LÀM THUỐC

Có đứa con gái kia khi vươn vai làm sao trật lắc léo xuôi tay xuống không được, cứ giơ lên như vậy mãi. Thầy mòn sửa hết sức cũng không xong. Có một anh kia dùng léo* mà chữa được, là đến biểu kêu nó ra rồi giả đò coi xó rórở dàng trước ra dàng sau, dàng sau ra dàng trước, rồi thò tay giựt quần nó một cái. Nghẽ thứ con gái hay mắc cỡ, liền quên đau mà lật đật lấy hai tay chụp quần mà vân lại, thì liền lại như trước.

33. THẦY RỜ

Có thằng cha kia tính hay mê sắc, thấy gái muốn lắm, mà nhát không biết làm làm sao, mới tới hỏi người kia thạo việc đồi, từng trải cuộc chơi. Người ấy không biết dạy nó nghề làm sao. Mà cũng bất tử đi, vậy mới dặn nó tôi có muốn đi rờ, thì kêu ảnh đi theo với ở ngoài cho vững cho, kěo mà sợ, có điều gì thì kêu, không có làm sao... Bữa ấy hai thầy trò dắt nhau đi. Thằng nọ chun vào rờ con kia, lờ quờ sao nó chụp được nắm đầu. Thằng ấy thát kinh la lên: “Thầy ôi! Nó nắm đầu tôi...” Thầy ở ngoài nói rằng: “Không có hề gì, mà giữ lấy. Nó nắm mũi kia mới sợ.” Con nọ nghe,

buông đầu nắm mũi, nó mới giựt vuột khỏi chạy ra được. Hú vía.

34. ÔNG HUYỆN VỚI ÔNG ĐỒ

Có anh học trò thi đậu ông đồ, đâu tới xứ chõ ông huyễn nhậm, ở dạy học, mà hay làm cách thẽ ông đồ lăm, đòn địch chơi bời phong lưu, ông huyễn không ưa mới làm một bài thơ biếm chơi rằng:

Tú tài thi đồ những khoa mô?
Làm tích trong nhà mặt tinh khô.
Con trẻ ngắt ngơ kêu cậu cống,
Mụ già nhóc nhách gọi cha đồ;
Ngày dài đòn phím nghe inhỏi,
Buổi vắng thơ ngâm tiếng âm ô.
Ai khiến tới đây làm bậy bạ?
Khen cho phổi lớn quá hơn bồ.

Ông đồ nghe được thì bộ (họa) lại như vầy:

Biển rộng mênh mông để cạn mô?
Đỗ bay một gáo múc cho khô?
Tuy chưa vẻ vang quyền cậu cống,
Song đà tò rõ mặt ông đồ.
Nhờ chút ơn Nghiêng nhuần phói phói,

Sá chi muông Chích sửa ồ ồ.
Căm loài thạc thử lòng tham chạ,
Đố khoét cho tao lúa hết bồ.

35. NGÔ THÌ SĨ VỚI ÔNG TÁN LÝ THƯỜNG

Ông Thường (tán lý Thường) đời loạn Tây Sơn ra lấy Bắc, con nhà học trò giỏi văn chương chữ nghĩa, cũng là bạn học với ông Ngô Thì Sĩ, giận ý kẻ nịnh lại hổ vì bị nhục mà vào Gia Định ở đầu thầm với vua Gia Long. Vô một năm rồi về ngoài Bắc, giả chết, biếu vợ con giả đò chôn cất để tang để chế cho, rồi mới vào lại làm tôi vua Gia Long. Khi trước ở ngoài ấy còn hàn vi đi đường gặp ông Ngô Thì Sĩ là bạn học, mà khi ấy làm quan lớn, đi võng điếu, lọng lợp binh gia rần rộ (làm quan cho vua Quang Trung là Nguyễn Văn Huệ, ngụy Tây Sơn). Mặc áo rộng đội nón tu lờ điệu học trò; đi né tránh bên đường, lính nó nói sao có vô phép, nó bắt nó vật xuống nó đánh cho vài chục. Quan lớn mới hỏi là ai, thì bẩm rằng mình là học trò; thì Ngô Thì Sĩ mới rằng: Có phải học trò thì ra câu đối cho mà đối.

Ra rằng:

Ai công hầu? Ai khanh tướng?
Lúc trần ai, ai dễ biết ai?

Ông Thường đối lại rằng:

Thế chiến quốc, thế xuân thu?
Gặp thì thế, thế nào thì thế.

36. NGƯỜI CAN ĐÁM

Ông tiền quân Trăm (tổng Trăm) nguyên là người ngoài Bắc bị đày vô Nam với ông Khôi. Sau giặc Khôi nổi mà bị binh trào đánh hạ thành được bắt tổng Trăm đóng gông bỏ vô cùi điệu về kinh.

Người ta thấy bị mang gông, người ta xúm lại người ta coi, thì tổng Trăm bèn làm một bài thơ như vầy:

Thiên hạ ai ai có thấy không?
Cang thường một gánh cũng phải gông!
Oằn oại hai vai quân tử trước,
Nghinh ngang một cổ trượng phu tòng;
Sống về đất Bắc danh thơm ngợi,
Thác ở trời Nam tiếng hãy không?
Nên hư cũng bởi trời mà chớ,
Há dẽ là ai hại đặng ông?

Sau ngồi cùi điệu về Huế, ra tới Bình Thuận ông ấy cắn lưỡi mà chết đi.

37. CÀ XỐC

Anh kia cũng là con nhà học trò chữ nghĩa văn vật mà nghèo phải vay phải tạm của ông nhà giàu kia, giàu mà dốt, hết ít chục quan tiền, mà tới kỳ hẹn không có mà trả, nên bị bắt tới ở xó chái xó hàng ba.

Bữa ấy có ông nhà giàu khác quen tới thăm ông chủ nhà giàu ấy, ngồi nói chuyện, nói: “Đây anh giàu có có tiếng mà anh có vật chi quý không không biết, chớ tôi, tôi có một vật quý.”

“Vật gì vậy, anh nói tôi nghe thử?”

“Tôi có một con gà, nói thường gáy: Giàu có kho, giàu có kho.”

Ông kia nghe vậy thì nói: “Tôi cũng có một con quý như vậy là con chó tôi sủa: Giàu hú, giàu hú.”

Chú học trò bị bắt nợ nghe gai lỗ tai, chạy vô xen rẳng: “Thưa với hai ông, tôi nghèo thì nghèo, tôi cũng có một cái cối đập quý lắm.”

Quý thế làm sao mà kêu là quý, nói nghe thử?

Quý là hẽ khi giã gạo, nhứt là khi giã lia thì nó kêu ngộ lắm.

Nó kêu làm sao?

Nó kêu: Láo xược, láo xược, láo xược.

38. TÚ SUẤT BẮT MỤ NỮ TU

Tú Suất là người lanh lợi, nói xuôi cũng được nói ngược cũng xong. Khi ấy có nhà nữ tu có tiếng; trong ấy có một đứa con gái lịch sự xinh tốt; người ta ai ai cũng đồn.

Anh em bạn biết ve nàng ấy thì khó lăm, không ai ve được; bữa ấy mới đố Tú Suất làm làm sao mà chặn mà bắt nàng ấy ra cho được. Tú Suất chịu. Vậy mới tập trẻ hầu hạ đứa kêu bằng chú, đứa kêu bằng bác, đứa kêu bằng cậu, đứa kêu bằng dượng; sắp đặt tử tế. Tú Suất mới viết thơ cho người đem vào thưa với bà sư cô coi nhà nữ tu ấy, mà xin bà ấy cho vợ mình lại, rằng nàng ấy tên là ấy thật là vợ mình, vì giận hờn nhau mà bỏ mà lén mình đi tu mà thôi. Nhứt diện, xin với bà sư cô, nhứt diện đi thưa với làng sở tại. Làng đòi bà sư cô biểu đem nàng ấy ra đình làng mà tra hỏi cho ra việc. Ở trong chùa kéo nhau ra nhà làng, các đứa hầu Tú Suất chạy theo đứa kêu bác, đứa kêu thím, đứa kêu mợ, đứa kêu cô đi mà khóc cùng đường rằng: sao cô bỏ... (chú, bác, cậu, dượng) mà đi tu cho đành?

Làng hỏi, nàng thưa một hai không có chồng, không biết người trai ấy là ai bao giờ... Làng bắt lý rằng: "Sao trẻ năm bẩy đứa em cháu nó khóc nó kêu nó giành nhìn mình... Sao nó không nhìn các cô khác?" Nên làng dạy bà sư cô giao lại cho Tú Suất đem vợ về. Nàng ấy giãy giụa khóc la mà phải vâng phép làng mà về theo Tú Suất, không chối cãi gì được.

2.5 VIỆC XÂY DỰNG THÀNH CŨ SÀI GÒN

(trích từ “Ký ức lịch sử về Sài Gòn và vùng phụ cận^{*}”)

Năm sau, Gia Long cho xây thành Sài Gòn dưới sự chỉ huy của Ollivier, một sĩ quan công binh.

Thành này gần như hình bát giác (bắt buộc phải theo đồ án của Gia Long) cùng tám cổng theo mẫu bát quái (tám quẻ của tướng số Trung Hoa), tượng trưng cho tứ phương chính cùng các hướng phụ.

Thành lũy cũng như bờ hào và cầu cống đều xây bằng các phiến đá lớn Biên Hòa. Tường thành cao tới 15 thước ta (5m20).

Tại trung tâm, vươn cao một cột cờ, ở gần nhà thờ lớn hiện nay. Nơi đây, từ xa người ta đã nhìn thấy một ngọn cây phi lao. Thành trải rộng từ nam đến bắc, tức từ đường Mac-Mahon (Nam Kỳ Khởi Nghĩa) tới bức tường thành đã bị phá (Đinh Tiên Hoàng - Tôn Đức Thắng), sau đó người Pháp sửa lại bằng đất; và từ đông sang tây, tức là từ đường Espagne (Lê Thánh Tôn) đến đường Mọi (Nguyễn Đình Chiểu).

Về phía đông, mở ra hai cửa tiền. Một cửa gọi là Gia Định môn trông ra công viên và kinh chợ Sài Gòn; cửa kia gọi là Phan Yên môn ở phía trái Pháo binh, trên đường phố dọc theo kinh Cây Cám.

Phía sau, và hướng tây, cũng có hai cửa gọi là Vọng Khuyết môn và Cộng Thìn môn, ở phía cầu thứ hai và thứ ba cửa rạch Thị Nghè (tức Cầu Bông và Cầu Xóm Kiệu).

Phía tay trái ở mạn bắc, có hai cửa mang tên Hoài Lai môn, Phục Viễn môn nằm cạnh rạch Thị Nghè (cầu thứ nhất).

Phía tay mặt cửa thành, với hai cửa Định Biên môn và Tuyên Hòa môn, nằm trên đường Mac-Mahon (Nam Kỳ Khởi Nghĩa); một cửa thông ra đường Chiến Lược (Nguyễn Thị Minh Khai), cửa kia thông ra đường Trên (Lý Tự Trọng, Nguyễn Trãi) đi Chợ Lớn.

Gia Long trú đóng ở thành này suốt hai mươi hai năm, trong khi đó năm nào ông cũng đem quân đi đánh Tây Sơn vào những mùa có gió thổi thuận lợi.

Rồi từ năm 1801, Gia Long đóng đô ở Huế và làm chủ toàn cõi nước Nam, từ Bắc Thành đến Nam Kỳ. Người chiến thắng nổi danh ở cửa Thị Nại (Bình Định) là Lê Văn Duyệt được cử làm tổng trấn Nam Kỳ. Ông trú đóng tại Sài Gòn. Dinh thự chính thức của ông nằm phía sau hoàng cung, nay là đại lộ Norodom (Lê Duẩn) gần nơi tọa lạc tòa giám mục (gần Sở Ngoại vụ, đường Alexandre de Rhodes). Tư thất của vợ ông thì nằm trong khuôn viên phủ Thống đốc (hội trường Thống Nhất), ở bên ngoài tường thành.

Nay chúng ta rảo qua giai đoạn cai trị của vị đại giám quan từng lưu trú tại Sài Gòn xưa đó, và rồi theo tới khi ông mãn phần. Lê Văn Duyệt, còn gọi là Ông Lớn Thượng cai trị xứ này một cách thanh bình dưới triều đại Gia Long và phần đầu triều đại Minh Mạng, tuy thỉnh thoảng ông có đi hành quân sang dẹp những người Miên nổi loạn. Người Miên rất

kinh hãi ông; đối với dân Nam thì ông tỏ ra tốt bụng, công bằng và cũng không khoan nhượng. Ông được toàn quyền, được trao phó đặc nhiệm, là nhà cai trị bất khả xâm phạm, được miễn trừ tội chết. Ông có quyền xử trảm và cho thi hành bản án trước khi xin chuẩn nhận của bộ hình. Ông chỉ phải báo cáo theo thủ tục “tiền trảm hậu tấu”. Nhờ có quyền hành như vậy, ông đã làm cho xứ sở này hoàn toàn bình định.

Không đi sâu vào chi tiết của đời sống tư cũng như công của ông, chúng ta hãy lướt qua một lúc về sự nghiệp cai trị của ông.

Vì rất mê say chiến đấu, ông đã cho lập một thao trường để cho người, hổ và voi vật lộn nhau. Ông còn ưa các cuộc chơi gà và xem tuồng hát. Ông giải trí như thế trong các giờ nhàn rỗi.

Năm nào cũng vậy, sau Tết ít lâu, ông cho thao diễn quân đội của lục tỉnh tại Sài Gòn, nơi đồng Tập trận (trong cánh đồng mồ mả) nay có các cột dây thép gió (địa bàn Quận 3 và Quận 10). Cuộc thao diễn ấy được quan niệm dưới hai khía cạnh vừa chính trị vừa tôn giáo, đúng hơn là mê tín. Cuộc thao diễn có mục đích khoa trương lực lượng sẵn sàng đàn áp mọi cuộc gây rối, đồng thời để xua đuổi ma quỷ xấu xa. Lẽ ra quân đó tiến hành như sau:

Trước ngày 16 tháng giêng năm mới, sau khi giữ chay tịnh, quan Tổng trấn vận phẩm phục đại trào vào hoàng cung bái vọng đức vua, rồi sau ba phát pháo lệnh thần

công, lên cảng giữa đoàn quân tiền hô hậu ủng. Ông đi rước như vậy, hoặc qua cửa Gia Định môn hoặc qua cửa Phan Yên môn, rẽ hướng Chợ Vải và đi thẳng lên đường Mac-Mahon (Nam Kỳ Khởi Nghĩa) để tới Mộ Súng (Ngã sáu Dân Chủ).

Tại đây, người ta bắn súng đại pháo, duyệt binh, cho voi tập trận. Sau đó, ông Tổng trấn đi vòng ra phía sau thành và tới Xưởng Thủy để xem một trận thủy chiến giả, rồi trở về thành. Trong suốt cuộc rước binh đó, dân chúng gây tiếng động trong nhà, như đốt pháo xua đuổi tà thần có thể ếm hại gia đình. Vào lần Tết thứ hai, tức khoảng tháng năm, ông Tổng trấn đi tới tịch điền (nơi nhà vua hoặc đại diện đến cày ruộng để nêu gương cho dân chúng). Nơi dành cho nghi lễ này hiện ở trước cửa nhà thương Sainte-Entance của các bà xơ ở Thị Nghè (sau là Viện dưỡng lão).

SÀI GÒN DƯỚI THỜI MINH MẠNG

Bây giờ chúng ta sang thời Minh Mạng. Quan Tổng trấn ra Huế vào dịp Minh Mạng đăng quang. Bạn chiến đấu của ông là Nguyễn Văn Thiêng (Thành) đang làm tổng trấn ở Bắc Thành. Sau khi loại bỏ những kẻ cạnh tranh có quyền chính thống (kế vị Gia Long, xin coi sử ký An Nam), Minh Mạng liền nghĩ tới việc hạ thủ hai cựu thần công trạng nhất, vì họ có những hành động ngăn cản việc thực hiện mưu đồ của ông, đó là trung quân Nguyễn Văn Thiêng khi ấy làm tổng trấn Bắc thành và đại giám quan Lê Văn Duyệt, kẻ có thiện cảm với người Pháp; sự hiện diện của Duyệt ở Huế có hại cho việc tự do tính toán của nhà vua.

Nhà vua âm mưu gán cho họ tội phản loạn, để xóa bỏ họ. Muốn hành sự, nhà vua mua chuộc bọn thư lại và kẻ giữ ấn triện của họ. Trước hết là tổng trấn Bắc thành: một tên bị mua chuộc cố tập chữ viết của Trung quân và của con ông. Một lá thư, một bài thơ giả mạo, coi như bị chặn bắt và được đệ trình Minh Mạng. Bài thơ kêu gọi mọi người cầm vũ khí chống lại nhà vua, chữ viết bắt chước chữ con vị tổng trấn Bắc thành, và lá thư có dấu ấn của chính tổng trấn Thiêng (Nguyễn Văn Thành). Minh Mạng cho gọi Thiêng từ Bắc thành về ngay. Chúng có rõ ràng, Thiêng và con nhận lệnh phải tự xử tử. Đặc ân này gọi là tam ban triều điển, tức là gởi tới cho kẻ bị án có đặc ân ba phương tiện tự hủy mình: 1/ ba thước lụa hồng để treo hay thắt cổ; 2/ một chén thuốc độc để uống; 3/ một thanh gươm để tự cắt họng.

Thấy người bạn cố tri bị án tử hình ngay trước mắt, và là nạn nhân của nhà vua có ác ý, Lê Văn Duyệt đoán ra âm mưu gài bẫy hại mình. Nhờ có linh cảm thiên ứng, ông liền rời khỏi cung đình trở ngay về nhà xem dấu ấn có còn ở nơi cất giữ bình thường không. Không thấy dấu ấn đâu, lập tức ông cho đi tìm kẻ giữ dấu ấn, người ta thấy anh này như mê man cạnh bờ giếng khơi. Khám trong người hắn, thấy con dấu bị mất và một lá thư chưa đóng ấn. Tả quân tức khắc ra lệnh chặt đầu hắn! Sau đó, ông đi triều kiến Minh Mạng, tâu là miền Nam đang bị cướp bóc tàn hại, và sự có mặt của ông tại chỗ sẽ ngăn chặn được những náo loạn ngày càng trầm trọng đó. Minh Mạng không dám giữ ông

lại, cũng mừng là thấy ông tự ý xin đi xa, nên để ông ra đi. Thế là Lê Văn Duyệt trở lại Sài Gòn với chức vị tổng trấn; ông tới đúng dịp đàn áp một cuộc nổi loạn của dân Miên ở Trà Vinh (1822), và ông lưu lại miền Nam đến năm 1832, tức khi mãn phần. Minh Mạng rất e ngại ông, nhưng không dám làm gì chống đối một quân nhân trung thành và can trường, từng là kẻ thừa hành di chiếu của vua cha, là người đỡ đầu và thầy dạy mình. Công lao vĩ đại đã làm ông trở thành hầu như bất khả xâm phạm.

Minh Mạng vẫn giữ mối hận thù thầm kín và chưa bao giờ dám làm gì chống lại Lê Văn Duyệt khi ông còn sống; nay ông chết rồi, Minh Mạng liền hèn hạ báo thù. Nhà vua hạ nhục bằng cách cho xiềng và đánh trên mộ một trăm trượng; việc báo thù đê tiện, nhục nhã và khốn nạn đó là điều duy nhất có thể làm được với một đại công thần từng sát cánh Gia Long, Thiêng, Võ Tánh, các sĩ quan Pháp và bao nhiêu bạn chiến đấu can trường khác, đã triệt hạ Tây Sơn và tái tạo vương quốc Việt Nam. Thiệu Trị là con và kế vị Minh Mạng, đã phục hồi lăng mộ này. Ngày nay người ta có thể nhìn thấy lăng mộ được chính quyền Pháp sửa sang và bảo vệ chu đáo ở ngay trước mặt tòa Bố tỉnh Sài Gòn (tức tỉnh Gia Định về sau).

Khi ông Duyệt chết rồi, bố chánh Sài Gòn là Bạch Xuân Nguyên muốn làm hài lòng Minh Mạng đã xúc phạm đến thanh danh người cũ, và trong một sớ tấu điều trần, tố cáo ông tổng trấn từng muốn chuyên quyền độc lập và đặc biệt

là đồng lõa với phó vệ úy Nguyễn Văn Khôi cho khai thác rừng cây... Nguyễn Văn Khôi bị giáng chức và được lệnh ra Huế để hỏi tội. Đáng lẽ tuân lệnh, Khôi lại nổi loạn cùng với tướng tá chính yếu cũ của tổng trấn Lê Văn Duyệt.

Đêm đến, tất cả phạm nhân được thả ra rồi theo Nguyễn Văn Khôi đi chém đầu quan tổng đốc cùng bố chính Bạch Xuân Nguyên kẻ đã được khen thưởng vì tố cáo Khôi.

Thành phố Sài Gòn rơi vào tay Khôi. Hôm sau tuyên cáo được ban bố: Mỹ Tho và các tỉnh miền Tây, rồi Biên Hòa, Bà Rịa và Mô Xoài thuộc miền Đông, đều quy thuận kẻ cầm đầu nổi loạn. Toàn thể Nam Kỳ theo họ. Được tin cuộc nổi dậy, Minh Mạng sai ngay bộ binh và thủy binh đi... Quân đội đồng thời tới nơi: bộ binh tới địa điểm A tức nơi gọi là Đồng Cháy, còn thủy binh thì đến sông Sài Gòn, nơi ngang qua Giồng Ông Tố. Sông Sài Gòn đã bị ngăn chặn bằng xích sắt từ đồn Nam (gần cầu Tân Thuận) sang bên đồn bờ bên kia (Thủ Thiêm). Đêm ngày mùng 6 tháng bảy ta, đường giao thông được mở tung và sáng sớm quân Khôi rút hết vào thành. Thủy quân của Minh Mạng đóng trên sông Sài Gòn và trên rạch Thị Nghè. Còn bộ binh đóng ngay trước mặt thành. Từng khoảng cách một, quân hầm thành đắp những đồn lũy nhỏ bằng đất cao hơn mặt tường thành. Nhưng việc thu hồi Sài Gòn bị chậm trễ vì sự can thiệp của quân Xiêm. Nguyễn Văn Khôi yêu cầu họ tới và họ đã xuất hiện ở Hà Tiên, Châu Đốc và làm cho vua Cao Miên phải

chạy sang Vĩnh Long. Quân Xiêm bị đánh lui, trở lại Xiêm qua ngả Gò Sặt (Pursat) và rút về Battambang.

Để canh chừng Xiêm, đồng thời giữ vững Cao Miên, thống tướng Trương Minh Giảng cho xây thành An Nam ở Phnom Pênh và trú đóng tại đó (1834). Sau khi quân Xiêm rút về, năm tỉnh nhanh chóng rơi vào tay quan quân Minh Mạng. Nhưng Sài Gòn bị vây hãm khoảng một năm rồi mà vẫn giữ vững.

Cuộc xung kích phá thành lần đầu được tiến hành hồi tháng tư năm 1834 suốt 8 tiếng đồng hồ mà không kết quả. Quân hãm thành bị bại. Chỉ hạ được thành sau nhiều trận công kích liên hồi (vào ngày 6 tháng bảy ta). Cuộc chiến thắng phải trả giá rất đắt! Vae victis! (Khốn cho kẻ chiến bại). Ngày thắng trận cũng là ngày chém giết hãi hùng, không đếm được bao nhiêu người đã bị hành hình tức khắc.

Con trai Khôi, một thửa sai tên Marchand (bị cầm giữ trong nhóm người bị vây hãm) và các quan phản loạn bị cầm tù, đều bị đóng cùi giải ra Huế để chịu án lăng trì; 1.137 người bị hành quyết trong cánh đồng tha ma (sở đất trồng cột dây thép nay, gần đường Thuận Kiều, Cách Mạng Tháng Tám bây giờ), bị vùi trong một hố chung rồi đắp mồ đất lên trên gọi là mả biền tru và tục danh kêu là mả ngụy.

Sau khi lấy lại Sài Gòn, Minh Mạng đã cho phá ngôi thành ấy do Ollivier xây dựng dưới thời Gia Long, vì thành quá lớn, cần rất nhiều binh lính bảo vệ. Người ta thay vào

đó bằng một công sự nhỏ hơn (công sự này, người Pháp đánh chiếm năm 1859) và trên địa bàn nơi đó ngày nay đã dựng lên các trại lính dành cho pháo thủ hải quân (bây giờ là Đại học Tổng hợp và Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II).

Nay chúng ta trở lại bức tường thành Sài Gòn cũ và đi từ bờ dốc đi xuống, nghĩa là tất cả vùng đất thấp, từ đường Espagne (Lê Thánh Tôn) xuống tới bờ sông Sài Gòn. Khu vực này là một trong những phần cấu tạo nên thành phố thương mại Việt Nam, rải rác có nhà cửa và tiệm buôn với những đường phố chật hẹp không được bảo trì tốt. Đây chính là địa phận của 4 ngôi làng, kể từ rạch Thị Nghè đến rạch Bến Nghé có tên là: Hòa Mỹ (Xưởng Thủy), Tân Khai, Long Điền và Trường Hòa, ranh giới làng sau này nằm dọc theo đường Mac-Mahon (Nam Kỳ Khởi Nghĩa).

Phần phía trên khu vực vừa kể thuộc địa phận làng Mỹ Hội, thành trì nằm ở đây. Vào thời ấy, trưởng thôn làng này là một trong những trưởng thôn lớn nhất thành phố. Ông ta có quyền đội chiếc mũ hình trái bí và có thẩm quyền hành chính tương đương với chánh tổng.

Mỗi khi làng xây đình, chùa, hay một nhà hội, đức vua phái đại diện đem 5 quan tiền và tặng vật, trên một chiếc mâm mạ vàng để khánh thành việc lợp nóc các ngôi nhà ấy.

Xóm Hàng Đinh tọa lạc trên đầu đường Catinat (Đồng Khởi), về phía biệt thự Laval tới dinh giám đốc Nội vụ (trước kia gọi là dinh bộ Lại, nay là trạm liên lạc của Bộ Nội thương, góc đường Đồng Khởi và Lý Tự Trọng). Tại tòa xã

tây Sài Gòn nay (khi ấy ở gần Nhà Hát lớn), có một con kinh chảy qua gọi là Cống Cần Dầu.

Trên bờ sông Sài Gòn có rất nhiều nhà sàn. Phía cuối đường Catinat (Đồng Khởi), nơi bến đò qua Thủ Thiêm nay, có nhà Thủy Các (chòi ngồi chơi của vua ở trên sông), lại có Lương Tạ (tức nhà tắm của vua) trên bè tre nổi.

Người ta gọi đây là Bến Ngự (tiếng Miên là Compong-luông) tức bến nhà vua.

Từ cửa rạch Thị Nghè tới đầu đường Citadelle (Tôn Đức Thắng) có các trại đóng tàu (gọi là xưởng) và chiến thuyền (gọi là thủy) đậu ngay trước mặt (quân cảng Sài Gòn nay).

Một cầu tàu vươn ra xa ngoài sông, gọi là cầu Gọ hay cầu Quan. Trước khi tới trại Pháo binh, có một con rạch gọi là kinh Cây Cám chảy vòng lên tới đường Espagne (Lê Thánh Tôn) rồi chấm dứt ở trại Công binh sau khi xuyên suốt trại Pháo binh.

Con kinh có chợ Sài Gòn gọi là kinh Chợ Vải (đường Kinh Lấp, Nguyễn Huệ), kinh này đi ngược lên tới giếng nước cùng tên, ở ngay trước nhà ông Brun làm nghề đóng yên ngựa.

Ở giữa nhà ông Wangtai (ta gọi là Huỳnh Thới) và sở giám đốc Thương cảng, có một rạch khác gọi là rạch cầu Sấu (Hàm Nghi) chảy vòng vèo và thông đến đoạn đầu của kinh Chợ Vải, đoạn này gọi là kinh Coffin, đây là tên một đại tá sau khi làm lại bức tường thành bằng đất, đã cho đào một con kinh nối đầu hai con kinh cũ với nhau.

Kinh này sau đã lấp đi, trên đó nay thành một đại lộ (Lê Lợi) đi ngang qua mặt tòa thị chính từ đường Hôpital (Đồn Đất) tới đường Mac-Mahon (Nam Kỳ Khởi Nghĩa).

Rạch Cầu Sấu có tên như vậy vì xưa kia ở đây có đầm cá sấu, người ta đem bán làm thịt.

Sở giám đốc Thương cảng nằm trên địa điểm xưa kia là đồn canh và trú quân dành cho các quan kinh phái từ Huế vô, đây cũng là nơi Duệ Tông, Mục Vương và Gia Long đến tị nạn (trước cột cờ Thủ Ngữ).

Còn gì trước mặt Sài Gòn bên kia bờ sông? Dưới thời Gia Long, đó là Xóm Tàu Ô (xóm ghe đen), nơi đây dành làm nơi cư trú cho bọn cướp biển người Hoa có những chiếc ghe nhỏ đi biển sơn màu đen. Họ tự xin đến làm tôi Gia Long, nhà vua đã chấp nhận và lập cho họ nơi cư trú đóng quân gọi là Tuần hải đô dinh, đặt họ dưới quyền tướng quân Xiển đầu đảng của họ. Họ được trao cho nhiệm vụ kiểm soát bờ biển. Những người ở lại thì dùng vào việc trét thuyền cho hải quân nhà vua.

Nay chúng ta rảo bộ một lúc trên đường Dưới đi Chợ Lớn, tới quá Chợ Lớn.

Rạch Chinois trước kia gọi là rạch Bến Nghé, nay người Pháp đặt tên đó vì họ thấy đây là con rạch đưa tới Chợ Lớn mà đa số cư dân là Hoa thương, rạch này cũng dùng vào việc chuyên chở hàng hóa bốc lên các ghe thuyền đậu tại Xóm Chiếu (đoạn giữa Đồn Nam với hảng Messageries

Maritimes - Nhà Rồng), do đó người Pháp gọi rạch này là Arroyo Chinois (rạch Hoa Kiều).

Theo sách *Gia Định Thông Chí*, đặt tên Bến Nghé vì xưa kia trong rạch có trâu và nhiều trâu nhỏ (nghé) đến tắm.

Trên rạch này chen chúc đủ mọi thứ tàu thuyền, hai bên bờ có nhà sàn tạo thành hai hàng rào dày đặc làm cho lối đi lại trong rạch bị hạn hẹp một chút.

Ngôi chợ lớn hơn cả và việc buôn bán sầm uất nhất nằm từ cột cờ Thủ Ngữ tới đường Mac-Mahon (Nam Kỳ Khởi Nghĩa); trên khúc đường này cho tới nhà lao là nơi ở của dãy thây bói và đường thợ tiện. Nhà cửa trong phố buôn bán này được xây dựng khang trang hơn, đều bằng gỗ tốt và lợp ngói.

Từ đó đến chợ Cầu Ông Lãnh là địa phận thôn Long Hưng, ở đây có nhiều nhà làm trên bờ sông và cả ở ngoài đường. Trên đường Boresse nay (Calmette), có một con hẻm tối tàn mà hai bên là những túp lều của dân nô lệ Lào đã được phóng thích; họ làm những thúng xách nước bằng lá dừa nước.

Con rạch (từ rạch Bến Nghé) vào Lò heo gọi là rạch Cầu Ông Lãnh, ngang rạch có chiếc cầu gỗ do ông lãnh binh ở gần đó bắc qua.

Chiếc cầu này đã dùng đặt tên cho cả xóm (Cầu Ông Lãnh).

Xa hơn chút nữa là cầu Muối, vì thời ấy có những thuyền biển nhỏ gọi là ghe cửa chở muối đến bán. Lâu sau khi Sài Gòn thất thủ, người ta còn thấy những đống muối cao có lá che phủ. Đó là vựa muối lớn. Đi chút nữa, chúng ta thấy có cầu mang tên Cầu Kho, xa hơn là cầu Bà Triệu. Vùng này có tên Cầu Kho. Chợ Kho, vì xưa kia Gia Long đã lập tại đây nhà kho Cẩm Thảo để thu thuế bằng hiện vật của xứ Nam Kỳ. Đây là làng có tên Tân Triêm phường (quê ngoại Nguyễn Đình Chiểu).

Từ cầu Bà Triệu đến cầu Bà Đô, người ta thấy các làng Hòa Thành và Tân Thạnh, tục danh gọi là Xóm Lá và Xóm Cốm (cốm bắp, cốm chùi, tức bánh lúa bắp); bên bờ đối diện người ta cũng bán những tàu lá khâu dính nhau, nên việc thương mại ấy cũng làm cho nơi đây gọi là Xóm Lá.

Giữa cầu Bà Đô và cầu Hộc là làng Bình Yên. Tại đây, sở hữu chủ đã chiếm các lô đất và buôn bán trao đổi với các ghe bầu từ Bắc vô.

Cầu Hộc lấy tên từ một giếng nước mà thành giếng làm bằng gỗ như hình cái khuôn đều đặn nên gọi là giếng Hộc. Ngay cả bên bờ rạch cầu Hộc này, nay người ta còn thấy một giếng nước trong và lành, để pha trà rất tốt.

Từ rạch đó đến ống máng đặt gần nhà thương Chợ Quán (cũng gọi là Lò rèn thợ Vắp), là địa bàn làng Tân Kiểng.

Nhà thương Chợ Quán tọa lạc trên địa phận thôn Phú Hội. Nơi đây có các lò nung vôi. Quá nhà thương có một chiếc cầu đánh dấu nơi bắt đầu làng Đức Lập, sau đó là

làng Tân Châu tục danh gọi Xóm Câu, khu vực của dân thuyền chài.

Xa hơn chút nữa là thôn An Bình gọi nôm Xóm Dầu (Phụng Du) rộng tới rạch Xóm Dầu, ở đây người ta để kho chứa dầu, đặc biệt dầu đậu phụng. Từ con rạch, nơi này có tàu cuốc đậu, tới chiếc cầu của nhà máy xay lúa là làng An Bình, một phần địa phận làng này nằm bên kia rạch Bến Nghé nay được lập thành làng riêng gọi là An Hòa, tại đây có ngôi đền của hội Vạn Đò tức của những người làm nghề chuyên chở bằng thuyền.

Trước khi tới nhà máy xay lúa, một con rạch trên có chiếc cầu tốt mang tên Rạch Bà Tịnh, nay vẫn giữ tên ấy. Rạch này đi sâu vào nội địa lên tới cây me cổ thụ ở đường Trên (Nguyễn Trãi).

Xa hơn chút nữa, người ta thấy một giếng nước gọi là giếng Adran xưa kia nằm trên bờ rạch, nhưng sau bị tác động (bồi lở) của vịnh Bà Thuông, nên đã tách ra khỏi bờ và đưa xa vào lòng rạch. Trên khoảng bờ này có những người xay lúa giã gạo cư ngụ.

Từ đó, làng An Điền mở rộng tới cầu sắt xưa gọi là Cầu Kinh. Khu vực này có tục danh là Xóm Chi (quartier du fil). Xưa đây là con rạch chảy thông từ rạch Bến Nghé đến rạch Ngã Tư, qua rạch Lò Gốm. Kinh Bà Thuông nay nối Chợ Lớn đến Ngã Tư đã được đại giám quan tổng trấn Lê Văn Duyệt đào (kinh An Thông).

Bên phía rạch Bến Nghé, đối diện với bờ chúng ta vừa rảo qua, đó là địa phận các làng Khánh Hội, Tân Vĩnh, Vĩnh Khánh (từ bến Nhà Rồng đến rạch Ông Lớn), Bình Xuyên, Tứ Xuân (tới rạch Ông Bé nôm gọi Xóm Te), An Thành (nay là Tuy Thành), Bình Hòa (nay là Thạnh Bình tục danh Xóm Rớ), An Hòa Đông và Hưng Phú (tức Xóm Than). Một dãy nhà, phần nhiều bằng lá và trên sàn, bao phủ ở bờ suốt đến Chợ Lớn. Hai bên bờ rạch luôn có đầy ghe thuyền từ nhiều tỉnh khác tới đậu. Ở lòng rạch, luôn có những chiếc ghe lườn (thuyền nhỏ), đem bán bánh, món ăn và mọi thứ phẩm vật khác, đồng thời có vô số ghe thuyền chen chúc đi lại lợi dụng khi thủy triều lên. Tóm lại, sự đi lại trên rạch khác nào như sợi chỉ của một con thoi qua lại trên máy dệt.

Nay chúng ta đi theo đường Trên (Nguyễn Trãi) từ Sài Gòn vào Chợ Lớn. Chính quyền Pháp vẫn giữ lại con đường nổi danh này với hướng đi cũ của nó, chỉ mở rộng thêm và cát đá lòng đường. Ông Ollivier, người phụ trách xây dựng thành trì đã vạch con đường này làm cho Chợ Lớn liên lạc thẳng với Sài Gòn.

Thân nhân những người quá vãng được phát ba quan tiền và một tấm vải cho mỗi ngôi mộ phải bốc đi nơi khác. Hai bên đường, người ta trồng xoài và mít xen kẽ nhau.

Góc phía tay mặt thành cổ (tòa án cũ) là nơi có trường diêm (kho thuốc súng); trên nơi tọa lạc tòa án mới, xưa là xóm Vườn Mít hay xóm Bột Vườn Mít. Hình như đây trước là vườn mít và cư dân làm bột bán.

Trên khoảng khám đường (Thư viện Khoa học Tổng hợp) và Tòa án mới, xưa có ngôi chợ gọi là chợ Da Còm, vì ở đây có một cây đa cổ thụ mà thân cây thì cong. Ngoài hàng thực phẩm đem bán, còn một dãy cửa hàng bày đủ thứ trống, long, yên cương, mũ ông nghè (Trương Vĩnh Ký thường dịch ông nghè là “bachelier” như khi nói về cầu Thị Nghè - ND)...

Sau ngôi chợ đó, luôn về phía tay mặt, xưa có Chợ Đũi (chợ bán thứ lụa thô) chuyên mua bán hàng tơ sống. Xa hơn chút nữa, trước khi tới đường Thuận Kiều (Cách Mạng Tháng Tám) là xóm Đệm Buồm tức xóm làm buồm bằng chiếu đệm. Ngày nay, tên Chợ Đũi dùng để chỉ cả khu vực từ đầu đường Boresse (Calmette) tới quá đường sắt (gần góc đường Phạm Ngũ Lão - Nguyễn Thái Học nay vẫn còn một mảnh tường cổ trên đắp chữ nổi Ecole des jeunes de Chợ Đũi).

Từ đường Thuận Kiều (Cách Mạng Tháng Tám) đến Sở nuôi ngựa (góc Nguyễn Trãi - Cống Quỳnh, nơi có chùa Lâm Tế nay), người ta thấy có chợ Điều Khiển và chợ Cây Da Thằng Mọi. Có người hỏi han tên đó chỉ cùng một chợ; cây da thằng mọi nghĩa là cây da của người tôi mọi. Điều Khiển là chức tước của vị tướng cầm quân, nên mang tên ấy.

Nhưng tại sao gọi là cây da thằng mọi? Tên này do bởi một món hàng bày bán trong chợ. Ở đây người ta đem bán một thứ chân đèn bằng đất nung niken như hình người mọi

đen (Lào) đội đèn trên đầu, trong đó người ta đặt một cái tim bắc thấm ngập dầu đậu phụng hay dầu dừa.

Ngôi chợ này nằm dài suốt cửa nhà ông Blançubé tới đường hỏa xa (ND phỏng đoán ở giữa đường Cống Quỳnh với đường Lương Hữu Khánh ngày nay), có đầy nhà cửa và hàng quán.

Trước khi tới Sở nuôi ngựa, cánh đồng tha ma đổ nước xuống con rạch nằm sau nhà Blançubé (rạch Cầu Kho), cho nên đoạn đường (Nguyễn Trãi) này luôn ẩm ướt. Do đó, người ta đặt tên là đường Nước Nhỉ, luôn có nước nhỉ giọt.

Ở Sở nuôi ngựa, người ta thấy có chùa Kim Chương làm từ thời Gia Long ngay trên nền một ngôi chùa cổ Cao Miên. Chùa này trở thành nổi danh do hai biến cố bi thảm mà tấm màn lịch sử còn bao phủ đến nay chưa vén mở hoàn toàn!

Chúa Duệ Tông chú của Gia Long và ông hoàng Mục Vương lọt vào tay Tây Sơn, chúa bị bắt ở Cà Mau (Bassac) vào năm 1776 và ông hoàng bị bắt ở Ba Vát (xưa thuộc tỉnh Vĩnh Long, nay thuộc Bến Tre ở về phía đông bắc Mỏ Cày) sau Duệ Tông ít lâu. Người ta nói, cả hai cùng bị hành hình trong chùa này năm 1776.

Nơi trại lính tập người Nam, xưa là đền tử sĩ (tức Hiền Trung từ gọi nôm là Miếu Công Thần, để thờ những người đáng được tổ quốc ghi ơn). Được xây dựng theo lệnh Gia Long, đền này dành để tưởng nhớ hương hồn bầy tôi cố cựu. Nhà nước long trọng làm lễ cúng tế đúng vào thời điểm quy định.

Trong đó người ta để bài vị ghi tên tất cả những ai đã có công phục vụ quốc gia. Cả bài vị người Pháp đã chết trong khi phục vụ Gia Long.

Một ngôi đền khác nay bị các sĩ quan cai quản lính tập chiếm đóng, nằm ở phía trước tường rào và giữa hai hồ sen tỏa hương thơm ngào ngạt cho cả đoạn đường vua thường ngự qua. Đền này cũng xây dựng dưới thời Gia Long và mang tên Miếu Hội Đồng hay Miếu Thính (tức thánh).

Trước mặt hai đền đó, bên vệ đường ở đầu và cuối ranh giới, có xây hai cột trụ bằng gạch hoặc đá đàng hoàng. Trên cột trụ ghi chữ Khuynh Cái, Hạ Mã (bỏ nón, xuống ngựa). Ở cuối đường men theo trại Ổ Ma tới đường Chiến Lược (đường Nguyễn Văn Cừ từ Nguyễn Trãi đến Nguyễn Thị Minh Khai), có một ngôi chùa mang tên chùa Ông Phúc hay chùa Phật Lớn nay đã bị phá bỏ.

Sau ống máng nối với suối nước từ rạch Cầu Bà Đô, thấy có lăng mộ của hai ông hoàng, Hoàng Thùy, Hoàng Trót, nghe nói là con Nguyễn Văn Nhạc; ở điểm này xưa có ngôi chợ gọi là chợ Mai (hợp buổi sáng).

Trước mặt đường nhà thờ Chợ Quán (Trần Bình Trọng), về phía cánh đồng xưa có chùa Kim Tiên, trên nền chùa đó, nay người ta xây một chùa khác lấy tên là Nhơn Sơn tự.

Còn phía nhìn sang đường Bệnh viện (Lê Hồng Phong) thì có chùa Gia Điền nay không còn nữa (cả hai chùa Kim Tiên và Gia Điền đều nằm bên tay mặt đường Nguyễn Trãi nay).

Từ đây vào Chợ Lớn, trước hết là xóm Bột, dân làng này làm bột và đem bán ở hai bên vệ đường (Nguyễn Trãi). Sau xóm đó, tới chợ Hôm (chỉ họp buổi chiều).

Sau chợ ấy, còn thấy ngôi đền thờ Trần Tướng, một võ quan của Gia Long bị Tây Sơn giết. Gia Long cho xây đền ở đây để thờ ông.

Trên một rạch nhỏ (nơi có đền chùa trong nghĩa trang người Hoa), có một chiếc cầu nhỏ gọi là cầu Linh Yển. Theo truyền thuyết, một anh lính tên Yển cõng Gia Long trên vai chạy trốn khi bị Tây Sơn đuổi theo. Tới địa điểm này, một lính khác cõng thay anh ta. Quá mệt, lính Yển dừng chân ngồi nghỉ, quân Tây Sơn tới bắt và giết anh. Gia Long cho xây tại đây ngôi đền để nhớ ơn anh. Đây là làng Tân Thuận hay Hầm Luông.

Bây giờ chúng ta thả bộ vào Chợ Lớn cổ xưa rồi trở lại Sài Gòn và rảo qua những địa điểm đối diện với tay mặt đường Yên (vẫn Nguyễn Trãi).

Thực sự, Chợ Lớn xưa nằm ở nền đất Chợ Rẫy bây giờ.

Địa phận nằm ở giữa đường Marins (Trần Hưng Đạo) với rạch Chợ Lớn, là nơi cư trú của người Minh Hương, họ là người Tàu, ăn mặc theo kiểu Nam và hợp thành một làng được biệt đãi.

Hai bên bờ rạch Chợ Lớn là hai dãy phố lớn bằng gạch gọi là Tàu khậu để cho người Hoa từ Trung Quốc hằng năm

đi ghe biển tới thuê. Họ đem hàng hóa chứa trong các phố đó, hoặc để bán sỉ, hoặc để bán lẻ khi lưu trú tại Sài Gòn.

Chiếc cầu dẫn tới ngôi chợ lớn nhất hiện nay, xưa gọi là Cầu Đường, vì ở đây người ta đem bán các thứ đường phèn, đường bánh, đựng trong thấu...

Bờ kinh (nay đã lắp thành đường Châu Văn Liêm) đi ngang nhà ông đốc phủ Chợ Lớn (Đỗ Hữu Phương) tạo thành một đường phố gọi là phố xếp, và chiếc cầu qua đường Cây Mai (khúc cuối Nguyễn Trãi) có tên là cầu Phố.

Từ ngã ba các kinh trên, tức là từ chợ (gần đường Vạn Kiếp nay đã bỏ) tới cầu Sắt là địa phận làng Quới Đức và có chợ Kinh.

Hai bên rạch Chợ Lớn kể từ cầu vô chợ tức Cầu Đường tới cầu Khâm Sai và tới rạch Lò Gốm, đều có nhà cửa ở cách quãng nhau.

Trên nền nhà thờ Chợ Lớn nay (góc đường Paris cũ tức Phùng Hưng bây giờ, từ năm 1928 đã chuyển về Ngã Sáu), xưa là nơi cư ngụ cho thợ rèn và thợ kéo dây sắt (gọi là Quân Mậu tài).

Đi về phía Cây Mai, ta sẽ gặp chiếc cầu mang tên cầu Ông Tiều. Chùa Cây Mai xưa là chùa Cao Miên, xung quanh toàn ao hồ, tại đây người ta tổ chức các cuộc đua thuyền để tôn vinh đức Phật. Người Nam đã tái tạo ngôi chùa. Dưới thời Minh Mạng, khi Nguyễn Tri Phương cùng Phan Thanh Giản vào Nam, ông đã xây thêm cho chùa một nhà chòi có gác.

Tên chùa cũng như tên gò lấy từ cây mai, mà cả người Hoa lấn Việt đều rất ưa chuộng bông trắng của nó.

Tòa bối Chợ Lớn hiện nay, xưa là lỵ sở của huyện Tân Long.

Xin trở lại đường cũ, chúng ta đang ở Chợ Quán. Địa danh Chợ Quán dùng để chỉ các làng Tân Kiểng, Nhơn Giang, Bình Yên. Đây là ngôi chợ họp dưới tàn cây me cổ thụ trên đường Nhà thương Chợ Quán (Lê Hồng Phong). Ở đó có nhiều quán hàng, nên gọi Chợ Quán.

Giữa khoảng đường từ nhà thương tới trại Ô Ma (cơ quan an ninh hiện đóng tại đây) là vị trí của làng thợ đúc với tên Nhơn Ngãi (nay đổi thành Nhơn Giang). Tại đây người ta nhận thấy dấu tích của một làng Cao Miên cổ. Một ngôi chùa Miên khá lớn với các tháp bằng gạch tọa lạc trên một khu đất. Khi đào bới lên, còn thấy những viên gạch Miên, những bông hoa sen bằng đất nung, những tượng Phật nhỏ bằng đồng, bằng đá. Hiện nơi đó còn hai phiến đá hoa cương rất nhẵn nhụi và được trang trí bằng hình chạm nổi.

Từ Chợ Quán (Nhơn Giang) tới đầu đường rẽ xuống Cầu Kho (Trần Đình Xu), bên đường có dân trú ngụ với nhà cửa và vườn tược nằm rải rác.

Từ đầu đường Cầu Kho tới nhà ông Blancsubé (ngã tư Nguyễn Trãi - Cống Quỳnh), cũng có nhà cửa dân cư. Dưới thời Gia Long, dân đi ăn xin trú ngụ bê rạc nơi đây. Khi thấy quân Tây Sơn kéo tới đánh Gia Long, họ liền tụ tập gỗ trống ầm ĩ và gây tiếng động ghê rợn.

Đoàn quân Tây Sơn ngưng đuổi: họ tưởng gấp phải chống cự khó vượt. Sau Gia Long cho xây nhà cửa cư ngụ cho đám hành khất để đền công trong hoàn cảnh ấy. Xóm này mang tên Tân Lộc phường.

Chiếc cầu bắc qua rạch ở sau nhà Blancsubé (rạch cầu Kho) gọi là cầu Gạo; người ta bán gạo nơi đây. Xưa kia người Miên làm ruộng dệt chiếu trong vùng này.

Trước cửa nhà Spooner (có lẽ ở gần nhà thờ Chợ Đũi, trên đường Nguyễn Trãi), người ta bán lá buôn, một thứ lá trắng và nhóm lều quy định nơi đây làm thành xóm Lá Buôn.

Kể từ đó tới khám đường, bên vệ đường (đầu Nguyễn Trãi tiếp vào Lý Tự Trọng) có nhà nghỉ của các quan và thư lại. Trên đầu đường Boresse (Calmette) có chiếc cầu Quan (trong ga xe lửa cũ, bây giờ là công viên).

Nay chúng ta đi theo đường Mac-Mahon (Nam Kỳ Khởi Nghĩa) lên tới đường Mọi (Nguyễn Đình Chiểu); tòa án mới cất, dinh Thống đốc (Hội trường Thống Nhất), trường Chasseloup-Laubat (Lê Quý Đôn) mà ta nhìn thấy bên tay trái tức nằm bên ngoài thành (Bát quái) cũ. Ở khoảng vừa kể, xưa dưới thời quan thái giám (Lê Văn Duyệt) có dinh bà lớn (vợ Lê Văn Duyệt), có nhà hoa, nhà hát và trường ná (Công viên văn hóa xưa gọi Vườn Ông Thượng cũng ăn liền vào khu vực trên).

Gần nhà ông Lanneau (cạnh trường Lê Quý Đôn) người ta còn thấy vươn cao hai cây phi lao, xưa kia là nền Xã Tắc,

nơi tể thổ thần. Vườn thành phố (Công viên Văn hóa) xưa là xóm Lụa (ở đây người ta giã lụa, dệt lụa và bán lụa).

Trên đường Chiến Lược (Nguyễn Thị Minh Khai) lên tới ngang đầu Sở nuôi ngựa (cuối nhà bảo sanh Từ Dũ), là địa phận các xóm Thuần, xóm Châu và xóm Củ Cải.

Nay chúng ta rẽ sang tay mặt theo đường Mọi (Nguyễn Đình Chiểu) tới cầu thứ hai trên rạch Thị Nghè (cầu Bông), về phía tay mặt ngay trước nhà ông Potteaux, đó là khám đường cũ của Sài Gòn, xa hơn là trường Voi và chợ Vông ở giữa nghĩa trang và cầu thứ hai.

Từ cầu thứ ba tức cầu xóm Kiệu (Tân Định) lên tới chợ Xã Tài, xưa kia là một ngôi làng lớn (Phú Nhuận), người ta đếm được 72 cảnh chùa chiền.

Nay chúng ta đi xuôi từ cầu thứ hai xuống cửa rạch Thị Nghè.

Cầu thứ hai xưa có tên cầu Mao Miên; sau người ta gọi cầu Hoa.

Chữ Hoa bị cấm kỵ để kính tên riêng một ông hoàng, nên đổi ra cầu Bông.

Trên rạch Tắt Cầu Sơn có hai chiếc cầu bắc qua, cầu thứ nhất là cầu Sơn và cầu thứ hai là cầu Lầu (cầu này cao và có mái che). Còn tên Thị Nghè hay Bà Nghè đặt cho cầu thứ nhất và con rạch Thị Nghè, thì nguyên nhân như sau:

Con gái Văn Trường Hầu (Nguyễn Cửu Vân) có chồng làm lại mục trong chính quyền tỉnh thành với tước vị ông

Nghè (tú tài hay cử nhân), muốn cho chồng qua rạch đi làm mỗi ngày được dễ dàng, đã cho kiến tạo một chiếc cầu mệnh danh tên bà, hay đúng hơn, tước vị bà, tức Thị Nghè hay Bà Nghè (bà tú). Con rạch cũng mang tên đó.

Trước mặt nhà thương Chúa Hài Đồng (Sainte-Enfance) của các dì phuốc (Viện dưỡng lão nay) ở Thị Nghè, có một thửa ruộng dành riêng để làm lễ tịch điền (hạ canh). Cạnh đó là môt đất dùng vào việc tế Thần Nông, tức vua Thần Nông đã sáng chế ra điền khí và là vị thần cai quản nông nghiệp.

Giữa nơi ấy và bờ sông Sài Gòn, ở cửa rạch Thị Nghè vươn lên tòa miếu lớn (Văn Thánh miếu) tôn thờ vị thánh nhân (Khổng Phu Tử).

Cuộc tham quan Sài Gòn xưa và vùng phụ cận so sánh với tình trạng hiện tại cho ta thấy rõ những thay đổi nhanh chóng và liên tục về thể chất của thành phố này. Cuộc tham quan giúp ta phải nghĩ suy về tính cách dễ đổi thay của sự đời.

Xứ này ít ai biết đến ở thế kỷ trước vì tổ chức theo lối xã thôn, sau là nơi trú đóng của vua chúa, rồi làm kinh đô lâm thời, nay đã được làm sạch đẹp để trở nên thủ phủ của lục tỉnh và là một trong những thành phố đẹp đẽ nhất của miền Viễn Đông.

PHỤ LỤC

ĐỐI CHIẾU PHIÊN ÂM ĐỊA DANH CỔ VIỆT NAM- CAMBODGE

VÙNG ĐÔNG BẮNG SÔNG MÊ KÔNG

APPENDICE I

ANCIENS TOPOONYMES CAMBODGIENS DU DELTA DU MÉKONG

(d'après P. Trương-vĩnh-Ký)

EMBOUCHURES ET CONFLUENTS

Gia-dinh

Cần-giờ	= Pām prēk čon kañčo
Dồng-tranh	= — tračiek krāň
Lôi-rap	= — črōy phkām

Mỹ-tho

Cửa Tiều	= Pām prēk tóč
— Đại	= — kđmpoñ thom
— Balai	= — kđmpoñ snay

Vinh-long

Cửa Cồ-chiên	= Pām prēk anloñ koñ
— Barài	= — bārāy
— Cái Cát	= — khsāč
— Thủ-y-còn	= — bārat

Châu-dốc

Cửa Mĩ-thanh	= Pān čan krau
— Trần-gi	= — mosèn

Hà-tiễn

Gành-hàu	= Pām prēk prahut
Bờ-dề	= — kđmpoñ pothler
Rạch-gốc	= — kōl

L'ARCHEOLOGIE DU DELTA DU MEKONG

Cửa Lộn	=	Pām prēk thvār thom
— Bãi-vợp	=	kđ̄mpoñ rāp
— Rạch-giá	=	kramūon sa
— Mương-dàò	=	č̄umnik
— Be	=	kđ̄mpoñ kdàr
— Rạch sỏi	=	krūos
— Rạch-dóng	=	bas
— Đại kim đư	=	tóč
— Cà-ba	=	běc
— Tân-duong	=	snāv

FLEUVES ET RIVIÈRES

Biên-hoà

Sông Đồng-nai	=	Tonlé prēk smau čák
— La-buôn	=	kđ̄mpoñ čre [ou lén]
— Bé	=	kđ̄mpoñ tuñ
— La-nha	=	kđ̄mpoñ phtu
— Rạch-cát	=	kđ̄mpoñ khsâč sa
— An-hoà	=	kđ̄mpoñ tátav
Rạch Choai	=	kđ̄mpoñ khnâñ
Sông Đồng-mùn	=	kđ̄mpoñ čhor khmau
Rạch Bà Kí	=	kđ̄mpoñ kokí
— Nước lộn	=	kđ̄mpoñ tirk sañ
Ngã ba Nhà bè	=	bei phtáh khbón
— Thủý-vợt	=	Tonlé kompul mās luñ
— bầy	=	prampil muk
Sông Mô xoài	=	svay kđ̄mprā

Saigon

Sông Bến-nghé	=	Tonlé bañ kón krabéi
Rạch Bà-nghé	=	Prēk kđ̄mpoñ iú (?)
— Đàm gò vấp	=	kakoh kléi
— Ông lớn	=	khmūm thom
— Cát	=	krék
Sông Bến lức	=	Tonlé rolüh
— Dôi ma	=	tul saipnáp
Rạch lá	=	Srök prēk kđ̄mpoñ slok
— gđ-công	=	kakoh
— giồng bầu	=	Phnô khlôk
Kinh Trà cù	=	Prēk čumnik thkó

APPENDICES

Mỹ-tho

Sông trước	= Tonlé okñà mún
— vung-gù	= — okñà kou
— Bát đồng	= — čan samprót
— Bát chiên	= — vây kou
Vam-gia	= Pám prék smè
— Trái-tráng	= — krabei khlieč
— Càm lõ	= Prék čau poñá ros
— Cá lá	= — poñá čák
Kinh bà bèo	= Čúpník prék čak
Rạch chanh	= Prék króč
— gầm	= — khìa tràmp
— xoài mút	= — svay ia huot
— Trà hòn	= — okñà han
— cáy thia	= — lau tie
Kinh vũng-gù	= Čúpník kòmpoñ kô

Vinh-long

Sông Long-hồ	= Tonlé prék okñà dečô
— vân tuân	= — pám kòmpoñ koy
— hàm luông	= — prék kòmpoñ lûon
— sốc sãi hạ	= — prék rohâ
— mi-lồng	= Prék mí lôn
— cáy muối	= — apibél
— cùm-thay	= Banič anasay
— cáy dầu thương	= Prék čhotái khpoe
— cáy mong-lón	= — móñ thom
Sông Mỏ-cày	= — tramák
— Ba tri ót	= — bâti čapñkâ motés
— Ba tri cá	= — bâti phsär tréi
— Ba tri róm	= — bâti barči
— Man thít	= — tà trán
— Kẽ doi	= — poñá ku
— Ba kè	= — năk yăy kè
— Vung liêm	= — kòmpoñ okñà lin
— Láng-thê	= Tonlé kanlen sè
— Trà-vinh	= — Prâb Trapán

An-giang [Châu-dốc]

Sông Nhì-mân	= Prêk okñà mǎn
— Sa-déc	= Tonlé phsàr dèk
— Nước xoáy	= Prêk tǔk vǐl
— Long phụng giang	= Olar
Sông Đất sét	= Pām prêk děi kraham
— cái tàu thương	= — sampou īo
Vành Ông Chuồng	= — čaufā
— Nao	= — nāv
— Tất cây sung	= — čau prōm
Sông Châu-dốc	= Tonlé măt čruk
Kinh Vĩnh-tế	= Čūpnik prêk teñ
Barach (Kinh Rạch-giá)	= — kramuon sa

ILES (en mer et sur des fleuves)

Hà-tiên

Phú-quốc	= Kòl srăl
----------	------------

Dinh-tương [Vinh-long]

Cùlao quạ	= Kòl kaèk
— Trà-luộc	= — tà lòk
— Rồng	= — năk

An-giang (Châu-dốc)

Cù-lao Tân phụng	= Kòl au lo
— Nga	= — phnă
— Grêng	= — rūscí prei
— Trau	= — krabči
— Tùng son	= — krol
— Mây	= — romăs
— Nai	= — prös
— Tân Din	= — třn
— Heo	= — čruk
— Dao lừa	= — phloň
— Tảng dù	= — chăt

APPENDICES

Cù-lao Chà và	= Kòḥ čvā
— Nang gù	= — sněn kō
— bí	= — lopou
— Giung	= — tuṇ
— Mắc-cân-dung	= — práh střň
— Rồng	= — nãk
— Con cộc lớn	= — kaat thoŋi
— Con cộc nhỏ	= — kaat tóč
— Tròn	= — kbál khlá
— Giài	= — pák kantél
Bãi bà lúa	= — thlón

Gia-dịnh

Cù-lao Côn nôn = Kòḥ träläč

Biển-hoà

Cù-lao Phố	= Kòḥ sōŋi tān
— Tân-chanh	= — kreč
— Cái-tát	= — kafiuṇ

MONTAGNES ET ACCIDENTS TOPOGRAPHIQUES.

Bạch Thạch sơn	= Phnom sa thma rolñ
Hòn Đá lửa	= — thma phlon
Đào-cang (Lò-gốm)	= — daň dâv
Núi Bà-vãi	= — dón čf
— Mô-xoài	= — svay mōmprā
— Mai	= — rolén
— Bà-rija	= — chär
— Thủ-y-vân	= — mûr bārat
— Gành-rái	= — daň aňrèk
— Bà Kéc	= — sek

An-giang

Núi Sập	= Phnom thom	
— Bà-phê	= — tà thner	
— Tà-chieu	= — črak	
— Trà-nghinh	= — tà só	(cf. Trinh-hoai-Đức, p. 224)
— Hòn-dất	= — dei	(— — — p. 224)
— Ca-âm	= — dun	(— — — p. 225)

Núi Nam sū	—	tràs	(cf. Trinh-hoai-Đírc, p. 225)
Tượng són	—	krǎn čai	(— p. 224)
Khê lạp són	—	črak čon kañ	(— p. 225)
Chút són	—	čhuk	
Tà béc són	—	čon kanlañ	(p. 226)
Bà xôi són	—	popäl	(p. 226)
Ất Giium són	—	ak yōŋi	
Nam-vi són	—	pî	(— p. 226)
Đại Tố són	—	khtô	(— p. 228)
Chợ Giium són	—	čon kan čöŋ	(— p. 228)
Thong Dăng són	—	prén thöŋ	(— p. 229)
Đại Bà dê són	—	čron romiel thöŋ	(— p. 229)
Tiêu-Bà dê són	—	čron romiel tóč	

Gia-dinh

Núi Bà dinh (chợn Bà den) == Phnoŋi čon bà den

LOCALITÉS DIVERSES

Lấp Vò	= Srök tak por
Bò Ót	= — türk laak
Cần-thơ	= — prék rúséi
Sóc-trang	= Pám prék srök khlän
Ba thắc	= — bàsák
Búa thão	= — turpnüp
Cần-giuộc	= Srök kantüot
Cần-duốc	= — prék andök
Cần-chông	= — kančöñ
Mặc-bắc	= mé păñ (ou măt băk)
Ba-thúc	= Năk tà bàsák
Bãi-xáu	= Srök bây čhau
Cần-thay	= — banlič ansay
Cần-lồ	= čanlòh
Cần-giờ	= — phnăr kančo
Nha-mân	= — okňà măñ
Hóc-môn	= — kđmpoñ trav
Gò-công	= — kđmpoñ kakđoh
Gò-vấp	= — kđmpoñ kahđoh klei (ou kđmpăp)
Chợ-quán	= — phsär tóč
Cây-mai	= Văt prei ankor
Chợ-lớn	= Srök phsär thom (ou Prei nokor)

APPENDICES

Cái-mong	— — — — —	ok mon
— nhum	— — — — —	kđimpooñ tra òn
— bè	— — — — —	poñā tuñ
— cối	— — — — —	prêk thbâi
— trầu	— — — — —	prêk mlu
— vùng	— — — — —	kđimpooñ teñ
— dẫu	— — — — —	čhor tâl
— vồn	— — — — —	tà voñ
— rô	— — — — —	tračiek krâñ
	— — — — —	kraběi khlieč
— hươn	— — — — —	po thler
Tây-ninh	— — — — —	rôñ dañrĕy
Trảng-bàng	— — — — —	okñà păñ
Bến-lúc	— — — — —	rolúk
Trà-vinh	— — — — —	práh trapăñ
Cà-mau	— — — — —	tûk khmau
Trà-ôn	— — — — —	păm slăp traòn
Long-xuyên	— — — — —	bàràč
Bắc-trang	— — — — —	čà phloñ
Ba-xuyên	— — — — —	bäsák
Rạch-giá	— — — — —	kramûon sa
Saigon	— — — — —	Prei nokor
Bến-nghé	— — — — —	bᾶñ nè (ou kđimpooñ kón kraběi)
Biên-hoà	— — — — —	kđimpăp srakâ trěi
Vũng-gù (ou gò)	— — — — —	kđimpooñ kô
Mỹ-tho	— — — — —	mé sa
Sa-déc	— — — — —	phsär dèk
Châu-dốc	— — — — —	măt čruk
Hà-tiên	— — — — —	păm
Long-hồ	— — — — —	lõñ hòr
Bến-tre	— — — — —	prêk rürsěi
Vũng-liêm	— — — — —	mé lim
O-môn	— — — — —	o mô
Bình-thủy	— — — — —	kđmpul măs
Cái-răng	— — — — —	kârăñ
Xéo-chiết	— — — — —	prêt ček

PHẦN II : NHỮNG BÀI VIẾT CHO TẠP CHÍ VÀ SÁCH VIẾT CHUNG CỦA TRƯƠNG VĨNH KÝ

LỜI DẪN

Ngoài tác phẩm thành sách, Trương Vĩnh Ký còn viết nhiều bài nghiên cứu cho các tạp chí và sách viết chung với các tác giả khác.

Trong *Bulletin de la Société de Géographie de Paris*, 1863 (tạp chí *Hội Địa lý Paris*), Trương Vĩnh Ký đã viết bài tường trình về vương quốc Khmer hoặc Căm Bốt.

Trong *Revue orientale Americaine*, 1865 (tập san *Đông phương và Hoa Kỳ*), Trương Vĩnh Ký viết bài Văn tế do tướng Nguyễn Phước đọc trong một ngày giỗ tưởng nhớ những chiến sĩ trận vong trong một cuộc hành quân ông trực tiếp chỉ huy dưới triều Gia Long.

Trong *Bulletin du Comité agricole et industriel de la Cochinchine*, 1868-1875 (tạp chí *Ủy ban Nông công Nam*

Kỳ), Trương Vĩnh Ký đã viết nhiều bài:

- Kiến vàng và kiến hôi.
- Hạt và gỗ nhuộm.
- Tre-mây ở Nam Kỳ.
- Các loại ghe thuyền ở An Nam.
- Xét về rau câu.

Trong *Bulletin de la Société des Etudes indochinoise*, 1888 (tạp chí *Hội Nghiên cứu Đông Dương*), Trương Vĩnh Ký có bài “Chữ viết ở An Nam”.

Chúng tôi phát hiện trong sách *La Cochinchine en 1878* (Tình hình Nam Kỳ năm 1878), Trương Vĩnh Ký viết những bài:

- Yếu lược lịch sử An Nam.
- Đặc tính tổng và xã thôn ở An Nam (Tổng và xã thôn dưới thời đầu thuộc địa).
- Phong tục, tập quán, tín ngưỡng ở Nam Kỳ.

Trương Vĩnh Ký viết những bài kể trên bằng tiếng Pháp một cách rất chi tiết, chứng tỏ ông là người khai thông các bộ môn: Việt Nam học, Dân tộc học, Nam Bộ học, Sài Gòn học, v.v...

Ghi chú về các bài dịch: trừ bài “Kiến vàng và Kiến hôi” do Nguyễn Khiết Anh (Université de Poitiers) dịch, còn các bài dịch trong Phần 2, Chương 2, đều của Nguyễn Đình Đầu.

2.6 TỔNG VÀ XÃ THÔN DƯỚI THỜI ĐẦU THUỘC ĐỊA^{*}

TỔNG

Tổng là sự kết hợp về lãnh thổ và hành chính của một số làng, thường không quá 12 làng. Tổng được điều khiển bởi một *chánh tổng* được bầu ra do các làng trong tổng và phải được bổ nhiệm do quan thống đốc. Ông có sự phụ tá của một *phó tổng* và một thư ký gọi là *bang biện*. Khi phó tổng mắng việc, bang biện sẽ thay mặt.

Chánh tổng chuyển giao những mệnh lệnh của chính phủ cho các hội đồng hương chức và trông coi việc thi hành những mệnh lệnh đó. Ông báo cáo cho quan cai trị (tỉnh trưởng) biết tất cả những gì có liên quan đến chính trị và hành chính. Ông có thể được quan cai trị giao cho điều tra một số vụ việc ít quan trọng, nhưng không bao giờ được xét xử. Nếu một xã thôn yêu cầu chánh tổng làm hòa giải cho một vụ việc nào đó của riêng xã thôn, thì chánh tổng có thể tự do hành xử, nhưng chánh tổng không bao giờ được lấy quyền hạn mình mà can thiệp vào sự tranh luận của hội đồng hương chức, ngoại trừ đối với hội đồng hương chức của chính xã thôn làng mình, mà mình là một thành viên kỳ cựu.

XÃ THÔN AN NAM

Khi một số lưu dân được nhà nước cho khai khẩn một khoảng đất hoang, lúc đã khẩn hoang và trồng trọt, thì họ xin nhà nước cho thành lập một xã thôn mới. Để làm việc ấy, họ phải đệ lên triều đình qua trung gian quan cai trị một thỉnh nguyện thư hứa chu toàn nghĩa vụ của xã thôn và trong đó cũng trình rõ số lượng bao nhiêu mẫu đất họ muốn sở hữu cùng với số hương chức do họ tự chọn. Đồng thời họ đệ trình những sổ bộ của xã thôn:

1. **Bộ định** tức sổ ghi tất cả định tịch, nghĩa là những ai sở hữu ruộng đất và phụ trách một nhóm cư dân của xã thôn. Người ta căn cứ vào sổ định tịch để quyết định số quân dịch hay làm xâu dịch chẳng hạn.

2. **Bộ diện** tức sổ ghi các phần ruộng đất của ai, trồng trọt gì và diện tích bao nhiêu.

Số lượng hương chức của một làng phải tùy theo làng lớn hay nhỏ, và vô ích nếu ta đi vào chi tiết vấn đề này. Chúng tôi chỉ nói đến những hương chức có liên lạc thường trực với quan chức tri nhiệm mà thôi, xin bỏ qua những hương chức khác đặc biệt liên quan đến tư lợi của riêng làng.

Không một ai đứng đầu cả làng. Xã thôn được cai trị bởi một hội đồng hương chức, trong đó có hai hương chức đặc biệt phụ trách việc hành chính thiết thực là: *hương thân* và *hương hào*. Các chức vị khác là *hương cả*, *hương chủ*, *hương sư*, v.v... tất cả cựu hương thân và hương hào cùng với những người cao tuổi có ảnh hưởng lớn trong giải quyết việc hội đồng với hai hương chức khác. Họ có thẩm quyền

hơn những hương chức kể trên. Sau đó mới đến *thôn trưởng* hay *xã trưởng* - hai hương chức cấp thấp - mà chính quyền thuộc địa gọi nhầm là *maire*^{*}, vì chức vụ của người ấy khác xa với viên chức cầm quyền xã thôn bên Pháp.

Xã trưởng hay thôn trưởng An Nam giữ địa vị hạng bét trong giới quyền lực của làng, mặc dầu nhiệm vụ rất nặng nề phải gánh chịu suốt ba năm hoặc may mắn chỉ một năm thì mới được lên chức *hương*. Xã trưởng hay thôn trưởng An Nam do các hương chức bầu chọn và việc bổ nhiệm là do quan cai trị (tri huyện) quyết định.

Đối với việc làng, ông là người thực thi quyết định của hội đồng - ông cũng là thành phần trong đó, nhưng chỉ có tiếng nói tham khảo. Ông là phụ tá của hương thân và hương hào, đồng thời có một lô chức sắc (*phó xã, lý trưởng, trùm, dịch mục, v.v...*) giúp việc tùy theo nhiệm vụ đã được quy định rõ ràng mà thi hành dưới sự kiểm soát và trách nhiệm của hai viên phụ tá.

Đối với việc liên quan đến nhà nước, thì thôn trưởng, hương thân và hương hào phải hoàn toàn trách nhiệm trước quan cai trị về sự điều hành xã thôn. Ba chức sắc vừa kể phải chuyên trách theo lệnh của quan cai trị về việc thu thuế, tuyển quân, sưu dịch, hộ tịch, v.v... tóm lại là tất cả những chi tiết dịch vụ của tòa tham biện (tức tòa tỉnh trưởng thời đầu thuộc địa). Hương thân, hương hào và thôn trưởng phụ trách cập nhật hai quyền sổ bộ định và bộ diển để làm căn cứ cho việc tính thuế. Thôn trưởng lưu giữ thư

tịch, cất giữ *bằng cấp* thành lập làng và dấu triện của xã thôn. Ông hoàn toàn chịu trách nhiệm khi đóng dấu triện vào các văn bản cần thiết của cư dân yêu cầu.

Hương thân, hương hào và thôn trưởng cùng với *thủ bộ* (kế toán) giữ sổ kế toán chi thu tài sản của làng dưới sự kiểm soát của hội đồng hương chức. Họ phải báo cáo trực tiếp với hội đồng về tình hình tài chính. Không bao giờ nhà nước can thiệp vào chi tiết này, ngoại trừ khi có kiện cáo hay khiếu nại về sự quản lý của những người phụ trách kế toán, hoặc khi có số tư nhân chống đối hương chức, hoặc khi có hương chức chống đối thủ quỹ.

Quỹ của xã thôn trông vào các nguồn lợi khác tùy theo môi trường thiên nhiên của làng tọa lạc. Đó thường là các nơi đánh cá nhỏ, các bến đò, các ngôi chợ nhỏ, v.v... mà nhà nước để quyền đánh thuế cho dân địa phương.

Nguồn lợi của xã thôn thường dùng để tổ chức lễ nghi tôn giáo, để bảo trì các kiến trúc, hoặc để giúp một cư dân mất mùa thiếu tiền đóng thuế, tóm lại để bớt gánh nặng cho phần đóng góp của cộng đồng.

Với một tổ chức xã thôn như vậy, ta hiểu được sự mến mộ và kính trọng của cư dân trong làng đối với hương chức và nhất là sự tín nhiệm nhầm mắt đối với những đại biểu do chính họ cử ra và trao cho hết mọi nghĩa vụ. Tất nhiên, có những kẻ đã lạm dụng và vẫn lạm dụng vị trí của mình để gây thiệt hại cho dân đen. Nhưng cũng phải thừa nhận rằng hội đồng hương chức được tổ chức như vậy lại có thể cấu

kết với nhau lâu dài và lạm dụng quyền hành. Kinh nghiệm cho thấy những tình huống sa đọa như thế rất hiếm khi xảy ra. Hệ thống hành chính này còn quý giá hơn nữa đối với chính quyền thực dân, vì mỗi xã thôn hoàn toàn độc lập với xã thôn cận kề cũng như một sở hữu chủ vô tư đối với sở hữu chủ bên cạnh. Do đó, làng này không có ảnh hưởng lôi cuốn làng hàng xóm. Một ý tưởng không truyền nhiễm ở đây giống như bên Tây, và sự thuận theo ở đây không ảnh hưởng gì đến bên kia. Với sự độc lập của xã thôn như thế, chúng ta thấy các cuộc vận động nổi loạn đều thất bại. Không lấy làm lạ khi chứng kiến nỗ lực của chính quyền cố tôn trọng nền tự trị của xã thôn An Nam, thiếu sách lược ấy thì khó mà điều khiển được gần hai triệu công dân vừa hiếu động vừa ái quốc với một nǎm lính tráng.

2.7 PHONG TỤC TẬP QUÁN CỦA NGƯỜI AN NAM*

TIẾNG NÓI

Người An Nam nói cùng một thứ tiếng, không có thổi âm và thanh âm riêng rẽ, trong khắp đất nước mình. Chỉ có cách phát ra một vài tử âm (consonne) khác nhau từ Bắc vào Nam; nhưng các tiếng nói và phát âm luôn giống nhau.

Có lẽ người An Nam không có một lối viết chữ riêng trước khi bị Trung Hoa đô hộ, vì không để lại một dấu vết gì. Họ bắt chước lân bang cường thịnh cả về văn học và pháp luật. Không những đưa vào ngôn ngữ mình những tiếng biểu hiện ý tưởng trừu tượng mà trước không biết, mà còn lấy ngôn ngữ Trung Hoa làm ngôn ngữ của chính quyền, quan chức qua sử dụng chữ Hán.

Với ít nhiều biến cải, chữ Hán cũng^{*} đã biểu hiện được tiếng nói dân gian. Về sau, người Bồ Đào Nha đã áp dụng chữ Latin để biểu hiện tiếng nói An Nam, nhờ vậy người Âu Tây dễ học được tiếng ta. Lối viết mới đó gọi là *quốc ngữ*, hiện đang được giảng dạy cho các học sinh tiểu học.

Y PHỤC

Người An Nam mặc quần áo gần như một đồng phục, không thể khác được, vì trong nước từ nhiều thế kỷ đã có quy luật về y phục cho dân chúng. Y phục lễ nghi của đàn ông gồm chiếc áo dài đen và một cái quần đồng màu. Tùy theo mức của cải cho phép, người An Nam có thể vận đồ là lượt. Chiếc khăn đen bằng nhiều được xếp nếp có nghệ thuật. Trong các cuộc gặp gỡ tư riêng hay hội họp gia đình, người ta có thể ăn vận màu sắc sáng sủa hơn; nhưng cách ăn vận của họ vẫn luôn trang trọng và đàng hoàng. Riêng phụ nữ trong các lễ hội được dùng những màu sắc lòe loẹt và chói chang hơn với khiếu thẩm mỹ ngờ nghêch. Thường thì họ có y phục gần giống như đàn ông.

Giày dép ít được sử dụng. Từ khi người Pháp vào xâm chiếm, thường thấy những người khá giả ở Sài Gòn hay các vùng phụ cận những trung tâm lớn, đều có đi giày. Ở trong nội thất người ta vẫn giữ kiểu cách Trung Hoa, nhưng ở Sài Gòn thường đã thấy nhiều người mang tất và giày véc ni kiểu Tây bóng loáng.

Từ ngày Pháp xâm chiếm, cái dù đã có tiến bộ đặc biệt. Ở những tỉnh hẻo lánh nhất, cái dù đã không rời khỏi người An Nam khi chỉ đi xa hai trăm mét. Không một thợ Ba Soong nào, một phu lao động nào khi đi làm lại không bị phiền hà bởi cái dụng cụ kềnh càng này, nhưng nó có cái thế oai sang vì đã từng bị luật lệ cấm cách!

LƯƠNG THỰC

Lương thực thì dồi dào. Gồm có gạo nấu chín thành cơm, cá mú, rau củ, nước chấm (đáng kể nhất là *nước mắm*). Món nào cũng rất cay và được nấu nướng rất sạch sẽ và bổ dưỡng.

Có người đã sai nhầm nói là có gia vị rất khó ngửi mà thực chất không đến nỗi khó ngửi hơn mấy thứ phó mát thơm nhất ở Tây phương.

Người An Nam thường ít ăn thịt và ít uống rượu cất từ gạo. Nhưng trong các bữa tiệc chính thức, tôn giáo hay lễ lạc thì các món ăn ê hề; trâu, bò, heo được xả thịt đại trà. Sự thật trong các tiệc tùng lớn đó, cả làng đều có chỗ tham dự miễn phí. Đôi khi người ta ăn uống rượu chè như thế suốt hai ba ngày liền. Người An Nam cả ngày gặm trái

xanh, mía cây và bánh kẹo lắn lộn với sơn, vôi, v.v... Như thế gọi là ăn *choi*; và những cơn đau mệt thường xảy ra vẫn không sửa cải được họ. Trong những điều kiện như vậy, vệ sinh là một danh từ họ không biết tới. Sống như vậy, họ chỉ nghĩ đến bệnh tật khi bệnh tật đã xâm chiếm họ. Ý tưởng phòng tránh bệnh hầu như họ không có.

GIA CỦ

Những ngôi nhà An Nam thường tập trung thành xóm quy tụ dưới những bụi cây rậm rạp ở rải rác giữa những cánh đồng thẳng cánh cò bay của hai châu thổ tạo thành xứ Nam Kỳ. Từ xa, các bờ rào tre cao xanh tươi che kín hết nhà cửa. Chỉ khi đi vào trong qua cổng làng, mới thấy những túp lều nằm giữa các vườn rau xơ xác.

Cảnh tượng không có gì sang trọng và hơi nhợp nhúa, nhưng vẫn không thiếu vẻ nên thơ. Các ngôi nhà làm bằng tre hoặc thân cây cau. Bức vách và mái nhà bằng lá dừa nước hay lá gõi. Nhà thấp chỉ có cửa ra vào phía trước và phía sau. Nhà không có bàn ghế, chỉ có chõng tre hay tấm ván làm giường ngủ; với vài ghế đẩu và bàn khập khieng, mấy cái bếp lò bằng đất nung non, đôi khi có thêm một cái rương lớn có bánh xe để cất chứa các quan tiền kẽm. Vào trong nhà thường bị khói làm mờ mắt và bị súc tranh hết chỗ; những con chó dữ sửa định tai suốt ngày. Tất cả ghi dấu tích cẩu thả lớn và tính bất cần lối sống thanh cao. Đó là đặc tính của người An Nam. Họ quan tâm đến ruộng đồng, đến việc làng, nhưng không để ý đến nhà cửa. Đối với

họ, chỉ là cái bếp và nơi trú chân khi không ra đồng; thế là đủ.

Đối với những người khá giả thì không giống thế. Nhà của họ xây bằng gạch, cột kèo bằng gỗ đắt giá, thường được chạm trổ nếu không mỹ lệ thì khá công phu, mái lợp ngói. Đồ đặc thì chu đáo hơn. Vách tường bằng ván gỗ cứng rắn nhiều loại khác nhau. Người ta thấy trong đó những ghế ngồi chạm trổ, mấy chiếc có cẩn xà cừ. Nhưng người ta nhận thấy trong cách lựa chọn và kê dọn đồ đặc luôn có vẻ gì quê mùa và vụng về cố hữu của dân xứ này.

Một số ngôi chợ được xây cất có vẻ vững vàng, nhưng chẳng bao lâu sẽ trở thành tàn tích, nếu không được chính quyền chăm sóc bảo trì.

Mỗi xã thôn có một ngôi nhà hội cho dân làng*. Các vấn đề trong làng được giải quyết ở đây. Những ngôi nhà chung này cũng như bao kiến trúc khác đều bị khinh thường trong xây dựng cũng như bảo trì.

Chùa chiền thì khả quan hơn. Một số ngôi tọa lạc hẻo lánh trong đồng quê, dưới bóng đa rậm rạp, tạo thành một cảnh quan huyền nhiệm thân thương, không bị coi thường bỏ rơi là nhờ lòng hào phóng của con tin; còn nhìn thấy các ngôi chợ thật buồn lòng. Cảnh chợ tàn tạ giữa những vũng nước đen ngòm chất chứa mọi thứ rác rưởi do chợ vứt bỏ. Đến nay mới có được chút ít quan tâm sửa chữa vấn đề này.

Một vài ngôi chùa bằng gạch ngói phần nhiều do sáng kiến của các bang người Hoa tạo dựng.

NGHI THỨC DÂN SỰ: SINH ĐẺ, HÔN THÚ, MÃN PHẦN

Với người An Nam, vấn đề sinh đẻ không được ghi dấu bằng một nghi thức dân sự hay tôn giáo nào. Con trẻ sinh trong năm, sang Tết đầu tiên, được kể là hai tuổi. Đó là tính chất đặc biệt cần lưu ý để tính tuổi thực của người An Nam.

Quan thống đốc vừa ra nghị định ngày 21/7/1871 và bắt đầu thi hành ngày 01 /01 /1872 về vấn đề sinh đẻ và mãn phần. Theo nghị định đó, mỗi xã thôn giữ một quyển sổ ghi rõ ngày sinh và ngày tử của cư dân thuộc thẩm quyền, mỗi tháng phải trình sổ đó lên quan tham biện (tức tỉnh trưởng người Pháp) để ghi số cộng chung vào một sổ riêng. Tất cả vi phạm nghị định này sẽ bị trừng phạt nặng nề. Do đó, có thể phỏng đoán nghị định trên đây được tuân thủ chắc chắn. Tuy nhiên, phải để 15 năm sau, mới biết định chế này có được thực hiện hay không.

Hết tuổi thiếu niên, đối với nhà nghèo là đi chăn trâu bò, đối với nhà khá giả là theo học ở trường (mà chúng tôi sẽ nói sau), sẽ đến tuổi lập gia đình khá sớm kèm theo những nghi thức liệt kê nhanh chóng sau đây. Tuy nhiên không một nghi thức nào thật quan trọng.

Năm nghi thức đó là:

1. *Lễ đi chơi* tức nghi thức đi dạo và lựa chọn ý trung nhân, song chưa có gì là cam kết, mới để xem mặt thôi.

2. *Lễ đi hỏi* tức nghi thức xin sự chấp thuận của cha mẹ cô dâu tương lai.

3. *Lễ bỏ trầu cau* tức nghi thức cùng ăn trầu với cô gái.

4. *Lễ chịu lời* tức nghi thức nhận lời định ngày cưới.

5. *Lễ cưới* tức nghi thức hôn nhân.

Thời gian giữa hai nghi thức cuối cùng có tục lệ người con rể tương lai đến ở nhà bố mẹ cô gái để chứng kiến tận mắt những vụ việc của gia đình, như thế gọi là *làm rể*.

Riêng giới quan chức tuân thủ hết mọi nghi thức kể trên và những người giàu có thường đòi buộc những nghi thức đó một cách hiển nhiên. Còn dân thường, người ta có thể bỏ một vài hoặc tất cả mọi nghi thức.

Do đó, thống đốc ký nghị quyết ngày 01/12/1876 quy định việc chứng kiến hợp pháp lễ kết hôn giữa người bản xứ và người Á châu, thế là nghị định này hoàn chỉnh quy pháp năm 1871 về tình trạng dân sự cho người bản xứ. Vì nghị định này bảo tồn tất cả luật lệ hiện hữu trong xứ, nên cũng đảm bảo việc đăng ký giống như sinh và tử.

Các cuộc hôn nhân cùng huyết thống giữa thành viên *họ nội* đều bị luật lệ An Nam nghiêm cấm, nhưng với người *họ ngoại* thì được miễn thứ. Như vậy người ta thấy là các cuộc hôn nhân cùng máu mủ, bên Tây phương, không có mục đích bảo toàn giống nòi bằng cách hỗn hợp các dòng tộc: đó chỉ là một tục lệ mà thôi. Tang chế là một lý do cấm cản hay đúng hơn là một lý do trì hoãn. Trong các gia đình giàu có

hay quan chức, có những lễ hôn nhân đình hoãn đến năm hay sáu năm, chỉ vì tang chế.

Ở An Nam không có giao ước tài sản riêng giữa vợ chồng, ngoại trừ phần di sản của cộng đồng gia tộc chia cho người phổi ngẫu trước ngày hôn phối. Hầu như người đàn bà được quản lý tài sản riêng tư, song tùy theo phong tục được bàn bạc và đổi thay của mỗi tỉnh.

Luật pháp minh định về quyền thừa kế. Con cái đều được chia tài sản như nhau, con vợ cả hay con vợ *lẽ* cũng như con nuôi đều bình quyền. Ít khi thấy có vụ tranh chấp về tài sản thừa kế xảy ra.

Tất nhiên, những người giàu có làm di chúc thay đổi tùy thời kỳ, nhưng bản giao ước sau cùng bao giờ cũng được thân quyến tuân thủ nghiêm túc. Việc phân chia được thực hiện do hội đồng gia tộc hoặc vị bốn tộc; khi chia có tranh chấp xảy ra, thì bốn tộc đưa ra tòa án xét xử. Tài sản phải để nguyên vẹn trong thời gian để tang, và rất lâu về sau của những đại gia không muốn nhanh chóng tan rã.

Quan Trần Hội Đức sử thần ở Nam Kỳ nói hồi 1810: “Nghi thức tang lễ tiến hành theo Trung Hoa. Người ta sử dụng nhiều âm nhạc. Khi trong gia đình có người quá cố, họ mời nhà sư Phật tới làm chay và tụng kinh”. Từ những phong tục đó, chỉ còn tồn tại âm nhạc lễ tang. Xưa có nhiều nhà sư tới, nay không còn nữa, kể cả trong các lễ kỵ giỗ! Tuy nhiên, người An Nam theo rất nhiều mê tín, mà chính

họ chẳng hiểu gì. Họ đốt vàng mã, đốt pháo, v.v... để xua đuổi tà ma, họ nói thế.

Âm nhạc giữ vai trò quan trọng và một bàn tiệc sang trọng dọn ra để mời người quá cố hưởng thụ, sau đó các khách mời đều vào dự tiệc.

Thân xác người qua đời đặt trong áo quan đậm kín được bày trong nhà vài ngày, sau đó được xã thôn rước đi bằng một chiếc kiệu sơn son thếp vàng rất nặng nề 40 người mới khiêng nổi. Tất cả các nghi thức ấy rất tốn kém, vì thế người gia trưởng thường ghi trong bản văn thừa kế một phần tài sản để trả cho phí khoản đó. Thường là một phần ruộng đất trong di sản để cho người con trưởng. Người này không được quyền sở hữu, mà chỉ được lấy lợi tức để chi tiêu cho việc ky giỗ và lễ lạt khác dưới sự kiểm soát của hội đồng gia tộc. Di sản này nằm trên phần đem chia đều cho con cái gọi là *hương hỏa*. Di sản này không được sang nhượng, vì thế sau này nảy sinh nhiều vụ kiện cáo.

Cha mẹ qua đời thì để tang 3 năm, cha mẹ đẻ hay cha mẹ nuôi cũng thế. Chịu tang là không được tiệc tùng ăn uống, không được cưới xin, không được hội hè cúng ky linh đình, và phải vận tang phục bằng vải thô trắng không viền mép. Tang phục ấy chỉ mang trong các nghi lễ, còn trong sinh hoạt bình thường thì mặc đồ thông dụng và một chiếc khăn trắng.

Hầu như người An Nam không có nghĩa trang thực thụ, mặc dầu ở một số xã thôn có dành riêng đất đai cho sự vù

này. Tuy vậy, người ta thấy mồ mả ở khắp nơi, trong đồng ruộng, ngoài vườn tược, cạnh đường đi. Thường tình, họ chôn cất người quá cố trong ruộng đất sở hữu riêng. Những người giàu có xây mộ phần ngay trong sân nhà và trang trí sang trọng, nhiều khi rất tốn kém.

Ngày đầu năm, các gia đình ra mộ phần người quá cố để sửa chữa và quét vôi trắng lên mộ phần, rồi tiến hành các lễ nghi.

Chúng ta chấm dứt phần tóm tắt phong tục tập quán này bằng nói đôi lời về hệ thống đo lường phải tuân thủ ở xứ Nam Kỳ.

CÂN VÀ ĐO

Tại An Nam xưa, người ta dùng nhiều thứ thước đo chiều dài: Ở Nam Kỳ, người ta chỉ dùng thứ thước dài 0 mét 424 cũng gọi là coudée (khuỷu tay) và thứ thước dài 0 mét 636 dùng để đo vải. Muốn có chiều dài của thứ thước trên, người ta xếp 18 đồng tiền tiếp nối nhau và với thứ thước sau thì xếp 28 đồng tiền.

Đong tính theo *hộc* hoặc *giạ* tương đương với 39 lít 90.

Đơn vị đo lường nặng nhẹ là *cân* tương đương với 624 gram 8; 100 cân là một *tạ*, dùng tạ để tính khối lượng gạo. Đơn vị nhỏ nhất của cân là *đồng* tương đương với 3 gram 905; đơn vị lớn nhất là *quân* bằng 500 cân tương đương với 312 kilogram 4.

Đo đặc diện tích tính theo *mẫu* vuông bằng 10 *sào* vuông hay 150 *thước* vuông, tức tương đương với khoảng 5.000 mét vuông. Mẫu to nhỏ tùy theo từng địa phương.

Đơn vị tiền nong là *đồng*; đó là mảnh kẽm hình tròn với đường kính rộng khoảng hơn 2 centimet, ở giữa có lỗ vuông và ở mặt phải đồng tiền có ghi niên hiệu nhà vua đúc ra tiền đó. Sáu trăm đồng sâu buộc lại thành một *quan tiền*. Giá trị quan tiền thay đổi tùy thời; cách đây mấy năm, mỗi quan tiền đổi được 1 franc, nhưng nay thì chưa được 80 centimet. Mỗi quan tiền chia ra 10 *tiền* gồm 60 đồng. Đó là thứ tiền nong nặng nề và khó mang theo, nhưng người An Nam rất gắn bó với nó, vì nó rất ích lợi.

Chính quyền Pháp thấy không khó khăn gì trong việc lấy mét thay cho thước ta để đo chiều dài trong các văn kiện chính thức; và hécta thay cho mẫu để đo diện tích ruộng (mỗi hécta bằng 2 mẫu).

TÔN GIÁO

Người An Nam ít quan tâm đến vấn đề tôn giáo. Đa số họ chu toàn phận sự tôn giáo vào những hành xử rắc rối mà họ chẳng hiểu ý nghĩa gì.

1. Phật giáo

Phật giáo tức đạo Phật mà người An Nam theo, từ bên Trung Hoa truyền sang. Người Cao Miên sống ở Nam Kỳ giữ đạo này nghiêm túc hơn. Người An Nam cũng theo mà không hiểu gì, đàn ông không thực hành đạo còn đàn bà đôi

khi tụng niệm dưới sự hướng dẫn của mấy người tự nhận là sư sãi chẳng biết gì về giáo lý và cũng không quan hệ với nhau về tín lý, lại không thi hành cuộc sống khiết tịnh và khổ hạnh. Trong khắp đất nước An Nam không nơi nào có một trường Phật giáo đào tạo giới trẻ như bên nước Cao Miên. Đôi chỗ trong miền đất liền, người ta thấy có những ngôi chùa Phật cổ, nhưng hoàn toàn bỏ hoang phế^{*}.

2. *Khổng giáo*

Đạo Nhu^{*} là một thứ tôn giáo tự nhiên hay là một lý thuyết của Khổng Tử. Giống như bên Trung Hoa, giới nho sĩ tuân theo lý thuyết này bằng cách thi hành những nghi thức do luật lệ Trung Hoa lập ra để tôn vinh trời, đất, hoàng đế, hiền sĩ, tổ tiên: đó là quy luật về luân lý duy lý hơn là một lẽ nghi tôn giáo.

3. *Thờ thần*

Việc thờ thần, bà chúa, anh hùng huyền thoại, linh vật, rồng, v.v... và v.v... với các cung điện thờ ở nhiều nơi. Thứ thờ linh vật này pha thêm mấy tập quán Phật giáo tạo thành một tôn giáo chung cho đại chúng An Nam và các thầy cúng làm trung gian giữa tín hữu với thần linh. Thầy bùa, thầy pháp hay thầy địa lý cầu khẩn với các thần linh ấy - bằng lời đọc và cử chỉ mê tín dị đoan - soi sáng cho cách thức để tìm được đất lành xây cất nhà cửa, mồ mả, chọn được tên cho con cái có hạnh phúc và khỏe mạnh. Loại thầy cúng này không được trả tiền hậu hĩnh, nên không có nhiều. Họ phải tuân thủ luật lệ nhà nước An Nam rất khắt

khe khi họ đem tới những huyền hoặc gây phuơng hại đến sức khỏe và an ninh xã hội.

Người An Nam thờ thần bếp mà họ mường tượng ra hình ảnh ba người, một phụ nữ giữa hai đàn ông... Nhiều gia đình có bàn thờ nhỏ trong nhà để luôn biểu hiện cho sự thờ phuơng của họ: trên bàn thờ có tượng Phật nhỏ và tượng Phật Bà Quan Âm, nữ thần của niềm thương xót.

Thờ cúng tổ tiên. Tóm tắt có thể nói được rằng cũng như đạo đức của người An Nam dựa trên sự tôn kính cha mẹ, cũng như tôn giáo duy nhất của họ là việc thờ kính tổ tiên bằng một bàn thờ đặt nơi trang trọng nhất ở gian giữa nhà. Các bậc nho sĩ tuy không tin tưởng lắm cũng tuân thủ các lễ nghi ấy.

Chúng ta sẽ có dịp mô tả các lễ hội của xứ An Nam.

Lễ hội tôn giáo. Quan trọng nhất ở An Nam là lễ hội vừa tôn giáo vừa chính trị vào ngày đầu năm tức lễ tết. Trước đó mấy ngày, người ta đôn đáo chạy đi trả nợ, đi đòi nợ, đi mua sắm, đi mượn quần áo đẹp và nữ trang để ăn diện vào ngày Tết. Trước mỗi nhà, người ta trồng một cây nêu, trên ngọn để trầu, vôi, cau: đó là đồ dâng cúng thần linh và tiên tổ. Cũng treo trên đó một rổ đựng vàng bạc bằng giấy tặng biếu tổ tiên. Từ lúc giao thừa người ta chung đèn sáng và đốt pháo rền vang suốt tối khi lễ đoạn.

Ngày đầu năm, dành cho việc cúng giỗ tổ tiên: nghi thức được tiến hành rất thắm thiết; đường sá và chợ búa vắng vẻ chẳng thấy ai; mọi công việc, mọi giao thiệp đều ngưng

đọng. Khi trời bình minh, con trẻ trong gia đình đều đến quỳ lạy trước ông bà; người ta đốt nhang trước bàn thờ tổ tiên, một mâm cỗ dâng lên tiến các vị. Người ta đóng kín cửa, và trong khi ngoài đường đình tai tiếng pháo, họ hàng và bạn bè cùng nhau ăn uống rồi đánh bài với nhau, bởi vì sự bài bạc được tha phép trong dịp Tết.

Lễ tết kéo dài ít là ba ngày; trong giới người khá giả thì kéo dài tới mười lăm ngày. Đây là dịp người ta đi thăm bạn bè hay quen thuộc, người ta thay đổi trên cột và cổng nhà những đôi câu đối chúc lành bằng giấy màu. Mỗi ngày hai lần người ta làm tiệc dâng lên tổ tiên bao giờ cũng có gióng mía tượng trưng cho cây gậy chống của người già; người ta tiến dâng các vị quần áo, đồ gia dụng mới, tiền đồng và kẽm đều bằng giấy hàng mã mà người An Nam bắt chước Trung Hoa: thứ nhất là lễ mùng 5 tháng năm, đó là lễ kính rồng với mục đích cầu cho mưa thuận gió hòa; thứ hai là lễ coi sao vào đêm mùng 7 tháng bảy; thứ ba là lễ Trung thu ngắm nhìn mặt trăng vào ngày rằm tháng tám; thứ tư là nông nghiệp chiêm ngưỡng địa cảnh vào ngày mùng 9 tháng chín.

Tuy nhiên người An Nam coi lễ tôn vinh Thần hoàng* làng là quan trọng nhất trong năm. Mỗi năm một lần, vào ngày nhất định tùy từng làng, cư dân tập trung suốt đêm ở đình dành riêng thờ thần. Mới sáng tinh sương, tiếng trống, tiếng cồng, tiếng nhạc cụ, tiếng pháo nổi lên vang vọng: suốt ngày là cỗ bàn, là nghi lễ cúng thần không biểu hiện

ra ngoài bằng bất cứ hình thái gì. Mỗi làng tiến hành nghi lễ theo một cách. Sau đó là các báo cáo của làng trình lên các vị trưởng lão để các vị cứu xét xem có phải thay đổi viên chức nào làm việc làng hay không, rồi chỉ ra các công việc phải làm cho năm tới. Điểm đáng lưu ý nhất trong lễ hội này là dưới chế độ An Nam hay chế độ thuộc địa ngày nay, đều không có sự can thiệp của thượng cấp (xưa kia cáo quan chấm dứt mọi quyền hành trong thời gian lễ hội tiến hành, điều này chứng tỏ thật minh bạch sự tự trị của xã thôn ở Nam Kỳ).

Ngoài các tôn giáo mà tôi vừa trình bày, tức các tôn giáo của dân bản xứ, của người Cao Miên và của người Hoa, chúng tôi cũng sẽ nói thêm mấy tôn giáo khác do một phần người An Nam tin theo hoặc do các sắc dân mới đến nhập cư vào thuộc địa mang tới. Đó là:

1) **Đạo Công giáo.** Tôi đã nói đầy đủ về sự tiến bộ và tổ chức của đạo này trong một phần khác của cuốn sách (...) Số người theo đạo Công giáo ở miền đông Nam Kỳ là từ 45 đến 50.000, ngày một tăng.

2) **Đạo Mahomet** tức đạo Hồi được tin theo bởi người Mã Lai và người Ảnh Hồi tới nhập cư vào Nam Kỳ sau khi Pháp xâm chiếm Nam Kỳ. Cả hai loại người này đều sùng tín đạo do Mahomet sáng lập.

Người Mã Lai cũng như người Hồi giáo ở Java và một số người khác ở Malaysia theo dòng *Sunnite** và thuộc dòng chính thống của đạo Hồi. Họ ít hiểu biết về đạo và sự thờ

phượng của họ gồm những nghi lễ và tập quán không được người đồng đạo ở Thổ Nhĩ Kỳ và những nước ở Barbarie Bắc Phi công nhận. Tại Sài Gòn, họ có ngôi đền ở đường Mac-Mahon*.

Người Hồi giáo Nam Dương cũng như đồng đạo ở Ấn Độ thuộc dòng *chiite** (hay shiya) tức nhánh theo Ali con rể Mahomet. Họ sùng đạo; phong tục và tính cách họ rất tốt, đạo hạnh, họ theo đúng luân lý của kinh Coran mà họ đọc và hiểu biết. Từ năm 1862, họ đến sinh sống ở Sài Gòn, nơi đường Thủ Đức* họ có một thánh đường để tới rửa thanh tẩy và cầu kinh đặc biệt ngày thứ Sáu. Mỗi năm vào dịp lễ Muhamram sau mùa chay, họ tổ chức một đại lễ hội, họ đi rước với chiếc xe quay rất đẹp tượng trưng cho nấm mồ Hussein thánh kế nghiệp Ali.

Tại Sài Gòn và Chợ Lớn, họ quy tụ thành hiệp hội tín ngưỡng.

3) **Đạo Bà la môn** tức Brâhmanisme của người Ấn Độ cư ngụ tại nhiều địa phương, đặc biệt trên bờ biển Coromandel. Tùy theo giai cấp, họ thuộc dòng thờ Vichnou hay Siva. Trong họ có những người *chetty* (ngân hàng, cho vay) đáng chú ý vì họ sống nghiêm nhặt, không ăn thịt ăn cá, theo đúng quy luật Manou. Người Ấn Độ tại Sài Gòn có một thánh đường nơi đường Mac-Mahon, họ làm lễ dưới ngọn đuốc với tiếng trống kèn và lời van xin, đó là đại lễ Brâhmanisme (*Pongol* hay lễ đầu năm và *Kartigay* hay lễ lửa hoặc khí giới).

Cũng như đồng hương Hồi giáo, họ được tổ chức thành hiệp hội tín ngưỡng mà người ta gọi nhầm là hiệp hội Phật giáo!

2.8 LƯỢC TRUYỆN VƯƠNG QUỐC KHMER HAY CĂM BỐT*

Hành trình hồi hương sắp cận kề, ngại vì không thể trực tiếp cung cấp thông tin về Căm Bốt, nên tôi hân hạnh cống hiến cho quý Hội một lược truyện về xứ sở rộng lớn này mà tôi đã tham quan từ lâu.

Nước Căm Bốt (người Campuchia gọi là *Khmer*, người An Nam gọi là *Cao Miên*) cho thấy một cảnh tượng đáng quan tâm của hý trường định mệnh.

Dưới thời huy hoàng, vương quốc này là một quốc gia hùng cường, lớn rộng từ 100° đến 106° kinh đông và từ $8^{\circ}50'$ đến $14^{\circ}50'$ vĩ tuyến bắc. Xứ sở giàu thịnh này, nay đang sa sút; tuy nhiên vẫn còn phì nhiêu về cây cối, lúa gạo, bông vải, cây vang nhựa, v.v... Tại đây có giao thương lớn về ngà voi, sừng tê giác, da trâu, v.v...

Sự sản xuất dồi dào làm cho đời sống dễ dàng và khiến cho người dân mơ màng trong trạng thái mềm yếu. Cũng

phải thêm vào tình cảnh bi thảm ấy, cái thói an nhàn của các vị vua chúa. Các vị chỉ nghĩ đến thú vui, chứ không quan tâm đến việc phát triển thậm chí đến việc bảo tồn nền thịnh vượng của giang sơn.

Hầu như lần hồi bị gặm nhấm bởi vương quốc Xiêm La, đồng thời bởi đế quốc An Nam mà Căm Bốt đang phải triều cống, vương quốc này phải lắt léo bơi tránh hai tảng đá ngầm nguy hiểm đó, vì luôn luôn sợ bị tàn phá bởi bên này hoặc bên nọ.

Xưa kia, đất nước này từng là sân khấu của biết bao vở tuồng oanh liệt, thật giống như Ai Cập: được tưới mát bởi một con sông bát ngát, đó là chi lưu của sông Mê Kông, nó tạo thành ở thượng nguồn một hồ lớn, đúng hơn một biển hồ của nước ngọt. Người ta thấy trên cao ở đây có bầy chim bói cá rình nhào xuống đớp những con cá vô tư chơi đùa giữa các làn sóng vỗ. Trong vương quốc ngập nước này có hàng đàn cá dầu và cá sấu, chỉ cần thả sâu bơi chèo là thấy chúng.

Thường trực ở hồ này (trước và sau mùa lụt) có những con thuyền bơi thoái mái trên mặt nước.

Trong những cánh rừng bao la quanh hồ và ở khắp Căm Bốt có những dã thú như hổ, voi, tê giác, trâu hoang, hươu, lợn lòi, v.v... sinh sống.

Mỗi năm ba tháng, từ tháng 8 đến tháng 11, hồ nước tràn bờ lên khắp thung lũng. Việc lưu thông trong mùa này chỉ bằng thuyền bè; nước lên cao ngập tới ngọn cây mọc

trong rừng. Như vậy người ta tưởng rằng xứ sở này chỉ là một biển cả yên ắng. Nước chảy xiết tạo thành dòng thác cuồn cuộn, không gì ngăn cản nổi.

Chắc là mùa lụt lội ấy tạo là do những trận mưa lớn trên vùng núi non bên Lào chảy về như thác lũ.

Một ngày kia tại tỉnh Campot hồi cuối mùa mưa, dòng thác từ Compunh-Xoài đổ vào sông Campot - mà nước ở đây thường mặn - làm cho thành ngọt; cá mú ở đây bị say yếu đờ đẫn vì con nước thay đổi đột ngột; người dân chỉ dùng nong nia cũng bắt được rất nhiều cá.

Tại Battambang tọa lạc ở phía ngoài biển hồ có nhiều ngôi chùa thật mỹ quan; chính yếu là các ngôi chùa ở Votek, ở Basset, ở Banone mà phế tích còn lưu lại một cảnh trí kỳ khôi.

Chùa Banone thờ Phật xây dựng trên một ngọn đồi nhỏ ngay gần bờ sông. Trong lòng đồi có những hang đá rất đặc sắc.

Tại Angkor, người ta thấy một ngôi chùa vĩ đại với hình dáng hoàn toàn vuông. Ở mỗi góc là một ngọn tháp với đỉnh vòm tròn; tháp thứ năm cao hơn cả tọa lạc ở chính giữa ngôi đền vượt trên toàn cảnh; các hành lang rộng lớn được trang trí bởi những mặt vách điêu khắc rất đẹp dùng để nối kết các ngọn tháp với nhau. Trước khi vào đây, phải đi qua một đường bộ bằng đá được bảo vệ bởi hai tượng sư tử kỳ dị. Đi xa hơn, có một bể nước lớn thường là nơi bơi lội của các con trâu; từ đây, người ta đi dưới những hành lang của

một kiến trúc vuông vắn với vô số điêu khắc, để đi tới ngôi đền chính.

Trong các đền chùa đó, người ta thấy những tượng Phật khổng lồ cùng tượng thần thánh khác; có những tượng với vành tai dài tới nửa thước, lại có tượng với nhiều tay. Nhiều tượng được điêu khắc từ một nguyên khối đá.

Xa xa là các phế tích quy mô rộng lớn, người ta nói đó là cung điện của vua chúa Căm Bốt xưa. Tường vách đều được điêu khắc theo đề tài tráng sĩ bắn cung hay các trận chiến của voi, v.v...

Ngày nay, hoàng cung đặt tại O-đông ngay cạnh phế tích của ngôi thành cổ và được vây quanh bởi ba bức tường: bức thứ nhất bằng gỗ như kiểu tường thành An Nam, nhưng bên trong đắp đất dày khoảng nửa thước; bức tường thứ hai cũng bằng gỗ; nhưng tường thứ ba bằng gạch bao quanh hết hoàng cung.

Nhà vua vận y phục rất giản dị, chỉ là một tấm vải xà rông cuốn ngang lưng rủ xuống tận bàn chân với thắt lưng khảm vàng. Ngực nhà vua để hở và trên đầu cũng thế (thấy đúng như vậy khi tôi được giới thiệu với vua Duông cha của vua hiện đang trị nhiệm).

Trong cung điện chỉ có phụ nữ (đó là phong tục của các dân tộc Đông phương). Khi nhà vua ra ngoài cung điện thì luôn được phi tần theo rước, họ cũng vận xà rông như vua, nhưng quấn thêm một chiếc khăn vắt ngang che ngực. Bà

thì mang cối giã trầu cau và thuốc điếu vẩn bằng lá chuối, bà thì bụng các bình dầu thơm, v.v...

Người dân Căm Bốt có thân hình lớn khỏe, vóc dáng chắc chắn. Màu da của họ đậm hơn người An Nam. Tóc của họ thường cắt ngắn và tóc của những người quý phái, giàu có hay ở địa vị cao thì để tóc dài ở sau gáy giống như người Xiêm, như thế tạo thành một túm tóc nổi cao hẳn. Họ mang quần bằng tấm xà rông lụa hay vải bông quấn ngang lưng rồi vắt sang sau lưng buộc lại. Họ để trần phần còn lại của thân thể, nhưng đôi khi họ cũng mang một khăn quàng vắt lơ đãng trên vai như người Ấn Độ; cũng có lúc họ mặc một áo cánh nhỏ với khuy cúc bằng vàng hay đồng, thường là vải bông. Phụ nữ vận chiếc xà rông để trùng xuống như váy; phần trên ngực họ vận một áo dài không cài cúc như áo sơ mi của phụ nữ Âu Tây. Khi còn con gái chưa lập gia đình, họ để tóc dài, nhưng sau lễ hôn nhân họ cắt tóc ngắn. Họ đeo khuyên tai thường bằng ngà voi hay gỗ mài bóng mà đường kính độ 2 phân tây; khuyên đeo như thế làm cho tai dài xệ xuống. Họ ít mang nữ trang.

Dân Căm Bốt có tinh thần tôn giáo rất cao, tôi không nói cuồng tín như người Hồi giáo, nhưng họ là một dân tộc có tín ngưỡng cũng mạnh mẽ và họ cũng gắn bó với Đức Phật (Sommonocudom) như người Hồi giáo với tôn giáo Hồi vậy. Người Căm Bốt thường mê tín; sách tôn giáo của họ bằng tiếng Pali hay tiếng Phạn cũng như kinh kệ của họ mà các vị sư sãi đọc cũng chẳng hiểu gì. Với thần Arak họ rất tự

tin. Tôi thường nghe nói người Căm Bốt giấu kho tàng dưới đất phó thác cho quỷ thần; họ tin là sẽ không bao giờ bị mất, bởi vì kẻ lấy trộm sẽ bị một thế lực linh thiêng trừng phạt; và kẻ gian không thể mang của ăn trộm ra ngoài vì chân cẳng đều bị tê liệt. Một cách duy nhất ra khỏi được là không lấy gì ra. Họ còn nói có quyền phép linh thiêng để trả thù. Nếu bạn làm mất lòng nặng nề với một người trong số đó, người ấy im lặng không nói gì; nhưng làm bí mật không cho bạn biết để một ngọn cây, một khúc gỗ hay một chiếc thuyền vào bụng bạn. Cứ theo thời gian, các vật đó lớn dần lên và làm toi mạng bạn.

Việc ẩm thực của họ đơn giản thôi. Họ dùng tay, không cần muỗng nĩa. Họ ăn nhiều mắm bò hóc (bohok), đó là món cá ngâm. Họ để lâu cho cá thật ngấu ải tới mức có dòi, họ đem giã nát ra rồi cho muối vô và không biết chất gì khác nữa làm cho mắm có mùi kinh sợ (như một số bộ tộc mọi ăn cả những dòi phát sinh từ các con vật săn bắt được).

Tôi xin ngừng nơi đây bản lược truyện về đất nước rất dễ thương và rất phức tạp này, nhưng cũng đang suy yếu đi từng ngày: thật không có gì vĩnh hằng và giữ nguyên trạng thái trên hành tinh chúng ta đang sống đây. Nếu chúng ta đi ngược lại những thế kỷ trước, chúng ta sẽ thấy bốn đế quốc cổ kính nhất đã lần lượt bại vong. Đó là những cuộc thăng trầm ngự trị trên thế gian này vậy.

2.9 CHỮ VIẾT Ở AN NAM*

Điều đáng tin hơn cả là người An Nam xưa có một lối chữ viết nay đã thất truyền; lối chữ ấy không theo cách tượng hình, mà theo cách ghi âm giống như lối chữ của lân bang ở phía nam và phía tây, đó là các dân tộc Miến Điện, Ai Lao, Xiêm La, Chăm Pa và Campuchia.

Hai trường hợp mà chúng tôi dẫn chứng nhân khi An Nam gửi phái viên sang Trung Hoa, đều có lý do phỏng đoán là An Nam có một lối chữ đặc biệt; vậy ta có thể nhận định - cho tới khi có bằng chứng trái ngược - là người Giao Chỉ từng có một lối chữ cổ xưa, nay đã thất truyền.

Tuy nhiên từ trên 1500 năm, Trung Hoa đã áp đảo dân ta, đã có thời gian đem tới nhiều phong tục tập quán và cả chữ viết. Chắc sau nhiều cố gắng, sau nhiều trăm năm để kháng, khoảng thế kỷ 3 của cuộc thống trị Trung Hoa (cuối thế kỷ 2 Công nguyên), chữ viết tượng hình của Hán tộc được truyền hẵn vào An Nam và là thứ chữ bắt buộc dưới thời vua (chỉ là thái thú thì đúng hơn, NĐĐ) hay chữ Sĩ Vương túc Sĩ Nhiếp (xem trong *Cours d'Histoire annamite*).

Tuy nhiên, sự thể chữ viết Trung Hoa ít được thừa nhận và phổ biến là vì các chức tước cùng quan cấp chỉ dành cho những ai thông thạo thứ chữ Hán mới đó. Gương mẫu của vua quan lôi cuốn dân gian.

Từ đó, người An Nam mới chuyên cần học chữ Hán và văn chương Hán. Những người ấy được cử sang Trung Quốc để dự thi hạch. Như năm 784, hai anh em Khương Công Phụ và Khương Công Phục đã đậu tấn sĩ, rồi sau có nhiều người khác nữa. Nhưng triều đình Hán vẫn coi họ - mặc dầu trình độ học vấn - chỉ là dân man mọi phụ thuộc đế quốc và chỉ ban cho những công tác thấp kém! Họ chỉ được chấp nhận trong nền hành chính nguyên quán mà thôi. Bất mãn với giải pháp độc đoán ấy, họ đệ trình lời than phiền lên hoàng đế.

Một ngày nọ, Lý Tiến và Lý cầm viên chức trong triều đình quỳ xuống trong sân bái yết và nhân danh các bạn đồng hương kêu than chằng được ơn mưa móc dải trên đất nước họ - dẫu xa xôi hàng ngàn dặm - cũng như các địa phận khác của đế quốc.

Hoàng đế liền nhìn nhận sự kháng nghị là chính đáng và ban cho họ những đặc ân giống như con dân Trung Quốc.

Chính từ thời gian này, người An Nam dùng chữ Hán như chữ chính thức; tất cả các thư giao thiệp và các văn kiện hành chính đều viết bằng thứ chữ ấy. Nhưng văn chương Trung Hoa mới chỉ phát triển và tiến tới đỉnh cao sau khi nhà Minh kéo quân vào chiếm cứ Bắc Kỳ năm 1417.

Thứ chữ tượng hình này cũng thâm nhập và được sử dụng như vậy ở Triều Tiên và Nhật Bản.

Đó là ngôn ngữ chính thức, bác học, ngoại giao, nhưng chỉ là tử ngữ trong các nước mà ngôn ngữ đó áp đặt.

Muốn biểu hiện tiếng nói, người ta đã phải chế ra các dấu các chữ mà ta tạm gọi là vừa gợi ý vừa gợi âm (*idéophonétique*). Thứ chữ này tạo nhiều khó khăn cho người An Nam ta. Bởi vì sự cấu tạo thứ chữ này còn độc đoán và tùy tiện, tùy theo ngẫu hứng cá nhân và tùy miền; muốn đọc được thứ chữ ấy, người ta phải phỏng đoán tùy theo mạch lạc của cấu trúc câu văn. Lối chữ này không cung cấp được một âm riêng biệt và nhất định, nhưng đại khái cho những âm chưa phải là những âm thực sự viết ra*.

Vì lý do kể trên, có lẽ người ta cho là dùng viết chữ quốc ngữ thì hơn. Nhưng không nên hiểu nhầm tôi và suy diễn sai ý tưởng của tôi.

Nói thế không có nghĩa là tôi chủ trương xóa bỏ lối chữ tượng hình (chữ Hán), đó là việc quá khó khăn, vì nó là ngôn ngữ của thương mại, ngôn ngữ của kết ước, của phát mãi và vay nợ, ngôn ngữ đã ăn sâu vào xứ sở và là ngôn ngữ khó xóa bỏ và đã được ứng dụng từ nhiều thế kỷ qua. Hãy để thời gian ra ngoài, chữ Hán là chữ phổ quát, chữ chính thức và ngoại giao tại Viễn Đông đã in dấu ấn sâu đậm vào các dân tộc tới mức độ cả những kẻ đến xâm lăng cũng phải cúi chịu tuân theo. Nay sự hiểu biết ngôn ngữ ấy đối với những ai sáng suốt cũng cần thiết như tiếng Latin đối với các dân tộc gốc Latin và đối với những người muốn nghiên cứu các khoa học cao cấp, như triết học và sử học.

Tại nước ta, trong khi học tập ngôn ngữ Hán, ta hiểu biết được những khái niệm trọng đại về nghĩa vụ, về công bằng

và về quản lý. Ngôn ngữ này phải được trọng thi, vì là ngôn ngữ đã có ủy quyền như một mẫu tự.

Như vậy, chữ viết chính thức của người An Nam cũng giống như bên thiên triều; chỉ có cách phát âm thì khác. Người An Nam đã thay đổi cách phát âm cũng như người Triều Tiên, người Mãn Châu, người Nhật Bản. Nếu một người Nhật nói chuyện với một người An Nam hay một người Hoa, thì không ai hiểu gì; giống như một sứ thần Trung Hoa tới triều đình Huế mà nói thì cũng chẳng ai hiểu. Nhưng tất cả những người ấy phát biểu qua chữ viết túc chữ Hán, thì họ hiểu nhau hết. Đó là ngôn ngữ chung; là chữ viết làm cầu nối cho nhiều triệu người!

Tóm lại, hiện tại An Nam có ba thứ chữ viết khác nhau, mỗi thứ chữ có đặc tính riêng và được sử dụng rất hữu ích và uyên bác.

1. *Chữ nhu* hay *chữ nho* là thứ chữ thuần túy của người Trung Hoa, người An Nam viết đúng như họ nhưng đọc khác họ. Triều đình ta dùng chữ này để viết các văn bản và được phổ biến khắp nơi. Các trường học đều dạy chữ viết này. Biên niên sử, pháp luật và toàn thể sách quan trọng của nhà nước cũng viết bằng thứ chữ đó. Đối với người An Nam đây chỉ là một lối chữ viết*.

2. *Chữ nôm* là thứ chữ viết vừa hội ý vừa hội âm đặc biệt của người An Nam. Chữ nôm dùng để viết và biểu hiện các âm của tiếng nói. Những thơ văn, truyện tích, tuồng chèo bằng tiếng nói dân ta thì đều viết bằng chữ nôm. Đó là

những sáng tác của chính người An Nam, người Hoa không đọc được và không hiểu gì. Nhưng cách hỗn hợp gợi âm của lối chữ này còn nhiều khiếm khuyết trong sự thể hiện cho đúng âm của một tiếng. Phải có nhiều kinh nghiệm mới đọc đúng âm những chữ hiếm và khó^{*}.

3. *Chữ quốc ngữ* là thứ chữ viết ra tiếng nói của người bản xứ (xem sách *Grammaire*). Đó là những chữ cái của tiếng Latin kết hợp với nhau theo định chế để biểu hiện đúng âm của tiếng nói An Nam. Đó là những chữ: b, c, ch, d, đ, g, gh, h, kh, l, m, n, ng, ngh, ph, q, r, s, t, th, tr, v, x, gọi là tử âm; a, ă, â, e, ê, i, y, o, ô, ơ, u, ư, gọi là mẫu âm*. Nguyên gốc chữ viết này đã có từ trên 250 năm, các giáo sĩ truyền giáo tiên khởi thuộc các dòng tu Dòng Tên, Đa Minh, người Ý, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha và Pháp; họ tới giảng đạo ở An Nam khoảng năm 1610. Lối chữ viết này thực hoàn hảo để biểu hiện các âm; nhưng tiếng An Nam dân dã hay quan liêu (Hán Việt) có những âm giống nhau (đồng âm) mà ý nghĩa rất khác nhau, làm cho những ai không biết phân biệt rõ ràng, thì rất lúng túng. Chữ nôm hay chữ quốc ngữ đều có tiện lợi và bất tiện.

Chữ viết tượng hình của Trung Hoa là ngôn ngữ viết hoàn toàn biệt lập và khác xa tiếng nói. Với tính cách là độc âm, lối chữ này thật hoàn hảo trong môn loại đó, vì nó vừa tượng hình vừa tượng âm, nó có hai điều lợi là vừa gợi ý vừa gợi âm. Trái lại, chữ quốc ngữ chỉ biểu hiện âm thanh, chỉ giản đơn gợi âm, vì thế bị coi là thua kém chữ nôm. Dù chữ

nôm chỉ có chức năng tượng âm, nhưng chữ ấy giúp ta hiểu được ý nghĩa nhờ có ghi thêm bộ thư (clef) vào mỗi chữ để xác định chữ ấy thuộc lãnh vực ý nghĩa gì. Sự thực lợi điểm rõ ràng ấy của chữ nôm đã thừa trừ rộng rãi vào sự khiếm khuyết của cách kết hợp và phân tượng âm; như vậy chỉ cho ta một âm tương tự với âm chính đáng phải biểu hiện ra: sự khiếm khuyết ấy không có trong chữ quốc ngữ. Vì chữ quốc ngữ kết hợp bằng các tử ngữ và mẫu ngữ một cách thích hợp thì rất chính xác.

Để tránh sự nhầm lẫn giữa tiếng đơn hay tiếng kép hoặc phức hợp, chúng tôi sử dụng (-) trong từ điển, ngữ pháp và xuất bản phẩm của mình, gạch ngang (-) cho những tiếng kép và phức hợp; chúng tôi cũng nhân đôi một số mẫu tự để tạo cho tiếng có âm dịu hơn.

Thí dụ: líu-lo, dăng-dối. Boong, buung, coông, goong, tiếng của gồng.

2.10 KIẾN VÀNG VÀ KIẾN HÔI*

Sài Gòn, ngày 23 tháng 2 năm 1866

Thưa ngài Chủ tịch,

Ủy ban đã tỏ ý muốn có thêm các thông tin về loài kiến vàng, được cho là thực sự có ích đối với các loài cây cam,

bưởi, xoài, v.v... mà tôi đã cố gắng tìm tòi và đào sâu vấn đề này hết sức có thể để tìm ra những nguyên do khiến cho loài kiến vàng trở nên không thể thiếu trong việc cải thiện các giống cây và quả. Tôi xin phép được tóm tắt ngắn gọn thành quả từ các quan sát của tôi.

Ở tỉnh Vĩnh Long, đặc biệt là ở huyện Cái Nhum và Cái Mơng quê tôi, tôi luôn thấy những người trồng cam quýt đặc biệt để ý để chuyện nuôi các tổ kiến vàng khi muốn nhân thêm các cây bụi. Tại sao vậy? Khi đó tôi còn quá trẻ để tò mò về nguyên do, cũng vì cái gì luôn nhìn thấy hằng ngày thì người ta sẽ không thấy ngạc nhiên nữa. Đến nay tôi đã có thể quan sát, suy ngẫm, cùng với kinh nghiệm của bản thân và của những người khác, tôi cho rằng kết luận rút ra sẽ được công nhận rộng rãi.

Ở xứ này, cũng như mọi xứ khác trên toàn cầu, cây cối luôn là mục tiêu tấn công của bọn côn trùng gây hại, khiến phồng rẽ, thân cành và quả. Trong số đó tôi xin chỉ ra hai loài đặc biệt nguy hại ở Nam Kỳ là: giống kiến đen được gọi là “kiến hôi” và trên hết là một loại sâu nhỏ thường được người An Nam gọi là “con rầy”.

Các loài thù địch thực vật này bám khắp cây, cành và quả. Thân và chồi cây phải chịu một loại chất kịch độc, ảnh hưởng trực tiếp đến quả cây; ngay sau đó chúng bắt đầu héo đi, vỏ quả dày lên trong khi thịt quả tiêu biến dần. Hiện tượng này được giải thích như sau: côn trùng hút nhựa cây, chất lỏng nuôi dưỡng quả, áp lực lên phần vỏ giảm khi chất

dịch vào thịt quả không đủ, khiến cho vỏ nhũn, không còn chất lỏng khiến nó căng bóng và phát triển. Phần trong của vỏ dày lên trong khi bên ngoài không lớn thêm, khiến cho các múi quả teo dần và khô lại thay vì lớn lên. Vỏ ngày càng dày trong khi thịt quả teo tóp chính là hậu quả của việc côn trùng chỉ bám vào các mạch cây nuôi dưỡng quả và hút tinh chất để tạo quả trong khi thải ra những gì chúng không tiêu hóa được, như là chất đường để nuôi dưỡng phần vỏ.

Con rầy còn gây hại nhiều hơn là giống kiến hôi. Cùng chung mục đích như nhau, chúng sống khá khôn ngoan. Kẻ thù duy nhất, kẻ không đội trời chung với chúng trong công cuộc phá hoại này chính là loài kiến vàng. Đó là lý do khiến kiến vàng trở nên cần thiết, cũng là lý do khiến ta nghiên cứu về chúng.

Vốn yếu ớt và chậm chạp, các con rầy không thể nào chống chọi được với kiến vàng. Nhưng đối với kiến hôi, chúng luôn chống trả quyết liệt và đôi khi còn làm chủ trận chiến do có số lượng áp đảo. Vũ khí khủng khiếp nhất của chúng là phun chất thải vào kẻ thù, kiến vàng có thể bị mù và đau đớn đến chết.

Do vậy, trước khi đặt ổ kiến vàng trên các cây cam và các loài cây khác, cần chú ý đuổi kiến hôi ra khỏi nơi đó. Biện pháp đơn giản nhất là để mồi trên thân cây, rồi dần dần nhử chúng đi xa khỏi cây.

Để chuyển kiến vàng từ nơi này sang nơi khác, ta cần chuyển nguyên cả tổ kiến; đặt vào những chiếc lán đan

khéo và cẩn thận đóng kín lại. Giả dụ, trong trường hợp buộc phải đi xa bằng tàu thủy, để tránh bị đốt bởi những con kiến đi lạc, chỉ cần thắt một sợi dây lỏng quanh miệng làn hoặc kéo dãn tùy ý, đó sẽ là một hàng rào vững chắc.

Kiến cũng rất sợ tro than; trong trường hợp phải trèo lên một cây cam, xoài hay mít, cần lưu ý để một ít tro trong túi quần áo hoặc trong một túi nhỏ. Khi thấy cây bị rung lắc, chúng sẽ vội vàng kéo ra khỏi tổ và tiến đến nơi có tiếng ồn để tấn công kẻ gây rối. Khi đó ta chỉ cần ném lên chúng một ít tro; ngay lập tức, vì khiếp đảm hoặc mù lòa, chúng vội vàng rút lui và rơi xuống đất.

Đó là những chỉ dẫn mà tôi có được, từ đó ta có thể rút ra kết luận rằng loài kiến vàng không chỉ có ích mà còn là không thể thiếu được trong ngành trồng trọt nếu ta muốn có những vụ mùa bội thu.

2.11 HẠT VÀ GỖ ĐỂ NHUỘM*

ĐỂ NHUỘM ĐỎ

1. Cánh kiến (tiếng Hoa: *tú nghi*): Stick lac.
2. Vang (tiếng Hoa: *moc hong*): Sapan (Cacsalpinia Sappan).

3. Lá dung (*simplocas spicata*).
4. Hoa rum (tiếng Hoa: *hong hoa*).

CÁC MÓN ĐẾ PHA CHẾ

1. Phèn chua (tiếng Hoa: *bach phen*): alun.
2. Thạch cao.
3. Chanh (tiếng Hoa: *đàng*): citron.

Đồ nhuộm phải giặt thật sạch, đun sôi n้ำ lá dung, đem đồ nhuộm ngâm vào đó, cho thêm ít phèn chua, rồi ngâm vào nước có pha cánh kiến và một chút chanh; màu nhuộm sẽ bền vững không phai; nếu đồ nhuộm sau khi nhúng vào nước lá dung thì chuyển sang ngâm vào nước vang có pha phèn chua, màu sắc nhuộm sẽ đẹp đẽ hơn, nhưng không bền vững lâu dài như cách nhuộm thứ nhất.

ĐẾ NHUỘM MÀU VÀNG

1. Dành dành (tiếng Hoa: *chi tử*).
2. Day dằng dằng.
3. Nghệ (tiếng Hoa: *nất kùn*): curcuma (*Curcuma longa*).
4. Chàm (tiếng Hoa: *lam*): indigo.
5. Vàng nhùa (tiếng Hoa: *trầu huỳnh*): gomme gutte.
6. Vỏ vàng (écorces).

CÁCH SỬ DỤNG CHẤT LIỆU VÀ MÀU SẮC ĐẬM NHẠT DO SỰ PHA CHẾ CÁC CHẤT LIỆU ĐÓ

Người ta pha chế riêng từng chất liệu 1,2,3 và 6; đem nhúng vải nhuộm vào nước pha chàm, rồi nhúng lần lượt

vào các dung dịch vừa kể, với ít chất chua và chất liệu tương xứng, người ta sẽ có những màu sắc như sau:

Lông kéc (lông con kéc).

Ngai (vàng xanh lơ).

Lục đậu (lơ nhạt).

Lá cam (vàng cam).

Quang lục (lơ bóng).

Đun sôi hạt điều pha với cát lồi sẽ có được màu vàng chóe hay vàng Tàu.

ĐỂ NHUỘM MÀU TÍM

1. Cánh kiến hay tiếng Bắc Kỳ là sắng (Stick lac).

2. Chàm (indigo).

Người ta nhúng vải vào nước pha cánh kiến, rồi vào dung dịch có chàm với liều lượng theo kinh nghiệm, với hai chất liệu đó người ta sẽ có các màu gọi là cổ vịt, tú đón, cán gáo, kiến gián và tím.

ĐỂ NHUỘM MÀU ĐEN

1. Lá tràm sẻ.

2. Dà (tiếng Hoa: *mòc tōng*): Brugiera gymnorhiza.

CÁC MÓN PHA CHẾ

1. Bùm (tiếng Hoa: *něi trao*): Bùn đất sét.

2. Phèn đen: Sulfate de fer.

CÁCH DÙNG

Muốn nhuộm đen, người An Nam bắt đầu nhuộm vải ra màu xanh lơ bằng nước chàm, rồi đem nhúng vào dung dịch pha bằng lá tràm, sau cùng đem ngâm vào bùn nhão có pha thêm hắc phèn.

2.12 CÁC LOẠI TRE VÀ MÂY Ở NAM KỲ

Chợ Quán, ngày 15/12/1873

Thưa ông Chủ tịch,

Tôi hân hạnh chuyển tới ông bảng nói về các loại tre và mây có ở Nam Kỳ và bên Trung Hoa, cùng những ghi chú về cách sử dụng, tính chất và phương pháp bảo vệ chúng khỏi mối mọt.

NHỮNG LOẠI CÂY TRE Ở NAM KỲ

1. LOẠI TRE LỚN CÓ CÙI BAO DÀY

1. Tre mỡ	1. Tre mỡ vàng (dùng để đan mành sáo, thúng mủng). 2. Tre mỡ xanh (dùng để đan rổ rá, làm lạt buộc).
2. Tre gai (có mấu nhỏ, ít gai. Dùng làm cột kèo nhà nhỏ hay lều).	1. Tre Giêng (cù lao Giêng hay vầu bóng) tỉnh Châu Đốc.

	2. Tre vây (dùng làm thùng hay chão) nhỏ hơn tre Giêng.
3. Tre bông (dùng làm khung võng, cáng và nón cho lính tráng).	
4. Tre cam bồ ở Huế dùng làm quạt rất tốt. Tre lang nga (khá lớn có ở Tong (?) và Quảng Ngãi, dùng để đan sọt, làm kèo cột, lạt buộc và dụng cụ đánh cá, v.v...)	
5. Tre lau và tre xiêm (nhỏ như tăm vông, dùng làm ghế, ghế dài, khung cửa ra vào, cửa sổ cho nhà nhỏ, v.v...)	
6. Tầm vông	<p>1. Tầm vông đá, rất dày gần đặc ruột, dùng làm cán giáo, cọc neo thuyền.</p> <p>2. Tầm vông nứa rỗng ruột hơn, dùng làm ghế ngồi, v.v...</p>
7. Tre bương (lớn và cứng, dùng để đan phên dày dặn như tường ngăn, làm cốt đựng lúa, gạo, v.v...)	

2. TRÚC NHƯ TRE NHỎ BÉ

1. Lồ ô (có các mấu khá xa nhau, dùng làm ống thụt, ống sáo diều, thước gạt các phương tiện đong đo, các cốt hay gié (?) để quây thóc gạo, làm chặn bếp, làm thúng mủng, làm coi trầu và nghìn thứ linh tinh khác dùng trong đời sống dân gian).
2. Trúc bạc má (các đốt không xa nhau lắm, dùng làm ghế ngồi hay tràng kỷ, v.v...)

	3. Trúc bạc may (các đốt xa nhau, dùng để đan rổ rá, làm ghế ngồi, tràng kỷ, v.v...)
4. Nứa	<p>1. Nứa giai, các đốt xa nhau, dùng để đan phên.</p> <p>2. Nứa tép nhỏ hơn và mỏng manh hơn, dùng làm nhà hàng mã và các vật dụng khác thân mật với người quá cố để đốt trên mộ người qua đời.</p>
5. Trúc với vóc	<p>1. Trúc chỉ, nhỏ, dùng để làm các lõi cuốn sợi tẩm.</p> <p>2. Trúc quan âm cũng nhỏ lùn dùng để trống trang trí trên dáng mảnh mai (hòn non bộ).</p> <p>3. Trúc nháp, nhỏ và dễ cuốn cong không gãy, dùng làm cần câu.</p>
	6. Le (người bản xứ rất thích các cây còng non, dùng làm lồng đèn giấy và cán lao).
	7. Giang, có nhiều ở Bình Định (các gióng dài giống lồ ô và nhỏ hơn, dùng làm nón cho nam giới và nữ giới).
	8. Sậy (một thứ tre dễ uốn và rất dẻo, dùng làm đèn giấy, chén bát hàng mã, làm đuốc, v.v...)
	9. Ngà (thứ tre này dùng như sậy).
3. MÂY (Hán Việt gọi là <i>thiết đằng</i> tức <i>dây thép</i>)	
	1. Mây rạ (người ta dùng làm dây rất tốt, làm dây cung nỏ, làm chão cho thuyền đi biển).
	2. Mây nước (màu nhạt, không tốt bằng mây rạ, ít bền

bỉ theo thời tiết).

3. Mây cát (cứng cáp và có mấu lớn. Dùng để đan mép thúng mủng; rẽ mây dùng làm roi cho nông dân).

4. Mây chà vang hay chà phun (lớn, dài; dùng để bó cây hay củi, dùng làm khung cho mái thuyền).

5. Mây nước mủ hay mây rạ tu (cứng cáp, cũng dùng như mây trên).

6. Mây dang (dùng để làm rể nồi từ lửa bắc ra với đáy khum khum).

7. Mây rác ở tỉnh Nha Trang (nhỏ, dùng để đan phần nhẹ của các xe kéo hạng sang

Mây rác trang (dùng để đan viền mép các loại thúng mủng, rõ rá).

8. Mây tàu (như mây nước, khoảng cách mấu dài hơn, dùng để làm ghế mây không chè).

9. Mây vóc (khi thiếu mây khác, mới dùng mây này).

10. Mây mật (người ta dùng mây mật làm roi hoặc làm thùng chằng buồm cho thuyền đi biển).

11. Mây Hes (?) (dùng làm gậy, làm ghế, làm giường, v.v...)

12. Mây đỏ (dùng để đan thùng chứa nước hay thúng mủng).

13. Song

1. Song đá dùng làm thùng chão.

2. Song mật dùng làm khung mái thuyền tam bản.

Dù Nam Kỳ có sưu tập phong phú các loại hạng mây tre, người Trung Hoa cũng lợi dụng các loại hạng có bên Trung Quốc để bù đắp cho công nghiệp thiếu thốn của họ.

Được ít lâu nay, ngành đan lát phát triển khá ở Nam Kỳ, người Trung Hoa thường mua loại Tre tẩm vông mía của cư dân Thủ Dầu Một để dùng rất lợi ích; cũng như đối với loại mây.

Như vậy, theo nhu cầu nên sử dụng các loại cây sản xuất ở trong xứ khỏi phải nhập cảng từ Trung Quốc, ngoại trừ mây thứ mà ta thiếu như:

- Mây chốc (Chốc xén, Xà Hun Chốc) ở bên Trung Quốc.
- Tre trúc làm hàng rào do Phi Luật Tân sản xuất.

Để tránh nạn mối mọt phát sinh từ bản thân cây, người ta đem ngâm dưới bùn trước khi sử dụng. Phương cách này làm cho mây tre vẫn giữ được độ tươi và tránh khỏi côn trùng phá hoại; có cách khác nữa là đem treo trên cao mặt bếp để diệt côn trùng mối mọt. Đó là giải pháp ngăn ngừa mà người An Nam dùng để bảo đảm sự sử dụng mây tre.

Tuy nhiên, không phải các loại tre trúc nào cũng bị mối mọt phá hoại, biết rằng trong hàng rào tre trúc người ta thấy có thứ cây bị côn trùng gặm nhấm và cũng có thứ cây không bị hề hấn gì.

Một sự kiện kinh nghiệm cho biết đêm vùi mây tre dưới đống phân trâu thì hơi nóng tác động ngoài vỏ cây và tạo lọc ra một chất nhựa độc giết chết sâu bọ sinh sống trong thân cây.

Thưa ông Chủ tịch, trên đây là những thông tin tôi thu gom được về loại cây tre (avunds). Loại cây rỗng ruột này không đáng giá gì, nhưng có thể thành một ngành thương mại rất lợi lộc cho xứ ta.

Nhân dịp này, tôi xin thông báo với ông có một loài cây nhỏ gọi là *cây dûsi* (cây đuối!) tạo thành một hàng rào rất mỹ quan do một lão ông Bắc Kỳ 70 tuổi trồng ở Chợ Quán... Tôi thiết tưởng nên khích lệ lão ông này bằng cách đến tham quan hàng rào đó và những cây cảnh tí hon (trên hòn non bộ) trong vườn của ông được chăm sóc thật chu đáo, đồng thời nên phổ biến trồng các loại cây cảnh đó.

Tôi tin có ngày loại cây xanh tươi làm hàng rào này rất thuận lợi, mỹ quan và ít tốn kém vây quanh các công sở, công viên, v.v... sẽ được dân chúng An Nam rất mến mộ, và bằng cung cách đó có thể cạnh tranh được với những hàng rào đẹp nhất của người Anh thực hiện tại Tân Gia Ba và Penang (Mã Lai).

Xin ông Chủ tịch nhận nơi tôi biểu hiện tâm tình rất trung thực.

2.13 CHÚ GIẢI VỀ CÁC LOẠI TÀU THUYỀN CỦA AN NAM*

Có hai loại tàu thuyền: tàu thuyền đi sông và tàu thuyền đi biển. Tàu thuyền làm bằng một khúc cây nguyên khối, hoặc bằng những tấm ván dài lấp theo chiều dài tàu thuyền và kết dính với nhau bằng những con chốt cũng bằng gỗ.

Gỗ dùng vào việc đóng tàu thuyền là thứ gỗ tốt chịu được nước và chịu được khí hậu thay đổi. Những thuyền nhỏ đóng bằng một thân cây, thường là gỗ sao. Những tàu thuyền khác thì lườn bằng gỗ sến hay gỗ sao (sao xanh) hoặc sao đen hay sao cá đuối. Để làm phần vỏ tàu người ta thường dùng gỗ bìn lin hay gỗ dầu (dầu long, dầu mít, dầu chon tôm, hoặc dầu con rá đên). Phần be tàu thì thường làm bằng hai tấm ván gỗ. Kèo cột chống đỡ cũng thường bằng gỗ sao hay gỗ bìn lin. Sàn cầu tàu bằng gỗ tạp hoặc bằng phên tre đan ghế ngồi bằng gỗ sao hay sến. Cột buồm bằng sến hay bằng sao thì tốt nhất.

TÊN CÁC LOẠI TÀU THUYỀN KHÁC NHAU

TÀU THUYỀN ĐI BIỂN

Tàu thuyền đi biển đều làm bằng các thứ gỗ như kể trên, nhưng thường thì các tàu thuyền đi biển ở Bình Định hay BẮc Kỳ thì làm bằng gỗ kiền kiền, gỗ chò hay gỗ gò mỡ.

1. **Ghe bầu** là loại to hơn cả, dùng để đi xa. Mũi và đuôi nhọn, nhưng bụng thì phình rất rộng. Mép tàu uốn vào trong làm cho tàu như thu hẹp lại. Làm thế có mục đích tránh bị đánh thuế cao, vì việc đánh thuế tùy theo chiều ngang tàu đo ở nơi này. Cơ quan tính thuế không bị lừa, song việc đóng ghe bầu đã quen tạo tác như vậy. Ghe bầu được sử dụng từ Sài Gòn ra Huế.

2. **Ghe cửa** (ghe đi ở cửa biển) có hình dáng giống ghe bầu nhưng nhỏ hơn, dùng để chở gỗ, chở mắm, nước mắm, muối, v.v...

3. **Nốc** hay **Giả** là thứ ghe chuyên chở từ Huế tới ranh giới Trung Hoa. Từ lườn tới mép uốn cao của ghe đáng lẽ phải ghép bằng những tấm ván vẫn gắn kết với nhau bởi những chốt gỗ, thì người ta lại ghép chúng bằng sợi dây tre luồn qua những lỗ nhỏ. Để trám những ghe này, người ta chỉ dùng vỏ tràm chứ không trát chai; cũng không bị thu hẹp ở vòng bụng như ghe bầu và được sử dụng như ghe bầu.

4. **Mành** (ở Bắc Kỳ) giống như Nốc, chỉ có khác là không dùng dây tre mà dùng chốt gỗ, việc trám kín các khe hở cũng làm như nhau.

5. **Thuyền đinh** được dùng ở Bắc Kỳ, nhỏ hơn hai loại trên. Lườn thuyền thẳng không như các loại ghe khác, phía mũi và đuôi cong lên, song cũng là một tấm ván. Từ mũi tới khúc ngang đõ bánh lái thuyền cũng thẳng một mức. Có thể

nói thuyền đinh ở Bắc Kỳ không có lườn. Đó là một thứ thuyền bằng phẳng.

6. **Thuyền thoi** có mũi và đuôi rất nhọn giống như hình con thoi ở các máy dệt; đó là loại đặc biệt ở Bắc Kỳ.

7. **Ghe nang** có lườn và vỏ bằng tre đan, cũng giống như đan rổ, đặc biệt ở Bắc Kỳ. Để tránh thấm nước, người ta trát bằng phân trâu, hoặc bằng các chất nhựa bôi kín.

8. **Thuyền cóc** (giống con cóc) có phía mũi rộng và cao, dùng để chuyên chở những sản vật nhẹ như nón, chiếu, trà, v.v... Đó là loại thuyền riêng ở Bắc Kỳ.

THUYỀN ĐI SÔNG

I. THUYỀN BUÔN

1. **Ghe lồng** là loại thuyền có làm một căn nhà lồng trên boong dành riêng cho thuyền trưởng và chúa những hàng hóa dễ hư hỏng (rộng từ 4 đến 10 sải chèo).

Ghe lồng chui cũng làm như ghe lồng trên, nhưng nhỏ hơn, chỉ rộng độ 3 hay 4 sải chèo.

2. **Ghe be** là loại thuyền nhỏ hơn, thường cả thân thuyền là một cây gỗ, nhưng muốn chở được nhiều hàng hóa hơn, người ta be cho cao bên sườn bằng hai tấm ván dài làm cho đáy thuyền thêm rộng lớn.

3. **Ghe bốc chài** là thuyền để chuyên chở. Đó là loại ghe luôn làm bằng một thân cây lớn có mái che khum khum khá cao. Ghe này dùng để chuyên chở hàng hóa.

4. **Ghe gian** là loại thuyền Cao Miên nguyên trước là kiểu Trung Hoa. Hai bên ghe có ghép những bó tre hay bương để giữ độ nối của ghe. Từ mũi tới cuối ghe, người ta làm kho chứa bằng tre lợp lá kín đáo để chuyên chở hàng hóa như bông vải, cá khô, đồ đất nung Cao Miên, v.v...

5. **Ghe cá** hay **ghe rỗi** là thứ thuyền nhỏ có mái che suốt, dùng để chuyên chở và nuôi cá sống.

6. **Ghe cui** cũng như **ghe be**, có hoặc không có mái, nhỏ gọn, dùng để chuyên chở hàng vặt.

7. **Ghe ró** là thuyền đánh cá, phía mũi chuyên chở đồ nghề lỉnh kỉnh vượt ra ngoài xa có mắc lưới thả xuống nước với mồi để câu cá mắc lưới hoặc bơi theo dòng chảy mà vào lưới.

8. **Ghe mui ống** là thuyền có mái uốn vòng. Dùng vào nhiều việc, nhưng không đủ lớn để có mái cố định, vì thế người ta chỉ làm mái tạm thời theo hình nửa vòng tròn dễ tháo ra lắp vào.

9. **Ghe lường** là thứ ghe thường làm bằng một thân cây, không có mái và thường có hai hay ba cọc chèo.

10. **Ghe vạch** hay **ghe mũi vạch** có mũi nhọn như một dao vạch bằng ngà mà phụ nữ thường dùng vạch trên lụa vải mỏng những đường cho kéo theo đấy mà cắt. Ghe này dùng để chuyên chở hành khách hay hàng hóa.

11. **Ghe câu** là tất cả loại ghe lớn hay nhỏ dùng chuyên vào nghề câu.

12. **Ghe rỗi đón** là ghe nhỏ độ năm hay sáu sải chèo, không mái, rất gọn nhẹ, nhǎm đi đón trước các ghe câu cá lớn để sớm mua được cá, hoặc mua được cá còn tươi sống.

13. **Ghe đò** là ghe chở hành khách qua sông thì gọi là *đò ngang*, chạy dọc theo sông thì gọi là *đò dọc*.

14. **Ghe ngo** là ghe Cao Miên rất dài, khoét trong một thân cây, chỉ dùng trong các cuộc đua thuyền.

15. **Xuồng** là thuyền nhỏ không mái, không bơi chèo, khoét trong một thân cây, dùng để chuyển tải phẩm vật qua rạch nhỏ và đẩy bằng tay.

16. **Xuồng ong** là ghe nhỏ và nhẹ nhàng, bơi bằng dầm qua suối rạch trong mùa lũ lụt để đi tìm mật ong và sáp ong.

II. TÀU THUYỀN LÀM VIỆC NHÀ NƯỚC

1. **Ghe hầu** như ghe lồng, nhưng có mái theo hình đặc biệt, từ mũi xuống cuối ghe có sơn vạch đỏ suốt chung quanh, dùng để chuyên chở quan chức hay người làm việc công. Người ta dựng ở đuôi ghe hai cọc biểu hiệu, một cọc trang trí bằng lông công, cọc kia gắn một tượng cá gỗ mà đuôi tượng trưng làm cờ hiệu, trên đoạn gỗ gắn hai cột đó người ta treo hai quả chuông nhỏ.

2. **Ghe lê** là thứ thuyền khác dành cho quan chức. Ở hai mắt mũi thuyền, người ta thay bằng hai mẫu điêu khắc đặt trên nền đỏ.

3. **Ghe son** là thuyền có những mảng lớn sơn màu đỏ chạy quanh thuyền.

4. **Ghe ô** là thuyền lớn sơn đen, gần như không mái, rất dài, nhiều cọc bơi chèo, dùng để chuyên chở binh lính, lương thực và vũ khí.

5. **Ghe hồng** là thuyền quốc gia, sơn màu hồng, dùng để chuyên chở sĩ quan và quan chức.

6. **Ghe quyển** có hình mũi như một quyển sách mở, có mái che suốt con thuyền, dùng để chuyên chở binh lính.

7. **Ghe diễu** có các mép coi cao lên bằng chì, bằng sắt hay bằng thiếc, dùng để vận tải các đồ nặng như súng thần công, tảng đá lớn, v.v...

8. **Tam bản bình kiện** là tàu lớn với mép tàu phía mũi và phía đuôi đều coi cao, dùng để vận tải mọi thứ cần thiết.

9. **Hải vận** là tàu chuyên chở của nhà binh trên đường biển.

10. **Hải đạo** là tàu thuyền lớn có mái che khá cao, để dùng trong chiến trận, đằng mũi cũng như phía hậu đều có đại pháo, bên phải có hai đại pháo, bên trái cũng có hai đại pháo. Các thủy thủ bơi chèo đều ở vị trí an toàn và kẻ địch không nhìn thấy.

2.14 RAU CÂU*

Thưa ông Chủ tịch,

Tôi hân hạnh gửi đến ông bản nghiên cứu - do Ủy ban yêu cầu - có liên quan đến nguồn gốc, khai thác, số lượng, chất lượng, giá cả, chế biến và sử dụng *rau câu*.

Chất liệu hải sản này có nhiều ở hai điểm chính của nước An Nam (người ta cũng thu lượm được ở vịnh Xiêm La gần Hà Tiên, nhưng không được bao nhiêu).

1) Trên các bãi đá ở cù lao Khoai (Poulo Ubi), trước hải cảng Mân thuộc (tỉnh Bình Thuận).

2) Trên bãi đá ở cù lao Ré tọa lạc phía trước địa phận Quảng Ngãi.

Người Nam gọi là *rau câu* (một thứ rau của dân câu cá). Tên theo tiếng Tần trong thương mại gọi là *hai thè* (rau biển) và tên trong ngành thuốc Bắc gọi là *hai thảo* (râu đá biển).

Các bác đánh cá thả lưới xuống gần các đảo đó thu lượm được loại *rau câu* ấy như việc khai thác phụ rồi đem bán ra thị trường.

Cù lao Ré cung cấp được thứ hàng cao cấp hơn cả.

Cù lao Khoai cung cấp được loại rau kém chất lượng và được coi như hạng hai của cù lao Ré.

Sản phẩm của cù lao Ré chia ra hai hạng.

Hạng nhất có tên theo hình dung của sản phẩm gọi là *rau câu chon viet*. Thứ này trắng hơn và trong hơn loại rau

hạng nhất của cù lao Khoai. Thứ này bán được 50 phò răng một tạ 60 kilô.

Hạng hai có tên thường là *rau câu* chỉ bán được 25 hay 30 phò răng một tạ 60 kilô.

Cù lao Khoai chỉ sản xuất được thứ *rau câu* của Bình Thuận và thường chỉ bán được 25 hay 27 phò răng một tạ 60 kilô.

Sau đây là cách thức người Nam sử dụng *rau câu*:

- 1) Người ta ngâm rau câu vào nước vo gạo độ 12 tiếng đồng hồ để tẩy rửa cho thật sạch.
- 2) Sau đó để cho ráo khô và rửa bằng nước lã.
- 3) Người ta nấu chín bằng nước thường dùng.
- 4) Người ta đổ tất cả vào một nồi đất, và để cho nguội đi.

Sản phẩm tự đông lại, sau đó người ta cắt ra từng miếng bằng những mảnh tre sắc, rồi đem ra bán để người mua ăn pha với đường. Sản phẩm với dạng thái đỗ gọi là *xoa xoa*.

Có cách thức thứ hai làm cho sản phẩm đó trắng hơn, trong sáng hơn, đông đặc hơn. Cách này khác với cách thứ nhất là đun sôi nhiều lần và chế thêm nước thay cho nước bị bốc hơi. Người ta pha đường ngọt vào phần nước cho thêm lần cuối cùng. Sau đó đổ vào khuôn và để cho đông lại. Người ta cũng có thể chế vào sản phẩm này những màu sắc khác nhau. Sản phẩm chế theo cách thức mới này thì hơn hẳn theo cách thức thứ nhất. Loại sản phẩm mới

thường làm bằng *rau câu* hạng tốt nhất của cù lao Ré. Sản phẩm mới gọi là *bánh trong*.

Với cùng một thứ sản phẩm đó, người Tàu biến chế thành những sợi dài và vương, rồi bao vào hộp, coi như vật phẩm từ Bắc (Trung Hoa) đưa tới. Cũng thường khi người Tàu mua hàng của An Nam rồi chế biến lại, làm thành khuôn khổ khác, rồi bao bì mới và đưa ra bán với giá cao lắm, giống như họ thường mua tơ lụa đã dệt thành tấm của Bắc Kỳ rồi mang sang Trung Hoa đóng gói lại theo nhãn hiệu Tàu để được coi như hàng Bắc và bán rất đắt.

Theo những thông tin người ta cung cấp cho tôi, đến nay thực khó biết được số lượng của sản phẩm này, tôi xin nói chi tiết chính xác hơn khi tôi thu thập được thông tin thật đúng đắn.

Đến nay đó là tất cả những thông tin mà tôi có thể cung cấp cho ủy ban đã hỏi tôi.

ỦY BAN NÔNG CÔNG NAM KỲ

(Comité agricole et industriel de la Cochinchine)

Đô đốc thống đốc La Grandière thiết lập *Ủy ban Nông Công Nam Kỳ* (Comité agricole et industriel de la Cochinchine) ngày 16/6/1865. Ủy ban gồm những chuyên

gia trí thức nhằm mục đích nghiên cứu khai thác Nam Kỳ. Ủy ban xuất bản một tạp chí tam cá nguyệt và tổ chức các cuộc đấu xảo hằng năm, có cho huy chương vàng bạc đồng với những sản phẩm xuất sắc. Petrus Trương Vĩnh Ký là người Việt Nam duy nhất được cử vào ban chấp hành Ủy ban và hằng năm đều có hiện vật đưa ra đấu xảo.

Trương Vĩnh Ký đã viết 5 bài đều có tính cách nghiên cứu dân tộc học cho tạp chí của Ủy ban Nông Công Nam Kỳ. Đó là:

1. **Kiến vàng và kiến hôi.** (Les fourmis rouges et noires. Trong BCAI. 1^{er} et 2^e série. Tập 1, số IV, 1866, tr. 51-52).
2. **Hạt và gỗ nhuộm.** (Graines et bois de teinture. BCAI. Số XI, 1870, tr. 134-139).
3. **Tre và mây ở Nam Kỳ.** (Lettre de M. Petrus Trương Vĩnh Ký sur les bambous et rotins de Cochinchine. BCAI. Số XI, 1873, tr. 106-109).
4. **Các loại ghe thuyền ở An Nam.** (Notes sur les diverses espèces de bateaux annamites (par) Petrus Trương Vĩnh Ký. BCAI 2^e série. Tập 1, số IV, 1875, tr. 222-226).
5. **Nói về rau câu.** (Lettre de M. Petrus Trương Vĩnh Ký sur le rau câu en date du 30 Mai 1876. BCAI. Tập 1, số V, 1876, tr. 189-228).

**Năm 1872 Ủy ban Nông Công Nam Kỳ gửi sang đấu
xảo quốc tế tại Lyon một số hiện vật**

Trong số những hiện vật gửi đi đấu xảo, chỉ có hiện vật của ba người Việt Nam:

- 1) Một thanh kiếm có vỏ bọc cẩn vàng do Hoàng đế An Nam (Tự Đức) ban tặng cho ông Mourin d'Arfeuille. Ông này đưa đi đấu xảo.
- 2) Các loại đường cát, đường phèn, đường phổi của ông Thái Văn Thông ở Đồng Văn, Biên Hòa.
- 3) Petrus Trương Vĩnh Ký gửi đi đấu xảo nhiều loại hiện vật*:
 - Trang trí giường nằm: Các đồ thêu chăn màn ở Bắc Kỳ.
 - Trang trí bàn thờ: Đồ thêu của Bắc Kỳ.
 - Nón đàn ông sơn quang dầu.
 - Nón đàn ông có dải lụa.
 - Nón đàn ông có quai lụa bạch.
 - Nón đàn bà thường dùng.
 - Nón đàn bà, nón chao có nan đồi mồi chỉ dùng ngày cưới.
 - Nón đàn bà, nón Cu (?) với dải lụa vàng.
 - Nón đàn bà, nón Khoi-xanh (?).
 - Gối lá sách.
 - Gối dựa.
 - Bình xông hương và phụ kiện (bằng đồng) do người An Nam tạo hóa.
 - Một hộp cẩn xà cù nổ.

- Một khay cẩn xà cừ.
- Một khay cờ tướng bằng ngà và sừng trâu.
- Hai bộ bài (Tứ sắc và Bài chòi).
- Một bộ bài (Bài phụng).
- Đòn tam cẩn xà cừ.
- Đòn cò cẩn xà cừ.
- Đòn kìm cẩn xà cừ.
- Đòn tranh cẩn xà cừ.

CHƯƠNG BA :

THƯ TỪ TRAO ĐỔI CỦA TRƯỞNG VĨNH KÝ VỚI CÁC NHÀ CẦM QUYỀN PHÁP, VỚI NHÂN SĨ TRÍ THỨC VÀ VỚI VUA ĐỒNG KHÁNH

- LỜI DẪN
- 3.1 THƯ CỦA TRƯỞNG VĨNH KÝ GỬI BẠN HỌC Ở PENANG CÙNG THỦ BÚT
- 3.2 THƯ CHỈ HUY TRƯỞNG D'ARIÈS GỬI ĐÔ ĐỐC CHARNER VỀ VIỆC TÌM MỘT THÔNG NGÔN CHO HỘI ĐỒNG CHIẾN TRANH (HAI THƯ ĐỀ NGÀY 21/5/1861 VÀ 28/5/1861)
 - 3.3 BÁO CÁO GỬI ĐÔ ĐỐC QUA TRUNG GIAN CỦA ÔNG REGNAULT DE PRÉMESNIL, THAM MUƯU TRƯỞNG

(28/4/1876)

- 3.4 THƯ TỪ TRAO ĐỔI GIỮA PAUL BERT VÀ TRƯƠNG VĨNH KÝ (TỪ 22/3/1886 ĐẾN 04/11/1886)
- 3.5 TRƯƠNG VĨNH KÝ GỬI THƯ CHO CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TƯ VẤN KHI PAUL BERT QUA ĐỜI
- 3.6 THƯ PAULIN VIAL - TỔNG SỨ TẠM THỜI TRUNG VÀ BẮC KỲ GỬI TRƯƠNG VĨNH KÝ
- 3.7 TRƯƠNG VĨNH KÝ TRẢ LỜI PAULIN VIAL
- 3.8 THƯ TRƯƠNG VĨNH KÝ VIẾT CHO ÔNG NGHỊ CHAVANNE
- 3.9 THƯ TRƯƠNG VĨNH KÝ GỬI TIỀN SĨ KAEMPFEN
- 3.10 THƯ GIÁM ĐỐC NHA NỘI VỤ NOËL PARDON GỬI TRƯƠNG VĨNH KÝ, NHÂN DỊP TOÀN QUYỀN THAY THẾ PAUL BERT GHÉ SÀI GÒN
- 3.11 THƯ TRƯƠNG VĨNH KÝ TRẢ LỜI NOËL PARDON
- 3.12 TRƯƠNG VĨNH KÝ VIẾT CHO ÔNG SPULLER, GIÁM ĐỐC NHA HỌC CHÍNH, VÀ VIẾT CHO STANISLAS MEUNIER
 - 3.13 TRƯƠNG VĨNH KÝ VIẾT CHO PÈNE SIEFERT NGÀY 15 THÁNG 9 NĂM 1888
 - 3.14 GỬI ÔNG NAVELLE, QUYỀN PHÓ THỐNG ĐỐC
 - 3.15 THƯ TRƯƠNG VĨNH KÝ GỬI ĐỐC PHỦ CA (TRÍCH)

- 3.16 THƯ TỪ TRƯƠNG VĨNH KÝ GỬI VUA ĐỒNG KHÁNH

- THƯ VUA ĐỒNG KHÁNH GỬI TRƯƠNG VĨNH KÝ

Ghi chú về các bản dịch: Thư số 1 và số 2 do Nguyễn Đình Đầu dịch. Thư số 3 đến thư số 14 do Nguyễn Khiếu Anh (Université de Poitiers) dịch từ Jean Bouchot (sách đã dẫn), có tham khảo bản dịch *Trương Vĩnh Ký: Con người và sự thật* - biên khảo của Nguyễn Văn Trấn, Ban Khoa học Xã hội Thành ủy TP. Hồ Chí Minh, 1993. Các bản dịch khác có chú thích người dịch phía dưới bài.

LỜI DẪN

Thư từ trao đổi của Trương Vĩnh Ký với các nhân vật khác giúp ta hiểu rõ tư tưởng và lập trường của Trương Vĩnh Ký. Tuy nhiên, họ là những ai, có quan hệ thế nào với Trương Vĩnh Ký, đến nay đã quá 120 năm kể là khó hiểu. Chúng tôi xin tóm lược “tiểu sử” của những nhân vật ấy như sau:

PAUL BERT (1833-1886): nhà sinh vật học, sinh lý học và chính trị gia Pháp. Paul Bert có bằng bác sĩ năm 1863 và tiến sĩ khoa học năm 1866. Ông có nhiều công trình nghiên cứu có giá trị về sinh vật học và y học. Năm 1875 có một

công trình của Paul Bert nhận được giải thưởng của Viện Hàn lâm Khoa học.

Sau Công xã Paris (1870) ông tham gia chính trị và trở thành Bộ trưởng Giáo dục trong nội các Gambetta. Chủ trương của Paul Bert là giải phóng nền giáo dục quốc gia ra khỏi tôn giáo cũng như thiết kế hệ thống giáo dục sao cho mọi người đều có thể tiếp cận được. Bản thân ông là một người có tư tưởng chống giáo quyền (chế độ giáo sĩ trị) và chống các hoạt động của các nhà truyền giáo. Ông cũng được bầu vào Quốc hội Pháp. Đây là thời gian ông làm quen với Petrus Ký khi ông này đến Pháp. Trong các thư từ trao đổi với Paul Bert, Petrus Ký thường gọi ông là ngài Bộ trưởng.

Năm 1886, ông được bổ nhiệm làm Tổng trú sứ An Nam (Trung Kỳ) và Tonkin (Bắc Kỳ). Đây là giai đoạn rất căng thẳng. Năm 1885, do náo trạng hiếu chiến của các sĩ quan Pháp, đặc biệt là tướng Courcy ở Huế thiếu tôn trọng nhà vua, Tôn Thất Thuyết đã bất ngờ tấn công đồn Mang Cá của Pháp. Nhưng khi Pháp phản công, quân Nguyễn để quân Pháp chiếm kinh thành. Tôn Thất Thuyết phải mang vua Hàm Nghi xuất bôn và ra chiếu Cần Vương. Không khí “Bình Tây sát Tả” lan rộng trong nước.

Trong vỏn vẹn hơn nửa năm làm việc tại Việt Nam, Paul Bert đã đặt nền tảng cho việc phối hợp công tác giữa hải quân Pháp và triều đình Huế. Quyết định đưa trí thức Công giáo Petrus Ký vào Viện Cơ mật được coi là một bước đi

sáng suốt của Paul Bert. Paul Bert cũng có ý định lập Hàm Nghi làm vua bốn tỉnh Nam Bắc Kỳ nhưng Hàm Nghi từ chối, không chịu cúi đầu làm vua nô lệ.

Cuối năm 1886, Paul Bert chết ở Hà Nội do mắc bệnh lỵ.

PAULIN FRANÇOIS ALEXANDRE VIAL (1831-1907): tạm quyền Tổng trú sứ Trung và Bắc Kỳ, thay Paul Bert. Chức vụ này tương đương chức thống sứ Trung Kỳ (An Nam) và Bắc Kỳ. Paulin Vial là sĩ quan hải quân Pháp, và là tác giả các cuốn sách về Đông Dương, trong đó có: *L'Annam et le Tonkin; Nos premières années au Tonkin; Les Premières années de la Cochinchine, colonie française, par Paulin Vial...* (avec une préface de M. le Cne de Vau Rieunier).

ÉMILE THÉODORE LÉON GAUTIER (1832-1897): nhà quản thủ người Pháp. Được đào tạo và sau này làm giáo sư môn cổ tự học tại École des Chartes. Ông rất thành công với vai trò quản thủ của Viện Lưu trữ Hoàng gia ở Paris, và sau này là người đứng đầu bộ phận lịch sử của Viện Lưu trữ Quốc gia.

CHARLES REGNAULT DE PRÉMESNIL (1837-1908): phó đô đốc hải quân Pháp. Tốt nghiệp Học viện Hải quân năm 1854. Năm 1874, ông là tham mưu trưởng (Chief of Staff) làm việc dưới quyền đô đốc Duperré của hạm đội Viễn Đông (division d'Extrême-Orient). De Prémésnil phụ trách các nhiệm vụ ngoại giao với Bắc Kỳ và triều đình Huế. Đây là giai đoạn ông liên hệ công việc với Trương Vĩnh Ký.

VICTOR AUGUSTE DUPERRÉ (1825-1900): đô đốc hải quân Pháp và làm thống soái Nam Kỳ (Cochinchina) giai đoạn 1874-1877.

ALEXIS CHAVANNE (1824-1911): bác sĩ và chính trị gia người Pháp; bác sĩ của Hotel-Dieu (Lyon) từ năm 1851. Được bầu làm thành viên Hội đồng Đô thị vùng Rhône giai đoạn 1878-1889 (hai nhiệm kỳ).

ALBERT KAEMPFEN (1826-1907): nhà báo Pháp, thanh tra Mỹ thuật (des Beaux Arts) từ 1879, giám đốc Bảo tàng Quốc gia (Musée National) từ 1887 và giám đốc trường Louvre.

STANISLAS ÉTIENNE MEUNIER (1843-1925): nhà địa chất và khoáng vật học nổi tiếng người Pháp. Ông đã xuất bản 570 công trình khoa học, trong đó có 30 cuốn sách. Được phong giáo sư (1892-1920), Meunier là nhà khoa học đầu tiên dạy địa chất học thực nghiệm như một môn khoa học.

PÈNE SIEFERT: có lẽ là một người am hiểu Việt Nam và là người được Paul Bert mang cùng sang Việt Nam năm 1886. Pène Siefert có viết về Trương Vĩnh Ký: “Là một hạng người tinh hoa của hàng nho sĩ An Nam, quả là một nhà sử học, một nhà triết học, một nhà thông thái về ngôn ngữ học.” (Theo Khổng Xuân Thu).

MARIE JACQUES NOËL PARDON: quyền thống đốc Nam Kỳ hai tháng: 10/1887 - 11/1887.

MARIE-JULES DUPRÉ (1813-1881): đô đốc hải quân Pháp và thống soái Nam Kỳ thuộc Pháp trong giai đoạn ngắn 1871-1874. Mặc dù là người có chính sách chống lại việc mở rộng xâm lược ra Bắc Kỳ, Dupré vẫn được coi là người đặt nền tảng cho chính sách bảo hộ của chính quyền Pháp lên đất Bắc Kỳ, thúc đẩy ngoại thương với Trung Hoa cũng như mở các cảng quan trọng ở Hải Phòng, Hà Nội và Quy Nhơn cho giao dịch ngoại thương.

Hiệp ước Giáp Tuất (1874) còn gọi là hòa ước Philastre có công của Dupré, do ông đã ủng hộ Philastre trong việc thương thảo với triều đình Tự Đức. Hòa ước này vài năm sau bị phe hiếu chiến xóa bỏ và ký lại với triều đình Huế hòa ước Quý Mùi (1883) đặt Việt Nam hoàn toàn dưới sự cai trị của Pháp.

3.1 THƯ CỦA TRƯƠNG VĨNH KÝ GỬI BẠN HỌC Ở PENANG CÙNG THỦ BÚT

Tôi sao chụp được thư này do Petrus Ký viết bằng chữ Latin dài 11 trang khổ A4 và một bản dịch sang tiếng Pháp tại Thư viện Lưu trữ của Hội Truyền giáo Paris. Phần lớn thư kể nỗi thống khổ của linh mục và tín hữu Công giáo bị truy nã và bị tra khảo đánh đập tại tòa án, nhất là ở Long*

Hồ. Dưới đây, là phần bài dịch của tôi, chọn dịch vài đoạn theo nhận xét và trải nghiệm của Petrus Ký.

Ngày 4 tháng 2 năm 1859

Từ khi hạm đội Pháp tới Đà Nẵng (ngày 31-8-1858) đối với các Ki tô hữu mà người ta phải đem đến sự cứu giúp, thì phương dược lại còn tệ hơn bệnh tật. Họ bị phân tán và phân tháp; họ trốn vào những chỗ hoang vắng và không hề được nghỉ ngơi. Người ta làm cho họ trở nên như những con cùu non không có đồng cỏ để ăn. Nhà thờ bị triệt hạ; các linh mục và các chủng sinh bị giam tù (...). Trong các làng mạc, ở cửa các đô thị và những nơi phải qua lại, người ta đặt các điểm canh để biết ai là Công giáo do thái độ tôn trọng hay chà đạp Thánh giá.

Các điểm canh phần nhiều được đặt gần sông hơn ở nơi khác. Do đó, sự hoảng sợ bao trùm khắp nơi và sự lo lắng làm mọi người bận tâm, chúng tôi chỉ còn sống nhờ hy vọng: bên ngoài là sợ súng đạn, bên trong là sợ truy nã. Cả vương quốc sôi sục chống Pháp và hà khắc với Công giáo. (...) Tôi biết là các bạn muốn có nhiều tin tức về cuộc chiến đang diễn ra ở đây. Nhưng có lẽ ở bên đó các bạn biết nhiều hơn và dễ hơn chúng tôi ở đây (...). Dĩ nhiên chúng tôi biết là hạm đội Pháp với ba ngàn người Tây Ban Nha ở Manila, ba ngàn lính bộ binh của Pháp, không kể cả thủy binh, đã tới từ lâu ở Đà Nẵng (Tourane). Đã xảy ra điều gì ở đó? Điều này các bạn biết rõ hơn chúng tôi. Nếu tôi không lầm, thì đã đến lúc Chúa muốn ban sự bằng an cho Giáo hội An

Nam là một Giáo hội cho tới nay tràn trề máu hồng của các chứng nhân (martyrs). Nay Giáo hội đã được sống lại, đang trổ hoa, trổ lá. Sau sương mù là ánh sáng mặt trời, sau bão tố là sự yên ắng, như bao nhiêu điều trái ngược và tương đối. Điều này không thể có, nếu trước đó không có điều kia. Có lẽ Thiên Chúa muốn trì hoãn và đặt chúng tôi trong tình trạng này, để sự bằng an hằng ao ước đến với chúng tôi quý giá hơn và cũng để đánh tan sự kiêu ngạo của những kẻ tin tưởng ở vũ khí hơn là ở sự quan phòng của Thiên Chúa. Thực vậy, họ nghĩ là vũ khí và cả ý Chúa đang đến với chúng tôi. Về phần tôi, tôi chờ đợi, trong thinh lặng và bất ổn, kết quả của các biến cố. Quả thực tôi tin là không có ai có thể chống lại ý Chúa. Nếu Chúa ra tay, thì ai ngăn cản được...

Trong khi ba ông thiên ma cùng đến một ngày. Sau đó ông Thiên sai ông Đội cùng binh lính tới Cái Nhum ở đây có linh mục bê trên Borello và đến Cái Mơn ở đây có các linh mục Tùng và Quý chăm lo mục vụ.

Các vị bê trên và tôi cùng chạy trốn vào trong rừng. Lúc đó người ta khám xét các nhà của tín hữu. Thầy trò đều phải trốn ẩn trong đồng cỏ cao, mỗi người theo khả năng của mình, người ở chỗ này kẻ ở chỗ khác. Họ đều khôn ngoan lẩn trốn cho được an ninh. Người ta cho chúng tôi biết khi ấy họ đạo Cái Mơn đang bị khám xét...

Sau tai họa ấy lại tới một tai họa lớn hơn. Nguyên nhân là cuộc trốn chạy của thầy Nhiệm. Vì thế binh lính được sai

đi khám xét cả ở Gia Định và Biên Hòa, từ xóm làng đến các sông ngòi đều bị khám xét. Đối với chúng tôi, sự sợ hãi đã lên tới cực điểm. Chỉ còn cách là chạy vào rừng, ở đây là nơi hổ báo và thú rừng khác sinh sống. Tôi thấy nhiều sách vở của nhà đạo trôi nổi trên mặt nước từ Chợ Quán đến Ba Giồng...

Những mật vụ và truy tìm các linh mục thì có mặt ở khắp nơi và dưới mọi hình thức. Nhưng sự sợ hãi và sự phòng ngự rất kín đáo bảo vệ các linh mục và tu sinh... Chúng tôi không thể tránh một thành phố này sang một thành phố khác. Đôi khi chỉ là một rừng rậm gai góc và một giềng nằm trên đất gồ ghề dành cho chúng tôi. Vì tưởng là không được trốn tránh an toàn, chúng tôi phải sang một cánh rừng khác một cách thật yên lặng dưới ánh trăng thân hữu. Nhưng chính sự yên lặng lại làm chúng tôi càng sợ hãi, chỉ một tiếng động nhỏ cũng làm chúng tôi âu lo. Chúng tôi sống qua ngày giữa sự sợ hãi và niềm hy vọng. Không một ai đến thăm chúng tôi ngoại trừ mặt trời và khách bộ hành. Chúng tôi được nuôi dưỡng bằng cách khốn cùng đó...

PETRUS KÝ

(ký tên)

quam in sollicitate tuae terror et man est qui resistere possit minime
spur et dicat. Quare Christus Omnia Dei voluntatis est praevidentia transmis-
set in utrumque oculum tuum dormio: Si dicit pacem in diebus hostiorum
gratias agere impediatur tamen facit; si placuerit mihi misericordia
in experimento tribulationis, hinc ipso consolabor me quoniam
affidabo me per multas tribulationes intrinas in vicissim
ecclorium.

Vos autem mei fratres, otium atque otium obsecros ut res
praetermittantur orare pro me conseruare vestrum at flagrante urbe
ex fratribus vestris suis (Christo Iudeo. Quoniam enim per nos dico
quoniam non sum manus, non idcirco pon est de corpore). Universa sunt
divisiones gratiarum, quae operatae sunt ab aliis deum spiritu, dividunt
singulie servit uult. (ariphini fratres)

In umbroso arculo, ubi via necessaria in promptu sunt, sed signa sunt aut pietatis
terris, aut locorum memoriorum affectibus, credita sunt.

A. Kalendas Februario.

1859

Pectora scelto et fundit
par, obsequio seru servus innotescit.

Post Meray
Orbing Vintellay

Prout ultra alterum paginam

Thủ bút trang cuối lá thư Trương Vĩnh Ký gửi bạn học ở
Penang ngày 04/02/1859.

3.2 THƯ CHỈ HUY TRƯỞNG DARIÈS GỬI ĐÔ ĐỐC CHARNER VỀ VIỆC TÌM MỘT THÔNG NGÔN CHO HỘI ĐỒNG CHIẾN TRANH (HAI THƯ ĐỀ NGÀY 21/5/1861 VÀ 28/5/1861)

Khoảng năm 1960, tình cờ tôi* phát hiện hai bức thư có liên quan mật thiết đến Petrus Ký tại Thư viện Hội nghiên cứu Đông Dương, trong một hồ sơ có nhan đề **Correspondance du capitaine de vaisseau D'Ariès à l'Amiral commendant en chef (18/3/1860 - 31/12/1861)** (Thư từ của đại tá hải quân D'Ariès gửi đô đốc tổng chỉ huy).

Trước đó, tài liệu đã ghi: “Giám đốc Bản xứ sự vụ Boresse đã chỉ định Petrus Ký làm thông ngôn hạng nhất kể từ ngày 01/10/1860” dưới thời Jauréguiberry làm chỉ huy trưởng. Chỉ mấy tháng sau, không biết vì lý do nào Petrus Ký đã bỏ việc hoặc bị sa thải? D'Ariès thay thế Jauréguiberry hầu như không biết rõ Petrus Ký là nhân vật thế nào, và chỉ biết “nghe nói” cùng một thư trả lời thẳng thắn của Petrus Ký. Tiếc rằng đến nay chúng ta chưa tìm ra bức thư đó.

Vì đây là tư liệu quan trọng chưa được ai nhắc tới, kể cả Jean Bouchot. Cho nên chúng tôi xin sao chụp nguyên văn hai bức thư ấy với hai bản tạm dịch. Bản dịch để trước và bản sao chụp để sau, coi như chứng từ.

THƯ THỨ NHẤT

Amiraux B.241, tr. 241-242

Số 75

Sài Gòn, ngày 21 tháng 5 năm 1861

Chỉ huy trưởng D'Ariès gửi Đô đốc Charner, Tổng chỉ
huy

Thưa Đô đốc,

Ngoài những người mang chức linh mục, tôi không thấy
thông dịch viên nào biết tiếng Pháp khả dĩ cung cấp được
cho Hội đồng chiến tranh với các đảm bảo về đức hạnh mà
hoạt động công lý đòi hỏi một cách cao độ.

Trong số người Nam nói được ngôn ngữ của chúng ta,
chỉ có một người tên là Petrus Ký biết khá rành rẽ có thể
giữ các chức vụ Ngài muốn thiết lập bên cạnh các thẩm
quyền quân sự của chúng ta.

Từng là nhân viên sở Sự vụ Bản xứ Sài Gòn, ông ta đã bị
sa thải vì thiếu mẫn cán và tận tụy; rất thông minh, rất có
khả năng làm tốt công việc, nhưng ông ta dần dà đánh mất
sự tin tưởng đã tạo được. Phần tôi, tôi không muốn chỉ định
ông ta để Ngài chọn làm thông dịch viên cho các Hội đồng
Chiến tranh của chúng ta.

Amiraux B. 241 pages 241-242.

N° 75

Saigon, le 21 Mai 1861

Le Commandant Supérieur Darieu
à l'Amiral Charner, Commandant en Chef.

Amiral,

En déshonneur des personnes revêtues du caractère de prêtre,
je ne vois aucun interprète qui sachant le français puisse
offrir à un conseil de guerre les garanties de moralité que
réclame à un si haut degré l'action de la justice.

Parmi les Annamites qui parlent notre langue, il n'y a
qu'un certain Pétrus Ky qui la cache assez bien pour pouvoir
occuper les fonctions que vous voudriez créer près nos juri-
dictions militaires.

Déjà employé par la direction des Affaires Indigènes de
Saigon, il en a été renvoyé pour défaut d'application et de
dévouement, très intelligent, très capable de bien faire,
il a perdu peu à peu la confiance qu'il aurait dû inspirer,
et pour ma part, je ne voudrais pas le désigner à votre
choix pour être l'interprète de nos conseils de guerre ./.

THU THÚ HAI

Amiraux B.241, tr. 250-251

Số 85

Sài Gòn, ngày 28 tháng 5 năm 1861

Chỉ huy trưởng D'Ariès gửi Đô đốc Charner, Tổng chỉ
huy

Thưa Đô đốc,

Tôi hân hạnh chuyển tới Ngài bức thư của ông Petrus. Là
thư cho thấy rõ ông ta tham lam, kiêu căng và các yêu sách
của ông ta cao hơn tất cả những gì chúng ta có thể tưởng
tượng về ông ta.

Không phải ông ta yêu cầu 80 đồng, mà đòi 110 đồng,
với quyền làm công việc mà ông ưa thích và rút lui khi nào
không còn thích hợp với quyền lợi của ông ta.

Ông ta thật là trâng tráo hết cỡ. Tuy nhiên tôi đã đưa
cho ông ta các điều kiện mà Ngài vừa định là 40 đồng mỗi
tháng, với điều kiện phải luôn có mặt tại Sài Gòn, làm việc
dưới quyền của Ủy viên Khâm sai và Ủy viên Trình báo.

Amiraux B. 241 pages 250-251.

N° 85

Saigon, le 28 Mai 1861

Le Commandant Supérieur Dariès
à l'Amiral Charner, Commandant en Chef.

Amiral,

J'ai l'honneur de vous transmettre la lettre de ce M.
Pétrus. Elle dit plus sur sa cupidité, son orgueil et ses
prétentions que tout ce qu'on pourrait imaginer sur son
compte.

Ce n'est pas 80\$ qu'il demande; c'est 110; avec la fa-
^{l'heure}ulté de faire ^{ce} qui lui plaira et le droit de se retirer quand
il le jugera convenable à ses intérêts.

Il est impossible de se montrer plus impudent. Je lui
fais néanmoins porter vos dernières conditions que j'énumère
ainsi qu'il suit :

40\$ par mois;

Obligation d'être toujours à Saigon aux ordres du Com-
missaire Impérial et du Commissaire Rapporteur ./.

3.3 BÁO CÁO GỬI ĐÔ ĐỐC QUA TRUNG GIAN CỦA ÔNG REGNAULT DE

PRÉMESNIL, THAM MƯU TRƯỞNG *

(28/4/1876)

Sài Gòn, ngày 28 tháng 4 năm 1876

Thưa ngài Tham mưu trưởng,

Tôi xin hân hạnh gửi đến ngài bản báo cáo mà ngài đã yêu cầu về tình hình chính trị của Bắc Kỳ sau chuyến đi vừa rồi của tôi. Trước tiên, tôi xin phép được trình lên ngài ghi chép ngắn gọn về hành trình mà tôi đã đi. Khởi hành từ Sài Gòn ngày 15 tháng 1 trên tàu tuần dương Duchapaud, chúng tôi cập bến Tourane* để bố trí hai thông ngôn An Nam tại đó; vài ngày sau chúng tôi đến Hải Phòng nơi tôi cập bến. Tôi đến trình bày các nhiệm vụ của mình với ông lãnh sự Pháp, người sau đó đã cấp cho tôi một giấy thông hành để tôi có thể đi Hải Phòng vào ngày hôm sau, nơi tôi được các ông Phạm Phú Thứ và Nguyễn Tăng Doãn, hai vị đứng đầu tỉnh nọ tiếp đón rất nồng hậu. Các vị quan lớn này đã hết sức níu giữ tôi ở lại chờ họ trong những ngày đầu năm mới. Tôi đã được đối đãi vô cùng lịch sự. Từ Hải Phòng tôi tiếp tục lên kiệu có người hộ tống để tiến ra Hà Nội (Kẻ Chợ). Ở đó, tôi cho tuyển mộ những người thợ khám mà chính quyền đã cho phép tôi mang theo, sau đó tôi đi tham quan thành phố, các chùa chiền có tiếng và các vùng

phụ cận, tiếp đến tôi lên đường trở về Hải Phòng và từ đó về lại Sài Gòn.

Ở Hải Phòng, tôi đã tìm thấy tàu hơi nước của nhà Landstein, con tàu Whashi mà tôi phải đưa những người tôi mang theo lên đó. Nhưng bởi vì chiếc tàu thủy này phải đợi để lấy thêm hàng hóa trong khoang, tôi đã từ chối đi theo tàu đến Hồng Kông, chuyến đi sẽ đòi hỏi nhiều chi phí. Vậy nên, sau khi báo cáo với ông lãnh sự, tôi lên đường đi Nam Định, đến tỉnh lị của tỉnh này, từ đó tôi ghé qua Phát Diệm, một cảng biển nhỏ. Tôi bắt gặp một linh mục người địa phương mà tôi cho là có khí chất, có tư tưởng rõ ràng và kiên định. Trong suốt những biến cố gần đây, đây là người đã giữ gìn trật tự cho tỉnh Ninh Bình bằng số lượng con cháu đông đảo của mình, trong khi chính quyền địa phương tỏ ra bất lực. Cụ Sáu (tên của vị linh mục này) đã đồng hành cùng tôi trong chuyến đi biển, cho đến tận dòng sông tại Thanh Hóa và đến thành lũy mang tên này. Dọc sông, tôi có ghé thăm nhiều hang động kỳ thú.

Tỉnh Thanh Hóa là cái nôi của vương triều hiện nay và vương triều trước đó. Sau khi đi thị sát các vùng ngoại ô của thành phố, tôi tiến đến tỉnh Ninh Bình, sau khi vượt qua ba dãy núi gọi là Tam Điệp chạy song song từ nước Lào ra biển. Ba dải đất này nằm rất sát nhau, các chân núi chỉ cách nhau bởi một khoảng đồng cỏ cỡ một trăm mét. Tôi mất gần một tiếng rưỡi để vượt qua mỗi dãy núi. Người ta tin chắc rằng có kẽm bên dưới các ngọn núi này, ngay gần

lối tôi vượt núi. Tôi chỉ ở lại thành Ninh Bình hai mươi tư giờ đồng hồ. Từ đó tôi đi tiếp đến Kẻ Sở, là giáo phận của Đức Giám mục Puginier. Tôi lại tiếp tục lên đường ra Hà Nội và Hải Phòng, trễ hai ngày nên để lỡ mất tàu Indre. Do vậy tôi buộc phải ở lại Hải Phòng 22 ngày để đợi tàu Surcouf khởi hành và cập bến Sài Gòn ngày 20 tháng tư, ngoài hai người An Nam đã đi cùng với tôi trước đó là:

- 5 thợ chạm trong đó có 1 thợ khắc gỗ, 1 người trưởng tràng, cháu của Thomas Hon, người bạn đồng hành với tôi;

-1 thanh niên do vị linh mục gửi gắm để đưa vào Chủng viện Sài Gòn học chữ Pháp và học tập để trở thành thông ngôn sau này. Tất thảy là bảy người.

Đến đây tôi xin đề cập đến vấn đề chính trị đặc biệt quan trọng. Xin ngài cho phép tôi được bày tỏ chân thật và trình bày những ấn tượng trong lòng mình, vì tôi tin rằng nhà cầm quyền đáng được biết và bản thân tôi cũng đáng được tỏ bày. Tôi sẽ không nhắc đến ở đây những mâu thuẫn giữa các giáo sĩ địa phương và quyền lực của giáo hội, điều mà tôi chỉ biết rất ít. Nhưng tôi sẽ nói rằng điều đầu tiên khiến tôi chú ý là màn kịch bi lụy vì mâu thuẫn tôn giáo. Người Công giáo và người không theo đạo căm ghét nhau sâu sắc, và trong các biến cố gần đây, nếu như các nhà nho và những người không theo đạo đã gây ra những tội ác tàn bạo, thì sự thực là người Công giáo trả miếng cũng không thua kém chút nào. Trong những lần viếng thăm các nhà cầm quyền của giáo hội, tôi đã chia sẻ với họ nỗi lo ngại

của mình bằng cách gọi ra cho họ thấy những điều ác mà các tín đồ Ki tô* có thể phạm phải, tính nóng vội của những hành động do một vài người Công giáo gây ra. Tôi thậm chí còn nghĩ rằng các giáo sĩ đã đi quá xa, trong việc đòi hỏi lợi ích về mình, khi cứ khăng khăng yêu cầu các khoản bồi thường và lợi tức với một thái độ trịch thượng tôi dám khẳng định vậy, đã khiến cho những nhà cầm quyền không theo đạo nản lòng - đó cũng chính là những người đã đôi lần phải gánh chịu các vụ bạo loạn của một vài tín đồ Ki tô gây ra. Tôi chỉ xin kể ra trường hợp của Tổng đốc tỉnh Nam Định, người đã chứng kiến làng mìn bị cướp phá, phỏng hỏa và phần lớn người thân trong gia đình thiệt mạng vì các cuộc tấn công của người Ki tô. Nhưng chúng ta hãy bỏ qua tấn kịch bi lụy về chiến tranh tôn giáo này.

Thực ra, tình cảnh mà tôi sẽ trình bày sau đây với ngài cũng không kém phần sâu não. Trên thực tế, tôi luôn cảm thấy nhức nhối vì tấn thảm kịch mà nhân dân Bắc Kỳ bất hạnh đang phải gánh chịu.

Tôi đã nghiên cứu kỹ lưỡng các thứ bậc khác nhau của xã hội và tôi đã thẩm thía một tình đồng cảm sâu sắc. Tuy nhiên, nếu như tôi được phép đòi lại công bằng cho giới chức trách, những người đã tiếp đón vồn vã, phải phép mà chân thành kẻ lữ hành do nhà cầm quyền Pháp phái tới.

Tôi đã trò chuyện rất nhiều với các quan lại giữ vị trí chủ chốt và tôi nhận thấy rằng hầu như tất cả bọn họ đều thấy bất mãn với vị trí của mình, bởi lẽ, họ buộc phải nhất nhất

tuân theo những luật định lạc hậu hoặc ngược lại, phải xuôi theo bước tiến của những tư tưởng tiến bộ và các mối quan hệ với người ngoại quốc. Triều đình muốn thực thi các tư tưởng mới mẻ này, nhưng lại tỏ ra bất lực và mọi cố gắng của triều đình đều thất bại trước uy thế vượt trội của một số nhân vật cứng đầu và là kẻ thù quyết liệt của những học thuyết chính trị mới.

Mặt khác, cũng không thiếu những người tài trí, những quan cai trị hiểu biết nhận ra được rằng sự cứu rỗi nằm trong cuộc cách mạng về chính trị của chính quyền, đó là những người đấu tranh hết sức mình với niềm tin và thầm quyền trong tay để lèo lái tình hình triều chính theo ý họ. Cho đến nay, họ là những người yếu thế nhất. Phe đối lập lo ngại Phạm Phú Thứ truyền bá các tư tưởng chính trị nên đã cử ông ra Bắc Kỳ. Phạm Phú Thứ, như tôi đã đề cập, và tôi biết rằng những người khác đã trình lên triều các yêu cầu thay đổi, để đạt các biện pháp và các cải cách thích hợp hơn so với các hành động vô ích của chính quyền An Nam, trong tình hình hiện tại. Ngay cả các quan thượng thư cũng nhấn mạnh các giải pháp này. Nhưng Đức Vua, bị Viện Cơ mật [Le Conseil] chi phối và có thể trong cơn lo sợ đi quá xa khỏi các phép tắc lập quốc của triều đình [*Constitution du royaume*]* ban đầu do dự, cuối cùng đã quyết định không để tâm đến các đề xuất này nữa. Các thượng thư muốn từ quan, nhưng những lời thỉnh cầu của Đức Vua đã níu giữ được họ.

Danh dự, quyền lực và sự coi trọng là những thứ duy nhất giữ chân được các vị đại thần. Họ chỉ được nhận đồng lương eo hẹp và chế độ mà đa phần bị khất lần một, hai và ba năm. Để có thể nuôi người làm trong nhà, họ rơi vào tình cảnh khó khăn (tình cảnh khó khăn mà có lẽ đôi khi ta phải nhượng bộ), buộc lòng phải kiểm chắc bằng những phương thức cầm quyền không đàng hoàng chút nào.

Những khoản thu nhập lớn nhất của họ được trích ra từ thu nhập của các quan trên và nhờ vào các khoản tô thuế bất thường trong việc cấp các loại giấy phép dưới quyền của họ. Có thể nói, bằng cách này mà thương mại với Trung Quốc chính là con bò sữa nuôi sống tầng lớp quan lại.

Thêm nữa, việc trích thu này hoành hành trên mọi cấp bậc, từ quan nhất phẩm đến chức vụ bé mọn nhất, mỗi người lại tư lợi tùy theo khả năng của họ. Đến mức đó đã trở thành một lề thói cướp đoạt không khoan nhượng đối với bất cứ ai, dù là quan lại, nhân sĩ, đốc lý, thân hào, người thân cận hay bè bạn của nhân vật quan trọng nào đó. Kẻ trực lợi nhón nhác vì lợi nhuận giấu giếm, thương nhân nhón nhác vì buôn bán lén lút. Người làm kỹ nghệ nhón nhác vì nghiệp kỹ nghệ, bởi lẽ gia sản của tất cả bọn họ đều rơi vào túi tham của cả hệ thống quan quyền.

Trong thời gian đó, số lượng lớn người thất nghiệp, thợ nghề, người làm công, nông dân rên xiết trong nghèo đói cơ cực và phải sống qua nhiều ngày không cơm ăn, không việc làm. Trong khi đói nghèo lên đến cực điểm thì khắp nơi

người ta yêu cầu cải cách và một chế độ quản lý có khả năng duy trì trật tự, mang lại tương lai cho dân chúng, bảo đảm quyền sở hữu, bảo vệ và tạo điều kiện hoạt động cần thiết cho kỹ nghệ và thương nghiệp, giải quyết nhanh chóng tình trạng mục ruỗng và nạn đói đang đe nanging nhân dân.

Xứ sở này chắc chắn không thiếu tài nguyên, và đất đai ở đây, mà tôi dám so sánh với nước Pháp, nếu không chí ít cũng là đất ở Algérie, đủ màu mỡ để làm giàu cho cả một quốc gia. Chất đất ở đây phù hợp với nhiều loại cây trồng. Các thử nghiệm trồng cây nho và gieo hạt lúa mì cho phép ta đặt những kỳ vọng nghiêm túc. Tôi đã nom thấy lúa mì trên đất, cây đẹp, hạt to và mẩy. Ở đây tôi sẽ không nói đến sự giàu có về tài nguyên khoáng sản mà người ta cho là vô kể, tôi mạn phép cho rằng dân chúng xứ này đang chết vì đói trên một chiếc giòng vàng.

Xem xét đến đặc tính của người dân, tôi cho rằng, họ không đáng phải chịu bất hạnh hơn bất cứ dân tộc nào khác. Đó là một dân tộc hiền hòa, vâng lời, siêng năng. Bản tính đó khiến cho họ dễ dàng bị áp đảo bởi tình trạng nhiều nhương và bất ổn của thời đại này. Luôn luôn bị đe dọa bởi nỗi sợ, nỗi kinh hoàng chiến tranh, không có một tương lai đảm bảo, họ không thể dốc lòng phục vụ cho những người cầm quyền hiếm khi bảo vệ được họ. Họ thấy cô độc, chỉ có một thứ quyền lực quyết liệt và cai trị công bằng, chính trực và được xây dựng tốt mới có thể chấm dứt nỗi đau khổ

của họ. Đó là cách tôi lý giải vì sao những người tham vọng, liều lĩnh và có tầm ảnh hưởng có thể dễ dàng chiêu mộ đệ tử, lập băng nhóm, hỗ trợ các cuộc chiến băng đảng, v.v... và người dân khao khát một con đường cứu rỗi đến nỗi mà luôn đi lầm đường, liên tiếp đưa chân theo những nhà phiêu lưu mới, với hy vọng cuối cùng sẽ tìm được sự bảo hộ mà họ đang kiếm tìm. Đồng thời, họ cũng có cái nhìn ghen tị khi so sánh số phận của mình so với số phận của những cư dân xứ Nam Kỳ.

Các quan thường hỏi tôi liệu người Pháp có ý đồ xâm chiếm đất nước không. Tôi trả lời rằng không và lời nói ấy dựa trên hiệp ước hòa bình và thương nghiệp, cũng như các lợi ích mà họ đảm bảo mang đến An Nam. Trên thực tế, sự hiện diện của quan lãnh sự người Pháp và quân đồn trú tại Bắc Kỳ là một lời cam kết quan trọng cho sự bình yên của chính quyền An Nam cũng như của dân cư các vùng lân cận. Đến mức mà chỉ riêng sự hiện diện của người Pháp đã đủ để vô số cướp biển từ Trung Quốc, đang càn quét các vùng duyên hải và cả đất nước, biết giữ khoảng cách với đường bờ biển, một cảm giác an toàn chưa từng có cho đến thời điểm này. Ven phạm vi hoạt động của các quan lãnh sự và quân đồn trú, người ta ghi nhận rằng hoạt động thương nghiệp và công việc thường ngày đã trở lại.

“Chúng ta phải cư xử thế nào đối với người Pháp để được lợi nhất?” Họ tiếp tục hỏi tôi. “Bẩm quan, tôi nhắc lại, nếu tất cả các quan đều tin rằng nếu người Pháp muốn xâm

chiếm nước ta thì họ đã làm thế từ lâu rồi, hẳn là rất dễ dàng. Các quan cũng biết mình yếu sức, yếu đến nỗi phải cần người khác giúp sức để vùng lên. Vậy thì, các quan chỉ cần đặt lòng tin vào những người bạn đồng minh xuất chúng và vững lòng dựa vào họ để đứng lên, thật lòng vậy, không hề toan tính sau lưng, không so bì hơn kém, đưa cả hai tay cho họ chứ không phải đưa một tay còn tay kia giấu lại. Nói một cách khác, nếu còn buông bỏ vào do dự, vào những cân nhắc nghi ngờ, điều đó có thể khiến cho nước Pháp ngừng bảo vệ các ông và để các ông xuôi theo số mệnh mình. Để rõ hơn, tôi dùng một hình ảnh quen thuộc thế này: nếu các ông dùng một bàn tay tựa vào cánh tay của một người, rồi lấy tay kia cù họ thì hẳn cánh tay của người đó sẽ buông tay các ông; sau một cú sốc như thế thì các ông sẽ trượt xuống rất sâu và hầu như không thể đứng dậy được nữa.”

Đó là những nét nổi bật nhất mà tôi biết được, nhưng từ các cuộc bàn luận chi tiết, tôi nhận ra rằng nói chung, bên ngoài các định kiến và những khó khăn vật chất, các viên chức không mong đợi gì hơn là được tham gia vào các tư tưởng mới. Nhưng nền nếp truyền thống vẫn còn sức ảnh hưởng lớn, họ sợ sẽ đánh mất sự trọng vọng từ những người xung quanh. Thêm nữa, họ đều tin rằng kháng cự lại nước Pháp là vô ích và nếu như người Pháp muốn xâm chiếm đất nước thì họ có thể làm được không khó khăn gì, cũng chẳng hao tổn là bao. (Về chuyện này tôi xin ghi chú thêm là các

cuộc bàn luận chính trị, tôi chưa từng một lần nghe thấy tên của một quốc gia nào khác ngoài nước Pháp.)

Những mối quan hệ giữa các quan lãnh sự người Pháp và các nhà cầm quyền người An Nam đôi khi vẫn còn có những khó khăn và một số vấn đề nhỏ nhưng luôn có thể dàn xếp dễ dàng, tôi cho rằng đó là do tính mới mẻ của sự việc và tính cù kỹ của lề thói điều hành ở An Nam, hơn là một chủ ý gì đó xấu xa có thực. Nhưng tôi không hề nghi ngờ sức ảnh hưởng của chính quyền Pháp, có thể dễ dàng chiếm ưu thế hoàn toàn và có sức nặng nhất định trong việc tiến hành các cải cách quan trọng cấp thiết: cải cách chính trị, cải cách kinh tế, cải cách đường lối cai trị, kiểm soát tài chính, lập pháp, v.v...

Trong tôi có một niềm tin sâu sắc rằng triều đình Huế không thể làm được việc lớn nếu không có sự giúp đỡ và rằng duy chỉ có nước Pháp mới có thể vực dậy đất nước này, một quốc gia lụi tàn, nếu như giới chức địa phương thực sự tin tưởng vào sự bảo hộ của nước Pháp.

Kính thưa ngài Tham mưu trưởng, đó chính là những nhận định khái quát mà tôi có nghĩa vụ phải trình bày với ngài. Tôi xin kết lời bằng mong muốn rằng ngài thống đốc [M. le Gouverneur], người đã quan tâm lo lắng cho lợi ích của những người dân khốn khổ, sẽ rộng lòng tin tưởng vào những gì tôi vừa đã diễn giải. Đây là kết quả của một quan sát kỹ lưỡng, do tôi tự tìm tòi học hỏi trong lúc thực hiện nhiệm vụ bé mọn của mình.

Kính thư.

P. TRƯƠNG VĨNH KÝ

3.4 THƯ TỪ TRAO ĐỔI GIỮA PAUL BERT VÀ TRƯƠNG VĨNH KÝ (TỪ 22/3/1886 ĐẾN 04/11/1886)

THƯ PAUL BERT GỬI CHO TRƯƠNG VĨNH KÝ

Sài Gòn, ngày 22 tháng 3 năm 1886

Kính Tiên sinh,

Tôi và gia đình rất vui lòng nhận lời mời đáng mến của tiên sinh vào ngày thứ hai tới, và xin chân thành cảm ơn ông.

Trong bức thư trước gửi tôi, tiên sinh đã coi tôi như một người bạn, vậy nay tôi xin phép được nhờ cậy tiên sinh hai việc, một trong số đó có ý nghĩa hết sức quan trọng với tôi. Tôi xin ông soạn giúp một danh sách những người An Nam trên toàn cõi, có thể làm thông dịch tốt cho các nhiệm sở của tôi, bởi lẽ chỉ có tiên sinh mới có đủ tài để lập danh sách này.

Tiếp đó, vì tiên sinh muốn cùng ông Pène ra Huế, xem xét hiện trạng các văn khố tiếng An Nam để làm nghiên

cứu nhầm xóa bỏ các rào cản cùng những vấn đề khác nữa thì tôi xin tiên sinh hãy lựa chọn những bằng hữu sáng suốt và đáng tin cậy dưới quyền để gửi gắm những gì cần thiết, như chúng ta đã bàn bạc trong lần gặp gỡ đầu tiên.

Thứ Bảy tới, chúng ta có thể cùng đi trên tàu khách và tôi rất vui được biết rằng gặp bà Trương Vĩnh Ký và các con trai lớn của quý vị sẽ đi cùng bởi lẽ, như vậy tiên sinh sẽ được ở bên gia đình, điều mà bản thân tôi vô cùng mong muốn.

Tôi được biết rằng tiên sinh vẫn tiếp tục quan tâm đến lễ ra mắt của tôi và tôi xin cảm ơn tiên sinh vì điều đó. Tôi xin gửi đến ông những tình cảm trân trọng nhất.

PAUL BERT

T.B: Xin ông thứ lỗi cho tuồng chữ xấu xí của tôi. Tôi để lạc mất cặp kính và không thể đọc được mình đang viết gì.

THƯ TRƯƠNG VĨNH KÝ HỒI ĐÁP PAUL BERT **NGÀY 27 THÁNG 3**

Thưa ngài Bộ trưởng^{*},

Bức thư của ngài đã chứng tỏ hơn một lần thành ý và tấm chân tình của ngài đối với tôi, và rằng, đôi khi ngay cả những sự hiểu lầm cũng trở nên đáng quý giữa những người trí thức. Tôi xin tận dụng dịp này để trả lời bức thư trước của ngài, trong đó ngài đã yêu cầu tôi hai nhiệm vụ: với nhiệm vụ thứ nhất, danh sách các thông ngôn, tôi rất sẵn lòng; còn với nhiệm vụ thứ hai, tôi chỉ có thể tuân theo một

nửa, nghĩa là hai con trai của tôi không thể đồng hành cùng tôi chuyến này, vì vợ của một người thì đang ở cữ từ ba, bốn hôm nay còn vợ của người kia thì vừa mới sinh con. Tôi là người duy nhất trong gia đình có thể và sẽ rất sẵn lòng tháp tùng ngài cùng với một vài bằng hữu đáng tin cậy, trong một nhiệm vụ nhất thời để rồi sau đó tôi sẽ lại quay về với công việc của một nhà nho, như Cincinnatus* quay về với cuốc cà. Tôi tin rằng cùng với ông Pène Siefert và các bằng hữu của mình, tôi có thể giúp ngài gặt bỏ những vật cản ban đầu trên con đường tiến đến giải pháp bền vững mà nước An Nam đang trông đợi.

Tối mai tôi sẽ hân hạnh được gửi đến ngài ba bản sao (*transcription*) mà tôi đã soạn từ một tuần nay, dành cho lễ ra mắt của ngài, cùng với lời mời hội đồng cố vấn và một vài con số thống kê.

Gia đình chúng tôi sẽ đón đợi tất cả các thành viên trong gia đình ngài vào tối mai.

Xin ngài hãy nhận những tình cảm trân trọng nơi tôi.

PETRUS TRƯƠNG VĨNH KÝ

THƯ HỒI ĐÁP CỦA PAUL BERT

Sài Gòn, ngày 31 tháng 3 năm 1886

Kính Tiên sinh,

Tôi đã yêu cầu nhà chức trách thuộc địa (*Administration de la Colonie*) cho phép tiên sinh tạm thời làm việc dưới quyền của tôi; yêu cầu này đã được thông qua.

Hẹn gặp lại tiên sinh.

PAUL BERT

THƯ HỒI ĐÁP CỦA TRƯƠNG VĨNH KỸ

Huế, ngày 10 tháng 5 năm 1886

Thưa ngài Bộ trưởng,

Ông Pène hẳn đã chuyển đến ngài báo cáo của tôi về những thiệt hại mà Huế phải gánh chịu sau sự kiện ngày 7 tháng Mười một vừa qua*. Tôi cho rằng cùng với những chỉ dẫn mà tôi sẽ nói với ngài sau này, ngài có thể dễ dàng tự xoay xở để có được một sự chuẩn bị xứng đáng với tư cách của một triết gia.

Bằng các mối quan hệ của mình, tôi cũng ra sức để cung cấp cho ngài những chỉ dẫn hữu ích về mặt chính trị. Tôi hoàn toàn ủng hộ kế hoạch sáng suốt của ông Pène trong việc trung dụng người bản xứ trong công cuộc bình địa và tôi có thêm vào đó sự đóng góp của Đức Vua và Viện Cơ mật. Như người mở đường cho Đẳng Cứu thế, tôi cố gắng đưa ngài đi một con đường bằng phẳng cũng như hết lòng truyền bá cho người đời biết về uy tín và thanh danh của ngài.

Tôi cũng được biết rằng trong vòng mấy ngày này, Tòa Công sứ đã nỗ lực thuyết phục triều đình không thực hiện kế hoạch trên, hẳn là do các vị đã chuẩn bị sẵn một kế hoạch khác. Ngài sẽ cân nhắc cả hai và sẽ ra quyết định. Tôi cho rằng những công cán nhỏ nhoi mà tôi có thể phụng

sự ngài đã kết thúc và tôi với ông Tạo có lẽ đã xuống tàu thư về Sài Gòn rồi, nếu như tôi không tính nấn ná lại bên ngoài, người đã đổi đổi thân tình với tôi khi tôi còn ở Chợ Quán, điều mà tôi đoán chắc với ngài rằng tôi sẽ không bao giờ quên.

Gia quyến tôi đang trông mong và tôi cũng muốn quay trở lại nhịp sống yên bình, thân thuộc trước kia.

Bởi lẽ chúng ta đã hoàn thành các nghiên cứu tại đây khi tàu Léon đến, tôi đã tưởng rằng ta có thể ghé Bắc Kỳ vài ngày, nơi tôi có rất nhiều bạn hữu; nhưng phải để khi khác vậy. Tôi có gửi cho ngài một bức điện bằng tiếng Latin mà không thấy hồi âm, không rõ bức điện đã đến tay ngài hay chưa? Nhưng trong khi chờ đợi tàu khởi hành, nếu có việc gì tôi có thể làm cho ngài, xin hãy tin rằng tôi sẽ hoàn thành mau lẹ và tận tâm. Tôi muốn nói với ngài rằng tình bằng hữu của người An Nam cũng vững vàng như của người Pháp vậy.

Ông Pène có dò ý tôi về một ý tưởng gì đó mới mẻ, sôi nổi hơn mà tôi không rõ. Nhưng bản thân tôi mang trên mình bao ghen ghét, ngu muội, hiềm ác, tôi thật lòng không muốn bị hiềm ghét hơn nữa khi dự phần vào kế hoạch của ngài. Tôi vội vã ra đi vì nếu không lời mời dụ này có thể sẽ khiến tôi làm điều gì đó xuẩn ngốc. Ông ấy quả thực chỉ quan tâm đến bằng hữu mà thôi. Và thêm nữa ông ấy có những lý lẽ thật mới mẻ, thật bất ngờ, trí tuệ của ông ấy thật dồi dào, khiến cho người khác phải lúng túng. Ông ấy

nhìn nhận sự việc rất rõ ràng, đúng đắn và mau lẹ. Khi ở Huế, ông ấy khiến tất cả té ngửa trong các cuộc bàn luận và nếu ban đầu người ta đến thăm chúng ta để gặp tôi, thì nay họ đến vì ông ấy, để hỏi ý kiến của ông ấy về mọi thứ trên đời*.

Dẫu vậy, tôi vẫn muốn ghé thăm ngài và gia quyến để bày tỏ những tình cảm kính trọng, vào một ngày nào đó. Còn với ngài, thưa ngài Bộ trưởng, tôi xin lặp lại những tình cảm tốt đẹp và chân thành nhất của mình.

PETRUS TRƯƠNG VĨNH KÝ

THƯ PAUL BERT HỎI ĐÁP TRƯƠNG VĨNH KÝ

Huế, ngày 10 tháng 5 năm 1886

Kính Tiên sinh,

Tôi đã có lời rằng tôi lấy làm vui sướng và biết ơn tiên sinh và anh rể của tiên sinh vì đã ra quyết định như vậy. Bởi lẽ tiên sinh muốn trở về Sài Gòn đôi ngày*, tôi xin gửi theo lời thăm hỏi đến gia quyến tiên sinh. Chính tôi cũng là một người đàn ông của gia đình và tôi hiểu rằng những tình cảm mến thương thuần khiết đem lại động lực cho ta trước những thử thách lớn lao trong đời. Tôi hy vọng rằng tiên sinh sẽ có một trải nghiệm mới và rằng từ sự đồng thuận và hậu thuẫn từ phía gia đình, tiên sinh sẽ có được một sự hỗ trợ quý giá vào thời điểm phải quyết định sẽ cống hiến thế nào cho nước Pháp và nước An Nam.

PAUL BERT

THƯ TRƯƠNG VĨNH KÝ GỬI PAUL BERT

Huế, ngày 17 tháng 6 năm 1886

Kính thưa ngài Bộ trưởng,

Ngài đã đối đãi với tôi hết sức thân tình và chu đáo đến từng chi tiết (mới đây thôi tôi đã được nhận lương tháng đầu tiên bằng tiền franc thay vì đồng bạc), đến nỗi tôi thấy cần phải đền đáp lại tấm chân tình của ngài nơi tôi.

Ông Pène đã dành những lời tuyệt vời để ngợi ca trí tuệ của ngài, nhưng những gì ngài đã làm vượt xa trí tưởng tượng của tôi. Vậy nên dù vẫn còn đau ốm liệt giường đến tận ngày khởi hành, tôi không nề hà trở lại với công việc, bất kể sống chết. Tôi sẽ xem xét người và việc để đến khi nào Đức Hoàng thượng trở về, chúng ta có thể tiến đến một giai đoạn tổ chức và thực hiện những thay đổi cần thiết, với nhân sự xứng tầm với nhiệm vụ.

Tôi sẽ loại bỏ tất cả các sủng thần và sẽ thiết lập Viện Cơ mật bằng những người thực sự có năng lực xung quanh Hoàng thượng.

Đời sống xã hội cần đến tư tưởng Nho giáo, là cội gốc trong tôi và trong đời sống xã hội. Các tôn giáo (tàn tích của đời sống xã hội) chỉ tồn tại được nhờ một vài nguyên tắc đạo đức chung. Từ góc độ ấy, bốn phận và vai trò của chính quyền rất giản đơn, gói gọn trong một thái độ trung dung, chừng nào các môn phái ấy chưa gây rối loạn trật tự chung, một trong những mối bận tâm hàng đầu của chính

quyền. Khi nói với ngài về quyền lợi của chính quyền, tôi đã gạt bỏ mọi phán xét của cá nhân tôi. Tôi sẽ thuyết phục được các nhà nho rằng An Nam không thể tiến lên nếu không có nước Pháp, cũng không thể chống cự lại, rằng cần phải cùng bước đi tay trong tay, không toan tính và chúng tôi cần biết tranh thủ những thiện ý giúp đỡ từ một người như ngài.

Tôi đang khởi thảo một công trình có tựa đề “Tân thời đại”*, bắt đầu từ khi ngài đặt chân đến đây và theo sát mọi cách tân và cải cách do ngài để xướng, mà tôi sẽ đưa ra như những hình mẫu để nước An Nam noi theo. Xin vui lòng gửi cho tôi đôi dòng ghi chép trong tác phẩm của ngài tại Bắc Kỳ, để công trình của tôi được hoàn thiện và xác thực. Cũng bởi vì tôi đang phụ trách Công báo [*Journal Officiel*] tại đây, nên xin ngài hãy gửi cho tôi tờ *Avenir du Tonkin*, v.v...

Xin gửi đến ngài những tình cảm trân trọng nhất.

PETRUS TRƯƠNG VĨNH KÝ

T.B: Đức Hoàng thượng đã rời đi sáng nay. Hai ông Touté và Halais đã tới trễ vài tiếng, tối nay, dưới ánh trăng thanh, họ sẽ cùng với ông Pène yết kiến Đức Hoàng thượng.

Tôi rất lấy làm biết ơn nếu ngài có thể gửi cho tôi 25 đồng bạc để trả công cho một trong những người chép sách [*copiste*] còn ở lại tháng vừa qua. Từ sau tôi sẽ tự mình trả công cho người này như đang làm với người phụ tá riêng theo tôi về từ Sài Gòn.

THƯ PAUL BERT GỬI TRƯƠNG VĨNH KÝ

[không đề ngày]^{*}

Kính Tiên sinh,

Những ý kiến cao thượng mà tiên sinh đã tóm tắt qua bức thư vừa rồi không hề làm tôi kinh ngạc. Tôi vốn biết tiên sinh thường ngồi trên cao để nghi luận tôn giáo, là vấn đề xưa nay thường phân rõ, thường gây nên mối ác cảm tầm thường nơi con người. Tôn giáo nào cũng vậy, ấy là nhà trường lớn chuyên dạy luân lý, nhưng lại bị ô uế bởi kẻ đại diện cho quyền uy thánh thần. Bởi vậy, nếu có sai quấy thì phải trách thầy tu, chứ không phải do đạo.

Tuy nhiên, hãy gạt những suy tư triết học đó sang một bên để chú tâm vào chuyện chính sự và vấn đề tôn giáo ở An Nam. Tôi lấy làm vui lòng vì giờ này, tiên sinh và tôi có chung một cách nhìn sự việc. Nhưng tôi cũng muốn nhân đây bày tỏ rõ ràng quan điểm của mình.

Thuở xưa nước Pháp tin rằng mình có trách nhiệm bảo hộ cho các tín đồ Thiên Chúa giáo bởi lẽ nước Pháp tin rằng đạo Thiên Chúa là cao thượng hơn các đạo khác của dân ngoại quốc nên mới dùng thế lực của cường quốc mà giúp cho đạo Thiên Chúa bành trướng ra. “Phận con gái đầu lòng” của Thiên Chúa giáo, họ giúp đạo thu phục toàn cầu, khiến cho đức tin Công giáo và các tín đồ phục vụ cho lợi ích của họ, cả về quyền uy tinh thần lẫn khí giới vật chất, sao cho hành động của họ cũng chính là hành động của Đức Chúa trời: *Gesta Del per Francos*.

Cuộc Cách mạng năm 1789 đã từ bỏ cái lý thuyết ấy rồi. Nước Pháp không cần phải tin rằng mình có quyền truyền đạo nữa, cũng không công nhận một tôn giáo nào đại diện cho quốc gia, và Công giáo chỉ được hỗ trợ tiền cũng như Tin lành, Do Thái giáo và đạo Hồi. Vậy nên ở ngoại quốc, nước Pháp tôn vinh tôn giáo của Đức Chúa cũng không hơn gì tôn giáo của Mahomet. Nhưng họ lại được giao phó một nhiệm vụ lớn lao hơn. Nước Pháp trở nên người canh gác và bảo hộ cho quyền tự do tín ngưỡng, không thể nào ngoảnh mặt làm ngơ trước cảnh trong địa phận của họ hay trên những xứ sở có sự hiện diện của họ lại có một người nào bị hành quyết, bị trừng phạt bởi đức tin tôn giáo của người đó. Họ sẽ can thiệp, nhưng không phải là đòi hỏi được thiên vị, mà là quyền bình đẳng và công lý dưới sự bảo trợ của nước Pháp.

Đó chính là những nguyên tắc của tôi trong thời đại này, những nguyên tắc chi phối nền pháp chế của nước Pháp. Tôi biết rằng trên thực tế, phải bỏ rất nhiều công sức mới khiến chúng được thi hành, nhất là ở xứ của ông, khi mà cho đến gần đây những người Thiên Chúa giáo vẫn cho rằng họ được tôn lên một địa vị riêng và được hưởng những quyền đặc biệt, như là người không theo đạo đã từng lo ngại chuyện quyền hành chính thống sẽ dần bị lấn lướt.

Nhưng tất cả những sự ấy đã đổi thay rồi, đổi thay rõ ràng và đổi thay vĩnh viễn! Sự lên ngôi của nền Cộng hòa tại Pháp đã đưa các nguyên tắc của Cách mạng năm 1789

vào áp dụng. Chính phủ mà tôi đang đại diện, cũng như chính tôi đây, chúng tôi tuân theo những điều ấy. Tôi không ngừng kêu gọi các bậc cầm quyền An Nam dành cho các tín đồ Thiên Chúa giáo được hưởng đồng quyền với hàng dân khác của Đức Hoàng thượng, nhưng tôi cũng sẽ không ngừng nhắc nhở các tín đồ rằng họ có thể đòi hỏi những quyền này với điều kiện họ phải tuân thủ mọi luật lệ của xứ mình và của các quan thi hành phận sự. Nhưng nếu họ lại muốn có một pháp chế riêng, nếu như họ từ chối nộp tô thuế cho nhà cầm quyền, nếu như họ muốn lập ra nhiều nước nhỏ trong một nước lớn, tôi không thể bảo vệ họ. Tôi sẵn sàng làm tất cả nhân danh bình đẳng, chứ không phải thiên vị. Nhưng tôi sẽ dùng hết sức mình để bảo vệ họ khỏi những vụ thảm sát như tại Bình Định và Thanh Hóa, là nỗi hổ thẹn cho Đức vua và cho nước Pháp.

Xin tiên sinh hãy truyền đạt lại điều này cho các nhà nho, hãy cho họ thấy rõ rằng một cuộc chiến tôn giáo trong thời này là vô nghĩa và chỉ gây thêm họa. Tôi sẽ không bao giờ nhúng tay vào việc đó.

Tiên sinh cũng có thể nói với họ những gì mà tôi đã nói với tiên sinh dạo nọ.

Nước Pháp sẽ không từ bỏ những xứ sở này, xin hãy kìm các kỳ vọng lại, những lợi ích ràng buộc tại đây quan trọng đến nỗi, không kể đến danh dự quốc gia, chỉ một cuộc chiến ở châu Âu cũng không thể nào khiến chúng tôi lùi bước được. Chúng tôi chỉ có thể bị buộc phải thu hẹp phần

chiếm đóng và ngay khi hòa bình lập lại, chúng tôi sẽ tấn công lại, còn dữ dội hơn.

Vả lại, giả dụ như có một vận hội bất khả nào đó xảy ra khiến cho nước Pháp phải từ bỏ vị thế hiện nay, thì liệu các ngài có tin rằng nước An Nam có thể giành lại được độc lập tự chủ như dưới thời Gia Long và Minh Mạng? Nhầm to! Người Anh hay người Tây Ban Nha, hay đúng hơn là người Đức sẽ nhảy vào cuộc ngay, và lúc đó người An Nam sẽ cân đong xem họ được thua những gì! Các ngài sẽ biết thế nào là cái tính bạo tàn của quân lính nước Đức!

Phải, dù có thể nào cũng sẽ có một nước khác ở châu Âu đến An Nam chiếm cứ. Tại sao vậy? Bởi vì trong lịch sử các dân tộc có những điều cần yếu không thể tránh khỏi, đó cũng chính là lúc tấm lòng ái quốc cần phải phát huy.

Nếu 400 năm trước khi Đức Chúa giáng sinh, tổ tiên chúng tôi còn hái trái cây dại trong rừng xứ Gaule để tồn tại, khi mà Khổng Phu Tử còn đang viết bộ “Kinh thư” thì ảnh hưởng của người Trung Hoa hẳn đã có thể vượt ra khỏi bờ cõi, mang đến cho những bộ tộc mông muội một nền văn minh uyên bác, của khoa học và nghệ thuật tiến bộ, một xã hội phân chia thứ bậc sâu sắc, cùng nền tảng lễ nghĩa, ảnh hưởng của Trung Hoa đã có thể khẳng định được vị trí chính thống trong một khoảng thời gian rất dài. Đến ngày nay, đại cục đã lật ngược hoàn toàn. Các cường quốc phương Đông, dẫu sớm hưng thịnh nay chững lại, các nền văn minh Ấn Độ, Xiêm La, An Nam và Trung Hoa dừng bước

ở 2000 năm trước. Còn chúng tôi, chúng tôi đã tiến lên, tuy chậm trễ nhưng chúng tôi đã vượt lên hẳn, ít nhất là về mặt khoa học và kỹ nghệ. Những nền văn minh kia thusat lùi dần, từ nhiều thế kỷ nay, họ chỉ còn biết ngắm nghía những dấu tích của vinh quang xưa mà ngạc nhiên cảm thán.

Đó chính là cái lẽ tự nhiên của lịch sử: đã đến lượt chúng tôi đem đến chiến thuyền, khí cụ, dẫn dắt hòa bình và chiến tranh, chúng tôi cảng đáng trọng trách chiếm trị ấy. Trong vòng bao lâu, tôi không biết. Nhưng tôi tin rằng các dân tộc Á Đông đã chỉ đường cho chúng tôi, sẽ gần gũi với chúng tôi, rồi đây họ cũng tinh giấc và vãy vùng. Chẳng ai đoán trước được tạo tác đẹp đẽ gì sẽ được sinh ra từ một nền văn minh hợp nhất, trong sự tiếp xúc và cạnh tranh những phẩm chất khác biệt và độc đáo giữa các chủng tộc châu Âu và châu Á.

Dù chúng ta có muốn hay không, vòng quay biến chuyển ấy đang ngày một nhanh thêm. Ấn Độ đã chịu sự chiếm trị của người Anh, Miến Điện cũng vậy, nước Xiêm La đang cần một người chỉ huy, Nhật Bản thì đang sửa soạn cải cách lấy mình, Trung Hoa thời phải chịu để cho tư tưởng Âu Tây tràn vào. Các quốc đảo nhỏ phải chịu ảnh hưởng của người Hà Lan. Tôi vẫn biết chắc việc này không lẽ bền vững đòi đòi được, nhưng buộc phải kinh qua: An Nam không thể nào tránh khỏi số mạng ấy.

May thay, An Nam lại gặp được dân tộc ôn hòa, quảng đại nhất, biết thương xót kẻ yếu thế hơn mình. Nước Pháp

không hề tàn bạo, chẳng hề hủy phá bao giờ. Các ngài hẳn có quyền phiền trách về những hành động bạo lực hồi mới chiếm trị, nhưng đó chỉ là hành động nhất thời và bây giờ tôi đến đây ngừng những điều hung bạo ấy lại, thay đổi cách thức cai trị sao cho thích hợp với tinh thần của đất nước tôi.

Những người An Nam yêu nước phải giúp đỡ tôi hoàn thành nhiệm vụ này. Nếu cứ mãi cứng đầu chống đối một cách vô ích, họ sẽ tàn phá chính đất nước mình và làm nảy sinh thêm những điều hung bạo. Làng mạc bị đốt phá, dân chúng lao đao vì nạn đói, mọi sinh hoạt đều bị đình trệ, đó chính là hệ quả của sự kháng cự. Tôi đánh giá cao tinh thần đó, nhưng đó là một tội lỗi, một sự vô ích và sẽ trở nên một tội ác chống lại quê hương.

Khi hòa bình lập lại, các ngài cũng hiểu rằng người Pháp không có ham muốn nào khác là dùu dắt và làm cho nước An Nam thịnh vượng. Các ngài cũng hiểu rõ là chúng tôi không muốn và cũng không thể chiếm trọn quyền cai trị trực tiếp như vận hội đã buộc chúng tôi phải nhận lãnh lấy như ở Nam Kỳ.

Tầng lớp nhà nho có thế lực rất lớn vì họ không khép kín. Xuất thân từ dân dã, nên họ hoàn toàn là chỗ dựa cho quan quyền và cũng là xuất phát điểm của tầng lớp quan lại.

Bức thư này thật dài, tôi xin tóm tắt lại như sau: Xin hãy thưa lại với các bằng hữu Nho gia của ngài, những nhà nho

lỗi lạc của nước An Nam rằng, trong việc thi hành hiệp ước, họ không có gì phải lo sợ cho phẩm giá, cho quyền tự do tư tưởng và cho những lợi ích của họ cả. Vậy nên thay vì rảo khắp thôn quê xúi giục dân nghèo làm điều mất nhà, vong mạng, họ nên hợp tác với tôi vì sự thịnh vượng của nước nhà. Bất luận về phương diện nào, họ cũng có thể đắc chí vì công trình của họ và về chính họ nữa.

Trân trọng.

PAUL BERT

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 1886*

Kính Tiên sinh,

Tôi đặc biệt lưu ý tiên sinh chuyên chú vào việc dạy dỗ ông hoàng ngự đệ. Nhất thiết phải dạy ông ta chữ Pháp. Ôi, giá như ông có thể thuyết phục Đức Hoàng thượng bắt đầu việc học hành. Giá như tôi đã có thể trực tiếp tâu với Người!

PAUL BERT

T.B: Đức Hoàng thượng đã ra chỉ dụ đặc biệt ban cho Kinh lược Bắc Kỳ toàn quyền đại diện cho quyền lực triều đình. Tôi cho rằng tốt hơn nên sang một tước vị khác cho phù hợp với việc mới đề cử ấy.

Tôi đã đọc cuốn *Lịch sử An Nam* của ông mà thấy nhiều nhân vật quan trọng, đặc biệt là Lê Văn Duyệt mang một chức tước mà ông đã dịch là *vice-roi*. Tước vị ấy là gì? Có cao hơn Kinh lược sứ không? Xin ông trả lời vấn đề này cho tôi càng sớm càng tốt.

THƯ HỒI ÂM CỦA TRƯƠNG VĨNH KÝ

Huế, ngày 7 tháng 7 năm 1886

Kính thưa ngài Bộ trưởng,

Bức thư ngày 29 tháng sáu của ngài đã diễn giải cho tôi những ý tưởng cao thượng về vấn đề đạo giáo cũng như vận mệnh của nước An Nam, càng chứng tỏ rằng ngài là người trí cao tài rộng. Bởi lẽ ngài là chính trị gia, cũng đồng thời là triết gia và học giả.

Tôi đã dịch bức thư ngài gửi đến Hàn lâm Chuồng viện học sĩ. Tôi đoan chắc rằng lá thư sẽ được tán thưởng và tác động tốt lên tư tưởng của các học sĩ. Sau đó lá thư sẽ được trình lên Hoàng thượng ngự xem, cùng với một bức thư của tôi, để từ đó Người có thể rút ra một hiểu dụ.

Ông Hoàng ngự đệ theo hộ giá Hoàng thượng, trước khi khởi hành, Hoàng thượng có triệu ông Pène và tôi vào chầu. Hoàng thượng có nói với chúng tôi rằng nếu có thời gian rảnh, Người sẽ bắt đầu học chữ Pháp. Đó đã là một dấu hiệu đáng mừng, thể hiện mong muốn có thể tiếp chuyện trực tiếp với người Pháp của Người. Tôi chắc chắn sẽ nhận lãnh lấy việc dạy cho Người đọc và viết chữ quốc ngữ và tiếng Pháp. Người còn trẻ tuổi, vậy tôi sẽ dùng phương pháp Robertson và Ollendorff kết hợp lại, rồi chỉnh sửa cho thích hợp với cơ trí của học trò bản xứ.

Cái tước vị *vice-roi* (phó vương) mà tôi dùng trong quyền sử của tôi là mượn của các tác giả châu Âu. Nhưng chức ấy

nghĩa An Nam là đặc phái viên, thanh tra đại quan. Đó là một chức nhậm bất thường, có quyền hành vô hạn nhưng chỉ là tạm thời, còn Lê Văn Duyệt được phong là Thống lãnh sáu tỉnh Nam Kỳ, với chức là Tả quân. Những tác giả châu Âu thấy quyền hành của ông bao trùm một diện tích rộng lớn như một hòn quốc nên gọi ông là phó vương.

Tôi nghĩ rằng chức Kinh lược sứ thích hợp hơn, ngoại trừ cái quyền hành vô hạn trên thực tế. Chức ấy dùng để chỉ một nhiệm vụ không giới hạn về thời gian, trong khi Khâm sai là một nhiệm vụ tạm thời như một ủy viên đại biểu cộng hòa dưới thời Hội nghị khế ước. Đó là chức vị mà ông Hector đã phong cho Phan Liêm ở Quảng Nam.

Ông Pène có thuật lại cho tôi chuyện ngài nhận được những báo cáo sai lệch về Năm Ngoạn và Cả Tuân. Chính tôi đã giới thiệu họ với ông Pène, những người gốc gác ở Chợ Quán, là những thương nhân thành thực và trung thành, họ tỏ ra rất tận tụy và rất chu toàn. Những lời thêu dệt đến tai ngài là do cái tính đố kị ganh ghét với địa vị tự do của hai người ấy, cũng như trước kia họ đã ôn ào về chuyện các tín đồ Thiên Chúa sẽ đến khuếch trương thanh thế trong đám cưới con tôi ở Sài Gòn vậy. Ở đời có nhiều việc thật vô lý, may thay những điều đồn đãi ấy chỉ như gió thoổi qua tai. Người ta không ai thèm tin thì rồi những lời đồn ấy sẽ không còn giá trị gì nữa.

Rốt cuộc thật tâm tôi rất vui mừng và danh tiếng của một nhà sinh lý học của ngài sẽ không bị ảnh hưởng bởi kẻ

bầy tôi nguy hiểm (Pène Siefert) và một tên phản thần (Trương Vĩnh Ký). Rằng ngài chỉ thuận theo câu ngạn ngữ: *contraria contrariis curatur*^{*}.

Nhân dịp này, tôi cũng xin báo với ngài một chuyện. Mặc dù ngài đã có ý gửi gắm với quan tổng đốc Sài Gòn, ông Villard, quyền giám đốc Nha Nội vụ lại ra một nghị định vào đúng ngày mà tôi rời đi (mùng 7 tháng sáu), theo đó, tôi sẽ nghỉ ba tháng không lương bổng. Tôi cho ngài hay biết việc xuẩn ngốc này để ngài hiểu thêm về những điều tôi đã viết cho ngài, rằng quanh tôi có nhiều người ganh ghét tôi, ngu ngốc thậm chí là hung ác, họ có thể và biết cách hãm hại tôi. Nhưng chính tình bạn tuyệt vời của ngài đã báo cái thù đấy cho tôi rồi.

Tôi có tin nhà, gia quyến tôi đều bình yên. Vợ của Trương Vĩnh Viết, đã cưới được một năm, mới sinh con trai hôm 16 tháng sáu vừa rồi.

Tôi cùng với gia quyến chân thành cầu chúc cho ngài hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ và xin ngài gửi lời trân trọng và thân tình của chúng tôi đến bà Bert và toàn thể gia quyến.

PETRUS TRƯƠNG VĨNH KÝ

THU PAUL BERT GỬI TRƯƠNG VĨNH KÝ

Huế, ngày 25 tháng 9 năm 1886

Thưa ông,

Tôi vừa được hay từ chính miệng Hoàng thượng rằng huynh đệ họ Phan đã trình lên Đức Hoàng thượng dự định về một hiệp ước. Tinh thần của hiệp ước này là Bắc Kỳ sẽ giảm lệ thuộc, đổi lại là 12 tỉnh An Nam sẽ do triều đình mạnh tay chi phối, hẳn là sẽ dần dần tách biệt quyền lợi của những tỉnh này với nhau.

Không bàn đến tiểu tiết, những tư tưởng này khiến tôi thấy cần phải xây dựng chính sách của ta sao cho có lợi cho cả An Nam và Pháp.

Ảnh hưởng của ta lớn mạnh dần ở 13 tỉnh Bắc Kỳ chính là sự đền đáp xứng đáng cho những hy sinh to lớn mà chúng tôi đã phải chịu, mặt khác cũng chính là lợi ích đạt được khi Đức Hoàng thượng có thêm tự do hành động ở các địa phương của An Nam.

Bởi ông là đại diện hợp pháp của các lợi ích chung trong Viện Cơ mật, tôi xin ông hãy dựa vào sức ảnh hưởng của mình để tác động lên các tư tưởng chính yếu trong những đề nghị của họ Phan.

Coi như việc gạt bỏ những đề nghị đó là một lỗi lầm, một sai phạm và một thất bại trong chính trị của tôi. Tôi mong ông sẽ khuyến cáo Hoàng thượng và triều thần, chỉ ra cho họ thấy những cái lợi của một cơ chế, cái cơ chế này bể ngoài coi như bắt họ hy sinh, nhưng cái cơ chế ấy sẽ đem lại cho họ ở nước An Nam một điều thiết thực. Một bức thư, một bức điện báo tin ông sẽ trả ra, có thể tránh cho Hoàng thượng những điều phiền muộn.

Tôi xin nhắc ông việc này, phòng khi ông có quên, ông phải viết thư cảm ơn ông Preycinet về cái khuê bài mà chỉ nhờ ông ấy và tôi mà ông mới có được, trong khi ông lại nghĩ rằng việc ấy là do đô đốc Aube, người chắc chắn là chưa từng lên tiếng.

Tôi đã viết thư cho thống đốc Nam Kỳ, về việc riêng của ông, như lời ông mong mỏi, tôi đã nhận được từ ông ấy những lời chỉ dẫn lý thú.

Tôi xin nhắc lại lời ông đã hứa, là khiến cho Đức Hoàng thượng thôi học chữ Anh. Đó là vấn đề tôi rất lưu tâm. Tôi có nhận được một bức thư rất lạ kỳ từ Viện Cơ mật, hỏi xin 1000 franc để trang trải chi phí cho các buổi lễ misa ở Quảng Trị. Chính phủ An Nam không cần phải bức hại, cũng không cần phải trả lương cho Công giáo. Các tín đồ ở Quảng Trị đã nhận được 5000 franc với những điều kiện mà tôi đã lưu ý Đức Hoàng thượng. Tôi xin ông hãy lưu tâm đến cho những ý tưởng lố bịch đó, cũng như ý tưởng về một khoản bồi thường nào đó cho những tín đồ, dùng để cho chúng lại xuất hiện trong những cuộc bàn thảo ở một nơi có sự ảnh hưởng chính đáng của ông.

Chiến dịch của Hoàng Kế Viêm sẽ bắt đầu từ Quảng Bình, nhầm lên hướng Bắc.

Người rất trung hậu với ông.

PAUL BERT

T.B: Tối nay tôi sẽ đi Hà Nội.

BÚC ĐIỆN CỦA TOÀN QUYỀN NHỜ CÔNG SỨ TẠI HUẾ CHUYỂN CHO PETRUS KÝ*

Tôi khẩn thiết yêu cầu ông lập tức ra phụng sự Đức Hoàng thượng. Sự hiện diện của ông là thiết yếu, không chỉ là vì Hoang^{*} đã ra đi mà còn để giữ vững tinh thần của Đức Hoàng thượng cho thắng lợi của đại cuộc. Hãy gấp rút kêu gọi lòng trung thành ái quốc của dân.

THƯ PETRUS KÝ GỬI PAUL BERT

Sài Gòn, ngày 5 tháng 10 năm 1886

Về tới Sài Gòn, tôi bệnh liền hai tuần lễ. Hôm nay tôi đã khá hơn. Tôi đã viết thư cho ông de Freycinet, như ngài đã có lời, để cảm ơn về cái khuê bài.

Tôi sẽ bắt tay ngay vào việc xem xét hiệp ước và các đề nghị khác trong triều. Tôi chỉ đợi công cuộc bình định sớm diễn ra để có thể đảm đương trọng trách được giao phó và phục vụ cho hai đất nước. Chỉ có cơ chế mà ngài nói đến và sẽ được ngài thực thi trong nay mai ở Thanh Hóa, Nghệ An và Hà Tĩnh mới có thể đem lại những kết quả khiến ngài hài lòng.

Cần khẩn trương rèn luyện các binh sĩ và trang bị vũ khí cho họ. Ngài không có gì phải lo sợ, dù cho lính tráng có nói gì, bởi lẽ súng ống và đạn dược do ngài cung cấp, cho mượn hoặc buôn bán, đều nằm dưới quyền quản lý trực tiếp của Hoàng thượng và triều đình An Nam. Sau sự kiện

khủng khiếp ngày mùng 5 tháng bảy, họ chỉ có thể tìm thấy sự chào đón nơi người Pháp.

Ngài đã mang đến An Nam nền tự chủ dưới sự bảo hộ và sự hiện diện của Pháp quốc ở cả miền Bắc và miền Nam, ở đó các tiến trình tư tưởng sẽ chắc chắn và hiệu quả hơn. Tôi hiểu rõ tâm trạng thực sự của người An Nam để có thể đảm bảo với ngài rằng, chính sách này là hiệu quả hơn hết thảy. Điều quan trọng nhất là thực thi được lời hứa của ngài về việc cung ứng vũ khí cần cho công cuộc bình định và giữ vững nền hòa bình, một khi đã được thiết lập. Triều đình Huế cần có thời gian để tự nhìn nhận, tự tìm ra biện pháp cải cách và học cách noi gương cần thiết, thay vì một nỗ lực không mới chỉ khiến họ lạc lối và tự hạ thấp mình.

Nhân dịp này, tôi cho rằng bổn phận của tôi là cho ngài biết về: ý kiến của những người An Nam nổi loạn mà tôi đã có dịp tìm hiểu khắp dọc đường khi tàu nghỉ; dư luận của công chúng người Âu tại Sài Gòn đối với sứ mạng và với cách cai trị của ngài ở Bắc Kỳ.

Về những người nổi loạn, như tôi đã nhiều lần nói với ngài, lý do của lòng ái quốc của họ là lòng thù địch với người Thiên Chúa giáo mà họ xếp vào hàng ngũ với người Pháp, trở thành kẻ nô bộc và điểm chỉ; sự ngờ vực đối với những người Pháp mà họ cho là tráo trở và coi mình như chủ nhân của xứ An Nam. Họ thấy ở khắp nơi, người Pháp chiếm cứ thành trì, đuổi quan lại khỏi nha môn để rồi

không còn luân thường đạo lý gì nữa nên họ trả thù bằng cách lôi kéo các cuộc nổi loạn lén lút.

Họ không coi trọng vua nào hơn vua nào, duy chỉ có đám thượng quan mới thực là chúa tể. Chỉ trong những giai đoạn lập quốc hiếm hoi, mới xuất hiện những người vượt trội hẳn để tái thiết tương lai từ những tàn tích của quá khứ. Những người nổi loạn đó nào có quan tâm ai là người đứng đầu triều chính, miễn là kẻ đó được đám thượng quan cho là chính thống, để đứng đầu một chính quyền yên ổn và vững bền. Họ biết thừa Hàm Nghi chỉ là một ông vua giấy do hai quan nhiếp chính dựng lên để củng cố thế lực cho họ, bởi Hàm Nghi chưa từng được dạy dỗ để cai trị, cũng không phải con nuôi của Tự Đức. Ba người con nuôi của Tự Đức phải là: Dục Đức, Đồng Khánh và hoàng thượng hiện tại: Kiến PhuỚc, anh cả của Đồng Khánh. Người này được các quan nhiếp chính đưa lên ngôi khi vẫn còn nhỏ tuổi, để họ có thể nấp danh vua mà trị vì cho đến khi vua vào tuổi trưởng thành. Dục Đức, người con lớn muốn chiếm lại chút thực quyền, bèn bị họ truất ngôi như Hiệp Hòa vậy.

Những người nổi loạn không có gì đáng ngại, họ chỉ có khí giới cũ kỹ của triều đình An Nam và một vài vũ khí mới được mua từ bọn buôn lậu Trung Hoa. Chúng có là họ không tài nào cắt nổi đường dây thép ở Quảng Trị và Quảng Bình. Làm cho họ hao mòn mà quy thuận thì không khó, chỉ cần làm sao cho họ thấy rằng ở Huế, quyền bính thực nằm trong tay người An Nam. Như Hoàng Kế Viêm, ông ta đã

chẳng chịu ra tay, nếu như không thấy vua Đồng Khánh đích thân tuần thủ, ngự hành từ Quảng Trị bằng sự hỗ trợ của ông Pène và các quan hộ giá. Chỉ có kế sách ấy là đúng đắn, dù không được đàm quan binh hưởng ứng*.

Ngài hẳn biết là ở Sài Gòn, người ta vẫn luôn mơ mộng và đến nay thì thực sôi nổi về việc thành lập một đế quốc Đông Dương, lấy Sài Gòn làm thủ đô và đặt dinh Toàn quyền ở đó. Người ta sẽ cấp tiền phí một triệu cho Hoàng thượng An Nam, Bắc Kỳ sẽ đứng vào hàng liên bang, cùng với An Nam và Cao Miên, với một phó Toàn quyền.

Người ta trách ngài đã hoang phí tiền bạc, và đã đem nhiều viên chức từ Pháp sang, hoàn toàn xa lạ với công việc bản xứ, trong khi đó, có bao nhiêu viên chức Nam Kỳ có tài lại không được trọng dụng. Người ta bèn kết luận rằng ngài có chính sách thiên vị và rằng ngài chẳng chịu hợp tác với chính quyền. Tôi thực lòng mong các ngài ghé mắt giám sát!

Song tất cả những điều đó đã thúc đẩy tôi thêm tập trung vào cái thỏa thuận mà ngài trông mong triều đình An Nam sớm chính thức đưa ra, để cho tình hình được rõ ràng và định ra chính sách về sau. Tôi cũng xin nhắc lại cho ngài về kế hoạch bình định của ngài, cùng với những phương cách hành động để đặt được kết quả mà chúng ta hằng trông mong. Chỉ cần ráng thêm lần nữa thì nhiệm vụ của ngài tất sẽ thành công. Về phần tôi, ngài luôn có thể tin vào

sự hợp tác nhỏ mọn này, bởi lẽ những cảm tình của buổi đầu gặp gỡ đã trở nên một lòng chân thành tận tụy với ngài.

P. TRƯƠNG VĨNH KÝ

THƯ TRƯƠNG VĨNH KÝ GỬI PAUL BERT

Sài Gòn, ngày 4 tháng 11 năm 1886

Thưa ngài thống sứ^{*},

Mấy hôm nay người tôi đã đỡ, tôi bèn bắt tay vào nghiên ngẫm kỹ lưỡng bản dự thảo hiệp ước mà ngài đã gửi cho tôi bản sao.

Tôi xin gửi đến ngài những nhận xét của tôi về một vài điều khoản có trái ý với các điều khoản căn bản (Điều 2 và 4).

1) Điều 5: điều này nói ngược lại điều 2 bởi đây là sự can thiệp của nước Pháp vào vì đã có chuyện quan trọng, trước hết là chuyện can thiệp của nước Pháp vào ngôi cao nhất. Để cho chính Đức Hoàng thượng, dựa trên đề nghị của thống sứ, đích thân trình ra trước quần thần bản hiệp ước thì có phải là hơn không? Điều đó đúng với tinh thần của điều 4 trong hiệp ước Patenôtre. Nói cho cùng, cũng là một việc như nhau, nhưng dưới một hình thức làm dịu đi cái tính tự ái An Nam. Các công sứ và phó sứ cũng phải hành xử như vậy, nếu như ta muốn đặt họ ở mỗi tỉnh, ngoài các điểm trạm quan thuế. Giới quan lại thường coi đó là một mưu đồ thôn tính, một lối do thám nền cai trị của họ. Tóm lại, hoặc dẹp bỏ hoàn toàn lớp quan lại An Nam - nếu ngài đủ sức

thay thế nó - hoặc thích nghi với nó như người ta đã từng làm bao thế kỷ nay.

2) Ở điều 4, tôi thấy ngài đã quên một điều chính yếu, đó là bối thường cho đất đai mà triều đình An Nam đã giao nhượng, tại điều 3. Tôi nhớ rằng ngài đã hứa điều này với Đức Hoàng thượng và triều thần hồi tháng năm vừa rồi. Biết rằng tài chính và những dự trù ngân sách chưa cho phép quyết định khoản tiền bù ấy, thì ít ra người ta cũng phải thêm vào ở điều 4: “cái còn dư lại của ngân sách các sắc thu của Bắc Kỳ bảo hộ (protectorat du Tonkin) hằng năm sẽ giao tận tay nhà vua An Nam, coi như cái cơ bản, hoặc coi như cái phụ vào niêm phí của nhà vua.”

Tốt hơn là nên gộp điều 4 và điều 5 lại làm một mà chỉ để chín khoản, con số chín gắn với đức vua. Tôi sẽ dịch bản thảo án ra chữ nho, theo đó mà trình lên Hoàng thượng và triều thần. Ngài cũng thừa biết như tôi rằng, việc tách 13 tỉnh Bắc Kỳ làm Đức Hoàng thượng và người dân An Nam hết sức đau lòng, nhưng họ cũng đành nén đau thương để giữ cho An Nam - Trung Kỳ bảo toàn cái tiềm thế được độc lập giải quyết việc nội trị.

Tôi sẽ đem hết sức mình để trình cái dự thảo này và làm cho nó được chấp nhận, như ý muốn của ngài. Tôi sẵn sàng “chè tôi ra làm bốn” cho sự thành đạt của nhiệm vụ cao cả của ngài. Tôi càng không ngại ngần khi trình bày với ngài những nhận xét trên, mà đó là nền tảng của những cuộc

trao đổi ý kiến đầu tiên giữa chúng ta ở Sài Gòn cũng như ở Huế, và riêng tôi, tôi thấy nước Pháp không thể làm khác.

Xin ngài giữ lòng tin cậy nơi tôi.

P. TRƯƠNG VĨNH KÝ

3.5 TRƯƠNG VĨNH KÝ GỬI THƯ CHO CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TƯ VẤN* KHI PAUL BERT QUA ĐỜI

Trước tiên, tôi cho là nhiệm vụ mà ông Bert giao cho tôi đảm trách ở Huế dưới sự chỉ dẫn của bằng hữu chung của chúng ta, ông Pène Siefert, đã kết thúc. Nhưng ông này, tình cờ vẫn còn lưu lại đây, đã khuyên tôi nên vì đại cuộc mà trở lại Viện Cơ mật cho đến khi nào tự ngài có thể quyết định nhiệm vụ cho tôi, bởi lẽ, sau tấm khuê bài mà ngài đã trao cho tôi dạo trước, như lời bằng hữu của tôi có nhắc đến, tôi phải tuân theo mệnh lệnh của ngài tại Huế, dù thế nào tôi cũng phải trở lại đó để thu dọn tư trang và đưa các con trai trở về...

Kèm theo đây là hai lá thư tôi gửi cho ông Paul Bert, nhưng đến nơi sau khi ông ấy đã qua đời. Có lẽ ngài có thể

tìm được ở chúng đôi điều gì đó dưới con mắt của quan thống sứ của An Nam và Bắc Kỳ.

(Một lá thư tương tự cũng được Trương Vĩnh Ký gửi đến chính quyền Nam Kỳ, ngày 23 tháng mười một cùng năm).

3.6 THƯ PAULIN VIAL - TỔNG SỨ TẠM THỜI TRUNG VÀ BẮC KỲ GỬI TRƯƠNG VĨNH KÝ

Hà Nội, ngày 11 tháng 12 năm 1886

Ông Petrus Trương Vĩnh Ký,

Trả lời thư đề ngày 23 tháng mười một vừa qua của ông, tôi vội vàng cho ông biết rằng tôi đã chỉ dẫn cho Công sứ ở Huế những gì cần thiết để cho tình hình của những tên Cương, Thế và Phải được giải quyết theo ý ông và để cho mấy người trẻ này được gửi trả về Sài Gòn.

Cũng như ông đã tuyên bố rằng nhiệm vụ tạm thời của ông tại Huế đã kết thúc, sau khi toàn quyền Paul Bert qua đời. Tôi cũng đã gửi điện cho thống sứ Nam Kỳ để ông ta báo cho ông biết chuyện này.

Vậy thì tốt hơn là ông không nên trở ra Huế nữa, vì xét đến đại cuộc, nước Pháp cần hiện diện nơi thủ phủ chỉ với

một đại diện chính thức duy nhất, mà không có nhân vật quan trọng nào khác ở bên cạnh vị đại diện ấy để hưởng một thế lực, đến lúc nào đó lại trái ngược hẳn ảnh hưởng của người đại diện chính thức ấy.

P. VIAL

3.7 TRƯƠNG VĨNH KÝ TRẢ LỜI PAULIN VIAL

Sài Gòn, ngày 18 tháng 12 năm 1886

Ông Chủ sự,

Tôi lấy làm vinh hạnh tiếp được thông báo của ông vì tôi không ham gì cái nhiệm vụ khó khăn mà người ta đã giao cho tôi. Mặc lòng, tôi bị chia lìa khỏi xứ Nam Kỳ, chỉ vì tình bạn với ông Paul Bert. Chính sách mà tôi theo đuổi trên cương vị khó khăn của tôi ở Huế, cũng là chính sách của ông Paul Bert mà tôi chỉ biết chăm chú làm theo. Tôi không ngạc nhiên khi thấy người ta bài xích chính sách ấy, bởi con người vĩ đại ấy đã tạ thế mất rồi. Lại càng ít thấy làm lạ kỳ, đối với tôi, mà biết rằng xung quanh ông ta có những xung đột giằng co, có sự bất bình của những quan viên bản xứ và sĩ quan dưới quyền*. Ấy cũng là “quid tibi prodest, statie,

cum urbem loctam fecisti esuris? Mutaris nomine, heu!
Fabula de te narratur!"*

Vì sợ làm phiền ông trong khi ông đang có nhiều mối
bận tâm công việc, nên hôm nọ tôi không dám xin ông bức
điện nói về tôi. Tuy vậy, tôi sẽ vô cùng biết ơn, nếu ông cho
tôi một bản sao nội dung bức điện và cho tôi biết, điện ấy là
của Toàn quyền tạm thời ở Hà Nội, hay là của quan Toàn
quyền chính danh. Xin ông giúp cho.

Bề tôi trung thành của ông.

P. TRƯƠNG VĨNH KÝ

3.8 THƯ TRƯƠNG VĨNH KÝ VIẾT CHO ÔNG NGHỊ CHAVANNE

Huân chương Bắc đẩu Bội tinh đến với tôi muộn hơn dự
tính, nhưng cuối cùng, ngày 2 tháng tám vừa rồi, tôi đã
được phong tước hiệp sĩ. Tôi rất lấy làm vui mừng, nhất là
cho những tư tưởng mà tôi đại diện nơi đây. Cuối cùng,
chúng cũng có quyền được biết đến, sau bao nhiêu năm bị
coi khinh, ngờ vực, đôi khi thì vì không ai chịu hiểu, nhưng
thường hơn cả là vì bị hiểu quá rõ, thành ra gây nên sự hãi
hùng. Tôi tính sẽ tiếp tục nghiên cứu và phụng sự cho sự
thông tuệ của hai đất nước - hai mối lo duy nhất trong cuộc

đời tôi. Tôi mong có thể đến Paris trong năm nay, nếu như người ta cho phép nhà vua An Nam cùng Pène Siefert cập bến thăm thú tàu thuyền. Cuộc viếng thăm này sẽ rất có ích. Với sự hỗ trợ của tôi, nhà vua trẻ tuổi sẽ hoàn toàn bị nước Pháp chinh phục và thậm chí sẽ thích thú học tập chữ Pháp. Cần phải tận dụng những trang bị tuyệt hảo và chân thành, cả con người lẫn thần thánh đều không thể chọn lựa tốt hơn.

3.9 THƯ TRƯƠNG VĨNH KÝ GỬI TIẾN SĨ KAEMPFEN*

Tôi được bạn P.S. cho biết rằng ngài hết lòng giúp đỡ tôi và làm việc cho tôi với chân tình bằng hữu. Điều đó khiến tôi vui sướng vô cùng. Vì vậy tôi xin có mấy lời sau đây để tỏ lòng biết ơn những việc mà ngài đã giúp đỡ cho tôi.

Ôi! Em dịu thay giây liên lạc bạn bè! Nó đã nối tâm hồn người ở Đông phương với Tây phương và kết thành tình huynh đệ. Lãnh vực khoa học thật không còn biết đâu là giới hạn cả dù cách trở núi cao, biển rộng đến ngần nào đi nữa cũng vẫn gặp gỡ nhau được cả; ở bốn phương trời, khoa học đã kết trên những người cùng chung một nhiệm vụ lao nhọc đó, chỉ công nhận một xã hội: xã hội cộng đồng mà

thôi. Đó là nhiệm vụ chân chính cần thiết của những người tham bác, phải giúp ích cho các xã hội khác nữa.

Đối với những ai muốn hướng về những nước ở Viễn Đông, điều đó không có gì đáng lo ngại cả, tôi đã im lặng trở về đó.

Nếu các nước đã trở nên cẩn cõi vì ở xa quá và cô đơn quá, thời gian này cần phải tái tạo và canh tân lại.

Nhưng đối với ân huệ đó, ai đã trao cho nó?

Nước Pháp đã giúp đỡ và tôi vui mừng vì Thượng đế đã ban ân đức cho. Nhưng nếu hỏi đến động lực nào để giúp cho nền hòa bình đó, tôi không đủ thẩm quyền để bàn đến. Nếu sự thành công thâu hoạch được nhờ đường lối chính trị chân chính, tôi xin chúc mừng và trông đợi.

Xin chào vĩnh biệt và xin gửi ngài tất cả quyền luyến mà ngài đã quan niệm như đối với bản thân ngài.

3.10 THƯ GIÁM ĐỐC NHA NỘI VỤ NOËL PARDON GỬI TRƯƠNG VĨNH KÝ, NHÂN DỊP TOÀN QUYỀN THAY THẾ PAUL BERT GHÉ SÀI GÒN

Sài Gòn, ngày 15 tháng 1 năm 1887

Thưa ông,

Trong dịp ngài thống sứ An Nam và Bắc Kỳ đi ngang Sài Gòn, tôi cho rằng sẽ rất hữu ích nếu có thể trình cho ông ta, nếu ông ta muốn, với tính chất cung cấp tình hình, những đánh giá về mọi mặt mà những quan viên của Nam Kỳ, trước đây được tách ra để phục vụ chính quyền bảo hộ với tư cách nào đó, có thể đưa ra về tình hình chung hoặc vào chi tiết của chính quyền.

Theo tôi, những đánh giá sẽ càng có giá trị, nếu chúng được cung cấp bởi những người hoàn toàn vô tư và chân thành, bởi những người từng có kinh nghiệm lâu đời về dân tình, về sự cai trị và về chính sách của Đông Dương, lại có phần đóng góp cá nhân tích cực vào công cuộc phát triển nền cai trị của chúng tôi.

Chính trên ý nghĩ đó, thưa ông, tôi xin ông vui lòng gửi đến cho tôi, càng sớm càng tốt, trong một bản báo cáo rõ ràng, tất cả những tin tức mà địa vị lúc trước của ông cho phép. Ông thu lượm được về sự làm việc của bộ máy cai trị mà ông có phần dính vào cùng với những nhận xét riêng của ông về những cải cách mà theo ý ông, phải được đem vào những công vụ ấy.

Ông sẽ đính kèm theo, nếu ông thấy là cần, những nhận xét chung từ hiểu biết của ông về đất nước, về dân tộc An Nam, và về những cung cách cai trị ở Nam Kỳ.

Tôi không hề soạn sẵn cho ông những vấn đề mà ông sẽ phải đề cập trong bản báo cáo ấy mà ngược lại, theo nghĩa

rộng nhất, đó sẽ là những chỉ dẫn ông thấy hữu ích cho ngài toàn quyền.

Tôi không đòi hỏi ở ông một sự độc lập hoàn toàn, nhưng các nhận xét mà ông đưa ra chắc chắn sẽ có giá trị, nếu chỉ nhắm vào những sự việc xác thực.

Hãy nhận nơi đây cảm tình nồng nhiệt của tôi.

NOËL PARDON

3.11 THƯ TRƯƠNG VĨNH KÝ TRẢ LỜI NOËL PARDON

Sài Gòn, ngày 19 tháng 1 năm 1887

Thưa ông chủ sự,

Tôi đã nhận được thư ông, đề ngày 15 và tôi xin gấp rút trả lời. Không đi sâu vào những nhận xét liên quan đến sự vận hành của nền cai trị Bảo hộ (điều đó đòi hỏi nghiên cứu lâu dài) tôi chỉ hạn chế mà vạch lại trong vài chữ sự tiến triển của đường lối chính trị mà chúng tôi, ông Paul Bert và tôi đã theo đuổi và qua đó tôi sẽ chỉ ra cho ông thấy cái mà tôi cho là chính sách nên theo đuổi.

Trước hết, lấy khoan nhượng mà đi tới một sự thỏa hiệp giữa hai nước, làm dịu sự sôi sục của đôi bên, làm voi đi

lòng căm thù của những nhà ái quốc có uy tín, và như ông đã biết, đó là mục tiêu chính của ông Paul Bert trong sứ mạng của ông ở Bắc Kỳ và An Nam. Ông Paul Bert có lòng cho tôi được dự phần vào công tác đó và lấy đó mà khéo léo sắp đặt tôi vào Cơ mật viện của Đức Hoàng thượng. Từ chỗ đó, sau nhiều khó khăn và nỗ lực, tôi đã có thể theo đuổi được mục tiêu bấy lâu hằng mong ngóng: một hiệp ước mới và chung cuộc, giữa hai nước.

Những biện pháp để ra để đi được đến mục tiêu đó là:

Hủy bỏ phụ ước của tướng de Courcy;

Hiệp ước dựa trên hòa ước Patenôtre (1884);

Thêm một điều khoản phụ cho nước Pháp được quyền kiểm soát và điều khiển sự cai trị xứ Bắc Kỳ, không có sự can thiệp của nhà cầm quyền An Nam.

Tôi xin nói rõ:

Hòa ước Patenôtre (điều 3, 4 và 5) để quyền tự trị cho 12 tỉnh của An Nam, gồm những tỉnh từ Bình Thuận tới Ninh Bình. Đức Hoàng thượng và triều đình trực tiếp cai trị những tỉnh ấy, không có sự can thiệp của nước Pháp, hiệp ước mới có thêm rằng nước Pháp có quyền bảo hộ thật sự 13 tỉnh Bắc Kỳ và cai trị những tỉnh ấy không có sự can thiệp của chính phủ An Nam.

Nhưng điều khiến cho việc bảo hộ thật sự xứ Bắc Kỳ khó khăn là bởi, xứ này rộng lớn, người ta không thể nghĩ tới một sự cai trị trực tiếp, đến nay là bất khả và chắc chắn sẽ

gây ra những nỗi bất bình, thậm chí là các cuộc nổi loạn mà hiện nay với bấy nhiêu người và súng ống ấy thì không thể dẹp yên nổi.

Vậy tốt hơn là, về tất cả các mặt thì nên thi hành sự cai trị gián tiếp bằng các công sứ, đặt ở mỗi tỉnh để kiểm soát và điều khiển hành động của những quan viên cấp cao người bản xứ. Làm như vậy, tôi cho là sẽ bớt phạm vào tự ái dân tộc.

Trở lại hòa ước Patenôtre. Điều 15 nói rằng, sự bình định xứ An Nam và xứ Bắc Kỳ là do nền Bảo hộ đảm đương và một điều khoản trong bản dự thảo hiệp ước có ghi rằng Triều đình An Nam chỉ có thể được sắm súng qua trung gian của nước Pháp. Bởi vì trước mắt, việc bình định đặt ra trên hết, thì hoặc là phải trao cho xứ An Nam những phương tiện để tự vệ, hoặc là cứ bình định mà không có nước này dính vào. Bất cứ cách nào, trước hết, cũng đều để có được sự bình định tuyệt đối trên khắp xứ, rồi giao 12 tỉnh xứ Trung Kỳ cho chính quyền An Nam, rồi sau cùng, thực hiện cơ chế cai trị gián tiếp trong cách kiểm soát 13 tỉnh Bắc Kỳ.

Đó là cách nhìn nhận trước đây và hiện nay của tôi về tiến trình phải theo đuổi ở Bắc Kỳ và ở An Nam. Về phần tôi, được đưa vào Viện Cơ mật, vai trò của tôi là đảm bảo cho Đức Hoàng thượng và triều thần tin ở những ý định tốt lành của chính phủ Pháp đối với họ, và hảo ý muốn hướng dẫn đường lối chính trị của họ rập theo nước Pháp.

Còn về những vấn đề công cụ hành chính của nền bảo hộ thì tôi hoàn toàn xa lạ, nên không bàn đến ở đây.

Thưa ông chủ sự, ông cũng hiểu vì sao tôi phải nói sơ lược mà trình với ông bản tóm tắt của một nghiên cứu mà đáng lẽ phải phân tích rộng thêm nhiều. Tuy vậy, tôi hoàn toàn đặt mình dưới quyền sai bảo của ngài toàn quyền, để trực tiếp nói với ngài tất cả những thông tin, mà ngài muốn biết về cách nhìn của chính phủ An Nam, về tình hình tư tưởng và nguyện vọng của nhân dân.

Xin nhận nơi tôi lòng tôn kính sâu sắc.

P. TRƯƠNG VĨNH KÝ

3.12 TRƯƠNG VĨNH KÝ VIẾT CHO ÔNG SPULLER GIÁM ĐỐC NHA HỌC CHÍNH, VÀ VIẾT CHO STANISLAS MEUNIER

Ngày 6 tháng 8 năm 1887

Hơn cả sự ghi nhận này, tôi cảm thấy thêm vui mừng vì điều này đã cho tôi cơ hội để chính quyền thấy rằng ông đã thể hiện sự trung thành tận tụy của tôi đối với nước Pháp và

niềm tin sâu sắc của tôi vào tinh thần văn minh của đất nước này.

Gửi ông Stanislas Meunier

Tôi không làm gì khác ông viết, ngoài việc trở thành cầu nối giữa hai dân tộc vừa gặp gỡ nhau trên đất Nam Kỳ. Tôi không thể làm gì khác ngoài giúp cho hai dân tộc này hiểu nhau và thương mến nhau, cũng chính vì thế mà tôi tiếp tục chuyển ngữ từ tiếng An Nam sang tiếng Pháp và từ tiếng Pháp sang tiếng An Nam, tôi bị thuyết phục rằng một ngày nào đó, phía sau các con chữ sẽ là các tư tưởng và sớm thôi, chúng tôi sẽ đến được với nền văn minh đẹp đẽ của các ông. Những tác phẩm mà tôi xin phép được gửi đến ông là thành quả của quá trình lao động miệt mài này, tôi mong rằng ông sẽ vui lòng đón nhận chúng, khi nghĩ đến tư tưởng gì đã thúc đẩy tôi khi tôi viết ra chúng.

3.13 TRƯƠNG VĨNH KÝ VIẾT CHO PÈNE SIEFERT NGÀY 15 THÁNG 9 NĂM 1888

Người ta đã viết ba lá thư liền cho tôi để thúc bách tôi chuyện nhập tịch (đó là những bằng hữu quan tâm đến số phận của tôi). Tôi liền từ chối thẳng thừng: 1) Tôi không

thay đổi quan điểm; 2) Nếu làm như vậy, tôi sẽ quay lưng lại với những nguyên tắc tâm niệm về tính không vụ lợi, điều tôi đã viết theo ý hỏi của nghị sĩ Nam Kỳ; 3) Tôi sẽ bị coi là nhát gan: người ta sẽ cho rằng tôi quyết định như vậy vì sợ hãi, sẽ là một nước cờ sai; 4) Tôi sẽ không còn hữu dụng cho nước Pháp, đất nước tôi thuộc về và tôi là công bộc, bởi một khi đã nhập tịch, tôi sẽ đánh mất hoàn toàn uy thế, mọi sức ảnh hưởng, không còn lòng tin của Đức Hoàng thượng, của triều thần và của dân chúng An Nam.

3.14 GỬI ÔNG NAVELLE, QUYỀN PHÓ THỐNG ĐỐC *

Sài Gòn, ngày 12 tháng 5 năm 1888

Tôi xin được lưu ý ông về một trong những vấn đề quan trọng bậc nhất trong thời điểm này. Đó chính là quyền lợi của An Nam trên lưu vực Mê Kông (vùng tả ngạn). Những quyền này hiện thuộc quyền của nước Pháp, sau hiệp ước năm 1841, đối với các vấn đề ngoại quốc tại An Nam.

Chính quyền Xiêm La đã thừa cơ lúc An Nam lơ là phần lưu vực phía đông vì bận lo cho mặt phía đông đất nước, để bắt đầu các cuộc xâm lấn ở rìa tả ngạn sông Mê Kông.

Theo ý kiến phi chính trị của tôi về việc ủy thác các giới hạn phải tuân thủ: không có giới hạn nào cần tuân thủ hết. Nước Pháp chỉ cần thúc giục Đức Hoàng thượng và triều thần tố cáo các bộ tộc với các nước chư hầu: Luang Prabang, Viêng Chăn, Thủy Xá, v.v... và để họ bố trí lại các đồn quân. Ta sẽ cung cấp vũ khí cho người An Nam để họ dễ dàng đẩy lui những kẻ không mời.

Trong trường hợp người Xiêm đòi giải trình hay đưa ra những lời khiển trách, ta có thể đề nghị với họ, trong khi vẫn giữ đất, những cuộc hội đàm. Ở đó, ta có thể dễ dàng chứng minh với họ qua phương thức ngoại giao rằng nước An Nam có quyền và không bao giờ từ bỏ quyền của mình trên vùng tả ngạn sông Mê Kong.

3.15 THƯ TRƯƠNG VĨNH KÝ GỬI ĐỐC PHỦ CA* (TRÍCH*)

Kính thăm ông bình an sức khỏe. Tôi có được thơ ông hỏi tôi về việc vào dân Tây. Vậy tôi xin viết thơ lại ít chữ mà trả lời về điều ấy cho ông rõ ý tôi.

Nhà nước Lang Sa có muốn cho dân phục cho mau càng tỏ ra ơn nhà nước rộng rãi muốn hóa thân hoán tục. Ý nhà

nước thời tốt thật, nhưng mà tôi tưởng vội quá đi chưa phải thời chưa nhầm thế. Xin kể sơ qua sự tiện cùng bất tiện, sự lợi hại trong việc ấy cho ông nghe thì ông hiểu túc thì vì làm sao tôi không chịu vào dân Tây:

1) Tôi lấy sự ấy làm trái lý tự nhiên không ăn thua vào đâu cũng như là chuyện đời xưa bên Tây nói con kên kên lượm lông con công giắt vào mình rồi nhảy vào bầy công, lấy làm vênh vang hanh diện. Cách ít lâu, công khí đầu không dè, liền cắt rút nhổ lông công đi, đánh cò bơ cò bắt xơ xác đuối đi. Túng mới lộn bầy cũ của mình. Bọn nó biết vì kiêu ngạo muốn đánh bầy với công là giống sang, giống trọng hơn mình, nên khi nó lớn lén trở về thì phân nó ra xua đuổi cắn xé tơ bơ tất... Chuyện thêm rằng: *in tua telle propria quiesce*, mẩy hãy ở yên trong cái da của mẩy, nghĩa là trời sanh ra mẩy làm sao thì cứ phận riêng mẩy mà ở mà thôi.

2) Thật như vậy: không lý trời sanh tôi ra là con quạ bầy giờ biểu tôi thì một hai nói tôi là con cò làm sao đặng? Nên là điều trái sự tự nhiên hết sức.

Đặng một bên, mất một bên, lợi thì ít mà hại thì nhiều.

TẠI SAO TÔI KHÔNG RA LÀM QUAN?

Tôi có được thơ ông nói sao tôi không làm chức chí...^{*} như phủ, huyện, đốc phủ với người ta lấy danh chơi. Nhơn ông có hỏi tôi mới xin thưa đỡ lời ông.

Trước hết, cảm ơn ông có lòng tử tế nghĩ tình mà nhắc biểu. Song tôi trộm xét theo ý riêng tôi, tôi tưởng chẳng cần

chi. Vì tôi nghĩ rằng làm huyen, làm phủ mặc dầu, cũng ở dưới tay người ta, người ta sai cắt hành hạ, tánh tôi không chịu được. Lại dầu có làm thì nay phủ huyen tràn đồng ai nấy làm qua buổi mà mình có làm thì muốn phụng chúc cho trọng theo chức phận thì chói cho ông ấy, mình riêng mình một thế cũng khó, mà làm buông xuôi theo mọi người thì lại hổ phận mình lãnh chúc mà chẳng có làm theo chức phận. Chi bằng mình săn làm ông thầy dạy học, lại dạy là dạy Tây các quan. Sao sao cũng là ông thầy các quan. Không phải tùng phục ai... Kỳ trung làm được ông thầy như tôi vậy là vinh hết sức.

TÔI CAM CHỊU THIẾU CỦA CẢI

Ông hỏi tôi ý làm sao không lo về phần của cải? Sao không mua đất sắm ruộng kiếm tiền bạc mà tiêu dùng? Tôi xin cảm ơn cách riêng vì ông thật có lòng thương mà nhắc bảo, kěo việc trời đất về sau nắng mưa thuận nghịch thế nào chưa biết mà làm vấp rủi ro thì cực khổ.

Thật thì ai cũng phải lo về sau nhưng mà xét cho cùng mà coi thì cũng chẳng nên lo cho quá lắm làm chi. Vì vạn sự bất do nhơn kế giảo, nhứt sanh đô thị mạng an bài. Chi bằng y thực tùy duyên, tự nhiên khoái lạc; có nhiều ăn nhiều có ít ăn ít thì được vui vẻ, yên lòng yên trí. Nhơn vì vậy cho nên... Trí mạng chí nhơn kiến lợi bất động, lâm từ bất oán, là vì làm vậy.

Tuy rằng sự ấy thật là như vậy mà tôi cũng biết ai ai phàm sống ở đời cũng phải lo, không ai khỏi...

Thật sách... tự nhiên trời phú cho như vậy... vô tâm
không có lòng ham tiễn...

Điếc hay sắm của dùng của chơi cho thỏa ý mình không
tiếc tiền, còn ruộng nương đất cát thì ý muốn mua, sợ thêm
mối lo nhọc lòng nhọc xác. Cái chi cũng ra sức có với người
ta một chút đinh cho có mà thôi.

Lại tôi xét ơn trên đã cho mình con cái cháu chắt nhiều
danh tiếng chức quòn cũng phủ phê mọi bể, mà vì nhơn vô
thập toàn không ai cho trọng vẹn cả mười phân hết cho
được, thì mình cũng phải có một cái thiếu là đằng tiền của.
Phỏng như Trời có cho được dễ dàng tiền của nữa thì tôi hứ
di chẳng sai, phải bỉ sắc tư phong mới được. Vì vậy nên tôi
không dám đem lòng mơ ước cho được tiền của cho nhiều.
Cao bay xa chạy cũng không qua khỏi trời: duyên phận
chừng ấy thôi chẳng dám cượng cầu. Trong bụng nghĩ sao
nói ra ngay làm vậy cho ông biết.

TÔI KHÔNG QUEN NỊNH HÓT

Tôi cũng biết có quen lớn thì đến dịp cũng được nhờ, vì ở
đời người ta phải nhờ nhau, khi người này khi người khác,
ấy là thói thường trong đời. Ai cũng có bạn hữu tri âm, ai
cũng có kẻ ganh ghen ghét chẳng ai khỏi.

Tôi lại có tánh trời sanh cũng dị là chứng ngay thẳng
thật thà, không ngoa mị đai bui được, cứ mực thước, trong
lòng làm sao ngoài miệng làm vậy, nên kẻ không biết ý thì
có khi lấy làm con người lù khù không được mau mắn, đai
bui, làm rộn lăng xăng. Trời sanh tôi ra như vậy, cái đó làm

ra khác không dễ được. Vì tôi cứ lòng ngay tình thiêt mà ở như vậy, biết làm sao? Giả sử như các quan... biết, thiết nghĩ lâu nay, bây giờ lén chức quan lớn trong quận hạt thì... gặp thì chào hỏi vậy... thì tới nói chuyện... vì tôi ngại người ta nói tới mình... hay là tới lui kè nhè xin sự này sự nọ chăng.

Cũng không mòi mọc người quờn quý cho lắm, cũng vì ý ấy. Ai thом thảo tới thăm thì mừng cảm ơn lắm mà thết đãi, lấy lòng lấy bể thì không.

Tôi lại thấy mình không đoan trang việc giao du là vì bởi cái mạng mình là “Sơn hạ chí hỏa” nên hay mắc nghi nan, mình nói lành ra dữ, làm phải ra quấy, người ta cũng cắt nghĩa trái cái việc mình làm phải, mà tuy chẳng can hệ gì cho lắm mặc lòng, cũng khó cho người ta thật lòng với mình. Cái mạng nó khiến nó bắt phải mắc phải chịu lời ăn tiếng nói người ta mãi: tin rồi lại không tin, yêu rồi lại lạt lòng yêu đi... ấy là thường hay mắc. Nên biết mạng mình như vậy thì chẳng dám làm quan, làm lớn cho lắm, sợ e hay nó... nhưng mà tôi hay giữ một lòng thủy chung như nhứt, dầu làm mất lòng mình đi, cũng cứ ở một... trở lòng ở chặng phải với tôi... trước sau như vậy mà ở phải... không đem lòng giận hờn oán trách... thói giao thiệp tôi với người ta thì như vậy.

Còn về sự tới lui với anh em đồng liêu hay là người hào phú chơi bời thì tôi cũng không hay làm, là vì tôi nghĩ cũng có người tử tế giao du được mà thà giữ mực thường thì hay

hơn, vì hoặc quan trên có nghi, có hỏi thăm cái cá nhơn ông này ông kia, bà nọ bà tê thế nào, thì dễ trả lời rằng vì không hay lân cận tới lui cho nên không rõ việc tư của các ông các bà được. Lại nghĩ thế thói đời nay thì nó bắt buồn, vì “nhơn tâm bắt cố”, ai lo phận nấy, ai cũng lo buồn chải kiếm đồng tiền, đồng bạc, (cái cần), là hơn, cang thường luân lý cũng truy văn; sự thật tình thân thiết chẳng mấy người giữ, tính nhung qua mắt qua buổi vây thôi; tri âm thì ít, mà mị mộng thì nhiều... Vì vậy nên buồn, cứ phận mà ở, cứ việc mình mà làm... coi sách coi vở, học mót chút đinh... không muốn đua bơi tranh hùng... Đâu rầy rà tranh cạnh...

TẠI SAO TÔI ĐẮC THỜI MÀ KHÔNG Ở LẠI LÀM QUAN TẠI TRIỀU

“... Ông đã có viết thơ mà hỏi tôi sao vùng vẫy đường danh lợi, từ đám công danh đi mà không chịu làm nữa...? Giữa chỗ đám tiệc tôi không dám nói cho hết tiếng mà đáp lại cho hết ý. Nên nay có thiếp các ông gởi mừng ngày lễ bỗn mạng tôi xin tạm ít chữ trần tình cho các ông hay, kěo các ông có lòng thương, muốn cho người đồng chau, đồng liêu được hiểu lấy tiếng quê hương đất nước là điều đáng cũng phải lẽ lăm. Ở đời xử đám công danh là khó lăm, đua đường danh lợi là hiểm nghèo lăm; một là nêñ hai là hư, mà hư thì thường thường nhiều hơn, hẽ mê, hẽ đắm ham hố quá thì làm sao cũng phải mắc chẳng sai. Vì vậy tôi bắt chước Trương Lương dụng khí Minh triết bảo thân, là lo xét

coi voi nhầm chừng cho biết đường tấn thối mới rút mình ra khỏi bẫy được.

Tôi nguyện... toàn quyền Paul Bert ở bên Tây... rằng có biết chút chi... bởi nhờ có coi sách vở... nầy mà biết, nên rằng... nên theo mà giúp người trong mọi... An Nam tại vua cùng triều đình nước Nam mà lo dọn dàng sẵn còn để cho người ta xử trí việc vua việc nước... Nên tôi mới lãnh đi ra điều đình việc cả hai nước. Ấy là cái phận cái chức khó nhứt trong đời: vì làm việc như mai dong, đứng giữa gánh cả hai vai nặng nề hết sức. Vua nghe tiếng, bàn cùng triều đình cho vời vào điện tấu. Từ ấy về sau vua biết cùng đem lòng trông cậy sẽ ra sức hoằng tế lúc gian nan trong nước. Tâu xin lãnh ý, làm hết sức mà đỡ nghiêng chống xiêu, chu lại được quốc thể nghi thống, lần lần gỡ rối được. Ở Cơ mật viện sau có dây thép triệu ra rồi đi theo đạo ngự hầu cận vua cho đến Quảng Bình... Tính đi tính lại hơn sáu tháng trời... về kinh rồi quan toàn quyền ở Bắc vào... Vua xuất chinh trừ bạo an dân về... Nam ít phán rằng phải khuất mặt... vua ban thưởng trọng hậu... về Cửa Hàn, quan toàn quyền... luôn ra Bắc chơi, thăm bà phu nhân người rồi hãy về theo tàu ấy. Về Nam chưa được bao lâu dây thép đánh vô rằng quan toàn quyền mất đi rồi, thì tôi nghĩ việc sẽ ra khó vì tân quan tân chế độ, việc mình làm sẽ ra khó lăm, nên tôi đánh dây thép ra rằng tôi không ra nữa...

Ấy thời thế trời đã đổi đời, không dám chen vai vào đám chánh sự nữa, vì hiềm nghèo là một, sau nữa là có mình nữa

cũng chẳng làm thêm được việc chi cho vua cùng triều đình nhờ, nên dứt đi một cái cho xong, tránh đường danh nẻo lợi về xứ an phận tùy duyên cho khỏi lòng ràng buộc.

TẠI SAO NGƯỜI TA NGHI NAN TÔI?

Tôi có được cái thơ của anh, anh nhắc cho tôi nhớ cùng hỏi tôi làm gì cho người ta ganh ghét, nghi nan làm vậy?

Nào tôi có làm gì đâu! Tôi cứ an thường thủ phận, lo học hành, tìm sách vỏ, biên chép in ra cho con trẻ đời nay nó học cho mau cho tiện. Vậy đó thôi chó có làm gì đâu? Lo dạy bằng miệng bằng sách, phong hóa cang thường càng ngày càng kém đi vì đời nay trẻ nhỏ ít học... Tôi nghe anh nói, tôi xét mình tôi hoài, mà nhơn có danh một chút vì hay tìm hay học, rông biết việc kia việc nọ... thì người ta có khi tưởng cũng nghĩ rằng người thạo đời hoặc có khai nhân mình từng biết mà sanh sự mõng lòng chồm ố công danh lợi lộc, cướp đàng danh nẻo lợi người ta đi chăng, nên người ta sanh lòng nghi nan mà thôi.

Thấy mình nổi danh nổi tiếng thiên hạ đều biết, có khi mình có đức nữa thì người ta cũng phục nữa, nên sợ có biến tâm việc chi thì người ta phùng tục theo, sanh bè đảng lớn ra chăng. Chó không dè tôi nhờ ăn học mà biết thức thời thức thế, coi đạo đời biết việc thường biến cải, đường nó đi như vậy rồi, là việc trời làm, là việc đấng tạo hóa đã sắp nó xây vẫn ra như thế, ai mà chống nổi trời, mà hòng nghĩ có bụng quấy phá, muốn khuấy đời làm chi. Việc riêng mình lo

không hết, ai công không đâu mà đi làm những việc phi
phận sự làm chi.

Nói sơ một chút vậy thì anh hiểu được rồi. Còn lời ăn
tiếng nói người ta thì có lo chi? Ai có khỏi mà lo? Hễ sự
thiệt thì sẽ ra sự thiệt...

3.16 THƯ TỪ TRƯƠNG VĨNH KÝ GỬI VUA ĐỒNG KHÁNH*

Ngày 27 tháng 9 năm 1886

Tâu Hoàng thượng,

Chuyến này tôi ra châu Hoàng thượng đã hơn bốn tháng
rồi. Vợ con cũng xin ra theo hơn một tháng rưỡi nay. Nay vì
đến lúc phải ẩn mặt một hồi cho được việc cho nước nhà,
cho Hoàng thượng. Bây giờ có khi Hoàng thượng chưa có
thấy rõ là cần phải như vậy, rồi sau mới biết là mưu. Bước
chân ra đi, vợ lịu địu, nước mắt không ráo tròng, tám phần
luyến chúa, hai phần tư gia, dùng dằng biếng bước muộn
dừng, mà cơ quan khiến như thế biết sao. Lại thấy lòng
Hoàng thượng cao minh quảng đại ban đồ trân bửu, ngự
bút thơ, vân vân, lại càng hổ trong lòng, vì thời thế chưa
làm cái gì cho đáng cơ mưu cho Hoàng thượng nhờ mà

Hoàng thượng hậu đãi thĕ ấy thì đêm ngày ngồi đứng chẳng quên đặng, những trông cơ tròn xoay lại cho mau, cho âu vàng vững đặt, cho ngôi báu bền yên, nước an, nhà lợi, biển lặng, sông trong, thời mới thỏa chút tăm trung trinh.

Xuống cửa Thuận An, măc trời rộng, xuống tàu không được, cũng là cuộc hay, vì quan toàn quyền xuống tìm mà bàn tính các việc quan trọng cho nước nhà ta, thời hai bên họp ý nhau để tính cho nên việc. Lãnh ý rồi hoặc tôi đi ra Bắc bàn việc cho rõ ràng sự tình, tới đó có sẵn tàu mà về Nam cho luôn trót thĕ, cũng là *thiên chi đại chung*.

Việc gấp có mấy điều kể sau này:

1) Làm ra năm mươi khoản ước cho rõ nước mình với nước Đại Pháp bảo hộ (tôi xin quan toàn quyền cũng làm một bốn đặng nhà nước ta nghị ra một bốn) để sau nghị mà tính lại với nhau.

2) Hễ đó ra mà đào cái kinh nhỏ biệt sỏ Mang Cá ra, thì xin cho dân đào cho đông mà làm cho mau, đặng cho mau thông thả cho Hoàng thượng về cùng triều đình.

3) Hễ ra công làm đường về Quảng Nam xin bắt xâu cho nhiều mà làm cho mau, cho tiện đường ra vô chở chuyên trong mùa khô này.

Xin nhắc lại Hoàng thượng học tiếng, học chữ Đại Pháp cho. Xin chúc Hoàng thượng muôn năm... cùng trông ít lâu nữa tôi lại được thừa Thiên nhan, vì có chia rồi mới có hiệp. Xin nhớ về việc ông Ẩn sĩ, lại cho một ít cấp bằng Hàn lâm

viện cho một ít người ẩn sĩ xin bên Tây để cho đông vây
cánh mình.

THƯ VUA ĐỒNG KHÁNH GỬI TRƯƠNG VĨNH KÝ*

Trời Nam mở vận thái hòa,
Châu kỳ phong vức Lang Sa biên thùy.
Lên ngôi Hoàng đế chánh vì,
Cải nguyễn Đồng Khánh ứng kỳ trung hưng.
Hồng đế truyền kế đã ưng,
Quan giai mấy vực đều xưng can thành*.
Núi sông trời khéo khéo dàn,
Xui lòng thành tín rạng danh thuận hòa.
Ông Trương Sĩ Tải vâng ra,
Chánh chung việc nước vốn là người Nam.
Cũng niềm kinh tế an bang
Trí đưa tấc lưỡi giúp an kinh kỳ;
Ơn trên đức phủ nhân tuy*
Dụng tình cỏ kiết làm ghi công người;
Hoa xuân nhuộm được màu tươi
Vinh quang sũng mộc* thật người thơ đường*

Ân cần tình nghĩa làm gương
Đã lời chiếu dụ, lại chương luật Đường.
Cho người ẩn sĩ họ Trương,
Hàn lâm thị giảng mông đường vân ban.
Thổ âm các nước luận bàn,
Dịch lời tiếng chữ hàng quan triều thần.
Lại đồ một phủ báu trân,
Huỳnh đàng ngự bút cung nhân một lần.
Trọng thu tháng ấy vừa cân,
Ngày hai mươi bảy nhạc quân tiễn hành.
Rõ ràng sự ấy đã thanh,
Nam trung nước biếc, non xanh từng ngày.
Ơn trên tướng đã bấy nay,
Vàng đem ý chỉ diễn bài quốc âm
Ấy ai đứng bậc sĩ lâm,
Phải toan nhất đức, nhất tâm^{*} cần quyền
Lời rằng quân tử, sĩ hiền,
Cương thường là trọng, kinh quyền rất sang.
Kì xưa Y Doãn ngồi quan,
Cũng người đã sẵn chí toan học hành.
Đường như vui trọn đời mình,
Một mai Trung Triệu cũng đành nghĩa tôi.
Nay Trương Sĩ Tải là người
Sinh trong Nam thổ thật tài làu thông

Âu - A* mọi nước núi sông,
Dấu chơi cũng khắp, chẳng khôn nước nào.
Tiếng tăm chữ nghĩa làm sao?
Người hay khói lạ đều vào mắt tai.
Tiếc thay chưa chút quan giai,
Nước mình cha mẹ để ai trái tình?
Những toan rảnh việc giấu mình,
Về nhà dạy học làm thịnh chuyện đời.
Liền nghe kinh báo sự người,
Có lòng vượt bể, vượt vời tới nơi
Ra tài vì nước đua bơi,
Tư gia những việc bỏ khói tẩm lòng.
Lấy lời lân hảo lẽ công,
Ép niềm thành tín, gỡ vòng tham ngoan.
Đương nay vận nước nhiều nan,
Vì ta giúp đỡ lo toan những điều.
Việc kia mỗi nọ cũng nhiều,
Vừa trong sáu tháng thấy đều đặng an.
Thật tài tế thế kinh bang*
Bậc người thứ nhất khôn ngoan ai tày?
Trong Nam cũng tưởng lâu nay,
Quốc triều, văn giáo ít hay gội nhuần
Nay người Trương thị xuất trần,
Tài xem hạc lập kê quần* mới ưng.

E hay non nước không chùng,
Khí linh sóm đúc nên lưng anh hào.

Hay khi công đức dường sao
Tiên triều dành để thể nào mà hay

Ta mừng gặp đặng ngày nay
Người Trương nghĩ cũng cảm thay tấm lòng.

Lại tăng thăng chức gia phong
Hàn lâm thị giảng ngồi trong ngự tiền

Thổ âm các nước ghi biên,
Tiếng tăm chữ nghĩa trao truyền truyện xưa.

Đêm ngày tai mắt lông ưa
Đường băng chẳng mỏi vui đưa tháng ngày.

Có lòng trông cậy một tay,
Hết bài trí lự đỡ ngày gian nan.

Mãn vui nghe chuyện luận bàn,
Không dè từ tạ voi vàng hồi hương.

Nghĩ tình khôn xiết phân trương,
Ngày vui chưa mấy dặm đường đã xa.

Lòng ta một tấm thật thà.
Nỗi tình nào xiết lại là có hơn.

Của này gọi chút riêng ơn,,
Lại ban cho đó tu nhơn ghi tình

Một bình như ý ngọc lành,
Vàng điêu mười lượng, của dành lâu nay.

Sừng tây một cái báu này,
Điếc thương kim tự, hai cây súng rày;
Ba liêm gấm tốt hàng này,
Hàng tàu, hàng đoạn kể rày tám cây.
Xà cù tủ cẩn tốt thay,
Cũng là một cái ngày nay lưu tình.
Chân dung một tấm đồ hình,
Của ta cho đó dấu hình tương thân.
Ngày xưa hoàng khảo tiên quân,
Ban cho ngọc khánh sanh thần thuở ta.
Để đời làm báu ấy là,
Nay ta cho đó để mà gương tin.
Ơn kia, ngại nọ giữ gìn,
Một niềm ta chọn sĩ hiền bấy nay.
Ngũ ngôn trường luật thi này,
Bày tình gấp gẽ những ngày trông mong.
Xiết bao ngàn dặm tấc lòng,
Con người nêu cũng như lòng với người.
Biết ta có ý với người,
Đo lòng mình cũng vâng lời xét coi.
Người xưa lời để rạch ròi,
Thiên Tường đời Tống là người tôi ngay*
Cũng rằng làm bậc tôi rày,
Nghĩa vua sau trước ngàn ngày lo toan.

Trong ngoài gắn dạ keo sơn,
Trung quân ái quốc chớ sòn ngãі ngay.
Những lời vàng đá tở bày,
Ta trông mong đó như ngày người xưa.
Chớ quên một hạt ơn mưa,
Nước nguồn cây cội* lọc lừa lòng riêng.
Tắc gan lời nói cũng già,
Năm chầy, tháng lun cũng xin ghi lòng.
Thủ công báo đức nơi trong,
Thì ta cũng đặng trông mong người hiền.
Một lòng thiết đai cần quyến,
Một yêu, yêu chuộng nỗi biên thi này.
Nhớ ngày sóng biển gió gay,
Kinh kỳ một ngọn khói bay, mây tàn.
Thương ta gấp cảnh cháy gan,
Một niềm uất ức, muốn toan thanh nhàn.
Lấy ai nhờ nỗi cơ quan,
Vì ta tính cuộc giải khoan tấc lòng.
Gặp con vận nước long đong,
Người tài muốn săn để phòng cậy tay.
Có chặng non nước những ngày,
Khí tính sớm đúc đã bày người hay.
Gẫm ơn công đức lâu nay,
Thảo lai cũng gấp có ngày mà hay.

Đồng Nai cả đất nước này,
Của tiên để liệt những ngày phân cương.

Gò mai ai biết thơ đường,
Cũng nhà xứ sĩ Long cương* mà rằng.

Trải bao ngóng gió, ngó trăng,
Phút đâu người đến đã bằng lòng trông,
Vẫn nghe danh sĩ chẳng khôn,
Nay xem biết chắc làu thông thật tài.

Siêu quần* nay có mấy ai,
Xa thơ uyên súc* ví người tài xưa.

Phương Tây chót lưỡi tiếng đưa
Dịch làm chủ nghĩa đã thừa mây nơi.

Lại khi các nước chơi bời,
Dẫu giày đã khắp các lời thổi âm.

Tới nay kết nghĩa đoạn cảm*
Màn sen về chốn cơ tâm giúp bàn
Đã tình trải mấy niềm đơn,
Trước nỗi thêm ngọc thiên nhan chầu gần.

Gặp đây lựa phải mấy lần,
Chớ phân rằng muộn, chớ cần rằng trưa.

Hãy xin ngại mến, tình ưa.
Hết bày cạn nỗi sau xưa tấm lòng.

Một câu hiếu để tín trung
Lo đền ơn nợ đất trong nước nhà.

Những niềm riêng tưởng vinh hoa,
Phù vân nghĩ lại nên chê tặc lòng.
Chuốc chi bạc lăng đồng mông*,
Nước giàu binh mạnh cũng trông đó bày;
Dầu khi cách núi xa vời
Trương Nghi* nối tập dâng lời biểu tiên
Đời xưa cũng có Trương Khiên*
Cõi bè vâng mạng sứ miền Hung Nô
Ấy là vì nước viễn đồ,
Cũng mong chí đó Việt Hồ dặm khơi.
Trương Lương* xưa cũng là người
Vua ăn mượn đũa tính lời thiệt hơn
Ấy là cạn tấm lòng đơn,
Đó toan mưu chuốc chớ dồn nghĩa ngay.
Tiếc thay Da Luật những ngày,
Trung thơ chúc chưởng nên tay danh hẫu
Cứu dân khen cũng nhiệm màu
Khéo bẽ cơ biến gãm âu có tài;
Phải chi ta dụng đặng ai,
Can chi một cuộc lâu dài chẳng nêu.
Phải chi đá cũng lòng bền
Can chi nhà Tấn ra nền thử ly*
Mắt xanh* mấy bậc kỷ-tri
Mấy trang tài đức mấy khi ai tường.

Tiếng thơm danh lạ một đường,
Tài kia có một dẽ nhường cho ai?
Tiếng chim hay cũng êm tai,
Mến rùng phải biết mến hoài lòng trông.
Khéo khen con cá giữa sông,
Chắc rằngặng nước mới mong vãy vùng.
Sở xưa Ngô - Ngụy bắc đông,
Đặng ông Gia Cát mới trông vững vàng
Việc chi mà có khó toan,
Khiến ai luống cuống rộn ràng lòng lo
Lẽ kia ta cũng đã dò
Trời xanh nghĩ cũng in đo tắc lòng.
Khiến nên gấp gỡ đèo bòng,
Tình cờ mà lại một lòng chúa tôi.
Đêm ngày chầu chực bên ngôi.
Sơn vi* người nhớ chõ ngồi thảo lư
Vội vàng lời biểu tạ từ,
Quy thiều* một gánh đã xa dặm ngàn.
Xiết bao non nước nam quan
Đào Tiềm* người nhớ lời làm quy lai!
Tình ta khôn nỗi quan hoài,
Cũng trông lòng đó lâu dài niềm son.
Xin cho trời đất vuông tròn,
Bể êm, sóng lặng, mắt mòn ta trông.

Kẻo người chịu những lạnh lùng
Gió thu năm tháng chổi dong đêm ngày
 Ngày nay một cánh buồm bay,
Tấm lòng phơi phói ai tài như người?
 Tình ta khôn nỗi vui cười,
Nhớ ai vời vợi như người vọng phu?
 Người về chốn cũ thảo lư,
Đất xa nên phải cõng như lòng gần;
 Tâm thần nghĩ cũng tương thân
Chớ xa tình nợ như gần với nhau
 Tiệc đưa chén cúc ruồi mau,
Dương quan mấy nỗi quặn đau chín chiều.
 Chút tình để đó đặt dù,
Ngô sơn, Sở thủy quạnh hiu bước đường.
 Dần dần tình nhớ, nỗi thương,
Ngũ ngôn, trường luật để trương huỳnh đàng:
 Chữ phê ngự bút cũng rằng:
Lời vàng tiếng ngọc hổ mong sĩ hiền.
 Ngay tin cùng lấy kinh quyển*
Một niềm trông đó cần quyển sau xưa.
 Đêm ngày gìn giữ lo lừa,
Danh thơm tiếng tốt mới vừa lòng ta
 Người xưa âu thế cũng mà
Người nay nên mới sánh ra bậc hiền.

Tiếng khen ngàn thuở lưu truyền,
Nay ta gấp đó xin duyên để đời.

CHƯƠNG BỐN :

CÁC BÀI TẠP CHÍ HAY TUYÊN NGÔN KHEN TẶNG TRƯƠNG VĨNH KÝ KHI CÒN SINH THỜI

- LỜI DẪN
- 4.1 TRƯƠNG VĨNH KÝ CÓ KIẾN THỨC SÂU SẮC VÀ BIẾT NHIỀU NGÔN NGỮ
 - 4.2 TRƯƠNG VĨNH KÝ THÔNG NGÔN CỦA SƯ ĐOÀN AN NAM
 - 4.3 CẢM TƯỞNG CỦA NGƯỜI VIỆT NAM Ở CHÂU ÂU: NHÀ THÔNG NGÔN TRƯƠNG VĨNH KÝ
 - 4.4 TẠP CHÍ
 - 4.5 PETRUS KÝ GIÁO SƯ NGÔN NGỮ ĐÔNG PHƯƠNG TẠI TRƯỜNG HẬU BỔ SÀI GÒN
- 4.6 VIỆN SĨ HÀN LÂM ERNEST RENAN NHẬN ĐỊNH VỀ SÁCH *LỊCH SỬ AN NAM*

LỜI DẪN

Những bài nhận định và khen tặng này đều do các tác giả ngoại quốc Pháp hay Anh. Không thấy có bài nào của tác giả Việt Nam. Trong thời gian mà sự thông tin trao đổi trí thức xuyên qua ranh giới quốc gia còn hạn chế, chúng tôi xin nói qua tiểu sử những nhân vật đã có lời khen Trương Vĩnh Ký:

JOSEPH ERNEST RENAN (1823-1892): nhà sử học, triết gia và nhà văn Pháp, và là chuyên gia ngôn ngữ Trung Đông. Anatole France đánh giá Ernest Renan là người đặt nền tảng cho chủ nghĩa hiện đại (modernity).

JOHN THOMSON (1837-1921): nhiếp ảnh gia, và cũng là nhà du khảo, nhà địa lý học tiên phong người Scotland. Ông là một trong những nhiếp ảnh gia đầu tiên tới Viễn Đông. Năm 1866, ông đi từ Siam tới Angkor để chụp ảnh khu phế tích lúc đó mới được tái phát hiện. Rời Angkor ông tới Phnom Penh để chụp ảnh vua Cambodia. Sau đó ông tới Sài Gòn. Năm 1867, ông được bầu làm thành viên của Hội Địa lý Hoàng gia Vương quốc Anh.

RICHARD CORTAMBERT (1836-1884): nhà địa lý học người Pháp.

====

- Tạp chí *Hội Địa lý Paris* (1863)
- Tạp chí *The Illustrated London* (1863)
- Ghi chép của Richard Cortambert (1864)
- Tạp chí *Le Biographe* ghi nhận Trương Vĩnh Ký là một trong 18 học giả hàng đầu quốc tế (1873-74)
- John Thomson nhận xét về Trương Vĩnh Ký (1877)
- Viện sĩ Hàn lâm Ernest Renan nhận định về sách *Lịch sử An Nam* của Trương Vĩnh Ký (1880)

Ghi chú về các bản dịch: Ngoại trừ bài ghi chép của Richard Cortambert do Nguyễn Vy Khanh phát hiện, dịch và giới thiệu, các bài dịch khác do Nguyễn Đình Đầu chọn dịch.

4.1 TRƯƠNG VĨNH KÝ CÓ KIẾN THỨC SÂU SẮC VÀ BIẾT NHIỀU NGÔN NGỮ*

Trương Vĩnh Ký tác giả *Lược truyện* (*Vương quốc Khmer hay Căm Bốt*) này, là thông ngôn của phái đoàn An Nam sang thăm nước Pháp vào tháng Mười và Mười Một năm 1863. Ông còn trẻ nhưng kiến thức sâu sắc và biết nhiều ngôn ngữ Âu châu cũng như hầu hết ngôn ngữ Á Đông. Qua

bài trong tạp chí này, ông chứng tỏ thông thạo tiếng Pháp như tiếng mẹ đẻ mình vậy.

4.2 TRƯƠNG VĨNH KÝ THÔNG NGÔN CỦA SỨ ĐOÀN AN NAM*

Người Âu Tây gọi ông là Petrus Ký, vì ông theo đạo Kitô và được rửa tội dưới tên thánh đó. Ông sinh ra từ cha mẹ nghèo ở tỉnh Vĩnh Long. Các linh mục thừa sai thấy ông là người có nhiều triển vọng, nên gửi ông vào chủng viện tại Poulo-Penang (Mã Lai). Tại đây, ông học rất xuất sắc.

Khi học xong ở chủng viện, Petrus Ký trở về tòa giám mục của Đức Cha Ngãi (hiệu tòa Isauropolis) và theo học thêm hai năm nữa; nhưng cảm thấy không có ơn kêu gọi làm giáo sĩ, ông xin ra ngoài sứ vụ truyền giáo. Sau đó, ông được bổ nhiệm làm thông ngôn cho chính phủ dưới quyền phó đô đốc Rigault de Genouilly, rồi được cử làm thông ngôn cho tòa Tham biện Sài Gòn và tùy viên thông ngôn cho bộ tham mưu của phó đô đốc Bonard, sau được cử làm giám đốc trường Thông ngôn. Petrus Ký chưa tới hai lăm tuổi, ngoài tiếng Nam là tiếng mẹ đẻ, ông còn nói và viết thông thạo được tiếng Latin, Pháp, Tây Ban Nha, Anh, Trung Hoa, Mã Lai, Cao Miên và Xiêm La. Ông không

những là một nhà bác học đầu đàn, mà còn là một nhân vật thông hiểu tường tận phong tục Âu Tây.

4.3 CẢM TƯỞNG CỦA NGƯỜI VIỆT NAM Ở CHÂU ÂU: NHÀ THÔNG NGÔN TRƯƠNG VĨNH KÝ*

*(Qua lời ghi của Richard Cortambert, Nguyễn Vy
Khanh phát hiện, dịch và giới thiệu)*

Sau khi ba tỉnh miền Đông mất vào tay người Pháp (hiệp ước Bonard 05/6/1862, vua Tự Đức ký ngày 16/4/1863), vua Tự Đức đã gởi sứ bộ Phan Thanh Giản sang Pháp điều đình xin chuộc tại các tỉnh đó. Phái đoàn do Phan Thanh Giản làm chánh sứ.

Trương Vĩnh Ký làm thông ngôn cho sứ bộ Phan Thanh Giản theo lời yêu cầu của chánh sứ họ Phan và có viết một bài về chuyến đi bằng tiếng Tây Ban Nha - "Alguna reflexions de su viaje por Europa", một bài tiếng Pháp đăng trên tạp chí Paris (Novembre 1863) và theo tương truyền ông còn viết Nhịt trình đi sứ Lang Sa (1863). Khoảng thời gian đó, một số tạp chí bác học Âu châu đã đăng bài của ông như Bulletin de la Société de géographie (1863)*. Ông*

cũng được cử làm hội viên của Hội chuyên khảo về Con người (*Société d'ethnographie de Paris*), và Hội chuyên học Á châu (*Société asiatique*). Năm 1873, Trương Vĩnh Ký đại diện cho Việt Nam và là thành viên ban tổ chức Hội nghị quốc tế đầu tiên về Đông phương học (*Congrès international des orientalistes*) gồm 33 nước tham dự. Đến năm 1889, nhân Hội chợ quốc tế (Expo) tại Paris, Trương Vĩnh Ký lại đại diện Việt Nam dự Hội nghị quốc tế về dân tộc học (*Congrès international des Sciences ethnographiques*).

Jean Bouchot trong Petrus J. B. Trương Vĩnh Ký 1837-1898 (Saigon: Paulus Cua, 1927) cho biết rằng chính Trương Vĩnh Ký đã dịch bài diễn văn của Phan Thanh Giản đọc ở điện Tuileries. Trong buổi nói chuyện ở trú quán Việt Nam, Trương Vĩnh Ký đã so sánh khá lý thú hai nền chính trị Âu Á. Nhờ thông thạo ngoại ngữ, khi ở Pháp, Trương Vĩnh Ký đã làm quen được với giới trí thức bản xứ như Victor Hugo, Émile Littré, Duruy, bác sĩ Alexis Chavanne, Ernest Renan, Paul Bert... Riêng Henri Rieunier (thuyền trưởng *Européen*, sau lên đến chức Bộ trưởng Hải quân) trở thành tâm giao với Trương Vĩnh Ký vừa là bạn vừa cùng chung nghiên cứu về ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam, sau nhiều năm đồn trú ở Sài Gòn, đã trở lại thăm Trương Vĩnh Ký và gia đình nhiều lần, những năm 1876, 1877 rồi 1885.

====

Các vị tiền bối của chúng ta đã nhận xét về Âu Tây như thế nào? Đâu là những cảm nghĩ đích thực của những người Việt đầu tiên đặt chân đến Âu châu? Chúng tôi đã tình cờ khám phá được một ấn phẩm viết bằng tiếng Pháp, tựa là *Impressions d'un japonais en France suivies des impressions des Annamites en Europe (recueillies par Richard Cortambert (1836-1884). Paris: Achille Paure, 1864. 208 pages)*, do Richard Cortambert thu thập và nhà xuất bản Achille Faure ở Paris ấn hành năm 1864 - tức ngay sau chuyến Âu du của sứ bộ Phan Thanh Giản. Phần viết về Trương Vĩnh Ký từ trang 179 đến 205. Phần chính của tập sách ghi lại theo đề mục những cảm tưởng của sứ thần người Nhật Bản có mặt ở Paris cùng thời với sứ bộ Việt Nam.

Trương Vĩnh Ký đã ghi nhận như sau về chuyến đi Âu châu: "Tôi trở về với tâm hồn sung sướng vô cùng. Thành phố Ba Lê, một đô thị uy nghi nhứt hoàn cầu mà tôi có dịp thăm viếng vào năm 1863, và tôi cũng đã gặp gỡ nhiều thân hữu danh tiếng và bác học, nhứt là văn học và khoa học. Khi xa rời những buổi học tập cao quý đó, tôi đã thu thập nhiều kinh nghiệm và nhiều kiến thức". Như vậy, Trương Vĩnh Ký muốn dựa vào kẻ mạnh về khoa học và giáo dục, để làm việc với ước mong dân tộc Việt Nam tiến bộ và hướng về phía trước! Và trong bản tường trình của Richard Cortambert mà chúng tôi giới thiệu đây, khi được hỏi "nếu nước Pháp (Gallia), cứ địa của văn học, chẳng phải là đất

nước của trí thức ông và như thế thì đó cũng là quê hương thật sự của ông", Trương Vĩnh Ký đã đáp lại rằng "con người ta có hai quê hương, một của lý trí và một của con tim; người ta nâng niu quê này nhưng đồng thời tha thiết với quê kia, và có cả hai, ông nhận chân rõ rằng trong tâm hồn ông rằng ông được sinh ra ở vùng Đông phương; rằng đó là quê hương đích thực của ông."

Trương Vĩnh Ký đã hội kiến Victor Hugo là người đã dám chống lại guồng máy và chính trị của Louis-Napoléon Bonaparte và có vẻ đã tiếp thu quan điểm của nhà văn này về các thuộc địa. Sự tiếp xúc với văn minh Âu châu có thể đã cho Trương Vĩnh Ký những kỳ vọng về khả năng canh tân và phát triển phong hóa và văn minh Việt Nam bằng cách tiếp nhận văn hóa và kỹ thuật phương Tây, cùng lúc làm sống lại các thành tố văn hóa cổ hữu của Đông phương. Sau này, vào năm 1880, Trương Vĩnh Ký từng nhắn gửi học trò trong đó có Diệp Văn Cương (Chủ bút tờ Phan Yên báo 1868) và Nguyễn Trọng Quán (tác giả Thầy Lazaro Phiến, truyện đầu tiên viết bằng chữ quốc ngữ năm 1887), khi Trương Vĩnh Ký dẫn đoàn sinh viên sang Alger (Bắc Phi) du học; ông đã tiễn dặn họ: "Hãy đi đi và hãy trở về, như những con chim, biết tha những cọng cỏ khô làm tổ hạnh phúc cho dân tộc mình." Trương Vĩnh Ký và các hậu sinh đã thực sự tin tưởng ở quá trình tiếp thu văn hóa Pháp sẽ giúp Việt Nam đạt được văn minh tiến bộ và độc lập.

I.

Ông Henri Bineteau bạn tôi, một nhà du hành Đông phương, đã giới thiệu tôi với các đại sứ Việt Nam và đặc biệt với nhà thông dịch bác học của phái đoàn, ông Petrus Trương Vĩnh Ký - ngay hôm sau khi họ đặt chân đến (Paris), tôi đến thăm họ ở một khách sạn đường Lord Byron, nơi khoảng sáu mươi người Đông phương đáng thương đóng trại.

Một người trẻ Nam Kỳ tướng mạo có vẻ khả nghi, đôi mắt hấp háy, đưa tôi đi xuyên qua nhiều phòng nơi mà những người lao công nằm ngủ trong góc như những con chó trong ổ. Tôi leo lên cầu thang mà những tấm bậc cầu thang và hai bên tường chưa sạch dấu vết của người Xiêm La đã trú ngụ ở đó một năm trước.

Sau vài phút đi dạo, người hướng dẫn viên gỗ một cửa phòng được mở ra ngay liền đó; tôi nhận ra trong đám khói mờ, ba bốn người Việt Nam đang nằm nghỉ trên giường, và kề bên họ là một người trẻ đang cúi mình trên cái gọi là bàn học và chăm chú làm việc trong khi những người đồng trang lứa kia đang ngủ ngon. Diện mạo của người này tôi thấy khác những người đồng hành kia; tuy nhiên nước da ông hơi xanh, sống mũi hơi tẹt, đôi môi dày và hai gò má nhô rất cao; nhưng vầng trán thì nét tuyệt diệu biểu lộ những thiên hướng triết lý đậm nét. Y phục ông ta thật giản dị, gồm một loại áo dài đen gợi nhắc nhớ loại áo của các linh mục. Một chiếc khăn đóng màu xám tối bọc quanh đầu và để lộ vài khoảng tóc đen. Dưới chân là đôi giày hạ lịch sự

trông giống như những chiếc păn-túp của các bà đầm. Người thanh niên này thấy tôi đến gần liền đứng lên, đưa tay bắt một cách trùm mến và nói một câu tiếng Pháp rất chuẩn mực để chào đón tôi và đoan chắc với tôi rằng tôi không phải là người xa lạ với ông; ông cuốn một điếu thuốc dài dùng môi tẩm ướt vẩn lại rồi mòi tôi. Phần tôi, bất chấp ngại ngùng bình thường, tôi lại rất thích thú tận tình thưởng thức thuốc lá hòa đồng với hơi thuốc lá của người bạn mới này. Tôi rất nhanh chóng nhận thức được mức thông minh xuất sắc và những phẩm tính thanh cao của người thông dịch trẻ tuổi này, mà trước hết lời nói nhẹ nhàng và dễ mến đã chinh phục tôi. Ông phát biểu tiếng Pháp rõ ràng, khúc chiết, gần như không pha giọng.

Đôi mắt ông đen nháy lâu lâu lại nháy sáng tùy theo mạch câu chuyện. Tôi dễ nhận ra rằng thần học là môn chuyên môn được ông rất ưa thích: ông ta bàn chuyện một cách khiêm tốn, nhưng liên tục lôi cuốn người nghe; ông ta đang ở trong một lãnh vực mà ông rất thích thú - một vùng đất mà ông đã rèn luyện khá lâu và hiểu biết tới nơi tới chốn: dù vậy, ông ta chỉ mới hai mươi lăm tuổi đâu!

Tôi hỏi ông ta:

- Ông là người Công giáo?

Ông trả lời:

- Vâng, đúng vậy; các vị thừa sai ở Poulo-Penang đã giáo dục tôi trong đức tin Công giáo; tôi cũng đã suýt trở thành

tu sĩ như họ; định mệnh đã quyết định khác đi, tôi đã lập gia đình và làm cha chủ gia đình.

- Như vậy, tất cả giáo dục ông nhận được đều từ họ?
- Gần như tất cả những gì tôi học được; các vị thừa sai đã dạy tôi chữ Latin và Hy Lạp khi tôi còn rất nhỏ; sau đó tôi học tiếng Anh, tiếng Pháp và tiếng Tây Ban Nha với các vị thừa sai của ba nước đó, và tất nhiên tôi cũng đã học thêm tiếng Hán, một ít tiếng Phạn (sanskrit) và vài thõ ngữ Việt Nam chúng tôi.

Tôi nói:

- Như vậy, ông tinh thông khoảng mười thứ tiếng?
- Khoảng đó; nhưng tôi hơi khó có thể đổi thoại lâu dài bằng tiếng Hy Lạp.
- Tất nhiên rồi! Tôi cũng chưa từng gặp được ở nước Pháp thông thái này ba vị có khả năng dễ dàng trả lời bằng tiếng Hy Lạp một câu nghi vấn nào đó.

Petrus tiếp lời:

- Tôi chẳng tin đâu, nước Pháp này vốn nổi tiếng thông thái.
- Trong thực tế thì cũng thật bác học đấy, nhưng cũng nổi tiếng là dốt nát về ngôn ngữ. Ông đã gặp người Pháp nào tinh thông ngôn ngữ Việt Nam (Annamite) của các ông chưa?

- Ông làm tôi ngạc nhiên! Nhưng ít ra tất cả người Pháp đều rành tiếng Latin, vì các ông dùng tiếng Latin để đọc

kinh nguyện.

- Ô, thưa ngài thức giả, ông khiến tôi rất ngạc nhiên về sự tin tưởng mù quáng về kiến thức của người chúng tôi. Latin là một ngôn ngữ tuyệt vời mà học sinh phải mất mười năm cực khổ rèn luyện, nhưng khi sắp năm được lõi cốt tinh túy của La tin thì chúng đã bị bỏ rơi rồi.

Chúng tôi ngưng chuyện ngôn ngữ ở đó, Petrus trở lại đề tài thần học, ông đưa cho tôi xem bản thảo viết tay dày cả ngàn trang, được viết với nét bút cứng cỏi và thành thạo, ông nói với tôi với một vẻ khiêm cung tuyệt vời của một tác giả trẻ mới vô nghề - một thứ khiêm tốn chừng mực điểm nhẹ tự trọng - rằng trong việc chuẩn bị chuyến du hành đến một quốc gia có học thuật cao và Công giáo như nước Pháp, ông đã dịch ra tiếng La tin một tác phẩm đã được khởi đầu bằng tiếng Việt. Ông nói thêm là cuốn sách của ông chuyên đề về thiên chất của Chúa Giê-su.

Ông nói với tôi:

- Ông có nghĩ là tôi sẽ dễ dàng tìm được một nhà xuất bản?

Thú thật là tôi khá ngần ngại làm nản chí người tín hữu sùng đạo Công giáo này, người đã dám tưởng chừng một cách khá ngây thơ là một tác phẩm bằng tiếng La tin Công giáo có thể thành công giữa chúng ta (người Pháp).

Tôi bèn trả lời ông ta là có thể một số tạp chí chuyên môn có thể đăng một vài phần của bản thảo. Trong đầu tôi chợt nảy sinh một ý tưởng ngao ngán: cuộc đời của Giê-su

được một đứa con Đông phương viết một cách sùng tín nhắc nhở tôi một tác phẩm khác mà tựa đề cũng giống hệt vừa được xuất bản. Người tín đồ trẻ tuổi, con cái của một vùng đất hãy còn ngoài đạo, trình diện với người Âu châu một tập sách viết với thần cảm của một đức tin thật thuần thành, và tất cả các nhà sách sẽ từ chối; trong khi đó thì những ấn phẩm chĩa mũi dùi tấn công đức đã sáng lập ra đạo Thiên Chúa thì lại được các hiệu sách tranh giành nhau bán.

Sau một tiếng đồng hồ trò chuyện thân mật thú vị về Đông phương, về văn học Ấn Độ, về những hoang tàn của Căm Bốt và những vấn đề trầm trọng ở Nam Kỳ (Cochinchine), tôi muốn ra về, để người thông ngôn trẻ nghỉ ngơi. Petrus liền nói:

- Xin ông hãy chờ, tôi muốn giới thiệu người em trai của tôi với ông.

Và ông thân mật vỗ vai một người to con tuổi chừng hai mươi hai, đang ngửa người trên chiếc ghế dài, người này chậm rãi đứng dậy. Người em của Petrus thân hình đầy đà gần như béo phì; hai con ngươi sẫm màu với màng mắt vàng lọt lạt chỉ gợi hình ảnh một người biếng nhác. Hai má và trán còn giữ dấu vết của bệnh đậu mùa. Nước trầu đỏ trên môi, và khi đáp trả lại lời chào lịch sự của tôi, anh ta để lộ những chiếc răng khủng khiếp tôi chưa bao giờ từng thấy, hai hàm để lộ chân răng và đen như mực Tàu (răng nhuộm).

Tôi bắt tay Petrus khi ông tiến tôi xuống nhà và trên đường đã hỏi tôi nghĩ sao về người em của ông. Tôi lúng túng vì câu hỏi bất ngờ:

- Tình thực mà nói, tôi phải thú là tôi đã không chú ý kỹ lắm; do đó tôi chưa thể đánh giá được.

- Cậu em tôi đẹp người. Petrus nói thêm pha chút tự hào.

Tôi đã chẳng chờ đợi ở điều vừa được tiết lộ đó. Nhưng người thông ngôn tiếp tục nói:

- Đúng vậy, cậu em tôi là một người rất được chuộng và rất được quý mến; cậu ta chỉ được cái quá thành công với phái nữ; tôi rất ngại cho cậu những cạm bẫy của thành phố Paris.

Tôi phải cố gắng lắm mới giữ được bình tĩnh. Anh chàng Nam Kỳ khủng khiếp này là một anh trai tình như Celadon đây sao! Anh chàng bụng xệ này là một anh đẹp trai cỡ Adonis sao!

Tôi có cảm tưởng mọi luật thẩm mỹ dường như bị phá bỏ hết! Hai hoặc ba ngày sau đó, tôi gặp lại Petrus. Ông đến nhà thăm tôi; chúng tôi đã trải qua nhiều giờ đàm đạo. Cách nói chuyện của ông lúc nào cũng vậy: rất có cảm tình, thanh lịch, nhẹ nhàng tự nhiên, nhưng diện mạo ông cho tôi cảm tưởng ông có nỗi buồn mà ông đã không giấu giếm được.

Bỗng nhiên ông nói:

- Có thể ông cũng đã nhận thấy, tôi rất lo lắng, những gì tôi dự đoán cuối cùng cũng đã xảy ra.

- Ô! Điều gì vậy ngài học giả?

- Cậu em tôi bắt đầu ra đứng ở cửa sổ; có một cô gái khá xinh ở phía đối diện đã để ý cậu ta và tôi tin chắc chắn rằng cô ta đã phải lòng nó.

Người An Nam ngay thơ đó nói tiếp:

- Tôi tin chắc là như vậy, cô ta đã viết cho cậu sáng nay; và vì cậu em tôi không rành tiếng Pháp, tôi đã đọc lá thư và cũng đã trả lời.

- Ông đã trả lời thế nào?

Petrus tuyệt vời đã đáp lại:

- Tôi đã cho cô ta một số lời khuyên bảo.

- Vậy ông còn giữ bản nháp lá thư đó chứ?

- Vâng, tôi còn giữ tờ nháp bên tôi đây.

- Tôi rất vui nếu ông có thể đọc cho tôi nghe.

- Sẵn sàng!

Petrus trả lời một cách rất bình tĩnh. Ông lấy ra một tờ thư gấp làm bốn từ cái bóp nhỏ và đọc bức thư đại khái như sau:

Thưa cô, cô không nên chiểu theo phản ứng đầu tiên của con tim; vì cô rất xinh đẹp, cô có một tâm hồn tốt lành, cô sẽ dễ dàng đem lại hạnh phúc cho người chồng

của cô và cho một gia đình. Tôn giáo khuyên nhủ chúng ta tiết chế bớt những ngọn lửa khát khao quá mãnh liệt. Các tông đồ đều nói rằng, Thiên đàng chỉ dành riêng cho những ai khắc phục được dục vọng. Cô hãy mạnh dạn lên để kiểm chế bước đầu tình ái này. Vả lại, cậu em tôi không thể phá bỏ đức tin vì cậu đã có gia đình; và trong vài ngày tới, chúng tôi sẽ cùng chung lên đường về nước. Cô ơi, cô sẽ quên cậu em tôi, và cô sẽ không phai hối hận đã khuấy động sự yên ổn của một gia đình. Nếu người thanh niên mà cô yêu mến không bị ràng buộc bởi bí tích hôn phối Công giáo, có thể tôi đã phải xin cô làm vợ cho cậu em và cô sẽ tháp tùng chúng tôi về một nơi rất xa xôi; nhưng dù sao thì cô cũng phải nguôi bót con bão tình ái của con tim cô. Người nô bộc xin kính cẩn, Petrus.

Bạn đọc nghĩ sao về sự ngây thơ đáng phục của người thông ngôn tốt lành này? Lúc bấy giờ tôi có cảm tưởng là một ngây thơ đặc biệt khiến tôi không thể nín được đành cười một cách thực thà mà tôi nghĩ bạn đọc hiểu được dễ dàng hơn là người bạn đồng hành. Tôi phải cắt nghĩa cho ông biết cô gái đó chỉ là một gái điếm, và cái thật thà dễ tin của ông dễ bị chế nhạo; chúng tôi đã cười vui vẻ việc đó. Nhưng dù tôi có cố gắng thuyết phục nghiêm trang đến mấy, tôi vẫn không lung lay tin tưởng đó của ông; ông bỏ đi, cứ tin là vẻ đẹp trai của cậu em đã mê hoặc cô gái mà ông

tin có phong cách tốt và lối sống đơn thuần. (Tôi hy vọng người bạn tốt của tôi tha thứ cho tôi về tiết lộ này của tôi. Tôi không muốn bạn đọc thiếu mất chi tiết riêng tư về phong hóa này - là điều đã vẽ lên cái cao nhã và ngây thơ chân thành dễ thương trong tâm hồn cao quý của Petrus).

II.

Vài ngày sau, chúng tôi thân mật khoác tay nhau dung dǎng khắp những đại lộ và con đường chính của Paris; nào là cùng vào thăm một cơ sở tôn giáo, hay một dinh thự, xa hơn là một nhà máy, xa hơn nữa là một quán cà phê hoặc một nơi hòa nhạc. Tất cả những gì đã gợi cảm cho Petrus nói chung ít diễn tả bằng lời nói, nhưng tôi nhận thấy ngọn lửa sáng lên trong ánh mắt của ông chứng tỏ ông không dừng dừng trước những diệu kỳ của kỹ thuật và những hoang phí của thiên tài Âu châu.

Ở Thư viện hoàng gia, Petrus rất thích thú khi xem xét những bộ sách nhắc nhở ông về Đông phương; ông đặt những câu hỏi rất đúng đắn và những đối đáp của ông chứng tỏ một kiến thức thật sâu xa; ông lật xem những bản thảo chép tay và những cuốn sách quý khổ đôi một cách thỏa mãn khó tả nên lời của một người yêu sách; một thứ thỏa mãn phải có mới hiểu được ở người khác. Một nhà ngữ học chuyên sâu về lịch sử Phật giáo trao đổi vài câu chuyện với Petrus, và chúng tôi chứng kiến cuộc đàm thoại, chúng tôi tin chắc rằng người thông ngôn trẻ tuổi An Nam này có thể giảng nhiều bài học cho vị thầy chuyên gia lớn tuổi đó.

Bạn đọc có muốn một bằng chứng hiển nhiên về học thức uyên bác của ông bạn Petrus đó không, thì này đây, hãy nghe giai thoại sau đây. Được một vị bộ trưởng của chúng ta triệu mòi để hỏi về kiến thức, người An Nam này (của chúng ta) đã đơn sơ trả lời rằng học thức của ông hạn chế trong khoảng mười ngôn ngữ.

Vị bộ trưởng ngạc nhiên tột độ:

- Ngài đã học mười thứ tiếng! Ngài biết đến mười ngôn ngữ!

Petrus đáp lời:

- Vâng, nhưng tôi không nói được hết.
- Tôi khó lòng nhưng mà phải tin; nhưng ông nói được nhiều thứ tiếng chứ?

- Vâng, trong số có tiếng Latin.
- Như vậy ông có thể đàm thoại bằng tiếng La tin dễ dàng như tiếng của nước ông chứ?

- Vâng, thực thế, cũng dễ dàng như vậy.

Vị bộ trưởng vừa nói tiếp vừa ấn nút chuông:

- Tốt quá! Tôi sẽ giới thiệu ông tức thì với một chuyên gia Latin hạng nhất; ông ấy vừa rời khỏi văn phòng tôi, tôi sẽ nhắn lại, như vậy hai ông sẽ dễ đàm thoại với nhau bằng tiếng Latin.

Một khoảng ngắn sau đó, một người đàn ông tuổi trạc năm mươi, dáng người lạnh lùng, mang cà vạt trắng và băng vải đỏ, tiến vào phòng tiếp tân; ông ta cúi đầu kính

cẩn chào người phụ trách tiếp tân cùng các vị quan khách và sẵn sàng nhận mệnh lệnh của ngài bộ trưởng.

Bộ trưởng nói với ông ta:

- Thưa ngài, ngài là nhà La tin học hiếm quý của nước Pháp; đó không phải là lời khen suông, mà đó chính là sự thật. Ngài biện luận thông thái với ngôn ngữ của Cicéron còn hơn cả rất nhiều người Pháp viết tiếng mẹ đẻ; tôi xin giới thiệu với ngài một thông ngôn trẻ tuổi người An Nam là người vừa cho biết ông phát biểu bằng tiếng Latin rất thành thạo; tôi không biết người đánh giá nào hơn được ngài; vậy hai ông hãy bắt đầu đàm đạo nào.

Vị giáo sư thông thái khai mào với một câu của tác giả Verrines mà tôi không thể phủ nhận là thích hợp. Câu văn hòa hợp nhẹ nhàng tròn trịa; các từ phối hợp tuyệt vời và ru êm lỗ tai. Petrus đáp lại với một câu văn rõ ràng, sáng sủa, lịch sự có thể nghi ngờ nhưng dĩ nhiên rất thích hợp. Người ta hỏi ông nếu nước Pháp (Gallia), cứ địa của văn học, chẳng phải là đất nước của trí thức ông và như thế thì đó cũng là quê hương thật sự của ông. Petrus đáp lại rằng con người ta có hai quê hương, một của lý trí và một của con tim; người ta nâng niu quê này nhưng đồng thời tha thiết với quê kia, và có cả hai, ông nhận chân rõ ràng trong tâm hồn ông rằng ông được sinh ra ở vùng Đông phương; rằng đó là quê hương đích thực của ông.

Nhà thông thái người Pháp tiếp tục đi sâu công trình cùng ý tưởng ông khai triển ra nhưng hơi ngượng ngùng;

ông ta thình lình thay đổi đề tài và bị vấp vào cuối câu; ông tìm không ra chữ; rõ là trong đâu ông gặp khó khăn khi phiên dịch tiếng Pháp ra Latin; ông ta ngập ngừng lâu trước khi xong đoạn văn và có vẻ nói quanh co để tránh bị chết đắm.

Viên thông ngôn An Nam thì ngược lại, lời nói càng trôi chảy hơn bao giờ; làm như từng phút từng phút, ông càng được thêm sức mạnh. Con đường ông chọn hoàn toàn đối lập với người đối thoại: câu nói của ông trở nên chính xác, rõ ràng, trong khi đối thủ lạc lõng trong một cấu trúc câu văn mơ hồ và không chính xác. Ngay cả có một lúc, vì tìm không ra chữ, chuyên gia ngôn ngữ Tây phương kia trả lời thật thà bằng tiếng Pháp khi được Petrus hỏi bằng tiếng Latin; người trẻ An Nam đáp lại lần nữa bằng Latin thì người kia vẫn lại trả lời bằng tiếng Pháp. Ngài chuyên gia bèn quay về phía ngài bộ trưởng đang theo dõi cuộc tranh tài lý thú:

- Viên thông ngôn trẻ tuổi này sử dụng nhiều từ ngữ hiếm dùng, nhưng nói chung hiểu biết Latin khá rành rồi.

Vị bộ trưởng tinh nghịch tiếp lời:

- Đúng vậy, tôi còn có cảm tưởng là ông ta hiểu biết tiếng Latin hơn nhiều tay uyên bác người Pháp.

III.

Tôi trở lại với những đàm đạo của chúng tôi. Một ngày kia, đi ngang trước một tiệm ăn ở Palais-Royal, chúng tôi thấy một cô dâu trẻ xuống khỏi một xe dạ hội ngựa trắng

mui gập, bước xuống một bậc thang rồi biến mất. Petrus chóa mắt vì sự xuất hiện này, nói với chúng tôi:

- Có phải, có phải đây là một cô gái giang hồ?

Một người bạn chúng tôi trả lời:

- Không phải, đây là một thiếu nữ chắc chắn là tử tế, vừa mua một người chồng.

Petrus không hiểu đây là một câu nói dí dỏm, lại nghiêm trang hỏi:

- Ở Pháp, nếu đàn ông được đưa đi bán, thì trái ngược với đất Nam Kỳ; đàn ông chúng tôi mua phụ nữ.

Tôi la hoảng:

- Sao? Các người còn dã man như vậy sao?

Với sự bình tĩnh quen thuộc, viên thông ngôn nói tiếp:

- Đúng vậy, chúng tôi tặng người cha của cô gái chúng tôi thích một số tiền để trao đổi lấy hạnh phúc người ấy nhường cho. Hợp lý thôi! Cả hai phương cách: của quý vị chỉ chấp nhận người thiếu nữ có của hồi môn, và của chúng tôi, đòi hỏi người chồng một thứ chi phí, quả thực, tôi thích cách sau hơn. Các ông lấy người thiếu nữ có của, làm đàn ông nghèo hơn, các ông trở thành nô lệ vì lý do đó. Gia tài không thuộc về các ông, thì thế lực cũng không còn của các ông; vì hai việc này đi đôi với nhau. Thật vậy, các cuộc hôn nhân của chúng tôi bình thường hơn của các ông: chúng giống như trao đổi bình thường, thật công bằng; nhưng chúng không làm hao mòn hay biến chất cái ưu thế của đàn

ông chúng tôi, mà cũng không gây tổn hại uy quyền của đàn ông chúng tôi.

Tôi không biết phải trả lời sao nữa trước cái lý luận khá hùng hồn của ông bạn Petrus. Sự phải tranh luận một đế tài ít ra là có chỗ không chắc lắm, tới phiên nói, tôi bèn lái qua việc khác, cười cười hỏi ông bạn rằng một người thiếu nữ giá là bao nhiêu ở An Nam. Ông ngây thơ trả lời:

- Giá cả tùy mà thay đổi.
 - Tôi cũng nghĩ như vậy.
 - Một thiếu nữ đẹp có thể đáng 100 ngàn đồng trinh (sapèques).
 - Một đồng trinh tương đương với một quan tiền (franc)?
 - Không đâu! Phải có khoảng 600 đồng mới đổi được một franc.
 - Vậy người đẹp An Nam đáng giá 300 franc?
 - Đúng, đó là giá bình thường, nhưng cũng có người giá thấp hơn nhiều. Thật vậy, nhiều người trong phái đoàn chúng tôi đã lập gia đình và không bắt buộc phải tốn một số tiền lớn như vậy. Mấy anh khuân vác tạp dịch chỉ mất khoảng chục (12) franc; nhưng các ông và tôi, chúng ta không thể thích người bạn đài như thế được.
 - Tôi hiểu, nhưng những người phụ nữ thấp kém đó có là con nhà đàng hoàng tử tế không nữa chứ?
 - Nhà lành hết. Nhưng còn tùy giám sát (của cha mẹ).
- Nghe vậy, có người phản đối:

- Tiền bạc ở đâu cũng có cái giá trị quy ước của nó, và người phụ nữ An Nam đáng tiền chục quan franc đó ở Nam Kỳ có thể có cái trọng lượng của phụ nữ bạc ngàn ở Âu châu.

Petrus đã khéo léo trả lời:

- Tôi sẽ cố không giả thiết như vậy, vì một trong số đô đốc hải quân của quý ông mướn dân tôi làm việc mà trả có 3 franc mỗi ngày. Dĩ nhiên, ta đã chẳng đưa ra bảng giá này mà không suy nghĩ kỹ chín chắn.

Tôi nói thêm:

- Như vậy, một anh Nam Kỳ lao động đàng hoàng bốn ngày, ngày thứ năm đã có tiền để lấy vợ?

Petrus trả lời tôi:

- Sự thật là như vậy; thường hay xảy ra lầm, nhưng còn thường hơn nữa là anh lao động đó say sưa rượu chè hoặc mua khí giới.

IV.

Tôi hiếm khi thấy một người nào vô tư hơn Petrus ở một vị thế khó khăn như vậy. Giáo dục Âu châu và tình đồng hội đồng thuyền với người Pháp khiến Petrus dè dặt về cái gọi là văn minh của nước An Nam; nhưng con tim ông ta làm sao có thể chối bỏ quê cha đất tổ? Không.

Petrus cẩn thận đi quanh hai khối đá ngầm này: hạ giá trị Âu châu hay quê hương của ông; ông thán phục nơi này và yêu nơi kia: đó cũng là con đường tốt đẹp nhất mà ông

có thể theo đuổi. Dù rất khoan dung, tài trí của Petrus săn sàng vui theo những phê phán vô thưởng vô phạt. Lý lẽ ông không châm chọc, chỉ cù cho vui, bởi vì lòng nhân từ nhiều lần khiến ông quên đi những cái lợi lộc thân thiết nhất.

Tôi còn nhớ Petrus thích đùa với tính cả tin của người đồng hương của ông, quá tin vào những kỹ xảo của sân khấu Miếng Da Lừa (Peau-d'Âne), xem xong cứ tin là có những phù thủy lượn lờ trên phòng Galté. Petrus cũng kể cho tôi nghe mà môi cười chumm chím rằng tay ảo thuật Robin đã làm cho họ sợ thật sự, và đây là giai thoại đó: Lúc đó là những cảnh ma quái, nào bóng ma, ma hiện hình; Robin xuất hiện như một vị giáo chủ. Gần như cả phái đoàn sứ bộ đêm đó đi xem diễn ở một hí viện trên đường Temple; đám người An Nam đó bị phần ma thuật ban đầu thu hút, nhưng họ tỏ ra thật sự sợ hãi khi nhìn thấy những bóng ma như sống thật, chỉ cần một hơi thở phà cũng đủ làm họ ngất xỉu. Sự lo sợ này biến thành sững sờ khi họ nhận ra bóng ma của một người đồng hương trên sân khấu. Bạn hãy nhận xét sự kinh hoàng của họ! Họ tìm quanh họ người đồng hương đó; nhưng người ấy đã biến mất; như vậy không còn là ảo giác nữa. Họ tin có ma rình rập và chuẩn bị bỏ chạy ra đường; dĩ nhiên họ như bị chết cứng vì cú bắt ngò đó.

Hai phút sau - những phút dài như thế kỷ, họ nghe tiếng bước chân đằng sau họ; cửa lô xem hát của họ mở ào ào - không còn nghi ngờ nữa, người ta tổ chức ám sát họ. Họ

đồng loạt đứng lên, theo bản năng họ bóp chặt vũ khí trong tay, cùng lúc đó họ nhận ra người đồng hành trong sứ bộ bước vào, nét mặt tươi cười, người đồng hương mà họ vừa ngỡ là đã biến mất luôn. Ô! Petrus, con người cả tin về các đức hạnh nào đó của các phụ nữ mà chúng tôi đã kể ở phần trên, cũng Petrus đó đã kể lại cho chúng tôi nghe chuong hồi này như một người có lý trí mạnh mẽ; ông thể với chúng tôi lúc đó ông không hề có chút sợ hãi mảy may nào.

Từ những cuộc đàm thoại với Petrus, có thể nói rằng tôi có thể nghi ngờ những ấn tượng mà người An Nam cảm thấy, vì bề ngoài của họ không biểu lộ gì hết. Ai cũng biết rằng người Đông phương có vẻ bất cảm, khó lay chuyển. Thật vậy, khi họ vừa đặt chân lên đất Pháp, họ được tiếp đón đàng hoàng nhưng việc đó không làm cho cái bình thản của họ bị bối rối. Sau đây là vài sự việc đã xảy ra: Khi phái đoàn Việt Nam vào đến hải cảng Toulon, phía Pháp đã cho bắn hàng chục đạn pháo, mục đích để chào mừng xứng với danh dự của họ; vị đệ nhất sứ thần (Phan Thanh Giản) tỏ ra rất bình tĩnh. Thật ra đó là một cuộc tiếp đón rực rỡ dành cho vương công, nhưng cũng khá dữ dội, có thể biến thành tang lễ. Vị sứ thần này phải nghe tiếng đạn pháo lễ hội, nét mặt đã phải ngạc nhiên như đang mơ.

Về phần những người tạp dịch, họ chạy trốn ở các góc tàu như những chú chó khi trời đông bão. Khi Petrus lên đường đi Tây Ban Nha, từ nơi đó ông sẽ đi Alexandrie (Ai Cập), ông đã hứa với tôi, một lời hứa rất thích hợp với mong

đợi của tôi, ông sẽ hỏi han cảm tưởng của các đồng hương trong sứ bộ rồi sẽ gởi cho tôi, như là bản tóm lược tập nhật ký của chánh sứ. Bản tóm lược đó, tôi đang có trong tay; văn phong đơn giản, ít màu mè, ít tưởng tượng, dù rất Đông phương. Tôi sẽ tường trình với bạn đọc như sau:

Petrus trong bản tường trình cho biết:

Ngoại trừ Paris và Madrid, người Việt Nam (trong phái bộ) không thích đi đâu khác; họ chỉ thăm viếng chính thức lịch sự các nhà chức trách địa phương theo lời mời và không hề nhận lời mời nào khác. Vô tình họ đã để mất dịp may nghiên cứu những nơi đã đi qua. Về phần tôi, tôi không hề để mất dịp may và khi có thể để thăm viếng và tìm hiểu khắp mọi nẻo đường mà chúng tôi được đến dù bất cứ lý do nào.

Qua các thông tin có được khi nói chuyện với các đoàn viên khác, hoặc khi đọc các du hành nhật ký và tường trình, tôi xin trình bày với ông tóm lược về những gì các đoàn viên đã cảm thấy, đã thán phục cũng như những gì họ muốn nhập về quê nhà để cải thiện đời sống người dân. Sau đó tôi sẽ vạch rõ những trở ngại có thể chặn lại hoặc làm chậm lại sự tiến bộ văn minh mà vương quốc An Nam mong mỏi du nhập ngay từ bây giờ với tất cả chân thật hơn bao giờ hết.

Tôi đã ghi mà không sửa lại lời của Petrus, dù không kiểu cách, song diễn tả rất đúng đắn, tôi tiếp tục trung thành ghi lại đây nghiên cứu đầy lý thú của viên thông ngôn trẻ tuổi.

Tất cả những người trong sứ bộ chúng tôi đều tin chắc rằng Âu châu rất tiến bộ về văn minh; họ hiểu ưu thế của nước các ông về nghệ thuật tiện nghi và biết rằng các ông hơn họ về khoa học và kỹ nghệ.

Họ đã nhìn thấy chính trị và hành chánh ở xứ các ông ra làm sao. Họ đã được biết và đánh giá cao những biện pháp mà các nhà cầm quyền ở đây lo cho dân chúng. Nguyên tắc đó có ở nước họ nhưng cũng xin thú thật rằng chúng thường không được áp dụng và thi hành đúng đắn. Họ đều hiểu bình đẳng, tình huynh đệ và tự do, căn bản ba chân của đời sống xã hội. Họ cũng quan sát thấy tầm quan trọng về vũ khí trang bị và quân đội hùng mạnh, mà việc bảo trì dù không phải lúc nào cũng thiết yếu, đã trở nên tối quan trọng ở một số thời điểm và đem đến hiệu quả tốt đem vinh quang cho dân tộc.

Ngày hôm nay, nhờ quý ông mà họ tin tưởng chắc về những ích lợi lớn lao của canh nông, cũng là đời sống của dân. Phân tích đúng đắn những gì họ đã thấy được ở Pháp và dùng ý niệm để áp dụng ở quê nhà của họ, dù rất yêu quê hương, họ vẫn thấy có một sai biệt lớn lao

giữa “rất Âu châu” và “rất Đông phương”, họ phải nhìn nhận rằng đất nước họ đúng yên một chỗ ở giai đoạn phát triển, và rằng nước họ rất chậm tiến nếu so với Âu châu. Họ dĩ nhiên kỳ vọng ở một cạnh tranh có thể, để người Việt có ngày ngang hàng với những nước văn minh nhất. Về các công trình công cộng, về xây cất những công trình cao, đẹp và chắc chắn, đường sá khắp nơi được bảo trì tốt đẹp, những đường ray xe lửa tiện lợi cho giao thông, tổ chức hành chánh, những cơ sở giáo dục đại chúng, những học viện mở cửa cho thanh niên, những cơ sở tôn giáo, đó là những gì đã đánh động mạnh nhất người của sứ bộ, làm họ thán phục, những người chưa bao giờ được thấy những phát triển như vậy. Sau khi suy nghĩ kỹ, họ khen ngợi các phong tục, thói quen và phong hóa người Âu châu. Nhà ở sạch sẽ và đẹp cũng làm họ thán phục vô cùng.

Về vài thói tục ngược với họ, một cách tự nhiên là họ không ưa thích; tuy vậy, họ nghĩ có thể người Âu châu cũng có thể không thích như họ, nên họ không chê bai làm gì.

Về ba vị sứ giả, ngài chánh sứ (Phan Thanh Giản) là vị rất thông minh; phán đoán của ngài rất thẳng thắn; ngài đánh giá mọi sự ở giá trị đích đáng của chúng. Ngài luôn từng cho tôi biết ngài ước ao làm điều tốt lành và cố hết sức mình làm việc để cải thiện người dân An Nam. Dù vậy, khi ngài thấy tóc mình trắng bạc phơ,

ngài thở dài mong có thể chuẩn bị ngày tháng còn lại bình lặng của cuộc sống hưu trí thoái mái. Tôi đã mạnh mẽ khuyên nhủ ngài đừng quá lo âu, và tôi hy vọng ngài nghe theo lời xin của tôi, ngài sẽ làm tròn nghĩa vụ mà ngài đã bắt đầu. Động viên bởi lòng yêu tổ quốc và tha thiết muốn dùng những kiến thức thu thập trong chuyến du hành Âu châu, ngài chánh sứ đã có ý đưa về Nam Kỳ áp dụng những gì mà ngài nghĩ là phải làm để văn minh tiến bộ hơn. Ngài thường hỏi tôi rằng theo ý kiến cá nhân tôi thì đâu là phương tiện hữu hiệu nhất để thắng những thành kiến và để cho dân chúng hiểu những lợi ích của canh nông và hoạt động kỹ nghệ. Theo ý tôi, phương tiện hữu hiệu nhất là làm sao cho dân chúng hết thò ör với công việc, là khiến họ có thói quen làm việc; rồi sau đó tùy khả năng mà đặt họ vào những chuyên môn khác biệt. Tôi nghĩ trên hết mọi sự thì bước đầu rất khó khăn.

Các sứ thần đã cùng nhau tham khảo về việc làm sao xây dựng những dinh thự cao lớn; các ngài không thể nào biết là có thể có những công trình đồ sộ như vậy ở Âu châu. Các ngài nghiên cứu để biết chỗ nào ở mặt đất có đủ sức bền vững để chịu đựng được sức nặng của những tòa nhà lớn. Các ngài cũng đã vẽ họa đồ những địa điểm thích hợp để xây dựng những thị trấn đông dân số. Các ngài đã tìm hiểu phương cách để khai thác những vùng đất bỏ hoang hoặc không trồng được

nữa; phương cách để có được một đội hải thuyền; phương cách phải sử dụng để đất nước trong sạch hơn, v.v

Các sứ thần chúng tôi đã hiểu rằng nguyên do chính của tiến bộ ở Âu châu là nhu cầu thiết yếu; thật vậy, mỗi cá nhân phải kiểm nhiều tiền. Tài sản tinh thần sáng giá của quý vị có thể ít do lý trí có điều kiện phát triển hơn là do tài nguyên quý vị có. Bên nước An Nam chúng tôi, đất đai rất màu mỡ nhưng lý trí không hoạt động vì không được thúc đẩy hay cần thiết phải làm. Dĩ nhiên là chúng tôi sẽ giàu về trí thức hơn nếu đất đai chúng tôi không phong phú. Nói thế không có nghĩa là các vị lãnh đạo chúng tôi phải muốn biến đổi nước Việt Nam để đạt mục đích ấy; thật sự chỉ là phải phấn đấu chống lại thói lười biếng ù lì, không phải chỉ với quan điểm của vài đầu óc - là việc nhỏ nếu so với tư tưởng của cả một dân tộc, dễ bị coi thường không chịu theo. Có biết bao dị đoan mê tín cần phải hủy bỏ, bao hủ tục cần phải cải lương, bao thành kiến cần phải triệt bỏ, đủ biết là việc canh tân này sẽ khiến rất nhiều tự ái bị thương tổn!

Về các chi tiêu phung phí, tôi bỏ qua để bàn đến những nhận xét khác. Không còn ai khẳng khăng cứng nhắc với nguyên tắc như là các quan chức. Hơn nữa, họ sẽ chẳng bao giờ nhìn gấp và nghe các sứ thần của chúng tôi. Làm thế nào để các ngài có thể đi vào trong

ý tưởng của các quan chức - nhưng cứ giả thử rằng các ngài tự thâm tâm hiểu được những lợi ích của văn minh Âu châu, các vị sẽ khảo sát, dò xét, cân đo các thiết chế muốn đưa vào guồng máy, cuối cùng thì sẽ rất khó khăn để các thiết chế đó bén rẽ. Các vị ấy không nghĩ đến điều lợi cho dân giả, mà chỉ nhăm làm vui lòng nhà vua: đó là sự thật; nhà vua sẽ bị những lời thầm thì nịnh hót của họ ru ngủ.

Sự kiện tôi vừa báo hiệu là một trong những lý do chính của phần lớn những đau khổ người An Nam cam chịu. Các vị đại thần chỉ tâu lên vua những biến cố thuận lợi; họ chỉ tâu bàn với nhà vua những gì có thể làm hài lòng nhà vua. Do đó, dù đã được quy định trong luật pháp, các vị ấy vẫn giấu không trình với nhà vua những tai ương đã xảy ra, vẫn tránh tiết lộ những thất bại, những nạn đói khốc, mất mùa màng, và ngay cả những bệnh dịch. Tất cả những điều đó không thể tìm thấy trong các báo cáo thường niên mà nhà vua đã ra lệnh phải làm để nhà vua có thể biết đến những việc quốc gia đại sự. Các vị đại thần tổng đốc thường hay sợ bóng sợ vía, đa nghi, chỉ biết tuân thủ các truyền thống thầm hại một cách nô lệ; do đó con muỗi thường bị họ thanh lọc kỹ càng, nhưng họ lại phải (cay đắng) nuốt trọn những con voi (!).

Giờ đây hãy bàn đến việc làm sao để có thể phổ biến kiến thức (mới) với một chữ viết ký hiệu gồm rất nhiều

tù và khóa thật khó (chữ Hán, Nôm)? Tôi không chối là người ta có thể viết về khoa học với chữ viết đó. Nhưng có biết bao phiền phức! Khó khăn! Để có thể đọc và viết đến nơi đến chốn những chữ ký hiệu này, một người ít nhất sẽ phải dùi mài suốt tuổi hoa niên; người ấy sẽ không còn lại bao nhiêu thời gian để làm việc nghiên cứu khoa học. Nếu ông có thể hiểu rõ như tôi những phong tục và tập quán ở nước tôi, tôi đã không cần phải nhấn mạnh nhiều lần về những trở ngại mà các khuynh hướng nỗ lực canh tân đất nước gặp phải. Người đồng hương của tôi là một dân tộc rất dễ khiến hay bắt chước, nhưng hoàn toàn ù lì; theo tôi nghĩ thì lỗi chính ở chính quyền, không chủ tâm làm cho dân sinh động lên, không đánh thức người dân. Nếu được thì tôi hy vọng ngay từ bây giờ dân Việt không còn chìm đắm trong giấc ngủ đêm dài bất động và đứng lên như thế giới cũ của Tây phương đã bước đi trên con đường tiến bộ.

Nhà triết học thông thái chấm dứt bức thư với một số câu văn có tính triết lý siêu hình và cấu trúc khá bí hiểm - tôi tin đã thành công nắm bắt được ý nghĩa, như một nhà khảo cổ giải mã được những tín hiệu còn lại trên mảnh đá, nhưng vẫn dịch lại ở đây tôi có cảm tưởng không chắc chắn lắm - do đó tôi cũng xin nói cho độc giả hiểu. Ước gì các chuyên viên đồ cổ cũng có cái cẩn trọng của tôi!

Bây giờ thì Petrus và các vị đồng hành của sứ bộ đã về lại Việt Nam. Nhưng trước khi rời Âu châu, họ đã muốn thăm viếng nước Tây Ban Nha và triều kiến tò bày lòng kính trọng với nữ hoàng Isabelle. Một mặt, không ai xa lạ gì vai trò quan trọng của Tây Ban Nha trong biến cố Cochinchine (Nam Kỳ lục tỉnh) và cũng dễ hiểu thôi, mặt khác vương quốc An Nam cần phải có liên hệ tốt đẹp với chủ nhân nước Phi Luật Tân. Như vậy thì đối với sứ bộ An Nam, đây là một bổn phận ân cần và hữu ích phải hoàn thành trong vùng. Chuyến trở về Đông phương của sứ bộ không phải không gặp khó khăn gì. Ở Địa Trung Hải, họ có lúc đã tưởng trở thành đối tượng quý thần đuổi theo bám chặt giữ họ lại đó. Trong các vùng lãnh hải nước Pháp, Ý và Hy Lạp, phong ba bão táp liên tục dồn đến. Mỗi khi rời hải cảng trốn bão, tàu của sứ bộ lại phải bất ngờ đương đầu với những cơn gió lốc dữ dội. Sau những kinh hoàng thật sự đó, tàu của họ cập bến cảng Alexandrie (Ai Cập). Từ đó trời quang mây tạnh đưa họ về tới bến quê nhà.

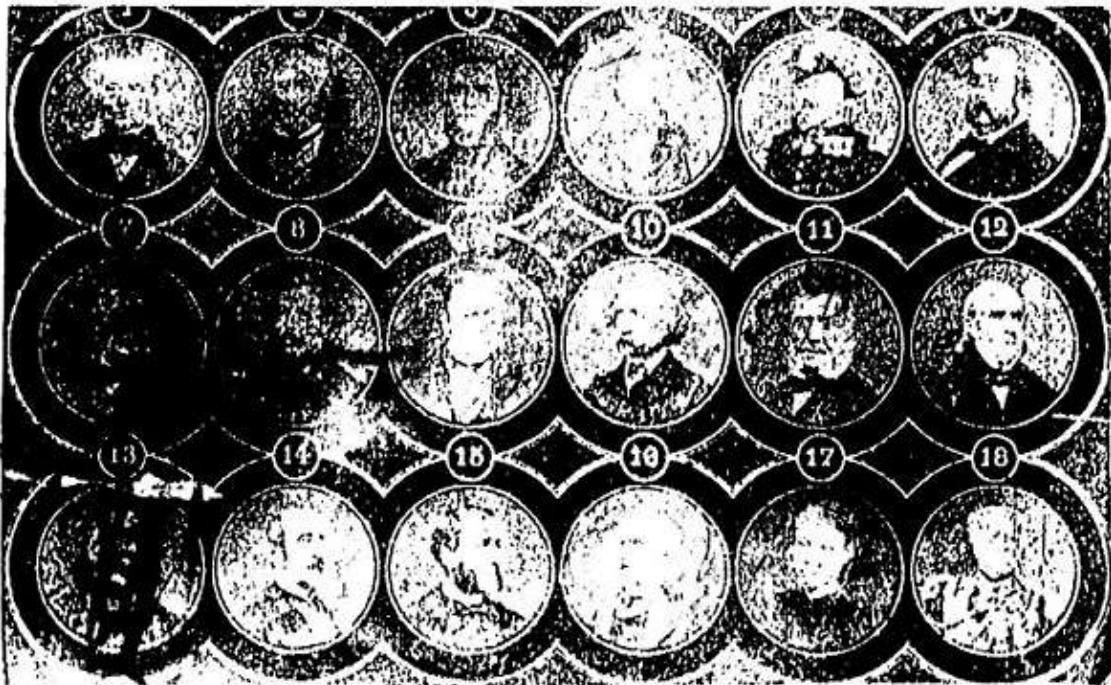
RICHARD CORTAMBERT *ghi lại, 1864*

4.4 TẠP CHÍ

TIỂU SỬ NHÂN VẬT NĂM 1873-1874

CUỐN THỨ NHẤT

ĐẸP THỨ MƯỜI



P. V.

SOMMAIRE :

- | | | |
|----------------------------|---------------------------|---------------------------------|
| 1. ALGEMAND (docteur). | 7. CHRISTOPELLE (Albert). | 13. GUIZOT. |
| 2. BONADONA-D'AMBRUN. | 8. CONTE (Casimir). | 14. LAFAYETTE (Oscar de). |
| 3. BONHOMME (Honoré). | 9. D'ALBRET (Antoine). | 15. LEROUX-PICATALIS (Antoine). |
| 4. CALOT (Miles). | 10. DELAVAR (Ferdinand). | 16. MARCOU. |
| 5. CHAUVELON (général de). | 11. DUPUY (Edmond). | 17. PETROUSKE. |
| 6. CHAUVEAU (Lambert). | 12. GUIZOT (Pierre). | 18. SALVADOR (le général). |

SƠ YẾU

1. Algemand (Bác sĩ)	7. Christopelle (Albert)	13. Guizot
2. Bonadona- D'Ambrun	8. Conte (Casimir)	14. Lafayette (Oscar de)

3. Bonhomme (Honoré)	9. Des Mays (Charles)	15. Lefèvre-Pontalis (Amédée)
4. Cazot (Jules)	10. Duirat	16. Marcou
5. Chambron (Tướng)	(Pascal)	17. Petrus Ky
6. Chambord (Bá tước)	11. Dupuy (Charles)	18. Salponlis (Thống chế)
	12. Garnier-Paqué	

4.5 PETRUS KÝ GIÁO SƯ NGÔN NGỮ ĐÔNG PHƯƠNG TẠI TRƯỜNG HẬU BỔ SÀI GÒN

Ông Petrus (Jean-Baptiste Trương Vĩnh Ký), một nhà ngữ học nổi tiếng của Nam Kỳ, sinh ngày 06/12/1836* tại Cái Mơn xã Vĩnh Thành tỉnh Vĩnh Long. Được gửi đi học tại Pinhalu (Căm Bốt) năm 1848, chàng thanh niên Petrus tỏ ra có khả năng kỳ lạ trong việc học các thứ ngôn ngữ Á châu, do đó ba năm sau được gửi vào học tại chủng viện Poulo-Penang (Mã Lai) của các giáo sĩ thừa sai. Tại đây, Petrus hoàn thiện việc học hỏi.

Trong khi có cuộc chiến tranh bên Trung Quốc năm 1859, trung tá hải quân Jauréguiberry - khi ấy là thống đốc Nam Kỳ thấy cần một thông dịch viên bản xứ thông thạo tiếng Pháp, liền nhờ cậy Giám mục Lefèvre tìm cho, tất nhiên Giám mục lựa chọn ông Petrus Ký.

Với tư cách làm thông ngôn cho chính phủ Pháp, năm 1862, Petrus Ký theo thuyền trưởng tàu Forbin có đặc vụ đi Huế. Khi trở về Sài Gòn, ông được cử làm giám đốc trường Thông ngôn mới thành lập. Ngày nay, học viên cũ của trường đều thừa nhận đã hấp thụ được những bài học quý giá của thầy hiệu trưởng tuyệt vời của họ.

Năm 1863, Petrus Ký tháp tùng sứ đoàn Phan Thanh Giản sang Pháp triều yết Hoàng đế nhằm thương thảo những vấn đề quan trọng do những cuộc chiến gần đây phát sinh. Thời gian lưu trú tại Paris, Petrus Ký được nhận làm thành viên thông tấn của Hội Nhân chủng học.

Về lại Sài Gòn, Petrus Ký tiếp tục làm giám đốc trường Thông ngôn và được làm biên tập viên báo *Gia Định* (tức tờ *Tin tức Sài Gòn*) in bằng quốc ngữ để đáp ứng nhu cầu khắp nơi đòi hỏi.

Năm 1870, sứ đoàn Tây Ban Nha tới Sài Gòn rồi ra Huế, Petrus Ký lại được cử làm thông ngôn cho sứ đoàn.

Thành viên Hội Nhân chủng học, thành viên danh dự Hội Nhân văn và Khoa học miền Tây Nam nước Pháp, thành viên thông tấn trường Đông phương ngữ, huân chương

Isabelle nữ hoàng Tây Ban Nha, tất cả những tước hiệu ấy làm nổi danh sự nghiệp nhà bác học về ngôn ngữ.

Ngày 01/01/1874, trường Hậu bổ đào tạo nhân viên cai trị, lập tức Petrus Ký được thống đốc phó soái Dupré cử làm giáo sư dạy ngôn ngữ Đông phương.

Nhờ sự thúc đẩy của thiếu tá hải quân Luro - quan cai trị hạng nhất - làm giám đốc trường, nhờ sự nhiệt tình và tận tâm của Petrus Ký, chúng ta hy vọng rằng các nhà cai trị tương lai có thể tự mình xử lý mọi vấn đề xảy ra hằng ngày tại Nam Kỳ thuộc địa, khỏi phải nhờ cậy thông ngôn.

Dưới đây, chúng tôi ghi chi tiết các ngôn ngữ mà Petrus Ký sử dụng thành thạo.

NGÔN NGỮ ÂU CHÂU

TƯ NGỮ	SINH NGỮ
Hy Lạp cổ điển	Pháp văn Anh văn
Latin	Tây Ban Nha văn Ý văn

NGÔN NGỮ VÀ CHỮ VIẾT ĐÔNG PHƯƠNG

TƯ NGỮ	SINH NGỮ	CHỮ VIẾT
Phạn ngữ	Quảng Đông (Trung Hoa)	Hán - Nôm
Baly ngữ (Chà	Mã Lai	Nhật Bản

Và)	Tamoul (Ấn Độ)	Mãn Mông cổ	Châu hay
	Miến Điện	Tây Tạng	
	Chăm Pa	Mã Lai	
	Cao Miên	Phạn ngữ	
		Tamoul (chữ Ấn Độ)	
		Miến Điện	
		Khmer	
		Xiêm La	
		Chăm Pa	
		E.G	

4.6 VIỆN SĨ HÀN LÂM ERNEST RENAN NHẬN ĐỊNH VỀ SÁCH LỊCH SỬ AN NAM*

Trong báo cáo hàng năm của Hội Á châu ngày 30/6/1880, Ernest Renan đã nói: “Ông Trương Vĩnh Ký vừa trình bày cho chúng ta một cách thật rõ ràng về tư duy của người An Nam đối với lịch sử của nước mình. Người ta ngạc nhiên thấy trong tập sách nhỏ của ông một não trạng minh

bạch, một tinh thần vô tư ít thấy bên Á Đông. Nhiều quốc gia Âu châu không có được một cuốn tóm lược hoàn hảo như sách của ông Trương Vĩnh Ký cho các trường tiểu học của mình."

CHƯƠNG NĂM :

SÁCH BÁO VIẾT VỀ TRƯƠNG

VĨNH KÝ TỪ KHI ÔNG QUA ĐỜI

ĐẾN NĂM 1945

- PHẦN I: SÁCH NGHIÊN CỨU VÀ PHÊ BÌNH TRƯƠNG VĨNH KÝ

5.1 UN SAVANT ET UN PATRIOTE COCHINCHINOIS

5.2 TRƯƠNG VĨNH KÝ HÀNH TRẠNG

5.3 PETRUS TRƯƠNG VĨNH KÝ NHÀ ÁI QUỐC VÀ HỌC GIẢ AN NAM

5.4 PETRUS TRƯƠNG VĨNH KÝ HỌC GIẢ VÀ SỨ GIẢ PHÁP - AN NAM

5.5 TRƯƠNG VĨNH KÝ

- PHẦN II: MỘT SỐ BÀI BÁO HOẶC TẠP CHÍ NHẬN ĐỊNH VỀ TRƯƠNG VĨNH KÝ

5.6 VỤ DỤNG TỰQNG TRƯƠNG VĨNH KÝ

5.7 TRƯƠNG VĨNH KÝ VỚI SỰ THÀNH LẬP MỘT NỀN QUỐC VĂN MỚI

5.8 PETRUS KÝ (1837-1898)

5.9 TRƯƠNG VĨNH KÝ LÀ MỘT NHÀ BÁC HỌC HƠN LÀ MỘT NHÀ VĂN

5.10 TRƯƠNG VĨNH KÝ LÀ BỤC KỲ CỰU TRONG PHÁI PHÁP HỌC VÀ ĐÃ CÓ CÔNG TRONG VIỆC TRUYỀN BÁ CHỮ QUỐC NGỮ

PHẦN I : SÁCH NGHIÊN CỨU VÀ PHÊ BÌNH TRƯƠNG VĨNH KÝ

Ghi chú về các bản dịch: Bản dịch Lê Thành Ý và Nguyễn Tiến Lãng của Nguyễn Khiết Anh (Université de Poitiers). Các bản dịch khác là của Nguyễn Đình Đầu.

5.1 UN SAVANT ET UN PATRIOTE COCHINCHINOIS

(Một nhà bác học và một người yêu nước Nam Kỳ)

PETRUS J. B.

TRƯƠNG VĨNH KÝ (1837-1898)

*Jean Bouchot**

NXB Nguyễn Văn Của. Sài Gòn 1927.

Khổ 12 x 18,5cm, 106 trang.

LỜI NÓI ĐẦU

(Dịch từ nguyên bản)

Các bạn quý khuyên tôi nên tái bản cuốn sách này đã ra mắt năm 1926 với nhan đề *Petrus Truong Vinh Ky, một học giả Nam Kỳ*, tiểu sử học giả vừa khiêm tốn vừa cao cả đã thành công rực rỡ trong cộng đồng An Nam cũng như cộng đồng Pháp; sự kiện này khiến tôi không được từ chối tái bản cuốn sách.

Tôi đã bổ túc một số thay đổi cho bản viết trước, thêm mấy chi tiết mà tôi thu lượm được từ việc đọc tài liệu mới, bỏ những thẩm định mà tôi thấy thiếu chính xác, rồi sửa chữa, làm nhẹ điểm này, nhấn mạnh điểm khác, để cho sách này thành một tác phẩm thiện hảo và chính xác, đặc biệt dành cho giới trẻ Nam Kỳ. Đây là bản ấn hành đã chỉnh sửa kỹ đem giới thiệu với độc giả, tôi rất hạnh phúc nếu sách này xứng đáng với một nhà yêu nước lớn.

Tôi được hưởng dụng phần lớn tư liệu để thực hiện tác phẩm này, nhờ ông Nicolas Trương Vĩnh Tống, Thư ký Hội đồng Tư vấn đã vui lòng mở rộng kho lưu trữ gia đình, đó là

những tư liệu ghi tắt là A.F. xuất xứ từ đấy. Còn những tư liệu lấy từ Kho lưu trữ Nam Kỳ thì ghi tắt là A.C., tôi sẽ ghi chú tất cả những nguồn thư tịch có thể tìm ra để cống hiến, nhưng chúng tôi không thấy gì về Petrus Ký trong bộ sưu tập tạp chí rất nổi tiếng của *Hội Nghiên cứu Đông Dương* (1883-1913), cũng không thấy gì trong tạp chí *Đô thành hiếu cổ*. Tên Petrus Ký không hề thấy trong sách *Tổng mục Tiểu sử* cũng như *Tự điển Tiểu sử*; trái lại chúng ta có bản mô tả tóm tắt rất tốt trong sự chỉ đạo của *Eugène Beauve* và việc biên tập của chủ tịch *Henri Martinville* (Paris, Xuất bản Bách khoa và văn khoa, 9 đường Victor Considérant) với mục Trương Vĩnh Ký tức Petrus Ký. Ta cũng thấy trong tạp chí *Tiểu Sử* năm 1873-1874, tập thứ nhất (phát hành lần 10), một bản đại cương khá rõ về 14 năm đầu làm công chức. Xin kể thêm: tạp chí *Courrier de Saigon* ngày 03/9, ngày 07/9/1898; báo *Mê Kông* ngày 04/9/1898; báo *Nông cổ mìn đàm* ngày 30/7/1907; báo *Cholon* (Chợ Lớn), báo *Indochine française* và báo *Opinion* ngày 23/7/1907, và sau là bài viết rất tốt của Henri Cordier báo *Opinion* các ngày 03, 08 và 12/01/1924, cũng trong báo này có bài “Petrus đi thăm Bắc Kỳ” ngày 28/01/1924. Sau cùng tôi sẽ dẫn một bài nghiên cứu sử học và phê bình của Henri Cordier trong tạp chí *T'oung Pao*, loạt 2, I, số 3, tháng 7/1900, tr. 261-267; tạp chí này chưa thấy có ở Nam Kỳ mặc dù rất uy tín không thể chối cãi về bộ môn Hoa ngữ học; do đấy tôi vui mừng được giới thiệu sự tham khảo ấy với các con ông Petrus Ký.

J. B.

Saigon, 24/5/1926

Sau *Lời nói đầu*, cuốn sách chia ra 6 chương:

Chương I: Thời niên thiếu (từ trang 3).

Chương II: Những buổi đầu (từ trang 13).

Chương III: Thời chín chắn (từ trang 45).

Chương IV: Sứ vụ đi Bắc Kỳ (từ trang 51).

Chương V: (không thấy ghi).

Chương VI: Những năm tháng cuối đời (từ trang 91).

Thư mục của Trương Vĩnh Ký (từ trang 98 đến trang 106).

Cuối sách không có *Mục lục* như thường lệ.

====

Có thể nói Bouchot là tác giả đầu tiên viết tiểu sử Trương Vĩnh Ký sau khi nhân vật này qua đời 27 năm (1898-1925). Trước đó chỉ có mấy bài báo như Bouchot nói trong *Lời nói đầu* của ấn bản thứ ba năm 1927. Ấn bản thứ nhất ra năm 1925, không chia ra chương mục, có nhiều hình ảnh kèm theo và nói nhiều về gia đình Trương Vĩnh Ký. Sách bán hết ngay. Năm sau (1926) sách được ấn hành lần thứ hai. Nội dung y như lần thứ nhất. Năm 1927, ấn bản lần thứ ba “có sửa chữa và bổ sung”. Sách mới không còn in hình

ảnh và ít nói về gia đình Trương Vĩnh Ký. Sách lại chia ra các chương rõ ràng, ngoại trừ Chương V.

Cái mới thấy ngay ở nhan đề sách: Hai ấn bản năm 1925 và 1926 được Bouchot ghi là *Petrus Trương Vĩnh Ký - Một học giả Nam Kỳ* (*Petrus Trương Vĩnh Ký - Érudit Cochinchinois*). Trên bìa ấn bản năm 1927, Bouchot ghi là *Một nhà bác học và một người yêu nước Nam Kỳ - Petrus J. B. Trương Vĩnh Ký* (*Un savant et un patriote cochinchinois - Petrus J. B. Trương Vĩnh Ký*), tức Bouchot thay đổi từ chữ *érudit* sang hai chữ *savant* và *patriote*. *Patriote* là người yêu nước, một đặc tính mới mà Bouchot đặt thêm cho Trương Vĩnh Ký. Còn đặc tính đầu thì Bouchot đổi từ *érudit* sang *savant* mà chúng tôi tạm dịch là *học giả* và *bác học*. Học giả hình như có nghĩa hẹp hơn *bác học*.

Trong ấn bản 1925, Bouchot viết một đoạn khá chi tiết về phong trào dựng tượng Trương Vĩnh Ký của đồng bào Nam Kỳ ngay từ khi nhà bác học qua đời được ít năm. Bouchot đề nghị nên dựng tượng đó ở đường Bonard (Lê Lợi) hay Charner (Nguyễn Huệ). Trong ấn bản năm 1927 không còn đoạn ấy!

Các sách báo sau này viết về Trương Vĩnh Ký hầu như đều lấy tư liệu của sách Bouchot - một chuyên gia lưu trữ Nam Kỳ có phương tiện tham khảo nhiều tư liệu chính xác về Trương Vĩnh Ký. Tiếc rằng Bouchot không đưa ra thông tin Trương Vĩnh Ký chỉ làm thông ngôn cho Boresse, giám đốc bản xứ sự vụ từ ngày 01/10/1860 được vài tháng mà

thôi. Theo thư trả lời của trung tá hải quân Ariès, chỉ huy đạo quân Pháp chiếm đóng Sài Gòn gửi đô đốc Bonard còn ở bên Trung Hoa về việc mời Trương Vĩnh Ký ra làm thông ngôn cho Hội đồng Chiến tranh. Ariès nói Petrus Ký ngang ngược lắm, đòi phải được làm gì thì làm, bao giờ bỏ việc cũng được và không chịu lương tháng đề nghị 40 đồng bạc mà là 110 đồng bạc... Chúng tôi phát hiện những thư từ quan trọng ấy trong thư viện Hội Nghiên cứu Đông Dương hồi năm 1960. Thật không như Bouchot cho là Petrus Ký nhận làm thông ngôn cho Pháp liên tục thoái mái, không trực trặc từ ngày 01/10/1860 đến mãi sau. Biết rằng Bouchot là quản thủ thư viện Hội Nghiên cứu Đông Dương và giám đốc Bảo tàng Blanchard de la Brosse; nay cả thư viện và bảo tàng trở thành Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, TP. Hồ Chí Minh ở đầu đường Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Có thể nói cuốn sách của Bouchot viết về Trương Vĩnh Ký lưu hành ba ấn bản trong ba năm (1925, 1926, 1927) là một thành công ít thấy đối với đồng bào Nam Kỳ cũng như cộng đồng Pháp. Khi Trương Vĩnh Ký vừa qua đời, cộng đồng Việt Nam nhiệt tình gây quỹ để dựng tượng Trương Vĩnh Ký, nhưng giới thực dân Pháp thì làm ngơ vì đố kỵ với nhân tài bản xứ. Cho nên sách của Bouchot hầu như phá được tảng băng bao vây: Tượng Trương Vĩnh Ký được dựng ngày 18/12/1927 và Trường Petrus Ký được xây dựng năm 1927 để khai trương niên khóa 1928. Sau Bouchot mới có

nhiều sách báo nghiên cứu thân thế và sự nghiệp vẻ vang của Trương Vĩnh Ký.

5.2 TRƯƠNG VĨNH KÝ HÀNH TRẠNG

Đặng Thúc Liêng

In tại Nhà in Xưa Nay. Sài Gòn, 1927.

Khổ 17 x 25cm, 34 trang.

Sách không ghi *Mục lục*, nhưng có thể chia ra:

Tự ngôn (trang 3).

Trương Vĩnh Ký hành trạng - Truyền (trang 5-13).

Trương Vĩnh Ký hàn uyển lục (trang 14-24).

Thi văn (trang 25-34).

Trong phần *Hành trạng*, Đặng Thúc Liêng không có nhiều thông tin như Bouchot ra sách từ năm 1925, mà còn đưa tin tức sai lầm như gọi Cố Hòa là Bellevaux. Sự thực Cố Hòa là Borelle và Cố Long là Bouillevaux. Tuy nhiên, Đặng Thúc Liêng trân trọng đánh giá: “Vĩnh Ký có ý thương vì đương con thế loạn, Đạo Nghĩa tro tàn, e cho Nam Kỳ ta những nhà Đạo Đức, Văn Chương thế chẳng khỏi càng ngày càng suy bại! Bởi vậy cho nên lo Trước Thơ, Lập Ngôn, như đã nói trước đó, mà tùy thời sắp đặt sự dạy dỗ người, chẳng

chia gì là người Âu, kẻ Việt, coi đồng một bực. Miễn là duy trì Đạo Học được còn lại trong Nam Kỳ muôn một là may! Hỡi ôi! Chìm thuyền giữa dòng nước, được một cái bầu nổi, cầm đáng ngàn vàng. Vô cùng cảm khái!!”

Trong phần *Hàn uyển lục*, Đặng Thúc Liêng dịch 7 lá thư trao đổi giữa Trương Vĩnh Ký với Paul Bert bằng ngôn ngữ Hán-Việt hơn bằng tiếng Việt ròng, nên khó hiểu với độc giả ngày nay.

Trong phần *Thi văn* khá phong phú, rất nên tham khảo để biết lịch sử đương thời và tiểu sử Trương Vĩnh Ký. Xin đơn cử bài Văn tế của học trò thầy Trương Vĩnh Ký như sau:

THƯƠNG THAY THẦY TA LÀ QUAN LỚN SĨ TẢI
TRƯƠNG VĨNH KÝ

Nhớ Thầy xưa
Nên đức Thông Minh,
Thiệt trang Văn Phú;
Sang dường ấy, trọng dường ấy.
Ngó công danh trong mắt như không!
Kiêu chẳng hề, lẩn chẳng hề,
Xem tánh hạnh trong đời ít có;
Việc chữ nghĩa nhọc lòng biên đặt,
Lắm thuở công phu;
Dạy học hành ra sức vun trồng,

Nhiều lời khuyên dỗ.
Ôi!
Tưởng còn lâu hưởng lộc trời,
Hãy đã sớm lià cõi thụ,
Bướm Trang Sanh một giấc, mình cởi chốn vĩ cơ;
Hạt Đinh Linh trăm năm, hồn nương nơi vào vụ,
Người tuy mất mà danh chẳng mất, tiếng hãy còn
đây;
Coi sách Thầy mà học ý Thầy, hình như Thầy đó.
Hỡi ôi! Tiếc thay! Hỡi ôi! Thương thay!

Môn sanh: Trương Minh Ký, Diệp Văn Cương, Nguyễn
Trọng Quản đẳng đồng bái.

4/9/1898

5.3 PETRUS TRƯƠNG VĨNH KÝ NHÀ ÁI QUỐC VÀ HỌC GIẢ AN NAM*

Lê Thành Ý

*Giáo viên trường Trung học Albert Sarraut
HANOI*

Nhà in NGO-TU-HA.
24-46, Rue Lamblot.
1927.

PETRUS TRƯƠNG VĨNH KÝ*

NHÀ ÁI QUỐC VÀ HỌC GIẢ AN NAM

Phát biểu tại Hội trường Lớn của trường Đại học Đông Dương bởi Ông LÊ THÀNH Ý, giáo viên trường Trung học A. Sarraut

Thưa ông Hiệu trưởng,

Thưa quý ông, quý bà,

Thật là một vinh dự lớn cho tôi khi được có mặt ở đây để nói về một trong số những học giả uyên bác nhất của chúng ta, nếu không phải là một trong những người con ưu tú nhất của An Nam, là ông Petrus Trương Vĩnh Ký, người mà tên tuổi đã tỏa sáng rực rỡ trong nửa cuối thế kỷ vừa qua, mà nhân cách đáng chú ý đã vượt ra khỏi biên giới của Tổ quốc vào thời kỳ ấy.

Mặc dầu vậy, tôi cũng tự vấn liệu những phương tiện ít ỏi có được trong tay có cho phép tôi làm sáng rõ được hình tượng quá sức đặc biệt này, quá đáng quý, quá lôi cuốn trên nhiều khía cạnh và cần được công nhận bởi tất cả những người An Nam chúng ta cũng như người Pháp.

====

Petrus, Jean Baptiste Trương Vĩnh Ký, được biết đến với tên Petrus Ký, thường khiêm tốn tự gọi là ông Sĩ Tải (tên tự của nhà nho) và được hoàng đế Đồng Khánh tung bốc đặt cho là Nam-Trung-Ấn-Sĩ (kẻ sĩ ở vùng Nam-Trung, xa lánh việc đời), sinh ngày mùng 6 tháng Mười hai năm 1837, cách đây một trăm năm, tại xã Vĩnh Thành, tổng Minh Lý, tỉnh Vĩnh Long, Nam Kỳ.

Ông là con út trong một gia đình gồm ba chị em, người chị cả đã mất từ khi còn nhỏ tuổi, người cha mà ông không biết mặt, là Trương Chánh Thi, một võ quan. Nói như vậy bởi lẽ sau khi ông ra đời được một năm, cha ông được gửi đi sứ Cao Miên (Cambodge) rồi qua đời tại đó.

Từ đó trở đi, ông lớn lên trong vòng tay của người anh trai hơn một tuổi và người mẹ tần tảo hy sinh vì các con, giữa nỗi hiu quạnh của một mái ấm sớm chịu khổ đau.

Lên năm tuổi, Petrus Ký theo học một thầy đồ trong làng.

Đinh ngô và ham học, ông nhanh chóng được thầy bạn chú ý tới.

Khi ông lên chín, vừa khi bắt đầu làm quen với sách thánh hiền, một linh mục An Nam mang ơn cha ông đã thuyết phục được người mẹ gửi gắm ông cho người này dạy dỗ.

Một con đường mới mở ra trước mắt cậu bé họ Trương: ông bắt đầu học quốc ngữ, sau đó là tiếng Latin và dần dần

khám phá những bí ẩn của văn hóa phương Tây cũng như Kitô giáo từ những thừa sai Pháp sang truyền giáo ở An Nam.

Chính tại trường Dòng ở Cái Nhum, ông đã bắt đầu sự học mới mẻ của mình.

Sau hai năm theo học, ông được các thầy gửi sang Séminaire de Pinhalu (Chủng viện Công giáo Pinhalu) ở Cao Miên.

Ở đây, được tiếp xúc với các bạn đồng môn từ nhiều nước khác nhau: An Nam, Xiêm, Khmer, Lào, Miến Điện, Trung Hoa cũng như nhiều thứ ngoại ngữ rất đa dạng, ông cảm thấy thiên hướng ngôn ngữ học dần hé lộ trong mình.

Mười lăm tuổi, Petrus Ký được gửi đến Séminaire générale des missions étrangères en Extrême-Orient (Tổng Chủng viện Viễn Đông Quốc ngoại Truyền giáo) trên đảo Poulo-Penang.

Ở đây, ông học tiếng Hy Lạp và hoàn thiện tiếng Latin đến độ khi thống đốc người Anh tổ chức một cuộc thi viết luận bằng ngôn ngữ của Ciceron, ông đã vượt lên trên tất cả các học sinh khác để đạt giải nhất.

Những cột mốc đáng nhớ nhất trong thời gian ở Poulo-Penang lại chính là cuộc gặp gỡ bất ngờ với Pháp ngữ.

Ngày hôm đó, khi đang đi dạo trong công viên cùng với các bạn học như thường lệ, bỗng nhiên ông chợt để ý thấy một tờ giấy trên nền đất.

Nhặt tờ giấy lên và nhận ra những dòng chữ viết tay, ông bắt đầu thử đọc. Tuy không thể hiểu nội dung nhưng ông biết chắc rằng những gì được viết đó hoàn toàn khác hẳn những gì ông đã từng học.

Sau đó, nhờ vào bản tính kiên nhẫn đáng quý, ông bắt đầu mày mò tự tìm hiểu những ký tự mới mẻ. Dần hiểu ra và tin rằng đó là lá thư gửi cho một trong số các giáo sư của mình, ông liền tìm cách trả lại kèm theo một bản dịch phỏng tác.

Ngạc nhiên và thán phục, giáo sư này đã quyết định tạo điều kiện cho cậu học trò nhỏ được làm quen với các ngoại ngữ mới.

Giáo sư liền chỉ dạy cho ông về ngữ pháp và các văn bản tiếng Pháp, và Petrus Ký, bị thôi thúc bởi một sức hút không thể cưỡng lại, càng dẫn sâu vào việc học tập thứ ngôn ngữ mới mẻ này bằng một quyết tâm và lòng say mê hơn hẳn so với các ngoại ngữ khác.

Đó hẳn phải là khởi nguồn của sự nghiệp thông ngôn xuất chúng của ông sau này.

Petrus Ký không dừng lại ở việc học tiếng Pháp, Hy Lạp, Latin và chữ nho mà ông còn học thêm tiếng Anh, Cao Miên, Xiêm, Hindu, Nhật Bản nhờ vào... những tờ báo cũ mà ông “sưu tầm một cách say mê”!

Hắn nhiên là vào thời đó, sách vở không có nhiều.

Quãng thời gian học tập tại Poulo-Penang mau chóng kết thúc và thời điểm để ông quyết định cuộc đời mình đã đến.

Các giáo sư mong ông trở thành linh mục, song chính ông lại cảm thấy mình không có được “ngọn lửa bên trong hun đúc nên những thiên hướng đích thực của vị tông đồ”.

Thêm vào đó, tin mẹ qua đời khiến trong đầu ông chỉ có duy nhất một suy nghĩ: trở về quê hương càng sớm càng tốt.

Khi ấy, ông hai mươi mốt tuổi.

Mặc dầu quyết định không theo đuổi sự nghiệp tôn giáo, ông vẫn giữ quan hệ thân tình với các chức sắc của nhà thờ.

Đôi khi ông làm việc cho giáo phận Gia Định.

Trong thời gian này, ông cũng kết hôn.

Kể từ đó, đường đi của cuộc đời ông đã được vạch rõ với một mục tiêu xác định: cống hiến hoàn toàn cho nghiên cứu và hoàn thiện các tác phẩm tối quan trọng cho sự giáo dục đồng bào mình.

Petrus Ký đã mang vào xã hội An Nam bấy giờ một kiểu nhà nho mới, một sự kết hợp thấm nhuần tư tưởng Viễn Á cổ điển và tư tưởng văn hóa hiện đại Tây phương.

====

Chính trong thời điểm đó, chiến tranh Pháp - An Nam bùng nổ.

Sau một loạt các chính sách cứng rắn nhằm cấm đạo, diệt đạo nhằm vào các tín đồ Thiên Chúa giáo và các nhà truyền giáo Kitô, phó đô đốc Rigault de Genouilly đã lấy một xác chết người Philippine - Tây Ban Nha [Tagals espagnols] làm cớ để tấn công Tourane [nay là Đà Nẵng] ngày 1 tháng 9 năm 1858 và Sài Gòn ngày 18 tháng 2 năm 1859.

Việc thực thi mệnh lệnh được giao cho chỉ huy hải quân Jauréguiberry.

Để tổ chức đội quân và tạo điều kiện đồn trú tạm thời, người sĩ quan Pháp cần đến một thông ngôn.

Ông này đã gửi lời đến giáo hội Gia Định và Petrus Ký được chỉ định.

Nhà nho trẻ tuổi, ngay thời điểm đó, bị thuyết phục bởi hành động bảo hộ tốt lành của người Pháp cũng như bởi yêu cầu gấp gáp trong việc tránh né các hiểu lầm đáng tiếc do giữa người Pháp và người An Nam, đã đồng ý tham gia mà không đưa ra bất cứ điều kiện gì.

Như vậy, người thông ngôn cũng đồng thời là một nhà ngoại giao, bằng sự sáng suốt và khôn khéo, đã dốc sức để mang hai chủng tộc, hai nền văn minh, hai đất nước xích lại gần nhau.

Những ý tưởng ấy càng trở nên mạnh mẽ và rõ ràng hơn trong ông sau chuyến đi thăm nước Pháp trong nay mai.

Tháng 7 năm 1863, một phái đoàn do Phan Thanh Giản dẫn đầu được hoàng đế Tự Đức gửi sang châu vua Napoléon III, có Petrus Ký là thành viên.

Những gì phái đoàn khám phá được trên đất Pháp đã khiến họ không còn nghi ngờ gì về vẻ đẹp, sự giàu có và sức mạnh của đất nước này.

Tôi xin trích ra từ *Bulletin des Amis du Vieux Huê* (tạp chí *Những người bạn của Cố đô Huế/tạp chí Đô thành hiếu cổ*) những đoạn chứng tỏ sự ngạc nhiên của sứ bộ trước những hình thái mới mẻ của một nền văn minh đang hiện hữu trước mắt họ.

Điều đầu tiên khiến họ chú ý khi đặt chân đến Marseille chính là quang cảnh những chiếc tàu thủy “đập san sát nhau, tựa như một rừng những cột buồm”.

Chiều cao của các ngôi nhà cũng khiến họ không khỏi ngạc nhiên, “Khách sạn” mà họ cư trú, được ghi lại, “có bảy tầng, trăm gian phòng. Đèn khí đốt thấp sáng hơn đèn dầu hay đèn nến”.

Lại quen với các vở hát ngoài trời, sứ bộ liền bị thu hút bởi các hí trường to rộng được xây dựng riêng cho loại hình biểu diễn này.

Những ấn tượng của sứ bộ thể hiện qua cảm nghĩ từ một buổi xem hát:

“Khán giả vỗ tay để tỏ ý tán thường vở diễn nhưng không làm ồn ào... thuốc lá bị cấm ở rạp hát; chúng tôi được cho

biết là phụ nữ không thích thuốc lá. Các tập tục phương Tây tôn trọng phụ nữ; đó là lý do vì sao khi phụ nữ xuất hiện trong rạp hát, trên phố hay trong ô tô mà có mặt đàn ông thì các ông này không hút thuốc.”

Trong chuyến đi hai ngày từ Marseille đến Paris, họ không ngừng trầm trồ “trước những cảnh vật đa dạng, vô số các thành phố, làng mạc, lâu đài nhưng trên hết là trước cái gọn ghẽ và phong phú của vụ mùa thu”.

Sau này nhớ lại, một thành viên của sứ bộ hào hứng hồi tưởng:

“Tất cả những gì chúng tôi thấy được chỉ là một phần rất nhỏ trong sự giàu đẹp của nước Pháp, điều mà ban đầu chúng tôi cho rằng chỉ là thói khoang có phần lố bịch của những sĩ quan Pháp, lại ngày càng trở nên hiển nhiên hơn.”

Đến Paris, ấn tượng về chuyến đi để lại những ghi chép như sau:

“Dân số Paris là hai triệu người. Người nghèo lao động để nuôi thân. Trong thành phố, có rất nhiều gia đình giàu có; người nghèo làm việc trong những công xưởng và sống nhờ tiền lương. Bên ngoài thành phố cũng có vài nơi như vậy. Trong chợ và trên phố không hề có người ăn xin rách rưới nào. Người đau yếu được chăm sóc trong các nhà thương. Có các bệnh viện để chăm sóc đàn ông và phụ nữ ốm đau hoặc người mắc bệnh nan y; nhà thương để nuôi dưỡng các trẻ em mồ côi gia đình. Đường sá nhẵn như mài,

được lát đá, hỏng hóc hay nhấp nhô một chút là được tu sửa ngay. Đường phố được các công nhân quét dọn sạch sẽ hằng ngày và công việc này không bao giờ bị gián đoạn, ngay cả trong thời tiết xấu. Ô tô và ngựa kéo đi lại như mắng cùi. Các phương tiện vận chuyển hàng hóa cũng có đến tám ngựa kéo và lưu thông trên đường cả ngày lẫn đêm. Sau hai đến ba dây cửa hiệu lại có một mảnh vườn dành riêng để trồng cây và trồng hoa.

“Ở đây người ta lắp một chiếc máy để tưới nước, cùng với các băng ghế và ghế tựa. Ở những nơi đông dân cư, có vẻ như người ta còn xây những chỗ dành cho việc đi dạo để làm hạn chế ô nhiễm không khí. Những đại lộ dài và những con phố nhỏ đều được chiếu rọi bằng ánh sáng ‘nhân tạo’ hằng đêm.”

Trong những ngày lưu lại Paris để chờ được diện kiến nhà vua, phái bộ đã có dịp tham quan lần lượt Palais d'Industrie (Cung Công nghiệp), Bois de Vincennes (Công viên Vincennes), Palais de Versailles (Cung điện Versailles), Conservatoire des arts et métiers (Học viện Nghệ thuật và Kỹ nghệ), Manutacture des Gobelins (Xưởng dệt thảm Gobelins), Jardin d'acclimatation (Vườn Bách thảo), v.v...

Họ cũng tham dự vào một cuộc đua ngựa ở trường đua Longchamp, một buổi thả khinh khí cầu và buổi lễ phong chức của Hoàng đế cho những đại biểu mới đắc cử.

Petrus Ký đã được giới thiệu với những nhân tài kiệt xuất của thế giới về văn chương và khoa học.

Ông làm quen với Littré, Renan, Duruy, Paul Bert và sau đó giữ mối quan hệ thư tín thường xuyên với họ. Cũng qua chính những nhân vật có thế lực này mà ông khám phá ra bộ mặt thật cũng như tâm thức của nước Pháp. Mối thiện cảm và lòng ngưỡng mộ đối với Pháp quốc nhờ đó mà tăng lên.

Trở về Sài Gòn, một năm sau, Petrus Ký tiếp tục làm thông ngôn cho chính quyền địa phương.

Nhưng những kinh nghiệm và hiểu biết có được từ chuyến đi dài ngày qua Pháp và Nam Âu đã để lại một ảnh hưởng lớn, bổ sung thêm những đóng góp ngày càng đa dạng của ông.

Ngoài việc dịch các tài liệu từ tiếng An Nam, ông còn làm chủ bút của tờ báo chính thức đầu tiên bằng chữ quốc ngữ, *Gia Định báo*.

Là giáo viên năm 1863 tại Collège des interprètes (trường Thông ngôn) sau này đổi tên là Collège des stagiaires (trường Hậu bổ), nơi đào tạo các thông ngôn và viên chức đầu tiên của Nam Kỳ. Ông giữ chức hiệu trưởng trường từ năm 1866 đến 1868.

Những bài giảng về tiếng An Nam được chính ông biên soạn lại thành tuyển tập, là phương pháp giảng dạy tốt nhất cho đến tận ngày nay.

Cũng trong thời gian này, hoạt động của ông trong lĩnh vực văn chương trở nên mạnh mẽ cho đến năm 1877, rồi

chứng lại một thời gian để đạt đến độ chín, từ năm 1882 cho đến cuối đời.

Năm 1867, ông xuất bản cuốn *Abrégé de grammaire annamite* (Tóm lược ngữ pháp An Nam), lần đầu tiên hệ thống hóa các quy tắc cú pháp được sử dụng, giúp cho việc học tiếng bản địa của những người châu Âu trở nên dễ dàng hơn.

Năm tiếp sau đó, ông xuất bản cuốn *Grammaire française à l'usage des Annamites* (Ngữ pháp tiếng Pháp dành cho người An Nam).

Cuốn từ điển lớn Pháp-An Nam và An Nam-Pháp mà ông biên soạn từ năm 1872 được ra mắt năm 1878.

Cuốn từ điển này, được các chuyên gia tiếng Pháp tại Bắc Kỳ đón nhận nồng nhiệt, trong nhiều năm liền đã là công cụ hỗ trợ độc nhất và quý giá cho các bậc cha chú của chúng ta.

Năm 1875, ông tiếp tục xuất bản bài giảng *Địa lý Nam Kỳ lục tỉnh* (Geographie de la Basse Cochinchine) và bài giảng *Lịch sử An Nam*.

Tác phẩm lịch sử này đã được nhà sử học lớn của Pháp, Ernest Renan nhắc tới và đánh giá rất cao trong buổi nói chuyện của ông này tại Société Asiatique (Hiệp hội châu Á) ngày 30 tháng 6 năm 1880:

“Ông Trương Vĩnh Ký đã giới thiệu cho chúng ta một cách sáng rõ những tư tưởng mà người An Nam xây dựng theo dòng lịch sử. Thật ngạc nhiên khi nhận thấy trong cuốn sách nhỏ này một tư tưởng sắc sảo, một sự công minh không thường thấy ở châu Á. Rất nhiều quốc gia châu Âu không có được cho trường tiểu học của họ những gì cụ thể như của ông Trương Vĩnh Ký đã làm.”

Những bài giảng về lịch sử An Nam của Petrus Ký đã vượt ra ngoài mục đích ban đầu là dành cho học sinh bản địa Nam Kỳ lục tỉnh, trở thành công cụ đắc lực nhất cho những người Pháp đầu tiên đặt chân đến Nam Kỳ, bằng cách mở ra cho họ những cánh cửa lớn dẫn về quá khứ của xứ An Nam.

Cuốn *Voyage au Tonkin en 1876* (Chuyến đi Bắc Kỳ năm Ất Hợi) là một chuyên khảo thú vị về các địa phương thuộc đồng bằng Bắc Kỳ.

Trong cuốn sách này, ông miêu tả phong tục, tập quán của các vùng dân tộc, chép lại các bài dân ca cổ nói lên nỗi buồn trong chiểu sâu tâm hồn người Bắc Kỳ. Đó là một đóng góp quan trọng đối với ngành nghiên cứu dân ca mà hiện nay chúng ta đang hết sức quan tâm.

Để không làm mất quá nhiều thời giờ của quý vị, tôi chỉ xin lược qua những tác phẩm của ông, đều đã được đón nhận nhiệt liệt và phần nhiều trong số đó đã đưa ông vào hàng ngũ những nhà sư phạm bậc nhất của chúng ta.

Tôi xin liệt kê ra như sau:

- *Les légendes d'autrefois* (Chuyện đời xưa) xuất bản năm 1866.
- *Le manuel des écoles primaires* (Sách giáo khoa tiểu học) xuất bản năm 1870.
- *Bài giảng tiếng Quan Thoại hay chữ Hán* (Le cours de langue mandarine ou de caractères chinois) xuất bản năm 1875.
- *L'Invariable milieu* (Trung dung) cổ điển Hán ngữ được phiên âm sang tiếng Latin rồi dịch sang tiếng An Nam năm 1875.
- *La Grand étude* (Đại học), một cuốn sách Hán ngữ kinh điển khác, phiên âm sang tiếng Latin và dịch sang tiếng An Nam năm 1877.
- *Le guide d'enseignement pour les maîtresses des écoles primaires* (Giáo trình dành cho giáo viên tiểu học) năm 1878.
- *Le guide de la conversation annamite française* (Giáo trình đàm thoại tiếng An Nam-Pháp) năm 1878.
- *Eais ce que dois, advienne que pourra* (Bất cương, chớ cương làm chi); *Evènements de la vie* (Kiếp phong trần); *Défauts et qualités des plles et des femmes* (Huấn nữ ca); *La bru* (Thơ dạy làm đâu); *Passe temps* (Chuyện tiểu lâm); *Saigon d'autrefois* (Cổ Gia Định phong cảnh vịnh, Gia Định thất thủ vịnh); *Saigon d'aujourd'hui* (Kim Gia Định phong

cảnh vịnh), *Apologie de Truong-Luong* (Trương Lương hầu phủ); *Une mère à sa fille* (Thơ mẹ dạy con); *Devoirs des filles et des femmes* (Nữ tắc); *Ecole domestique* (Gia huấn ca); *Un lettré pauvre* (Học trò khó phú); *Caprices de la fortune* (Thạnh suy bỉ thói phú); *Les convenances et les civilisés annamites* (Phép lịch sự An Nam); *Maîtres et élèves sur la grammaire française* (Thầy trò về mèo luật tiếng Lang Sa); *Le livre des trois caractères* (Tam tự kinh); *Riche et pauvre* (Phú bần diễn ca); *Des jeux de hasard et de Topium* (Cờ bạc nha phiến); *La dengue* (Bệnh sốt xuất huyết); *Les six animaux domestiques* (Lục súc); *Dispute de mérites entre les six animaux domestiques* (Lục súc tranh công); *Miscellanées ou lectures instructives* (Thông loại khóa trình); *Le précieux miroir du cœur* (Minh tâm bửu giám); thơ truyện diễn âm sang tiếng Latin: *Kim Vân Kiều*, *Lục Vân Tiên*, *Phan Trần*, v.v...

Phạm vi nghiên cứu của ông không dừng lại ở các tác phẩm mang tính sư phạm hay dịch thuật các công trình tiếng Pháp, tiếng An Nam và tiếng Hán mà ông còn có những nghiên cứu thu hút được sự chú ý của các học giả châu Âu.

Ông biên soạn nhiều bài giảng bằng tiếng Latin, một cuốn *Epistola de Confessoribus Cochinchine occidentalis et bello gallico*.

Ông cũng xuất bản hồi ký của mình về chuyên đi châu Âu bằng tiếng Tây Ban Nha: *Algunas réflexiones de su viaje*

por Europa (Một vài suy ngẫm về chuyến đi tới châu Âu).

Ông trao đổi với các cộng đồng khoa học về giống tre, các loại tàu thuyền, loài kiến đỏ và đen, món vịt sấy* và về sự tương đồng giữa các ngôn ngữ và chữ viết phương Đông.

Như ta có thể thấy, khối lượng tác phẩm của ông thực sự rất đồ sộ.

Suốt cuộc đời mình, nhà bác học lớn chỉ có một mối bận tâm duy nhất - làm cầu nối giữa hai dân tộc gắp gỡ nhau trên đất An Nam - chính điều ấy đã giải thích số lượng lớn các tác phẩm dịch trong toàn bộ các công trình của ông. Mỗi bận tâm thường trực ấy cũng được thể hiện qua rất nhiều những lá thư mà ông gửi cho các bạn hữu tại Pháp.

“Tôi chỉ muốn làm sao cho hai dân tộc này hiểu nhau và yêu thương lẫn nhau,” ông viết cho Stanislas Meunier*. *“Chính vì thế mà tôi tiếp tục dịch tiếng An Nam sang tiếng Pháp và tiếng Pháp sang tiếng An Nam, với niềm tin rằng đằng sau ngôn ngữ, đằng sau câu từ, sẽ là các tư tưởng, và rồi sớm có một ngày chúng tôi thông hiểu và hướng về nền văn minh của các bạn.”*

Trong thư gửi Ronmanet du Caillard, ông viết: *“Về phần mình, tôi chỉ chuyên chú vào những ấn phẩm nào mà theo tôi là có thể góp phần đem lại lợi ích cho cả người Pháp và người An Nam đang cùng chung sống, và tôi tự lãnh lấy*

nhiệm vụ thắt chặt mối quan hệ này, bằng sự hiểu biết, khiến cho cuộc gặp gỡ trở nên nhanh chóng và hấp dẫn; tôi hy vọng rằng rồi họ sẽ yêu mến lẫn nhau..."

Những ấn phẩm của Petrus Ký không chỉ được thực hiện với mục đích được tác giả vạch sẵn mà còn đạt được một mục tiêu khác: phổ cập và làm giàu tiếng An Nam.

Chúng ta đều biết rằng trước khi có chữ quốc ngữ, người An Nam chỉ dùng một loại chữ viết thông dụng gọi là "chữ nôm" để phiên âm tiếng nói của mình và loại chữ này cũng chỉ được một thiểu số nhà nho sử dụng.

Việc dịch các tác phẩm tiếng Pháp và tiếng Hán đã hoàn tất việc phổ cập chữ cái La tin, nhờ đó mà đã có đóng góp quan trọng vào việc cách tân tiếng An Nam cũng như trong việc hình thành một nền văn học dân tộc thực sự.

Trong lĩnh vực này, Petrus Ký là người mở đường quan trọng và những người An Nam sau này, trong công cuộc "bảo vệ và minh họa" ngôn ngữ dân tộc vào đầu thế kỷ của chúng ta, chỉ đơn thuần là thu nhận lại ý tưởng và tiếp tục con đường mà ông đã dọn sẵn từ ba mươi năm trước.

Sự ngưỡng mộ dành cho nhà bác học vượt khỏi biên giới Đông Dương, ông có ghế trong nhiều tổ chức học giả tại Pháp. Ông là thành viên thông tấn (membre correspondant) của Société d'ethnographie de Paris (Hiệp hội Dân tộc học Paris), thành viên Société humanitaire et Scientifique du S.O de la France (Hiệp hội Nhân văn và Khoa học thuộc Hiệp hội Tây Nam Pháp), thành viên thông tấn của trường Ngôn

ngữ Đông phương và trong một bức ảnh đăng trên tờ *Biographie* (Tiểu sử) hồi đó, tên ông xếp hạng 17 trong số 18 nhân vật (tất cả đều là người châu Âu, trừ ông) được coi là những học giả vĩ đại nhất thế giới.

Một nhà du hành người Anh là J. Thomson đã viết trong cuốn *Mười năm du hành qua Trung Hoa và Đông Dương* ấn tượng về ông, một bức chân dung khá thú vị trong lần gấp gỡ năm 1875:

“... Ông Petrousky (Petrus Ký), một giáo dân Nam Kỳ và là giáo sư dạy tiếng mẹ đẻ của ông tại trường Thông ngôn Sài Gòn, là một ngoại lệ đáng lưu ý trong số những người bản xứ mà tôi vừa giới thiệu cùng bạn đọc. Ông từng theo học tại chủng viện Penang và tôi không bao giờ quên nỗi kinh ngạc khi được giới thiệu với ông. Ông nói chuyện với tôi bằng một thứ tiếng Anh rất vững, với một âm sắc Pháp nhẹ nhàng, còn với tiếng Pháp, ông diễn tả không kém phần trong sáng và lịch sự. Tiếng Ý Pha Nho, Bồ Đào Nha, Ý, ông cũng quen thuộc như những ngôn ngữ phương Đông; chính nhờ sự hiểu biết đặc biệt này mà ông đang nắm giữ một địa vị cao. Một ngày nọ đến thăm ông, tôi nhìn thấy ông đang phân tích, đối chiếu các thứ tiếng chính trên thế giới, một tác phẩm mà ông phải bỏ ra mười năm lao động miệt mài...”*

“[...] Xung quanh ông là một bộ sưu tập sách quý hiếm mà ông đã thu thập được từ châu Âu và châu Á. Một thura sai tại Chợ Lớn cũng có mặt vào buổi tối hôm ấy và khi rời khỏi, tôi còn thấy hai người bạn họ đang thảo luận một số chủ đề thần học bằng tiếng Latin.”

Nhưng trong quãng thời gian chuyên tâm nghiên cứu ấy, một sự kiện bất ngờ xảy tới đã kéo ông khỏi sách vở và đưa ông gia nhập vũ đài chính trị.

Tướng Courcy, Tổng trú sứ^{*} Bắc Kỳ được triệu hồi về Pháp và Paul Bert, thành viên của viện Pháp quốc được cử đến Đông Dương để nhận chức vụ cấp cao này.

Paul Bert quen biết Petrus Ký đã được hai mươi hai năm và hai người vẫn tiếp tục trao đổi thư từ với nhau.

Bởi vậy khi đặt chân đến Sài Gòn vào tháng 2 năm 1886, đại diện của chính quyền Pháp đã ngay lập tức đến thăm nhà nho Nam Ký.

Cuộc hội ngộ giữa hai nhân vật diễn ra thân mật, trìu mến và vài ngày hôm sau, Paul Bert đã gửi một bức thư cho Petrus Ký mà chúng ta sẽ trích một vài đoạn như sau:

Saigon, 22 tháng 3 năm 1886

Học sĩ thân mến,

Trong bức thư trước gửi tôi, ông đã coi tôi như một người bạn, vậy nay tôi xin phép được nhờ ông hai

việc, một trong số đó có ý nghĩa hết sức quan trọng với tôi. Tôi xin ông soạn giúp một danh sách những người An Nam trên toàn cõi, có thể làm thông dịch tốt cho các nhiệm sở của tôi, bởi lẽ chỉ có ông mới có đủ tài để lập danh sách này.

Tiếp đó, vì ông muốn cùng ông Pène ra Huế, xem xét hiện trạng các văn khố tiếng An Nam để làm nghiên cứu nhằm xóa bỏ các rào cản cùng những vấn đề khác nữa thì tôi xin ông hãy lựa chọn những bằng hữu sáng suốt và đáng tin cậy dưới quyền để gửi gắm những gì cần thiết, như chúng ta đã bàn bạc trong lần gặp trước...

Tôi được biết rằng ông vẫn tiếp tục quan tâm đến lễ ra mắt của tôi [*đây chắc hẳn là lễ ra mắt mà ông Paul Bert phải thực hiện trước dân chúng Bắc Kỳ khi ông này đến Hà Nội vào ngày 8 tháng 4 năm 1886*] và tôi xin cảm ơn ông vì điều đó.

Từ kinh nghiệm có được trong sự nghiệp làm thông ngôn và lòng tin chắc chắn vào việc con người chống đối lẫn nhau vì không biết được sự tôn trọng mà người này dành cho người kia, Petrus Ký sẵn sàng nắm bắt mọi cơ hội để làm gạch nối giữa hai giống nòi, đã chấp thuận không ngần ngại đề nghị của Paul Bert.

"Tôi có thể," ông trả lời, *"và sẽ rất sẵn lòng theo ngài với những bằng hữu đáng tin cậy, trong một nhiệm vụ tạm thời để rồi sau đó tôi sẽ lại quay về với công việc của một nhà nho, như Cincinnatus quay về với cuốc cày. Tôi tin rằng cùng với ông Pène Siefert và các bằng hữu của mình, tôi có thể giúp ngài gạt bỏ những vật cản ban đầu dẫn đến giải pháp bền vững mà nước An Nam đang trông đợi."*

Vào thời kỳ này, cũng giống như hiện nay, các công việc của triều đình An Nam đều do Hội đồng Thượng thư - Viện Cơ mật, đứng đầu là Hoàng đế, quyết định.

Tuy nhiên, nếu tin vào nhận định của một sử gia An Nam thì phần lớn các quan trong triều đình Huế thế kỷ 19 thuần thục kiến thức văn chương tầm phào hơn là kỹ năng trị quốc thực sự.

Mỗi khi phải quyết định các vấn đề quốc gia, họ thường nêu tên Nghiêу, Thuấn (hai vị vua anh minh của Trung Hoa thời cổ) hay Hạ, Thương, Chu (ba thời kỳ rực rỡ của Trung Hoa thời trước) để tạo thế cho mình, để noi theo các sách lược mà không biết rằng kể từ thời đó nền văn minh nhân loại đã có những bước tiến vĩ đại.

Khép mình trong tháp ngà, những vị quan ấy tự hào với vốn tri thức sách vở và kiêu ngạo về chức quyền của mình, coi khinh những dân tộc khác, cho họ là bọn lẩn thẩn, phá rối lề lối xã hội và đạo đức truyền thống, ngang hàng với

những đồng bào dám cất tiếng nói yêu cầu cải cách hệ thống quản lý và tổ chức xã hội đã lỗi thời.

Về phần Hoàng thượng, ngài luôn khép mình trong cung cấm, chỉ nghe nhìn bằng tai mắt của các cận thần.

Tình trạng ấy không thể thoát khỏi con mắt soi xét của nhà khoa học mà ở đây chính là tổng trú sứ mới Paul Bert.

Ông này đã cảm nhận được, ngay từ lần đầu tiếp xúc với triều đình An Nam, sự cần thiết phải đưa vào một nhân tố mới, một con người có đầu óc cởi mở với tư tưởng hiện đại, yêu nước mình cũng như nước Pháp và có khả năng vừa thận trọng thuyết phục triều đình vừa soi rạng được cho vị đại diện của nền Cộng hòa.

Nhân tố mới này, không ai khác chính là Petrus Ký.

Paul Bert đề nghị ông lưu lại Huế cho đến khi hoàn thành những công việc mà nhiệm vụ tạm thời đã đặt ra.

Được đưa vào Hội đồng Thượng thư, Viện Cơ mật, Petrus Ký nhanh chóng thích nghi với nơi này: nhận thức sáng suốt trước các sự kiện, tư duy rõ ràng và logic, bản chất chính trực đã khiến ông nhanh chóng trở thành một quân sư có tiếng nói.

Một vài đoạn trong thư gửi Paul Bert sẽ làm rõ vai trò cụ thể của ông trong triều đình.

Thư gửi từ Huế, đề ngày 17 tháng 6 năm 1886^{*}:

Tôi sẽ xem xét người và việc để đến khi nào Đức Vua trở về, chúng ta có thể tiến đến một giai đoạn tổ chức và thực hiện những thay đổi cần thiết, với một nhân sự xứng tầm với nhiệm vụ.

... Tôi sẽ loại bỏ tất cả các sủng thần và sẽ thiết lập Viện Cơ mật bằng những người thực sự có năng lực xung quanh Hoàng thượng...

... Đời sống xã hội cần đến tư tưởng Nho giáo, là cội gốc trong tôi và cũng chính trong những người ấy.

Các tôn giáo (tàn tích của đời sống xã hội) chỉ tồn tại được nhờ một vài nguyên tắc đạo đức chung. Từ góc độ ấy, bốn phận và vai trò của Nhà nước rất giản đơn, gói gọn trong một thái độ trung dung, chừng nào các môn phái ấy chưa gây rối loạn trật tự chung, một trong những mối bận tâm hàng đầu của Nhà nước. Khi nói với ngài về quyền lợi của chính quyền, tôi đã gạt bỏ mọi phán xét của cá nhân tôi...

... Tôi sẽ thuyết phục được các nhà nho rằng An Nam không thể tiến lên nếu không có nước Pháp, cũng không thể chống cự lại, rằng cần phải cùng bước đi tay trong tay, không toan tính và chúng tôi cần biết tranh thủ những thiện ý giúp đỡ từ một người như ngài...

Thư đế ngày 7 tháng 7 năm 1886 (từ Huế)^{*}:

Thưa ngài Bộ trưởng,

Bức thư ngày 29 tháng sáu của ngài đã diễn giải cho tôi những ý tưởng cao thượng về vấn đề đạo giáo cũng như vận mệnh của nước An Nam, càng chứng tỏ rằng ngài là người trí cao tài rộng. Bởi lẽ ngài là chính trị gia, cũng đồng thời là triết gia và học giả.

Tôi đã dịch bức thư ngài gửi đến Hàn lâm Chuồng viện học sĩ. Tôi đoán chắc rằng lá thư sẽ được tán thưởng và tác động tốt lên tư tưởng của các học sĩ. Sau đó lá thư sẽ được trình lên Hoàng thượng ngự xem, cùng với một bức thư của tôi, để từ đó Người có thể rút ra một hiểu dụ...

Hoàng thượng, khi tiếp ông Pène và tôi, có nói với chúng tôi rằng nếu có thời gian rảnh, Người sẽ bắt đầu học Pháp ngữ.

Đó đã là một dấu hiệu đáng mừng, thể hiện mong muốn có thể tiếp chuyện trực tiếp với người Pháp của Người.

Tôi chắc chắn sẽ nhận lãnh lấy việc dạy cho Người đọc và viết chữ quốc ngữ và tiếng Pháp.

Trong vòng 5 tháng, Petrus Ký dốc sức cho nhiệm vụ chính trị là làm cầu nối cho sự thông hiểu lẫn nhau giữa hai chính quyền Pháp và An Nam.

Cần phải hiểu rằng ông đã hoàn thành nhiệm vụ với sự hài lòng từ cả hai phía, cho đến khi sức khỏe suy giảm vì

không hợp khí hậu tại Huế và do bệnh viêm phế quản, ông đã xin phép vua Đồng Khánh được trở về Sài Gòn. Nhà vua chấp thuận và đã ban thưởng cho ông một số lượng lớn các tặng phẩm quý giá xứng với tước hiệu, kèm một bức thư. Thư này đã được dịch sang thơ bởi ông Barquissau, sau đây là một vài đoạn trích (thơ bằng tiếng Pháp, dưới đây là bản lược dịch từ chữ Hán):

BÀI TỰ

Trương Vĩnh Ký Nam Trung ẩn sĩ,
Đã phong cho Thị giảng Hàn lâm,
Ngự Diên khuya sớm lao tâm chẳng nài,
Khen người thật có tài Bác học,
Du lịch cùng Đại lục, Á Âu.
May đâu thinh khí tương đầu!
Niêm công Ái quốc, chước màu kinh bang.
Trong sáu tháng luận bàn quốc sự.
Rối loạn nhờ khu xử được yên:
Vội chi về chốn cố viên?
Mới mảng tri ngộ, lại phiền biệt ly?
Chín vật* báu trao tay chẳng tiếc,
Tiếc thay người minh triết bảo thân,
Ngày nào gặp được cố nhân?
Thỏa tình bằng hữu, quân thần mới an.

BÀI THI

Thượng Hải sóng nghinh ngang,
Đơn Kỳ lũa muốn tàng!
Lòng lo thêm ức uất!
Vận nước rất gian nan!
Đã có thần sang hãi
Sao không kẻ đống lương?
Ngôi trông trời Lộc Giã,
May gấp khách Mai Cang.
Học thức trên Âu Á
Mưu mô đủ phú cường.
Tao phùng đôi ý hiệp,
Báo đáp một lòng đang.
Cây Sở tuy dùng được,
Chim Nam khó nổi màng!
Nhờ lời trung tín đó,
Hôm sớm đợi tin sang.

Trương Vĩnh Ký phúc đáp nhà vua:

Thưa Đức Hoàng thượng,

Bề tôi đã phụng sự Đức Hoàng thượng được bốn tháng nay.

Phu nhân và con cái bề tôi cũng đến sum họp được một tháng rưỡi. Nay bề tôi phải rời triều một thời gian để lo liệu công việc sao cho có lợi nhất cho Đức Hoàng thượng. Hắn là Đức Hoàng thượng chưa tỏ về thái độ của bề tôi, nhưng sau này ngẫm lại, Đức Hoàng thượng sẽ thấy sự vắng mặt tạm thời này chỉ là một động thái nhất thời. Dù có thế nào, lên đường với vợ con lần này, mắt bề tôi đẫm lệ vì phải rời xa Đức Hoàng đế và gia quyến bề tôi. Mỗi bước chân rời đi, bề tôi lại nao núng muốn quay trở về. Nhưng cờ đã xuất, bề tôi phải tuân theo lẽ tự nhiên. Ân huệ của Đức Hoàng thượng, ý vời của Người đến bề tôi, qua biết bao tặng phẩm Người ban, khiến bề tôi bối rối. Nhìn thấy những vật quý giá ấy, bức tự của Người làm bề tôi hổ thẹn vì chưa làm tròn chức phận với Người. Lòng yêu của Người khiến bề tôi trăn trở ngày đêm và từ tận đáy lòng bề tôi chỉ mong sao vương triều của Người sớm trên những nền móng vững vàng, cho vương quốc hưởng thái bình và hạnh phúc của hoàng tộc được đảm bảo.

Trong số những nhiệm vụ cần thực thi, bề tôi xin đề đạt điều này lên Đức Hoàng thượng: xin Người hãy ra một chỉ dụ từ năm đến mười điều để định lại một lần tình thế của An Nam trước chính quyền Bảo hộ. Bề tôi đã đề nghị ngài Tổng trú sứ thảo một văn tấu. Về phần

mình, bề tôi cũng sẽ làm tương tự vậy để so sánh hai bản văn tấu xem có những điều gì là đúng đắn.

Bề tôi xin mạo muội nhắc nhở Đức Hoàng thượng chuyên tâm học tiếng Pháp. Kính chúc Đức Hoàng thượng vạn điều tốt lành, thịnh vượng.

Thuận An, 27 tháng 9 (30 tháng 8 Âm lịch) năm 1886.

(*Dịch sang Pháp văn bởi ông Trương Vĩnh Tống*^{*}).

====

Từ Sài Gòn, Petrus Ký tiếp tục cộng tác với Paul Bert trong quá trình thiết lập hệ thống chính trị tự do mà nền Cộng hòa Pháp muốn theo đuổi ở An Nam Bắc Kỳ.

Một bức thư quan trọng Paul Bert gửi đi từ Huế ngày 25 tháng 9 năm 1886 thể hiện rõ ý định này:

... Tôi vừa được hay từ chính miệng Hoàng thượng rằng huynh đệ họ Phan đã trình lên Đức Hoàng thượng dự định về một hiệp ước. Tinh thần của hiệp ước này là Bắc Kỳ sẽ giảm lệ thuộc, đổi lại là 12 tỉnh An Nam sẽ do triều đình mạnh tay chi phối, hẳn là sẽ dần dà chia cắt quyền lợi của triều đình.

Không bàn đến tiểu tiết, những tư tưởng này khiến tôi thấy cần phải xây dựng chính sách của ta sao cho có lợi cho cả An Nam và Pháp.

Ảnh hưởng của ta lớn mạnh dần ở 13 tỉnh Bắc Kỳ chính là sự đền đáp xứng đáng cho những hy sinh to lớn mà chúng ta đã phải chịu, mặt khác cũng chính là lợi ích đạt được khi Đức Hoàng thượng có thêm tự do hành động ở các địa phương của An Nam.

Là đại diện hợp pháp của các lợi ích chung trong Viện Cơ mật, tôi xin ngài hãy dựa vào sức ảnh hưởng của mình để tác động lên các tư tưởng chính yếu trong những đề nghị của họ Phan...

Trả lời bức thư này, ông viết:

Thưa ông Bộ trưởng,

Về tôi Sài Gòn, tôi liền bệnh hai tuần lễ. Hôm nay tôi đã khá hơn...

Tôi sẽ bắt tay ngay vào việc xem xét hiệp ước và các đề nghị khác trong triều.

Tôi chỉ đợi công cuộc bình định sớm diễn ra để có thể đảm đương trọng trách được giao phó và phục vụ cho hai đất nước.

Chỉ duy nhất có hệ thống mà ngài nói đến và sẽ được ngài thực thi trong nay mai ở Thanh Hóa, Nghệ An và

Hà Tĩnh mới có thể đem lại những kết quả khiến ngài hài lòng.

Cần khẩn trương rèn luyện các binh sĩ và trang bị vũ khí cho họ. Ngài không có gì phải lo sợ, dù cho lính tráng có nói gì, bởi lẽ súng ống và đạn dược do ngài cung cấp, cho mượn hoặc buôn bán, đều nằm dưới quyền quản lý trực tiếp của Hoàng thượng và triều đình An Nam. Sau sự kiện khủng khiếp ngày mùng 5 tháng bảy, họ chỉ có thể tìm thấy sự chào đón nơi người Pháp.

An Nam mà ngài mang đến nền tự chủ dưới sự bảo hộ và sự hiện diện của Pháp quốc ở cả miền Bắc và miền Nam, ở đó các tiến trình tư tưởng sẽ chắc chắn và hiệu quả hơn.

Tôi hiểu rõ tâm trạng thực sự của người An Nam để có thể đảm bảo với ngài rằng, chính sách này là hiệu quả hơn hết thay.

Điều quan trọng nhất là thực thi được lời hứa của ngài về việc cung ứng vũ khí cần cho công cuộc bình định và giữ vững nền hòa bình, một khi đã được thiết lập.

Triều đình Huế cần có thời gian để tự nhìn nhận, tự tìm ra biện pháp cải cách và học cách noi gương cần thiết, thay vì một nỗ lực không mới chỉ khiến họ lạc lối và tự hạ thấp mình...

Tuy nhiên, Paul Bert, kiệt sức vì công tác nặng nề và những chuyến đi khảo sát tình hình liên tục trên khắp cả nước, đã qua đời này 11 tháng mười một năm 1886 vì “những cơn bệnh lý không gì ngăn nổi”.

Cái chết của tổng trù sứ đã làm gián đoạn đột ngột sự nghiệp chính trị của Petrus Ký.

Như chính lời ông đã nói, nhà bác học quay lại với công việc của một nhà nho mà ông đã sao nhãng bấy lâu, cũng như Cincinnatus trở về với cuốc cày.

Từ quan về ngôi nhà thân thương ở Chợ Quán, ông gần như lánh mình hoàn toàn khỏi triều chính.

Sống trong sự kính trọng của học trò, ông cống hiến trọn vẹn cho công việc dạy học và nghiên cứu ngôn ngữ, đeo đuổi cho đến tận cuối đời mong xuất bản những nghiên cứu văn chương sau cùng và bản dịch tự điển của Littré, cũng như hy vọng được quay lại nước Pháp tươi đẹp ông đã từng ghé thăm, nơi để lại trong ông hối ức tuyệt vời nhất.

“Trong niềm vui lớn lao, tôi sẽ lại được thấy thành phố Paris, chốn uy nghi nhất trên đời mà tôi từng viếng thăm năm 1863,” ông viết cho bác sĩ Chavanne, “và tôi sẽ được gặp những người bạn tiêu biểu nhất và uyên bác nhất mà chỉ văn chương và khoa học mới cho tôi cơ hội diện kiến. Trở lại nơi ấy, tôi sẽ có thêm được nhiều kinh nghiệm và kiến thức quý báu. Danh vọng không còn quyến rũ được con sư tử nay đã mệt mỏi và già nua. Cuộc sống đơn độc

bên sách vở là điều khiến người đời hài lòng nhất về đoạn kết cuộc đời tôi." (Thư viết bằng tiếng Latin được ông Barquissau dịch sang tiếng Pháp trong tạp chí của Hội Nghiên cứu Đông Dương).

Trên thực tế, đã có khi nào Petrus Ký tìm kiếm danh vọng?

Chắc hẳn đã có thời gian ông được hưởng đặc ân như các bậc quyền cao chức trọng trong triều đình An Nam.

Nhưng có chăng ông đã nhận lấy sự sủng ái đó vì bốn phận thay vì thèm khát hư vinh?

Ông quá hiểu lịch sử để nhận thấy những gì ảnh hưởng của Pháp có thể đem lại cho Đông Dương.

Lòng yêu nước sâu sắc của ông chính nằm ở nỗ lực lợi dụng ảnh hưởng này để mang những gì tốt đẹp nhất của văn minh phương Tây đến cho đất nước mình.

Thực chất nhiệm vụ mà Paul Bert giao phó cho ông tại Huế có mục đích khác ngoài việc khiến cho Hoàng thượng và quan lại hiểu được tầm quan trọng và ý nghĩa của sức ảnh hưởng này không?

Chủ nghĩa yêu nước chưa bao giờ được biểu hiện rõ ràng như là ở học giả, triết gia, nhà ngôn ngữ học, nhà ngoại giao và chính trị gia Petrus Ký.

Cả cuộc đời hoạt động năng nổ của ông đã dành trọn cho sự hiểu biết nước Pháp và An Nam, "hai mối bận tâm duy nhất của cuộc đời ông."

Ngày 1 tháng 9 năm 1898, sau con bạo bệnh kéo dài, ông đã nhẹ nhàng ra đi trong cô độc tại Chợ Quán, chỉ để lại cho bầy con cháu một tên tuổi đáng trọng, hai điều tâm niệm, một của phương Đông, một của phương Tây, một xuất hiện trong sách mà ông đã xuất bản, một là tiêu đề của một trong số những tác phẩm đã dẫn đường cho ông trong mọi lời nói, cử chỉ, hành động:

“Thường bả nhất tâm hành chính đạo” (Giữ tâm ngay thẳng, làm điều đúng) và “Fais ce que dois, advienne que pourra” (Bất cương, chờ cương làm chi).

Petrus Ký thọ 62 tuổi.

====

Biểu tượng tiêu biểu của hòa hợp Đông Tây, hình mẫu sống của chủ nghĩa yêu nước, đó chính là con người mà tôi cố gắng phác họa lại chân dung trước quý vị, chỉ bằng những đường nét rất sơ lược và thô vụng.

Nếu vào thời của ông, những ngày đầu người Pháp đặt chân đến đất nước này, con người ông là điều bí ẩn trong con mắt của nhiều người An Nam và người Pháp, Petrus Trương Vĩnh Ký mà chúng ta thấy được ngày hôm nay chính là hiện thân của một tư tưởng, một đường lối của nỗ lực xích lại gần nhau, của sự hợp tác, lắng nghe Pháp - An Nam, rằng những người con ưu tú của hai giống nòi, bằng

tình yêu dành cho An Nam và Pháp quốc, từ đây đoàn kết lại vì một Số mệnh chung.

5.4 PETRUS TRƯƠNG VĨNH KÝ HỌC GIẢ VÀ SỨ GIẢ PHÁP - AN NAM

*Với lời mở đầu của Thượng thư Thái Văn Toản
Bộ Lại triều đình An Nam**

Nhà in Bùi Huy Tín, 1939.

LỜI MỞ ĐẦU

**THƯỢNG THƯ THÁI VĂN TOẢN
Bộ Lại triều đình An Nam**

**Bài phát biểu ngày 6 tháng 12 năm 1937 tại Viện Dân
biểu Huế**

Ngày hôm nay Nam Kỳ kỷ niệm một trăm năm ngày sinh Petrus Trương Vĩnh Ký, nhà bác học và bậc minh triết, người đầy tớ trung thành của xứ An Nam - tổ quốc ông và của nước Pháp, người đã cống hiến cả trái tim và trí óc cho mối hữu hảo giữa hai xứ sở. Năm 1886, ông là một trong những bậc tiền nhân sáng suốt đã nhận ra rằng vận mệnh và tương lai của An Nam phụ thuộc vào sự bảo hộ của nước Pháp.

Dưới sự bảo trợ của Hội Khuyến học An Nam (Société d'Enseignement Mutuel de l'Annam) và với tấm lòng tiếc thương, ông Nguyễn Tiến Lãng đã có sáng kiến tổ chức buổi tưởng niệm này tại Huế, nơi mà từ lời đề nghị của cố tổng trù sứ Paul Bert, Petrus Trương Vĩnh Ký đã đảm nhận chức vụ khó khăn là Cơ mật viện Tham tá*, cùng lúc với nhiều nhiệm vụ trọng yếu khác như thông ngôn và giáo sư chữ Pháp cho hoàng đế Đồng Khánh. Với lòng cảm mến, ngài đã bày tỏ niềm tiếc nuối khi ông trở lại Nam Kỳ, điều được khẳng định qua những lá thư chia tay gửi đến người con Nam Kỳ xuất chúng.

Sẽ là thừa thãi nếu tôi lại giới thiệu ra đây tác giả của cuốn *Indochine la Douce*, người mà quý vị đều đã biết đến tài văn chương và diễn thuyết.

Ngài Khâm sứ đã đến chủ trì buổi diễn thuyết tối hôm nay, mặc cho trăm công nghìn việc, chúng tỏ sự khích lệ thường trực của ngài đối với mọi biểu hiện của tinh thần An Nam. Sự hiện diện của ngài chính là lời khen tặng tốt đẹp nhất dành cho ông Nguyễn Tiến Lãng.

Sự chủ trì của người đứng đầu chính quyền bảo hộ và sự hiện diện của nhiều nhân sĩ Pháp tại đây cũng đã tạo nên biểu tượng cho mối hòa hợp Pháp - An Nam, mối quan hệ mà trong hoàn cảnh này, đã mang một ý nghĩa tinh thần cao thượng. Cách đây một tháng, tại Sài Gòn, người bạn đồng liêu với tôi là ông Phạm Quỳnh, Thượng thư Bộ Học, trong một buổi thuyết trình, đã ca ngợi tấm gương của Đại

úy Đỗ Hữu Vị^{*}, “người anh hùng Pháp và An Nam” và tưởng niệm ông với “niềm tưởng nhớ thiết tha của triều đình An Nam luôn tận tâm cho công cuộc bảo vệ và phát huy những giá trị đạo đức và tinh thần của giống nòi”.

Cũng với niềm tưởng nhớ ấy, tôi rất lấy làm vui lòng được tôn kính một người con xuất sắc khác của Nam Kỳ, Petrus Trương Vĩnh Ký, người đã đặt nền móng cho mối hợp tác và hữu hảo giữa người Pháp và người An Nam.

Tôi sẽ không lấn sang chủ đề mà sau đây sẽ được khai triển bởi ông Nguyễn Tiến Lãng, người rước đuốc trẻ trung say mê với hồi ức về những yếu nhân của Tổ quốc; nhưng trước tất cả các đồng bào đang nghe tôi nói đây, tôi muốn nhấn mạnh bài học lớn mà cuộc đời của Petrus Trương Vĩnh Ký đã để lại cho chúng ta. Cuộc đời mà nhà diễn thuyết tài năng này gợi ra sẽ nêu cao một tấm gương cho thế hệ hôm nay và cho cả lớp trẻ chuyên cần xứ An Nam ấy; cuộc đời đó nhắc nhở họ rằng An Nam hôm nay cũng như An Nam thuở trước, có thể sản sinh ra những con người xứng đáng với quá khứ hào hùng của xứ sở cũng như xứng đáng với lòng tin và tình bằng hữu của nước Pháp bảo hộ.

PETRUS TRƯƠNG VĨNH KÝ HỌC GIẢ VÀ SỨ GIẢ **PHÁP - AN NAM^{*}**

Kính thưa ngài Khâm sứ, thưa Quan lớn^{*}

Tôi xin cảm tạ các quan đã có lòng ưu đãi để tôi có được một buổi diễn thuyết dưới sự bảo trợ của Tòa Khâm sứ và của quan thượng thư. Hai lần chủ tọa từ ngôi cao, những lời

đầy cảm kích của quan thương thư vừa mới đây, phẩm chất của đồng đảo những nhân sĩ có mặt trong cử tọa đã đưa buổi tưởng niệm Petrus Trương Vĩnh Ký của Hội Khuyến học An Nam lên một tầm cao mới, với một ánh hào quang, một giá trị mà nỗ lực của riêng cá nhân tôi sẽ không thể nào đạt đến nổi.

Thưa Ngài, thưa Quan lớn,

Thưa các quý bà, quý cô, quý ông,

Chính là tuổi trẻ của tôi, và cũng có chút nào đó sự đồng điệu giữa những người Nam Kỳ mà tôi cũng đã tìm thấy giữa những người bạn mến thân, đã trao cho tôi vinh dự được tưởng nhớ đồng bào xuất chúng của chúng ta, niềm tưởng nhớ của một phần đông những người trẻ tuổi. Tôi vui mừng vì nhiệm vụ này đã đến với mình. Tôi vui mừng khi có thể khẳng định rằng, trong một thời đại mà người ta trở nên vô cảm với những ý tưởng lớn lao và những hình ảnh cao quý, giữa một thế hệ mà có người quả quyết rằng đã bất lực trước mọi suy tư sáng suốt và chối bỏ sức mạnh của ý chí (idées-forces), cũng như đã khép mình trước mọi tình yêu và mọi niềm ngưỡng mộ, vẫn tồn tại những tâm hồn mà nhờ đó lòng nhiệt thành và tinh thần hăng hái không hề vời cạn, chất thơ của những biểu tượng (la poésie des symboles) vẫn còn sống động hùng hồn.

Quan thương thư Bộ Lại vừa mới nhắc đến buổi diễn thuyết tuyệt vời của thương thư Bộ Học tại Sài Gòn nhằm tưởng niệm ông Đỗ Hữu Vị*. Tôi rất lấy làm tiếc rằng quan

lớn không thể có mặt ở đây và ngày mai do bận việc khánh thành các trường học mới. Chính ông là người đã nói về Đỗ Hữu Vị trong buổi diễn thuyết hôm ấy, những “bậc vĩ nhân là kết tinh, là hiện thân, là biểu tượng của những dòng chảy ngầm của một thời đại, là những sức mạnh không thể đoán lường dẫn đến đấu tranh và quyết định tương lai của dân tộc.” Đó chính là con người vĩ nhân mà chúng ta thấy noi Petrus Trương Vĩnh Ký.

====

Trước tiên, tấm gương cao quý của ông có lẽ sẽ không chói sáng như hào quang rực rỡ tỏa ra cuộc đời ngắn ngủi nhưng tràn đầy nhiệt huyết của người anh hùng Pháp - An Nam đã hy sinh trên trận tuyến của nước Pháp. Vinh quang trầm lắng và lặng lẽ của người văn sĩ không có sức hút công chúng bằng vinh quang chói lọi và ồn ào của những chiến binh. Tuy vậy, không hề có sự đối lập giữa khẩu súng và tấm áo dài, giữa người chiến binh và nhà tư tưởng; người trí thức luôn tôn trọng những người bảo vệ trật tự, bởi lẽ tư tưởng nào cũng phải dựa vào trật tự để phát triển. Đó là lý do vì sao, bất chấp những khác biệt trên con đường sự nghiệp, bài học mà Petrus Trương Vĩnh Ký và Đỗ Hữu Vị, thông điệp mà họ chuyển đến chúng ta vẫn còn nguyên tính thời sự và đáng để chiêm nghiệm. Bài học và thông điệp ấy hoàn toàn giống nhau. Người anh hùng, nhân sĩ và bậc trí

giả, như quan Thượng thái đã nói, nhắc nhở chúng ta về tầm vóc lớn lao mà An Nam sẽ có được nhờ vào mối hợp tác thủy chung với nước Pháp.

Cuộc đời của Petrus Trương Vĩnh Ký đã quá quen thuộc đến nỗi tôi không cần phải nói thêm nhiều lời. Nhờ vào sự hối thúc của ông hiệu trưởng Bertrand (Đốc học), cũng như sự hỗ trợ của Phủ Toàn quyền, của Chính quyền An Nam và của các chính quyền sở tại mà buổi lễ kỷ niệm một trăm năm ngày sinh của ông đã có được tầm vóc của một sự kiện vừa mang tính quốc gia vừa thể hiện mối tương giao giữa nước Pháp và An Nam. Đại biểu từ các nước trong Liên hiệp An Nam sẽ tham dự vào buổi lễ được cử hành trong hôm nay và ngày mai tại Sài Gòn, từ vị thế của thống đốc Nam Kỳ và Hội Khuyến học Huế sẽ gấp được ông chủ tịch Hội trong số những vị đại biểu ấy. Những ấn bản liên quan đến Petrus Trương Vĩnh Ký, đặc biệt là tiểu sử của ông được viết bởi ông Jean Bouchot, do Société des Etudes indochinoises (Hội Nghiên cứu Đông Dương) xuất bản lần đầu vào năm 1925 tại Sài Gòn, sẽ được ấn hành mới. Một số xuất bản gần đây, nghiên cứu hoặc hội thảo, đáng lưu ý về mặt tiếp cận tài liệu cũng như hình thức và tư tưởng, có thể kể ra nghiên cứu về Petrus Ký của ông Nguyễn Văn Tố trong tập san của Hội Khuyến học Hà Nội, nhiều bài báo, phần lớn tại Sài Gòn, dưới sự dẫn dắt của Ủy ban phụ trách lễ kỷ niệm, đã cung cấp cho những nhà nghiên cứu lịch sử nghiệp dư và những người hiếu kỳ nhiều câu trả lời phong phú. Tại các

trường tiểu học An Nam, quan Thượng thư Bộ Học đã yêu cầu dành riêng một giờ học về cuộc đời của Petrus Ký, ở tất cả các lớp trong cùng một ngày; bài học có nội dung dựa trên hướng dẫn của Bộ Học. Tôi không thể kể ra đây hết tất cả những công trình lấy cảm hứng từ cuộc đời của Petrus Ký, hay tất cả những sáng kiến nhằm mang làm vinh quang của ông thêm rạng rỡ.

Mục đích của tôi không phải là điểm lại mọi chi tiết của cuộc đời ông, cũng như tất cả những nét đặc sắc của sự nghiệp ấy. Tôi chỉ muốn nhấn mạnh tính liên tục, sự nhất quán và hòa hợp của đời người tận tâm cống hiến cho sách vở, của cách hành xử luôn tuân theo một logic thống nhất ngay cả khi bị buộc phải gián đoạn, trong những giai đoạn mà bậc trí giả uyên thâm phải chấp nhận những sự trói buộc. Tôi muốn chứng tỏ bằng cách nào mà trí tuệ tuyệt vời ấy, được nuôi dưỡng bởi trái tim tinh tế và rộng lượng, được bồi đắp bởi thành quả từ cách làm việc đầy nhẫn nại và mực thước, đã làm chủ được một nền văn hóa phong phú một cách phi thường được thấu hiểu bởi trải nghiệm của chính ông, qua những chuyến du hành, qua vốn hiểu biết thực tiễn từ mọi môi trường phương Tây và châu Á. Trí tuệ ấy hoàn toàn xứng đáng được cống hiến cho ngôn ngữ An Nam, cho văn hóa An Nam; trái tim đó đã hiểu rằng sứ mệnh duy nhất đi đôi với lý trí, với tình cảm, cũng như lòng tự trọng của nhà nho, của vị cha xứ (*clerc*) như Julien Benda từng nói - đó là sứ mệnh kết nối Pháp và An Nam,

trọng trách thiêng liêng đối với tình hữu nghị giữa hai dân tộc, nhiệm vụ phục hưng tinh thần và các thiết chế của chúng ta bằng các phương pháp từ nước Pháp.

Jean Baptiste Petrus Trương Vĩnh Ký, tên tự là Trương Sĩ Tải, hay còn gọi là Nam Trung ẩn sĩ, quê gốc ở làng Vĩnh Thành, tên tục là Cái Mơn, trước thuộc tỉnh Vĩnh Long, nay thuộc Bến Tre (Nam Kỳ). Cha ông là quan võ bậc Lãnh binh dưới triều hoàng đế Minh Mạng. Trương Chánh Thi lấy vợ là Nguyễn Thị Châu, sinh ra Petrus Trương Vĩnh Ký vào năm thứ 18 đời Minh Mạng, năm 1837. Cha ông qua đời khi con trai chưa tròn chín tuổi. Trương Vĩnh Ký được mẹ nuôi dạy, sau đó được gửi gắm cho các thừa sai. Ấn tượng bởi trí thông minh đặc biệt, nhất là năng khiếu trời phú của ông đối với các ngoại ngữ, các giáo sĩ đã khuyến khích ông nỗ lực học tập. Như vậy, từ lúc tuổi đời còn rất trẻ, Trương Vĩnh Ký đã thu nhận được từ các chủng viện tại Campuchia, Pinhalu rồi Penang một vốn hiểu biết quý báu. Tại chủng viện lớn nhất của Hội Thừa sai tại Penang, Petrus Trương Vĩnh Ký đã hoàn thiện được vốn tiếng Hy Lạp và Latin, trong khi vẫn không lơ là Hán tự và Hán ngữ, cũng như tiếng Nhật và tiếng Hindu. Tiếp đó, trong quá trình nghiên cứu với tình yêu bền bỉ dành cho sự học, trong những chuyến đi ghi dấu cuộc đời sôi nổi của mình, ông đã học thêm được khoảng 20 ngôn ngữ, góp phần vào số lượng 27 ngôn ngữ và phương ngữ mà ông sử dụng thành thạo.

Mười bảy tuổi khi đặt chân đến Penang, ông rời khỏi chủng viện sau sáu năm học tập: không thể quyết định đi theo con đường tu hành, ông chọn cách đến các thầy để bộc bạch, với bản tính thẳng thắn và lòng trung thành, thay vì ép buộc bản thân phải tiếp tục con đường săn cá, giống như nhiều người đã làm ở hoàn cảnh như ông: dấn thân quá sâu để có thể quay lưng lại. Nhưng đức tin vững chắc đã luôn có vai trò hỗ trợ và là điểm tựa cho tâm hồn ông, cũng giống như trí tuệ của ông đã được nâng đỡ và chắp cánh bởi nền giáo dục thụ hưởng từ những người thầy.

Ông trở về Nam Kỳ năm 1857, để tang người mẹ mà ông tôn thờ và chịu đựng sự thiếu vắng từ những năm tháng thiếu niên. Cũng trong thời gian ấy, người Pháp và người An Nam đã có những tiếp xúc đầu tiên. Hải quân Pháp chiếm Tourane (Đà Nẵng) ngày 1 tháng 9 năm 1858 và một năm sau đó ngày 17 tháng 2 là Gia Định (nay là Sài Gòn). Người Pháp đặt chân đến Nam Kỳ. Chỉ huy hải quân Jauréguiberry yêu cầu Giáo hội Gia Định cung cấp một thông ngôn. Đức Cha Lefèvre đã giới thiệu Trương Vĩnh Ký. Từ năm 1860, sự hợp tác trung thực và tận tụy đã mang đến cho người thông ngôn nhiệm vụ của một nhà ngoại giao không vụ lợi, bởi lẽ đối với ông, tình yêu nước và tấm lòng vì lợi ích dân tộc hòa làm một, với mong muốn đem lại những lời hứa có thể được hiện thực hóa trong nay mai, vì một tương lai ngày càng rạng rỡ.

Petrus Ký là viên chức đầu tiên người An Nam hợp tác với chính quyền Pháp. Một cách bất đắc dĩ, ông nhanh chóng trở thành cầu nối giữa hai bên trong những nhiệm vụ khó khăn.

Năm 1863, một sứ đoàn đã đến Pháp, bao gồm Phan Thanh Giản, Phạm Phú Thứ và nhiều quan lớn khác. Hoàng đế Tự Đức không cam tâm trước thỏa hiệp cắt đất để củng cố quyền lực của Thế tổ Gia Long. Ngài tin cậy giao cho Phan Thanh Giản trọng trách đàm phán với chính phủ Pháp về việc trả lại các vùng tỉnh Nam Kỳ. Vị trí thông ngôn gắn liền với nhiệm vụ được giao cho Petrus Ký, do chính Phan Thanh Giản yêu cầu, người đã làm quen với nhà nho Nam Kỳ trẻ tuổi khi ông đang làm việc cho người Pháp tại Tourane trong các cuộc thương lượng ngoại giao giữa nước Pháp và triều đình An Nam.

Ngày 5 tháng 11 năm 1863, tại điện Tuilleries, Phan Thanh Giản đã trình tấu các thỉnh cầu của đất nước lên Napoléon III và triều thần. Petrus Ký là người đọc bản tiếng Pháp của văn kiện tối quan trọng này. Cùng với nhiệm vụ của sứ đoàn, Phan Thanh Giản đã đi lại một số nơi trong châu Âu, Petrus Ký được theo cùng. Theo ông Jean Bouchot, người mà tôi đã giới thiệu tác phẩm ở trên, “Tại Rouen, Le Havre, Lorient, nơi thầy giáo dạy tiếng Pháp của ông tại Poulo-Penang đã cập bến, tại Tours, Lyon, Bordeaux; ngoài ra, ông còn đến Bồ Đào Nha. Ở Tây Ban Nha, ông đến thăm Alicante, ghé qua Barcelone và ở Madrid, ông được tiếp đón

tại Escurial (El Escorial). Từ Provence, ông đến Ý, thăm Gênes, Florence, Rome; nơi ông được diện kiến Đức Giáo hoàng, và cảm tạ ngài vì những công trạng cao quý mà các thừa sai, đặc biệt là Đức Giám mục Adran, đem lại cho Tổ quốc mình. Ông cũng ghé thăm di tích các hầm mộ tại Rome, đi qua Xante, Messine, Alexandrie trước khi sứ đoàn cập bến Sài Gòn ngày 18 tháng 3 năm 1884."

Ông tiếp tục phục sự triều đình với vai trò thông ngôn. Là giáo sư ở trường Thông ngôn, ông đồng thời tham gia điều hành *Gia Định báo*, tuy là tập san phục vụ mục đích công vụ là chủ yếu nhưng đây chính là tờ báo tiếng An Nam đầu tiên ra đời trên đất An Nam. Đường như số mệnh đã định sẵn cho con người có tài năng thiên phú này những cơ hội để làm đa dạng thêm vốn sống, để vươn đến những chân trời mới, chứng tỏ tài năng ngoại giao và để củng cố thêm niềm tin của ông vào cách tổ chức và đường lối của phương Tây. Năm 1870, một sứ đoàn Tây Ban Nha trình lên triều đình An Nam một hiệp ước thương mại và hữu nghị, đã dùng chân tại Sài Gòn và đề nghị ngài toàn quyền cho phép được cộng tác với Petrus Ký, là người đã để lại ấn tượng tốt đẹp trong chuyến viếng thăm Escorial. Người thông ngôn kỳ tài đang trong kỳ nghỉ phép, bèn được triệu hồi lần thứ hai về Huế để giúp việc cho người Tây Ban Nha.

Nhiệm vụ kết thúc, Petrus Ký tiếp tục du hành đến miền Nam Trung Quốc. Ông đi qua Hồng Kông, Ma Cao, Quảng Châu, Sán Đầu và Hạ Môn; vượt thác Kouang-Si* cho đến

biên giới tỉnh Quý Châu. Chỉ trong vài tuần miệt mài học hỏi, ông đã củng cố được vốn hiểu biết về phong ngữ Quảng Châu. Sau đó, ông trở lại Sài Gòn.

Ở tuổi ba mươi lăm, dường như ông đã có được tất cả. Lòng tin của chính quyền Pháp thực dân, sự công nhận và trọng vọng của giới trí thức và giới trí giả tại mẫu quốc, tri huyền hạng nhất, hiệu trưởng (Đốc học) trường Sư phạm, tước hiệp sĩ Isabel la Catolica ngày 27 tháng 1 năm 1868, thành viên Hiệp hội Nhân văn và Khoa học Tây Nam Pháp, thành viên Hiệp hội Nhân chủng học, thành viên thông tấn của Viện Ngôn ngữ phương Đông, và theo Jean Bouchot, “một số lượng vô kể các hiệp hội trí giả khác”, ông còn dạy tiếng An Nam và chữ Hán tại trường Thông ngôn, vùn ướm các nhân viên quản lý của người Pháp được điều khiển bởi ngài Luro* nức tiếng. Ông tiếp tục bổ sung thêm những tác phẩm mới vào kho tàng vốn đã đồ sộ của mình. Các ấn bản kèm chú thích các văn bản tiếng An Nam, bản dịch các tác phẩm cổ điển Trung Hoa ngoài các tác phẩm lịch sử cổ điển và địa lý đất nước, cùng với đó là bản dịch tiếng Pháp của các tác phẩm tiếng An Nam và bản tiếng An Nam từ các tác phẩm tiếng Pháp, đó là chưa kể đến các ghi chép khoa học và các công trình ngôn ngữ học đã chứng tỏ ông là một trí giả thực sự chứ không chỉ là một nhà giáo dục khiêm nhường và là người phổ cập tri thức như ông đã (chấp nhận) trở thành để phục vụ Tổ quốc, đất nước bảo hộ và chính là bạn bè với nước mình. Ông Jean Bouchot đã dẫn ra những

trao đổi giữa ông và Ủy ban Công Nông Nam Kỳ (Comité Industriel et Agricole de la Cochinchine) về sự khác biệt giữa các loại tàu thuyền, về kiến vàng và kiến đen, hay món “vịt sấy” (canard tapé), v.v... chỉ ra rằng có lẽ (tinh thần toàn cầu) này thực sự có tài năng trên mọi lĩnh vực nếu ông (để tâm đến). Bài luận của ông về sự “Tương đồng giữa tiếng nói và chữ viết phương Đông”, theo Jean Bouchot, mà tôi xin được tiếp tục dẫn ra đây, đã tỏ rõ tài năng thiên phú và kiến thức vững chắc của ông, đồng thời đưa ông từ hàng ngũ những ông giáo làng vào những con đường của khoa học thuần túy. Công trình này nhận được sự đánh giá đồng thuận của những trí giả uyên bác nhất. Phương pháp luận chắc chắn và được cân nhắc thấu đáo, lập luận không thể chối cãi và các kết luận nhận được sự đồng tình nói chung, đó không đơn giản là một vinh quang nhỏ trong ngành Hán học.

Tuy nhiên, những gì mà Bouchot gọi là những công trình của một nhà giáo dục “thuộc hàng ngũ ông giáo làng”, các sách giáo khoa và trên hết là các bộ từ điển Pháp-An Nam và An Nam-Pháp của Petrus Ký đã khiến ông nổi danh khắp cả nước vào thời bấy giờ. Đó là *Cours d'Histoire Annamite à l'usage des Ecoles* (Giáo trình Lịch sử An Nam dành cho nhà trường) mà Renan, người mà Petrus Ký đã có dịp làm quen khi đi sứ vào năm 1862, cùng với các văn sĩ, chính khách và trí giả như Victor Hugo, Littré, một Victor Duruy và trên hết là một Paul Bert, mà một thời gian ngắn sau

Petrus Ký đã được tái ngộ với tư cách là (Tổng sứ An Nam* và Bắc Kỳ), chính Renan, trong báo cáo tại Hội Á châu (Société Asiatique) đã nói: “Ông Trương Vĩnh Ký đã giới thiệu đến chúng ta một cách sáng rõ những ý niệm tạo lập lịch sử của người An Nam. Thật ngạc nhiên khi nhận thấy trong cuốn sách nhỏ này một tư tưởng sắc sảo, một sự công minh không hề chau Á. Rất nhiều quốc gia châu Âu không có được cho trường tiểu học của họ những gì cụ thể như của ông Trương Vĩnh Ký đã làm.” Dù đánh giá này có khiến người ta tò mò về quan niệm của Renan đối với trí tuệ chau Á, đó vẫn là một sự ghi nhận đối với Petrus Ký.

Thêm Một chuyến công tác Bắc Kỳ năm 1876 và nhiều công trình văn chương và bác học, cùng những nỗi bất hạnh riêng như cái chết của hai người con, đã đánh dấu giai đoạn năm 1872 đến 1876 trong cuộc đời Petrus Ký.

====

Đó cũng là những năm tháng chứng kiến bước tiến của cuộc chinh phục của nước Pháp ở xứ An Nam.

Hoàng đế Tự Đức qua đời ngày 17 tháng 7 năm 1883. Sơn Tây và Bắc Ninh ở Bắc Kỳ bị chiếm ngày 18 tháng 3 năm 1884, cùng ngày hôm đó người con thứ 9 của Trương Vĩnh Ký và vợ là Vương Thị (Tho) ra đời, ông Trương Vĩnh (Tống) nay đang cộng tác với chính quyền Nam Kỳ.

Năm 1886, ngày 8 tháng 4, trí giả lớn cõng đồng thời là chính khách Paul Bert nhậm chức Tổng sứ An Nam và Bắc Kỳ. Sự nghiệp của Petrus Ký bước sang một trang mới. Paul Bert đã quen biết ông từ lần gặp gỡ tại Pháp năm 1863 và đánh giá cao ông bởi các công trình khoa học. Do đó, ông được tin tưởng giao phó cho việc thực thi những điểm chính yếu trong chính sách bình định An Nam của Paul Bert.

Hoàng đế Đồng Khánh vừa mới lên ngôi, tình hình triều chính gặp nhiều rối loạn. Chiếu chỉ thụ phong của hoàng đế Đồng Khánh, vị vua An Nam đầu tiên quyết định hợp tác hoàn toàn và không ngần ngại với nước Pháp, có viết:

“Tiếng khóc thương ngài Đức Tôn (Tự Đức) chưa nguôi mà gió bụi đã nổi lên (*ám chỉ những xáo trộn sau cái chết của nhà vua*). Bề tôi do dự, không chồ nương tựa. Ngày đêm bàn thờ tổ tiên không ai hương khói. Ta thấy cảnh đất nước lầm than, thiên hạ vô chủ. Bổn phận của ta là phải tuân lệnh bể trên và thuận theo ý muốn của triều đình. Chính để tỏ bày lòng ái quốc và tình cảm bằng hữu với một thế lực đồng minh mà ta đồng ý lên ngôi. Chúng ta không có gì khác ngoài chung một lòng thiện chí.”

Trong hoàn cảnh đó, ngài tổng sứ đã cho mời Petrus Ký.

Trong cung cấm, nhà nho Nam Kỳ tham gia vào Viện Cơ mật và hầu cận vua Đồng Khánh. Ông hành động theo chỉ dẫn của chính Paul Bert, “tìm trong nước một người phát ngôn có đủ quyền hành để thuyết phục” và người phát ngôn này không ai khác chính là hoàng đế An Nam hay là hoàng

đế Đồng Khánh, “triết gia và nhà thông thái” Paul Bert nói, “cần phải có một nhà nho xuất chúng như Trương Vĩnh Ký để giữ vai trò trung gian”, giữa ông Paul Bert và vị quân vương trẻ tuổi. Ông sẽ có nhiệm vụ của một cố vấn chính thức của riêng Hoàng cung cũng như tại Viện Cơ mật.

Ngày 31 tháng ba, Petrus Ký được giao nhiệm vụ tạm thời dưới quyền thống sứ. Ông lưu lại Huế trong những ngày đầu sau đó trở về Sài Gòn vào tháng năm bên gia đình một vài ngày trước khi quay lại tiếp tục công việc vào đầu tháng sáu. Từ tháng sáu đến tháng mười một, Petrus Ký đã tận tâm cống hiến cho nhiệm vụ, chỉ thỉnh thoảng trở lại Sài Gòn để nghỉ ngơi bắt buộc do bệnh viêm phế quản.

Vai trò của ông, theo như bức thư ông viết cho Bộ trưởng Bộ Nội vụ Noël Pardon sau cái chết của Paul Bert, ngày 19 tháng 1 năm 1887 “hoạt động trong Viện Cơ mật, đảm bảo cơ quan này và triều đình tin vào những **thành** ý của chính quyền Pháp, đồng thời lèo lái chính sách của họ đi theo nước Pháp.”

Nhiệm vụ thật phức tạp: cực kỳ nặng nhọc về trách nhiệm, nếu không muốn nói là quá sức và hơn hết là vô cùng bạc bẽo! Các quan lại An Nam thời đó hầu như không có khả năng hiểu được cho thái độ trung dung như của Petrus Trương Vĩnh Ký. Hoàng đế Đồng Khánh, bị mê hoặc bởi uy tín của nhà bác học, đã thực lòng dành cho nhà trí giả một lòng cảm mến nồng nhiệt và một trong những bằng chứng cuối cùng chính là chiếu chỉ đầy xúc động với những

lời ngợi ca và ân sủng mà Người viết cho Trương Vĩnh Ký khi ông rời triều đình. Trên hết, Paul Bert luôn nâng đỡ và lắng nghe ông. Thư từ giữa hai người, được xuất bản trong cuốn tiểu sử của ông Jean Bouchot, đã chứng tỏ rằng nhà bác học người Pháp đối đãi với bằng hữu An Nam một cách ngang hàng và bày tỏ lòng tôn kính và sự quan tâm, hẳn đã góp phần tạo nên lòng tận tụy sâu sắc nơi người đồng bào của chúng ta. Nhưng do sức khỏe bị ảnh hưởng bởi khí hậu và sức ép công việc quá nặng nề, Paul Bert đã qua đời ngày 11 tháng 11 năm 1886 tại Hà Nội. Ngày 11 tháng mười hai, thống sứ tạm thời Paulin Vial đã viết thư cho Petrus Ký: “Nhiệm vụ có thời hạn của ông tại Huế đã kết thúc.” Bức thư đến tay người nhận khi đó đang ở Sài Gòn trong đợt nghỉ dưỡng bệnh. Sự nghiệp chính trị của Petrus Ký đến đây là chấm dứt.

====

Về nghỉ hưu ở căn nhà tại Chợ Quán, gần Sài Gòn, Petrus Ký không còn thỉnh thoảng đưa ra những ý kiến liên quan đến các vấn đề chính trị và quản lý ngay cả khi chính quyền Pháp, bằng ý muốn của một số quan chức, vẫn thường yêu cầu ông. Ông được trao Bắc đầu Bội tinh, đó cũng chính là vật kỷ niệm cuối cùng về người bạn Paul Bert, lời đe đạt trước khi qua đời của ngài thống sứ chỉ trở thành hiện thực nhiều tháng sau ngày mất của ông.

Nhà nho trải qua những năm tháng cuối đời ảm đạm. Trường Thông ngôn đã bị đóng cửa. Petrus Ký được gọi là giáo sư tiếng Miên và Hán tự nhưng ông luôn phải chịu sự sai quấy như ông Jean Bouchot có nhắc đến trong cuốn tiểu sử: "*Petrus Ký đã dành cả cuộc đời để phản kháng lại những điều sai quấy từ các viên chức hạ cấp trong chính quyền, những kẻ không hiểu được rằng người ta có thể vừa là người An Nam trong khi vẫn tận tụy cống hiến cho những lợi ích của nước Pháp, và ông đã phải tự bảo vệ mình trước dã tâm của những người An Nam đã kết tội ông ‘phản bội tổ quốc’.*"

Ngày 01 tháng 9 năm 1898, Petrus Ký qua đời ở tuổi 62 trong vòng tay thân quyến tại tư gia ở Chợ Quán.

====

Bốn mươi tám năm đã trôi qua. Hậu thế đã hoàn toàn lãng quên nhà chính trị lỗi lạc, đã đánh giá sai một nhân cách cao thượng. Kể từ nay, thời của những nghi ngờ nhỏ mọn và các cuộc thảo luận thiếu minh bạch đã kết thúc, tầm ảnh hưởng rõ ràng hay bí ẩn của Petrus Ký trong một giai đoạn của lịch sử cuộc hội ngộ Pháp - An Nam đã biểu hiện dưới nhiều hình thức đa dạng. Nếu dịp kỷ niệm một trăm năm ngày sinh của người đồng bào kiệt xuất của chúng ta thực sự là một ngày để tôn vinh kí ức về ông, có thể nói là tái tôn vinh, bởi lẽ từ năm 1926, các buổi lễ trình

trọng đã được tổ chức tại Sài Gòn nhân dịp khánh thành tượng đài ông, đặt cách Dinh toàn quyền và nhà thờ Pháp chỉ hai bước chân - đó hẳn phải thể hiện rằng chúng ta đồng lòng nhất trí muốn tôn vinh bản thân ông hơn là hiện thân của một biểu tượng.

Ông là một trong số những người đầu tiên, những nhà tiên phong đã cống hiến cho sự ra đời của một cộng đồng Pháp - An Nam, một xứ sở của chung giữa người An Nam và người Pháp để họ có thể yêu mến mảnh đất này như tổ quốc thứ hai của mình.

Năm 1887, sau khi nhiệm vụ chính trị tại Huế kết thúc một cách đột ngột và ngang trái, Petrus Ký đã gửi một số tác phẩm cho các bạn đồng nghiệp người Pháp, cho nhà khoa học Stanislas Meunier, và làm rõ mục đích của các công trình của mình như sau:

"Tôi không thể làm gì khác ngoài trở thành cầu nối trong cuộc gặp gỡ giữa hai dân tộc trên đất Nam Kỳ. Tôi không thể làm gì khác ngoài cho phép hai dân tộc này thấu hiểu và thương yêu nhau. Cũng chính vì thế mà tôi tiếp tục chuyển ngữ từ tiếng An Nam sang tiếng Pháp và từ tiếng Pháp sang tiếng An Nam, tôi bị thuyết phục rằng một ngày nào đó, phía sau các con chữ sẽ là các tư tưởng và sớm thôi, chúng tôi sẽ đến được với nền văn minh đẹp đẽ của các ông."

Những lời nói ấy thể hiện trong mọi hoạt động chính trị của ông. Đi trước thời đại mình, ông nhận thấy sự cần thiết của tinh thần mới, của nền văn minh phương Tây và của những người sẽ mang ngọn đuốc văn minh đến với chúng ta, mọi nhượng bộ cần có để bảo vệ những gì có thể bảo vệ trong tinh thần của riêng chúng ta, của những thiết chế mà chúng ta đã tạo lập nên.

====

Cuộc đời cao cả đầy những cống hiến của ông không thiếu những nỗi đau. Ở đó chúng ta thấy được những tài năng hiếm có, những mối duyên lành có một không hai. Nhưng ta cũng thấy được bao trắc trở. Những năng khiếu thiên phú mà ta có thể gọi là cái tài của Petrus Ký chính là một trí tuệ khác thường, khả năng hòa nhập kỳ diệu, ý chí quyết tâm và khả năng làm việc. Những cơ may như là một món quà của số phận dành cho Petrus Ký chính là những thiện chí quý giá đã giúp đỡ ông từ những buổi đầu đời, là những chuyến du hành, là tình bạn với những nhân vật cấp cao nhất của nước Pháp thời bấy giờ. Trái lại, số phận cũng khéo sắp đặt quanh ông những ghen ghét và đố kỵ. Ông cũng không có được một sức khỏe đủ tốt để tạo thêm những tác phẩm đáng nể và đặt đến những vấn đề phong phú hơn nữa.

Dẫu vậy, sự vĩ đại hòa lẫn với lao khổ không biến ông trở thành một ngoại lệ, mà bên cạnh những tài năng hiếm có, những cơ may bất ngờ đã tạo nên một tinh thần vô song nơi Petrus Ký, một tinh thần được vận dụng vào những thời cơ độc nhất, là những phẩm chất được bồi đắp bằng một ý chí bền bỉ và lòng kiên nhẫn vốn thuộc về bản chất ở mức độ cao nhất lại chính là những phẩm chất vốn có của dòng giống chúng ta, chính những đặc tính đã ăn sâu vào huyết thống con dân xứ An Nam. Chính bởi lẽ đó mà dù có ở địa vị cao quý, ông vẫn luôn là một phần của chúng ta từ tận trong máu thịt. Ngay cả khi về mặt trí tuệ chúng ta cảm thấy ít nhiều thua kém, thì bằng trái tim, bằng khí chất An Nam và hơn cả mỗi thiêng cảm thường tình, chúng ta luôn có thể đồng cảm với ông.

Chỉ mới hơn bốn mươi năm trôi qua kể từ ngày mất của ông, nhưng huyền thoại về ông không hề xa lạ: dưới ngòi bút của người An Nam, các tiểu sử của ông được tô hồng với những lời tán tụng. Chính tôi cũng phải nhường bước trước khuynh hướng này. Phải nói gì đây, điều đó cho thấy chúng ta đang khát khao cái đẹp, cái lớn lao, cái cao quý và rằng về tinh thần chúng ta không thể cưỡng lại được ham muốn thần thánh hóa con người, như lời Bergson? Tôi cho rằng người ta đã nhạo báng vai trò của trí tưởng tượng trong đời sống con người và trong đời sống của mọi dân tộc. Nhưng từ khi nào, nếu như trí tưởng tượng thực sự có khả năng kiến tạo thì sao những gì nó tạo ra không lưu dấu

lại, không giữ mãi được vẻ tốt lành? Từ khi nào mà mọi tác phẩm vĩ đại đều chỉ có thể biến thành một bức tranh đẹp rồi từ đó chuyển hóa ra một thực tế được tô hồng? Chúng ta ở đây để tưởng nhớ Petrus Trương Vĩnh Ký, nhà nho và học giả của cầu nối và sự phát triển Pháp - An Nam, người “khao khát trong run rẩy” như trong câu thơ tuyệt đẹp trích ra từ “Minh triết” của Verlaine. Chẳng phải ông chính là một trong những người mở ra cho chúng ta một thế giới mới? Chúng ta biết đến những nỗ lực của ông, những cố gắng đã mang lại lợi ích đến thế nào. Tấm gương của ông đến với chúng ta một cách khiêm nhường, ngay cả khi diện mạo Nam Kỳ của ông đã tỏa ra một hào quang gần như siêu nhiên, đã ghi dấu vào hàng ngũ những huyền thoại, những nhà thơ, nhà hiền triết, anh hùng, tất cả những người đã có công với đất nước, những nghệ nhân vun đắp nên phẩm giá và sự trường tồn.

Tôi muốn phát triển thêm ý này: Trương Vĩnh Ký, một người An Nam. Tôi muốn chỉ ra những đặc trưng của khí chất An Nam xuyên suốt những hành động và cuộc đời của nhà hiền triết vĩ đại. Nhưng thời gian không cho phép tôi làm điều đó. Thay vào đó, rất có thể tôi sẽ sao chép lại một cách vụng về những gì ngài Bộ trưởng Phạm Quỳnh đã nói về ông Đỗ Hữu Vị, đã chứng tỏ vì sao người anh hùng này là một “sản phẩm đích thực của xứ An Nam và được phôi thai bởi tinh thần văn minh của nước Pháp”, “đứa con của đất nước An Nam xưa cũ mà giáo dục Pháp không hề làm suy

giảm đi tinh thần An Nam”, “ngược lại còn làm màu mờ thêm, hồi sinh thêm với một tinh thần và một trái tim nước Pháp: sự lai ghép tuyệt vời” đã tạo nên “một nhân vật độc đáo mang dấu ấn An Nam cùng với ảnh hưởng từ nước Pháp”.

Tương đồng và hơn cả thế, một phân tích tương tự về trường hợp của Petrus Ký là đáng thử và sẽ giàu sức thuyết phục.

Trương Vĩnh Ký là người An Nam bởi trí thông minh, tính kiên trì, sự minh triết tạo nên bởi tính mềm dẻo, tinh tế và trực giác, tính An Nam của ông biểu lộ rõ ràng qua thái độ và hành động lấy tâm làm đầu, qua thái độ tôn trọng dành cho chính quyền và trật tự, cuối cùng và trên hết bởi tình cảm gia đình mà ông luôn xây đắp: lòng cảm thương đối với mẫu thân, sự quan tâm trìu mến dành cho người vợ, sự ân cần vô hạn dành cho đàn con. Con người của sách vở và con người của hành động luôn là một người đàn ông của gia đình. Không có sách vở hay nhiệm vụ nào có thể khiến ông sao nhãng đi tổ ấm và nghĩa vụ đối với những người thân yêu, dù chỉ là trong phút chốc.

Nhờ vào sự giúp đỡ của ông Trương Vĩnh Tống mà tôi có thể lần giờ một bản thảo in chụp có tựa là *Ghi chép của J. B. Petrus Ký về các sự kiện trong đời*, bao gồm một chuỗi các ngày tháng và những ghi chú rất ngắn gọn cùng với một lời mở đầu trong đó có ghi các lời răn dạy về đạo đức. Ở đây ta có thể đọc thấy Trương Vĩnh Ký đã ghi lại và xuôi theo dòng

các sự kiện với cùng một lối viết, dựa trên cùng một mức độ quan trọng như nhau: những ngày đèn sách tại Penang, cái chết của mẫu thân, ngày lập gia thất, con cái chào đời, các con gái thành thân, ngày khởi hành hay hồi hương từ các chuyến công cán hay đi sứ, những huân chương mà người ta đón ông ban cấp, hay những sự kiện quan trọng của lịch sử đã trôi vào quên lãng, như lời tuyên bố chiến tranh giữa nước Pháp và nước Phổ ngày 19 tháng 7 năm 1870, tuyên bố thành lập nền Đệ Tam Cộng hòa tại Pháp ngày 4 tháng 9... Dưới đây là một vài câu tôi xin được trích ra từ lời mở đầu trong trang đầu tiên của “Ghi chép về các sự kiện trong đời” của ông Petrus Ký - trang viết đã được in phục chế trên một số ra của tạp chí *Extrême-Asie* vào tháng mười hai năm 1925:

“Các bốn phận: đối với nam nhi: trung với vua, hiếu kính cha mẹ, tuân theo tam cương ngũ thường của nho gia. Sống ngay thẳng, làm việc thiện, tránh xa điều ác, lấy phước đức mà đong mà lường, cứ noi giữ nề nếp tổ tông, săn sóc công việc của mình hòng theo kịp thiên hạ, bằng lòng với số mệnh, yêu cảnh thanh nhàn, không ham danh lợi.

“Đối với nữ nhi: thuận theo tam tòng, tú đức, trau dồi cho hoàn thiện. Tóm lại, điều quan trọng nhất là biết giữ danh thơm bằng lối sống và cung cách đối xử với cha mẹ.”

Tiếp đó là những lời khuyên răn tương tự mang tinh thần nho gia thuần túy. Con người của đức tin Kitô đã hòa hợp

làm một với tinh thần và đạo lý của Nho giáo truyền thống trong Petrus Ký.

Đúng vậy, hòa hợp chính là từ đầu tiên có thể tóm gọn được hành động của ông trong mọi lĩnh vực; từ thứ hai đưa ra một cái nhìn tổng kết cho mọi dự định ông ấp ủ là: trung thành. Trung thành với An Nam, với tiếng nói, với văn chương nước mình.

Trương Vĩnh Ký thông thạo tiếng Latin, tiếng Pháp, tiếng Hy Lạp và hai mươi tử ngữ cũng như sinh ngữ khác; ông đã du hành thế gian rộng lớn. Nhưng ông không bao giờ cho phép mình có thái độ ngạo mạn, tiêu cực và dửng dưng như một số trí thức trẻ tân thời, tự phụ về chút chữ nghĩa, ta đây có bằng cấp, đi nhiều hiểu rộng, tuyên bố với chúng ta rằng vì họ đã thấy sông Seine, đã thấy sắc xanh Địa Trung Hải, nên sông Hương chẳng là cái thá gì, và bởi lẽ họ đã đọc Racine hay Shakespeare, *Kim Vân Kiều* không đáng để bận tâm! Những người đó sẽ phải suy ngẫm những lời của ông Nguyễn Văn Tố: “*Đặc trưng và tính độc đáo trong các công trình đã vinh danh Petrus Ký vào lúc tuổi già xế bóng như là thủ lĩnh danh giá của trường phái nghiên cứu An Nam học cũng như của những bậc trí thức uyên thâm, những người giữ một vị thế quan trọng trong cộng đồng nghiên cứu Đông Dương.*”

Học giả chủ bút *Bulletin de la Société d'Enseignement Mutuel de Hanoi* (tập san Trí tri) tiếp lời: “Tất cả những nghiên cứu mà Petrus Ký đã theo đuổi từ tuổi thanh xuân

đến những ngày cuối đời đều chuyên chú vào một đối tượng duy nhất, kho tàng văn chương của An Nam xưa, kho tàng mà một phần lớn đã suy tàn nhưng dấu vây, những mảnh vụn khiêm tốn nhất cũng đáng để thành kính thâu nhặt.” Và ông Nguyễn Văn Tố dẫn ra những bài thơ cổ mà Petrus Trương Vĩnh Ký đã dịch từ chữ Hán Nôm sang chữ quốc ngữ, bắt đầu từ *Kim Vân Kiều* mà ông đã chú giải và chỉnh sửa, để rồi kết luận bằng những câu văn khiến tôi không thể kìm nén cảm xúc khi đọc lại:

“Nếu như Petrus Ký đã muốn thâm nhập vào những bí ẩn của ngữ pháp, của ngôn ngữ An Nam và ngôn từ Hán-Việt, nếu như ông đã lao tâm khổ tú trên từng bản thảo hay lanken trong những meo luật lắt léo, không phải để qua đó thỏa mãn mong muốn hão huyền là được người đời ngưỡng mộ trí tuệ phi thường. Với một tấm lòng trong sáng, những công trình khó khăn đó nhằm mang đến cho chúng ta những áng văn của những tác gia lớn mà ông hết lòng yêu mến, giúp chúng ta có cơ hội thưởng thức thêm và hiểu rõ hơn bằng những biện pháp nào, nhà thơ An Nam đã lay động tâm can và khơi gợi nên trí tưởng tượng của người đọc qua sự đa dạng của nhịp điệu và đôi khi là trong sự cộng hưởng của tính nhạc. Nếu như ông là một nhà giáo xuất chúng, có chang chính bởi từ những tác giả, những nhà thơ An Nam, ông đã chỉ dạy cho học sinh ra những cách diễn giải chính xác và xúc động cho những tình cảm giản dị nhất, sâu sắc nhất trong tâm hồn con người, những gì tạo

nên cái gốc rễ và trường tồn bất chấp thời thế đổi thay. Đối với Petrus Ký, nền văn chương cổ An Nam luôn là một bậc thầy noi ta có thể tìm đến những bài học, một bậc thầy sáng trí tự do, của tâm tư thơ ngây mà khảng khái."

Mong mỏi được tỏ bày lòng trung thành với những gì thuộc về hồn Việt, Petrus Ký luôn tìm cách dung hòa hồn cốt ấy với nền văn minh Pháp quốc, hòng vun đắp một sự tái sinh và phát triển mạnh mẽ hơn.

Ông đã nhìn thấy một tương lai xa nơi hai yếu tố Pháp - An Nam được hợp nhất đến độ hòa quyện với nhau trên đất An Nam. Bằng tất cả tấm lòng, ông dốc sức cho sự hợp nhất ấy. Ông cống hiến cho việc phổ biến tiếng Pháp và gây dựng lòng tin nơi nước Pháp, cũng như ông đã cống hiến cho việc đưa tiếng ta và sử ta đến với người Pháp. Tâm trí ông không khi nào tách rời ý tưởng kết nối Pháp - An Nam mà hệ quả tất yếu sẽ là sự khai phóng tri thức và đạo đức cho người An Nam. Đó sẽ không phải buổi hoàng hôn của truyền thống An Nam, đánh dấu bằng ảnh hưởng của nước Pháp tràn đến, mà là bình minh của cách tân, bức phác họa của một thế giới mới, đó là những gì Petrus Ký cảm thấy.

Ông hiểu rằng trong cộng đồng Pháp - An Nam này, người An Nam sẽ có quyền giữ gìn tinh túy của tâm hồn dân tộc nhưng không vì thế mà tỏ ra phụ bạc với mẫu quốc.

Trên đời tồn tại những người chinh phục dòng dõi Alexandre với sứ mệnh bảo trợ, những người có tấm lòng đủ hào hiệp để đón nhận những nhịp đập minh triết cuối cùng

của xứ sở đang mở ra trước mắt họ, để lắng nghe những tiếng thì thầm khe khẽ vọng lại từ quá khứ, từ những xã hội cũ xưa xứng đáng được bảo tồn hơn là bị tàn phá. Nước Pháp là những người đã chinh phục. Văn hóa riêng và vinh quang của họ, không gì khác chính là kết quả từ sự hợp hôn tốt lành giữa hai nền văn minh mà có lẽ, ngay từ đầu đã không hề có bạo lực, khi mà xứ Gaule đón chào sự hiện diện của ý thức hệ Hy-La từ những quân đoàn César.

Công nhận uy thế của văn hóa Pháp và cũng không quên khí chất dịu dàng của văn hóa An Nam, Petrus Trương Vĩnh Ký trông đợi một nước An Nam hồi xuân, nơi bùng nở một nền văn hóa Pháp - An Nam từ những lý tưởng chung.

Ông nhạy cảm với tiến trình của lịch sử. Chẳng phải cũng như người bằng hữu Renan, người đã định nghĩa công cuộc văn minh như là: hàm chứa “sự hiện hữu của những yếu tố xung khắc, tồn tại đối chơi lẫn nhau, bị cưỡng bức phải tự cấu tạo dẫn đến chấp nhận và yêu quý lẫn nhau”? Ông phục vụ nước Pháp chính vì tình yêu tổ quốc mình.

Ông không nhận thấy bất cứ sự xung đột, sự đối nghịch nào giữa những lợi ích của nước Pháp và nước An Nam. Có lẽ ông đã học được cách dàn xếp những người thuộc tầng lớp ưu tú? Nếu như ông biết được những ghen tức, những công kích, nếu như trong đời mình, ông không có được một tình cảm đẹp đẽ, một sự thấu hiểu tuyệt vời đến thế với Paul Bert? Bất chấp những khác biệt giữa nhà tư tưởng tự do chống giáo quyền và con chiên ngoan đạo, giữa ngài

toàn quyền và nhà nho, viên thông ngôn tầm thường, giữa nhà bác học người Pháp và bậc trí giả? Nhưng điểm chung giữa họ chính là tinh thần khoa học và niềm tin vào lý trí con người. Điều mà Paul Bert rút ra từ sự tôn thờ mãnh liệt và lòng tin vào khoa học, Petrus Trương Vĩnh Ký đã học được từ những nghiên cứu ngôn ngữ học, qua sự tiếp xúc thường xuyên với những văn bản mà ở đó, ông nhận được tâm hồn phức tạp và phong phú mà về bản chất là một thể thống nhất độc đáo, từ những mẫu người gặp được trong những chuyến du hành châu Âu, châu Á. Vì một mục tiêu chung là lợi ích tối thượng của nước Pháp và An Nam, hai con người đã gắn kết với nhau trong một tình đoàn kết vô hình, dựa trên những vấn đề chính trị bản địa lúc bấy giờ.

Chính điều đó đã tạo nên một tình bạn thực sự, chân thành và nồng nhiệt - điều có thể thấy qua nhiều bức thư đã được công bố trong số những thư từ giữa Paul Bert và Petrus Ký. Trong tình bạn ấy, không có một nhà nho trước một ông toàn quyền, cựu bộ trưởng, một nhân viên trước thủ trưởng, một người An Nam trước một người Pháp mà là hai con người đối xử với nhau bình đẳng. Tại sao lại có thể như vậy? Bởi lẽ họ là hai “người”, theo nghĩa toàn vẹn nhất của từ này.

“Chỉ những người ngang hàng mới ngang hàng.” Petrus Trương Vĩnh Ký không thu thập bằng cấp, theo trật tự cấp bậc thì không có chức vị cao, nhưng ông là một trí tuệ, một cá tính, ông có một nhân cách hiếm có, rõ ràng, quyết đoán

và cứng rắn như thép nguội. Ông đã chọn được con đường cho mình trước khi gặp Paul Bert và cả sau cuộc gặp gỡ ấy, ông vẫn luôn kiên định cho đến tận lúc từ giã cõi đời.

Ông muốn làm gạch nối và nhịp cầu giữa hai giống nòi trên địa hạt văn hóa tinh thần. Tính bền bỉ và thống nhất đã giúp ông hướng mọi nghiên cứu, mọi chuyến đi, mọi ý định phong phú của mình trong nhiều lĩnh vực khác nhau dưới một mục đích duy nhất: trở thành một học giả, học hỏi và hoàn thiện phương pháp, xây dựng công cụ khoa học của riêng mình.

Bằng tất cả sự kiên trì ấy, ông đã khiến mình ngang hàng với một người Pháp vĩ đại: Paul Bert. Bài học kép lớn lao dành cho mọi người An Nam đang tìm cách nuôi dưỡng và phát triển nhân cách, cũng như dành cho mọi người Pháp sẽ đón nhận với tấm lòng rộng lượng và một sự tinh tế rất mực ân cần mọi phục sự hay những tình cảm mà người An Nam dành cho họ.

Thưa quan Toàn quyền,

Thưa các quan,

Quý bà và quý ông,

Đến đây tôi xin đưa ra kết luận cho lời tưởng nhớ này. Tôi không thể khai thác hết tất cả các khía cạnh trong thông điệp về Trương Vĩnh Ký. Sau nhà bác học và nhà ngôn ngữ học, người giữ lửa cho ngôn ngữ và văn hóa dân tộc, nhà chính khách, tôi tôn vinh ông với tư cách của bậc trí giả, con người bình thản đón nhận thành công lẵn mặt

trái của nó, người không đắm chìm trong vinh quang hay sụp đổ trong bất hạnh, không bao giờ tìm kiếm danh vọng, nhưng chấp nhận khi nó đến và coi đó là dấu hiệu và chứng tích cho những nghĩa vụ đã hoàn thành, từ bỏ không nuối tiếc danh vọng đầu tiên cũng như sau cuối khi đã thu được thành quả riêng và đã làm tốt việc của mình, nếu số mệnh đã định theo hướng khác thì có nghĩa là ta có ích nhưng không phải không thể thiếu ở vị trí được giao. Chúng ta cũng có thể giả định rằng Petrus Ký có được sự minh triết lớn lao hơn thế, hay thực sự tin vào những nguyên tắc trong vốn văn hóa rộng lớn và những trải nghiệm phong phú của ông. Thông qua chừng đó sinh ngữ và tử ngữ được vận dụng thường xuyên, thông qua chừng đó tác phẩm thuộc về quá khứ được khai quật và nghiên cứu, qua chừng đó đất nước đã ghé thăm, làm sao một tinh thần như của Petrus Trương Vĩnh Ký có thể làm ngơ trước tiếng réo gọi của tình bác ái toàn cầu, của một liên minh giữa tất cả các dân tộc và giống nòi để tiến lên cải thiện đời sống và nâng cao tri thức?

Nhưng tình bác ái toàn cầu còn ở xa tầm tay và bài học mà chúng ta học được từ cuộc đời cao cả của Petrus Trương Vĩnh Ký, dưới dạng cô đọng nhất là lời dạy bảo và lời yêu cầu khẩn thiết, cao quý và đẹp đẽ: rằng người Pháp và người An Nam phải yêu thương, thấu hiểu và đoàn kết với nhau.

Tôi xin phép được gọi ra một kỷ niệm cá nhân: cách đây vài tháng, tôi có ghé Sài Gòn. Một trong những giáo sư cũ, người giỏi nhất và gần gũi nhất với tôi trong số các thầy đã coi sóc tôi trong những năm đèn sách - tôi nói vậy không có ý cho rằng tôi hàm ơn các thầy khác ít hơn, một trong số các giáo sư ngày xưa, cô L.D sẽ rời trường để đi công tác tại Pháp, ngôi trường mà từ nhiều năm nay, bà đã liên tục dạy dỗ những thế hệ sinh viên An Nam trẻ tuổi. Tôi được biết rằng các sinh viên này sẽ tổ chức một buổi lễ chia tay cho bà. Nhờ lòng ưu ái của ông Đốc học, ông Valençot quá cố, tôi đã có vinh dự được góp mặt. Tôi vẫn còn nhớ buổi chiều hôm đó.

Trong sân phòng của giáo viên mà các sinh viên đã xin phép được sử dụng cho buổi lễ, những lời chân thành và cảm động dành tặng đến cho quý bà người Pháp nhân hậu, người thầy sắp ra đi của chúng tôi. Bài phát biểu ngắn kết thúc, các cô gái và các chàng trai mang lên, người thì hoa, người thì những món đặc sản nhỏ, các đồ mỹ nghệ làm lưu niệm. Và giáo sư đáp lời chúng tôi. Khi ấy, trong vài tuần lễ sau một chuyến công du của một số nhân vật quan trọng từ mẫu quốc, chúng tôi đã chứng kiến những sai lầm dại dột của một vài người trẻ trong số ấy, bị lôi cuốn và lừa phỉnh bởi vẻ diệu kỳ của một hành động chính trị chưa chín muồi, thiếu thông tin và bị đánh lạc hướng. Giáo sư nhắc nhở chúng tôi về một sự tự chủ lý tính hơn nữa, lấy đó làm bài học để phát triển và rèn giữa nhân cách sao cho thực sự

hữu dụng về sau. Cô L.D kết luận bằng cách liên hệ đến tấm gương người nghệ nhân vĩ đại của liên minh Pháp - An Nam, người mà trường vinh dự mang tên ông, Trương Vĩnh Ký.

Bằng cách đó, một trong những người phụng sự tận tụy nhất của tổ quốc đã để lại một thông điệp luôn mang tính thời sự và được vận dụng bất cứ lúc nào ta cần đến một cẩm nang.

Trong khi vinh danh và tưởng niệm Petrus Trương Vĩnh Ký buổi tối hôm nay, chúng ta đừng quên phát huy lòng thành kính đối với tất cả những người Pháp và người An Nam, cũng giống như ông, đã phụng sự cho sự nghiệp Pháp - An Nam. Và mỗi người, trong tầm tay mình, dù có bị giới hạn thế nào, cũng đừng quên góp phần giúp Pháp - Việt xích lại gần nhau. Yêu mến và tôn kính Petrus Ký và tất cả những ai có được sự quyết đoán của ông, người Pháp cũng như người An Nam, niềm yêu kính đó bắt buộc chúng ta phải tiếp tục theo đuổi sự nghiệp mà họ đã khởi xướng, phải gìn giữ và truyền lại ngọn lửa cháy lên từ niềm tin của những con người ấy.

Tôi dám chắc với quý vị rằng, trên mảnh đất Pháp - An Nam này, dòng dõi của những Đỗ Hữu Vị và Trương Vĩnh Ký vẫn chưa tiệt diệt. Tình bằng hữu Pháp - An Nam sẽ và vẫn mãi dựa vào những Đỗ Hữu Vị khác trong thời chiến, và những Trương Vĩnh Ký khác trong thời bình.

5.5 TRƯƠNG VĨNH KÝ

BIÊN KHẢO

Lê Thanh

NXB Tân Dân. Hà Nội, 1943.

Khổ 12 x 18cm, 88 trang.

Sách không có *Mục lục*, nhưng thấy chia ra 13 đoạn với
tiểu đề:

- Tựa của Nguyễn Văn Tố (trang 3-5).
- Những sách tham khảo (7-8).
- Trương Vĩnh Ký. Đây là chỗ an nghỉ (9-11).
- Cuốn sổ bình sinh (13-19).
- Một người Việt Nam tín đồ của Nho giáo (21-27).
- Một nhà nho thức thời (29-34).
- Nhà cổ học (35-43).
- Một chút khoa học trong đời một nhà bác học (45-56).
- Nhà sư phạm (57-62).
- Nhà từ ngữ học (63-65).
- Chuỗi ngày tàn (67-69).
- Kết luận (71-75).
- Sự nghiệp trước tác của Trương Vĩnh Ký (77-88).

Trong mỗi tiểu đề, Lê Thanh đều cẩn thận đưa ra những cứ liệu của chính Trương Vĩnh Ký trước tác hoặc của những tác giả có uy tín viết về Trương Vĩnh Ký. Một tập sách mỏng, nhưng “biên khảo” khá công phu và thận trọng.

Cũng đáng kể ở tập sách này lời *Tựa* của Nguyễn Văn Tố vừa giới thiệu cung cách “biên khảo” của Lê Thanh, vừa trang trọng tôn vinh Trương Vĩnh Ký. Xin trích dẫn nguyên văn như sau:

TỰA

Sách *Tả truyện* có chép một câu rằng: “Trên có bậc lập đức, dưới có bậc lập công, sau có bậc lập ngôn; tuy mất đã lâu mà tiếng vẫn còn: toàn là những người bất hủ”.

Nước ta có đức Trần Hưng Đạo là bậc lập đức, vua Lê Lợi và vua Gia Long là bậc lập công, ông Phan Phù Tiên đời Trần và một vài ông sứ thần nữa là bậc lập ngôn.

Vậy thì hạng người làm sách để dạy đời là một hạng trong ba hạng người bất hủ ấy. Ông Trương Vĩnh Ký có thể liệt vào hạng người đó, vì không những Hán học uyên thâm, Pháp học uyên bác, ông lại còn tinh thông về các thứ chữ ở Viễn Đông như chữ Cao Miên, chữ Xiêm, chữ Lào, chữ Ấn Độ; thực là một nhà bác học uẩn súc, nước ta chưa từng có bao giờ.

Chỉ một quyển sử Nam chép bằng chữ Pháp và mấy quyển truyện nôm dịch ra quốc ngữ, cũng đã nổi tiếng là một nhà “lập ngôn bất hủ”, thế mà ông lại còn làm biết bao

nhiêu là sách, trong quyển của ông Lê Thanh - mà tôi giới thiệu ở đây - có kê đủ cả. Những sách ấy hiện vẫn có giá trị, quyển nào cũng có ý đủ văn hay; không phải là người có thiên tài học vấn thì không sao viết nổi.

Những truyện nôm như *Truyện Kiều*, truyện *Phan Trần*, mà ông dịch ra quốc ngữ đầu tiên, tất cũng có chữ sai, nhưng không nên vịn vào đấy mà phê bình, vì chữ nôm của ta là một thứ chữ không có tự điển, mỗi người viết một cách, khó lòng đọc cho đúng ngay; thử lấy một quyển nôm nào chưa ai dịch ra quốc ngữ mà đọc xem, có lăm chữ không tài nào đọc, thế mới biết cái tài học của Trương Vĩnh Ký đáng tôn trọng, đáng kính phục biết bao.

Về Hán văn ông có dịch bộ *Tứ thư* và quyển *Minh tâm bảo giám* ra quốc ngữ, kể cũng có công với Hán học khi gần tàn, nói ra là một nhà nho gồm cả văn học Âu - Á, vẫn giữ được tính cách người Đại Nam.

Không những làm sách, dịch sách mà ông lại còn giúp việc triều đình, hợp tác với ông Paul Bert; trong quyển sách này, ông Lê Thanh chép rõ cả.

Ông Lê Thanh có đến tận quê hương ông Trương Vĩnh Ký, xem những giá thư của ông và trích lục trong sách này. Tôi xem đoạn nào ông Lê Thanh soạn cũng tinh tế lắm, có nhiều đoạn mới chưa ai thuật lại bao giờ, nên tôi dám chắc rằng những người yêu sử nước nhà và yêu văn nước nhà đọc quyển này sẽ được như ý. Cả những bạn thanh niên nữa vì sách này là sách tiểu sử chép những sự nghiệp lừng lẫy của

một nhà “lập ngôn bất hủ” của nước ta, một tay cự phách
trong văn học đã nổi tiếng là một nhà sư phạm biết treo
một bức gương sáng cho ta soi chung.

Úng Hòe NGUYỄN VĂN TỐ

PHẦN II : MỘT SỐ BÀI BÁO HOẶC TẠP CHÍ NHẬN ĐỊNH VỀ TRƯƠNG VĨNH KÝ

Ghi chú về các bản dịch: Bài Nguyễn Văn Tố sử dụng bản dịch của Nguyên Ngọc.

5.6 VỤ DỤNG TỰQNG TRƯƠNG VĨNH KÝ

(*Lục tỉnh Tân văn*)

Trang đầu số 29 báo *Lục tỉnh Tân văn* (4/1908) đăng bài “Ông Đốc Ký”. Nguyên văn như sau:

Ông này khi sanh tiền tuy là nhà nước tin cậy mặc dầu chớ không hề ý thế mà hại quê hương, chỉ vẽ cho các quan Lang Sa biết phong tục lễ nghĩa của con nhà An Nam cho khỏi chổ xích mích nhau, làm cho mẹ gà phải thương con

vịt. Đêm ngày lo nghĩ đặt sách này, dịch sách kia ra cho kẻ hậu sanh dễ học. Thật là quan thầy của cả Nam Kỳ. Nay ông phủ Minh Tân nghĩ thương kẻ hiền ngõ hầu cậy các quan hiệp nhau lập hội quyên tiền đểng dựng hình ổng mà dương danh ư hậu thế, thì chúng ta thấy phải vui mừng, nên cũng kẻ ít người nhiều đểng giúp cho nên việc thì cũng đểng vinh hiển chung nhau.

Bốn quán cúi xin Lục châu quân tử quảng cổ mau mau trợ lực thì bốn quán đội ơn chẳng cùng.

L.T.T.V

Trang 4 cùng số báo đểng thơ một độc giả tán thành việc dựng tượng ủng hộ 10\$. “Cuộc dựng hình ông Đốc” - Thơ tín vãng lai:

Tôi là Trương Đức Thuần, Hội đồng tỉnh, làng Phước Long, tổng Thành Tuy Hẹ... Nay tôi có mua *Lục tỉnh Tân văn* tôi thấy ngài và các quan có lòng thương tôi kẻ hiền xưa mà dựng hình ông Trương Vĩnh Ký thì tôi lấy làm kính trọng. Ông Trương Vĩnh Ký này thiệt là đệ nhứt lưu nhân vật tại Nam Kỳ, nay tôi bằng lòng dựng 10\$00 đểng giúp sức với Lục châu* làm rõ danh Nam Trung có một vị Trạng nguyên đứng giữa kinh đô cho các nước thấy rằng nước Nam có vị tuấn kiệt...

Sau đó có một bài thơ (Biên Hòa, 15/5/1908).

Trang 15 cùng số báo: “Hội quyên tiền dựng hình ông Đốc Ký”:

Nay nhà nước đã cho phép, nên chúng tôi cúi xin đồng bào quảng cổ kẻ ít người nhiều, đặng cho có một vị An Nam được vinh quang thì càng ngày càng tấn bộ cho rạng danh Nam Việt.

Như trong Lục châu vị nào muốn cúng bao nhiêu, xin mua *mandat* gởi cho ông Huỳnh Quan Vị, Sài Gòn hoặc hiệp với các quan An Nam trong tỉnh vào một số cũng được.

Ai cúng bao nhiêu thì bốn quan sẽ in vào trương phụ mà rao cho Lục châu biết rõ tên họ và số bạc đã phung cúng.

Hội phái viên nhứt định:

Huỳnh Quan Vị - Chánh đầu hội

Pierre Jeantet - Phó đầu hội

Gilbert Chiểu - Trợ bút

Lý, Lương Khắc Ninh, Kính, Thế, Tâm

Sớm, Tuấn, Luật nghị sự cẩn khải.

Số 31 (18/6/1908): “Cuộc dựng hình người anh kiệt” của Dư Thúc (bút hiệu của Lương Khắc Ninh), đại ý nói Sài Gòn đã có bốn hình của nhà nước lập, còn về phía Việt Nam, thì thời cựu trào cũng đã có còn thời tân trào thì chưa. Tiêu chuẩn là không phải chỉ để tưởng nhớ những kẻ có công về Sĩ, Nông, Công, Cổ mà thôi, mà còn để ghi ơn những người “lập cang thường luân lý đạo đức lẽ nghĩa cho người.”

Số 33: “Cuộc dựng hình ông Đốc Ký”, trang 4-5 đăng thơ của các độc giả cổ động việc quyên tiền dựng hình ông Trương Vĩnh Ký là “một danh sĩ của Lục châu chúng ta ai

cũng biết danh người là một đấng hiền lương đáng bực chúng ta kính mến.”

Trang 8 cùng số đăng “Sổ biên tên mấy ông đã có cúng tiền đăng mà dựng hình ông Petrus Ký”. Sổ thứ nhất, người nhiều nhất 5\$, 3\$, ít nhất 0,50\$. Cộng 40\$.

Số 34 (9/7/1908): sổ biên tên chư vị Châu Đốc cúng bạc: 57\$.

Số 36 (23/7/1908): sổ III - 36\$. Tổng cộng 133\$.

Số 42 (3/9/1908): “Lời rao cần kíp”: Hội lo dựng hình khuyến khích giá tiền cúng để “lo sắm sửa đặt đúc hình đồng”.

Trang 2, đăng Ban tổ chức quyên tiền:

Ông Jeantet quyên trong giới người Tây; Đốc phủ VI, Châu thành Chợ Lớn;

Đốc phủ Thi, ông Hội đồng Kỉnh,

Châu thành Sài Gòn

Ông Lương Khắc Ninh và Gilbert Chiếu quyên tiền Lục châu.

Số 43 (10/9/1908): sổ IV: 18\$30

Trần Bá Thọ, Tổng đốc Cái Bè: 50\$

Số 45 (24/9/1908): Số V:

Sở ngoài Cap: 63\$80

Sở Kiểm lâm Biên Hòa: 67\$

Tổng cộng: 219\$30

Tuần báo *Nam Kỳ Địa phận* hưởng ứng lời kêu gọi của *Lục tỉnh Tân văn*.

Số 3 (tháng chạp, 1908): “Một ông hiền tài Nam Trung” đăng một bài thơ của D. Trịnh Khánh Tân, Chợ Quán ca tụng tài đức Trương Vĩnh Ký.

Số 31 /12/1908: “Cuộc dựng hình ông Đốc Ký”: sổ VIII:

École de Gia Định, hạt Châu Đốc: 97\$

Tổng cộng: 659\$00

Lục tỉnh Tân văn tạm ngừng vì Gilbert bị bắt giữ, nên việc quyên tiền chuyển sang *Nam Kỳ Địa phận*:

Số 11/02/1909: sổ IX:

Hạt Sadec, hạt Hà Tiên: 403\$

Tổng cộng: 1.062\$

Số 18/02/1909: sổ XI:

Hạt Tân An: 317\$

Tổng cộng: 1.539\$55

Số 25/02/1909: sổ XII:

Hạt Gò Công: 70\$

Tổng cộng: 1.609\$85

Số 11/3/1909: Sổ XIII:

Hạt Mỹ Tho, Châu Đốc, Bến Tre: 66\$25

Tổng cộng: 1.676\$10

Số 01 /4/1909: Sổ XIV:

Phan Thiết: 32\$

Tổng cộng: 1.708\$10

Số 08/4/1909: SỔ XIV:

Hạt Bến Tre: 24\$

Tổng cộng: 1.732\$10

Số 06/5/1909: Số XVI:

Hạt Bà Rịa: 12\$30

Tổng cộng: 1.749\$40

Số 27/5/1909? Số XVII:

Hạt Bến Tre: 53\$90

Tổng cộng: 1.743\$30

Số 01/7/1909: Số XIX:

Hạt Bến Tre: 31 \$00

Tổng cộng: 1.861\$60

Số 19/8/1909? số XX:

Hạt Cần Thơ: 103\$00

Tổng cộng: 1.965\$50

Số 26/8/1909: SỔ XXI:

Hạt Cần Thơ: 30\$00

Tổng cộng: 1.995\$50

Số 09/9/1909: SỔ XXII:

Hạt Cần Thơ: 87\$00

Tổng cộng: 2.082\$80

Số 23/9/1909? SỐ XXIII:

Hạt Bà Rịa: 20\$50

Tổng cộng: 2.103\$30

Vì chưa có điều kiện xem lại *Nam Kỳ Địa phận* những năm kế tiếp và các báo khác như *Nông cổ mìn đàm*, nên tôi* không rõ số thu còn tiếp tục đến bao giờ và được bao nhiêu tiền. Để có một ý niệm về giá trị đồng bạc thời đó, có thể so sánh với giá lúa.

Lục tỉnh Tân văn mỗi số đều cho biết giá lúa: 1 tạ cân nổi 68 ký chở đến Chợ Lớn giá khoảng từ 2\$40 đến 2\$75 trong tháng 4/1908.

BÁO CÁO VỚI HỘI ĐỒNG THÀNH PHỐ
(Rapport au Consil municipal), buổi họp ngày
22/9/1908

Tôi hân hạnh được trình với Hội đồng để xin chấp thuận đơn kèm theo đây của Hội được thành lập để dựng một tượng tưởng nhớ Petrus Trương Vĩnh Ký bằng cách đề nghị quý vị biểu quyết về nguyên tắc quyên góp mà số lượng sẽ được ấn định khi bàn luận về ngân sách.

Đốc lý Gigon Papier

Biên bản của Hội đồng Thuộc địa

Khóa họp ngày 6-12-1922, trích trong “Procès verbaux du Conseil colonial session ordinaire de 1922”, Tome 2, page 308, SAIGON Imp. Commerciale, 1923.

Nguyễn xin dựng tượng của Trương Vĩnh Ký còn gọi là Petrus Ký.

Những hội đồng viên ký tên dưới đây: Xét rằng giấp phép dựng tượng hoặc ít ra một tượng bán thân Trương Vĩnh Ký ở một nơi công cộng tại Sài Gòn đã được chính phủ Nam Kỳ chấp thuận năm 1908. Ông Petrus Ký là một nhà giáo các sinh ngữ Đông phương rất đặc sắc, và cũng là một nhà nho, nhà ngữ học An Nam được mọi người biết đến. Xét rằng Hội đồng phụ trách quyên góp hiện nay chỉ có một số tiền nhỏ là 10.123\$15 do các bạn bè đóng góp, số tiền đó hiện gởi ở Ngân hàng Đông Dương bên Pháp;

Xét rằng sau buổi họp cuối cùng mà Hội này đã có quyết định đúc một tượng bán thân do nhà Durenne ở Paris thực hiện với giá khoảng 1.500F;

Xét rằng, theo những thăm dò nhận được, 20.000\$ là cần thiết để đặt làm một chân tượng bằng đá;

Đồng thanh đưa ra ước nguyện: để thực hiện việc bày tỏ lòng biết ơn của quốc gia kể trên, chính phủ Nam Kỳ tặng một khoản tiền là 3.000 đồng và ngân quỹ của các địa phương mỗi tỉnh Nam Kỳ đóng góp tùy sức.

Sài Gòn, ngày 6 tháng 12 năm 1922

Ký tên

Các Hội đồng viên bản xứ:

Lê Quang Trinh, Nguyễn Phan Long, Trương Thanh Thương, Tần Khắc Nhung, Võ Văn Thom, Nguyễn Văn Được,

Trương Văn Bền, Nguyễn Văn Phát, Tạ Quang Vinh,
Nguyễn Khắc Mẫn

5.7 TRƯƠNG VĨNH KÝ VỚI SỰ THÀNH LẬP MỘT NỀN QUỐC VĂN MỚI*

Xưa kia, văn nôm tuy vẫn có, nhưng chỉ là phần phụ đối với văn chữ nho là phần chính. Từ khi người nước ta tiếp xúc với văn hóa Âu Tây, mới biết trọng quốc văn và luyện tập cho nền văn ấy thành lập. Trong chương này, ta xét về lịch sử và tính cách của nền quốc văn mới ấy.

Lịch sử nền quốc văn mới. Lịch sử ấy gồm có ba thời kỳ:

1. *Thời kỳ dự bị: Các văn dịch và các sách giáo khoa.* Trong thời kỳ này, thực ra chưa có tác phẩm bằng quốc văn xuất hiện; các học giả hoặc diễn dịch ra tiếng Nam các sách chữ nho, thứ nhất là các tiểu thuyết Tàu như *Tam quốc diễn nghĩa*, *Thủy hử*, *Tây du ký*, *Chinh Đông-Chinh Tây*, v.v...; hoặc theo các sách Tàu mà biên tập ra các sách phổ thông giáo khoa của các ông Trương Vĩnh Ký, v.v... Sự diễn dịch các sách chữ nho và biên tập các sách giáo khoa ấy chính là một cách đào luyện tiếng Nam theo quy củ hai nền văn rất sung túc là văn Tàu và văn Pháp, khiến cho tiếng

Nam có thể dùng để viết văn, thứ nhất là văn xuôi là một lối văn vốn xưa ta chưa có.

====

Ông Trương Vĩnh Ký (1837-1898): người thôn Cái Mơn, xã Vĩnh Thành, huyện Tân Minh, tỉnh Vĩnh Long (nay thuộc tỉnh Bến Tre), tinh thông Pháp văn, Hán văn và nhiều thứ tiếng ngoại quốc. Năm 1863, được cử làm thông ngôn trong sứ bộ Phan Thanh Giản sang Pháp. Lúc về, được bổ làm giáo viên, rồi làm đốc học trường Thông ngôn (Collège des interprètes), sau làm giáo viên Trường cai trị (Collège des stagiaires) ở Sài Gòn. Năm 1886, quan Đại sứ Paul Bert triệu ông ra Huế cho xung vào Viện Cơ mật để giúp vào việc giao thiệp của hai chính phủ Pháp và Nam. Được ít lâu, ông xin lui về nghỉ ở Nam Kỳ để chuyên việc trứ tác đến lúc mất.

Tác phẩm: *Chuyện đời xưa* (1866); *Chuyện khôi hài* (1882); *Miscellanées hay Thông loại khóa trình* (Nos 1-12, 1888-1889); *Grammaire de la langue annamite* (1883), *Petit dictionnaire français annamite* (1884); *Cours d'histoire annamite*, 2 tập (1875 và 1877). v.v...

5.8 PETRUS KÝ (1837-1898)

Nguyễn Văn Tố

Trích trong *Bulletin de la Société d'enseignement mutuel du Tonkin*(tập san Trí tri), 1937

Sắp tới đây, Nam Kỳ sẽ kỷ niệm một trăm năm sinh* của Petrus Ký. Trong cuộc đời đẹp đẽ của mình, Petrus Ký đã triển khai một hoạt động rộng lớn, liên quan đến nhiều lĩnh vực và đã dồn sức cho nhiều công trình đến mức phải có cả một cuốn sách mới mong ghi lại một cách chi tiết, sự nghiệp của một nhà bác học và ngôn ngữ học như ông. Chúng tôi quả không có ý định viết cuốn sách này. Vả lại, những người có thể phán xét một cách tốt nhất công trình do nhà bác học Nam Kỳ này thực hiện đã lên tiếng ca ngợi nhà trí thức - nhà ngoại giao (của chúng ta) đúng như ông xứng đáng* được ca ngợi. Những người này họ đã dõi theo ông ngay từ buổi đầu, khi tài năng xuất chúng của ông bắt đầu ló rạng, cho tới khi ông ra tới Huế, xuyên qua tất cả các giai đoạn của một cuộc đời, dù luôn kiên trì hướng nỗ lực về cùng một hướng, vẫn có nhiều bất ngờ và vẻ đa dạng hơn những gì thường thấy nơi cuộc đời của các nhà nho và trí thức An Nam. Các tác giả này đã cho thấy là tiếp theo sau những sự việc nào mà sự tiến triển của một khối óc vừa uyển chuyển vừa mạnh mẽ vốn khởi đầu tại chủng viện của Hội Truyền giáo nước ngoài ở Pulo-Penang lại đã kết thúc ngay tại xứ An Nam, và bằng cách nào mà khi ra Huế tài học uyên bác mà ông có được nhờ trước hết tiếp thu những nguồn tri thức nước ngoài lại đạt đến độ chín tới và đơm

hoa kết trái sum suê. Tuy nhiên, các tác giả này đã không xác định được tính chất và sự độc đáo của những công trình đã tạo nên tiếng tăm của Petrus Ký và đã đem lại cho ông, trong suốt tuổi già của ông, cái vinh dự được xem là người đứng đầu được kính nể của giới người Pháp am hiểu văn hóa An Nam (annamitisant), bao gồm những người Pháp tinh thông Hán học lẫn các nhà khoa học uyên thâm, vốn giữ địa vị quan trọng trong những hội nghiên cứu Đông Dương. Chúng tôi không thể liệt kê ở đây các công trình ông đã thực hiện. Muốn có danh mục các tác phẩm của ông, ta chỉ cần tham khảo *Bản tổng kê các công trình do J. B. P. Trương Vĩnh Ký công bố và xuất bản để dùng trong các trường ở Nam Kỳ* (Saigon, Guilland và Martinon, 1884, 4 tr.), *Các bản thảo của J. B. P. Trương Vĩnh Ký chưa xuất bản* (Chợ Quán, 1896, 6 tr. Thạch bản), và Bản thư mục do Jean Bouchot lập ở cuối công trình nghiên cứu của tác giả về Petrus Ký, danh mục này dài hơn 10 trang*. Khi đọc bản thư mục này chúng ta phải giật mình, gần như phải hoảng hốt trước số lượng và tính đa dạng của các công trình. Trong số những tập sách mỏng đôi khi rất ngắn, trong số những công trình ít hoặc nhiều về những vấn đề chuyên sâu mà nhan đề được nhắc đến trong thư mục in thạch bản này, người ta thấy có những cuốn viết về ngôn ngữ và văn học An Nam, về các ngôn ngữ của Ấn Độ và của Đông Dương, về các tác phẩm kinh điển Trung Hoa. Các tác phẩm viết về văn học dân gian cũng nhiều. Nhưng đấy mới chỉ là những thứ ngoại lệ, trong đống sách vở đồ sộ này, cốt cho chúng ta thấy đâu

óc tò mò ham học hỏi đến mức nào của nhà bác học, sự hiểu biết khoa học của ông đã được trang bị dồi dào làm sao, để có thể tìm tòi, ngoài lĩnh vực riêng của mình, trong các lĩnh vực cận kề, những điểm đối chiếu và những thông tin bổ sung.

Có thể nói, toàn bộ các nghiên cứu Petrus Ký đeo đuổi, từ buổi đầu thời trai trẻ cho đến những ngày cuối đời của ông, đều nhằm vào một đối tượng duy nhất, đó là nền văn học của nước An Nam xưa, tuy một phần lớn đã bị mất mát, nhưng những mảnh vụn nhỏ nhất còn lại cũng đều đáng được thành kính nhặt nhạnh lên. Những mảnh vụn mà khi được một bàn tay khéo léo ghép lại với nhau và diễn giải, có thể hé mở cho chúng ta thấy, như trong một ánh chớp thoáng qua, một vài nét rất có ý nghĩa của những vẻ đẹp đã bị mất. Tất cả những tìm tòi ấy đều hướng về cùng một mục đích, nhưng để đến được mục đích đó, các nghiên cứu này đã phải đi theo những con đường khác nhau tùy theo từng thời kỳ. Petrus Ký đã nghiên cứu nền văn học này dưới tất cả các khía cạnh, trong kỹ thuật ngữ pháp và kỹ thuật vẫn điệu cũng như trong những cảm xúc và tư tưởng được chuyển tải. Ông đã nghiên cứu nó, đôi khi với tư cách một nhà sử học, hiểu thấu tiến trình các sự kiện, đặc điểm của các phong tục và bộ máy của các cơ chế, ông tỏ ra tài giỏi đặt con người và các tác phẩm vào trong khung cảnh và đã nhìn thấy con người và tác phẩm ra đời, khi thì với tư cách một người biết thưởng thức một cách tinh tế vẻ đẹp của thơ

Nguyễn Du và của Nguyễn Đình Chiểu, của Trần Hi Tăng, của Đặng Huỳnh Trung (Đặng Huy Trứ).

====

Chính nhờ công việc xuất bản sách vở mà khiến Petrus Ký bắt đầu nổi tiếng là một nhà nho học. Trong thời gian học chữ nho và chữ nôm, ông không mấy quan tâm đến các phương pháp và tính chất táo bạo của lối phê bình miệng, lối phê bình lúc bấy giờ của một số nhà bác học người Âu trong các công trình nghiên cứu nền văn minh Hy Lạp; mặc dầu vậy, phương pháp của các nhà bác học này cũng đã để lại dấu vết trong tâm trí ông. Năm này qua năm khác, càng chăm chú đọc các văn bản chữ nôm, ông nhận ra những lợi ích mà một lối phê bình tinh tế có thể đem lại cho các tác giả của bản thảo văn nôm ấy. Ở các tác giả này, qua nội dung chứa đựng trong bản thảo của họ, có rất nhiều những bài học rõng tuếch chẳng có một ý nghĩa nào hoặc chỉ có một thứ bài học không đủ để thỏa mãn người đọc. Từ đó, ông nảy ra ước muốn làm công việc tỉa bớt những chỗ rườm rà và hiệu chỉnh (các văn bản này); nhưng điều khiến ông quyết định thử sức vào công việc này, đó là khi ông đọc một bản chữ nôm của tác phẩm *Kim Vân Kiều* của Nguyễn Du. Không phủ nhận giá trị của công việc soát lại văn bản này, ông nghĩ là vẫn còn có thể làm thêm một số điều gì đó để khôi phục toàn vẹn một văn bản mà muốn phục nguyên lại

không thể trống cậy vào các bản chép tay vốn đã hiếm hoi lại tệ hại nên chẳng giúp được gì nhiều.

Petrus Ký luôn thích Nguyễn Du. Ông hăng hái bắt tay vào công việc và, năm 1875, ông đã cho nhà in Nhà nước xuất bản thi phẩm *Kim Vân Kiều*, kèm theo là *Kim Vân Kiều phú*, *Túy Kiều thi tập*, cùng *Kim Vân Kiều tập án* của Nguyễn Văn Thắng, tham hiệp tỉnh Thanh Hóa*. Ấn bản *Truyện Kiều* của Nguyễn Du này có thể nói là một công trình thời trẻ; vì khi đọc người ta có thể thấy được các mặt mạnh và những mặt yếu của ông. Khi bắt đầu công việc của một nhà xuất bản, mặc dù ông không tự thú với chính mình là ông đã chịu rất nhiều ảnh hưởng của một vài nhà Hy Lạp học người Âu nhưng sự thật là ông đã chịu rất nhiều ảnh hưởng của họ. Ông còn mang một lòng tin vô hạn vào quyền cho phép mọi đầu óc chính trực và sâu sắc được chỉnh sửa các bài học của các bản thảo, mặc dù khi đưa ra các bài học này các bản thảo ấy đã bằng lòng tự sửa chữa các bài học ấy ngay khi thấy nó có xu hướng không lành mạnh và gây phản cảm. Thái độ coi thường các bản thảo này, về sau ông bỏ hẳn, khi ông đã trải qua một quá trình thực tập lâu dài trên các bản văn.

Tuy nhiên, cuốn *Đại Nam quốc sử ký diễn ca* (Sài Gòn, nhà in Nhà nước, 1875) do Petrus Ký xuất bản cùng năm, lại là một tác phẩm phê bình văn bản khá tốt. đương nhiên, về nhiều điểm, kết quả còn rất bấp bênh, còn rất đáng ngờ. Nhưng các giả thiết Petrus Ký đưa ra không phải là không

có căn cứ: chúng dựa trên kết quả của một cuộc nghiên cứu văn bản rất tỉ mỉ và kỹ lưỡng, trên sự phân tích và trên mối tương quan giữa các biến cố, trên nhịp điệu hài hòa của các đoạn văn bản khác nhau. Tác giả không lạm dụng tiêu chí sau cùng này, nhưng, bằng kết quả đạt được, chỉ ra giải pháp có thể rút tóm ra từ đây, khi ta không áp đặt cho văn bản một hệ thống định sẵn, mà bằng lòng quan sát cấu trúc một cách thông minh.

====

Từ năm 1881 đến 1898, Petrus Ký cho xuất bản, phần lớn với khổ 15x21cm, một loại sách có chú giải gồm nhiều tác phẩm thơ khác. Sau đây là các tác phẩm chính: Trần Hi Tăng, *Gia huấn ca* (*Ecole domestique, Un père a ses enfants*), Sài Gòn, Guiland và Martinon, 1883, 44 tr. (kèm theo *Ca dạy con trai nhỏ bảy tám tuổi*, của Thomas Lê Văn Hớn); *Nữ tắc* (*Devoirs des filles et des femmes*), Sài Gòn, Guiland và Martinon, 1882, 27 tr.; Đặng Huỳnh Trung, *Huấn nữ ca* (*Défauts et qualités des filles et des femmes*), Sài Gòn, Guiland và Martinon, 1882, 36 tr.; *Thơ mẹ dạy con* (*Une mère à sa fille*), Sài Gòn, Guiland và Martinon, 1882, 12 tr.; *Thơ dạy làm dâu* (*La bru*), Sài Gòn, Guiland và Martinon, 1882, 13 tr.; *Học trò khó phú, một nhà nho nghèo*, Sài Gòn, Guiland và Martinon, 1883, 6 tr., tr. 3 có đầu đề phú; *Học trò khó phú* (*Une lettré pauvre*), Saigon, Guiland

et Martinon, 1883 (*Học trò khó phú, trào Lê, tỉnh Hà Nội, học trò Giám*, tên là Nguyễn Thế Lan làm); *Bài hịch con qua* (*Proscription des corbeaux*) Sài Gòn, Guillard và Martinon, 1883, 7 tr.; *Thạnh suy bỉ thói phú* (*Caprices de la fortune*), Sài Gòn, Guillard và Martinon, 1883, 7 tr.; *Trương Lương tùng xích tòng tử du phú* (*Retraite et apothéose de Trương-lương*), Sài Gòn, Guillard và Martinon, 1881, 7 tr.; *Trương Lương lưu hưu phú* (*Apologie de Trương-lưu*), Sài Gòn, Guillard và Martinon, 1882, 17 tr.; Ngô Nhân Tịnh, *Cố Gia Định phong cảnh vịnh, Gia Định thất thủ vịnh* (*Saigon d'autrefois*), Sài Gòn, Guillard và Martinon, 1882, 11 tr.; Hai Đức (Tập Phước) *Kim Gia Định phong cảnh vịnh* (*Saigon d'aujourd'hui*), Sài Gòn Guillard và Martinon, 1882, 11 tr.; *Ngư tiêu trường điệu* (*Pêcheur et Bucheron*), Sài Gòn, nhà in của Hội Truyền giáo, 1885, 8 tr.; *Lục súc tranh công* (*Dispute de mérites entre les six animaux domestiques*), của J. B. P. Trương Vĩnh Ký, Sài Gòn, nhà in của Hội Truyền giáo, 1887, 22 tr.; *Phan Trần truyện*, Sài Gòn, A. Bock, 1889, 45 tr.; Nguyễn Đình Chiểu, *Lục Vân Tiên truyện*, Sài Gòn, A. Bock, 1889, xuất bản lần thứ tư, có xem lại và bổ sung các chú giải và lịch sử, Sài Gòn, Claudé, 1897, 120 tr.; *Văn tế nha phiến...*, (trong *Cờ bạc nha phiến* (*Des jeux de hasard et d'opium*)), Sài Gòn, nhà in của Hội Truyền giáo, 1885).

Chính trong các tác phẩm thơ này, Petrus Ký đã chứng tỏ, một cách rõ ràng nhất, khả năng của ông với tư cách

một người xuất bản các văn bản chính ở đây, có thể ông đã kết hợp một cách tốt nhất sự tôn trọng cần phải có đối với các bản thảo, với sự khéo léo của người làm công việc hiệu đính, và với sự định đoán cần có khi bản thảo chỉ trưng ra được một bài học không thể hiểu được. Trong tất cả những sản phẩm mà ông đã đưa ra được trong thể loại này, thì đây là công trình mà ông hài lòng hơn cả.

====

Như chúng ta có thể thấy qua tên các tác phẩm vừa được kể trên đây, đặc điểm của Petrus Ký với tư cách người làm công việc xuất bản, đó là quyết định ông đã chọn, và việc ông kiên định với quyết định này là mạnh dạn nhắm vào các nhà văn lớn. Trong lĩnh vực này, ông đã chứng tỏ tất cả các đức tính người ta có quyền đòi hỏi ở tác giả của bản in đầu tiên. Và ông tỏ ra rất có tài phục nghĩa cho các câu văn tối nghĩa và phỏng đoán để phục hồi những thiếu sót của câu văn. Lẽ ra ông đã có thể hài lòng và chẳng cần phải theo đuổi tham vọng nào khác nữa; nhưng ông tin rằng, và ông có lý khi tin như thế, mình có thể giúp ích hơn nữa cho công việc nghiên cứu học hỏi bằng cách giúp chúng ta hiểu rõ hơn, và thưởng thức nhiều hơn, các tác phẩm *Nữ tặc*, *Gia huấn ca*, *Phan Trần*, hay *Lục Văn Tiên*. Đảm nhận vai trò này, ông đã chẳng sử dụng một cách tốt nhất các khả năng phê bình và hiểu biết khoa học của ông

thay vì, như một tác giả khác mà chúng tôi cũng có thể kể tên, tìm dịch những cuốn tiểu thuyết cổ của Tàu mà đôi cuốn trong số đó đã có thể lặng lẽ ngủ yên trong bóng tối của các thư viện của chúng ta?

Không nên quên rằng Petrus Ký là một trong những học giả hiếm hoi, đồng thời cũng là những người biết sâu hiểu rộng, được đào tạo (cơ bản). Nếu ông đã muốn đi sâu vào tất cả những bí ẩn của ngữ pháp và ngôn ngữ An Nam và Hán Việt, nếu ông khó nhọc cặm cụi trên các văn bản, đã chìm sâu trong các điều bí hiểm của thi luật, ấy không phải để tìm cảm giác thích thú hao huyền là làm cho người ta phải ngưỡng mộ cái tài năng xuất chúng được biểu lộ trong các công trình nghiên cứu khó khăn này. Ông làm vậy là để đem đến cho chúng ta văn bản trong suốt của các tác phẩm của các tác giả lớn mà ông say mê, ngưỡng mộ, là để, như chúng tôi vừa nói, cho chúng ta có thể thưởng thức các tác phẩm này một cách tốt hơn, để chúng ta hiểu hơn các nhà thơ An Nam đã tìm được trong sự đa dạng của vần điệu và đôi khi phối hợp cả âm nhạc nữa, những phương thức tác động đến các tâm hồn, lay động được trí tưởng tượng. Nếu ông nghiên cứu, tường tận đến từng chi tiết nhỏ nhất, kỹ thuật của các tác phẩm đẹp, ấy là để chúng trở nên dễ hiểu hơn đối với chúng ta và gần gũi với chúng ta hơn, bất chấp sự khác biệt về thời gian và tập quán. Nếu ông thành một người thầy ngoại hạng, ấy là vì ông đã làm cho các học trò của ông thấy được rằng các tác giả An Nam là những người

đầu tiên biết cách vận dụng tư duy trong phân tích các hiện tượng đạo đức và xã hội, rồi trình bày một cách có phương pháp các ý tưởng mà những tần tuồng đời đã gọi lên cho họ. Ở một số nhà thơ, ông chỉ ra cho các học trò ông thấy những con người biết chuyển tải một cách xúc động và trung thành những tình cảm giản dị nhất nhưng cũng sâu sắc nhất của tâm hồn con người, những tình cảm đã làm nên nền tảng tâm hồn con người và tồn tại mặc cho các chế độ, chính trị hay xã hội có thay đổi. Đối với Petrus Ký, văn học cổ An Nam mãi mãi là một người thầy mà chúng ta còn phải học, một người thầy về tư duy tự do và trong sáng, một người thầy về những xúc cảm chân chất và thẳng thắn.

====

Chúng tôi không xác định vị trí mà sau này Petrus Ký sẽ chiếm được trong lịch sử của ngành Đông Dương học. Vốn là người tiêu biểu cho cái truyền thống có khuynh hướng hạn chế việc nghiên cứu tiếng An Nam văn học vào việc học chữ Hán, ông đã rất sáng suốt không để mình bị lóa mắt trước những khả năng của một lĩnh vực đang không ngừng phát triển; ông hiểu được tầm quan trọng của các công việc nghiên cứu mà đối với chính ông cũng chẳng xa lạ gì. Cho nên những quyển sưu tập truyện dân gian của ông (*Chuyện đời xưa lựa nhón lấy những chuyện hay và có ích*, Sài Gòn, Guiland và Martinon, nhà in Nhà nước, 1866, in-8°, 74 tr.;

lần xuất bản thứ hai, 1873, 66 tr.; lần xuất bản thứ tư, A. Bock, 1888, 66 tr. v.v...; *Chuyện khôi hài*, Sài Gòn, Guillard và Martinon, 1882, in-8°, 16 tr.) được đánh giá là thành thật, và khi đọc, người ta có thể thấy rõ điều đó: đây đúng là truyện dân gian lấy từ ngọn nguồn trong trẻo nhất, những truyện mà người sưu tập đã cố gắng hết sức giữ cho dấu ấn của mình càng ít xen vào càng tốt. Nhưng đó cũng là một sự chọn lựa, bởi vì, qua những chuyến đi khắp các miền trên đất An Nam, Petrus Ký còn được nghe kể nhiều chuyện hoang đường mà ông thấy là không nên xuất bản. Do sức hấp dẫn từ hai mặt này, cộng thêm hình thức bên ngoài, các quyển sưu tập của Petrus Ký đáng được các nhà dân gian học, vốn quan tâm đến các truyện kể về súc vật và truyện tiểu lâm mà một số người đã định nghĩa là quả đạn đại bác của tinh thần hài hước hóm hỉnh của người An Nam, chú ý.

Nếu nhà bác học Trương Vĩnh Ký, chủ yếu là một người xuất bản các văn bản, do vậy có ý thức sâu sắc về sự cần thiết phải trước hết cung cấp hết tư liệu cho các nhà nghiên cứu, thì cái lợi ích có thể rút ra từ các sự hỗ trợ này để giúp họ đi sâu hơn nữa vào chỗ sâu kín của thế giới Hán Việt, để thấu hiểu hơn nữa thế giới ấy về tất cả các phương diện lịch sử, xã hội, đạo đức, tôn giáo, sẽ không thoát khỏi sự chú ý của ông. Ông biết lợi ích của những chất liệu ông trao cho công chúng, nhưng vì không có thời gian, ông thường chỉ kịp soi sáng chúng bằng mấy lời bình luận ngắn gọn, hoặc

bằng những lời tựa bao giờ cũng sáng sửa và được viết thanh thoát*, song đôi khi lại kích thích sự tò mò hơn là thỏa mãn trọn vẹn các ước muốn hiểu biết. Nhưng sẽ là bất công và không đúng nếu cho rằng ông không biết đến nghệ thuật xây dựng tác phẩm. Ngoài bút nhả nho tinh tế của ông đã từng vẽ nên những nét chấm phá và giản dị của cuộc sống An Nam cổ xưa với những gì có sức cuốn hút nhất của nó (x. *Phép lịch sự An Nam, Les Convenances et les civilités annamites* của ông, Sài Gòn, Guiland và Martinon, 1882, 52 tr. bằng tiếng Pháp).

Các tiểu luận ông cho xuất bản từ năm 1882 đến 1885, dưới các tiêu đề *Bất cương, chó cương làm chi*, (Sài Gòn, Guiland và Martinon, 1882, in-8°, 8 tr.), *Kiếp phong trần* (Sài Gòn, Guiland và Martinon, 1885, lần xuất bản thứ ba, in-8°, 10 tr.) *Cờ bạc nha phiến, bằng tiếng thường và văn thơ* (Sài Gòn, nhà in của Hội Truyền giáo, 1885, in-8°, 82 tr.) v.v... có sức hấp dẫn đặc biệt và đọc rất thú vị. Tác giả thuộc số những người tin rằng triết học không nên là thứ độc quyền của các nhà thông thái và các chuyên gia, mà cần có ảnh hưởng sinh động đến thời hiện tại, và nhà triết học không nên tự nhốt mình trong tháp ngà, cũng không được tự cô lập mình trong những nghiên cứu tối nghĩa mà người thường không với tới được, và phải có bốn phận giúp con người trong thời đại của mình ý thức về chính mình, tìm ra con đường đi của họ.

====

Thực vậy, ở con người của Petrus Ký, và điều này toát ra từ tất cả các tác phẩm của ông, công việc của một học giả chuyên về nghiên cứu không đơn thuần là một trò chơi của trí óc, cũng không dừng lại ở chỗ tìm ra giải pháp cho khó khăn này hay khó khăn khác với niềm vui duy nhất là đã thắng được khó khăn; công việc này có những mục đích cao hơn: nó đi kèm với nhu cầu bảo vệ những chân lý bị hiểu sai, sửa những chỗ sai do nhẹ dạ hay ngu dốt gây ra, đưa kẻ lạc đường hay người tự mãn trở lại con đường đúng đắn. Những ưu tư về đạo đức đã tác động trong ông cùng lúc với niềm đam mê nghiên cứu hay ham học hỏi. Bởi vậy nên ông cống hiến hết mình cho những gì ông làm. Nhưng trong bộ óc được tổ chức rất tốt ấy, mọi sự đều được sắp xếp một cách lớp lang, và mọi thứ cũng tiến hành một cách hăng say. Xu hướng nhân văn dồi dào toát ra từ các nghiên cứu Hán học của ông khiến ông đến gần hơn với đồng loại của ông, thái độ này của ông khác với thái độ của một số nhà nho lại thích xa lánh đồng loại để sống trong một tình trạng tự cô lập mang màu sắc khinh thị. Ông có một nhu cầu bẩm sinh là gắn kết người khác với tư tưởng của mình, tranh luận và thuyết phục; ông thích nhắc lại lời của sách *Trung dung* mà ông đã dịch sang tiếng An Nam và xuất bản năm 1889*: “*Đạo bất khả tu du ly dã; khả ly, phi đạo dã*” (“Không thể xa rời đạo lý, dù chỉ khoảnh khắc; nếu ta có thể xa rời

nó, thì đấy không còn là đạo lý nữa”; *Trung dung*, trong *Tứ thư*, bản dịch của Couvreur, *Ho kien fu*, nhà in của Hội Truyền giáo, 1895, tr. 28). “Luật đạo đức này không nằm ngoài con người mà nằm ở trong chính con người. Một bài thơ cổ nói rằng kẻ dùng một chiếc rìu để tiện nén cán rìu thì chẳng cần tìm hình mẫu của cán rìu ở đâu xa, vì anh ta đã có nó trong tay mình rồi^{*}. Cái hình mẫu mà ta phải thuận theo để hành xử đúng đắn thì lại càng gần ta hơn vì nó là cái tinh túy của chính ta. Theo tư tưởng Trung Hoa, bản tính của con người vốn là thiện; do ảnh hưởng của các dục vọng mà hư đi, nhưng ta luôn có thể tìm thấy trong chính mình hình mẫu lý tưởng; vậy nên bậc hiền nhân không ngừng phấn đấu để biết rõ chính mình, và khi đã đạt được đến điều ấy, thì sẽ nhận ra bốn phận của mình một cách rõ ràng. Socrate, sinh mười năm sau Khổng Tử, cũng coi việc biết rõ chính mình là nền tảng của đạo đức, và tư tưởng của Platon đồng nhất với khái niệm về sự tương hợp của con người với bản chất của mình (thành, tch’eng) mà đạo Khổng coi là cái đích cần nhắm tới (Ed. Chavannes, “Về một số tư tưởng đạo đức Trung Hoa”, trong tạp chí *Á châu thuộc Pháp*, tháng tư - tháng sáu 1917).

Cũng thuộc công việc nghiên cứu này, có thể kể *Tam tự kinh quốc ngữ diễn ca* (phiên âm và dịch thành văn xuôi và thơ tiếng An Nam, Sài Gòn, Guilland và Martinon, 47 tr.) và *Minh tâm bảo giám* (bản chữ Hán, dịch và chú thích bằng tiếng An Nam, Sài Gòn, Rey Curiol & Cie, 2 tập, in- 8°, 135

và 143 tr.) được Petrus Ký xuất bản lần lượt trong các năm 1887 và 1891-1893, với một bản dịch tiếng An Nam. Việc xuất bản và dịch thuật đều mang đậm tính trung thực khoa học cao vốn là đặc điểm của ông và đầy lòng nhân, vẻ nhân từ vui tươi khiến cả những khó khăn về ngữ pháp cũng trở nên dễ chịu, và đương nhiên, không làm mất đi sự đa dạng về tri thức lẫn sự vững chắc của các nhận xét. Ở đây, chúng tôi không muốn làm công việc phê bình những tác phẩm quá thời, cũng không có ý phân tích một cách tỉ mỉ các công trình này: những công trình quan trọng nhất từ lâu đã quá quen thuộc với tất cả những người học chữ nho, và nếu trong những công trình ấy có đôi chi tiết đã trở nên lỗi thời, thì cái nội dung vẫn còn vững chắc.

====

Việc nghiên cứu các ngôn ngữ cổ điển đã đưa Petrus Ký đến những tìm tòi tinh tế hơn. Với óc phê phán và ham khám phá, ông luôn muốn đi đến tận cùng của sự vật; do vậy, trong nghiên cứu các ngôn ngữ, đương nhiên ông quan tâm nhiều đến vấn đề nguồn gốc và tính tương hợp của các từ; như vậy, ông đã đi vào con đường của ngữ văn học so sánh. J. Thomson, một nhà du hành người Anh, trong sách *Mười năm du hành qua Trung Hoa và Đông Dương* (bản dịch của A. Talandier và H. Wattemaire, Paris, Hachette, 1877, tr. 140) viết: “Ông Petrus Ký... đã học ở trường trung

học Thiên Chúa giáo La Mã tại Penang, và tôi sẽ không bao giờ quên được tôi đã ngạc nhiên thế nào khi được giới thiệu với ông. Ông nói với tôi bằng một thứ tiếng Anh rất tốt, có hơi pha chút giọng Pháp, và bằng một thứ tiếng Pháp không kém trong sáng và sang trọng. Ông thông thạo các tiếng Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, tiếng Ý cũng như các ngôn ngữ phương Đông; vị trí cao ông đảm nhiệm chính là do tri thức kỳ lạ ấy của ông. Một hôm, đến thăm ông, tôi thấy ông đang viết cuốn Phân tích so sánh các ngôn ngữ chính trên thế giới, công trình đã chiếm của ông mười năm làm việc. Ông có quanh mình một bộ sưu tập các sách hiếm và quý mà ông đã搜集, một phần ở châu Âu, một phần ở châu Á. Buổi tối, có thêm một nhà truyền giáo từ Chợ Lớn đến, và khi tôi ra về, họ vẫn tiếp tục thảo luận với nhau bằng tiếng Latin về một số điểm thần học. Petrus Ký đã viết nhiều công trình, trong đó có một cuốn ngữ pháp tiếng An Nam, lời tựa của cuốn sách này trình bày một cách chi tiết những tương đồng giữa các chữ viết cổ nhất theo lối biểu tượng và vẫn chữ cái An Nam hiện đại (tức chữ quốc ngữ)".

Ông có lý khi chỉ làm công việc mô tả và tránh mọi giải thích có tính cách lịch sử; ông nói, ngữ pháp mô tả và ngữ pháp lịch sử là hai điều khác nhau và không nên trộn lẫn vào nhau; nhưng qua nội dung trình bày của ông, chúng ta nhận ra ông là nhà bác học tinh thông và am hiểu các vấn đề về ngôn ngữ học* và có một quan điểm rất minh bạch trong những ý tưởng tổng quát (x. các sách của ông: *Văn*

phạm tiếng An Nam giản lược, Sài Gòn, nhà in Hoàng gia, 1867, in-8°, 131 tr.; *Văn phạm tiếng An Nam*, Sài Gòn, Guiland và Martinon, 1882, in-8°, 118 tr., v.v...)

Ông nói, tiếng An Nam có quá nhiều từ gốc Hán. Ngay ở những tác phẩm xưa nhất, tiếng An Nam đã có vẻ quá xa với ngôn ngữ nguyên thủy, quá độc đáo, và nhất là quá tách biệt, nên ngữ pháp so sánh của nó không lúc nào mang tính cách đặc biệt thiếu chính xác; tiếng An Nam có quá nhiều quy luật đặt nền tảng trên một số ít ví dụ đôi khi rất đáng ngờ nên không thể bỏ hẳn được cái tính cách “phác thảo”. Nhưng Petrus Ký đã không chỉ đưa ra cho chúng ta những chỉ dẫn sáng suốt, ngắn gọn và rõ ràng về một vấn đề khó khăn và mơ hồ, mà còn viết những cuốn sách độc đáo. Ông không so sánh chữ với chữ, âm với âm, hay từ với từ, nhưng ông đã so sánh ngôn ngữ này với ngôn ngữ khác, nghĩa là so sánh một hệ thống được xác định một cách chuẩn xác ở một thời điểm nào đó với một hệ thống nhất định, ở một thời điểm nhất định, dựa vào quan điểm tâm lý cũng như dựa vào quan điểm hữu cơ (organique), trong ba lĩnh vực ngữ âm, hình thái và cú pháp. Mỗi ngôn ngữ, với cách sử dụng đặc trưng các khả năng tổng quát của ngôn ngữ, đều hoàn toàn được chọn là đối tượng khi chúng ta xem xét đến những điểm chi tiết nhỏ nhất. Sự độc đáo không nhỏ của các sách ngữ pháp của Petrus Ký còn ở chỗ, với việc sử dụng rất tài tình những nhận xét tổng quát và một quan niệm cũng rất rộng rãi về mọi vấn đề nhỏ nhất, văn phong

của ông vẫn rất chuẩn xác, hình thức diễn đạt vẫn gọn gàng và đầy tính khoa học. Không chút gì được đưa thêm vào các từ, vào văn học dưới bất cứ hình thức nào: ta chỉ thấy hiện lên các sự kiện với tính chất và các mối quan hệ của chúng. Bởi Petrus Ký chẳng cần gì nhiều hơn, ông vốn là người luôn giữ một phương cách mang tính so sánh và phân tích chặt chẽ, luôn tìm tới đúng cái tổng quát bên dưới cái riêng biệt bằng sự hiểu biết uyên bác ngày càng rộng và chắc chắn, nhưng không bao giờ ông để mình sa vào việc suy diễn tổng quát.

====

Đại loại ông cho rằng, một số nhà ngôn ngữ học so sánh những hình thức họ coi là cổ xưa với những hình thức họ xem là tương đối mới: cái sai là ở chỗ ngôn ngữ của các dân tộc kém văn minh được cho là có thể cho ta một ý tưởng về những hình thức cổ xưa này lại chỉ được biết đến trong những thời kỳ hoàn toàn hiện đại; và một khi chưa biết được quá khứ của các hình thức ấy, dĩ nhiên, người ta không thể kết luận là chúng đã không trải qua những loạt biến chuyển dài. Có lẽ nên cẩn thận gác lại mọi kết luận về các ngôn ngữ này cho tới lúc, bằng một sự so sánh kỹ càng hơn, chúng ta có thể thấy được chút gì đó về sự phát triển trước đây của chúng. Petrus Ký còn nói thêm, các nhà ngôn ngữ học ấy đã lập ra những bảng phân loại tổng quát cần phải

được áp dụng cho mọi ngôn ngữ, chẳng hạn, bằng các câu tán thán, tuyên xưng hay chất vấn. Nếu muốn xuất phát từ những phân biệt ấy để nghiên cứu cú pháp, có lẽ cuối cùng, người ta sẽ đi đến những kết quả cũng tai hại chẳng kém các kết quả do các phân loại dựa trên cơ sở lô gích đem lại. Đó là điều quan trọng cần xác định khi nghiên cứu ngữ pháp của một ngôn ngữ hay một nhóm ngôn ngữ, đó chính là các phương thức mà các ngôn ngữ này đưa ra trong thực tế; nhưng các phương thức này lại không chịu để cho ta phân loại chúng một cách dễ dàng. Ta không nên quên rằng các sự kiện ngôn ngữ được giải thích bằng các sự kiện ngôn ngữ khác; tâm lý học chỉ cung cấp cho nhà ngôn ngữ học một cách thức để hình dung các sự vật, cũng gần giống như những chất lỏng và những rung động của chất khí cung cấp cho nhà vật lý cách thức để hình dung các hiện tượng điện; điều quan trọng là các cách thức hình dung các sự kiện ấy phải hết sức gần với sự thật, nhưng một thay đổi về phương diện này không hề làm biến đổi khoa học*.

====

Ta nhận ra điều này khi đọc các giáo trình dạy chữ Hán của Petrus Ký (*Giáo trình thực hành chữ Hán*, Sài Gòn, trường Thông ngôn, 1875, bản viết tay, v.v...); *Tam thiên tự giải âm*, Sài Gòn, Rey và Curiol, 1887, in-8°, 71 tr.; *Sơ học vấn tân*, Sài Gòn, Guiland và Marion, 1881, in-8°, 36 tr.;

Huấn mông khúc ca, Sài Gòn, nhà in của Hội Truyền giáo, 1884, in-8°, 47 tr., v.v... và nhất là *Mẹo luật dạy tiếng Pha Lang Sa*, Sài Gòn, nhà in Nhà nước, 1869, in-8°, 55 tr.; nt. Paris, Challamel, 1872, in-8°, 56 tr.; *Thầy trò về luật-mẹo leo-lắt tiếng Pha Lang Sa*, Sài Gòn, Guiland và Martinon, 1883, in-8°, 23 tr. Các sự kiện được trình bày mà không có giải thích, hoặc có thì cũng ở mức tối thiểu; như vậy, việc trình bày tổng quát sẽ giữ nguyên tính chất chính xác của lối trình bày thuần túy giáo điều. Nhưng với cách phân bổ chủ đề, với sự sáng sửa của các công thức, với sự chính xác của các giải thích, hay nói đúng hơn, các gợi dẫn về từ nguyên, cho chúng ta nhận ra ở đây một vị thầy đầy kinh nghiệm trong việc dạy tiếng Pháp và hoàn toàn nắm vững để tài của mình. Một số thầy giáo Pháp, về phần họ, hình như đã muốn là phần giải thích về mặt lịch sử phải dài hơn, nhưng lẽ ra họ không nên quên rằng phần ngữ pháp ở đây được viết cho người nước ngoài và họ không phải là người quyết định về mức độ ngữ pháp lịch sử có thể được đưa vào trong việc thực hành dạy tiếng Pháp khi dạy cho học sinh người An Nam. Trái lại, cần phải thấy là cách phát âm thường bị các thầy giáo và học sinh người Đông Dương coi nhẹ, họ xem các ngôn ngữ nước ngoài là ngôn ngữ viết chứ không phải ngôn ngữ nói. Phương thuốc chính để chữa trị căn bệnh này là buộc các thầy giáo phải học kỹ lưỡng sinh lý học về các âm và dạy cho học sinh những khái niệm rõ ràng hơn về ngữ âm học và những mối quan hệ giữa các âm với các chữ biểu hiện với ít hay nhiều thành công các âm

này*. Dẫu sao, chúng ta cũng đã có được một “Ngữ pháp tiếng Pháp” thật tốt, theo tất cả các nghĩa của tính từ này. Theo chúng tôi, phần về cú pháp thực sự là nét mới mẻ và độc đáo của các tập sách nhỏ tuyệt vời này, dù cũng còn có chỗ có thể chỉnh lý đôi chút và bổ sung. Trước hết, cho ta thấy tác giả đã tài tình gom lại tất cả những gì cốt yếu nhất trong khoảng 50 trang sách được in một cách sáng sủa, rõ ràng, với những chi tiết ẩn loát nói chung được chọn lọc rất kỹ, quả đây không hề là một công trạng nhỏ. Và, trên hết, trong các trang sách này, còn có một lối phân tích rất chặt chẽ câu tiếng Pháp, các nhóm lập thành câu, và lối sắp xếp của các nhóm này. Ta thấy rõ - chỉ nói riêng cách dùng những thuật ngữ chặt chẽ và, nhìn chung, dễ được chấp nhận - Petrus Ký đã suy nghĩ rất chín về đề tài của mình. Cũng có thể nhận ra rằng ông đã theo dõi rất sát những thảo luận tinh tế đang diễn ra ở Pháp khi ấy. Ông đã tận dụng khá nhiều công trình ngữ pháp của Larive và Fleury, và tận dụng một cách hoàn toàn độc lập, cô đọng vấn đề với một sự chuẩn xác đúng phương pháp, ngang bằng, nếu không nói là hơn hẳn, các tác giả nước ngoài hay nhất. Phần lớn các tác giả này mắc một lỗi nặng, là rút ra phần lớn các ví dụ mà họ viện dẫn từ các tác giả cổ điển của thế kỷ 17 thành ra cái mà họ dạy cho độc giả biết là thứ ngữ pháp của hai trăm năm về trước, chứ không phải là thứ ngữ pháp của ngày nay. Trong khi, trước hết, cần phải cung cấp cho học sinh ý nghĩa và sự hiểu biết chính xác về ngôn ngữ hôm nay. Chúng ta không phủ nhận giá trị nghiêm túc có

thể có, và quả thực đã có, của một số sách ngữ pháp ấy, nhưng một lần nữa, chúng ta vẫn có thể phê phán là các tập sách này đã làm sai lạc thực tế do quá ít chú ý đến cách sử dụng hiện tại, và nhất quyết về thời xưa cũ trong việc chọn các ví dụ. Không phải bao giờ cũng dễ tìm ra được chỗ khác biệt đúng đắn giữa xưa và nay, để quyết định xem từ ngữ nào, lối nói nào là không còn trong tiếng Pháp thông dụng hiện nay. Điều này đòi hỏi phải có sự quan tâm theo dõi, phải có sự sáng suốt sắc bén; Petrus Ký đã có được sự sáng suốt sắc bén này và ông đã thể hiện nó trong thời gian ông lưu lại ở Pháp năm 1863 bằng những ghi chép và quan sát để xem bình thường những người Pháp có học thức nói như thế nào. Đây là phương pháp tốt, và thật ra, là phương pháp duy nhất, đồng thời cũng là phương pháp mà ba trăm năm trước Vaugelas đã dùng. Nhưng Petrus Ký cũng không giấu là tình thế rất tệ hại. Quả vậy, một vấn đề đặt ra ở đây: trong các công trình của ông, ông đã tìm cách phân tích lối sử dụng nào? Lối sử dụng (tiếng Pháp) nói hay viết? Ông đã có phần lưỡng lự, lúc ngả về bên này, lúc ngả về bên kia, nhưng cũng không thể trách ông về điều này, bởi vì, ở đây cũng vậy, rất khó nhìn ra sự khác biệt giữa bên này với bên kia.

====

Thành thử như vậy, mọi hoạt động của ông, mọi tài năng của một nhà giáo của ông, mọi tận tụy của ông, Petrus Ký đều dành cả cho chính công việc dạy tiếng Pháp, và đặc biệt cho công việc dạy chữ quốc ngữ này. Bởi ông thích thú và có khiếu dạy học; ông không phải chỉ là một nhà bác học bàn giấy; ông còn có tình yêu lớp trẻ và hình như còn có nhu cầu muốn hướng dẫn họ. *Sách viết cho các trường sơ học*, hay *Những khái niệm đơn giản về khoa học cho học trò nhỏ các trường của chính phủ Nam Kỳ* (tập 1, viết bằng tiếng An Nam: 1° *Sách học văn quốc ngữ*; 2° *Lịch sử An Nam*; 3° *Lịch sử Trung Quốc*; Sài Gòn, nhà in Nhà nước, 1876-1877, in-8°, 364 tr.), mở đầu bằng những dòng vừa vắn tắt vừa sắt đá: “Chữ quốc ngữ phải trở thành chữ viết của đất nước. Phải là như thế để đem lại điều hay và tiến bộ. Vậy phải tìm mọi cách để quảng bá chữ viết này, và phải cố bắt chước Hội Truyền giáo, nhà in của Hội này tôi dám nói là đã không biết mệt mỏi là gì để hằng ngày đưa ra những ấn phẩm mới.” (Xem thêm *Chữ cái quốc ngữ gồm 12 bảng với các bài tập đọc*, của J. B. P. Trương Vĩnh Ký, in lần thứ tư, có xem lại và sửa chữa, Sài Gòn, Rey và Curion, 1887, khổ 0,185x0,250, 22 tr.; *Bảng chữ cái tiếng Pháp, Phép đánh văn tiếng Lang Sa*, Sài Gòn, Guiland và Martinon, 1885, in-8°, *Thông thoại quá trình, hay bài tập đọc bổ ích cho học trò các trường sơ học, làng và tổng* (1-2/5/1888 - 4/1889^{*}, Sài Gòn, Rey và Curiol, in-8°, 12 tập, từ 11 đến 16 tr.). Các ấn phẩm này được toàn bộ giới giáo

chức Nam Kỳ nhiệt liệt đón nhận ngay từ ngày đầu. Trong tờ *Học báo*, người ta đã thống nhất nêu bật bức tranh rộng lớn nhất, đồng thời khách quan nhất từ trước tới nay về lịch sử An Nam và lịch sử Trung Quốc. Người ta thán phục việc Petrus Ký đã bỏ không biết bao công sức và nhẫn耐 để tập hợp các tư liệu tản mác, biết bao nỗ lực và ý chí còn lớn lao và quý báu hơn nữa để thấu hiểu các giai đoạn khác nhau của lịch sử dân tộc. Dĩ nhiên, ta có thể có ý kiến khác ông về chi tiết này hay chi tiết khác; có thể không đồng tình với một số phát biểu, có thể giải thích một số sự kiện theo cách khác, nhấn mạnh hơn nữa vào một số nhận định đặc biệt, nhận ra trong số khổng lồ các sự kiện và thời điểm (được nói đến) một số sai lầm, một số trích dẫn không đúng, hay một vấn đề nào đó mà tác giả còn chưa giải quyết triệt để. Nhưng những điều đó không hề làm giảm giá trị, cũng như lợi ích không thể chối cãi của công trình của ông. Cần nói rằng tác giả đã đứng trước một mảnh đất hoang: ông không chỉ khám phá, mà thật sự đã khai phá mảnh đất hoang này.

Cũng có thể nói như vậy về cuốn *Tiểu từ điển Pháp-Việt* của ông; Sài Gòn, nhà in của Họ Đạo Tân Định, 1884, in-8°, 1192 tr.; nt., tái bản, với chân dung tác giả, và 1250 hình minh họa lấy từ *Le Petit Larousse Illustré* (Tiểu từ điển Larousse minh họa, Sài Gòn, F. H. Schneider, 1911) và về cuốn *Từ vựng An Nam-Pháp* của ông (Các từ thông dụng, danh từ kỹ thuật, khoa học và từ ngữ hành chánh, Sài Gòn, Rey và Curiol, 1887, in-8°, 191 tr.)^{*} Thực vậy, cần phải nhìn

nhận rằng, để bắt đầu, người ta khó có thể làm tốt hơn. Phương pháp phân loại không chê vào đâu được, việc xử lý tư liệu hoàn hảo, rất dễ sử dụng cho người tra cứu, tất cả hợp lại để làm cho các từ vựng này thành những danh mục làm rạng danh sáng kiến của nhà bác học đã thu thập chúng, cũng như nhiệt huyết sáng suốt của nhà cầm quyền đã tài trợ cho công trình này. Và càng đáng khâm phục hơn nữa khi ta nghĩ rằng, để đáp ứng các đòi hỏi trong việc dạy học của ông, Petrus Ký, đến năm quá bốn mươi tuổi, còn chú tâm đổi mới kiến thức ngôn ngữ học mà ông đã vất vả thu thập được thuở xưa, luôn theo sát các tiến bộ không ngừng của môn ngữ pháp học so sánh, đọc tất cả những gì liên quan đặc biệt đến tiếng Trung Quốc và các ngôn ngữ Đông Dương, đồng thời có một ý kiến hợp lý về những môn quá đa dạng ấy nhưng vẫn được bộ óc tinh anh của ông sắp xếp chỉnh chu và sáng sủa.

Tuy nhiên, có lẽ sẽ là bất công nếu không biết đến giá trị to lớn của các công trình khác của ông, viện cớ là các công trình này nằm ngoài lĩnh vực quen thuộc của ông, và chỗ này chỗ khác tuy còn có một số điểm yếu kém hay còn có những lý thuyết có phần liều lĩnh! Mặc dù những nghiên cứu về nông nghiệp và công nghiệp và một số sách khác của ông có thể có vài chỗ chưa ổn (x. bức thư của ông về “Kiến vàng và kiến đen”, trong tạp chí của Ủy ban nông nghiệp và công nghiệp Nam Kỳ, t.I, số 4, 1866, tr. 51-52; “Thư về cây tre và cây mây ở Nam Kỳ”, nt, bộ 2, t. I, số 2,

1873, tr. 106-109; “Ghi chú về các loại thuyền khác nhau của An Nam”, nt, bộ 2, t. I, số 4, 1875, tr. 222-226); “Hạt và gỗ để nhuộm”, nt, tr. 227-228; Thư ngày 30 tháng 5 năm 1876 về “Rau câu”, nt.t.I, số 5, 1876, 271-272), nhưng điều khiến các công trình này vẫn còn giá trị, có thể là là giá trị lâu dài, chính là tính trung thực tuyệt đối của việc ông làm. Không bao giờ lướt bỏ khó khăn, không bao giờ dùng những xảo thuật của ngôn từ để che đậy sự bất lực hay tư duy nghèo nàn, không bao giờ bỏ qua những văn bản có thể gây khó chịu hay xin xỏ, như ở những tác giả khác. Ngược lại, Petrus Ký nêu bật những sự kiện có thể chống lại các hệ thống của ông. Ông không ngại công bố những khiếm khuyết trong những thông tin của ông, như khi ông viết *Giáo trình lịch sử An Nam* mà chúng tôi sẽ nói đến sau đây (t. I, tr. 71)*: “Dù các *Biên niên* chỉ là một bản niên đại các sự kiện, không có nhận định tổng quát cũng không nói gì về triết lý của lịch sử, tuy vậy, toàn bộ các sự kiện được ghi lại một cách liên tục, cũng có thể cho thấy sức mạnh quân sự của nước An Nam vào thời ấy (thế kỷ 13) cũng đã đạt đến một mức độ nào đó”.

====

Từ khi (Pháp) chiếm Nam Kỳ, tất cả các sách lịch sử được xuất bản về xứ An Nam đều dựa trên *Gia Định thông chí* và những công trình kém giá trị hơn. Đã đến lúc giới

khảo cứu ở Nam Kỳ phải xen vào chiêm lấy chỗ của những bộ sách vở cổ lỗ này, bằng cách, một mặt, loại bỏ tất cả mớ tạp nharm thông tin dởm mượn từ các văn bản Trung Quốc, mặt khác, dành một vị trí xứng đáng cho những cứ liệu chính xác và có rất nhiều trong các Biên niên sử của An Nam. Nhiệm vụ thật khó khăn, bởi người ta không thể cùng một lúc, và ở cùng mức độ, vừa là nhà Hán học, vừa là nhà bi ký học và nhà luật học. Petrus Ký đã dũng cảm làm thử công việc này, và nhìn chung, có thể nói ông đã hoàn thành công việc một cách đáng ca ngợi. Cuốn *Giáo trình Lịch sử An Nam* của ông, trước hết, có ưu điểm lớn là được soạn và viết rất tốt. Văn phong chắc không có được sự lưu loát đáng yêu của các tác giả Pháp, nhưng lại chững chạc và có một khung sườn vững chắc hơn. Người ta có thể nhận ra ảnh hưởng của Victor Duruy khắp nơi, cả trong nội dung lẫn hình thức; cả trong việc chọn các chủ đề mà Petrus Ký đã triển khai một cách vô cùng thích thú. Bởi vì - và đây là một nét đặc biệt của cuốn Lịch sử An Nam này - phần giai thoại, chuyện vui hay có tính dạy đời, bị hạn chế và gần như bị bỏ đi một cách có dụng ý; thay vào đó là những chương dài và thật hay, chủ yếu dựa trên các tư liệu bi ký học và pháp lý liên quan đến các cuộc chiến tranh với Trung Quốc và Chiêm Thành, với việc các nước Chàm và Cao Miên được biến thành các đô thị An Nam, v.v... Toàn bộ bức tranh Đông Dương, với các thể chế, với tình hình kinh tế và xã hội của nó, được vẽ ra bởi một bàn tay bậc thầy và sẽ mãi còn là *standard-work* để các nhà khảo cứu tìm tài liệu để viết

sách. Ở đây, là một địa bàn từ lâu đã quen thuộc đối với ông và là một nơi mà khả năng của ông cho phép ông tận dụng các văn bản và tư liệu bằng tiếng Trung Quốc mà vẫn giữ được tính độc lập trong phán quyết của mình.

Nhờ những tư liệu này, và cả những tư liệu khác nữa, vốn không được những người đi trước ông biết đến*, Petrus Ký đã đem lại cho hành động của các nhân vật của ông một diện mạo mới và làm rõ cái phần trội nhất trong thời cai trị của nhà vua này hay vị quan nọ, tài khôn khéo của họ trong việc vượt qua những hiểm nguy gay go nhất, thái độ mềm dẻo, cũng như tính quả quyết của họ. Hãy đọc lại, chẳng hạn, chương ông viết về cuộc chiến tranh của Lê Lợi trong *Giáo trình lịch sử* của ông.

Nước Đại Việt, như chúng ta đều biết, dưới thời Trần Quý Khoách (1413), đã đánh mất những gì còn lại của nền độc lập được gìn giữ từ thời Tiền Lý (544). Từ những đại gia đình thống trị xứ sở và cai trị đất nước, chỉ còn lại một đám đông vô danh gồm những nông dân, thợ thủ công, những người làm ruộng, mang số phận lầm than của họ dưới ách nô lệ và áp bức của Trung Quốc. Tuy nhiên, một đôi người, những người làm văn học hay chỉ đơn giản là những người yêu nước, cố gắng không phải để giành lấy nhân dân đưa họ ra khỏi cái chết - công việc này dường như hão huyền vô vọng - mà là để làm dịu bớt và khoác cho cái chết của họ một vẻ gì cao quý bằng cách trả lại cho họ một ngôn ngữ và một nền văn học, để mở ra cho họ cái kho báu của những ý

tưởng mới. Trái với sự mong đợi của chính họ, những con người đó đã trở thành “những người đánh thức” tinh thần dân tộc. Theo sau các nhà thơ là các sử gia, những người đã trả lại cho dân tộc Đại Việt các chức phận xưa, và khơi lên, từ cái cảm xúc còn chưa rõ rệt của những “người đánh thức” đầu tiên, cái ý thức dân tộc An Nam thuần túy; sự liên minh của tầng lớp tri thức ưu tú và những nhóm quần chúng bình dân, điều kiện thiết yếu để phục hưng đất nước và được thật sự thắt chặt. Năm 1418, với sự sụp đổ của chế độ cũ, đánh dấu cuộc trở lại đời sống chính trị của người An Nam, và kể từ đó, đất nước đã chiến đấu để giành lại cái ảnh hưởng chính đáng của mình và giải quyết, theo đúng điều họ cho là quyền và lợi của họ, các mối quan hệ của An Nam với triều đại nhà Trần và với đế quốc Trung Hoa.

Petrus Ký đã tường thuật các biến cố khác nhau của “cuộc chiến giành độc lập” với một sự sáng sủa đáng được hai lần ca ngợi trong một chủ đề quá rắc rối như vậy. Ông cung cấp cho độc giả tất cả các yếu tố của một công trình nghiên cứu dựa theo, và lập luận theo “cuộc đấu tranh mười năm” này. Thời kỳ bị khuất phục, rồi sự thức tỉnh của ý thức dân tộc, một sự thực có lẽ là có ý nghĩa nhất của lịch sử An Nam trong thời trung đại, chắc chắn là thời kỳ khó bàn đến nhất (đối với một sử gia). Không thể chỉ khoanh vùng trong các sự kiện quân sự: dân tộc An Nam bị rơi vào tình trạng rắn mất đầu do sự phản động của nhà Hồ, đã bị xóa tên trong hai mươi năm khỏi thế giới người sống. Tuy nhiên,

chúng ta phải tìm biết về chính cái đám đông quần chúng bị áp bức, vốn tự họ cũng không ngờ họ là những kẻ đã gìn giữ một lưu vật quý báu, chúng ta phải tìm biết về chính những người đã làm nên công cuộc phục hưng văn học thì mới hiểu được nước An Nam đích thực, nước An Nam của thời ấy và của ngày nay: đó là lịch sử của xã hội, của phong tục, của văn chương, của tư tưởng cần phải nắm và trình bày. Petrus Ký đã đảm nhiệm một cách xuất sắc nhiệm vụ này, và qua đó ông đã cho thấy cái tính cách phổ quát về mặt những thông tin đã tạo nên uy tín cho ông. Cuốn sách, đầy ắp tư liệu, được trình bày một cách sáng sủa, luôn luôn giản dị, sinh động, sôi nổi. Petrus Ký chọn thứ lịch sử có sinh khí; những tham vọng của loại lịch sử gọi là khoa học không gây được ảnh hưởng với ông, ông vẫn để phần cho trí tưởng tượng, vẫn trả lại cho nó những quyền của nó. Ông vẫn tạo lại nhân vật, các cảnh tượng, vẫn thích phân tích tâm lý, vì tất cả những thứ đó đều có lợi cho những người sẽ đọc ông. Xin giới thiệu ở đây đoạn mở đầu chương “Chiến tranh giành độc lập”:

Tuy nhiên, bất chấp những nỗ lực của người Trung Quốc để tranh thủ tinh thần của nhân dân và đè nén những bất bình ngày càng tăng, giờ phút của các cuộc chiến đấu cũng đã điểm.

Một trong những người An Nam vốn gắn bó với triều đình cũ, trong số những người được kính trọng nhất vì các phẩm chất cá nhân của mình, sau khi từ chối các thứ ban

phát của người Tàu, đã rút vào vùng núi Lam Sơn, chiêu tập những kẻ thù của nền thống trị Trung Quốc. Người ấy có tên là Lê Lợi.

Do lực lượng còn yếu, ông bắt đầu cuộc chống đối bằng một lối chiến tranh bất ngờ, khiến cho bọn Tàu khốn đốn. Ngày 9 tháng giêng năm 1418, tướng Mã Kỳ kéo quân tấn công ông ở Lam Sơn. Lê Lợi lui về Lạc Thủy, rồi ngày 13 tiếp đó, ông phái các tướng của ông là Lê Thạch, Đinh Bồ, Lê Liên, Lê Ly ra ngăn đường tiến binh của kẻ thù. Mã Kỳ thất trận, 3.000 quân Tàu bị giết và vô số vũ khí phải bỏ lại trận địa. Nhưng ngày 16, ông bị một người An Nam tên là Ái phản bội. Người này dẫn đường cho quân địch đến bao vây đội quân An Nam nhỏ bé. Lê Lợi tuy thoát được, song gia đình ông bị rơi vào tay bọn Tàu và đội quân của ông phải chạy tán loạn. Có một lúc, những người theo ông mất tinh thần. Nhưng ông không hề nản lòng và vững lòng tin để vượt qua nhiều thử thách gian nan, có lúc phải chạy trốn trong rừng sâu nơi ông ra sức trui rèn binh sĩ của mình, rồi ông phái các tướng Lê Lễ, Lê Náo, Lê Xí, Lê Đạt; là những người thuộc trong gia đình ông, trở lại chiếm Lam Sơn, căn cứ ban đầu của ông. Tháng sau đó (tháng hai), lương thảo cạn kiệt, ông trở lại với kiểu chiến tranh đột kích và rất thành công. Ông đã có thể tiếp tế cho quân sĩ của mình với những chiến lợi phẩm tịch thu được của kẻ thù. Sang tháng thứ ba, ông đã tập hợp được khoảng trăm binh sĩ cũ của ông đang bị phân tán ở Yên Mang. Ông xây dựng một đồn

binh và chiêu tập những người theo mình từ khắp nơi. Sáu tháng trôi qua như vậy cho tới khi tướng Lý Bân dẫn đầu quân Tàu xuất hiện ở Yên Mang, nhưng đã bị Lê Lợi đẩy lui, nhờ những mũi tên có tẩm thuốc độc, giết hại một số lớn quân thù.

Mặc dù các sự kiện này và mặc dù những đe dọa của một cuộc nổi dậy có thể xảy ra, quân Tàu vẫn cho rằng chúng, từ nay, đã làm chủ được đất nước này, ít là trong một thời gian dài, nên đã tiến hành cùng lúc công cuộc chiến tranh và công cuộc đô hộ nước ta. Trong số những biện pháp khác nhau nhằm đánh đổ sự thờ o lười nhác của người An Nam, họ đã bắt người bản xứ trống tiếu. Vả lại, ngay tại triều đình (Trung Quốc), người ta cũng rất quan tâm đến tất cả những gì liên quan đến phần đất mới này mà họ xem như đã rơi vào tay họ. Hai nhà bác học Hạ Thanh và Hạ Thời được phái sang nghiên cứu phong tục và sưu tầm các sách của xứ này và mang về Tàu những vật lạ và thú hiếm (1418).

Năm 1419, Trung Quốc tiến hành việc dạy các sách *Ngũ kinh*, *Tú thơ*, và sách Phật. Họ cũng xúc tiến việc cải tổ làng xã: cứ một trăm hộ làm thành một làng, lý trưởng và mười giáp thủ được thay mỗi năm.

Tuy nhiên, Lê Lợi vẫn tiếp tục cuộc kháng cự và chiến đấu táo bạo của mình. Mỗi ngày có thêm những chiến thắng mới làm tăng tinh thần quân sĩ và nâng cao uy tín của cuộc kháng chiến. Trước tình hình báo động này, tháng

sáu (năm 1420) triều đình Trung Quốc phái vị đại quan (Phụng hóa) Trần Trí sang phối hợp với Lý Bân trong các cuộc chinh phạt. Song người An Nam không ngừng chiến đấu, tuy không đạt được lợi thế trong một thời gian.

Ngoài ra, còn có một cuộc nổi dậy khác, do Lê Ngã, nguyên là nô lệ của một công chúa nhà Trần, tự xưng là cháu bốn đời của Trần Duệ Tông, cầm đầu chống lại quân Trung Quốc. Người này lui về Lạng Sơn, và tại đây, chỉ trong một tháng, ông đã chiêu mộ được 10.000 người. Ông xưng vua, rập đồng tiền riêng; nhưng sau vài thành công ban đầu, ông đã thất bại trước các cuộc truy đuổi ráo riết của Lý Bân. Ông biến mất và tên ông không còn thấy trong các Biên niên nữa.

Nhưng Lê Lợi vẫn tiếp tục. Ông không phải là một đối thủ dễ dàng chịu biến mất như Lê Ngã. Quân Tàu sau khi đẩy lùi được Lê Ngã hy vọng đánh bại người chiến binh quả cảm này một cách dễ dàng và kéo quân tấn công ông. (*Giáo trình Lịch sử An Nam*, 1.1, tr. 157-160).

Nếu có một vài đoạn có thể phê phán, nếu đôi ba nhận định có thể cần được xem lại, nhưng những việc này không hề làm giảm giá trị của *Giáo trình*, vốn là một tác phẩm lớn, và cho đến thời bấy giờ, không có đối thủ. Những nghiên cứu mới có thể làm lung lay công trình của tác giả, những tư liệu mà về sau người ta có thể tiếp cận được có lẽ sẽ làm biến đổi đáng kể của công trình *Lịch sử* của Petrus Ký. Ngay chính Petrus Ký cũng đã không hề có ảo tưởng là đã viết

được một tác phẩm hoàn chỉnh. Bởi ông vừa là nhà bác học vừa là nghệ sĩ. Ông có hai cách làm việc. Khi cần phải giải quyết một vấn đề nhất định hay đánh tan lớp sương mù nghi ngờ phủ trên một điểm nào đó, khí chất nghệ sĩ của ông chỉ bộc lộ trong sự tiết độ tinh tế của lối chứng minh. Nhưng ông cũng có cái khiếu mà ở ông ít khi đồng thời xuất hiện với cái thiên phú về tính chuẩn xác khoa học chặt chẽ, ở đó, cá tính của tác giả luôn bộc lộ, dấu tác giả có kiềm chế mình đến đâu đi nữa để chỉ trình bày sự thật một cách đúng đắn nhất. Chúng ta hãy đọc đoạn kể về một trận đánh ở Thanh Hóa:

Năm 1551, Trịnh Kiểm cho tấn công Đông Kinh, kinh đô của nhà Mạc. Chiến dịch này, bộc lộ sức mạnh của phe ông, nhưng lại không đem lại kết quả nào khác là buộc kẻ thù phải nín im cho đến năm 1555. Lê Trung Tông lợi dụng tình hình yên ắng này để mở một khoa thi. Nhưng tháng tám năm 1555, Mạc Phước Nguyên cử một đạo quân lớn, do người chú của ông là Mạc Kinh Điển chỉ huy, vào Thanh Hóa để đè bẹp phe nhà Lê. Một trăm chiếc thuyền vượt biển tiến vào cửa Thần Phù, trong khi bộ binh tiến chiếm các vị trí của quân Lê trên sông Đại Lại. Trịnh Kiểm đã tiên liệu mọi sự. Ông thuyết phục dân ven sông đừng chạy trốn và tiếp tục công việc của họ một cách bình thản và vui vẻ, làm như là không hay gì cả; rồi ông phái một binh đoàn đến phía nam sông, giữa núi An Định và núi Quân An; còn ông thì đóng ở phía bắc giữa núi Bạch Thạch (núi đá trắng) và

núi Kim Sơn (núi đá vàng), tại chân núi ông bố trí 50 thớt voi chiến, trong khi 10 chiến thuyền lênh xuồng trên dòng sông, ở khúc nằm giữa Hữu Chấp và Kim Bôi. Quân địch tiến vào sông; người ta để cho chúng ngược sông một cách yên ổn và đi qua núi Kim Sơn. Quân Mạc hoàn toàn không gắp trở ngại; đột nhiên, đúng ngọ, khi chúng tới gần núi Quân An, thì một phát thần công vang lên và cùng lúc các pháo đội xuất hiện trên hai bờ sông và trong tiếng gầm liên tục của thần công, một trận mưa thép đổ xuống đầu kẻ thù kinh hãi. Cùng lúc ấy, các thớt voi chuyển động, các đội quân nằm rải rác được tập trung lại và chắn kín đường rút lui của quân địch, trong khi mười chiếc thuyền, đang ở trên cao, lao xuống cực nhanh, ập lên đầu kẻ thù làm chúng tan thành. Đám quân địch, gồm 10.000 người, bị tiêu diệt hầu như trọn vẹn. Mười chỉ huy quan trọng bị bắt, còn Mạc Kinh Điển thì chạy thoát được, và vất vả trở về xứ của ông cùng với tàn binh của cái binh đoàn vốn có nhiệm vụ xéo nát phe nhà Lê (1555). (*Giáo trình Lịch sử An Nam*, t. II, tr. 70-71).

Trước đó, không ai biết chút gì về chiến dịch này; từ nay ta biết nó ra sao, tầm quan trọng của các binh đoàn tham chiến, tính chất của vai trò của nó; trong ghi chú này, mà tất cả đều móm mẻ, không một từ thừa, và dường như tuyệt đối không có gì có thể khác; khi đọc những trang này là một cảm giác thỏa mãn hoàn toàn. Nhưng lịch sử các cuộc xung đột giữa nhà Mạc và nhà Trịnh, giữa nhà Trịnh và nhà Nguyễn, giữa nhà Nguyễn và nhà Tây Sơn, là những cảnh

tượng to rộng để có thể hình dung chúng một cách trọn vẹn. Chúng nhất thiết đã được bố trí lại, sắp xếp lại, tô màu lại. Thế nhưng, không có sự quên, không có sự rút ngắn, không có sự xếp đặt lại, không có tông màu hoặc nửa tông màu văn học nào mà lời bàn tính cách hợp thời, thậm chí đang còn trong dự định mà có thể bị chối bỏ, mà có thể bị nghi ngờ, nhất là trong trường hợp các đề tài được nói đến như trong thể loại này, là những đề tài vẫn còn cái đặc quyền thu hút trong một mức độ nào đó cái tinh thần bè phái. Bởi thế cho nên, khi đã có tham vọng “viết lịch sử” trong những điều kiện như thế, thì phải sẵn sàng chờ đợi những cáo buộc là có xu hướng này, xu hướng khác, những cáo buộc mà các học giả chỉ là học giả thuần túy, chỉ nghiên cứu sự kiện thật là nhỏ, mới có cái đặc ân không bị dính vào.

Trái lại, về những nguyên tắc căn bản của phương pháp lịch sử, Petrus Ký tỏ ra không khoan nhượng. Đầu là sử gia *tiên nghiệm*, như ông gọi, có tên là Guizot, Augustin Thierry hay Fustel de Coulanges, thì ông cũng không nhượng bộ gì hết, tuyệt đối không chút gì hết ngoài tài năng văn học, là cái mà ông nghĩ là chẳng quan trọng cho lắm. Ý tưởng cho rằng các sự kiện trên thế gian này đã nảy ra từ tư tưởng của một Đẳng Tối cao, quan niệm về sự chung sống của hai dân tộc, một của những người chiến thắng và một của những kẻ chiến bại, coi như là tóm lược tất cả lịch sử An Nam cho đến thế kỷ 10, cái thế kỷ mà lẽ ra

cuối cùng thì những kẻ sau thăng những người trước bằng cách đem lại cho xã hội An Nam cơ cấu căn bản của nó, hay là cái luận đề rằng chẳng hề bao giờ có chuyện xâm lược của Trung Quốc, tất cả những khẳng định có hệ thống và lông bông đó gây cho ông cái tác động như của các trò tung hứng chẳng hề có chút giá trị khách quan nào. Và nỗi bức bối và bất bình của ông lớn lên và bùng nổ khi ông đi đến chỗ nhận ra rằng một số những kẻ làm ra các hệ thống đó lại tự tuyên bố họ chỉ đơn giản là những người kể chuyện. Lối lên án kiên quyết mọi ý đồ làm sống lại quá khứ bằng những con đường khác hơn là sắp xếp một cách hệ thống và chặt chẽ các sự kiện lịch sử, loại bỏ mọi ý kiến tiên định hoặc lý thuyết cảm tính, như ta vừa thấy, được kèm theo một sự coi khinh rất đậm đà với các trò tô vẽ về hình thức. Petrus Ký chỉ duy nhất đo lường giá trị của một cuốn sách bằng cách nhìn vào các phẩm chất nền tảng của nó, ở chỗ ta rút ra được từ đó những lợi ích gì. Cái việc mà trên đời lại có thể có những người chẳng biết chút lẽ thường đến mức đặt *Đại Nam quốc sử diễn ca* lên trên các Biên niên sử làm ông hết sức kinh ngạc, gần như là chưng hửng và đau khổ. Như vậy, đối với ông, văn phong chỉ có tầm quan trọng rất thứ yếu. Ta nhận ra phần nào điều đó khi đọc ông. Đúng ra, ông thường nói điều ông muốn nói bằng một ngôn ngữ chuẩn xác và đúng; thậm chí đây đó câu viết của ông mang dáng vẻ thư thái, và giọng điệu ranh mãnh thu hút sự chú ý của người đọc. Ông còn đạt đến chỗ hùng biện, một sự hùng biện tập trung, không cường điệu và càng lôi cuốn khi

được chủ đề nâng ông lên và tình cảm ái quốc được trộn vào trong diễn từ của ông. Hãy xem cách ông biết, vào dạo tháng chạp năm 1881, trình bày với vị Nam Kỳ dân biểu về vấn đề người An Nam nhập quốc tịch:

Như chính ngài đã nói rất đúng, tôi nghĩ rằng việc nhập quốc tịch Lang Sa chỉ có thể thực hiện được cho những người An Nam theo Cơ đốc giáo, vốn là thiểu số rất nhỏ trong dân cư bản địa. Thực vậy, nhờ có các định chế Cơ đốc, từ lâu họ đã được chuẩn bị cho cuộc đổi thay này, mặc dù có thể vẫn còn chưa đủ để chấp nhận nó mà không đắn đo. Ngược lại, các người khác, các nhà nho, người theo Khổng giáo và Phật giáo, nghĩa là đa số rất lớn, vốn khác một cách căn bản với những người theo Cơ đốc, do cả tín ngưỡng, tôn giáo lẫn các thiết chế gia đình cùng các nguyên tắc xã hội của họ. Và chính ở đó sẽ là nơi quy tụ những phần tử ngoan cố chống lại những lợi ích của việc nhập quốc tịch Lang Sa mà chính phủ rất rộng lượng trao cho. Cách tốt nhất để làm cho ta cảm nhận được áp lực khả dĩ của những toan tính đó trong quyết định sau của những người An Nam không phải Cơ đốc, là nhắc lại trong vài lời những nền tảng của thiết chế gia đình ở An Nam. Có thể tóm tắt trong ba điểm cốt yếu: 1) sự ảnh hưởng của việc thờ phượng tổ tiên, 2) quyền uy của người cha, 3) lòng hiếu thảo, những điểm này gắn kết chặt chẽ với nhau đến mức bỏ đi bất kỳ một điểm nào cũng sẽ phá đổ toàn bộ tổ chức xã hội...

Với ba nguyên lý đó, vốn là nền tảng bất biến của xã hội An Nam, xã hội này có niềm nở quan tâm hay chối từ việc nhập quốc tịch Pháp? Đấy là điều ta còn cần xem xét, và mục đích của nghiên cứu này là nhằm cho việc xem xét đó. Để duy trì việc thờ cúng tổ tiên, để việc đó không bị gián đoạn chút nào, mà hậu quả sẽ là tai hại cho hạnh phúc gia đình, thì chính gia đình phải trường tồn, và trường tồn theo con đường phụ hệ và với những hậu duệ nam giới hợp pháp. Cũng giống như ở người La Mã, quyền truyền nối ở nước chúng tôi được chuyển giao bởi những hậu duệ nam giới (bên phía người cha), chứ không theo bên mẹ. Chính là để đảm bảo sự nối dõi này mà hôn nhân đã được thiết lập. Cũng chính vì mục đích đó mà chế độ đa thê và ly hôn được cho phép. Tầm quan trọng của sự nối dõi này đến mức, khi không có được một người thừa kế hợp lệ chăm lo việc thờ phụng tổ tiên, luật pháp áp đặt việc nhận một trong những người cháu họ gần nhất làm con nuôi để duy trì việc thờ cúng đó, và tình trạng vô sinh của người vợ là một trong bảy nguyên nhân của ly hôn, trong trường hợp đó luật pháp cho phép lấy vợ lẽ và hầu thiếp. Vì tất cả những phòng ngừa đó của luật pháp, tất cả những thực hành được phê chuẩn bởi tập quán và tín ngưỡng đó không có mục đích nào khác hơn là bảo đảm duy trì sự thờ cúng tổ tiên, làm sao chấp nhận rằng người An Nam sẽ đồng thuận từ bỏ các truyền thống cổ xưa đó? Đấy sẽ là một sự bội giáo, một sự phạm thánh, một cuộc bỏ đạo. Vả chăng có hợp lý không

khi tin rằng họ sẽ từ bỏ chế độ đa thê và ly hôn mà luật pháp cho phép và thường còn áp buộc họ?

Chúng ta đã nói đến quyền uy của người cha, vậy đó là những quyền gì? Người cha trong gia đình An Nam, theo cách nào đó, là đại giáo chủ của việc thờ phụng trong gia đình. (Quả là chúng ta có thể dùng từ đó để chỉ việc thờ phụng tổ tiên rất giống với việc sacra privata và các lễ hội gia đình của La Mã). Người cha có quyền sửa trị và quyền giám hộ và hai quyền này chỉ mất đi khi người thực thi hay người ở dưới quyền này qua đời. Không có sự đồng ý của người cha, con cái không được phép lập bất cứ cơ sở riêng nào; trong trường hợp nối dõi của một trong những người họ hàng, trừ phi có trấn trối theo di chúc của người quá cố, những người thừa kế không được thực hiện chia gia tài trong suốt thời gian để tang. Cha mẹ có quyền di chúc theo ý muốn của mình, và như vậy uy quyền của họ tác động đến cả sau khi chết: họ có quyền tước quyền thừa kế và, trong trường hợp đó, người thừa kế phải trao ý muốn của họ vào tay người trưởng tộc, và chẳng chính ông này chủ trì theo luật việc chia gia sản và đảm bảo cho ý muốn cuối cùng của người cha được thực hiện, cái ý muốn luôn được tôn trọng một cách chu đáo. Tất cả các quyền mật thiết đến thế với người cha trong gia đình, ông đã được nuôi dạy trong sự tôn trọng các quyền ấy, chúng là nền tảng của giáo dục đạo đức ông được dạy, việc nhập quốc tịch Lang Sa có còn giữ được cho ông không? Và có thể tin rằng ông có thể từ bỏ chúng

và chối từ thực thi một uy quyền mà ông đã tôn trọng ở cha ông, và tất cả đã làm cho uy quyền đó trở thành thiêng liêng đối với ông: truyền thống và tôn giáo? Cả người vợ nữa, chính bà có bị tổn thương không nếu chồng bà là người nhập tịch (Pháp)? Chẳng phải bà là người kế tục hợp pháp của người cha, trong vị trí chỉ huy cao nhất của gia đình, người thừa kế tất cả các quyền của người chồng đã mất của bà? Ngay lúc sinh thời của chồng chẳng phải bà đã giữ một nửa quyền ký một giao ước, cai quản tài sản của gia đình đó sao? Cuối cùng, chính các người con nữa, đến lượt họ sẽ trở thành cha, họ không tiếc vì mất đi những lợi thế mà một ngày nào đó họ sẽ có được sao? Sẽ ra sao đây đối với họ cái lòng hiếu thảo của con cái mà họ đã quen coi là đức hạnh cao nhất? Do nhập tịch (Pháp) mà được phóng túng hơn đối với các bốn phận của mình, vậy họ quả có muốn tự giải thoát khỏi chúng không và có lo sợ sự khinh miệt của công chúng sẽ vùi nát kẻ dám từ bỏ tôn giáo của cha ông?

Vậy đó ta thấy, những truyền thống xưa nhất, những luật lệ thiêng liêng nhất, những giáo điều không thể xâm phạm nhất, những thói quen ăn sâu nhất, đều bị xói lở từ chân đến ngọn, và gia đình An Nam mãi mãi tan rã vào cái ngày người chủ của nó nhập quốc tịch Pháp.

Cuối cùng xin nói thêm một lời. Hãy dõi theo dân tộc An Nam trong lịch sử của họ. Trung Quốc, kẻ láng giềng khủng khiếp của An Nam đó, sau khi sáp nhập lãnh thổ của chúng

tôi, chẳng đã từng tìm mọi cách khă dĩ, trước hết biến chinh phat thành đồng hóa, sau đó nhập tịch chúng tôi hay sao? Và điều đó, họ làm nhiều lượt khác nhau: từ năm 111 trước Công nguyên đến năm 30 sau Công nguyên, tức 149 năm, dưới thời người Tây Hán; từ năm 226 đến 540, tức 314 năm dưới thời Đông Hán; dưới thời Ngô, Ngụy, Tấn, Tống, Tề và Lương; từ năm 603 đến 930, tức 336 năm, dưới thời Tùy, Đường và Lương; từ năm 1418 đến 1428, tức 10 năm, dưới ách đô hộ của triều Minh. Sau bao nhiêu nỗ lực, Trung Quốc đã thành công trong việc áp đặt cho chúng tôi chữ viết của họ, nền văn học của họ, tôn giáo của họ, và các luật lệ của họ; nhưng những người An Nam thua trận không bao giờ chọn kẻ xâm lược, cũng không thay đổi tên gọi lãnh thổ của mình. Thời Lê Chiêu Thống, các quan theo ông ta sang Tàu, không chịu cạo đầu và ăn mặc quần áo Tàu; họ thà chọn cảnh lưu vong và ở tù do người Thanh buộc họ phải chịu thay vì từ bỏ quốc tịch của mình. Như vậy tình cảm dân tộc tồn tại, và ở độ rất cao, trong tim người An Nam, và giả như họ có ưng thuận với việc giải thể gia đình, thì một mình, tình cảm ấy vẫn sẽ lên tiếng khá to để nói với họ rằng hãy vứt quách cái chuyện nhập quốc tịch Pháp đi*.

(Trương Vĩnh Ký, Thư viết tay, được lưu giữ ở Thư viện của Viện Viễn đông Bác cổ, I).*

====

Đây là công trình lao động khoa học trung thực và kiên trì mà Petrus Ký đã bắt đầu từ năm 1863, ở tuổi hai mươi sáu và sau đó ông đã theo đuổi không mệt mỏi, nhất là từ năm 1875, cho đến khi ông mất, ngày 1 tháng chín năm 1898.

Công trình lao động bác học này, với tư cách là bác học, không được công chúng ưa chuộng. Các nhà bác học, với đối tượng nghiên cứu là những thế giới xa xôi, những vấn đề đã cũ mèm, vất vả mò mẫm một cách chậm chạp đầy thận trọng, không tự cho phép mình đưa ra những giả thiết liều lĩnh, những cao hứng đẹp đẽ mà lừa phỉnh, lặng lẽ dò dẫm lần đi, những con kiến của thế giới bác học, tha hết hạt này đến hạt khác cái thực phẩm trí thức chất đống trong kho l้า của họ, đúng vậy, các nhà bác học lấy danh nghĩa gì mà đòi được đám đông để ý đến? Thực tế, họ cung cấp cho tiểu thuyết, cho sân khấu một đề tài mua vui dễ dãi. Những vấn đề khiến họ say mê được coi là những trò chơi vặt; sự tò mò của họ làm người ta mỉm cười; những do dự của họ xem ra có vẻ kỳ lạ; người ta cho rằng mãi lân la với những con người của thời xưa làm họ mất đi sự hiểu biết về những thực tại của thời nay. Về điều này, một nhà sử học đã đáp lại bằng những lời lẽ sau: “Trong số những nét hiện lên trên một bức tranh về quá khứ, chắc chắn là có những cái này quan trọng hơn cái kia, và nét nổi trội của nhà nghiên cứu là ở chỗ chọn ra đúng đối tượng đáng để nghiên cứu. Nhưng nhốt con người vào trong cái vòng tròn chặt

hẹp của hiện tại, cấm họ hiểu biết về những tổ tiên xa xôi của họ, khám phá ra nguồn cội của họ, giao tiếp với những người đã đi trước họ và giải thích họ, nhập môn những hình thức và tư tưởng mà các thế hệ nối tiếp nhau đã chứng kiến sự nảy nở, đó sẽ là thu nhỏ lại một cách khác thường cái lĩnh vực trong đó tư duy con người tồn tại, và đó sẽ là làm trí óc họ ra chai cứng và đẩy họ vào tình trạng cô lập về mặt tinh thần. Không, chúng tôi không tiếc những gian nan chúng tôi đã phải trả giá cho việc nghiên cứu tìm tòi về các ngành văn chương, nghệ thuật, ngôn ngữ, phong tục, tôn giáo của quá khứ. Chúng tôi không coi cách chúng tôi sử dụng các nỗ lực của mình là thấp kém. Nhiều người khác thì tìm hiểu các bí ẩn của tự nhiên, dò xét các quy luật chi phối các thế giới, đi sâu vào những điều kiện sinh sống của thực vật hay động vật. Còn chúng tôi, chỉ có con người mới là đối tượng cho các nghiên cứu của chúng tôi và chúng tôi không xấu hổ vì điều này: con người cầu nguyện, con người hành động, con người điêu khắc, xây dựng, viết lách, với tất cả sự đa dạng bao hàm trong các động thái cao quý này, sự khác biệt về khí hậu và thời đại. Chúng tôi càng không muốn chối bỏ sự tì mỉ chu đáo, sự thận trọng chi li của phương pháp cho phép chúng tôi đạt đến mục đích, tuy có chậm hơn, nhưng lại chắc chắn để đi đến đích hơn. Phỏng có ích gì, những khái quát hóa vội vàng nhưng lại thiếu một cơ sở vững chắc? Có giá trị gì một trang sách lịch sử hùng hồn nhất khi người ta nhận ra rằng trang sử đó đã khởi đầu từ một nhận xét phê bình lầm lạc hay từ sự sai sót về niêm

đại? Chúng tôi tưởng như đang được nghe một nhà văn quá vội vã biện hộ rằng mình đã không có đủ thời gian để thu thập những tài liệu cần thiết, và, giống như *Alceste*^{*}, chúng tôi những muốn trả lời cho nhà văn này biết là: “Vấn đề ở đây không phải là vấn đề thời gian.”

Đó là cảm nghĩ của nhà bác học Nam Kỳ, vốn dấn thân vào con đường khó nhọc của tri thức uyên bác, đã không tiếc thời gian của mình, và, trong suốt cuộc đời nhẫn của mình, chỉ duy nhất chăm lo tìm cho được sự chuẩn xác, ngày nay được vinh danh một cách xứng đáng là người sáng lập nền nghiên cứu lịch sử và ngữ văn học An Nam. Nhưng ta sẽ hiểu không đúng về Petrus Ký nếu ta không xét đến một yếu tố khác trong diện mạo tri thức của ông: những ưu tư của con người có hiểu biết, và có thể, những tham vọng của nhà hùng biện. Con người uyên bác, mà ta có thể ngờ chỉ cắm cúi vào các nghiên cứu sử học và văn học của mình, đã không chỉ quan tâm đến các sự kiện. Với tư cách là dịch giả và người xuất bản các văn bản cổ, như ta đã thấy, ông luôn thận trọng và kiềm chế mình, để không làm cho các thành quả khoa học của mình phải vướng mắc trong những giả thiết phiêu lưu. Nhưng ở chỗ khác, như trong các giáo trình của mình, ông xử sự một cách tự do hơn. Ông tìm kiếm trong tư tưởng việc giải thích các sự kiện, và trong lời kêu gọi công chúng, sự thắng lợi của tư tưởng. Ông lưu tâm đến mức bị ám ảnh đến những tác động văn học hay hùng biện, đến sự tò mò tìm hiểu về các học thuyết, nỗi quan tâm

tới việc nói hay, ý muốn được sự đồng cảm của tất cả mọi người, hiểu rõ những gì ông muốn nói. Đó có phải là kết quả của nền giáo dục đạo đức ban đầu của ông? Hay của các nghiên cứu thần học của ông? Hay của việc thực hành lâu dài công việc dạy học? Hắn là của tất cả các thứ này. Có điều là nhà ngôn ngữ học ấy lại ham thích các ý tưởng và các việc khai quát hóa, các tổng hợp rộng lớn, sự đồng cảm với công chúng. Chính vì điều này mà, theo định kỳ, trong mọi giai đoạn của cuộc đời ông, người ta thấy ông thoát ra khỏi lĩnh vực chuyên môn chật hẹp của mình, để làm nhà diễn thuyết hay nhà văn. Do đưa đẩy của Paul Bert, ông còn đi vào cả lãnh vực chính trị.

Về việc này, hãy nói đến cái “vấn đề” liên quan sứ mệnh của ông ở Trung và Bắc Kỳ*. Chuyện không mới, tuy nhiên còn chưa chấm dứt và sẽ còn kéo dài lâu nữa, bao lâu mà các kho lưu trữ tài liệu chính thức còn chưa cho biết tất cả các bí mật chứa đựng trong các tài liệu này. Trong khi chờ đợi, những tư liệu mới đã bổ sung cho các tư liệu cũ. Jean Bouchot đã thu thập được những tài liệu quý và rất đáng tin cậy. Nhất là tác giả đã khai thác nhiều tài liệu trong các kho lưu trữ của Nam Kỳ. Có lẽ nguồn gốc các tài liệu tác giả đã xuất bản đã đem lại cho bản trình bày của ông một màu sắc chính thức mà nhà sử học có tiếng nói cuối cùng của Bắc Kỳ hắn đã làm cho nhạt bớt đi; ít nhất chúng cũng cho phép tác giả đánh đổ một số truyền thuyết và chỉnh lại những khẳng định của một số truyền thống địa phương về

nhiều điểm. Và đây là một trong số những tài liệu ấy, để ngày 28 tháng tư năm 1876, vốn là một báo cáo của Petrus Ký gửi cho đô đốc Duperré, thống đốc Nam Kỳ, qua bàn tay chuyển giao của tham mưu trưởng Regnault de Prémésnil:

Tôi hân hạnh gửi đến ngài báo cáo mà ngài đã có nhã ý yêu cầu tôi thực hiện về tình hình chính trị tại Bắc Kỳ nơi tôi vừa đi thăm*. Trước hết, xin ngài cho phép tôi kể ngắn gọn về cuộc hành trình của tôi. Rời Saigon ngày 15 tháng giêng trên tuần dương hạm Duchapaud, chúng tôi ghé Tourane, để lại ở đây hai viên chức người An Nam; vài ngày sau, chúng tôi đến Hải Phòng, nơi tôi rời tàu. Tôi đến trình diện với ngài lãnh sự Pháp, ông cấp cho tôi một giấy thông hành để ngày hôm sau tôi đi Hải Phòng, tại đây tôi được ông Phạm Phú Thứ và ông Nguyễn Tăng Doãn, bố chính và bố chính phụ tá thứ hai đón tiếp rất trọng thị. Các quan chức cấp cao này nồng nặc đòi tôi phải ở lại với họ trong những ngày đầu năm. Tôi được đối xử rất lịch sự. Từ Hải Phòng tôi đi cảng về Hà Nội (Kẻ Chợ) với sự bảo vệ của một đoàn tháp tùng. Ở đấy, tôi tuyển mộ những người thợ khẩn mà chính quyền đã giao cho tôi trách nhiệm phải đưa về, rồi tôi đi thăm thành phố, các chùa chiền và các vùng lân cận; sau đó, tôi lên đường trở về Hải Phòng và từ đó về Sài Gòn.

Ở Hải Phòng, tôi gặp tàu thủy của hãng Landstein, chiếc Whashi mà tôi phải đi cùng với những người tôi có nhiệm vụ đưa về; nhưng vì tàu này còn phải chờ hàng từ trong nội địa

khá lâu, nên tôi từ bỏ ý định đi theo đường Hồng Kông sẽ khá tốn kém, và sau khi đã báo việc này với ngài lãnh sự Pháp, tôi đi Nam Định, tỉnh lỵ của tỉnh cùng tên, từ đó tôi đi Phát Diệm, một cảng biển nhỏ. Tại đây, tôi gặp một vị linh mục bản xứ, mà theo tôi, là một người có phẩm giá cao, có những ý tưởng rõ ràng và chắc chắn và trong thời gian vừa qua có diễn ra những biến cố gần đây, đã có ảnh hưởng khá lớn đối với tất cả dân chúng để giữ được an ninh trật tự ở tỉnh Ninh Bình, trong khi chính quyền địa phương thì tỏ ra bất lực. Cụ Sáu (đây là tên vị linh mục này) cho người đưa tôi đi đường biển đến sông Thanh Hóa và thành phố cùng tên. Trên đường đi, tôi có dịp tham quan nhiều hang động kỳ thú.

Tỉnh Thanh Hóa là cái nôi của triều vua hiện nay và triều vua trước đó. Sau khi đi thăm các vùng gần thành phố, tôi tới tỉnh Ninh Bình, vượt qua ba dãy núi gọi là Tam Đệp, dãy núi này chạy song song từ Lào ra đến biển. Ba khối đất lượn sóng này khá gần nhau; chúng chỉ cách nhau ở dưới chân bởi một dải đồng bằng chừng trăm mét; tôi phải mất gần một giờ rưỡi để trèo qua mỗi lượn sóng đó. Người ta bảo rằng bên cạnh con đường tôi đi qua các dãy núi này có chúa kẽm. Tôi chỉ ở lại trong thành Ninh Bình khoảng hai mươi tư tiếng. Tôi đi Kẻ Sở, trú sở của giám mục Puginier, từ đó tôi lên Hà Nội, rồi Hải Phòng, nơi tôi đến chậm nhất hai ngày nên không kịp đáp tàu Indre. Tôi phải chờ ở Hải Phòng mất hai mươi hai ngày mới lên được tàu Surcouf và

về đến Saigon ngày 20 tháng tư, cùng với, ngoài hai người An Nam đã đi theo tôi, năm người thợ khảm trong đó có một thợ đóng đồ gỗ quý, một thợ học việc, tên là Trang, cháu họ của Thomas Hón, bạn đồng hành của tôi, một người trẻ tuổi do đoàn giáo sĩ bản xứ giao cho tôi nhờ đưa vào trường trung học Sài Gòn học tiếng Pháp để sau làm thông ngôn. Tất cả là bảy người.

Bây giờ tôi xin đề cập đến những gì đặc biệt liên quan đến chính trị. Ở đây, tôi xin phép ngài được thành thật nói ra tất cả và trình bày với ngài những cảm nhận của tôi đúng như chúng đã nảy sinh trong tôi, để cuối cùng, nói như tôi nghĩ là đúng với phẩm cách của nhà cầm quyền là người hỏi và của tôi là kẻ trả lời.

Tôi sẽ không nói đến một số giằng co có thể có giữa các giáo sĩ bản địa với quyền bính giáo hội; tôi không được biết rõ về điểm này. Nhưng tôi xin nói ngay rằng tôi kinh ngạc vì cảnh tượng thảm hại của những thù ghét có tính cách tôn giáo. Những người Công giáo và những người không phải Công giáo thù ghét nhau một cách sâu sắc, và trong những biến cố gần đây, nếu các nhà nho và những người không theo Công giáo đã phạm những tội ác tệ hại, thì sự thật là những người Công giáo đôi khi cũng không thua kém họ chút nào trong các vụ đàn áp trả đũa. Trong các cuộc thăm viếng các chức sắc giáo hội, tôi đã chia sẻ với họ về những lo sợ của tôi, cố gắng hé lộ cho họ thấy tất cả mối nguy hại đối với sự nghiệp của người Cơ đốc do sự khinh suất của

một số hành động do một số người Công giáo đã gây ra. Tôi thậm chí còn nghĩ rằng các giáo sĩ (bản địa) đã đi quá xa, vì lợi ích của cái gọi là “chính nghĩa” của họ, khi cứ nồng nặc đòi bồi thường thiệt hại trong khi những nhà cầm quyền không phải là Công giáo thì vẫn tỏ ra có thái độ đúng đắn, đáng phục và không vụ lợi; tôi dám nói như thế, và nhiều khi những nhà cầm quyền không phải Công giáo còn phải hứng chịu những hành động có tính chất bạo lực từ phía những tín đồ Công giáo xấu xa. Về điều này, tôi chỉ xin dẫn ra trường hợp vị quan cai trị tỉnh Nam Định, người đã chứng kiến làng quê ông bị cướp phá, đốt cháy và hầu hết những người trong gia đình ông bị người Công giáo đánh chết. Nhưng hãy cho tôi được lướt qua không nói nhiều đến cảnh tượng chiến tranh tôn giáo thảm hại ấy.

Quá đúng là bức tranh tôi sẽ trình bày đây dưới mắt ngài cũng chẳng ít buồn phiền hơn đâu. Sự thật là tim tôi đau thắt trước tình cảnh khốn cùng của nhân dân Bắc Kỳ bất hạnh.

Tôi đã nghiên cứu chăm chú các cấp độ khác nhau của xã hội và tôi đồng cảm sâu sắc. Tuy nhiên, ở đây, xin cho phép tôi được công bằng với các nhà cầm quyền địa phương đã đón tiếp nhiệt tình và đúng theo tất cả các nghi thức và phép lịch sự đối với người khách du hành đến trình diện với tư cách được chính phủ Pháp bảo hộ.

Tôi đã trò chuyện nhiều với các viên chức chính, và tôi nhận thấy tất cả đều chán cương vị của họ, do họ bị buộc

phải tuân theo một cách nô lệ những lề thói cũ mòn, không thích hợp, nếu không nói là đối nghịch với tiến trình thực tế của những tư tưởng về tiến bộ và trong quan hệ với người nước ngoài. Triều đình muốn du nhập những tư tưởng mới đó, nhưng có vẻ họ bất lực, và tất cả thiện chí của họ bị xóa sạch bởi ảnh hưởng rất nổi trội của một số nhân vật ngoan cố và rất thù địch với các chủ thuyết chính trị mới.

Tuy nhiên, mặt khác, không thiếu những người thông minh, những nhà cai trị có năng lực nhận rõ rằng lối thoát ra khỏi tình trạng này phải là một cuộc cách mạng về đường lối của chính phủ và với tất cả sức mạnh của niềm xác tín và uy thế của mình, họ đấu tranh để làm cho đường lối của triều đình ngả về phía họ. Cho tới nay, họ còn yếu hơn. Phạm Phú Thứ, người có những tư tưởng chính trị gây lo sợ cho phe đối lập, đã gửi ra Bắc Kỳ, vâng, tôi nói Phạm Phú Thứ, và nhiều người khác, tôi biết, đã viết cho triều đình để yêu cầu những sửa đổi, đề nghị những biện pháp và những cải cách thích hợp hơn với tình trạng hiện nay so với những thói quen cũ kỹ của chính phủ An Nam. Thậm chí có những vị thượng thư cũng khẩn khoản theo hướng tương tự. Nhưng nhà vua bị Viện Cơ mật khống chế và lo sợ có thể xa rời các nguyên tắc của thể chế vương quốc, thoát tiên, đã do dự, rồi cuối cùng bỏ lơ các vận động đó. Các vị thượng thư đã muốn từ chức; nhưng những lời cầu khẩn của nhà vua đã khiến họ quyết định ở lại. Họ ở lại đó chỉ vì danh vọng, uy quyền và sự trọng vọng gắn với các chức vụ cao

ấy. Họ chỉ được hưởng một số lương bổng không đủ vào đâu và những khẩu phần mà phần lớn thời gian họ bị cắt trong một, hai hay ba năm. Để giữ được mức sinh hoạt trong nhà, họ có nhu cầu (cái nhu cầu đôi khi khiến người ta có thể chịu khuất phục), họ buộc phải, tôi xin nói như vậy, tìm những nguồn cung ứng bằng những phương cách thật xa lạ với đức trung thực tinh khiết của nhà cai trị. Thu nhập lớn nhất của họ là bằng cách trích phần của các cấp trên của họ và cố lợi cho mình từ những món tiền trả định kỳ bất thường cho các giấy phép, chứng nhận, bằng cấp, v.v... mà họ ban phát. Có thể nói, về điều này, việc buôn bán với Trung Quốc là con bò sữa của giới quan chức An Nam. Vả chăng, cách trích phần này được thực hiện ở tất cả các cấp, và từ quan thủ hiến cho đến viên thân hào, mỗi người trích phần theo mức của mình. Như vậy kẻ lao vào một cuộc cưỡng đoạt vô tội vạ ấy chẳng cần là quan to, là nhà nho, là lý trưởng, là thân hào, là đồng minh hay bạn bè của một nhân vật quyền thế nào. Người thu tô run sợ về những món lợi tức mà anh ta giàu, nhà buôn run sợ về việc buôn bán mà anh ta thực hiện gần như lén lút, nhà công nghiệp run sợ về nền công nghiệp của mình, bởi cửa cải cửa người này cũng như người kia đều phó thác cho lòng tham của hệ thống tôn ti của guồng máy viên chức. Và trong khi đó, cái khói nhân dân mênh mông những người không là gì hết, những người thợ, những người lao động, những người nông dân, rên rỉ trong cảnh nghèo khổn cùng cực và trải qua những ngày không cơm và thất nghiệp. Cho nên cảnh khổn

cùng trong nhân dân lên đến cực điểm, và khắp nơi ta nghe vang lên đòi hỏi những thay đổi và một nền cai trị có khả năng duy trì trật tự, đem lại cho nhân dân một ngày mai, đảm bảo quyền sở hữu, đem lại cho công nghiệp và thương mại sự an toàn và hoạt động cần thiết cho sự tồn tại của chúng, tóm lại kéo ra khỏi vực thẳm và nạn đói một dân tộc cảm thấy mình đang chết.

Thật ra, đất nước không thiếu nguồn lực, và đất đai của nó, mà tôi gần như dám sánh với nước Pháp, ít ra thì cũng với Algérie, có những của cải đầy đủ để làm nên cơ nghiệp của một quốc gia. Đất đai ấy thuận lợi cho những loại cây trồng rất đa dạng. Những cuộc trồng thử nghiệm nho và lúa mì đã cho nhiều triển vọng đáng kể. Tôi đã nhìn thấy lúa mì mọc trên đất này; trông rất tốt, bông lúa đầy đặn và to. Ở đây tôi không nói đến tài nguyên khoáng sản; người ta đã báo cáo là mênh mông. Tôi nghĩ tôi có quyền nói là nhân dân của đất nước này chết đói trên một chiếc giường bằng vàng.

Nếu bây giờ tôi xét đến tính cách của dân tộc này, thì tôi phải thú nhận rằng dân tộc này không đáng chịu khổ sở bằng bất cứ dân tộc nào khác. Đây là một dân tộc hiền lành, rất dễ dẫn dắt, siêng năng. Các thói quen của dân tộc này là hậu quả của tình trạng lộn xộn và bất an mà họ phải chịu. Luôn luôn bị chế ngự bởi nỗi sợ, bởi sự khủng khiếp của chiến tranh, tương lai bất định, không mấy tin tưởng nơi các thủ lĩnh của mình, vốn chẳng mấy sẵn sàng bảo vệ

họ. Họ cảm thấy là chỉ một chính quyền kiên định và một quyền lực chính trực, lương thiện và được thiết lập vững vàng, mới chấm dứt được những đau khổ trường kỳ của họ. Chính ở đây tôi đã tìm ra lời cắt nghĩa vì sao những kẻ nhiều tham vọng, lầm ảnh hưởng và táo bạo, lại tuyển mộ được dễ dàng những nhóm người, lập các băng đảng, duy trì chiến tranh phe phái, v.v..., còn dân chúng thì lại thèm khát một sự lãnh đạo lành mạnh, thèm khát đến độ luôn luôn bị lừa phỉnh, vẫn lao vào tay một tên phiêu lưu nào đó, hẳn hoài vọng cuối cùng tìm được sự bảo hộ mà họ đang cần đến. Vậy nên đôi khi so sánh số phận của mình với dân Nam Kỳ họ không khỏi có một cái nhìn thèm muốn.

Các vị quan thường hỏi tôi: Pháp có ý định chiếm lấy đất nước này không. Tôi đã trả lời không và cơ sở cho lời nói của mình là hiệp ước hòa bình và thương mại và những lợi ích mà các văn kiện này bảo đảm cho An Nam. Quả nhiên, sự hiện diện của các lãnh sự quán Pháp và các đồn binh ở Bắc Kỳ là một bảo đảm đáng kể cho sự an bình của chính phủ An Nam, và hòa bình cho dân chúng lân cận. Đến một mức độ nào đó, chỉ riêng sự có mặt của người Pháp, vốn đã đủ để đẩy xa khỏi hầu hết vùng ven biển vô số bọn giặc biển người Tàu tràn ngập miền duyên hải và xứ sở, chứng minh một cảm giác an ninh mà trước đó ta không có được. Ở những vùng lân cận các lãnh sự quán và các đồn binh, ta nhận thấy việc buôn bán được khôi phục và công việc làm ăn trở nên bình thường như trước.

“Nên ứng xử với người Pháp như thế nào để có thể thu được lợi ích hơn cả?” Người ta còn hỏi tôi như vậy. Tôi đã trả lời: “Các vị đã tin chắc rằng nếu chính phủ Pháp muốn chiếm đất nước (này) thì họ đã làm từ lâu rồi và với một sự dễ dàng không thể chối cãi. Như vậy, các vị đã công nhận rằng mình yếu, yếu đến mức cần tới sự giúp đỡ của một ai đó để đứng dậy. Vậy thì, các vị chỉ cần tin ở những đồng minh nổi tiếng của mình và hãy thành thật dựa vào họ để mà đứng dậy, nhưng phải là thảng thắn không có ẩn ý, không có âm mưu bí mật, đưa hết cả hai bàn tay cho họ chứ không phải chỉ đưa tay này còn giữ lại tay kia. Nếu không, nước Pháp mệt mỏi vì những do dự, những ngập ngừng đầy nghi ky của các vị, sẽ có thể ngưng bảo hộ các vị và để mặc các vị trôi theo số phận của mình.” Để cho chính xác hơn, tôi dùng hình ảnh quen thuộc này: “Nếu một bàn tay các vị dựa trên tay một người, còn bàn tay kia lại cù người ta, cánh tay người ta sẽ né ra; các vị sẽ bị giật nẩy lên, các vị sẽ ngã xuống đến độ gần như không còn gượng dậy được nữa.”

Đấy là những nét nổi bật nhất trong những cuộc trò chuyện của tôi; nhưng từ tất cả các cuộc trao đổi chi tiết, tôi nhận ra rằng, nói chung, các viên chức, ngoài những định kiến, những khó khăn vật chất, không đòi hỏi gì hơn là gia nhập vào các tư tưởng mới. Nhưng các truyền thống còn tác động mạnh, và họ lo sợ mất đi sự kính nể của người xung quanh. Vả lại, họ đều tin chắc không thể có kháng cự

chống lại người Pháp, và nếu nước Pháp có muốn chiếm lấy xứ này thì cũng chẳng mấy khó khăn, chẳng mấy tốn kém (về điều này, tôi chú ý là trong các cuộc trao đổi về chính trị, không lần nào được nghe nhắc một nước nào khác ngoài nước Pháp).

Quan hệ giữa các lãnh sự Pháp và các nhà cầm quyền An Nam thỉnh thoảng còn một số khó khăn và rắc rối nhỏ, việc giải quyết không mấy khó khăn. Tôi cho rằng các khó khăn này là do tính cách mỏng mẻ của sự việc và do thói quen đã cũ của chính quyền An Nam hơn là do một ác ý có thật. Nhưng tôi chắc chắn rằng ảnh hưởng của chính phủ Pháp có thể dễ dàng chiếm ưu thế và có trọng lượng lớn trong việc thực thi những cải cách hết sức cấp thiết: cải cách chính trị, cái cách kinh tế, cái cách trong đường lối cai trị, cải cách trong quản lý tài chính, trong lĩnh vực luật pháp, v.v...

Tự thâm tâm, tôi vẫn xác tín rằng chính phủ Huế, không có sự giúp đỡ, sẽ không đủ sức thực hiện công việc lớn lao này và nước Pháp có thể đưa quốc gia đang tàn lụi này đứng dậy, nếu chính quyền sở tại chân thành tin cậy vào sự bảo trợ của nước Pháp.

Đấy là, thưa ngài Tham mưu trưởng, những nhận xét tổng quát mà tôi nghĩ tôi có nhiệm vụ trình lên ngài. Để kết thúc, tôi dám mong ngài thông đốc, đã rất ân cần chăm lo cho lợi ích của những dân tộc khổn khổ này, sẽ rộng lượng và tin tưởng quan tâm đến câu chuyện mà tôi vừa trình.

Đấy là kết quả của một sự quan sát chăm chú, được tiến hành vì kiến thức cá nhân của tôi, trong khi tôi hoàn tất trách vụ khiêm tốn của mình. (J. Bouchot, *Petrus J. B. Trương Vĩnh Ký*, xuất bản lần thứ 3, tr. 34-41).

====

Giờ đây, nếu được phép nhìn lại phía sau và rút ra một bài học từ cuộc đời của con người này, thì trước hết, đó là bài học về lòng tin tưởng ở sức mạnh của ý chí; lòng tin tưởng ấy thắng được mọi trở ngại, miễn là nó phải kiên trì và bền bỉ; chính lòng tin tưởng ấy đã biến một chủng sinh thành một nhà bác học và đã rất sớm đạt tới mục tiêu mà tham vọng của ông đã đặt ra cho mình. Điều đã hỗ trợ ông trong nhiệm vụ của ông, điều đã tạo nên hiệu quả của các nỗ lực của ông, cũng như sự nhất quán của cuộc đời ông, đó là lòng yêu nước cháy bỏng, tình yêu của ông đối với đất Nam Kỳ, “người mẹ yêu quý” của ông, như ông vẫn thích gọi như thế, nhưng tình yêu ấy không hề tách biệt khỏi tình yêu đối với các xứ An Nam khác. Ông đã cống hiến cho Nam Kỳ tất cả sức mạnh và nghị lực của mình; tham vọng lớn nhất của ông là tôn vinh Nam Kỳ trong cái quá khứ oai hùng, trong tất cả những người đã đem lại vinh quang cho Nam Kỳ bằng vũ khí hay bằng ngòi bút. Chính vì vậy, ông đã trở thành sứ gia, một sứ gia say mê trong việc bảo vệ và ca tụng Nam Kỳ, nhưng cũng là sứ gia trung thực và chân

thành. Công trình ông để lại là một minh chứng sáng chói cho thấy ông đã không ngừng lao động vì vinh quang của Nam Kỳ*.

Trong lĩnh vực ngôn ngữ học, ông đã tỏ ra là một nhà ngữ pháp học xuất sắc, vừa rất chú tâm tới những chi tiết thật nhỏ nhặt, vừa ham tìm hiểu về những khía cạnh lớn lao, những quy luật tổng quát của ngôn ngữ*. Ông đã bộc lộ rất rõ các xu hướng này trong nhiều công trình về tiếng An Nam và về chữ Hán. Không thể khẳng định rằng nội dung đã hoàn toàn đáp ứng các tham vọng được nêu ra trong các tiêu đề (của các công trình ấy), đôi khi khá rộng. Nhưng làm sao có thể phủ nhận tất cả cái cảm giác đúng đắn và lạ lùng trong các tập sách này, dù cách sắp xếp có thể có phần không được rõ ràng, về những vấn đề mà việc xem xét, về mặt lịch sử và ngữ văn học, các tiếng nói quá ít được biết đến của vùng Viễn Đông đặt ra? Làm sao có thể phủ nhận tất cả những gì các tiểu luận này biểu lộ về nỗ lực ân cần, đầy thiện cảm và sâu sắc để có thể, bằng một quan sát thận trọng, làm bật lên những khái niệm lớn và vững chắc về đặc tính và về sức sống sâu kín của ngôn ngữ? Thực vậy, dường như những nét biểu lộ rõ ràng nhất trong tư duy và tính cách của ông đã định trước cho Trương Vĩnh Ký một nhiệm vụ thuộc loại này. Đầu óc của ông, rất thẳng thắn, tỉ mỉ, minh bạch, và trong mọi sự, luôn bám chặt vào quy tắc, nhưng đây cũng là một đầu óc được đào tạo ở trình độ rất cao, thẩm nhuần một nền văn hóa kinh điển đồ sộ, thiên về

những cách nhìn khái quát được sắp xếp một cách rõ ràng và tìm thấy ở đây những cảm khoái mạnh mẽ, một môi trường hoạt động rất thích hợp với thiên tư và sở thích của ông.

Điều chúng tôi cố gắng tìm hiểu qua công trình nghiên cứu này, như ta đã thấy, là hình ảnh và cả tâm hồn của con người đã cho xuất bản những cuốn sách hay như vậy về lịch sử, ngôn ngữ và văn học An Nam. Chúng ta đã thấy lại ông toàn vẹn, với tình yêu lao động và lòng tôn sùng khoa học, với mối thiện cảm ông dành cho những con người lương thiện, ở những con người này, ông gặp được nét thanh cao bẩm sinh của con tim và sự ham học hỏi của trí óc. Cuộc đời cần mẫn của ông quả là đẹp. Ông đã đem lại vinh dự cho ngôi làng nơi ông ra đời và toàn bộ xứ An Nam ở Đông Dương, nơi ông gửi lại lợi ích được tạo nên bằng sức lao động vô cùng to lớn của ông. Bốn phận của tất cả chúng ta là tiếp nhận, trong các bản viết tản mác của ông và trong những ký ức của những người đã ở gần ông, tất cả những gì có thể cho ta biết một cách rõ ràng về cuộc đời có thể được tóm gọn trong ba từ: khoa học, lương tri và khiêm tốn.

NGUYỄN NGỌC *dịch từ tiếng Pháp*

5.9 TRƯƠNG VĨNH KÝ LÀ MỘT NHÀ BÁC HỌC HƠN LÀ MỘT NHÀ VĂN*

Ông là một nhà bác học hơn là một nhà văn, ông lại hơn người ở chỗ làm việc rất mải miết, rất đều đặn, nên sự nghiệp văn chương của ông thật là lớn lao. Ông bắt đầu viết từ năm hai mươi sáu tuổi (1863) cho đến khi từ trần (1898), cho nên những sách của ông thuộc đủ các loại và phong phú vô cùng. Sau đây tôi chỉ kể những quyển chính của ông, vì sách của ông có hàng trăm quyển chứ không phải ít.

Ông bắt đầu nghiên cứu những sách chữ nôm và xuất bản những sách ấy sau khi đã diễn ra chữ quốc ngữ. Năm 1875 ông xuất bản quyển *Kim Vân Kiều* của Nguyễn Du (bản in Nhà nước, 179 trang), lời nói đầu viết bằng tiếng Pháp có phụ thêm *Kim Vân Kiều phú*, *Túy Kiều thi tập* và *Kim Vân Kiều tập án* của Nguyễn Văn Thắng, tham hiệp tỉnh Thanh Hóa.

Quyển *Đại Nam quốc sử ký diễn ca* (Sài Gòn, bản in Nhà nước), Trương Vĩnh Ký xuất bản cùng một năm với quyển Kiều. Quyển này sưu tập kỹ càng hơn quyển Kiều nhiều.

Từ năm 1881 trở đi, ông xuất bản rất nhiều sách. Những quyển chính là *Gia huấn ca* của Trần Hi Tăng (Sài Gòn, Guillande et Martinon, 1882; 44 trang); *Nữ tác* (Guilland et Martinon 1882, 27 trang); *Lục súc tranh công* (bản in Nhà chung, 1887; 22 trang); *Phan Trần truyện* (Sài Gòn, A. Bock, 1889; 45 trang); *Lục Vân Tiên truyện* của Nguyễn Đình Chiểu (in lần đầu năm 1889; in lần thứ tư năm 1897, 100 trang, có sửa lại và thêm nhiều câu chú thích).

Về mấy quyển này, Trương Vĩnh Ký đã tỏ cho người ta thấy rằng ông có óc phê bình rất sáng suốt. Ông rất quý trọng thơ văn cổ, vì ông cho rằng trong đó chúng ta mới thấy được những khuôn mẫu nên theo: tư tưởng trong thơ văn cổ là những tư tưởng sáng láng; tình cảm trong thơ văn cổ là thứ tình cảm chân thật, dịu dàng.

Trong khi đi du lịch khắp nước Nam, Trương Vĩnh Ký đã để tâm xem xét từng nơi mà ghi chép lấy những truyện cổ tích hùng thú, tiêu biểu cho cái tinh thần cổ hữu của nước Việt Nam. Những truyện ấy, ông góp lại thành một quyển nhan đề là: *Chuyện đời xưa lựa nhón lấy những chuyện hay và có ích* (Sài Gòn, bản in Nhà nước, 1866; 74 trang).

Ông lại sưu tập và chọn lọc cả một ít truyện vui và xuất bản thành một quyển nhan đề: *Chuyện khôi hài* (Sài Gòn, Guiland et Martinon, 1882; 16 trang).

Những truyện ấy đều là những truyện có tính cách bình dân, vì đã lượm lặt ngay ở chốn dân gian.

Những sách dịch thuật của ông cũng rất đáng chú ý. Quyển *Tú thơ* (1. *Đại học*, 2. *Trung dung*, Sài Gòn, Rey et Curiol 1889, 71 và 137 trang) do ông dịch ra quốc ngữ, Nguyễn Văn Tố ở trường Viễn đông Bác cổ đã phê bình một câu như sau này trong tập Kỷ yếu của Hội Trí tri (Hà Nội): “Ông (chỉ Trương Vĩnh Ký) đã biết giữ cho những tư tưởng ấy cái vẻ linh hoạt, ông đã biết theo cả thể văn mà làm cho câu tiếng Việt Nam đi sát hẳn nguyên văn, không suy chuyển đến văn vẻ, vì ông đã hiểu rằng cái điều thú vị

trong *Tú Thư* - không kể đến lý thuyết - chính là những cái đột ngột, bất thường, không theo lệ luật câu văn, và cái đặc tính ấy cần phải phản chiếu từng ly từng tí trong bản quốc ngữ. Người ta có thể thấy vài chỗ dịch không đúng, vài câu không thích hợp; nếu tìm kỹ; người ta còn có thể thấy cả những chữ sai hẳn nghĩa; nhưng cũng nên biết lỗi văn cỗ điển Tàu không phải bao giờ cũng sáng suốt và tư tưởng trong đó không phải bao giờ cũng dễ hiểu. Bản dịch của Petrus Ký có thể kể vào số những bản dịch khá; những bản dịch như thế bây giờ thật hiếm." (Nguyên văn chữ Pháp, *Bulletin de la Sé d'Enseignement Mutuel du Tonkin*, Janvier - Juin 1937).

Ông lại dịch quyển *Tam tự kinh* ra quốc ngữ bằng văn xuôi và văn vần, lấy nhan đề là: *Tam tự kinh quốc ngữ diễn ca* (Sài Gòn, Guilannd et Martinon, 1887; 47 trang) và quyển *Minh tâm bửu giám* có phụ những lời chú thích (Sài Gòn, Rey, Curiol et Cie, 2 quyển 135 và 143 trang; 1891-1893).

Những sách sáng tác của ông có mấy quyển như: *Phép lịch sự An Nam* (1883), trong tả sơ qua đời sống của người Việt Nam thời cổ; *Bất cương, chớ cương làm chi* (1882), *Kiếp phong trần* (1885); *Cờ bạc nha phiến*, bằng tiếng thường và văn thơ (1885), thường là những sách chỉ để đọc cho vui, không bổ ích gì mấy.

Năm 1881, ông thu thập những bài viết trong khi ra thăm đất Bắc và xuất bản quyển: *Chuyến di Bắc Kỳ năm Ất*

Hợi (1876), có tính cách gần như một quyển du ký.

Tập du ký này viết không có văn chương gì cả, nhưng tỏ ra ông là một người có con mắt quan sát rất sành, vì cuộc du lịch của ông là một cuộc du lịch lần đầu, ông lại đi rất chóng. Tuy không có văn chương, nhưng cũng phải nhận là ngòi bút của ông thật linh hoạt. Tôi trích ra đây đoạn sau này để người ta thấy cái văn quốc ngữ của ta cách đây vừa đúng 65 năm.

... Trước hết vô Hoàng Thành cũ. Lọt khỏi Ngũ Môn lâu, lên đến Kính thiên. Đền ấy nền cao lăm, có chín bậc xây đá Thanh, hai bên có hai con rồng cung đá, lộn đầu xuống. Cột đền lớn trót ôm tinh những là gỗ lim cả. Ngó ra đằng sau còn thấy một hai cung điện cũ chỗ vua Lê ở thuở xưa, bây giờ hư tệ còn tích lại đó mà thôi. Ra ngoài cửa Ngũ Môn lâu, thảng ra cửa Nam, có cột cờ cao quá xây bằng gạch, có thang khu ốc trong ruột nó mà lên cho tới trên cao chót vót... Coi rồi mới ra đi xem chùa Một Cột, là cái miếu cất lên trên đầu cây cột đá lớn trống giữa ao hồ. Nguyên tích ai thiết lập ra thì người ta nói mờ ớ, không biết lấy đâu làm chắc cho mấy. Cứ sách sử ký và *Đại Nam nhứt thống chí*, thì chùa ông thánh đồng đen kêu là Trần võ quan tự, ở về huyện Vĩnh Thuận, phường Đoan Chương đời nhà Lê, năm Vĩnh Trị, năm Chánh Hòa, vua Hi Tông (1675) sửa lại bức tượng đồng đen cao 8 thước 2 tấc nặng 6.000 cân,

tay hữu chống trên cây gươm, chỉ mũi trên lưng con rùa, có rắn vấn doanh theo vỏ gươm. Trong sử nói đời Thục vua An Dương bị tinh gà ác và phục quỷ núi Thất Diệu, mà nhò có thần hiện trên núi Xuân Lôi thuộc về tỉnh Bắc Ninh trừ ma phá quỷ hết đi, thì vua dạy lập miếu phía bên bắc thành vua mà thờ là thần, đặt hiệu là Trần Thiên Chấn Võ Đế Quân... Còn chùa Một Cột thì cũng ở hạt Vĩnh Thuận làng Thanh Bửu ở giữa cái hồ vuông, có trụ đá cao trót trưng yếu viên chùng chín thước, trên đầu có cái miếu ngồi chồng lên như cái hoa sen ở dưới nước ngọc lên. Sử chép rằng: Thuở xưa vua Lý Thái Tông nằm chiêm bao thấy Phật Quan âm ngồi tòa sen dắt vua lên đài. Tỉnh dậy họp với quần thần, sợ điểm có xấu có hệ chi chăng. Thì thầy chùa thầy sãi tâu xin lập ra cái chùa thế ấy, đểng cho các thầy tụng kinh mà cầu diên thọ cho vua, thì vua cho và dạy lập ra. Qua đời vua Lý Nhân Tông sửa lại, bồi bổ, lập tháp, đào ao, xây thành, làm cầu, tế tự, hễ tháng tư mùng 8 vua ngự ra đó kỳ yên..." (*Voyage au Tonking en 1876 - Chuyến đi Bắc Kỳ năm Ất Hợi (1876)*, tr. 7-9).

Những chương sau trong tập du ký này nói về tỉnh Hải Dương, Nam Định, Ninh Bình và Thanh Hóa. Đoạn du ký trên này cố nhiên ai đọc bây giờ cũng phải cho là cổ lỗ. Nhưng cách đây quá nửa thế kỷ thì văn không cổ sao được. Một điều mà ai cũng nhận thấy là Trương Vĩnh Ký đã tóm cho

người ta thấy ông có cái óc một nhà bác học, vì ngay trong cuộc du lịch, ông đã để ý tìm tòi, đối với những điều trông thấy, ông không chịu chỉ biết qua loa, mà muốn biết đến tận nơi, tận chốn. Thăm chùa Trấn Võ, thăm chùa Một Cột, ông không chịu chỉ tả qua cảnh chùa; ông đã tra sử sách để tìm cho đến ngọn nguồn. Một người vừa có con mắt quan sát, vừa có óc tìm tòi như ông, thời xưa hiếm đã đành, có lẽ thời nay vẫn còn hiếm. Còn điều này nữa ta cũng không nên quên: vào thời Trương Vĩnh Ký, viết quốc ngữ mà viết văn xuôi, không ai cho là viết văn cả. Chỉ có làm thơ nôm là người ta còn chú ý đến, chứ viết quốc ngữ mà viết trọn tuột như lời nói, ai cũng cho là dễ dàng, đã được kể là văn đâu!

Ngoài những sách ấy ra, ông còn soạn rất nhiều sách giáo khoa bằng chữ quốc ngữ và bằng chữ Pháp để cho người Nam, người Pháp học, trong đó có những sách về mèo luật của hai thứ tiếng Pháp, Nam...

Nhưng mấy quyển sách công phu nhất của ông là quyển *Pháp-Việt tự điển* (Petit Dictionnaire français-annamite, dày 1192 trang, bản in Nhà chung Sài Gòn, 1884); quyển *Việt-Pháp tự điển* (dày 191 trang, Rey et Curiol, Sài Gòn 1887). Và cuốn sử viết bằng tiếng Pháp nhan đề là *Cours d'histoire annamite* (hai quyển: 184 và 278 trang, bản in Nhà nước; 1875 và 1877).

Như vậy trong khoảng 35 năm trời, Trương Vĩnh Ký đã cho ra đời biết bao là sách, ấy là chỉ mới kể những quyển chính thôi. Mới đầu ông xuất bản những sách bằng chữ

quốc ngữ, phiên dịch ở những sách chữ nôm ra. Hồi đó, ông cần phải xuất bản như thế, cốt dùng những truyện phổ thông làm cái lợi khí cho chữ quốc ngữ được lan rộng trong dân gian, không như bây giờ chúng ta dùng quốc ngữ làm cái lợi khí để truyền bá tư tưởng và học thuật.

Trong số những sách dịch thuật, khảo cứu và sáng tác của ông, người ta chỉ thấy những sách khảo cứu của ông là có giá trị hơn cả. Đó cũng là một điều đặc biệt chúng ta sẽ thấy ở hầu hết các nhà văn đi tiên phong, mà chúng ta có thể gọi chung một tên là “các nhà biên tập” nếu chúng ta không muốn chia họ ra từng nhóm.

Nhưng nếu xét tất cả những sách rất khác nhau do Trương Vĩnh Ký biên tập, dịch thuật, soạn và xuất bản trong thời gian 1863-1898, người ta thấy ông rõ là một nhà bác học có óc tổ chức và có phương pháp, chứ không còn phải là một nhà văn như những nhà văn khác.

Đính chính của Nguyễn Đình Đầu

1) Ngày 06/01/1615, Francesco Buzomi, Diego Carvalho vào Đàng Trong (mới có từ Quảng Bình đến Phú Yên). Năm 1617, Francisco de Pina tới Đàng Trong. Năm 1618, Cristoforo Borri và Petros Marques cũng tới theo. Họ chia nhau giảng đạo ở Cửa Hàn, Hoài Phố (Hội An), Nước Mặn (Quy Nhơn), Dinh Chiêm (Quảng Nam). Năm 1624, Alexandre de Rhodes đến Dinh Chiêm học tiếng Việt với Pina và một thiếu niên 12 tuổi. Năm 1627, De Rhodes về

Ma Cao rồi ra Đàng Ngoài giảng đạo và học thêm tiếng Việt.

2) Năm 1895-1897, Huỳnh Tịnh Paulus Của xuất bản thành 2 tập, Tome I, Tome II, Dictionnaire Annamite - *Đại Nam quốc âm tự vị*. Tham dụng chữ nho (chữ nôm đúng hơn) có giải nghĩa, có dẫn chứng, mượn 24 chữ cái phương Tây làm chữ bộ. Saigon, Imprimerie REY, CURIOL & Cie.4, rue d'Adran. Từ điển tiếng Việt giải thích bằng quốc ngữ.

5.10 TRƯƠNG VĨNH KÝ LÀ BỨC KỲ CỰU TRONG PHÁI PHÁP HỌC VÀ ĐÃ CÓ CÔNG TRONG VIỆC TRUYỀN BÁ CHỮ QUỐC NGỮ*

Trương Vĩnh Ký người tỉnh Vĩnh Long trong Nam Kỳ, sinh năm 1837, mất năm 1898. Ông học thông chữ Pháp, hồi ông Phan Thanh Giản sang sứ Pháp, ông có dự đi làm thông ngôn, đến lúc về ông được sung chức thông sự ở trong kinh, để tiện việc giao thiệp với quan Pháp. Đến năm 1884, ông được bổ làm giáo viên dạy khoa Đông phương ngữ ở trường Cai trị (Collège des stagiaires) tại Sài Gòn.

Ông là bức kỳ cựu trong phái Pháp học và đã có công trong việc truyền bá chữ quốc ngữ. Ông có làm quyển *Pháp-Việt tự điển*, quyển *Chuyện khôi hài*, *Chuyện đời xưa* và nhiều sách giáo khoa bằng quốc ngữ. Ông lại am hiểu nhiều thứ tiếng ngoại quốc: có dịch bộ *Tú thư* và mấy quyển sách chữ nho khác ra quốc ngữ.

CHƯƠNG SÁU :

SÁCH BÁO NHẬN ĐỊNH VỀ

TRƯƠNG VĨNH KÝ TRONG THỜI

GIAN TỪ 1945 ĐẾN 1975

- PHẦN I: SÁCH NGHIÊN CỨU VỀ TRƯƠNG VĨNH KÝ
 - 6.1 TRƯƠNG VĨNH KÝ (1837-1898)
 - 6.2 CUỐN SỔ BÌNH SANH CỦA TRƯƠNG VĨNH KÝ
- PHẦN II: TẠI MIỀN BẮC, MỘT SỐ BÀI TẠP CHÍ PHÊ BÌNH TRƯƠNG VĨNH KÝ
 - 6.3 GIỚI THIỆU TRƯƠNG VĨNH KÝ
 - 6.4 TÌM HIỂU THỰC CHẤT VĂN ĐỀ TRƯƠNG VĨNH KÝ TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM
 - 6.5 CÂN NHẬN RÕ CHÂN TƯỚNG TRƯƠNG VĨNH KÝ ĐỂ ĐÁNH GIÁ CHO ĐÚNG
 - 6.6 TRƯƠNG VĨNH KÝ TÊN TAY SAI ĐẮC LỰC ĐẦU TIÊN CỦA CHỦ NGHĨA THỰC DÂN PHÁP TRONG LỊCH SỬ NƯỚC TA

6.7 TRƯƠNG VĨNH KÝ, MỘT NHÀ BÁC HỌC TRỨ DANH
ĐÃ NGANG NHIÊN ĐÓNG VAI ĐẶC VỤ TÌNH BÁO, LÀM
TAY SAI ĐẮC LỰC CHO GIẶC PHÁP

6.8 NHẬN ĐỊNH VỀ TRƯƠNG VĨNH KÝ

• PHẦN III: TẠI MIỀN NAM, MỘT SỐ BÀI BÁO NHẬN
ĐỊNH VỀ TRƯƠNG VĨNH KÝ

6.9 PETRUS KÝ: MỘT NGƯỜI YÊU NƯỚC

6.10 TRƯƠNG VĨNH KÝ VÀ “CÁCH NÓI TIẾNG AN NAM
RÒNG”

6.11 HIỆN TƯỢNG TRƯƠNG VĨNH KÝ HAY LÀ HÓA
TRÌNH TỪ NGƯỜI TRÍ THỨC ĐẾN KẺ SĨ PHU

6.12 THƯƠNG XÁC CÙNG NHÀ HỌC GIẢ HỒ HỮU
TƯỜNG VỀ HIỆN TƯỢNG TRƯƠNG VĨNH KÝ

6.13 TRƯƠNG VĨNH KÝ TRONG QUÝ ĐẠO XÂM LĂNG
VĂN HÓA CỦA THỰC DÂN PHÁP

PHẦN I : SÁCH NGHIÊN CỨU VỀ TRƯƠNG VĨNH KÝ

6.1 TRƯƠNG VĨNH KÝ (1837-1898)

Khổng Xuân Thu

NXB Tân Việt, 1957.

Khổ 12 X 18cm, 150 trang.

MỤC LỤC SÁCH:

	Trang
1. Khai từ	VII
2. Niên biểu	XI
3. Sự học vấn dở dang của thời thơ ấu	12
4. Bắt đầu xuất dương.....	13
5. Học ở Penang	15
6. Trương Vĩnh Ký lập gia đình	18
7. Sự phản tỉnh của các nhà nho.....	23
8. Tinh thần cấp tiến của giới trí thức du học	27
9. Bước chân vào đường chính trị	30
10. Tiếp xúc với giới trí thức Tây phương.....	32
11. Tờ báo đầu tiên trên đất Việt.....	35
12. Việc cấm đạo và giết giáo sĩ.....	38
13. Phong trào Cần Vương khắp toàn quốc	42
14. Một bức thư quan yếu của P. Ký gửi vua Đồng Khánh	45
15. Thư của vua Đồng Khánh gửi cho P. Ký	47
16. Thống đốc Paul Bert sang Việt Nam	56
17. Chán nản chính trị về hướng nhàn.....	59
18. Sự nghiệp trước thuật của Trương Vĩnh Ký.....	63
19. Sách chưa in của Trương Vĩnh Ký	69
20. Ghi on Trương Vĩnh Ký	71
21. Viếng hương hồn Trương Vĩnh Ký.....	75
22. Ý kiến phê bình Trương Vĩnh Ký.....	77
23. Thi văn điển hình của Trương Vĩnh Ký.....	85
24. Phụ lục	
Những bức tâm thư	103
Quan niệm P. Ký về vấn đề văn hóa Đông phương và Tây phương	131
25. Sách tham khảo	147

Quý nhất trong sách là những thư từ trao đổi của Trương Vĩnh Ký với các nhân vật quan trọng khác. Có nghiên cứu các thư từ ấy mới hiểu thấu đáo Trương Vĩnh Ký. Chúng tôi đã mạn phép trích dẫn một số thư này vào công trình *Hồ sơ Trương Vĩnh Ký*. Xin ghi ơn tác giả Khổng Xuân Thu.

6.2 CUỐN SỔ BÌNH SANH CỦA TRƯƠNG VĨNH KÝ

Nguyễn Sinh Duy - Phạm Long Điền

NXB Nam Sơn in 3.000 cuốn, phát hành ngày 25/3/1975.

Khổ 13 x 19cm, 250 trang.

Sách được chia ra hai phần:

Phần của Nguyễn Sinh Duy (trang 11-176)

Chương I: Trong vòng tay các giáo sĩ. *Chương II*: Hạt tiêu và linh hồn. *Chương III*: Hợp tác với Soái phủ Nam Kỳ. *Chương IV*: Học thức giữ tên. *Chương V*: Thông ngôn cho sứ thần Y-pha-nho. *Chương VI*: Chuyến đi Bắc Kỳ năm Ất Hợi. *Chương VII*: Hợp tác với Paul Bert và Đồng Khánh. *Chương VIII*: Cuốn sổ bình sanh công với tội.

Phần tài liệu: Biểu đối chiếu Trương Vĩnh Ký và thời buổi ông.

Tài liệu tham khảo.

Phần của Phạm Long Điền (trang 177-246): Trương Vĩnh Ký trong quỹ đạo xâm lăng văn hóa của thực dân Pháp.

Mục đích cuốn sách hầu như để phê phán dứt khoát Trương Vĩnh Ký. Nhan đề phần của *Phạm Long Điền* trên đây đã nói rõ mục đích ấy.

Còn Nguyễn Sinh Duy tuy phân tích dài dòng nhưng chỉ để phê phán: “*Đó chỉ là những loại sách chỉ đòi hỏi một kiến thức tổng quát rộng rãi kèm theo một ít thông minh là có thể thực hiện được. Nhưng đối với Trương Vĩnh Ký, ông còn ham hố đi xa hơn nữa, mon men vào các lãnh vực chuyên môn như địa lý, canh nông, thực vật học... Sức làm việc của ông quá là phi thường, song tiếc thay cái chủ đích đầu tiên khi viết những sách đó... thật ra, chỉ nhằm thỏa mãn những yêu cầu kheo léo và kín đáo của người Pháp đang trên đường đào xới thuộc địa để chinh phục, cai trị và khai thác...*” (tr. 45).

Nguyễn Sinh Duy còn khẳng định: “*Đối với Trương Vĩnh Ký, nhìn lại toàn bộ sự nghiệp trứ thuật của ông, ta không khỏi tiếc rẻ khi nhận ra rằng tài năng ‘đứa con đất Nam Kỳ’ đã đi hoang theo tiếng gọi của người thầy mẫu quốc. Không kể tới loại sách ‘cẩm nang giao dịch’ vốn là một nhu cầu cấp thời, giai đoạn, các công trình biên tập và khảo cứu của ông đều được viết ra theo lệnh hoặc do sự khuyến khích chỉ dẫn của quan thầy.*” (tr. 53).

PHẦN II : TẠI MIỀN BẮC, MỘT SỐ BÀI TẠP CHÍ PHÊ BÌNH TRƯƠNG

VĨNH KÝ*

6.3 GIỚI THIỆU TRƯƠNG VĨNH KÝ*

Theo trật tự đã định, bắt đầu từ số tạp chí này, chúng ta bình luận về Trương Vĩnh Ký. Muốn để các bạn đọc có những tài liệu về Trương Vĩnh Ký đăng căn cứ vào đó mà nhận định về con người Trương Vĩnh Ký, chúng tôi đăng trên tạp chí Nghiên cứu Lịch sử bài giới thiệu Trương Vĩnh Ký này, trong đó chỉ cốt cung cấp tài liệu một cách khách quan, mà không chen một lời phê phán nào. Như vậy các bạn tham gia cuộc thảo luận này không cần phải trích dẫn nhiều tài liệu khi viết bài, trừ những tài liệu mà bản giới thiệu này còn thiếu sót, mà chỉ phát biểu ý kiến nhận định cho được gọn và tốt.

Tòa soạn Nghiên cứu Lịch sử
I. TIỂU SỬ

Trương Vĩnh Ký sinh ngày 06/12/1837 (năm thứ 17 triều vua Minh Mạng) tại thôn Cái Mơn^{*}, xã Vĩnh Thành, tổng Minh Lý, huyện Tân Minh, tỉnh Vĩnh Long, Nam Bộ, trong một gia đình quan lại theo Công giáo.

Năm lên 5 tuổi, Trương Vĩnh Ký đã bắt đầu học chữ Trung Quốc, sau đó, lại theo cha Tám, một cố đao được cha Trương Vĩnh Ký là Trương Chánh Thi che chở, bắt đầu học chữ quốc ngữ. Năm Trương Vĩnh Ký lên 9 tuổi, Trương Chánh Thi chết trong cuộc hộ tống sứ đoàn của triều đình Huế sang Campuchia. Sau khi mồ côi cha, do cha Long - một cố đao người Pháp ở Cái Mơn - giới thiệu, Trương Vĩnh Ký vào học chữ Latin trong trường dòng ở Cái Nhum (1846) và đã tỏ ra có năng khiếu đối với ngôn ngữ học.

Năm 1847, để tránh sự khủng bố Công giáo một cách gắt gao của Thiệu Trị sau khi lên ngôi, cha Long đưa Trương Vĩnh Ký lánh qua Campuchia theo học tại Pinhalu^{*}. Trong cái trường mà Trương Vĩnh Ký theo học tại đây, có học sinh của nhiều nước: Việt Nam, Campuchia, Thái Lan, Lào, Trung Quốc, Miến Điện, do đó Trương Vĩnh Ký có cơ hội tiếp xúc với nhiều ngôn ngữ của nhiều nước khác nhau.

Năm 1852, cha Long đưa Trương Vĩnh Ký sang học tại Poulo-Penang, một trung tâm truyền giáo ở Viễn Đông, thuộc địa của nước Anh. Trương Vĩnh Ký theo học ở Poulo-Penang từ năm 1852 cho tới 1858, tức là từ năm 15 tuổi tới năm 21 tuổi. Ở đây, Trương Vĩnh Ký học chữ La Mã và trau dồi chữ Latin và đã giật giải thưởng luận văn bằng chữ

Latin của bọn quan cai trị Anh*. Và cũng trong thời gian ở đây, nhờ sự tiếp xúc rộng rãi với các học sinh của nhiều nước, Trương Vĩnh Ký có điều kiện để trau dồi cái nǎng khiếu ngôn ngữ học của mình và học thêm được nhiều thứ tiếng: Pháp, Anh, Nhật, Ấn Độ.

Sau khi tốt nghiệp ở trường Penang, Trương Vĩnh Ký quay trở về nước mùa thu năm 1858*, và về với gia đình ở Cái Mơn. Thời gian này tiếng súng xâm lược của tư bản Pháp vào Việt Nam đã bắt đầu nổ ở Đà Nẵng. Ở gia đình một thời gian ngắn, Trương Vĩnh Ký ra giúp một cố đao người Pháp - cố Hòa - trong công việc dạy học.

Năm 1860, sau khi thực dân Pháp đánh chiếm Gia Định, một giám mục người Pháp đã tiến cử Trương Vĩnh Ký làm thông ngôn cho tên đại tá Dô-rê-ghi-be-ry (Jauréguiberry). Dần dần, ngoài nhiệm vụ thông ngôn, Trương Vĩnh Ký còn giúp bọn tướng tá thực dân trong những công việc chính trị phức tạp và quan trọng nữa.

Năm 1862, Trương Vĩnh Ký đã theo tên tư lệnh Pháp là Si-mông (Simon) với tư cách là thông ngôn thứ nhất tới Đà Nẵng để báo cho triều đình Huế biết rằng quân đội Pháp cho triều đình một thời hạn là ba ngày để tiến hành cuộc đàm phán và đòi triều đình phải nộp trước một số tiền là 100.000 quan. Năm 1863, sau khi thực dân Pháp đánh chiếm ba tỉnh Đông Nam Kỳ, triều đình Huế đã cử phái đoàn Phan Thanh Giản sang Pháp để xin chuộc lại ba tỉnh đó, chúng ta lại thấy Trương Vĩnh Ký do thực dân Pháp để

cử, đi theo làm thông ngôn cho phái đoàn. Sang Pháp, ngoài công việc thông ngôn một cách xuất sắc những đề nghị chuộc đất của Phan Thanh Giản trong triều đình Pháp, Trương Vĩnh Ký đã được chính phủ Pháp cho đi thăm nước Pháp và các nước Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Ai Cập, Ý. Ở Ý, Trương Vĩnh Ký đã có dịp vào thăm giáo hoàng và thân thiết cảm tạ giáo hoàng về những công việc “trác tuyệt” đã làm cho tổ quốc mình bởi những nhà truyền giáo trong đó có giám mục Bá Đa Lộc, và nói lên “niềm vui mà nhân dân An Nam đã cảm thấy vì cuối cùng đã bước vào một thời kỳ ổn định và hòa bình”. Trong thời gian ở Âu châu, Trương Vĩnh Ký có dịp nghiên cứu phong tục tập quán và ngôn ngữ của nhiều nước, đặc biệt ở nước Pháp đã có dịp tiếp xúc với các văn hào Vich-to Huy-gô, Lít-tờ-rê, sử gia Duy-ruy, và đặt quan hệ với Pôn Be.

Sau 8 tháng ở Âu châu, Trương Vĩnh Ký cùng với phái đoàn Phan Thanh Giản về nước, và lần lượt nhận nhiều nhiệm vụ mới của thực dân Pháp như giáo sư Pháp văn trường Thông ngôn (1866-1868), chủ bút *Gia Định báo* (1868), giám đốc một trường sư phạm thụ chức tri huyện hạng nhất kiêm thư ký Hội đồng thành phố Chợ Lớn (1885), giáo sư quốc văn và Hán văn cho người Pháp và Tây Ban Nha ở trường Tham biện Hậu bổ (1874). Ngoài ra, trong năm 1868, theo lệnh của thực dân Pháp, Trương Vĩnh Ký đã giúp chính phủ Tây Ban Nha ký kết thương ước với triều đình Huế và được chính phủ này thưởng long bội tinh.

Trong thời gian này, chúng ta còn thấy Trương Vĩnh Ký biên soạn, dịch thuật nhiều cuốn sách chữ Việt và chữ Pháp để đáp ứng với những nhu cầu văn hóa của thời kỳ đó.

Năm 1876, Trương Vĩnh Ký ra thăm Bắc Kỳ và khi trở về có viết cuốn sách *Chuyến đi Bắc Kỳ năm Ất Hợi** và viết một bản báo cáo gửi đến đốc Duy-pe-rê phản ánh tình hình kinh tế, chính trị của Bắc Kỳ khiến cho ngay cả bọn thực dân Pháp cũng cho rằng chuyến đi Bắc Kỳ của Ký không phải là một cuộc du lịch, mà là một “nhiệm vụ đặc phái”.

Từ năm 1877 tới 1886, qua những tài liệu cụ thể hiện có, chúng ta thấy Trương Vĩnh Ký không làm nhiệm vụ nào khác cho chính quyền thực dân ngoài việc tập trung những hoạt động của mình vào lĩnh vực văn hóa, do đó thời gian này xuất bản khá nhiều tác phẩm biên soạn, nghiên cứu, dịch thuật về văn học, khoa học tự nhiên và khoa học xã hội.

Năm 1886, do tình hình khó khăn và phức tạp mà vấn đề xâm lược Việt Nam đặt ra trước mắt chúng, cụ thể và chủ yếu là phong trào khởi nghĩa chống xâm lược nổ ra mạnh mẽ, liên tục ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, chính phủ Pháp đã phải cử Pôn Be, một nhà chính trị xuất sắc và một tên cáo già thực dân sang làm tổng sứ Bắc Kỳ và Trung Kỳ*. Sang tới Việt Nam, Pôn Be đặt ngay quan hệ mật thiết với Trương Vĩnh Ký và cử Trương vào Viện Cơ mật của triều đình Huế nhằm mục đích giám sát, vận động thuyết phục Đồng Khánh và các quan lại triều đình đi theo đường lối chính trị

của Pôn Be, đồng thời phản ánh kịp thời tình hình trong triều, đề xuất những ý kiến thích hợp với yêu cầu của tình thế.

Trương Vĩnh Ký đang giúp Pôn Be một cách tích cực thì đột nhiên tên tổng sứ này chết, sau mười tháng hoạt động ở Việt Nam. Sau cái chết của Pôn Be, Pôn Vi-an (Paul Vial) lên tạm thay chức tổng sứ và viết thư cho Trương Vĩnh Ký báo tin rằng y không cần đến vai trò của Trương trong triều đình Huế nữa.

Từ cuối năm 1886, Trương Vĩnh Ký quay trở về Sài Gòn và tiếp tục hoạt động trong lĩnh vực văn hóa. Năm sau - năm 1887 - nhân dịp tên tổng sứ mới từ Pháp qua đây thay Pôn Be và được tên giám đốc Nội vụ ở Sài Gòn là Nô-en Pác-đông viết thư yêu cầu góp ý kiến cho tên tổng sứ này về tình hình chính trị ở Việt Nam, Trương Vĩnh Ký đã viết thư trả lời trình bày đường lối chính trị mà Pôn Be đã theo đuổi với sự cộng tác mật thiết của Trương - và tha thiết đề nghị bọn thực dân Pháp tiếp tục đường lối này và tự nguyện sẵn sàng giúp đỡ bọn thực dân thực hiện.

Nhưng, những tên thực dân cầm quyền sau Pôn Be không đi theo đường lối của Pôn Be, cũng là đường lối của Trương Vĩnh Ký, cho nên không những đề nghị của Trương không được chấp nhận mà bản thân Trương cũng không được sử dụng trong lĩnh vực chính trị nữa. Mặc dầu thời gian sau đó, tên đô đốc La-gờ-răng-đi-e (Lagrandière) đã nhiều lần cho gọi Trương Vĩnh Ký ra nhận những "chức vụ

cao” trong bộ máy cai trị thực dân, nhưng Pôn Vi-an vẫn cương quyết không thi hành.

Từ năm 1890, Trương Vĩnh Ký hầu như hoàn toàn rút lui vào đời sống ẩn dật, và chỉ còn tiếp tục theo đuổi những việc làm trong lĩnh vực văn hóa. Điều đáng chú ý là ngay cả trong tình trạng ẩn dật đó, không những Trương Vĩnh Ký sa vào một cảnh túng thiếu mà còn sa vào một tâm trạng bi quan, hoài nghi, thậm chí bế tắc tuyệt vọng.

Trong một bức thư gửi cho bạn, Trương bày tỏ thái độ bi quan của mình:

*“...Ở đây, tình hình vẫn nguyên như thế. Vì vậy chúng ta đang ở trong đêm tối và không biết thoát ra sao. Nhìn thấy tình trạng tuyệt vọng của mọi công việc, chán nản từ lâu một cảnh sống tăm tối như thế này, càng ngày tôi càng rút lui vào trong đáy cùng của sự ẩn dật của tôi. Ở đây tôi chỉ còn tìm thú tiêu khiển bằng cách ngầm nghĩa một cách bình yên như một khán giả vô tư, những biến cố qua đó tôi thấy chiều hướng của nó, dành cho mình vai trò của một ông thầy bị hy sinh, không hiểu rằng vai trò đó đã hoàn thành hay chưa.”**

Không những vậy, ngay cả sinh mạng của Ký cũng bị đe dọa, trong một bức thư khác Trương viết:

“Dù tôi có hành động thế nào đi chăng nữa bao giờ tôi cũng là đối tượng bị nghi ngờ. Thêm nữa, nói thực với bạn, tôi trông cây ở bạn, người bạn thân nhất của tôi, và trông

*cậy ở những người của chúng ta phía bên kia có thể lực sẽ cứu tôi khi cần thiết".**

Trong một bức thư khác gửi cho bạn, Trương Vĩnh Ký triết lý về sự không may của mình để tự an ủi:

"... Mạnh lý hữu thời chung tư hữu - Mạnh lý vô thời mạc cưỡng cầu. Đó là những quy luật chung chỉ phổi bước đi của những biến cố, mà những trường hợp ngẫu nhiên chỉ có thể cải biến được chứ không thể chuyển hướng hay ngăn chặn được. Phải có những thời cơ xuất hiện thì mỗi người mới có thể được đưa ra để đóng vai trò mà họ có thể đảm nhiệm được."**

Năm 1898, Trương Vĩnh Ký chết trong cái tâm trạng bi quan tuyệt vọng ấy.

II. NHỮNG HOẠT ĐỘNG CHÍNH TRỊ

Năm 1876, sau chuyến đi Bắc Kỳ của Trương Vĩnh Ký, ngoài cuốn sách *Chuyến đi Bắc Kỳ năm Ất Hợi* chỉ có tính cách một cuốn du ký, Trương còn viết một bản báo cáo đặc biệt quan trọng gửi đến đốc Đuy-pe-rê, phản ánh tình hình kinh tế, chính trị của xứ Bắc Kỳ, qua đó chúng ta có thể thấy nổi bật lên lập trường quan điểm chính trị của người viết. Chúng tôi chỉ trích dẫn những đoạn quan trọng nhất:

... Tôi đã nghiên cứu một cách chuyên chú những đảng cấp khác nhau của xã hội và tôi đã bị thấm nhuần bởi một tình cảm xót thương sâu sắc. Tuy nhiên, cũng phải công bằng mà nhận rằng những nhà chức trách địa phương đã tiếp đón một cách niềm nở, với tất cả những quy tắc của lẽ

nghi và phép lịch sự thành thực, người du khách đã được sự che chở của bộ máy cai trị Pháp.

Tôi đã nói chuyện nhiều với những viên chức chủ chốt và tôi đã nhận thấy rằng họ hầu hết đều chán ngán với chức vị của họ, cũng bởi tình thế bắt buộc mà họ phải tuân theo một cách nô lệ những tập quán hủ lậu không thể dùng được nữa, nếu không là trái ngược hẳn, với bước đi thực tế của những tư tưởng tiến bộ, và với những mối quan hệ với những người ngoại quốc. Có lẽ triều đình cũng muốn chấp nhận những tư tưởng mới đó, nhưng nó đã tỏ ra bất lực, và tất cả thiện chí của nó đã bị thủ tiêu bởi ảnh hưởng có quyền lực hơn của vài cá nhân ương bướng và là những kẻ thù của những học thuyết chính trị mới.

Tuy vậy, mặt khác, không thiếu những người thông minh, những quan cai trị có năng lực cảm thấy rõ ràng con đường thoát là một cuộc cách mạng chính trị của triều đình, và họ mang hết sức mạnh của lòng tin tưởng và uy quyền của họ đấu tranh cho đường lối chính trị của triều đình đi theo phương hướng của họ. Cho đến ngày hôm nay thì họ vẫn là những kẻ yếu... Phạm Phú Thứ và những người khác đã dâng biểu lên triều đình đòi hỏi những sự thay đổi, đề nghị những biện pháp và những cải cách thích đáng hơn là những sự dò dẫm cổ lỗ của chính quyền An Nam, trong tình thế hiện tại. Những thương thư cũng nhấn mạnh theo một phương hướng tương tự. Nhưng nhà vua, bị Hội đồng chi phối, và có lẽ sợ đi chệch ra ngoài những nguyên tắc lập

hiến của vương quốc, nên đầu tiên do dự, rồi cuối cùng không đếm xỉa gì đến những sự vận động đó nữa. Những thượng thư đã muốn từ chức, nhưng nhà vua đã khẩn nài họ vẫn giữ nguyên chức vị của họ.

Chỉ có danh vọng, quyền lực và sự trọng vọng của những chức vị đó giữ họ lại. Họ chỉ được hưởng một số lương và những khẩu phần mà thường thường là họ bị thiếu đến một, hai hoặc ba năm. Để duy trì sinh hoạt gia đình, họ cần thiết phải (sự cần thiết mà có lẽ người ta phải đôi khi nhượng bộ) bị bó buộc kiểm ra những nguồn sống bởi những phương sách xa lạ đối với sự liêm khiết không chê trách vào đâu được của những người cầm quyền.

Những thu nhập lớn nhất của họ là ở chỗ họ tự quyền trích thu những món lòi phi thường trên những giấy phép, những chỉ bài, v.v... mà họ cấp phát. Có thể nói rằng ở sự chuyên quyền đó, việc buôn bán của người Trung Quốc là con bò vắt sữa nuôi nấng quan trường.

Vả lại cái phương thức trích thu đó được tiến hành trên mọi thang bậc, từ người cầm đầu cao tới viên kỳ hào thấp nhất, mỗi người trích thu theo phương sách của họ. Đến nỗi rằng người nào không phải là quan, nhà nho, lý trưởng, hào mục, hoặc không phải thông gia hay bè bạn của một người có quyền thế, đều bị tước đoạt một cách không thương xót. Người có lợi nhuận run sợ cho những thu nhập mà họ giấu giếm, nhà buôn run sợ cho sự buôn bán của họ mà họ tiến hành một cách hầu như vụng trộm, nhà công nghệ run sợ

cho công nghiệp của họ, bởi vì tài sản của mọi người này người khác đều bị phó cho tính tham nhũng của toàn bộ đẳng cấp của chế độ viễn chinh.

Trong khi đó nhân dân rộng lớn, gồm những kẻ không được coi ra gì cả, những người thợ, những người lao động, những nhà nông, đều rên rỉ trong sự nghèo khổn cùng cực nhất và trải qua những ngày đằng đẵng không có cơm ăn việc làm. Do đó sự khốn khổ trong nhân dân đã đến cực độ, và từ khắp nơi người ta nghe thấy những đòi hỏi những sự thay đổi và một nhà nước có khả năng duy trì trật tự, cho nhân dân có một ngày mai, bảo đảm tư hữu tài sản, làm cho công nghệ và thương mại có được sự yên ổn và sự hoạt động cần thiết cho sự tồn tại của chúng, tóm lại là kéo ra khỏi vực thẳm của đói kém cả một dân tộc đang cảm thấy mình sắp chết.

Và thật ra, xứ sở không thiếu những nguồn lợi, và đất của nó, mà tôi hầu như dám so sánh với đất của nước Pháp, ít nhất là với đất của An-giê-ri, chứa đựng những của cải đủ để làm giàu cho cả một dân tộc. Đất đó thuận lợi cho những sự trồng trọt khác nhau nhất. Những thí nghiệm trồng nho và cấy lúa mì đã cho những hy vọng đúng đắn. Tôi đã nom thấy cây lúa mì mọc, có vẻ tốt đẹp, những bông chắc và to. Tôi sẽ không nói ở đây những nguồn lợi khoáng sản của nó mà người ta kể ra rất lớn, và tôi tưởng có thể tự cho phép nói rằng nhân dân của cái xứ này chết đói trên cái giường bằng vàng của họ.

Nếu bây giờ tôi xem xét tính chất của cả dân tộc đó, tôi thú thật rằng hơn bất kỳ một dân tộc nào nó không xứng với nỗi khổ của nó. Đó là một dân tộc hiền lành, rất dễ dắt dẫn, siêng năng. Những tính nết của họ bắt nguồn một cách tự nhiên từ tình trạng loạn ly và sự mơ hồ trong đó họ sống. Luôn luôn bị chi phối bởi sự sợ hãi, sự khủng khiếp của chiến tranh, ngày mai không có đảm bảo, họ không tận tâm với những người cầm đầu của họ, những người này thường không có thể che chở cho họ. Họ cảm thấy rằng chỉ có một chính quyền vững chắc và một quyền lực công bằng, lương thiện và được xây dựng tốt mới sẽ có thể chấm dứt những nỗi đau khổ lâu dài của họ. Chính ở chỗ đó mà tôi hiểu được sự dễ dàng mà những kẻ tham vọng có thân thế và táo bạo tuyển mộ được thân binh, tổ chức những đám quân, chủ trì cuộc chiến tranh bè phái, v.v..., và dân chúng thì khao khát một sự dẫn dắt tốt đến nỗi rằng, luôn luôn bị lừa dối, họ không ngừng tự nộp cho vài kẻ phiêu lưu mới, chắc hẳn hy vọng cuối cùng sẽ tìm thấy sự che chở mà họ đói khát. Bởi vậy, chẳng phải là với một con mắt không thèm muốn mà đôi khi họ so sánh số phận của họ với số phận của những người dân Nam Kỳ.

Những quan lại thường hỏi tôi rằng nước Pháp có ý muốn chiếm đất nước không. Tôi trả lời rằng không, và tôi nhấn mạnh lời nói của tôi về hiệp ước hòa bình và thương mại và những cái thuận lợi mà nó bảo đảm cho nước An Nam. Kết quả là sự có mặt của những lãnh sự Pháp và

những đồn binh ở Bắc Kỳ là một sự đảm bảo lớn cho sự yên ổn của nhà nước An Nam và sự an nhàn của những dân tộc láng giềng. Riêng chỉ có sự có mặt của người Pháp mà cũng đủ để làm cho những tên cướp khách đầy rẫy ở các bờ biển và toàn quốc phải gần như lánh xa miền duyên hải, chứng tỏ một tinh thần an ninh chưa từng có. Trong vùng lân cận của những lãnh sự quán và những đồn binh, người ta đã nhận thấy rằng thương nghiệp lại tiến hành và công việc làm trở lại.

“Phải cư xử như thế nào đối với người Pháp để có thể khai thác được tình thế hơn hết?” người ta còn hỏi tôi.

“Thưa các ngài,” tôi đáp lại, “các ngài đều chịu rằng nếu chính phủ Pháp muốn chiếm nước, họ đã làm từ lâu rồi và với một sự dễ dàng không thể bàn cãi được. Vậy thì các ngài phải nhận rằng các ngài yếu, yếu đến nỗi rằng các ngài cần có sự giúp đỡ của một người nào khác để các ngài có thể đứng dậy được. Các ngài hãy cứ có lòng tin tưởng ở những người đồng minh danh tiếng của các ngài và các ngài thành thật dựa vào họ để mà đứng dậy, nhưng mà ngay thẳng, không có ý nghĩ đen tối, không có âm mưu bí mật, giờ cho họ cả hai tay chứ không phải đưa ra một tay và dè dặt một tay. Nếu không, chán nản vì những sự do dự và những sự ngại ngài nửa vời của các ngài, có thể rằng nước Pháp sẽ thôi không che chở các ngài nữa và để mặc các ngài đi theo với những số phận của các ngài.”

Để cho chính xác hơn, đây là cái hình ảnh mà tôi thường dùng: “Nếu một tay các ngài vịn vào cánh tay của một người, và tay khác thì lại cù người đó, cánh tay của người đó sẽ không còn nữa; các ngài do đó sẽ bị rung chuyển, các ngài sẽ lại ngã xuống thấp đến nỗi rằng các ngài từ nay hầu như không có thể đứng lên được nữa.”

Đó là những điểm nổi bật nhất của những cuộc đàm thoại mà tôi đã tiến hành, nhưng từ tất cả những chuyện về chi tiết, tôi có một điều nhận thấy rõ ràng là nói chung những quan lại, ngoài những thiên kiến, những sự khó khăn vật chất, không đòi hỏi gì hơn là đứng về phía những tư tưởng mới. Nhưng những truyền thống còn chi phối một cách mạnh mẽ, và họ lo sợ bị mất sự trọng vọng đối với họ. Tuy nhiên họ đều chịu rằng không thể nào kháng cự với người Pháp được, và nếu nước Pháp muốn chiếm lấy nước này, nó có thể làm được không khó khăn nhiều lắm cũng như tổn kém lắm, (kết hợp với cái đó, tôi đã nhận thấy rằng trong những câu chuyện chính trị tôi không nghe thấy nói đến tên một nước nào ngoài nước Pháp).

Những sự quan hệ giữa những lãnh sự Pháp và những nhà chức trách địa phương thỉnh thoảng cũng còn có những sự khó khăn và những điều phức tạp nhỏ luôn luôn được giải quyết một cách dễ dàng mà tôi cho rằng đó là do sự mỏng mẻ của sự việc và do thói cổ hủ của nhà nước An Nam hơn là ý đồ xấu thực sự. Nhưng đối với tôi không còn nghi ngờ gì nữa rằng ảnh hưởng của chính phủ Pháp có thể dễ

dàng trở thành rất ưu thắng và có một tác dụng lớn trong việc nhận theo những cải cách ở một sự cần thiết khẩn thiết: những cải cách chính trị, những cải cách kinh tế, những cải cách trong chính sách cai trị, trong công việc quản trị tài chính, trong luật học, v.v...

Tôi lại còn một lòng tin vững chắc rằng triều đình Huế bất lực không thể làm công việc lớn lao đó được nếu không có sự giúp đỡ, và chỉ có nước Pháp duy nhất là có khả năng nâng dậy cái dân tộc đang héo hắt đó, nếu nhà nước địa phương thành thực trông cậy vào sự che chở của nó...

Sau khi ở Bắc Kỳ về, Trương Vĩnh Ký được thực dân Pháp đặc cách cử vào Hội đồng thành phố Sài Gòn với tư cách là người ngoại quốc. (Theo thể thức của thực dân Pháp khi đặt ra cái hội đồng này thì mười hội viên được cử ra do phổ thông đầu phiếu, nhưng đốc lý, các phó đốc lý và bốn hội viên người ngoại quốc đều phải do người cầm quyền chỉ định. Trong số bốn hội viên người ngoại quốc chỉ định bởi đô đốc Duy-pe-rê khi ấy, có tên Trương Vĩnh Ký trong nghị định ngày 28 tháng 7 năm 1877^{*}).

Từ năm 1877 cho đến 1886, Trương Vĩnh Ký không hoạt động trong lĩnh vực chính trị, mà chỉ thấy rất tích cực hoạt động trong lĩnh vực văn hóa.

Nhưng đến năm 1886, một sự kiện cực kỳ quan trọng đã xảy ra trong cuộc đời hoạt động của Trương Vĩnh Ký: đó là Pôn Be qua Việt Nam. Pôn Be là hội viên Viện Hàn lâm Pháp, và nổi tiếng là một học giả uyên bác của nước Pháp

lúc ấy. Pôn Be được chính phủ Pháp cử sang làm tổng sứ của Pháp ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ trong tình hình Pháp mới chiếm được toàn cõi Việt Nam, Hàm Nghi rời bỏ kinh thành xuống chiếu cần Vương, phong trào khởi nghĩa chống ngoại xâm cuồn cuộn khắp Bắc Kỳ, Trung Kỳ.

Pôn Be sang tới Sài Gòn tháng 2 năm 1886 và ngày 8 tháng 4 tới Hà Nội. Trong tình hình của Việt Nam lúc đó, Pôn Be chủ trương duy trì tên vua bù nhìn Đồng Khánh mà bọn thực dân trước khi y sang đã lập ra. Để nắm chắc được không những Đồng Khánh, mà còn để bao vây tên vua này hỏi toàn những người thân Pháp, nhất là để thực hiện đường lối chính trị của y, Pôn Be chủ trương đưa Trương Vĩnh Ký vào Viện Cơ mật của triều đình Huế, mặc dầu Trương là một người mà những tên thực dân Pháp khác không hoàn toàn tin nhiệm như chính bọn chúng đã nhận xét:

“Để tăng cường nhiều phần tử đang vây quanh nhà vua trong những hội đồng... Ngài Pôn Be đưa vào Viện Cơ mật một học giả có danh tiếng lớn của Nam Kỳ thuộc Pháp, tên là Trương Vĩnh Ký. Đó là một người được bàn luận khác thường, những ý kiến về người đó đều đi tới chỗ cực đoan. Danh nghĩa Công giáo của ông, sự hiểu biết đầy đủ của ông về văn minh và thổ ngữ của chúng ta, những danh vị không thể chối cãi được của ông trong văn học, đều không thể dung hòa được ông

với những thiện cảm của những cơ quan cai trị kế tiếp nhau ở Nam Kỳ. Nhưng sự hiểu biết uyên bác của ông ta, sự thâu nhận tinh tế những sắc thái nhỏ nhất nhất của ông ta về ngôn ngữ Pháp, danh nghĩa của ông ta là người Nam Kỳ, có thể làm cho ông ta trở thành một người giúp việc cực kỳ quý giá ở Huế, và ông Pôn Be là người đã áp dụng vào việc tuyển lựa nhân viên những phương thức của khoa học thực nghiệm, sẽ tự coi là không làm tròn bổn phận nếu để thiếu đi, dựa trên những tư kiến khá mơ hồ, một người công tác có tầm quan trọng như vậy."

Pôn Be đã đưa Trương Vĩnh Ký vào trong Viện Cơ mật của triều đình Huế. Dưới đây là những đoạn trích những bức thư của Trương Vĩnh Ký gửi cho Pôn Be trong thời gian làm ở nhiệm vụ mà tên tổng sứ này trao cho Huế:

... Tôi đang nghiên cứu người và việc để khi nhà vua trở về* chúng ta sẽ có thể bước vào một thời kỳ tổ chức và thay đổi cần thiết, với một số nhân viên có thể đảm đương được nhiệm vụ.

Tôi sẽ loại trừ tất cả những sủng thần, và tôi sẽ bao vây nhà vua, tôi sẽ sắp xếp Viện Cơ mật toàn những người có năng lực.

... Tôi sẽ hoàn toàn thuyết phục những nhà nho rằng nước Nam không thể làm gì được nếu không có nước Pháp, và cũng không thể chống cự lại được nước Pháp, phải bước đi tay nắm trong tay, không có một ý nghĩ xấu nào và chúng ta phải vội vã lợi dụng những ý định tốt đối với chúng ta của một người như ngài...

Tôi bắt đầu một công việc mệnh danh là *thời đại mới*... bắt đầu từ khi ngài mới sang và theo dõi từng bước tất cả những cái đổi mới và những cải cách của ngài mà tôi sẽ trình bày với những kiểu mẫu để theo dõi với nước Nam...*

Dưới đây là một đoạn trích của một bức thư mà Pôn Be gửi cho Trương Vĩnh Ký thời gian Trương đang ở trong Viện Cơ mật, qua đó chúng ta có thể thấy rõ được quan điểm của viên tổng sứ này đối với vấn đề xâm lược Việt Nam và được sự hoàn toàn tán thành của người giúp việc đồng thời là người cộng tác là Trương Vĩnh Ký:

... Nước Pháp sẽ không rời bỏ những xứ này nữa, phải từ bỏ hy vọng một bước lùi; những quyền lợi đã được đưa vào đến độ mà, không nói đến danh dự quốc gia, ngay cả đến một cuộc chiến tranh ở Âu châu cũng sẽ không làm cho chúng tôi rời bước; có thể chúng tôi sẽ bị buộc phải hạn chế sự chiếm đóng của chúng tôi lại

thôi, và sau khi hòa bình trở lại, chúng tôi sẽ lại tấn công với một nghị lực mới.

Vả chăng, ngay cả trong một toàn thể những trường hợp không thể thấy trước được mà nước Pháp sẽ phải từ bỏ tình thế hiện tại, ông có tin được rằng nước Nam sẽ lấy lại được độc lập của nó như thời Gia Long và thời Minh Mạng? Nhầm lẫn vô cùng! Những người Anh hoặc Tây Ban Nha, hoặc là những người Đức sẽ lại đến, và nước Nam sẽ nhận xét so sánh xem nó có thắng lợi trong việc đổi thay đó không. Các ông sẽ thấy sự tàn bạo khát máu của người lính Đức là như thế nào!

Phải, dù điều gì sẽ xảy ra, một nước ở Âu châu sẽ vào nước Nam để có một ảnh hưởng lãnh đạo ở đấy. Và tại sao vậy? Bởi vì trong lịch sử các dân tộc có những sự tất yếu và những sự bất hạnh mà không thể cưỡng lại được, và lòng yêu nước chân chính là biết lợi dụng những cái đó.

... Dù người ta có muốn hay không, sự tiến hóa biểu lộ ra hằng ngày. Ấn Độ đã ở dưới sự thống trị của nước Anh; Miến Điện cũng vậy; Thái Lan chỉ còn có việc lựa chọn một ông thầy; Nhật Bản đang thử tự chuyển biến; Trung Hoa bị thâm nhập một cách không tự nguyện bởi tinh thần Tây phương... Điều đó không lâu đâu, tôi tin chắc là như vậy; nhưng phải đi qua cái đó: nước Nam không thể thoát khỏi sự bất hạnh đó.

Sung sướng thay, nước Nam có chiến tranh với một nước mềm dẻo nhất, tử tế nhất, trìu mến nhất đối với những người chiến bại. Nước Pháp chưa từng hành hạ cũng như phá hoại. Chắc chắn là các ông than phiền về những bạo lực đầu tiên của sự chiếm đóng của chúng tôi; nhưng đó chỉ là công việc của thời gian, và tôi đến đây chủ yếu là để chấm dứt những việc đáng giận, và thay đổi phương pháp, dùng cái phương pháp thích hợp với thiên tài của nước chúng tôi.

Những người yêu nước của nước Nam lẽ ra phải giúp đỡ tôi trong nhiệm vụ đó. Bằng cách kéo dài một cuộc kháng chiến vô ích, họ sẽ làm hủy hoại nước họ và cho phép tất cả những sự bạo tàn. Những làng bị thiêu hủy, dân số bị tàn hại bởi nạn đói, mọi công việc hoàn toàn ngưng trệ, đó là kết quả của sự buông bình mà tôi mến phục động cơ, nhưng đó là một sai lầm, một sự vô ích và cái đó sẽ thành một tội lỗi đối với tổ quốc An Nam...

Tháng mười năm 1886, trong khi từ Huế về thăm gia đình ở Sài Gòn, Trương Vĩnh Ký viết thư gửi Pôn Be đặt ra một số vấn đề quan trọng trong tình hình lúc đó:

... Tôi chỉ còn đợi sự bình định để bước vào một vai trò đặc biệt thích hợp với tôi và sẽ được việc cho cả hai nước...

Ngài hãy nhanh chóng thành lập những khinh binh và vũ trang cho chúng; ngài không có gì phải lo ngại cả, mặc dầu những nhà quân sự nói như vậy, bởi vì những súng ống và quân nhu được ngài cung cấp, cho vay hoặc bán, sẽ ở dưới sự trách nhiệm trực tiếp của nhà vua và của triều đình An Nam, mà, sau cái vụ mùng 5 tháng bảy kinh khiếp, chỉ còn tìm thấy con đường thoát ở nước Pháp.

Trung Kỳ mà ngài sắp cho tự trị nhất thiết sẽ phải ở dưới sự đỗ đầu của nước bảo hộ của nó, và với tình hình nước Pháp ở cả phía Bắc và phía Nam, những phương pháp tinh thần sẽ chắc chắn và hiệu nghiệm hơn. Tôi hiểu những tình cảm thực của người An Nam đến độ tôi dám quả quyết với ngài rằng chính sách đó là hay hơn cả, bởi vì một mặt ngài sẽ lấy lại và giữ gìn cho nước Pháp lòng mến chuộng và sự tín nhiệm mà nó đã mất trong những năm vừa rồi, và mặt khác ngài sẽ tìm thấy những thuận lợi thiết thực cho những quốc dân của ngài ở xứ Bắc Kỳ giàu có mà sự yên ổn tất nhiên tùy thuộc vào sự bình yên của Trung Kỳ và của biên giới phía Bắc. Vậy thì hoàn toàn sẽ có lợi nếu tiếp tục thực hiện lời hứa của ngài về việc cung cấp những vũ khí cần thiết cho công cuộc bình định và cho sự duy trì hòa bình một khi đã giành được. Phải nên để cho triều đình Huế thời gian để tự nhận những cách đưa ra theo lối của nó những cải cách và những sự bắt chước không

thể thiếu được; nếu không một sự can thiệp hằng ngày trong mọi công việc của nó làm cho nó lạc hướng và mất thể diện.

Tôi tưởng có bốn phận nhân dịp này trình bày với ngài: 1) Tư tưởng của những người An Nam phiến loạn mà tôi đã nghiên cứu được. 2) Tư tưởng của công chúng người Âu ở Sài Gòn có liên quan tới sứ mệnh của ngài và sự cai trị của ngài ở Bắc Kỳ.

Những người phiến loạn, như tôi đã có nhiều lần nói với ngài, mục tiêu của lòng yêu nước của họ là: 1) Lòng căm thù những người Công giáo mà họ coi như đứng bên hàng ngũ những người Pháp, giúp việc và dẫn đường cho những người này. 2) Sự nghi ngờ đối với những người Pháp mà họ coi như nói chung rất hay thay đổi, những người này tỏ ra như những người chủ của nước Nam, bởi vì họ có mặt ở tất cả các thành trì mà họ chiếm đóng, đuổi các quan lại ra khỏi chỗ ở thường ngày của họ, từ đó không còn có quyền lực tinh thần gì nữa, họ trả thù bằng cách khêu gọi sự phiến loạn một cách lén lút.

Họ không có óc triều đại đối với một vị chủ tể hơn đối với một kẻ khác; đám đường quan* mới là người chủ thực sự, không kể ở những thời kỳ hiếm hoi mà những người sáng lập nên các triều đại là những người ở trên mức trung bình, những người này đã xuất hiện để xây dựng lại tương lai với những mảnh của quá khứ suy tàn

và đổ nát. Họ đều thờ ơ đối với người chủ tể của nhà nước, miễn người đó phải được hợp thức trước con mắt của đám đường quan và đứng đầu một triều đình hợp cách và được cấu tạo tốt. Vả chăng họ hiểu rằng Hàm Nghi chỉ là một ông vua bù nhìn đặt lên bởi hai viên phụ chính, những người thương thư có thể lực muốn bảo vệ uy quyền của mình, bởi vì chưa bao giờ Hàm Nghi được dạy dỗ để trị nước, và cũng không được Tự Đức công nhận. Ba người con nuôi của Tự Đức là: 1) Dục Đức; 2) Đồng Khánh, nhà vua hiện nay; 3) Kiến Phước, em út của Đồng Khánh. Kiến Phước được các ông phụ chính đưa lên ngôi bởi vì ông vua này còn vị thành niên và như vậy họ có thể thay ông ta cầm quyền cho đến khi ông ta trưởng thành. Ông vua thứ nhất đã trưởng thành muốn làm vua và bị họ lật đổ, Hiệp Hòa cũng vậy bởi cùng một lý do.

Những kẻ phiến loạn không có gì là ghê gớm cả; chúng chỉ có những vũ khí cũ kỹ của triều đình An Nam và một vài vũ khí mới mua được của những kẻ buôn lậu người Trung Quốc. Chúng có là ở Quảng Trị và Quảng Bình chúng không cắt đường dây điện tín một lần nào. Chúng sẽ rất dễ bị giảm sút và bị dẫn dắt tới chỗ phục tùng nếu người ta có thể làm cho chúng thừa nhận và cảm thấy rằng ở Huế chính quyền đúng là thuộc về người An Nam... Đó là đường lối chính trị đúng và tốt

duy nhất, mặc dầu nó không hợp khẩu vị của phái quân sự.

Ngài không thể không biết được rằng ở Sài Gòn họ vẫn mơ mộng kéo dài và hiện giờ họ đang ở trong tình trạng sôi nổi về vấn đề cấu tạo đế quốc Đông Dương, với Sài Gòn là thủ đô và thủ phủ của quan toàn quyền. Người ta sẽ cho một bảng kê một triệu dân cho nhà vua An Nam; Bắc Kỳ sẽ liên bang với Trung Kỳ và Khmer và sẽ có một phó toàn quyền đảm nhiệm.

Người ta trách ngài chi phí nhiều tiền quá và có ở trong bộ máy cai trị của ngài những viên chức trực tiếp từ Pháp sang và như vậy là thiếu kinh nghiệm trong những công việc địa phương, và lại còn có nhiều những người Nam Kỳ trước mặt ít có giá trị. Người ta kết luận đó là một sự thiên vị của ngài và ngài không hiểu biết gì về sự cai trị...

Nhưng tất cả cái đó buộc tôi phải làm việc cương quyết cho bản hiệp ước mà ngài muốn rằng triều đình An Nam công hành một cách chính thức để cắt đứt hẳn tình thế và quyết định chính sách sẽ theo sau này. Tôi xin nhắc ngài kế hoạch hành động đã định để đi đến kết quả mà chúng ta hướng tới. Một sự nỗ lực tốt nữa là sứ mệnh của ngài sẽ thắng lợi. Còn về tôi, ngài có thể, luôn luôn trông cậy ở sự hiệp lực yếu ớt của tôi bởi vì những tình cảm của tôi trong giờ đầu đã trở thành một sự tận tâm chân thành đối với ngài.

Ngày 4 tháng 11 năm 1886, Trương Vĩnh Ký lại viết một bức thư khác cho Pôn Be, trong đó Trương nêu ra những nhận xét về bản đề án hiệp ước mới mà viên tổng sứ này đã thảo ra và gửi cho Trương bản sao:

... Tôi mạo muội gửi cho ngài những nhận xét của tôi về vài khoản mâu thuẫn với những khoản cơ bản (khoản 2 và 4).

1) Khoản 5 - Khoản này ngược lại với khoản 2 bởi vì đó là một sự can thiệp tự ý của nước Pháp. Chính nhà vua đưa ra để nghị chính thức trên để án của quan tổng sứ trước con mắt của thần dân và đám đường quan có phải tốt hơn không? Điều đó là ở trong tinh thần khoản 4 của hiệp ước Pa-tơ-nốt. Bên trong thì cũng là một nhung dưới một hình thức nhẹ nhõm hơn tránh được lòng tự ái của người An Nam. Cũng sẽ phải như vậy đối với những công sứ và phó sứ nếu đặt ra trong mỗi tỉnh ngoài những khu vực thương chánh; đám quan trường sẽ luôn luôn trông thấy ở đó một sự sáp nhập, một kiểu do thám đối với nhà nước của họ. Tóm lại, hoặc là phải bỏ quan trường An Nam nếu ngài có thể thay thế được nó, hoặc là phải bằng lòng với nó, vẫn như thế, như là những thế kỷ trước đã tạo ra nó.

2) Ở khoản 4, tôi thấy ngài đã quên một điều cốt yếu, đó là sự đền bù cho sự nhượng bộ của triều đình An Nam ở khoản 3 mà tôi nhớ là ngài đã hứa với nhà

vua và các quan tháng năm vừa rồi. Cũng bởi tài chính và những dự kiến ngân sách còn chưa cho phép định rõ, tối thiểu ta phải thêm vào khoản 4: “cái sẽ còn lại ở ngân sách thu nhập của chính phủ Bảo hộ Bắc Kỳ sẽ hằng năm trao trả cho nhà vua An Nam như món tiền cơ bản hoặc món tiền bù vào bảng kê dân sự”.

Tốt hơn là hợp nhất khoản 4 và khoản 7 làm một, để tất cả chỉ còn có 9 khoản, bởi vì con số 9 là một con số của nhà vua. Tôi sẽ chuyển cái đế án đó sang chữ Hán theo cái hướng đó để trình nhà vua và triều đình. Ngài cũng hiểu như tôi rằng sự tách 13 tỉnh Bắc Kỳ làm cho trái tim nhà vua và những người An Nam nhỏ máu, nhưng họ bị buộc phải làm như vậy để có thể giữ được Trung Kỳ trong trạng thái hữu danh vô thực và độc lập trong những công việc nội trị, và họ phải chịu bó tay với ít nhiều nhẫn nhục.

Tôi sẽ cố gắng hết sức để đưa cái đế án đó và làm cho nó được chấp nhận theo ý muốn của ngài; tôi sẵn sàng xé thân làm bốn mảnh vì ngài và vì thắng lợi của sứ mệnh cao cả của ngài. Tôi càng ít ngại đưa trình ngài những nhận xét trên đây bởi vì những cái đó tạo thành cái cơ sở của những sự trao đổi chính kiến đầu tiên giữa chúng ta, ở Sài Gòn cũng như ở Huế, và về phần tôi, tôi thấy rằng nước Pháp không có thể hành động khác được.

Đang lúc Trương Vĩnh Ký ra sức vận động triều đình Huế chấp nhận đề án hiệp ước mới đó thì Pôn Be chết. Pôn Vi-an - tên thống sứ Bắc Kỳ lên tạm thay Pôn Be, sẵn có mâu thuẫn với Pôn Be cũng như sẵn có mối nghi ngờ Trương Vĩnh Ký từ trước, liền chỉ thị cho Trương rút lui khỏi triều đình Huế.

Ngày 15 tháng hai năm 1887, nhân dịp một tên tổng sứ mới từ Pháp qua Việt Nam để thay thế Pôn Be, tên giám đốc Nội vụ Nam Kỳ là Nô-en Pác-đông (Noël Pardon) đã viết thư cho Trương Vĩnh Ký yêu cầu phản ánh tình hình Việt Nam cho tên tổng sứ mới. Trương Vĩnh Ký đã viết một bức thư trả lời để ngày 19 tháng hai năm 1887 cho viên giám đốc Nội vụ, qua đó một mặt chúng ta có thể thấy rõ ràng hơn nội dung và mục đích những hoạt động của Trương Vĩnh Ký trong thời gian ở triều đình Huế, mặt khác chúng ta có thể thấy thái độ của Trương đối với sự xâm lược của thực dân Pháp sau khi Pôn Be chết. Nội dung bức thư trả lời đó như sau:

Tôi đã nhận được bức thư của ngài ngày 15 tháng này, và tôi vội vã trả lời. Không đề cập tới những vấn đề có liên quan tới guồng máy của nhà nước bảo hộ (điều đó đòi hỏi một sự nghiên cứu quá dài), tôi tự hạn chế trong việc vạch ra với ngài bằng vài lời sự tiến hành đường lối chính trị mà ông Pôn Be và tôi đã theo, và do

đó chỉ dẫn cho ngài thấy cái mà tôi tin là đường lối chính trị còn theo đuổi nữa.

Trước hết dẫn dắt, và bởi một sự dung hòa, một sự thỏa thuận giữa hai nước, làm dịu sự sôi sục của những bè phái, làm giảm sự căm thù của những người yêu nước có thân thế, đó là, như ngài biết, mục tiêu chính của ngài Pôn Be trong sứ mệnh của ngài ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Ngài Pôn Be đã rất muốn cho tôi tham dự vào phận sự đó, bởi vậy đã khôn khéo buộc tôi vào Viện Cơ mật của nhà vua. Ở đó, tôi đã có thể, không phải mất nhiều cố gắng và vượt nhiều khó khăn lắm, theo đuổi mục đích mong muốn và đang chờ đợi hoàn thành sự nghiệp: một hiệp định mới và vĩnh viễn giữa hai nước.

Những biện pháp trù định để đi tới mục đích mong muốn như sau:

1. Hủy bỏ hiệp định phụ của tướng Đờ Cuốc-xy.
2. Hiệp định căn cứ trên hiệp ước Pa-tơ-nốt (1884).

3. Đưa vào một điều khoản phụ cho nước Pháp quyền kiểm soát và lãnh đạo bộ máy cai trị xứ Bắc Kỳ không có sự can thiệp của chính phủ An Nam.

Tôi giải thích: hiệp ước Pa-tơ-nốt (các khoản 3,4 và 5) để cho mười hai tỉnh Trung Kỳ ở vào giữa các tỉnh Bình Thuận và Ninh Bình có quyền tự trị. Nhà vua và triều đình cai trị trực tiếp những tỉnh đó không có sự can thiệp của nước Pháp, và hiệp định mới thêm vào rằng nước Pháp có quyền bảo hộ thực sự 13 tỉnh Bắc Kỳ

và cai trị những tỉnh này không có sự can thiệp của chính phủ An Nam.

Nhưng còn đối với những cái liên quan tới sự bảo hộ thực sự Bắc Kỳ, cũng vì xứ này rộng, ta không thể nghĩ tới một sự cai trị trực tiếp, cái đó hiện giờ là không thể được và cái đó chắc chắn sẽ tạo ra những kẻ bất mãn, có thể cả đến những cuộc khởi nghĩa mà ta không có phương sách dẹp được với những nguồn người và vũ khí hiện tại.

Sẽ tốt hơn cả, trên mọi phương diện, là thi hành một sự cai trị gián tiếp xứ này nhờ bởi những công sứ đặt trong mỗi tỉnh, kiểm soát và lãnh đạo những việc làm của những viên chức cấp cao bản xứ. Phương sách đó, tôi tin rằng sẽ ít chạm tới tinh thần tự ái dân tộc.

Chúng ta hãy trở lại hiệp ước Pa-to-nốt. Khoản 15 nói rằng sự bình định Trung Kỳ và Bắc Kỳ phải về phần nước Pháp và một điều khoản của đề án hiệp định của chúng tôi để ra rằng chính phủ An Nam sẽ chỉ có thể mua vũ khí qua người trung gian là nước Pháp. Vậy thì hiện nay, và cũng bởi sự bình định bắt buộc trước hết, sẽ phải hoặc cho nước Nam những phương tiện để tự vệ, hoặc bình định nước đó không có sự can thiệp của nước đó. Bất cứ cách nào cũng phải trước hết giành được sự bình định tuyệt đối trên toàn quốc, rồi sau đó trao cho nhà đương cục An Nam 12 tỉnh Trung Kỳ, và

cuối cùng đem ra thi hành chế độ cai trị gián tiếp bởi sự kiểm soát 13 tỉnh Bắc Kỳ.

Những cái đó đã và hiện nay còn là những kiến giải của tôi về sự tiến hành phải theo ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ; và phần tôi, được đưa vào trong Viện Cơ mật của nhà vua, vai trò của tôi vốn là để làm cho Nhà vua và triều đình tin chắc ở những thiện ý của chính phủ Pháp đối với họ cũng như để án hướng dẫn đường lối chính trị của họ đi theo đường lối chính trị của nước Pháp...

... Tôi hoàn toàn thuộc quyền sử dụng của ngài Tổng sứ để cung cấp cho ngài tất cả những điều chỉ dẫn mà ngài muốn hỏi tôi về những kiến giải của chính phủ An Nam, về trạng thái tinh thần hiện nay, và những nguyện vọng của dân chúng...

Tuy nhiên, mặc dầu vẫn tha thiết được bọn thực dân tiếp tục sử dụng, Trương Vĩnh Ký, cho đến khi chết, vẫn bị những tên kế chân Pôn Be gạt ra khỏi mọi hoạt động chính trị. Đó là nguyên nhân thái độ bi quan, tuyệt vọng mà chúng ta thấy trong quãng cuối đời Trương.

III. NHỮNG HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA

Như chúng ta đã thấy trong phần tiểu sử, Trương Vĩnh Ký ngay từ thuở nhỏ đã tỏ ra có năng khiếu đặc biệt về ngôn ngữ học và đã tỏ ra rất thông minh, hiếu học. Những năm theo học ở các trường đạo ở Pinhalu và Poulo-Penang không những đã giúp cho Trương Vĩnh Ký học được nhiều

ngôn ngữ văn tự và sinh ngữ của nhiều nước (Trương đọc và nói được 15 thứ sinh ngữ và tử ngữ của các nước Tây phương, viết được 11 ngôn ngữ văn tự của một số nước hầu hết thuộc Viễn Đông) mà còn đạt được một trình độ văn hóa khá cao và khá sâu sắc. Năm 1863, nhân dịp đi theo phái đoàn Phan Thanh Giản sang Pháp, Trương Vĩnh Ký đã có điều kiện quan sát, nghiên cứu những tài liệu văn hóa của nhiều nước làm cơ sở cho những công việc nghiên cứu của mình sau này, đồng thời đặt quan hệ với một số văn hào, sử gia, chính khách nổi tiếng của nước Pháp, trong đó có Pôn Be vừa là một chính khách, vừa là một học giả có tiếng.

Sau khi trở về nước, Trương Vĩnh Ký hoạt động tích cực trong lĩnh vực văn hóa, ngoài những hoạt động trong lĩnh vực chính trị đã nêu lên trong phần trên.

Năm 1864, Trương biên soạn cuốn *Văn phạm An Nam sơ giải* viết bằng Pháp văn, và một cuốn *Văn phạm tiếng Pháp* viết bằng Việt văn.

Từ năm 1866 đến 1884, Trương đã giữ nhiệm vụ giáo sư ở trường Thông ngôn. Cũng trong năm 1866, Trương viết một bài nghiên cứu về giống kiến vàng đăng trong tạp chí của Ủy ban Nông Công Nam Kỳ. Năm 1867, Trương xuất bản hai cuốn sách: *Văn phạm An Nam sơ giản** và *Chuyện đời xưa*. Năm 1868, Trương viết cuốn sách giáo khoa: *Tiếng An Nam thực hành*, dùng cho trường Thông ngôn. Năm 1870, nhân dịp đi ra Huế để thực hiện một nhiệm vụ thực dân Pháp trao cho, Trương làm một cuộc du hành sang Hoa

Nam, tới Hồng Kông, Ma Cao, Quảng Đông, Quảng Tây... do đó củng cố thêm được sự hiểu biết của Trương về ngôn ngữ Trung Quốc. Năm 1872, Trương xuất bản cuốn sách *Mẹo luật dạy học tiếng Lang Sa*. Thời gian này, Trương đã có tiếng là một học giả không những đối với trong nước mà cả đối với nước Pháp. Trương trở thành hội viên của "Hội nhân đạo và khoa học miền Tây Nam nước Pháp", "Á Đông học hội" và rất nhiều các tổ chức khoa học khác nữa. Năm ấy Trương mới có ba mươi lăm tuổi.

Năm 1875, Trương xuất bản ba cuốn sách: *Những giáo trình về địa lý Nam Kỳ*, *Những giáo trình về Lịch sử An Nam dùng trong những trường ở Nam Kỳ**, *Kim Vân Kiều truyện* (viết ra chữ quốc ngữ và chú thích), *Đại Nam quốc sử diễn ca*, *Giáo trình tiếng An Nam*.

Năm 1876, Trương xuất bản những cuốn *Sách học đánh vần quốc ngữ*, *Sử ký An Nam*, *Sử ký Trung Quốc*.

Năm 1881, Trương xuất bản những cuốn *Chuyến đi Bắc Kỳ năm Ất Hợi*, *Trương Lương tùng xích tòng tử du phú* (thơ).

Năm 1882, Trương xuất bản nhiều cuốn sách nữa: *Trương lưu hồn phú*, *Cổ Gia Định phong cảnh vịnh* (thơ), *Kim Gia Định phong cảnh vịnh* (thơ), *Chuyện khôi hài* (tái bản lần thứ hai năm 1883, và tái bản lần thứ ba năm 1884), *Kiếp phong trần* (văn xuôi, tái bản lần thứ hai năm 1883, tái bản lần thứ ba năm 1884), *Thơ dạy làm dâu*, *Thơ mẹ dạy con*, *Bất cương, chó cương làm chi*, *Huân nữ ca*.

Năm 1883, Trương xuất bản những cuốn: *Sách tập nói tiếng Lang Sa* (Việt văn và Pháp văn, tái bản lần thứ hai năm 1884), *Văn phạm tiếng Pháp của thầy giáo và học trò* (tái bản lần thứ hai cùng năm 1883, tái bản lần thứ hai năm 1884), *Gia huấn ca* (tái bản lần thứ hai năm 1884), *Sách tập đọc quốc ngữ* (tái bản lần thứ hai), *Bài hịch con qua*, *Thạnh suy bĩ thói phú*, *Hàn nho phong vị phú*.

Năm 1884, Trương xuất bản những cuốn: *Phép lịch sự An Nam* (Pháp văn), *Văn phạm tiếng An Nam* (Pháp văn), *Tam tự kinh*, *Sơ học văn tân*, *Huấn mông ca*, *Tự vị nhỏ Pháp - An Nam*.

Ngoài ra, từ năm 1884 trở về sau Trương còn nghiên cứu, biên soạn, dịch thuật một số tác phẩm nữa trong đó có bộ *Tứ thư*, *Lục Vân Tiên*, *Phan Trần*, *Lục súc tranh công*, *Tam thiên tự giải âm*, v.v...

Bọn thực dân Pháp đánh giá rất cao những hoạt động văn hóa của Trương Vĩnh Ký đại khái như sau:

“Ông là người An Nam đầu tiên, và là người độc nhất trong một thời gian khá lâu dài, đã đưa đến cho đồng bào của ông những khái luận về tiếng Pháp trong những sách khái luận được nghiên cứu cực tốt và hoàn toàn có khả năng phục vụ những lợi ích của nền văn hóa của chúng ta, nhưng phải nhận thấy rằng, đi song song với cái đó, con người không mệt mỏi đó đã biết, bởi những công việc dịch thuật những bản chính văn An

Nam hằng năm, bởi sự trân thuật cô đúc và có hệ thống địa lý xứ Nam Kỳ, giúp cho những quan cai trị trong thời gian đâu những công việc quan trọng nhất."

Và:

"Tất cả những văn bản mà ông đã dịch từ chữ Hán ra chữ quốc ngữ không có mục đích nào khác là làm cho dân chúng An Nam nhận chữ cái Latin và làm giảm việc dùng chữ Hán bởi sự phong phú của nền văn học chữ quốc ngữ; những cái đó đáp ứng với nguyện vọng đã bày tỏ ngay khi đánh chiếm bởi những vị thủ hiến đô đốc và trân thuật bởi ông giám đốc nội vụ Pôn Vi-an, ông này đã lường được tất cả những trở ngại mà những văn tự tượng hình* làm nảy sinh ra giữa dân tộc này và chúng ta."*

Và:

"Ông đã đáp ứng một yêu cầu nhiều lần đã được bày tỏ; ông đã làm thỏa mãn những tò mò chính đáng; ông đã lấp một lỗ hổng mà chúng ta càng cảm thấy nghiêm trọng hơn ở thời kỳ đầu của chúng ta ở đây, và ở một giai đoạn mà sự quan trọng bậc nhất của chúng ta là phải hiểu được tất cả cái gì cấu tạo nên quá khứ của thuộc địa của chúng ta."

Ngay cả Trương Vĩnh Ký, trong lời tựa của một số tác phẩm, cũng nói ra mục đích của mình. Thí dụ trong lời tựa

của cuốn *Giáo trình lịch sử An Nam* viết bằng Pháp văn, Trương viết:

“... Tôi muốn các trò làm quen với tiếng nói đẹp đẽ và phong phú của nước Pháp bởi sự thuật lại lịch sử của đất nước chúng ta. Tôi hy vọng rằng sự trân thuật những sự kiện mà các trò đã biết với một tiếng nói mà các trò đang học, giúp cho các trò đi sâu hơn nữa vào tất cả những sự tinh tế của nó và sẽ cho phép các trò nắm được thuận tiện hơn cái đặc tính của nó.”

Và trong lời tựa cuốn *Kim Vân Kiều truyện* viết bằng chữ quốc ngữ, Trương Vĩnh Ký cũng nhận rằng mặc dầu mình là người đầu tiên chuyển ra chữ quốc ngữ, nhưng trong thực tế nhân dân An Nam đã thuộc lòng tác phẩm này rồi, vì vậy cuốn sách này chỉ nhằm: “phục vụ những ai theo đuổi công việc nghiên cứu và học chữ quốc ngữ”.

Hơn nữa, cũng chính Trương Vĩnh Ký, năm 1888, trong một bức thư gửi một người bạn thân người Pháp, đã hoàn toàn bộc lộ mục đích mà Trương suốt đời theo đuổi với những hoạt động văn hóa tích cực của mình:

“Tôi đã chỉ có thể làm trung gian giữa hai dân tộc mới gặp gỡ nhau ở Nam Kỳ. Tôi đã chỉ có thể cho phép những dân tộc đó hiểu nhau và yêu nhau; bởi vậy tôi đã liên tiếp dịch thuật từ tiếng An Nam sang tiếng Pháp và từ tiếng Pháp sang tiếng An Nam, tin chắc rằng sau tiếng nói, sau những lời, một ngày kia những tư tưởng

sẽ qua, và chẳng bao lâu là sự khai tâm của chúng tôi đối với nền văn minh đẹp đẽ của nước các anh..."

H. H *sưu tầm*

6.4 TÌM HIỂU THỰC CHẤT VẤN ĐỀ TRƯƠNG VĨNH KÝ TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM

Mai Hanh

Hiện nay, chúng tôi đã nhận được nhiều bài của các bạn tham gia vào cuộc bình luận Trương Vĩnh Ký, rất hoan nghênh sự sôi nổi của các bạn.

Một điều xin các bạn chú ý là: trong những bài viết, các bạn không nên trích dẫn lại những tài liệu mà chúng tôi đã cung cấp để các bạn khảo證 trong tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 56 tháng 11/1963, trừ những tài liệu mới mà các bạn đã phát hiện được.Thêm vào đây, bình luận Trương Vĩnh Ký, chúng ta không phải chỉ nhìn về phương diện chính trị, mà còn cần nhìn cả về phương diện văn học. Mong rằng sự phân tích và tổng hợp của các bạn sẽ giúp cho các bạn đọc thấy rõ con người của Trương Vĩnh Ký về nhiều mặt và nhiều điểm phức tạp của nó.

Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*

Trong lịch sử cận đại Việt Nam, ngoài những nhân vật lịch sử Nguyễn Trường Tộ, Lưu Vĩnh Phúc, Phan Thanh Giản đã được tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* nêu ra tranh luận sôi nổi, một nhân vật lịch sử nữa khá phức tạp được đề ra lần này: Trương Vĩnh Ký.

Trương Vĩnh Ký chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực văn hóa và tư tưởng, ngoài tám tháng hoạt động chính trị trong Viện Cơ mật của triều đình Huế, nhưng thực chất những hoạt động của Trương Vĩnh Ký lại chính là vấn đề chính trị, vấn đề lập trường tư tưởng.

Nếu chỉ nhìn Trương Vĩnh Ký về phía hoạt động văn hóa thôi, thì không ai có thể phủ nhận được rằng Trương là một con người rất thông minh, có nhiều tài năng và trình độ kiến thức rộng, và đã có nhiều công trình sưu tầm, dịch thuật, biên soạn, nghiên cứu về khoa học tự nhiên và khoa học xã hội. Chính vì vậy cho nên Trương đã được người đương thời suy tôn là một nhà học giả, một nhà bác học, và đã trở thành hội viên của nhiều hội khoa học ở Âu châu, đặc biệt là của nước Pháp. Hơn thế nữa, Trương lại còn được một số học giả Âu châu coi như một trong số 18 nhà bác học của hoàn cầu khi đó. Trong hoàn cảnh đất nước chúng ta ở thời kỳ thực dân Pháp mới xâm lược, nền văn hóa xã hội Việt Nam còn ở trong tình trạng lạc hậu, thì việc xuất hiện một nhân tài như vậy, phải chăng là một điều đáng tự hào cho đất nước như có một số người đã nghĩ?

Nhưng mà không, không thể nghĩ về Trương Vĩnh Ký một cách phiến diện như vậy được. Nếu việc đánh giá bất kỳ nhân vật lịch sử nào đều phải đặt nhân vật đó trong những điều kiện và hoàn cảnh lịch sử cụ thể, xét xem nhân vật đó đứng về phía lực lượng xã hội nào, đại biểu cho ý thức hệ nào - tiến bộ, lạc hậu hay phản động (?) - thì cũng không thể tách rời nhân vật Trương Vĩnh Ký ra khỏi những điều kiện và hoàn cảnh xã hội của đất nước chúng ta thời kỳ thực dân Pháp mới sang xâm lược. Không thể lấy tài năng, hoặc đạo đức, tư cách, tác phong của một nhân vật nào đó làm tiêu chuẩn chủ yếu để trả lời cho nhân vật đó trước lịch sử.

Vì thế cho nên, theo ý chúng tôi, dù muốn nhìn nhận đánh giá Trương Vĩnh Ký về mặt nào, khía cạnh nào đi chăng nữa, chỉ có đi sâu phân tích, tổng hợp tư tưởng Trương Vĩnh Ký, biểu hiện ra mọi hoạt động chính trị, văn hóa và tư tưởng khá phức tạp của Trương trong điều kiện và hoàn cảnh lịch sử cụ thể khi đó, thì mới có thể tiến tới một sự đánh giá nghiêm túc về nhân vật lịch sử này.

I. BẢN CHẤT NHỮNG HOẠT ĐỘNG CHÍNH TRỊ CỦA TRƯƠNG VĨNH KÝ

Vấn đề thành phần giai cấp của Trương Vĩnh Ký, vấn đề Trương chịu sự đào tạo từ thuở nhỏ trong các trường đạo ở Pinhalu và Poulo-Penang cho đến tuổi trưởng thành đã là những nguồn giúp cho chúng ta hiểu một phần nào ý thức tư tưởng của Trương.

Nhưng phải qua bản báo cáo gửi đô đốc Duy-pe-rê sau chuyến đi Bắc Kỳ năm 1876^{*}, chúng ta mới thấy rõ lập trường tư tưởng của Trương. Đó là lập trường của một kẻ muốn giải quyết tình trạng bế tắc khủng hoảng xã hội do chế độ phản động nhà Nguyễn gây ra không phải bằng những cải cách xã hội như một số thân sỹ thúc thời trong giai đoạn đó đề ra, lại càng không phải bằng cách đánh đuổi kẻ thù xâm lược để xây dựng một đất nước độc lập, phồn vinh, mà trái lại, bằng cách chịu lệ thuộc vào một nước tư bản phương Tây, cụ thể là vào nước Pháp. Đó là con đường duy nhất, theo Trương Vĩnh Ký, có thể cứu vãn dân tộc Việt Nam khỏi chết đói trên “cái giòng băng vàng” của họ.

Sau chuyến đi Bắc Kỳ năm 1876 với bản báo cáo, chúng ta không thấy Trương hoạt động trong lĩnh vực chính trị nữa. Phải chăng bọn thực dân cầm quyền Pháp ở Sài Gòn chưa đủ tín nhiệm Trương như tài liệu trong bài “Giới thiệu Trương Vĩnh Ký” đã dẫn? Lý do này, do chính bọn thực dân nêu lên, có thể là đúng. Bởi vì qua toàn bộ cuộc đời hoạt động của Trương, chúng ta sẽ thấy rằng mặc dầu giữa Trương và bọn thực dân xâm lược về cốt bản không có mâu thuẫn - cả hai bên đều nhất trí trong việc đặt ách thống trị của thực dân Pháp trên đất nước Việt Nam, hơn nữa Trương lại là người hoạt động tích cực cho việc đó - nhưng ngoài những mâu thuẫn thuộc về nhân tình thế thái như ganh ghét, đố kỵ, v.v..., giữa Trương và bọn thực dân cầm quyền

đương thời còn có một mâu thuẫn khá sâu sắc nữa: đó là mâu thuẫn trong đường lối chính sách xâm chiếm Việt Nam. Chính qua cái mâu thuẫn này tồn tại trong suốt đời hoạt động của Trương, ngoài thời gian Pôn Be sang Việt Nam, chúng ta càng hiểu rõ con người của Trương Vĩnh Ký hơn. Trương là một kẻ có trình độ trí thức, có lý luận, có chính kiến và được một số bạn thực dân và trí thức tư sản Pháp khác có quyền thế - mặc dầu thiểu số - ủng hộ. Chính vì vậy, sau chuyến đi Bắc Kỳ, mặc dầu Trương đã tỏ thái độ và hành động ủng hộ tích cực cuộc xâm lược của bọn thực dân Pháp, chúng ta chỉ thấy chúng tạo điều kiện cho Trương hoạt động trong lĩnh vực văn hóa là những công việc không những không ảnh hưởng gì tới đường lối chính sách của chúng, mà còn hoàn toàn đáp ứng với yêu cầu của chúng trong giai đoạn đầu đặt chân lên đất nước Việt Nam. Phải cho đến khi bọn thực dân cầm quyền có sự thay đổi thì cái mâu thuẫn đó mới tạm thời được giải quyết và Trương có điều kiện bước lên vũ đài chính trị, thực hiện chính kiến của mình.

Sự thay đổi về phía bọn thực dân cầm quyền quyết định bởi sự thay đổi của tình hình cụ thể của cuộc xâm lược của chúng ở Việt Nam trong thời gian từ năm 1877 đến 1886. Và năm 1886 cũng mang một ý nghĩa trọng đại đối với toàn bộ cuộc đời hoạt động chính trị của Trương Vĩnh Ký.

Trong thời gian từ năm 1877 tới 1886, nhiều biến cố chính trị, quân sự quan trọng đã xảy ra. Thực dân Pháp đã

bình định được Nam Kỳ, phong trào Cần Vương nổi lên như sóng cồn sau khi Hàm Nghi rời bỏ kinh thành. Trước đó, nội bộ lực lượng dân tộc Việt Nam còn bị chia rẽ bởi thái độ chủ hòa, thậm chí đấu hàng của triều đình, thì đến nay, bất chấp tên vua bù nhìn Đồng Khánh, đã tập hợp lại được với một ý chí chống ngoại xâm khá mạnh mẽ.

Chính trước cái tình hình mâu thuẫn giữa nhân dân Việt Nam và bọn thực dân xâm lược ngày càng trở nên căng thẳng này mà chính phủ Pháp phải quyết định cử một tên chính khách có trình độ học vấn, có đường lối chính trị mềm mỏng, khôn khéo, sang làm tổng sứ ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ: đó là Pôn Be.

Tháng hai năm 1880, Pôn Be sang tới Việt Nam với mục đích giải quyết mâu thuẫn căng thẳng đó với đường lối chính sách mà chính Trương Vĩnh Ký đã nêu ra và hoàn toàn ủng hộ*.

Và Pôn Be đã chọn Trương Vĩnh Ký làm một người cộng tác tin cậy để thực hiện đường lối chính sách của y trong tình hình đó. Vì sao Pôn Be đã chọn Trương Vĩnh Ký là một người không được giới thực dân cầm quyền Pháp ở Nam Kỳ tín nhiệm? Phải chăng là vì Trương Vĩnh Ký do chuyến đi Bắc Kỳ năm 1876, đã đặt được “những mối quan hệ”, và đã “am hiểu xứ đó” như một tên thực dân đã nhận định?

Sự thực thì việc Pôn Be chọn Trương Vĩnh Ký có một nguyên nhân sâu xa hơn nhiều. Ngay từ năm 1863, trong dịp đi theo phái đoàn Phan Thanh Giản sang Pháp, Trương

Vĩnh Ký đã gấp gỡ Pôn Be, và sau khi về nước vẫn duy trì mối quan hệ với tên chính khách này bằng thư từ. Chúng ta không có tài liệu cụ thể về nội dung cuộc gấp gỡ và mối quan hệ sau đó giữa Trương và Pôn Be, nhưng cũng dễ mà thấy rằng không phải ngẫu nhiên mà tổng sứ Pôn Be chọn ngay Trương làm người cộng tác khi qua Việt Nam, hoặc chỉ dựa trên cơ sở “những mối quan hệ” và sự “am hiểu” Bắc Kỳ của Trương. Trong bản báo cáo của Trương gửi đô đốc Duy-pe-rê năm 1876, chúng ta đã thấy rõ lập trường tư tưởng của Trương là nước Việt Nam muốn giải quyết được tình trạng bế tắc khủng hoảng của mình thì nhất thiết phải dựa vào nước Pháp. Luận điểm đó của Trương có khác gì với luận điểm của Pôn Be khi tên này vận dụng mọi lý lẽ xảo quyết để đặt ách thống trị của thực dân tư bản Pháp trên toàn cõi Việt Nam?* Như vậy, chúng ta cũng có thể thấy rằng ngay cả trước khi Pôn Be sang Việt Nam, giữa Trương Vĩnh Ký và tên tổng sứ tương lai này đã có mối liên hệ mật thiết. Nhà chính khách Pháp này đã nhìn thấy ở Trương Vĩnh Ký một người cộng tác tâm đầu ý hợp để mở mang thế lực của chủ nghĩa tư bản Pháp đang ở trên đường phát triển sang tận Viễn Đông. Và nhà học giả Trương Vĩnh Ký, một đứa con của Việt Nam đã được sứ giả của tư bản Tây phương rèn giữa về mặt văn hóa tư tưởng, và trước sự so sánh nền văn minh của xã hội Pháp đang phát triển mạnh mẽ trên con đường tư bản chủ nghĩa và tình trạng cực kỳ lạc hậu của xã hội phong kiến nước mình, đã mau chóng chấp nhận một con đường phản lại dân tộc mình: đó là con

đường chịu phụ thuộc vào một nước tư bản phương Tây, cụ thể là nước Pháp. Lập trường và phương pháp của Trương trong vấn đề giải quyết tình trạng xã hội Việt Nam dưới chế độ phong kiến thoái hóa, phản động thời Nguyễn hoàn toàn phù hợp với luận điểm của Pôn Be trong âm mưu xây dựng ách thống trị của thực dân tư bản Pháp ở Việt Nam.

Trong thời gian ở Viện Cơ mật, Trương đã hoàn toàn làm việc theo chỉ thị của Pôn Be như Trương đã viết ra trong bức thư gửi Pôn Vi-an (Paul Vial^{*}) ngày 08/02/1886: "... Tôi nhận được mọi chỉ dẫn cần thiết..." Tuy nhiên, để hiểu rõ vai trò của Trương Vĩnh Ký trong thời gian hoạt động ở Viện Cơ mật, cũng cần chú ý tới hoàn cảnh phức tạp trong đó Trương tiến hành nhiệm vụ mà Pôn Be trao cho. Hoàn cảnh phức tạp đó là: 1. Đường lối chính sách của Pôn Be không được bọn thực dân Pháp đang nắm quyền ở Nam Kỳ tán thành. 2. Giữa thực dân Pháp và triều đình Huế mặc dầu về cǎn bản không còn mâu thuẫn, bởi vì Đồng Khánh là do thực dân Pháp dựng lên, nhưng quyền lợi giữa đôi bên không phải đã hoàn toàn nhất trí. 3. Giữa nhân dân Việt Nam, trong đó có phong trào Cần Vương đứng đầu là Tôn Thất Thuyết, Hàm Nghi... và bọn thực dân Pháp đang nổ ra mâu thuẫn kịch liệt. Chính vì vậy mà khi nhận nhiệm vụ ở Huế, Trương đã phải đóng một vai trò phức tạp, bề trong thì hoàn toàn làm việc theo chỉ thị của Pôn Be, bề ngoài thì lại núp dưới hình thức một kẻ ẩn sĩ chống đối với thực dân

Pháp đến một chừng mực nào đó, và có vẻ âm mưu với triều đình Huế một điều gì đó, vì lợi ích của dân tộc.

Trong thời gian ở Huế, Trương đã thực hiện đắc lực một số công việc mà Pôn Be đã trao cho như sau:

- Phản ánh kịp thời tình hình mọi mặt của triều đình Huế cho Pôn Be nắm được và đối phó.

- Cải tổ lại triều đình Huế bằng cách loại trừ những quan lại có khuynh hướng chống Pháp - sự thực thì những quan lại có khuynh hướng chống Pháp thì đã đi theo Tôn Thất Thuyết cả rồi, họa chăng chỉ còn lại những kẻ lùng chùng, nước đôi - bằng những kẻ tích cực theo Pháp.

- Giáo dục, thuyết phục, giúp đỡ Đồng Khánh trong việc vận động tuyên truyền những nhà văn thân từ bỏ con đường chống Pháp như chính Trương đã viết: "*Tôi sẽ hoàn thành công việc thuyết phục các nhà nho rằng nước An Nam không thể làm gì được nếu không có nước Pháp, cũng như không thể chống nổi nước Pháp; phải bước đi tay nắm trong tay, không một ý nghĩ đen tối, và chúng ta phải nhanh chóng lợi dụng những ý định tốt đối với chúng ta của một người như ngài.*" (tức là của Pôn Be).

Hơn nữa, ngoài biện pháp vận động thuyết phục các nhà văn thân, Trương Vĩnh Ký còn đề xuất với Pôn Be để nghị cụ thể nhằm mục đích giúp cho tên tổng sứ này dẹp yên các lực lượng nghĩa quân. Điều đó thể hiện trong bức thư đề ngày 05/10/1886, Trương từ Huế viết cho Pôn Be trong đó Trương yêu cầu Pôn Be cho thành lập gấp những đơn vị

khinh binh do triều đình Huế trực tiếp đảm nhiệm, tất nhiên là với cả những chỉ huy người Việt, nhưng do Pháp vũ trang. Những đơn vị này được huấn luyện và trang bị đặc biệt để đánh dẹp các lực lượng kháng chiến trong vùng rừng núi. Đề nghị này của Trương Vĩnh Ký cũng giống với chính sách dùng người Việt trị người Việt mà thực dân Pháp đã dùng nhưng nguy hại hơn vì nó ẩn nấp dưới một hình thức chính trị nham hiểm hơn.

Đi song song với đề nghị trên, Trương Vĩnh Ký còn ra sức giúp Pôn Be về mặt nội dung cũng như mặt thực hiện bản hiệp định ký kết với triều đình Đồng Khánh mà Trương đã gọi là: “một hiệp định mới và vĩnh viễn giữa hai nước”. Với hiệp định này, Pôn Be và Trương Vĩnh Ký đều hy vọng sẽ giải quyết được mâu thuẫn giữa thực dân Pháp và dân tộc Việt Nam, đồng thời xây dựng được bộ máy thống trị thích hợp của Pháp trên toàn cõi Việt Nam.

Nội dung hiệp định mới này đã được Trương Vĩnh Ký nêu ra trong bức thư ngày 04/11/1886 gửi Pôn Be và bức thư ngày 19/02/1887 gửi tên giám đốc Nội vụ Nô-en Pác-đông mà bài “Giới thiệu Trương Vĩnh Ký” đã dẫn.

Với nội dung bản hiệp định mới, đường lối chính sách của Pôn Be được sự ủng hộ tích cực của Trương Vĩnh Ký, khác hẳn với chủ trương của phái thực dân quân sự ở Nam Kỳ. Ở Nam Kỳ bọn đô đốc chủ trương thống nhất cả ba kỳ với Lào vào một khối gọi là Đế quốc Đông Dương với thủ đô là Sài Gòn, đứng đầu là một toàn quyền Pháp. Nhưng cũng

ở trong cái “Đế quốc Đông Dương” đó lại thiết lập một liên bang gồm có Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Campuchia, do một phó toàn quyền đứng đầu. Triều đình Huế vẫn tồn tại, nhưng chỉ còn được cai trị một triệu dân.

Trước tình hình đó, rõ ràng là đường lối chính sách của Pôn Be mềm dẻo, khôn khéo, thích hợp với quyền lợi của bọn thực dân xâm lược hơn nhiều so với chủ trương của phái thực dân ở Sài Gòn. Nhưng cái chết đột ngột của Pôn Be ngày 11/11/1886 đã làm sụp đổ đường lối chính sách này cũng như chấm dứt cuộc đời hoạt động chính trị của Trương Vĩnh Ký.

Như vậy rõ ràng là trong thời gian ở Huế - từ tháng 4 đến tháng 12 /1886 - Trương Vĩnh Ký hoàn toàn hoạt động để phục vụ đường lối chính sách của Pôn Be. Tuy nhiên, sẽ là một thiếu sót đáng kể trong việc tìm hiểu những hoạt động chính trị của Trương Vĩnh Ký nếu chúng ta chỉ dừng lại ở chỗ đó. Bởi vì, như chúng tôi đã nói ở phần trên, ở Huế, Trương Vĩnh Ký phải đóng một vai trò phức tạp trong tình hình các mâu thuẫn phức tạp lúc đó. Cho nên, những hoạt động của Trương Vĩnh Ký mặc dầu về thực chất là nhằm thực hiện đường lối chính sách của Pôn Be, nhưng về hình thức biểu hiện thì lại mang khá nhiều mâu thuẫn.

Tính chất mâu thuẫn trong những hoạt động chính trị của Trương Vĩnh Ký trong thời gian ở Huế biểu hiện ở một số điểm như sau:

- Trương Vĩnh Ký giúp Pháp đặt ách thống trị trên toàn cõi Việt Nam, nhưng mọi hoạt động của Trương đều nhằm mục đích “tự cường” của dân tộc.
- Trương vừa giúp bọn thực dân xâm lược vừa coi chúng là kẻ thù của dân tộc.
- Trương mưu toan với triều đình Huế một công cuộc gì vì lợi ích của triều đình Huế.

Trong một cuốn bản thảo viết tay của Trương có đóng dấu Viện Cơ mật và đề ngày 15/4/1886, có một bài viết đầu đề là “Trương - Vương vấn đáp” đáng cho chúng ta chú ý. Bài viết đề cập đến một cuộc trao đổi chính kiến giữa Trương - tức là Trương Vĩnh Ký, với Vương - tức là Đồng Khánh, về tình hình chính trị của Việt Nam lúc đó và đề ra phương hướng giải quyết. Cách giải quyết ấy là: “ngoài thì xử trí đối với ngoại quốc cho êm, trong thì đâu đó cho bằng yên, nhân dân an cư lạc nghiệp thì là gốc, ấy là hữu nhân, ấy là đắc chung”*.

Và qua đoạn văn đối thoại đó, Trương xuất hiện dưới hình thức một kẻ ẩn sĩ, không thiết tha gì đến danh lợi, mà chỉ đọc sách cổ kim, tìm ra một con đường thoát vỉ vang cho đất nước. Nhưng con đường thoát đó rốt cuộc cũng vẫn chỉ là con đường phụ thuộc vào bọn thực dân xâm lược Pháp.

Lại trong một bức thư của Trương Vĩnh Ký viết ở Thuận An ngày 27/9/1886 gửi Đồng Khánh*, chúng ta cũng lại thấy

một nội dung tương tự, và còn cụ thể hơn nữa, mặc dầu núp dưới một hình thức có vẻ khó hiểu.

Nội dung chủ yếu của bức thư này không ngoài việc thúc đẩy tên vua bù nhìn ký kết bản hiệp định mới mà Pôn Be đã gửi dự án cho Trương và Trương đã góp ý kiến cụ thể như chúng tôi đã nói tới. Tuy nhiên, cũng trong bức thư này, ngoài mối quan hệ tin cậy của Đồng Khánh với Trương Vĩnh Ký mà chúng ta thấy rất nổi bật chứng tỏ rằng Trương đã hoàn toàn nắm được Đồng Khánh và đang lái tên vua này đi theo đường lối chính sách của Pôn Be, cũng còn một điểm khác nổi bật nữa là đường như Trương Vĩnh Ký đang âm mưu với Đồng Khánh một công cuộc gì vì lợi ích của Đồng Khánh. Trong công cuộc này, Trương đã kéo cả một số “ẩn sĩ” người Tây phương để “cho đồng vây cánh mình” nữa. Trương Vĩnh Ký “mưu” gì với Đồng Khánh, và nhằm mục đích gì? Sự thực khá đơn giản. Như chúng tôi đã nói tới, giữa đường lối chính sách của bọn thực dân cầm quyền ở Sài Gòn và đường lối chính sách của Pôn Be có mâu thuẫn. Nếu thực hiện đường lối chính sách của bọn thực dân ở Sài Gòn thì không những đường lối chính sách của Pôn Be phá sản, mà cả quyền lợi của triều đình Huế cũng bị tước bớt khá nhiều so với chút ít cơm thừa canh cặn mà Pôn Be còn dành cho nó. Chính vì vậy mà Trương Vĩnh Ký, trong việc thuyết phục Đồng Khánh ký kết hiệp định với Pôn Be, đã lấy được sự tín nhiệm của tên vua bù nhìn này. “Vây cánh mình” mà Trương Vĩnh Ký nói tới, sự thực chỉ là những kẻ

ủng hộ đường lối chính sách của Pôn Be và chính kiến của Trương mà thôi.

Cũng vì mục đích của Trương Vĩnh Ký trong thời gian hoạt động ở Huế là như vậy, cho nên Trương phải núp dưới hình thức một kẻ “ẩn sĩ” để có thể che giấu được mục đích chính của mình trước các lực lượng kháng Pháp của nhân dân. Nhưng nhân dân kinh thành Huế đã nhìn thấu tâm can Trương Vĩnh Ký và đả kích sâu cay Trương trong hai câu thơ

Đầu cầu Gia Hội hai trò núp,
Ngoài cửa Đông Ba mẩy mụ trùm.

Hai “trò núp” đây là Trương Vĩnh Ký và Diệp Văn Cương và “mẩy mụ trùm” đây là mẩy mụ trùm nhà thổ ở cửa Đông Ba.

Nhưng nếu trong thời gian hoạt động ở Huế, Trương Vĩnh Ký đã hoàn toàn đứng trên lập trường lợi ích của đường lối chính sách Pôn Be mà hành động như chúng ta đã thấy, thì sau khi Pôn Be đã chết, Trương Vĩnh Ký có thay đổi thái độ của mình không?

Năm 1887, sau khi ngừng hoạt động ở Huế, Trương Vĩnh Ký đã từ Sài Gòn gửi cho Đồng Khánh một tập tấu gồm 24 điều trong đó đường như thái độ của Trương đã có thay đổi đối với triều đình Huế và đối với thực dân xâm lược Pháp.

Trong tập tấu này, Trương coi thực dân Pháp như kẻ thù:

... Hiện nay nước Pháp bảo hộ dẫu chưa có thể biết được sự cố kết của họ như thế nào nhưng cái sự thế nước ta cũng không biết làm thế nào khác được. Phương chi gần đây họ lấy sức mạnh mà hủy bỏ hòa ước cũng bởi ta sơ hở mà họ thừa cơ mà gây hấn, mượn cớ đặt nhời để che đây lòng tham đó mà thôi (điều 1).

... Nay xứ Nam Kỳ quyền đã ở trong tay người Pháp. Còn ở Bắc Kỳ sự thế rất là lâm việc, người Pháp xử trí cũng được thuận tiện, nói rằng bảo hộ nhưng thực tình chưa biết thế nào mà lường được... (điều 5).

Trước tình hình đó, theo Trương thì triều đình cần phải có một đường lối chính sách dứt khoát đối với Pháp và các lực lượng kháng Pháp để mưu việc tự cường cho dân tộc.

Đối với Pháp thì triều đình cần phải:

... giữ hòa ước chính là để tự cường, làm điều nhân, cũng có thể là vô địch. Giá phỏng bọn chúng cậy sức mạnh cũng chưa dễ trái được hòa ước mà trông sang đường khác, khiến cho mối lân giao của họ giữ lâu đài, lòng thành thực của ta rộng lớn, mượn sức mạnh của chúng có thể thư được cái lo ở biên cương của ta; mượn lực lượng của chúng có thể khai thác bờ cõi của ta, mượn kỹ xảo của chúng có thể mở mang nguồn lợi của ta, quân của chúng tức là quân của ta, lương xướng của chúng tức là của cải của quân ta, nếu không có sự tàn

bạo của chúng thì sao rõ được sự nhân nghĩa của ta. Tất cả những sự chúng có thể đắc chí đều là những sự ta có thể thừa cơ đợi thời. Lại xem các nước tham lam còn hơn nước Pháp, nếu nước Pháp càng gây oán nhiều thì tất nhiên cũng chẳng giữ được nội loạn. Như vậy câu “Thiên thư định phân” há lại không có thời kỳ tất hợp hay sao? Lúc đó thiên đạo hảo hoàn, lòng người liệu thuận thì chỉ ngồi mà định sách lược vậy. Nếu mà nay có muốn thế nào thì rong ruổi cũng chưa đủ sức nên hạ thần trình bày giữ hòa ước mà giao thiệp với nước Pháp là thế vây (điều 1).

Còn đối với các lực lượng kháng Pháp thì triều đình cần phải áp dụng một sách lược khôn khéo, mềm mỏng, bằng cách vận động, thuyết phục họ tuân theo triều đình mà “giao hảo” với Pháp:

... Cứ như ngày nay về quốc triều ở dưới quyền người Pháp bảo hộ, quân và dân đem lòng ngờ vực, cho nên nhiều người loạn tâm tang thủ (rối loạn lòng không giữ vững lập trường) không biết phương hướng, chỉ uốn nắn chu toàn một cách lệch lạc, rông rỡ tẩm lòng nồng nỗi một ngày mà không chăm lo mưu kế trăm năm. Tụ quân ô hợp, quá nửa bị tiêu hao thực là không có ích gì mà lại tổn hại lớn. Há không có cùng một lòng một đức mà làm xong được việc chẳng? Ngày nay nên đặc mệnh cho các

tỉnh, phủ, châu, huyện, tùy từng chỗ mà huấn dụ, ra công vở về an ủi uy đức đều dùng cho dân biết thể tất cái đức ý của triều đình, nghiệp đã cùng với nước Pháp giao hảo, cũng là tùy thời thế xui khiến cho nên cũng là để cố kết lòng thành thực với chúng cho đạt thời cơ mà vận dụng kinh luân, và cũng là để nhờ cái kỹ xảo của chúng, nhân đó mà làm cho nước nhà giàu mạnh, chớ nên để cho cỏ leo mà có rễ sâu... (điều 3).

Sau khi áp dụng những chính sách đối ngoại và đối nội mềm dẻo như trên và giải quyết được mối mâu thuẫn chủ yếu khi đó - mâu thuẫn giữa thực dân xâm lược với dân tộc Việt Nam - thì công việc duy nhất của triều đình chỉ còn là vấn đề chăm lo đến chính sách tự cường của dân tộc:

... Lo làm sao cho dân siêng năng làm giàu, không để người Pháp làm gầy nước ta, thu phục lòng dân ta, thời cái chính sách tự cường há chăng nghiêm du?* (điều 23).

Qua nội dung tập tấu này, phải chăng là Trương Vĩnh Ký, sau khi bị bọn thực dân cầm quyền thay Pôn Be hất ra khỏi triều đình Huế đồng thời cũng là hất ra khỏi lĩnh vực hoạt động chính trị, đã thay đổi thái độ đối với bọn thực dân xâm lược, cũng như đối với triều đình Đồng Khánh? Nhìn về hiện tượng thì điều đó quả nhiên có. Chăng phải là qua tập tấu

này, chúng ta thấy Trương coi thực dân Pháp là một lực lượng đối địch (điều 1 và điều 5 đã dẫn) đó sao? Và đối với triều đình Đồng Khánh, Trương đã chẳng tỏ thái độ coi triều đình này như đại diện thực sự cho quyền lợi dân tộc và giúp cho nó những điều trần để đối phó với bọn thực dân xâm lược và mưu sự “tự cường” cho dân tộc đó sao? Nhưng đi sâu vào nội dung và tính chất của tập tấu này, chúng ta thấy gì? Trước hết, mặc dầu Trương cung nêu bọn thực dân xâm lược như một lực lượng đối phương cần phải đối phó, nhưng tính chất đối phó mà Trương muốn cho triều đình Huế chấp nhận thì lại hoàn toàn thụ động, tiêu cực và sẽ mang lại kết quả hoàn toàn phù hợp với lợi ích của bọn thực dân xâm lược. Thực thế, bọn thực dân xâm lược - trong đó phải kể cả bọn ủng hộ đường lối chính sách của Pôn Be - muốn gì? Chúng muốn triều đình bù nhìn Huế giữ vững hòa ước đã ký kết với chúng bởi vì hòa ước đó đã căn bản đặt được ách thống trị của chúng ở trên toàn cõi Việt Nam. Vì vậy Trương Vĩnh Ký mới khuyên triều đình “giữ vững hòa ước”. Không những giữ vững hòa ước mà còn mượn sức mạnh của bọn thực dân xâm lược về các mặt kinh tế cũng như quân sự để làm cho “nước nhà giàu mạnh”(?). Trương cũng đặt ra trường hợp bọn thực dân xâm lược tàn bạo và tham lam, nhưng nếu những điều đó xảy ra thì chắc chắn “chẳng giữ được nội loạn”, có nghĩa là các cuộc khởi nghĩa sẽ nổ ra đánh đuổi chúng, giành lại chủ quyền cho đất nước. Những lập luận của Trương Vĩnh Ký tưởng chừng như trung quân ái quốc lắm, nhưng thực chất là nhằm mục đích

xóa nhòa mâu thuẫn đối kháng giữa dân tộc Việt Nam và bọn thực dân xâm lược và thay thế những hoạt động tích cực chống xâm lược bằng một thái độ tiêu cực, đầu hàng, phản bội. Chấp nhận kẻ thù đặt ách thống trị trên đất nước và mượn sức mạnh của nó làm sức mạnh của mình, như vậy chỉ có nghĩa là tự nguyện làm nô lệ cho chúng và mơ tưởng rằng sức mạnh của những tên chủ, cũng như của cải giàu có của chúng là của mình! Đất nước đang có một lực lượng kháng Pháp mạnh mẽ mà lại kiếm cách chiêu dụ các lực lượng đó “giao hảo” với Pháp, và ngồi chờ nếu bọn thực dân xâm lược tham lam và tàn bạo - mà điều đó đã xảy ra và chắc chắn không thể sẽ không xảy ra được - thì sẽ có “nội loạn” để mà “thiên thư định phận”, thì khác gì câu chuyện há miệng chờ sung mà nhân dân ta thường kể? Một khi bọn thực dân xâm lược đã xây dựng xong ách thống trị của chúng và các lực lượng kháng Pháp đã hạ súng, mà triều đình, với những quyền hạn hoàn toàn có tính cách bù nhìn, lại có thể có được một “chính sách tự cường” cho dân tộc thì có khác gì xua dê vào miệng cọp và bảo rằng sẽ nuôi cho dê (...) trong bụng cọp?

Tập tấu của Trương Vĩnh Ký với những lời lẽ giả danh yêu nước nhưng lại ẩn náu một nội dung ý nghĩa cực kỳ phản động như vậy. Triều đình Huế thực hiện những đề nghị này cũng không có gì đáng ngạc nhiên cả. Đối với một triều đình bù nhìn do chính tay bọn thực dân xâm lược dựng lên, thì dù làm tay sai dưới hình thức này hay hình thức

khác - dù là theo đường lối chính sách của Pôn Be hay của những tên thay thế tên này - thì thực chất cũng chỉ còn là vấn đề cố gắng vớt vát lại đôi chút quyền lợi mà thôi. Vì vậy tập tấu này chỉ có giá trị giúp cho chúng ta hiểu được lập trường và quan điểm của Trương Vĩnh Ký sau khi Pôn Be đã chết.

Như vậy là sau cái chết của Pôn Be, lập trường và quan điểm của Trương Vĩnh Ký đối với bọn thực dân xâm lược về căn bản không thay đổi. Những đề nghị của Trương Vĩnh Ký trong tập tấu gửi Đồng Khánh năm 1887 cũng chỉ là một sự nối tiếp một cách hoàn toàn có ý thức công việc mà mình đang làm dở trong triều đình Huế và những chính kiến mà mình đã có trước thời gian đó rất lâu. Chứ sự thực, thái độ của Trương Vĩnh Ký đối với triều đình Huế, thời kỳ Tự Đức cũng như thời kỳ Đồng Khánh, rất xa lạ so với thái độ biểu lộ ra trong tập tấu này. Năm 1876, trong báo cáo gửi đô đốc Duy-pe-rê chúng ta đã thấy Trương nhận định về triều đình Huế thời Tự Đức như sau: "... triều đình Huế bất lực không thể lầm công việc lớn lao đó (tức là thực hiện những cải cách nhiều mặt) được nếu không có sự giúp đỡ, và chỉ có nước Pháp duy nhất là có khả năng nâng dậy cái dân tộc đang héo hắt..." Đối với triều đình Huế thời Tự Đức mà Trương Vĩnh Ký còn nhận xét như vậy nữa là đối với triều đình Huế thời Đồng Khánh!* Và Trương Vĩnh Ký cũng đã nhận xét về triều đình Huế thời Đồng Khánh thời gian sau khi Trương đã bị rút khỏi triều đình này, như sau:

“Vấn đề quan trọng nhất hiện nay là vai trò của nước Pháp ở nước Nam. Nước Nam đã hết thời đứng tro troi một mình, nó phải đi trong con đường chung của các dân tộc. Nhưng trước khi có thể theo kịp các dân tộc khác, nó cần phải được thay đổi. Ở Bắc Kỳ công việc không trôi chảy. Huế không làm được việc. Điều hệ trọng là phải mau chóng giải phóng nhân dân khỏi nước và lửa (cứu dân như cứu hỏa). Phải diệt trừ bọn Cờ Đen, một sự khu trục đứng đắn là cần thiết.”*

Đó mới là thực chất thái độ của Trương Vĩnh Ký đối với triều đình Huế và đối với bọn thực dân xâm lược. Thái độ đó hoàn toàn không thay đổi dù là thời Tự Đức hay thời Đồng Khánh, dù là thời Pôn Be hay thời những tên cầm quyền khác sau này. Và đó cũng là nguyên nhân đã khiến cho những tên thực dân cầm quyền sau Pôn Be không sử dụng Trương trong lĩnh vực chính trị nữa, do đó chúng ta thấy những hiện tượng bi quan tuyệt vọng xuất hiện trong quãng cuối đời Trương qua một số những bức thư mà bài “Giới thiệu Trương Vĩnh Ký” đã nêu ra*.

II. BẢN CHẤT NHỮNG HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA CỦA TRƯƠNG VĨNH KÝ

Những hoạt động văn hóa của Trương Vĩnh Ký quả thực phong phú và phức tạp đến độ có thể dẫn dắt chúng ta đến một nhận định mơ hồ về bản chất của chúng. Đó là điều mà không những những người nghiên cứu lịch sử thiếu quan

điểm duy vật về lịch sử có thể lầm lẫn, mà ngay cả trong chúng ta cũng còn có người chỉ nhìn thấy một khía cạnh của vấn đề, hoặc chỉ nhìn thấy hiện tượng, không nhìn thấy bản chất. Thực vậy, những hoạt động văn hóa của Trương Vĩnh Ký không những phong phú về số lượng, mà còn có một chất lượng khoa học đáng kể, không những đề cập tới những vấn đề thuộc các bộ môn khác nhau của khoa học xã hội, mà còn đề cập tới những bộ môn khác nhau của khoa học tự nhiên nữa. Và qua những tác phẩm đã được xuất bản, lập trường quan điểm của tác giả biểu hiện ra cũng không thống nhất. Có những tác phẩm mang lập trường quan điểm rất phản động, có những tác phẩm dường như phục vụ lợi ích của dân tộc, thậm chí có tác phẩm còn coi thực dân xâm lược Pháp là “giặc” nữa*!

Ngoài những tác phẩm của Trương đã xuất bản và đã được giới thiệu, còn nhiều công trình sưu tầm, nghiên cứu, biên soạn, dịch thuật của Trương chưa xuất bản mà chúng ta không thể không kể đến khi đánh giá toàn bộ cuộc đời hoạt động của một tác giả, nhất là khi tác giả đó đã qua đời. Những việc làm còn nằm trên bản thảo này càng làm tăng thêm tính chất phức tạp, mâu thuẫn, như những lớp sơn dày đặc phủ trên cái bản chất của toàn bộ cuộc đời hoạt động văn hóa của nhà học giả Trương Vĩnh Ký. Trong số những bản thảo này có những tài liệu sưu tầm phản ánh tinh thần yêu nước bất khuất chống xâm lược của nhân dân Việt Nam thời đó như những bài thơ của Đoàn Trung, Đoàn

Trực, bài Hịch Quản Định, “Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc” của Nguyễn Đình Chiểu, bài thơ trào phúng lấy tên những vị thuốc nam thuốc bắc để đả kích bọn thực dân xâm lược. Ngoài những tài liệu sưu tầm đó, còn một số tài liệu và bản thảo nữa như: *Khảo cứu về loại chim* (Việt văn); *Khảo cứu về “Muông”*; *Đồng tranh* (thơ); *Gia Định thất thủ* (thơ); *Thơ một người đi Tây*; *Cư sĩ gai thế ngâm*; *Lễ trào hoàng hậu văn*; *Vợ gửi thơ cho chồng đi lính*; *Khảo cứu về trái cây*; *Khảo cứu về “Những thứ tiếng trên bán đảo Đông Dương”*; *Tiểu dẫn về sự đánh giá nền văn minh Âu châu bởi những học giả phương Đông*; *Bút ký về quyền của nước Nam ở thung lũng Mê Kông*; *Nguyễn Đạt, Nguyễn Sanh truyện*; *Khảo cứu về Bích Câu kỳ ngộ*; *Văn tế*, chép ra quốc ngữ và dẫn giải; *Luật làm thơ*; *Phân tích, so sánh về những ngôn ngữ chính của thế giới*; v.v...

Trước những hiện tượng phong phú, phức tạp đó, đặc biệt đối với những tác phẩm đề cập tới những lĩnh vực dường như có tính cách thuần túy học thuật như *Phân tích, so sánh những ngôn ngữ chính của thế giới* - một công trình mà tác giả đã tiến hành trong 10 năm liền - xuất hiện những nhận định khác nhau, thậm chí trái ngược hẳn nhau. Không kể một số người nghiên cứu lịch sử chịu ảnh hưởng của quan điểm nô dịch của bọn thực dân xâm lược nên tán thành cả quan điểm chính trị của Trương Vĩnh Ký*, ngay cả một số người lên án Trương về những hoạt động chính trị cũng có những sự nhìn nhận không nhất trí đối với những

hoạt động văn hóa của Trương. Trong số những người này, có xu hướng tách rời những hoạt động chính trị với những hoạt động văn hóa của Trương, do đó còn có nhiều luyến tiếc, cả trân trọng nữa, đối với Trương về phía những hoạt động văn hóa, coi như trong lĩnh vực này Trương cũng có cống hiến đáng kể - nếu chưa có thể gọi là yêu nước được!...

Theo ý chúng tôi, sở dĩ có thể nảy sinh ra những bất đồng ý kiến trong khi đánh giá những hoạt động văn hóa của Trương Vĩnh Ký là bởi vì chúng ta chưa thống nhất quan niệm với nhau về tính chất và vai trò của văn hóa nói chung trong đời sống xã hội, trong lịch sử xã hội, cũng như những hoạt động văn hóa nói riêng của Trương Vĩnh Ký trong điều kiện và hoàn cảnh lịch sử của dân tộc Việt Nam. Thực tế, không thể có một nền văn hóa vượt ra khỏi giới hạn của mọi xã hội, của mọi thời đại, mà có từng nền văn hóa của mỗi thời đại nhất định, từng xã hội, từng dân tộc, từng giai cấp nhất định.

Vấn đề văn hóa xã hội của dân tộc Việt Nam nói chung và những hoạt động văn hóa của Trương Vĩnh Ký nói riêng không thể tách rời tính chất dân tộc, tính chất giai cấp của nó, trong điều kiện và hoàn cảnh giai cấp phong kiến thống trị đã trở thành phản động, và bọn thực dân tư bản sang xâm lược. Trong điều kiện và hoàn cảnh này, một dân tộc dù có một truyền thống văn hóa lâu đời như dân tộc Việt Nam chúng ta, nhưng một khi đã bị nô dịch và áp bức về

chính trị, kinh tế, không thể xây dựng được một nền văn hóa độc lập của mình, lại càng không thể đạt tới chỗ phát huy rực rỡ nền văn hóa sẵn có của dân tộc. Bởi vì trong điều kiện bị nô dịch và bị áp bức bóc lột vô nhân đạo, và bọn thực dân xâm lược thi hành một chính sách văn hóa nô dịch với dân tộc bị trị, nhất là đối với nhân dân lao động của nước đó, làm sao dân tộc đó, nhân dân lao động của nước đó, có thể phát huy được truyền thống văn hóa dân tộc, cũng như có thể nâng cao và phát triển những tài năng bị mai một và những lợi ích tinh thần của mình?

Có thể có người cho rằng, trong tình hình nền văn hóa phong kiến vô cùng lạc hậu đang ngự trị xã hội nước ta như dưới triều Nguyễn, một nền văn hóa mới - văn hóa tư sản - thâm nhập vào nước ta thì dầu sao, đứng về phương diện nào đó, cũng là một bước tiến bộ đối với xã hội hơn là nền văn hóa phong kiến. Nghĩ như vậy là quên rằng mỗi một nền văn hóa của một xã hội nhất định đều thích ứng với một cơ sở hạ tầng nhất định của xã hội đó. Bọn thực dân xâm lược đặt ách thống trị lên xã hội đó, không khi nào, mà cũng không thể nào xuất cảng nền văn hóa của nước chúng sang nước đó được (như công cuộc “khai hóa” ở nước ta mà bọn thực dân xâm lược vẫn thường huênh hoang, lừa bịp) mà đương nhiên chúng đã thi hành một chính sách văn hóa thích hợp với quyền lợi thống trị của chúng về chính trị và kinh tế: chính sách văn hóa nô dịch. Vì vậy, trong tình hình đó, không phải vấn đề là so sánh nền văn hóa phong kiến

lạc hậu với nền văn hóa tư sản tiến bộ hơn, mà vấn đề là đánh đuổi kẻ thù xâm lược, khắc phục tính chất lạc hậu của nền văn hóa phong kiến, tiếp thu truyền thống văn hóa dân tộc và xây dựng một nền văn hóa mới cho dân tộc trên cơ sở những điều kiện mới về chính trị kinh tế. Một nền văn hóa tiên tiến của một dân tộc bao giờ cũng chỉ có thể phát triển trong công cuộc đấu tranh chống các lực lượng lạc hậu, phản động.

Chính vì thế cho nên, trong khi tiến hành đánh giá những hoạt động văn hóa của Trương Vĩnh Ký, tất nhiên chúng ta phải có thái độ khách quan, vô tư, nhưng chúng ta không thể tìm ra chân lý nếu chúng ta không đứng vững trên lập trường của dân tộc, của nhân dân bị áp bức.

Và, nếu qua phần tìm hiểu những hoạt động chính trị của Trương Vĩnh Ký, chúng ta đã thấy bản chất của những hoạt động đó, thì qua phần tìm hiểu những hoạt động văn hóa của Trương dưới đây - những hoạt động cụ thể trong những điều kiện và hoàn cảnh lịch sử cụ thể - chúng ta sẽ thấy tính chất giai cấp, mục tiêu phục vụ, tóm lại bản chất của toàn bộ những hoạt động văn hóa đó. Và cũng do đó, những hiện tượng phức tạp, mâu thuẫn trong đó có thể không làm cho ai phân vân nữa: tất cả những hiện tượng đó đều thống nhất trong một bản chất chung mà thôi!

Để tìm hiểu những hoạt động văn hóa của Trương Vĩnh Ký một cách cụ thể, ngoài những tài liệu về những hoạt động đó mà tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* đã dẫn, và những

điều kiện và hoàn cảnh lịch sử chung thời kỳ đó mà chúng ta đã biết cả, chúng tôi thấy cần thiết phải có một cái nhìn khái quát tình hình văn hóa thời kỳ đó, với những yêu cầu khác nhau của xã hội, của các lực lượng đối địch, làm cơ sở để nhìn nhận và đánh giá những hoạt động đó.

Thời kỳ đó, trình độ văn hóa của dân tộc Việt Nam chúng ta, so sánh với trình độ văn hóa của các dân tộc đang phát triển mạnh mẽ trên con đường tư bản chủ nghĩa ở Tây phương, thì còn đang ngừng đọng trong một tình trạng vô cùng lạc hậu. Tình trạng đó là kết quả tai hại mà chế độ phong kiến lâu đời, hơn nữa lại đang ở thời kỳ thoái hóa phản động, gây ra. Nền văn hóa phong kiến trong thời kỳ này trói buộc nhân dân ta trong vòng tối tăm, ngu dốt. Chính sách văn hóa của nhà nước phong kiến, với chế độ khoa cử đã lỗi thời của nó, hoàn toàn không có tác dụng gì về mặt mở mang dân trí, đào tạo cho đất nước những nhân tài, làm cho dân giàu nước mạnh. Sự xâm lược của bọn thực dân tư bản Tây phương càng làm bộc lộ ra tình trạng thối nát của nền văn hóa phong kiến này.

Tuy nhiên, nói đến tình trạng lạc hậu của nền văn hóa phong kiến đang kìm hãm xã hội Việt Nam ta khi đó, chúng ta không thể không nói tới nền văn hóa của nhân dân, một nền văn hóa tiến bộ đã phát huy được truyền thống văn hóa dân tộc chống đánh kẻ thù xâm lược và vạch mặt bọn phong kiến đầu hàng, phản bội khi đó.

Đó là tình hình văn hóa về phía dân tộc Việt Nam. Còn đối với bọn thực dân xâm lược, trong thời gian này chúng ta thấy rằng chúng cũng hết sức quan tâm đến việc xây dựng một nền văn hóa mang tính chất thực dân và phong kiến không những để làm công cụ tinh thần cho cái xứ thuộc địa nửa phong kiến của chúng đang hình thành, mà còn đáp ứng với những yêu cầu cấp bách của các bước xâm lược của chúng trên các mặt chính trị, quân sự, kinh tế và văn hóa.

Công việc cấp thiết đầu tiên của chúng sau khi chiếm được ba tỉnh miền đông Nam Kỳ là đào tạo thông ngôn làm môi giới cho chúng với dân tộc bị xâm lược. Số lượng ít ỏi các cha cố và một số học sinh tốt nghiệp ở các trường đạo - trong đó có Trường Vĩnh Ký - không đủ cung cấp cho nhu cầu của chúng. Vì vậy, sau khi mới chân ướt chân ráo chiếm được Gia Định, chúng đã ra nghị định thành lập một trường học đầu tiên: trường Thông ngôn Bá Đa Lộc.

Nhưng, cũng ngay từ thời kỳ đầu xâm lược, bọn thực dân Pháp đã thấy ngay rằng công cuộc xâm lược của chúng không phải chỉ cần dùng đến một số thông ngôn, mà cần phải có một chính sách văn hóa rõ ràng, đáp ứng được những yêu cầu cụ thể của chúng. Khi ấy chúng đang vấp phải mấy khó khăn rất lớn chỉ riêng trong lĩnh vực văn hóa. Khó khăn thứ nhất là tuyệt đại đa số các sĩ phu ở Nam Kỳ đều chống lại, hoặc bất hợp tác với chúng, hoặc bỏ ra các vùng còn chính quyền Việt Nam, hoặc về các làng mở trường giáo dục học sinh tinh thần yêu nước chống Pháp.

Khó khăn thứ hai là thực dân Pháp và bọn tay sai chỉ biết chữ quốc ngữ và rất ít đưa biết chữ Hán. Trong khi đó các sĩ phu và nhân dân Việt Nam chỉ biết chữ Hán. Mỗi khi ra thông cáo, chúng phải dịch ra chữ quốc ngữ, rồi lại dịch ra chữ Hán rất phiền toái. Khó khăn thứ ba là bọn thực dân Pháp không hiểu biết chút nào về tình hình mọi mặt của đất nước mà chúng chinh phục này, cũng như bọn tay sai người Việt của chúng nói chung không có khả năng văn hóa cần thiết để giúp việc chúng.

Từ thực tế tình hình văn hóa trên đất nước chúng ta thời kỳ đầu xâm lược của thực dân Pháp, trong đó đã hình thành hai lực lượng rõ rệt - lực lượng nhân dân, lực lượng thực dân xâm lược và phong kiến đầu hàng - không những chống đối nhau trong các lĩnh vực chính trị, quân sự, mà còn chống đối nhau cả trong lĩnh vực văn hóa nữa, vấn đề những hoạt động văn hóa của Trương Vĩnh Ký nói gì với chúng ta? Phải chăng là trong tình hình đó, nhà học giả Trương Vĩnh Ký đã có thể vượt lên trên cả hai lực lượng đó mà tiến hành những hoạt động văn hóa đơn độc của mình vì mục đích phục vụ khoa học thuần túy, hơn nữa vì mong muốn làm cho xã hội Việt Nam thoát khỏi tình trạng văn hóa lạc hậu? Có thể nghĩ như vậy được không? Hoàn toàn không thể nghĩ như vậy được! Rõ ràng là trong tình hình đó, Trương Vĩnh Ký chỉ có thể đứng hẳn về phía một lực lượng này hay một lực lượng khác mà tiến hành những hoạt động văn hóa của mình, chứ tuyệt đối không thể có một vị

trí “trung gian” như Trương đã tự nói ra được. Và cũng chính vì vậy cho nên những hoạt động văn hóa của Trương Vĩnh Ký đã mang một tính chất giai cấp rõ rệt, và không thể không mang một tính chất giai cấp rõ rệt được. Tính chất giai cấp đó biểu hiện như thế nào? Tính chất giai cấp đó biểu hiện ở chỗ: Trương Vĩnh Ký đã đứng hẳn về phía lợi ích của bọn thực dân xâm lược mà phục vụ chính sách văn hóa của chúng, và khai thác triệt để những yếu tố văn hóa phong kiến còn có ích cho bọn thực dân xâm lược. Do đó trong thực tế những hoạt động đó không những chống đối với nền văn hóa dân tộc, mà còn chống đối với những yêu cầu phát triển khách quan của xã hội Việt Nam về phương diện văn hóa nữa.

Đúng như vậy, ngoài những tài liệu đã được dẫn ra về những chức vụ mà Trương Vĩnh Ký đã giữ trong các tổ chức văn hóa, giáo dục, tuyên truyền của bọn thực dân xâm lược, và về những ý kiến tự giới thiệu của Trương về những hoạt động văn hóa của mình, cũng như một phần nào những nhận định của bọn thực dân về tác dụng của những hoạt động đó, một sự đi sâu phân tích nội dung một số tác phẩm chủ yếu của Trương sẽ giúp cho chúng ta thấy rõ tính chất giai cấp của những tác phẩm đó, đồng thời cũng thấy rõ nội dung giai cấp của toàn bộ những hoạt động văn hóa của Trương.

Chính sách văn hóa của bọn thực dân trong thời kỳ đầu xâm lược Việt Nam như thế nào, chúng ta đã thấy. Và chúng

ta cũng đã thấy rằng những sách nghiên cứu, biên soạn của Trương được bọn thực dân nhiệt liệt tán thưởng, đề cao. Ngoài những sách mà chúng đã đánh giá là “nghiên cứu cực tốt” trong việc phổ biến chữ quốc ngữ và tiếng Pháp, Trương Vĩnh Ký còn đáp ứng những yêu cầu trước mắt và lâu dài của chúng về mặt văn hóa nữa.

Những sách giáo khoa viết bằng Pháp văn mà Trương Vĩnh Ký xuất bản năm 1875 như cuốn: *Địa lý miền Hậu Giang Nam Kỳ** và cuốn: *Lịch sử An Nam* dùng trong những trường ở Hậu Giang Nam Kỳ mà bọn thực dân coi như những “thắng lợi rực rỡ” đã phục vụ đúng những yêu cầu hiểu biết đất nước Việt Nam của bọn thực dân xâm lược. Với cuốn *Địa lý miền Hậu Giang Nam Kỳ*, Trương Vĩnh Ký cung cấp cho chúng kiến thức cơ bản về miền này mà trước đây chúng chỉ có thể hiểu biết sơ sài qua những tấm bản đồ của Day ô (Dayot) và Bơ-roong (Brun) vẽ ở thế kỷ 18, hoặc tấm bản đồ do linh mục Ta-be (Tabert) vẽ đầu thế kỷ 19. Và với cuốn *Lịch sử An Nam*... Trương Vĩnh Ký lại càng được bọn thực dân hoan nghênh hơn nữa. Trước khi cuốn lịch sử này ra đời, bọn thực dân chỉ có những tài liệu rời rạc về lịch sử dân tộc Việt Nam như “Những ghi chép về lịch sử dân tộc An Nam” của cố đạo Lơ Gơ răng (Le Grand) đăng ở báo *Thư tín Sài Gòn* năm 1865 mà thôi, và chúng đã phải ở trong tình trạng không hiểu biết gì dân tộc ta cả như chúng đã thốt ra: “Những người Pháp đầu tiên đến Nam Kỳ không có tài liệu gì cho phép họ đi sâu vào những điều bí ẩn của

một lịch sử rất có uy tín và không thể đề cập đến được” và Trương Vĩnh Ký đã đáp ứng với yêu cầu đó của bọn xâm lược. Ngoài những cuốn sách đó, rất nhiều các cuốn sách khác mà Trương Vĩnh Ký xuất bản hàng loạt, nhất là từ năm 1882 về sau, như những sách tiểu luận triết học, dịch thuật những tác phẩm văn học Việt Nam, Trung Quốc từ chữ Hán ra chữ quốc ngữ, chữ Pháp, hoặc phiên âm chữ nôm ra chữ quốc ngữ, bình luận các Kinh thi, v.v... - loại sách này phần lớn mang ý thức hệ của đạo Nho - đều được bọn thực dân coi như: “những công trình hết sức bổ ích... xứng đáng hấp dẫn các nhà bác học” và có tác dụng: “cho phép những người ngoại quốc chúng ta thâm nhập một cách dễ dàng những chỗ phức tạp của nền văn minh An Nam”.

Tuy nhiên, điều đáng chú ý là không phải những hoạt động văn hóa của Trương Vĩnh Ký chỉ dừng lại ở chỗ phổ biến chữ quốc ngữ và tiếng Pháp, hoặc hơn nữa đáp ứng với những yêu cầu hiểu biết đất nước và dân tộc Việt Nam của bọn thực dân xâm lược, mà còn mang một lập trường tư tưởng cực kỳ phản động nữa: lập trường tư tưởng của bọn thực dân xâm lược.

Một mặt biểu hiện của lập trường tư tưởng phản động này, chúng ta thấy rõ ràng hơn hết trong cuốn *Lịch sử An Nam*. Trong cuốn lịch sử này, Trương Vĩnh Ký đã hoàn toàn đứng trên lập trường của bọn thực dân xâm lược mà nhìn nhận những vấn đề lịch sử có liên quan tới chúng. Trương đã nhiệt liệt ca ngợi Gia Long trong việc tên này dựa vào

lực lượng nước ngoài để đánh đổ nhà Tây Sơn, và tán dương tên gián điệp đội lốt thầy tu Bá Đa Lộc cùng với những tên sĩ quan người Pháp sang giúp Gia Long mà Trương coi như những kẻ “thông minh, có kiến thức và nghị lực, đã mang lại cho Gia Long một sự giúp đỡ quý báu” (tr. 225). Đi xa hơn nữa, Trương Vĩnh Ký nhận định rằng nguyên nhân mất nước của dân tộc Việt Nam là do Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức cấm đạo, cho nên “nước Pháp mới phải quyết định dùng sức mạnh và lợi dụng chiến tranh với Trung Quốc để trừu phạt triều đình An Nam” (tr. 224) và cũng do đó nước Việt Nam mới trở thành “đất đai mới của nước Pháp” (tr. 227).

Trong phần kết luận của cuốn *Lịch sử An Nam* này, Trương đã hết lời ca tụng công ơn của bọn thực dân xâm lược, tỏ thái độ vui mừng trước tình hình bọn thực dân xâm lược đã đánh dẹp xong các cuộc khởi nghĩa ái quốc ở Nam Kỳ, và thiết lập được một bộ máy cai trị do bọn văn quan đứng đầu thay thế cho chế độ cai trị của bọn quân sự:

“Với nó [bộ máy cai trị] đã chấm dứt một loạt các nhà cầm quyền quân sự mà tinh thần tận tụy, cả quyết, và tài giỏi một cách khôn khéo đã cho phép bình định được Nam Kỳ sau hai chục năm, khiến cho nhân dân Nam Kỳ yêu mến và kính trọng những người bảo hộ mới của họ, tổ quốc mới của họ, tạo điều kiện và khả năng thiết lập bộ máy cai trị ngày 07/6/1879 do ông Lơ Mia

đờ Vi-le (Le Myre de Vilers) đứng đầu để làm những công việc to lớn và hữu ích đối với vận mệnh của xứ này” (tr. 278).

Mặt biểu hiện khác của lập trường phản động này, chúng ta tìm thấy trong những sách nghiên cứu, biên soạn, dịch thuật mang nặng ý thức hệ của đạo Nho. Những sách thuộc loại này, như chúng ta đã thấy ở phần trên, đều hoặc có tác dụng giúp cho người đọc học tập chữ quốc ngữ hay chữ Pháp, hoặc giúp cho bọn thực dân xâm lược hiểu biết “nền văn minh An Nam” hơn. Tuy nhiên, chung quanh loại sách này, có một câu hỏi mà chúng ta cần đặt ra là tại sao trong thời kỳ này - thời kỳ thực dân Pháp đã đánh chiếm toàn quốc Việt Nam - Trương Vĩnh Ký lại đặc biệt quan tâm đến những sách mang ý thức hệ của đạo Nho?

Một hiện tượng đáng lưu ý nữa là ngay cả trong đời tư của mình, Trương Vĩnh Ký, một con người đã hấp thụ nền văn hóa tư sản Tây phương, đồng thời là một người Công giáo, cũng tỏ ra rất gắn bó với đạo Nho. Nhà ở của Trương được trang hoàng như đời sống của một nhà nho ẩn dật. Sự giáo dục của Trương đối với gia đình, thân thuộc thì luôn luôn nhắc đến đạo lý trong sách *Trung dung* như: “Bất khả tư du ly, khả ly, phi đạo dã” (người ta không thể xa đạo lý, dù chỉ là trong giây lát, nếu người ta có thể xa như thế thì không còn là đạo lý nữa), và trai thì phải nhớ đến “tam cương ngũ thường”, gái thì phải tạc dạ “tam tòng tứ đức”.

Mà ngay cả trong nhật ký của mình, Trương cũng ghi lại những suy nghĩ mang ý thức hệ của đạo Nho: "...Những điều phải làm là: trai thì trung hiếu năm giữ tam cương ngũ thường. Ăn ở mức thước, ngay thẳng, lấy tâm làm lành dũ, lấy phước đức mà đóng mà lường, cứ nối giữ nghiệp ông cha, lo làm ăn theo kịp thiên hạ, cứ an cư lạc nghiệp, lấy sự an nhàn làm hơn, danh cương lợi tỏa đừng có cưỡng cầu... gái thì lo giữ tam tòng tú đức cho vẹn toàn tử tế, dĩ hiển phụ mẫu chi danh là quý..."

Giải thích như thế nào hiện tượng Trương Vĩnh Ký, đối với xã hội cũng như đối với gia đình, đều tỏ thái độ tích cực truyền bá những tư tưởng của đạo Nho trong khi Trương đang ra sức hoạt động để đất nước Việt Nam "phụ thuộc" vào nước tư bản Pháp? Có phải Trương Vĩnh Ký, mặc dầu đã được các trường đạo của các giáo sĩ Tây phương đào tạo để trở thành một tín đồ của Công giáo, nhưng cuối cùng lại không có xu hướng Công giáo nữa, và muốn trở thành một nhà triết học Đông phương như có người đã nhận định:

"Sau sáu năm học ở trường Penang ra, Trương sinh phân vân trở về tìm một nghề tự do thì không đành, mà đem toàn thân và trí não ra để phụng sự tôn giáo thì chính tâm mình không thấy xu hướng về đó; cái tính thẳng thắn của Trương sinh bắt không được đổi mình và đổi người.

"Chẳng thà về làm bất cứ một nghề gì còn hơn là làm một thầy tu không thành thực.

"... Trương sinh chỉ định tìm cái vui trong sự an nhàn của một nhà triết học Viễn Đông".

Nhận định của tác giả câu này quả thực là chỉ nhìn thấy một khía cạnh không quan trọng nhất. Việc Trương Vĩnh Ký không có xu hướng Công giáo, điều đó trong thực tế rất đúng, nhưng không phải để trở thành một nhà triết học Viễn Đông thực sự, cũng như Trương đã tỏ ra rất gắn bó với đạo Nho, nhưng không phải để trở thành một nhà nho thực sự. Vấn đề này có nguyên nhân sâu xa và quan trọng hơn nhiều: đó là Trương đã nhìn nhận vấn đề Công giáo và vấn đề Nho giáo với cái ý thức giai cấp vững chắc của một con người hoạt động chính trị và văn hóa. Cái ý thức giai cấp đó đã chỉ đường cho Trương cân nhắc được sự lợi hại, hơn thiệt của việc sử dụng công cụ này hay công cụ khác để phục vụ lợi ích mà mình theo đuổi. Điều đó thể hiện rõ rệt ở một bức thư mà Trương đã gửi Pôn Be thời kỳ Trương còn đương hoạt động trong triều đình Đồng Khánh, trong đó Trương đề cập tới vấn đề sắp xếp, tổ chức lại triều đình Huế, và tỏ rõ thái độ tín nhiệm đối với những quan lại chịu giáo dục của đạo Nho đồng thời khẳng định tác dụng tiêu cực của tôn giáo:

"Trong số những phần tử đó (những quan lại theo Pháp) có những phần tử theo đạo Khổng là tốt hơn hết cho đời sống xã hội. Những tôn giáo (sự suy đồi của đời sống xã hội) chỉ tồn tại bởi vài nguyên tắc về quan điểm đạo lý như nhau..."

Thái độ khẳng định tác dụng tích cực của đạo Nho đối với đời sống xã hội, và ngược lại, phủ nhận tác dụng tích cực của tôn giáo - trong đó có Công giáo - của Trương Vĩnh Ký thực là rõ rệt. Và thái độ đó hoàn toàn xuất phát từ cái nhãn quan chính trị của Trương trước những vấn đề khác nhau đã đặt ra cho những người làm công tác chính trị và văn hóa đứng trên một lập trường giai cấp với một mục tiêu phấn đấu rõ rệt. Điều đó, chúng ta thấy rõ ràng trong thực tiễn lịch sử và trong những hoạt động chính trị và văn hóa của Trương Vĩnh Ký. Trong thực tiễn lịch sử, thời gian đầu của cuộc xâm lược của bọn thực dân Pháp vào Việt Nam, các cha cố, ẩn núp dưới cái lốt Công giáo, đã giúp đỡ khá đắc lực cho bọn xâm lược, nhưng đến thời gian bọn thực dân đã cắn bản đánh chiếm xong toàn quốc Việt Nam, thì tác dụng của Công giáo một phần nào có thay đổi, mặc dầu bọn thực dân xâm lược vẫn còn cần đến vai trò của các cha cố và của Công giáo để phục vụ lợi ích nhất định của chúng. Thời gian này, bên cạnh mặt có ích của nó, chính vấn đề Công giáo cũng có mặt trở ngại cho việc ổn định trật tự cần thiết cho bọn thực dân xâm lược. Nó là đầu mối gây

ra những cuộc xô xát nghiêm trọng giữa bên lương và bên giáo mà Pôn Be đã phải giải quyết một cách không dễ dàng lắm như trong một bức thư gửi Trương Vĩnh Ký, y đã nói tới. Và Trương Vĩnh Ký, với một sự hiểu biết khá thấu đáo về vai trò và tác dụng của đạo Nho, đã nhìn thấy ở đạo Nho những yếu tố có tác dụng tích cực đối với lợi ích xây dựng ách thống trị của thực dân Pháp trên một xã hội mà cơ cấu kinh tế, văn hóa tư tưởng vẫn còn mang nặng tính chất phong kiến. Tuy nhiên, ở điểm này, chúng tôi thấy cũng cần phải có một sự phân biệt khá quan trọng. Nói rằng Trương Vĩnh Ký, trên lập trường chính trị của mình, đã phủ nhận tôn giáo và công nhận những yếu tố tích cực của đạo Nho, không có nghĩa là trong thời gian này đạo Nho đã hoàn toàn trở thành công cụ tinh thần của bọn thực dân xâm lược. Ngược lại, chính trong hoàn cảnh lịch sử nghiêm trọng của xã hội Việt Nam thời gian này, ở một phương diện nhất định nào đó, đạo Nho lại gắn bó mật thiết với lợi ích của dân tộc Việt Nam chúng ta. Như chúng ta đều biết, thời kỳ đầu xâm lược của thực dân Pháp, những người lãnh đạo, vận động nhân dân chống ngoại xâm chủ yếu lại là những nhà nho yêu nước, bất khuất. Và cũng trong thời kỳ chống ngoại xâm anh dũng này, chúng ta đã thấy quan điểm “trung quân ái quốc” của ý thức hệ Nho giáo, chịu ảnh hưởng sâu sắc của tinh thần dân tộc và cao trào kháng chiến của nhân dân, không phải không có một sự thay đổi mạnh mẽ về ý nghĩa và tác dụng của nó.

Nói tóm lại là đạo Nho, trong hoàn cảnh này, cũng có mặt tích cực của nó, nhưng không phải đó là mặt mà Trương Vĩnh Ký muốn khai thác. Cái mà Trương muốn khai thác ở đạo Nho lại chính là mặt tiêu cực, lạc hậu của nó là mặt bảo đảm cho tôn ti trật tự xã hội phong kiến, cho sự áp bức bóc lột của giai cấp phong kiến đứng đầu là một nhà vua, với những nguyên tắc tổ chức gia đình và xã hội của nó.

Muốn đánh giá được sự nhìn nhận và khai thác của Trương Vĩnh Ký đối với đạo Nho, chúng ta hãy tìm hiểu một bức thư mà Trương đã gửi một tên quan cai trị Pháp góp ý kiến về chủ trương của thực dân Pháp khi chúng định đưa nhân dân Nam Kỳ gia nhập Pháp tịch.

Mở đầu bức thư, chúng ta thấy Trương nhấn mạnh đến lòng trung thành của mình với thực dân Pháp:

“Ngài thừa hiểu rằng cá nhân tôi đã nhờ được những đặc quyền đặc lợi của chính phủ Pháp nên mới có địa vị như ngày nay. Ngài cũng thừa hiểu rằng, là một con người hưởng ứng tất cả những cái gì tiến bộ và văn minh, trái tim của tôi là của nước Pháp và sẵn sàng của nước Pháp cả bằng hành động...”

Trong đoạn sau, Trương Vĩnh Ký cho rằng chỉ có thể, và chỉ nên đưa những người Công giáo nhập Pháp tịch:

“Như ngài đã từng nói với tôi rất đúng, sự gia nhập Pháp tịch chỉ có khả năng thực hiện như một đặc ân đối với người An Nam Công giáo, thiểu số trong dân cư bản xứ. Nhờ có những tổ chức Công giáo, họ đã được chuẩn bị từ lâu cho sự thay đổi hình dạng này, mặc dầu có thể chưa đủ để nhận điều đó một cách không do dự...”

Còn đối với đa số nhân dân Nam Kỳ, theo Trương, thì không thể thực hiện được việc gia nhập Pháp tịch vì:

“Những người khác, trái lại, những nho sĩ, những môn đồ đạo Khổng và tín đồ đạo Phật, nghĩa là tuyệt đại đa số nhân dân, khác hẳn với những người đã kể trên, bởi tín ngưỡng và tôn giáo của họ cũng như bởi cơ cấu gia đình và những nguyên tắc xã hội của họ.”

Qua phần Trương Vĩnh Ký tiếp tục giải thích vấn đề đã được đặt ra đó mà chúng ta có thể hiểu được vì sao Trương Vĩnh Ký đặc biệt quan tâm đến đạo Nho.

Trong phần dưới của bức thư, Trương trình bày với tên quan cai trị Pháp về vai trò và tác dụng của đạo Nho đối với gia đình, xã hội Việt Nam, và rút ra những kết luận quan trọng.

Trong phong tục thờ cúng tổ tiên của gia đình Việt Nam, Trương Vĩnh Ký nhìn thấy sức mạnh của huyết thống: “Xây dựng giữa những thế hệ nối tiếp nhau trong một gia đình sự

hợp quần chặt chẽ, làm cho gia đình đó trở thành một cơ thể vĩnh viễn dính liền và không thể tan rã được. Đó là một trong những nguyên nhân chính của sự phản kháng của người An Nam đối với Công giáo..."

Đối với chế độ gia trưởng, Trương nhận định rằng chế độ này là cơ sở của chế độ phong kiến bởi vì nó “đã dẫn tới kết quả chính trị là sửa soạn, từ khi còn nhỏ tuổi, tất cả mọi công dân đến chỗ chấp hành một cách tiêu cực tất cả những mệnh lệnh của nhà vua”. Và ở đạo hiếu, Trương nhìn thấy một yếu tố chính trị rất quan trọng:

“Những nhà lập pháp đầu tiên đã tuyên bố rằng đạo hiếu là nền tảng tồn tại của mọi đại quốc và hạnh phúc của mọi xã hội. Sách *Lễ ký** đã nói: nếu các người muốn xây dựng tinh thần tương thân tương ái trong đại quốc, hãy bắt đầu bằng sự yêu thương cha mẹ các người và tấm gương đó sẽ dạy cho dân chúng sự đồng lòng hợp nhất.”

Theo Trương Vĩnh Ký chính đó là yếu tố cực kỳ quan trọng đã gắn bó mọi gia đình với chế độ phong kiến và tạo nên nền an ninh trật tự của xã hội phong kiến:

“Nhà vua là con trời, và có bốn phận tỏ thái độ kính trọng đối với trời cũng như có quyền đòi hỏi các thần dân đối với mình. Rốt cuộc, những bốn phận của người cha đối với các quan cũng giống như những bốn phận của đứa con trong gia đình đối với người chủ gia đình. Vì vậy, ở tất cả các thứ bậc của xã hội An Nam chỗ nào

*cũng thấy những nghĩa vụ giống nhau mà các nhà cầm quyền luôn luôn nhắc nhở người này người nọ.”**

Nội dung bức thư này của Trương Vĩnh Ký gửi tên quan cai trị Pháp trình bày về vai trò và tác dụng của đạo Nho trong cơ cấu gia đình và xã hội Việt Nam nói gì với chúng ta? Phải chăng qua bức thư này, chúng ta thấy rằng Trương chỉ là một con người “chỉ định tìm cái vui trong sự an nhàn của một nhà triết học Viễn Đông”? Và nhìn rộng ra nữa, qua toàn bộ những nhận xét, những hoạt động cụ thể của Trương đối với triều đình Huế thời Tự Đức cũng như thời Đồng Khánh mà chúng tôi đã trình bày, và cũng qua cả nội dung bức thư này, phải chăng chúng ta tin được rằng Trương là một người được đào tạo ra ở cửa Khổng sâm Trình, và mang nặng cái đạo lý quân thần phụ tử theo ý thức tư tưởng Nho giáo như tất cả các nhà nho khác? Chắc chắn rằng chúng ta không thể tin được như vậy. Những người đã được đào tạo ra ở cửa Khổng sâm Trình và còn giữ nguyên vẹn được cái bản chất của sự đào tạo đó, từ những người còn mang nặng tính chất bảo thủ, lạc hậu, đến những người yêu nước không thể có ý thức và hành động như vậy được. Chỉ có một số nhà nho nào về căn bản đã mất gốc, đã chịu ảnh hưởng nặng nề bởi cái tính chất cực kỳ phản động của giai cấp mình - giai cấp phong kiến - và bị chi phối bởi quan điểm tư tưởng nô dịch các dân tộc chậm tiến của chủ

nghĩa tư bản Tây phương mới có ý thức và hành động như vậy.

Và như vậy là Trương Vĩnh Ký, đứng trên lập trường tư tưởng và hành động của một kẻ tích cực phục vụ quá trình xâm lược của bọn tư bản Tây phương vào tổ quốc mình, không những thực chất không phải là một nhà nho - những hiện tượng về sinh hoạt và giáo dục gia đình theo kiểu nhà nho mà chúng ta đã thấy nếu không phải là hình thức thì cũng chỉ là những vang bóng của chế độ phong kiến biểu hiện đặc biệt trong sinh hoạt cá nhân - mà là một kẻ đã biết khai thác và sử dụng triệt để những yếu tố tiêu cực của ý thức hệ Nho giáo là những yếu tố phản ánh, chi phối và duy trì cơ cấu tổ chức gia đình và xã hội Việt Nam thời phong kiến, để duy trì an ninh trật tự xã hội, và làm chỗ dựa vững chắc cho bộ máy thống trị của bọn thực dân xâm lược. Đó là nguyên nhân chủ yếu đã khiến cho Trương Vĩnh Ký nghiên cứu, biên soạn những loại sách mang nặng ý thức hệ đạo Nho như chúng ta đã thấy.

Ngoài những sách của Trương Vĩnh Ký mang lập trường tư tưởng phản động rõ rệt như chúng tôi đã trình bày, phải chăng Trương cũng còn những công trình sưu tầm, dịch thuật, biên soạn, nghiên cứu khác không mang chút dấu vết nào của lập trường đó, và có thể liệt vào một loại thành tựu nếu không gọi được là mang một lập trường dân tộc, thì cũng hữu ích đối với mọi tầng lớp, mọi giai cấp xã hội? Thí dụ: những tài liệu sưu tầm về văn chương yêu nước kháng

Pháp, về các loại thơ tả tình tả cảnh, hoặc những khảo cứu sinh vật học, sinh lý học, ngôn ngữ học, v.v...

Sự thực thì, như chúng tôi đã trình bày, toàn bộ những hoạt động văn hóa của Trương Vĩnh Ký đều mang một lập trường giai cấp, một mục tiêu phục vụ rõ rệt. Lập trường cũng như mục tiêu phục vụ đó hoàn toàn đối lập với lợi ích của dân tộc Việt Nam trong công cuộc chiến đấu để bảo vệ nền độc lập chính trị và phát triển nền văn hóa theo yêu cầu khách quan của xã hội nước mình. Vì thế cho nên, tất cả những thành tựu văn hóa của Trương Vĩnh Ký, trong hoàn cảnh lịch sử khi đó, về chủ quan hay về khách quan, cũng chỉ có thể mang lại lợi ích cho giai cấp thống trị là giai cấp có điều kiện duy nhất để sử dụng được những thành tựu đó. Một số tài liệu văn học phản ánh phong trào kháng Pháp nằm trong đống tài liệu của một người quyết tâm giúp bọn thực dân xâm lược dập tắt phong trào đó, làm sao có thể mang lại một chút nhỏ lợi ích nào cho phong trào đó? Một câu giới thiệu ngẫu nhiên gọi thực dân Pháp là “giặc”, mà lại do chính nhà xuất bản của bọn thực dân ấn hành, phải đâu đã chứng minh cho lập trường đứng về phía dân tộc của người viết? Một số công trình nghiên cứu về khoa học tự nhiên và về ngôn ngữ văn tự dù rất có giá trị về mặt khoa học đi chăng nữa làm sao có thể có tác dụng bổ ích cho dân tộc và cho nhân dân, những người đã bị tước đoạt mọi quyền lợi chính trị, kinh tế, văn hóa của mình?

====

Tóm lại, sự tìm hiểu những hoạt động của Trương Vĩnh Ký trong cả lĩnh vực chính trị lẫn lĩnh vực văn hóa nói với chúng ta một điều khá rõ ràng là những hoạt động đó đều thống nhất trong một bản chất chung: bản chất phản động của bọn thực dân xâm lược và bọn phong kiến đầu hàng.

Là con đẻ của giai cấp phong kiến đã hết sinh lực và trở thành một lực lượng phản động, Trương Vĩnh Ký, trong mối quan hệ mọi mặt với các lực lượng tư bản Tây phương, đã bị khuất phục bởi sức mạnh của chúng, do đó đi đến chỗ bị chi phối bởi quan điểm nô dịch các nước chậm tiến, biến các nước này thành thuộc địa của chúng.

Toàn bộ những hoạt động của Trương Vĩnh Ký chung quy chỉ là một biểu hiện khá phức tạp của quy luật đấu tranh giai cấp trong tình hình các lực lượng tư bản Tây phương xâm lược các dân tộc chậm tiến, do đó nảy sinh ra một vấn đề trọng đại đối với lịch sử các dân tộc chậm tiến: vấn đề dân tộc.

Vì thế cho nên, sự đánh giá Trương Vĩnh Ký không thể không gắn liền với một vấn đề cơ bản đó của dân tộc Việt Nam chúng ta được. Tất nhiên, đánh giá Trương Vĩnh Ký, một mặt chúng ta phải đặt Trương trong những điều kiện và hoàn cảnh lịch sử cụ thể, nhưng mặt khác chúng ta cũng không thể quên rằng vấn đề Trương Vĩnh Ký không phải xa

lại đối với một nhiệm vụ trọng đại trong cuộc đấu tranh cách mạng của dân tộc chúng ta hiện nay: nhiệm vụ giải phóng miền Nam khỏi chế độ thuộc địa kiểu mới của đế quốc Mỹ.

Có như vậy từ sự đánh giá đó chúng ta mới rút ra được một bài học lịch sử có ý nghĩa.

6.5 CÂN NHẬN RÕ CHÂN TƯỚNG TRƯƠNG VĨNH KÝ ĐỂ ĐÁNH GIÁ CHO ĐÚNG*

Nguyễn Khắc Đạm

Trương Vĩnh Ký là một nhân vật khá phức tạp. Từ trước đến nay, người khen cũng lắm, kẻ chê cũng nhiều. Mà trong số người khen, kẻ chê đó lại gồm có cả thực dân Pháp lẫn người Việt Nam. Vì thế, theo ý chúng tôi, ngày nay muốn khách quan phê phán Trương Vĩnh Ký, thì trước hết phải tìm hiểu nguyên nhân của những dư luận khác nhau đó, sau sẽ tìm hiểu nội dung tư tưởng chính trị và văn học của Trương, đồng thời nhìn bao quát các khía cạnh của vấn đề để tìm cho ra chân tướng Trương.

I. NGUYÊN NHÂN NHỮNG LUÔNG DƯ LUẬN KHÁC NHAU ĐỐI VỚI TRƯƠNG VĨNH KÝ DƯỚI THỜI PHÁP THUỘC

Như chúng ta biết, Trương Vĩnh Ký đã ra làm thông ngôn cho thực dân Pháp từ năm 1860, nghĩa là từ khi thực dân Pháp mới chôn ướt chân ráo đến xâm chiếm Nam Kỳ và đương bị quân đội và nghĩa quân Việt Nam dưới sự chỉ huy

của Nguyễn Tri Phương vây hãm tại Sài Gòn - Chợ Lớn. Đó là viên công chức người Việt Nam đầu tiên của Pháp đã được Pháp tiếp tục giao phó cho nhiều chức vụ quan trọng. Đó cũng là người có nhiều tác phẩm thuộc nhiều ngành khoa học nên đã có chân trong nhiều hội khoa học ở châu Âu, và đã được tặng nhiều huân chương cao quý như Bắc đầu Bội tinh, Bội tinh Bộ Giáo dục của Pháp, Hàn lâm Bội tinh của Tây Ban Nha và nhiều huân chương khác. Đó lại là người được Đồng Khánh phong cho làm Hàn lâm thị giảng học sĩ, Khải Định truy tặng cho hàm Lễ bộ tham tri và Bảo Đại truy tặng cho hàm Lễ bộ thượng thư. Còn đối với phần đông bọn quan cai trị thực dân thời kỳ đầu thì đó lại là một ông thầy dạy tiếng Việt để có khả năng dễ dàng thực hiện nhiệm vụ thống trị của mình.

Với ngần ấy chức vụ, học vị, huân chương, với sự tham gia hàng ngũ Pháp ngay từ buổi đầu như vậy, dĩ nhiên Trương phải được thực dân Pháp yêu quý và khen ngợi.

Nhưng, không phải tất cả bọn thực dân Pháp đều yêu quý và khen ngợi Trương cả đêu. Trương có nhiều điểm khiến cho nhiều tên thực dân đương thời không được ưng ý.

Trong công tác sáng tác, dịch thuật, khảo cứu, Trương rõ rệt là viết được rất nhiều tác phẩm. Nhưng điều hiển nhiên trong các tác phẩm ấy mà ai cũng có thể biết được ngay là, Trương đã nặng về khai thác vốn cổ của Đông phương hơn là của Tây phương. Từ các tác phẩm dịch thuật các sách chữ Hán như *Tú thư*, *Minh tâm bảo giám*... đến các tác

phẩm phiên ra chữ quốc ngữ những bản cổ văn Việt Nam như các *Truyện Kiều*, *Lục Vân Tiên*, *Phan Trần*, *Gia huấn ca*, đến các tác phẩm sáng tác như *Kiếp phong trần*, *Phép lịch sự An Nam*... người ta đều thấy rõ rệt khuynh hướng đó. Tuy theo đạo Thiên Chúa và được các cha cố nuôi dưỡng từ thuở nhỏ, nhưng, trong các tác phẩm của mình, Trương rất ít trích dẫn các lời trong Kinh Thánh hoặc nói cho đạo Thiên Chúa, trái lại, Trương đã la liệt trích dẫn những câu của đạo Nho hay những câu thuộc kho tàng văn học dân gian Việt Nam. Nhìn chung, tinh thần Nho giáo, đã lấn át rõ rệt tinh thần Thiên Chúa giáo trong các tác phẩm của Trương. J. Thériot, người được Trương đưa cho xem bản thảo cuốn *Đạo làm cha mẹ*, trong bức thư góp ý kiến với Trương đã viết:

"Tác phẩm này hiển nhiên là có nhiều cái rất tốt, nhiều ý kiến hay, nhiều lời khuyên rất đúng đắn và rất thực tiễn để dùng vào việc giáo dục con em..."

*Nhưng chắc chắn là ông Petrus Ký phải có một kỳ vọng cao quý hơn, ông muốn và trước hết ông phải là một tác giả, một nhà luân lý Thiên Chúa giáo. Nhưng về phương diện đó, tác phẩm của ông còn thiếu sót và đáng chê trách."**¹

Rõ ràng là, với nội dung như trên thực dân không thể ưa thích Trương.

Hơn nữa, đây đó, Trương cũng có những câu viết hoặc đưa ra những tài liệu mà thực dân xem đến tất cõng không thể vừa lòng. Thí dụ, trong cuốn *Cổ Gia Định phong cảnh vịnh* (Sài Gòn 1882), Trương đã cho in kèm bài thơ “Gia Định thất thủ” trong đó có những câu:

Thương thay đất Gia Định
Tiếc thay đất Gia Định
Bậc thảm nêu gò
Đất liền nổi sấm
Từ Bến Thành qua chợ Sỏi
Mùi tinh chiên (tanh hôi) xi xố biết bao nhiêu
Nơi Chợ Lớn trải đến cầu Thương
Quân mọi rợ lẫy lùng nên quá lắm.

Đặc biệt là, Trương còn ghi chú về bài đó bằng lời lẽ như sau: “*Chính ý là tiếc đất cũ đã về tay giặc*”.

Đó là chưa kể trong các bản sưu tập tài liệu của mình, Trương còn có ghi chép nhiều bài văn chống Pháp như “*Hịch Quản Định*”*, “*Văn tế nghĩa sĩ cần Giuộc*”*, là những tài liệu mà chúng ta đã biết. Trương cũng còn sưu tập cả “*hịch* của Nguyễn Tri Phương” và một số bài có tính chất chống Pháp khác. Thí dụ:

Bài “*Tự tích việc đạo nước Nam vẫn và lời khai về việc đạo và về giặc Tây của linh mục Khâm*”* có nhiều đoạn chống Pháp đáng chú ý. Xin dẫn hai đoạn trong tập thơ trường thiên này:

Kéo lên chiếm cứ Nam Kỳ
Nghênh ngang xe ngựa li bì nguyệt hoa
Khéo là tội báo oan gia
Tính bể trực lợi khéo pha đạo lành
Mượn câu giảng đạo làm danh
Làm cho giáo hữu tan tành phen ni
Làm cho nhà nước sinh nghi...
... Lang Sa nước khác đến gây chiến trường
Giặc này tôi chưa biết lường
Nhưng mà ước cũng tìm đường lợi danh...*

Bài “Trung nghĩa ca” nói lên cuộc khởi nghĩa chống Tự Đức của Đoàn Trung, Đoàn Trực năm 1868 cũng có nhiều đoạn mà thực dân chẳng ưa cho đem công bố như:

Hay đâu gió bụi quanh trời
Can qua đầy đất cõi ngoài chẳng an
Thuyền Tây khói lửa dọc ngang
Lúc nời Đà Nẵng lại sang Càn Giờ
Làm cho trăm họ ngẩn ngơ...
... Phút đâu đã có giảng hòa chiếu ban
Tiếc thay nghiệp cũ gian nan
Ba thành bằng mất ai hoàn lại cho
Đua chen huê lộn với hồ*

Mùi tanh nhuộm khắp một bầu giang san.*

Còn bài “hịch Văn thân” thì cũng chẳng khác gì bài “hịch Quản Định”, lại càng chống Pháp kịch liệt hơn nữa:

... Giận Tây di đêm thói cừu châu
Ghét tả đạo tìm mưu trợ Kiệt...
... Huống đánh Tây tám cõi đều úng vọng
Lòng nghĩa sĩ chi từ vạn tử
Người trong nước phải đền nợ nước...

Cho nên, nếu nhiều tên thực dân Pháp có kêu là một số tác phẩm của Trương Vĩnh Ký không có tính chất thân Pháp thì cũng không phải là không có chứng cứ cụ thể. Và chính vì thế mà chúng đã nghi ngờ Trương là không tuyệt đối trung thành với chúng.

Nhưng thực dân Pháp đã nghi ngờ ghen ghét Trương nhiều nhất không phải ở phần các tác phẩm văn học, mà là ở phần hoạt động chính trị của Trương.

Một là, trái với lòng mong muốn của bọn cha cố, Trương đã không những không đem thể hiện rõ rệt đạo lý Thiên Chúa giáo hoặc đã có ý định đổ cho đạo Thiên Chúa là đã tham gia vào các sự biến chốn triều đình* trong các phẩm của mình, mà còn tỏ ra không ủng hộ chúng trong các chủ trương chính trị. Trong bản báo cáo của Trương gửi cho

thống đốc Nam Kỳ năm 1876 khi ở Bắc Kỳ về Nam, chúng ta thấy Trương đã viết một đoạn khiếu cho bọn cha cố, nếu được đọc, sẽ phải căm gan tím ruột. Đoạn đó như sau:

*“Ở đây tôi không nói về những sự xung đột hình như đã có giữa hàng giáo phái bản xứ và những người cầm đầu nhà thờ, tôi được biết ít về điểm này. Nhưng tôi xin nói là, đầu tiên, tôi đã thấy đậm vào mắt tình cảnh thảm hại của sự bất hòa tôn giáo. Những người Công giáo và không Công giáo đã ghét nhau một cách sâu sắc và trong những sự việc xảy ra gần đây, nếu các nhà nho và những người không Công giáo đã phạm phải những tội ác ghê tởm, sự thật là những người Công giáo cũng không chịu kém chút nào trong việc trả thù. Trong những cuộc đi thăm các nhà chức trách nhà thờ, tôi có tỏ ý với họ về mối lo ngại của tôi bằng cách thử nêu cho họ thấy tất cả cái hại mà một số hành vi đại dột của một số giáo dân đã tạo ra cho sự nghiệp Công giáo. Tôi còn nghĩ rằng, nhà chung đã vì quyền lợi bản thân mà đã đi quá xa trong việc đòi bồi thường, trước thái độ rất đúng đắn, tôi có thể nói như vậy, và vô tư, của những nhà chức trách không Công giáo đã đôi khi bản thân phải chịu đựng những điều làm càn của các con chiên xấu. Về điểm này, tôi chỉ xin nêu tổng đốc Nam Định, người đã trông thấy quê hương bị cướp phá, đốt cháy và phần lớn gia đình bị giáo dân hành hung giết chết...”**

Đến khi Pôn Be (Paul Bert) cử Trương ra Huế giữa lúc bọn cha cố phuong Tây đang cầm đầu giáo dân chống lại phong trào “Bình Tây sát Tả” của văn thân, Trương cũng tỏ vẻ không bênh vực gì chúng. Thơ ngày 17/6/1886 của Trương gửi cho Pôn Be viết:

*“Các tôn giáo, (những mối hại cho đời sống xã hội), chỉ tồn tại bằng một số nguyên lý đạo đức chung như nhau. Biết như vậy, bổn phận và vai trò của nhà nước sẽ rất giản dị và quy lại trong thái độ trung lập khi mà các phe phái tôn giáo không làm rối loạn trật tự chung, đó là một trong những điều quan tâm đầu tiên của Nhà nước.”**

Tất nhiên bản báo cáo và bức thư nói trên không phải bọn cha cố đã có thể biết được ngay để chúng có thể tìm cách trả thù Trương tức khắc. Nhưng khi mà Trương đã viết như vậy, thì hẳn những khi giao thiệp với chúng, Trương phải có những lời lẽ khiến cho chúng có thể thấy rõ Trương không phải là người đứng về phe chúng. Đồng thời, không trước thì sau, thế nào bọn chúng cũng có thể biết được những lời lẽ của Trương đã viết ra. Trong hoàn cảnh đó, bọn cha cố phuong Tây, vốn vẫn giữ một vai trò chính trị rất lớn, có ảnh hưởng sâu sắc đến toàn bộ chính sách thực dân ở Việt Nam, nhất định phải gây nhiều điều khó dễ đối với Trương. Đã thế, trong khi thực hiện một cách tích cực chủ

trương chính trị của Pôn Be, Trương đã đồng thời làm cái bia cho cả một loạt phe phái thực dân công kích.

Chủ trương chính trị của Pôn Be mà Trương hoàn toàn ủng hộ, đồng thời thúc giục nhắc nhở Pôn Be thực hiện, gồm có hai điểm mới, chính yếu là: 1) bỏ chức công sứ ở các tỉnh Trung Kỳ do tên tướng Cuốc-xi (Courcy) bắt triều đình Huế phải chấp nhận. 2) cho phép triều đình Huế lập một đội quân riêng, vũ trang theo kiểu mới, vì quân đội cũ của triều đình đã bị cản bản giải tán.

Nhưng triệt bỏ chức công sứ ở Trung Kỳ là đụng chạm đến quyền lợi của bọn quan cai trị thực dân, và cho phép triều đình Huế lập lại quân đội là đụng chạm đến thực quyền của bọn quan võ thực dân. Cả hai điều trên cũng làm cho tất cả bọn thực dân phải lo ngại. Vì ai có thể đảm bảo cho đội quân vũ trang theo kiểu mới đó của triều đình không làm lại sự biến ngày 05/7/1885 (Tôn Thất Thuyết cho quân đánh úp quân đội Pháp ở Huế)? Không những thế, bỏ chức công sứ Pháp ở các tỉnh Trung Kỳ, tức là để cho bọn quan lại triều đình có thực quyền, tức cũng là làm cho thực dân Pháp không kiểm soát được chặt chẽ tình hình chính trị ở Trung Kỳ. Đó là điểm mà nhiều bọn thực dân, trong đó có cha cố, không muốn. Thế mà nay Trương lại tích cực ủng hộ Pôn Be trong việc triệt bỏ các công sứ ở Trung Kỳ thì sao bọn thực dân đủ các cỡ có thể tán thành được? Cũng do đó mà Trương đã bị bọn chúng công kích rất dữ và gọi Trương

là tên phản bội. Trương cũng biết như vậy nên trong thơ ngày 07/7/1886 gửi cho Pôn Be, Trương đã than phiền:

*"Tôi bị rất nhiều kẻ ngu xuẩn, cả ác độc nữa ghen ghét, họ có thể và biết cách làm hại tôi."**

Ác cảm của bọn thực dân càng biếu lộ rõ rệt khi Pôn Be đã chết. Tên Vi-an (Vial) tạm thời kế chân Pôn Be đã dứt khoát trả lời một bức thư của Trương như sau:

"Đúng là như vậy, ông không trở lại Huế nữa là hơn, vì rằng xét về quyền lợi của quốc gia, điều cần thiết là nước Pháp phải được đại diện ở kinh đô đó bằng một nhân viên chính thức mà thôi, và không một nhân vật quan trọng nào khác lại có thể ở cạnh viên đại diện này để có thể, lúc nào đó, có ảnh hưởng trái với ảnh hưởng của ông ta."

Tiếp sau đó, Trương còn bị bọn thực dân làm phiền nhiễu trong vấn đề lương bổng cũng như sắp xếp công tác. Và cho đến lúc chết, tuy Trương vẫn được ăn lương của thực dân Pháp, vẫn thư từ trao đổi thân mật với các bạn bè có tiếng ở bên Pháp, nhưng bọn thực dân ở Việt Nam vẫn không ngót nghi ngờ Trương và không giao trách nhiệm chính trị gì quan trọng cho Trương như kiểu Pôn Be nữa, mặc dù Trương vẫn tha thiết muốn được sử dụng về mặt đó.

Chúng ta đã đề cập tới thái độ khác nhau của thực dân Pháp đối với Trương khi Trương còn sống. Còn thái độ của người Việt Nam thì sao? Về điểm này, chúng ta cũng rõ rệt thấy có hai thái độ khác nhau.

Trong khi thực dân Pháp đã đánh chiếm toàn bộ Việt Nam, nhân dân toàn quốc đứng dậy chống Pháp, Trương lại được chẽm chẽ ngồi bên cạnh tên Đồng Khánh, con đẻ của thực dân, bày mưu lập kế cho hán đàn áp nhân dân, thì nhân dân làm sao có thể tha thứ được cho Trương? Câu:

Bên cầu Gia Hội hai trò núp,
Ngoài cửa Đông Ba mấy mụ trùm.

của nhân dân thời đó đủ nói lên thái độ này. “Hai trò” tức là Trương Vĩnh Ký và Diệp Văn Cường, “mụ trùm” tức là trùm nhà thổ. Đem đối Trương và Diệp với mấy mụ trùm nhà thổ thực không còn gì mỉa mai bằng.

Nhưng Trương Vĩnh Ký lại là một loại tay sai không giống loại tay sai quá lộ liễu của thực dân. Đó là loại tay sai không giữ chức vụ nào trực tiếp đi đòn áp, bóc lột nhân dân. Thời gian giúp Pôn Be, tuy Trương có một địa vị nổi bật ở triều đình Huế. Nhưng thời gian này lại quá ngắn. Trương chỉ ở Huế có hơn ba tháng (từ đầu tháng tư đến trung tuần tháng bảy năm 1886), sau đó Trương về Sài Gòn chữa bệnh cho đến khi Pôn Be chết. Trong khi ở Huế, thực

tế, vai trò của Trương vẫn giấu mặt, nghĩa là mới ở trong phạm vi bày mưu lập kế với triều đình, chứ vẫn chưa phải trực tiếp áp bức nhân dân. Tóm lại, từ trước đến sau, người ta vẫn chưa thấy rõ bản chất nguy hiểm của Trương. Không những thế, trong khi phục vụ thực dân Pháp, Trương lại có nhiều dịp gây được cảm tình với nhân dân.

Thời gian Trương làm thông ngôn cho Pháp những năm đầu tiên Pháp mới xâm chiếm Nam Kỳ, Trương có làm cho một số nhân dân vùng tạm bị chiếm hàm ơn Trương. Bu-sô (Bouchot) viết về công tác thông ngôn của Trương thời kỳ đó như sau:

"Petrus Ký ở cùng một nhà với cấp chỉ huy mình. Khi thì ông làm thông ngôn cho viên chỉ huy, khi thì ông theo viên đó trong các cuộc tuần tra và cảnh sát; tất cả thuyền từ Trung Kỳ tới đều bị khám xét; nhiều người bị bắt lầm chỉ nhờ sự đoán định sáng suốt của ông mà được thoát nạn. Petrus Ký được người ta sùng bái như một vị thần."

Tất nhiên, những lời ca tụng Trương của Bu-sô nói trên là có phần quá đáng, nhưng tài liệu trên cũng có thể cho phép chúng ta biết Trương chẳng phải như những tên thông ngôn khác, nhờ gió bẻ măng, để ních cho đầy túi tham.

Thời gian ra Bắc Kỳ năm 1876, Trương cũng tỏ vẻ không thiên lệch trong mâu thuẫn lương giáo và thái độ đó nhất

định cũng gây được cảm tình trong nhân dân miền Bắc.

Hơn nữa, trong thời gian giúp Pôn Be, Trương đã có những hành động tích cực ủng hộ việc để cho người Việt Nam được tự cai trị lấy nhau ở Trung Kỳ và, như vậy, không phải không làm cho bọn quan lại và một số dân nào đó chưa phân biệt rõ trắng đen phải quý trọng Trương.

Trương cũng lại là người không nhập tịch Pháp như nhiều bọn tay sai khác, đồng thời, trong sự giao thiệp với thực dân, Trương vẫn cố giữ được thể thống minh, không tỏ vẻ xu phụ luồn cúi, thực dân bảo sao ngoan ngoãn nghe vậy, khum núm lạy lục chúng như những kẻ khác. Bu-sô khen tính khí Trương như sau:

“Chúng ta thấy ở ông một sự thẳng thắn hơi sỗ sàng làm cho ông có lầm kẻ thù, lại toàn là những kẻ thù có quyền cao chức trọng; thấy ở ông một sự thành thực trong khi có mâu thuẫn, một tính khí cao quý tự trọng.”

Xem những lời lẽ trong thư của Trương gửi cho tên Vi-an ngày 08/12/1886, người ta càng thấy rõ tính không chịu xu phụ của Trương:

“Tôi rất sung sướng vừa nhận được bức thư ông gửi cho vì tôi chẳng muốn níu làm gì lấy cái nhiệm vụ tế nhị mà người ta đã trao cho tôi... Các chính sách mà tôi theo ở cương vị khó khăn của tôi tại Huế chỉ là chính sách của ông Pôn Be... Tôi không lấy làm gì ngạc nhiên khi người ta đã chê trách chính sách đó, vì công cuộc

của bậc vĩ nhân đã bị chê trách sau khi ông ấy chết. Tôi lại càng không lấy làm ngạc nhiên vì tôi có biết những sự xung đột giữa các người tùy tòng của ông ta và sự bất bình của những nhà cầm quyền dân sự và quân sự dưới quyền."

Nói với viên quyền tổng sứ Bắc Kỳ - Trung Kỳ, và là kẻ làm dưới quyền của Pôn Be trước kia, bằng một giọng ngang hàng, kẻ cả như trên, Trương quả đã giữ được phẩm cách tự trọng của mình. Với phẩm cách ấy, những người Việt Nam đương thời không khỏi khâm phục Trương.

Nhưng cái mà Trương đã chiếm được cảm tình của nhiều người nhất lại là sự nghiệp văn học của Trương. Một người biết tới hơn 20 ngoại ngữ, có chân trong nhiều hội khoa học, làm bạn với rất nhiều nhà bác học trên thế giới, và được giới bác học tư sản đầu thế kỷ 20 liệt vào hàng 18 nhà đại bác học trên thế giới; một người phụ trách tờ báo quốc ngữ đầu tiên ở Việt Nam, có chân trong hội đồng giáo dục tối cao Nam Kỳ, viết được tới hơn 60 tác phẩm đã được xuất bản và rất nhiều tác phẩm khác còn đương là bản thảo, những tác phẩm đó lại gồm đủ các loại từ dịch thuật văn học Đông, Tây đến sáng tác, nghiên cứu, từ sách giáo khoa, ngữ ngôn học, xã hội học, sử học đến khoa học tự nhiên, từ phạm vi giản đơn nhất như sách viết cho học sinh đến phạm vi phức tạp nhất như sách viết cho các nhà nghiên cứu ngữ ngôn học, tác phẩm lại được viết bằng nhiều thứ văn tự:

Việt, Trung, Pháp, Khmer, Latin, Tây Ban Nha, v.v...; một người đã khai thác được rất nhiều vốn cổ trong văn học Á Đông, và nhất là của Việt Nam, người đó nhất định phải giữ được một vai trò đặc biệt trong dư luận quần chúng. Quả vậy, với sự nghiệp văn học như vậy, Trương đã đánh thắng vào lòng tự hào dân tộc của nhân dân Việt Nam. Nhất là, thời gian trực tiếp làm chính trị, và có thể dễ dàng để người ta chê trách, lại ngắn, đứt quãng; trái lại, thời gian làm công tác sư phạm, dịch thuật, sáng tác, nghiên cứu lại dài, liên tục. Không những thế, về cuối đời mình, từ năm 1890 trở đi đến 1898, Trương lại hoàn toàn không dính líu gì đến chính trị, trong khi đó thì số người ra làm việc với Pháp lại càng ngày càng đông lên. Với hoàn cảnh ấy, người ta dễ quên cái quá khứ chính trị sai lầm của Trương, mà chỉ còn nhớ đến sự nghiệp văn học. Vì thế, từ năm 1860, khi Trương bắt đầu làm thông ngôn cho Pháp đến khoảng 1890, nếu có những người yêu nước Việt Nam gọi Trương là bán nước, làm chó săn cho giặc, thì có thể nói, từ 1890 trở đi, dư luận xấu đối với Trương nhất định phải theo thời gian mà dần dần nhạt đi. Dư luận xấu đối với Trương lại càng ngày càng nhạt đi hơn nữa từ khi Trương đã chết, nhất là thế hệ sau Trương hầu như không còn biết gì đến cái quá khứ chính trị của Trương nữa, và trong khi đó thì những cây bút chính thống của nền văn học thực dân lại không ngót ca tụng Trương. Tất nhiên, những người yêu nước làm cách mạng chống Pháp vẫn phân biệt được rõ ràng chân tướng của Trương.

Còn về phần thực dân Pháp thì, sau khi Trương chết đi rồi, sau khi những người thù ghét Trương đã dần dần theo thời gian mà rút dần khỏi sân khấu chính trị Việt Nam, bọn chúng, nói chung, cũng chỉ còn có ca tụng Trương nữa mà thôi. Điều này cũng dễ hiểu. Thực dân Pháp ca tụng Trương tức là chính chúng tự ca tụng chúng. Chúng cho rằng chính nhờ có chúng, nhờ có “văn minh” của chúng đem gieo rắc sang Việt Nam, nên Việt Nam mới có thể có một nhân tài đạt đến một trình độ cao như vậy. Ca tụng Trương như vậy thì hoàn toàn chỉ có lợi cho chế độ thực dân mà thôi.

Trong điều kiện tương đối nhất trí trong dư luận như trên, về phía Việt Nam, người ta đã quyên tiền đúc tượng đồng cho Trương, về phía thực dân Pháp thì chúng đã cho phép đặt tượng đó tại đại lộ Nô-rô-đôm giữa thành phố Sài Gòn, cho lập một trường lấy tên Petrus Ký và năm 1938 đã cho tổ chức long trọng 100 năm ngày sinh nhật Trương tại nhiều nơi ở Việt Nam.

II. NỘI DUNG TƯ TUỞNG CHÍNH TRỊ VÀ VĂN HỌC CỦA TRƯƠNG VĨNH KÝ

Về chính trị, chúng ta chẳng cần phải nói đến việc năm 1877, Trương tham dự cái hội đồng thành phố Sài Gòn đầu tiên mà Trương là người Việt Nam duy nhất ở đó. Vì, làm việc này, Trương rõ rệt tỏ ra là chỉ hoàn toàn đúng về phía thực dân. Cái đáng nói là việc Trương ra Bắc Kỳ năm 1876 và việc Trương giúp Pôn Be năm 1886 vì trong những thời gian này, Trương có những biểu hiện bê ngoài mâu thuẫn.

Năm 1876 Trương ra Bắc làm gì? Năm đó Trương đã được chính thức cử ra Bắc để tuyển mộ một số thợ thủ công vào Nam. Nhưng Trương đã lợi dụng thời gian ở Bắc Kỳ, nhất là thời gian này đã được kéo dài ra vì không có tàu biển vào Nam, để đi nhiều nơi từ Hải Phòng, Hà Nội đến Thanh Hóa, v.v... tiếp xúc với nhiều nhân vật quan trọng từ bọn lãnh sự Pháp đến bọn cha cố phương Tây, hàng giáo phẩm Việt Nam và các quan lại triều đình. Trên kia đã nói tới bản báo cáo Trương gửi cho thống đốc Nam Kỳ sau khi đi Bắc Kỳ về trong đó có thẳng thắn nói tới sự xung đột giữa hàng giáo phẩm Việt Nam với bọn cha cố phương Tây và những sự quá đáng của bọn cầm đầu nhà chung cũng như của giáo dân Việt Nam bị bọn cha cố phương Tây xúi giục làm bậy. Nếu chỉ đọc có đoạn đó thì người ta có thể cho rằng Trương có phần nào vì quyền lợi của nhân dân Việt Nam mà hoạt động. Nhưng, thực tế, việc báo cáo với tên trùm thực dân những điều làm bậy của bọn cha cố này cũng chỉ là để bọn thực dân bảo nhau tránh những cái quá đáng, để dễ dàng lừa bịp nhân dân Việt Nam mà thôi. Đồng thời cái chính trong bản báo cáo lại không phải ở chỗ ấy. Trong bài này, chúng tôi không trích dẫn lại những đoạn mà bạn H. H. đã giới thiệu ở tập san *Nghiên cứu Lịch sử* số 56 (tr. 15) mà chỉ cần nhấn mạnh rằng, Trương ra Bắc thời kỳ này đã thực hiện “vượt mức” yêu cầu của thực dân Pháp là điều tra tình hình miền Bắc cũng như tuyên truyền tư tưởng thân Pháp, nhờ Pháp giúp đỡ trong đàm quan lại Việt Nam.

Công tác điều tra của Trương lại càng được biểu hiện rõ rệt hơn nữa trong cuốn *Chuyến đi Bắc Kỳ năm Ất Hợi* mà Trương cho xuất bản năm 1881. Ở đây, chúng ta thấy rõ Trương đã làm một bản thống kê tương đối tỉ mỉ về tình hình địa lý, nhân sự, nguồn lợi kinh tế, v.v... các tỉnh mà Trương đã đi qua. Và như vậy là, một công đôi việc, Trương đã tốn ra hết lòng hết sức phục vụ thực dân Pháp.

Tư tưởng chính trị của Trương năm 1876 là như vậy, còn tư tưởng chính trị của Trương 10 năm sau thì ra sao? Trước khi nói tới cái đó, chúng ta hãy điểm qua mấy sự kiện lịch sử.

Hiệp ước 25/8/1883 còn gọi là hòa ước Hác-măng (Harmand) ra đời mấy ngày sau khi thực dân Pháp đánh chiếm cửa Thuận An có điều khoản chính là triều đình nhà Nguyễn phải chịu nhận sự bảo hộ của thực dân Pháp. Về chi tiết, triều đình chỉ còn có quyền gián tiếp cai trị Bắc Kỳ và trực tiếp cai trị Trung Kỳ với điều kiện là Pháp nắm giữ thuế đoan, ba tỉnh Thanh, Nghệ, Tĩnh phải sáp nhập vào với Bắc Kỳ và tỉnh Bình Thuận sáp nhập vào với Nam Kỳ. Thực dân Pháp tỏ ra rất cứng rắn trong hiệp ước này vì chúng đương ở thế thắng.

Triều đình đầu hàng, nhưng nhiều quan lại và nhân dân các nơi vẫn nổi lên chống Pháp. Trong khi đó thì, quân Thanh, được triều đình trước kia yêu cầu sang giúp Việt Nam tiêu phì rồi chống Pháp, vẫn còn đóng ở Việt Nam và tỏ vẻ không chịu rút về, mặc dù Pháp đã dùng đường lối

ngoại giao yêu cầu họ rời khỏi Việt Nam. Thực dân Pháp thấy cần phải nói tay với triều đình nhà Nguyễn để nó đừng câu kết với nhà Thanh, đồng thời đánh lạc hướng đấu tranh của nhân dân. Hiệp ước 06/6/1884, còn gọi là hòa ước Pa-tô-nốt (Patenôtre) do đó ra đời. Điều khoản mới quan trọng nhất của hiệp ước này là trả Thanh, Nghệ, Tĩnh và Bình Thuận vào xứ Trung Kỳ để triều đình tự cai trị lấy.

Triều đình, được mua chuộc, quả có làm được một việc có lợi cho thực dân Pháp là gọi bọn quan lại còn đương chống Pháp trở về Trung Kỳ như bọn Hoàng Kế Viêm, Trương Quang Đản, v.v... Nhưng tình hình chống Pháp trong nhân dân vẫn lên cao, mặc dù hiệp ước Thiên Tân 01/6/1885, kết thúc chiến tranh Trung - Pháp, đã công nhận sự bảo hộ của Pháp đối với Việt Nam. Tên tổng sứ Bắc Kỳ - Trung Kỳ thời đó là Cuốc-xi (Courcy) đương ở thế thắng, thấy lại cần cứng rắn hơn với triều đình để ép buộc triều đình giúp chúng bình định Việt Nam. Hắn vào Huế để định thi hành chủ trương đó, thì đêm 05/7/1885 hắn bị Tôn Thất Thuyết đánh úp. Cuộc đánh úp bị thất bại, Tôn Thất Thuyết đem Hàm Nghi đi, Cuốc-xi chiếm được thành Huế và ngày 30/7/1885, bắt triều đình mới phải ký một phụ khoản vào hiệp ước 06/6/1884 để cho Pháp được đặt chức công sứ ở các tỉnh Trung Kỳ để giám sát cho dễ các hoạt động của quan lại Việt Nam. Ngày 20/9/1885, hắn lập Đồng Khánh làm vua, nhưng tên vua bù nhìn này bị giám sát rất chặt chẽ.

Phong trào nhân dân nổi lên chống Pháp càng trở nên mạnh mẽ từ khi Tôn Thất Thuyết lấy danh nghĩa Hàm Nghi hiệu triệu nhân dân. So với thời kỳ trước, thời kỳ này phong trào đánh Pháp của nhân dân dưới sự lãnh đạo của văn thân còn mạnh hơn gấp bội. Thực dân Pháp bối rối. Cuốc-xi cố dùng vũ lực đánh dẹp, nhưng tình hình lại ngày càng nguy ngập cho Pháp, khiến cho một số khá lớn nghị viên Pháp đã có chủ trương rút quân ở Bắc về Nam Kỳ. Thế là Pôn Be, tên tổng sứ quan văn đầu tiên được cử sang thay Cuốc-xi với một chính sách mới, mềm dẻo hơn.

Chính sách mới cố làm ra vẻ tăng uy tín cho triều đình Huế, cố tô vẽ cho triều đình Huế một bề ngoài có thực quyền để triều đình giúp thực dân đàm áp phong trào chống Pháp. Trương Vĩnh Ký, được Pôn Be cử ra Huế làm chân tay và tai mắt cho hắn bên cạnh triều đình, đã tích cực giúp Pôn Be thực hiện chính sách mới.

Thứ hỏi, trong công tác này, Trương đã vì nhân dân Việt Nam, hay vì thực dân Pháp mà phục vụ? Vì xem qua bản *Nam trung tập tấu* của Trương mà bạn Nguyễn Anh đã trích dẫn trong bài “Vài ý kiến về Trương Vĩnh Ký” (*Nghiên cứu Lịch sử* số 57), người ta có thể tự hỏi: Trương đã vì mục đích gì mà viết như vậy? Qua lời văn thống thiết của Trương, người ta có thể cho rằng Trương muốn khuyên Đồng Khánh nên tạm thời dựa vào Pháp, lợi dụng người Pháp để làm lợi đất nước và để cho có ngày Việt Nam sẽ tiến kịp người. Nếu đọc tập *Quốc luận yếu lược*, bản viết

tay còn dở của Trương, người ta càng thấy rõ tâm trạng này. Nhưng nếu đem so sánh lời văn của hai tập trên với lời văn của những bức thư mà Trương gửi cho Pôn Be mà bạn H. H. đã trích dẫn trên tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 56, người ta sẽ thấy có sự mâu thuẫn rất lớn. Đọc hai bản trên, người ta có thể cho Trương là có lòng yêu nước. Đọc các bức thư gửi cho Pôn Be, trái lại, nếu người ta không biết đó là thư của Trương, thì ai cũng cho rằng đó là lời của một tên thực dân mưu sâu, hiểm độc gửi cho tên trùm thực dân.

Chúng ta biết rằng, chính sách rắn hay mềm của thực dân là do tình hình cụ thể Việt Nam quy định. Hác-măng, Cuốc-xi đã rắn vì thực dân Pháp đương ở thế thắng. Pa-tơ-nốt, Pôn Be và sau là Pôn Bô (Paul Beau) (1907) rồi An-be Sa-rô (Albert Sarraut) (1917) phải mềm là vì chúng đương gặp khó khăn và để có thể dễ dàng mua chuộc lừa bịp nhân dân Việt Nam đặng củng cố ách thống trị mà thôi. Trương muốn Việt Nam sẽ tự cường, nhưng lại khinh miệt phong trào khởi nghĩa của nhân dân, bày mưu đặt kế để đàn áp phong trào đó. Trái lại, Trương luôn luôn đề cao lòng tốt của thực dân Pháp, để đánh lạc hướng đấu tranh của nhân dân. Như vậy, thực tế mà nói, chủ trương chính trị của Trương là cái bẫy để đánh lừa nhân dân Việt Nam. Giữa Nguyễn Trường Tộ và Trương do đó có một sự khác nhau một trời một vực. Nguyễn muốn Việt Nam tự cường trong khuôn khổ phần còn lại của Việt Nam còn độc lập; Trương, trái lại, đã muốn Việt Nam tự cường trong khi toàn bộ đất

nước đã rơi vào nanh vuốt của chế độ thực dân. Và xét cho kỹ, hoạt động chính trị của Trương còn nguy hiểm hơn cả hoạt động của bọn Trần Bá Lộc, Đỗ Hữu Phương, Nguyễn Hữu Độ, Hoàng Cao Khải...

Trở lên trên là nội dung tư tưởng chính trị của Trương, về mặt này, nói chung, chúng ta có thể dễ dàng nhất trí với nhau. Nhưng về mặt văn học của Trương thì vấn đề có phần phức tạp hơn. Do đó, muốn đánh giá đúng Trương, chúng ta lại càng cần phải đi sâu vào các khía cạnh tư tưởng văn học của Trương.

Đầu tiên, chúng ta phải khẳng định rằng, sự nghiệp văn học của Trương là đáng kể và đã có những cống hiến quan trọng đối với nền văn hóa mới của dân tộc. Việc Trương hăng hái viết sách, viết báo bằng chữ quốc ngữ quả có đáp ứng được một nhu cầu của dân tộc Việt Nam thời đó là cần có một thứ văn tự mới, thuận tiện hơn chữ Hán và chữ nôm, để làm phương tiện giao lưu tư tưởng. Việc Trương sưu tầm được nhiều tài liệu văn học cổ của Việt Nam đem phiên âm ra chữ quốc ngữ cũng không phải không có ích. Đến như công tác ngữ ngôn học của Trương với việc cho xuất bản những cuốn tự điển Việt-Pháp, Pháp-Việt v.v... lại càng có tác dụng phổ biến và lâu dài.

Nhưng đó chỉ mới là những biểu hiện bề ngoài. Điều chúng ta cần biết lại không phải chỉ có bề ngoài mà còn cần biết bề trong công tác văn học của Trương. Cụ thể là, chúng ta cần phải biết công tác văn học của Trương thực tế

phục vụ cho ai và đã gây nên những tác dụng gì trong nhân dân Việt Nam.

Chúng ta hãy bàn đến mấy khía cạnh:

Một là, Trương đã làm công tác phổ biến chữ quốc ngữ trong hoàn cảnh thực dân Pháp mới xâm lược Việt Nam. Nếu Trương làm công tác đó trong hoàn cảnh Việt Nam độc lập thì không còn ai dị nghị gì về Trương được. Đằng này Trương làm công tác đó trong khi Việt Nam, hết bộ phận nọ đến bộ phận kia, rồi đến toàn quốc, rơi vào nanh vuốt thực dân. Trong hoàn cảnh đó, công việc làm của Trương rõ ràng có tác dụng giúp thực dân truyền bá văn hóa của chúng để chống lại ảnh hưởng của những văn thân là những người vẫn còn dùng chữ Hán, chữ nôm để truyền bá tư tưởng yêu nước giết giặc. Và như thế cũng có nghĩa là công tác văn học của Trương thực tế đã có tác dụng chống lại phong trào giải phóng dân tộc.

Hai là, Trương có cố gắng sưu tầm được cái vốn cổ của Nho học và của dân tộc Việt Nam. Nhưng, đương thời, việc làm đó phỏng có ích gì cho nhân dân Việt Nam trong khi nền Nho học vẫn thịnh hành và nhân dân thì vẫn thuộc lòng một cách phổ biến những tác phẩm văn học dân gian? Như vậy, việc làm đó chỉ có ích cho thực dân Pháp, vì nhờ nó mà bọn chúng có thể biết rõ phong tục, tập quán, hệ thống tư tưởng, v.v... của nhân dân ta để tìm cách dễ dàng thống trị nhân dân ta.

Ba là, đúng về mặt ngôn ngữ học, Trương có một số tác phẩm đáng giá như những cuốn giảng về văn phạm Việt Nam, tự điển Pháp-Việt, Việt-Pháp, v.v... Nhưng, ngay cả những tác phẩm này nữa vẫn chỉ là để phục vụ cho thực dân Pháp mà thôi. Vì bọn quan cai trị Pháp cần học tiếng Việt Nam, mà Trương lại là giáo sư dạy tiếng Việt cho chúng. Các sách đó của Trương, đương thời hiển nhiên đã trở thành những phương tiện rất tốt cho chúng có thể nhanh chóng học được tiếng Việt để dễ dàng nô dịch Việt Nam.

Bốn là, Trương luôn luôn đề cao “công ơn” thực dân Pháp đối với nhân dân Việt Nam. Tư tưởng này biểu hiện rõ rệt qua nhiều tác phẩm như *Kim Gia Định phong cảnh vịnh*, một bài thơ của một tác giả thân Pháp mà Trương đem ra in có giới thiệu, chú thích, hoặc như *Những kỷ niệm lịch sử về Sài Gòn và vùng lân cận**, *Giáo trình lịch sử An Nam cho các trường Nam Kỳ*, v.v... mà Trương là tác giả. Hãy đọc hai đoạn Trương ca tụng Pháp, một đoạn trong lời tựa, và một đoạn viết về ảnh hưởng Pháp đối với Việt Nam trong cuốn *Giáo trình lịch sử An Nam cho các trường Nam Kỳ* (Sài Gòn, 1875):

*“Đến sau khi anh em đã thành tài, biết bắt biết hạch
được, thì xin hãy dong thú cho kẻ lớp trước anh em, vì
những kẻ ấy thuở trước chẳng có được những phương*

*tiện mới học hành như anh em bây giờ nhờ nhà nước
đầy lòng lo lắng cho.”* (Tựa).

*“Chúng tôi không ngần ngại thú nhận là sự tổ chức
tuyệt mỹ về chính trị của các dân tộc phương Tây, đúng
hàng đầu là nước Pháp, đã quyến rũ tâm hồn chúng tôi,
đã chiếm được lòng yêu mến, lòng tôn kính và lòng
trung thành của chúng tôi, cũng như đã chiếm được
cảm tình của nhân dân mà nước Pháp đã sáp nhập vào
đế quốc của mình, những người này thực lấy làm ngạc
nhiên thấy được hưởng nhiều tự do, nhiều sự che chở và
sự an toàn đến thế ở những người thầy mà đáng lý ra,
họ phải coi như những kẻ thù.”* (tr. 252).

Còn ai ca tụng thực dân Pháp hơn thế nữa? Và như vậy có khác gì Trương khuyên nhân dân Việt Nam hãy vĩnh viễn nhận sự thống trị của thực dân Pháp hay không?

Năm là, trong rất nhiều tác phẩm, Trương đã nhắc đi nhắc lại tư tưởng yên phận thủ thường, tin vào số mệnh, đừng đấu tranh làm gì vô ích. Một thí dụ:

Trong *Phú bần truyện diễn ca* (Sài Gòn, 1885), Trương viết trong lời dẫn: “*Vậy mới biết việc đời xây vần dời đổi.
Nên dầu nghèo, dầu giàu cũng chẳng nên lo, hễ hết thạnh
thì tới suy, suy rồi lại thạnh, hễ qua cực bĩ rồi lại sướng,
sướng rồi lại cực, đắp đổi nhau*” (tr. 3).

Trong *Lục súc tranh công* (Sài Gòn, 1887), Trương cũng viết trong lời tựa: “*Ai đều có phận riêng ấy, ai cũng không*

sướng hơn ai, ai cũng không cực hơn ai, mỗi người mỗi phận, riêng mỗi kiếp. Nên, cứ phân bì ganh gổ nhau làm chi vô ích ? Cũng chẳng nên chê bai khinh bạc lẫn nhau vô lối: vì phải nhờ trời đã sinh ra nhơn nhơn các hữu kỳ tài, vật vật các hữu kỳ ích.”

Lời tựa của *Ngư tiêu trường điệu* (Sài Gòn, 1885) thì viết:

“Người an phận thủ thường, tùy thời xử thế là phải làm. Vì trong phận ở đời, sự nêu hư may rủi là việc ở trời, đâu có bồn chồn cũng chẳng đặng, đâu có đổi đời cũng không xong. Chi bằng thủ phận an tâm, cứ nước mình mà đi, cứ phiên mình mà làm, cứ phận mình mà giữ là hơn.”

Cuốn *Kiếp phong trần* (Sài Gòn, 1885) làm theo thể hai người: Lê, Trương (Trương tức là Trương Vĩnh Ký) đối đáp với nhau có những đoạn:

“Lê: Té ra trời phân phận không có điều. Nên tục hát rǎng:

*Trách trời trời chẳng hay phân
Kẻ ăn không hết, người lần không ra.*

Trương: Coi thể làm vậy thôi, mà xét cho kỹ, thì sướng cực cũng bằng nhau cả, có như vậy người ta sống

mới được, bằng không thì kẻ cực khổ khốn nạn hại mình mà chết đi hết còn gì.” (tr. 7)

Còn cuốn *Con nhà gia giáo* trong tập bản thảo của Trương (*Trương Vĩnh Ký di chỉ tập I*, tr. 35) thì có đoạn:

“Người ta ở đời có tôn ti đẳng cấp, có kẻ lớn người nhỏ, kẻ sang người hèn, kẻ trọng người khinh, nên phải tùy bậc tùy phận mà ở cho ra người lịch sự, biết điều, thì mới phải là con nhà gia giáo...”

Cái lối tuyên truyền tư tưởng an phận thú thường, tin vào trời, vào số mệnh đó của Trương rõ rệt là vô cùng nguy hại. Và nên chú ý là, Trương nhắc đi nhắc lại một cách có hệ thống tư tưởng này, một tư tưởng cốt hữu của Nho học và của đạo Thiên Chúa mà Trương đã bị ảnh hưởng một cách sâu xa. Như vậy, có khác gì Trương nhắc nhở nhân dân Việt Nam hãy chớ đấu tranh chống thực dân Pháp đến cướp nước làm gì, chớ đấu tranh chống phong kiến và các tầng lớp bóc lột khác đương rút xương rút tủy của nhân dân làm gì.

Dĩ nhiên, không phải tất cả những điều Trương viết ra với ý định giáo dục mọi người đều như thế cả. Thực ra, Trương có nêu lên được những điều hay trong hai nền văn hóa Đông, Tây, có viết những truyện danh nhân trên thế giới để lấy đó làm gương cho mọi người, hoặc cũng có

những lời nói đả kích các thói hư tật xấu như ham mê rượu chè, cờ bạc, thuốc phiện, danh vọng hay những lời khuyên thiết thực cho thanh niên, v.v... Nhưng xét cho kỹ, những cái hay mà Trương muốn nêu ra lại có ít mà cái dở thì lại có nhiều.

Như vậy là, nhìn chung, sự nghiệp văn học của Trương, thực tế, đã chủ yếu có lợi cho thực dân, nên người ta thực rất có lý khi nghi ngờ Trương trong cả lĩnh vực văn học. Nhưng, có người có thể đặt vấn đề: "Bảo Trương là làm tay sai cho thực dân Pháp trong lĩnh vực văn học, thế thì tại sao trong các tài liệu sưu tập của Trương cũng có nhiều bài văn thơ chống Pháp?" Xin trả lời: Trong tất cả các bài văn thơ chống Pháp mà Trương sưu tập được (chứ không phải sáng tác) thì chỉ mới có một bài thơ ngắn: "Gia Định thất thủ" mà chúng tôi đã trích dẫn ở phần trên, là được đem xuất bản. Đồng thời, cũng nên chú ý là, trong khi Trương cho in bài thơ đó kèm theo bài "Cỗ Gia Định phong cảnh vịnh", thì Trương đã đồng thời cho in cuốn "Kim Gia Định phong cảnh vịnh" tông bốc thực dân Pháp lên tận mây xanh. Còn những bài văn thơ chống Pháp khác như "Hịch Quản Định", "Hịch Văn Thành", "Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc", v.v... thì vẫn còn nằm ở bản thảo.

Người ta lại còn có thể hỏi: Vậy thế thì tại sao Trương lại sưu tập những tài liệu đó? Theo ý chúng tôi, Trương làm như vậy có thể là để làm tài liệu tham khảo, vì Trương vừa là một người viết văn, vừa là một người viết sử. Cách bố trí

các bài văn đó trong bản thảo của Trương cũng có thể hé ra cho chúng ta biết rõ mục đích này. Bài “Văn tế nghĩa sĩ cần Giuộc” chẳng hạn đã được xếp theo phạm trù của nó, nghĩa là đã được xếp lẩn lộn với các bài văn tế khác, từ “Văn tế phò mã Tánh” đến “Văn tế Đức Cha Bá Đa Lộc”, “Văn tế các ông tử vì đạo”, bài “Đĩ tế chiệc nguy”, v.v... Các bài “Hịch Văn Thân”, “Trung nghĩa ca” thì nằm lẩn lộn với các bài hát, bài vè, bài phú đủ các kiểu.

Thực chất của vấn đề là như vậy, chứ không thể cho rằng vì Trương có tinh thần chống Pháp nên mới sưu tập những bài văn thơ yêu nước. Dẫn chứng hùng hồn cho quan điểm này là cho đến lúc chết, Trương vẫn làm việc cho Pháp, vẫn lĩnh lương ngạch giáo sư người Âu của Pháp, và Trương đã cố tranh đấu để lĩnh cho được số lương đó. Ấy là chưa kể rất nhiều bức thư nói lên thái độ dứt khoát thân Pháp của Trương mà các bạn giới thiệu và đánh giá Trương Vĩnh Ký trên tạp chí Nghiên cứu Lịch sử đã trích dẫn, ở đây xin miễn trích lại, hoặc trích thêm. Còn cái vốn văn học mà Trương đóng góp vào nền văn hóa Việt Nam mà chúng ta vẫn có thể sử dụng một cách có ích, thì không phải do chủ quan của Trương muốn như vậy, mà chỉ là do khách quan đem lại cho nhân dân ta mà thôi.

III. ĐÁNH GIÁ TRƯƠNG VĨNH KÝ NHƯ THẾ NÀO CHO ĐÚNG

Trong phần I, chúng tôi đã đề cập tới nguyên nhân của các luồng dư luận khác nhau đối với Trương Vĩnh Ký. Trong

phần này, chúng tôi xin trích dẫn một số ý kiến của các nhà văn dưới thời Pháp thuộc viết về Trương sau khi Trương đã chết được vài chục năm.

Văn học tạp chí số 19 ngày 15/6/1933 viết:

“... Đức Cha mời cả tiên sinh giúp việc thông ngôn. Tiên sinh khi ấy nghĩ mình có tài thì lụy vì tài, và cũng nể lời thầy, không thể từ chối được phải ra; cho nên lúc giao thiệp thì chỉ làm hết chức phận thông ngôn mà thôi, còn khi rảnh thì lại xem sách chứ không hề can dự gì về việc mưu mô chiến thủ...

Về phần tiên sinh thì hai chính phủ đều muốn lưu dụng, tiên sinh cố từ không được phải tình nguyện lĩnh chức đốc học Nam Kỳ...” (tr. 581) (nói về thời gian Trương theo Phan Thanh Giản sang Pháp về, 1863).

“... Tiên sinh hiến sách xin Hoàng thượng (tức Đồng Khánh - N. K. Đ) ngự giá thân chinh mà mình thì hộ giá tòng chinh để tùy nghỉ xử trí. Ngự giá tới đâu, thì chỉ lấy lối truyền dụ, chẳng động binh qua, trong sáu thành không hụt một lưỡi gươm, không hao một viên đạn mà nghĩa đoàn đều theo gió giải tán. Đó đủ thấy cái tài kinh luân khang tế của tiên sinh.” (tr. 582).

Tạp chí Khuyến học số 5 ra ngày 01/11/1935, trong đó có bài của Công Tâm ca tụng Trương:

“Ông Trương Vĩnh Ký là người có công lớn với nền văn học nước ta, quốc dân dựng tượng đồng để biểu dương cái tài học, để tỏ tấm lòng kính phục để ghi tạc cái công ơn của ông, tưởng không còn gì là xứng đáng vể vang hơn...

... Mãi đến khi loạn đã định xong, về trào ông mới xin cáo từ Hoàng thượng để về quê tĩnh dưỡng tinh thần, vui thú điền viên.”

Dương Quảng Hàm thì viết trong *Việt Nam văn học sử yếu* (Hà Nội, 1943, tr. 403):

“Được ít lâu, ông xin lui về nghỉ ở Nam Kỳ để chuyên về việc trước tác đến lúc mất.”

Nguyễn Văn Tố cũng ca tụng:

“Thật là đẹp đẽ cái đời cần lao của tiên sinh! Đời ấy đã làm vinh dự làng đã đản sinh ra tiên sinh và cả nước Việt Nam đã được tiên sinh di lại cho cái kết quả của sự nỗ lực lớn lao của tiên sinh, cái đời sống mà ta có thể tóm tắt trong ba tiếng: học vấn, lương tâm và khiêm nhường.” (Lê Thanh dẫn trong *Trương Vĩnh Ký*, Hà Nội, 1953, tr. 75).

Còn bản thân Lê Thanh thì cũng nhiệt liệt ca tụng trong cuốn đó như sau:

“Người ta nghi ngờ tiên sinh, nhưng tâm hồn tiên sinh trong trắng quá.

Tiên sinh lặng lẽ nhìn thời thế xem phải làm thế nào để lợi cho nhà, cho nước, khi đã thấy rồi, lại lặng lẽ

phụng sự quốc gia, mặc dù người đài dị nghị.

Sự đổi thay đã bó buộc ta phải có sự giao thiệp với người Pháp, làm việc cho quốc gia, tiên sinh thành thực ra bắt tay người Pháp để đem lại cho nước mình nhiều lợi hơn.” (tr. 72).

Qua những lời đánh giá trích dẫn trên, ngày nay, nghiên cứu kỹ về đời hoạt động chính trị và văn học của Trương, chúng ta rõ ràng thấy có nhiều điểm xuyên tạc sự thật, gán cho Trương những đức tính mà Trương không hề có, đồng thời ca tụng quá đáng Trương. Không đi vào chi tiết, chúng ta hãy thử nêu hai điểm chính liên quan với các ý kiến đánh giá Trương nói trên để thảo luận.

1 - Có phải Trương vì bất đắc dĩ mới phải làm việc cho Pháp, không can dự gì về chính trị và xin Đồng Khánh lui về hay không?

- Không. Trương thực tâm muốn làm cho Pháp, vì làm cho Pháp thời đó với tài học của Trương là được hưởng lương rất cao. Nên nhớ rằng, sau một thời gian ngắn làm thông ngôn với lương chính hằng năm 2.400 phor-răng, ngang với ngạch tri huyện hạng nhất, Trương đã được giữ chức giáo sư ngạch người Âu với lương chính là 9.000 phor-răng một năm. So với lương thượng thư của triều đình Huế thời đó vào khoảng 5.000 tới 6.000 phor-răng một năm kể cả các khoản, riêng lương chính của Trương như vậy cũng là đã bằng gấp rưỡi rồi. Và, nếu tính ra gạo để chúng ta có

một ý niệm rõ rệt về số lượng này, thì hằng tháng, Trương đã được hưởng riêng về khoản lương chính một số tiền trị giá khoảng 50 tạ gạo. Đó là chưa kể phụ cấp các khoản. Đó cũng là chưa kể, vì Trương ra làm với Pháp, nên mới được Pháp đỡ đầu cho trong việc xuất bản sách, do đó mà đã thường xuyên được lĩnh những món tiền nhuận bút lớn. Đó cũng là chưa kể, vì Trương làm cho Pháp, nên mới được Pháp biệt phái đi làm những việc quan trọng hoặc cử vào các hội đồng thực dân này khác, và dĩ nhiên là, mỗi khi có việc mới thì lại có phụ cấp mới. Qua tiểu sử Trương, chúng ta cũng thấy Trương thích làm chính trị, và sau khi Pôn Be chết, Trương đã bị bọn thực dân đương thời cho về, chứ không phải xin Đồng Khánh lui về. Cho nên, nói rằng Trương bất đắc dĩ mới phải làm cho thực dân, Trương không thích can dự gì về chính trị, xin Đồng Khánh lui về vì “*loạn đã định xong*” (thực tế Trương và Đồng Khánh đã thất bại lớn trong vấn đề này) là hoàn toàn sai. Chính Trương cũng tự mình mâu thuẫn với mình khi viết thư cho Pôn Be là chỉ ra Huế làm tạm thời ít lâu rồi sẽ trở về Sài Gòn, nhưng đến khi bắt tay vào việc, thì đã sẵn sàng “*xé làm bốn mảnh*” để phục vụ cho Pôn Be. Trương đã cảm ơn Pôn Be về việc tên này chú ý đãi ngộ Trương trong vấn đề lương bổng. Sau khi Pôn Be chết, bọn thực dân ở Việt Nam làm khó dễ về vấn đề đó với Trương, thì một mặt Trương đã phản đối, kể công của mình đối với thực dân, mặt khác, đã vận động bạn bè bên Pháp ủng hộ, bênh vực Trương. Nhờ đó mà Trương

vẫn được làm việc cho Pháp, lĩnh lương của Pháp cho đến lúc chết.

2 - Có phải Trương hoạt động về chính trị và văn học như vậy là phụng sự quốc gia hay không?

- Hẳn không. Nếu nói như Lê Thanh thì chẳng lẽ những người yêu nước chống Pháp để cố giành lấy độc lập là những người phá hoại quốc gia chăng? Khi nước mất, thì bất cứ ai, dù làm công tác chính trị hay văn học cũng thế, dù lao động trí óc hay lao động chân tay cũng vậy, mọi người đều phải có nhiệm vụ, trong khả năng của mình, tham gia phong trào chống kẻ xâm lược, chứ không thể "*thành thật bắt tay*" với chúng được. Người chống thực dân là người yêu nước chân chính, kẻ "*thành thật bắt tay*" với chúng thì chỉ là tên làm tay sai cho thực dân, và chẳng ít thì nhiều đều có tội với đất nước. Trương là thuộc vào loại thứ hai. Cũng may cho Trương là Pôn Be chết quá sớm, nếu không thì tội của Trương sẽ còn nặng nề hơn gấp bội nữa.

Đánh giá Trương mà chỉ nhìn chung chung vào khối lượng công tác văn học, không nhìn vào nội dung tư tưởng văn học, không nhìn vào hoạt động chính trị của Trương thì thực là không phân biệt rõ trắng đen.

Điểm qua đời hoạt động chính trị và văn học của Trương, chúng ta thấy rõ chân tướng của Trương biểu hiện ra hai mặt:

Một mặt, Trương là người phục vụ cho thực dân Pháp, giúp thực dân Pháp một cách khá đắc lực trên mặt trận văn

học và một phần nào đó trên mặt trận chính trị để đặt ách thống trị lên đất nước Việt Nam. Nhưng, nhò có phẩm cách cá nhân còn giữ được phần nào, nên Trương có khác với bọn tay sai khác đê tiện hoàn toàn uốn gối trước mệnh lệnh thực dân, hoặc bọn tay sai tàn ác có nợ máu với nhân dân.

Mặt khác, Trương là người có đóng góp được một cái vốn khá quý vào kho tàng văn học Việt Nam. Mặc dù cái vốn đó của Trương làm ra là để chủ yếu phục vụ thực dân Pháp, nhưng đúng về mặt lâu dài mà xét, thì cái vốn đó, khách quan, vẫn là quý và có ích đối với nhân dân Việt Nam.

Đánh giá Trương có phân biệt từng mặt như vậy, đã hoàn toàn chính xác chưa, chúng tôi không dám khẳng định, nhưng chúng tôi nghĩ rằng, như vậy là đã trả lại cho Trương tất cả những cái gì mà Trương thực sự có.

11/1963

6.6 TRƯƠNG VĨNH KÝ TÊN TAY SAI ĐẮC LỰC ĐẦU TIÊN CỦA CHỦ NGHĨA THỰC DÂN PHÁP TRONG LỊCH SỬ NUỚC TA*

Tô Minh Trung

Do điều kiện nghiên cứu bị hạn chế, chúng tôi chưa có dịp đọc được đầy đủ các tài liệu nói về Trương Vĩnh Ký - một nhân vật phản diện điển hình của nhân dân ta hồi cuối thế kỷ 19 - nên những ý kiến phát biểu ở đây của chúng tôi chủ yếu là dựa theo tài liệu của đồng chí H. H. sưu tầm, đã được giới thiệu trong tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* số 56 tháng mười một năm 1963.

Trương Vĩnh Ký, tên học trò “ngoan đạo” theo đúng kiểu của bọn thực dân xâm lược

Sự trưởng thành về mặt ý thức của một con người, không thể nào tách rời khỏi cơ sở giáo dục của nó. Cơ sở giáo dục đó chính là một mặt tồn tại khách quan, nó bao gồm: gia đình, nhà trường và xã hội. Vì vậy khi xét ý thức của một con người, chúng ta không thể nào không nghiên cứu đến điều kiện giáo dục mà họ đã được tiếp thu ngay từ khi mới lọt lòng mẹ, ngay từ khi bắt đầu có cảm giác nhận thức đối với những sự vật chung quanh.

Chúng ta biết, Trương Vĩnh Ký ra đời vào năm 1837 (tháng mười hai) trong một gia đình quan lại theo Công giáo. Khi lên 5 tuổi, Ký lại trực tiếp được một cố đao làm thầy học chữ quốc ngữ, và lúc lên 9 tuổi, hắn được đưa vào học chữ Latin trong trường dòng ở Cái Nhum* (1846). Năm 1847, Trương Vĩnh Ký được đưa sang học tại Pinhalu, một trung tâm của những phái đoàn truyền giáo Tây phương hoạt động ở Campuchia; và đến năm 1852, hắn lại được đưa sang học tại Poulo-Penang, một trung tâm truyền giáo ở

Viễn Đông, thuộc địa của nước Anh. Chính tại Poulo-Penang, Ký đã giật giải luận văn bằng chữ Latin của bọn quan cai trị Anh, với đầu đề thi là: “Đứa con của Người phải chăng là Trời?”

Như vậy là từ khi mới biết nhìn đờи bằng cặp mắt của đứa trẻ con lên 5, Trương Vĩnh Ký đã được tiếp xúc ngay nền giáo dục của bọn cha cố - một nền giáo dục nhồi sọ phục vụ cho yêu cầu phát triển của chủ nghĩa tu bản đi xâm chiếm nước người mà trong đó “Hội Truyền giáo” là một công cụ đắc lực. Và từ đó, hắn cứ trượt mãi trên con đường tiếp thu “chân lý” ấy! Có thể khẳng định rằng, Trương Vĩnh Ký ngay từ bé cho đến khi lớn lên, chưa hề được sự giáo dục chính đáng nào của gia đình và nhà trường về lòng yêu nước theo tinh thần quật khởi của dân tộc ta; hắn mang danh là đứa con dân Nam Kỳ, nhưng tâm hồn hắn là đứa con đẻ - về mặt ý thức - của bọn gián điệp đội lốt thầy tu đã và đang làm nhiệm vụ “đặc biệt” trên đất nước Việt Nam, là con đẻ của chủ nghĩa thực dân xâm lược Pháp.

Chẳng những không được sự giáo dục chính đáng của gia đình và nhà trường, mà ngay cả xã hội, Trương Vĩnh Ký cũng không tiếp thu được một ý thức tốt đẹp nào. Cái xã hội mà Trương Vĩnh Ký sống và lớn lên không phải là cái xã hội mang đầy tính chất đấu tranh chống phong kiến, chống Pháp của nhân dân Việt Nam, mà là cái xã hội của các con chiên “ngoan đạo”! Từ trong sự rèn luyện của một nhà dòng bé nhỏ ở Cái Nhum, đến trung tâm truyền giáo của bọn Tây

phương ở Campuchia, trung tâm truyền giáo trên thuộc địa của nước Anh, Trương Vĩnh Ký không hề nghe thấy hay hiểu biết gì về lịch sử của dân tộc; ngược lại hắn có thể rất giỏi về nền văn hóa tư sản của các nước phương Tây. Chính vì lẽ ấy mà tên J. Bouchot, trong cuốn *Petrus J. B. Trương Vĩnh Ký* đã viết: “Ông là người An Nam đầu tiên, và là người độc nhất trong một thời gian khá lâu dài, đã đưa đến cho đồng bào của ông những khái luận về tiếng Pháp trong những sách khái luận được nghiên cứu cực tốt và hoàn toàn có khả năng phục vụ những lợi ích của nền văn hóa của chúng ta.”*

Sống và lớn lên trong gia đình, nhà trường và xã hội như vậy, Trương Vĩnh Ký đã trở thành một tên học trò “ngoan đạo” nhất của chủ nghĩa thực dân xâm lược Pháp ở Việt Nam.

Thật ra, tên học trò “ngoan đạo” Trương Vĩnh Ký, mới xét qua hình như là nạn nhân của cái tồn tại mà cuộc đời của hắn đã trải qua. Nhưng thực chất của vấn đề thì không phải là cái vỏ bề ngoài đó. Cái quan trọng và là cái bản chất mà chúng ta cần đánh giá Trương Vĩnh Ký là ở chỗ: khi trưởng thành, khi hiểu biết được sự phát triển của xã hội, khi nhìn thấy cái thực tế đau đớn của dân tộc trước ách xâm lăng của thực dân Pháp, thì hắn đã làm gì?

Từ tên học trò “ngoan đạo”, Trương Vĩnh Ký trở thành tên tay sai đắc lực đầu tiên của chủ nghĩa thực dân Pháp trong lịch sử nước ta

Bọn cha cố Pháp hoạt động gián điệp ở Việt Nam ra sức đào tạo Trương Vĩnh Ký không phải là nhằm cung cấp nhân tài cho Việt Nam, mà chính là nhằm phục vụ cho con đường xâm lược của chúng - và chúng đã đạt được kết quả khả quan ở tên học trò “ngohan đạo” đó.

Năm 1860, sau khi thực dân Pháp đánh chiếm Gia Định, biết bao người trí thức phong kiến nổi dậy cầm binh chống Pháp, thì Trương Vĩnh Ký lại làm thông ngôn cho tên đại tá Dô-rê-ghi-be-ry (Jauréguiberry). Cuộc đời thông ngôn của Trương Vĩnh Ký rõ ràng là được bắt đầu cùng hành động xâm lược của giặc Pháp. Sự đào tạo trước đây của bọn cha cố đối với Trương Vĩnh Ký trong những năm trước đó, chính là chuẩn bị cho việc làm ở năm 1860 này vậy. Trương Vĩnh Ký đã từng theo Si-mông (Simon) ra Đà Nẵng đòi triều đình Huế nộp tiền chiến phí 100.000 quan, đã từng làm thông ngôn cho phái bộ của Phan Thanh Giản sang Pháp sau khi ba tỉnh miền Đông nước ta bị giặc Pháp chiếm... Nhưng cuộc đời tay sai đó chẳng qua là một cái cầu để cho Trương Vĩnh Ký bước lên một đỉnh cao hơn trên con đường chính trị phản động mà thôi.

Sự nghiệp chính trị của Trương Vĩnh Ký thường là núp dưới nhẫn hiếu hoạt động văn hóa. Nào là giáo sư Pháp văn trường Thông ngôn (1866-1868), nào là chủ bút *Gia Định báo* (1868), nào là giám đốc một trường sư phạm thụ chức tri huyện hạng nhất kiêm thư ký Hội đồng thành phố Chợ Lớn (1874)^{*}, nào là hội viên của Hội Nhân đạo và Khoa học

miền Tây Nam nước Pháp, Á Đông học hội, v.v... Nhưng tất cả những cái đó đều không che đậy được mục đích phục vụ quân cướp nước đã biểu hiện rõ ràng trong bản báo cáo đặc biệt gửi đô đốc Duy-pe-rê:

... đối với tôi không còn nghi ngờ gì nữa rằng ảnh hưởng của chính phủ Pháp có thể dễ dàng trở thành rất ưu thắng và có một tác dụng lớn trong việc nhận theo những cải cách ở một sự cần thiết khẩn thiết: những cải cách chính trị, những cải cách kinh tế, những cải cách trong chính sách cai trị, trong công việc quản trị tài chính, trong luật học, v.v...

Tôi lại còn một lòng tin vững chắc rằng triều đình Huế bất lực không thể làm công việc lớn lao đó được nếu không có sự giúp đỡ, và chỉ có nước Pháp duy nhất là có khả năng dạy cái dân tộc đang héo hắt đó, nếu nhà nước địa phương thành thật trông cậy vào sự che chở của nó.*

Trương Vĩnh Ký khá khéo léo trong mánh khóc bán nước nhưng dưới ánh sáng của lịch sử, hắn không thể nào che đậy được chiêu bài kêu gọi “cải cách” của hắn. Mới nghe qua lời nói trên đây, cũng có người có thể hiểu lầm: Trương Vĩnh Ký muốn dựa vào Pháp để duy tân đất nước (!). Nhưng thực chất vấn đề thì Trương Vĩnh Ký không phải dừng lại ở chỗ đó. Sự thật là Trương Vĩnh Ký muốn chọn cho Pháp một

con đường ít tốn kém nhất trong công cuộc thôn tính nước Việt Nam thôii.

Chúng ta biết rằng Trương Vĩnh Ký ra thăm Bắc Kỳ vào năm 1876 - cái năm mà phong trào nông dân nổi lên chống nhà Nguyễn ở khắp nơi, cũng là cái năm mà nhân dân đang oán ghét nhà Nguyễn đã ký kết hòa ước 1874 dâng sáu tỉnh Nam Kỳ cho Pháp; hắn nhìn thấy được đến chừng mực nhất định cái tình trạng của xứ Bắc Kỳ. Do đó hắn có thể nghĩ rằng nếu chuyên dùng về quân sự để đàn áp bóc lột thì gặp rất nhiều khó khăn; ngược lại nếu biết dùng chính trị, lợi dụng mâu thuẫn vốn có giữa nhân dân Việt Nam với phong kiến nhà Nguyễn phản động thì địa vị của nước Pháp có khả năng tiến hành chính sách bảo hộ lâu dài mà không vấp phải sức phản kháng của nhân dân. Cái logic đó của tay sai Trương Vĩnh Ký đã được thí nghiệm bằng hành động cộng tác của hắn đối với Pôn Be.

Năm 1886, sau hai năm cướp nước ta bằng hòa ước Patto-nốt, giặc Pháp gấp phải một sức phản kháng mãnh liệt ở khắp Trung, Bắc Kỳ. Trong khi phong trào Cần Vương chống Pháp của các văn thân yêu nước đang nổ ra, thì tên Pôn Be - hội viên Viện Hàn lâm Pháp, và nổi tiếng là một học giả uyên bác của nước Pháp lúc ấy - được chính phủ Pháp cử sang làm tổng sứ của Pháp ở Bắc và Trung Kỳ. Pôn Be chủ trương duy trì tên vua bù nhìn Đồng Khánh, do đó hắn đã tận dụng con bài bán nước của Trương Vĩnh Ký,

bằng cách đưa Trương Vĩnh Ký vào Viện Cơ mật của triều đình Huế.

Ý định “chính trị bán nước” của Trương Vĩnh Ký đã được thể hiện khá đầy đủ trong bức thư đã gửi cho Pôn Be, rằng:

... tôi đang nghiên cứu người và việc để khi nhà vua trở về chúng ta sẽ có thể bước vào một thời kỳ tổ chức và thay đổi cần thiết, với một số nhân viên có thể đảm đương được nhiệm vụ...

Tôi bắt đầu một công việc mệnh danh là thời đại mới... bắt đầu từ khi ngài mới sang và theo dõi từng bước tất cả những cái đổi mới và những cải cách của ngài mà tôi sẽ trình bày như những kiểu mẫu để thay đổi với nước Nam...

Viết đến đây, tôi sực nhớ lại lúc còn là học sinh trung học ở Sài Gòn, chúng tôi thường được nghe một “nhóm giáo sư” hay ca tụng Trương Vĩnh Ký là người, không những có trình độ văn hóa cao mà lại là người yêu nước, muốn đưa nước Nam tiến lên con đường “văn minh như nước Pháp”. Vì những hiểu biết non trẻ của mình, chúng tôi rất ngưỡng mộ “Petrus Ký” và đều muốn được học tại trường có mang tên hắn (!).

Bây giờ đây, khi chép lại những lời nói của Trương Vĩnh Ký đối với Pôn Be, tôi cũng phải mất một thời gian suy nghĩ: Gọi Trương Vĩnh Ký là một tên Việt gian bán nước, một tên chính trị bán nước có nặng nề quá cho hắn không? Bởi vì cứ theo như những lời lẽ của hắn trong thư gửi cho Duy-pe-rê, cũng như ý định của hắn trong thư gửi cho Pôn Be, thì hình

như hắn muốn dựa vào Pháp để cải cách chế độ, cải cách xã hội (?).

Nhưng lịch sử đấu tranh đẫm máu của dân tộc đã dạy cho chúng ta rằng: Kẻ nào đi ngược lại nguyện vọng của đa số, ngược lại con đường tiến lên của Tổ quốc, dựa vào kẻ thù, thì dù hắn có tráo trở bằng những lý lẽ chính trị bánh vẽ nào đi nữa, cũng là tên bán nước mà thôi. Có tên thì bán nước một cách trắng trợn, cũng có tên cố giấu mặt bán nước của mình sau những lời lẽ khôn ngoan. Trương Vĩnh Ký là loại bán nước khôn ngoan vậy!

Dù khôn ngoan thế nào, Trương Vĩnh Ký cũng để lộ cho ta thấy; hắn đã nói thẳng với Pôn Be rằng: "... *Tôi chỉ còn đợi sự bình định để bước vào một vai trò đặc biệt thích hợp với tôi và sẽ được việc cho cả hai nước*". Rất rõ ràng, Trương Vĩnh Ký muốn Pháp bình định càng nhanh nước ta bằng cách tiến hành trấn áp thẳng tay phong trào đấu tranh ái quốc của nhân dân, để hắn chóng bước lên thang danh vọng. Do đó hắn không ngần ngại hiến kế cho Pôn Be: "*Ngài hãy nhanh chóng thành lập những khinh binh và vũ trang cho chúng (nhà Nguyễn), ngài không có gì phải lo ngại cả.*"

Thật là, hơn cả những tên Pháp cáo già, Trương Vĩnh Ký đã muốn triệt để dùng chính sách "người Việt giết người Việt" ngay từ buổi đầu đô hộ của thực dân Pháp ở nước ta. Trương Vĩnh Ký đã nói rõ cái mục đích của chính sách đó cho Pôn Be: "Tôi hiểu những tình cảm thực của người An

Nam đến độ tôi dám quả quyết với ngài rằng chính sách đó là hay hơn cả, bởi vì một mặt ngài sẽ lấy lại và giữ gìn cho nước Pháp lòng mến chuộng và sự tín nhiệm mà nó đã mất trong những năm vừa rồi."

Nhưng chính sách vô cùng nguy hiểm đó của Trương Vĩnh Ký không thực hiện được, bởi vì tên Pôn Be chết sớm quá (1887). Mặc dù Trương Vĩnh Ký vẫn muốn "sẵn sàng xé thân làm bốn mảnh" cho nước Pháp thực dân, tên Pôn Vi-an - tên thống sứ Bắc Kỳ tạm thay cho Pôn Be - cũng không sử dụng hǎn. Đó chính là một cái mốc lịch sử trong đời của tên bán nước Trương Vĩnh Ký, và cũng vì thế mà có thể có người muốn xét lại việc đánh giá Trương Vĩnh Ký chăng?

Tại sao Pôn Vi-an không dùng Trương Vĩnh Ký?

Thật ra, không những riêng về tên Pôn Vi-an, mà ngay cả tên tổng sứ mới sang thay cho Pôn Be cũng không chịu dùng đến Trương Vĩnh Ký, mặc dù rằng Trương Vĩnh Ký vẫn tha thiết muốn "thuộc quyền sử dụng" của chúng. Vì lẽ nào vậy?

Phải chăng Pôn Vi-an đã phát hiện ra rằng: Trương Vĩnh Ký là một kẻ đối lập với đường lối xâm lược của chúng, theo như lời nhận xét của một số tên thực dân là, Trương Vĩnh Ký có thể "trở thành một người giúp việc cực kỳ quý giá ở Huế"?

Chúng tôi nghĩ: Thực dân Pháp - cụ thể là tên Vi-an và tên tổng sứ thay thế Pôn Be - chắc là không hề nghĩ Trương Vĩnh Ký là kẻ đối lập với đường lối xâm lược của chúng.

Nhưng bởi vì đến năm 1887, chúng - những tên tướng tá quân sự - đã không tìm thấy ở Trương Vĩnh Ký những tài năng phục vụ trực tiếp cho hành động quân sự của chúng. Mặt khác, chúng không thích cái chủ trương mà Pôn Be đang tiến hành, do đó chúng cũng không thể nào trọng dụng Trương Vĩnh Ký trong lĩnh vực chính trị được. Điều đó chính là bản năng sử dụng người của bọn tướng tá thực dân vậy.

Cho nên, không vì lẽ Trương Vĩnh Ký bị gạt ra khỏi mọi hoạt động chính trị từ sau khi Pôn Be chết, mà muốn xét lại tính chất “tay sai bán nước” của hắn. Nếu có sự tư duy quá đơn giản như thế thì chúng ta không thể nào lột trần được bản chất của Trương Vĩnh Ký. Bản chất của Trương Vĩnh Ký là không phải muốn làm một tay sai tầm thường, mà hắn muốn trở thành một nhân vật quan trọng trong công cuộc biến Việt Nam thành đất bảo hộ tuyệt đối cho Pháp. Chính vì thế cho nên hắn đã phải than thở là: thực dân Pháp đã dành cho hắn “vai trò của một ông thầy bị hy sinh” (!).

Tóm lại: Việc Pôn Vi-an cũng như những tên thực dân Pháp kế tiếp sự nghiệp của Pôn Be không dùng Trương Vĩnh Ký, điều đó hoàn toàn phụ thuộc vào đường lối xâm lược của chúng, chứ không phải sự thay đổi thái độ của Trương Vĩnh Ký. Dù Trương Vĩnh Ký không được sử dụng sau năm 1887, nhưng hắn cũng không thể nào gỡ được cái tội “tay sai đắc lực đầu tiên của chủ nghĩa thực dân Pháp trong lịch sử nước ta”.

====

Nói chung lại, theo ý kiến chúng tôi, Trương Vĩnh Ký rõ ràng là một tên tay sai đắc lực cho chủ nghĩa thực dân Pháp. Riêng về tư tưởng của hắn mà nói: Hắn không hề có một suy nghĩ nào về việc tự cường của dân tộc ta. Tất cả những hoạt động văn hóa chính trị của hắn đều nhằm phục vụ cho con đường danh vọng của hắn mà thôi. Việt Nam không còn là tổ quốc của hắn mà là mảnh đất giàu có để cho hắn hoàn thành ý đồ đen tối của một tên tay sai “ngohan đạo” của bọn gián điệp đội lốt thầy tu.

Nếu ai muốn dành riêng một trang sử, thậm chí đến một dòng chữ đẹp đẽ nào cho Trương Vĩnh Ký thì thật ra là họ chưa hiểu đầy đủ bản chất của Trương Vĩnh Ký vậy.

11/1963

6.7 TRƯƠNG VĨNH KÝ, MỘT NHÀ BÁC HỌC TRÚ DANH ĐÃ NGANG NHIÊN ĐÓNG VAI ĐẶC VỤ TÌNH BÁO, LÀM TAY SAI ĐẮC LỰC CHO GIặc PHÁP*

Mãnh Quốc

Với những tài liệu khá phong phú trong bài “Giới thiệu Trương Vĩnh Ký” đã đăng ở tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* số 56 tháng 11 năm 1963, chúng ta đã có thể biết Trương Vĩnh Ký là con người thế nào rồi.

Nhưng mà muốn đánh giá Trương cho thật chính xác, chúng tôi tưởng cần phải nghiên cứu sâu hơn nữa. Nhất là vì Trương là một học giả, ta càng phải biết rõ cái học vấn của Trương ra sao, những tư tưởng của Trương thế nào cùng những hành động của Trương trong cái giai đoạn lịch sử nhất định của nước ta. Học vấn của Trương càng sâu rộng bao nhiêu thì cái ích lợi của Trương đem cho giặc nước càng to bấy nhiêu mà cái tai hại của Trương gây cho đồng bào, cho tổ quốc càng lớn bấy nhiêu.

Cái giai đoạn lịch sử nói đây bắt đầu từ năm 1837 là năm mà Trương Vĩnh Ký ra đời, và kết liễu từ năm 1898 là lúc Trương từ trần.

Trước hết, ta cần phải phác qua tình hình nước ta trong giai đoạn đó.

Khi quân xâm lược Pháp bắt đầu đánh chiếm Đà Nẵng thì Trương đã 21 tuổi, vừa đúng tuổi thành niên. Đứng trước tình hình nước ta bị giặc xâm chiếm như vậy thì bốn phận người dân phải làm gì? Lê tất nhiên là phải bảo vệ Tổ quốc, đánh đuổi quân xâm lược, dẫu đến kẻ “thất phu” (nói theo lối cổ) cũng phải có trách nhiệm. Thế thì những bậc thức giả, sĩ phu như Trương Vĩnh Ký có lẽ đâu lại có quyền khoanh tay đóng vai “bàng quan” mà không tham gia việc

“cứu quốc”? Nhưng kỳ thay! Trương không những là không đóng vai bàng quan, ẩn dật “trùm chǎn” mà Trương lại còn tích cực hoạt động giúp cho quân địch một cách rất đắc lực.

Thực thế, năm 1860, sau khi giặc Pháp đánh chiếm Gia Định thì một giám mục người Pháp đã tiến cử Trương làm thông ngôn cho đại tá Dô-rê-ghi-be-ry (Jauréguiberry). Dần dần, ngoài nhiệm vụ thông ngôn, Trương còn giúp bọn tướng tá thực dân trong những công việc chính trị phức tạp và quan trọng hơn nữa. Tuy chỗ này tác giả Đăng Bu-sô (Jean Bouchot) nói trống là “phức tạp và quan trọng hơn nữa”, nhưng ta cũng có thể đoán được rằng những công việc này không có gì khác hơn là tình báo, chỉ điểm, bày mưu lập kế để giặc chóng đạt được cái mưu đồ chinh phục của chúng.

Đến năm 1862, Trương lại đi theo tên Xi-mông (Simon) là tư lệnh Pháp tới Đà Nẵng nhân danh là thông ngôn thứ nhất, để báo cho triều đình Huế biết rằng quân đội Pháp cho triều đình một thời hạn là ba ngày để tiến hành cuộc đàm phán và đòi Nam triều phải nộp trước một số tiền là mười vạn quan. Như thế tức là, về thực tế, Trương đã vâng lệnh giặc mang tối hậu thư đến cho chính phủ nước mình đó.

Năm 1863, Trương lại được thực dân Pháp đề cử làm thông ngôn đi theo phái đoàn Phan Thanh Giản đi sứ sang Pháp để xin chuộc lại ba tỉnh phía Đông Nam Kỳ mà chúng đã chiếm năm trước. Ngoài công việc thông ngôn mà Trương đã đảm nhiệm một cách xuất sắc, Trương đã được

chính phủ Pháp cho đi thăm nước Pháp, và mấy nước khác là Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Ai Cập và Ý Đại Lợi. Khi đến Ý thì Trương lại vào thăm giáo hoàng mà thiết tha cảm ơn giáo hoàng vì những nhà truyền giáo, trong đó có giám mục Bá Đa Lộc đã làm những công việc “trác tuyệt” cho nước mình. Trương lại còn thốt ra cái “niềm vui mà dân An Nam đã cảm thấy và cuối cùng đã bước vào một thời kỳ ổn định và hòa bình”. Như vậy là trái với những nhà ái quốc rất đau lòng cảm phẫn, khi thấy giặc Pháp đến xâm lăng tổ quốc, Trương lại cho là “bước vào một thời kỳ ổn định và hòa bình”. Những việc mà con người yêu nước cho là “rước voi về giày mả tổ”, là “công rắn cắn gà nhà” thì Trương lại cho là “niềm vui”, những điều mà người biết nghĩ cần phải thỏa mạ thì Trương lại cảm ơn. Thực là điên đảo, đảo điên, bạn thù lẫn lộn!

Trong thời gian ở Âu châu, Trương có dịp nghiên cứu phong tục tập quán và ngôn ngữ của nhiều nước, đặc biệt ở nước Pháp, điều đó thì ta thấy cũng không có hại gì cho ta. Cả đến việc tiếp xúc với các nhà văn hào Vích-to Huy-gô (Victor Hugo), Lít-tờ-rê (Littré) và sử gia Duy-ruy (Duruy) thì ta cũng thấy rằng vô hại cho ta. Nhưng rất tai hại là điều mà Trương đặt quan hệ với Pôn Be (Paul Bert), vì tên này tuy là một nhà bác học nhưng mà lại là một tay chính khách và thực dân cáo già.

Sau tám tháng ở Âu châu, Trương Vĩnh Ký cùng với phái đoàn Phan Thanh Giản về nước và lần lượt nhận nhiều

nhiệm vụ mới của thực dân Pháp giao cho như giáo sư Pháp văn trường Thông ngôn (1866-1868), chủ bút *Gia Định báo* (1868), giám đốc một trường sư phạm, thụ chức tri huyện hạng nhất kiêm thư ký Hội đồng thành phố Chợ Lớn (1872), giáo sư quốc văn và Hán văn cho người Pháp và Tây Ban Nha ở trường Tham biện Hậu bổ (1874). Ngoài ra, trong năm 1868, theo lệnh của thực dân Pháp, Trương đã giúp chính phủ Tây Ban Nha ký kết thương ước với triều đình Huế và được chính phủ Tây Ban Nha thưởng Long bội tinh. Trong thời gian này Trương còn biên soạn, dịch thuật nhiều sách chữ Việt và chữ Pháp để đáp ứng với những nhu cầu văn hóa của thời kỳ đó.

Nhu cầu văn hóa thời kỳ đó là gì? Tuy rằng tác giả (J. Bouchot) không nói đích xác, nhưng ta có thể thừa biết rằng không phải là thứ văn hóa có thể phục vụ cho việc bảo vệ tổ quốc, khôi phục đất nước đã bị giặc Pháp chiếm cứ hoặc giáo dục cho nhân dân theo chế độ của một nước độc lập mà trái lại chỉ để đào tạo ra bọn tay sai đắc lực cho kẻ địch mà thôi. Chính Cultru, trong quyển *Lịch sử xứ Nam Kỳ thuộc Pháp từ buổi đầu đến năm 1883* (Histoire de la Cochinchine française des origines à 1883) (từ tr. 382 đến tr. 402) đã phải than phiền rằng sự dạy quốc ngữ và tiếng Pháp như đã áp dụng trong những năm đầu công cuộc thực dân, nhãng bỏ hoàn toàn sự phát triển trí dục và đức dục của người bản xứ, bắt đại đa số 30 vạn trẻ con xứ Nam Kỳ phải chịu dốt nát nếu chúng đi học các trường lập ra khi ấy.

Chính phủ Nam Kỳ chẳng làm được gì cho quần chúng nhân dân cả... và sau khi học, học trò chỉ có thể trở nên thông ngôn mà thôi... và quần chúng An Nam vẫn cứ vô học... và sự học tiếng Pháp khi ấy còn là sơ bộ chỉ đào tạo ra những kẻ rất kiêu ngạo đã được cái nền giáo dục Âu châu giả vờ, khi trở nên thông ngôn hoặc ký lục thì thành ra một hạng người vô loại, rất ngạo mạn đối với người đồng bang, lại lạm dụng địa vị công chức của mình để bóp nắn nhân dân cần đến mình làm trung gian v.v... Con số một triệu 90 vạn quan, biên ở ngân sách năm 1881 chẳng qua là một cái mồi lừa dối và cái chương trình năm 1880 chẳng có dự trù gì để đào tạo giáo viên các trường làng và “quần chúng An Nam vẫn cứ vô học” (et la classe annamite continua à rester illettrée), v.v...

Năm 1876, Trương ra thăm Bắc Kỳ và khi trở về có viết cuốn sách *Chuyến đi Bắc Kỳ năm Ất Hợi* và một bản báo cáo gửi đô đốc Duy-pe-rê (Duperré) phản ánh tình hình kinh tế, chính trị ở Bắc Kỳ khiến cho ngay cả bọn thực dân Pháp cũng cho rằng chuyến đi Bắc Kỳ của Trương không phải một cuộc du lịch mà là một “nhiệm vụ đặc phái”.

Đọc cuốn sách kể trên thì chúng tôi không thấy có điều gì hại cho ta, nhưng mà trái lại xét đến bản báo cáo thì chúng tôi thấy rất nguy hại cho tổ quốc, vì Trương đã ngang nhiên đóng cái vai mà ngày nay ta gọi là “đặc vụ”, là “gián điệp”, là “tình báo”. “Dòi trong xương dòi ra”, Trương đã đem hết tình hình trong xứ và nhân dân Bắc Kỳ ra báo

cáo với giặc Pháp từ nỗi nghèo nàn, đói kém của nhân dân đến những nguồn lợi của xứ sở và những của cải dưới đất. Trương lại còn nói rằng: dân Bắc Kỳ “chẳng phải là với một con mắt không thèm muốn mà đôi khi họ so sánh số phận của họ với số phận của dân Nam Kỳ”. Trương báo cáo như thế thì có khác gì Trương xúi giục giặc Pháp mau mau đánh chiếm Bắc Kỳ. Trương lại thuật lại tường tận những lời vấn đáp của mình với những quan lại đã hỏi chuyện mình.

Trương viết: “*Những quan lại thường hỏi tôi rằng nước Pháp có ý muốn chiếm đất nước không? Tôi trả lời rằng không, và tôi nhấn mạnh lời nói của tôi về hiệp ước hòa bình và thương mại và những cái thuận lợi mà nó bảo đảm cho nước An Nam. Kết quả là sự có mặt của những lãnh sự Pháp và những đồn binh ở Bắc Kỳ là một sự đảm bảo lớn cho sự yên ổn của nhà nước An Nam và sự an nhàn của những dân tộc láng giềng. Riêng chỉ có sự có mặt của người Pháp mà cũng đủ để làm cho những tên cướp khách đây rãy ở các bờ biển và toàn quốc gần như lánh xa miền duyên hải chứng tỏ một tinh thần an ninh chưa từng có. Trong vùng lân cận của những lãnh sự quán và những đồn binh người ta đã nhận thấy rằng thương nghiệp lại tiến hành và công việc làm trở lại.*

Phải cư xử như thế nào đối với người Pháp để có thể khai thác được tình thế hơn hết? Người ta còn hỏi tôi.

Thưa các ngài, tôi đáp lại, các ngài đều chịu rằng nếu chính phủ Pháp muốn chiếm nước ta, họ đã làm từ lâu rồi

và với một sự dễ dàng không thể bàn cãi được. Vậy thì các ngài phải nhận rằng các ngài yếu, yếu đến nỗi rằng các ngài cần có sự giúp đỡ của một người nào khác để các ngài có thể đứng dậy được. Các ngài hãy cứ có lòng tin tưởng ở những người đồng minh danh tiếng của các ngài và các ngài thành thật dựa vào họ để mà đứng dậy, nhưng mà ngay thẳng, không có ý nghĩ đen tối, không có âm mưu bí mật, giờ cho họ cả hai tay chứ không phải đưa ra một tay và đè đặt một tay. Nếu không chán nản vì những sự do dự và những sự ngại ngài nửa vời của các ngài, có thể rằng nước Pháp sẽ thôi không che chở các ngài nữa và để mặc các ngài đi theo với những số phận của các ngài."

Đọc những lời báo cáo trên, ta thấy rằng Trương đã lừa dối người đồng bang; tuy Trương vẫn biết rõ rằng Pháp rất thèm muốn, nhòm ngó, định lấy thêm đất đai của ta, nhưng Trương lại nói ngược lại khi trả lời bọn quan lại của ta hỏi Trương. Khác hẳn với khi đối với quan thầy Pháp thì Trương toàn nói thực, tỏ ra là một tên tình báo rất trung thành, rất xứng đáng với vai "đặc vụ" mà chúng đã trao cho.

Cũng trong bản báo cáo ấy, Trương lại nói rằng Trương một lòng tin vững chắc rằng triều đình Huế bất lực không thể làm công việc cải cách được nếu không có sự giúp đỡ của Pháp, và chỉ có nước Pháp duy nhất là có khả năng nâng dậy cái "dân tộc đang héo hắt đó"... Nếu Trương là người yêu nước thì không bao giờ Trương lại có cái hành vi

kỳ quặc như vậy: man trá, hăm dọa đồng bào, từ cái tơ cái tóc cũng nói với kẻ địch rất cẩn kẽ.

Sau khi ở Bắc Kỳ về, Trương được thực dân Pháp đặc cách cử vào hội đồng thành phố Sài Gòn với tư cách là người ngoại quốc, do tên đô đốc Duy-pe-rê (Duperré) chỉ định, khi ấy đến khi Pôn Be sang (tháng 2 năm 1886) Trương không hoạt động trong lĩnh vực chính trị mà lại tích cực hoạt động trong địa hạt văn hóa.

Khi Pôn Be sang lĩnh chức tổng sứ của Pháp ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ thì là lúc Pháp vừa mới chiếm được toàn cõi Việt Nam, vua Hàm Nghi rời bỏ kinh thành, hạ chiếu Cần Vương, phong trào khởi nghĩa chống ngoại xâm đương cuồn cuộn khắp hai xứ này.

Trong tình hình đó, Pôn Be chủ trương để nguyên tên vua bù nhìn Đồng Khánh do bọn thực dân lập lên. Hắn lại đưa Trương Vĩnh Ký vào Viện Cơ mật, cốt để năm chắc được Đồng Khánh và để bao vây vua này bằng toàn những người thân Pháp nhất để thực hiện đường lối chính trị của mình.

Trong một bức thư gửi cho Pôn Be, chính Trương cũng nói: "... *tôi sẽ bao vây nhà vua, tôi sẽ sắp xếp Viện Cơ mật toàn những người có năng lực... Tôi sẽ hoàn toàn thuyết phục những nhà nho rằng nước Nam không thể làm gì được nếu không có nước Pháp, và cũng không thể chống cự lại được nước Pháp, phải bước đi, tay nắm tay, không có một ý nghĩ xấu nào và chúng ta phải vội vã lợi dụng những ý định tốt đối với chúng ta của một người như ngài...*" Xem đó thì

ta thấy rằng Trương luôn luôn lưu tâm làm những việc chỉ có lợi cho địch, trong khi những nhà ái quốc lo toan bảo vệ đất nước, đánh đuổi quân xâm lăng thì Trương chỉ tìm cách “thuyết phục” người đồng bang để họ quy phục Pháp.

Lại đoạn văn dưới đây trích trong một bức thư của Pôn Be khi Trương đang ở trong Viện Cơ mật sẽ chứng tỏ ra những lời lừa dối của Trương mà chúng tôi đã nói ở trên về vấn đề xâm lược Việt Nam: “... *Nước Pháp sẽ không rời bỏ những xứ này nữa, phải từ bỏ hy vọng một bước lùi; những quyền lợi đã đưa vào đến độ mà, không nói đến danh dự quốc gia, ngay cả đến một cuộc chiến tranh ở Âu châu cũng sẽ không làm cho chúng tôi rời bước; có thể chúng tôi sẽ bị buộc phải hạn chế sự chiếm đóng của chúng tôi lại thôi, và sau khi hòa bình trở lại, chúng tôi sẽ lại tấn công với một nghị lực mới*”. Đó, cái quan điểm của tên tổng sứ Pôn Be đối với vấn đề xâm lược nước ta là như thế mà quan điểm ấy lại được Trương Vĩnh Ký hoàn toàn tán thành!

Rồi khi ở Huế về thăm gia đình ở Sài Gòn hồi tháng 10 năm 1886, Trương lại viết thư xui Pôn Be mau mau thành lập những khinh binh và vũ trang cho chúng, tiếp tục thực hiện lời hứa của hắn về việc cung cấp những vũ khí cần thiết cho công cuộc “bình định” và cho sự duy trì hòa bình một khi đã giành được. Trương lại còn mách Pôn Be là những kẻ mà Trương gọi là “phiến loạn” không có gì là ghê gớm cả vì họ chỉ có những vũ khí cũ kỹ của triều đình An Nam và một vài vũ khí mới mua được của những kẻ buôn

lâu người Trung Quốc và chứng cứ là “ở Quảng Trị và Quảng Bình họ không cắt đường dây điện tín một lần nào...” Rõ ràng là Trương Vĩnh Ký đứng vào hàng ngũ địch, phản bội Tổ quốc, đàn áp nghĩa quân.

Cuối thư, Trương lại có câu: “Còn về tôi, ngài có thể luôn luôn trông cậy ở sự hiệp lực yếu ớt của tôi bởi vì những tình cảm của tôi trong giờ đầu đã trở thành một sự tận tâm chân thành đối với ngài”.

Ngày 4 tháng 11 năm 1886, Trương lại viết một lá thư khác cho Pôn Be, trong đó Trương nêu ra những nhận xét về bản đề án hiệp ước mới mà viên tổng sứ này đã thảo và gửi cho Trương bản sao; Trương cho rằng khoản 5 ngược lại với khoản 2 vì đó là một sự can thiệp tự ý của nước Pháp. Trương cho rằng chính nhà vua đưa ra để nghị chính thức trên đề án của quan tổng sứ trước con mắt của thần dân và đám đường quan thì tốt hơn; Trương lại thêm: “Bên trong thì cũng là một, nhưng dưới một hình thức nhẹ nhõm hơn” như thế “tránh được lòng tự ái của người An Nam”. Điểm này khiến cho chúng tôi liên tưởng đến việc Hoa Hâm trong truyện Tam quốc: chính nó xui chủ nó là Tào Phi cướp ngôi của vua Hiến đế, rồi lại xui vua Hiến đế nhường ngôi cho Tào Phi, khi vua Hiến đế bất đắc dĩ đã phải nghe theo thì nó lại xui Tào Phi từ chối không nhận, rồi nó lại “khuyên” vua Hiến đế khẩn cầu đền ba lần, bấy giờ nó mới xui Tào Phi hãy nhận. Đó là cử chỉ của kẻ gian hùng, giảo quyết, âm hiểm. Trương Vĩnh Ký đối với thực dân Pháp thực là chăm lo

từng tí, không muốn cho Pháp can thiệp để tránh cho Pháp khỏi chạm vào lòng tự ái của người Việt Nam!

Tế nhị hơn nữa, Trương còn viết: “*Cũng sẽ phải như vậy đối với những công sứ và phó sứ nếu đặt ra trong mỗi tỉnh ngoài những khu vực thương chính; đám quan trường sẽ luôn luôn trông thấy ở đó mọi sự sáp nhập, một kiểu do thám đối với nhà nước của họ*”.

Pôn Be vốn đã quý quyết, đã là một con cáo già rồi, thế mà Trương lại còn “trợ Trụ vi ác”, chắp cánh cho hổ, vẽ đường chỉ néo cho hắn giảo quyết hon!

Cũng trong bức thư kể trên, Trương lại viết: “Ngài cũng hiểu như tôi rằng sự tách 13 tỉnh Bắc Kỳ làm cho trái tim nhà vua và những người An Nam rỗ máu, nhưng họ bị buộc như vậy để có thể giữ được Trung Kỳ trong trạng thái hữu danh vô thực và độc lập trong những công việc nội trị, và họ phải chịu bó tay với ít nhiều nhẫn nhục”. Đó, cái nồng nỗi cắt đất cho giặc ngoại xâm khiến cho trái tim người ta đến phải rộ máu, Trương biết rõ hơn ai hết, Trương thô lộ can tràng hết với kẻ địch, thế mà khi nói chuyện với người đồng bang thì Trương chỉ ca tụng người Pháp, và khuyên đồng bào nên hàng phục để họ che chở cho thì được hạnh phúc, như thế Trương chẳng gian giảo lắm ư?

Lại câu sau này khiến cho ta thấu rõ tấm lòng trung thành khuyển mã của Trương đối với kẻ thù đã tới mức độ nẹo: “Tôi sẽ cố gắng hết sức để đưa cái đê án đó và làm cho nó được chấp nhận theo ý muốn của ngài; tôi sẵn sàng xé

thân làm bốn mảnh vì ngài và vì thắng lợi của sứ mệnh cao cả của ngài”.

Sau khi Pôn Be chết, theo yêu cầu của tên Nô-en Pác-đông (Noël Pardon), đòi phản ánh tình hình Việt Nam cho tên tổng sứ mới, Trương lại viết một bức thư đáp lại, trong đó Trương nói: “*Làm giảm sự căm thù của những người yêu nước có thần thế, đó là... mục tiêu chính của ngài Pôn Be trong sứ mệnh của ngài ở Bắc Kỳ và ở Trung Kỳ. Ngài Pôn Be đã rất muốn cho tôi tham dự vào phận sự đó, bởi vậy đã khôn khéo buộc tôi vào Viện Cơ mật của nhà vua. Ở đó, tôi đã có thể không phải mất nhiều cố gắng, và vượt qua nhiều khó khăn lắm, theo đuổi mục đích mong muốn và đang chờ đợi hoàn thành sự nghiệp: một hiệp định mới và vĩnh viễn giữa hai nước...*” Cuối thư, Trương tình nguyện cung cấp tất cả những điều chỉ dẫn mà Pác-đông muốn hỏi.

Từ đây trở lên là thuộc về hoạt động chính trị của Trương, về phương diện văn hóa, thì Trương cũng chỉ chăm lo phục vụ cho giặc Pháp hơn cả. Thực tế, Dăng Bu-sô đã viết về Trương: “... con người không mệt mỏi đó, bởi những công việc dịch thuật... giúp cho những quan cai trị trong thời gian đầu những công việc quan trọng nhất”*.

Trương Vĩnh Ký tích cực phục vụ thực dân Pháp như thế, trung thành với chúng như thế, công lao to như thế, cho nên ngoài những quyền lợi về vật chất (lương cao, bổng hậu)* Trương còn được chúng thưởng huân chương “Bắc đầu Bội tinh” nữa. Rồi ngày 4 tháng 9 năm 1886, Trương lại

gửi thư cảm ơn Đơ Phơ-rây-xi-nê (De Freycinet) là thủ tướng kiêm tổng trưởng Bộ Ngoại giao Pháp, trong có câu: “*Tôi rất lấy làm hân hạnh được nhận tấm huân chương này của nước Pháp mà từ năm 1860 tôi không bao giờ ngưng phục vụ*”.

Không những thế, năm 1868, Trương lại được Nam triều ký thương ước với Tây Ban Nha. Rồi đến năm 1886, Trương lại được vua bù nhìn Đồng Khánh thưởng cho nhiều quý vật kèm cả bài thơ thủ bút của Đồng Khánh.

Riêng về vấn đề nhập Pháp tịch, thì Trương Vĩnh Ký đã nói vì sao Trương đã không nghe theo người ta khuyên nhập Pháp tịch ở trong một bức thư gửi ngày 15 tháng 9 năm 1888 cho Pe-nơ Xi-o-phe (Pène Siefert) là một người bạn thân* trong đó có câu: “*khi đã nhập Pháp tịch thì tôi sẽ mất hết uy tín, hết thế lực, chẳng còn được đức vua, triều đình và nhân dân An Nam tin nhiệm nữa*”.

Xem đó thì thấy Trương Vĩnh Ký rất khôn ngoan. Trương sở dĩ không chịu nghe theo người ta khuyên nhủ thỉnh cầu nhập Pháp tịch chẳng qua là sợ mất uy tín mà lại không phục vụ được giặc Pháp đắc lực nữa, chứ không phải vì không thèm trực lợi, không cần lợi dụng những công việc đã giúp cho Pháp như những người nông nổi đã tưởng lầm.

Trương đã nêu một cái gương quý quyết cho những đồ đệ hậu bối như mấy nhà học giả Phạm Quỳnh và Nguyễn Văn Vĩnh cách đây không lâu, tuy chúng không vào làng Tây, không trăng trọn ngang nhiên như những kẻ bôn tẩu

vận động được vào làng Tây để được quyền lợi ngang với bọn Pháp thuần túy, nhưng quyền lợi của chúng rất nhiều mà chúng vẫn không mang tiếng là mất gốc.

Lập trường của Trương vẫn là đúng về phe địch (Pháp) cho nên Trương thường thô lộ ra không những với quan thầy, mà cả với bọn Pháp bạn hữu hoặc người quen sơ nữa. Thí dụ như trong một bức thư* gửi cho Cảng-phăng (Koenfen) là giám đốc mỹ thuật ở Pari, Trương viết: “*Thuộc về các xứ ở Viễn Đông ấy, thì chắc hẳn là ông biết rồi, tôi không cần nói đến vì các xứ ấy ở xa và cô tịch, thành ra già cỗi đủ thứ, nên đã đến cái lúc phải làm cho chúng tái sinh và cải cách chúng: Song cái quyền ủy nhiệm cao quý đó, ai được giao phó? Ấy chính là nước Pháp là nước được thượng đế tin cẩn giao cho, và tôi lấy thế làm hoan hỉ rất mực... Tôi xin chúc cho cái danh dự của nước Pháp tăng tiến trong việc thực hành cái quyền ủy nhiệm cao cả như thế và tôi hết lòng chờ đợi*”.

Lại trong một bức thư gửi ngày 8 tháng 4 năm 1887 cho bác sĩ A-léc-dít Sa-van (Alexis Chavanne) là nghị viên Hạ nghị viện Pháp (viết bằng tiếng Latin, đã được Bác-kít-xô (Barquisseau) dịch ra Pháp văn), Trương Vĩnh Ký đã tâng bốc tên Pe-nơ Xi-o-phe (Pène Siefert) là bạn thân của cả hai người (là hắn và Sa-van) nói rằng hắn trở lại nước Việt Nam thì sẽ đem lại hạnh phúc cho nước mình, và hắn sẽ là một thượng đế của vua mình (... apportant le salut au royaume d'Annam, ...ce sera un dieu pour notre roi).

Lại trong một bức thư khác gửi cho bác sĩ kể trên ngày 6 tháng 8 năm 1887, Trương lại tỏ sự biết ơn nước Cộng hòa (Pháp):

Tôi càng phải tỏ ra biết ơn nước Cộng hòa không những đã công nhận tôi là đứa con nuôi mà thôi, lại còn cho tôi nhiều vinh dự, và nhất là đã tin cẩn tôi lăm lăm. Cái trường danh dự rộng rãi nhất tự hiến cho nước Pháp ở trong cái bán đảo Đông Dương này...

Cái vai trò danh giá nhất mà chính phủ Pháp phải đóng là làm một viên cố vấn hết sức vô thường, một vị bảo hộ, và một nhà giáo dục trong các công việc của cái vương quốc An Nam khổ sở này, mà chính phủ Pháp sẽ làm giám hộ, giữa lúc này là lúc có một sự biến cố thuộc về thiên ý kêu gọi đến...

Nhờ các bạn thân, nhất là các nhà văn và có trí tuệ cao siêu như anh và những người khác cho nương tựa và giúp đỡ, và khuyên bảo, thì cái số phận công việc của chúng tôi sẽ hết sức vang, ích lợi cho những con nuôi của các anh.

Xem đó thì Trương Vĩnh Ký tin tưởng vào bọn cướp nước, cho là chúng đến sẽ đem hạnh phúc cho chúng ta.

Đối với giới khoa học thì cái quan niệm kết bạn của Trương cũng không được đúng vì Trương không phân biệt những nhà khoa học phục vụ cho những mục đích chán chính với những nhà khoa học nhằm mục đích bất chính như nhà bác học thực dân. Trong một bức thư gửi cho Cảng-phăng, Trương có nói rằng lĩnh vực khoa học không

cần ranh giới mà lại liên kết mọi người trong bốn bể, làm cho những kẻ cùng chung một công lao hóa thân cận nhau rất mật thiết, mà chỉ thừa nhận một cái xã hội nhân loại mà thôi.

Trương cũng có nghiên cứu về khoa học và đã nghiên cứu về loài kiến vàng.

Bài nghiên cứu này rất có ích cho việc nông phố, nhưng lại đăng vào Tập san *Ủy ban Nông Công Nam Kỳ* (Bulletin du Comité agricole et industriel de la Cochinchine) xuất bản tại Sài Gòn, là nơi mà khi ấy (1886) đã bị Pháp chiếm cứ và lại viết bằng Pháp văn, như thế thì tuyệt nhiên không có ích lợi gì cho các miền còn lại chưa bị Pháp chiếm.

Về quốc sử thì Trương lại cũng có soạn và đã cho xuất bản một quyển sử An Nam, nhưng ở trong sách này Trương lại tuyên truyền cho Pháp và Trương gọi Pháp là tổ quốc mới của người Việt, cho Pháp là có khả năng gây ảnh hưởng to lớn và hạnh phúc cho vận mệnh của xứ thuộc địa và khen mĩ thằng trùm thực dân chưa đầy 20 năm trời đã “bình định hoàn toàn” xứ Nam Kỳ, khiến dân bản xứ “yêu mến và kính trọng những nhà bảo hộ mới và tổ quốc mới”.

Tuy Trương đã biết rõ hơn ai hết là âm mưu của thực dân Pháp xâm chiếm Việt Nam là âm mưu lâu dài, và nguyên nhân của sự xâm lược chẳng phải là “bệnh vực đạo”, “gio rắc văn minh” hay “rửa nhục quốc kỳ”, nhưng Trương vẫn vào hùa với giặc mà đổ tội cho nước mình ngược đai giáo dân cho nên Pháp mới đến đánh chiếm nước

mình. Trương cho rằng Tự Đức và triều đình bấy giờ là mù quáng vì họ không chịu tiếp toàn quyền sứ thần Pháp Đờ Mông-ti-nhi (De Montigny) nên mới đến nỗi có việc binh đao, Trương cho thế là họ “vui lòng để xu về thất bại” (Tự Đức et la cour étaient aveugles, ils couraient de gaieté de Coeur à leur perte).

Rồi Trương lại viết: “*Đã đến cái ngày mà những lời thoái thác quanh co cùng sự nhị tâm của những nhà ngoại giao giào quyết không đủ nữa. Nước Pháp quyết định dùng sức mạnh. Nước Pháp nhân chiến tranh với Trung Quốc mà đồng thời trùng phạt cả triều đình An Nam*”. (Unjour vint où les fauxfuyants, les detours et la duplicité d'astucieux diplomats ne suffirent plus. La France se détermina à employer la force. Elle profita de la guerre contre la Chine pour punir en même temps la cour d'Annam).

Trương vốn đứng vào lập trường của phía địch cho nên Trương bênh Pháp châm chạp, tuy Trương biết rõ hơn cả mọi người những mưu mô đen tối của thực dân Pháp đánh chiếm nước ta. Bức thư của Pôn Be đã gửi cho Trương trong có những câu sau này (mà Trương hoàn toàn tán thành) chứng tỏ điều ấy một cách rất hùng hồn: “*Nước Pháp sẽ không rời bỏ những xứ này nữa, phải từ bỏ hy vọng một bước lùi; những quyền lợi đã đưa vào đến một độ mà không nói đến danh dự quốc gia, ngay cả đến một cuộc chiến tranh ở Âu châu cũng sẽ không làm cho chúng tôi rời bước...*”

Tuy đã đoạn tuyệt với chính trị gần một năm rồi, thế mà đến năm 1888, Trương Vĩnh Ký lại còn săn sóc đến quyền lợi của giặc Pháp, cho nên ngày 12 tháng 5 năm 1888, Trương đã viết một bức thư hiến kế cho thống đốc Nam Kỳ trong việc tranh chấp biên giới nước ta với Thái Lan, trong đó có những câu: "... Nước Pháp chỉ nên xui vua và triều đình Huế sai người đi đòi lễ triều cống ba năm một lần những nước chư hầu của họ: Lu-ang-pò-ra-bang, Vạn Tượng, Thủy Xá... và chiếm cứ lại những đồn thú cũ của họ, thế thôi. Ngài sẽ cung cấp khí giới cho người An Nam, họ sẽ khu trục bọn phi quân sự không khó nhọc gì... Sự kinh nghiệm lão luyện các xứ này và lòng trung thành của tôi đối với chủ nghĩa của quý quốc đã khiến tôi tin tưởng như thế đấy. Tôi tưởng phải trình ngài những điều đó, tuy thuộc phương diện chính trị, bởi vì tôi thâm tín rằng làm như vậy là tôi phụng sự cả quê hương của tôi lẫn tổ quốc lớn ở phương Tây".*

Sau khi chúng tôi đã phác họa vài nét lớn tình hình nước ta trong một giai đoạn lịch sử nhất định và các công việc mà Trương đã làm. Nay giờ chúng tôi nghiên cứu xem cái học vấn, kiến thức của Trương ra sao để biết rõ cái trọng lượng tội của y đối với Tổ quốc. Trương Vĩnh Ký thực quả là một nhà học giả học vấn uyên thâm, tài năng lỗi lạc, kiến thức siêu việt và phong phú, thông minh trác tuyệt. Đăng Bu-sô (Jean Bouchot) khi soạn tiểu sử của Trương đã đề

nhan sách bằng tiếng “bác học” (savant)* hoặc (érudit)*
thực là không ngoa chút nào.

Tự cổ chí kim, có lẽ trên thế giới cũng hiếm người biết
nhiều ngôn ngữ như Trương. Có lẽ Trương đã phá được kỷ
lục về số nhiều. Người đã biết được ngôn ngữ 5,6 dân tộc
kể cũng đã phải học “tử công phu”, thế mà Trương biết
được tất cả 26 thứ tiếng (vừa sinh ngữ, vừa tử ngữ) thì quả
là quán quân về số lượng: Trương đã viết và cho xuất bản
rất nhiều sách bằng Hán văn, Pháp văn và quốc ngữ, lăm
bức thư Trương lại viết bằng tiếng Latin (là một tử ngữ
cũng khó học). Giáo sư thạc sĩ Ra-pha-en Bác-kít-xô
(Raphael Barquisseau) khi dịch những bức thư ấy đã phải
phê rằng văn Latin của Trương hơn văn Latin của bác sĩ Sa-
van về phương diện hình thái học, thuật ngữ và chương cú
pháp*. Giáo sư lại kể rằng năm 1885, Pe-nơ Xi-o-phe (Pène
Siefert) là bạn của Trương Vĩnh Ký, xuất bản cuốn sách
nhan đề là *Văn đế Bắc Kỳ trước và sau hòa ước với Trung
Quốc* (La question du Tonkin avant et après le traité avec la
Chine) có đề tặng Trương như sau: “Tặng bạn thân của tôi
là Petrus Trương Vĩnh Ký, điển hình huy hoàng của giai cấp
học giả An Nam, sử học gia, ngữ ngôn gia, triết học gia,
v.v...”

Tôm-xông (J. Thomson), một nhà nghiệp ảnh người Anh đã
từng du lịch nhiều nơi và làm gần một chục quyển sách,
trong đó có quyển *Mười năm du lịch ở Trung Quốc và Đông
Dương* viết bằng Anh văn, do Ta-lăng-đi-ê và Vat-to-ma-ro

(Talandier et Vattemare) dịch ra tiếng Pháp, có nói về Trương Vĩnh Ký như sau:

"Pê-tơ-ruýt Ký^{}, người Nam Kỳ, theo Gia-tô giáo và giáo sư tiếng mẹ đẻ ở trường Thông ngôn Sài Gòn là một ngoại lệ đáng kể trong những người bản xứ mà tôi vừa mới hiến cái đặc trưng cho độc giả. Ông đã học ở trường trung học Penang và không bao giờ tôi quên được sự ngạc nhiên của tôi khi tôi được người ta giới thiệu với ông. Ông nói chuyện với tôi bằng tiếng Anh rất hay, hơi có giọng Pháp, và tiếng Pháp thì ông cũng nói không kém thuần túy và thanh lịch. Tiếng Tây Ban Nha, tiếng Bồ Đào Nha, tiếng Ý Đại Lợi cùng với những tiếng phương Đông đều là những tiếng mà ông thông thạo; nhờ có cái kiến thức phi thường đó mà ông có được cái địa vị cao. Một hôm tôi đến thăm ông, tôi thấy ông đang làm sách phân tích so sánh các ngôn ngữ chủ yếu trên thế giới, tác phẩm này đã khiến ông mất mười năm cẩn cù. Xung quanh ông đầy đủ những sách hiếm và quý mà ông đã kiếm được một phần ở Âu châu, một phần ở Á châu. Buổi tối hôm ấy, có một nhà giáo sĩ ở Chợ Lớn đến gặp chúng tôi và khi tôi từ biệt hai người thì tôi để họ thảo luận với nhau bằng tiếng Latin về vài điểm thuộc về thần học. Pê-tơ-ruýt Ký đã làm nhiều sách, trong đó có một quyển văn phạm An Nam trong có một bài tựa trình bày tỉ mỉ những tương tự giữa các*

chữ tượng trưng cổ nhất với những chữ tự mẫu An Nam hiện đại.”

Latin lại là một tử ngữ khó học, thí sinh đi thi tú tài phần thứ nhất về ban Latin - Hy Lạp (Latin - Grec), hoặc Latin cách trí (Latin Sciences) hoặc Latin sinh ngữ (Latin langues) vẫn được phép mang tự vị vào buồng thi (để tra), thế mà Trương đã được giải thưởng về luận văn bằng Latin, do viên thống đốc người Anh sở tại phát. Do đó Trương nổi tiếng về môn triết học ở trường trung học Penang.

Những sách của Trương làm rất nhiều, người đọc cũng phải mất rất nhiều thì giờ mới xuể, nhưng kể tên sách cũng đã phải mất mấy trang thì Trương quả là một học giả tuyệt luân!

Nhưng tiếc thay, Trương đã không đứng vào hàng ngũ nhân dân Việt Nam! Trương không đem tài học của mình ra để mà “kinh bang”, để mà “cứu quốc”, Trương lại cam tâm làm tay sai cho giặc Pháp. Cái học vấn của Trương càng uyên bác bao nhiêu thì cái tác hại của Trương càng lớn bấy nhiêu. Trương đã làm công việc tuyên truyền có lợi cho Pháp rất nhiều, Trương đã tác động tinh thần của đám quan lại và đám sĩ phu Việt Nam, mục đích hoàn toàn vì giặc Pháp. Đã bao phen Trương tận tụy trung thành, đem hết tâm tư, bày mưu lập kế, hiến sách lược nọ, dâng đề nghị kia, chỉ vì giặc Pháp. Nhưng sau khi Pôn Be chết, những kẻ kế chân của hắn không tin Trương, đã gạt Trương ra khỏi

mọi hoạt động chính trị, vì thế mà Trương âu sầu, buồn bã, trở nên bi quan, tuyệt vọng cho đến khi chết, đó là hoàn toàn tự Trương: “Mình làm mình chịu, kêu mà ai thương”!

Để kết luận bài này, chúng tôi đặt ra câu hỏi: Vì cớ gì mà Trương lại phản quốc, lại làm đặc vụ, tay sai, tình báo cho địch như vậy?

Theo ý chúng tôi thì Trương có mấy cái động cơ sau đây chi phối:

1) Trương đặt quyền lợi cá nhân của Trương lên trên quyền lợi tối cao của tổ quốc, nghĩ đến vinh thân phì gia hơn là hạnh phúc của đồng bào.

2) Trương thấy đóng cái vai trung gian có lợi về hai mặt theo kiểu môi nhân trong cuộc cưỡng hôn Pháp - Việt.

Tội Trương càng nặng vì Trương là một nhà học giả, mà lại là học giả trứ danh.

25/11/1963

6.8 NHẬN ĐỊNH VỀ TRƯƠNG VĨNH KÝ*

Trần Huy Liệu

Cuộc bình luận về Trương Vĩnh Ký của chúng ta kéo dài tới nửa năm và đã có thể đi tới kết luận. Một đặc điểm trong cuộc thảo luận này là các bạn tham gia thảo luận mặc dầu luận điểm có đôi chỗ khác nhau, nhưng đánh giá Trương Vĩnh Ký thì hầu hết giống nhau. Viết bài sau cùng của quá trình thảo luận này, tôi chỉ có cái nhiệm vụ là đối chiếu ý kiến của các bạn và rút ra một nhận định chung.

====

Trước hết, một câu hỏi được đề ra là Trương Vĩnh Ký thuộc giai cấp nào, đứng trên lập trường giai cấp nào và bối cảnh lịch sử trong thời đại của Trương sống và làm việc ra sao? Theo tài liệu thì Trương Vĩnh Ký xuất thân trong một gia đình quan lại, theo Công giáo, được bọn cha cố thực dân nuôi dưỡng và đào tạo từ thuở nhỏ. Như vậy, về thành phần xã hội, Trương thuộc giai cấp phong kiến, như mọi người đã nhận định. Nhưng ở đây, có một điểm cần phải phân biệt là: bố của Trương là một võ quan triều Nguyễn: Dominique Trương Chánh Thi. Như thế nghĩa là: mặc dầu ở trong giai cấp phong kiến, gia đình của Trương chưa phải đã thật là một nho gia cũng như giáo dục gia đình của Trương chưa phải đã thật là giáo dục của một nho gia. Vì, như chúng ta đã biết, trong thời đại phong kiến, nho gia được coi là chính thống, ý thức hệ của nho gia là ý thức hệ của giai cấp phong kiến. Trước và trong khi thực dân Pháp đánh chiếm

nước ta, những người ôm tư tưởng bài ngoại đến cực độ, thực hiện câu thánh ngôn “tử thủ thiện đạo” (giữ đạo lành của thánh hiền cho đến chết) chống với tất cả những cái gì là tà thuyết, là dị đoan từ Tây phương lại, đó là các nhà nho. Những người luôn luôn dâng sớ lên triều đình xin cấm truyền đạo Gia-tô, những người đã nêu cao khẩu hiệu “Bình Tây sát Tả”, đó là các nhà nho. Cố nhiên là, sau này đạo Nho tàn tạ, giai cấp phong kiến lụn bại, không thiếu những kẻ mang áo mũ nhà nho mà làm việc bội đạo phản nước, nhưng chúng ta phải nhận trước nạn ngoại xâm lúc ấy, người đứng ra lãnh đạo nhân dân (nông dân) đương đầu với giặc cướp nước vẫn là những văn thân yêu nước. Vậy thì gia đình Dominique Trương Chánh Thi có thuộc loại gia đình nhà nho ấy không? Nhất định là không rồi. Do đó, qua một số bài bạn đọc gửi đến, chúng tôi không đặt vấn đề là Trương Vĩnh Ký có yêu nước hay không? Cũng không đặt thành vấn đề là Trương Vĩnh Ký phải đáp theo tiếng gọi cứu quốc của các nhà văn thân như thế nào? Vì, từ một gia đình sùng đạo, lại được bọn cha cố thực dân dạy dỗ nhào nặn từ thuở nhỏ, xuất phát điểm của Trương Vĩnh Ký đã xa với con đường phục vụ tổ quốc, nhất là tổ quốc đương lúc lâm nguy. Lấy về giai cấp mà nói, chúng ta không thể đặt Trương Vĩnh Ký thuộc giai cấp nào khác hơn là giai cấp phong kiến, nhưng trên lập trường tư tưởng, Trương Vĩnh Ký không còn gì là phong kiến dân tộc, mà chỉ là một kẻ “mất gốc”, ôm chân ngoại địch ngay từ lúc vào đời. Như vậy, vấn đề chỉ

còn là: về hoạt động chính trị, Trương nhằm mục đích gì? Và, về hoạt động văn hóa, Trương còn có chút cống hiến gì?

Về hoạt động chính trị, nhiều bạn đã phân tích rõ quan điểm của Trương. Cố nhiên là Trương kịch liệt phản đối cuộc kháng Pháp của nhân dân ta hồi đó do các văn thân yêu nước lãnh đạo. Song nếu Trương phản đối vì theo quan niệm Trương, thấy rằng cuộc kháng chiến là vô ích, mà chỉ có thể hòa hiếu với Pháp để mong làm những việc cải cách tiến bộ, thì ngày nay bình luận về Trương, người không cùng quan điểm với Trương cũng còn có thể liệt Trương vào hạng cải lương và còn có chút lòng căm lo đến nước. Nhưng thực ra, Trương đã bắc thang không kịp những người theo đuổi sự nghiệp cứu quốc, Trương cũng rất cách xa những người theo chủ nghĩa cải lương. Rõ ràng là những lời Trương nói cũng như những việc Trương làm (tôi không phải nhắc lại nữa) đều không đứng trên lập trường của một người dân nước Việt Nam, mà đứng trên cương vị một kẻ tay sai của thực dân Pháp, phục vụ cho sự nghiệp của thực dân Pháp. Điều mà Trương ra sức tuyên truyền là chính phủ Pháp không muốn chiếm nước ta và nước ta cần phải có sự giúp đỡ của Pháp, vì ta yếu quá cần phải có người nâng đỡ dậy. Đã vậy, ta phải đón họ bằng hai tay, chớ không phải một tay chìa ra, còn một tay để phòng... Điều mà Trương tha thiết mong muốn là ta đồng hóa với Pháp thống nhất quyền lợi của người Pháp và người An Nam, những người mà ngày nay các sự biến đã làm cho họ chung sống bên

nhau, hy vọng rằng cuối cùng họ sẽ yêu mến nhau bằng sự nương tựa của người yếu vào người khỏe, người dốt vào người thông thái. Không phải ngẫu nhiên mà những luận điệu vô sỉ này sau đó chúng ta còn được nghe rất quen ở trên các báo *Nam phong* và *Trung Bắc tân văn* của Phạm Quỳnh và Nguyễn Văn Vĩnh, những “cán bộ tuyên truyền” của chủ nghĩa thực dân Pháp. Nếu ngày nay chúng ta còn phải nghe những bản đàm lặc điệu về “chung sống hòa bình” giữa những dân tộc nhỏ yếu với bọn đế quốc, giữa những người bị áp bức với kẻ áp bức thì cách đây non một trăm năm trước, dân tộc ta trong khi đương phái đổ máu để giữ vững từng tấc đất của tổ quốc, từ cuộc khởi nghĩa của Trương Định đến cuộc khởi nghĩa của Phan Đình Phùng, tập đoàn này ngã xuống, tập đoàn khác đứng dậy, hẳn cũng phải trái tai tím ruột khi nghe những điệu “chung sống vô sỉ” giữa chủ và tớ, giữa bọn cướp nước và những người mất nước!

Thế rồi, để thực hiện chính sách chia để trị, tách Bắc Kỳ và Trung Kỳ thành hai xứ với những chế độ cai trị khác nhau, lại qua tên vua bù nhìn, câu kết chặt chẽ giữa thực dân Pháp với triều đình Huế, con cáo già Pôn Be đã chọn được một tên tay sai rất mực trung thành là Trương Vĩnh Ký cũng như Trương Vĩnh Ký đã gặp được “ông chủ lý tưởng” là Pôn Be, người mà Trương đã nguyện “xả thân làm bốn mảnh vì ngài và vì sự thành công của nhiệm vụ cao cả của ngài”. Do đó, người ta không thấy ở Trương như Trần Đình

Lộc đã thừa lệnh giặc Pháp đi đánh dẹp các cuộc khởi nghĩa và tàn sát đồng bào, nhưng Trương đã là một mưu sĩ của Tổng sứ Pôn Be, bày cho giặc cái thủ đoạn dùng người Việt trị người Việt, dùng danh nghĩa Nam triều để đánh dẹp nghĩa quân. Nếu trong chúng ta còn có bạn cho rằng nhờ có phẩm cách cá nhân còn giữ được phần nào nên Trương có khác với bọn tay sai khác đê tiện hoàn toàn uốn gối trước mệnh lệnh thực dân, hoặc bọn tay sai tàn ác có nợ máu với nhân dân thì thật chưa nhận rõ cái “phẩm cách cá nhân” của Trương cũng như chưa đánh giá đúng thủ đoạn gian ác của Trương. Vì cái gọi là “phẩm cách cá nhân” của một sĩ phu lúc ấy không phải chỉ nhìn ở sinh hoạt thông thường, mà chủ yếu là phải lấy thái độ đối với nước, đối với địch làm tiêu chuẩn.

Nhưng không may cho Trương Vĩnh Ký, đứa “con nuôi” của nước Pháp cộng hòa, không được cái “diễn phúc” như những tên tay sai khác. Nếu đoạn đời trở về trước, Trương đã được “mang ơn tri ngộ” của con cáo già thực dân Pôn Be, thì sau khi kẻ đỗ đầu đã chết, Trương bị bọn kế nghiệp Pôn Be gạt ngay ra rìa. Chính vì việc mâu thuẫn giữa hai đường lối chính trị trong bọn thực dân Pháp, một bên thì vận dụng thủ đoạn phỉnh phờ, dựa vào hàng ước 1883-1884, dùng bọn phong kiến làm tay sai để chia cắt đất nước Việt Nam và đàn áp nhân dân Việt Nam; một bên thì muốn thôn tính nước Việt Nam theo lối trực trị. Kết quả là Trương Vĩnh Ký, nạn nhân của sự mâu thuẫn ấy, đã không được trọn

đòi phụng sự kẻ thù của dân tộc và buộc phải “rút lui vào trong đáy cùng của sự ẩn dật”.

Cuốn sổ bình sinh công với tội,
Tìm nơi thẩm phán để thửa khai.

Hai câu thơ bi đát của Trương trước khi chết đã nói lên một phần nào tâm sự của một kẻ tội đồ thất chí. Nhưng dư luận chân chính của nhân dân, tòa thẩm phán tối cao, đã định rõ tội danh của một tên mà bản cung khai đã thú nhận “sẵn sàng trở thành người Pháp thực sự” và “nước Pháp mà tôi (Trương Vĩnh Ký) phụng sự và hoàn toàn thuộc về nó (nước Pháp)”.

====

Tuy vậy qua cuộc bình luận Trương Vĩnh Ký, nếu chúng ta đã dễ dàng nhất trí về phương diện chính trị, thì về phương diện văn hóa, chúng ta vẫn còn có điểm khác nhau và nhận định thế nào cho đúng mức? Một số bạn cho rằng toàn bộ hoạt động văn hóa của Trương đều mang một lập trường giai cấp, một mục tiêu phục vụ rõ rệt. Lập trường cũng như mục tiêu phục vụ đó hoàn toàn đối lập với lợi ích của dân tộc Việt Nam trong công cuộc chiến đấu để bảo vệ nền độc lập chính trị và phát triển nền văn hóa theo yêu

cầu khách quan của xã hội nước ta, và cái học vấn của Trương càng uyên bác bao nhiêu thì cái tác hại của Trương càng lớn bấy nhiêu. Trái lại, một số bạn cho rằng những công trình sưu tầm, phiên âm, phiên dịch, biên soạn rất phong phú của Trương đúng là do một tư tưởng phản động chỉ đạo, nhằm mục đích phục vụ cho chế độ thực dân, nhưng nó vẫn có một tác dụng khách quan, ra ngoài ý muốn của Trương là nó có phần nào thúc đẩy cho sự phát triển và phổ cập chữ quốc ngữ trong những năm của nửa sau thế kỷ 19 và những tài liệu của Trương để lại đối với chúng ta vẫn còn có tác dụng trong công việc nghiên cứu và Trương có đóng góp được một cái vốn khá quý vào kho tàng văn học Việt Nam. Mặc dù cái vốn đó của Trương làm ra chủ yếu là để phục vụ thực dân Pháp, nhưng đúng về mặt lâu dài mà xét, thì cái vốn đó, khách quan, vẫn là quý và có ích đối với nhân dân Việt Nam. Đến đây, một vấn đề đề ra là: trong việc bàn về người và việc, chúng ta nên theo quan điểm nào? Cố nhiên là bình luận một nhân vật lịch sử nào, tiêu chuẩn chính trị vẫn là chính. Một người nào mà lập trường chính trị đổ thì mọi cái khác đều đổ theo. Nhưng nói như thế không có nghĩa là một khi đã kết án con người rồi thì mọi việc xung quanh nó đều không đếm xỉa đến. Sự thực là có những việc xuất phát từ những động cơ không tốt của một con người xấu, nhưng về phương diện khách quan, việc làm đó vẫn có ích. Về hoạt động văn hóa của Trương Vĩnh Ký, chúng ta khẳng định rằng nó không tách rời mục đích phục vụ chính trị của Trương. Hơn nữa, chúng ta còn thấy

nó đã gây một tác hại đầu độc vì tư tưởng chủ đạo là một thứ tư tưởng nô lệ. Tuy vậy, với một khối lượng tác phẩm của y, lột bỏ những tư tưởng phản động, nó có đóng góp một phần nào cho kho tàng văn học nước nhà. Nói như thế ta không sợ rằng do đó mà giảm nhẹ một phần nào những tội lỗi của Trương đối với tổ quốc hay do đó mà đề cao Trương lên một phần nào. Không! Đây là một tác dụng khách quan, ra ngoài ý muốn của tác giả, cũng không tính vào công của tác giả. Chẳng cứ gì Trương Vĩnh Ký, những kẻ kế nghiệp Trương sau này như Phạm Quỳnh, Nguyễn Văn Vĩnh chẳng hạn, nếu một ngày nào chúng ta có việc “tính toán” với họ, thì ngoài phần chủ yếu là chính trị ra, cũng sẽ không bỏ qua phần văn học, nếu về khách quan, có cái gì đáng kể là phần đóng góp cho văn học nước nhà. Tuy vậy, kể đến phần đóng góp của Trương Vĩnh Ký vào văn học nước nhà, chúng ta không bỏ qua, nhưng cũng không đánh giá cao coi như “phong phú” lăm hay “quý” lăm. Vì loại trừ tính tư tưởng phản động và hủ lậu ra, nó còn lại những gì? Có chăng là một số tài liệu tham khảo vào việc nghiên cứu. Một sự kiện nữa cũng không thể bỏ qua là trong lịch sử báo giới nước ta, nếu kể đến tờ báo xuất bản đầu tiên thì phải kể tờ *Gia Định báo* của Trương Vĩnh Ký. Đành rằng về nội dung cũng như về tác dụng, tờ báo này chỉ là một công cụ tuyên truyền cho thực dân Pháp khi mới đánh chiếm nước ta. Nhưng trên lịch sử báo giới, đó là một tồn tại khách quan mà chúng ta phải kể đến. Vậy thì, trong việc “bình công chấm điểm” của Trương Vĩnh Ký trên địa hạt văn học:

về chủ quan, chúng ta không “bình công”, nhưng về khách quan, chúng ta cần “chấm điểm”.

Nói tóm lại, bình luận về Trương Vĩnh Ký, theo chỗ tôi thấy, mặc dầu có những khía cạnh phức tạp, nhưng nhận định về con người Trương Vĩnh Ký, từ lập trường tư tưởng đến hành vi hoạt động, thì rất dễ thấy như nhìn vào một chấm đen. Chúng ta không lấy làm lạ dưới thời thuộc Pháp, Trương Vĩnh Ký đã được tạc tượng, được đặt tên cho trường học và bọn bồi bút đã ca tụng Trương một cách vô si; cho đến ngày nay, tại miền Nam nước ta, Trương vẫn được đề cao, vì tư tưởng và hành vi của Trương gắn liền với công cuộc xâm lược của bọn cướp nước. Có điều là: bình luận về Trương Vĩnh Ký, chúng ta không phải làm như thảo một bản cáo trạng về tội phạm chính trị, mà phải phân tích một cách khoa học để thấy rõ con người của Trương Vĩnh Ký, đánh giá đúng mức về Trương Vĩnh Ký.

5/1964

PHẦN III: TẠI MIỀN NAM, MỘT SỐ BÀI BÁO NHẬN ĐỊNH VỀ TRƯƠNG VĨNH KÝ

Chú thích về bản dịch: Pierre Viellard, *Petrus Ký: một người yên nước* (1947), sử dụng bản dịch của Trần Khắc Việt (École des Ponts.)

6.9 PETRUS KÝ: MỘT NGƯỜI YÊU NUỚC*

PHẦN 1: CUỘC ĐỜI

Petrus Trương Vĩnh Ký sinh ngày 6 tháng 12 năm 1837, tức năm Minh Mạng thứ 17, tại ấp Cái Mơn, xã Vĩnh Thành, tỉnh Vĩnh Long. Thân phụ là lãnh binh Trương Chánh Phi* và thân mẫu là bà Nguyễn Thị Châu. Cả hai đều theo Công giáo.

Từ nhỏ, Trương Vĩnh Ký tỏ ra ham mê học tập. Như những đứa trẻ An Nam khác, đầu tiên ông được học chữ với thầy đồ. Nhưng do theo Công giáo, so với những người cùng thời, thân phụ ông là người cởi mở với những ý tưởng mới. Vì vậy ông được cho học chữ quốc ngữ từ sớm (chữ An Nam dựa trên các ký tự Latin) với một linh mục người Việt tên Tam, người đã trốn thoát khỏi nhiều đợt cấm đạo gắt gao của triều đình. Lúc đó Trương Vĩnh Ký mới năm tuổi.

Vài năm sau đó, năm 1845, thân phụ ông mất trong lúc đi sứ sang Cao Miên.

Mồ côi cha từ thuở rất nhỏ là một mất mát lớn với ông. Thân mẫu ông, một người phụ nữ đáng kính, luôn yêu thương, che chở, dõi theo con mình đã để lại trong ông một dấu ấn không thể phai mờ của sự dịu dàng, trìu mến, điều làm cho Trương Vĩnh Ký không những không phải một người đàn ông yếu đuối, mà còn là một người đàn ông luôn tràn ngập sự trìu mến, yêu thương, lòng nhân từ mà dưới ánh mắt của những người đàn ông bạo lực thời đó là biểu hiện của sự yếu đuối nhu nhược.

Tuy nhiên, sau đó ít lâu, một người đàn ông đã xuất hiện và bổ khuyết một phần nào sự thiếu vắng giáo dục của người cha. Đó là một cha cố người Pháp, được biết dưới cái tên tiếng Việt là Cố Long, người vừa được cử đến Cái Mơn. Ảnh tượng bởi những phẩm chất vượt trội của Petrus Ký, Cố Long mong muốn đào tạo Petrus Ký thành một vị linh mục

và dành riêng cho ông một chỗ ở trường dòng Cái Nhum. Lúc đó Petrus Ký mới 9 tuổi.

Suốt hai năm trời, trong một trường dòng tồn tại một cách kỳ diệu trên một đất nước đã xảy ra và còn nhiều nguy cơ tái diễn những cuộc đòn áp đạo giáo khắt khe, Petrus Ký miệt mài học tập dù đôi khi vẫn bị ảnh hưởng bởi những lần ẩn náu trong rừng sâu để trốn những cuộc săn lùng của các quan binh. Trong hai năm đó, ngoài những phẩm chất khác, Petrus Ký thể hiện một kỹ năng trời phú trong việc học ngoại ngữ.

Năm 1847, vua Tự Đức lên ngôi theo di chiếu của vua cha Thiệu Trị. Vua Tự Đức được những người Công giáo gọi là Néron An Nam. Những cuộc đòn áp Công giáo đã lảng xuống dưới thời Thiệu Trị, giờ nổi lên mạnh mẽ hơn. Cố Long một lần nữa cứu Petrus Ký bằng cách đưa ông tới trường Pinhalu ở Campuchia. Cố Hòa, hiệu trưởng của trường, tiếp đón các học sinh Công giáo từ khắp các quốc gia ở bán đảo Đông Dương: An Nam, Khmer, Miến Điện, Thái Lan, Lào và Trung Hoa.

Thật may mắn cho cậu bé Petrus Ký.

Tiếp xúc với các bạn từ khắp các quốc gia, ông có thể học được nhiều ngoại ngữ. Thật vậy, cậu bé Petrus Ký bỏ cả những giờ chơi để học các văn tự tượng hình, ngữ pháp mà cậu ta tìm được. Lúc đó cậu mới 11 tuổi.

Việc mày mò học hỏi kéo dài được ba năm. Năm 1852, các thầy cô cho rằng thời điểm tham dự hội thảo của Hội

Thùa sai Viễn Đông ở Poulo-Penang đã đến. Ông và một vài các bạn chung lớp xuất phát cùng với Cố Long.

Cuộc hành trình đã rất hữu ích. Poulo Pennang là một đảo nằm ở vùng cực bán đảo Malacca. Phần đầu của cuộc hành trình đi từ trường Pinhalu đến Bangkok. Để đến được Bangkok, phải đi xuyên suốt Campuchia và một phần Siam. Từ đó, đi tiếp đến Singapore. Nhưng bằng cách nào? Không ai biết cả, bởi đoạn đường thứ hai chưa bao giờ được thực hiện.

Từ Pinhalu đến Bangkok, chỉ có thể dùng voi di chuyển vượt qua những khu rừng nguyên sinh. Vua Campuchia cho đoàn mượn voi. Nhưng ai cũng biết, voi là một loài động vật khôi hài, sau khi dẫn đoàn đến giữa rừng, chúng lạnh lùng bỏ rơi mọi người lại và mang hết hành lý và lương thực quay về. Bị bỏ rơi giữa rừng thẳm, có lẽ số phận của những vị linh mục sẽ rất bi thảm nếu không nhờ trời gấp được các nhà sư và các linh mục châu Âu dẫn đường tiếp. Nhưng sự khốn khổ của đoàn chỉ thật sự chấm dứt sau trận bão lớn đánh vào Tonlé-sap khiến cho đoàn phải đổi hướng đến Angkor Wat. Cuối cùng, họ đến Sài Gòn, nơi hoàn toàn không phải là đích của chuyến đi, nơi mà cậu bé Petrus Ký vui mừng gấp lại mẹ lần cuối trong vòng vài tiếng trước khi đoàn khởi hành đi Singapore. Từ Singapore đoàn đi Poulo-Penang. Sau ba tháng hành trình, đoàn đã đến đích.

Petrus Ký sống ở Poulo-Penang từ năm 15 tuổi đến 21 tuổi (1852-1858). Ở đó ông học qua các môn như thần học,

triết học, tiếng Hy Lạp và thuần thục tiếng Latin. Ông nhận được giải nhất bài nghị luận bằng tiếng Latin do thống đốc Anh ở Singapore tổ chức. Còn việc ông đã tiếp xúc với tiếng Pháp như thế nào thì thật là rất dễ gây hiểu kỳ và đáng được nhắc tới.

Vào một ngày nọ, trong lúc đi dạo trong sân trường với các bạn, Petrus Ký nhặt được một mảnh giấy viết tay dưới đất. Mặc dù ngôn ngữ trên giấy hoàn toàn xa lạ, nhưng ông đã ghi nhận những điểm tương đồng của ngôn ngữ trên tờ giấy với tiếng Latin. Tuy nhiên bằng vốn hiểu biết tiếng Latin, ông đã hiểu được nghĩa tổng thể của mảnh giấy đó và biết được đó là một lá thư gửi cho một trong những giáo viên của trường. Người thầy, nhận được bức thư do Petrus Ký trao, đã rất kinh ngạc bởi khả năng ngôn ngữ của cậu học trò. Ông liền đưa cho cậu học trò sách ngữ pháp và từ điển. Petrus Ký đã học tiếng Pháp như vậy.

Không chênh mảng các môn đại cương, Petrus Ký tiếp tục miệt mài học tiếng Anh, tiếng Nhật, tiếng Hindu bằng cách thu thập những mẫu báo, lượm lặt các mẫu văn bản. Cũng phải nói rằng việc học ở trường Pinhalu, tiếp xúc với các bạn từ khắp các quốc gia đã giúp đỡ rất nhiều trong việc học của Petrus Ký.

Thế rồi sáu năm học trong nhà dòng cũng đã kết thúc. Thời điểm chuẩn bị trở về Nam Kỳ, ông nhận được tin mẹ mất. Mùa thu năm 1858, ông quay về ngôi nhà của bố mẹ, bây giờ đã trở nên trống trải, để quay về với bản thân, để

ngẫm nghĩ về ơn gọi tu trì theo thông lệ của các chủng sinh mới ra trường.

Không lâu sau đó, Petrus Ký nhận ra mình không có ơn gọi tu trì và ông đã quyết định từ bỏ nghiệp làm linh mục trong lúc làm quen với một người con gái là bạn của một vị linh mục, người con gái mà sau này trở thành vợ của ông.

Quãng thời gian học tập kết thúc. Từ thời điểm đó ông bắt đầu bước chân vào cuộc sống lao động. Chúng ta có thể bắt đầu chứng kiến sự nghiệp tỏa sáng của ông trong khoa học, chính trị và ngoại giao mà ông đã chuẩn bị đầy đủ hành trang từ một nền tảng kiến thức vững chắc, hiểu biết ngôn ngữ phi thường cho đến một trí tuệ siêu việt.

Chúng ta vẫn ở thời Tự Đức.

Chiến tranh Pháp - Việt đang hồi gay cấn. Chúng ta không cần nhắc lại lý do của cuộc chiến tranh này vì đây không phải là mục đích của bài viết.

Thuyền trưởng tàu khu trục Jauréguiberry, người chỉ huy quân đội và hải quân ở Sài Gòn, thay cho đô đốc Rigault de Genouilly đang tham chiến ở Tourane, cần một người phiên dịch để hỗ trợ cho R. P. Crocs của Hội Thừa sai. Giám mục Lefèvre của địa phận Sài Gòn giới thiệu Petrus Ký.

Năm 1860, Petrus Ký trở thành phiên dịch.

Ông bắt tay vào công việc với hết tâm trí giống như khi làm tất cả các công việc khác. Ông làm việc trên tinh thần hoàn toàn tận hưởng, hứng thú với công việc bởi ông cho

rằng đây là một cơ hội tuyệt vời để thực hành các kiến thức của mình. Ông đã hoàn thành công việc một cách hoàn hảo, đến mức ông trở thành phụ tá không thể thiếu được của tư lệnh quân đội Pháp.

Tuy nhiên sự yên ả không kéo dài bao lâu nữa. Những ngày đen tối sắp đến.

Thật vậy, vào năm 1861, đô đốc Charner quay trở lại Sài Gòn và quyết định chấm dứt mọi chuyện với quân đội triều đình Huế. Quyết định này dẫn đến những ngày đẫm máu sau đó ở Chí Hòa, chiếm đóng Mỹ Tho và Biên Hòa.

Thời điểm ấy, người An Nam chia thành hai phái rõ rệt: nhóm yêu nước quyết liệt mù quáng bởi tình yêu nước cao quý, những người không thấy tình trạng quá lỗi thời, già yếu của bộ máy nhà nước, chế độ và xã hội của họ có nguy cơ vỡ tan tành; nhóm nhìn xa, những người có thể thấy rõ ràng diễn biến của thời cuộc, hiểu rằng không có gì có thể chống lại quân đội Pháp và tốt hơn là tìm cách nhận được nhiều thiện chí nhất có thể từ Pháp. Petrus Ký thuộc nhóm người thứ hai. Ông tiếp tục sự cộng tác của mình.

Sự cộng tác của ông được đánh giá cao từ phía Pháp lẫn phía An Nam. Rất nhiều lần nhờ sự can thiệp của ông mà chính quyền Pháp tránh được những sai lầm gây bất lợi cho những người đồng hương An Nam của mình.

Do vậy tại thời điểm đó ông là một người phụ tá không thể thiếu được của quân đội Pháp trong công việc tổ chức và bình định những vùng vùng chiếm đóng.

Năm ông tròn 24 tuổi. Đã đến lúc lập gia đình, ông kết hôn với người con gái mà ông làm quen một vài năm về trước. Đó là bà Vương Thị Thọ, con gái một bác sĩ có học và danh vọng ở Chợ Quán. Cặp đôi trẻ rời về khu Chợ Quán bình yên mà thời điểm đó là làng thợ đúc (lư đồng). Petrus Ký thực hiện giấc mơ của mình: trải qua những ngày bình yên để cống hiến cho việc học và nghiên cứu.

Nhưng giấc mơ này không thực hiện được.

Thật vậy, với danh tiếng mà ông tạo được đã khiến ông được lựa chọn để thực hiện những sứ mệnh quan trọng. Năm 1862, ông được chỉ định đi chung với tư lệnh Simon du Forbin để đàm phán hòa bình với triều đình Huế. Sự cộng tác của ông một lần nữa có giá trị rất lớn. Ông đã chứng tỏ tầm quan trọng của mình cả về phía những người đàm phán Pháp lẫn phía quan lại triều đình Huế, bằng sự mộc mạc, thẳng thắn, sự tinh tế, ý thức được những khả năng có thể xảy ra, đâu là giới hạn cần đạt đến mà không vượt quá đối với cả hai bên.

Đặc biệt hơn nữa, những người đồng hương của ông không đánh giá ông là kẻ phản quốc ngay cả khi ông đang làm việc cho người Pháp, cũng như việc ông hoàn toàn có thể xát muối vào vết thương mới của lòng tự hào dân tộc nhưng ông đã không làm.

Ông nhận được sự chú ý đặc biệt của chánh sứ Phan Thanh Giản, người đề nghị ông tham dự phái đoàn sang Pháp để phê chuẩn hiệp ước. Ông tham dự phái đoàn được

vua Tự Đức cử đi gặp Napoléon III, dưới sự chỉ đạo của Phan Thanh Giản, với tư cách là thông dịch viên. Phái đoàn khởi hành từ Sài Gòn trên con tàu L'Européen ngày 4 tháng 7 năm 1863 và đến Marseille ngày 11 tháng 9 năm 1863, sau 2 tháng lênh đênh trên biển.

Đứng trước sự đồ sộ của cảng biển Địa Trung Hải ở Marseille, phái đoàn Phan Thanh Giản không khỏi kinh ngạc. Mặt khác, sự kinh ngạc của những người dân Marseille cũng không hề nhỏ khi nhìn thấy những bộ quan phục của các vị quan An Nam. Chắc là bọn họ đã tự hỏi “Làm sao chúng ta có thể là Persian (người Ba Tư)? (Lettres persanes: Comment peut-on être Persian? (Lettre 30, Montesquieu, 1721). Sự kinh ngạc đó còn được nhân lên bởi phần khi mà họ chứng kiến một trong những người An Nam đó, Petrus Ký, nói tiếng Pháp một cách rất hoàn hảo và tao nhã. Phái đoàn đến Paris vào ngày 13 tháng 9 năm 1863, nhưng chỉ được triều đình Napoléon III tiếp vào ngày 7 tháng 11 năm 1863. Vẻ rực rỡ của cung điện Tuileries đã làm sững sốt Phan Thanh Giản và đoàn tùy tùng. Ở cung điện này, Petrus Ký đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ thông dịch bài diễn văn của đại sứ An Nam. Điều này một lần nữa củng cố sự khâm phục những người khác dành cho ông.

Sau khi hoàn thành nhiệm vụ, Phan Thanh Giản quyết định đi thăm nước Pháp và một phần châu Âu. Petrus Ký là người đồng hành trong những chuyến đi này. Nhờ đó ông đã thăm được Rouen, Le Havre, Lorient, Tours, Lyon,

Bordeaux. Sau đó ông lên thuyền đi thăm Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha, ở đó ông thăm các thành phố Alicante, Barcelona, Madrid và được đón tiếp ở Escorial. Từ Provence, ông đi thăm các thành phố như Gênes, Florence và Roma ở Ý. Ở đây, ông đã có được một buổi trò chuyện với Đức Giáo hoàng. Sau Xante, Messine, Alexandrie, phái đoàn An Nam quay trở lại Sài Gòn và cập bến ngày 18 tháng 3 năm 1864.

Trong vòng tám tháng, Petrus Ký đã đi thăm ngoài nước Pháp, toàn bộ vùng Tây Nam châu Âu trừ Hy Lạp. Khắp mọi nơi đi qua, ông học hỏi những phong tục tập quán, ngôn ngữ và thu thập những tài liệu mà sau này trở nên rất hữu ích cho các công trình ngôn ngữ học của ông.

Tại Pháp, ông đã làm quen và gây thiện cảm với những nhân vật lớn như Duruy, Victor Hugo, Littré, Ernest Renan... mà ông vẫn giữ liên lạc qua thư tín sau này, đặc biệt là với Paul Bert, người đã xem ông là cố vấn biết lắng nghe và một cộng tác viên đáng quý.

Quay trở lại Sài Gòn, ông tiếp tục làm phiên dịch cho chính phủ. Ông chịu trách nhiệm dịch nhiều tài liệu An Nam, làm chủ nhiệm tờ *Gia Định báo*, tờ báo chính thức đầu tiên bằng chữ quốc ngữ và được phong danh hiệu giáo sư của trường Thông ngôn Sài Gòn và là hiệu trưởng của trường từ năm 1866 đến 1868.

Năm 1870, đại sứ Tây Ban Nha đến An Nam và mong muốn thống đốc Nam Kỳ Cornulier Lucinière cử Petrus Ký

đồng hành làm thông dịch viên. Điều này muốn nói lên rằng tại thời điểm đó Petrus Ký đã nói thông thạo tiếng Tây Ban Nha. Thống đốc Nam Kỳ đồng ý, Petrus Ký đồng hành cùng vị đại sứ này đi Huế. Sự thành công của sứ mệnh này một phần lớn là nhờ tài biện luận khéo léo của thông dịch viên, tức Petrus Ký.

Kết thúc nhiệm vụ, nhân thời gian rảnh rỗi, ông quyết định thăm miền Nam Trung Quốc và đây là một cơ hội cho ông để hoàn thiện vài thõ ngữ tiếng Hoa cũng như học thêm những ngôn ngữ địa phương mới. Quay lại Nam Kỳ, ông được bổ nhiệm làm hiệu trưởng trường Sư phạm và phong chức giáo sư trường Hậu bổ, tiền thân của trường Thuộc địa Paris. Ông bắt đầu công bố các bài giảng, cũng như các công trình về ngôn ngữ học, lịch sử, địa lý, viết sách bằng tiếng Latin, Tây Ban Nha, dịch *Tứ thư* và “Bài luận về sự tương đồng của ngôn ngữ và chữ viết phương Đông”. Với tất cả những công trình đó, Petrus Ký không còn là tác gia truyền bá nữa mà đã thuộc vào hàng ngũ các học giả.

Giai đoạn dài đặc các hoạt động trí thức này kéo dài từ năm 1870 đến 1878. Sở hữu nhiều huân chương nước ngoài, Petrus Ký trở thành một hội viên của nhiều hội học giả châu Âu. Đây là thời kỳ huy hoàng của cuộc đời ông.

Năm 1876, ông thăm Bắc Kỳ và viết một bản báo cáo về những ấn tượng của ông cho đô đốc thống đốc Nam Kỳ.

Ông bày tỏ lòng trắc ẩn sâu sắc đối với các đồng hương miền Bắc. Chúng ta sẽ nhắc lại điểm này ở đoạn sau.

Chúng ta hãy lướt qua giai đoạn từ năm 1878 đến 1886 của cuộc đời ông. Ông tiếp tục giảng dạy và xuất bản nhiều tác phẩm, đặc biệt các tác phẩm chuyên khảo về phong tục tập quán, phổ biến luân lý, tuyển tập truyện thánh, truyện ngắn lịch sử.

Giai đoạn năm 1886.

Petrus Ký vẫn giữ liên lạc thư tín thường xuyên với các học giả ông quen được từ chuyến hành trình trước đó như Renan, Littré và đặc biệt là Paul Bert.

Paul Bert là nghị sĩ, hội viên Hàn lâm được cử đi làm tổng trú sứ của Pháp ở Nam Kỳ và Bắc Kỳ từ ngày 31 tháng 1 năm 1886. Ông đến Sài Gòn vào tháng hai cùng năm.

Paul Bert có nhiều tham vọng. Để thực hiện tham vọng của mình, ông luôn nghĩ đến người bạn trong suốt 20 năm qua và là người duy nhất có thể hiểu ông. Bỏ ngoài tai những lời can ngăn của những kẻ ghen tị, Paul Bert vẫn nhờ đến Petrus Ký. Ông trao cho Petrus Ký chức Cơ mật viện tham tá ở Huế như một quan sát viên và cố vấn viên. Được ủng hộ bởi Pène Siefert, nhà ngoại giao Pháp, người bạn chung của hai người, Petrus Ký có nhiệm vụ thuyết phục nhà vua và triều đình hợp tác một cách thẳng thắn và trung thành với Pháp. Petrus Ký hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ cực kỳ tinh tế này và hòa bình yên ổn được thiết lập ở An Nam trong vòng 60 năm.

Nhiệm vụ này cũng được xem như là sứ mệnh cuối cùng của cuộc đời Petrus Ký. Trong những bức thư liên lạc giữa Petrus Ký và Paul Bert, chúng ta có thể ngưỡng mộ cả hai bởi tính minh mẫn, sự khéo léo trong ngoại giao, lòng yêu nước, một trái tim nhân ái và mong ước thật sự trong việc khuyên giải hai quốc gia.

Tuy nhiên, Paul Bert, kiệt sức bởi công trình đồ sộ, mất vào ngày 11 tháng 11 năm 1886.

Sau khi mất, sự nghiệp của ông bị lên án mạnh mẽ. Người bạn, người ông luôn che chở, Petrus Ký lập tức trở thành nạn nhân của những lời công kích, sự nhỏ nhen và lòng đố kỵ không thương tiếc.

Không đi vào chi tiết, đã có lúc, người ta muốn tước bỏ cả danh hiệu giáo sư của ông mà nếu không có những người bạn Pháp thì ông đã không thể giữ lại được. Cũng nhờ vậy mà ông giữ được lương bổng của mình là 1800 franc một năm, giúp ông sống được đến cuối đời và mất vào ngày 1 tháng 9 năm 1898, hưởng thọ 62 tuổi, tại ngôi nhà ở Chợ Quán, trong sự thương tiếc của biết bao người.

Sự tồn tại của vĩ nhân, nhà ái quốc vĩ đại này có thể tóm gọn bằng một lập trường, một đường lối, một lý tưởng mà chúng ta cần phải nêu rõ.

Ba bài học lớn nhất rút ra từ cuộc đời của Trương Vĩnh Ký:

- Bài học về tư tưởng phóng khoáng, tinh thần ham học hỏi.
- Bài học về sự khiêm tốn cùng với tính kiên trì miệt mài theo đuổi các tác phẩm khoa học.
- Bài học về tinh thần công dân và lòng yêu nước.

Trương Vĩnh Ký không phải là một người đàn ông dễ dàng chịu bó buộc trong các học thuyết và giáo lý. Ông ta cũng không thuộc loại người để mặc những giá trị đạo đức của gia đình và xã hội làm kim chỉ nam.

Tất cả, đầu tiên, đều phải vượt qua được bức màn của lý trí.

Tất nhiên ông không nghiêng về phía đám đông, nhưng điều đó không có nghĩa rằng ông xa rời quần chúng. Ông đi trước thời đại.

Có rất nhiều minh chứng cho thấy sự độc lập về tư tưởng, sự sáng suốt của ông.

Dưới đây chúng ta sẽ lý giải vì sao sự lựa chọn cộng tác với Pháp là một tư tưởng cấp tiến so với những người đồng hương; ông đã chỉ ra con đường duy nhất và chỉ có một có thể theo đó là con đường của lý trí, con đường duy nhất để phát triển đất nước.

Ngoài hành động chính trị can đảm đó, còn có rất nhiều những tư tưởng độc lập và sự sáng suốt khác.

Đầu tiên đó là việc từ bỏ đường tu. Không chắc là mình cảm nhận được ơn gọi, ông đã chọn làm một con chiên

ngoan đạo trung thành hơn là một vị linh mục tồi. Nếu là một người khác, hẳn anh ta đã tiếp tục con đường tu trì hời hợt, không niềm tin bởi vì con đường đó đã được vẽ lên bằng những ràng buộc từ phía gia đình và bằng quyền lợi. Ông là người có đủ can đảm tự vấn và từ chối bất chấp ràng buộc của một nền giáo dục nghiêm khắc, của những tình bạn rất chân thành đã muốn ông ở lại con đường chân tu.

Hơn thế nữa, là một người Công giáo tốt, ông không bao giờ ngần ngại lên án mỗi khi các hành động Công giáo chêch khỏi giới hạn tôn giáo, khi Công giáo bị lạm dụng trong suốt một khoảng thời gian dài.

Trong bản báo cáo gửi cho thống đốc Nam Kỳ sau chuyến đi Bắc Kỳ năm 1876, ông tố cáo hành động bạo lực của những người Công giáo được tiếp tay bởi chính quyền Pháp:

... Tôi bàng hoàng trước vở kịch đáng thương của những hận thù tôn giáo.

Người Công giáo và những người khác thù địch nhau một cách sâu nặng, và trong suốt những sự kiện vừa qua, nếu những người có học và những người không phải là Công giáo gây nên một tội ác ghê tởm, sự thật là những người Công giáo không mảy may nhường bước cho họ trong việc trả thù. Trong các cuộc viếng thăm những người có thẩm quyền trong nhà thờ, tôi đã bày tỏ sự lo ngại của mình bằng cách cố làm cho họ thấy được

những hậu quả xấu mà một vài người Công giáo vì thiếu cẩn trọng có thể gây ra dưới danh nghĩa của Chúa.

... Tôi cho rằng các giáo sĩ đã đi quá xa trong việc đòi hỏi sự thương cảm và lợi ích khi đứng trước thái độ chính trực, và tôi cho rằng hơn thế nữa, một tinh thần hoàn toàn vô vị kỷ của những nhà chức trách ngoài Công giáo, những người phải chịu đựng các hành động bạo lực của một số thành phần bất hảo trong Công giáo, về điểm này, tôi chỉ nêu lên việc chủ tịch^{*} tỉnh Nam Định đã phải chứng kiến ngôi làng chôn nhau cắt rốn bị cướp bóc, thiêu cháy và phần lớn thành viên trong gia đình đều chết dưới những cú đánh đập của người Công giáo. Nhưng hãy để tôi dùng tấm màn che lấp cái vở kịch chiến tranh Công giáo đáng thương hại này!

Tiếp đây, là một minh chứng nữa, những suy nghĩ của ông, một con chiên ngoan đạo, về mối quan hệ giữa nhà nước và nhà thờ, trong một bức thư ngày 17 tháng 6 năm 1886, ông gửi cho Paul Bert để báo cáo những công việc đã hoàn thành tại Cơ mật viện:

Tôn giáo... chỉ tồn tại dựa trên những nguyên tắc đạo đức chung. Nhìn nhận sự việc như vậy, trách nhiệm và nhiệm vụ của nhà nước sẽ rất đơn giản; đó là giữ tính trung lập khi mà các giáo phái không làm nhiễu

loạn trật tự công cộng. Điều đó để nói lên rằng, khi liên quan đến lợi ích quốc gia, tôi sẽ từ bỏ những đức tin cá nhân.

Paul Bert trả lời rằng:

... Tôi biết ông đặt nặng những vấn đề về tôn giáo như thế nào, những vấn đề này chia rẽ và gây kích thích sự tâm thường của con người. Khoảng thời gian trước, nước Pháp cũng được xem là một quốc gia đứng ra bảo hộ Công giáo, theo đúng nghĩa mà Công giáo được xem là ưu việt hơn những tôn giáo khác ở nước ngoài, và nước Pháp sử dụng toàn bộ sự giàu có của một cường quốc để phát triển Công giáo. Tuy nhiên cái khái niệm cổ lỗ đó đã bị xóa bỏ bởi cuộc Cách mạng Pháp năm 1789. Nước Pháp không còn quyền tuyên truyền tôn giáo nữa và chính phủ tôn giáo cũng không còn tồn tại. Vì vậy, nước Pháp không còn cần phải để ý đến việc phát triển Công giáo như đạo Hồi nữa. Tuy nhiên, một trách nhiệm khác nặng nề hơn được trao cho nước Pháp. Nước Pháp trở thành người bảo hộ của tự do lương tâm...

Sự thấu hiểu và tình bạn lâu bền giữa hai con người cùng ý tưởng lớn, Paul Bert và Petrus Ký, là một điều đáng quý. Tình bạn đó được đúc kết bởi một mối quan hệ tri thức

lâu dài, sự tôn trọng lẫn nhau và thấu hiểu về tư tưởng. Bởi vì hai ông luôn đồng quan điểm trong những điều cơ bản nhất trong cuộc sống. Họ luôn có cùng một phương thức đặt và giải quyết vấn đề. Tuy nhiên, những cái gì chia rẽ họ, sẽ phải chia rẽ họ.

Thật vậy, hãy nhắc lại một chút về bối cảnh của nước Pháp thời đó: Đầu tiên là cuộc chiến tranh thảm khốc với nước Phổ năm 1870-71: ngoại xâm, chiếm đóng, sự sụp đổ của đế chế Đế chế Pháp, sự thành lập của đế tam Cộng hòa Pháp, Công xã Paris, chuẩn bị phục hồi chế độ quân chủ, phong trào chính trị Boulangism. Sau một hồi phân vân, sự củng cố của đế tam Cộng hòa là một chiến thắng huy hoàng của tư duy khoa học, của lý tưởng năm 1789, sự chiến thắng của tập hợp toàn bộ các ý tưởng nhen nhúm từ *Les Encyclopédistes*, mà xuất hiện lại đầu thế kỷ 19, thế kỷ mà theo Léon Daudet là một “thế kỷ 19 ngu xuẩn”.

Những giá trị cũ được người ta khơi lại. Những sự thật bị chối bỏ. Sự ưu việt của lý trí đứng trước nền giáo dục giáo điều. Và đó là thời điểm ra đời của ngành khoa học xã hội mà Auguste Comte đã mạnh dạn tuyên bố sự ra đời của kỷ nguyên lý trí trong cuốn *Loi des 3 Etats*.

Hỗn loạn hay khoảng cách giữa khoa học (lý trí) và tôn giáo dần dần càng rõ rệt. Đó cũng là lời tuyên bố tính không tôn giáo cùng với sự ra đời thừa thãi của những đạo luật về giáo hội đầu thế kỷ 20.

Paul Bert là người kế thừa trực tiếp của làn sóng này. Hơn thế nữa, Paul Bert là học giả sinh lý học, nhà tự do tư tưởng, chính trị gia, và là một trong những người hoạt động tích cực nhất.

Trong khi đó, Trương Vĩnh Ký tiếp thu một nền giáo dục hoàn toàn trái ngược. Ông đã từng là một chủng sinh Công giáo. Tư tưởng của ông đã được nhào nặn theo một tư tưởng mà không cho phép sự tự do ngôn luận. Sự trói buộc đó thêm phần quan trọng hơn bởi tư tưởng Khổng Tử kế thừa từ một người cha có học. Như vậy, làm sao để lý giải sự tâm đầu ý hợp của Paul Bert và Petrus Ký. Bằng sự chối bỏ bản thân của Petrus Ký? Không hề. Mà bằng sự tôn trọng lẫn nhau đã giúp hai con người ưu tú gần lại với nhau, vượt trên cả sự đam mê, các vật chất tầm thường cho phúc lợi của cả hai dân tộc.

Hơn nữa, trong lĩnh vực khoa học, Trương Vĩnh Ký chọn lý trí, không phải chống lại giáo lý, mà là bỏ ngoài giáo lý.

Và đó là một hành động mang tính dũng cảm trí tuệ. Và là người tiên phong.

Bởi vì nhờ vào những con người như vậy, những Pasteur, những Trương Vĩnh Ký mà chúng ta có thể hòa giải được khoa học và tôn giáo, và nhờ vậy cả hai đều được thực hiện. Thật vậy, có những người trong khi lao động đã đưa ra được những giải pháp và chủ đề của tương lai. Đó là lý do tại sao chúng ta có thể thấy được thời này một Bergson mang lại quyền công dân cho một nhận thức trực quan, điều này

không hề trái lại với khoa học như một số người nghĩ, mà còn góp phần củng cố nền khoa học.

Đó là tất cả những lý do có thể giải thích được tình bạn hoàn toàn tự nhiên của một người Công giáo là Petrus Ký và một người vô thần Paul Bert.

PHẦN 2: TÁC PHẨM

Trương Vĩnh Ký là một con người và một người Công giáo khiêm tốn. Khiêm tốn vì sống một cuộc đời lao động, không phô trương, không kiêu ngạo. Ông khiêm tốn vì lúc nào ông cũng chối bỏ quyền lực. Và nếu có, ông chấp nhận những vị trí quan trọng là để cống hiến, bởi vì giấc mơ của ông luôn là được sống một cuộc sống yên bình ở Chợ Quán, chung sống với những người yêu thương và để cống hiến cho những công trình học thuật.

Trong những công trình học thuật đó, chúng ta cũng thấy sự khiêm tốn của ông. Chúng ta biết kiến thức của ông rộng rãi đến chừng nào. Ông nói và viết 15 sinh ngữ và tử ngữ của phương Tây, cùng 11 ngôn ngữ Viễn Đông. Chúng ta đã thấy trong trích đoạn những bức thư ông viết, ông có phong thái diễn đạt tiếng Pháp cao quý như thế nào. Người Hoa, người Campuchia, người Tây Ban Nha, người Ý và người An Nam cũng có thể nhận thấy điều này đối với ngôn ngữ của họ.

Trong lĩnh vực ngôn ngữ học, ông có thể được xem như một bậc thầy. Công trình của ông gồm những thể loại nào? Ông chỉ tập trung vào các tài liệu chuyên khảo, đầu tiên là

bởi vì sự khiêm tốn, thứ hai bởi vì ông thấy được những tài liệu còn thiếu sót, nên phải bắt đầu bằng công việc chắt lọc, khảo cứu các tài liệu chuyên ngành.

Ông tổng hợp từ muôn vàn tài liệu. Ông hoàn toàn có thể làm được điều đó, bởi ông có trong mình một nền tảng triết học và thần học hiếm thấy. Lần duy nhất ông thử, đó là viết cuốn *Bàn luận về sự tương đồng giữa ngôn ngữ và chữ viết phương Đông*. Ngay lập tức ông đã chứng tỏ được năng lực của mình với các đồng nghiệp. Nhưng ông không tiếp tục con đường này. Ông đã chọn các công trình giúp hiểu rõ hơn về hai dân tộc. Ông chọn những công việc ít ai quan tâm và để ý như việc dịch thuật, soạn từ điển, viết sách ngữ pháp, thu thập các truyện về phong tục tập quán, viết giáo trình lịch sử, địa lý, truyện dân gian, ngũ ngôn... với mục đích giáo dục đạo đức cho người dân. Đôi lúc, ông xuất bản những ghi chép rất tỉ mỉ của mình thu thập từ những chuyến đi, và không ngần ngại đưa ra những quan điểm về nông nghiệp, kinh tế, điển hình như các bài trong Tạp chí *Ủy ban Nông Công Nam Kỳ* về loài kiến vàng, các phá hoại của loài này và cách diệt chúng bằng cách sử dụng kiến đen*. Bằng văn phong dễ hiểu đối với quần chúng, ông biên dịch và bình chú các tác phẩm của Khổng Tử như: *Đại học*, *Trung dung*. Ông còn hoàn thành xuất sắc việc dịch cuốn từ điển *Littré* đồ sộ qua tiếng An Nam.

Ông tiên phong trong các công trình mang tính phổ cập nhằm trau dồi kiến thức cuộc sống cho rất nhiều người

thông qua các sứ mệnh ngoại giao hoặc các công việc thường ngày của ông ở trường Thông ngôn và Hậu bổ.

Ông viết chủ yếu bằng tiếng Pháp và tiếng An Nam. Đôi khi, để giải trí, ông viết những bài diễn thuyết bằng tiếng Latin về một vài điểm trong thần học và triết học, hoặc bằng tiếng Tây Ban Nha hoặc tiếng Ý để nhớ về các cuộc hành trình của ông.

Đến nay người ta có thể liệt kê được hơn 70 tác phẩm được xuất bản, chưa kể đến rất nhiều các tư liệu khác chưa từng xuất bản và những vô vàn những bức thư tay được lưu trữ bởi những người trong dòng họ.

Chúng ta cũng mong muốn rằng những tác phẩm ấy sẽ được xuất bản vào một ngày nào đó.

Để có được một cái nhìn cụ thể về sự đa dạng của các hoạt động trí thức của Trương Vĩnh Ký, sau đây là một số tác phẩm:

- Lược truyện về vương quốc Khmer xuất bản trong tạp chí *Hội Địa lý Paris*, năm 1863.
- *Chuyện đời xưa*, tuyển tập truyện dân gian An Nam, năm 1886
- *Tóm lược ngữ pháp An Nam*, năm 1867.
- *Thực hành tiếng An Nam*, xuất bản tại trường Thông ngôn, năm 1868.
- *Ngữ pháp tiếng Pháp, bản tiếng Việt*, năm 1869.
- *Tiểu giáo trình địa lý Nam Kỳ*, năm 1875.

- *Lịch sử An Nam bằng thơ*, năm 1875.
- *Giáo trình Hán tự*, năm 1875.
- Truyện kể lịch sử về *Trương Lương tùng Xích Tòng Tử du phú*
 - Các bài luận đạo đức: *Con dâu, Mẹ và Con gái, Bốn phận của người phụ nữ, Trường nhà - Cha và các con...*
 - Biên dịch *Tứ thư*.
 - Bài luận về sự tương đồng giữa ngôn ngữ và chữ viết phương Đông.
 - Phiên *Lục Vân Tiên, Kim Vân Kiều truyện* qua chữ quốc ngữ.

PHẦN 3: LÒNG YÊU NƯỚC

Từ lúc cuộc xâm lược bắt đầu, Trương Vĩnh Ký đã chọn đứng về phía Pháp.

Sự day dứt về lựa chọn này rất dễ nhận thấy được ở một người có tâm hồn cao thượng và chân thành. Sở dĩ có thể dễ dàng nhận ra, đầu tiên do bắt nguồn từ mâu thuẫn giữa việc phải lựa chọn và tính nhân văn của con người. Bởi chúng ta đã thấy giá trị của ông không chỉ đơn thuần là giá trị trí thức. Ông không chỉ là một học giả, mà trên hết còn là một con người rộng lượng.

Tất cả những đức tính tốt đẹp đều tụ hội trong con người này: rộng lượng, can đảm, khao khát chân lý, đức hy sinh, sự cống hiến. Vậy, liệu chúng ta có thể bác bỏ lời thừa nhận đáng buồn này? Người đàn ông này, người xứng đáng được

chúng ta ngưỡng mộ, người được sinh ra trong cái nôi mà các bà tiên đã đặt vào không biết bao nhiêu tài năng và đức tính tốt đẹp, phải chăng ông còn thiếu một sự trìu mến, một tình thương mà mỗi một con người luôn dành cho đồng bào, cho mảnh đất chôn nhau cất rốn, cho nơi cha sinh mẹ đẻ? Sự thiếu vắng tình thương yêu đó khiến người ta nghi ngờ cả những phẩm chất tốt đẹp kia.

Liệu chúng ta có thể nghĩ Trương Vĩnh Ký là một người đàn ông khiếm khuyết, mặc dù là một người có ích, nhưng vết nứt lớn ấy sẽ bác bỏ tất cả đức tính còn lại?

Không. Bởi chưa bao giờ Petrus Ký không yêu đất nước của ông cả. Ông là một người yêu nước. Ông không bao giờ phân biệt sự cống hiến của mình cho nước Pháp và tình yêu quê hương ông dành cho tổ quốc. Chúng ta chỉ cần xem lại những tài liệu ông viết là có thể thấy rõ điều đó.

Chúng ta đã biết ông không tìm kiếm danh vọng. Ông chết già trong thiếp thốn. Chúng ta chứng kiến được sự vô ơn đến khó hiểu của một chế độ hành chính, sự nghi ngờ rõ rệt từ cả hai phía: phía Pháp, người ta nghi ngờ sự thân Pháp của ông, phía An Nam, người ta cho rằng ông ta chấp nhận bắt tay với Pháp một cách vội vã và đó là một sự phản bội.

Làm sao chúng ta có thể nhầm lẫn như vậy? Làm sao chúng ta có thể không nhận thấy tính cao thượng, rộng lượng có thể là một bằng chứng cho sự chân thành mà ông đã chọn? Làm sao chúng ta có thể không nhìn thấy tinh

thần cao thượng của ông không cho phép mình làm những chuyện hèn hạ, huống chi chỉ là trong suy nghĩ?

Năm 1876, sau chuyến đi Bắc Kỳ, ông báo cáo cho thống đốc Nam Kỳ. Trong bản báo cáo này, ông đã nghĩ những gì về những người đồng bào miền Bắc? Đây là những gì ông viết: “Tôi đã xem xét rất cẩn thận mọi góc độ của xã hội miền Bắc và tôi đã cảm thông một cách sâu sắc với miền Bắc. Nếu bây giờ phải đánh giá người dân miền Bắc, tôi cho rằng hơn ai hết, người dân miền Bắc đáng được hưởng hạnh phúc. Đó là một những người dân hiền hòa, dễ sống và chăm lao động. Tập tục của họ luôn hiện hữu trong tình trạng không ổn định, trong trạng thái vô định. Luôn sống trong sợ hãi, nỗi lo sợ chiến tranh, trong một tương lai mơ hồ, người dân dựa vào nhà lãnh đạo của họ, người mà phần lớn thời gian không có khả năng bảo vệ họ. Họ cảm thấy chỉ có một chính quyền cứng rắn, công bằng, trung thực và được thiết lập đàng hoàng mới có thể chấm dứt những khổ đau đang phải chịu đựng. Thấy được điều đó, tôi dễ dàng hiểu rằng, những người tham vọng có quyền lực và táo bạo thì chiêu mộ những người ủng hộ mình, lập thành những đảng phái và ủng hộ chiến tranh đảng phái... còn người dân thì họ khao khát một đường lối mang lại lợi ích, luôn nhầm lẫn, nhưng vẫn không ngừng mong muốn tìm được một người nào đó có thể mang lại sự bảo vệ mà người dân vẫn hằng khao khát. Do vậy, đôi khi không có ý ganh tị, nhưng

họ luôn so sánh số phận của họ với những người dân Nam Kỳ."

Đọc những dòng viết này của Trương Vĩnh Ký năm 1876, độc giả sẽ nói chẳng có gì mới cả trên mảnh đất Đông Dương này, những sự kiện đang lặp lại. Tuy nhiên, việc so sánh hoàn cảnh trước đây và bây giờ không phải là mục đích của chúng tôi. Nhắc lại những gì đã nói ở trên, chúng tôi chỉ muốn đặt một câu hỏi đơn giản: Những lời nói trên là lời nói của một người đàn ông không yêu những đồng hương của ông, không muốn cho họ những điều tốt đẹp, phản bội lại đất nước? Chúng tôi xin trả lời: Không!

Vào cuối năm 1886, ngay sau cái chết của Paul Bert - người bạn thân và là người bảo hộ của ông, những sự nghi ngờ từ phía Pháp, những phiền nhiễu, nhỏ nhen của bộ máy hành chính lại được khơi lại mạnh mẽ hơn trước bởi những kẻ hẹp hòi với ý đồ hãm hại ông, cắt giảm tình trạng vật chất vốn đã ít ỏi. Ông nói gì trong một bức thư gửi nghị sĩ Chavanne, một trong những người bạn của ông?

"Quyền công dân cuối cùng cũng được thừa nhận qua những ý tưởng mà tôi trình bày ở đây. Bao nhiêu năm trời những ý tưởng đó bị khinh bỉ, rồi nghi ngờ, có lúc lại không được hiểu thấu đáo, lúc thì được thấu hiểu và ủng hộ một cách nhiệt tình. Tôi dự định sẽ tiếp tục các công trình và sự phục vụ của mình một cách sáng

suốt nhất cho hai quốc gia. Hai điều quan tâm duy nhất trong cuộc sống của tôi.”

Không một chút đắng cay nào trong lời nói trên.

Nếu như sự chọn lựa của ông không thực sự chân thành và không vụ lợi, liệu ông có tiếp tục phục vụ lý tưởng của nước Pháp - điều mà trong thâm tâm ông luôn đấu tranh với lý tưởng của đất nước ông, sau bao nhiêu khổ đau người khác gây cho ông? Lý tưởng của ông chỉ là tìm kiếm sự thỏa mãn cống hiến cho một lý tưởng có ích, ông khẳng định sẽ phục vụ cho cả hai quốc gia, “*Đây là hai điều quan tâm duy nhất trong cuộc sống của tôi*”. Chúng ta có thể nghĩ rằng những người cao quý như ông có thể bán đứng nhân phẩm của mình để chinh phục tiền tài và danh vọng? Tuy nhiên, mục tiêu của ông không phải là tiền tài danh vọng. Mà đó là cứu vớt những gì có thể cứu được ở An Nam. Và để thực hiện được điều đó, ông chỉ có thể chọn làm việc cho cả hai dân tộc vì ông có thể lãnh hội một cách dễ dàng những tinh hoa của nước Pháp và có sẵn trong mình những tinh hoa của An Nam. Mọi nỗ lực đều hướng về một mục tiêu: làm cho người Pháp hiểu người An Nam và ngược lại, làm cho người An Nam thấy được tính nhân đạo của Pháp. Và để chỉ rõ cho dân tộc Pháp và dân tộc An Nam có thể hòa hợp thành một dân tộc vĩ đại và đáng được biết đến.

Do đó, trong sứ mệnh chính trị và ngoại giao ông thực hiện cùng với Phan Thanh Giản trong chuyến viễn du châu

Âu, trong chuyến thăm Bắc Kỳ năm 1876, trong những nhiệm vụ với triều đình Huế, ông đã làm tròn những góc cạnh, tránh những đụng chạm, làm giảm thiểu những khó khăn. Những vị quan lớn thời đó, những người có tầm, những người thấy bất bình với những thối nát của triều đình, thấy được sự bất lực do quá kiêu ngạo, sự tự cho mình là rốn vũ trụ, nghe được dân đen đang gào thét, là những người đang chịu đựng trong tình trạng hỗn loạn của Bắc Kỳ, những người mong muốn cho quốc gia này một số phận yên ám như Nam Kỳ, những người đó là những người thấu hiểu được những hành động của Trương Vĩnh Ký. Họ không đánh giá những hành động của ông là xấu xa, là phản bội. Đó là lý do tại sao khi ông đến thăm Bắc Kỳ vào năm 1876, thay vì phải nhận lấy sự đối xử lạnh nhạt dành cho một kẻ phản bội, ông được bao quanh bởi những người ao ước sức mạnh của nước Pháp, những dự định, sự hữu hiệu trong việc bảo hộ, và những tiến bộ đã được thực hiện ở Nam Kỳ.

Tương tự như vậy, các công trình khoa học và ngôn ngữ học của ông, ông không bao giờ đánh mất mục tiêu chính: tạo nên sự cảm thông từ hai phía, làm lóe lên những tia sáng của tình bạn.

Chúng ta đã thấy được sự khiêm tốn của ông khi ông giới hạn mình trong những bản chuyên khảo, trong khi ông hoàn toàn có thể thực hiện những công trình tổng hợp vĩ đại. Ông còn thể hiện sự khiêm tốn ấy một cách rõ ràng hơn nữa. Chính xác hơn, để đạt được mục đích, ông chấp nhận

công việc phiên dịch. Chỉ có những người nào làm công việc tương tự mới có thể hiểu được những công việc này bao bêо, khuất góс và không vinh quang như thế nào.

“Tôi chỉ có thể,” ông nói, “làm trung gian phục vụ hai dân tộc vừa mới gặp nhau ở trên đất Nam Kỳ. Tôi chỉ có thể giúp hai dân tộc thấu hiểu và yêu mến nhau, bởi vậy tôi tiếp tục dịch từ tiếng Pháp qua tiếng An Nam và từ An Nam qua tiếng Pháp, và tôi chắc chắn rằng đằng sau lời nói, đằng sau những chữ viết, một ngày nào đó người ta sẽ thấy được những ý tưởng mà đối với chúng ta đó là sự khởi đầu của một nền văn minh tươi đẹp của các ông”.

Không phải là lỗi của Petrus Ký khi mà mối quan hệ Pháp - An Nam bắt đầu bằng tình hữu nghị và kết thúc bằng chiến tranh. Trách nhiệm hiển nhiên thuộc về triều đình, thuộc về nhóm quan lại ở Huế mà điểm yếu chính là sự kiêu căng.

An Nam cũng như các quốc gia châu Á khác, không thể tránh khỏi việc gặp gỡ với các nước châu Âu. Châu Âu đến với An Nam qua gương mặt của nước Pháp. Ý định ban đầu không phải là xâm chiếm mà là cai trị. Điều mà nước Pháp mong muốn từ đầu là một nền thương mại tự do, tăng giá trị của nguồn tài nguyên dồi dào cho lợi ích chung. Bởi trên quan điểm con người, tài nguyên sẽ vô ích nếu người sở hữu nó không có năng lực. Ý đồ này của Pháp đã không được thấu hiểu. Sự hiểu lầm lại hoàn toàn xuất phát từ tư tưởng của các nước Viễn Đông: họ sống trong cộng đồng, phải

bảo vệ và chống lại tất cả các phần tử từ ngoài vào. Họ không muốn để người ngoài thấy bất cứ thứ gì, cũng như họ không muốn nhận bất cứ thứ gì từ bên ngoài. Họ cho rằng mọi thứ đã hoàn hảo khi mà không còn gì có thể học hỏi từ người khác. Trong cái xã hội đó, sự phê bình bị cấm đoán, tất cả những kiến thức khác, như kiến thức y học, thiên văn học trở thành những khoa học huyền bí không phải bởi vì những khó khăn của các ngành khoa học này mà bởi vì những người đầu ngành giữ khăng khăng kiến thức cho riêng mình và chỉ truyền lại cho một số ít học trò.

Thái độ từ chối hợp tác dựa trên tinh thần nhân văn, sự bất lực trong việc thấu hiểu ý nghĩa của một vài tiến bộ dẫn đến kết quả là An Nam mất ba tỉnh Nam Kỳ. Sự mất mát này đã làm cho nhà yêu nước vĩ đại Phan Thanh Giản tự tử. Thật vậy, chịu trách nhiệm bảo vệ các tỉnh thành, Phan Thanh Giản nhận ra tất cả các nỗ lực kháng chiến là hoàn toàn không thể, ông chẳng thà đâu hàng để tránh đổ máu, sau đó tự tử. Trong cuộc đi sứ năm 1863, Phan Thanh Giản đã nhận ra sức mạnh của nước Pháp, tâm ảnh hưởng và nền văn minh của Pháp, trong thăm tâm sâu thẳm, ông mong muốn đất nước của ông có thể dựa vào Pháp để hoàn thành sứ mệnh lịch sử của quốc gia. Những lời nhấn nhủ của ông cho các con mình là đừng chống lại Pháp. Điều này đã được chứng minh sau đó. Trương Vĩnh Ký, người đã đồng hành với Phan Thanh Giản trong suốt cuộc hành trình trên, người đã chia sẻ những điều sâu kín với quan đại thần này, có

cùng suy nghĩ như ông. Cái chết của vị đại thần này càng củng cố hơn lòng quyết tâm cống hiến để làm xoa dịu tinh thần của quần chúng

Tuy nhiên, triều đình Huế đã không rút ra được bài học nào từ việc để mất ba tỉnh thành. Với tính cứng đầu, mưu mô của Huế đã khiến cho Pháp phải can thiệp lần nữa và quyền lực của Huế lại bị suy giảm.

Trương Vĩnh Ký, với khả năng tiên liệu tương lai, đã nhận ra rất rõ ràng con đường mà ông phải đi.

Ông tin tưởng ở Pháp, bởi ông biết đất nước này, bởi ông biết được sự rộng lượng của đất nước này và ông có những tình bạn Pháp rất thân.

Sự gắn bó với Pháp của ông luôn đầy đặn không tư lợi và sâu sắc.

Bài viết này tóm tắt con người Trương Vĩnh Ký bằng một từ “một con người vĩ đại đầy nhiệt huyết”, những phẩm chất chúng ta cần rất nhiều ở thời đại này.

PIERRE VIEILLARD

6.10 TRƯƠNG VĨNH KÝ VÀ “CÁCH NÓI TIẾNG AN NAM RÒNG”*

Thanh Lãng

Trương Vĩnh Ký, biệt hiệu Sĩ Tải, thường gọi là Petrus Ký, người xã Vĩnh Thành, Vĩnh Long, sinh năm 1837 và chết năm 1898. Có óc thông minh, ngay từ thuở nhỏ, ông đã được các nhà truyền giáo yêu mến, kính chuộng: năm 11 tuổi, Trương Vĩnh Ký được gửi sang học trường Pinhalu bên Cao Miên. Cái xu hướng từ ngữ của ông xuất hiện từ đó và ông đã học được các thứ tiếng: Xiêm, Miến, Tàu, Miên, Lào... Rồi vì học hành xuất sắc, Trương Vĩnh Ký là một trong ba sinh viên được cử đi học ở trường giáo hoàng Penang, từ 1852 -1858. Ở đó, Ông lại học thêm các thứ tiếng: Hy Lạp, Latin, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Ý, Anh, Pháp, Nhật, Ấn Độ.

Sau khi đã thành tài, năm 1863 ông được cử làm thông ngôn trong cuộc đi sứ sang Pháp của phái bộ Phan Thanh Giản. Lúc về, ông được bổ giáo viên rồi đốc học trường Thông ngôn (Ecole des Interprètes), sau lại làm giáo viên trường Hậu bổ (Collège des Stagiaires).

Năm 1886, đại sứ^{*} Paul Bert triệu ông ra Huế cho sung vào Cơ mật viện giữ chân trung gian giữa hai chánh phủ Việt - Pháp. Năm sau, ông xin từ chức, lui về ẩn dật, chuyên việc trú tác mãi cho đến chết.

Trong suốt 35 năm làm việc liên miên, Trương Vĩnh Ký đã để lại một sự nghiệp vĩ đại, gồm đủ mọi lối văn. Trương Vĩnh Ký là người đầu tiên đem cái chương trình cải cách của Nguyễn Trường Tộ ra thi hành. Lịch sử chưa cho chúng ta

biết gì về sự liên lạc giữa hai nhà học giả họ Nguyễn và họ Trương. Nhưng cứ thường tình, ta phải đoán hai ông Nguyễn Trường Tộ và Trương Vĩnh Ký có liên lạc với nhau, vì cả hai đều là người Công giáo, cả hai đều được các giáo sĩ yêu mến, trọng dụng, gửi đi du học ngoại quốc, cả hai đều tha thiết một lòng vì dân vì nước, nhất là muốn nâng trình độ văn hóa của Việt Nam lên. Chương trình cải cách văn học của Trương Vĩnh Ký là phiên âm các sách cổ ra chữ viết mới, dịch các sách ngoại quốc ra tiếng nói thường ngày, làm tự điển để thống nhất ngôn ngữ, làm văn phạm để định quy luật cho người viết văn. Trương Vĩnh Ký đã làm tất cả việc trên đây với một thiên tài.

Tác phẩm của Trương Vĩnh Ký đại để có thể chia làm ba loại:

A. LOẠI PHIÊN ÂM

Chịu ảnh hưởng sâu đậm hai nền văn học cổ điển nhất thế giới, văn học Pháp và văn học Trung Hoa - ấy là chưa nói đến những ảnh hưởng cũng có nhiều tính cách cổ điển như văn học Latin, văn học Hy Lạp, văn học Tây Ban Nha, văn học Ý Đại Lợi - Trương Vĩnh Ký cũng là một nhà văn cổ điển trăm phần trăm. Bởi thế, Trương Vĩnh Ký rất quý trọng văn cổ, coi đó là những khuôn mẫu đáng cho muôn đời soi chung. Tư tưởng và tình cảm trong văn thơ xưa là những tư tưởng và tình cảm thật của lòng con người muôn thuở. Chính vì thế mà Trương Vĩnh Ký đã để tâm nghiên cứu các áng văn cổ, phiên dịch nó sang chữ quốc ngữ: Năm 1875,

ông cho xuất bản cuốn *Kim Vân Kiều* của Nguyễn Du (bản in nhà nước), có phụ lục về *Kim Vân Kiều phú*, *Túy Kiều thi tập* và *Kim Vân Kiều tập án* của Nguyễn Văn Thắng, cũng năm 1875, ông cho xuất bản cuốn *Đại Nam quốc sử diển ca* (bản in Nhà nước). Từ năm 1882, ông lần lượt cho ra đời *Gia huấn ca* (Saigon, Guiland et Martinon, 1882), *Nữ lưu* (Guiland et Martinon, 1882), *Lục súc tranh công* (bản in Nhà chung, 1887), *Phan Trần truyện* (Saigon A. Bock, 1889), *Lục Vân Tiên truyện* (1889)... Mấy quyển phiên dịch trên này tỏ ra Trương Vĩnh Ký có óc phê bình rất tinh tế và khoa học. Ông cố lột những vẻ hay, nét đẹp của các vần thơ cổ, nêu lên những tinh túy của nền văn hóa xưa, là một nền văn hóa đáng cho ta noi theo và phục vụ. Ngoài ra, ông còn áp dụng phương pháp khoa học để so sánh, phê phán giá trị sử liệu của các văn kiện.

B. LOẠI DỊCH THUẬT

Mặc dầu sùng bái những giá trị cổ điển và truyền thống của dân tộc, Trương Vĩnh Ký vẫn nhận biết học thuật và nghệ thuật Việt Nam còn nghèo nênn ông cố gắng đem dịch các sách ngoại quốc ra tiếng Việt. Ông mới bắt đầu từ chỗ dịch các sách cổ điển bằng Hán văn ra tiếng Việt. Ông dịch bộ *Tam tự kinh* ra quốc ngữ bằng văn vần và văn xuôi, để là *Tam tự kinh quốc ngữ diển ca* (Saigon Guiland et Martinon, 1887) với mục đích giúp vào việc khai tâm cho các trẻ em. Về bộ *Tứ thư*, năm 1889, ông đã dịch hai cuốn *Đại học* và *Trung dung* (Saigon Rey et Curiol, 1889). Năm 1891-1893,

ông cũng dịch và chú thích kỹ lưỡng bộ *Minh tâm Bửu giám* (Rey et Curiol et Ciet, 1891-1893). Phương pháp dịch của Trương Vĩnh Ký rất là công phu và hữu ích. Thường có những công việc sau đây: Phiên âm chữ Hán, dịch nghĩa từng chữ Hán; dịch sát nghĩa đen của từng đoạn; dịch theo nghĩa xuôi và sau cùng góp lời bàn rộng. Tôi trích các bạn nghe một đoạn dịch *Đại học* để là “Châu Hi chương cú”

PHIÊN ÂM VÀ DỊCH NGHĨA CHỮ

Đại học Châu Hi Chương Cú.

Từ Trịnh Tử viết (rằng) Đại (cả) học (...) Khổng (...) thị (họ) chi (chung) di (để) thơ (sách) nhi (mà) sơ (xưa) học (...) nhập (vào) Đức (...) chi (chung) môn (cửa) dã (vậy) ư (nơi) kim (nay) khả (khá) kiến (thấy) cổ (xưa) nhơn (người) vi (làm) học (...) thứ (...) chi (chung) Tồn (còn) nhi (mà) Luận (sách) Mạnh (sách) thú (kết) chi (đó) học (...) giả (ấy) tất (ắt) do (bởi) thị (ấy) nhi (mà) học (...) yên (vậy) tắc (thì) thứ (ngõ hầu).

Nghĩa đen:

Sách Đại học Chương cú của ông Châu Hi làm.

Thầy Trình Tử rằng: Sách Đại chung sách để lại họ Khổng, mà kẻ mới học chung cửa vào đức vậy. Nơi nay khá thấy người xưa làm học thứ lớp ấy, một nhò thiêng này chung cùn, mà sách Luận sách Mạnh sau đó, kẻ học ắt bởi ấy mà học vậy, thời ngõ vậy.

Nghĩa trắng:

Sách Đại học Chương cú của ông Châu Hi phân ra.

Thầy Trình Tử nói rằng: Sách Đại học là sách của ông Khổng Tử để truyền lại; sách ấy là như cái cửa để vào đường đức cho kẻ mới học vậy. Đời nay coi đó mà coi thì thấy người đời xưa nguyên nhò cái thiên này còn lại mà làm thứ lớp mà học. Mà sách Luận ngữ sách Mạnh Tử lấy đó làm trước mà kế theo sau; kẻ học cứ theo đó mà học.

Lý:

Sách Đại học là sách nguyên làm cho kẻ lớn học, nên kêu là Đại học. Nhờ thầy Trình Tử cứ kinh văn mà sắp lại có thứ tự vì trước lộn thẻ đi. Vậy thầy Trình Tử nói rằng: Sách Đại học này nguyên là của ông Khổng Tử làm ra mà để lại. Sách này nó làm như cái cửa cho kẻ mới học được vô dưỡng đức vậy. Nay xét mà coi: người đời xưa muốn làm trước, rồi sách Luận ngữ, sách Mạnh Tử mới kể theo sau. Cho nên kẻ học thì lấy đó làm đầu kẽo lộn thứ.

Như thế các bạn thấy ở phần Lý, Trương Vĩnh Ký đã thêm nhiều kiểu văn riêng để giải thích cho rộng nghĩa lời của kinh sách.

Nghệ thuật dịch của Trương Vĩnh Ký là ở chỗ “đã biết giữ cho những tư tưởng ấy cái vẻ linh hoạt, lời Nguyễn Văn Tố phê bình về Trương Vĩnh Ký, ông đã biết theo cả thể văn mà làm cho câu tiếng Việt Nam đi sát hần với nguyên văn, không suy chuyển đến văn vẻ, vì ông đã hiểu rằng cái điều thú vị trong *Tứ thư* không kể đến lý thuyết, chính là những cái đột ngột, bất thường không theo lệ luật câu văn, và cái

đặc tính ấy cần phải phản chiếu tùng li, tùng tí trong bản quốc ngữ”*.

C. LOẠI SÁNG TÁC VÀ BIÊN TẬP

Ngoài việc phiên âm và dịch thuật, Trương Vĩnh Ký, trong lúc ra lệnh, còn để tâm quan sát, ghi chép các truyện cổ tích có lý thú tiêu biểu cho cái tinh thần cố hữu của dân tộc. Những truyện đó, ông đem gom góp lại in thành hai cuốn: *Chuyện đời xưa lựa nhón lấy những chuyện hay và có ích* (Sài Gòn, bản in Nhà nước, 1866), *Chuyện khôi hài* (Sài Gòn, Guilland et Martinon, 1882).

Hơn thế, săn có óc nghiên cứu, Trương Vĩnh Ký còn căn cứ vào sản phẩm của địa phương, vào phong tục của quần chúng, vào những bi ký, mô tả người xưa còn để lại để tìm hiểu lai lịch những danh lam thắng cảnh mà ông đã cố công phác họa một cách hết sức tỉ mỉ và linh hoạt trong cuốn *Chuyến đi Bắc Kỳ năm Ất Hợi* (1876). Trong số những sách vở, văn bài của Trương Vĩnh Ký, ta còn có thể nhắc đến: *Phép lịch sự An Nam* (1883), *Bất cương, chớ cương làm chi* (1882), *Kiếp phong trần* (1885), *Cờ bạc nha phiến* bằng tiếng thường và văn thơ (1885).

Ngoài ra, ông còn soạn nhiều sách giáo khoa bằng quốc ngữ và Pháp ngữ cho người Nam và người Pháp học:

Sách *méo An Nam, Abrégé de grammaire de la langue annamite* (1883); *Cours d'annamite* (1894). Nhưng sự nghiệp đáng chú ý hơn cả là bộ *Cours d'Histoire annamite*

(cuốn I -1875, cuốn II -1877) và hai cuốn Việt-Pháp tự điển và Pháp-Việt tự điển.

Sự nghiệp học của ông Trương Vĩnh Ký còn để lại cho ta thấy ông xứng đáng là một *Bậc chỉ đạo* của thời đại này, là *Linh hồn* của thế hệ 1862, là *Ông thầy* khai đường mở lối cho thế hệ đến sau tức là thế hệ 1913. Ông là một người đi trước thời đại: ông thuộc về thế hệ 1913 hơn thế hệ 1862. Sống vào giữa những cuộc chinh chiến gay gắt giữa hai dân tộc Việt - Pháp, trong lúc mà lòng người chia tán: kẻ thì hăng hái kháng chiến, người thì lép vế lo sợ đem mình làm tôi chủ mới, không thiếu những người vì nhìn thời cuộc mà chán nản tuyệt vọng, Trương Vĩnh Ký đứng biệt lập ra một phe. Có lẽ trong thâm tâm ông nhận thấy giải pháp quân sự không cứu quốc, mà lập trường chạy theo chủ mới cũng không cao thượng, nên ông đã âm thầm cứu quốc theo đường lối của Nguyễn Trường Tộ: đầu tiên hãy giác ngộ quốc dân bằng cách nâng cao trình độ văn hóa của người mình lên đã. Bởi thế, ta thấy Trương Vĩnh Ký không đả phá mà chỉ chăm chú vào công việc xây dựng.

Riêng đối với văn học mới, công của ông thật vô cùng lớn lao. Sự nghiệp của ông đã xây dựng một cơ sở vững chãi cho chữ quốc ngữ còn đang ở trong thời kỳ phôi thai. Từ đấy trở về trước, chữ quốc ngữ chỉ hoạt động vỏn vẹn trong phạm vi các giáo đoàn Thiên Chúa giáo. Với ông, thứ chữ ấy vượt ngưỡng cửa của “nhà thờ” mà đột nhập vào đại xã hội Việt Nam. Ít rụt rè hơn Nguyễn Trường Tộ là người mới

dám đề nghị dùng “Quốc âm Hán tự”, Trương Vĩnh Ký là chiến sĩ hăng hái của chữ viết mới. Có thể lực trong nha học chánh, ông yêu cầu cưỡng bách việc học chữ quốc ngữ trong các trường tiểu học. Tất cả sự nghiệp của ông, bởi vậy, không ngoài hai mục đích: Truyền bá chữ quốc ngữ và, luôn thể, phổ thông sự học trong dân gian. Chính do ảnh hưởng của ông và của Huỳnh Tịnh Của mà chữ quốc ngữ phát đạt rất sớm ở Nam Việt và dùng nơi đây làm bàn đạp để chuẩn bị ngày Bắc tiến. Ông là một trong những tay kiêm tướng làm sụp đổ, tại Nam Việt, chế độ khoa cử thoái trào và qua đó, nền thống trị của cựu học.

Với linh mục Bỉnh (cuối thế kỷ 18) mới chỉ chớm nở^{*}, với Trương Vĩnh Ký mới thật khai mở một kỷ nguyên mới: Kỷ nguyên của văn xuôi. Vì suốt từ đầu cho đến cuối thế kỷ 19 trừ trường hợp linh mục Bỉnh, văn học Việt Nam chỉ là văn vần. Nhưng từ Trương Vĩnh Ký trở về sau, địa vị văn vần cứ mỗi ngày một yếu để nhường cho văn xuôi. Với Trương Vĩnh Ký, văn xuôi Việt Nam bắt đầu hứa hẹn một ngày mai tươi sáng: một cuộc cách mạng toàn diện đã do ông lãnh đạo.

Trương Vĩnh Ký đã cho văn học Việt Nam một dòng sông mới: mới trong cảm nghĩ, mới trong cách chọn lựa đề tài (đề tài thiết thực gần đời sống hơn), mới trong cách hành văn (quan sát tế nhị hơn, nhất là bình giản hơn). Thực thế, từ đấy trở về trước, văn của ta toàn chọn lựa đề tài trong kho tàng văn học Trung Hoa: khung cảnh các truyện đều là khung cảnh Trung Hoa, Trung Hoa từ nếp nhà, từ màu hoa

lá cỏ, Trương Hoa từ sắc thái thiên nhiên cho đến âm vang thầm kín trong lòng người. Trương Vĩnh Ký, đã không kèn không trống, đúng ra kêu gọi người mình hãy trở về với cha ông tổ tiên, với non sông đất nước. Các truyện cổ tích của ông là hướng theo đà ấy. Đề tài của ông không còn là những nhân vật cao quý nữa, xã hội trưởng giả hay quý phái giả tạo góp nhặt trong các sách Tàu. Truyện của Trương Vĩnh Ký phần nhiều có tính cách bình dân cũng như các đề tài của ca dao. Tuy nhiên bên dưới cái lèn áo ngây thơ, thành thực của bình dân, vẫn giấu những sự thật sâu xa của tâm hồn loài người muôn thuở.

Trương Vĩnh Ký cũng khác tất cả các văn gia ta thời xưa: ông không đạo mạo không đài các, không cao kỳ; ông trai trẻ hơn, ông mới hơn, ông nhí nhảnh hơn, ông vừa nói vừa cười, và muốn cho người nghe cũng phải nhoẻn một nụ cười ý nhị nhưng suy nghĩ. Đó là cảm nghĩ của chúng ta khi đọc những truyện như truyện “Chàng rể bắt chước cha vợ”, “Thằng chồng khờ”, “Thằng khờ mua vịt”.

Cùng với Trương Vĩnh Ký, câu văn Việt Nam được giải phóng khỏi những xiềng xích chữ Hán. Chủ trương của Trương Vĩnh Ký chính là “cách nói tiếng An Nam ròng”* là viết chữ quốc ngữ “tron tuột như lời nói”*. Đọc mấy truyện cổ của ông, các sách giáo khoa cùng cuốn *Chuyến đi Bắc Kỳ năm Ất Hợi* ta nhận thấy điều ấy. Cũng vì cái chủ trương “nói tiếng An Nam ròng” và “tron tuột như lời nói”, mà ngày nay ta thấy văn của Trương Vĩnh Ký, đọc lên thì hiểu,

nhưng nếu đem phân tích theo văn phạm thì thấy lôi thôi. Các chủ từ đặt lung tung; mệnh đề chính, mệnh đề tùy không dứt khoát. Nói tắt còn nhiều ngập ngừng, do dự trong cách hành văn. Nhưng so với những văn xuôi khác ra đời sau ông 20, 30 năm, văn ông vẫn còn hay hơn, mạch lạc khúc chiết hơn. Các bạn hãy cứ thử so sánh một đoạn văn phê bình về La Fontaine đăng ở *Đại Việt Tân Báo* năm 1905 với bất cứ một truyện cổ nào của Trương Vĩnh Ký viết từ năm 1866.

THƠ NGỤ NGÔN CỦA LA FONTAINE

Bài ngũ ngôn của ông La Fontaine ở bên Tây có một quyển sách mà lớn bé già trẻ ai cũng thích, không bao giờ chán là quyển thơ nhỏ mà ông Tây thông thái đã làm ra khi ông ấy đi dạo chơi sơn thủy. Những người nói ở trong truyện là mượn thú vật, song người ta cũng đoán được rằng giống ấy cũng như người đời bây giờ. Người làm sách giỏi lắm vì nói được sự hay dở của người ta mà không phạm đến ai. (*Đại Việt Tân Báo* số 7 ngày 18/6/1905)*.

THẮNG CHỒNG KHỜ

Có hai vợ chồng. Vợ thì ít ỏi thiệt thà, chồng thì khùng khùng dại dại, khờ không đi, không biết chuyện gì hết. Vợ nó có mang. Tới ngày nằm bếp. Sẵn nó nghe người ta nói: hễ chó đẻ thì dữ lắm, thường hay cắn. Nó mới nghĩ, nó giựt mình. Cha chả! Vợ mình đẻ, có khi nó dữ lắm. Sức chó mà còn làm vậy, huống chi người ta. Nên khi nó đem cơm cho

vợ, thì nó đứng xa xa, không dám léo lại gần; tay thì cầm một cái cây, bộ tướng dị kỳ.

Vợ nó thấy vậy, thì tức cười. Nó in trí đã săn, nó mới nói trong mình nó: Ấy! họ nói thật: hễ đẻ thì hung, chưa gì, nó đã nhăn răng muốn làm dữ. Ô, muốn làm dữ, thì cho làm dữ nhé. Nó vác cây, lại đập vợ nó một cây. Con ấy non da yếu gối chạy không kịp, chết tươi tại giường cũ.*

Truyện trên đây cho các bạn nhận thấy, so sánh với văn của linh mục Bỉnh về cuối thế kỷ 18, văn xuôi của Trương Vĩnh Ký đã tiến một nấc cực kỳ xa dài. Mà ngay đem đọ với nhiều nhà văn ra sau, văn của ông vẫn còn ăn đứt về nhiều phương diện.

Nói tóm lại, Trương Vĩnh Ký, về mọi phương diện đều xứng đáng là ông tổ văn học mới. Với ông một thế hệ đang đóng lại để mở ra, trong huy hoàng một thế hệ mới. Trương Vĩnh Ký cho chúng ta can đảm và tin tưởng.

6.11 HIỆN TƯỢNG TRƯƠNG VĨNH KÝ HAY LÀ HÓA TRÌNH TỪ NGƯỜI TRÍ THỨC ĐẾN KẺ SĨ PHU*

Hồ Hữu Tường

Bài sau đây là bài nói chuyện của tác giả tại trụ sở Trung tâm Văn bút Việt Nam ở Sài Gòn, sáng Chủ nhật 28/7/1974.

Trước khi vào đền, diễn giả có nhắc tới cơ cấu Đông Nam Á trong tương lai mà theo ông, chúng ta sẽ phải tiến tới, do đó phải chuẩn bị cán bộ cho giai đoạn này. 100 năm trước đây chúng ta đã có Trương Vĩnh Ký tự học mà từ một trí thức hiệp tác trở thành được một sĩ phu, một cán bộ phục vụ cho văn hóa dân tộc. Nay chúng ta có thầy, có tổ chức văn hóa giáo dục, thì sự đào tạo cán bộ cho giai đoạn tương lai nói trên tất sẽ dễ hơn ngày xưa rất nhiều. Nhân dịp này diễn giả cũng nhắn cùng các trí thức vọng ngoại nên, hoặc bỏ xứ mà đi, hoặc noi gương Trương Vĩnh Ký mà hãy tự cải biến để hóa thành những sĩ phu phục vụ cho văn hóa dân tộc. Quá trình biến hóa này diễn giả đặt ra một danh từ mới là "hóa trình" nên mới có ghi thêm vào nhan đề bài nói chuyện là: "Hóa trình từ người trí thức đến kẻ sĩ phu".

Kính thưa liệt quý vị,

Mặc dầu tiểu sử của Trương Vĩnh Ký đã được phổ biến nhiều rồi, song để chứng minh cái *hóa trình* nói nơi đây, tôi xin phác qua vài nét chính.

Sinh trong một gia đình Công giáo vào thời Thiệu Trị, cha là lãnh binh Trương Chánh Thi bị chánh sách cấm đạo mà phải rời Nam Vang, về ẩn tại Cái Mơn và nơi đây có vợ, cũng Công giáo, là Nguyễn Thị Châu. Ra đời chẳng bao lâu, thì Vĩnh Ký mồ côi cha, nhưng được mẹ chăm lo nuôi dưỡng, giáo dục, và cho đi học chữ Hán. Đến 11 tuổi, đã thông thạo

Tứ thơ, Ngũ kinh, và nổi tiếng Thần đồng nên được một linh mục người Pháp xin nuôi, cho học chữ quốc ngữ và chữ Latin. Chánh sách đàn áp Công giáo của triều đình khiến cho hai thầy trò dắt nhau trốn ở Nam Vang và nơi đây, được vào chủng viện Pinhalu. Nơi đây, Vĩnh Ký học thần học, triết học với ý đồ trở nên một vị Giám mục. Nơi đây, người đã học thêm với bạn đồng chủng viện tiếng Cao Miên, tiếng Lào và tiếng Xiêm La.

Năm 1850, được 13 tuổi, Vĩnh Ký được chọn gởi sang chủng viện Penang. Nơi đây, ngoài những môn học đặc biệt của chủng viện và tiếng Latin, người còn học những sanh ngữ khác, như Pháp ngữ, Anh ngữ, Y pha nho ngữ, Hoa ngữ, Mã Lai A ngữ, Ấn Độ ngữ, Nhật ngữ. Cộng cả thảy là mười thứ tiếng khác nhau. Biết một thứ tiếng ấy là nắm được cái chìa khóa mở cửa vào một nền văn minh, nên chỉ vừa đúng thành niên, Vĩnh Ký đã nổi tiếng là thông kim bác cổ, bao gồm cả văn hóa Đông-Tây.

Một nhân tài như thế không khỏi lọt vào mắt của đám thực dân đã dựng mưu lập kế xâm lăng để chinh phục Việt Nam. Từ năm 1843, khi Vĩnh Ký mới 7 tuổi, chiến thuyền Pháp L'Héroine do Favin L'Evêque lãnh đạo, đã xổ đại bác trước Cửa Hàn để thị oai. Năm 1845, khi Vĩnh Ký mới 9 tuổi, chiến thuyền Alemene, do Fortier du Plant lại đến Cửa Hàn xổ đại bác thị oai lần thứ hai. Rồi năm 1847, khi Vĩnh Ký mới 11 tuổi và được một linh mục người Pháp nhận nuôi, rồi dắt trốn lên Nam Vang, thì lần thứ ba, chiến hạm La

Victorieuse và chiến hạm La Gloire lại đến Cửa Hàn, bắn tan hạm đội nhà vua Thiệu Trị, khiến cho vua này uất hận mà băng hà. Sự trùng hợp ấy khiến cho có người đời sau tự hỏi, phải chăng từ năm ấy, thực dân đã có kế hoạch chọn thần đồng Trương Vĩnh Ký để đào tạo làm cán bộ cho mình?

Ví đâu năm 1847, thực dân chưa có ý đồ sâu xa ấy, thì năm 1858, tất nhiên chúng phải nghĩ đến. Năm ấy là năm thân mẫu Nguyễn Thị Châu của người qua đời. Trương Vĩnh Ký được phép rời Penang trở về Việt Nam để thọ tang mẹ. Đi trên tàu của Pháp, từ Penang trở về quê nhà, vị thanh niên trí thức nói được mười thứ tiếng không khỏi được các nhà lãnh đạo thực dân để ý, và ghi tên vào sổ đặc biệt, hầu khi gặp việc dùng thì có ngay. Cơ hội này, đến ngay, vì ăn Tết năm ấy vừa xong, ngày 11 tháng hai Dương lịch, đô đốc Rigault de Genouilly đánh lấy Cần Giờ, rồi ngày 17, đánh lấy rồi chiếm luôn Sài Gòn, để rồi xâm lăng cả xứ theo chánh sách tằm ăn lén. Kế hoạch lâu dài và to tát như vậy, tất nhiên đòi hỏi cả một bộ máy thông ngôn và thông dịch để cho quân đội Pháp giao thiệp với mọi tầng lớp người trong xứ. Đô đốc Bonard, ban đầu dùng cá nhân Trương Vĩnh Ký, kế rồi nhờ đứng đầu tổ chức trường đào tạo thông ngôn, khánh thành ngày 20 tháng 12 năm 1860, nơi ngày nay là Trung tâm văn hóa Lê Quý Đôn. Như vậy, mới thấy rằng, dẫu muốn dẫu không, Trương Vĩnh Ký, bởi vai trò trí thức đặc biệt, mà phải là một bộ phận cần thiết của guồng máy thực dân, nên khó bể trốn tránh được.

Càng khó trốn tránh hơn nữa, là các vai trò thông ngôn, trong những cuộc điều đình thương thuyết Pháp - Việt. Đầu năm 1862, Vĩnh Ký tham gia, với tư cách thông ngôn, vào phái đoàn Simon, là nhà thương thuyết toàn quyền, ra Huế để bàn việc cắt ba tỉnh phía Đông giao cho quân xâm lăng. Sau cuộc thương thuyết này, triều đình Huế toan tính mua chuộc lại ba tỉnh đã cắt nhượng, nên gởi một phái đoàn, do Phan Thanh Giản lãnh đạo, có Trương Vĩnh Ký làm thông ngôn, để gặp hoàng đế Napoléon III. Nhưng thất bại nặng nề, phái đoàn đi về tay không, ôm bao nhiêu thất vọng trong lòng.

Nhưng riêng đối với nhà trí thức Trương Vĩnh Ký, chuyến đi sang Pháp đánh dấu một khúc quanh trọng đại trong tâm linh. Ở Pháp, người đã tiếp cận được với giới trí thức: Renan, Littré, P. Bert, Victor Hugo, và xuyên qua những nhân vật này, Vĩnh Ký đã làm quen với những trào lưu tư tưởng tiến bộ của Âu châu. Là một con chiên ngoan đạo, Vĩnh Ký được vạch mây mù mà thấy được Cơ đốc giáo nguyên thủy. Mặc dầu những tác phẩm về Cơ đốc giáo nguyên thủy bị Tòa thánh Vatican cấm đọc, nhưng Vĩnh Ký đã lén đọc, và tiêm nhiễm cái tinh thần phục vụ đại chúng bình dân và nghèo khổ mà Jésus và 12 tông đồ, khi lập giáo, đã truyền bá. Đây là một cuộc thay đổi âm thầm trong tâm tư. Nên chỉ khi về xứ, Vĩnh Ký bắt đầu thấy ánh sáng trong việc cấm đạo và đàn áp đạo của các vua Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức. Người dám nói công khai: “Người An Nam

đâu có thù ghét đạo Công giáo! Họ chỉ bất bình và phản đối những hành vi quá mức của một số linh mục dựa vào sự che chở của quân đội và chánh quyền Pháp Lang Sa, để tiếp tục thi hành những việc bạo ngược. Bởi vì, xét cho kỹ, Công giáo và Phật giáo chẳng khác nhau bao nhiêu". Những lời nói trên đây choc tức bọn thùa nước đục thả câu. Chúng mượn được cơ hội, khi mà triều đình Huế gởi vào Sài Gòn một nhóm học sinh từng học nơi trường thông ngôn. Vĩnh Ký thấy rằng sự hai chánh quyền hiểu nhau cẩn kẽ, xuyên qua những người thông ngôn có thiệt tài, sẽ giúp cho sự giao hảo giữa đôi bên, nên chi ông đặc biệt chăm lo săn sóc cho đám học sinh này. Bọn người thù ghét ông lấy sự chăm lo đó làm bằng cớ để cáo rằng ông đương "phản" người Pháp và chăm lo cho triều đình Huế nhiều hơn. Viên thống đốc Nam Kỳ do đó chỉ trả lương chức Đốc học cho ông hằng tháng mà thôi, lăm khi còn bày trò trả lương trễ ba bốn tháng để gài ông vào cảnh túng bấn.

Những việc bạc đãi này xảy ra sau năm 1864 và trước năm 1868. Bẩm tánh của Trương Vĩnh Ký không phải là một nhà cách mạng huy động quần chúng nổi dậy chống lại quân xâm lăng, như một Thủ khoa Huân, một Phan Đình Phùng. Ở vào cương vị xem được những tài liệu báo tri rõ ràng thế lực của đôi bên, với sự hiểu biết quán xuyến của ông, át ông cũng dè dặt lầm, nếu lòng có nuôi dạ chống đối. Nên chi từng ấy sự bạc đãi của thực dân khiến ông rút lui vào cương vị của một nhà trí thức thời, mà lúc ấy, ông

thấy rằng chỉ có con đường khai dân trí và tấn dân đức. Từ ấy, ông bắt đầu sống trong cảnh thanh bần lo việc sáng tác văn hóa.

Lùi lại thời gian, phần sáng tác này chia ra làm ba phần rõ rệt.

Phần thứ nhất để dạy dỗ người Pháp biết ngôn ngữ và phong tục của người An Nam. Ông cho rằng nếu người Pháp rành về khoản này, át tránh được lâm điệu đáng tiếc. Mà điệu đáng tiếc hơn cả, là lũ thông ngôn, dựa vào quyền thế ngoại bang, để bóc lột dân dốt nát. Điển hình hơn cả là việc đối thoại giữa ông và một học trò cũ, học ở trường Thông ngôn với ông, rồi ra làm thông ngôn ở Tân An. Vì quan lại trẻ tuổi mà tài cao này, tên là Lê Phát Đạt, chỉ trong vòng ba năm, mà đã gom được một số tiền nổi hơn mười ngàn đồng (quá bạc tỉ bây giờ) và cướp của công khai đồng bào có chút tư tưởng yêu nước, bằng cách hù cho gia đình họ làm giấy giao sự nghiệp chìm, nỗi, bất động, cho ông cất giữ cho, chờ vận hội mới, sẽ trao trả lại cho. Do đó mà đất đai mênh mông, chẳng biết đâu mà kể. Gặp thầy cũ sống trong thanh bần, quan thông ngôn Lê Phát Đạt khoe tài làm giàu của mình. Thì ông khuyên với giọng nhuốm mùi tôn giáo: “Này cháu ơi, chó vội vui mừng. Dương lúc vui, nên gẫm mà buồn lần lần đi. Đến khi mà nguy khốn đến nơi thì dễ đuổi tan sầu não. Trong hồi khổ cực, mà biết nghĩ đến lúc vui mừng, thì hãy vui. Việc gì cũng có trả có vay.” Lời khuyên của Trương Vĩnh Ký, tuy đượm mùi triết lý, có

được ai nghe theo? Nên chi ông nghĩ rằng, nếu thực dân mà hiểu được trực tiếp dân đen, có lẽ hành vi của bọn trung gian này ít tai hại bằng.

Phân thứ hai là để dạy cho mọi người, chớ chẳng phải riêng cho học trò ra làm quan, biết được tiếng Pháp, để mà hiểu người Pháp và văn minh Pháp hơn.

Nhưng mà phân thứ ba, mới là quan trọng, là mở mang trình độ và địa hạt hiểu biết của người Việt đối với văn hóa của mình. Công việc này đáng ghi đời đời dính vào tên Trương Vĩnh Ký vậy.

Do *phân thứ ba* này, mà năm 1868, Trương Vĩnh Ký nhận quyền giám đốc của tờ *Gia Định báo*. Báo này, ban đầu do chính quyền thực dân sáng lập năm 1865, để đăng tải những công văn, nghị định, mà phát cho các cấp làng xã chiếu theo mà làm việc. Trương Vĩnh Ký tiếp tục phần công văn ấy. Và thành lập một bộ biên tập với Huỳnh Tịnh Của, Trương Minh Ký, Tôn Thọ Tường, thêm đăng tải một vài bài do các nơi gởi đến. Ngoài phần công văn, bắt đầu có phần khảo cứu, sáng tác, nhằm mục đích cung cấp một món ăn tinh thần cho độc giả.

Để tổ chức đời sống phụng sự dân chúng bằng văn hóa, Trương Vĩnh Ký gom góp tiền tiết kiệm của mình và của riêng của vợ, mà mua một thửa ruộng nhỏ tọa lạc ngày nay, nơi góc đường Trần Hưng Đạo và Trần Bình Trọng. Thuở ấy, con đường Trần Hưng Đạo chưa có. Từ bến sông, chỗ nhà thương Chợ Quán, đi vào nhà thờ, chỉ có một con lô đất, sau

này mở rộng có xây cất nhà thờ tại đây. Giữa đồng, hai vợ chồng cất một ngôi nhà con để được yên tĩnh cho ông viết lách. Ngôi nhà này nay không còn, nhưng ngay chỗ đó hiện nay vẫn còn ngôi mộ của Trương Vĩnh Ký.

Năm 1872, ông được phong làm tri huyện hạng nhất, nhưng ông từ chối việc đi làm quan cai trị, mà chỉ giữ chức vụ giám đốc trường Thông ngôn, bấy giờ mở dạy thêm tiếng Miên và tiếng Lào.

Cái hóa trình từ nhà trí thức đến sĩ phu tướng đâm xuôi dòng để cho Trương Vĩnh Ký êm đềm nhẹ bước trên con đường văn hóa. Nào dè cảnh chẳng chiều người. Quân đội xâm lăng, thi hành chánh sách tăm thực, năm 1884, ép triều đình Huế ký hiệp ước Patenôtre, đặt toàn quốc dưới quyền thống trị. Toàn quốc nổi lên phong trào Cần Vương, vua Hàm Nghi xuất bôn, thần kinh dấy loạn. Chánh phủ Pháp, một mặt dùng chính sách sắt máu đàn áp bằng vũ lực, một mặt bọc chánh sách sắt máu trong nhung lụa, để dụ dân. Nên cử Paul Bert sang làm toàn quyền đồng thời đưa vua Đồng Khánh lên ngôi. Paul Bert vốn quen biết Vĩnh Ký từ năm 1863, hết sức nài nỉ cho Vĩnh Ký giúp mình trấn an dân tình, mượn cớ tiết kiệm máu xương của người Việt. Một mặt, vua Đồng Khánh đãi ngộ rất mực cung kính. Vừa lên ngôi ngày 6 tháng 8 năm 1885, thì 21 ngày sau, ngày 27 tháng 8, vua Đồng Khánh ngự tú sắc phong Trương Vĩnh Ký làm Hàn lâm Thị độc Học sĩ, sung Cơ mật viện.

Nhưng mà Trương Vĩnh Ký đi lệch ra ngoài con đường của mình chẳng bao lâu. Bạn thân của ông, và có thể giúp ông thực hiện lòng nhân đạo là Paul Bert đã từ trần năm 1886. Kế rồi vua Đồng Khánh cũng ra đi. Cương vị của ông tại triều đình, thấy ra, không ngoài việc dòm ngó hành tung của triều đình để làm một tay báo cáo cho thực dân, nên ông từ chức, trở về Nam để lo việc trước tác. Và việc này để cho ông mang nợ và sống trong cảnh cơ cực tại nhà riêng cho đến năm 1898, với danh nghĩa là một sĩ phu gặt hối quốc nạn.

Danh nghĩa sĩ phu này, không phải do tôi vỗ đoán mà gán cho Trương Vĩnh Ký. Trước tôi, ngay lúc Vĩnh Ký còn sanh tiền, một nhà ái quốc có uy tín toàn quốc đã nhận như vậy. Nhà ái quốc này, là cụ đồ Nguyễn Đình Chiểu, mà đến nay, không một ai hoài nghi sự nhận xét của cụ. Trong tập thơ văn chép tay, mà bởi sự mù lòa, nên cụ đọc cho con gái chép thay cho, những người đồng thời với cụ, hoặc được cụ đề cao, như Phan Thanh Giản, Thủ khoa Huân, Trương Công Định, Phan Công Tòng, hoặc bị cụ mạt sát, như Tôn Thọ Tường. Riêng đối với Trương Vĩnh Ký, khi vua Đồng Khánh sắc tú làm Hàn lâm Thị độc Học sĩ, thì cụ lệnh cho con gái là Nguyệt Anh cô, chép trọn bài sắc vào tập gia bảo ấy. Những luận điệu của vua Đồng Khánh, cụ đồ Chiểu cho là phải, nên cụ lưu niêm cho ta được biết. Thật là một tài liệu đáng công bố, và tôi mong Khối Văn hóa và Nha Khảo cổ làm việc đó.

6.12 THƯƠNG XÁC CÙNG NHÀ HỌC GIẢ HỒ HỮU TƯỜNG VỀ HIỆN TƯỢNG TRƯƠNG VĨNH KÝ

Nguyễn Sinh Duy

Bách khoa số 404 ra ngày 5-9-1974 có đăng bài nói chuyện của học giả Hồ Hữu Tường tại trụ sở Văn Bút Saigon. Chúng tôi ở xa không được cái may dự thính cuộc nói chuyện trên, nhưng căn cứ vào nội dung bài đã đăng, chúng tôi rút ra được mấy ý chính mà nhà học giả muốn nói về “Hiện tượng Trương Vĩnh Ký”*.

1. Việc Trương Vĩnh Ký hợp tác với quân ngoại bang xâm lăng là do hoàn cảnh, do giáo dục, từ bên ngoài mà bao vây một thiếu nhi, một thiếu niên rồi một thành niên. Trách nhiệm của sự kiện đó không nên quy về cho Trương Vĩnh Ký.

2. Trương Vĩnh Ký là một nhà trí thức thời nêu ông rút lui vào con đường *khai dân trí* và *tấn dân đức*.

3. Từ một trí thức hợp tác với quân xâm lược, Trương Vĩnh Ký hóa thành một sĩ phu mà nhà học giả cho đó là một *hóa trình*.

Nhận thấy hiện tượng Trương Vĩnh Ký nhà học giả đưa ra không những chỉ quan hệ đến tên tuổi một nhân vật đã

nằm xuống từ lâu, mà còn công khai xác định một thái độ trí thức trước thế đứng của một công dân trong một quốc gia, chúng tôi thấy có bốn phận thương xá^{*} cùng nhà học giả.

Trước hết, chúng tôi có cảm tưởng nhà học giả đã theo suy luận chủ quan đưa ra “hiện tượng hóa trình Trương Vĩnh Ký”. Tôi không muốn nói rằng nhà học giả đã chẳng cần cứ vào các dữ kiện lịch sử để đi tới kết luận, bởi vì là học giả, tất nhiên ông phải có đọc những sách viết về Trương Vĩnh Ký.

Như mọi người đều biết, nền giáo dục mà Trương Vĩnh Ký hấp thụ từ năm lên tám cho tới năm 23 tuổi là nền giáo dục Thiên Chúa giáo. Nền giáo dục ấy đã có công đào tạo ra một linh mục Đặng Đức Tuấn^{*}, sau này, khi Việt - Pháp khởi cuộc giao binh, người chủng sinh của Đại chủng viện Giáo hoàng ở Penang và cũng là người công dân Việt Nam mang tên Đặng Đức Tuấn đã phân minh giữ tròn hai nghĩa vụ: Tổ quốc và Đức tin. Cũng chính nền giáo dục ấy đã vun quén tinh thần cho một Nguyễn Trường Tộ, một đồng nhân, một đồng sự, một đồng nghiệp (thông ngôn) với Trương Vĩnh Ký, nhưng ông này “đã phải nhảy qua tường mà tránh đi”^{*} dù bị người Pháp nài ép hợp tác.

Chúng tôi phải thừa nhận như thế bởi vì luận điệu quy trách nhiệm cho hoàn cảnh và nền giáo dục mà Trương Vĩnh Ký được hấp thụ không nhất thiết là đúng. Nhà học giả sẽ không hỏi lại: nhưng Trương Vĩnh Ký buổi đầu hợp

tác với Pháp, dù sao ông cũng còn là một thanh niên mới 23,24 tuổi đầu, chưa đủ kinh nghiệm già dặn như Nguyễn Trường Tộ và Đặng Đức Tuấn, để chọn một chính nghĩa. Vậy chớ ngày ông 50 tuổi, cái tuổi đã qua “bất hoặt” và bắt đầu “tri thiên mạng” Trương Vĩnh Ký vẫn rương hòm lěo đěo từ Sài Gòn ra Huế, theo Paul Bert là một tên thực dân hạng bự, một thú cáo già trí thức để nài nỉ từng đồng bạc, đưa cả bà con quen biết ra kiếm lợi tại đất Thần Kinh khiến cho nhiều người phải ghen ghét, ngay cả Paul Bert đôi khi cũng nặng lời?*

Người ta có thể lầm lạc chính nghĩa dân tộc để chạy theo danh lợi trong buổi xuân thời, người ta có thể bị hoàn cảnh khách quan xô đẩy phải quay lưng lại với chính nghĩa dân tộc, nhưng một khi đã giác ngộ không thể không tự sửa sai, quay đầu, nếu không đói tội lập công thì cũng tiêu cực lánh mặt làm thính. Trương Vĩnh Ký có hành động được như vậy không hay chỉ là một người đầy tớ trung thành (chính ông xác nhận như thế trong các thư tờ gởi nhà cầm quyền Pháp) của chính sách Bảo hộ và Thuộc địa Pháp, suốt một chuỗi dài của đời ông. Đó là chưa nói tới những tấm gương chính nghĩa đã treo lên trước mắt ông bắt đầu từ năm ông theo làm thông ngôn cho Pháp (1860) cho đến năm ông bị hất hẳn khỏi guồng máy cai trị của thực dân (1889). Không nói đâu xa, ngay tại đất Nam Kỳ là quê hương của ông, những tấm gương chính nghĩa sau đây đã được treo lên:

-1862: Phan Hiển Đạo tự vẫn ở Vĩnh Kim đong (chợ Giữa Mỹ Tho) vì bị Phan Thanh Giản chê là: Thất thần chi nữ hà dĩ vi trinh?

- 1863: Hai thiếu niên Việt Nam bị xử bắn trước mặt một người thông ngôn có tên là Pauls, vì đã không chịu chỉ điểm nơi trú binh của nghĩa quân tại Rạch Giá;

-1864: Trương Định bị tên phản quốc Huỳnh Tân bắn chết tại Gò Công;

-1867: Phan Thanh Giản hối hận uống thuốc độc để kết liễu trọng trách toàn quyền Kinh lược;

- 1868: Phan Công Tòng tử trận ở Giồng Gạch; Nguyễn Trung Trực bị hành hình tại Rạch Giá;

-1875: Thủ khoa Huân bị hành quyết tại chợ Thân Trọng tỉnh Mỹ Tho, v.v...

Có cần phải dẫn chứng thêm nữa không?

Còn nói tới con đường *khai dân trí* và *tấn dân đức* của Trương Vĩnh Ký lại càng phải thận trọng. Những tài liệu* của Soái phủ Nam Kỳ (sắc lệnh, thông tư) để lại cho đến ngày nay cho thấy ông chỉ là công cụ của một chính sách xâm lược bằng tinh thần (conquête morale) và một chính sách thực dân bằng sách vở (politique de la colonisation par les livres) của thực dân Pháp không hơn không kém.

Nhà học giả Hồ Hữu Tường cho những sách của Trương Vĩnh Ký viết để “dạy dỗ người Pháp biết ngôn ngữ và phong tục của người An Nam” là giúp “người Pháp rành về khoản

này, ắt tránh được lầm điều đáng tiếc", nhưng nhà học giả quên rằng, xuyên qua nội dung các sắc lệnh, thông tư của Soái phủ Nam Kỳ, chúng chính là con đẻ của chính sách "Nghiên cứu truyền thống bản xứ, đào xới thuộc địa" để tìm hiểu mà cai trị của thực dân Pháp.

Bonard là người tiên khởi đề xướng và áp dụng chính sách này tại Nam Kỳ. Trong phúc trình gửi Bộ trưởng Hải quân Pháp, Bonard viết: "Sự cai trị do người bản xứ dưới sự kiểm soát của chúng ta, theo ý tôi là phương sách độc nhất để giải quyết vấn đề. Nếu, để lo cho các chi tiết của hành chánh An nam mít, ta đem tới đây một số sĩ quan mà đa số không am hiểu ngôn ngữ và phong tục bản xứ thì ta sẽ tạo nên một tình trạng hỗn loạn."^{*}

Chính trong chính sách đó mà cơ quan Bản xứ Sự vụ (Service des Attaires indigenes V), trường Thông ngôn (Collège des Interprètes) và Văn phòng Trung ương An Nam (Bureau Central Annamite) được thành lập. Trương Vĩnh Ký vừa dạy tại trường Thông ngôn, vừa cộng tác với cố Legrand de la Liraye - người điều khiển Văn phòng Trung ương An Nam - phiên dịch và biên tập các tài liệu cổ An Nam. Nhìn toàn bộ sự nghiệp trứ thuật của Trương Vĩnh Ký từ năm 1864 cho đến 1894^{*}, hẳn thấy nội dung những sách đó không đi ra ngoài chủ đích "nghiên cứu để cai trị" của người Pháp.

Có thể phân loại chúng như sau:

a) Loại “Cẩm nang giao dịch” giữa người Pháp và người Việt Nam

Đây là một định lệ không thể tránh khỏi khi có một quân đội ngoại nhập, hoặc ngược lại. Từ đó nảy sinh ra hạng tri thức thông ngôn và những người làm văn hóa nô dịch*. Trương Vĩnh Ký, trong hoàn cảnh va chạm giữa hai ngôn ngữ, với ưu thế mẫu tự Latin (chữ quốc ngữ) và phương tiện ấn loát trong tay, ông là người Việt Nam duy nhất, vào thời đó, cho ra đời loại sách trên. Và người ta sẽ không lấy làm lạ khi thấy những cuốn sách đầu tiên thuộc loại này của ông đều do trường Thông ngôn và nhà in Nhà nước ấn hành.

b) Loại nghiên cứu truyền thống bản xứ

Công cuộc này trước hết do hai cơ quan Bản xứ Sự vụ và Văn phòng Trung ương An Nam đảm nhiệm. Cứ tám ngày, các Nha Bản xứ Sự vụ lại đúc kết một bản phúc trình về các công cuộc khảo cứu sâu rộng từ phong tục tập quán cho tới các cơ cấu tổ chức của dân bản xứ, gửi về Tổng Tư lệnh. Quân viễn chinh Pháp, bước đầu đặt chân tới đây, tất cả cơ hồ xa lạ đối với họ. Để tìm hiểu, họ phải vận dụng, moi móc tất cả những hiểu biết của các nhà truyền giáo ghi chép về mảnh đất này.

Là phụ tá đắc lực cho cố Liraye, Trương Vĩnh Ký là người Việt đầu tiên có đủ tư thế để lấp đầy những thiếu sót mà cố Liraye - qua những “Trang sử ghi về nước An Nam” (Notes historiques sur la nation annamite) của ông - chỉ có thể

trình bày một cách hời hợt, sơ đẳng và ngoại diện đối với một xứ sở từng có những ngàn năm lập quốc. Với ngòi bút của Trương Vĩnh Ký, những công trình phiên dịch các bản văn cổ An Nam và công cuộc nghiên cứu sơ cấp xã hội Việt Nam được tập hợp một cách có hệ thống, đặc biệt rất quan trọng (*plus signalés*), rất chính xác cũng như rất khích lệ cho những yêu cầu đúng lúc (*la plus précise et la plus heureuse aux besoins du moment*) đối với các nhà cai trị Pháp đương thời. Thật vậy, đối với lịch sử Việt Nam từ trước, qua ngòi bút của các nhà truyền giáo, người Pháp chỉ tìm thấy những điều sơ đẳng và manh mún của một nền văn minh đóng khung, thì với những đóng góp dồi dào qua toàn bộ sự nghiệp trú thuẬt, Trương Vĩnh Ký đã thật sự thỏa mãn được những hiếu kỳ chính đáng (*légitimes curiosités*) đồng thời lấp đầy cái khoảng trống trầm trọng mà người Pháp đã lúng túng khá nhiều khi mới đặt chân tới đất Nam Kỳ cũng như muốn đào xới cái quá khứ của một thuộc địa.

Trở lên, là những loại sách chỉ đòi hỏi một kiến thức tổng quát rộng rãi kèm theo một ít thông minh là có thể thực hiện được. Nhưng đối với Trương Vĩnh Ký, ông còn ham hở đi xa hơn nữa, mon men vào các lãnh vực chuyên môn như địa lý, canh nông, thực vật học, v.v... Sức làm việc của ông quả là phi thường, song tiếc thay cái “chủ đích đầu tiên” khi viết những sách đó, ông không nhầm đáp ứng nhu cầu văn học, học thuật của dân tộc mà thật ra chỉ nhầm thỏa mãn những *yêu cầu khéo léo và kín đáo* của người

Pháp đang trên đường đào xới thuộc địa để chinh phục, cai trị và khai thác. Điều người ta đã đưa ông lên hàng bác học với những công trình khảo cứu về chim muông, thảo mộc, sâu bọ cũng như về kỹ thuật canh nông bản xứ, thật ra chỉ là sự đóng góp cho những yêu cầu đầy khích lệ của cái gọi là “*Ủy ban nghiên cứu phát triển Canh nông và Kỹ nghệ Nam Kỳ*” (Comité Agricole et Industriel de la Cochinchine)* mà chủ đích sâu xa của nó không gì khác hơn là đưa đường chỉ lối cho thực dân khai thác lâu dài mảnh đất chiếm cứ này.

Gia dĩ, người ta được biết thêm rằng các công trình biên thuật về sử ký, địa lý bản xứ của Trương Vĩnh Ký là do có lời yêu cầu của “*Hội Địa lý Ba lê*”. Và hầu hết những công trình đó đều được nhà in Nhà nước (Imprimerie du Gouvernement local) và cơ sở ấn loát của Nhà Dòng Tân Định chăm lo ấn hành. Một vài cuốn sách của Trương Vĩnh Ký đã trở thành tài liệu bảo mật và sở hữu riêng của nhà nước và Nhà Dòng như tập *Dư đồ thuyết lược chẳng hạn*. Người viết những loại sách này, dù yếu kém về kiến thức chuyên môn, nhưng bằng sự hăng say của tuổi trẻ và sự hiếu kỳ tài tử (d'une curiosité de dilettante), ít ra cũng đã “tóm lược được cho những người ngoại quốc mới đến những cống hiến cơ bản liên quan đến mảnh đất này, gia dĩ đã trải ra một cách cực nhọc trước mắt họ, những cống hiến, cho đến lúc đó, muốn nghiên cứu phải nhờ vào những bản đồ do

Dayot, Brun dựng lên ở thế kỷ 18 và giám mục Taberd, đầu thế kỷ 19”.

c) *Loại phổ biến chữ quốc ngữ*

Trước Trương Vĩnh Ký, chữ quốc ngữ là một phương tiện truyền đạo của các thày sai nhằm thuận tiện hóa ngôn ngữ và văn tự trong sự tiếp xúc và rao giảng Thánh Kinh cho người bản xứ. Trong buổi sơ thời ấy, bằng khói óc sâu sắc của người cán bộ (cán bộ chính trị hay cán bộ tôn giáo cũng thế), chữ quốc ngữ được sử dụng như là cách thể tốt nhất để triệt tiêu dần dần tư tưởng Tam giáo vốn đã ăn sâu mọc rễ trong các kinh điển, cổ thư được gói ghém qua tư dạng chữ nho và chữ nôm. Người thày giảng cũng như con chiên bản xứ bắt buộc phải làm quen với thứ chữ mới là mẫu tự Latin và loại bỏ cái hình thái văn tự ngoằn ngoèo từ các ngoại điển của “ngoại đạo”, vì, nếu không, họ sẽ quay trở lại ý thức truyền thống “An Nam xưa”*.

Mãi cho tới thời Trương Vĩnh Ký, chữ quốc ngữ chỉ được lưu hành thu hẹp trong phạm vi các giáo đoàn và được dùng để biên chép những tin lý, Thánh Kinh, hoặc đi xa hơn chút nữa, các sứ đồ của Chúa dùng nó để viết thư tín, hồi ký hay báo cáo liên quan đến công cuộc rao giảng và gieo rắc ánh sáng Thiên Chúa thôi.

Thế nhưng, từ 1862 trở đi, nghĩa là sau khi hòa ước Nhâm Tuất được ký kết và người Pháp bắt đầu đặt nền móng cai trị tại ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ, thì chữ quốc ngữ trở thành công cụ cho “chính sách thực dân bằng sách

vở” của xâm lược Pháp, và hơn thế nó còn được coi như văn tự chính thức cho các giấy tờ hành chánh, tư pháp và thương mại của nhà cầm quyền thuộc địa.

Trong thư văn đề ngày 15/1/1866 gởi cho quan bối Sài Gòn (do Soái phủ bổ nhiệm), giám đốc Nội vụ Paulin Vial có viết: “*Từ những ngày đầu, người ta (Pháp) đã hiểu rằng chữ Hán còn là một ngăn trở giữa chúng ta và người bản xứ; sự giáo dục bằng thứ chữ tượng hình khó hiểu làm chúng ta rời tuột hoàn toàn; lời viết này chỉ tổ khó cho việc truyền đạt đến dân chúng những điều tạp sự cần thiết có liên quan tới khung cảnh của nền cai trị mới cũng như cho việc thương mại. Chúng ta bắt buộc phải theo truyền thống nền giáo dục riêng của chúng ta; đó là cách duy nhất khiến chúng ta có thể gần gũi người An Nam thuộc địa hơn, ghi vào tâm não họ những manh mối của nền văn minh Âu châu đồng thời cô lập họ khỏi ảnh hưởng đối nghịch của các lân quốc của chúng ta*”.

Thế là, từ nơi thâm nghiêm cẩn mật của các giáo đoàn, chữ quốc ngữ đã vượt ngưỡng cửa nhà chung để len lỏi rộng rãi vào các tầng lớp dân gian Việt Nam, dưới sự phổi trí và chỉ đạo cao kiến của các giáo sĩ và các nhà cai trị thông thái Pháp. Trong sự trù tính của họ, việc cho áp dụng và phổ biến chữ quốc ngữ không ngoài hai chủ đích:

- Thui chột sự dùng chữ nho và chữ nôm là phương tiện chuyên chở và nuôi dưỡng tinh thần quốc gia thấm nhuần từ các hệ tư tưởng truyền thống lâu đời*;

- Định lại một văn thể hành chánh, tư pháp và thương mại trong đó chữ quốc ngữ được coi là văn tự chính thức (écriture officielle).

Mà, muốn áp dụng và phổ biến chữ quốc ngữ vào dân gian, không gì hơn là chuyển ngữ ngay nền văn chương truyền khẩu bình dân, tức là những áng văn vẫn cũng là truyện tích rất được ưa thích đối với họ*; gia dĩ, nhằm đạt tới cứu cánh (phổ biến chữ quốc ngữ), những sách cẩn bản đạo lý gia đình Việt Nam (cũng là đạo lý Trung Hoa) cũng đã được đem ra phiên dịch bằng thể văn vẫn chữ quốc ngữ. Edacin Luro, một Thanh tra Bản xứ Sự vụ, trong phúc trình đề ngày 06/01/1873, đã cho thấy mục tiêu này:

*“Từ lâu, tôi thỉnh cầu một cách vô hiệu rằng người ta phải phiên dịch, dưới sự chăm sóc của một Hội đồng có đủ quyền hành, lịch sử nước An Nam và những sách cao quý của triết lý Trung Hoa. Người dân, ít nghe tiếng quan thoại, vào trình độ họ sẽ rất sung sướng có được những cuốn sách dịch bằng ngôn ngữ thường ngày của họ một cách thanh nhã. Họ sẽ mua, sẽ đọc những cuốn sách đó. Trong số các thừa sai và viên chức của chúng ta, chúng ta có nhiều người đủ khả năng để hoàn thành những sách dịch thanh nhã từ tiếng quan thoại ra tiếng nói hằng ngày”**.

Trong mưu tính đó, Trương Vĩnh Ký với sở đắc quốc ngữ từ nơi cụ Tam, cố Hòa, cố Đoan qua các giáo sĩ khác, cộng thêm cái vốn thông dịch hiếm hoi buổi sơ thời, ông đã được nhà cầm quyền thuộc địa yêu cầu đảm nhiệm công cuộc phiên dịch. “Tất cả những bản văn ông chuyển từ chữ Hán sang chữ quốc ngữ chẳng có mục đích nào khác hơn là làm cho dân chúng An Nam áp dụng lấy mẫu tự Latin và đồng thời thuần chột sự dùng quá nhiều chữ Hán ngay cả trong văn chương bằng quốc ngữ; những bản văn ấy đã đáp ứng được sự mong mỏi, kể từ có cuộc chinh phục, được tiên định bởi các nhà đô đốc cai trị và do giám đốc Nội vụ, Paulin Vial, đã đo lường những trở ngại mà sự biểu ý bằng văn tự sẽ phải manh nha giữa dân tộc Việt Nam và người Pháp”.

Kết quả công trình phổ biến chữ quốc ngữ của Trương Vĩnh Ký thật sự quy mô và công khai khi đô đốc Ohier ký nghị định ngày 16/9/1869 trao toàn quyền tờ *Gia Định báo*, tờ báo đầu tiên trên đất Việt, cho ông quản nhiệm với chủ đích đẩy mạnh chính sách thực dân bằng sách vở, báo chí; và nó thật sự đã chín mùi khi Trương Vĩnh Ký bước chân vào cái gọi là “Hội đồng Học chính cấp cao” (Commission supérieure de l’Instruction publique) bằng một nghị định của chính quyền thuộc địa ngày 17/11/1874.

Người ta làm văn học cũng như người viết văn học sử, dù đứng trên quan điểm nào đi nữa, cũng không thể xa rời căn bản dân tộc. Một công trình văn học giá trị phải là một tập

hợp những chất liệu bắt nguồn từ thực tại sinh hoạt vật chất và tinh thần đích thực của dân tộc.

Đối với Trương Vĩnh Ký, nhìn lại toàn bộ sự nghiệp trứ thuật của ông, ta không khỏi tiếc rẻ khi nhận ra rằng tài năng “đứa con đất Nam Kỳ” đã đi hoang theo tiếng gọi của người thầy mẫu quốc. Không kể tới loại sách “Cẩm nang giao dịch” vốn là một nhu cầu cấp thời, giai đoạn, các công trình biên tập và khảo cứu của ông đều được viết ra theo lệnh hoặc do sự khuyến khích chỉ dẫn của quan thầy. Nếu bảo đó là công trình “đào xới thuộc địa” của những Aubaret, Luro Vial, Silvestre, Philastre, Liraye, v.v... cũng không sai mấy; duy có điều khác biệt là, thay vì dùng nhẫn quan của người ngoại quốc trí thức thực dân, Trương Vĩnh Ký đã cấu tạo các tác phẩm của ông bằng nhận định và cảm nghĩ xác thực của một người bản xứ. Chính đó là sự thiếu sót trầm trọng nếu không nói là bất lực đối với những ngòi bút ngoại quốc khi đi sâu vào truyền thống bản xứ.

Tuy nhiên, nhờ sự chuyển biến đưa đẩy của lịch sử và văn học, các ngòi bút nói trên đã gặt chung một kết quả, đối với những thế hệ cầm bút về sau. Những công trình của lớp trí thức thực dân ngoại quốc và trí thức tay sai bản xứ (dĩ nhiên trong đó có Trương Vĩnh Ký) vô hình trung đã trở thành những tài liệu nghiên cứu lịch sử và văn học tối cần cho kẻ hậu học muốn tìm lại vang bóng của một thời. Và, như thế, cái chủ đích đầu tiên “nghiên cứu để cai trị” hóa ra là kết quả tốt cho việc học và nghiên cứu của một số

người làm văn hóa. Điều ấy không có gì là lạ. Trong tình trạng nền học cũ bị thực dân đẩy vào bóng tối và chữ quốc ngữ dần dần chiếm ưu thế với chương trình giáo dục do thực dân áp đặt và duy trì suốt thời đô hộ, con đường văn hóa dân tộc ít nhiều cũng bị lái theo một hướng khác. Thật Nguyễn Đình Chiểu đã có cái lý của ông khi lên tiếng công kích việc học và phổ biến chữ quốc ngữ trong buổi đương thời*.

Hiểu như vậy để thấy rằng, trong khi Nguyễn Đình Chiểu, Phan Văn Trị cùng các chiến sĩ văn hóa khác viết nên những thi văn rực cháy lòng yêu nước từ bên kia lũy tre kháng chiến thì, tại Sài Gòn, Trương Vĩnh Ký hoàn toàn quay lưng lại với thực tại đất nước để kể *Chuyện đời xưa*, *Chuyện khôi hài*, hơn thế, giống như Tôn Thọ Tường “khuyên đàn con trẻ chớ thay lay” ông bảo những người yêu nước Việt Nam *Bất cương, chớ cương làm chi*; và mỉa mai biết bao khi nghe ông giảng *Tứ thư*, *Đại học*, *Trung dung*, *Luận ngữ*, *Minh tâm*, *Sơ học văn tân 1*... Có khi nào ông đã hỏi lại chính lòng mình những điều sơ lược ấy của Khổng Mạnh? Có lý nào một nhà trí thức vừa đề cao tư tưởng giữ nước yên nhà, lại vừa theo ngoại xâm để vinh thân và phì gia?*

Sẽ không khỏi có người đặt câu hỏi: Nhưng dù sao Trương Vĩnh Ký cũng là người có công lớn trong văn học, nhất là văn học chữ quốc ngữ? Điều này cần minh thị: *Trương Vĩnh Ký chỉ có công trong công cuộc phổ biến chữ*

quốc ngữ, tức là cái *hình thức* của nền văn học chữ quốc ngữ, còn cái *nội dung* của nền văn học đó không nằm trong tay ông mà chính ở lớp sĩ phu Văn thân, Cần Vương bị đánh bại bằng võ lực để rồi cất lên tiếng nói, lời giảng trong phong trào Duy Tân, Đông kinh Nghĩa thục... Đó mới chính là cái truyền thống học thuật:

“Khổng Mạnh cương thường nên tặc dạ

Tây Âu khoa học phải ghi lòng.”*

Chỗ đứng của Trương Vĩnh Ký vể vang và đồ sộ không phải trên văn đàn dân tộc Việt Nam mà chính ở trong nền văn chương thuộc địa (*une littérature coloniale*) của người chính quốc và những ngòi bút phục vụ quyền lợi thuộc địa. Định lại vị trí của Trương Vĩnh Ký, ấy là trả lại sự công bằng cho lịch sử đồng thời cũng là sự công bằng của quốc gia.

Như vậy, từ trước đến sau, từ đời chính trị cho đến sự nghiệp văn chương, đâu là con đường *khai dân trí* và *tấn dân đức*, đâu là hóa trình từ một trí thức hợp tác đến một sĩ phu? Không lẽ một nhà học giả như ông Hồ Hữu Tường lại đi đùa cợt chân nghĩa hai tiếng *Sĩ phu*? Chưa thôi, ông Hồ còn ồm ờ đem cái việc cụ Đồ Chiểu ra lệnh cho cô con gái Nguyệt Anh có chép trọn bài sắc của vua Đồng Khánh phong Hàn lâm Thị độc Học sĩ cho Trương Vĩnh Ký nhằm lấy uy tín của một chiến sĩ văn hóa dân tộc bất khuất mà củng cố cho một ngụy danh. Cụ Đồ Chiểu bảo con gái chép bài sắc của Đồng Khánh là ý riêng của cụ, chẳng ăn nhập gì đến sự việc “*Nam đổi làm Tây, chính lại tà*” (thơ Đồ Chiểu)

của họ Trương. Không lẽ nhà học giả chính hiệu Hồ Hữu Tường bảo với mọi người rằng ông A, ông B kia cũng là học giả, là mọi người nghe theo ngay sao, hay là phải đi truy xét lại cái thực chất của ông A, ông B? Và chắc chắn học giả Hồ Hữu Tường đã thừa biết Đồng Khánh được ai tấn phong lên ngôi, cùng với tư thế của ông ta vào những năm 1885-1888...

====

Đối với ông Hồ Hữu Tường, thú thật, từ lâu chúng tôi có lòng kính trọng. Chúng tôi kính trọng không phải vì cái “học giả” mà chính là nhãn hiệu “dân tộc” của ông. Quả thế, suốt đời ông, nghĩa là suốt cái thời gian mà hết thực dân cũ tới thực dân mới ngự trị trên đất nước này, con người ấy chưa từng một lần đi với ngoại nhân hoặc a tòng với tay sai quyền thế của ngoại nhân. Những năm tù dày của ông đảm bảo cho lời nói đó.

Thế nhưng, cũng thú thật, là chúng tôi không khỏi ngạc nhiên khi thấy chính ông Hồ lại đưa ra một thái độ nhăng nhẳng về “Hiện tượng Trương Vĩnh Ký” như thế. Nếu vì một ý tình nào nhằm bảo vệ tên tuổi cho một cá nhân trong suốt dòng lịch sử hồn đòn thì không nói làm gì, đằng này ông đem một hiện tượng không mấy chính danh ra mà “giải quyết” rồi ông bảo các nhà trí thức “nghiền ngẫm” thì thật là danh không chánh, ngôn chẳng thuận chút nào.

Dạo nọ có nhà phê bình, khi nói về tiểu thuyết *Thuốc trưởng sinh* của ông, cho tinh thần ông Hồ Hữu Tường không được bình thường và đoán rằng có lẽ do ẩn ức sinh lý của những năm ngồi tù Côn Đảo mà ra. Lại có người bảo ông là một người quá giàu thị kiến, tư tưởng thường đằng phi trên những vòm trời phi tưởng và phi phi tưởng. Nhưng chắc chắn hơn cả là lần* tôi được nghe chính ông bảo ông là con người rất tếu, như một Phi Lạc sang Tàu, đại náo Hoa Kỳ rồi bỗn Nga...

Nhưng xin thưa với tác giả bài “Hiện tượng Trương Vĩnh Ký”, đúng như lời ông viết: “Cái hiện tượng này, xét trong khuôn khổ thời sự ngày nay, trở nên là một vấn đề vĩ đại vô cùng.”

10/9/1974

6.13 TRƯƠNG VĨNH KÝ TRONG QUÝ ĐẠO XÂM LĂNG VĂN HÓA CỦA THỰC DÂN PHÁP*

Phạm Long Điền

Bách khoa số 404 đăng bài “Hiện tượng Trương Vĩnh Ký” của ông Hồ Hữu Tường. *Bách khoa số* vừa qua “đáp lẽ” họ

Hồ với bài của ông Nguyễn Sinh Duy. Qua hai bài trên quý vị độc giả chắc đã thẩm định được phần nào giá trị sự nghiệp văn chương của Trương Vĩnh Ký. Nhiệm vụ của chúng ta ngày nay là phải có một nhận định rõ rệt, đúng đắn về mỗi phong trào quần chúng cũng như mỗi cây bút, mỗi tác phẩm dưới thời bị tri. Có như vậy, chúng ta mới gạn lọc được trong những tài liệu do thực dân còn để lại mà phân định được ai là kẻ bán nước, tay sai ngoại bang, ai là người phục vụ cho văn hóa dân tộc, ai có công trong cao trào chống xâm lăng của toàn dân. Viết bài này, chúng tôi không có ý tranh luận với ông Hồ Hữu Tường mà chỉ muốn trình bày trung thực một số tài liệu hiện có trong tay, liên hệ đến một nhà văn được xem là ngôi sao chói rạng của thuở tân trào.

Trước đây trong bài *Những khám phá mới về Gia Định báo, Bách khoa* số 403 tháng 8 năm 1974, chúng tôi có nói là đã tìm được một hồ sơ gồm 52 văn kiện liên hệ đến sự giao dịch giữa nhà cầm quyền Pháp và Trương Vĩnh Ký. 52 văn kiện này đều viết tay, được phân chia như sau: các nghị định của Soái phủ Nam Kỳ ghi rõ những chức vụ, phẩm hàm mà chính quyền thuộc địa giao phó cho Trương Vĩnh Ký; các bức thư viết tay trao đổi giữa Paul Bert, Trương Vĩnh Ký, thống soái Nam Kỳ trong những ngày Trương Vĩnh Ký ở Huế bên cạnh vua Đồng Khánh (những bức thơ này chưa in trong cuốn *Petrus Ký* của Bouchot và *Trương Vĩnh Ký hành trạng* của Thập bác phù viên Đặng Thúc Liêng); và

một số văn kiện hành chánh liên hệ đến những năm tháng cuối cùng của Trương Vĩnh Ký khi dạy tại trường Sư phạm và trường Sinh ngữ Đông phương.

Mới đây chúng tôi phát hiện tập tài liệu thứ hai gồm các biên lai của Nha Nội trị nhận mua sách của Trương Vĩnh Ký. Đây là bằng chứng cho thấy các sách của Trương Vĩnh Ký đều phục vụ cho chánh sách đồng hóa bằng văn hóa của thực dân Pháp vì nhà cầm quyền đều đặt mua các sách của Trương Vĩnh Ký ngoại trừ cuốn *Chuyến đi Bắc Kỳ năm Ất Hợi* ấn hành năm 1881. Trong tập tài liệu này có một số thư từ của quan lại người Pháp nhận xét, phê bình sách của Trương Vĩnh Ký mà chúng tôi dùng làm tài liệu khi viết bài này.

Ngoài ra, chúng tôi cũng được cái may mắn tìm gần đủ toàn bộ tác phẩm của Trương tiên sinh. Nhờ đó, chúng ta mới xác định rõ hành trình tư tưởng của Trương Vĩnh Ký trong tiến trình xâm lăng văn hóa của thực dân Pháp.

Như trên đã trình bày, đây không phải là một bài tranh luận với ông Hồ Hữu Tường mà trái lại, chúng tôi chỉ giới thiệu một số tài liệu, chứng tích, nhờ đó có thể suy diễn chủ đích sáng tác của Trương Vĩnh Ký trong bối cảnh lịch sử dân tộc ta mất chủ quyền. Làm công việc này chúng tôi không có tham vọng phá tan huyền thoại Trương Vĩnh Ký trong nền văn học phôi thai của chữ quốc ngữ. Vì nhận định như ông Hồ Hữu Tường, sự xuất hiện của Trương Vĩnh Ký trên sân khấu chánh trị và văn học như một hiện tượng,

chúng tôi thấy cần phải lựa lọc sau đám mây mù túc *giả tượng* mà thực dân Pháp cố tạo cho học giả họ Trương, cái điều mà chúng tôi tạm gọi là *chân tượng* túc những sự thật chánh trị được lồng khung trong sinh hoạt văn hóa, qua cuộc đời của Trương tiên sinh.

TRƯƠNG VĨNH KÝ GẠCH NỐI GIỮA HAI DÂN TỘC HAY CON CỜ TRONG QUÝ ĐẠO XÂM LĂNG VĂN HÓA CỦA THỰC DÂN PHÁP?

Trong cuốn *La Cochinchine scolaire* do Phủ Toàn quyền Đông Dương ấn hành năm 1931, trong phần giới thiệu trường trung học Petrus Ký, chúng ta được đọc những dòng này trích từ thư của Trương Vĩnh Ký gởi Stanislas Meunier: “*Tôi chỉ có thể làm cái gạch nối giữa hai dân tộc vừa mới gặp nhau tại Nam Kỳ. Tôi chỉ có thể giúp hai dân tộc này hiểu nhau và thương yêu nhau, do đó tôi thường dịch từ Việt sang Pháp văn và từ Pháp và Việt văn với nhận thức rằng sau ngôn ngữ, sau chữ nghĩa, một ngày nào đó các tư tưởng được hấp thụ và chúng tôi (tức dân tộc Việt Nam) bắt đầu làm quen với nền văn minh mới của xứ sở ông.*”

Hai dân tộc Pháp Việt làm sao hiểu nhau được, thương yêu nhau được khi một đằng đi xâm lăng bằng bạo lực, một đằng vì yếu sức nên phải chấp nhận trong một giai đoạn nào đó sự lệ thuộc ngoại bang?

-1859 thành Gia Định thất thủ.

-1862 ra đời hòa ước chấp nhận sự cai trị toàn quyền của Pháp tại ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ.

Hai chiến tuyến rõ rệt mà bất luận người dân ít học nào cũng đều nhận thấy. Cụ Đồ Chiểu đã gọi ngay bọn cướp nước là quân mợi rợ:

Bốn phương mợi rợ luồng tuồng,
Nay giành ải hổ, mai ruồng ải lang.
Nơi nơi trộm cướp dây loàn,
Lê dân hết sức, của tan chẳng còn.
Cõi trong trời đất thon von,
Khối mây đen nghẹt, nước non đeo sâu.

(*Dương Tử Hà Mâu*)

Và quân mợi rợ quấy nhiễu từ ngoài cho chí trong nước:

Muôn dân ép ráo mõ dầu,
Ngày trau khí giới, tháng xâu điện đài.
Thêm bầy gian nịnh chen vai,
Gây nên mợi rợ từ ngoài lấn trong.
Đánh nhau thây bỏ đầy đồng,
Máu trôi đọng vũng, non sông nhơ hình.

(*Ngu tiêu văn đáp*)

Phương sách do Trương Vĩnh Ký đã áp dụng để hai dân tộc hiểu nhau, thương yêu nhau, là dịch sách, là viết sách,

là giới thiệu tư tưởng của Pháp ngõ hầu người Việt làm quen với “nền văn minh mới” ấy. Dịch sách, viết sách ở đây với cǎn bản là chữ quốc ngữ, thứ chữ vừa thoát khỏi nhà chung, thứ chữ mà nhà cầm quyền thuộc địa chủ trương ép buộc dân chúng bị trị phải chấp nhận, trong chính sách xâm lăng văn hóa của họ.*

Muốn hiểu lý do sâu xa nào thúc đẩy Trương Vĩnh Ký cǒ xúy chữ quốc ngữ, chúng ta phải theo Trương Vĩnh Ký từ thuở thiếu thời với sự hấp thụ nền giáo dục Thiên Chúa giáo và phải đặt Trương Vĩnh Ký trong bối cảnh lịch sử của những năm đầu Nam Kỳ thuộc Pháp.

Hồi 5 tuổi, Trương Vĩnh Ký theo học với cụ Tám, một vị linh mục quen thuộc của vùng Cái Mơn. Năm 1846, Trương theo Cố Long, một linh mục người Pháp. Năm 1848 được cố Hòa hướng dẫn sang học tại trường Pinhalu (Cao Miên). Hai năm sau, Cố Long đưa sang học tại trường Dulama ỞPenang (Mã Lai Á).

Năm 1857, nghe tin mẹ từ trần, Trương Vĩnh Ký rời Penang về Nam Kỳ. Lịch sử văn học Đồng Nai đã chứng kiến hai cái tang và hai cái tang này có điểm giống nhau là khởi điểm của hai người con mất mẹ, trở thành văn gia thi sĩ nổi danh của Nam Kỳ lục tỉnh: cụ Đồ Chiểu và Trương Vĩnh Ký. Nhưng con đường hai người lựa chọn lại dị biệt một trời một vực trên hai ngả rẽ.

Về Sài Gòn, Trương Vĩnh Ký sống với Đức giám mục Lefèbrve và được Đức giám mục tiến cử làm thông ngôn

cho chế độ tân trào. Từ đây, Trương Vĩnh Ký bỏ áo nhà tu, lăn xả vào cuộc đời đang buỗi nhiễu nhương*. Điểm này rất hệ trọng vì nó giải thích tại sao suốt đời Trương Vĩnh Ký khăn đóng áo dài như một nhà cựu học hằng ngày tiếp xúc với những người đang chạy theo nếp sống của chế độ tân trào.

Năm 1861, cố Đoan đứng ra làm mai cho Trương Vĩnh Ký cưới Vương Thị Thọ, con của ông Vương Tấn Nguơn làm Hương chủ làng Nhơn Gian (Chợ Quán). Gia đình họ Vương là gia đình Công giáo, sớm theo chế độ tân trào*.

Với nền giáo dục Thiên Chúa giáo hấp thụ được và với sợi dây tình cảm vừa lập nên với gia đình bên vợ, cuộc đời của họ Trương từ đây đi vào vòng cương tỏa của chế độ thực dân từ một chức nhỏ là thông ngôn cho đến một nhà biên khảo chọn quốc ngữ làm phương tiện truyền thông trong chính sách xâm lăng văn hóa của thực dân Pháp. Và cũng từ đây, những chuyến đi xa của Trương Vĩnh Ký đều gắn liền với những biến chuyển hệ trọng của lịch sử vong quốc.

Sau khi làm chủ được ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ, nhà cầm quyền thuộc địa đã nghĩ ngay đến việc giáo huấn thiếu niên bản xứ theo đường lối của riêng họ. Việc giáo dục và phổ biến chữ quốc ngữ liên kết với nhau theo gót sắt của người lính viễn chinh xâm lược trên bước đường chiếm cứ từ thành thị đến nông thôn của Nam Kỳ. Dưới nhõn quan của

nhà cầm quyền thuộc địa, một trường học được mở ra là một chứng tích của sự bình định, của sự đồng hóa.

Năm 1865, trên tờ *Courrier de Saigon*, số 17 năm thứ hai ngày 05/9/1865, chúng ta đọc được trong phần không công vụ, sự phát triển giáo dục do chánh quyền thực dân để xướng trong những năm đầu Nam Kỳ thuộc Pháp:

"Từ lúc đầu chúng ta chiếm cứ xứ này, các quan thống soái thuộc địa đã thiết lập trường học để giảng dạy tiếng Pháp và tiếng An Nam. Mở trường bốn quốc và trường nữ, mỗi trường được cấp phát 100 học bổng; thành lập trường Thông ngôn; gần đây mở các trường làng do sáng kiến của quan đô đốc de La Grandière; những công trình to tát của ông Aubaret; tất cả những thứ ấy nay cho thấy sự cẩn trọng và hảo ý của nhà nước. Nhưng còn một chương ngại phải vượt qua: sự thiếu thốn các sách sơ đẳng."*

Bài báo viết tiếp rằng nhà nước đang cần các loại sách giáo khoa, từ cuốn văn phạm đến cuốn tự vị để việc giáo huấn học trò bản xứ học chữ Pháp và chữ quốc ngữ thâu đạt nhiều kết quả mỹ mãn.

Mười hai năm sau, tức năm 1877, khi ấn hành bằng thạch bản cuốn *Cours d'Annamite* tại trường Hậu bổ, Trương Vĩnh Ký, trong bài dẫn nhập cũng ghi nhận sách vở thiếu thốn trầm trọng và ông cổ xúy việc dùng chữ quốc

ngữ được xem là phương tiện truyền thông hữu hiệu nhứt trong việc tiếp nhận nền văn minh mới:

“Quốc ngữ được thiết lập theo quy ước để viết tiếng An Nam thông thường, đây là thứ chữ viết đã có từ trước và nhà nước mong mỏi một cách chánh đáng là phổ biến càng sâu rộng càng tốt. Thật vậy, người ta không thể không hỗ trợ cho thứ chữ này trên con đường rộng rãi thênh thang dành cho tiến bộ và văn minh; nhưng muốn được vậy, phải có sách, phải có nhiều sách, phải có một nhà in (...)”^{} để in thật nhiều sách, trước tiên các sách được ưa chuộng, xong đến các sách mới để cải tiến dần dần thị hiếu và phát triển trí thông minh và tinh thần. Cho đến một ngày nào đó thiểu số của quân chúng cũng có thể lợi dụng được những lợi ích của thứ tiếng mới, tôi muốn nói đến những người Công giáo có nhiều sách tôn giáo đọc với lòng nhiệt thành và say mê, loại sách này do nhà in của giáo hội cung cấp”. (Trích nguyên tác bằng Pháp văn.)*

Đoạn văn trên đây chính tay Trương Vĩnh Ký soạn ra để giảng dạy những kẻ sóm hàng phục tân trào, đoạn văn giúp ta thấy rõ phần nào chủ đích sáng tác của Trương Vĩnh Ký: soạn sách giáo khoa để đáp ứng cấp thời nhu cầu tại các trường do nhà nước mở ra mỗi ngày một tăng và phổ

biến chữ quốc ngữ để đưa giới trẻ vào con đường hấp thụ nền văn hóa mới.

Thật ra, việc phổ biến chữ quốc ngữ cũng như lề lối giảng dạy đều nằm trong sách lược chung của thực dân Pháp mà Lanessan đã nói rõ trong cuốn *Les Missions et leur prosectorat*:

“Ngày nào còn sĩ phu, ngày đó ta còn lo sợ vì họ là những người yêu nước, làm sao chấp nhận được sự đỗ hộ của ta.”

Mà muốn xóa tan vai trò của người sĩ phu trong tập thể người bị trị đã bị tước đoạt hết mọi thứ quyền, không gì hơn là bãi bỏ chữ nho và đưa chữ quốc ngữ lên vai trò độc tôn. Tuy nhiên để che đậy âm mưu thâm độc này, nhà nước và những người theo thực dân đã choàng lên việc giảng dạy chữ quốc ngữ vòng hoa thật đẹp, thật rực rỡ; đó là vòng hoa “khai hóa”. Trương Vĩnh Ký đã chúa mắt vì vòng hoa này để mỗi ngày mỗi đi sâu vào quỹ đạo xâm lăng văn hóa của thực dân Pháp.

Nhưng chúng ta sẽ thấy rõ hơn chủ đích sáng tác của Trương Vĩnh Ký khi chúng ta nghiên cứu bối cảnh lịch sử Nam Kỳ từ 1862 là năm 3 tỉnh miền Đông lọt trọn vào tay thực dân Pháp cho đến cuối thế kỷ 19, đặc biệt là đường lối giáo dục của nhà cầm quyền nhằm thực thi chính sách đồng hóa bằng văn hóa giáo dục do thực dân cưỡng chế áp

đặt lên đầu người dân bị trị. Đường lối giáo dục ấy được thể hiện qua các nghị định, thông tư, huấn thị của Soái phủ Nam Kỳ.

Năm 1889, ông E. Outrey tóm lược lề lối cai trị của thực dân Pháp trong một cuốn sách với cái tựa thật dài: *Tân thơ, tổng lý quy điểu, sách tóm lại các thể lệ về việc cai trị làng tổng trong hạt Nam Kỳ*. Chương 14 của tập sách này trình bày nền học chánh thời đó. Chúng tôi xin trích đăng một vài dòng chánh yếu:

Hễ làng sở tại Tổng nào mà không có nhà trường Lang Sa, thì phải lập một cái nhà trường quốc ngữ. Khi làng sở tại không có thể đủ mà lập thì các làng trong tổng phải đậu tiền trong việc sở tổn. Quan tham biện sở tại bàn luận cùng các tổng và các xã trưởng mà định cho mỗi làng phải đậu tiền là bao nhiêu. Những làng nào mà có lập trường quốc ngữ rồi thì khỏi chịu chịu đậu tiền cho đăng lập trường Tổng... Mỗi ngày phải mở học buổi sớm mai ít nửa 1 giờ, chiều 1 giờ; chẳng khi nào đăng nghỉ học mà không có phép cai tổng; khi nào nghỉ quá 2 bữa, thì cai tổng phải xin phép quan tham biện; các thầy giáo nào chẳng tuân phép ấy thì phải bị cắt lương... Trong các trường Tổng đều có dạy chữ An Nam; vì lẽ ấy, nên phụ một thầy giáo chữ An Nam trong các trường ấy; mà việc học chữ An Nam là việc học phụ mà thôi, nên phải học chữ quốc ngữ và cội rẽ chữ Lang Sa trước, vả lại, việc học chữ An Nam là ở ngoại lệ buộc, còn hai thứ chữ kia thì ở trong lệ buộc...

Như vậy chữ Pháp và chữ quốc ngữ có tánh cách bắt buộc trong chương trình giảng huấn tại các trường do nhà nước lập ra trong chính sách đồng hóa bằng con đường văn hóa giáo dục.

Xét lại toàn bộ tác phẩm của Trương Vĩnh Ký từ cuốn *Chuyện đời xưa* in năm 1866 cho đến cuốn *Chuyện Thôi Tuất Thần* dịch ra Pháp văn ấn hành năm 1886, tổng cộng 121 tác phẩm, ngoại trừ cuốn *Chuyến đi Bắc Kỳ năm Ất Hợi* và một số rất ít bài khảo cứu về thú vật, cây cỏ, tất cả tác phẩm của Trương Vĩnh Ký đều phục vụ cho đường lối giáo dục do thực dân Pháp đề xướng. Điểm đáng chú ý là tác phẩm duy nhất của Trương Vĩnh Ký viết bằng quốc ngữ là cuốn *Chuyến đi Bắc Kỳ năm Ất Hợi*, thì lại không được nhà nước mua để phân phát cho các trường vì trong tập tài liệu về Trương Vĩnh Ký nói trên, không thấy có biên lai nhận sách của Nha Nội trị mà cũng không có tờ giấy nhỏ viết tay, xác nhận bao nhiêu tiền mà họ Trương đã nhận lãnh như hầu hết ông đã biên nhận tiền bạc về các tác phẩm của ông.

MỐI LIÊN HỆ GIỮA KIM VÂN KIỀU TRUYỆN, DIỄN RA QUỐC NGỮ, ẤN HÀNH NĂM 1875 VÀ CHUYẾN ĐI BẮC KỲ NĂM ẤT HỢI (1876) CỦA TRƯƠNG VĨNH KÝ

Vì phục vụ đúng mức đường lối văn hóa giáo dục của nhà cầm quyền thực dân cho nên hầu hết các sách của Trương Vĩnh Ký hoặc được nhà nước bỏ tiền ra in, hoặc được nhà nước đặt mua để phân phát cho các trường.

Ngày 12/11/1882, Trương Vĩnh Ký, viết một lá thư gởi cho Hội đồng quản hạt để xin trợ cấp mua sách của ông. Nhờ lá thư này, thêm một lần nữa, chúng ta thấy rõ chủ đích sáng tác của ông. Để bạn đọc có đủ tài liệu trong việc phê phán toàn bộ sự nghiệp văn chương của Trương Vĩnh Ký, chúng tôi xin đăng trọn lá thư này:

Cho các thuộc viên Hội đồng quản hạt,
Các ông,
Tôi xin tỏ ít lời về những công việc tôi in ra.

Làm việc ấy, tôi có ý làm chứng cho các ông trong 13 việc tôi đã chịu tiền riêng mà in cho tới bây giờ, tôi hằng giữ theo ý tôi đã nghĩ ra, cũng đã có viết giấy trước cho nhà nước cùng cho hội phái viên xét công việc tôi mà nói về ý ấy. Ấy là ý sửa dạy dân An Nam.

Sau tôi còn sách meo Lang Sa, cùng nhiều sách nói về cang thường phong hóa. Mỗi một cuốn sách đều có nhãn hiệu cho biết ý sách dạy việc gì - Các sách ấy đã làm sẵn rồi, còn có một việc in.

Trước khi lãnh làm các công việc ấy tôi có gởi cho quan khâm mạng^{*} một cái thơ, tôi xin nhà nước chịu mua mỗi một món sách tôi in ra. Quan khâm mạng giao lời tôi xin cho hội đồng lớn coi về việc dạy dỗ chung, hội đồng ấy lại cử ra một hội đồng nhánh để mà xét coi những sách tôi có ý xin ra.

Hội đồng lớn đã định trong một kỳ nhóm, xin mua phân nửa mỗi thứ sách in ra. Tòa Lại bộ* đã có truyền ra, song phần chuẩn mua thì có một ngàn bốn sách để nhẫn là sanh bình cảnh ngộ, bởi vì đã nhìn sách ấy làm sách có ích hơn để mà phát cho học trò. Khi ấy tôi có viết thơ cho quan Lại bộ (Directeur de l'intérieur) mà xin người mua cho bằng số đã chỉ trong lời biểu, mà không cho phép chuẩn. Vậy nhà nước ưng mua 2.000 bốn nữa. Cho nên tôi phải in lại một lần nữa.

Còn về cuốn *Mẹo lớn Lang Sa-An Nam*, Nhà nước đã ưng khởi việc in năm 1878; song đến năm 1880, thì đình công việc, in cho đến chữ cheval. Đình việc như vậy là bởi có nhiều việc phải in gấp trong khi mở Hội đồng quản hạt (Conseil colonial) nhóm lần đầu. Từ ấy cho đến bây giờ không làm công việc lại. Như để lâu thế ấy, thì những giấy in ra có lẽ thất lạc cũng phải tốn hao nhiều.

Vậy tôi xin trình các sách ấy mà xin các ông xét nghĩ lấy ý tôi dốc lòng làm cái việc ấy; như các ông tưởng các công việc ấy có lẽ làm ích, cùng có lẽ sửa phong hóa nhà nước đương lo tìm phương thế mà làm ích cho dân mới này, tôi dám xin các ông phụ hội mà in sách ấy, tôi cũng nói như các ông phê chuẩn, cùng bảo sự in sách ấy thì cũng như là thường công tử tế về các công việc tôi đã làm trước và lại cũng là đều khuyến khích lớn đến sau...

P. Trương Vĩnh Ký.

(*Gia Định báo* số 44 năm thứ 18 ngày 02/12/1882).

Nhờ tài ngoại giao và đáp ứng đúng ý mong mỏi của nhà cầm quyền cho nên hầu hết các sách của Trương Vĩnh Ký viết ra đều có thị trường tiêu thụ: Nhà nước mua và phát cho các trường học. Trong số các sách này, Tự vị được chánh quyền đặt mua trước với Trương Vĩnh Ký. Ngày 11/6/1880, Soái phủ Nam Kỳ ban hành nghị định thành lập hội đồng “xem xét sách tự vị ấy, coi sách nào tốt hơn thì chấm lây, còn sự sở tổn in làm thì về phần quản hạt chịu”*. Trong phần mở đầu nghị định này, chúng ta đọc được: “xét vì sự dùng cần kíp là sách tự vị Lang Sa và An Nam để cho các học trò dùng mà cắt nghĩa tiếng Lang Sa”.

Ba năm sau, tức năm 1883, Hội đồng quản hạt chấp thuận cho mua hết số sách *Petit dictionnaire Francais - Annamite* của Trương Vĩnh Ký mà Imprimerie de la Mission, Tân Định, in xong năm 1884.

Trong khi đó, việc ấn hành bộ *Đại Nam Quốc âm Tự vị* gặp khó khăn. Ngày 06/10/1896, Huỳnh Tịnh Paulus Của viết thơ gởi thống đốc Nam Kỳ để trình bày những khó khăn về tài chánh đối với việc ấn hành và sửa bản vở bộ tự điển mà ông phải bỏ công soạn thảo trong vòng sáu năm. Trong phiên họp ngày 11/01/1897, Hội đồng quản hạt nhóm họp bàn nên hay không nên chi tiền tài trợ cho bộ *Đại Nam Quốc âm Tự vị*. Cuộc tranh luận thật sôi nổi. Một hội viên

người Pháp hống hách lớn tiếng nói nhà nước không có mướn ông Phủ Của làm từ điển loại ấy, nếu ông có làm thì đó là ý kiến cá nhân thôi*.

Xem vậy việc soạn thảo từ điển cũng phải làm trong sách lược văn hóa của nhà cầm quyền. Tự vị của Trương Vĩnh Ký nằm trong quỹ đạo xâm lăng văn hóa ấy, cho nên việc tài trợ phát hành không gặp khó khăn như trường hợp bộ *Đại Nam Quốc âm Tự vị* của Huỳnh Tịnh Paulus Của, ở thời kỳ mà “bút lông đã nhường chỗ cho bút sắt” hơn 20 năm qua tại những vùng địch chiếm đóng trên đất Nam Kỳ.

Như trên ta đã thấy, toàn bộ sự nghiệp văn chương của Trương Vĩnh Ký đều nhằm phục vụ cho chánh sách văn hóa của thực dân, đó là thứ văn hóa “đề cao chữ quốc ngữ, đánh hạ chữ nho và cắt đứt dòng tình cảm của giới trẻ đối với cội rễ văn hóa dân tộc”.* Trong số 121 tác phẩm của Trương Vĩnh Ký có hai cuốn cho ta thấy rõ chủ đích chánh trị của tác giả được núp dưới chiêu bài văn hóa. Đó là cuốn *Kim Văn Kiều truyện*, diễn quốc ngữ, in năm 1875 và cuốn *Gia Định thất thủ vịnh*, diễn quốc ngữ, in năm 1882.

Chúng ta nên ghi nhận cuốn *Kim Văn Kiều truyện* do Trương Vĩnh Ký diễn quốc ngữ chào đời năm 1875 và *Lục Vân Tiên* cũng do Trương Vĩnh Ký diễn quốc ngữ in năm 1889. Hai tác phẩm ấn hành cách nhau 14 năm. Tại sao có sự cách biệt quá xa về năm ấn hành hai tác phẩm lớn của hai miền: *Kim Văn Kiều* đại diện cho miền Bắc thanh tao, thâm thúy, và *Lục Vân Tiên* đại diện cho miền Nam bộc

trực, cởi mỏ? Vả lại Trương Vĩnh Ký là người miền Nam chắc ông không thể không nhìn nhận quyển *Lục Vân Tiên* đã đi sâu vào nếp sống của quần chúng trong Nam. So sánh về kết cấu câu truyện, lối viết, cách diễn đạt ý và tình, *Lục Vân Tiên* dễ đọc, dễ hiểu và phù hợp với tính tình người miền Nam. Ấy vậy mà *Kim Vân Kiều* được in trước và in năm 1875 để phân phối cho các trường học dạy chữ quốc ngữ.

Ngay từ khi thực dân Pháp đặt chân lên đất Nam Kỳ, họ đã nhìn thấy ảnh hưởng sâu rộng của quyển *Lục Vân Tiên* trong quãng đại quần chúng Nam Kỳ. Trong bài tựa của bản dịch in năm 1864, Aubaret đã ghi nhận:

“Người ta sẽ tha thứ lòng thiên vị của chúng tôi đối với cuốn sách nhỏ bé này, chúng tôi thú thật nó đã làm cho chúng tôi say thích. Chúng tôi đã tìm thấy những tánh cách chánh yếu của một quốc gia mà chúng tôi đã sống qua, chúng tôi luôn luôn xem quyển Lục Vân Tiên như là một trong những sản phẩm hiếm hoi của trí não con người có mối lợi lớn là biểu diễn trung thực những tình cảm của cả một dân tộc.”

Chắc chắn những hàng chữ trên đây phải lọt qua mắt của Trương Vĩnh Ký vì Aubaret vốn là chỗ thâm tình với họ Trương. Vì tự ái dân tộc, vì hãnh diện người của vùng đất quá mới đối với chốn “ngàn năm văn vật”, Trương Vĩnh Ký

chắc đã nhìn thấy sự có mặt và sự đóng góp về phương diện văn học, chánh trị của quyển *Lục Vân Tiên* trong nếp sống của người dân Nam Kỳ. Nhưng không! Trương Vĩnh Ký ở miền Nam lại tiếp nhận đứa con tinh thần của đất Bắc để rồi *Kim Vân Kiều truyện* diễn quốc ngữ ra chào đời đúng một năm trước khi họ Trương lên đường thăm sĩ phu đất Bắc trong một chuyến đi đầy bí mật và đúng một năm sau khi ấn hành cuốn *Chuyện đời xưa* là tác phẩm đầu tay của Trương tiên sinh.

TRƯƠNG VĨNH KÝ TRONG QUÝ ĐẠO XÂM LĂNG VĂN HÓA CỦA THỰC DÂN PHÁP*

(Phần tiếp theo)

Trong bài trước, chúng ta đã thấy Trương Vĩnh Ký sớm ra hàng phục tân trào, bắt tay với thực dân Pháp kể từ khi thành Gia Định vừa thất thủ. Từ đó, những chuyến đi xa của họ Trương đều gắn liền với những khúc quanh hệ trọng của lịch sử vong quốc. Trong vòng đai xâm lăng của thực dân từ mặt trận quân sự sang chiến tuyến văn hóa, các tác phẩm của Trương Vĩnh Ký đều nhằm phục vụ cho chủ đích chánh trị của nhà cầm quyền thuộc địa.

Trương Vĩnh Ký ấn hành *Kim Vân Kiều truyện* diễn ra quốc ngữ vào năm 1875 tức một năm trước khi họ Trương đặt chân lên đất Bắc, tiếp xúc với sĩ phu chốn nghìn năm văn vật. Trong khi ấy, cuốn *Lục Vân Tiên* diễn ra quốc ngữ được in năm 1889. Tại sao có sự cách biệt tới 14 năm?

Năm 1866, tờ *Courriér de Saigon* số 14 ngày 20/7/1866 nhận được bản dịch bằng văn xuôi của Aubaret (1864). Tờ báo chẳng những khen bản dịch trong sáng mà còn đề cao tác phẩm *Lục Văn Tiên* đã biểu hiện rõ rệt tinh thần của người dân bản xứ.

Tờ *I'Indépendant de Saigon* số 172 ngày 08/11/1883 đăng bài của ông Pillet, một nhà doanh nghiệp ở Bến Tre (Kiến Hòa). Bài báo cho biết thêm nhiều chi tiết liên hệ đến cuốn *Lục Văn Tiên*. Theo nhận xét của ông Pillet, đây là một tập thơ được nhiều người An Nam ưa chuộng. Bài báo kêu gọi:

Lại nữa, chúng tôi mong Hội đồng quản hạt nếu có sáng kiến xuất bản một bản chính thức, đúng đắn hoàn bị mà những nhà phê bình đều nhận là sai ít nhiều. Bản diễn ra quốc ngữ và Pháp văn phải kèm theo nguyên bản bằng chữ nôm.

Khoản chi tiêu có là bao và ta sẽ bảo tồn một tác phẩm mà mọi người đều công nhận có một giá trị lớn lao.

Qua năm 1886, ông Linage, một nhà bán sách ở Sài Gòn, gửi một lá thư cho ông chủ tịch Hội đồng quản hạt, trong thư ấy có đoạn:

Tôi được hân hạnh khẩn khoản ông chủ tịch vui lòng trình bày với các ông nghị viên quản hạt một ý tưởng đã nảy ra trong đầu óc tôi, sẽ có lợi về phương diện đồng hóa đối với thuộc địa trong công tác thay thế sách chữ nho bằng sách diễn ra quốc ngữ. Quyển *Lục Văn Tiên*, một trong

những tập thơ được người An Nam ưa thích nhứt, nay chỉ còn bản diễn ra quốc ngữ bán với một giá mà phần đông quần chúng bản xứ không mua nổi. Ở đây tôi muốn nói tới bản của ông Janneau (Paris 1873) giá 6 quan mỗi quyển tại Pháp.

Vì vậy tôi đề nghị Hội đồng quản hạt chấp thuận tài trợ cho tôi ấn hành một bản mới, giá rẻ, mà tôi xin hứa hoàn toàn chịu trách nhiệm. Nhưng lời của ông Linage không mang lại kết quả cụ thể nào.

Hai năm sau, trong tờ trình của chủ tỉnh Bến Tre tháng 7 năm 1888 gởi thống đốc Nam Kỳ, chúng ta đọc được đoạn văn ngắn ngẩn này: "Người bốn xứ Đồ Chiểu, tác giả quyển *Lục Vân Tiên*, đã mất tại Ba Tri (làng An Bình đông) trong đêm 24 tháng 5 (3/7/1888). "^{*}

Nói tóm lại về phía thực dân Pháp trong chánh sách đồng hóa và trong việc thực hiện công cuộc xâm lăng văn hóa qua việc phổ biến chữ quốc ngữ, quyển *Lục Vân Tiên* cần được diễn ra quốc ngữ để phổ biến sâu rộng trong quần chúng. Chắc chắn những lời phẩm bình trên đây của báo chí Pháp đều được Trương Vĩnh Ký đọc qua hay nghe thuật lại. Dù không đọc, dù không nghe thuật lại, với tư cách là một nhà giáo, Trương Vĩnh Ký cũng phải công nhận quyển *Lục Vân Tiên* rất phổ cập trong Nam và hợp với tánh tình người miền Nam hơn. Đây là chưa kể quyển *Lục Vân Tiên* đọc dễ hiểu hơn *Truyện Kiều*. Thậm chí hai tác giả người Pháp A. Bouinais và A. Paulus trong bộ *L'Indochine*

francaise contemporaine (Challamel ainé éditeur, Paris 1885), trong phần nói về văn học miền Nam, đề cao Trương Vĩnh Ký đã đắc lực góp công vào việc dạy dỗ chữ quốc ngữ, không quên ghi nhận ảnh hưởng sâu rộng của quyển *Lục Văn Tiên*:

“Mỗi buổi chiều, cơm nước xong, từ các mái nhà tranh vang lên các câu nói thơ *Lục Văn Tiên* của người Nam Kỳ.”

Phải đợi một năm sau khi cụ Đồ Chiểu qua đời tại Ba Tri, nhà in A. Bock mới in bản *Lục Văn Tiên* do Trương Vĩnh Ký diễn ra quốc ngữ. Trong khi ấy từ năm 1875, Trương Vĩnh Ký đã cho ấn hành *Kim Vân Kiều truyện* diễn ra quốc ngữ. Đây là lần thứ hai quyển *Kim Vân Kiều truyện* ra mắt độc giả Nam Kỳ nhưng dưới hình thức chữ mới do thực dân và tay sai áp đặt vào sinh hoạt văn hóa của người dân bản xứ. Lần thứ nhứt, người dân đất Đồng Nai được thưởng thức đứa con tinh thần độc đáo của đất Bắc qua bản nôm của Duy Minh Thị ấn hành năm 1872. Còn bản nôm *Lục Văn Tiên* của Duy Minh Thị do Quảng Thạnh Nam ở Chợ Lớn xuất bản năm 1865, có Tôn Thọ Tường chăm sóc việc ấn loát.

So về nội dung và cú pháp, chúng ta phải ghi nhận quyển *Lục Văn Tiên* dễ đọc, dễ hiểu hơn. Vả lại quần chúng trong Nam đã xa rời từ lâu chốn nghìn năm văn vật, họ

thích những gì diễn đạt thông thường, trôi chảy, điều mà Trương Vĩnh Ký đã áp dụng ngay từ lúc tác phẩm đầu tay của ông, quyển *Chuyện đời xưa* ra đời năm 1866: đó là lối văn “tron tuột” để dễ đi sâu vào quẩn chung.

Tại sao có sự cách biệt về năm ấn hành hai tác phẩm lớn của hai miền: *Kim Vân Kiều* truyện năm 1875 và *Lục Vân Tiên* năm 1889? Trong 14 năm cách biệt ấy, Trương Vĩnh Ký đã cho ra đời 52 tác phẩm vừa Pháp văn, vừa quốc ngữ.

Giữa lúc Nho học còn thịnh, *Kim Vân Kiều* truyện bị xem là một dâm thư thì việc ấn hành và phổ biến tập thơ này gây một ảnh hưởng không mấy tốt đẹp trong quẩn chung, nhứt là đối với việc đề xướng chữ quốc ngữ vừa xuất hiện trên sân khấu chánh trị Nam Kỳ. Về phương diện tôn giáo, chắc chắn Giáo hội Công giáo Việt Nam hồi ấy cũng không thể chấp nhận sự có mặt của *Truyện Kiều* trong nếp sống tinh thần của người Công giáo bản xứ. Trương Vĩnh Ký vốn là một người xuất thân từ nhà dòng, chắc cũng đã nhìn thấy cái tác dụng không mấy tốt đẹp ấy trong đam mê sinh ông huấn luyện tại trường Thông ngôn và trường Hậu bổ. Suốt đời Trương Vĩnh Ký mặc áo dài khăn đóng chỉnh tề. Sách báo viết dưới thời bị trị dựa vào dữ kiện này để cho rằng Trương tiên sinh vốn là người nệ cổ, vốn trọng đạo lý Thánh hiền một lòng cung tận tụy cho quốc học. Ấy thế tại sao Trương Vĩnh Ký lại không nhìn thấy khía cạnh “vô luân” mà các nhà cựu học thường gán cho *Truyện Kiều*? Phải chăng việc mặc áo dài khăn đóng của Trương Vĩnh Ký là một bằng

chứng nói lên lòng nuối tiếc của Trương tiên sinh đối với chuỗi ngày sống trong nhà chung hoặc đây là một hành động vô thức che đậy một măc cảm phạm tội cứ dần vặt bên lòng khi Trương tiên sinh vì lời khuyến dụ của thực dân Pháp mà cởi áo nhà tu để lăn xả vào cuộc đời ô trọc?

Thậm chí một nhà hành chánh người Pháp đã nhìn nhận quyển *Kim Vân Kiều truyện* chẳng những vượt quá sức hiểu biết của học sinh mà còn tạo những hình ảnh xấu xa cho lứa tuổi có trí phán xét chưa được vững vàng. Trong tập tài liệu thứ hai về Trương Vĩnh Ký mà chúng tôi đã công bố trong bài trước, kèm với biên lai của Nha Nội trị nhận mua 1.000 quyển *Kim Vân Kiều truyện* do Trương Vĩnh Ký diễn ra quốc ngữ và tự xuất bản, chúng tôi tìm thấy lá thơ viết tay bằng chữ Pháp của ông V. Servant, chủ tỉnh Trà Vinh (Vĩnh Bình) gởi cho giám đốc Nha Nội trị đề cập tới ảnh hưởng xấu xa do *Truyện Kiều* gây nên trong học đường bản xứ. Chúng tôi xin dịch trọn lá thơ này để bạn đọc nhận định rõ chủ đích sáng tác của Trương Vĩnh Ký:

Trà Vinh ngày 21 tháng 7 năm 1876

Kính gởi Giám đốc Nha Nội trị

Thưa ông Giám đốc,

Phúc đáp thơ của ông đề ngày 19, mang số 665 và dấu của Văn phòng ông, tôi hân hạnh gởi đến ông những lời giải thích mà ông yêu cầu tôi bày tỏ đối với các tác phẩm tôi cho là dơ dáy. Một tập ngũ ngôn hiện

đang lưu hành, có truyện sau đây: một người đàn bà đi tắm sông, thình lình một con cua xuất hiện kẹp môi chị ta. Chị la lên, một anh hàng xóm nghe la chạy lại, anh ta vì muốn rút càng càng cua ra khỏi môi chị, anh kê sát đầu thế nào mà cũng bị cua lấy càng còn lại kẹp nhầm môi anh ta.

Tập ngũ ngôn gồm có một vài truyện thuộc loại này*.

Chữ tôi dùng còn một nghĩa khác. Tôi còn nhớ chữ ấy cũng có nghĩa là không đúng đắn. Tôi muốn nói những nhà diễn dịch các bài thơ mới không đúng đắn trong việc lựa chọn mà họ đã làm cho các trường.

Tập thơ mới* dơ dáy theo ý nghĩa thứ hai.

Học trò ngâm nga mà nào có hiểu nghĩa lý. Chúng không thấu hiểu được tác phẩm cũng như nhiều em đọc được quốc ngữ, lại không hiểu *Gia Định báo*.

Chính vì những trường hợp này mà tôi mong mỗi ông giám đốc nên lựa chọn các tác phẩm nhỏ viết bằng Pháp văn với lời giải thích bằng tiếng An Nam cạnh bên.

Ký tên: Tham biện V. Servant.

Ngoài ra kể từ khi thực dân Pháp đặt chân lên đất Đồng Nai, thân phận của nàng Kiều được các văn gia thi sĩ Đồng Nai ở hai chiến tuyến đặt thành vấn đề chánh trị. Kẻ đầu hàng chế độ tân trào tự xem hành động thỏa hiệp của mình

có khác chi quyết định của Kiều chỉ vì chữ hiếu mà phải bán mình. Cho nên tầng lớp sĩ phu bản xứ theo thực dân Pháp cho rằng Kiều đáng thương hơn đáng trách. Người đại diện cho phe này là Tôn Thọ Tường với bài thơ “Vịnh Kiều”:

Để lòng thiên cổ thương rồi trách
Chẳng trách chi Kiều, trách Hóa công.

Họ Tôn vẫn khẳng định rằng vì thời cuộc đưa đẩy, vì cảnh đời ngang trái do con Tạo gây nên mà ông cũng như một số sĩ phu, chắc chắn trong số này có Trương Vĩnh Ký sớm hàng phục chế độ tân trào.

Các nhà nho yêu nước trong cuộc đấu tranh một mất một còn với thực dân không thể chấp nhận hành động thỏa hiệp và đầu hàng của nhóm Tôn Thọ Tường. Vì lý do chánh trị và để bảo vệ chánh nghĩa chống xâm lăng sáng ngời trong lòng người dân mất nước, các nhà nho đứng về phía nhân dân hoặc trách Kiều, hoặc kết án Kiều là một con đĩ không hơn không kém. Trong bài thơ “Trách Thúy Kiều”, một nhà thơ khuyết danh của miền Đồng Nai thống trách:

Cái nghĩa chàng Kim tình đáng mẩy
Lượng vàng họ Mã giá bao nhiêu?
Liêu dương ngàn dặm xa chi đó
Nỡ để Lâm tri bướm dập diều!

Các nhà thơ yêu nước trách Kiều vì xem trọng vàng bạc của Mã Giám sinh hơn tình nghĩa của chàng Kim mà sớm bán mình cho đam mê dục vọng. Họ cũng đã trách khéo phe Tôn Thọ Tường sớm quên ơn vua, nghĩa đồng bào, tình ruột thịt và ngoảnh mặt làm ngơ trước cao trào chống xâm lăng của toàn dân*. Cho nên, chiến tuyến về Kiều không phải đợi tới năm 1924 khi cụ Ngô Đức Kế viết bài “Chánh học cùng tà thuyết” để tố cáo thái độ chánh trị phi dân tộc dưới hình thức văn hóa suy tôn *Truyện Kiều* của Phạm Quỳnh mà trái lại đã diễn ra kể từ khi đất Đồng Nai nằm trọn dưới gót giày quân xâm lược Pháp.

Chắc chắn những lời thống trách, sỉ nhục của sĩ phu yêu nước Đồng Nai đã lọt được vào tai Tôn Thọ Tường cũng như vào tai Trương Vĩnh Ký. Ấy thế mà năm 1875, Trương Vĩnh Ký vẫn cho ấn hành *Kim Vân Kiều truyện* được diễn ra quốc ngữ để phổ biến tại các trường do thực dân dựng lên trong chánh sách đồng hóa và cưỡng bức giáo dục nô dịch. Cũng trong năm 1875, Trương Vĩnh Ký cho ấn hành cuốn *Đại Nam sử ký diễn ca*.

Một lời giải thích được đưa ra trong tiến trình luận lý tìm hiểu chủ đích sáng tác của Trương Vĩnh Ký. Việc xuất bản *Kim Vân Kiều truyện* năm 1875 không phải vì mục đích phục vụ văn hóa dân tộc, cũng không phải vì việc phổ biến chữ quốc ngữ mà trái lại nằm trong ý đồ thâm độc của thực dân: với *Kim Vân Kiều truyện* và *Đại Nam sử ký diễn ca*, Trương Vĩnh Ký chuẩn bị lên đường ra đất Bắc vào năm

1876. Từ năm 1873, tình hình miền Bắc rối ren, dân chúng hoang mang, sĩ phu đứng lên chống lại mãnh liệt sự có mặt của quân đội Pháp. Trong tình thế khó khăn ấy, năm 1874, Philastre, người bạn thân giao của Trương Vĩnh Ký, thân hành ra Bắc nắm giữ quyền thống lãnh. Trong Nam, Philastre cai quản cơ quan nghiên cứu hình luật An Nam để thực hiện ý đồ của Bonard: dùng luật An Nam cai trị người An Nam. Ông là một trong những người Pháp am tường ngôn ngữ và tâm lý người An Nam. Do đó khi ra Bắc, ông cần một số người bản xứ có học thức cao để chiêu dụ sĩ phu đất Bắc không phải bằng bạo lực, mà trái lại bằng con đường văn chương chữ nghĩa. Con người được Philastre chú ý nhứt không ai hơn Trương Vĩnh Ký.

Năm trong ý đồ xâm lăng đó, Trương Vĩnh Ký chuẩn bị thật kỹ càng chuyến đi của ông. Ông tiên liệu khi đặt chân lên đất Bắc, ông phải đối đầu với giới sĩ phu của chốn nghìn năm văn vật, một lòng trọng vọng văn chương tao nhã. Khi du thuyết về văn chương để cảm hóa lòng người, Trương Vĩnh Ký đã khôn khéo lồng khung những cuộc nói chuyện đó qua sự trao tặng *Kim Vân Kiều truyện*. Ngoài ra để tránh mọi chỉ trích có thể có của sĩ phu miền Bắc cho rằng những người theo Tây học, sớm thỏa hiệp với thực dân là những con người mất gốc, Trương Vĩnh Ký đã gián tiếp trả lời qua việc ấn hành *Đại Nam sử ký diễn ca*.

Có một điều hơi lạ trong các hồ sơ hành chánh của Trương Vĩnh Ký, chúng tôi đã cố tìm nhưng không thấy một

ván kiện nào của Soái phủ Nam Kỳ cho phép Trương Vĩnh Ký, công bộc của chánh quyền thuộc địa lên đường ra đất Bắc. Phải chăng đây là một chuyến du khảo như lời các con của Trương tiên sinh thuật cho Bouchot nghe? Chính Bouchot, trong quyển sách dành để ca ngợi sự nghiệp thân Pháp của Trương Vĩnh Ký có đặt nghi vấn:

“Bởi vì phải xem đây là một chuyến đi chơi của một nhà bác học trên đường tìm các tài liệu mới hay đây là một sứ mạng công vụ trong một vùng lúc bấy giờ rồi ren một cách đặc biệt?”

Thật ra đây là một chuyến đi hoàn toàn có tính cách chánh trị. Chúng tôi tìm được bản phúc trình viết tay bằng tiếng Pháp, do Trương Vĩnh Ký ký ngày 28/4/1876 gởi cho đô đốc Duperré ở Sài Gòn để báo cáo nội tình miền Bắc. Những suy luận trên liên hệ đến việc chuẩn bị lên đường ra đất Bắc du thuyết đều xuất phát từ phúc trình này mà Soái phủ Nam Kỳ xếp vào loại hồ sơ mật. Cũng dựa vào bản phúc trình này, đối với các quan lại Nam triều đang lo lắng về tình hình đất nước, Trương Vĩnh Ký một mực khẳng quyết rằng nước Pháp không bao giờ nuôi dã tâm đánh chiếm Bắc Kỳ. Nước Pháp luôn luôn tôn trọng các lời cam kết với triều đình Huế. Theo họ Trương, sở dĩ quân đội Pháp có mặt ở Bắc Kỳ là vì nhà nước Pháp mong mỏi giữ gìn an ninh trật tự cho người dân bản xứ. Trương Vĩnh Ký còn

ghi thêm những lời lẽ ông đối đáp với giới quan lại Bắc Kỳ là nếu người Pháp muốn đánh lấy đất Bắc, họ đánh lâu rồi và một khi họ đánh, nước Nam sẽ thua vì binh lực Nam triều đã yếu thế rồi!

Tóm lại, chuyến đi Bắc Kỳ của Trương Vĩnh Ký năm 1876 không ngoài mục đích xem xét tình hình để báo cáo tường tận cho Soái phủ Nam Kỳ và từ đó, Soái phủ Nam Kỳ chuẩn bị tiến quân ra Bắc trong một cuộc xâm lăng đại quy mô nhằm đặt toàn cõi Đông Dương dưới quyền thống trị của thực dân Pháp.

CHỦ ĐÍCH SÁNG TÁC CỦA TRƯƠNG TIỀN SINH VÀ BÀI HỌC DÀNH CHO KẺ HỢP TÁC

Trong suốt 28 năm sáng tác, Trương Vĩnh Ký đã cung cấp cho đời 121 tác phẩm Việt có, Pháp có. Hầu hết các tác phẩm của ông đều phục vụ cho quyền lợi của nhà nước thuộc địa. Chính ông cũng đã nhìn nhận chủ đích này trong lá thư viết bằng Pháp văn ngày 12/11/1882 gởi cho các nghị viên Hội đồng quản hạt:

Làm công tác này (tức công tác in sách), ý định của tôi là chứng tỏ cho các ông thấy trong số 13 tác phẩm do tôi ấn hành đến ngày hôm nay với phí tổn của tôi, tôi không bao giờ đi lệch mục đích chính và trực tiếp mà tôi đã đề nghị và trước đây tôi đã có dịp trình bày cho nhà nước cũng như cho ủy ban cứu xét các tác phẩm

của tôi. Mục đích này là sự biến cải và đồng hóa dân tộc An Nam.

1 / Xuất bản cuốn *Chuyến đi Bắc Kỳ năm Ất Hợi*, tôi muốn cho đồng bào tôi biết nơi khởi phát dân tộc chúng tôi, địa thế, tổ chức hành chánh, tập tục, hầm mỏ, sản phẩm và nền kỹ nghệ Bắc Kỳ.

2 / và 3 / *Trương Lưu hầu phủ*, ẩn hành với lời dẫn giải, trước tiên chứng minh cho giới sĩ phu thấy rằng họ không phải là những người duy nhất nắm giữ nền văn học An Nam và kế tiếp cho thấy Trương Lương vốn là một chánh khách lỗi lạc, sau khi trả xong nợ ái quốc cho xứ sở, ông đã biết thoát khỏi dục vọng và rời sân khấu chính trị. Khi về ẩn dật trong núi, ông đã biết từ chối một danh dự mà ông xứng đáng.

Trương Vĩnh Ký trình bày tiếp chủ đích khi sáng tác từng tác phẩm. Chung quy vẫn xoay quanh việc phục vụ nhà nước bảo hộ để nhà nước dễ thi hành chính sách đồng hóa.

Cuối thơ, chủ tịch Hội đồng quản hạt viết tay chấp thuận cho chuyển hồ sơ sang Ủy ban cứu xét các tác phẩm của Trương Vĩnh Ký.

Chúng tôi cũng tìm được thơ viết tay bằng chữ Pháp của Trương Vĩnh Ký gởi cho các hội viên trong ủy ban này. Rất tiếc ngày tháng quá lu mờ, chúng tôi chỉ đọc được năm 1882. Lá thơ này rất hệ trọng vì nó giúp ta thấy rõ chủ đích sáng tác của tác giả. Thơ bắt đầu:

... Tôi hân hạnh gởi đến các ông một vài hàng này để giải thích về mục đích mà tôi đã đề nghị khi viết các công trình này hiện được đặt dưới sự thẩm xét tối cao của các ông. Người ta có thể khảo sát các tác phẩm này theo hai quan điểm tùy theo chủ đích nhằm đến: không bỏ phí thì giờ hiện tại và nối liền dĩ vãng với tương lai xứ sở. Đó là mục đích của tôi.

Những công trình này có thể hữu ích cho người Pháp muốn học hỏi ngữ ngôn và tập tục của người bản xứ và cũng ích lợi cho người An Nam bắt đầu học Pháp văn và các khoa học bằng Pháp văn và cuối cùng, một vài tác phẩm dành riêng cho sự giáo huấn người này người nọ.

Tùy đó có ba loại khác nhau:

1) Công trình ngữ học: Tự vị, văn phạm, phương pháp, khóa giảng, v.v... bằng tiếng Pháp và tiếng An Nam.

2) Công trình thực tiễn và giáo khoa bằng tiếng An Nam và viết bằng văn xuôi như các tác phẩm có liên hệ đến lịch sử, tập tục, thói quen, các tác phẩm thiên nhiên, kỹ nghệ, địa lý nhà nước, v.v...

3) Công trình hoa mỹ bằng tiếng An Nam và bằng thơ: Truyện bằng thơ, tuyển tập thơ, văn học, v.v...

Về phương diện chánh trị và kinh tế, người Pháp là những người đi đồng hóa và người An Nam là những người nhận đồng hóa: kẻ yếu phải cẩn dựa vào người

mạnh để tiến lên và được đặt ngang cùng trình độ. Đó chính là mục đích phải theo và phải đạt đến. Làm sao để đến? Người ta chỉ có thể đạt bằng con đường đồng hóa. Và đồng hóa được thực hiện bằng giáo dục và giáo huấn...

Thư còn dài. Nhưng chỉ với những hàng chữ viết tay trên đây của Trương Vĩnh Ký, chúng ta cũng đủ thấy rõ chủ đích sáng tác của Trương tiên sinh thoát thai từ chánh sách xâm lăng văn hóa của thực dân. Do đó mà vị thế của Trương Vĩnh Ký trong văn học nước nhà cần phải được đặt lại theo quan điểm dân tộc.

Một vài tác giả viết văn học sử dưới thời bị trị cũng như cho đến hôm nay tại miền Nam cho rằng Trương Vĩnh Ký là nhà văn tiền phong của nền văn học quốc ngữ. Nhưng tiền phong ở đây là tiền phong trong ý đồ xâm lăng văn hóa của thực dân và nhằm lấn át tiếng nói bất khuất của người dân mất chủ quyền. Thật vậy tiến trình chữ quốc ngữ được tuân tự lồng khung trong các thời kỳ lịch sử vong quốc và chống xâm lăng của toàn dân ta. Chữ quốc ngữ từ lúc khai sáng cho đến 1859 tức năm thành Gia Định lọt vào tay thực dân Pháp chỉ được sử dụng tại các giáo đường, giữa các cỗ đạo ngoại quốc và giáo dân bản xứ mà đa số là những người nghèo khổ, muốn thoát khỏi tình trạng áp bức của chế độ quân chủ và cơ chế xã thôn mục nát*.

Đến khi xâm chiếm được thành Gia Định và làm chủ tình hình ba tỉnh miền đông Nam Kỳ, thực dân Pháp liền lợi dụng sự hình thành của chữ quốc ngữ để thi hành chánh sách đồng hóa của họ. Họ cắt đứt cội rễ văn hóa dân tộc đã bám sâu vào nếp sống của quần chúng bằng cách xóa bỏ chữ nho, chữ nôm thấm nhuần hồn nước và thay thế bằng chữ quốc ngữ với lý do dễ học. Trong quỹ đạo xâm lăng văn hóa ấy, Trương Vĩnh Ký được xem là ngôi sao rạng rỡ nhứt của thời kỳ đầu Nam Kỳ thuộc Pháp.

Hơn nữa Trương Vĩnh Ký còn được xem là ông tổ của làng báo nước nhà. Báo ở đây là báo của thực dân vì tờ *Gia Định báo* vốn là một tờ công báo của Soái phủ Nam Kỳ. Với nghị định số 298 ngày 16/9/1869, Soái phủ Nam Kỳ giao phó việc quán xuyến tờ *Gia Định báo* cho Trương Vĩnh Ký và tờ báo phải được phân phát miễn phí cho các trường để học trò bản xứ tập đọc quốc ngữ. Nhà cầm quyền vẫn sợ dân chúng không đọc *Gia Định báo*. Cho nên với thông tư ngày 11/7/1879, giám đốc Nha Nội trị chỉ thị cho tất cả các cơ quan công quyền từ tòa bối (tức là tòa hành chánh) tinh ly đến nhà việc mỗi làng xuất công cho quản hạt làm cái biển trước công sở để dán tờ *Gia Định báo* và kêu gọi dân chúng đến đọc.

Khi ấn hành tác phẩm bằng chữ quốc ngữ, Trương Vĩnh Ký đã mắc vào âm mưu thâm độc của thực dân Pháp với lề lối giảng dạy ngu dân của họ. Thực dân chỉ cần dạy dân bản xứ biết đọc, biết viết để đọc được các thông tư, nghị định

của Soái phủ Nam Kỳ. Thầy giáo của thực dân không cần giảng giải nghĩa lý sâu xa trong các bản văn. Cho nên một phần lớn các tác phẩm của Trương Vĩnh Ký khi phổ biến vào trường học cũng như tờ *Gia Định báo* không thích hợp với trình độ hiểu biết của học sinh như lời phẩm bình của tham biện Trà Vinh trong lá thư đề ngày 21/7/1876 gởi giám đốc Nội trị. Chính Cultru cũng đã nhìn nhận âm mưu thâm độc này của đường lối giáo dục thuộc địa trong cuốn *Histoire de la Cochinchine française des origines à 1883* (A. Chalamel, Paris, 1910):

“Chỉ lấy việc dạy chữ Pháp và chữ Quốc ngữ làm nền tăng cho việc giáo dục, tinh thần và tâm hồn không được cải tiến khi chỉ dựa vào việc biết viết, biết đọc một thứ tiếng. Bằng lòng như vậy là tạo ra bọn người vô học vì biết đọc, biết viết để làm gì nếu không hiểu bản văn đọc.”

Như trên đã thấy, cuộc đời của Trương tiên sinh gắn liền với chữ quốc ngữ tại miền Nam. Trong giai đoạn đầu Nam Kỳ thuộc Pháp, với chánh sách đồng hóa, họ cổ xúy chữ quốc ngữ và Trương Vĩnh Ký được sủng ái. Nghị định ngày 17/3/1879 của Soái phủ Nam Kỳ nhằm thiết lập một học chế mới đã báo hiệu sự suy tàn của chữ quốc ngữ vào cuối thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20 tại Nam Kỳ. Kể từ năm 1879-1880, bốn phần năm chương trình học đều giảng dạy

bằng tiếng Pháp và chữ quốc ngữ chỉ chiếm một địa vị thật khiêm tốn trong giáo trình mười năm từ tiểu lên trung học bản xứ: ba năm cấp 1, ba năm cấp 2 và bốn năm cấp 3*. Hai mươi năm cuối thế kỷ 19 tại Nam Kỳ, chữ quốc ngữ đã bắt đầu suy vi để rồi sinh hoạt văn hóa miền Nam không còn sống động như ở thời kỳ tự chủ hoặc trong những năm đầu Nam Kỳ thuộc Pháp. Thậm chí sách báo xuất bản tại Nam Kỳ vào đầu thế kỷ 20 có quá nhiều lỗi chính tả, điều mà tờ *Gia Định báo* cũng như các sách của Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Paulus Của không mắc phải.

Những ngày tàn của Trương Vĩnh Ký chỉ là hậu quả đương nhiên của sự việc chữ quốc ngữ đã mất thế đứng trong xã hội mất chủ quyền. Sách của Trương Vĩnh Ký tự đứng ra xuất bản bán không chạy, nhà nước bảo hộ không còn bảo trợ và tác giả phải mặc nợ nhà in. Với chuỗi ngày già nua, họ Trương phải đi dạy tại các trường Sư phạm Sinh ngữ Đông phương để hưởng lương giáo sư dạy giờ. Nhân ngày truyền thống trường Trương Vĩnh Ký 06/12/1973, trong bài nói chuyện về Trương Vĩnh Ký, ông Vương Hồng Sển ghi nhận: “Trương Vĩnh Ký nằm xuống rồi, chừng ấy chánh phủ Đại Pháp mới nhớ lại, cho lấy nhung lẽ một người có mề đay điều mà làm lẽ tống táng rất trọng thể, có lính tập và sơn đá bồng súng theo đưa hai bên quan tài.”

Trương Vĩnh Ký mất, đánh dấu sự chấm dứt một thời kỳ của chánh sách văn hóa nô dịch. Cuộc đời của Trương Vĩnh Ký tự bản chất đã nói lên mưu đồ thâm độc của thực dân

trong chánh sách và kế hoạch xâm lăng văn hóa của họ. Cho nên bài học Trương Vĩnh Ký là bài học của người trí thức không thấy rõ mưu đồ đen tối của ngoại bang, không có lập trường dứt khoát trước một thái độ phải chọn: hợp tác hoặc không hợp tác với ngoại bang. Vào thời Trương Vĩnh Ký, ngoại bang ở đây là kẻ đi xâm lăng và cuộc xâm lăng của ngoại bang được ngụy trang dưới chiêu bài thật hoa mỹ: gieo rắc ánh sáng văn minh khai hóa. Người trí thức ấy được may mắn học ở nước ngoài trở về, nói được nhiều ngoại ngữ ngay từ buổi đầu khi “Đồng Nai tranh ngói nhuốm màu mây”, đã bước vào vòng đai kiềm tỏa do thực dân búa giăng để rồi bị xoắn vào cái chánh sách xâm lăng thâm độc ấy. Vì không có một lập trường dựa trên cơ sở dân tộc cho nên trên bước đường hợp tác với ngoại bang, Trương Vĩnh Ký lúc về già phải chuốc lấy những hậu quả do chính những diễn biến của chánh sách xâm lăng ấy tạo nên.

Cho nên bài học Trương Vĩnh Ký còn là bài học lớn, súc tích, đầy đủ ý nghĩa cho người trí thức cũng như người cầm bút hôm nay suy gẫm khi chọn một thế đứng trên con đường đi tới của lịch sử dân tộc.

CHƯƠNG BÂY :

SÁCH BÁO NHẬN ĐỊNH VỀ

TRƯƠNG VĨNH KÝ TỪ KHI VIỆT

NAM THỐNG NHẤT ĐẾN NAY

- PHẦN I: SÁCH NGHIÊN CỨU TRƯƠNG VĨNH KÝ
 - 7.1 TRƯƠNG VĨNH KÝ CON NGƯỜI VÀ SỰ THẬT
 - 7.2 TRƯƠNG VĨNH KÝ - NHÀ VĂN HÓA
 - 7.3 SUƠNG MÙ TRÊN TÁC PHẨM TRƯƠNG VĨNH KÝ
 - 7.4 TRƯƠNG VĨNH KÝ - BI KỊCH MUÔN ĐỜI TRUYỆN DANH NHÂN
- PHẦN II: TỌA ĐÀM: TRƯƠNG VĨNH KÝ - NHÀ VĂN HÓA
 - 7.5 CẦN MỘT KẾT LUẬN KHOA HỌC CHO NHÂN VẬT TRƯƠNG VĨNH KÝ
 - 7.6 ĐỂ ĐI TỚI MỘT ĐÁNH GIÁ THỎA ĐÁNG VỀ TRƯƠNG VĨNH KÝ

7.7 TRƯƠNG VĨNH KÝ TRONG LỊCH SỬ NGÔN NGỮ
HỌC VIỆT NAM

7.8 CUỐN SỔ BÌNH SANH CỦA TRƯƠNG VĨNH KÝ

7.9 MỤC TỪ TRƯƠNG VĨNH KÝ

7.10 MỤC TỪ TRƯƠNG VĨNH KÝ

PHẦN I: SÁCH NGHIÊN CỨU TRƯƠNG VĨNH KÝ

7.1 TRƯƠNG VĨNH KÝ CON NGƯỜI VÀ SỰ THẬT

Nguyễn Văn Trấn

Ban Khoa học Xã hội Thành ủy TP. Hồ Chí Minh.

Xuất bản 1000 cuốn.

Khổ 13 x 19 cm, 275 trang.

Nộp lưu chiểu tháng 5/1993.

Cuối sách không có *Mục lục*, lần giờ sách thấy chữ lớn
Trương Vĩnh Ký có lẽ là *Phần một* (tr. 9 -114); *Phần hai*: Tư

duy và môi trường (tr. 115 -147); *Phản ba*: Truy niệm một đời gương (tr. 149 - 248); *Phụ lục* (tr. 249 - 275).

Từ đầu đến cuối sách, tác giả hành văn như nói chuyện theo giọng điệu đặc Nam Kỳ với trích dẫn rất nhiều tư liệu văn bản.

7.2 TRƯƠNG VĨNH KÝ - NHÀ VĂN HÓA

Nguyễn Văn Trung

NXB Hội Nhà văn, TP. Hồ Chí Minh, 1993.

Khổ 12 x 18cm, 216 trang.

MỤC LỤC

	Trang
Cùng bạn đọc.....	5
Lời dẫn.....	6
PHẦN I	
1. Khu mộ và nhà lưu niệm Trương Vĩnh Ký	10
2. Một dân tộc không có văn khố	27
3. Vụ dựng tượng Trương Vĩnh Ký	34
4. Thư mục Trương Vĩnh Ký	67
PHẦN II	
1. Công trình văn hóa	123
2. Trương Vĩnh Ký, nhà ngữ học	138
Phụ lục: Trương Vĩnh Ký trong lịch sử ngôn ngữ học Việt Nam (Cao Xuân Hạo)	160
3. Những mảnh vụn văn học: Thông loại khóa trình	169
I. Kê khai	169
II. Nhận định	192
4. Sưu tầm thơ văn đủ loại	208

Để ở đầu sách, Nguyễn Văn Trung có *Lời dẫn* nói rõ phạm vi nghiên cứu tác phẩm *Trương Vĩnh Ký - Nhà văn hóa* như sau:

LỜI DẪN

Tác phẩm này không tập trung tìm hiểu tiểu sử, đời tư của Trương Vĩnh Ký (1837-1898) mà chú trọng giới thiệu nhiều hơn về sự nghiệp nghiên cứu, trước tác của ông trên các lĩnh vực văn hóa.

Trong phần I. Chúng tôi tìm hiểu tình hình Thư mục Trương Vĩnh Ký. Trương Vĩnh Ký đã viết những gì, xuất bản

được bao nhiêu, có bao nhiêu bản thảo chưa in ra, hiện nay còn những gì, ở đâu?

Trong phần II. Công trình văn hóa của Trương Vĩnh Ký, chúng tôi giới thiệu nhận xét từng cuốn sách, tài liệu của Trương Vĩnh Ký, dựa vào những tài liệu hiện có trước mắt, và vì không có đủ toàn bộ tài liệu Trương Vĩnh Ký nên chưa thể xếp theo thứ tự nào cả, có gì giới thiệu nấy thôi. Ngoài ra có lẽ chỉ Nguyễn Văn Tố là người có đủ khả năng phê bình toàn bộ công trình Trương Vĩnh Ký về các mặt chuyên môn (cổ văn, ngữ học, sử học, v.v...), nên chúng tôi phải kêu gọi nhiều người khác làm việc giới thiệu, đánh giá công trình của Trương Vĩnh Ký theo chuyên môn của mình, và như vậy công trình Trương Vĩnh Ký này là của một tập thể.

7.3 SƯƠNG MÙ TRÊN TÁC PHẨM TRƯƠNG VĨNH KÝ

Bằng Giang

NXB Trẻ ấn hành 1.000 cuốn,
nộp lưu chiểu tháng 01/1994.
Sách khổ 13 x 19cm, 314 trang.

Sách chia làm bốn phần:

Phần một: Sương mù khói phủ. Những tập thư mục của Trương Vĩnh Ký không phải là tác phẩm.

Phần hai: Tác phẩm phong phú thuộc nhiều môn loại của một nhà học giả uyên bác. Tác phẩm đã in typô và tác phẩm còn nghi vấn...

Phần ba: Mục đích và ảo tưởng hay nỗi cô đơn của người trí thức với giải pháp phi truyền thống...

Phần bốn: Dựng tượng và hạ tượng. (Cả về tinh thần: Nguyễn Văn Tố và Dương Mạnh Huy là người dựng tượng, còn Thạch Lan và Nguyễn Sinh Duy - Phạm Long Điền là người hạ tượng).

Bằng Giang để rất nhiều công phu nghiên cứu từng tác phẩm đã in typô hay thạch bản, hoặc chưa công bố, kể cả những bản thảo tư liệu rất phong phú của Trương Vĩnh Ký: Bằng Giang cũng phân tích một cách khách quan về tư tưởng văn hóa hay hành động chính trị mà Trương Vĩnh Ký bị “xô đẩy” vào.

Bằng Giang còn nhận xét thích đáng về những tác giả khen chê Trương Vĩnh Ký, như bốn đoạn văn tiêu biểu sau đây:

- Nhà học giả Nguyễn Văn Tố đánh giá tác phẩm của nhà bác học Trương Vĩnh Ký, chúng tôi đã có rải rác nhắc qua sự đánh giá đó ở một số tác phẩm đã dẫn trong phần hai. Nếu còn sống mà đọc bài này, không rõ họ Trương có nói

hay không như Quản Trọng: “Sanh ra ta là cha mẹ, biết ta là ông Tổ”, (tr. 200).

- Hiếm có một ai đeo đặng viết nhiều về một tác giả như Dương Mạnh Huy. Viết sách, viết báo rồi lại viết báo bằng văn vần và văn xuôi. Có thể nói Trương Vĩnh Ký là thần tượng của Dương Mạnh Huy. Dương là chuyên gia về Trương Vĩnh Ký chăng? Không phải. Nếu có một chuyên gia về Trương Vĩnh Ký vào thời điểm đó, phải là Nguyễn Văn Tố kia (tr. 201).

- Bài này của Thạch Lan từ ngày nó ra đời (1933) ít được hay không được nhắc đến. Đây là lần đầu, con người và sự nghiệp Trương Vĩnh Ký được đánh giá theo phương pháp duy vật sử quan. Phương pháp phê bình này, tìm hiểu tác phẩm qua thành phần giai cấp, là thật mới mẻ ở Việt Nam vào thời điểm đó, 1933 cũng là năm ra đời của tập *Phê bình và Cảo Luận* của Thiếu Sơn (tr. 206).

- Đến Nguyễn Sinh Duy - Phạm Long Điền, hai tác giả này đã dành cả một cuốn sách *Cuốn sổ bình sanh của Trương Vĩnh Ký* lên án gay gắt, quyết liệt toàn bộ cuộc đời và văn nghiệp Trương Vĩnh Ký. Quét sạch tron. Xóa sổ toàn bộ! Vì Trương Vĩnh Ký “nằm trong quỹ đạo xâm lăng văn hóa của thực dân Pháp”! Tác phẩm của Trương phục vụ cho quyền lợi của Pháp (tr. 213).

Những ai muốn tìm hiểu Trương Vĩnh Ký thật không thể bỏ qua *Sương mù trên tác phẩm Trương Vĩnh Ký* rất giá trị của Bằng Giang.

7.4 TRƯƠNG VĨNH KÝ - BI KỊCH MUÔN ĐỜI TRUYỆN DANH NHÂN

Hoàng Lại Giang

NXB Văn hóa và Thông tin.

Ấn hành 1000 cuốn.

Khổ 10,5 x 17,5 cm, 716 trang.

Nộp lưu chiểu tháng 7/2001.

Sách không có *Mục lục*, nhưng ngoài *Lời tác giả*, *Lời giới thiệu* của giáo sư Đinh Xuân Lâm, chia ra 43 đoạn (tr. 13-604). Sau đó là *Phụ lục I*: Quan điểm sống của Trương Vĩnh Ký (tr. 605 - 614); *Phụ lục II*: Thái độ của người đời sau đối với Trương Vĩnh Ký (tr. 615 - 646); *Phụ lục III*: Di bút Trương Vĩnh Ký (tr. 617 - 671); *Phụ lục IV*: Một số bìa sách do Trương Vĩnh Ký trình bày (tr. 672 - 687); *Phụ lục V*: Di ảnh (tr. 688 - 709); Tư liệu tham khảo (tr. 710 -713).

Tác giả viết *Truyện danh nhân Trương Vĩnh Ký* theo dạng như viết tiểu thuyết dễ đọc, nhưng dựa vào cứ liệu lịch sử chính xác. Đặc biệt khi mô tả Trương Vĩnh Ký từ già Penang hồi hương đúng lúc Tự Đức ra lệnh triệt hạ gắt gao đạo Công giáo và cũng là lúc Pháp và Tây Ban Nha đem quân tới đánh phá Đà Nẵng (01/9/1858) rồi đánh chiếm Sài Gòn (17/02/1859).

Nên đọc *Truyện danh nhân Trương Vĩnh Ký* không phải vì lối viết “tiểu thuyết” mà vì rất nhiều tư liệu lịch sử và tiểu sử.

PHẦN II : TỌA ĐÀM: TRƯƠNG VĨNH KÝ - NHÀ VĂN HÓA

7.5 CẦN MỘT KẾT LUẬN KHOA HỌC CHO NHÂN VẬT TRƯƠNG VĨNH KÝ

Võ Văn Kiệt

Từ lâu tôi có ý mong đợi được dự một Hội thảo với một quy mô nào đó để được nghe các giáo sư, các nhà nghiên cứu trao đổi cho sáng tỏ nhiều vấn đề còn khuất tất về nhân vật Trương Vĩnh Ký. Tôi rất vui khi nhận được thư mời dự buổi Tọa đàm *Trương Vĩnh Ký với văn hóa*.

Cho tới nay, đã trên 100 năm trôi qua kể từ ngày Trương Vĩnh Ký nằm xuống, nhưng việc đánh giá về ông vẫn còn những khác biệt, thậm chí đối lập nhau. Trách nhiệm này trước tiên, theo tôi có phần thuộc Hội Khoa học Lịch sử Việt

Nam chúng ta. Tôi nhất trí với ý kiến của giáo sư Đinh Xuân Lâm trong “Lời giới thiệu” cuốn *Trương Vĩnh Ký - Bi kịch muôn đời* của Hoàng Lại Giang rằng: “Sở dĩ có tình hình đáng tiếc đó chính vì nhận định, đánh giá một nhân vật lịch sử mà lại không gắn với thời đại lịch sử, trong đó người ấy sống và hành động, lại nặng nề suy diễn chủ quan một cách không thấu tình đạt lý.”

Thật sự tôi rất tiếc vì thời gian sau khi đất nước hoàn toàn giải phóng đã trên 20 năm mà chúng ta chỉ mới dừng lại ở mức Tọa đàm *Trương Vĩnh Ký với văn hóa*. Hội Khoa học Lịch sử của chúng ta không thiếu những giáo sư sử học nổi tiếng, những nhà nghiên cứu tài giỏi. Tôi mong rằng trong dịp này các giáo sư, các nhà nghiên cứu sẽ làm sáng tỏ được những vấn đề còn tồn tại. Những nhận định, những đánh giá của các vị có tầm quan trọng nhằm đặt các nhân vật lịch sử vào đúng vị trí của họ. Và cũng từ đó, chúng ta mới có đầy đủ căn cứ khoa học để rút ra cho chính chúng ta hôm nay và cho cả thế hệ mai sau những bài học cần thiết, bổ ích.

Vốn không quen chấp nhận thực tế “có còn hơn không” nhưng trong trường hợp này tôi rất hoan nghênh cố gắng của anh chị em tổ chức buổi Tọa đàm này. Hơn nữa, tôi cho rằng Trương Vĩnh Ký cũng còn có một sự may mắn là được không ít người quan tâm. Riêng phần mình, tôi cảm thấy rất hứng thú với chủ đề của buổi Tọa đàm này.

Với nhân vật Trương Vĩnh Ký, tuy chưa được tiếp cận nhiều tài liệu về ông, nhưng qua những gì mà tôi có, tôi đọc, nghe và biết, nếu chỉ xét đơn thuần trên lĩnh vực văn hóa thì đây cũng là một nhà văn hóa lỗi lạc của thời kỳ đó và cho cả hôm nay, không chí của Việt Nam chúng ta mà còn là của thế giới.

Trương Vĩnh Ký đã lựa chọn con đường riêng cho cuộc đời mình, mặc dù luôn tôn vinh những vị anh hùng dân tộc như Trương Định, Nguyễn Trung Trực, Thủ khoa Huân, Thiên Hộ Dương. Ông cũng luôn coi Nguyễn Đình Chiểu là nhà văn hóa lớn của dân tộc. Tuy nhiên chính do sự lựa chọn con đường đi của Trương Vĩnh Ký coi như nghịch lý, đó là một trong những vấn đề gút mắc lớn nhất của Trương Vĩnh Ký “bi kịch muôn đời”.

Tôi hy vọng rằng, các giáo sư, nhà nghiên cứu trong buổi Tọa đàm này trao đổi nhằm tìm được một tiếng nói chung, một kết luận mang tính khoa học cho nhân vật Trương Vĩnh Ký. Nếu như còn lại những vấn đề chưa thống nhất được thì chúng ta có thể tổ chức một Hội thảo Khoa học trong thời gian sớm nhất.

7.6 ĐỂ ĐI TỚI MỘT ĐÁNH GIÁ THỎA ĐÁNG VỀ TRƯƠNG VĨNH KÝ

Giáo sư Đinh Xuân Lâm

Trương Vĩnh Ký là một nhân vật lịch sử mà cho tới nay đã hơn một trăm năm qua đi kể từ ngày ông mất nhưng vẫn chưa được đánh giá một cách rõ ràng, dứt khoát. Ngợi ca, đề cao cũng có, phê phán, lên án cũng có, thậm chí còn thiếu khách quan khoa học, có lúc đến suy diễn, bóp méo sự thật. Đến nay độ lùi thời gian đã xa để có thể bình tĩnh suy nghĩ, đánh giá và đi tới một kết luận thỏa đáng. Việc đánh giá Trương Vĩnh Ký đến nay đã trở thành một bức xúc, riêng việc sau ngày đất nước thống nhất, ở miền Nam đã có ba công trình về Trương Vĩnh Ký nối nhau ra mắt bạn đọc trong một thời gian ngắn đã phản ánh yêu cầu thực tế đó*. Mà xét ra thì đến nay các điều kiện để đi tới một sự đánh giá thỏa đáng cũng đã hội đủ: các nguồn tư liệu phong phú và từ nhiều phía; tình hình chính trị xã hội đã ổn định để có thể bình tâm suy xét giải quyết vấn đề dưới ánh sáng tư duy sử học mới.

Từ giữa thế kỷ 19, cùng với tiếng súng xâm lược của thực dân Pháp ở cửa biển Đà Nẵng (Quảng Nam) đã diễn ra một cuộc đụng độ - nếu không muốn nói là cuộc đối đầu quyết liệt trên tất cả các mặt trận chính trị, quân sự, kinh tế, xã hội và văn hóa giữa hai dân tộc Việt Nam và Pháp. Trong bối cảnh đó, cùng với sự phân hóa mạnh mẽ của xã hội Việt Nam, trên vũ đài chính trị Việt Nam cùng một lúc đã xuất hiện ba hạng người có cách phản ứng khác nhau về thời cuộc.

Trước hết đó là những văn thân, sĩ phu, những quan lại triều đình có tư tưởng yêu nước chống xâm lược đã hăng hái kêu gọi nhân dân cả nước (chủ yếu là nông dân) đứng dậy đấu tranh vũ trang chống thực dân Pháp để bảo vệ độc lập dân tộc, lúc đầu còn đứng dưới lá cờ triều đình, nhưng rồi vì triều đình đã nhanh chóng nhượng bộ đi tới cầu hòa, đầu hàng vô điều kiện trước kẻ thù dân tộc và đã trở thành tay sai đắc lực của thực dân Pháp thì cuộc đấu tranh đã phải tách ra và phát triển một cách độc lập ngoài ý muốn của triều đình Huế.

Đối lập quyết liệt với bộ phận trên là một số người tuy không đồng nhưng rất nguy hại cho công cuộc kháng chiến cứu nước của dân tộc, đã lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh trên dưới rối loạn để đục nước béo cò nhảy ra làm tay sai đắc lực cho thực dân Pháp mưu lợi cho mình trên xương máu đồng bào. Đó là những tên như Trần Tử Ca (Đốc phủ Ca), Đỗ Hữu Phương (Tổng đốc Phương), Trần Bá Lộc (Tổng đốc Lộc), Huỳnh Công Tấn (Lãnh binh Tấn) ở trong Nam, Nguyễn Thân ở miền Trung, Lê Hoan và Hoàng Cao Khải ở miền Bắc.

Cuối cùng là loại những người khá đặc biệt, cũng yêu nước, có tinh thần dân tộc, nhưng do không nhận rõ sức mạnh của nhân dân mà chỉ thấy sức mạnh súng ống của chủ nghĩa tư bản nên không đủ dũng khí đứng dậy cầm vũ khí kháng chiến. Họ sợ đánh nhau sẽ gây nhiều chết chóc đau thương cho nhân dân, cho đồng bào nên chủ trương

điều đình, hợp tác với Pháp để tranh thủ thời cơ làm việc có lợi cho dân, cho nước.

Trương Vĩnh Ký rất tiêu biểu cho hạng người thứ ba này. Ông đã ra làm việc với Pháp ngay từ ngày đầu, làm công tác phiên dịch, dạy học, có một thời gian ngắn giúp việc cho Paul Bert - Tổng trú sứ Bắc Kỳ và Trung Kỳ, với tư cách là thư ký riêng, nhưng chỉ trong chín tháng thì Paul Bert mất. Sau sớm nhận rõ được ý đồ của thực dân Pháp về chính trị, nên ông đã dồn tâm lực của mình vào hoạt động văn hóa nhằm tăng cường sự hiểu biết giữa hai dân tộc có lợi cho Việt Nam. Căn cứ vào các thư mục do các tác giả trong và ngoài nước biên soạn, trước kia cũng như hiện nay (đã được in máy xuất bản hay in thạch bản), kể cả tài liệu chép tay, có tới trên 100 đầu sách, có thể khẳng định Trương Vĩnh Ký có một hoạt động văn hóa phong phú, đồ sộ và nếu đặt sự nghiệp văn hóa phong phú, đồ sộ đó vào bối cảnh lịch sử đầy biến động, trong đó Trương Vĩnh Ký sống và làm việc (1860-1898), thì càng thấy sức làm việc phi thường của ông. Người đọc có thể cảm giác rằng Trương Vĩnh Ký tập trung vào công việc nghiên cứu, trước tác, có lẽ phần nào cũng để tránh đi sâu vào con đường chính trị cộng tác với Pháp mà thâm tâm ông muốn - ông đã cho là bị "xô đẩy" vào, và một phần cũng để quay lưng lại thực tế đau thương ngoài xã hội. Chính Trương Vĩnh Ký đã nói rõ mục đích trước tác của ông như sau: "*Mục đích của những công trình khiêm tốn này là làm cho việc học biết tiếng nói của kẻ*

chinh phục và của người bị chinh phục có thể thực hiện lẫn cho nhau, là thắt chặt hơn nữa những quan hệ có lợi cho quyền lợi chung ràng buộc họ với nhau, là cải thiện số phận người An Nam cần được phục hồi bằng cách làm cho việc giáo dục học văn của họ được hoàn hảo hơn, bằng cách làm cho họ hiểu thế nào là cuộc sống của một dân tộc và phát triển luôn trên con đường tiến bộ cùng với các nước khác trong hoàn cầu.” (Thư gởi Hội đồng quản hạt Nam Kỳ ngày 12/12/1882).

Rõ ràng đó là ý định chân thành của một người có tinh thần yêu nước, có tinh thần dân tộc, nhưng cũng rõ ràng đó là một ảo tưởng chính trị, hay nói theo một tác giả gần đây viết về Trương Vĩnh Ký là một “giải pháp phi truyền thống”*. Lịch sử dựng nước và giữ nước oai hùng của dân tộc đã khẳng định rằng giải pháp truyền thống là khi Tổ quốc bị xâm lăng thì con dân cả nước phải đứng lên cầm vũ khí đánh giặc, ngay cả phụ nữ cũng vậy: “giặc đến nhà đàn bà cũng phải đánh”. Vì vậy, cách cư xử của Trương Vĩnh Ký dù cho mục đích có hay, có tốt đến đâu chăng nữa thì vẫn bị đồng bào lên án, điều đó là dĩ nhiên, không thể bàn cãi. Chính Trương Vĩnh Ký cũng cảm nhận được điều đó, nên mặc dù đã có nhiều đóng góp về mặt văn hóa mà một người khác trong hoàn cảnh bình thường có quyền tự hào một cách chính đáng, nhưng Trương Vĩnh Ký vẫn luôn cảm thấy tự ti, có lỗi với dân, với nước. Bài thơ “Tuyệt mệnh” trước khi mất cho chúng ta thấy được tâm sự của ông:

Quanh quanh quẩn quẩn lối đường quai,
Xô đẩy người vô giữa cuộc đời,
Học thức gửi tên: con mọt sách,
Công danh rốt cuộc: cái quan tài,
Đạo hòn, lũ kiến men chân bước,
Bò xối, con sùng chắc lưỡi hoài.
Cuốn sổ bình sanh công với tội,
Tìm nơi thẩm phán để thửa khai.

Qua các công trình nghiên cứu, biên soạn của Trương Vĩnh Ký có thể khẳng định rằng dù là một người tiếp cận vào loại sóm nhất và vào loại sâu sắc nhất, văn hóa phương Tây, trước tiên và chủ yếu là văn hóa Pháp, trước sau ông vẫn giữ cái cốt cách Việt Nam, vẫn giữ nền nếp đạo lý Việt Nam. “Ở ông, ta thấy thái độ thích đáng, công minh của một bậc trí thức trung thực và tự trọng, không thấy cái xú phệ, mù quáng của thứ tẩu cẩu (tay sai) ngoại nhân. Con người ấy thực ra ở trí sáng suốt, óc chừng mực, tác phong tao nhã, vẫn cốt yếu là một đồ đệ Nho giáo. Và trái tim ông vẫn đậm về phía đất nước, đồng bào”*.

Có điều lạ là nếu căn cứ vào quá trình đào tạo của ông thì thấy ảnh hưởng của Nho giáo đối với ông không có điều kiện để phát triển sâu nặng. Ông xuất thân trong một gia đình quan lại, ông thân sinh là Trương Chánh Thi, là lãnh binh của triều đình, nhưng vì cha mất sớm (1845) lúc ông

mới 8-9 tuổi, nên bà mẹ phải cho đi theo một linh mục người Việt, rồi vào chủng viện Cái Nhum, rồi chủng viện Pinhalu (Cao Miên), Penang (1852). Chính thời gian đi theo các linh mục người Việt, rồi người Pháp, Trương Vĩnh Ký đã học chữ quốc ngữ, làm quen với văn hóa Pháp, không phải học trong điều kiện bình thường mà trong một hoàn cảnh rất gay go, nguy hiểm. Chính sách cấm, giết đạo của các vua quan triều Nguyễn đang ngày càng được đẩy mạnh, bản thân Trương Vĩnh Ký cũng đã phải chạy thoát chết trong vụ vây bắt ở Cái Mơn và Cái Nhum trong đêm 09/12/1958. Việc gắn bó của Trương Vĩnh Ký với văn hóa - giáo dục phong kiến lẽ ra vì vậy không thể sâu sắc. Thế mà trong suy nghĩ và hành động, ông vẫn ứng xử như một nho sĩ chính thống. Thế mới thấy ảnh hưởng của văn hóa cổ truyền sâu nặng biết chừng nào!

Trương Vĩnh Ký trước sau vẫn là một người Việt Nam có tinh thần dân tộc, có lòng yêu nước, có tinh thần tự trọng, làm theo ý mình, không vì cộng tác với Pháp mà khuất thân làm theo chỉ thị của Pháp. Duy chỉ có điều là không nhận thức được sức mạnh của nhân dân, quá đề cao sức mạnh của chủ nghĩa tư bản thực dân, cho rằng dân mình không thể chống lại được, chỉ bằng bắt tay cộng tác với chúng tiến hành một số điều canh tân cần thiết để đạt tiến bộ và văn minh. Nhưng rõ ràng bọn thực dân xảo quyệt đã không để cho Trương Vĩnh Ký và những người cùng suy nghĩ với ông

có thể lợi dụng chúng, ngược lại còn bị chúng lợi dụng trong chính sách đồng hóa và thống trị của chúng.

Nhìn lại lịch sử dân tộc, có thể khẳng định rằng, mỗi khi đất nước khó khăn, cần tìm con đường mới cho xã hội vượt qua khó khăn thì cũng có những người thức thời nhận thấy cần có sự đổi mới để dân giàu, nước mạnh, bắt đầu mới chỉ là những ý kiến, đề nghị lẻ tẻ của một số cá nhân, sau tiến dần lên thành xu hướng, thành phong trào. Nhưng vào thời kỳ Trương Vĩnh Ký, yêu cầu canh tân, đổi mới của ông còn đơn độc, đã vậy lại phát đi từ một người Công giáo làm việc cho Pháp thì tất nhiên vấp phải sự hờ hững, nghi ngờ của văn thân sĩ phu và nhân dân đang sục sôi bầu máu nóng đánh Pháp cứu nước. Đã thế, chính những người Pháp là thế lực mà ông định dựa vào cũng không ủng hộ ông, nếu không muốn nói là nghi ngờ, cảnh giác với ông. Tác giả Joshep Chailey đã nói về Trương Vĩnh Ký như sau: “*Đó là một con người bị tranh cãi một cách thường, các ý kiến về ông đi tới cực đoan. Cả danh nghĩa Công giáo của ông, cả sự hiểu biết hoàn hảo của ông về văn minh và ngôn ngữ của chúng ta* (chỉ người Pháp, ĐXL), *cả những tước hiệu văn học không thể chối cãi của ông* (được xếp thứ 17 trong 18 văn hào của thế giới, theo tờ Le Biographe năm 1873-1874, ĐXL) *đã không thể làm cho các bộ máy hành chính nối tiếp nhau ở Nam Kỳ* (của người Pháp, ĐXL) *có thiện cảm với ông.*” (*Paul Bert au Tonkin*, Paul Bert ở Bắc Kỳ, Paris, 1887).

Ngay Paulin Vial, giám đốc Nội vụ, là một viên chức cấp cao người Pháp ở Sài Gòn, cũng có một nhận định rất khe khắt đối với ông: “*Trương Vĩnh Ký là hiện thân của phần tử đáng nghi ngờ trong đám người Việt Nam*”*. Trong những điều kiện khó khăn bất lợi từ nhiều phía như vậy, việc ông thu mình vào việc trước tác, dịch thuật, sưu tầm... chỉ là cách dồn tâm lực vào một công việc mà ông cho là có lợi cho nhân dân, cho xã hội, góp phần vào việc khai thông dân trí, nâng cao dân đức, đúng với lời bộc bạch của ông trong lời tựa các thư mục các năm 1892 và 1894: “*Tôi sinh vào vận cuối. May nhờ ân quảng của vua, nghĩ cũng được thăm nhuần sách thánh hiền cho nên mới có ý sáng tác (...). Vì cũng nghĩ thế cục ngày nay như những lớp sóng xô tình người đến chỗ phụ nghĩa, chính đạo mỗi ngày một suy đồi, thuần phong mỹ tục ngày càng bị buông xuôi*”, nên “những muốn lo trả về chính đạo (...), lấy bút thay lời làm phuong châm cho người đời sau (...), chỉ mong được an trên dưới lạc.”*

Điều cuối cùng cần đề cập tới để việc nhận định, đánh giá Trương Vĩnh Ký được trọn vẹn và chính xác, đó là sự đóng góp của ông về mặt văn hóa. Rõ ràng là trong việc làm này, không thể và cũng không cần dựa vào việc ông được chọn vào một trong số 18 văn hào thế giới, vì thực tế đây chỉ là việc làm của một tờ báo Pháp, mà chọn cũng chẳng có tiêu chuẩn rõ rệt nào, tất cả 18 vị này đều không phải là văn hào (*écrivains*) mà thuộc nhiều bộ môn, lĩnh vực

khác nhau. Cơ sở chủ yếu để đánh giá sự đóng góp của Trương Vĩnh Ký không gì khác là công trình trước tác, biên soạn, dịch thuật, sưu tầm giới thiệu của ông để lại. Trong số hơn 100 công trình ông để lại, nội dung nghiên cứu chủ yếu là về ngữ pháp, ngữ âm học, lịch sử, địa lý, sưu tầm tư liệu văn học và sử học. Có thể khẳng định trên cả ba lĩnh vực đó, ông đều có những đóng góp cụ thể và có giá trị.

Chỉ riêng về lĩnh vực sử học, hai cuốn *Giáo trình Lịch sử nước Nam (Cours d'histoire sur Saigon et ses environs)*^{*}, dù cho là viết bằng chữ Pháp thì cho tới nay vẫn có một giá trị nhất định về mặt cung cấp tư liệu cũng như phát biểu ý kiến có tính khách quan, khoa học về một số vấn đề về lịch sử Việt Nam, nói lên trình độ tư duy độc lập của tác giả. Xin nêu một thí dụ: khi đề cập tới vụ nổi dậy của Lê Văn Khôi tại thành Phiên An (Sài Gòn) năm 1833, tác giả trong cuốn *Giáo trình Lịch sử nước Nam* đã quả quyết rằng thừa sai Marchand (cố Du) đã “tự nguyện” vào thành tham gia nghĩa quân, chứ không phải bị ép buộc như các thừa sai Pháp nói. Cũng như đã lê án nghiêm khắc chính quyền các vua Nguyễn: “*Dẫu cho có bị rẽ phân bởi vận mạng chánh trị, chúng tôi cũng sẽ mạnh dạn chống lại cái cơ chế cai trị sai lầm, trái nghịch với nền kinh tế chánh trị lành mạnh, cái cơ chế chánh trị coi dân như đàn trâu, bầy bò của những ông vua. Cái cách cai trị ấy chỉ là một sự đeo khoét vụng về vào tội lỗi của bọn quan lại tham nhũng và hám chức đối với một dân tộc*”. Đó là chưa nói rằng chính nhò công việc sưu

tâm vốn cổ văn hóa dân tộc mà một số tác phẩm vừa có giá trị văn học và sử học vẫn còn lại cho tới ngày nay phục vụ đắc lực cho nghiên cứu sử học, như *Trung nghĩa ca* của Đoàn Hữu Trưng (nói về cuộc khởi nghĩa Chày Vôi ở Huế năm 1866 chống lại vua Tự Đức đầu hàng giặc); *Hoài nam khúc* của Hoàng Quang (thuật lại một số sự kiện ở Đàng Trong từ khi Nguyễn Hoàng đưa dân vào mỏ đất đến sự kiện năm Giáp Ngọ - 1776, quân Trịnh đánh chiếm Phú Xuân); *Hịch văn thân Bình Định* thời kỳ phát động phong trào Cần Vương. Đó là chưa nói rằng thông qua việc trước tác, biên soạn, dịch thuật, sưu tầm của mình - phần lớn đều được viết bằng quốc ngữ, Trương Vĩnh Ký đã cùng với một số tác giả khác cùng thời góp phần tích cực vào việc phổ biến và phát triển chữ quốc ngữ trong buổi đầu, một sự kiện có ảnh hưởng quyết định đến việc củng cố và phát triển văn hóa dân tộc lâu dài về sau, cho đến tận ngày nay mà chúng ta được thừa hưởng.

Suy nghĩ của Trương Vĩnh Ký trong việc làm cần cù và mãn cán này, bất chấp xã hội sôi động bên ngoài, là thực sự trong sáng và chân thành. Trong một thư gởi cho Meunier (Stanislas), ông đã nói: "*Tôi chỉ có thể làm trung gian giữa hai dân tộc vừa gặp nhau ở Nam Kỳ. Tôi chỉ có thể làm cho hai dân tộc hiểu nhau và yêu mến nhau. Vì thế mà tôi liên tục dịch từ Việt sang Pháp và từ Pháp sang Việt, bởi tôi vẫn xác tín rằng: đằng sau ngôn ngữ, đằng sau các từ ngữ, một ngày nào đó tư tưởng sẽ được chuyển qua, và rồi đây*

đối với chúng tôi là bắt đầu làm quen với nền văn minh tốt đẹp của quý ngài.”

Tất nhiên không phải không có những người tìm cách lợi dụng việc làm của Trương Vĩnh Ký vào sự nghiệp thực dân của chúng (bọn này tiếc rằng lại chiếm số đông), nhưng bản thân việc làm đó cũng như mục đích của việc làm đó không phải để phục vụ bọn chúng. Trong khi đó thì chính việc làm của Trương Vĩnh Ký nếu hiểu đúng ý nghĩa và được thực hiện tốt thì lại có tác dụng tốt đẹp, đã góp phần giới thiệu với người nước ngoài về dân tộc mình, về đất nước mình với những đặc điểm truyền thống đấu tranh dựng nước và giữ nước, về bản sắc văn hóa dân tộc. Thiết tưởng đó cũng là việc nên làm, cần làm, miễn là làm thận trọng, không bộc lộ thực lực của mình cho kẻ thù lợi dụng, không những vậy còn để cho họ có thể rút ra được những bài học kinh nghiệm lịch sử cần thiết có lợi cho cả đôi bên. Sở dĩ có được một câu đánh giá trân trọng của đối phương khi nói về ta như sau: “*Chúng ta (chỉ người Pháp, ĐXL) không biết rằng Việt Nam là một dân tộc kiên cường, gắn bó với lịch sử riêng của mình, với những thế chế riêng của mình và thiết tha với nền độc lập của mình. Chúng ta không biết rằng trong các thế kỷ trước, Việt Nam chưa bao giờ chịu khuất phục trước kẻ xâm lược. Tình trạng của chúng ta rất đỗi khủng khiếp vì chúng ta phải đương đầu với một dân tộc thống nhất mà ý thức dân tộc của họ không hề bị suy yếu*”.*

Theo chúng tôi đó chỉ có thể là kết quả từ hai phía, phía

đối phương ra sức tìm hiểu ta bằng mọi cách, còn phía ta bằng việc tuyên truyền, giới thiệu nếu xét ra có lợi. Trong công việc tuyên truyền, giới thiệu này, rõ ràng Trương Vĩnh Ký thông qua các trước tác, biên soạn, dịch thuật, sưu tầm nghiên cứu của mình đã có những đóng góp nhất định cần được đánh giá đúng. Trên cơ sở đó, có thể xem Trương Vĩnh Ký là một nhà văn hóa tiêu biểu có một vai trò nhất định trong buổi đầu giao lưu văn hóa Việt - Pháp.

Kết thúc vài ý kiến xói lênh như vậy để cuối cùng nhấn mạnh rằng để đi tới đánh giá Trương Vĩnh Ký một cách thật sự khách quan, khoa học, cần đi sâu tìm hiểu giải quyết các vấn đề sau:

1. Đặc điểm lịch sử của thời đại Trương Vĩnh Ký sống và hoạt động.
2. Nguồn gốc gia đình và xã hội của Trương Vĩnh Ký, và mối quan hệ với văn hóa truyền thống của Trương Vĩnh Ký.
3. Thái độ của Trương Vĩnh Ký khi cộng tác với Pháp và bi kịch của ông về cả hai phía nhân dân và thực dân Pháp.
4. Nhận thức của Trương Vĩnh Ký đối với Thiên Chúa giáo và các tôn giáo khác.
5. Đóng góp của Trương Vĩnh Ký về mặt văn hóa.

7.7 TRƯƠNG VĨNH KÝ TRONG LỊCH SỬ NGÔN NGỮ HỌC VIỆT NAM*

Cao Xuân Hạo

Trong một thời kỳ nào đó, vào khoảng thập niên 50, khi người ta còn sinh lối miêu tả ngôn ngữ một cách máy móc và giản đơn theo kiểu lắp ghép và phân loại đơn vị, thì Trương Vĩnh Ký thường được nhắc đến như một giai đoạn đã qua, như một cái gì lạc hậu, không còn giá trị khoa học gì đáng kể.

Sau khi đọc kỹ trong nhiều năm cuốn ngữ pháp của Trương Vĩnh Ký (1883), tôi thấy rõ rằng căn cứ duy nhất của những nhận định như thế chỉ là cái năm xuất bản 1883 mà thôi, chứ về nội dung cuốn sách thì không thể nhận định như vậy được.

Trương Vĩnh Ký viết sách ngữ pháp vào một thời chưa có ngôn ngữ học hiện đại, thế mà ông đã có được những nhận định đúng và hay đến nay càng được xác nhận.

Chẳng hạn:

1. Ông đã thấy rằng những từ sau này bị gọi lầm là “loại từ” thật ra là những danh từ, và ông là người duy nhất kể được danh sách các danh từ thuộc loại ấy (nons numériques) gồm hơn 200 từ.

2. Ông đã miêu tả các “ý nghĩa cách” (case meanings) của tiếng Việt một cách chính xác và tinh tế, vượt lên trước những tác giả của “ngữ pháp cách” (case

grammar - dùng cho các ngôn ngữ không biến hình) của thập kỷ 70.

3. Ông tránh được rất nhiều sự lẩn lộn và gò ép bắt nguồn từ cách nhìn “dĩ Âu vi trung” (européocentrisme) mà các tác giả đi sau, kể từ Lê Văn Ký đã mắc phải.

TRƯƠNG VĨNH KÝ, NHÀ NGỮ HỌC

Trương Vĩnh Ký là người sống cùng thời với Ferdinand de Saussure, thời mà ngữ học đang đi theo các nhà Tân ngữ pháp trong cái quan niệm cho rằng lịch sử của các ngôn ngữ là đối tượng duy nhất của ngữ học.

Trong những năm mà Saussure, sau khi soạn thiên *Mémoire* nổi tiếng về các “nguyên âm thanh hâu” của tiếng Ấn Âu cổ, vĩnh viễn ngừng công bố các thủ cảo của ông để tập trung vào công việc giảng dạy những nguyên lý mà sau này sẽ làm thành cái cẩm nang của ngữ học hiện đại ở châu Âu, thì Trương Vĩnh Ký lần lượt soạn thảo những công trình ngôn ngữ học như:

1. *Essai sur la similitude des langues et des écritures orientales.*

2. *Analyse comparée des principales langues du monde.*

3. *Etude comparée sur les langues, les écritures, les croyances et les moeurs de l'Indochine.*

4. Combinations des systèmes conventionnels d'écritures idéographiques, hiéroglyphiques, phonétiques et alphabétiques.

5. Etude comparée des écritures et des langues des trois branches linguistiques.

6. Cours pratique de langue annamite.

7. Grammaire de la langue annamite.

8. Abrégé de grammaire annamite.

Trong đó chỉ có mấy công trình kể sau cùng là được xuất bản thành sách. Nhìn vào năm xuất bản của chúng, người ta không thể không lấy làm lạ sao vào những năm 70 - 80 của thế kỷ 19 mà một tác giả không qua quá trình đào tạo chuyên ngành lại có thể cho ta một bức tranh *đồng đại* (synchronique) cặn kẽ đến như vậy về hệ thống ngữ pháp của một thứ tiếng hầu như chưa từng được nghiên cứu trước đó.

Sau này, kể từ khoảng giữa thế kỷ 20, các nhà ngữ học hiện đại, nếu có nhắc đến ông, thường nói về cuốn ngữ pháp tiếng Việt (*Grammaire de la langue annamite*) của ông xuất bản năm 1883 như về một sự kiện xa xưa trong lịch sử nghiên cứu tiếng Việt, đại diện cho một giai đoạn đã qua; như về một cái gì đã lỗi thời, trong đó người ta gắn mô hình ngữ pháp Âu châu, đặc biệt là ngữ pháp tiếng Latin, cho tiếng Việt vì chưa có được những thủ pháp "khách

quan” như thủ pháp “phân bố” hay thủ pháp “cải biến” chẳng hạn của ngữ học hiện đại.

Quả tình, cũng như tất cả các nhà ngữ học đã từng viết về tiếng Việt từ trước tới nay, Trương Vĩnh Ký không thoát khỏi những định kiến dĩ Âu vi trung (européocentrique). Nhưng cái trí tuệ sắc sảo và cách làm việc cẩn cù, thận trọng và thông minh của ông đã giúp ông tránh được những sự lầm lẫn thô bạo mà ở thế kỷ sau rất nhiều đồng nghiệp hậu sinh của ông đã mắc phải. Khuôn khổ của bài này chỉ cho phép tôi minh họa điều vừa nói bằng vài ba dẫn chứng tiêu biểu, trong khi chờ đợi những công trình nghiên cứu kỹ lưỡng hơn về tư tưởng ngữ học của nhà bác học lỗi lạc nhất của ta trong thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20.

1. Trương Vĩnh Ký là người đầu tiên xác định được rằng những từ như *cái*, *con*, *chiếc*, *bức*, *viên*, là những danh từ “chỉ đơn vị” bên cạnh hơn 200 từ chỉ đơn vị khác (trong đó có *bộ*, *buổi*, *chặng*, *chuyến*, *đoạn*, *bản*, v.v...)* chứ không phải là một thứ “hư từ” như nhiều tác giả hiện đại tưởng lầm do sự loại suy với các quán từ (articles) của tiếng Pháp, tiếng Anh hay tiếng Đức. Sở dĩ như vậy một phần là nhờ ông đã khéo công lập một danh sách của tất cả các từ mà ông thấy cùng có những đặc trưng ngữ pháp y như *cái*, *con*, v.v... gồm có 210 từ, trong khi các tác giả hiện đại (trừ Nguyễn Tài Cẩn) không hề nghĩ đến việc tìm hiểu các đặc trưng ngữ pháp của những từ mà họ gọi là “loại từ” (classificateur), coi đó như một *từ loại* (word class hay

partie du discours) riêng (trong khi thật ra đó là một *chức năng* cú pháp - ngữ nghĩa mà hơn một ngàn danh từ có thể đảm nhiệm*) gồm có 8, 12 hoặc 40 từ tùy từng tác giả (các tác giả này không nói rõ 8, 12 hay 40 từ đó là những từ nào; họ chỉ nói đại khái như: “loại từ là những hư từ như *cái*, *con*, *cục*, *tấm*, v.v...” mà thôi).

Trương Vĩnh Ký cũng là người đầu tiên hiểu rằng danh từ hay động từ đi sau *cái*, *con*, v.v... là bối ngữ của nó chứ không phải là trung tâm của ngữ đoạn như hầu hết các tác giả hiện đại (trừ Nguyễn Tài Cẩn) lầm tưởng, và ông cũng lại là người đầu tiên phân biệt được cái danh từ đơn vị (như trong *cái này* hay *cái áo này*) với cái quán từ (như trong *cái con mèo ấy*).

2. Trương Vĩnh Ký là người đầu tiên thấy rõ ý nghĩa “tột độ” (superlatif) của những từ làm trạng ngữ cho tính từ như (*trắng*) *bóc*, (*đen*) *thui*, (*đỏ*) *lòm* và của những kết cấu so sánh mở đầu bằng như (kiểu *đỏ* như *son*), và đã lập danh sách tất cả những thành ngữ cấu tạo theo hai mẫu nói trên mà ông biết được, gồm 560 đơn vị. Ngày nay đã có nhiều tác giả thấy được nghĩa “tột độ” của loại thứ nhất, nhưng hình như chưa có ai nói đến nghĩa này của loại thứ hai.

3. Trương Vĩnh Ký cũng là người đầu tiên thấy rõ ý nghĩa chỉ *đích* trong chức *năng* cấu tạo giới ngữ của những động từ cập vật chỉ sự di chuyển như *đến*, *tới*, *về*, khi các động từ này được dùng sau những động từ chỉ sự vận động như *bay*, *chạy*, *nhảy*, *bước* hay sau những động từ chỉ việc gây khiến

sự vận động như *kéo*, *đẩy*, *dắt* - một ý nghĩa “cách” được ngữ pháp tiếng Việt thể hiện rất rõ nhưng lại bị rất nhiều tác giả hiện đại lẫn lộn với ý nghĩa “hướng” của các động từ *lên*, *xuống*, *ra*, *đi*, khi các động từ này được dùng làm trạng ngữ cho các động từ chỉ sự vận động hay việc gây khiến sự vận động.

Sự phân biệt trên đây có liên quan đến một hiện tượng ngữ pháp khá quan trọng được Trương Vĩnh Ký trình bày khá rõ ràng ở phần nói về Danh từ trong cuốn ngữ pháp của ông: đó là cách diễn đạt ý nghĩa “cách” (case meaning) trong ngữ pháp tiếng Việt. Những điều ông trình bày trong phần này đã bị các tác giả hiện đại có nhắc đến công trình của ông chê cười rất mực, coi như một trường hợp điển hình của việc gán ghép mô hình ngữ pháp Latin cho tiếng Việt. Nội dung của phần này như sau.

	(Ý nghĩa) Cách	Phương thức diễn đạt
1	Nominatif (Danh cách)	Ø - (không đánh dấu)
2	Génitif (Sinh cách, sở hữu cách)	Của / Ø
3	Datif (Dữ cách, tặng cách)	Cho
4	Accusatif ou Objectif (Đối cách)	Ø - (không đánh dấu)

5	Vocatif (Hô cách)	ó - bór
6	Ablatif (Ly cách, tác cách)	khỏi - bởi
7	Instrumental (Công cụ cách)	bằng
8	Locatif (Vị trí cách)	nơi, trong, v.v...

4. Theo Trương Vĩnh Ký, các danh từ của tiếng Việt dùng trong câu có thể ỏ vào một trong tám Cách (case) sau đây (tr. 69):

Mở đầu thiên nói về Cách của danh từ (tr. 68), ông viết:

“Tiếng Việt không có Cách hiểu theo nghĩa hẹp như tiếng Latin. Vì Cách là sự biến hình trong vĩ tố (désience) của từ tùy theo cái vai trò mà nó đảm đương trong câu; nhưng trong tiếng Việt, cái mà sự biến hình ấy chỉ rõ lại được thể hiện bằng những tiểu tố tiền vị (particules prépositives): đó dĩ nhiên không phải là Cách thực sự. Nhưng phân chia theo từng Cách là tiện lợi và minh xác; dù danh từ Cách không thích hợp và không đúng hẳn, chúng tôi vẫn xin dùng nó theo phép loại suy cho dễ hiểu, và xin định nghĩa Cách là những vị trí khác nhau của một danh từ tùy theo cái cương vị làm từ chính hay làm bổ ngữ cho một từ khác...” (tr. 68-69).

Sau đó, ông cho biết rằng việc dùng các “tiểu tố tiền vị” chỉ là bắt buộc khi nào có khả năng hiểu sai, chứ khi nào ý

nghĩa Cách đã rõ nhờ ngữ cảnh thì đều có thể miễn (so sánh: *Sách của thầy* và *Sách thầy*; *Đánh bằng roi sắt* và *Đánh roi sắt* - tr. 69). Ngoài ra đối với từng Cách ông lại cho biết có thể diễn đạt ý nghĩa Cách bằng những phương tiện chủ yếu. Chẳng hạn ở đoạn nói về Công cụ cách, bên cạnh *Cột bằng dây*, ông còn cho *Dùng dây mà cột*, *Lấy dây mà cột* (tr. 76).

Điều này cho thấy rằng khi dùng khái niệm Cách, ông hiểu nó như một ý nghĩa ngữ pháp nhiều hơn là một hình thức ngữ pháp. Cái ý nghĩa ngữ pháp ấy chính là cái “Case meaning” của các nhà ngữ học thập niên 70 của thế kỷ sau (đối lập với “Caseform”). Như vậy ta thấy rõ không những Trương Vĩnh Ký không “gán” mô hình ngữ pháp tiếng Latin cho tiếng Việt*, mà còn hiểu rõ khả năng và cách thức sử dụng khái niệm Cách cho những thứ tiếng không biến hình, điều mà gần một thế kỷ sau các nhà ngữ học phương Tây mới nghĩ đến (ef Fillinore 1968).

Dù sao, các tác giả viết về tiếng Việt trong khoảng những năm 50 cho đến 70 ở nước ta có chê cười Trương Vĩnh Ký cũng là điều có thể hiểu được: Vào những năm ấy người ta chưa biết chú ý đến *nghĩa của câu*, và chưa biết rằng Cách (hay nói cho minh xác hơn, ý nghĩa Vai trong câu) là một ý nghĩa phổ quát trong ngôn ngữ nhân loại, mà mọi thứ tiếng trên trái đất đều phải có cách diễn đạt và phân biệt*.

Vậy Trương Vĩnh Ký là người đã đi trước tất cả các nhà ngữ học trong việc miêu tả các phương tiện diễn đạt ý nghĩa Cách trong một ngôn ngữ không biến hình xuất phát từ mặt sở biểu*, và đáng được coi là người đi tiên phong trong việc xây dựng nền *ngữ pháp Cách* (*case grammar*), một trong những thành phần chủ yếu của ngữ pháp chức năng hiện đại*.

Dĩ nhiên, những cuốn sách của Trương Vĩnh Ký viết về tiếng Việt không phải không có những nhược điểm, trong đó có những sự lầm lẫn do những định kiến “dĩ Âu vi trung” gây ra. Tuy ông biết khá nhiều ngôn ngữ phương Đông (tiếng Hán, tiếng Thái, tiếng Mã Lai, tiếng Hy bá lai, tiếng Ả rập, v.v...), nhưng ông vẫn thông thạo các ngôn ngữ Roman và German nhiều hơn, và lẽ tự nhiên ông chia sẻ với các học giả đương thời cái định kiến coi ngữ pháp Latin như một thứ ngữ pháp phổ quát. Ông không được trang bị những tri thức và phương pháp mà ngày nay đã trở thành quen thuộc đối với đông đảo sinh viên ngữ văn. Trước khi ông qua đời, ít lâu người ta mới được đọc Saussure, Polivanov, Sapir và Bloomfield.

Điều đáng ngạc nhiên hơn nhiều là trong hoàn cảnh đó mà ông vẫn có được những nhận định đúng đắn và tinh tế đến như vậy về ngữ pháp tiếng Việt. Trong lịch sử của ngành Việt ngữ học, ông là một trong những tác giả ít bị những định kiến “dĩ Âu vi trung” chi phối nhất. Kể cho đến nay, ít có cuốn sách nào cung cấp nhiều thông tin về ngữ

pháp tiếng Việt như mấy cuốn sách không lấy gì làm dày của ông. Trong mấy cuốn này cũng không thiếu những phát hiện quan trọng mà ngày nay chẳng mấy ai nhắc đến, trong khi lẽ ra nó phải được những người đi sau tiếp thu và khai triển, đào sâu hơn nữa.

TRƯƠNG VĨNH KÝ VÀ NGỮ PHÁP TIẾNG VIỆT*

(trích phần mở đầu)

Như mọi người ngày nay đều biết rõ, Trương Vĩnh Ký là người Việt Nam đầu tiên đã tiếp thu được những tri thức khoa học của người phương Tây vào cuối thế kỷ 19 đến một trình độ mà ít có người trí thức nào được đào tạo chính quy ở một nước Âu châu thời bấy giờ có thể có được. Điều này đã làm cho nhiều giới trí thức châu Âu rất kinh ngạc và thán phục.

Trong báo cáo văn tắt này, tôi chỉ xin trình bày hai luận điểm có tính chất tiên phong, nghĩa là đi trước rất xa các nhà ngôn ngữ học phương Tây thời ấy, mà Trương Vĩnh Ký đã trình bày trong khi viết về ngữ pháp tiếng Việt. Đó là những nhận định của ông về:

1. Các danh từ số (Noms numériques) - cái mà sau này các nhà ngôn ngữ học châu Âu gọi nhầm là “classificateurs” - một thuật ngữ gây rất nhiều ngộ nhận, và theo sau họ là các nhà Việt ngữ học (Việt Nam và ngoại quốc) đặt tên là ‘loại từ’ (hay “từ chỉ loại”, hay “mạo từ”) và được họ quan niệm như một *tù loài* (partie du discours) thuộc hạng “hư

từ” (“mots vides”) ngang hàng với các từ loại khác như danh từ, động từ, tính từ, phó từ, giới từ, v.v...

2. Các “cách” (case) tương ứng với chức năng cú pháp của từ ngữ trong cú pháp tiếng Việt - một nhận định đã khiến cho khá nhiều tác giả hiện đại của ta chê cười ông một cách hoàn toàn bất công là “mô phỏng ngữ pháp tiếng Latin một cách máy móc”, (thật ra ông đã đi trước những nhà ngữ học tiên tiến của phương Tây như L. Tesnière (*Éléments de syntaxe structurale*, Paris: Klincksieck, 1959) và Ch. J. Fillmore (“The Case for Case”. In: E. Bach & R. Harms (eds.), *Universals in Linguistic Theory*. New York: Holt, Rinehart and Winston 1968) hơn nửa thế kỷ.

7.8 CUỐN SỔ BÌNH SANH CỦA TRƯƠNG VĨNH KÝ

Linh mục Trương Bá Cần

Trương Vĩnh Ký, vào cuối đời, trong bài thơ “Tuyệt mệnh”, thất ngôn bát cú, đã viết:

Quanh quanh quẩn quẩn lối đường quai,
Xô đẩy người vô giữa cuộc đời,

Học thức gửi tên: con mọt sách,
Công danh rốt cuộc: cái quan tài,
Đạo hòn, lũ kiến men chân bước,
Bò xối, con sùng chắc lưỡi hoài.
Cuốn sổ bình sanh công với tội,
Tìm nơi thẩm phán để thửa khai.

Công với tội?

Những gì Trương Vĩnh Ký để lại phần lớn còn có thể thu nhận được để dựa vào đó mà đánh giá được đúng mức “công” của Trương Vĩnh Ký. Còn “tội”, thì công khai mà nói, người ta không thấy Trương Vĩnh Ký gây thù oán với ai, người ta chỉ nói là Trương Vĩnh Ký có “tội” cộng tác với Pháp? Trương Vĩnh Ký đã cộng tác với Pháp trong những lãnh vực nào? Và sự cộng tác này đã làm lợi cho Pháp tới mức nào?

Tại sao Trương Vĩnh Ký cộng tác với Pháp?

Trương Vĩnh Ký đã cộng tác với Pháp ngay từ lúc Pháp mới bắt đầu chiếm đóng Sài Gòn cho tới cuối đời. Một sự cộng tác kéo dài trong gần 38 năm và hết sức quý giá đối với Pháp, bởi vì người Pháp từ xa tới, lạ đất, lạ người, nếu không có người cộng tác từ bên trong, thì khó mà xâm lược được Việt Nam.

Trương Vĩnh Ký hình như không bao giờ giấu giếm sự cộng tác đó. Trong một bức thư gửi cho một người bạn là

Chavanne, nghị sĩ Quốc hội Pháp, sau khi than phiền về số tiền lương của mình 9.000 francs Pháp được chi trả theo hối suất đồng bạc Mexico (5 franc/l đồng), làm ông lỗ mất 2.000 francs, ông viết:

“Là người bầy tôi cũ của chính phủ (Pháp) tôi có quyền chờ đợi một sự tăng lương, chứ không phải một sự giảm lương. Tôi không cần nói thêm rằng: trước con mắt của đồng bào tôi, tôi cũng bị tổn thương về mặt tinh thần”.

Trương Vĩnh Ký đã nhận cộng tác với Pháp một cách hình như không đắn đo, không day dứt, không hối tiếc, vẫn luôn luôn đi tới. Cuối năm 1886, sau khi Paul Bert đột ngột từ trần, ông không còn được sử dụng, phải trở về với công tác biên soạn sách, chứ không phải như Trương Lương tự cáo lui, sau khi đã hoàn thành nhiệm vụ giúp nhà Hán thành công, để bảo toàn sinh mệnh. Trường hợp của Trương Vĩnh Ký, hoàn toàn khác với trường hợp của Nguyễn Trường Tộ. Có lẽ là do hai người có hai nền giáo dục khác nhau từ lúc thiếu thời*.

Trương Vĩnh Ký sinh ngày 06/12/1837, năm Minh Mạng thứ 17, tại họ đạo Cái Mơn, thuộc xã Vĩnh Thành, tổng Minh Lý, huyện Tân Minh, tỉnh Vĩnh Long, nay là huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre*.

Con trai út của một gia đình có ba anh em (người anh trai là Trương Chánh Sử và người chị cả chết lúc còn nhỏ), lên năm tuổi, Trương Vĩnh Ký đã được bắt đầu học chữ Hán với thầy đồ Học và có khả năng theo nền giáo dục cổ truyền

như các bạn cùng trang lứa. Bởi vì thân sinh, cụ Trương Chánh Thi, là một quan lại của triều đình, chắc chắn đủ sức để cho hai đứa con trai mình theo nghiệp khoa cử. Nhưng chẳng may thân phụ mất năm 1845, trong khi đang công tác ở Cao Miên, lúc Trương Vĩnh Ký mới 8-9 tuổi; mẹ là bà Nguyễn Thị Châu có lẽ không nuôi nổi hai con ăn học, nên đã cho Trương Vĩnh Ký đi theo một linh mục Việt Nam, tên Tám (Nguyễn Tám).

Ở với linh mục Tám, Trương Vĩnh Ký được học chữ quốc ngữ, rồi được gởi vào học ở chủng viện Cái Nhum, chủng viện Cái Nhum lúc bấy giờ do thừa sai Borelle (có tên Việt là Hòa) phụ trách; đầu năm 1849, thừa sai Bouillevaux, có tên Việt là Cố Long^{*}, mới từ Pháp sang, được gởi tới Cái Nhum để học tiếng Việt: có lẽ Cố Long (Bouillevaux) đã thấy trí thông minh sắc sảo của Trương Vĩnh Ký, nên đã đặc biệt quan tâm, nhưng có lẽ chưa gây ảnh hưởng gì nhiều. Bởi vì năm 1850 khi Cao Miên được tách khỏi Tây Đàng Trong làm thành một địa phận riêng, thừa sai Bouillevaux được phân bổ về địa phận mới; đầu năm 1851 chủng viện Cái Nhum được chuyển sang Cao Miên ở Pinhalu, cho được an toàn; chủng sinh Petrus Ký cũng đã đi theo chủng viện; năm 1852, Petrus Ký được gởi sang chủng viện ở Poulo-Penang; cuối năm 1858, Petrus Ký trở về quê thọ tang mẹ. Lúc này là lúc cả nước đang dầu sôi lửa bỏng, bởi từ 01/9/1858 quân đội Pháp đã chiếm đóng cảng Đà Nẵng, khắp nước đều sôi sục chống Pháp; ở Nam Bộ, tình hình

cũng rất căng thẳng: đã có nhiều vụ truy nã và vây bắt. Ở Đầu Nước (cù Lao Giêng) trong đêm 7 rạng 08/12/1858: lý trưởng Lê Văn Phụng và linh mục Đoàn Công Quý bị bắt và bị hành quyết ngày 31/7/1859; ở Cái Mơn ngày 09/12/1858: hai nữ tu, Marta Lành và Elisabeth Ngọ, với nhiều hương chức và quý chức bị bắt, nhưng không ai bị hành quyết và tháng 3/1862 được quân đội Pháp tới giải cứu; ở Thị Nghè, linh mục Lê Văn Lộc bị bắt ngày 13/12/1858 và bị hành quyết ngày 13/02/1859.

Trong một bức thư^{*} bằng tiếng Latin, dài 11 trang khổ A4, đề ngày 04/02/1859, gửi cho các đồng liêu ở chủng viện Penang, là người Việt Nam (vì trong thư có ghi chú tiếng Việt trong ngoặc đơn) - chủng sinh Trương Vĩnh Ký đã mô tả các vụ vây bắt nói trên, phần lớn là về vụ Cái Mơn, quê hương của ông. Ông cũng nói cho các bạn bè biết rõ về những sự khốn khổ mà người Công giáo phải gánh chịu do thời cuộc. Trong thư có đoạn viết:

Từ khi hạm đội Pháp tới Đà Nẵng (ngày 31/8/1858) đối với các Kitô hữu mà người ta phải đem đến sự giúp, thì phương dược lại còn tệ hơn bệnh tật. Họ bị phân tán và phân tháp; họ trốn vào những chỗ hoang vắng và không hề được nghỉ ngơi. Người ta làm cho họ trở nên như những con cùu non không có đồng cỏ để ăn. Nhà thờ bị triệt hạ; các linh mục và các chủng sinh bị giam tù (...). Trong các làng mạc, ở cửa các đô thị và

những nơi phải qua lại, người ta đặt các điểm canh để biết ai là Công giáo do thái độ tôn trọng hay chà đạp Thánh giá.

Các điểm canh phần lớn được đặt gần sông hơn là ở những nơi khác. Do đó, sự hoảng sợ bao trùm khắp nơi và sự lo lắng làm mọi người bận tâm, chúng tôi chỉ còn sống nhờ hy vọng: bên ngoài là súng đạn, bên trong là sợ hãi. Cả vương quốc sôi sục chống Pháp và hà khắc với Công giáo. (...) Tôi biết là các bạn muốn có nhiều tin tức về cuộc chiến đang diễn ra ở đây. Nhưng có lẽ ở bên đó các bạn biết nhiều hơn và dễ hơn chúng tôi ở đây (...). Dĩ nhiên chúng tôi biết là hạm đội Pháp với ba ngàn người Tây Ban Nha ở Manila, ba ngàn lính bộ binh của Pháp, không kể cả thủy binh, đã tới từ lâu ở Đà Nẵng (Tourane). Đã xảy ra điều gì ở đó? Điều này các bạn biết rõ hơn chúng tôi. Nếu tôi không lầm, thì đã đến lúc Chúa muốn ban sự bằng an cho Giáo hội An Nam là một Giáo hội cho tới nay tràn trề máu hồng của các chứng nhân (martyrs). Nay Giáo hội đã được sống lại, đang trổ hoa, trổ lá. Sau sương mù là ánh sáng mặt trời, sau bão tố là sự yên ắng, như bao nhiêu điều trái ngược và tương đối. Điều này không thể có, nếu trước đó không có điều kia. Có lẽ Thiên Chúa muốn trì hoãn và đặt chúng tôi trong tình trạng này, để sự bằng an hằng ao ước đến với chúng tôi quý giá hơn và cũng để đánh tan sự kiêu ngạo của những kẻ tin tưởng ở vũ khí

hơn là ở sự quan phòng của Thiên Chúa. Thực vậy, họ nghĩ là vũ khí và cả ý Chúa đang đến với chúng tôi. Về phần tôi, tôi chờ đợi, trong thịnh lặng và bất ổn, kết quả của các biến cố. Quả thực tôi tin là không có ai có thể chống lại ý Chúa. Nếu Chúa ra tay, thì ai ngăn cản được?

Nói tóm lại là Trương Vĩnh Ký đã được đào tạo trong một tình hình và trong một tâm trạng Công giáo bị vua quan nhà Nguyễn bách hại: trong ý nghĩa của các thừa sai cũng như tất cả các giáo hữu Việt Nam lúc bấy giờ, vua quan nhà Nguyễn bị coi như là những kẻ thù của Công giáo. Bản thân Trương Vĩnh Ký đã phải chạy thoát chết trong vụ vây bắt ở Cái Mơn và Cái Nhum trong đêm 09/12/1858*. Qua những gì Trương Vĩnh Ký đã viết cho bạn bè trong bức thư ngày 04/12/1859 được trích dẫn như trên, việc Pháp và Tây Ban Nha đến đánh chiếm Việt Nam được coi như là cơ hội, có thể là ý Chúa, để đem bình an lại cho Giáo hội Việt Nam, tức thoát khỏi sự bách hại của vua quan nhà Nguyễn.

Trong một suy nghĩ và tâm tình như vậy, việc Trương Vĩnh Ký hay một người Việt Nam Công giáo nào đó nhận cộng tác với Pháp là điều dễ hiểu.

Thực vậy, nếu ở Đà Nẵng đô đốc Rigault de Genouilly đã phải than phiền rằng: “Mặc dầu những lời hứa của Đức giám mục Pellerin, không một Kitô hữu nào đã đến với chúng tôi...”*, thì chỉ vì Đà Nẵng một mặt là biển, một mặt

là đất liền: đến từ phía biển thì chỉ có thể đến bằng thuyền và đến với tàu Pháp, nên rất hạn chế và khó khăn; còn về phía đất liền, thì đã có các trạm gác từ xa, lại có tháp tự được đặt khắp nơi nên hầu như không ai có thể tới với người Pháp được.

Riêng ở Sài Gòn và Nam Bộ thì sông rạch chằng chịt, nên việc ngăn chặn không có hiệu quả. Thừa sai Eugène Louvet, có mặt ở Sài Gòn từ năm 1873, nhưng có đủ thông tin để có thể viết trong cuốn *La Cochinchine Religieuse*, xuất bản tại Paris năm 1885, rằng:

"Năm 1859 đã trôi qua trong pháp phông buồn thảm. Sài Gòn đã thuộc về chúng ta, nhưng chúng ta đi tới đâu thì ở đó vườn không nhà trống. Các tướng tá thù nghịch đóng chặt mọi đường qua lại và những hình phạt nặng nề đe dọa những ai tìm cách liên lạc với người ngoại quốc. Nhưng toán quân viễn chinh nhỏ bé được để lại trong thành cần có lương thực tươi sống. Biết lấy ở đâu? Chính các giáo hữu, trong cảnh khó khăn của những ngày đầu, đã cứu giúp các đồng hương của chúng ta. Liên sau khi chiếm được Sài Gòn, Đức cha Lefèvre vội vã kêu gọi các tân tòng, không thể sống được nữa trong các làng ngoại, đến ở chung quanh ngài (...). Nhiều ngàn giáo hữu đến một cách tự nhiên nấp dưới bóng cờ của chúng ta; như thế, đã hình thành chung quanh Sài Gòn một vòng đai xú đạo sát cạnh

*nhau như các xứ đạo của chúng ta ở Pháp. Trừ Chợ Quán và Thị Nghè đã có từ lâu trước, các xứ đạo hiện nay có từ lúc Pháp chiếm Sài Gòn”**.

Tại sao người Việt Nam Công giáo như Trương Vĩnh Ký, lại cộng tác với người Pháp, coi người Pháp như là người tới giải thoát mình? Nguyễn Trường Tộ đã trả lời cho vua Tự Đức và triều đình Huế, khi ông viết trong bài “Giao môn luận” rằng:

*“Giáo dân cũng là người, ai lại không có lòng trung hiếu? Sở dĩ phải tránh đi xa mà mong chờ cứu giúp, gọi người khác bằng cha, gọi người khác bằng mẹ là vì thời cùng thế bức, cực chẳng đã phải tạm trốn tránh chứ đâu phải trong lòng muốn như vậy! (...) Giáo dân cũng do tạo vật sinh dưỡng và đạo giáo cũng do tạo vật bảo dưỡng, hơn nữa giáo dân cũng là một thành phần của nhân dân trong nước. Trong số đó, nếu có kẻ bội nghịch chẳng qua cũng chỉ một phần nghìn, phần trăm mà thôi, tại sao không minh xét, mà cứ đỗ riết cho tất cả là nghịch? Do đó mới coi những người theo đạo, vô luận lớn bé trẻ già, trung nịnh trí ngu đều đáng xua đuổi, sát hại như chim non chuột thối...”**

Nguyên nhân, rõ ràng là do chính sách sai lầm của vua quan thời phong kiến đã bách hại Công giáo, xô đẩy người

Việt Nam Công giáo vào chân tường... Nguyên nhân xa hơn nữa là do một quan niệm và cung cách truyền giáo nào đó làm cho những ai có trách nhiệm với quê hương đất nước nghi ngờ, lo sợ rằng các thừa sai nước ngoài, cùng với đạo hữu đồng đảo của mình, dẫn đường cho các nước châu Âu đi xâm chiếm thuộc địa.

Hậu quả của những sai lầm kéo dài trong nhiều thế kỷ này là người Việt Nam Công giáo bị đặt vào một hoàn cảnh oái ăm, không thể thấy gì hơn là sự khốn khổ của bản thân và của đạo giáo. Cũng như nhiều đồng đạo khác lúc bấy giờ, Trương Vĩnh Ký đã bị “xô đẩy... vào giữa cuộc đời”: nhận cộng tác với Pháp mà không ý thức ngay được rằng đó là phản bội quê hương. Nhưng là người có tri thức và liêm sỉ, Trương Vĩnh Ký cộng tác với Pháp mà không giống như Tôn Thọ Tường, Trần Bá Lộc hay Trần Tử Ca.

Trương Vĩnh Ký cộng tác với Pháp trong những lãnh vực nào?

Làm thông dịch viên cho quân đội Pháp, lúc đầu, có các thừa sai đã sống lâu năm tại Việt Nam. Nhưng các cuộc hòa đàm giữa đại diện Pháp và đại diện triều đình Huế, theo các sĩ quan Pháp, không thành công là do các thừa sai Pháp không muốn thương thuyết, mà chỉ muốn mở rộng chiến tranh, đánh ra Huế để lật đổ vua Tự Đức và thay thế bằng một dòng họ khác.

Ở Nam Bộ, sau khi chiếm được thành Sài Gòn (17/02/1859), quyền chỉ huy quân đội được giao cho thiếu

tá Jauréguiberry là người theo đạo Tin lành, vốn không ưa các linh mục Công giáo; nhất là sau khi quân Pháp rút khỏi Đà Nẵng (tháng 3/1860), mọi tiếp xúc giữa phái viên của triều đình Huế và đại diện Pháp đều diễn ra tại Nam Bộ. Do đó mà ngoài các thông dịch viên là linh mục Pháp, thiếu tá Jauréguiberry đã muốn có một thông dịch viên không phải là giáo sĩ. Nhưng lúc bấy giờ biết ít nhiều tiếng Pháp chỉ có các linh mục, chủng sinh hay cựu chủng sinh. Vì thế mà Trương Vĩnh Ký đã được tiến cử.

Theo tư liệu của gia đình, Trương Vĩnh Ký đã sống ngay trong doanh trại với thiếu tá Jauréguiberry: Jauréguiberry chỉ huy trưởng quân đội Pháp từ cuối tháng 3/1859 cho tới cuối tháng 3/1860. Trong một bức thư gửi thủ tướng Pháp, Freycinet, để cảm ơn về Bắc đầu Bội tinh (Légion d'honneur) đã được tặng cho mình, Trương Vĩnh Ký viết: "*Tôi rất vinh dự được nhận dấu hiệu cao quý này của nước Pháp mà tôi không ngừng phục vụ từ năm 1860*". Trương Vĩnh Ký chỉ nói là đã phục vụ nước Pháp từ năm 1860, chứ không cho biết ngày tháng. Theo một tài liệu của kho lưu trữ Gia Định, Trương Vĩnh Ký được giám đốc Bản xứ Sự vụ cử làm thông ngôn hạng nhất ngày 01/10/1860*. Nhưng đây có lẽ là thời điểm điều chỉnh ngạch trật; còn thời điểm Trương Vĩnh Ký bắt đầu làm việc cho Pháp phải là trước đó. Bởi vì thiếu tá Jauréguiberry đã thâu nhận Trương Vĩnh Ký và ngày 01/4/1860, thiếu tá Jauréguiberry, đã rời Sài Gòn để đi sang Trung Quốc.

Trong một bản phúc trình gởi đô đốc Charner, thiếu tá D'Ariès nói về Trương Vĩnh Ký rằng: "Từng là nhân viên Sở Sự vụ Bản xứ Sài Gòn, ông ta đã bị sa thải vì thiếu mẫn cán và tận tụy; rất thông minh, rất có khả năng làm tốt công việc, nhưng ông ta dần dà đánh mất sự tin tưởng đã tạo được. Phần tôi, tôi không muốn chỉ định ông ta để ngài chọn làm thông dịch viên cho các hội đồng chiến tranh của chúng ta".*

Trương Vĩnh Ký là người được thiếu tá Jauréguiberry tin dùng, nhưng sau khi thiếu tá Jauréguiberry đi khỏi Sài Gòn (01/4/1860), người kế vị là thiếu tá D'Ariès xử sự thế nào mà Trương Vĩnh Ký đã tỏ thái độ bất hợp tác, đến mức phải ngưng hợp tác.

Chúng ta hiện chưa biết là sự cộng tác của Trương Vĩnh Ký với Pháp gián đoạn trong bao lâu. Có thể là Trương Vĩnh Ký đã có mặt trên tàu Forbin tới Thuận An tháng 5/1862 để đón phái bộ Phan Thanh Giản vào Sài Gòn thương thuyết*. Trương Vĩnh Ký chắc cũng đã có vai trò, ít nữa là làm phiên dịch, trong việc ký kết hòa ước 05/6/1862, bởi vì các thừa sai thông dịch viên, kể cả Cố Trường (Legrand de la Liraye), đều bị gạt ra ngoài.

Năm 1863, Trương Vĩnh Ký được tháp tùng sứ bộ Phan Thanh Giản sang châu Âu, có người nói là do chính quyền thuộc địa Pháp cài vào để theo dõi hoạt động của sứ bộ, có người nói do sứ bộ yêu cầu*. Trên danh nghĩa, mục đích của sứ bộ là thay mặt quốc vương Đại Nam viếng thăm các quốc

vương đồng minh; nhưng trên thực tế, mục đích của sứ bộ là xin chuộc lại ba tỉnh miền Đông của Nam Kỳ đã được nhượng cho Pháp, theo hòa ước 05/6/1862. Sứ bộ đã đạt được mục đích chính của mình là vua nước Pháp trả lại ba tỉnh Biên Hòa, Gia Định và Định Tường cho Việt Nam và chỉ giữ lại Sài Gòn, Thủ Dầu Một và thành phố Mỹ Tho làm thương điểm; Việt Nam phải trả lại cho Pháp một năm ba triệu francs tiền bồi thường chiến tranh. Trương Vĩnh Ký có giúp gì cho sự thành công của sứ bộ hay không, vấn đề cho tới nay chưa được làm rõ.

Đây là lần đi châu Âu đầu tiên và duy nhất của Trương Vĩnh Ký. Trong chuyến đi này Trương Vĩnh Ký làm quen được với một số nhân vật như Renan, Littré, Paul Bert... Hình như Trương Vĩnh Ký đã có trao đổi thư từ với họ. Nhưng những thư từ này cho tới nay chưa được tìm thấy, trừ một số thư từ trao đổi với Paul Bert, trong thời gian ngắn ngủi Paul Bert làm tổng công sứ (Résident Général) ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ năm 1886 như chúng ta sẽ đề cập tới.

Sau khi ở Pháp về, tháng 3/1864, chắc Trương Vĩnh Ký không còn phải làm công việc của người thông ngôn nữa, bởi vì trường Thông ngôn được thành lập từ 08/5/1861 đã đào tạo cho các sĩ quan đủ ngôn ngữ để tiếp xúc với dân chúng: mỗi khóa học chỉ chín tháng. Hơn nữa, thừa sai (sau này là giám mục) Puginier cũng đã thành lập một trường dạy chữ Pháp cho người Việt, gọi là trường Adran (Collège d'Adran), trường này năm 1866 được giao cho các sư huynh

Lasan, trường này cũng cung cấp nhiều viên chức cho nền cai trị của Pháp ở Nam Kỳ.

Công việc chủ yếu của Trương Vĩnh Ký ở giai đoạn này là dạy ở trường Thông ngôn (Collège des Interprètes), trường này năm 1872 được chuyển thành trường Hậu bổ (Collège des Stagiaires); viết cho *Gia Định báo* (xuất bản từ năm 1865) và làm chủ bút tờ *Gia Định báo* từ 16-9-1869; biên soạn sách bằng chữ quốc ngữ cho các trường tiểu học được tổ chức khắp nơi: cuốn đầu tiên là *Chuyện đời xưa* phát hành năm 1866...

Nói tóm lại Trương Vĩnh Ký cộng tác với Pháp nhưng chỉ làm phiên dịch, dạy học, viết báo, viết sách... chứ không tham gia công việc hành chính trực tiếp với dân. Năm 1872, (ngày 1 tháng giêng) Trương Vĩnh Ký có được phong cấp bực huyện hạng nhất, nhưng đây chỉ là hàm, chứ không phải chức vụ; cũng năm 1872 (01/6) Trương Vĩnh Ký được đặt làm thư ký Ban đại diện thành phố Chợ Lớn hoặc 1877 (28/7) được cử làm hội viên Hội đồng thành phố Sài Gòn, nhưng tất cả những vị trí này có tính cách tham vấn.

Chỉ có một giai đoạn ngắn, khoảng 6-7 tháng trong năm 1886, Trương Vĩnh Ký nhận phụ với Paul Bert trong việc thực hiện chính sách của Pháp đối với Trung Kỳ và Bắc Kỳ.

Sau khi chiếm được Nam Kỳ làm thuộc địa, Pháp tìm mọi cách để áp đặt nền “bảo hộ”, trên Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Theo thông lệ quốc tế, thì nước bảo hộ (pays protecteur) chỉ đảm nhận công việc ngoại giao, còn công việc nội trị do

chính phủ của nước được bảo hộ (*pays protégé*) quán xuyến. Nhưng ý đồ của Pháp là thôn tính hoàn toàn Việt Nam. Tuy nhiên để thực hiện ý đồ này, có thể trong buổi đầu chưa có thu mà phải chi rất nhiều, ngân sách của chính quốc không thể đáp ứng, nên phải tiến từng bước: năm 1873-1874 và năm 1882-1883, Pháp đã hai lần cho quân đội đánh chiếm Bắc Kỳ, nhưng gặp kháng cự và do áp lực của dư luận ở chính quốc, đã phải rút quân; sau khi vua Tự Đức băng hà (19/7/1883), Pháp lại đem quân đến làm áp lực ở cửa Thuận An, triều đình phải ký kết hiệp ước Harmand ngày 25/8/1883 nhìn nhận sự bảo hộ của Pháp trên Bắc Kỳ và Trung Kỳ.

Theo hiệp ước Harmand, ở Bắc Kỳ, triều đình Huế chỉ có quyền bổ nhiệm các quan lại để cai trị dưới quyền điều động và kiểm soát của các công sứ được đặt tại Hà Nội, Hải Phòng và các tỉnh. Ở Trung Kỳ, chỉ có một công sứ ở Huế để đảm trách ngoại vụ và không xen vào nội trị: triều đình trực tiếp cai trị từ biên giới Bình Thuận (Bình Thuận bị sáp nhập vào Nam Kỳ thuộc địa) cho tới biên giới Bắc Kỳ (không nói rõ tới đâu, nhưng trong thực tế ba tỉnh Hà Tĩnh, Nghệ An và Thanh Hóa bị sáp nhập vào Bắc Kỳ)... Chính phủ và Quốc hội ở chính quốc cho rằng nước Pháp phải quản lý một vùng đất đai quá lớn, nên không phê chuẩn hiệp ước Harmand và cho ký kết hòa ước Patenôtre (6/6/1884) với các điều khoản tương tự như hiệp ước Harmand, nhưng phần đất được để cho triều đình Huế trực

tiếp cai trị chạy dài từ biên giới Nam Kỳ cho tới biên giới tỉnh Ninh Bình, nghĩa là Bình Thuận, Hà Tĩnh, Nghệ An và Thanh Hóa được trả về Trung Kỳ như trước.

Một Tổng Công sứ (Résident Général), đại diện nước Pháp, đảm trách công việc ngoại giao của nước Nam và điều hành chế độ bảo hộ ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ.

Quyền hành ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ trước tiên nằm trong tay các tướng lãnh, do đó mà chiến tranh lan rộng ở Bắc Kỳ, đụng độ giữa Trung Quốc và Pháp; nhất là thái độ cứng rắn của tướng De Courcy ở Huế đã gây nên cuộc tập kích bất thành ở Mang Cá trong đêm 04/7/1885: vua Hàm Nghi và xa giá vào bưng để tổ chức chống Pháp; hịch “Cần Vương” (giúp vua) được truyền đi khắp nước, khẩu hiệu “Bình Tây sát Tả” lại hô vang... làm rung chuyển tình hình trong cả nước. Chính phủ Pháp đã phải cử Paul Bert là một chính khách dân sự làm Tổng Công sứ (Résident Général) ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ để trấn an và bình định.

Paul Bert, sinh ngày 17/10/1838, là nhà sinh vật học, học trò và kế nghiệp của Claude Bernard ở Collège de France. Được tái đắc cử đại biểu Quốc hội cuối năm 1885. Ngày 31/01/1886, Paul Bert được bổ nhiệm làm Tổng Công sứ ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, Paul Bert tới Sài Gòn cuối tháng 02/1886; đầu tháng 4/1886 lên đường đi Huế và, 08/4/1886, đã có mặt ở Hà Nội.

Do quen biết Trương Vĩnh Ký từ năm 1863-1864, Paul Bert đã mời Trương Vĩnh Ký giúp trong việc soạn thảo bản

tuyên cáo ra mắt, giới thiệu một số ứng viên làm thông dịch viên, nhất là thuyết phục giới nho sĩ chấp nhận hợp tác với Pháp.

Đầu tháng 4/1886, Trương Vĩnh Ký cùng đi với Paul Bert tới Huế - Paul Bert đã áp đặt Trương Vĩnh Ký vào Cơ mật viện là cơ quan đầu não của triều đình Huế, có lẽ như một quan sát viên. Nhưng, mặc dầu không phải là khoa bảng của triều đình, Trương Vĩnh Ký đã được vua Đồng Khánh phong cho hàm “Hàn lâm viện thị giảng học sĩ”.

Sự thật thì vua Đồng Khánh (nói đúng hơn là bà Hoàng Thái hậu) cũng mong muốn thực hiện hòa ước Patenôtre, bằng lòng cho Pháp kiểm soát Bắc Kỳ để được quyền tự trị ở Trung Kỳ. Về phần Trương Vĩnh Ký, thì cũng nghĩ rằng phải nhượng bộ Pháp và phải dựa vào Pháp. Trong một bức thư viết cho Paul Bert, Trương Vĩnh Ký viết: *“Tôi sắp sửa hoàn thành thuyết phục các nho sĩ là nước Nam không thể làm gì mà không có nước Pháp, càng không thể làm gì để chống lại nước Pháp; cần phải tiến lên tay nắm tay, không hậu ý và chúng tôi phải với vã lợi dụng những ý hướng tốt lành của một người như ngài đối với chúng tôi...”*

Paul Bert là một chính khách trung tả, chống giáo sĩ (anticlérical) nhưng với tham vọng thuộc địa rất kiên quyết, chỉ tại chức được bảy tháng: Paul Bert mất tại Hà Nội ngày 11/11/1886.

Sau khi Paul Bert mất, nhiệm vụ chính trị của Trương Vĩnh Ký coi như chấm dứt. Từ đây cho tới cuối đời, ông chỉ

biên soạn sách và dạy chữ Hán và tiếng Cao Miên ở trường Hậu bổ với thù lao 9.000 francs/năm.

Trương Vĩnh Ký đã làm việc cho Pháp hầu như gần suốt 38 năm, nhưng đã không luôn làm vừa ý người Pháp.

Nói về sự lựa chọn của Paul Bert, tác giả Challey viết: “*Để tăng cường các phần tử khác nhau quanh nhà vua trong vai trò cố vấn, ông Bert đã đem vào Viện Cơ mật, một nho sĩ rất nổi tiếng của Nam Kỳ thuộc Pháp, có tên là Trương Vĩnh Ký. Đó là một con người bị tranh cãi một cách ngoại thường, các ý kiến về ông đi tới cực đoan. Cả danh nghĩa Công giáo của ông, cả sự hiểu biết hoàn hảo của ông về văn minh và ngôn ngữ của chúng ta, cả những tước hiệu văn học không thể chối cãi của ông, đã không thể làm cho các bộ máy hành chánh nối tiếp nhau ở Nam Kỳ có thiện cảm với ông. Nhưng sự hiểu biết uyên bác của ông, sự nắm vững một cách nhuần nhuyễn từ những chi tiết nhỏ nhất của tiếng Pháp, chính tư cách là người Nam Kỳ của ông, có thể làm cho ông trở thành một trợ tá quý giá ở Huế và ông Bert, khi tuyển nhân viên, cũng đã áp dụng các phương pháp của khoa học thực nghiệm: ông nghĩ rằng bỏ mất một công sự viên có tầm cỡ như thế, chỉ vì những định kiến xét cho cùng là khá mơ hồ, là không làm tròn bổn phận*”.

Trương Vĩnh Ký là một trí thức có tinh thần tự trọng và tư tưởng độc lập.

Về tôn giáo, Trương Vĩnh Ký đã được đào tạo trong các chủng viện, lúc đầu, khi mới 22-23 tuổi, ông chấp nhận dễ

dàng quan điểm của các thừa sai để ra cộng tác với người Pháp. Nhưng dần dần, có thể do giao tiếp với nhiều người, nhiều luồng tư tưởng, Trương Vĩnh Ký đã có những tư tưởng độc lập đối với quan điểm chung của Công giáo lúc bấy giờ.

Trong cuốn *Giáo trình Lịch sử An Nam*, khi viết về vụ binh biến của Lê Văn Khôi năm 1833-1835, Trương Vĩnh Ký quả quyết rằng thừa sai Marchand - Du đã được nghĩa quân xuống mòi về ở Chợ Quán, rồi sau vào trong thành Phiên An, chứ không phải bị ép buộc như luận điểm của các thừa sai Pháp*.

Về tình hình tôn giáo ở Bắc Kỳ, trong bản phúc trình về chuyến đi năm Ất Hợi (1876), Trương Vĩnh Ký cũng có một cái nhìn khác với cái nhìn của các thừa sai và của Công giáo đương thời. Trong bản phúc trình ngày 28/4/1876 của Trương Vĩnh Ký, có đoạn viết:

"Trước hết tôi xin nói rằng tôi bị đánh động bởi tình cảnh thảm thương của những thù nghịch tôn giáo giữa người Công giáo và người không Công giáo thù ghét nhau dữ dội. Trong các biến cố vừa qua, nếu các văn nhân và những người không Công giáo đã phạm những tội ách tày trời, thì sự thật là người Công giáo lầm lúc cũng không hề thua kém họ trong việc đánh trả. Trong khi đi thăm các vụ trong giáo quyền, tôi đã chia sẻ với họ sự lo ngại của tôi bằng cách làm cho họ thấy trước tất cả những thiệt hại có thể đem đến cho chính nghĩa

của Công giáo bởi một vài hành động thiếu khôn ngoan của một vài người Công giáo. Tôi còn nghĩ là hàng giáo sĩ đi quá xa trong việc bênh vực quyền lợi của mình bằng cách đòi cho bằng được sự đền bù và những quyền lợi, trước thái độ khá đáng trọng, nếu tôi có thể nói, và vô vị lợi của những giới chức không Công giáo lầm lúc bị những người Công giáo xấu tấn công, về việc này, tôi chỉ xin kể trường hợp của tổng đốc Nam Định mà làng quê bị cướp phá, đốt cháy và phần lớn người trong gia đình bị giết chết do bạo hành của Công giáo. Xin cho tôi được phủ một tấm màn trên cảnh tượng hãi hùng của chiến tranh tôn giáo.”

Năm 1885-1886 với hịch “Cần Vương” của vua Hàm Nghi, Công giáo lại trở thành điểm nóng. Trong bức thư đề ngày 27/6/1886, Trương Vĩnh Ký nói về quan điểm của mình như sau:

“Các tôn giáo (dây cương của đời sống xã hội) chỉ tồn tại nhờ một vài nguyên tắc luân lý là những điểm chung của họ. Nhìn vấn đề như thế, bổn phận và vai trò của nhà nước được tóm tắt trong một thái độ trung lập, bao lâu các giáo phái không làm xáo trộn trật tự công cộng, một trong những quan tâm hàng đầu của nhà nước. Như thế là để thưa với ngài rằng tôi sẽ để ra ngoài tìn ngưỡng riêng của tôi, khi phải vì quyền lợi của quốc gia.”*

Là một người trí thức có lòng tự trọng, Trương Vĩnh Ký hợp tác với Pháp, nhưng không phải là làm thân trâu ngựa, chấp nhận làm bất cứ việc gì.

Từ những năm 1860-1861, tức lúc Trương Vĩnh Ký mới 23-24 tuổi, nhận xét về một bức thư của Trương Vĩnh Ký viết cho thống đốc Nam Kỳ, thiếu tá D'Ariès đã nhận xét:

Tôi hân hạnh chuyển tới ngài bức thư của ông Petrus Trương Vĩnh Ký này. Lá thư cho thấy rõ ông ta tham lam, tính kiêu căng và các yêu sách của ông ta hơn tất cả những gì chúng ta có thể tưởng tượng về ông ta.

Không phải ông ta yêu cầu 80 đồng, mà đòi 110 đồng, với quyền làm những công việc mà ông ta ưa thích và rút lui khi nào không còn thích hợp với quyền lợi của ông ta.

Ông ta thật là trâng tráo hết cỡ. Tuy nhiên tôi đã đưa cho ông ta điều kiện mà ngài vừa định là 40 đồng mỗi tháng, với điều kiện luôn có mặt tại Sài Gòn, làm việc dưới quyền của ủy viên khâm sai và ủy viên Trình báo.*

Ngay đối với Paul Bert là người mình quý trọng và tin tưởng Trương Vĩnh Ký cũng không ngần ngại nói lên những điều mình không đồng tình trong bản dự thảo ước Paul Bert ký kết với triều đình Huế. Bởi vì chúng trái ngược với các điều khoản của hòa ước Patenôtre, bất lợi cho phía Việt Nam.

Theo Jean Bouchot, thì đối với Paulin Vial, một viên chức cao cấp ở Sài Gòn lâu năm, ngay từ những ngày đầu, “Trương Vĩnh Ký là hiện thân của phần tử đáng nghi ngờ trong đám người Việt Nam.

Nhưng Trương Vĩnh Ký có lẽ không phải là loại người hai mặt. Ông hợp tác với Pháp một cách chân thành, vì lợi ích của cả hai quốc gia: nước Pháp và nước Việt Nam. Trong thư viết gởi Paul Bert ngày 06/10/1886, Trương Vĩnh Ký viết: “Tôi chỉ chờ sự bình định để đóng vai trò đại diện phù hợp với tôi và làm lợi cho cả hai nước”.

Tác giả Jean Bouchot có lẽ đã nhận định đúng, khi viết như sau: “Mặc dầu theo chúng ta, nhưng ông vẫn không kém là người Việt Nam nghĩa là ông có một cách cảm nghiệm và đánh giá không phải là cách của chúng ta trong tất cả mọi trường hợp”.

Sự cộng tác của Trương Vĩnh Ký phải chẳng chỉ làm lợi cho nước Pháp?

Công việc của Trương Vĩnh Ký, chủ yếu như chúng ta đã thấy, là làm phiên dịch, dạy học, viết báo, viết sách... nghĩa là những công việc thuộc lĩnh vực văn hóa tư tưởng, hơn là hành động. Ngay cả chuyến đi Bắc Kỳ năm Ất Hợi (1876) cũng là để quan sát và lượng giá tình hình cũng như sứ mạng ở Huế năm 1886 chỉ là làm công tác tư tưởng đối với vua Đồng Khánh và triều đình Huế.

Tất cả những công tác có tính cách văn hóa - tư tưởng đó, trong suốt cuộc đời hoạt động của Trương Vĩnh Ký, từ

1860 cho tới 1898, dù muốn dù không, đều có lợi cho Pháp. Bởi vì Pháp phải thấy có lợi mới trả lương cho ông* và mới bỏ tiền ra in sách hoặc mua sách của ông xuất bản*.

Nhưng cũng không phải là vì sự cộng tác của Trương Vĩnh Ký mà Nam Kỳ, rồi Bắc Kỳ và Trung Kỳ lần lượt rơi vào tay thực dân Pháp.

Sự thực là người Pháp đến từ rất xa lại không hiểu gì về tình hình, ngôn ngữ và tập tục của Việt Nam. Do đó, nếu người Việt Nam, trăm người như một, không cộng tác, không tiếp tay với Pháp bằng bất cứ cách nào, thì sớm hay muộn người Pháp cũng phải rút lui. Bằng chứng là đổ bộ lên bờ biển Đà Nẵng tháng 9/1858, bị cô lập hoàn toàn, quân số hao mòn dần và không được bổ sung, tháng 3/1860, Pháp đã phải rút khỏi Đà Nẵng. Ở Nam Bộ, tháng 02/1859, Pháp đã chiếm được thành Sài Gòn nhưng không đủ sức chiếm giữ phải phá hủy, đã phải co cụm trong một vài đồn bót gần sông nơi tập trung được tàu chiến và dần dần nhờ sự giúp đỡ của các thùa sai Pháp, đồng hương của mình, cũng như sự tiếp tay của một số người Việt Nam, Pháp mới có thể tăng viện để mở rộng vùng chiếm đóng, nhưng để tổ chức trấn giữ và tổ chức nền cai trị, Pháp đã gặp rất nhiều khó khăn, tưởng như tuyệt vọng, may nhờ có hòa ước 05/6/1862 giúp cho có lối thoát tạm thời...

Điều bất hạnh cho đất nước Việt Nam chúng ta là vua quan nhà Nguyễn, do nhiều sai lầm, không xây dựng được khối đại đoàn kết toàn dân, để giữ được nước. Những người

yêu nước kiên cường bất khuất như Trương Công Định, Nguyễn Trung Trực, Thủ khoa Huân... có gây khó khăn cho Pháp nhưng cũng đã không đuổi được Pháp.

Dĩ nhiên trước mắt những người kháng chiến chống Pháp, bất cứ ai cộng tác với Pháp lúc bấy giờ đều đắc tội, nhiều cá nhân và tập thể đã là nạn nhân của phong trào “Bình Tây sát Tả”. Có những người cộng tác với Pháp phải luôn luôn được bảo vệ, với binh lính và vệ sĩ suốt ngày đêm bên cạnh, nhưng vẫn bị giết như đốc phủ Trần Tử Ca. Riêng Trương Vĩnh Ký có thể bị xâm xì nhưng hình như không bị đe dọa: Trương Vĩnh Ký vẫn sống yên ổn với gia đình ở xã Nhơn Giang, khu vực nhà thờ Chợ Quán bây giờ, vào những năm 1860 còn là nông thôn ngoại thành; Trương Vĩnh Ký đã có thể đi thăm hầu hết các tỉnh Bắc Kỳ năm 1876 mà không có người đi theo bảo vệ hay 1886 ra vào thành nội - thành ngoại ở Huế, thậm chí, đi nghỉ mát thoải mái ở bờ biển Thuận An.

Sở dĩ như vậy, có lẽ là vì Trương Vĩnh Ký, tuy làm việc cho Pháp, nhưng đã không làm gì hại dân hại nước. Việc phổ biến và phát triển chữ quốc ngữ là chủ trương chiến lược của người Pháp ở Nam Kỳ*, nhưng có lẽ ít người phát hiện được. Người Pháp mở trường dạy chữ quốc ngữ ở một số trung tâm dân cư và tài trợ cho giáo hội Công giáo mở trường ở khắp các xứ họ, nói là để khai hóa, để đem văn minh Tây phương đến cho người Việt Nam.

Học sinh học chữ nôm, chữ Hán có rất nhiều sách để đọc. Nhưng học sinh học chữ quốc ngữ, trước năm 1865-1866, không có gì để đọc; ngay cả sách Công giáo được in ấn trước đó đều bằng chữ nôm; sách bằng chữ quốc ngữ, nếu có, còn ở dạng thủ bản. Năm 1867, nhà in của Công giáo được thành lập, cạnh nhà thờ Tân Định: cuốn sách bằng chữ quốc ngữ đầu tiên của nhà in Tân Định là một cuốn sách giáo lý. Nhà in của chính quyền thuộc địa được thành lập sớm hơn, có lẽ năm 1865-1866, trước hết là để in *Gia Định báo*. Nhưng *Gia Định báo* lúc đầu chỉ là Công báo, để truyền đạt các văn bản pháp quy, chứ không phải là một món ăn tinh thần bình thường. Cuốn sách bằng chữ quốc ngữ đầu tiên của chính quyền thuộc địa, xuất bản ở Sài Gòn là cuốn *Chuyện đời xưa* do Trương Vĩnh Ký sưu tập năm 1866.

Trương Vĩnh Ký là người Việt Nam đầu tiên phiên dịch sách chữ Hán, phiên nôm ra quốc ngữ cũng như phóng tác và trước tác bằng chữ quốc ngữ. Tất cả các sách của Trương Vĩnh Ký, theo như các thư mục được thiết lập lúc sinh thời của tác giả (năm 1884, 1887, 1892, 1894 và 1896), đều ghi là “Xuất bản để dùng trong các trường học ở Nam Kỳ (và từ 1887, ở Đông Dương)”. Trường đây phải hiểu không những trường dạy chữ thông thường mà cả những trường đặc biệt như trường Thông ngôn (Collège des Interprètes) hoặc trường Hậu bổ (Collège des Stagiaires). Trong số những cuốn sách được ghi ở các thư mục nói trên,

có cuốn không nằm trong chương trình giáo dục ở các trường, mà có thể chỉ là để cho học sinh đọc, để nâng cao kiến thức, để hiểu rõ cội nguồn và bản sắc dân tộc của mình là người Việt Nam. Phụ đề của tập san *Thông loại khóa trình* (tên báo bằng chữ Hán) tức *Miscellanées* (tên báo bằng Pháp ngữ) do Trương Vĩnh Ký làm chủ có ghi rõ: “Bài đọc có tính giáo dục cho các học sinh trường tiểu học, trường làng hay trường tổng và các gia đình”*.

Biên soạn các sách bằng quốc ngữ, Trương Vĩnh Ký nhằm những đối tượng rộng rãi, nhưng đã ghi trong các danh mục sách là “để dùng trong các trường học”, phải chăng muốn ấn hành và tiêu thụ các sách dễ dàng. Trong một bức thư gửi ông Stanislas Meunier, Trương Vĩnh Ký còn viết:

“Tôi chỉ có thể làm trung gian giữa hai dân tộc vừa mới gặp nhau ở Nam Kỳ. Tôi chỉ có thể làm cho hai dân tộc hiểu nhau và yêu mến nhau. Vì thế mà tôi đã liên tục dịch từ Việt sang Pháp và từ Pháp sang Việt, bởi tôi vẫn xác tín rằng: đăng sau ngôn ngữ, đăng sau các từ ngữ, một ngày nào đó, tư tưởng sẽ được chuyển qua và rồi đây, đối với chúng tôi, là bắt đầu làm quen với nền văn minh tốt đẹp của các ông...”.

Tuy vậy, người Pháp ở Nam Kỳ vẫn không hoàn toàn ủng hộ công việc biên soạn và xuất bản sách của Trương Vĩnh

Ký. Hình như nhà in của chính quyền thuộc địa chỉ nhận in một số sách của Trương Vĩnh Ký ở giai đoạn đầu. Từ năm 1881-1882 trở đi, Trương Vĩnh Ký phải tự túc kinh phí và in ở các nhà in tư nhân. Cuối tháng 12/1882, Trương Vĩnh Ký đã gởi văn thư xin chính quyền thuộc địa mua giúp 13 đầu sách đã được xuất bản trong năm 1881-1882 và không biết là yêu cầu này đã được giải quyết như thế nào. Tạp chí *Miscellanées (Thông loại khóa trình)*, do Trương Vĩnh Ký chủ trương và điều hành, tờ báo bằng quốc ngữ tư nhân đầu tiên, chỉ xuất bản được 18 số, chưa đầy hai năm (1888-1889).

Phần lớn sách do Trương Vĩnh Ký, sao lục, phiên âm, dịch nghĩa, hoặc trước tác bằng quốc ngữ hay Pháp ngữ, đều có nội dung ngữ pháp, ngữ học, văn học, lịch sử, địa lý, giáo dục, luân lý chứ không hề có sách tuyên truyền chính trị.

Việc góp phần phổ biến và phát triển chữ quốc ngữ quả thực là đã đi vào trong quỹ đạo của Pháp. Nhưng người Pháp đã sử dụng chữ quốc ngữ để thực hiện ý đồ của họ tới mức nào, thì đó là một vấn đề còn có thể bàn. Tuy nhiên có điều đã rõ là người Pháp đã phải ra đi và chữ quốc ngữ đã trở thành một công cụ vô cùng quý báu của nhân dân chúng ta trong sự nghiệp bảo tồn và phát huy văn hóa của dân tộc cũng như tiếp thu và khai thác tiềm năng của thế giới.

Nói tóm lại, không bao giờ nên coi Trương Vĩnh Ký như một anh hùng của dân tộc hay một nhà yêu nước, hiểu theo nghĩa xả thân vì đại nghĩa là chống ngoại xâm và giành độc lập.

Anh hùng cứu được nước như Lê Lợi, Hồ Chí Minh... không phải thời nào cũng có và thời Trương Vĩnh Ký đã không có. Và khi không có một minh chủ, một lãnh tụ có khả năng tập hợp và tổ chức, thì người dân bình thường, kể cả kẻ sĩ, vẫn phải chấp nhận thực tế để tiếp tục sống và làm cái gì đó có ích cho đời.

Vào một lúc mà nhiệm vụ hàng đầu là chống xâm lược, thì không nên nói đến những nhân vật như Trương Vĩnh Ký. Nhưng vào lúc đất nước được độc lập và thống nhất, nhiệm vụ còn lại là xây dựng con người và xây dựng đất nước, nếu có đặt vấn đề dựng lại tượng đài hay phục hồi tên đường cho Trương Vĩnh Ký, thì có lẽ không phải là thuần túy chỉ muốn sự công bằng cho một người đã quá cố. Bởi vì về mặt trí tuệ và lao động khoa học cần cù, Trương Vĩnh Ký là một khuôn mặt làm rạng rỡ giống nòi, được thế giới kính trọng: chỉ tự học, Trương Vĩnh Ký đã thông thạo nhiều sinh ngữ châu Âu và châu Á^{*}; chỉ khoảng trong hơn 30 năm, Trương Vĩnh Ký đã có trên 100 đầu sách được xuất bản và khoảng 30 đầu sách còn là bản thảo.

“Cuốn sổ bình sanh, công với tội,
Tìm nơi thảm phán để thùa khai.”

Đối với Trương Vĩnh Ký, cuộc đời đã khép lại rồi, không thể khai báo gì thêm; “*nơi thảm phán để thùa khai*” chỉ có thể là tòa án của Thiên Chúa, đắng mà tiên sinh vẫn tôn thờ.

Còn đối với chúng ta, có thể là để rút ra một bài học lịch sử. Điều này đòi hỏi những công trình nghiên cứu khoa học nghiêm túc, đặt mỗi con người, mỗi sự việc trong bối cảnh sản sinh ra chúng.

Cái quan trọng hơn cả, có lẽ là những gì Trương Vĩnh Ký để lại cho quê hương, cho dân tộc, cần được sưu tầm, tìm hiểu và đánh giá cho đúng mức.

Trương Vĩnh Ký không phải chỉ là “một nhà làm sách giáo khoa thường cho con nít học mà thôi”* và có lẽ cũng không phải là một trong “thế giới thập bát văn hào”*. Nhưng cuốn *Giáo trình Lịch sử An Nam (Cours d'histoire annamite)* của ông, là cuốn lịch sử Việt Nam đầu tiên bằng chữ Pháp do một người Việt Nam biên soạn đã được nhà sử học nổi tiếng Pháp Joseph Ernest Renan (1823-1892) đánh giá là “nhiều nước ở châu Âu không có được cho các trường tiểu học của họ một cuốn sách giáo khoa tốt như cuốn sách của Trương Vĩnh Ký”.

Trương Vĩnh Ký đã để lại các tác phẩm, thuộc nhiều bộ môn khác nhau, bằng nhiều ngôn ngữ khác nhau. Đó là cơ sở để chúng ta đánh giá đúng công lao của Trương Vĩnh Ký.

7.9 MỤC TÙ TRƯƠNG VĨNH KÝ*

Còn gọi Petrus Ký (1837-1898), học giả, nhà văn Việt Nam.

Quê: thôn Cái Mơn, xã Vĩnh Thành, huyện Tân Minh, tỉnh Vĩnh Long, nay thuộc tỉnh Bến Tre. Học trường đạo, thông thạo nhiều thứ tiếng (Hán, La tin, Hy Lạp, Pháp, Anh, Nhật...)

Năm 1860, sau khi Gia Định thất thủ, làm thông ngôn. Giám đốc trường Thông ngôn (1863). Chủ bút tờ *Gia Định báo*. Giáo sư trường Hậu bổ (Collège des stagiaires) dạy Hán ngữ và Việt văn (1873).

Ông viết rất nhiều sách, cả tiếng Việt lẫn tiếng Pháp, thuộc đủ loại: lịch sử, địa lý, ngôn ngữ, văn học, v.v... Công lớn nhất của Trương Vĩnh Ký là sưu tầm, phiên âm các truyện Nôm và tác phẩm cổ Việt Nam: *Truyện Kiều* (1875); *Lục Vân Tiên* (1889); *Phan Trần* (1889), *Đại Nam quốc sử diễn ca* (1875), *Lục súc tranh công* (1887), *Chuyện đời xưa* (1866), *Chuyện khôi hài* (1882); và một số tác phẩm đương thời: *Văn tế nghĩa sĩ cần Giuộc* (1887), *Gia Định thất thủ vịnh* (1882), *Trung nghĩa ca* (1888).

Viết *Chuyến đi Bắc Kỳ năm Ất Hợi* (1876), thiêng bút ký đầu tiên bằng chữ quốc ngữ, lời văn bình dị, sát với ngôn ngữ nói, không có hơi hướng biền ngẫu.

Đầu năm 1886, Pôn Be (Paul Bert) sang nhận chức Toàn quyền Đông Dương. Pôn Be là hội viên Hàn lâm viện, quen biết và phục tài Trương Vĩnh Ký từ năm 1863 khi Ký theo Phan Thanh Giản sang Pháp nhằm chuộc lại ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ. Pôn Be mời ông cộng tác trong công vụ “canh tân hợp tác” các xứ Đông Dương, đặc biệt triều đình Đồng Khánh. Nhưng Pôn Be chết ngày 11/11/1886, ông [Trương Vĩnh Ký] thất sủng vì sự đố kỵ của giới chức Pháp thực dân chủ trương đồng hóa. Ông trở về viết sách, làm từ điển và ra học báo *Thông loại khóa trình* (*Miscellanées*) rất có giá trị.

7.10 MỤC TỪ TRƯƠNG VĨNH KÝ*

(6.Xii.1837 - 1.ix.1898). Nhà văn và nhà bác học Việt Nam. Tên khai sinh: Trương Chánh Ký, sau đổi là Trương Vĩnh Ký, tự là Sĩ Tải, tên thánh: Jean-Baptiste Pétrus. Người thôn Cái Mơn, xã Vĩnh Thành, huyện Tân Minh, tỉnh Vĩnh Long, nay thuộc huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre, con một viên lãnh binh triều Nguyễn. Từ nhỏ học chữ nho, chữ quốc ngữ, được một Linh mục đưa đến Cái Nhum học tiếng Latin, rồi chuyển qua trường đạo Pinhalu (Campuchia). 1851-58, học ở trường đạo Penang (Malaysia); được phần thưởng

về một luận văn bằng tiếng Latin; đồng thời thạo các tiếng Pháp, Hy Lạp, Anh, Ấn Độ, Nhật. 1863, làm phiên dịch cho phái đoàn Phan Thanh Giản sang điều đình với chính phủ Pháp. 1868, làm Chủ bút *Gia Định báo* và tờ *An Nam chính trị và xã hội*. 1886, Pôn Be (Paul Bert) sang nhận chức Tổng Công sứ, Trương Vĩnh Ký trở thành người cộng tác thân tín, được cử vào Viện Cơ mật của Nam triều, làm giám quan cố vấn cho Đồng Khánh (1886-1888), có ý định giúp Đồng Khánh ký lại với Pháp một bản hiệp ước mới, trong đó Pháp nhường cho Nam triều thêm ít nhiều quyền lợi. Nhưng khi Pôn Be mất, ông bị nhóm thực dân không cùng cánh bỏ rơi, bạc đãi, phải về nhà ở Chợ Quán đọc sách, viết sách trong cảnh túng thiếu, và trong tâm trạng có phần ưu phiền. Ông đặt tên cho ngôi nhà của mình là Trương ẩn sĩ lư (nhà của ẩn sĩ họ Trương) và vùi mình vào việc khảo cứu, biên soạn, nhưng sâu trong đáy lòng vẫn có chút vẩn vương về “cuốn sổ bình sanh công với tội”.

Trương Vĩnh Ký là người đọc và nói giỏi 15 sinh ngữ, tử ngữ của phương Tây, và biết vững vàng 11 ngôn ngữ phương Đông; là hội viên Hội Nhân chủng và Khoa học miền Tây nước Pháp, Hội chuyên học nói tiếng phương Đông, Hội chuyên khảo văn hóa Á châu, Hội chuyên học địa lý ở Paris, v.v... Dương thời, ông được giới học thuật châu Âu liệt vào 18 nhà bác học trên thế giới, là người ham hiểu biết, đi đâu, đọc gì, thấy gì cũng hay ghi chép để làm tư liệu. Ông đã để lại 118 tác phẩm lớn nhỏ, cả tiếng Việt lẫn

tiếng Pháp, không kể những công trình còn dở dang (con số 118 là ghi nhận của nhiều người, tuy vậy nếu kiểm tra lại thật kỹ có lẽ còn có ít nhiều xê dịch). Ngoài những sách dạy người Pháp học tiếng Việt, dạy người Việt học tiếng Pháp, được soạn rất nhiều, các tác phẩm của Trương có thể chia thành 6 loại: 1. Nghiên cứu về lịch sử, địa lý, như *Sử ký An Nam*, *Sử ký Trung Quốc*, *Tập giáo trình về Địa lý Nam Kỳ* (1875) v.v...; 2. Nghiên cứu về các bộ môn khác trong khoa học xã hội, như *Nghiên cứu so sánh tiếng nói, chữ viết, tín ngữ và tôn giáo của các dân tộc Đông Dương*, *Tổng luận về các lối chữ tượng ý, tượng hình theo ngữ âm và theo văn a, b, c*, *Nghiên cứu so sánh tiếng nói và chữ viết của ba ngành ngôn ngữ* (1894), *Phép lịch sự An Nam*, *Hát lý hò An Nam* v.v...; 3. Biên soạn từ điển, như *Từ điển Pháp-Việt*, *Từ điển Pháp-Hán-Việt*, *Từ điển Địa lý An Nam*, *Từ điển danh nhân An Nam* v.v...; 4. Dịch sách chữ Hán như: *Tú thư*, *Sơ học văn tân*, *Tam tự kinh*, *Tam thiên tự*, *Minh tâm bảo giám* v.v...; 5. Sưu tầm, phiên âm truyện Nôm và tác phẩm cổ Việt Nam, như *Truyện Kiều* (1875), *Lục Vân Tiên* (1889), *Phan Trần* (1889), *Đại Nam quốc sử diển ca* (1875), *Lục súc tranh công* (1887), *Nữ tặc*, *Gia huấn ca* (1888), *Hịch Quản Định* (1882), *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* (1887), *Trung nghĩa ca* (1888), *Gia Định thất thủ vịnh* (1882), *Phú bần truyện diển ca* (1885), *Cờ bạc nha phiến diển ca* (1885) v.v... hoặc những sáng tác dân gian, như *Hịch con quạ* (1883), *Chuyện đời xưa lựa nhón lấy những chuyện hay và có ích* (1886), *Chuyện khôi hài* (1882), *Ước lược truyện tích nước Nam*

(1887) v.v...; 6. Sáng tác thơ văn, như bút ký: *Ghi về vương quốc Khmer* (1863), *Chuyến đi Bắc Kỳ năm Ất Hợi* (1876), phú: *Trương lưu hồn phú* (1882), *Ngư tiêu trường điệu* (1883), có thể cả bài phú *Giặc đến nhà đàn bà phải đánh...*, thơ: *Thơ tuyệt mệnh* (1898), v.v...

Những sách biên soạn, nghiên cứu, và cả những lời dẫn giải trong các tác phẩm sưu tầm, phiên âm của Trương Vĩnh Ký, đã có những đóng góp quan trọng cho một số ngành khoa học đương thời, nhất là với khoa ngôn ngữ học và khoa học lịch sử. Nó có tác dụng giới thiệu với thế giới, nhất là thế giới phương Tây, đất nước, con người và tinh hoa văn hóa của người Việt mà chưa mấy ai biết, và như thế ông đã góp phần khai sáng bộ môn Việt học. Nhưng phần thật sự còn có ý nghĩa trong các chuyên ngành khoa học xã hội hiện nay, có lẽ chủ yếu là văn bản những thơ văn mà Trương đã sưu tầm, phiên âm, với số lượng rất lớn. Các sáng tác của Trương cũng nói lên ít nhiều cá tính một con người cần mẫn trong công việc, có cái nhìn tinh tế và óc tò mò trước sự vật, nhiều lúc cũng có khả năng hài hước hóa mọi chuyện ở đời. Riêng cuốn *Chuyến đi Bắc Kỳ năm Ất Hợi* là một tập bút ký hiếm hoi viết bằng chữ quốc ngữ của thế kỷ 19, cho thấy khả năng viết văn xuôi tiếng Việt của cây bút ký giả Trương Vĩnh Ký so với thời đại.

NGUYỄN HUỆ CHI

TƯ LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

YẾU

Correspondance du capitaine de vaisseau d'Ariès à l'amiral commandant en chef (18/3/1860 - 31/12/1861).

Trong có hai thư Ariès gửi thống đốc Charner về vấn đề cử Petrus Ký làm thông ngôn.

Thư thứ nhất gửi ngày 21/5/1861 nói: "Petrus Ký đã được sử dụng trong nha giám đốc Bản xứ Sự vụ Sài Gòn, nhưng bị sa thải vì thiếu mẫn cán và trung thực, rất thông minh, rất có khả năng làm tốt sự vụ, nhưng dần dần đã để mất niềm tin đáng lẽ phải chứng tỏ, vì thế tôi không đề nghị với thống đốc cho hắn làm thông ngôn trong các Hội đồng chiến tranh của ta."

(Déjà employé par la direction des affaires indigènes de Saigon, il a été renvoyé pour défaut d'application et de dévouement, très intelligent, très capable de bien faire, il a perdu peu à peu la confiance qu'il aurait dû inspirer, et pour sa part, je ne voudrait pas le désigner)

à votre choix pour faire l'interprète de nos conseils de guerre).

Thư thứ hai đề ngày 28/5/1861 gửi thống đốc Charner, Ariès viết: “Tôi hân hạnh chuyển giao thư của ông Petrus. Thư đó nói quá tính tham lam, lòng kiêu hãnh và niềm ước vọng hơn tất cả những gì người ta tưởng tượng về ông. Không phải ông đòi lương tháng là 80 đồng bạc, mà là 110 đồng bạc, với điều kiện chỉ làm những gì ông thích và quyền nghỉ việc khi nào thấy không còn thích hợp với ích lợi của ông”.

(J'ai rhonneur de vous transmettre la lettre de ce M. Petrus. Elle dit plus sur sa cupidité, son orgueil et ses prétentions que tout ce qu'on pourrait imaginer sur son compte. - Ce n'est pas 80\$ qu'il demande, c'est 110; avec la faculté de jaire le Service qui lui plaira et le droit de se retirer quand il le jugera convenable à ses intérêts).

Bulletin du Comité agricole et industriel de la Cochinchine. Do Petrus Truong Vĩnh Ký: “Kiến vàng và kiến hôi” (1866); “Hạt và gỗ nhuộm” (1870); “Tre và mây ở Nam Kỳ” (1873); “Ghe thuyền ở An Nam” (1875); “Rau câu” (1876).

- Corroy, De Larmeau, Petrus Ky, Karl Schroeder, Docteur Tolmy, *La Cochinchine française en 1878*. Paris, Challamel, Ainé, Libraire - Editeur -1878. Trong sách này Petrus Ký phụ trách phần lịch sử và phong tục tập quán của người Nam Kỳ.
- *Bulletin de la Société des Etudes indochinoises* số 6 tháng đầu năm 1888. Do Petrus Trương Vĩnh Ký: *Chữ viết ở An Nam*. Cléon dịch *Mắc cùm từ* của Trương Vĩnh Ký (La dengue) cũng trong số 10,1888. Trương Vĩnh Tống dịch *Chuyến đi Bắc Kỳ năm Ất Hợi*. Số IV, 1929. Trương Vĩnh Tống dịch *Chuyện đời xưa*. Số VII, 1592.
- Paul Boudet, Rémi Bourgeois, *Bibliographie de l'Indochine française 1919-1926*. Ghi tên 3 cuốn sách của Petrus Trương Vĩnh Ký: 1) *Cours d'Annamite parlé* (Lớp dạy nói tiếng Việt. 349 trang (153). 2) *Petit dictionnaire française annamite*. 712 trang (153). 3) *Cours d'histoire annamite*. 184 và 278 trang. Sách cũng ghi 5 tác phẩm của Bouillevaux tức Cố Long, đã kể trong tiểu sử Trương Vĩnh Ký (Chương một).
- Launay, *Mémorial de la Societe des Missions étrangeres de Paris*. 1916. Trang 78. Tóm tắt tiểu sử Cố Long.
- Henri Cordier, *Bibliotheca Indosinica*. Paris -1914-1915. Pefeo tái bản 1969. Về Trương Vĩnh Ký, sách thư mục này ghi chép các trước tác tương đối đầy đủ nhất. Nhưng không phân biệt những tác phẩm mà Trương Vĩnh Ký viết

thành sách hay chỉ là những bài báo gửi đăng trong các tạp chí. Thư mục cũng không phân biệt tác phẩm phổ biến rộng rãi in typô, hay những tác phẩm in thạch bản chỉ dành cho học viên trường Thông ngôn hoặc trường Hậu bổ mà thôi. Thư mục lại không ghi tác phẩm của Trương Vĩnh Ký theo thứ tự niên đại xuất bản, để giúp độc giả nắm bắt được dễ dàng tiến trình tư tưởng hay trước tác của Trương Vĩnh Ký. Tuy nhiên đây là thư mục đầy đủ nhất mà những người tìm hiểu Trương Vĩnh Ký không thể bỏ qua.

- Jean Bouchot, *Petrus Trương Vĩnh Ký - Érudit cochinchinois*, nhà in Nguyễn Văn Của, Sài Gòn, 1925.
- Jean Bouchot, *Un savant et un patriote Cochinchinois. Petrus J. B. Trương Vĩnh Ký*, nhà in Nguyễn Văn Của, Sài Gòn, 1927. Tác giả mô tả thân thế và sự nghiệp Trương Vĩnh Ký khá chi tiết và đầy đủ. Các nhà nghiên cứu Trương Vĩnh Ký đều dùng sách này làm tài liệu.
- Nguyễn Văn Tố, *Petrus Ký (1837-1898). Bulletin de l'enseignement mutuel du Tonkin*. Số tháng 1 và tháng 6/1937, trang 25-67. Lần đầu tiên Nguyên Ngọc dịch sang quốc ngữ. Tư liệu ít nghiên cứu về đời tư mà chủ yếu phân tích đầy đủ và sâu sắc các trước tác của Trương Vĩnh Ký.

Đặng Thúc Liêng, *Trương Vĩnh Ký hành trạng*. Sài Gòn.
1927

Lê Thanh, *Trương Vĩnh Ký*. Hà Nội. 1943.

Khổng Xuân Thu, *Trương Vĩnh Ký (1837-1898)*. Sài Gòn.
1958.

Loạt bài phê bình Trương Vĩnh Ký trong tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*. Hà Nội. 1961-1963.

Nguyễn Sinh Duy, Phạm Long Điền, *Cuốn sổ bình sanh của Trương Vĩnh Ký*. Sài Gòn. Tháng 3/1975.

Nguyễn Văn Trấn, *Trương Vĩnh Ký - Con người và sự thật*. TP. Hồ Chí Minh. 1993.

Nguyễn Văn Trung, *Trương Vĩnh Ký - Nhà Văn hóa*. TP. Hồ Chí Minh. 1993.

Băng Giang, *Sương mù trên tác phẩm Trương Vĩnh Ký*. TP. Hồ Chí Minh. 1994.

Tọa đàm tháng 10/2005 tại TP. Hồ Chí Minh, *Trương Vĩnh Ký và Văn hóa*.

Thế kỷ 21 nghìn về Trương Vĩnh Ký. NXB Hồng Đức - Xưa và Nay. TP. Hồ Chí Minh. 2013.

LỜI BẠT

Nhờ có sự hỗ trợ và khuyến khích của bạn bè trí giả, cùng với sự nhiệt tình mà nghiêm cẩn của ban biên tập Nhã Nam, tôi mới hoàn thành được công trình này. Trước đây cứ tưởng có đủ tư liệu thì để sáu tháng là biên soạn xong. Nào ngờ khi bắt tay vào việc mới thấy phát sinh thêm nhiều khoảng trống cần phải lấp đầy và phải phiên dịch toàn thể tư liệu sang Việt ngữ cho người thời nay dễ đọc, vì thế công trình phải kéo dài trên hai năm mới tạm ổn.

Khó nhất là dịch bài nghiên cứu Trương Vĩnh Ký bằng tiếng Pháp năm 1937 của Nguyễn Văn Tố. Các tác giả về Trương Vĩnh Ký sau năm 1937 đều nhắc đến bản khảo cứu này chủ yếu đánh giá những tác phẩm của Trương Vĩnh Ký. Tuy nhiên gần 80 năm nay bài khảo cứu giá trị của học giả Nguyễn Văn Tố vẫn chưa được dịch sang Việt văn. Chúng tôi ngỏ nỗi băn khoăn đó với nhà văn Nguyễn Ngọc, ông liền vui lòng nhận dịch. Trong thời gian ngắn là xong, nhưng ông cho biết những danh từ đặc trưng về Thiên Chúa giáo hay về các bộ môn khoa học chuyên sâu khác, nên có chuyên gia coi lại hộ. Nhã Nam đã tận tình lo cho việc khó khăn này.

Trong số thư từ trao đổi của Trương Vĩnh Ký với các nhân vật khác nhiều thư viết bằng tiếng Pháp hay tiếng Latin. Những thư trao đổi với Chavanne viết bằng tiếng Latin thì may nhờ tác giả Lê Thanh đã phiên dịch đầy đủ trong tác phẩm khảo cứu về Trương Vĩnh Ký năm 1944.

Những thư quan trọng với các nhà cầm quyền Pháp nhất là với Paul Bert thì đều bằng tiếng Pháp và đều do Bouchot ghi trong tác phẩm nghiên cứu khá công phu về Trương Vĩnh Ký từ năm 1925 tái bản năm 1926 và tái bản bổ sung năm 1927. Đặng Thúc Liêng trong tác phẩm Trương Vĩnh Ký hành trạng năm 1927 đã dịch sang tiếng Việt nhưng với lời văn cổ kính không thích hợp với độc giả ngày nay. Vì thế Nhã Nam cũng giúp tôi nhờ các dịch giả trẻ có khả năng dịch sang ngôn ngữ ngày nay cho độc giả trẻ dễ hiểu. Tuy nhiên dịch giả trẻ cũng có điều hạn chế là không hiểu rõ những thay đổi hành chính đương thời, thí dụ An Nam lúc có nghĩa là nước An Nam, lúc sau năm 1884 lại có nghĩa là Trung Kỳ!

Những di cảo và tư liệu chưa xuất bản của Trương Vĩnh Ký còn để lại rất nhiều ở Thư viện Trung ương Hà Nội và Thư viện Khoa học Xã hội TP. Hồ Chí Minh mà Nguyễn Văn Trung và Bằng Giang đã thông tin trong sách xuất bản gần đây. Chúng tôi xin không sao chép lại.

Còn những phát hiện tư liệu mới của tôi như tìm hiểu cố Long là ai? Người có ảnh hưởng với Trương Vĩnh Ký từ thời niên thiếu đến khi trưởng thành rất nhiều. Đồng thời cũng

thấy ảnh hưởng của Trương Vĩnh Ký trong tác phẩm của Cố Long viết về lịch sử Việt Nam với những tư liệu bằng chữ Hán. Hay hai bức thư của Ariès gửi đô đốc Charner về vụ Trương Vĩnh Ký đặt điều kiện chỉ nhận việc thông ngôn theo lương tâm mình và thấy việc trái với lương tâm thì bỏ việc bất cứ lúc nào! Tôi cũng phát hiện cuốn sách cổ *La Cochinchine en 1878* (Tình hình Nam Kỳ năm 1878) trong đó Trương Vĩnh Ký viết hàng trăm trang về lịch sử, hành chính, phong tục tập quán, tôn giáo, dụng cụ đo đong như cái thước ta dài 0,42 mét...

Tôi còn phát hiện được thư Trương Vĩnh Ký gửi cho các bạn học ở Penang ngày 04/02/1859, bằng tiếng Latin, chữ viết tay rất đẹp dài 11 trang trên giấy khổ A4 nói về tình hình cấm đạo ở Nam Kỳ. Những phát hiện tuy nhỏ, nhưng góp được một phần làm rõ điều kiện của Trương Vĩnh Ký hợp tác với Pháp và thêm chút ít trong phần trước tác của Trương Vĩnh Ký.

Khi đúc kết công trình, tôi mới thấy đây là công việc của nhiều người đóng góp mới thành. Tác phẩm này được coi như có một tập thể tác giả cần mẫn cùng thi công. Tôi xin trân trọng ghi ơn. Tuy nhiên, tác phẩm còn có nhiều sai sót, tôi xin nhận hết trách nhiệm về mình. Xin quý độc giả vui lòng chỉ bảo cho. Chúng tôi xin sửa chữa.

Cuối năm 2015
NGUYỄN ĐÌNH ĐẦU